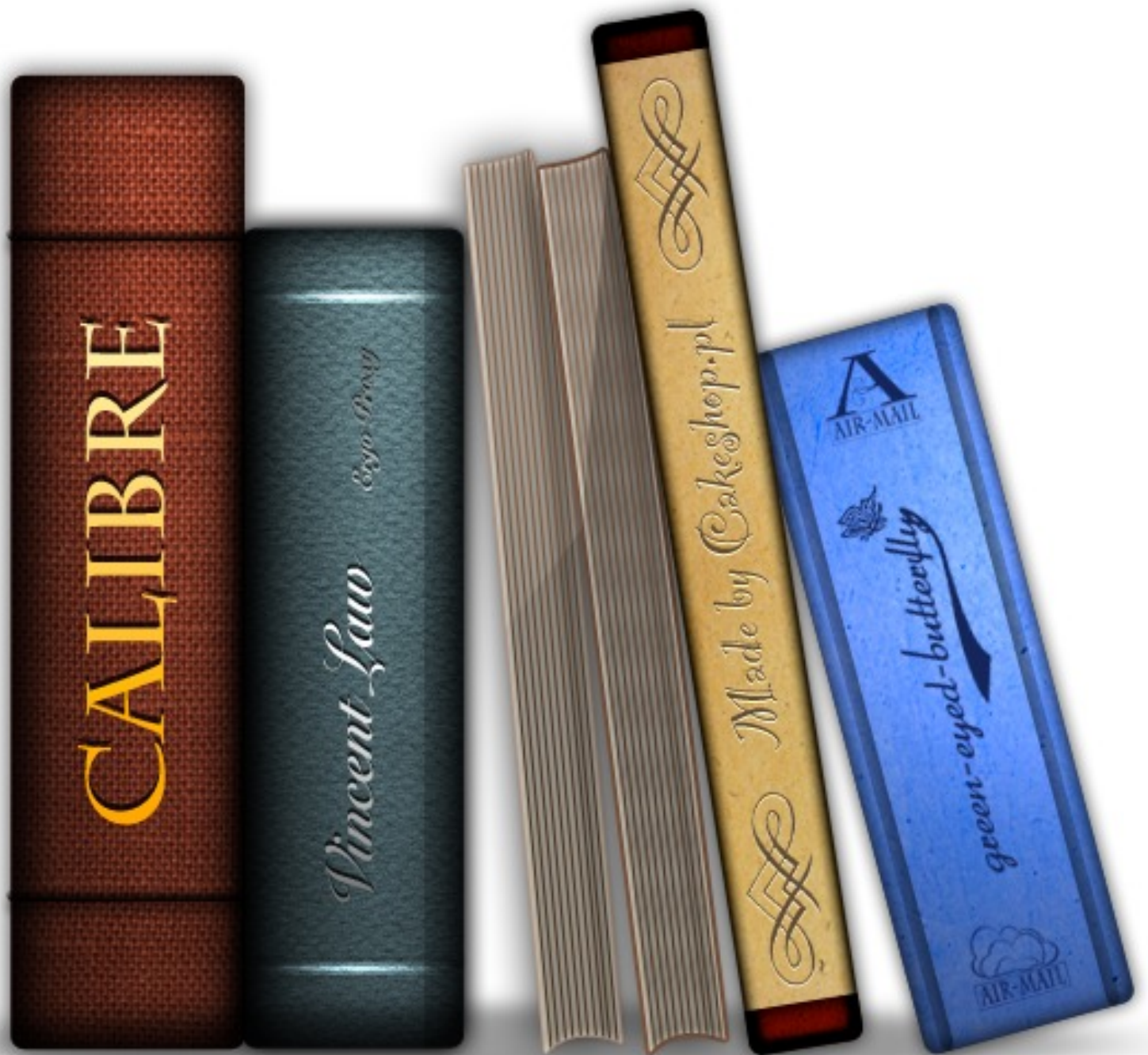


TAI SAO VIET NAM?

Archimedes Patti



calibre 0.7.47

TAI SAO VIET NAM?

Archimedes Patti



calibre 0.7.47

TẠI SAO VIỆT NAM ?

Archimedes Patti

Lê Trọng Nghĩa dịch

Mục Lục

BẢN ĐẠO ĐẦU CON CHIM HẢI ÂU CỦA NƯỚC MỸ

Mở đầu một kỷ nguyên

“...Nếu Trung Quốc thất bại...”

Đông Dương: Một điểm cấp bách

Một cộng đồng tình báo khó hiểu

OSS: Tổ phụ trách Đông Dương thuộc Pháp

Người Mỹ phát hiện ra Hồ Chí Minh

Điều mà Washington đã không biết

Vấn đề mới của Pháp

Một chuyến đi đến biên giới Trung Quốc

Một phiên họp của “bộ óc”

Một đồng minh miễn cưỡng

“Quyền ủy trị” được xác định lại

Toán “Con Nai” đến Kim Lũng

Những quyết định lịch sử

Một cuộc hoà bình đến không đúng thời hạn

Những người khách không mời

Ngày thứ hai của chúng tôi ở Hà Nội

Những lời kêu gọi và những người kêu gọi

Câu chuyện về hai thành phố

Một ngày chủ nhật bận rộn

Đường lối ngoại giao kém cỏi của Pháp

Gấp rút tiến hành tổ chức cuộc đầu hàng

Những cuộc đàm luận

Những câu chuyện rắc rối

Trước ngày lễ Độc lập

Ngày lễ Độc lập

Hậu quả của ngày chủ nhật đen tối

Đi tìm chính sách của Truman

Không ai chịu nghe

Quân phiệt và bọn đầu cơ chính trị

Những vấn đề của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau khi ra đời

Nam vĩ tuyến 16

Những cảnh trái ngược

Kết thúc nhiệm vụ

Buổi từ biệt cuối cùng

Chim hải âu của nước Mỹ

Phụ Lục

BẢN DẠO ĐẦU CON CHIM HẢI ÂU CỦA NƯỚC MỸ

(Prelude to America's Albatross)

Đây chỉ là một sự cố gắng nhằm giải đáp cho nhiều người Mỹ hai câu hỏi khá phức tạp và tiếp liền nhau: “Tại sao Việt Nam?” và “Cái gì đã xảy ra ở Đông Dương vào năm 1945?”.

Lịch sử viết về thời kỳ đó hiển nhiên còn có một khoảng trống mà cuốn sách này hy vọng có khả năng góp phần bù đắp được. Các bản tường thuật thiên vị hoặc rời rạc của người Pháp và người Việt cũng đã không trình bày nổi một cách khách quan vai trò của nước Mỹ trong giai đoạn lịch sử bi thảm của Pháp, Việt và Mỹ này.

Trong nhiều năm qua, các nhà chức trách Washington cũng đã tốn rất nhiều lời giải thích cho những câu hỏi dai dẳng về việc dính líu của người Mỹ chúng ta vào Việt Nam. Một số những lời giải thích đó đã không làm thoả mãn được ai và đã bị rơi rụng dần vì không đáng tin cậy. Số còn lại, đã từng được dùng làm chứng cứ cho lập luận rằng chúng ta phải ở đây để giành lấy “hoà bình trong danh dự” cũng đã bị vứt bỏ qua sự kiện 30/04/1975. Các bản tuyên bố chính thức của Nhà Trắng, các tập hồi ký muộn măn của các Tổng thống và các cố vấn thân cận của họ, các bản thuyết trình dày cộp ở Quốc hội mà nổi bật là tập hồ sơ Lầu Năm Góc “phơi trần mọi việc”; tất cả chỉ cố gắng nhằm biện bạch cho việc sa lầy càng ngày càng lún sâu của chúng ta và cũng chỉ có tác dụng bôi mờ, che giấu những mục tiêu cơ bản thực sự của chúng ta bằng những lập luận mơ hồ, những lời biện hộ và xác nhận sự bất hạnh của người Mỹ chúng ta ở đó.

Là một bản tường thuật trực tiếp về sự có mặt đầu tiên của người Mỹ ở Đông Dương, “Tại sao Việt Nam?” ít ra cũng đáp lại được phần nào câu hỏi tại sao người Mỹ chúng ta đã ở đó, đồng thời lại cho thấy những chủ trương cao siêu của những năm 1940 đã làm chúng ta xa rời những tình cảm đã được diễn đạt một cách cao thượng trong Hiến chương Bắc Đại Tây Dương - các dân tộc có quyền tự do lựa chọn Chính phủ mình muốn và phải được trả lại chủ quyền, quyền tự trị đã bị tước đoạt. Cuốn sách cũng không phải là một lời bào chữa hoặc một bản án kết tội ai mà chỉ là một sự trình bày

thăng thẩn các sự kiện đúng như chúng đã diễn ra và được tác giả ghi lại theo dòng thời gian. Từ những sự việc được dẫn chứng, người đọc có thể tự rút ra những kết luận riêng của mình.

Từ đó đến nay, cả một thế hệ con người đã trôi qua nên trong phần I của bốn phần của cuốn sách này, tôi thấy cần phải nhắc đến bối cảnh tình hình từ đầu năm 1942 đến thời điểm 1945. Phần II dành nói về các kinh nghiệm của bản thân tôi trong việc giao dịch với người Pháp, Trung Hoa và Việt Nam ở Trung Quốc và cuộc gặp gỡ đầu tiên của tôi với Hồ Chí Minh. Phần III thuật lại việc phái đoàn của tôi tới Hà Nội, vai trò của tôi trong công tác đối với người Nhật, Pháp và Việt. Phần này tả lại thời kỳ sôi động Tháng Tám, Tháng Mười 1945, việc nảy sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa độc lập đầu tiên, sự thất bại trong mưu toan của người Pháp định trở lại kiểm soát Đông Dương, cuộc chiếm đóng tàn phá của người Trung Hoa, cái chết của trung tá A. Peter Dewey, người Mỹ nạn nhân đầu tiên ở Việt Nam và việc đầu hàng chính thức của Nhật Bản. Phần IV “Hậu quả” nêu lên những điểm nổi bật trong chính sách sau Thế chiến thứ hai của Mỹ, chính sách đã đưa đến sự dính líu trực tiếp của chúng ta vào Việt Nam và sơ lược tóm tắt những vấn đề tồn tại mà chúng ta còn phải đương đầu.

Khi kể lại các cuộc nói chuyện riêng giữa tôi với Hồ Chí Minh, tôi chỉ muốn chuyển đến người đọc một vài suy nghĩ sâu sắc nhất của tôi về nhà cách mạng bí ẩn đó cùng với những khát vọng đối với nhân dân, đối với tiền đồ đất nước Việt Nam mới mẻ của ông. Đã có nhiều người Việt Nam coi cuộc rút lui vừa qua của can thiệp quân sự Mỹ ở Việt Nam như là trận thất bại cuối cùng của Chủ nghĩa thực dân trên đất nước họ. Nhưng từ 1945, Hồ Chí Minh đã thấy rất rõ rằng dân tộc của ông sẽ còn vấp phải vô vàn khó khăn trong sự nghiệp giải phóng đất nước khỏi sự đô hộ của kẻ thù.

Điều mong muốn lúc đó của ông Hồ để Mỹ giữ một vai trò hoà bình và ổn định trong công cuộc phát triển đất nước ông, chưa bao giờ thể hiện xác đáng như hiện nay. Vì vậy trong khi chúng ta đang còn tiến từng bước ngập ngừng và chậm chạp trong việc lập quan hệ bình thường với nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, rõ ràng là đã đến lúc phải xem xét lại các nhận định cơ bản của chúng ta và xác định xem thực sự lợi ích tối cao của người Mỹ chúng ta là ở đâu.

Người đọc có thể hỏi ngay tại sao đến nay tôi mới thuật lại câu chuyện này. Từ năm 1946, tôi đã phác thảo ra một bản tường thuật ngắn gọn về thời kỳ này nhưng còn vướng nhiều điều ràng buộc khác nên đành phải bỏ dở. Sau sự sụp đổ của Pháp ở Điện Biên Phủ, bản thảo của tôi cũng đã sẵn sàng

để được cho in nhưng lúc đó đã là quá muộn. Đất nước chúng ta bị lôi cuốn vào tình trạng rối ren của thời kỳ chủ nghĩa chống Cộng điên cuồng Mac Carthy hoành hành. Bộ Lục quân rất nhạy cảm với những lời phê phán thù địch của giới quân sự đối với chính sách đối ngoại của Mỹ, đã thông báo cho biết rằng việc tiết lộ công khai mọi tin tức hoặc ý kiến của tôi về vấn đề dính líu của Mỹ vào Việt Nam sẽ không làm cho chính quyền hài lòng và tôi có thể sẽ bị kỷ luật. Tôi phản đối nhưng vẫn phải chấp hành lệnh cấm của Bộ.

Chỉ sau khi quân đội ta đã rút hết khỏi Việt Nam vào tháng 3-1973, tôi mới tập hợp lại các bản ghi chép cũ trong thời kỳ chiến tranh và dựng lại các sự kiện và tình huống, các chính sách và các hoạt động ban đầu của Mỹ ở Đông Dương. Công việc thu thập tài liệu khá phức tạp vì nhiều bức điện và báo cáo của tôi đã bị phân tán ở các cơ quan lưu trữ Bộ Ngoại giao, Bộ Lục quân và Cục Tình báo Trung ương. Việc sưu tầm những tài liệu đó ở Bộ Lục quân đã không mang lại kết quả. Nhưng ở Bộ Ngoại giao và Cục Tình báo Trung ương CIA thì mọi thứ còn gần như nguyên vẹn và các tài liệu đã rất có ích cho tôi. Ở đây tôi xin tỏ lời cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của R.M. Blum, nhân viên Ủy ban Đối ngoại Quốc hội của nghị sĩ Fulbright, R. Spector thuộc Trung tâm Nghiên cứu Lịch sử Quân sự của quân đội Mỹ và Gail F. Donnalley, nguyên cán bộ lưu trữ Cục Tình báo Trung ương. Sự giúp đỡ của họ đã giúp tôi tìm thấy được những tài liệu gốc, nguyên bản, các bản viết tay, các hồ sơ thông báo, gồm cả tập “Những quan hệ Mỹ - Việt Nam”, tập Romanus - Saunderland nói về các hoạt động của Mỹ ở Trung Quốc, Miến Điện, Ấn Độ, hồ sơ của OSS/SSU - những tài liệu vô cùng quý giá cho bản thảo 1946 của tôi.

Quyền sách cũng sẽ không thể có được nếu như không có sự ủng hộ và giúp đỡ hào hiệp, được đánh giá cao của các bạn đồng nghiệp của tôi trong Chính phủ Liên bang, Viện Hàn lâm, những chuyên gia kỳ cựu về Đông Dương mà ở đây tôi chỉ nêu lên được một số tên. Tôi đã được sử dụng rộng rãi các tập hồ sơ lưu trữ quốc gia Mỹ, Thư viện Quốc hội, các phương tiện của Trung tâm Thư tín Quốc gia Washington ở Suitland, thư viện Mill Memorial ở Rollins College... Tôi đặc biệt cảm ơn F.E Taylor, cán bộ lưu trữ ngành Quân sự hiện đại trong sở Lưu trữ Quốc gia, P. Dowling, cán bộ lưu trữ ngành Ngoại giao, Sở Lưu trữ Quốc gia. J.L. Mc Farland, phụ trách thư viện Mill Memorial... và nhiều người khác đã giúp tôi rất nhiều trong việc kiên trì xác định, sưu tầm và cung cấp cho tôi những văn kiện quân sự

chủ yếu, hồ sơ của Bộ Ngoại giao, tài liệu tham khảo trong thư viện Quốc hội.

Tôi xin chân thành cảm ơn các bạn Mai van Elliot, Gareth Porter, Ngô Vinh Long và Trương Đình Hùng đã khéo léo giúp tôi làm sáng tỏ những điều rối ren trong nền chính trị và xã hội Việt Nam. Tôi đánh giá rất cao và đặc biệt cảm ơn ba nhân vật đã bảo trợ, khuyến khích giúp đỡ tôi: Elizabeth Mc D. Mc Jintosh, đồng sự và bạn chiến đấu của tôi ở Trung Quốc đã góp ý kiến cho bản thảo đầu tiên, Ch.E. Cuningham khi làm Tổng biên tập Nhà xuất bản trường Đại học Washington đã giúp tôi xử lý và sử dụng một cách có hiệu quả một số lớn tài liệu, A. Wang, Giám đốc nhà xuất bản Hill và Wang, đã soát lại bản thảo thứ ba và đã khích lệ tôi rất nhiều.

Tôi hân hạnh nhắc tới sự giúp đỡ to lớn của nhân viên Nhà xuất bản Đại học California, đặc biệt là trợ lý giám đốc Stanley Holwitz đã giúp tôi nhiều trong việc soát lại và làm dễ dàng việc ấn hành cuốn sách này.

Sau hết, xin cảm ơn Margaret, vợ tôi, người đã chép lại các bản thảo từ bản đầu tiên đến bản thứ năm và bản cuối cùng luôn luôn với một phong cách riêng, trong sáng và sâu sắc, cảm ơn con gái Julie của chúng tôi đã bỏ thời gian nghỉ hè để sắp xếp các bản phụ lục. Đối với hai mẹ con phải chịu đựng nhiều bận rộn, phiền hà trong sinh hoạt gia đình với từng chồng sách vở, tài liệu, bản đồ được bày ra, tôi thân ái mến tặng cuốn sách này.

Archimedes Patti

Mở đầu một kỷ nguyên

PHẦN I WASHINGTON

Tôi ở Côn Minh, Trung Hoa ngày 7-8-1945, khi tin điện truyền đi khắp thế giới rằng nước Mỹ đã ném một “quả bom nguyên tử” xuống Hiroshima. Hai ngày sau, Liên Xô tuyên bố tham chiến chống Nhật vào ngày 9-8. Và cũng vào ngày đó, chúng ta ném quả bom nguyên tử thứ hai xuống Nagasaki. Đối với chúng tôi, những người đang chuẩn bị những cuộc hành quân rộng lớn chống Nhật, thật là sững sốt khi nhận thức được rằng đó là sự báo hiệu kết thúc chiến tranh ở Viễn Đông. Ngày hôm sau, 10-8, thế giới được tin Bộ Ngoại giao Mỹ đã chấp nhận đề nghị đầu hàng của Nhật theo các điều khoản Potsdam không làm tổn hại đến ngôi Thiên hoàng.

Trong niềm vui to lớn đó, chúng tôi tin là chiến tranh đã chấm dứt đối với người Mỹ, với tất cả những người châu Á, và do đó với mọi người. Chúng tôi đã không hiểu được rằng những cuộc chiến tranh mới để giành quyền lực, giành sự thống trị hay giành độc lập đã có thể ập đến gần như ngay tức khắc và cuộc sống của hàng triệu người lại bị cuốn sâu và ngay lập tức vào các cuộc chiến tranh đó như ở Trung Hoa, Ấn Độ, Indonésia và Mãn Châu và chỉ vì một số ít người.

Trận cuối cùng trong Thế chiến thứ hai được trả giá khoảng một triệu rưỡi sinh mạng con người(1), và trận đánh đã trở thành cuộc đụng đầu dài nhất trong lịch sử hiện đại được bắt đầu ngay, không phải từ ở những thủ đô lớn của thế giới mà tại một ngôi làng nhỏ bé trong rừng không ai biết đến mang tên là Tân Trào, nơi đây đã tiến hành Đại hội bất thường của các đảng phái chính trị Việt Nam từ ngày 13 đến ngày 16 tháng 8 năm 1945. Tại Đại hội này, họ tuyên bố quyết tâm giành độc lập và bầu Hồ Chí Minh làm lãnh tụ của mình. Do hoàn cảnh mà tôi đã được có mặt tại nơi trung tâm các sự kiện đang diễn ra.

Khi binh lính Mỹ ở Côn Minh và ở Trung Hoa ăn mừng chiến thắng Nhật thì Bộ chỉ huy quân đội Đồng minh ở Trung Hoa đã quyết định mở một số cuộc hành quân quan trọng sau cuộc đầu hàng. Cơ quan công tác chiến lược(2) đã nhận được chỉ thị của Chiến trường Trung Hoa yêu cầu phải thi hành một trong nhiều nhiệm vụ được giao là giải phóng các tù binh

chiến tranh(3) của Đồng minh đang bị Nhật giam giữ tại một số trại ở Trung Hoa, Mãn Châu và Triều Tiên, còn ở Đông Dương thì không. Tới ngày 10-8, đại tá Richard P. Heppner, chỉ huy tình báo chiến lược tại Chiến trường Trung Hoa đã cho xúc tiến các kế hoạch đánh bất ngờ do OSS chuẩn bị nhằm giải phóng và bảo vệ các tù binh chiến tranh của Đồng minh. Một số đội Mercy của OSS được nhảy dù xuống các trại tù binh của Nhật để bảo vệ tù binh của chúng ta và trả về cho Đồng minh kiểm soát. Vài ngày sau, các đội này đã được nhanh chóng đưa đến Mukden (nơi tướng Wainwright(4) bị giam giữ) rồi Bắc Kinh (nơi thủy quân đảo Wake và những phi công lái máy bay trận tập kích Doolittle bị giam giữ) và các trại khác.

Sau một cuộc thảo luận quan trọng, Heppner thuyết phục tướng A.C. Wedemeyer(5), Tổng chỉ huy các lực lượng của Mỹ ở Chiến trường Trung Hoa rằng một đội Mercy cần được đưa sang Hà Nội và Đông Dương, nơi có đến vài nghìn tù binh (Mỹ, Anh, Úc, Ấn Độ và Pháp) đang bị giam giữ. Tôi phụ trách đội đến Hà Nội. Ngoài ra tôi còn được giao những nhiệm vụ khác như: chuẩn bị sơ bộ cho việc giải giáp quân Nhật ở Đông Dương, chịu trách nhiệm điều tra tội ác chiến tranh và báo cáo tin tức tình hình chính trị, quân sự và kinh tế.

Ít tuần lễ sau, Hồ Chí Minh đã nói với tôi về một chính sách “tiêu thổ” đối với Việt Nam sau khi ông có linh cảm về điều đó. Nhưng lúc bấy giờ cả ông và tôi đều không lường hết tầm lớn lao của cuộc xung đột sắp xảy ra cũng như sự phân hoá mà nó có thể gây ra trong đời sống của người Mỹ và trong chính thể nước Mỹ.

Vào một buổi chiều nóng ảm, chúng tôi đã gặp nhau để thảo luận việc bảo đảm an toàn cho những người Pháp sống ở Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác trên miền Bắc; nhưng, như ông đã thường làm trong những lần gặp trước, ông đã lái câu chuyện sang yêu cầu cấp bách của ông về sự ủng hộ của Mỹ cho nền độc lập của Việt Nam - và một lần nữa, tôi lại trả lời rằng vấn đề ấy không thể giải quyết vào thời điểm này và cần phải được xem xét và giải quyết sau chiến tranh qua hội đàm giữa Hà Nội và Paris hoặc có thể ở Liên Hợp Quốc. Ông Hồ im lặng một lát, đoạn hạ giọng nhưng với sự quả quyết sâu sắc, ông nói rằng nếu người Pháp cố tình trở lại Việt Nam “như là những tên đế quốc để bóc lột, tàn sát và giết hại đồng bào tôi”, ông dám khẳng định với họ và thế giới rằng - đất nước Việt Nam có thể biến thành tro bụi, điều đó thậm chí có nghĩa là đối với tất cả cuộc sống của mọi người đàn ông, đàn bà, trẻ con, chính sách đó của Chính phủ ông cũng sẽ là một trong những chính sách “triệt để tiêu thổ đến cùng”. Lời nói

này đã được phát ra từ một con người biết tự chủ trong cách nói cân nhắc về ngoại giao nên tôi hiểu đó không phải là một lời đe dọa vắn vơ, và đến nay tôi vẫn còn nhớ như in trong óc.

Buổi nói chuyện đó của chúng tôi ở Hà Nội, vào lúc các cuộc giao chiến đã chấm dứt nhưng trước khi người Nhật ở Đông Dương đầu hàng, và cũng trước khi các lực lượng quân sự Trung Hoa kéo đến để tiếp nhận sự giải giáp quân Nhật và điều khiển việc hồi hương của họ.

Trong 6 tháng trước đó, tôi là người chỉ huy công tác tình báo bí mật của cơ quan mật vụ⁽⁶⁾ thuộc OSS ở Đông Dương và đóng ở Côn Minh. Tôi đã cảm nhận đôi điều tai họa về tính không khoan nhượng của Pháp về qui chế của Đông Dương, một thái độ làm cho tương lai không tránh khỏi rắc rối. Có những khoảnh khắc mà chỉ cần một bước nhỏ trong hướng đi cũng có thể làm thay đổi một tiến trình lịch sử.

(1) Khoảng 60.000 người Pháp, 56.000 người Mỹ và 1.500.000 người Việt Nam

(2) OSS: Office of Strategic Services

(3) POW: Prisoners of War

(4) tướng Jonathan Mayhew Wainwright (1883-1953), nguyên tư lệnh quân Mỹ tại Philippin, là tù binh Mỹ cao cấp trong tay quân Nhật (1942-1945), sau được toán Mercy (toán công tác Cardinal) do thiếu tá R.F. Lamar chỉ huy giải thoát. Tướng Wainwright cũng là người bên cạnh tướng Mac Arthur trong buổi lễ tiếp nhận quân Nhật đầu hàng ngày 2-9-1945 trên chiến hạm Missouri.

(5) tướng Albert Coady Wedemeyer (1897-1989), tư lệnh quân Mỹ, kiêm tham mưu trưởng lực lượng Đồng minh trên Chiến trường Trung Hoa (1944-1946)

(6) SI: Secret Intelligence

“...Nếu Trung Quốc thất bại...”

Hồi tưởng lại cũng thấy kỳ quặc, vì lần đầu nhận được sự gợi ý điều tôi sang Đông Dương khi bóng tối bao trùm trên chiếc ghế lạnh của chiếc tàu đổ bộ Mỹ lắc la lắc lư gần bãi biển Anzio nước Ý. Tất nhiên vào những lúc ấy hoàn toàn không phải là việc không bình thường cho những cuộc thảo luận quan trọng tại những nơi mà không có lấy một chỗ ngồi - nó hoang vắng, một lâu đài bị bom đạn phá hủy, một bãi biển bùn lầy, hoặc bất cứ đâu. Đó là chiến tranh.

Vào tối ngày 21-1-1944, một nhóm chúng tôi ngồi xôm xung quanh tướng William J. (Wild Bill) Donovan, chỉ huy của OSS. Nhóm này có cả một vài chuyên viên hoạt động bí mật, đại tá John.T.Whitaker(1) và tôi. Donovan đã thảo luận các hoạt động ở Ý, Balkan và ở Pháp rồi tóm tắt lại cho chúng tôi về các kế hoạch của OSS cho cuộc hành quân Overlord, vượt eo biển vào chiếm Pháp. Ông khuyên Whitaker và tôi nên đi trước Overlord để thi hành một nhiệm vụ đặc biệt ở Viễn Đông. Ông không gặp khó khăn mấy trong việc hoàn chỉnh tổ chức các đội hoạt động ở châu Âu nhưng đối với chúng tôi thì ông nhắc thêm là cũng có nhiều rắc rối. Chúng tôi đồng ý nhưng muốn biết kỹ hơn. “Sau khi chúng ta chiếm Rome”, Donovan chỉ trả lời gọn lỏn như vậy. Một giờ sau nửa đêm, sáng ngày 22, chúng tôi đổ bộ vào bờ biển Anzio.

Cái gì đang chờ đợi được diễn ra trong cuộc dạo chơi ngắn ngủi 25 dặm đến Rome để thay cho một cuộc hành trình đẫm máu trong 5 tháng mới tới được thủ đô nước Ý. Quân đội chúng ta đã không tiến vào các phố xá của Rome trước ngày 4-6, đúng 2 ngày trước khi đổ bộ vào đất Pháp. Nhưng dù sao thì vào hạ tuần tháng 6, tôi cũng đã được rút khỏi Chiến trường Địa Trung Hải và trên đường về Washington.

Whitaker gặp tôi tại địa điểm liên lạc và chúng tôi lái xe đến thẳng hiệu ăn Harvey, nơi tướng Donovan đang đợi tại một chiếc bàn khuất lối. Ông cho sửa soạn một bữa ăn trưa để họp nhằm tránh sự ngắt quãng như ở nhiệm sở. Tại đó, lần đầu tiên tôi biết rằng Donovan đã chọn tôi để cầm đầu một nhiệm vụ của OSS ở Đông Dương.

Trong mùa hè 1944, chiến tranh ở châu Âu diễn ra ác liệt và ở đó còn nhiều trận phải giành được chiến thắng nhưng ở đó đã có một mục đích lớn

chung cho tất cả và không khí tràn đầy lạc quan. Bức tranh ở Viễn Đông lại hoàn toàn khác. Cuộc xung đột nhiều mặt vì những lợi ích khác nhau chống lại sự thống nhất của Đồng minh. Tâm trạng ở Washington, London và Trùng Khánh là thất vọng. Ở Trung Quốc, Nhật kiểm soát hết các đường giao thông trên đất liền, ngoài biển và hầu hết các khu thành thị - công nghiệp nhưng không kiểm soát được các nông thôn rộng lớn chung quanh. Ở đó đang diễn ra cuộc chiến tranh phân liệt giữa các lực lượng gọi là Quốc gia của Tưởng Giới Thạch và những người Cộng sản của Mao Trạch Đông. Cuộc đấu tranh huynh đệ tương tàn này bị bọn quân phiệt có thể lực làm phức tạp thêm; bọn này lúc kết cấu với bên này lúc lại chuyển sang phía kia và là những kẻ mà bất luận trong tình huống nào cũng không chịu phục tùng hoàn toàn đối với những nhà cầm quyền Chính phủ Trung ương của Tưởng. Vì những lý do trên nên các lực lượng vũ trang của Trung Quốc không thể sánh được với các lực lượng có kỷ luật và được tổ chức tốt của phương Tây.

Sự thiếu thống nhất giữa các nước Đồng minh ở Viễn Đông bộc lộ rất sớm. Sự sụp đổ của Singapore vào tháng 2-1942, tiếp theo là thảm họa ở Miến Điện đã làm tổn thương niềm kiêu hãnh dân tộc của nước Anh một cách nhanh chóng. Churchill, con người được thừa nhận là kẻ đứng đầu trong việc đề cao vị trí của nước Anh trong khu vực thuộc địa ở Đông Nam Á đang lo lắng đến sự an ninh của Ấn Độ. Ông ta coi Miến Điện là thành lũy cuối cùng cần phải giữ với bất cứ giá nào. Tất nhiên những ưu tiên tối thượng của ông ta luôn luôn vẫn là đảm bảo cho nước Anh tồn tại và là chiến lược “Châu Âu trước hết”.

Tưởng Giới Thạch càng lo lắng trực tiếp hơn đối với cuộc chiến đấu ở Miến Điện vì đó là vấn đề bảo vệ biên giới của ông ta và bảo đảm cho bản thân ông luồng tiếp tế theo chương trình “Vay-Mượn” từ nước Mỹ.

ROOSEVELT – CHURCHILL - TƯỚNG

Tổng thống Roosevelt đồng tình với chiến lược “Châu Âu trước hết” của Anh nhưng muốn Churchill có một lập trường hiệu quả hơn ở Viễn Đông. Mấy năm qua, chúng tôi đã cam kết ủng hộ Tưởng trong cuộc đấu tranh chống tham vọng Liên Á của Nhật và Trung Quốc đã bị ép rất mạnh. Roosevelt sợ rằng Nhật tăng cường nỗ lực ở Trung Quốc, nắm lấy sự kiểm soát quân sự ở đó, và Trung Quốc có thể sụp đổ với những hậu quả về chiến lược không lường hết được.

Tổng thống đã bộc lộ sự lo lắng đó vào đầu năm 1942 với con trai của mình, Elliot khi ông hỏi: “... Nếu Trung Quốc thất bại, theo con thì có bao nhiêu sư đoàn lính Nhật sẽ rảnh tay - để làm gì? Chiếm nước Úc, chiếm Ấn Độ - và điều đó sẽ giống như một quả mận đã chín mùi chỉ còn chờ được hái. Tiến quân thẳng vào Trung Đông... một cuộc bao vây gọng kìm rộng lớn của người Nhật và Đức quốc xã, gặp nhau ở một nơi nào đó ở Cận Đông, cắt đứt hoàn toàn người Nga, chia cắt Ai Cập, cắt toàn bộ các đường giao thông liên lạc qua Địa Trung Hải? Chúng ta làm thế nào để tiếp tế cho Trung Quốc?... Con đường Miến Điện – và nếu nó bị sụp đổ?... Ấn Độ? Vậy đó!”.

Sau này, trong một cuộc thảo luận giữa ông với Elliot, Roosevelt nói thêm: “Điều mà chúng ta biết là thế này: Người Trung Quốc đang giết người Nhật và người Nga đang giết người Đức. Chúng ta cứ để họ tiếp tục, cho đến khi quân đội và hải quân của ta sẵn sàng giúp đỡ được”.

Churchill cho rằng cuộc tấn công của Nhật vào Trân Châu Cảng (Pearl Harbor) có thể kéo ngược lại sự ủng hộ của Mỹ đối với các nước Đồng minh châu Âu và Churchill đã nhanh chóng đến gặp Roosevelt tại Nhà Trắng ngay trong ngày Noel 1941. Vấn đề cơ quan chỉ huy thống nhất của Đồng minh ở Viễn Đông đã được đưa ra thảo luận và Bộ Chỉ huy Mỹ, Anh, Hà Lan và Úc (ABDACOM) thuộc quyền chỉ huy của tướng Archibald P. Wavell đã nhanh chóng được thành lập. Cơ cấu chỉ huy mới đã loại Trung Quốc ra ngoài vì Roosevelt và Churchill đều nhất trí rằng Tưởng Giới Thạch có thể chống lại bất cứ sự kiểm soát nào của nước ngoài trên lãnh thổ của Trung Hoa.

Tuy vậy, Roosevelt vì những lí do chiến lược và chính trị vẫn lo lắng về việc giữ Trung Quốc trong chiến tranh và thuyết phục Churchill cũng nên để cho Tưởng có một địa vị chính thức trong các nước Đồng minh. Người Anh tán thành đề nghị đó của tổng thống, nhưng với điều kiện là không để Trung Quốc tham gia Hội đồng Tham mưu trưởng hỗn hợp (CSS). Kết quả cuối cùng là lập ra Chiến trường Trung Hoa riêng biệt, đặt dưới quyền chỉ huy của TưởngThống chế, bao gồm cả những phần đất như Thái Lan và Đông Dương lúc đó vẫn do Đồng minh chiếm đóng, nhưng không có Miến Điện. Tưởng được mời làm Tư lệnh tối cao Đồng minh, có một Bộ Tham mưu Đồng minh giúp việc.

Thấy có lợi về chính trị và chiến lược, Tưởng chấp nhận vai trò độc đáo của một tư lệnh Đồng minh “độc lập” chỉ chịu trách nhiệm với chính mình và yêu cầu Mỹ gửi sang một sĩ quan cao cấp người Mỹ để giữ chức Tham

mưu trưởng Bộ Tham mưu Đồng minh ở Trùng Khánh. Nhưng chỉ trong ít tuần, Wavell và Tưởng đã xung đột với nhau về vấn đề kiểm soát và phân phối hàng chi viện Vay - Mượn ở Miến Điện và về phương hướng trung tâm của chiến lược Đồng minh ở Viễn Đông. Mỗi hần thù của họ đã làm suy yếu sự thống nhất của Đồng minh và là thảm họa đe dọa các mục tiêu quân sự của Mỹ cả ở Viễn Đông lẫn Thái Bình Dương.

Gần như tiếp ngay sau đó, các cuộc tiến công nhanh chóng của quân đội Nhật chống người Anh và người Trung Hoa đã đặt ra cho tam cường vấn đề là phải cải tổ lại cơ cấu chỉ huy của họ. Trong vòng không đầy 2 tháng, ABDACOM của tướng Wavell bị tê liệt và đúng như nhận định của Churchill lúc trước cho rằng Tổng thống Mỹ phải có nhiệm vụ chủ yếu là làm việc với Trung Quốc trong tất cả mọi mặt và toàn bộ Thái Bình Dương (kể cả Trung Quốc) phải được đặt dưới quyền chỉ huy của Mỹ, mặc dù Tưởng vẫn còn nắm quyền điều hành tác chiến ở Trung Quốc. Wavell được cử giữ chức “Tur lệnh tối cao Ấn Độ”, có trách nhiệm về hành quân tác chiến ở Miến Điện. Phạm vi trách nhiệm của Anh được vạch ra từ Singapore đến bao gồm cả Trung Đông.

STILWELL NHẬP CUỘC

Theo yêu cầu của Tưởng muốn một người Mỹ làm tham mưu trưởng Bộ Tham mưu Đồng minh, tướng Marshall đã chỉ định thiếu tướng Joseph W. Stilwell(2) vào chức vụ đó. Ngày 6-3-1942, Stilwell được phái đến chỗ Tưởng với hàm trung tướng vừa mới được phong. Ông đã được Tưởng Thống chế và phu nhân tiếp đón thân mật ở Trùng Khánh, nhưng cũng ở đây ông đã thấy rõ được sự quan tâm của Tưởng đối với vấn đề chỉ huy ở Miến Điện và những khó khăn trong quan hệ Trung - Anh. Điều ngạc nhiên đối với ông là Tưởng tuyên bố rằng Stilwell chỉ là tham mưu trưởng các lực lượng Đồng minh (tức là Mỹ - Anh) mà thôi chứ không phải của quân đội Trung Quốc.

Điều này đã đặt Stilwell vào một tình thế khó khăn từ những buổi ban đầu. Tưởng chọn và giữ lại một người bạn tin cậy cũ của mình, tướng Hà Ứng Khâm (Ho Yingchin) làm Tham mưu trưởng các lực lượng Trung Quốc. Stilwell đã được cử sang Trung Quốc để nhằm giúp Tưởng hoàn thành các nhiệm vụ của Tur lệnh Tối cao của một chiến trường Đồng minh, đã nhận thấy quyền lực của mình bị cắt xén đi quá nhiều. Ông cũng thấy ra được rằng mình làm cho một con người tự do và những quan niệm về lợi ích của Trung Quốc của người đó thì không phải lúc nào cũng phù hợp với

lợi ích của người Anh và Mỹ. Khi có sự khác nhau xảy ra, Stilwell đã phải đóng vai trung gian dung hoà giữa những ý muốn của Tưởng với tư cách là chỉ huy một Chiến trường Đồng minh độc lập với những chỉ thị quân sự của Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân (Mỹ) và hỗn hợp (Anh - Mỹ).

Stilwell còn đảm nhận thêm ba chức vụ khác nữa: Tổng chỉ huy các lực lượng quân đội Mỹ ở Trung Quốc, Miến Điện và Ấn Độ (CBI); đại diện quân sự của Tổng thống Mỹ ở Trùng Khánh, và trách nhiệm phân phối toàn bộ đồ viện trợ chương trình “Vay - Mượn”. Việc phân phối hàng tiếp viện “Vay - Mượn” đã thường xuyên gây nên sự tranh chấp gay gắt.

Tình trạng lộn xộn và giằng đạp lên nhau này kéo dài mãi cho đến tháng 8-1943 mới chấm dứt khi Tổng thống, Thủ tướng và các Tham mưu trưởng của họ gặp nhau ở Québec để họp hội nghị Quadrant. Lần đầu tiên những người tham dự hội nghị đã hoàn toàn nhất trí với nhau về kế hoạch đánh bại Nhật Bản. Họ đã đi đến kết luận dùng Trung Quốc làm một căn cứ cực tốt cho các cuộc tập kích đường không vào các cứ điểm phòng thủ của Nhật Bản, các đường giao thông dẫn đến các biển phía Nam và cho cuộc xâm chiếm chính quốc Nhật.

Kế hoạch của họ dự tính một cuộc tiến công bằng hai mũi từ phía đông và tây để chiếm lấy khu vực Quảng Đông – Hongkong. Mũi tiến công phía đông có lực lượng không lực hải quân phối hợp, lần lượt đánh chiếm các đảo để cuối cùng tập trung mở một cuộc tấn công thuỷ bộ vào bờ biển Trung Quốc. Từ phía tây, các lực lượng của Tưởng theo đường bộ tiến ra gặp các đạo quân Đồng minh đổ bộ vào đất liền. Sau đó hai cánh quân sẽ đánh lên phía Bắc Trung Quốc. Mốc thời gian cho các cuộc hành quân vào chính quốc Nhật Bản được ấn định vào năm 1947.

Cũng như các lần trước, sự bất đồng giữa người Anh và người Mỹ lại nổi ra về vấn đề các cuộc hành quân ở Miến Điện, điểm then chốt đảm bảo sự thực hiện thành công của chiến lược mới được đưa ra. Người Mỹ chủ trương ngay sau khi đánh được quân Nhật khỏi miền bắc Miến Điện thì cấp thiết phải tiến quân về phía nam, chủ yếu để mở thông cảng Rangoon, tăng thêm dòng tiếp vận cho Trung Quốc. Người Anh lại có ý định giành lại Sumatra để lấy làm bàn đạp đánh chiếm lại Singapore và bán đảo Mã Lai. Do đó họ thích đi vòng và bỏ qua Rangoon.

Các Tham mưu trưởng liên quân Mỹ mặc dầu đồng ý cho các phương hướng tiến công nói chung trong kế hoạch của Anh là đúng đắn nhưng trong thâm tâm họ lại sợ người Anh có thể tính toán đến một cuộc thương lượng hoà bình với Nhật Bản và như thế thì sẽ bỏ mặc cho người Mỹ chiến

đấu đơn độc ở Thái Bình Dương. Họ đã chống lại bằng cách đưa ra đề nghị nhằm thực hiện một kế hoạch cấp tốc đánh đuổi quân Nhật ra khỏi Miến Điện, bảo vệ các đường tiếp vận ở bắc Miến Điện, củng cố cảng Rangoon và ấn định thời hạn đánh bại Nhật là 12 tháng sau khi Đức sụp đổ. Đề nghị của người Mỹ về một chiến dịch tấn công cấp tốc hướng trực tiếp thẳng ngay vào chính quốc Nhật đã bị người Anh bác bỏ một cách quyết liệt. Đối với họ, một thắng lợi sớm ở châu Âu và việc cứu vãn đế quốc thuộc địa của họ ở Viễn Đông còn quan trọng hơn nhiều so với việc trước mắt Nhật Bản bị đánh bại.

Nỗi bức tức gây ra vì những sự bất đồng đó đã được phản ánh trong nhật ký của huân tước Alanbrooke, Tổng tham mưu trưởng quân đội Hoàng gia Anh viết ngày 1-10-1943, như sau:

“Một buổi sáng đấu nhau dòn dập với COS(2) tới mãi 12 giờ trưa; sau đó họp với P.M(3), các tham mưu trưởng, Dickie Mountbatten và Pownall. Cuộc họp đã dẫn đến một trận đấu căng thẳng kéo dài một tiếng đồng hồ giữ tôi và P.M về vấn đề rút quân từ Địa Trung Hải để bổ sung cho cuộc tấn công ở Ấn Độ Dương. Tôi từ chối việc làm suy yếu tiềm năng các lực lượng đổ bộ tổng hợp ở Địa Trung Hải để nhằm tổ chức trận tập kích táo bạo cho Mountbatten đánh vào Sumatra. Ngược lại, P.M lại sẵn sàng phá bỏ chính sách cơ bản của chúng ta và đặt Nhật lên vị trí trước cả Đức. Nhưng, cuối cùng tôi đã đánh bại hầu hết những ý đồ của ông ta”

Mối đe dọa mới ở Viễn Đông, đặc biệt là các hoạt động tác chiến ở Ấn Độ Dương và bắc Sumatra đã thu hút sự quan tâm của Churchill nhưng ông ta vẫn không chịu chấp nhận ý kiến của Roosevelt cho rằng Trung Quốc là nhân tố cơ bản để đánh bại Nhật và các cuộc hành quân ở Miến Điện là có ý nghĩa quyết định cho vấn đề này.

Trong một cuộc thảo luận quan trọng khác ở Hội nghị Quadrant, Churchill, đã lái câu chuyện sang việc thành lập một Bộ Chỉ huy Đông Nam Á (SEAC) mới cho các cuộc hành quân của Đồng minh ở châu Á. Roosevelt được biết tham vọng của Churchill là chiếm lại Singapore và sắp đặt một vị trí chỉ huy then chốt cho huân tước Louis Mountbatten, cháu của vua và là con trai của một bạn đồng nghiệp cũ của Churchill, công tước Louis de Battenberg. Tổng thống đồng ý thành lập SEAC; và ông, Thủ tướng cũng như các Tham mưu trưởng của họ đều tán thành bổ nhiệm phó đô đốc Mountbatten, cựu trưởng ban tác chiến hỗn hợp, làm Tư lệnh tối cao chiến trường Đông Nam Á. Việc bổ nhiệm một đô đốc Hải quân hoàng gia chỉ xác nhận những sự nghi ngờ của Bộ Tham mưu Mỹ tại hội nghị là

Churchill coi SEAC là một chiến trường thủy bộ hơn là một chiến trường mặt đất, một bộ chỉ huy mà ông ta muốn dùng để tiến hành chiến dịch Sumatra mà ông ta hằng ấp ủ để chiếm lại Singopore, biểu tượng của quyền lực đế quốc Anh ở châu Á.

Một lần nữa, vị trí chỉ huy của Stilwell, như đã từng xảy ra, lại phải được điều chỉnh cho thích hợp với sự sắp xếp đã thay đổi từ chớp bu. Trong một bức điện tỉ mỉ ngày 17-8-1943, tướng Marshall đã giải thích một cách kiên nhẫn và khéo léo vị trí của Stilwell dưới quyền Mountbatten. Ông nhấn mạnh rằng chiến lược Miến Điện vẫn không thay đổi, nhưng thời biểu tác chiến phải gấp hơn do những khả năng tiếp tế trên các đường Miến Điện, cả đường bộ lẫn đường không, đã tăng lên. Tuy nhiên, Marshall nói tiếp, các quan hệ chỉ huy bên trong SEAC quá ư phức tạp. Việc thành lập SEAC có nghĩa là tới 4 chiến trường, ba chiến trường địa lý và một chiến trường tác chiến, đại biểu một cách tương ứng cho những lợi ích của ba nước và ba cơ quan tình báo, tất cả đều đang hoạt động trong cùng một khu vực. SEAC phải là một bộ chỉ huy của Anh - Mỹ, bao gồm Miến Điện, Ceylon, Sumatra và Malaysia, nhưng không có Ấn Độ. Ấn Độ nằm dưới quyền chỉ huy của Bộ Chỉ huy Ấn Độ, có trách nhiệm đối với Trung Đông là nơi các sư đoàn Ấn Độ đang chiến đấu cũng như đối với Viễn Đông. Tất nhiên, ở Trung Quốc, có Chiến trường Trung Quốc của Tưởng. Chiến trường tác chiến của Mỹ, CBI, hoạt động tất cả ở ba khu vực địa lý. Nó không phụ thuộc vào SEAC.

Quân đội Trung Quốc ở Ấn Độ, do Stilwell chỉ huy, dựa vào Bộ Chỉ huy Ấn Độ về tiếp tế hậu cần, nhưng lại chiến đấu trong khu vực của SEAC dưới quyền chỉ huy của Mountbatten. Đội không quân thứ 14 của Mỹ dưới quyền chỉ huy của tướng Claire L. Chennault đóng ở Trung Quốc để hoạt động, được tiếp tế từ Ấn Độ, nhưng về hình thức lại nằm dưới quyền Tưởng Thống chế. Việc cai quản, phòng thủ và an ninh nội bộ của Bộ Chỉ huy Ấn Độ đặt dưới quyền của tướng Claude J.E. Auchinlek là người chịu trách nhiệm chính với chính phủ Ấn Độ. Là đại diện của nội các chiến tranh của Anh và phó vương Ấn Độ, Thống chế Wavell là trọng tài về những thứ tự ưu tiên giữa Bộ chỉ huy Ấn Độ và SEAC, nhưng mỗi bên có thể khiếu nại về những quyết định của Wavell lên tham mưu trưởng của Anh. Việc liên lạc giữa SEAC và Tưởng gặp trở ngại bởi việc chỉ định Stilwell làm phó Tư lệnh tối cao Đồng minh ở SEAC, và nhiệm vụ của ông là xem xét người Trung Quốc đóng vai trò của mình như thế nào. Marshall gọi đó là một sứ mệnh “không dễ dàng gì”.

Thật dễ dàng nhận thấy rằng trong tình trạng rối rắm về chỉ huy ấy, không thể có một sự thống nhất của Đồng minh, và những bất đồng có thể xảy ra ở mọi cấp và mọi khu vực. Tuy nhiên Stilwell và Mountbatten bắt đầu mối quan hệ của họ một cách thuận lợi. Marshall đoán trước rằng Stilwell sẽ nhìn thấy ở đô đốc “một luồng không khí mát mẻ” và Stilwell đồng ý với điều đó khi ghi vào nhật ký của mình “Louis là một người rất tốt... đầy nhiệt tình và không thích sự chây ỳ và bảo thủ”. Vì thế Stilwell cũng đã có thể nói tới công việc của mình với tư cách Phó tư lệnh tối cao của Đồng minh rằng đã có một sự hợp tác thật sự với người Anh, Đồng minh chỉ yếu của Mỹ. Bất cứ một điều gì đe dọa chia rẽ hai nước này đều sẽ có ảnh hưởng đến toàn cầu. Như tướng Thomas T.Handy(4) diễn đạt về điều đó, nếu người Anh hát bài “Cầu Chúa phù hộ Đức vua”(5) thì Stilwell không thể hát theo được, nhưng ít ra ông ta có thể đứng dậy.

Trước khi Mountbatten đến, qua thái độ công khai coi thường của Stilwell đối với thái độ “không làm gì cả” của người Anh và người Trung Quốc trong việc đuổi người Nhật ra khỏi Miến Điện, ông đã được gọi là “Joe có bộ mặt căng căng”. Ông tỏ ra kiên quyết khi phê phán nạn tham nhũng của Quốc dân đảng Trung Quốc và việc sử dụng không đúng những hàng tiếp tế “Vay - Mượn” của chúng ta cũng như chủ trương của Tưởng muốn tiến hành một chiến dịch riêng chống phe cộng sản của Mao. Stilwell dần dần trở thành một bête noire(6) ở Viễn Đông. Tưởng cũng biết quá rõ sự chống đối của Stilwell và đến khoảng tháng 9-1943, những bất đồng của họ đã đạt tới điểm gay go. Chennault thì quy sự bất lực của mình về xu thế trên không cho tình trạng thiếu máy bay chiến đấu và tiếp tế lúc đầu đã được hứa cho và đã quở trách Stilwell là người phân phối vũ khí “Vay - Mượn”. Các viên chỉ huy Trung Quốc cũng buộc tội Stilwell vì đã từ chối những yêu cầu cung cấp binh lính và tiếp tế hậu cần cho họ.

Khi Mountbatten tới Trùng Khánh ngày 16-10-1943, để gặp Tưởng Giới Thạch, ông đã được tướng Brehon B. Somervell cho biết rằng Tưởng đã công khai bày tỏ ý muốn của mình là Stilwell được rút đi. Đó là một sự bắt đầu khó khăn của Mountbatten trong việc giải quyết các vấn đề về bộ chỉ huy của ông. Sau một thời gian suy nghĩ, ông kết luận rằng không nên sử dụng bộ đội Trung Quốc nếu người đã chỉ huy họ hai năm rồi lại bị đuổi đi ngay trước khi tiến hành những cuộc hành quân chủ động và ông cho phép Somervell thông báo điều đó với Tưởng và cuộc khủng hoảng đã được giải quyết một thời gian với sự cam kết của Stilwell là sẽ hợp tác đầy đủ với Tưởng và sẽ nhũn nhặn hơn trong tương lai.

Một vấn đề hóc búa khác nữa đã nổi lên tại cuộc gặp gỡ ở Trùng Khánh. Về sau này không một ai nhớ được chính xác, vấn đề ranh giới giữa SEAC và Chiến trường Trung Quốc đã được nêu lên như thế nào. Những vấn đề đã được đặt ra tại Hội nghị Quadrant và những người tham gia hội nghị nhớ lại rằng người Trung Quốc đã được nói cho biết là Đông Dương và Thái Lan thuộc về Chiến trường Trung Quốc. Sự thật là Bộ tham mưu hỗn hợp thấy cần phải chuyển hai xứ đó sang cho SEAC và điều đó đã được truyền đạt một cách khôn khéo cho Tưởng. Tưởng đã kịch liệt phản đối. Cuối cùng vấn đề này được giải quyết theo một đề nghị thoả thuận lịch sử của Mountbatten, sự thoả thuận này đã có ảnh hưởng lâu dài sau này. Thái Lan và Đông Dương sẽ được giữ lại trong Chiến trường Trung Quốc với điều kiện cả Mountbatten và Tưởng đều có quyền hành động ở đó và khu vực nào do ai chiếm đóng thì tất nhiên sẽ nằm dưới quyền của Bộ chỉ huy chiếm đóng. Cả hai Tư lệnh đều đã đồng ý, những sự thoả thuận ấy đã không được chấp nhận hay bị bác bỏ bởi Tổng thống, Thủ tướng và CCS, tất cả đều muốn để lại vấn đề gai góc này.

Việc thành lập SEAC và việc buộc phải tạm ngưng xung đột giữa Stilwell và Tưởng đã không cải thiện được tình thế. Tướng Chennault, viên sĩ quan không quân cao cấp của Mỹ ở Trung Quốc đã kiên quyết phản đối quan điểm của Stilwell cho rằng những cuộc chiến đấu phải được tiến hành và giành thắng lợi trên mặt đất còn không lực chỉ là một cánh tay hỗ trợ. Ông ta cãi lại rằng Stilwell đã bỏ quá nhiều sức lực vào những cuộc cải tổ trong quân đội Trung Quốc và dành hết những phương tiện ít ỏi của mình vào công việc đó, do đó đã bỏ lỡ cơ hội để giành thắng lợi sớm hơn đối với Nhật. Chennault đã giành được sự ủng hộ của Tổng thống và của Tưởng, và đã được quyền ưu tiên nhận những hàng tiếp tế đó sang Trung Quốc, do Bộ chỉ huy Vận tải đường không của Mỹ thực hiện. Luồng tiếp tế cho cuộc chiến tranh bằng không quân của Chennault đã gây trở ngại rất lớn cho Stilwell trong việc trang bị và huấn luyện các lực lượng Trung Quốc để tiến hành chiến dịch của ông ở Miến Điện.

Chennault đã sử dụng trọng tải đang tăng lên một cách rất thành công và đã tăng cường những cuộc tấn công bằng không quân của ông vào các cứ điểm của Nhật ở phía đông Trung Quốc đến mức người Nhật lo sợ rằng người Mỹ sẽ lập được căn cứ cho những máy bay ném bom tầm xa mới chế tạo của mình ở phía đông Trung Quốc, và từ đó sẽ dễ dàng tấn công chính nước Nhật. Kết quả trực tiếp là những cuộc phản công quyết liệt của người Nhật chống lại những sân bay tiên tiêu của Mỹ mà Chennault đã sử dụng để

hoạt động. Cuộc tấn công của người Nhật mở ra trong tháng 4-1944 và tiến sâu vào Trung Quốc trước một sự kháng cự không đáng kể trên bộ. Thống chế (Tuởng) từ chối việc gửi vũ khí bất cứ loại nào, vũ khí Trung Quốc hay vũ khí “Vay - Mượn”, cho những binh lính Trung Hoa phòng thủ ở các sân bay của Chennault. Các báo cáo tình báo của các quan sát viên Mỹ vạch ra rằng sự từ chối của Tuởng phản ánh một sự thoả thuận giữa một vài viên chỉ huy Trung Quốc địa phương với người Nhật với điều kiện người Nhật sẽ để cho người Trung Hoa yên ổn ở tây nam Trung Quốc nếu người Trung Hoa không can thiệp khi người Nhật tấn công các sân bay có thể đe dọa chính quốc họ.

Mỹ đã tỏ ra lo ngại một cách dễ hiểu đối với việc duy trì sự kiểm soát các sân bay dùng để làm căn cứ trên mặt đất cho không quân yểm trợ các chiến dịch của Mỹ ở tây Thái Bình Dương và đã có cố gắng cứu vãn tình hình. Các Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ kết luận rằng nếu Stilwell nắm lấy quyền chỉ huy tất cả các lực lượng ở Chiến trường Trung Quốc, cả Quốc dân đảng lẫn Cộng sản, thì ông ta có khả năng ngăn chặn được việc người Nhật chiếm các sân bay. Tổng thống đã đồng ý.

STIWELL RA ĐI, WEDEMEYER NHẬP CUỘC

Toàn bộ lịch sử Trung Quốc sau chiến tranh chỉ rõ rằng mọi cố gắng nào nhằm thuyết phục Quốc dân đảng và Cộng sản liên kết vào một hành động chung để chống người Nhật đều bị thất bại. Nhưng chưa bao giờ đề nghị kiểu đó đã đi tới chỗ gần được chấp nhận như bây giờ. Từ tháng 7 đến tháng 9-1944, đại diện đặc biệt của Tổng thống, tướng Patrick J. Hurley(7), đã cố thuyết phục Tuởng để bổ nhiệm Stilwell làm Tư lệnh đã chiến ở Chiến trường Trung Quốc. Lúc đầu Tuởng đồng ý về nguyên tắc, sau đó lại thay đổi hoàn toàn, cho rằng Stilwell tỏ ra chưa đủ trình độ, và cuối cùng lại yêu cầu bãi bỏ Stilwell. Cuối cùng Tổng thống cũng phải thừa nhận chủ quyền của Trung Quốc về vấn đề này và ra lệnh cho Stilwell trở về nước, nhưng đã từ chối yêu cầu của Tuởng về việc cử một người Mỹ khác nắm quyền chỉ huy các lực lượng Trung Hoa ở Trung Quốc.

Trong các giai đoạn cuối cùng của các cuộc thương lượng không thành công này, tình thế của Đồng minh ở Thái Bình Dương đã được cải thiện đáng kể. Hải quân Mỹ đã đánh bại một cách quyết định Hải quân Thiên hoàng Nhật Bản trong trận đánh ở vịnh Leyte. Tướng Mac Arthur đã thiết lập vững chắc quyền lực của Mỹ ở Philippinnes. Và ngày 15-10, nguyên soái Xtalin tuyên bố với đại diện Mỹ ở Matxcova và với Thủ tướng Anh

rằng Liên Xô sẽ phái 60 sư đoàn sang chống Nhật Bản, trong vòng 3 tháng sau khi nước Đức thất bại.

Trong không khí ấy, việc cứu các sân bay Trung Quốc trở nên ít khẩn trương hơn so với cuộc chiến tranh chống Nhật, nhưng vẫn còn một nguy cơ rất thực tế là Chính phủ Tưởng có thể ký một hoà ước riêng rẽ với Nhật hay chính bản thân Tưởng có thể bị lật đổ bằng một cuộc đảo chính do những phần tử thân Nhật tiến hành. Sự kiện nào cũng có thể giúp cho Nhật giải thoát được những lực lượng quan trọng để tăng cường sự bố phòng trên chính quốc Nhật. Đứng trước những khả năng đó, Tổng thống đã thay đổi ý kiến của mình và chỉ định thiếu tướng Wedemeyer làm sĩ quan cao cấp của Mỹ ở Chiến trường Trung Quốc và làm tham mưu trưởng cho Thống chế. Ngày cuối cùng tháng 10-1944, sau khi được thăng cấp lên trung tướng, Wedemeyer đến Trùng Khánh. Bốn hôm trước đó tướng Stilwell đã rời Karachi về Mỹ. Chennault vẫn ở lại.

Những mệnh lệnh mà Wedemeyer nhận được từ Bộ chiến tranh và những phương tiện được đặt dưới quyền của ông rất khác với những thứ đã giao cho Stilwell hai năm rưỡi trước đây; dù rằng những vấn đề của ông, như chính ông đã biết rõ, vẫn như cũ: “Tạo ra những điều kiện để sử dụng có hiệu quả tối đa những phương tiện của Mỹ trong khu vực... Người Trung Quốc phải được yêu cầu đóng một vai trò tích cực trong chiến tranh”. Plus ça change, plus c'est la même chose(8).

Từ mùa hè 1944, Bộ chiến tranh đồng ý tách Chiến trường Trung Quốc - Miền Điện - Ấn Độ (CBI) ra làm đôi. Kế hoạch ấy vẫn còn có giá trị, và Wedemeyer giữ chức chỉ huy Chiến trường Trung Quốc riêng biệt, bao gồm Trung Hoa lục địa, Mãn Châu, và Đông Dương, cộng với những hòn đảo ngoài khơi, trừ Đài Loan. Những sự thoả thuận mơ hồ giữa các bộ chỉ huy tối cao với các bộ chỉ huy chiến trường về Đông Dương về sau này chứng tỏ có tầm quan trọng sống còn đối với các kế hoạch của Pháp nhằm chiếm lại thuộc địa cũ của họ.

MỘT BABYLON HIỆN ĐẠI

Việc bổ nhiệm Wedemeyer ở Trung Quốc đã thách thức những quan niệm giáo điều và những giải pháp học viện về chỉ huy và kiểm soát ở một sân khấu chính trị phi lý.

Ở phía bắc Trung Quốc, Mao Trạch Đông đã thiết lập một nhà nước trong một nhà nước, ở đó có những người Cộng sản Trung Quốc hoàn toàn kiểm soát được một mảng lớn lục địa Trung Quốc với những bộ máy kinh tế

và quân sự riêng của họ, độc lập với kiểm soát của Đồng minh hay với quyền uy không chắc chắn của Tưởng.

Ở Trùng Khánh, Quốc dân đảng được mọi người biết tới như một chính phủ, cũng bị chia thành nhiều mảng. Sự bất đồng giữa những chỉ huy của họ đang lan rộng. Tình hình kinh tế tệ hại của họ lại càng nặng nề thêm do sự bao vây của Nhật và nạn lạm phát tăng dần lên. Tình hình đó đe dọa Quốc dân đảng Trung Hoa phân hoá thành một nhóm những bè phái đấu đá nhau. Còn về Tưởng Giới Thạch, thì như Wedemeyer đã nhận định vấn đề cho tướng Marshall biết: “bây giờ thì tôi phải kết luận rằng Thống chế và những người cùng cánh của ông ta đã hiểu rõ tính chất nghiêm trọng của tình hình, nhưng họ bất lực và bối rối”.

Bộ tham mưu liên quân Mỹ, suy nghĩ về kinh nghiệm đã qua với Tưởng, đã bổ nhiệm Wedemeyer làm Tổng chỉ huy các lực lượng Mỹ ở Chiến trường Trung Quốc và đã cho phép ông “chấp nhận” thêm vai trò Tham mưu trưởng của Thống chế. Như vậy, Mỹ tránh lặp lại một tình thế không thể để xảy ra như tình thế của Stilwell trước kia. Sự thu xếp mới này, khi đã được phát triển lên, đã tỏ ra rất tốt. Wedemeyer và Tưởng đã thu xếp được một mối quan hệ cá nhân trơn tru và thân mật với nhau.

Cơ cấu chỉ huy riêng của chúng ta, tuy vậy, cũng vẫn còn nhiều vấn đề. Ở Trung Quốc, Wedemeyer thấy các nhân viên người Mỹ ở các lực lượng Hải, Lục, Không quân đều thuộc vào các đơn vị khác nhau, các đơn vị đã tỏ ra độc lập hoàn toàn hay một phần với ông với tư cách chỉ huy chiến trường. Hạm đội Mỹ ở Trung Quốc thì báo cáo về Bộ Hải quân; OSS thì báo cáo về cho Ban tham mưu của mình ở Washington; cơ quan thu thập tình báo hỗn hợp (JICA) và Bộ chỉ huy máy bay ném bom XX thì đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Bộ tham mưu liên quân; còn Bộ chỉ huy vận tải đường không (ATC) thì độc lập với sự kiểm soát của các chiến trường Ấn Độ - Miến Điện cũng như Trung Quốc. Còn vô số phái đoàn Đồng minh và những tổ chức bí mật hoạt động bên cạnh người Anh và người Pháp ở Trùng Khánh.

Đại sứ nước ta tại Trung Quốc, Clarence E. Gauss, mô tả tình cảnh ấy rất hay:

“...Ở đây có quá nhiều sự hỗn độn... Những thư từ do Đại bản doanh gửi cho chúng tôi cho thấy OSS, cũng như Miles(9) và Tai Li (10) đang quan tâm đến những vấn đề Đông Dương; “Hoạt động của OSS thông qua AGFARTS (sic)... Căn cứ của “Đội không quân thứ 14” đang thiết lập đường liên lạc của người Pháp ở Đông Dương một cách độc lập với phái

đoàn quân sự Pháp ở đây và “người Trung Quốc và OSS đang hoạt động thông qua nhóm Gordon, một tổ chức hoàn toàn không được phái đoàn Pháp ưa thích... Như vậy chúng tôi có Miles và Tai Li, OSS và Gordon, Quân đội Mỹ; chúng tôi thấy phái đoàn quân sự Pháp thường đến gặp Quân đội và phái đoàn Pháp thường đến gặp chúng tôi với nhiều vấn đề; và không ai biết được cái gì đã làm ở đây hay cái gì phải được làm ở đây cả”.

Theo quan điểm chỉ huy và kiểm soát, đó là một Babylon hiện đại, và vị tân Tư lệnh Chiến trường đã hỏi ngay Marshall về việc xác định mối quan hệ của ông với nhiều tổ chức và với tướng Hurley, đại diện riêng của Tổng thống. Tuy nhiên, sự trả lời lại vô thường vô phạt và chỉ nhắc cho Wedemeyer những chỉ thị lúc ban đầu. Trong thực tế, Wedemeyer không bị hạn chế vai trò chỉ huy của ông bởi những chỉ thị mới và chi tiết nào, nhưng các cơ quan độc lập cũng không bị giới hạn về hoạt động của họ vào những đường dây chỉ huy chính thức nào, miễn là họ “thông báo” cho Tư lệnh chiến trường. Sự thu xếp có vẻ tiện lợi cho mọi điều có liên quan. Wedemeyer được chính Donovan lựa chọn êkíp riêng của ông và đã bắt tay vào việc cải tổ cơ cấu chỉ huy và thay đổi nhân sự theo những nhu cầu hoạt động riêng của ông. Ông sử dụng thì giờ của mình một cách khôn khéo hơn và xử sự một cách thận trọng với các cơ quan tình báo khác nhau.

Trong số những vấn đề chính trị - quân sự mà ông gặp phải với tư cách Tư lệnh chiến trường, có vấn đề Cộng sản Trung Quốc ở Diên An và các Phái đoàn quân sự Pháp ở Côn Minh và Trùng Khánh. Vấn đề thứ nhất, về cơ bản là một vấn đề của Trung Quốc, phải được giải quyết với Tưởng. Vấn đề thứ hai lại có một lịch sử khác. Những hệ quả quốc tế của sự có mặt của Pháp ở Trung Quốc đã đụng đến những quyền lợi của Đồng minh và có liên quan với Mỹ một cách trực tiếp và nghiêm trọng.

-
- (1) thủ trưởng ban SI của OSS
 - (2) Chief Of Staff: tham mưu trưởng liên quân
 - (3) Prime Minister: thủ tướng
 - (4) thủ trưởng Cục tác chiến và kế hoạch, WD
 - (5) Quốc ca Anh
 - (6) người đáng ghét nhất - tiếng Pháp
 - (7) phái viên của tổng thống Mỹ, thay mặt SEAC bên cạnh Tưởng
 - (8) càng thay đổi lại càng vẫn thế - tiếng Pháp
 - (9) chỉ huy hạm đội Mỹ tại Trung Quốc
 - (10) người đứng đầu cơ quan mật vụ của Tưởng

Đông Dương: Một điểm cấp bách

F.D. ROOSEVELT VÀ CHỦ NGHĨA THỰC DÂN

Tổng thống Roosevelt từ lâu đã nêu lên chính sách cơ bản của ông đối với vai trò của Pháp sau chiến tranh ở Viễn Đông.

Ông coi chủ nghĩa thực dân là nguyên nhân chính của Thế chiến thứ hai. Khi thảo luận về nước Pháp với con trai mình ở Casablanca, ông cho rằng Pháp phải chịu trách nhiệm một phần về cuộc tấn công của Nhật ở Pearl Harbor (Trần Châu Cảng): “Elliot ạ, đừng một lúc nào nghĩ rằng người Mỹ có thể chết trong cái đêm Thái Bình Dương ấy(1) nếu không phải vì cái tính tham lam thiển cận của người Pháp, người Anh và người Hà Lan. Liệu chúng ta có nên cứ để họ làm mọi cái một lần nữa không?... Liên Hiệp Quốc - một khi nó được tổ chức ra - phải nắm lấy các thuộc địa. Liệu nó có thể làm được điều đó không?... Dưới một chế độ ủy trị, hay một chế độ quản trị - trong một số năm nào đó chẳng hạn”. Roosevelt đã thúc ép đưa vấn đề quản trị ra ở Cairo, Teheran và Yalta và ông đã nhận được sự tán thành của Tưởng Giới Thạch và Xtalin. Nhưng Churchill đã lẩn tránh.

Hội ức của Cordell Hull, công bố năm 1948, còn nhấn mạnh vấn đề này hơn nữa. Ông viết, Tổng thống áp ủ những quan điểm mạnh mẽ về nền độc lập của Đông Dương thuộc Pháp. Ông lưu tâm đến sự lệ thuộc của Pháp vì đó là bàn đạp để cho người Nhật tấn công: Philippin, Malaysia và vùng Đông Ấn của Hà Lan. Ông không thể quên được cách cư xử của Chính phủ Vichy khi trao cho Nhật Bản quyền đóng quân ở đó; mà không hỏi ý kiến chúng ta nhưng lại cố làm cho thế giới tưởng rằng chúng ta đã đồng ý.

Về chế độ quản trị, Hull nói: “Thỉnh thoảng Tổng thống nói thẳng với tôi và những người khác, ý kiến của ông rằng Đông Dương thuộc Pháp sẽ phải đặt dưới một chế độ quản trị quốc tế ngay sau khi chiến tranh kết thúc, và để cho xứ này được độc lập càng sớm càng hay”.

Hull cũng dẫn ra bản bị vong lục tháng Giêng 1944 của Tổng thống, trong đó nói rằng “... Đông Dương sẽ không bị trao trả lại cho nước Pháp mà sẽ được cai quản bởi một chế độ quản trị quốc tế...”. Tuy tổng thống có những ý kiến mạnh mẽ như vậy, nhưng không có một tuyên bố chính thức nào về chính sách của Mỹ hay một sự thoả thuận nào của Đồng minh được chính phủ Mỹ hoặc Bộ Tổng tư lệnh Đồng minh công bố cả.

LẬP TRƯỜNG CỦA PHÁP

Về phần mình, nước Pháp chưa bao giờ tỏ ra một chút gì muốn “giải thoát” cho thuộc địa cũ của nó. Mục tiêu của Pháp có phần nào hợp pháp, vì nó được Mỹ ba lần chính thức cam kết ủng hộ. Quyền Bộ trưởng Ngoại giao Welles đã viết ngày 13-4-1943, trong một lá thư gửi cho Henri Haye, đại sứ Pháp ở Washington: “Chính phủ Mỹ thừa nhận chủ quyền của người Pháp đối với lãnh thổ nước Pháp và đối với những thuộc địa của Pháp ở Hải ngoại... (và) nồng nhiệt hy vọng nước Pháp sẽ có thể khôi phục được nền độc lập của nước Pháp và sự toàn vẹn lãnh thổ của Pháp”; và đến tháng 11, một viên chức cao cấp thuộc Bộ Ngoại giao ở Bắc Phi, Robert Murphy, đã viết cho Giraud rằng “Chúng tôi hoàn toàn ủng hộ chủ quyền nước Pháp sẽ được phục hồi càng sớm càng tốt trên toàn bộ lãnh thổ, chính quốc và thuộc địa, trên đó cờ nước Pháp đã tung bay vào năm 1939”. Hiệp định Clark - Darlan về cuộc tấn công của chúng ta vào Bắc Phi cũng đã ghi nhận sự đồng ý giữa hai bên rằng các lực lượng của Pháp sẽ “giúp đỡ và ủng hộ” Đồng minh trong việc phục hồi toàn bộ Đế quốc Pháp”.

Do đó, một năm sau, “nước Pháp tự do” dưới quyền của tướng Charles de Gaulle đã quyết định thời điểm để trưng cờ ba sắc ra và để bảo đảm cho nước Pháp sau chiến tranh một chỗ ngồi trong các nước Đồng minh ở chiếc bàn ký hoà ước. Với mục đích ấy, Pháp đệ trình Đại bản doanh Đồng minh (AFHQ), vào tháng 10-1943, những yêu cầu của mình về việc trang bị cho quân đội viễn chinh Đông Dương của Pháp (CEFEO) để sẵn sàng hành động vào mùa thu 1944. Đồng thời, đại diện Pháp ở Washington (2) nói cho tướng Marshall biết rằng các giới chức trách quân sự Pháp dự định yêu cầu được có đại diện trong Hội đồng chiến tranh Thái Bình Dương.

Đối với những người vạch kế hoạch của Mỹ ở Washington, những yêu cầu ấy của Pháp là không cần thiết vì chiến lược Viễn Đông của Anh - Mỹ vẫn tiến triển yên ổn mà không cần có nước Pháp gánh thêm. Hơn nữa, ý đồ được nhấn mạnh của Pháp về việc giành lại đế quốc thuộc địa trước chiến tranh của nó là quá rõ ràng và đi ngược lại chính sách của Roosevelt đối với các dân tộc lệ thuộc.

Cho đến cuối tháng 8-1944, chưa có một quyết định ở cấp cao nào được thông báo cho Pháp về sự tôn trọng ý định của nước này tham gia những cuộc hành quân ở Viễn Đông, đặc biệt ở Đông Dương. Sự thật là chưa đi tới được một quyết định nào vì những bất đồng giữa Anh - Mỹ về vấn đề thuộc

địa. Trong tình hình ấy, không thể đồng ý với nhau về quyết định này và suốt cả cuộc chiến tranh cũng không đi tới một quyết định nào.

Khi Wedemeyer được cử làm chỉ huy, những vấn đề của nước Pháp về trang bị cho Quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông và trở thành thành viên của Hội đồng chiến tranh Thái Bình Dương vẫn chưa được rõ ràng. Sức ép tiếp tục của De Gaulle đã vấp phải sự chống đối của chính quyền Washington và của tướng Eisenhower ở châu Âu. Để phá vỡ sự chống đối của Mỹ, De Gaulle gửi một phái đoàn quân sự lớn, do tướng Roger C. Blaizot cầm đầu, đến Ceylon. Ở đây, Pháp yêu cầu Mỹ tán thành và chính thức thừa nhận và nói với Mỹ rằng Pháp muốn có một qui chế giống như các phái đoàn Đồng minh khác đóng tại SEAC. Những yêu cầu ấy tỏ ra không đúng chỗ.

Tuy nhiên cần phải ghi nhận rằng người Pháp đã nhận được một sự khuyến khích nhẹ dạ của một viên chức quân sự và ngoại giao Mỹ ở châu Âu. Rất dễ hiểu rằng những người Mỹ từng chia xẻ một số kinh nghiệm chiến tranh với những đồng nghiệp Pháp của họ không thấy khó khăn gì khi chấp nhận lập luận của “nước Pháp tự do” sẽ tham gia hành động của Đồng minh ở Viễn Đông và nước Pháp sẽ “giải thoát” Đông Dương khỏi kẻ thù chung. Điều đó cũng không phải là những người Mỹ ở Paris ấy đã tiếp tay cho ý đồ của Pháp khôi phục lại chủ quyền thuộc địa của nó đối với Đông Dương, trái với những nguyên tắc của Hiến chương Đại Tây Dương và chính sách chống thực dân của Mỹ.

CUỘC CHIẾN TRANH GIẢNG CO

Chính vào thời điểm ấy của những mối quan hệ Pháp - Mỹ, lần đầu tiên tôi được biết những sự phức tạp của sự bổ nhiệm mới đối với tôi sang Viễn Đông. Tôi chuẩn bị nhiều tháng ở Washington cho sứ mệnh của tôi ở Đông Dương. Nhờ OSS mà tôi có thể có được những hồ sơ của Bộ Ngoại giao, Bộ Chiến tranh và của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (JCS) để tiếp cận với những thông tin mật. Cuối tháng Chạp 1944, từ trong những hồ sơ ấy, tôi biết rằng Samuel Reber, một viên chức cấp cao của Bộ Ngoại giao bên cạnh Bộ Tổng tư lệnh tối cao quân viễn chinh Đồng minh (SHAEF) đã may mắn phát hiện ra rằng người Pháp đang tổ chức ở miền nam nước Pháp một đội quân 2 sư đoàn để sử dụng ở Viễn Đông. Điều đó xảy ra với sự đồng ý ngầm của SHAEF, chứng tỏ rằng quân đội ấy không tham gia các cuộc hành quân của Đồng minh và rõ ràng là nước Pháp sử dụng trang bị riêng của họ. Tôi lưu ý tướng Donovan về những ảo tưởng rõ ràng đối với kế hoạch của Pháp, không phải vì không để cho Pháp tham gia các cuộc

hành quân của Đồng minh vì sợ rằng việc chuyển chở 2 sư đoàn của Pháp sẽ làm phân tán khả năng các cuộc hành quân đã được hoạch định. Hơn nữa, Pháp không có khả năng hậu cần để duy trì một đội quân lớn mà không có sự giúp đỡ nào của Đồng minh. Việc chuẩn y một sự tăng thêm quân đội ở Viễn Đông ngoài kế hoạch như vậy sẽ gây ra nhiều căng thẳng đối với những dự trữ của SEAC và các tư lệnh chiến trường ở Trung Quốc, có hại cho những cuộc hành quân đã được chuẩn y của họ.

Reber cũng được báo cáo là thiếu tá Bouheret đang tuyển mộ người Pháp cho một công việc bí mật Viễn Đông. Với sự có mặt của trung tá Carlton Smith thuộc SOE(3), những đội đã được tuyển mộ ở Pháp sẽ được gửi sang huấn luyện đặc biệt ở London. Kẻ đỡ đầu cho hành động mạo hiểm này được gọi là “Ủy ban phối hợp về những công việc Viễn Đông” hoạt động trong “Phái đoàn SHAEF” của Pháp ở Paris. Ngoài những đại biểu của cơ quan tình báo Pháp, nó còn gồm có những thành viên SOE của Anh và OSS của Mỹ.

Vấn đề này đã được lưu ý cho Bộ trưởng Ngoại giao Stettinius bởi sự nhấn mạnh của Joseph W. Ballantine(4), rằng “thái độ của các nhà chức trách quân sự chúng ta ở Pháp tỏ ra không phù hợp với lập trường của Tổng thống... ngăn cấm hoạt động của Mỹ... đối với Đông Dương”.

Mấy ngày sau (22 tháng Chạp), Stettinius viết cho Donovan rằng cho đến ngày 16-10, “Tổng thống nói rõ là vào lúc này chúng ta không được làm gì đối với các nhóm kháng chiến hay không được làm một điều gì khác đối với Đông Dương. Gần đây hơn, Tổng thống báo cho Bộ Ngoại giao biết Mỹ không được tán thành đặt bất cứ bất cứ một phái đoàn quân sự của Pháp nào ở Bộ tư lệnh Đông Nam Á”. Stettinius chỉ rõ rằng việc gửi một lực lượng viễn chinh Pháp sang tham gia giải phóng Đông Dương và một lực lượng nhỏ can thiệp vào những cuộc hành quân bí mật ở Đông Dương đều có liên quan chặt chẽ với phái đoàn quân sự Pháp. Ông yêu cầu Donovan xét xem sự tham gia của Mỹ do Reber báo cáo có phù hợp với những chỉ thị của Tổng thống không.

Bức thư của Bộ trưởng Ngoại giao được chuyển cho tôi để trả lời. Trong khi đi tìm những tài liệu gốc trong đồng hồ sơ Viễn Đông, tôi đọc qua nhiều tài liệu hồi đó làm cho tôi phải giật mình. Tài liệu thứ nhất là một bức điện dài của đại sứ Gauss đề ngày 26-7-1944 hỏi Bộ Ngoại giao xem “đã đến lúc Chính phủ Mỹ nêu rõ và xác định chính sách của mình đối với Đông Dương hay chưa”.

Cuộc điều tra của tôi chứng tỏ rằng vấn đề này đã được báo cáo cho Tổng thống ngày 26-8, khi có một aide - mémoire(5) của hân tước Halifax, đại sứ Anh ở Washington. Halifax cũng nhấn mạnh rằng vấn đề này hết sức cấp bách vì Anthony Eden, Bộ trưởng Ngoại giao Anh, bị người Pháp ở London thúc bách phải trả lời họ. Những điểm cốt yếu của vấn đề này là việc đặt phái đoàn Blaizot tại SEAC và việc thành lập ở Ấn Độ một đội quân can thiệp nhỏ dường như đã thành lập ở Alger.

Roosevelt không để cho mình bị rơi vào một quyết định của Pháp hay của Bộ Ngoại giao Anh. Ngày 28-8, ông gợi ý hoãn vấn đề này lại đến sau khi ông gặp Churchill ở Québec tháng 9 tới(6). Nhưng sau cuộc gặp gỡ Québec, vẫn không có một lời nào phát ra từ Nhà Trắng cả.

Phái viên liên lạc của tôi với Bộ Ngoại giao nói với tôi rằng đầu tháng 10, lãnh sự Mỹ ở Ceylon đã báo cáo về ý định của Anh ủng hộ phái đoàn Blaizot ở SEAC, ở đó Anh sẽ cộng tác và tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc hành quân của Pháp ở Đông Dương. Nhưng vì không giành được một sự đồng ý của Mỹ, phái đoàn vẫn sẽ có vẻ không chính thức và lúc đầu sẽ ở tại một khách sạn gần đó.

Người Anh nêu lên một vấn đề khác - những hoạt động chính trị của Pháp trong chiến tranh ở Đông Dương, mà không phải là những hoạt động quân sự. Lập trường của họ là: đây là một vấn đề nội bộ giữa đại bản doanh của Mountbatten và chi nhánh chính trị của phái đoàn quân sự Pháp. Ở Washington, người của chúng ta tại Bộ ngoại giao và JCS coi sự thu xếp đó là không phù hợp với những qui định về các khu vực chiến trường, vì Đông Dương nằm trong chiến trường Trung Quốc, mà không phải trong SEAC.

Có quá nhiều vấn đề xa lạ đã được xen cài vào chiến lược của Đồng minh ở Viễn Đông vì sự ương ngạnh của Pháp và sự khuyến khích của Anh đối với việc giành lại những đế quốc thuộc địa đã mất đi của họ. Hơn nữa, vì thiếu một chỉ thị chính trị rõ rệt đối với qui chế hiện nay và sau chiến tranh của Đông Dương, nên những viên chức Bộ Ngoại giao chúng ta không phải bao giờ cũng đồng ý với nhau. Wedemeyer và Mountbatten có những sự bất đồng về khu vực chiến trường đối với những cuộc hành quân ở Đông Dương và cả hai viên tư lệnh này đều bị người Pháp thúc ép ở Trùng Khánh và ở Ceylon. OSS thì nằm kẹt giữa âm mưu ấy của Pháp.

Ban tham mưu OSS, từ cuối năm 1942 và với sự tán thành của JCS, đã vạch kế hoạch sử dụng các nhóm kháng chiến (Cộng sản Trung Quốc, Triều Tiên, Đông Dương và các đội quân bù nhìn của Nhật) chống lại các lực lượng Nhật Bản. Dù những kế hoạch ấy có lợi thế về quân sự, nhưng lại

vướng phải những dính líu chính trị. Ngày 10-10-1944, Donovan đã hỏi Abbot Mofat, vụ trưởng vụ Tây Nam Thái Bình Dương về những quan điểm của Bộ Ngoại giao, câu hỏi được gửi đến Nhà Trắng và ngày 16, Tổng thống trả lời rõ ràng: “Không được làm gì đối với các nhóm kháng chiến hay làm một điều gì khác về vấn đề Đông Dương...”. Donovan cũng được Hull căn dặn như vậy ngày 20-10.

Suốt trong hai tháng 11 và 12, Bộ Ngoại giao rối lên về việc bảo đảm phải đưa ra một chính sách có thể chấp nhận được. Cuối cùng, cuối tháng 12, do bản báo cáo của Reber nêu ra, Stettinius hỏi Bộ Chiến tranh và Bộ Hải quân cũng như tướng Donovan về sự tham gia thích hợp của Mỹ vào các cuộc hành quân ở Đông Dương, OSS giữ lập trường là không nên dấn mình vào những hoạt động chiến tranh chính trị của Pháp, cũng như không để cho những hoạt động của mình phục vụ cho những tham vọng thuộc địa của Pháp. OSS không có gì xung đột với quan điểm của Tổng thống trong việc sử dụng những dự trữ của Pháp nếu chúng chỉ được dùng vào những nỗ lực của Đồng minh chống Nhật.

Tổng thống hiển nhiên là đã thảo luận một vài vấn đề này với Churchill ở Hội nghị Québec, vì ông đã gửi thư cho Stettinius vào ngày đầu năm 1945 (để trả lời thư nhắc nhở thứ hai của Halifax), trong đó đặc biệt có nói rằng: “Tôi thấy không cần phải dính dáng bất cứ một nỗ lực quân sự nào nhằm giải phóng Đông Dương khỏi người Nhật. Ngài có thể nói với Halifax rằng tôi đã nói rất rõ điều đó với Churchill. Xét cả hai mặt quân sự và dân sự, hành động vào lúc này là quá sớm”.

Nhưng dù ông đã nói điều gì ở Québec, thì điều đó cũng không giảm đi chút nào quyết tâm của Pháp về việc bố trí nhân sự của nước này nhằm nhanh chóng giành quyền kiểm soát Đông Dương khi tới lúc cần thiết.

(1) ngày 22-1-1943

(2) Trung tướng Bethouart, Trưởng phái đoàn quân sự Pháp tại Washington, do tướng Giraud phái đến để điều đình về vấn đề trang bị vũ khí Mỹ cho quân đội Pháp

(3) Ban hành động đặc biệt của Anh (tương tự OSS)

(4) Giám đốc Viễn Đông sự vụ, Bộ Ngoại giao

(5) công hàm nhắc lại - tiếng Pháp

(6) Hội nghị Québec lần 2 (mật danh Octagon) 10-9-1944

Một cộng đồng tình báo khó hiểu

Khi tôi nhận lấy sứ mệnh Đông Dương vào cuối năm 1944, tôi hoàn toàn bối rối trước những lợi ích xen kẽ nhau và những hoạt động không có liên hệ với nhau ở SEAC và Chiến trường Trung Quốc. Những cơ cấu chỉ huy trùng nhau, những mục tiêu quốc gia xung đột nhau, những sự ghen ghét giữa các nước Đồng minh và giữa các cơ quan và những cuộc đấu tranh giành quyền hành bên trong các cơ quan đã có tác dụng chống lại những hoạt động có hiệu quả và dẫn tới tổn thất to lớn về nỗ lực của con người và về tài sản quốc gia.

Khi tôi định tìm hiểu hoạt động của OSS ở châu Á, tôi phải xuyên qua một mớ bòng bong: Đội 101 ở Nazir, Ấn Độ; Đội 202 ở Trùng Khánh; OSS/SACO làm việc với Quốc dân đảng Trung Quốc; OSS/AGFRST, một tổ liên kết OSS và đoàn không quân 14 ở Côn Minh; đội 303 ở New Delhi; đội 404 ở Kandy, Ceylon; các kế hoạch cho đội 505 ở Calcutta; phái đoàn DIXIE ở Diên An v.v...

Tôi phải tốn nhiều thì giờ để gỡ ra cái mớ hỗn độn những đơn vị rõ ràng là trùng lặp và chưa có liên hệ với nhau ấy. Những cuộc điều tra về Ban tham mưu OSS chỉ làm cho tôi bối rối thêm. Một số ít người hiểu đó là vai trò của một và có thể là của hai đơn vị; một số người khác thì chỉ nói đơn giản: “Rất tiếc, điều đó đã được sắp xếp cả rồi”; còn một số người khác nữa, thành thật hơn, thì khoát tay và thừa nhận rằng họ không biết gì và cũng không hiểu được. Cuối cùng, tôi đã lắp ráp tất cả vào với nhau được.

Sự tiến triển của OSS ở châu Á có thể vạch thành ba đoạn chính: OSS/Khu vực Thái Bình Dương, không bao giờ ra khỏi khu vực ấy và chỉ có liên lạc với Hawaii; OSS/Trung Quốc; OSS/SEAC (về sau là OSS/Ấn Độ - Miến Điện). Ngay sau vụ Trân Châu Cảng, tướng Donovan được Tổng thống tán thành đã yêu cầu nhiều người cộng tác với mình xem xét khả năng tiến hành những hoạt động bí mật ở châu Á. Những sự tìm hiểu của họ cho thấy các hoạt động tình báo và du kích có thể tiến hành ở Đông Nam Á và Trung Quốc chống lại các đơn vị Nhật Bản trên lục địa và chống lại những mục tiêu ở Nhật Bản. Mùa hè 1942, tướng Stilwell chấp nhận nhóm hỗn hợp đầu tiên SI/SO(1) cho Trung Quốc. Nhưng vì “sự cần thiết quân sự”, Stilwell biến nhóm này từ phái đoàn bí mật đầu tiên của nó ở Trung

Quốc thành một phái đoàn chiến thuật ở Miến Điện. Ông gọi nó là “trạm thí nghiệm của Mỹ, đội 101, SOS”. Nhóm này do thiếu tá (sau đó là trung tá) Carl Eifler chỉ huy.

Mục đích thực sự của Stilwell khi đổi lại các kế hoạch của Donovan là ông cảm thấy có thể sử dụng đội này vào chiến dịch Miến Điện sắp tới của ông. Ông nhìn thấy trước những khó khăn đối với các hoạt động của OSS/Trung Quốc với Chính phủ Tưởng và với hạm đội Mỹ đang bắt đầu có những hoạt động bí mật, ngoài lĩnh vực quân sự của nó ở Trung Quốc và chỉ đặt dưới quyền của Stilwell về danh nghĩa. Những hoạt động Hải quân do Hải quân Mỹ ở Trung Quốc tiến hành, dưới sự chỉ huy của hạm trưởng (sau đó là chuẩn đô đốc) Milton E. Miles, được bảo trợ bởi đô đốc Ernest J. King, chỉ huy những hoạt động hải quân. Ngay từ đầu Miles đã có một mối quan hệ lạ lùng với Cục trưởng cục an ninh nội bộ và phản gián của Tưởng(2), tướng Tai Li, một mẫu người của tính bí hiểm phương Đông. Như tôi trực tiếp biết được, liên minh Miles - Tai là một sự phiêu lưu tai hại đối với Mỹ. Tài liệu tình báo của họ, có một giá trị đáng ngờ đối Đồng minh, và những hành động ngoài lĩnh vực quân sự chỉ được chấp nhận như những hứa hẹn. Sự thật chứng minh rằng Tai Li đã lấy được tất cả đồ tiếp tế của Mỹ mà ông ta có thể lấy được, không cần đếm xỉa gì tới những thủ tục đối với Tư lệnh chiến trường của Mỹ.

Những dự định của Donovan nhằm giành một chỗ đứng chân ở Trung Quốc bị hẫng mất do sự từ chối của Tai Li đối với việc đề nghị cho phép một cơ quan bí mật độc lập của nước ngoài hoạt động ở Trung Quốc. Nguồn tiếp tế của hạm đội Miles bị giới hạn, so với sự phong phú của OSS, và nếu không cung cấp được cho các cơ quan tình báo Trung Quốc, thì vị trí của Miles ở Trung Quốc lâm vào thế nguy hiểm. Để cứu vãn tình hình của mình, Miles đề nghị với OSS cho thống nhất những hoạt động bí mật ở Trung Quốc, với một qui chế chính thức cho bản thân ông. Với sự khẩn khoản của Bộ trưởng Hải quân Frank Knox, là người chịu sức ép của nhóm “lobby Trung Quốc” của Tưởng ở Washington, Donovan chấp nhận đề nghị ấy.

Thế là vào tháng Giêng 1943, Donovan đã nhập hội với Miles và Tai Li để triển khai sự thoả thuận của họ thành một tổ chức Trung Quốc - Hải quân - OSS; gọi là tổ chức hợp tác Trung - Mỹ (SACO), một trong những tên gọi sai nhất trong lịch sử. Tai Li được chỉ định là Giám đốc và Miles trở thành Phó giám đốc. Một lần nữa do sự thúc giục của Bộ Hải quân ở Washington, hạm trưởng Miles lại được bổ nhiệm làm người đứng đầu những hoạt động

của OSS ở chiến trường châu Á. Nhưng vì Stilwell đã lập ra đội 101 ở Miến Điện, nên quyền của Miles đối với nhân viên OSS và đối với các hoạt động của nó ở Trung Quốc chỉ là danh nghĩa. Tuy vậy Miles và Bộ Hải quân cũng hài lòng với sự thoả thuận SACO. Chỉ với một nhóm nhỏ nhân viên OSS, Miles được bảo đảm về những cung cấp của Mỹ mỗi tháng 150 tấn và về việc kiểm soát sự phân phối các thứ đó.

Vấn đề tiếp theo đó trong việc thành lập OSS ở Viễn Đông đụng phải những quan hệ OSS - Anh. Vào giữa năm 1943, đội 101 tỏ ra đáng giá đối với Stilwell và ông ta đã tán thành những kế hoạch mở rộng tổ chức và những hoạt động của nó. SOE của Anh hốt hoảng về cái cơ quan bí mật của Mỹ, vừa mới phôi thai, hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát của Anh, và tìm cách ngăn chặn các kế hoạch bành trướng của nó. Mùa hè 1943, những mối quan hệ giữa OSS và Anh xấu đi đến mức đối địch nhau công khai, làm trở ngại nghiêm trọng cho chiến dịch Miến Điện của Stilwell và những hoạt động của đội 101. Tất nhiên tình hình còn nghiêm trọng thêm vì những mối nghi ngại mạnh mẽ của SOE với tình cảm chống thực dân của Mỹ cũng như về những hệ quả của một sự tổ chức ganh đua nhau đối với những hoạt động chiến tranh chính trị trong các “dân tộc lệ thuộc” ở Đông Nam Á.

Trong lúc đó, ở Trung Quốc, những mối quan hệ OSS - SACO đi tới chỗ bế tắc. Những hoạt động của OSS không được phép tiến hành. Những báo cáo của OSS gửi về Washington nói đầy rẫy lên rằng, trong khi SACO nhân danh mặt vụ của Tai Li làm việc trôi chảy như một tổ chức Vay - Mượn(3) và tạo điều kiện rất thuận lợi cho những hoạt động của Hải quân ở Thái Bình Dương, thì nó lại đưa rất ít tin tức tình báo có ích cho Đồng minh ở Chiến trường Trung Quốc. Hơn nữa, nhân viên OSS được phái vào SACO không thể làm việc quá thời gian tiêu chuẩn và không thể kiên trì cố gắng phá vỡ sự chống đối không thấy rõ nhưng lại rất kiên quyết của người Trung Hoa.

Bị ngăn cản hoạt động tình báo ngay từ đầu bởi tổ chức SACO và bị cả Tai Li và Hạm đội Mỹ ở Trung Quốc làm trở ngại (hạm đội Mỹ đã kiên quyết đứng về phía Tai Li), Donovan đã thay đổi tình hình bằng cách rút bỏ tư cách sĩ quan tình báo chiến lược CBI của Miles ngày 5-12-1943. Ông đẩy mạnh hoạt động của Đội 202 ở Trùng Khánh và chuyển nhiều người từ Đội 101 tới một đơn vị mới. Hạm trưởng Miles vẫn ở lại SACO với tư cách phó của Tai Li, nhưng đã bị thay thế bằng trung tá John Coughlim trong OSS/Trung Quốc. Coughlim, một sĩ quan quân đội chính quy đã từng làm sĩ quan phụ tá cho Eifler trong Đội 101 từ khi đội này bắt đầu thành lập.

Trong khi tiến hành những thay đổi ở Trùng Khánh, Donovan quyết định giành cho được sự độc lập hoạt động cho OSS/Trung Quốc của mình, và ông đã tiếp xúc với tướng Chennault, viên chức cao cấp duy nhất của Mỹ ở Trung Quốc (khác với Stilwell) để bàn về việc cùng nhau tiến hành hoạt động bí mật. Vào lúc đó, Tư lệnh của Đội không quân (USAAF) thứ 14 đang thiếu tình báo chiến thuật có hiệu quả và đang cần có một hệ thống cứu nạn những phi công bị rơi xuống mặt đất. OSS của Donovan được thành lập để giải quyết những hoạt động ấy. Ngược lại Donovan cũng cần có một người thân cận với Tướng Thống chế để bù lại thái độ đối địch của Tai Li và hạm trưởng Miles, cũng như để che chở cho đơn vị OSS của ông hoàn toàn độc lập với SACO, tức là tất cả những gì mà Chennault có thể giúp được. Họ đạt tới một sự thỏa thuận, và ngày 26-4-1944, một sự thu xếp đã được chính thức tiến hành khi Stilwell cho thành lập một đơn vị mới với một cái tên khó hiểu có chủ tâm “Ban tham mưu kỹ thuật (lâm thời) không lực và mặt đất” (AGFRST), với bí số 5239, và sở chỉ huy ở Côn Minh.

Sau tất cả những sự đối phó của chủ trương phá rối của Tai Li và óc bè phái đầy tham vọng của Miles, hành động của Donovan - Chennault đã thành công và SACO bị thất bại. Sự phối hợp diễn ra hết sức tốt cho đến đầu 1945 (và sau đó nó tồn tại lâu hơn như một lực lượng quân sự) có ảnh hưởng tốt đến những nhận định chính trị của Trung Quốc, những thay đổi trong chiến lược của Đồng minh và những sự cải tổ trên chiến trường.

Vào những lúc Weydemeyer thay thế Stilwell, sự bành trướng và thành công của OSS trong những hoạt động bí mật ở chiến trường Trung Quốc đã đặt nó vào một vị trí có ưu thế trong cộng đồng tình báo Viễn Đông đối với hạm đội Mỹ ở Trung Quốc, BIS của Tai Li, SOE của Anh, các cơ quan tình báo của Pháp và Hà Lan, và phái đoàn đại diện không chính thức của Liên Xô. Donovan rất muốn đạt tới kết quả tối đa và tiếp tục kiểm soát được những quyền lợi của Mỹ ở một chiến trường của chiến tranh không chính qui đã gửi một giác thư cho Tổng thống vào mùa thu 1944 để nêu rõ rằng đã đến lúc để cho OSS/Trung Quốc trực tiếp chịu trách nhiệm với Tư lệnh chiến trường Mỹ và đề nghị, nếu cần, để cho OSS/Trung Quốc cũng phục vụ cho tướng Mc Arthur và đô đốc Nimitz ở Thái Bình Dương.

Đoán trước sự đồng ý của Washington, Donovan bay sang Trung Quốc tháng Giêng 1945 để gặp bạn cũ mình là Wedemeyer. Viên Tư lệnh chiến trường mới này năm 1942 đã từng thảo ra chỉ thị đầu tiên của JSC về thành lập OSS, đã từng theo dõi qua bản doanh SEAC về những chiến công thắng lợi của Đội 101 ở Miến Điện, và cũng hiểu rõ Donovan và tổ chức của ông

ta. Kết quả của những cuộc gặp gỡ của họ là một cuộc cải tổ lớn cơ quan tình báo chiến trường, OSS chịu trách nhiệm về tất cả các chương trình bí mật (trừ các chương trình của Trung Quốc). Hạm trưởng Miles (lúc này đã là chuẩn đô đốc) bị mất quyền kiểm soát. Cả hai tổ chức Hạm đội Mỹ ở Trung Quốc và AGFRST được đặt dưới quyền của Wedemeyer. OSS được nâng lên quy chế một ban chỉ huy độc lập chịu trách nhiệm hoàn toàn về chính trị với Wedemeyer, nhưng về mặt hoạt động thì chịu trách nhiệm với OSS/Trung Quốc.

Sau đó Donovan bay sang bản doanh SEAC của Mountbatten ở Kandy. Ở đó, với sự tán thành của đô đốc, OSS/SEAC bị xoá bỏ và được thay thế bằng OSS/Ấn Độ - Miến Điện (OSS/IBT) đóng sở chỉ huy ở Kandy, tại đội 404. Trung tá Richard P. Hepper, người đã từng đương đầu OSS/SEAC, được chỉ định làm sĩ quan tình báo chiến lược ở Trung Quốc và đồng thời được đề bạt lên đại tá.

Lúc đó, tôi đã sẵn sàng để sang Trung Quốc vào tháng 3, hầu hết các vấn đề tổ chức dường như đã được giải quyết. Donovan đã hoàn tất việc hợp nhất và kiểm soát các hoạt động bí mật và đã đặt được quyền hành của mình đối với công tác tình báo độc lập Mỹ - mục tiêu chủ yếu của ông đối với OSS/Trung Quốc. Thoạt nhìn, dường như không có trở ngại gì đối với sứ mệnh của tôi ở Đông Dương. Tôi được bảo đảm sự ủng hộ hoàn toàn của tướng Donovan và nhận những chỉ thị rõ ràng và đặc biệt trực tiếp từ Nhà Trắng. Wedemeyer đã được báo cho biết một cách đầy đủ và tôi đoán trước mọi cái sẽ thông đồng bén giọt. Nhưng đó là Washington. Còn ở Trung Quốc, không có điều gì là đơn giản cả.

-
- (1) Nhóm mật vụ và công tác đặc biệt
 - (2) Núp dưới danh nghĩa Cục điều tra và thống kê, BIS;
 - (3) Nguyên văn: Lend - Lease organisation

OSS: Tổ phụ trách Đông Dương thuộc Pháp

CHÍNH SÁCH: PHẢI GIÀNH LẤY CÔNG VIỆC

Sau khi đã cải tổ OSS ở các khu vực của Tưởng và Mountbatten, Donovan trở về Washington. Whitaker và tôi đã gặp ông để thảo luận về sự phân công mới của chúng tôi ở Viễn Đông; và được biết rằng Wedemeyer đang chờ đợi chúng tôi; và Heppner đã được chỉ dẫn về chính sách của Mỹ, tức là: Tổng thống yêu cầu OSS không để cho Pháp chiếm lại thuộc địa cũ của họ; Tổng thống coi qui chế tương lai của Đông Dương là một vấn đề quyết định sau chiến tranh và không thuộc về giới quân sự Mỹ. Không một trường hợp nào được cung cấp vũ khí hay tiếp tế cho Pháp, ngoại trừ để đẩy tới những mục tiêu chống Nhật đã được Đồng minh tán thành.

Tôi được biết về những hoạt động bí mật của Pháp ở Đông Dương từ các căn cứ SEAC và Trung Quốc, và tôi đã nêu ra vấn đề công tác với các phái đoàn quân sự Pháp ở Kandy, Trùng Khánh và Côn Minh. Tôi được trả lời “không phản đối”, miễn là tôi không làm gì được hiểu là “giúp đỡ” cho những mục tiêu quân sự hay chính trị của Pháp nhằm chiếm lại Đông Dương.

Donovan đã thăm dò những ý kiến của tôi đối với người Pháp, đặc biệt với người Pháp ở Bắc Phi, những quan điểm của tôi về chính sách thuộc địa của họ đối với người Algérie, và về thái độ của De Gaulle đối với Mỹ, cũng như sự chống đối của ông ta đối với Tổng thống Roosevelt. Tôi lấy làm ngạc nhiên và sửng sốt trước phương hướng của cuộc nói chuyện đột ngột diễn ra của chúng tôi. Tôi bày tỏ mối cảm tình của tôi đối với cảnh ngộ nước Pháp, nhưng với vai trò của nó dưới chế độ Vichy, với tư cách một dân tộc, nước Pháp không hiện lên như một hình ảnh dửng dưng cảm với tư thế “chiến đấu đến cùng” của người Anh. Tuy nhiên, tôi nhận xét, nhiều người Pháp nam và nữ đã làm tròn bổn phận mình ở Bắc Phi và châu Âu. Tôi thừa nhận là đã có một vài sự dè dặt đối với các chính sách thuộc địa của Pháp và đối với người Ả Rập ở Bắc Phi và tin rằng người Pháp vẫn muốn thiên về chính sách thước dây(1) ở Đông Dương.

Donovan tỏ ra yên tâm với những nhận xét của tôi và tiếp tục bình luận rằng thái độ, nguyện vọng và cả những mục tiêu sau chiến tranh của Pháp không phải là công việc của chúng ta, nhưng lại yêu cầu tôi phải thấy trước

sức ép to lớn buộc chúng ta phải rời bỏ lập trường trung lập của chúng ta từ những phía khác, ngoài phía Pháp ra. Ông nói hiện nay đang có nhiều người ủng hộ chế độ thực dân trong các giới kinh doanh dầu mỏ và cao su ở Mỹ, có những kẻ nhiệt liệt tán thành Pháp quay trở lại đế quốc thuộc địa của họ, và có sự ủng hộ của Anh và Hà Lan đối với các chính sách thực dân của Pháp ở Đông Nam Á. Nếu tôi gặp phải một sự phản đối nghiêm trọng, “Hãy báo cho John(2) biết”.

Trong 6 tháng liền tôi phụ trách “Tổ Đông Dương thuộc Pháp” ở OSS Washington, vạch ra các kế hoạch, nghiên cứu thư từ, tuyển chọn người cho tổ đã chiến và xem lại những hồ sơ có ích. Lúc đầu, những tài liệu ấy hết sức lộn xộn, trộn lẫn với những hồ sơ không có liên quan trong các bộ phận khác của OSS. Dần dần, với sự giúp đỡ của Austin Glass(3), Ducan Lee(4) và những người khác, tôi đã có thể tạo nên một tài liệu tập hợp những gì có liên quan đến bộ phận này của thế giới. Đồng hồ sơ không có những tài liệu tình báo có ý nghĩa về bản thân xứ Đông Dương, nhưng lại có những thông tin rộng lớn về những ý đồ và khả năng của Nhật ở Trung Quốc và Đông Nam Á. Tôi tìm thấy các báo cáo của hạm đội Mỹ ở Trung Quốc; của đội OSS ở vùng cộng sản Diên An với sự cộng tác của tổ quan sát Mỹ do trung tá David D. Barnett chỉ huy; của cơ quan tập hợp tình báo chung. Khi tôi nêu lên câu hỏi về sự đóng góp của Trung Quốc vào những nỗ lực tình báo, đặc biệt ở Đông Nam Á, thì những tay kỳ cựu về Trung Quốc “quen thuộc” của chúng ta bao giờ cũng cần phải được biệt rõ, “người Trung Quốc nào?” thì tôi không phải mất nhiều thì giờ để phân biệt Quốc dân đảng, Cộng sản, các nhóm bù nhìn Trung Quốc do người Nhật lập ra và những cái gọi là các “toán cướp Trung Quốc”. Các toán này là những lực lượng độc lập, thường cướp bóc các mục tiêu tùy theo thời cơ, và những nguyên nhân chính trị không có liên quan gì với trang bị của chúng.

Tôi cũng xem cả những báo cáo của người Pháp, vì những hồ sơ của chúng ta cho thấy rõ sự cộng tác của nước Pháp tự do với SOE của Anh, nhưng OSS không có tin tức gì thật chắc chắn từ nguồn này. Có một hồ sơ sơ sài về một tổ chức hoạt động của Đông Dương gọi là “GBT”. Nó không chứa đựng một tài liệu tình báo nào quan trọng nhưng đã để lộ rõ một hoạt động bí mật đang tiến hành ở Anh - Pháp - Trung Quốc có giá trị tiềm tàng đáng kể đối với sứ mệnh sắp tới của tôi.

Chỉ có một tin tức khác có liên quan với các nguồn công tác bí mật có thể có là bức thư của Đông Dương Độc lập Đồng minh hội. Nó tương đối mới, đề ngày 18-8-1944, từ Trùng Khánh, Trung Quốc gửi cho đại sứ Mỹ.

Những tác giả của nó kêu gọi sự giúp đỡ của Mỹ cho cuộc đấu tranh giành độc lập của họ, cam kết ngược lại là sẽ cùng với người Mỹ chống “chủ nghĩa phát xít Nhật”. Cùng với ban tham mưu OSS, tôi theo đuổi khả năng sử dụng nhóm này. Ý kiến của họ không thống nhất, “những tay kỳ cựu về Trung Quốc quen thuộc” khuyên phải kiên quyết chống lại sự cộng tác với “những phần tử cách mạng”, trong khi những người mới đến này lại cho rằng chúng ta không mất gì mấy nếu sử dụng những nguồn dự trữ này để chống lại người Nhật ở bất cứ nơi nào trong Thái Bình Dương. Tôi bèn hỏi Donovan về lập trường của OSS.

Ngay từ đầu, tôi đề nghị với tướng Donovan nên sử dụng du kích địa phương. Ông nói rằng ông và viên phó của Wedemeyer là trung tướng Robert B. Mc Clure, đã đồng ý về ý định tiến hành những hoạt động ở chiến trường Trung Quốc, đặc biệt về việc sử dụng du kích của Mao Trạch Đông. Khi tôi nhấn mạnh điểm sử dụng những tay chân người Đông Dương, Donovan trả lời: “Cứ sử dụng bất cứ ai làm việc với chúng ta để chống lại người Nhật, nhưng đừng dính vào những hoạt động chính trị của Đông Dương thuộc Pháp”. Ông đảm bảo với tôi rằng lúc tôi sang Trung Quốc, Hepper sẽ có chỉ thị rõ ràng của Wedemeyer về sử dụng các đơn vị du kích. Những lời của Donovan rõ ràng là một chỉ thị đại cương để thực hiện công việc một cách tốt nhất và đồng thời cũng tránh rơi vào những âm mưu của Pháp trái ngược với chính sách của Mỹ.

MUỖ MÈO “ESCAMOTAGE” CỦA PHÁP BỊ LỘ TẦY

Tuy có những chỉ thị của Donovan đối với Pháp, tôi vẫn có những nghi ngại về những cố gắng của Pháp nhằm sử dụng và lợi dụng những phương tiện của Mỹ ở Viễn Đông theo một lối bí mật và xảo quyệt. Vào giữa tháng 11-1944, tôi được biết sau khi sự việc xảy ra từ lâu và qua sự báo động của một sĩ quan Mỹ ở SEAC rằng đề án do người Anh đảm nhận nhân danh phái đoàn quân sự Pháp ở Ceylon có tất cả những dấu hiệu của một hoạt động chiến tranh chính trị không được cho phép.

Đề án ấy quan trọng ấy về mặt chính trị, và những chi tiết về sự khởi đầu và thực hiện của nó nói lên rất rõ rằng đó là một mẫu mực của sự hợp tác Anh - Pháp nhằm “làm phá sản” chính sách của Mỹ. Ngày 21-2-1944, lực lượng 136 đệ trình Bộ tham mưu hỗn hợp Mỹ - Anh của SEAC một đề nghị của Pháp về việc phối hợp nhân sự. Việc phối hợp ấy được gọi bằng tên mã là BELIEF(5) và chủ trương cho một tổ thâm nhập vào bắc Đông Dương. Những mục tiêu của nó là: thành lập một tổ chức bí mật ở Đông

Dương được kiểm soát từ bên ngoài và phá hoại những phương tiện cập bến của các cảng Đông Dương.

Đề nghị ban đầu của Pháp như đã nêu với SOE, chủ trương cho “một hay nhiều sĩ quan trong phái đoàn quân sự Pháp” nhảy dù từ một căn cứ không quân Trung Quốc xuống bắc Bắc Kỳ. Nhưng tất cả những hoạt động không quân rời khỏi Trung Quốc đòi hỏi phải được sự tán thành của Chennault và các phái đoàn độc lập của Pháp không được phép làm điều đó, nên người Anh viết lại mục tiêu của phái đoàn thành ra: “Việc thả người và tiếp tế xuống vùng phía bắc Bắc Kỳ nhằm phát triển một hoạt động do cơ quan mật vụ Anh tiến hành”. Việc thả dù được thực hiện đêm 4-5 tháng 7 từ một máy bay Anh đỗ ở Côn Minh.

Hành động của Pháp có thể diễn ra mà không ai hay biết gì nếu không phải yêu cầu lực lượng 136 “một sự cho phép đặc biệt cho hoạt động BELIEF II, coi như một bộ phận nằm trong BELIEF I, được tung ra ngày 13-7. Hoạt động thứ hai này cũng được đại bản doanh SEAC và bản doanh Chennault tán thành.

Trong lúc đó, thiếu tá Hải quân Taylor(6), sĩ quan cao cấp của Mỹ, ở sư đoàn “P”, được báo tin ngày 7-7 rằng lại có thể cần phải tổ chức hoạt động BELIEF lần thứ ba để vớt một sĩ quan Pháp đã nhảy dù trong BELIEF I lên, vì viên sĩ quan này đã mang một bức thư viết tay của tướng De Gaulle và phải lấy một sự trả lời từ Đông Dương mang đi. Mưu kế đánh lừa rõ ràng của người Pháp, được SOE tán thành và đồng loã, đối với chính sách của Mỹ đã làm cho Taylor tức giận và thúc bách ông thông báo cho tướng Wedemeyer (lúc đó là tham mưu phó của SEAC) biết toàn bộ sự việc.

Giác thư của Taylor viết một cách thích hợp cho Bộ tham mưu hỗn hợp Anh - Mỹ nói rõ: “Giá trị và tầm quan trọng của hoạt động BELIEF rất lớn, và nếu nó bị coi là không có lợi cho chính sách quốc gia của Mỹ, thì theo quan điểm của sư đoàn “P”, nó phải được ủng hộ mạnh mẽ. Nhưng những thông tin mà hiện nay sư đoàn “P” nhận được không đưa lại một cơ sở nào để có một lời khuyên bảo thuận lợi hay không thuận lợi đối với yêu cầu của lực lượng 136 về sự giúp đỡ của phái đoàn quân sự Mỹ trong việc thực hiện kế hoạch của họ”.

Hiểu rất rõ những xung đột chính trị trong vấn đề này, Wedemeyer đã thảo luận nó với Mountbatten. Mountbatten, đến lượt ông ta, đã mở một cuộc họp ngày 24-7 với tham mưu trưởng của mình, giám đốc tình báo John Keswick thuộc SOE/SEAC và cố vấn chính trị về công việc Trung Quốc, trung tướng R.A. Wheeler, đại diện cho Wedemeyer, và thiếu tướng R.T.

Maddocks, trợ lý của Wheeler. Trong cuộc gặp mặt, Mountbatten nêu rõ rằng nhân viên người Pháp là thiếu tá De Langlade đã xuất hiện để mang một bức thư viết tay của tướng De Gaulle. Sau đó ông cho rằng “bức thư không nhằm mục đích thúc đẩy người Pháp ở Đông Dương đứng lên chống người Nhật mà rõ ràng chỉ là một bức thư giới thiệu”.

Tướng Maddocks thừa nhận rằng trường hợp đó rất có thể là như vậy, nhưng lại khôn ngoan nêu lên rằng chưa thể biết được De Langlade đã có những chỉ thị miệng gì. Rõ ràng vụ rắc rối này có hiệu quả đi khá xa. Nó dính líu tới De Gaulle và đi ngược lại với chính sách và chiến lược của Đồng minh. Tướng Wheeler gợi ý báo cáo vấn đề này cho London và Washington. Mountbatten thì trực tiếp chỉ thị cho Keswick làm một bản báo cáo đầy đủ cho Bộ ngoại giao (Anh).

Vì 4 tháng sau tôi mới được đọc lại những giác thư của Mỹ về vấn đề này, nên tất nhiên là tôi không thể không biết tới những ý đồ của Pháp và những phương pháp khá xảo quyệt được họ dùng để được bảo đảm sự ủng hộ và vận tải. Tôi cũng đã suy nghĩ về ảnh hưởng có thể có của những điều đó với những kế hoạch của tôi.

TỪ CATROUX ĐẾN DECOUX

Quyết định của Pháp nhằm sắp đặt một âm mưu không được cho phép ở Đông Dương rõ ràng bắt nguồn từ tướng De Gaulle vào lúc De Langlade nhảy dù xuống đó. De Gaulle là một yếu tố mới trong những mối quan hệ Pháp - Nhật ở Đông Dương. Sự sụp đổ của Pháp vào tháng Sáu-1940 đã làm cho người Nhật rảnh tay tràn xuống Đông Nam Á. Một ngày sau khi Thống chế Pétain yêu cầu giảng hoà với nước Đức, người Nhật đã gửi một tối hậu thư cho Toàn quyền Đông Dương thuộc Pháp, tướng Georges Catroux. Trong vòng 48 giờ, Catroux đã chấp nhận các điều khoản của người Nhật(7), lúc đó ở gần biên giới Trung Quốc - Bắc Kỳ, và đồng ý để cho phái đoàn quân sự Nhật kiểm soát việc đình chỉ mọi viện trợ cho Trung Quốc.

Điều trái ngược là chính phủ Pétain - Darlan trong khi trong nước đã khuất phục trước những yêu cầu sỉ nhục của người Đức thì lại khiển trách Catroux vì đã chấp nhận những điều khoản kém nặng nề hơn của người Nhật và đã thay ông ta bằng một người đã được Darlan bảo trợ, phó đô đốc Jean Decoux. Bị từ bỏ bởi một Chính phủ mà ông ta định phục vụ, bị làm nhục và cô đơn, Catroux đã muốn chia sẻ số phận với một người lưu vong Pháp ở London, Charles De Gaulle.

Tuy nhiên không thể nghĩ rằng những yêu cầu của người Nhật dừng lại ở đó. Các kế hoạch của họ được bố trí có mục đích và được thực hiện có hệ thống. Nhật cần có những dự trữ chiến lược của Hà Lan và Pháp ở Đông Nam Á. Vichy, London cũng như Washington đều không ngăn chặn được họ vào năm 1940. Anh và Mỹ, lo đối phó với cuộc tấn công quyết liệt của Hitler ở châu Âu, đã thiếu phương tiện để bảo vệ các đế quốc thuộc địa ở Viễn Đông.

Sự nhân nhượng lúc đầu ở Đông Dương chỉ khuyến khích Nhật Bản đặt ra những yêu cầu lớn hơn đối với viên Toàn quyền mới. Ngày 22-9-1940, với sự tán thành của Vichy, đô đốc Decoux và trống Issaku Nishihara đã ký kết một thoả ước thứ hai cho phép người Nhật chiếm đóng những vị trí then chốt ở phía bắc Bắc Kỳ. Mười tháng sau, Chính phủ Vichy chấp nhận quyền người Nhật chiếm thêm những phần thuộc miền nam Đông Dương. Sau trận Trân Châu Cảng, Đông Dương trở thành một căn cứ để cho người Nhật tấn công Đồng minh.

Người Nhật được phục vụ một cách lý tưởng. Mặc dầu có khoảng 5 vạn quân Pháp ở Đông Dương, Nhật đã giành được một căn cứ chiến lược ở Đông Nam Á mà không cần phải đổ máu hay phải đầu tư to lớn cho các lực lượng chiếm đóng. Trái lại, Nhật có thể để sự cai trị đất nước lại cho người Pháp một cách thích hợp, đến mức dung thứ cả cho quân đội thuộc địa của Pháp. “Những năm chiến tranh” thật khá thoải mái đối với những kẻ thực dân Pháp và những nhà kinh doanh Pháp đã lợi dụng được việc buôn bán của họ với kẻ thù. Về phần mình, Nhật Bản đã tìm được một nguồn tiếp tế sẵn sàng và tự nguyện cho nền kinh tế nước họ.

Trong thời kỳ hợp tác ấy, Decoux đã lợi dụng khá thành công cái gọi là “huyền thoại Pétain” trong người Pháp, nhìn chung, người Pháp đều là pétainistes(8) và cả trong những người Việt Nam trở nên giàu có, phồn thịnh trong nền kinh tế chiến tranh mới. Để chống lại tuyên truyền của Nhật về khu thịnh vượng chung Đại Đông Á - sự tuyên truyền này cũng hấp dẫn phần nào trong các thuộc địa do người Âu thống trị - Decoux đã tiến hành một loạt các cải cách nhỏ nhất để “tranh thủ trái tim của người Annam”, như cấm gọi người Việt Nam là “mày” theo lối bẻ trên hay đánh đập người Việt Nam công khai. Vô hình chung, Decoux đã cung cấp cho phong trào cách mạng đang lên một số viên chức cai trị và quan liêu được huấn luyện bằng cách tăng gấp đôi số viên chức trung cấp và cao cấp trong ngành dân sự.

“HÃY CẦM VŨ KHÍ” - DE GAULLE

Chỉ có một nhóm người ở Đông Dương được biết đến lời kêu gọi đầu tiên của De Gaulle qua đài BBC về sự liên kết với nước Pháp tự do, phát đi ngày 18-6-1940 theo giờ London (19-6 ở Đông Dương). Trong số những người nghe được, chỉ có một số rất nhỏ những viên chức Pháp cao cấp nhận ra tiếng nói của đại tá Charles De Gaulle. Catroux là một trong số đó; cho đến khi bị Pétain cách chức hẳn, ông ta mới quay hẳn sang với “phái De Gaulle”. Dù sao thì Đông Dương cũng đứng hẳn về phía Vichy cho tới năm 1944 và không chuyển sang phía De Gaulle cho đến lúc mà sự kết thúc cuối cùng cuộc chiến tranh ở châu Âu là chắc chắn rồi.

Ở Trung Quốc, lời kêu gọi của De Gaulle được một số người Pháp nghe được và một trong những người đó, Jean Escarra, một chuyên gia luật quốc tế đã từng làm cố vấn cho Quốc dân đảng, đã đáp lại lời kêu gọi và đi sang London. Ở đây, cùng với Lapie, cựu Toàn quyền Chad, và ông Hackin, cái bào thai tham mưu đối ngoại của De Gaulle đã hình thành để “liên lạc với các vụ khác nhau của Bộ Ngoại giao Anh và với các chính phủ lưu vong của châu Âu”.

Escarra sang Trùng Khánh vào giữa năm 1941 để tiếp xúc với Tưởng Giới Thạch, nhân danh De Gaulle, và để thu xếp những mối liên hệ chính thức giữa Quốc dân đảng và “nước Pháp tự do”. Với sự giúp đỡ của nhà thám hiểm André Guibaut, lúc đó cũng ở Trùng Khánh, và của nhiều sỹ quan trong quân đội Pháp đã rời Đông Dương, Escarra thành lập một cái khung mà về sau được biết tới dưới cái tên “Phái đoàn quân sự Pháp ở Trung Quốc”.

Theo lời kể của De Gaulle, ông đã có những “đại diện” của nước Pháp tự do hoạt động ở nhiều thủ đô trên thế giới và họ trực tiếp báo cáo với ông. Trong số nhiều cái tên được nhắc tới trong hồi ức của ông, có Schompré, Baron và François De Langlade ở Singapore, Guibaut và Béchamp ở Trùng Khánh. Trong số đó, De Langlade nổi bật lên như một kẻ tiên phong trong bộ máy bí mật của Pháp ở Viễn Đông. Là một người quản lý trước kia của các đồn điền cao su ở Malaysia, ông đã phục vụ cho tình báo Anh năm 1940 và đã cộng tác với cơ quan tình báo của nước Pháp tự do ở Singapore dưới quyền của trung tá Tutenges. Khi Singapore thất thủ năm 1942, tổ Tutenges - De Langlade sang Trung Quốc và móc nối với phái đoàn quân sự không chính thức của Escarra.

Sự có mặt mới của nước Pháp ở Trung Quốc không lẫn tránh được con mắt luôn luôn cảnh giác của Tai Li. Ông ta không cho phép bất cứ một hoạt

động tình báo độc lập nào của Pháp ở đây. Escarra giới thiệu nhóm này với Tưởng và giành được một quy chế gần như chính thức cho nước Pháp tự do, với điều kiện họ chỉ hoạt động với BIS của Tai Li. Sự thu xếp tỏ ra không có hiệu quả. Tutenges và De Langlade tuy được tự do đi lại nhưng luôn luôn bị Trung Quốc giám sát. Nhưng sự thu xếp cũng thu được một điểm bù lại cho người Pháp: Tai Li, do sử dụng được những phương tiện của hạm trưởng Miles lấy từ OSS, đã cung cấp cho những nhân viên Pháp quỹ, đài phát và những tiếp tế đặc biệt. Nước Pháp tự do lập được một mạng lưới có thể làm việc được ở Đông Dương và cung cấp lại cho người Trung Quốc những tin tức về những sự bố trí của quân Nhật và những tin tức về các mục tiêu cho lực lượng không quân Chennault, bao gồm cả sự giúp đỡ cho các phi công nhảy dù của Mỹ khi cần thiết.

Những phương tiện của hạm trưởng Miles chỉ là một nguồn hỗ trợ cho những hoạt động bí mật rộng lớn và tốn kém của Tai Li. Một nguồn thu nhập quan trọng hơn là việc buôn thuốc phiện có lợi và những đường chợ đen từ Malaysia, Miến Điện và Thái Lan đi qua Đông Dương. Tai Li cần nắm được việc buôn bán ấy một cách liên tục, và ngay từ lúc bắt đầu cuộc chiến tranh Trung - Nhật, ông ta đã nhập bọn với kẻ quân phiệt hùng mạnh cai quản cửa tây nam vào Trung Quốc; tướng Trương Phát Khuê tỉnh Quảng Tây và tướng Lư Hán ở tỉnh Vân Nam. Cả hai tỉnh nằm sát với Đông Dương.

Để tự bảo vệ khỏi sự can thiệp của Mỹ mà ông coi là quá trong sạch, Tai Li ngay từ đầu cuộc chiến tranh đã yêu cầu người Mỹ không xen vào Đông Dương. Ông ta sau đó đã làm dịu lòng người Mỹ bằng những hoạt động được cho phép của OSS ở Đông Dương với điều kiện sử dụng người Pháp hơn là người Mỹ.

GIRAUDISTES VÀ GAULISTES

Để đáp ứng những điều kiện của Tai Li, Donovan tiếp xúc với người Pháp ở Bắc Phi và gợi ý họ phái một số sĩ quan Pháp vào OSS để hoạt động tình báo ở Đông Dương. Người Pháp nhận lời và Donovan chỉ thị cho Miles, lúc từ Washington trở lại Trung Quốc, thảo luận vấn đề này với tướng Chennault. Đó là vào tháng 5-1943, khi Miles đang làm phó cho Tai Li trong SACO vừa mới thành lập.

Miles giành được sự phục vụ của một số sĩ quan hải quân Pháp nổi tiếng và đã được nhiều lần tặng thưởng huân chương thiếu tá Robert Meynier, một người trẻ tuổi theo Giraud(9), chỉ huy tàu ngầm. Ông ta không những

nổi tiếng về những cuộc tấn công thắng lợi chống lại hạm đội Đức, mà tháng 11-1942 còn thực hiện được một cuộc chạy trốn nguy hiểm khỏi nước Pháp với chiếc tàu và toàn bộ thủy thủ tới Casablanca.

Theo những hồ sơ của OSS, Meynier dường như đã tuyên mộ được nhiều sĩ quan Pháp có kinh nghiệm ở Đông Dương và một số lính Việt Nam trong quân đội Pháp đóng ở Pháp. Nhóm này được huấn luyện trong một căn cứ của OSS gần Alger và đổ bộ lên Trung Quốc tháng 7-1943 để được huấn luyện ở căn cứ SACO, trong khi chờ đợi Meynier. Những hồ sơ chính thức nói đến điểm này rất không rõ ràng, đặc biệt về việc tại sao Meynier đi qua Washington trong khi tới Trung Quốc.

Meynier lấy một phụ nữ lai Âu - Á quyền rũ, được coi là một công chúa An Nam, cháu của cựu Khâm sai (phó vương) Bắc Kỳ và ủy viên Hội đồng tư vấn của Bảo Đại, Hoàng Trọng Phu. Năm 1943, bà Meynier bị bắt giam trong nước Pháp bị chiếm đóng. Kế hoạch của Meynier rõ ràng là muốn dùng những hiểu biết và ảnh hưởng của vợ mình một cách đầy đủ, và đó là một điểm mà ông ta không tiết lộ ra cho đến khi tổ này sẵn sàng đi sang Trung Quốc. Với sự giúp đỡ của SOE và những phần tử kháng chiến Pháp, một hoạt động theo kiểu biệt kích của OSS đã giải thoát bà Meynier khỏi một trại tập trung của Đức, nhưng phải trả giá bằng nhiều mạng sống của người Anh và người Pháp. Bà ta được hộ tống đến một vùng hoang vắng, được đưa lên một chiếc máy bay Anh đi London, và sau đó bay tới Alger để gặp chồng.

Việc giải thoát bà Meynier đã tạo ra một cơn bão táp nhỏ trong cộng đồng tình báo và phơi bày ra những xung đột gây ra bởi cuộc đấu tranh quyền lực đang diễn ra giữa De Gaulle và Giraud, mà De Gaulle rõ ràng đã thắng thế. OSS che giấu SOE mục tiêu thật sự của Meynier, người theo Giraud, vì sự ủng hộ rõ rệt của SOE đối với cơ quan tình báo thuộc phái De Gaulle, BCRA(10). OSS cũng dựng lên một câu chuyện nguy trang. Meynier bề ngoài được giao cho cầm đầu một hoạt động đặc biệt của OSS/USN(11) ở Philippines, được tiến hành từ bờ biển Trung Quốc và bà Meynier thì trở thành một sĩ quan WAC(12) của Mỹ được chỉ định vào một “phái đoàn cao cấp” vì thế mà vợ chồng Meynier đã bay từ Alger tới Washington.

Tuy nhiên, theo một nhận xét bí mật trong một thông báo của OSS/Alger gửi cho OSS/Washington, Meynier đã được cơ quan tình báo của Giraud giao cho một bảng mật mã riêng để sử dụng trong một hoạt

động tình báo ở Đông Dương, và điều cần thiết là bằng mật mã đặc biệt ấy phải phù hợp với mật mã của cơ quan tình báo hải quân ở Washington.

Khi Meynier đến Trùng Khánh hồi tháng 8-1943 để tiến hành nhiệm vụ do Giraud giao cho, ông đã tìm thấy một phái đoàn quân sự Pháp chính thức mới thành lập do một người đại diện cho De Gaulle cầm đầu bên cạnh Tướng Giới Thạch, tướng Zinovi Pechkov(13) (cũng gọi là Pechkoff và Petchkoff). Tướng Pechkov yêu cầu Meynier trao lại mật mã riêng và đặt ông ta dưới sự kiểm soát của Phái đoàn. Không cần phải thách thức công khai với Pechkov, Meynier phàn nàn với đại tá Emblanc, người kế tục Tutenges, về hậu quả của việc sứ mệnh của ông ta bị đối xử xấu. Ông ta nói rằng ông ta được Giraud chọn để tiến hành một “sứ mệnh rất khó khăn cho nước Pháp” và kế hoạch ấy đã được De Gaulle tán thành và ông ta, Meynier, định tiến hành kế hoạch đó dù phải làm việc bên ngoài Phái đoàn quân sự Pháp. Meynier gợi ý, có thể đó cũng là lời đe dọa che đậy, rằng ông ta có thể trông cậy vào sự ủng hộ của Miles và Tai Li để thực hiện nhiệm vụ được giao. Nhưng Emblanc không chú ý lắm và từ chối ủng hộ sứ mệnh của Meynier.

Sự va chạm ấy đã phát triển thành một cuộc xung đột trong các người Pháp ở Viễn Đông. Nhóm Meynier bị coi là những kẻ theo Giraud và được người Pháp ở Đông Dương gọi là “Bộ tham mưu”, trong khi nhóm Pechkov - Emblanc được coi là những kẻ theo De Gaulle, đại diện cho nhóm dân sự kháng chiến ở Đông Dương, hoạt động từ Trung Quốc.

Tuy đã được thừa nhận chính thức, Phái đoàn quân sự Pháp ở Trùng Khánh vẫn vấp phải sự chống đối mạnh mẽ của Tai Li, bị Tai Li lên án là đang do thám chính phủ Trung Quốc. Phái đoàn phản đối rằng Tai Li đang tiến hành việc giết hại những người Pháp yêu nước để đảm bảo cho sự lật đổ không bị ngăn cản của Trung Quốc đối với người Việt Nam ở Bắc Kỳ.

Trong lúc đó, nhóm Meynier, với sự giúp đỡ của Miles và Tai Li, đã tuyển mộ những nhân viên Việt Nam ở Trung Quốc và đã tiếp xúc với một người bà con giàu có của bà Meynier và với những viên chức thuộc địa người Pháp ở Hà Nội. Qua những liên hệ buôn bán của bà Meynier, vợ chồng Meynier đã thiết lập được liên lạc với những viên chức chống De Gaulle trong Chính phủ Decoux.

Chẳng bao lâu, nhóm Emblanc ở phái đoàn đã kêu lên về “cú chơi xấu” ấy. Bản thân Emblanc tuyên bố “Bộ tham mưu” là một công cụ của Vichy, làm việc cho những quyền lợi nước ngoài, không thù địch với tương lai nước Pháp, và bất cứ người Pháp lương thiện nào cũng nên ngăn cản điều

đó. Hai phái Emblanc và Meynier vẫn duy trì mối hận thù cay đắng của họ suốt cả cuộc chiến tranh ở Viễn Đông.

Là người được hạm trưởng Miles bảo trợ, Meynier hiện ra trước con mắt của Tai Li với một vẻ thuận lợi nhất. Tai Li hoan nghênh những sự tiếp xúc với chế độ Decoux để làm dễ dàng cho việc buôn bán “nhập khẩu” của BIS/Đông Dương. Meynier cũng thuyết phục được Tai Li rằng phái đoàn quân sự Pháp đối nghịch với BIS. Có thể đoán chắc rằng đó là một sự tin nhau rất nhỏ vì hai bên vẫn bắn tĩa lẫn nhau. Kết quả là đầu năm 1944, Tai Li ra lệnh cấm chỉ những phương tiện liên lạc của phái đoàn quân sự Pháp với Đông Dương. Điều đó làm tê liệt hoạt động của phái De Gaulle cho đến lúc tận cùng của cuộc chiến tranh.

Sứ mệnh của Meynier, có một ý nghĩa rất quan trọng trong việc chia rẽ người Pháp, là một thất bại của OSS. Nó rất ít có tiến bộ trong việc thâm nhập Đông Dương và OSS không nhận được những tin tức quân sự mà Donovan chờ đợi và Miles hứa hẹn. Tháng 12-1943, Miles bị cất khỏi chức đứng đầu OSS ở Viễn Đông và cắt những tiếp tế cho những cơ quan đó. Trong lúc đó, những sự rắc rối chính trị của Pháp tỏ ra quá mạnh và Donovan yêu cầu nhóm Meynier chuyển sang đặt dưới quyền kiểm tra và điều khiển hoàn toàn của Phái đoàn tướng Pechkov.

RESISTANCE(14) CỦA MORDANT

Ở Alger, Đông Dương vẫn được nhớ tới. De Gaulle nhắc lại trong hồi ức của mình rằng: “Một số nhà chức trách Pháp ở Đông Dương dần dần quay về phía Chính phủ Alger. Ông François, một giám đốc ngân hàng từ Sài Gòn tới nói với tôi như vậy; ông De Boisanger, người đứng đầu ở Sở chính trị của Phủ toàn quyền (chính phủ Decoux), đã mở một ăng ten bí mật hướng về tướng Pechkov, đại sứ chúng tôi (sic) ở Trùng Khánh; tướng Mordant, Tổng chỉ huy quân đội, bí mật tiếp xúc với đại tá Tutenges...”.

Cuối năm 1943, ông François gửi một thông điệp của tướng Mordant cho tướng Giraud ở Alger, tỏ ý muốn hợp tác với Ủy ban giải phóng dân tộc Pháp (CFLN) ở Alger. Thông điệp được chuyển tới BCRA và cuối cùng tới De Gaulle. Ông đã viết trong hồi ức của mình rằng: “Ngày 29-2-1944, tôi viết cho tướng Mordant để xác nhận với ông ta những thiện chí mà ông ta bày tỏ với tôi và nêu rõ với ông ta rằng Chính phủ chờ đợi ở ông ta và quân đội của ông ta đang nằm trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn”. Bức thư của De Gaulle đáng lẽ được trao cho Mordant bởi ông François, nhưng việc trở

lại Đông Dương của ông này bị hoãn lại và bức thư ấy được giữ ở BCRA (Alger) cho tới khi có những thu xếp khác 4 tháng sau đó.

De Gaulle, đoán trước sự đồng ý của Mỹ đối với sự tham gia của Pháp ở Viễn Đông, hồi đó đã chỉ định Blaizot làm chỉ huy đội quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông (CEFEO), với sứ mệnh chính là giải phóng Đông Dương. Cùng lúc đó, các kế hoạch được vạch ra để hợp nhất những cơ quan tình báo của Giraud vào tổ chức BCRA. Những cơ quan hợp nhất hợp thành một tổ chức mới, Tổng nha công tác đặc biệt, viết tắt là DGSS. Mọi cách tiến hành chiến tranh không chính thống đều do DGSS hướng dẫn, bao gồm cả hoạt động chiến tranh chính trị ở Viễn Đông, do trung úy (sau đó là thiếu tá) François De Langlade cầm đầu.

De Langlade, người đã từng làm việc ở Ceylon với SOE/SEAC, tới Alger vào mùa xuân 1944 để báo cáo những hoạt động của mình ở Đông Nam Á cho đại tá Escarra; rồi với Bộ tham mưu quốc phòng đang phụ trách tất cả các phái đoàn quân sự ở nước ngoài, và trình bày tóm tắt với đồng nghiệp cũ của mình là đại tá Tutenges về tình hình Đông Dương. Tutenges, một chuyên gia về Đông Nam Á, là người đứng đầu Phòng nhì (bộ phận tình báo) của tướng Blaizot.

Khi nhận chức giám đốc DGSS/Viễn Đông, De Langlade yêu cầu De Gaulle ủng hộ về nhân sự và về quyền hành để thực hiện sự kiểm soát duy nhất đối với tất cả những hoạt động bí mật của Pháp về Đông Dương. Cả hai người, De Gaulle và René Pléven, Ủy viên thuộc địa, đồng ý điều đó. Thế nhưng, trước khi De Langlade đảm nhận chức vụ mới của ông ta, De Gaulle yêu cầu ông ta truyền đạt riêng cho tướng Mordant ở Đông Dương những chỉ thị cao nhất của mình. Đó là lí do của việc De Langlade nhảy dù xuống Bắc Kỳ trong kế hoạch BELIEF I. Người Mỹ không biết gì đến những chỉ thị của De Gaulle cho Mordant. Thế nhưng, trước khi tới sang Viễn Đông vào tháng 3-1945, tôi đã được biết một phần câu chuyện này từ tùy viên quân sự Mỹ ở New Delhi (qua những người Anh chống đối trong SEAC và do OSS/châu Âu cung cấp).

Chẳng bao lâu sau khi quân Đồng minh đổ bộ lên Bắc Phi, Mordant, người chỉ huy các lực lượng Pháp ở Đông Dương từ năm 1940, đã cảm thấy một sự bố trí mới ở nước Pháp và quay sang Chính phủ lâm thời của Pháp ở Alger; do đó mà có thông điệp của ông ta nhờ ông François mang tới cho Giraud năm 1943. Nhận được sự đồng ý của De Gaulle thông qua De Langlade, Mordant yêu cầu rút lui khỏi danh sách tại chức ngày 23-7-1943. Đô đốc Decoux đồng ý với yêu cầu ấy và cử phó chỉ huy là tướng Aymé

làm tổng chỉ huy mới. Những chỉ thị bằng miệng của De Gaulle do De Langlade truyền lại đã chỉ định Mordant làm thủ lĩnh cuộc kháng chiến của người Pháp ở Đông Dương; việc từ chức của ông là để ông rảnh tay chuẩn bị cho “một cuộc đổ bộ của Đồng minh” chống người Nhật ở Đông Dương. Sau cuộc gặp gỡ Mordant - Aymé - De Langlade ở Hà Nội, De Langlade tới Calcutta, ở đó những người theo De Gaulle đã lập ra một Chi nhánh liên lạc Pháp ở Viễn Đông (SLFEO), và dàn xếp với người Anh để thả dù vũ khí, đạn dược, tiếp tế và những nhân viên của “nước Pháp tự do” cho Mordant. Chúng tôi biết được đại khái là người Pháp dự định dùng những căn cứ ở Ceylon và Ấn Độ.

Ở Đông Dương, những thay đổi diễn ra hỗn loạn. Mordant, chủ yếu là một quân nhân, không thông thạo những phương pháp bí mật; ông ta tiến hành các hoạt động của mình như những hoạt động quân sự thông thường và rất ít bí mật. Ông ta coi phong trào kháng chiến gần như là một hoạt động quân sự và không nghĩ tới sự ủng hộ của dân chúng. Khi SLFEO thả dù những nhân viên dân sự đã được huấn luyện của họ xuống Đông Dương, và khi họ gợi ý nên tranh thủ sự cộng tác của người Việt Nam, thì quân đội lẫn tránh và bướng bỉnh bác bỏ những lời khuyên bảo về chính trị và quân sự của các chuyên gia dân sự. Nhóm Mordant tiến hành công việc của họ mà hoàn toàn không tính đến sự an toàn và chẳng bao lâu, mọi người, kể cả người Nhật, đều biết đến những hoạt động của họ. Trong các tiệm rượu và tiệm cà phê, câu chuyện chính là huyền thoại người Mỹ sẽ đến, như họ đã làm ở Bắc Phi. Câu chuyện hoang đường ấy càng lặp đi lặp lại bao nhiêu thì người ta càng tin chắc điều đó sẽ xảy tới nhanh chóng bấy nhiêu. Người ta tưởng tượng ra những cuộc đổ bộ của Đồng minh lên bờ biển Đông Dương, được một làn sóng cờ tam tài chào đón hợp thành một cuộc tấn công quy mô vào người Nhật. Những sự cản dận của SLFEO phải giữ bí mật hơn và bớt phớt đi đã không ngăn nổi tinh thần cả tin của người Pháp, lần đầu tiên kể từ năm 1940, họ cảm thấy mình cũng vẫn còn là một phần của nước Pháp.

Những câu chuyện ba hoa về việc Đồng minh đổ bộ, về việc đuổi người Nhật, về kháng chiến đã làm cho đô đốc Decoux và những kẻ ủng hộ ông ta trong giới thương nghiệp - công nghiệp Pháp lo ngại. Sau khi giải phóng Paris hồi tháng 8-1944, việc cai trị, nhân danh chính phủ Vichy đã chết, trở nên khó khăn. Nhưng De Gaulle, lo lắng đạt tới địa vị bình đẳng trong Đồng minh, đã không bỏ mất thời gian trong việc tuyên bố “nước Pháp mới” của mình đang tiến hành chiến tranh với Nhật Bản. Điều đó đặt

Decoux vào một vị trí đặc biệt tế nhị - không phải là bạn cũng không phải là thù - với người Nhật chiếm đóng, cũng không phải là đại diện hợp pháp của “nước Pháp mới”. Vị đô đốc già này báo cho chính phủ Paris và đại diện Pháp ở Trùng Khánh rằng chỉ có thông qua sự tiếp tục cộng tác với người Nhật mới giữ được chủ quyền của Pháp ở Đông Dương. Và ông ta phản đối tất cả những gì mà viên tướng náo động Mordant gây ra một phong trào kháng chiến ít được che giấu của mình.

Những lời phản đối của Decoux rơi vào những cái tai điếc vì ngày 12-9, De Gaulle bí mật chỉ định Mordant làm Tổng đại diện của mình ở Đông Dương với đầy đủ quyền hành để đưa ra những quyết định chính trị và quân sự, trở thành đại diện của Chính phủ Pháp ở Paris, trong thực tế. Khi Decoux hay biết điều đó, ông ta đã chống lại. Một lần nữa, ngày 19-11-1944, De Langlade được phái tới Hà Nội, lần này là để thuyết phục Decoux đừng chống lại và đưa ông ta vào sự cộng tác với De Gaulle. Với những chỉ thị từ Paris phải kiên quyết với viên Toàn quyền bấp bênh này, De Langlade nhân danh Chính phủ Lâm thời Pháp ra lệnh cho Decoux phải giữ vị trí của ông ta, không được thay đổi chút gì về thái độ và quan hệ của ông ta với các nhà chức trách Nhật, để cho người Nhật không biết gì tới những kế hoạch của Pháp ở Đông Dương, và không biết gì tới phong trào kháng chiến. Viên đô đốc kiêu căng và ích kỷ này, hiểu ra tình hình và tương lai chính trị của bản thân mình, đã chấp nhận mệnh lệnh của Paris và đồng ý tất cả.

Chưa đầy mười ngày sau (28-11), De Langlade lại trở lại Đông Dương để báo cho Decoux biết Chính phủ Paris đã lập một hội đồng Đông Dương bí mật để trông coi tất cả những vấn đề chính trị và quân sự. Decoux được chỉ định là “chủ tịch” Hội đồng. Cùng với ông ta, có Mordant là “phó chủ tịch”, tướng Aymé và 5 người trung thành với De Gaulle khác. Như vậy, Decoux bị tước mọi quyền hành ở Đông Dương và chỉ là “bình phong” cho Mordant.

PHẢN ỨNG CỦA NGƯỜI NHẬT

Đúng vào những tháng cuối cùng của ưu thế thuộc địa Pháp ở Đông Nam Á áy, người Nhật vẫn yên trí bằng lòng để cho người Pháp kiểm soát hành chính và thương mại cho đến lúc nào chưa có một sự can thiệp bên ngoài làm cho tình hình thay đổi khác đi. Nhưng chỉ cần nghe thấy tính thiếu thận trọng và những lời khoác lác, thách thức của những sĩ quan Pháp, của những viên chức chính phủ và của những kẻ thực dân, là họ đã cảm thấy có một cái gì hết sức đáng lo ngại đang xảy đến.

Người Nhật đã chịu những sự đảo ngược ở Miến Điện và Thái Bình Dương, lo lắng trước sự náo động bên trong và sự biến động chính trị ở Đông Dương; và họ bắt đầu đề phòng. Họ thay đạo quân đồn trú ở Đông Dương bằng đạo quân Thiên Hoàng chiến thuật thứ 38, dưới sự chỉ huy của trung tướng Yuitsu Tsuchihashi. Như tôi trực tiếp được biết mấy tháng sau đó ở Hà Nội, viên tướng này đã đoán trước được những chuyện rắc rối đối với phái De Gaulle và với “quân Etsumei (Việt Minh)” và đã xin phép Tokyo vào tháng 12-1944 cho tiến hành những biện pháp thích hợp để ngăn chặn một cuộc tấn công của Pháp, nhưng Tokyo đã bác bỏ yêu cầu đó.

Trung tá Tateki Sakai, một sĩ quan cao cấp ở Ban tham mưu của Tsuchihashi, hồi tháng 8-1945, đã kể cho tôi nghe về tâm trạng của người Nhật trong mùa đông trước đó: “Do cuộc hành quân Philippin của quân Mỹ, ...toàn bộ bờ biển Đông Dương phơi ra cho... những cuộc đổ bộ của kẻ địch... Những đường giao thông của chúng tôi với chính nước Nhật có nguy cơ bị cắt đứt bởi các lực lượng hải quân và không quân có ưu thế của Mỹ và những người bản xứ Đông Dương đang chờ đợi nổi dậy khi kẻ địch (Mỹ) ném bom... Xứ Đông Dương thuộc Pháp cho đến nay vẫn chỉ là một khu vực giao thông thì bây giờ đã trở thành một chiến trường”. Sau đó: “Việc tăng cường phòng thủ trong khu vực này không thể bị coi thường. Khi đã thấy rõ sự tiến triển bất lợi về quân sự trên mặt trận phía Tây và phía Đông, quân đội Đông Dương thuộc Pháp rõ ràng muốn hoạch định việc chuẩn bị tác chiến chống lại Nhật, bắt đầu tuyển mộ dân bản xứ vào quân đội. Trong việc tuyển mộ này, họ đặc biệt tránh những người An Nam ngoan ngoãn và thân Nhật, và lấy các bộ lạc man rợ Mọi và Lào vào sư đoàn Bắc Kỳ. Hành động ấy bị chúng tôi chú ý vì nó báo trước những mối liên hệ tương lai của nó với Trung Quốc”.

Về tình hình đặc biệt hồi tháng Giêng, trung tá Sakai nói: “Trong khi đó, quân đội chúng tôi tiếp tục nhận được những tin tức tình báo có giá trị như: “Bọn gián điệp Pháp vào Đông Dương qua đường không”; “Chúng đang liên lạc bằng vô tuyến điện với Ấn Độ và Trung Quốc”; “nhóm FFI(15) chịu trách nhiệm về những hoạt động ngầm”; “Toàn quyền Decoux trong một diễn văn đã sỉ nhục nước Nhật và ca ngợi Chính phủ De Gaulle”; “Dân bản xứ đang được tuyển mộ vào quân đội”; “quân đội Đông Dương thuộc Pháp đang phân tán ra các ngoại ô và các vùng nông thôn, và đang tập trung xây dựng những công sự phòng thủ”. Lúc đó Đông Dương thuộc Pháp đã tỏ rõ thái độ đối địch với Nhật và vẫn còn cố che giấu những tình cảm bên ngoài của họ cho đến lúc các lực lượng Đồng minh đến”.

Nhưng, hồi tháng 12-1944, Tokyo đã không sẵn sàng đảo lộn nguyên trạng. Đạo quân Thiên hoàng chiến thuật thứ 38 mới được tổ chức lại còn thiếu các đơn vị chiến đấu, vẫn còn trên đường từ các khu vực ngoài Đông Dương tới, và cho đến tháng 4-1945 nó vẫn chưa thể chiếm lĩnh được vị trí của nó. Trong số những lí do chính trị dài dòng được đưa ra ở Tokyo, có lí do nói rằng trong trường hợp thất bại của Nhật, thì tốt nhất không nên để Pháp đứng thêm vào những nước đòi bồi thường. Và trong tình thế ấy, khiêu khích người Pháp sẽ có lợi gì? Việc ủng hộ những nguyện vọng độc lập của người Việt Nam, như Tsuchihashi đã có lần gợi ý, cũng vô ích vì rốt cuộc Đông Dương lại bị trả lại cho Pháp, bị Trung Quốc nuốt đi hoặc trở thành lệ thuộc của Liên Xô. Dù cái gì đang xảy đến, nước Nhật vẫn gánh chịu sự hận thù của người Pháp, và ở Tokyo đã đi đến kết luận rằng nên khôn ngoan tránh khỏi những vướng mắc chính trị ở đó và nên ở trong tư thế trao Đông Dương nguyên vẹn cho Pháp. Nhưng IGHQ(16) ở Tokyo lại cân nhắc hết sức thận trọng trong việc trả lời cho Tsuchihashi và chỉ thị cho ông ta chờ cho đến lúc nào quân đội của ông ta sẵn sàng chiến đấu đã.

Như vậy, nhiều tuần lễ trôi qua khi quân đội Nhật ở Đông Dương phải đối phó với vấn đề hoạt động ngầm của phái De Gaulle. Từ lúc khởi đầu vào tháng 8-1944 đến tháng 1-1945, hoạt động ấy phát triển om sòm, nếu không phải là có hiệu quả. Từ mỗi bản doanh đều có những chỉ thị nói rằng các kế hoạch kháng chiến phải dựa vào một hoạt động ít tổn thất nhất: người Pháp không có kỳ vọng cuộc kháng chiến của họ sẽ là một hành động độc lập của người Pháp để giải phóng xứ này; trái lại, họ đều thừa nhận rằng họ chỉ tấn công người Nhật sau khi các cuộc đổ bộ của Đồng minh bắt đầu. Người Nhật ở Đông Dương đã biết rõ những kế hoạch ấy của người Pháp và đã nghĩ tới việc bảo vệ cho chính họ. Họ cũng không đánh giá thấp khả năng sau này là không có những cuộc đổ bộ trước khi Nhật thất bại và người Pháp trong trường hợp ấy tuy vốn rất ít dũng cảm nhưng vẫn có thể trả thù. Vì thế, người Nhật ở Đông Dương không có cách nào khác ngoài việc vô hiệu hoá quân đội Pháp trước khi Nhật thất bại, nếu nhu cầu phải tránh một cuộc tàn sát sau khi ngưng chiến.

Những gián điệp có kinh nghiệm hơn trong người Pháp hẳn phải thấy được việc cải tổ quân sự, những biện pháp tăng quân và những chuyển hướng ngoại giao của Nhật là những chỉ dẫn rõ rệt cho thấy rằng phong trào kháng chiến đang được chờ đón một cách thận trọng như thế nào. Nhưng Mordant và SLFEO đã có những hành động khác thường chỉ khiến cho người Nhật càng thêm nghi ngờ.

Hồi tháng Giêng và tháng Hai, Mordant ra lệnh di chuyển quân đội Pháp từ các thành phố và ngoại ô lên các vùng núi của Bắc Kỳ và Lào. Cuộc di chuyển ấy dựa trên sự tính toán là trong trường hợp Đồng minh tấn công, quân đội sẽ không bị nhốt kẹt vào những đồn đóng quân thời bình và có thể hoạt động như du kích ở những vùng ít dân cư. Làm thế nào để giúp cho các cuộc đổ bộ của Đồng minh ở những đồng bằng ven biển xa xôi, điều đó không được thảo luận kỹ lưỡng. Hơn nữa, những sự di chuyển quân đội của họ bị người Nhật theo dõi; và khi những viên chỉ huy Pháp di chuyển quân đội từ các vị trí chính qui của họ đi, thì các đơn vị Nhật lại đi theo và đóng với một khoảng cách cần thiết.

Tháng 2, SLFEO ở Calcutta làm sống lại một cách đại dột huyền thoại về việc Đồng minh đổ bộ vào tháng 5, và những hoạt động sôi nổi lại bùng lên - nhưng bao giờ cũng ở dưới những con mắt giám sát của Kempeitai, cơ quan an ninh Nhật.

Do một sự trùng hợp không may trong chiến tranh, 9 phi công Mỹ buộc phải nhảy dù khỏi máy bay trên Đông Dương trong thời kỳ đó, và 4 phi công đã bị người Pháp bắt giam. Người Nhật yêu cầu chuyển giao cho người Nhật giam giữ, nhưng đô đốc Decoux từ chối.

Người Nhật đã thấy quá đủ. Một quyết định được đưa ra để chấm dứt những hoạt động của Pháp. Ngày 9-3-1945, vào 6 giờ, giờ Sài Gòn, đại sứ Matsumoto trao cho đô đốc Decoux tại dinh ông ta ở Sài Gòn một tối hậu thư đòi các lực lượng vũ trang Pháp phải đặt dưới quyền chỉ huy của Nhật. Nhận được một sự trả lời không hài lòng sau 2 giờ đồng hồ đã được qui định, người Nhật cho rằng Decoux đã bác bỏ tối hậu thư.

Trong vòng 48 giờ, tất cả các viên chức Pháp, từ đô đốc Decoux cho tới những viên chức thấp nhất, đều bị tước quyền hành và bị bỏ tù hoặc bị tập trung lại. Các tướng Mordant và Aymé bị bắt. Cờ Pháp bị kéo xuống khỏi các nhà công cộng và các căn cứ quân sự. Các nhà công nghiệp chủ chốt và những người bị biết rõ là thuộc phái De Gaulle đều bị bắt giam như những tù chính trị. Tất cả sĩ quan và các đơn vị thuộc phái quân đội của Pháp đều bị giải giáp và giam giữ. Chỉ có mấy nghìn quân Pháp đóng ở phía Bắc Kỳ và Lào là trốn thoát được cú vét lưới của Nhật. Và những người trốn thoát đã bắt đầu một cuộc rút lui bằng cách đi bộ sang Trung Quốc.

(1) Nguyên văn: status quo-ante

(2) tức Whitaker

- (3) thiếu tá, cựu giám đốc chi nhánh công ty Standard Oil ở Hải Phòng
- (4) thiếu tá, trưởng ban Nhật – Trung Quốc, SI-OSS
- (5) lòng tin
- (6) phó giám đốc cục “P”
- (7) ngày 20-6-1940
- (8) những người theo Pétain - tiếng Pháp
- (9) Cao ủy Pháp ở Bắc và Tây Phi, Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang

Pháp

- (10) Nha tình báo và hành động trung ương (BCRA), sau đổi thành DGER, chức năng tương tự như OSS và SOE
- (11) USN (US Navy): Hải quân Mỹ
- (12) WAC (Women's Army Corps): lực lượng nữ quân nhân
- (13) trưởng phái đoàn quân sự Pháp ở Trung Quốc từ năm 1943
- (14) cuộc kháng chiến
- (15) lực lượng kháng chiến nội địa Pháp
- (16) Tổng hành dinh quân đội Hoàng gia (Nhật)

Người Mỹ phát hiện ra Hồ Chí Minh

Khi các cường quốc bắt đầu xúc tiến các hoạt động bí mật ở Đông Dương thì ở đó ít nhiều cũng đã có một số nhóm công tác ngầm. Một nhóm đại diện cho quyền lợi giới dầu lửa phương Tây. Một nhóm khác là phong trào dân tộc Việt Nam - Việt Minh. OSS đã có liên hệ ở mức độ nhất định với cả hai nhóm và trước khi rời Washington, tôi đã đề ý nghiên cứu tình hình các nhóm này.

GBT: NHÓM GORDON

Điều đầu tiên gọi cho tôi chú ý đến nhóm GBT là bản báo cáo của AGAS/ Trung Quốc(1) nói về tin của nhóm GBT tường thuật cuộc tập kích đường không của Đồng minh trên vùng Sài Gòn.

Nhóm GBT cho biết 9 phi công Mỹ đã bị hoả lực đối phương bắn rơi và 3 trong số đó đã bị Nhật bắt. Tin tức tiếp sau lại chỉ rõ các phi công khác đã được người Pháp cứu và có thể sẽ không trao lại cho Nhật.

Sau đó độ một tuần, tin tức của nhóm GBT đã được xác nhận lại khi Hurley báo cho Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ biết là người Pháp ở Côn Minh phán đoán là giữa Pháp và Nhật sẽ nổ ra một cuộc khủng hoảng vì đại sứ Matsumoto đã đưa ra cho đô đốc Decoux một số yêu sách, trong đó yêu cầu Pháp phải trao trả quân đội Nhật: “4(!) phi công Mỹ đã bị hạ trên đất Đông Dương và đã rơi vào tay người Pháp”.

Báo cáo của nhóm GBT về các nhân viên hàng không Mỹ đã làm tôi nhớ đến bức điện của đại sứ Gauss trước đó 6 tháng: “Người Trung Hoa và OSS hoạt động thông qua nhóm Gordon, một tổ chức không được phái đoàn Pháp hoàn toàn ưa chuộng”. (Gordon là một người Anh, bề ngoài là đại diện của hãng Texas ở đó, nhưng bên trong thì để nhiều thời gian làm công tác tình báo cho OSS và cho quân đội Mỹ. Khi tới Trùng Khánh, Gordon đã ở cùng với tùy viên quân sự của chúng ta).

Tôi muốn tìm hiểu nhóm GBT này nhưng cơ quan OSS đã chẳng cung cấp cho tôi được gì hơn, mãi cho đến khi trung tá Duncan Lee gợi ý cho tôi phải hỏi đến OSS New York của chúng ta. Đến tháng 2-1945, tôi mới nắm được một ít tình hình về cái nhóm hai mặt kì cục này.

GBT là chữ tắt của các tên Gordon - Bernard - Tan. Nhóm GBT thuộc sự điều khiển của Laurence Laing Gordon, một công dân Anh sinh ở

Canada. Trước đây Gordon là một chủ đồn điền cà phê ở Kénnya, đã chuyển sang kinh doanh công nghiệp dầu lửa và phụ trách nhiều công tác khoan dầu ở Ai Cập, Trung Quốc và ở Madagascar.

Khi chiến tranh bùng nổ (1939-1940), Gordon là giám đốc công ty Cal - Texaco ở Hải Phòng. Sau khi Nhật chiếm đóng Đông Dương, Gordon và gia đình trở về California nhưng vẫn giữ quan hệ với các lãnh đạo của Cal - Texaco. Vào năm 1941, Cal - Texaco khuyến Gordon trở lại trông nom quyền lợi của hãng ở Đông Nam Á. Nhưng chuyến đi của Gordon đã phải bỏ dở vì Nhật đánh Trân Châu Cảng (Pearl Harbor) và cũng từ đó, lãnh đạo Cal - Texaco đã đặt kế hoạch cho Gordon xâm nhập vào Đông Dương dưới một cái vỏ bán công khai.

Câu chuyện nguy trang của Gordon do Sir William Stephenson(2), thủ trưởng Cục phối hợp An ninh Anh xây dựng. Sau khi được cơ quan tình báo Anh tuyển mộ, Gordon được điều tới New Delhi và theo chỉ thị của Bộ chiến tranh Anh, được bí mật phong hàm đại úy tình báo. Nhiệm vụ của Gordon lúc đó là đến cộng tác với phái đoàn Pháp ở Trùng Khánh để xây dựng một mạng lưới tình báo ở Đông Dương.

Thoạt đầu Gordon muốn tranh thủ sự giúp đỡ của phái đoàn Pháp và nhận thấy ngay rằng việc đó sẽ chẳng mang lại một kết quả gì, không những chỉ vì có sự hạn chế của tướng Tai Li mà còn do những chia rẽ vì tranh giành về chính trị. Gordon liền xoay sở để có một chỗ dựa chính thức, tìm đến tùy viên quân sự của ta(3) và được giới thiệu với Đô đốc Yang Hsuan Cheng(4). Người Trung Hoa đã cho phép Gordon được hoạt động ở tỉnh Quảng Tây, nhưng với điều kiện không được cộng tác với các cơ quan tình báo Pháp.

Thoạt tiên, Gordon chỉ hạn chế hoạt động trong việc duy trì sự có mặt của mình trong đám các nhân viên cũ của Cal - Texaco. Về sau, với danh nghĩa là một đại lý dầu hỏa độc lập, Gordon đi khắp Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, nối lại các quan hệ cũ, tập hợp những người Pháp và người Việt trung thành, vừa cung cấp khá nhiều xăng dầu và các thứ khác cho chợ đen của người Trung Hoa, vừa xây dựng một mạng lưới chỉ điểm để nhằm cứu vãn tài sản của công ty dầu lửa. Như thế là ngẫu nhiên mà đã hình thành một cơ cấu sớm mang những đặc điểm của một tổ chức tình báo tài tử.

Trong năm đầu hoạt động, Gordon sử dụng tiền tài, đài vô tuyến điện và thiết bị máy móc của người Anh, nhân viên người Hoa, với sự cộng tác của hai người Mỹ, một là Frank ("Frankie") Tan, dân Boston gốc Hoa, quen với

Gordon khi ở Hải Phòng, hai là Harry V. Bernard, một cựu nhân viên Cal - Texaco ở Sài Gòn.

Trong thời kỳ hoạt động khẩn trương 1943, nhóm GBT đã làm cho người ta thấy họ không thể thiếu được đối với người Trung Hoa và đội không quân thứ 14 của tướng Chennault. Lợi dụng tốt nhất các quan hệ Pháp và Việt, nhóm GBT đã thiết lập được ở khắp Đông Dương một mạng lưới năng nổ các đài vô tuyến và trạm thu tin tình báo. Nhân viên của họ tuy không được đào tạo chuyên môn nhưng vẫn là nguồn cung cấp tin chủ yếu về Đông Dương trong những năm 1942-1943.

Sau khi hợp nhất tổ chức OSS và AGFRTS(5) tháng 4-1944, người Anh yêu cầu tướng Donovan sử dụng nhóm GBT và tất nhiên là phải trợ cấp cho họ. Lúc đầu, Gordon tỏ ra bướng bỉnh, muốn duy trì một kiểu hoạt động độc lập ngoài sự ràng buộc bởi lợi ích dân tộc và lễ lối quan liêu bàn giấy. Nhưng sau, nhận thấy sự hỗ trợ hạn chế của người Anh, thấy tài nguyên và thế lực ngày càng lớn của OSS trên chiến trường Trung Quốc, Gordon cuối cùng đã phải nhận cộng tác với OSS/AGFRTS và đã tham gia vào các chiến dịch tâm lý (MO) của OSS. Tháng 9-1944, OSS cử trung úy Charles Fenn(6) làm sĩ quan liên lạc đến nhóm này. Về sau, trong khi mở rộng hoạt động của mình, OSS lại gia tăng nỗ lực để kiểm soát chặt chẽ nhóm tự do GBT hơn. Gordon không vừa lòng nên cuối cùng đã tự tách mình ra khỏi OSS/AGFRST và đi theo AGAS. Nhưng đến tháng 2-1945, Fenn lại được bổ nhiệm làm sĩ quan liên lạc của OSS với AGAS và do đó tái lập lại mối quan hệ với tổ chức GBT lúc ấy đang cộng tác với AGAS. Trung úy Fenn tiếp tục giám sát Gordon cho OSS.

Cuộc đảo chính tai hại của Nhật vào tháng sau đã làm cho mọi hoạt động của Gordon tiêu tan không thể tránh khỏi.

TRƯỜNG HỢP “ÔNG HỒ”

Các báo cáo của nhóm GBT đều khẳng định mọi thành công trong việc giải thoát được người của Đồng minh từ sau vùng bị Nhật kiểm soát là nhờ ở sự tổ chức và cộng tác có hiệu quả của những người Việt “phiến loạn” thuộc một phong trào chính trị vững mạnh đấu tranh cho nền độc lập của Việt Nam, được coi là có xu hướng thân Matxcova, nhưng người Nhật, Trung Hoa và Pháp nói chung lại gọi họ là “cộng sản”. Trong các báo cáo của Bộ Ngoại giao Mỹ, AGAS và OSS/AGFRTS, họ lại thường được kêu là phần tử “thân Đồng minh”, “chống 'Nhật’” và “chống thực dân”. Về phần mình, tôi cho rằng nhóm người này cũng giống như những người du kích

chống phát xít châu Âu, có thể hỗ trợ nhiều cho các nỗ lực chiến tranh của chúng ta ở Đông Nam Á.

Lục trong đồng hồ sơ, tôi đã tìm được một số thông báo của các nhà ngoại giao ta ở Trùng Khánh, Sài Gòn và Côn Minh, đề ngày tháng từ 1940 nói về các hoạt động của phong trào dân tộc này. Các bản thông báo đầu tiên phản ánh quan điểm của người Pháp đánh giá người Việt Nam “non nớt về chính trị, có thái độ lãnh đạm và thân Pháp”. Nhưng khi phong trào do đã có đà phát triển mạnh và sự chống đối với các nhà chức trách Pháp, Nhật đã trở thành công khai thù địch hơn; người Pháp, người Nhật và cả một số quan chức trong cơ quan đối ngoại của ta bắt đầu gán cho những người trong phong trào đó danh hiệu là “cộng sản”.

Chắc chắn rằng trong số lãnh tụ phong trào quốc gia đó cũng có mặt các phần tử thân Matxcova, nhưng đa số những người lãnh đạo nhân dân nổi dậy đấu tranh giành độc lập ấy chỉ là một khối hỗn hợp, trong đó bao gồm thành phần của mọi xu hướng chính trị, từ các tín đồ tôn giáo cho đến những người bảo hoàng theo ông hoàng Cường Để thân Nhật, từ những người Việt không Cộng sản, thân Trung Quốc, lưu vong ở Hoa Nam cho đến những người Cộng sản triệt để đi theo đại biểu Xô-viết Hồ Chí Minh.

Qua tập hồ sơ, tôi thấy lần đầu tiên người ta đề cập đến Hồ Chí Minh trong một bức điện của Đại sứ Gauss ghi ngày 31-12-1942. Bức điện đã nhắc tới một bản thông báo trước đó nói về việc người Trung Hoa bắt giữ một lãnh tụ Việt Nam “một người An Nam tên là Ho Chih Chi (?)” (sic) và được biết là giam ở Liễu Châu, Quảng Tây ngày 2-9.

Một năm sau, đại sứ Mỹ ở Trùng Khánh đã gửi về Bộ Ngoại giao hai bức thư của Ủy ban Trung ương hiệp hội Quốc tế chống xâm lược Đông Dương. Một bức viết bằng tiếng Pháp gửi cho Đại sứ Mỹ, một bằng tiếng Trung Hoa gửi cho thống chế Tưởng Giới Thạch. Cả hai bức thư đều đề ngày 25-10-1943, Hà Nội, nhưng mang dấu bưu điện 25-11-1943, Trình Tây(7). Bức thư gửi đại sứ Mỹ yêu cầu Đại sứ ủng hộ “Hiệp hội” trong việc đòi tha cho “đại diện Hồ Chí Minh của chúng tôi”. Bức thư cho Tưởng đòi Tưởng trả lại tự do cho Hồ Chí Minh, để tiếp tục lãnh đạo các hội viên Hiệp hội hoạt động chống Nhật.

Trong hồ sơ của OSS chúng tôi, chỉ có thấy nhắc đến Hồ Chí Minh trong bản báo cáo của Powell thuộc OWI(8) ghi ngày 28-8-1944 và trong bức điện của William R. Langdon, tổng lãnh sự Mỹ ở Côn Minh, xin ý kiến Bộ Ngoại giao về việc xin thị thực nhập cảnh cho Hồ Chí Minh vào nước Mỹ.

Lúc đó cái tên Hồ Chí Minh liên tục xuất hiện trong các tài liệu hồ sơ hàng năm của OSS đã thu hút sự chú ý của tôi. Tôi liền tìm hỏi Austin Glass, một người bạn thân và là chuyên gia về các vấn đề Đông Dương. Anh ta có biết “người bạn An Nam” này, nhưng lại không rõ bây giờ ông ta lấy tên gì và Glass cũng chẳng giúp cho tôi tìm được ông ta ở đâu vì ông ta không có nơi ở nhất định. Glass chỉ nói: “Hãy kiếm ông ta ở Bắc Kỳ”.

Qua nhiều cộng tác viên khác của OSS tôi được biết Nha Viễn Đông sự vụ Bộ Ngoại giao cũng đang loay hoay tìm bắt mối với “Ông Hồ” và xem xét trường hợp của ông. Người bạn đồng nghiệp của tôi ở đó đã bắt tôi phải cam đoan giữ tuyệt đối bí mật mới cho phép tôi được xem tập hồ sơ những “tin tức chỉ để tham khảo” chứ không phải “để giải quyết” của Bộ. Theo tôi, đúng là tình hình đã được thổi phồng lên quá mức trong tài liệu của Bộ Ngoại giao.

Như vậy, thoát tiên Hồ Chí Minh đã được những người Mỹ ở Trung Quốc chú ý vào khoảng 4 tháng sau khi ông bị bắt ở Quảng Tây (nay được xác định là vào ngày 28-8-1942). Bằng một nước cờ tài tình nhằm thu hút sự chú ý của người Mỹ nhưng đồng thời cũng làm cho Quốc dân đảng Trung Quốc bối rối, ông Hồ đã dựa vào sự giúp đỡ của bạn bè cho đăng trên đại công báo, tờ báo hàng ngày ở Trùng Khánh, một bài tiết lộ sự tồn tại của một chính phủ lâm thời do Trung Quốc dựng lên cho Đông Dương. Bài báo xuất hiện ngày 18-12-1942 và lập tức được ngay hãng UP tóm lấy để chuyển về New York và Washington.

Bản tin của UP đã gây ra một sự ngao ngán đáng kể trong giới ngoại giao Trung Quốc, Pháp và Mỹ ở Trùng Khánh. Chỉ vài giờ sau khi tin này được công bố tại Mỹ, Đại sứ quán của chúng ta ở Trùng Khánh phải chỉ thị cho một trong số những sĩ quan trẻ tuổi sắc sảo Cục Đối ngoại, Philip D. Sprouse(9) tiến hành điều tra về vấn đề này. Sprouse đã báo cáo là bài báo do một phóng viên của tờ Đại công báo tên là Hsu Ying viết dựa theo tin tức của một người Đông Dương không rõ căn cước nhưng được coi là một người Cộng sản. Sprouse cũng có đến gặp J. Fisbacher, đại diện “những người Pháp chiến đấu” theo De Gaulle ở Trùng Khánh. Fisbacher nói không hay biết gì về một “chính phủ lâm thời” cho Đông Dương nhưng lại cho Sprouse xem một bức thư (cũng từ một “người An Nam” không được xác minh!) gửi cho thông tin viên địa phương của hãng Reuters phản đối việc nhà cầm quyền Trung Quốc ở Liễu Châu đã bắt giữ ngày “2-9-1942” một người An Nam tên là Ho Chih Chi(?) “được xác nhận là lãnh tụ Đông Dương Hiệp hội Quốc tế chống xâm lược”. Theo Sprouse, Fisbacher đã

hăm hở gạt bỏ không những bài báo mà cả bức thư gửi cho Reuters và tỏ ý mong rằng cơ quan sứ quán Mỹ hãy bỏ qua đừng quan tâm đến chuyện này nữa.

Nhưng cả Gauss và Sprouse đã không hoàn toàn bỏ rơi câu chuyện. Theo thường lệ, ngày 31-12, Gauss báo cáo về Bộ những điều đã khám phá ra được, kèm theo bản tường thuật của Fisbacher và nêu nhận định của Gauss có thể đồng ý với quan điểm của Pháp là không có “Chính phủ lâm thời” nhưng điều đó chưa thực chắc chắn lắm. Việc các nhà đương cục Trung Hoa vội vàng gạt bỏ câu chuyện và người Pháp đã quá nhạy cảm đối với quyền lợi của Mỹ trong các vấn đề Trung - Việt đã gây cho Gauss nhiều sự nghi ngờ.

Gauss đã không chứng lại. Khi rời Trùng Khánh về Washington xin chỉ thị, Gauss đã đề nghị với đại diện lâm thời George Atcheson Jr. cho tiếp tục công việc. Ngày 20-5-1943, được sự đồng ý của trên, J.S. Service(10) và Sprouse đã tổ chức một bữa ăn với G. Wang, thông tin viên UP ở Trùng Khánh và ban biên tập Đại công báo, trong đó có người phóng viên độc đáo, ông Hsu Ying. Trong câu chuyện hôm đó, Hsu Ying đã nói chi tiết về nguồn gốc bài báo, đồng thời lại tiết lộ cho biết có hai tổ chức tuy có liên quan với nhau nhưng khác hẳn nhau, cùng tồn tại trong những người Việt lưu vong ở Trung Quốc và Hoa kiều hải ngoại.

Nhóm thứ nhất gọi là “Đông Dương Cách mạng Đồng minh Hội”, thành lập ở Liễu Châu dưới sự bảo trợ của tướng Trương Phát Khuê(11). Lãnh tụ của họ gồm toàn người Hoa kiều nhưng nghe nói họ cũng có khoảng chừng 2.000 lính An Nam được giới quân sự Trung Quốc huấn luyện.

Nhóm thứ hai là nòng cốt của “Chính phủ lâm thời Đông Dương”, gồm toàn người Việt và dựa vào Quốc dân đảng. Lãnh tụ của nhóm là một người Việt tên là Wu Fei, người này đã có lần đến Trùng Khánh, gặp bác sĩ Chu Chia Hua (12). Cái gọi là Chính phủ lâm thời này được tổ chức bởi hai đảng - Quốc dân đảng (không có quan hệ với chính phủ Trung ương Trung Hoa) và đảng Bảo hoàng. Có tin “Chính phủ” của họ đã có độ 12.000 quân du kích đang hoạt động ở miền bắc Bắc Kỳ, giáp biên giới Trung Quốc.

Ngày 28-5, Atcheson đã gửi bản báo cáo công tác của Sprouse cho Bộ Ngoại giao để hỏi ý kiến của John Carter Vincent(13). Carter Vincent tuyên bố không biết gì về các tổ chức nói trên nhưng biết có người nào đó thuộc một nhóm quốc gia Đông Dương “không phải đã bị bắt cầm tù mà chỉ bị các nhà chức trách Trung Quốc ở Liễu Châu giám sát chặt chẽ không cho tự do hoạt động”. Vincent cho rằng người Trung Hoa đã nghi nhóm người

Đông Dương nói trên được cảm tình của cộng sản và đang xúc tiến thành lập một Chính phủ lâm thời Đông Dương trên đất Trung Quốc, mà theo ông thì chủ trương này không được Trung Quốc tán thành (14).

Nhưng Vincent, trước đây là quyền cố vấn đại sứ quán Mỹ lại nghĩ rằng người Pháp ở Trùng Khánh cũng nghi ngờ người Trung Hoa “đang mưu toan xúc tiến một cuộc vận động nhằm thiết lập một Chính phủ lâm thời ở Đông Dương” và phỏng đoán nhóm người Việt ở Liễu Châu đã được họ giúp đỡ để thực hiện ý đồ đó. Vincent đã nhắc tới việc Boncourt, cựu cố vấn đại sứ quán Pháp tại Trùng Khánh, cùng nhiều nhà chức trách Pháp đã tỏ ra rất miễn cảm đối với mọi gợi ý về việc Trung Quốc có kế hoạch nhằm tranh chấp chủ quyền của Pháp ở Đông Dương.

Bộ trưởng Hull không hài lòng về thái độ lững lờ của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp “ông Hồ”, ngày 30-6 đã điện cho đại sứ quán ta ở Trùng Khánh biết là tình hình “chưa hoàn toàn rõ ràng” và Hull muốn có một bản báo cáo bằng công văn tỉ mỉ hơn, kèm theo nhận xét của đại sứ quán về vấn đề này. Bản phúc đáp của Sprouse ngày 21-7 không nói gì đến việc ông Hồ bị bắt hoặc bị giam giữ mà chỉ xác định lại các báo cáo trước đó và phản ánh quan điểm của người Pháp cho rằng phong trào của người Việt Nam nói trên không có gì đặc biệt quan trọng trong lúc này. Sự việc này đã dừng lại ở đó vào tháng 7-1943.

Cố gắng đầu tiên của ông Hồ để thoát khỏi bị giam giữ và tranh thủ sự công nhận chính thức của Đồng minh đã không đi tới đâu. Câu chuyện trên tờ Đại công báo tuy có làm cho giới ngoại giao xôn xao ít nhiều nhưng rồi cũng bị lãng chìm đi trong cái biển quan liêu của Bộ Ngoại giao.

OSS VÀ “ÔNG HỒ”

Nhưng tình hình đã đổi khác, khi mà ở Trùng Khánh OSS ra sức xây dựng một hệ thống tổ chức hoạt động bí mật có hiệu quả. Đại diện của Mao Trạch Đông ở Trùng Khánh đã tiếp xúc với các sĩ quan OSS và SACO, và gợi ý rằng bằng con đường điều đình riêng có khả năng khiến cho nhà lãnh tụ Việt Nam đi theo phe Đồng minh.

Như chúng ta đã rõ, 1942 và 1943 là những năm khó khăn cho hoạt động bí mật của Mỹ ở Đông Nam Á. Vì những lý do khác nhau, cả hai nước Pháp và Trung Quốc đều tỏ ra dè chừng đối với Mỹ, và cả hai đều đã từ chối không chịu trình bày ý đồ của mình hoặc cộng tác với Mỹ về các chủ trương chính sách đối với Đông Dương. Thực tế, họ đã có mưu đồ cách ly người Mỹ với các kế hoạch của họ. Pháp thì muốn ve vãn cảm tình và sự

ủng hộ của người Anh, cùng là nước thực dân như nhau, để loại trừ người Mỹ. Còn Trung Quốc lại lo giành thế mạnh trên bàn đàm phán hoà bình sau này về các vấn đề đặc quyền ngoại giao và nhượng địa của Pháp ở Trung Quốc, nên Trung Quốc đã mưu tính với những người quốc gia Việt Nam nhằm thừa cơ hất cẳng Pháp ra khỏi thuộc địa cũ của Pháp.

Bằng nhiều con đường kín đáo khác nhau, gợi ý của những người cộng sản Trung Quốc đã được chuyển tới các đại diện của OSS ở Trùng Khánh. Không cho cả Miles và Tai Li biết, các đại diện của OSS đưa vấn đề ra thảo luận với OWI, với nhân viên Đại sứ quán; và họ đã đồng ý sẽ cho xúc tiến một cố gắng chính thức nhằm kéo Hồ Chí Minh ra khỏi nhà tù và điều đình để ông cộng tác với OSS.

Bây giờ chúng tôi mới hay là, cũng trong mùa hè và mùa thu 1943, khi OSS xúc tiến thương lượng qua đường ngoại giao và quân sự để giải thoát ông Hồ thì lúc đó tướng Trương Phát Khuê cũng đã làm áp lực để buộc ông hoạt động cho Quốc dân đảng. Trương đã gặp nhiều khó khăn rắc rối với các nhóm người Việt lưu vong ở Hoa Nam mà sự chia rẽ chống đối nhau về phương pháp tiến hành đấu tranh và những sự tranh giành quyền lực giữa các lãnh tụ đảng phái đã che lấp mất mục tiêu thống nhất đấu tranh giành độc lập đất nước họ đang theo đuổi. Trương đã lập luận rằng nếu muốn lợi dụng được các nhóm này để phục vụ cho Quốc dân đảng thì trong chiến tranh hay thời bình họ phải được thống nhất và tổ chức lại thành một khối thuần nhất thân Trung Quốc - Hồ Chí Minh đã được coi như là con người thích đáng nhất để đảm nhận công việc đó và “để giúp chấn chỉnh” Đồng minh Hội(15), mặt trận quốc gia do Trung Quốc đỡ đầu.

Tháng 11 năm đó được xem như là thời điểm mà Hồ Chí Minh đã được người Mỹ nghĩ tới, người Trung Hoa và các bạn Cộng sản của ông ở Việt Nam cho là biệt tăm vì họ chẳng được tin tức gì về số phận của ông ở Quảng Tây. Lúc đó cũng là lúc có hai bản kiến nghị xin tha cho ông được gửi đi từ Hiệp hội quốc tế chống xâm lược. Tài liệu Bộ Ngoại giao cho thấy con người lanh lợi Sprouse đã trình ngay bản kiến nghị cho Đại sứ và đề nghị gửi về Washington, kèm theo một công văn chuyển giao do Sprouse thảo. Nhưng cái lỗi làm việc quanh co ở đây đã giúp cho Đại sứ quán lẩn tránh được nhiệm vụ gay cấn phải giải quyết các vấn đề chính trị của người Pháp ở Đông Dương. Trong công văn, Sprouse đã ghi “người An Nam” chính là người được coi là đã bị bắt, là người đã được báo cáo gần một năm trước đây. Nhưng Gauss lại đề nghị Bộ trưởng “không nên phúc đáp bức

thư của tổ chức người An Nam” khi mà người Pháp đã từ chối mạnh mẽ không công nhận sự tồn tại của “Hiệp hội”.

Lúc đó bản thân Đại sứ Mỹ cũng đang bị rối bện về các mối quan hệ Mỹ - Trung, một mặt là các vấn đề gay gắt trong cấp chỉ huy, giữa huan tước Mounbatten và Tướng Giới Thạch, mặt khác là mối hận thù giữa Stilwell và Chennault. Các việc nhỏ nhặt khác như vấn đề Đông Dương đều được giao lại cho cơ quan giải quyết. Nhưng cơ quan, đặc biệt là Sprouse lại thường xuyên chịu ảnh hưởng và bị chi phối bởi Phái đoàn Pháp theo De Gaulle trong các sự vụ ở Đông Dương. Các quan chức phụ trách phái đoàn đã để nhiều thời gian và công sức thuyết phục người Mỹ rằng tất cả mọi người Việt Nam đều thân Pháp và mong đợi lực lượng thân De Gaulle quay trở lại, ở đó không có phong trào độc lập dân tộc quan trọng nào mà chỉ có người Trung Hoa khuyến khích một số ít người Việt bất mãn gây rối cho người Pháp. Bức thư gửi cho Hull, phản ánh ảnh hưởng của Pháp với Sprouse, đã kết luận “hình như không có cơ sở để nghĩ rằng các tổ chức quốc gia Đông Dương không đại diện gì cho một cái gì khác hơn là một mưu toan của Trung Quốc nhằm phôi bày một thái độ hữu nghị đối với các dân tộc bị lệ thuộc châu Á và đồng thời cũng nắm trong tay một hạt nhân tổ chức để phục vụ cho “những tình huống có thể xảy đến” sau này. Bức thư - báo cáo đến Washington ngày 12-1-1944 và đã được chuyển cho nhiều cơ quan để “biết và làm tài liệu”.

Mấy ngày sau, Lãnh sự quán của chúng ta ở Quế Lâm đã báo cáo là lãnh tụ của Đảng Cộng sản là “một ông Hoàng nào đó, đã từng cộng tác lâu năm với đảng Cộng sản Trung Quốc... Cơ quan lãnh đạo của phong trào đóng trong vùng phía nam tỉnh Vân Nam”. Đây hầu như là điều chắc chắn ám chỉ ông Hồ, nhưng tên thì chưa được xác nhận; đây không phải là “đồng chí Vương” như người ta đã nhiều lần được biết tên ông ở Quảng Đông, Liễu Châu và Côn Minh.

Hồ sơ của Bộ Ngoại giao đã cung cấp những tin tức có giá trị về vấn đề Powell/Langdon xin giấy phép nhập cảnh cho Hồ Chí Minh 6 tháng trước đó. Powell thuộc cơ quan OWI đã đến gặp Langdon, Tổng lãnh sự Mỹ ở Côn Minh và yêu cầu cấp thị thực nhập cảnh cho một người Đông Dương gốc Hoa “Ho Ting Ching”. Powell cho biết các nhà chức trách OWI New York đã định thuê người này trong một thời gian dài để phát thanh các bản tài liệu dịch tiếng Việt của OWI từ San Francisco.

Langdon đã trả lời là sẽ đồng ý cấp giấy nếu OWI yêu cầu và nói thêm rằng “Ho Ting Ching” cần phải xin một giấy phép thông hành do Chính phủ

Trung Hoa cấp đề đến công tác tại nước Mỹ và Langdon đã tỏ ra không tin là Ho Ting Ching đã có giấy đó. Langdon cũng lại cho biết trong bất cứ tình huống nào người Pháp cũng sẽ “rất bất bình” nếu “Ho Ting Ching” được đoán chừng cũng có thể là một người có quốc tịch Pháp, được đưa đến nước Mỹ để tuyển dụng vào làm nhân viên nhà nước mà người Pháp không được hỏi ý kiến trước.

Thấy có khả năng xảy ra nhiều điều phức tạp, Langdon đã hỏi xem ý kiến Bộ. Vấn đề được đặt ra cho Washington vào tháng 12-1944 và được chuyển tới Sprouse(16). Sprouse đã phải chuẩn bị một bản bị vong lục nói về “ông Hồ” cùng với những hoạt động và quan hệ của ông với OWI Côn Minh. Nhưng chứng chỉ nhập cảnh đã không được cấp.

Vấn đề xin nhập cảnh cũng như bài đăng trên Đại công báo và các kiến nghị xin trả tự do cho ông Hồ đã nằm chết trong đồng hồ sơ của Bộ Ngoại giao. Nghĩ tới các bản danh sách các nạn nhân chiến tranh bi thảm của chúng ta trong những thập kỷ vừa qua, người ta chỉ có thể đau xót, hối tiếc đã để lỡ mất những cơ hội có khả năng làm chuyển biến thời cuộc đi theo một hướng khác như đã được trình bày ở trên. Còn đối với tôi lúc đó, ít ra tôi cũng đã nắm được một số đầu mối tổ chức kháng chiến của những người Việt Nam vào đầu năm 1945. Đó là một việc mà tôi cảm thấy có thể sẽ có ích cho tôi ở Trung Quốc. Nhưng lúc đó thì tôi không nhận thức được rằng những hồ sơ bị xếp xó đó và những cuộc điều đình của OSS ở Trùng Khánh đã thể hiện một cố gắng nhất định của Hồ Chí Minh chỉ nhằm để làm cho Mỹ chính thức công nhận “sự nghiệp” của ông ta.

Khi Hồ Chí Minh còn là khách của tướng Trương Phát Khuê tại nhà tù Tiên Dao thì Wendell Wilkie đến thăm Trung Quốc vào tháng 10-1942. Qua các báo chí cũ và các tin tức phát thanh bập bõm, ông Hồ cũng nắm được các sự kiện xảy ra trên thế giới và những lời công bố của Wilkie, và đã phát hiện được sự căng thẳng trong quan hệ giữa Mỹ, Anh, Pháp về vấn đề chủ nghĩa thực dân. Khi rời Trung Quốc Wilkie đã tuyên bố là người châu Á đang yêu cầu thi hành các nguyên tắc của Hiến chương Đại Tây Dương phù hợp với điều kiện đặc biệt của đất nước họ. Sau đó ông Hồ lại được đọc trên báo chí Trung Quốc những tin tức mới, những lời bình luận về cuộc trao đổi ý kiến giữa Churchill và Roosevelt về việc thi hành Hiến chương Bắc Đại Tây Dương. Vào 1945, trong một phút giữu cột hiếm có của ông, ông Hồ đã hỏi tôi “phải chăng Hiến chương Bắc Đại Tây Dương chỉ là một bản cùng đôi với 14 điểm Wilson được áp dụng cho các nước người da trắng châu Âu, ngoại trừ các nước thuộc địa Á – Phi”(17).

Trong những năm 1942-1944, vấn đề tự do của tất cả các dân tộc phụ thuộc đã trở thành một vấn đề quan trọng và người Mỹ đã nổi lên như một quán quân bên vực cho lý tưởng này. Roosevelt và Cordell Hull yêu cầu các cường quốc thực dân châu Âu theo gương người Mỹ ở Philippin trong việc đặt nền tảng cho việc thực hiện độc lập của các nước thuộc địa cũ của họ. Roosevelt đã có lần nhấn mạnh quá mức đến nước Pháp ở Đông Dương và nói đến nền cai trị Pháp ở đây như là một điển hình nổi bật của chủ nghĩa thực dân áp bức bóc lột nặng nề.

Điều đó đã làm cho huân tước Halifax(18) phải yêu cầu Hull ngày 3-1-1944 giải thích rõ hơn về ý đồ của Tổng thống Roosevelt. Theo bộ ngoại giao Anh thì Tổng thống Mỹ đã “xác nhận phần nào” những lời tuyên bố trong dịp đi Cairo và Téheran của ông với nội dung là “Đông Dương có thể sẽ được tách ra khỏi nước Pháp và đặt dưới quyền ủy trị quốc tế”. Halifax cho biết thêm là bản thân ông cũng đã nhiều lần được nghe Tổng thống có ý kiến như vậy nhưng không biết chắc những lời phát biểu đó của Tổng thống có phải đã là kết luận cuối cùng không. Người Anh ngại rằng những lời nhận xét đó của Tổng thống có thể tới tai người Pháp và sẽ gây ra nhiều sự lúng túng lớn.

Hull đảm bảo với Halifax là ông ta cũng chẳng biết gì hơn về việc này và gợi ý rằng có thể tốt hơn hết là Tổng thống và Churchill nên trao đổi với nhau về vấn đề này trong một cuộc gặp gỡ sau nào đó.

Câu chuyện giữa Halifax và Hull đã gây ra những tiếng vang xôn xao. Hai ngày sau, S.K. Hornbeck, cố vấn chính trị Bộ Ngoại giao, đã thông báo cho Hull biết tin nhà chức trách Trung Quốc đã nhiều lần tuyên bố rằng mặc dầu Trung Quốc mong muốn thấy Đông Dương được trả lại cho Pháp nhưng lại không muốn điều đó được thực hiện mà không có một số các điều bảo đảm nhằm ngăn chặn Pháp dùng Đông Dương vào những hoạt động không thân thiện đối với quyền lợi của người Trung Hoa sau này. Nói tóm tắt là tương lai của Đông Dương sẽ không được định đoạt nếu như không có mặt người Trung Hoa trên bàn Hội nghị Hoà bình. Chính trong bối cảnh của việc nhận thức mới này về sự quan trọng của Đông Dương mà Trung Quốc và OSS đã sử dụng Hồ Chí Minh trong năm 1944-1945.

Sau vụ “hạ tầng công tác”(19) ở Đồng minh Hội, ông Hồ thấy rằng mình đã có một cương vị vững vàng để tự do hoạt động, vai trò lãnh đạo đã được công nhận trong đám đồng bào bạn bè và không bạn bè của ông, nên ông đã sử dụng triệt để lợi thế mới của mình. Đồng minh rõ ràng sẽ chiến thắng ở châu Âu và ông Hồ đã thấy trước là toàn bộ lực lượng của bộ máy

chiến tranh Đồng minh sẽ chuyển sang chống Nhật Bản. Ông Hồ cũng biết rằng thời giờ còn lại cho ông rất eo hẹp. Ông phải sẵn sàng, nếu không theo luật pháp thì trên thực tế, là người đại diện cho chính quyền ở Đông Dương đối với những người Đồng minh chiến thắng, nếu như ông giành và duy trì được sự kiểm soát của một nước Việt Nam độc lập. Trong thực tế, thời gian của ông còn bị hạn chế hơn ông tưởng rất nhiều vì có vụ nổ bom nguyên tử.

Nhờ có đầu óc phân tích, bản chất thực dụng và một sự thông hiểu sâu sắc tình hình chính trị thế giới, ông Hồ đã rất sớm rút ra kết luận phải tranh thủ cảm tình của nước Mỹ. Ông đã xác định được không thể coi Trung Quốc như là một Đồng minh và thậm chí còn hơn thế nữa, có thể trở thành đối kháng. Ông đoán trước sẽ không có một sự ủng hộ tích cực về phía nước Nga “anh dũng” đối với kế hoạch giành độc lập của ông, bởi ngay sau khi thắng trận họ đã bị kiệt sức vì chiến tranh. Trong khối Đồng minh phương Tây, các nước thực dân như Anh, Pháp và cả Hà Lan - sẽ nhất tề không thể nào khác được trong việc chống lại cuộc vận động chống chủ nghĩa thực dân của ông. Đối với những nước này thì chỉ có việc đẩy mạnh công cuộc đề kháng. Trong suy nghĩ của ông, nhất định là khi có cơ hội, Pháp sẽ đòi lại Đông Dương làm thuộc địa.

Chỉ còn có Mỹ, một khả năng cuối cùng của ông. Nhưng đồng thời Mỹ cũng là một điều bí ẩn đối với tâm tình của một con người đã được đào luyện chính trị ở Matxcova. Ông Hồ đã phải vắt óc suy nghĩ để tìm ra những điều khá lạ lùng để dung hoà những đòi hỏi về lý thuyết và thực hành của ông. Ông cảm thấy người Mỹ rõ ràng là chống thực dân, bối cảnh lịch sử, thành tích trước kia và những lời tuyên bố mới đây, tất cả đều chứng minh điều đó. Nhưng Mỹ cũng vẫn là tư bản. Những cải cách kinh tế xã hội của họ chưa thực sự “dân chủ”. Vô sản của họ thật chưa được “tự do” và được “giải phóng” như ở Nga. Nhưng chỉ còn có người Mỹ có lẽ mới chịu nghe và giúp đỡ phong trào của ông một cách có thiện cảm.

Cuối mùa xuân 1944, thoát khỏi được gánh nặng ở Đồng minh Hội, chưa bao giờ ông Hồ lại lo tranh thủ sự chú ý của người Mỹ như lúc này. Năng khiếu nhận thức và tính toán thời cơ của ông đã giữ vai trò quan trọng trong các sự kiện tiếp theo. Ông biết rằng OSS cho tổ chức những nhóm gián điệp người Trung Hoa để quấy phá Nhật Bản dọc theo bờ biển Trung Quốc và trong các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây. Lúc đó OSS ở Trung Quốc đánh giá cao cái vốn quý của ông Hồ trong lĩnh vực công tác tình báo và chiến tranh du kích, nhưng người Pháp và Trung Hoa ở Trùng Khánh đã hoạt động chống lại việc người Mỹ muốn sử dụng Việt Minh. Mặc dù vấp

phải những trở ngại nói trên, giữa năm 1944, OSS và AGAS đã tiếp xúc với ông Hồ trong một cố gắng không thành nhằm tổ chức một lưới tình báo ở Đông Dương, sau khi ông đã cộng tác phần nào với người Mỹ trong công tác tuyên truyền.

“Ông già” mưu mẹo(20) đã phản đối việc sử dụng ông giống như những nhân viên người Trung Hoa khác. Ông muốn được công khai chính thức công nhận và ở cấp bậc cao nhất có thể được. Tất nhiên ông không có được sự ủy nhiệm ngoại giao cần thiết để làm việc với một cường quốc bên ngoài. Ông được Matxcova công nhận nhưng Cộng sản hoàn toàn không được thừa nhận ở Trùng Khánh. Ông Hồ có được một cơ sở chính trị trung thành và có hiệu lực ở Đông Dương nhưng lại bị người Pháp ở đó đặt ra ngoài vòng pháp luật. Ông bị đàn áp ở Trung Quốc vì Trung Quốc ủng hộ bọn “tay sai bù nhìn” mà họ hy vọng để sử dụng cho những tính toán sau chiến tranh. Nếu người Mỹ muốn lợi dụng sự giúp đỡ của ông cho mình - và họ cũng mong muốn như vậy - thì họ buộc phải đối xử với ông một cách khá trang trọng hơn. Và một cuộc thương lượng giữa ông Hồ với những người của OSS tiếp cận với ông đã được xúc tiến.

ÔNG HỒ TÌM KIẾM SỰ CÔNG NHẬN CHÍNH THỨC

Vào tháng 8-1944, qua các sĩ quan OSS và OWI ở Côn Minh, Đông Dương Độc lập Đồng minh Hội đã gửi một bức thư đến Đại sứ Mỹ. Tác giả bức thư yêu cầu Mỹ giúp đỡ công cuộc đấu tranh giành độc lập của họ và cho họ được cơ hội chiến đấu chống Nhật bên cạnh các nước Đồng minh. Ngày 18-8, một sĩ quan OSS trình bức thư cho Langdon, kèm theo bình luận: “Những người cách mạng An Nam... hiện nay tinh thần rất cao... [và] họ mong việc yêu cầu Mỹ giúp đỡ được chấp nhận”. Và người sĩ quan đó phán đoán: “Sau chiến tranh, sẽ có rối loạn lớn ở Đông Dương, nếu như không có ít nhất một biện pháp sớm bảo đảm quyền tự trị thực sự cho đất nước này”.

Ngày 8-9, được OSS khuyến khích, Langdon đã gặp các tác giả bức thư. Theo lời kể lại của Langdon, ông Phạm Viêt Tự, được coi như là người phát ngôn của họ, đã nói rằng họ “đến để tranh thủ cảm tình... của nước Mỹ”. Langdon đã đáp lại như sau:

“Họ hoàn toàn đúng khi làm cho người đại diện nước Mỹ biết đến những quan điểm và nguyện vọng của dân tộc Việt Nam trong khi mà người phát ngôn cấp cao nhất của chính phủ Mỹ đã nhiều lần tuyên bố bảo đảm sự quan tâm của chính phủ Mỹ đối với chính sách vì phồn vinh và tiến bộ của

các dân tộc bị trị ở phương Đông, trong đó nhân dân Việt Nam cũng có thể tự coi như có mình”.

Và Langdon đã hứa với những người đối thoại rằng những ý kiến của họ sẽ được ông ta chuyển tới Chính phủ Mỹ. Nhưng Langdon lại nói tiếp:

“Người Việt Nam là công dân của nước Pháp, mà nước Pháp lại đang sát cánh cùng Mỹ đấu tranh... chống lại phe Trục. Thực không còn nghĩa lý gì nếu như một mặt Mỹ đã phải bỏ ra những chi phí rất lớn về người và của để chi viện và giải phóng nước Pháp khỏi ách nô lệ của người Đức mà mặt khác Mỹ lại đục khoét đế quốc Pháp”.

Phạm Viết Tụ đã đáp trả:

“Người An Nam rất biết về tình hình hữu nghị lâu đời giữa Pháp và Mỹ, và Đồng minh Hội chúng tôi không có ý đồ đấu tranh chống lại Pháp mà chỉ muốn cho các hội viên của mình được đứng về phía Đồng minh đánh Nhật. Vì thế Hội đã có kế hoạch hành động theo hướng đó nếu như Mỹ bằng lòng cung cấp vũ khí và tiếp tế cho chúng tôi”.

Đến đây Langdon ngắt lời và nói rằng đó là một vấn đề quân sự nên Đồng minh Hội phải trực tiếp thảo luận với Bộ chỉ huy quân sự của Đồng minh.

Phạm Viết Tụ nói lại ông chỉ muốn hạn chế ý kiến của mình ở khía cạnh chính trị của vấn đề và yêu cầu Langdon đề đạt rõ với Chính phủ Mỹ là ở đây chỉ nhấn mạnh đến vấn đề tự trị cho nhân dân Việt Nam. Một lần nữa Langdon lại kéo dài câu chuyện và nói rằng ông hy vọng Đồng minh Hội xem xét lại lời yêu cầu trên với một lập trường thực tế hơn và cũng nên thấy rằng trong đó có bao hàm một sự ép buộc có thể đối với Đồng minh Pháp.

Langdon nói thêm là người An Nam có gì phải kêu ca đối với người Pháp thì họ nên theo con đường thông thường mà nói chuyện thẳng với người Pháp.

Phạm Viết Tụ đáp lại rằng về lý thuyết mà nói thì đó là một cách giải quyết chính đáng “nhưng bên vực cho điều đó trong trường hợp của Đông Dương là ngu ngốc, không nhận thấy thực tế của tình hình, vì ở đó chỉ có áp bức, không có dân chủ”.

Một lần nữa Langdon lại đả vào các người khách của mình: “Dân An Nam không nên nhìn tiền đồ của mình một cách quá bi quan. Tháng 7(21) vừa qua, tướng De Gaulle đã có công bố với báo chí Washington rằng chính sách của Pháp là nhằm dẫn dắt mọi dân tộc trong đế quốc Pháp tiến tới tự trị...”.

Cuộc nói chuyện đã tiếp diễn theo cái kiểu đó để rồi dẫn đến một kết thúc tất nhiên không tránh khỏi.

Khi Phạm Viêt Tự và các bạn của ông báo cáo lại cho ông Hồ, họ đã tỏ ra thất vọng và chỉ có thể nói rằng họ đã được tiếp đón thân mật nhưng không được một lời hứa hẹn ủng hộ về chính trị nào. Điều tốt nhất mà họ hy vọng có thể đạt được chỉ là một sự giúp đỡ hạn chế về quân sự và cũng có thể chỉ được trả công các dịch vụ đã tiến hành. Nhưng ông Hồ không thất vọng, trái lại ông tỏ ra hoan hỉ, trước sự ngạc nhiên của mọi người kể cả các sĩ quan OSS...

“Đồng minh Hội” của ông đã tranh thủ được sự công nhận của một quan chức trong Chính phủ Mỹ và đã giành được lời hứa hẹn sẽ làm cho các nhà cầm quyền cao cấp nhất ở Washington, có thể cả đến “Tổng thống Roosevelt vĩ đại”, phải quan tâm đến sự nghiệp chính nghĩa của Hội.

Nhưng ở Washington, người ta đã đi đến một kết luận rất khác. Người Pháp đã được chấp nhận trước một cách không có cơ sở thực tế, như là một nước Đồng minh chiến đấu chống lại các lực lượng của Nhật ở Trung Quốc. Không muốn bị bỏ quên trên chiến trường Thái Bình Dương và hy vọng chiếm lại chủ quyền ở Đông Dương, người Pháp đã dồn dập yêu cầu các Chính phủ Washington và London cho họ tham gia vào các kế hoạch quân sự ở Viễn Đông.

Về sau việc tham gia chính thức của Pháp càng trở nên phức tạp khi Pháp đòi có quyền xúc tiến các hoạt động bí mật “chuẩn bị tác chiến” ngay trên đất Đông Dương. Việc đó đã đến tai cả Roosevelt và Churchill. Churchill không phản đối ý đồ của Pháp nhưng lại không muốn công khai bác bỏ lập trường đã được công bố của Roosevelt cho rằng người Pháp không được chiếm lại Đông Dương bằng vũ lực. Vấn đề được đưa ra bàn bạc rộng rãi và đã là đầu đề cho hàng đống giấy tờ và công văn ngoại giao trao đổi trong nội vụ và giữa các Bộ Ngoại giao Mỹ - Anh.

Roosevelt rất bức bối trước những đòi hỏi khăng khăng của Pháp, Anh và đã chỉ thị cho Hull “không được làm gì cả đối với các nhóm kháng chiến hay bất cứ cái gì khác có liên quan đến Đông Dương...”. Và như thế là câu chuyện đã được chấm dứt vào ngày 16-10-1944, nhất là đối với các hoạt động của Pháp như Roosevelt đã có ý nói. Nhưng vấn đề cũng đã lại chấm dứt với cả các “nhóm kháng chiến”.

Về sau, điểm này đã được làm sáng tỏ vào mùa xuân 1945, khi các nhà cầm quyền Mỹ cuối cùng đã phải cho phép chỉ giúp đỡ cho các nhóm nào đã chuẩn bị đánh Nhật.

ÔNG HỒ GẶP CHENNAULT

Trong lúc này, nhiều cuộc dàn xếp với ông Hồ đã được xúc tiến tại chỗ. Sau lần thương lượng mới với Trương Phát Khuê, ông được hoạt động tương đối tự do, và đã để một phần thời giờ cùng với các nhà chức trách OSS và OWI tham gia điều khiển công tác tuyên truyền của Đồng minh ở Côn Minh, Quế Lâm, Liễu Châu. Ông đã tận dụng các phương tiện của OWI để trau dồi thêm vốn tiếng Anh và sự hiểu biết thêm về lịch sử, phong tục tập quán Mỹ cũng như tình hình thời sự quốc tế. Ngoài ra, thỉnh thoảng ông lại cung cấp cho BIS tin tức quân sự về Nhật từ Đông Dương gửi tới, thực hiện công tác của tổ chức Việt Minh của ông và thu nạp người của các nhóm quốc gia đôi lập. Đó cũng là một thời kỳ để ông Hồ tận dụng các khả năng thuận lợi của mình; nhưng trong thực tế, ông chỉ là một con tép nhỏ trong cái ao lớn và chắc chắn rằng đã chẳng có người Mỹ nào thấy được tầm quan trọng vai trò của ông trong tương lai.

Những người đi theo ông Hồ ở Đông Dương, nhất là ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, mà người Mỹ ở Trung Quốc không hề biết, cảm thấy phấn khởi trước việc ông Hồ thoát khỏi sự giam cầm của người Trung Quốc, trước thắng lợi của Đồng minh ở châu Âu và Thái Bình Dương. Dưới sự lãnh đạo tài tình của Võ Nguyên Giáp, họ đã tiến hành đánh phá các tiền đồn của Pháp và Nhật. Tiếp theo đó là những vụ đàn áp không thể tránh khỏi, cuộc “khủng bố trắng” của người Pháp. Người Việt Nam bị bắt giữ, nhà cửa bị đốt phá, tài sản bị tịch thu, làng xóm bị triệt hạ. Một số người Cộng sản được phát hiện bị bắn bỏ, bị chém đầu, hoặc bị chặt tay chân để bêu ra chợ. Chính quyền Decoux treo thưởng tiền và muối cho ai nộp được đầu các lãnh tụ cách mạng.

Những trận tấn công khủng bố của người Việt Nam và sự đàn áp dã man của Pháp đang còn diễn ra ác liệt vào 1944, khi có tin tướng De Gaulle vào Paris. Giáp trở nên nôn nóng và muốn phát động một cuộc khởi nghĩa vũ trang chống lại cả Pháp lẫn Nhật, nhưng nhiệt tình của ông đã bị các lãnh tụ khác thận trọng hơn kìm lại và cuộc khởi nghĩa đã bị hoãn. Nhưng những cuộc đàn áp của Pháp vẫn tiếp tục và phong trào cách mạng có nguy cơ bị tiêu diệt. Từ Côn Minh, ông Hồ ra lệnh “đình chỉ lại tất cả”, cho đến khi ông có thể về đến Pác Bó, hành dinh chiến đấu của ông trong vùng rừng núi tỉnh Cao Bằng.

Cuối tháng 11, ông Hồ gặp Giáp và các chiến sĩ khác ở Bắc Kỳ. Ông thảo luận với họ về tình hình, phê phán tính nóng vội của họ và chỉ cho họ

biết rằng một cuộc khởi nghĩa vũ trang nổ ra lúc đó là quá sớm và sẽ thất bại. Để nâng cao tinh thần họ và ngăn chặn những hành động liều lĩnh có thể làm nguy hại cho phong trào, ông Hồ cho thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và cử Giáp làm Tổng chỉ huy. Ban đầu, đội tập trung vào tuyên truyền phổ biến và giáo dục cho dân chúng về chiến thuật du kích; và sau đó đội đã trở thành tiền thân của Quân đội Nhân dân hiện nay mà Giáp là Tổng tư lệnh và là người anh hùng.

Sau khi đã giải thích và trấn an những người đi theo, ông Hồ quay trở lại Côn Minh. Khi đi qua vùng Cao Bằng gần biên giới Trung Quốc, ông Hồ gặp một người phụ tá tin cậy khác là Phạm Văn Đồng, người trước đây đã đề xuất ra các bản yêu sách cho Gauss và Tưởng Giới Thạch để xin tha cho ông Hồ ra khỏi nhà tù. Qua Đồng, tình cờ ông Hồ biết là có một phi công Mỹ bị hạ đang được giữ trong một đơn vị du kích của Giáp ở gần đó. Người phi công đó chính là một trong 9 nhân viên hàng không mà nhóm GBT báo cáo là đã nhảy dù ra khỏi máy bay sau trận đánh trên vùng Sài Gòn.

Hay tin có một phi công Mỹ đang được giữ ở một nơi an toàn, ông Hồ nắm ngay lấy thời cơ may mắn này và ra lệnh cho đưa người Mỹ đó đến gặp. Sau một lúc nói chuyện thân mật và tin chắc rằng người Mỹ đã thấy được sự giúp đỡ của người Việt Nam, ông đã chỉ thị cho Đồng cho hộ tống người Mỹ đó, không phải chỉ giản đơn đến biên giới, mà đến thẳng cho người Mỹ ở Trung Quốc. Đây là một dịp thuận lợi nữa để ông Hồ đề cao phong trào cách mạng với người Mỹ và làm cho họ phải chính thức công nhận phong trào của ông.

Ông Hồ trở lại Côn Minh vào tháng 2 rét lạnh. Ở đó ông đã tiếp xúc ngay với các bạn ở OSS và OWI. Ông tỏ ra lo lắng về các cuộc điều động quân mới đây của Pháp và Nhật. Ông cho việc quân Pháp và cả quân Nhật cũng triển khai lực lượng trên các vùng rừng núi Bắc Kỳ và Lào là một điều lạ lùng. Ông Hồ đã không thể biết rõ về các cuộc điều động binh lực này nhưng chắc chắn là có một cái gì đó quan trọng đang được chuẩn bị. Theo ông có thể có cuộc tiến quân phối hợp Pháp - Nhật về hướng Vân Nam phủ(22) ở phía Bắc hoặc về Nam Ninh ở phía Đông.

Điều mà ông Hồ không biết là đội tuyên truyền mới của ông sắp sửa là mục tiêu cuộc hành quân quét sạch của quân Pháp nhằm triệt để hoàn toàn “bọn phiến loạn”. Cuộc hành quân này đã được dự định tiến hành trong tuần lễ bắt đầu từ 10-3. Trong khi chuẩn bị, một số đơn vị quân Pháp ở Bắc Kỳ đã được dàn ra ở phía Bắc, hướng vào các căn cứ địa quân du kích Việt

Nam. Thật ra, đó chỉ là một bộ phận trong kế hoạch to lớn chủ yếu của tướng Mordant bố trí toàn bộ quân của ông ở phía Bắc để chờ “cuộc đổ bộ của quân Đồng minh” vào Đông Dương. Cuộc hành quân cần quét chỉ là một kế hoạch che giấu nhưng đồng thời đó cũng là một đòn Mordant muốn trả đũa cho “nhóm người An Nam phản bội”.

Nếu như ông Hồ và ông Giáp không hay biết gì về ý đồ nhằm tiêu diệt lực lượng nhỏ bé của họ thì người Pháp lại càng bất ngờ hơn với người Nhật: Nhật đã đột nhiên tấn công quân Pháp chiều ngày 9-3, ngay trước khi cuộc hành quân của Pháp bắt đầu. Như sau này đã rõ, người Nhật đã tước vũ khí và bắt giam tất cả những lực lượng quân sự cùng với những nhà lãnh đạo Pháp, trong đó có tướng Mordant và Aymé, và đã tước quyền của các quan chức mọi cấp - từ Decoux cho đến tên thư ký quen. Như đã nêu trên, chỉ có những người Pháp trong các đội quân được triển khai ở bắc Bắc Kỳ và Lào(23) để nhằm cần quét vùng rừng núi quân du kích Việt Minh và chờ “quân Đồng minh” đến mới thoát được ra ngoài cú vét lưới của Nhật.

Chỉ có Hồ Chí Minh và mặt trận Việt Minh của ông ta là đã được lợi gấp đôi trong cái cú đánh lớn may mắn này. Họ đã được cứu thoát khỏi những người Pháp đang nhằm tiêu diệt họ, những người mà sau này họ đã che chở và cho ẩn náu khi rút lui qua Trung Quốc. Còn nhân dân Việt Nam thì tạm thời đã được “giải phóng” khỏi những ông chủ Pháp của họ.

Luồng tin tức tình báo từ Đông Dương cho đến lúc đó vẫn còn hạn chế, đã bị tắc trong ngày một ngày hai. Cú đảo chính của Nhật đã làm im đi mất tất cả mọi đường dây thông tin quân sự, chính trị của mạng lưới SACO và GBT. Tướng Chennault bên hàng không đòi cung cấp các mục tiêu tình báo; người Trung Hoa gặp khó khăn nguy hiểm trong việc triển khai các lực lượng trang bị đơn sơ và nghèo nàn của họ, cũng như trong việc xây dựng các cứ điểm phòng thủ của họ dọc theo biên giới Đông Dương mà không nắm được tin tức về sự bố trí quân Nhật. Vì vậy phải cấp bách mở lại các đường giao liên và các hoạt động bí mật để bảo đảm cho các kế hoạch chống Nhật ở Trung Quốc và Thái Bình Dương của Đồng minh thành công.

Trong tình hình khẩn cấp đó, lãnh đạo OSS được chỉ thị phải làm mọi việc có thể được để mở thông lại luồng tin tức và đã cho phép được sử dụng “tất cả mọi nhóm kháng chiến”. Đây rõ ràng là một sự thay đổi trong chính sách cấm đoán của Tổng thống từ tháng 10 trước và cũng có nghĩa là OSS đã được quyền tự do tiếp xúc với Hồ Chí Minh.

Fenn, trung úy hải quân của chúng ta, lúc đó được phái đến công tác ở AGAS, đã được nghe nói về một “người An Nam tên là Hu Tze Minh” đã

giúp cho viên phi công bị hạ “Trung úy Shaw” trở về Trung Quốc. Fenn lại được biết “Hu Tze Ming” đã ở Côn Minh và “thỉnh thoảng” xuất hiện trong các cơ quan của OWI. Fenn thu xếp để gặp người An Nam đó vào chiều 17-3. Đó tất nhiên là Hồ Chí Minh.

Khi tôi đến Côn Minh vào tháng 4-1945, tôi đã có dịp đọc một số báo cáo của Fenn nói về việc tổ chức “các lưới tình báo bản xứ trong nội địa Đông Dương”. Nhưng các báo cáo này không có những chi tiết mà trung úy Fenn đã đưa ra sau này trong quyển sách in năm 1973 của ông(24). Một số ít các chi tiết này (mà tôi đã xác nhận trong tập ghi chú chính thức vào lúc đó) đã nói rất xác đáng về những thắng lợi chính trị của Hồ Chí Minh vài tháng sau đó.

Trung úy Fenn đã kể lại cuộc gặp gỡ đầu tiên của Fenn với ông Hồ: “Hồ đi cùng với một người trẻ tuổi là Phạm(25)... Hình như ông ta đã được gặp... Glass và De Sibour, nhưng chẳng thu được gì ở các vị này. Tôi đã hỏi xem ông Hồ muốn gì ở họ. Ông Hồ nói - chỉ có vấn đề công nhận nhóm của ông ta (gọi là Mặt trận Đồng minh hay Mặt trận Độc lập)”. Sau đó ba hôm, họ gặp nhau lại để chuẩn bị cho ông Hồ trở về Đông Dương, nơi sẽ được đặt các trạm thu tin tình báo với các máy vô tuyến của OSS và các hiệu thính viên người Việt do OSS đào tạo.

Ông Hồ đã gợi ý với Fenn rằng ông ta muốn được gặp tướng Chennault. Fenn chỉ đồng ý thu xếp cuộc tiếp kiến nếu như ông Hồ chấp nhận không được đòi hỏi ở Chennault bất cứ điều gì: “việc xin tiếp tế cũng như hứa hẹn ủng hộ. Hồ tán thành”. Ngày 29-3, Fenn, Bernard và Hồ Chí Minh được đưa đến cơ quan và giới thiệu với tướng Chennault.

Fenn kể lại: “Chennault rất cảm ơn ông Hồ về việc người phi công được cứu thoát. Ông Hồ đáp lại bao giờ ông cũng sung sướng được giúp đỡ người Mỹ và đặc biệt giúp tướng Chennault mà ông ta hết mực ca tụng. Họ chuyện trò về đội Hồ bay. Chennault tỏ ra hài lòng về những câu chuyện mà ông Hồ biết chung quanh vấn đề này. Họ bàn chuyện cứu các phi công bị nạn. Không ai nói gì đến người Pháp hoặc nói chuyện chính trị. Tôi thờ phào khi mọi người sắp từ biệt nhau. Lúc đó, ông Hồ nói rằng ông muốn xin một vật kỷ niệm nhỏ... Và tất cả cái mà ông muốn chỉ là một cái ảnh của tướng Chennault... Đúng lúc... một tập ảnh 8x10 được đưa ra. “Hãy chọn lấy”, Chennault nói. Ông Hồ cầm lấy một chiếc ảnh và hỏi tướng Chennault có vui lòng cho xin chữ ký?” Chennault liền viết ở dưới “Bạn chân thành của anh. Claire L. Chennault”.

Theo ý ông Hồ thì việc được tướng Chennault tiếp là hết sức quan trọng vì được coi như là một sự công nhận chính thức của Mỹ. Nhưng tấm ảnh có chữ ký đã trở thành vật có ý nghĩa quan trọng sống còn đối với ông khi ông rất cần một chứng cứ cụ thể để thuyết phục một số người Việt Nam quốc gia đã nghi rằng ông đã giành được sự ủng hộ của Mỹ. Đó chỉ là một mưu mẹo không có cơ sở nhưng cũng đã đạt được kết quả.

Khi Fenn, Bernard và Tan điều đình với AGAS để chở ông Hồ đến vùng biên giới Trình Tây để rồi từ đó ông đi bộ về Pác Bó, tôi cũng dùng “Humpll”(25) bay tới Côn Minh để tiếp quản các công tác ở Đông Dương.

(1) Ban không trợ măt đất, tổ chức cứu các phi công bị rơi ở chiến trường Trung Hoa, tương tự như BAAG của Anh.

(2) “Người hùng” của Churchill, lúc đó đang hoạt động bí mật dưới danh nghĩa là người Mỹ.

(3) Đại tá N.B. De Pass

(4) Trưởng ban Ngoại vụ của Quân sự Ủy viên hội, giám đốc Cục tình báo quân sự Trung Quốc.

(5) Ban tham mưu kỹ thuật không lực măt đất, đơn vị 5329

(6) sĩ quan MO của OSS ở Miến Điện

(7) thuộc đông bắc Côn Minh, cách biên giới Đông Dương 30 dặm

(8) Nha thông tin chiến tranh

(9) Bí thư thứ ba của Đại sứ quán ở Trùng Khánh

(10) Bí thư thứ hai của Đại sứ quán ở Trùng Khánh

(11) Tư lệnh Đệ tứ chiến khu

(12) Bộ trưởng Bộ tổ chức Ban chấp hành Trung ương Trung Hoa Quốc dân đảng

(13) giám đốc Viễn Đông sự vụ Bộ Ngoại giao

(14) ý Vincent muốn chỉ tổ chức Việt Minh

(15) tức Việt Nam Cách mệnh Đồng minh Hội

(16) lúc này Sprouse đã được chuyển về Bộ Ngoại giao

(17) Tại hội nghị Versailles 1919, ông Hồ, lúc đó mang tên Nguyễn Ái Quốc, đã thay mặt cho Đông Dương, gửi kiến nghị (bản Yêu sách 8 điểm) cho tổng thống Wilson nhưng không có kết quả.

(18) Đại sứ Anh ở Mỹ 1941-1946

(19) Để đáp lại việc Trung Quốc trả lại tự do vào tháng 8-1943, ông Hồ đã đồng ý hợp tác với tướng Trương Phát Khuê tổ chức lại Đồng minh Hội.

Ông Hồ cũng phải hứa cộng tác với người Trung Quốc trong việc thu thập tin tức tình báo.

(20) lúc đó ông Hồ 54 tuổi

(21) năm 1944

(22) Côn Minh

(23) lực lượng dưới quyền tướng Galwel Sabattier, chỉ huy quân Pháp ở Bắc Kỳ và tướng Wavcet Alessandri

(24) Charles Fenn, Hồ Chí Minh, 1973

(25) Sau này chính Phạm Văn Đồng đã xác nhận ông là người đi cùng ông Hồ trong lần gặp gỡ với Fenn

(26) tuyến đường bay ở phía đông Himalaya, được Đồng minh sử dụng để vận chuyển người và đồ tiếp tế từ Ấn Độ sang Trung Quốc.

Điều mà Washington đã không biết

PHẦN II CÔN MINH

HỖN LOẠN

Chuyến bay của tôi đến Côn Minh lúc đó mất khoảng độ một tuần, qua chừng 13.000 dặm từ New York. Chiếc phi cơ C.47 lăn bánh vào sân bay Côn Minh chiều tối ngày 13-4-1945, không ai nghênh đón và cũng chẳng ai biết đến. Một lái xe người Hoa đến gặp và đưa tôi về nhà nhân viên OSS. Ở đó người quản lý chia cho tôi một mảnh giấy của trung tá Paul L.E. Helliwell(1) “Hoan nghênh đã đến Trung Quốc, sẽ gặp ở buổi điếm tâm”. Sáng hôm sau, ở Câu lạc bộ sĩ quan, một sĩ quan người cao, dáng dễ coi, đã nhẹ nhàng đi qua phòng ăn và giơ tay chào đón tôi. Ông tự giới thiệu là “Paul” với một nụ cười gượng trên môi. “Tôi sung sướng được gặp anh”, và ông nói thẳng cho tôi biết rằng mọi việc ở đây đều “rối tung lên” và Washington đã “chẳng được giúp đỡ gì cả”. Sau bữa ăn, chúng tôi về khu vực của OSS, một khu có sáu hay bảy nhà cao tầng chung quanh sân và có tường bao quanh. Cơ quan treo cờ rùa - Tổng thống Roosevelt đã mất trước đây hai hôm.

Chúng tôi đến thẳng dãy nhà hai tầng dài và vào nhiệm sở của đại tá Heppner. Thông thường Heppner điều khiển công việc từ cơ quan đóng ở Trùng Khánh, cạnh hành dinh của Wedemeyer, Đại sứ quán Mỹ và chính phủ Trung ương Tưởng Giới Thạch. Nhưng khi tôi tới thì Heppner cũng đến Côn Minh chủ trì một cuộc hội nghị hoạch định kế hoạch cho các hoạt động của OSS ở Đông Dương.

Cuộc đảo chính mới nổi của Nhật và các cuộc chuyển quân làm cho người ta phải tính đến khả năng người Nhật tiến về phía Côn Minh và các điểm khác dọc sườn phía nam quân Tưởng, Bộ tư lệnh của Wedemeyer đã chỉ thị cho OSS phải ngăn chặn cuộc tiến quân của Nhật và hội nghị phải làm sáng tỏ các quan hệ Mỹ - Pháp và quyền hạn của OSS được hoạt động ở Đông Dương. Heppner muốn tôi tham dự hội nghị và cuộc gặp mặt đã chuyển thành buổi giới thiệu tôi tham gia vào giới hoạt động ở *Trung Quốc*, liền ngay sau khi tôi mới chân ướt chân ráo rời khỏi cái bầu không khí đầy cao thượng và thanh khiết của Washington. Cứ như là một cuộc nhảy ào vào

nước lạnh. Heppner mở đầu hội nghị và nói rằng tình hình đòi hỏi phải có hành *động cấp bách nhưng chính sách Mỹ thì không rõ ràng*. Đặc biệt là OSS không biết phải giúp cho người Pháp đang rút lui ở Bắc Kỳ chống cự lại Nhật hay chạy trốn sang Trung Quốc. Người phát ngôn của Đại sứ quán cũng như của Chiến trường có mặt ở đó đều không ai có thể trả lời được câu hỏi này. Đại diện của tướng Chennault giữ lập trường là cả hai việc đều cần được xúc tiến và đưa ra hai bức công điện để hỗ trợ cho quan điểm của mình.

Bức thứ nhất của tướng Marshall gửi cho Chennault đề ngày 19-3, trong đó có một đoạn nói: “thái độ mới của Chính phủ là giúp đỡ cho người Pháp với điều kiện là không được để cho sự viện trợ đó ảnh hưởng đến các chiến dịch đã được hoạch định. Đội không quân thứ 14 có thể tiến hành các trận đánh vào quân Nhật ở Đông Dương để chi viện cho người Pháp trong khuôn khổ đã định của chính sách nói trên”.

Bức thứ hai, mới hơn, của Tham mưu trưởng Liên quân gửi cho Wedemeyer và đề ngày 9-4, yêu cầu Wedemeyer “nghiên cứu việc thả dù một số hàng tiếp tế nào đó (vì những mục đích nhân đạo) nhưng việc thi hành thì vẫn do chiến trường Trung Hoa quyết định”. Rõ ràng là Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân muốn tránh không đi thẳng vào vấn đề và muốn chuôi cho Wedemeyer trách nhiệm quyết định ra lệnh: đó là điều mà Heppner muốn được thấy chiến trường chấp nhận trước khi ông ta quay về Trùng Khánh. Hội nghị ngừng họp vào buổi trưa.

Trong khi tôi vắng mặt, Helliwell đã nắm lấy chồng hồ sơ tài liệu trong cơ quan tôi, và với một niềm thích thú độc ác, đã ghi lại cho tôi mấy chữ: “Để đánh giá tốt hơn nữa đối với tổ Đông Dương sự vụ (FIC Affair) lộn xộn”. Các tập hồ sơ này mang những cái tên cũng nói lên được một cách không úp mở: “Chính sách Mỹ - Đông Dương thuộc Pháp”, “kế hoạch Quail”(2), “người Pháp ở Đông Dương”, “phái đoàn quân sự Pháp - M.5”, “Người An Nam trong các hoạt động của SI – SO” và v.v... Khi xem lại các tài liệu, tôi mới thấy rõ rằng nhiều vấn đề chính sách còn rất mù mờ và trong các quan hệ quốc tế về địa phương của chúng tôi thì đầy rẫy những cuộc đấu tranh chính trị nội bộ tương tàn và xung đột về mục tiêu chiến tranh và các vấn đề về tác chiến đòi hỏi phải có sự quyết định của cấp cao nhất. Trước khi khởi sự hoạt động, tôi thấy cần phải có một cuộc thảo luận sâu sắc, đưa ra quyết định cuối cùng về các vấn đề nói trên và nó phải được đưa tới các cấp ở Trùng Khánh và Washington.

Ngày hôm sau, Helliwell triệu tập các sĩ quan tham mưu, chủ yếu để bàn về “kế hoạch Quail”, một hoạt động quan trọng của SI ở Đông Dương mới được trên thông qua. Trong những người có mặt, tôi thấy có đại úy (sau là thiếu tá) Robber E. Wampler, thủ trưởng phòng SO, ông R. Dulin, đại diện cho phòng Mountbatten, một đại diện của X2 (phản gián), một báo cáo viên của cơ quan R&A(3), và thiếu tá (sau là đại tá) A.R. Wichtrich thay mặt cho AGAS.

Ngay từ lúc tôi phụ trách kế hoạch “Quail”, Helliwell đã giúp tôi cho kiểm điểm lại tình hình từ khi ông đến chiến trường (vào ngày 25 tháng Giêng trước) và nghiên cứu các vấn đề phải đối phó, các tiến bộ đã đạt được trước khi đi vào thảo luận các vấn đề mới.

Báo cáo viên của R&A nêu tóm tắt về các hoạt động tình báo ở Đông Dương. Theo ông, từ những ngày Nhật chiếm Đông Dương, các giới liên quan người Pháp, Anh và Trung Hoa thỉnh thoảng cũng đặt được những trạm thu tin, đường giao liên và mạng lưới điện đài để nhằm đáp ứng các yêu cầu riêng của họ, nhưng những hoạt động đó thường không kết hợp với các mục tiêu của Đồng minh và nhiều khi lại cạnh tranh với nhau. Chỉ có nhóm GBT là ngoại lệ và đã cung cấp được nhiều tin tức quân sự cho Bộ chỉ huy Đồng minh. Nhưng cả nhóm này cũng chỉ là một tổ chức không có hình thức rõ rệt, theo đuổi những mục đích khả nghi, và chỉ được đặt dưới một sự kiểm tra mơ hồ của Đồng minh. Dầu sao đi nữa thì từ khi có cuộc đảo chính của Nhật, mọi nguồn tin tình báo từ Đông Dương, bao gồm cả nhóm GBT đều im lặng.

Báo cáo của R&A lại cho biết là ngay từ đầu tháng 11-1944, tướng Wedemeyer đã quyết định cho tiến hành mạnh mẽ một chương trình hoạt động bí mật ở chiến trường Trung Quốc và đã yêu cầu tướng Donovan xúc tiến thực hiện vấn đề này.

Trước sự phản ứng của Nhật đối với thắng lợi của Đồng minh ở Thái Bình Dương và hoạt động của Pháp ở Đông Dương, Helliwell, ngày 1-3 (trước cú Nhật Bản) đã phải vội vã xin chỉ thị hướng dẫn của Bộ tư lệnh chiến trường. Helliwell đã được trả lời là ông không được làm việc với “người bản xứ hoặc các nhóm cách mạng” và “trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được gửi tiếp tế cho bất kỳ ai ở Đông Dương...(cũng như) không được làm việc với người Pháp nếu không thông qua những tiếp xúc cấp cao ở Trùng Khánh”. Helliwell lại còn được Hepper nhắc thêm “theo lệnh trực tiếp của Tổng thống, OSS bị cấm không được ra những quyết định về chính sách đối với Đông Dương thuộc Pháp”.

Cú mòng 9-3 đã gây ra một tình trạng cực kỳ hỗn độn ở Trung Quốc. Giữa lúc đó, cả tướng Wedemeyer lẫn đại sứ Hurley đều ở Washington họp với Tổng thống, Tham mưu trưởng liên quân và người cầm đầu Bộ Ngoại giao và Bộ Chiến tranh. Tướng Chennault thay Wedemeyer khi vắng mặt và đại diện lâm thời Atcheson điều khiển đại sứ quán. Vì không có tin tức cụ thể từ Đông Dương nên không thể lường được những ý đồ về chiến lược của Nhật. Tướng lo sợ một cuộc tiến quân lên phía bắc vào đất Trung Quốc. Người Pháp kêu la xin được tiếp cứu và Chennault thì không nhận được chỉ thị gì. Chennault tuy là người thứ hai sau Wedemeyer nhưng thường không biết tới các cuộc thảo luận về đường lối chính sách ở cấp cao. Theo quan điểm của các nhà chính trị thì vai trò sĩ quan không quân cao cấp của ông ở Trung Quốc là chiến thuật hơn là chiến lược. Do đó khi nổ ra cú 9-3, Chennault đã bị đặt vào tình thế khá tế nhị.

Chennault đã không được hay biết gì về cuộc thảo luận ngày 26-1 giữa Clarac, cố vấn Đại sứ quán Pháp, Wedemeyer và Hurley về vấn đề quan hệ Nhật - Pháp “đang đi đến một cuộc khủng hoảng” và cả vấn đề người Nhật yêu cầu Pháp bố trí một sư đoàn mới ở biên giới Bắc Kỳ và Trung Hoa v.v.... Chennault cũng chẳng được báo cho biết việc Wedemeyer có liên lạc trực tiếp với trung tướng J.F. Hull(4) ở Hội nghị Yalta, cũng như việc Wedemeyer đã được Hull thông báo cho biết là tướng Marshall đã trao đổi với Tổng thống về vấn đề các hoạt động tình báo ở Đông Dương. Đặc biệt là: *“Tổng thống đã cho Marshall biết rằng ông không có gì phản đối việc (Wedemeyer) cho tiến hành các hoạt động tình báo và lật đổ ở Đông Dương. Tổng thống đồng ý với bất cứ điều gì làm để chống lại người Nhật nhưng với điều kiện là chúng ta không được sắp cùng hàng với người Pháp. Tổng thống cũng không thay đổi thái độ trong việc đối xử với các nhà chức trách Pháp về vấn đề công nhận chính thức quyền lợi của Pháp ở Viễn Đông”*.

Những thông tin cơ bản này đã không có giá trị gì đối với Chennault và sau ngày 9-3, khi người Pháp lên tiếng cầu cứu, Chennault đã dùng quyền chỉ huy của mình để đáp lại lời kêu gọi của Pháp. Chennault đã dựa vào một bức điện mơ hồ của Bộ Ngoại giao cho phép Wedemeyer “giúp đỡ người Pháp” trong trường hợp họ phải tới Trung Quốc để “xin viện trợ về thuốc men”, miễn là có thông báo cho người Trung Hoa biết.

Chennault đã gặp Tưởng Giới Thạch vào sáng 10-3 cùng với tướng Hà Ứng Khâm. Chennault hỏi Tưởng xem người Pháp có thể bị tước vũ khí không nếu như họ kéo vào Trung Quốc và không nghiêm chỉnh chống cự lại

người Nhật. Tưởng chỉ đáp lại là người Pháp “có thể ở lại Trung Quốc trong một khu vực riêng.”. Đối với câu hỏi phải làm gì nếu như người Pháp tiến hành một cuộc chống cự kiên quyết, họ có bị phó mặc cho số phận của họ hay chúng ta sẽ đưa quân sang hỗ trợ cho họ; Tưởng đáp “nếu có chống cự kiên quyết thì cũng có thể được giúp đỡ”.

Trong khi thiếu một chính sách rành rọt, Chennault đã quan niệm chỉ thị mập mờ của Bộ Ngoại giao và những lời phát ngôn nước đôi của Tưởng là ngọn đèn xanh cho phép ông giúp Pháp. Chennault đã phái các cơ quan tình báo của mình (OSS/AGFRTS) đột nhập vào Đông Dương để tiếp xúc với các nhân viên hàng không người Pháp và thu xếp việc thả dù tiếp tế vũ khí, đạn dược, thuốc men và lương thực. Nhưng đến ngày 20-3, Bộ Chiến tranh đã ra lệnh cấm Chennault cung cấp vũ khí và đạn dược, mà chỉ cho phép thả bom và bắn phá quân Nhật ở Đông Dương.

Bốn năm sau tướng Chennault đã đánh giá tình hình của ông như sau:

“Chính phủ Mỹ rất quan tâm đến việc người Pháp bị đánh bật ra khỏi Đông Dương, vì việc đó sẽ làm dễ dàng hơn vấn đề tách người Pháp ra ngoài thuộc địa của họ sau chiến tranh. Lúc đó, người Anh lại ra sức phục hồi lại hệ thống các thuộc địa của họ ở Viễn Đông và coi việc thất bại của người Pháp ở Đông Dương là vô cùng tai hại cho uy tín của chính đế quốc mình. Khi các máy bay vận tải Mỹ tránh không đến Đông Dương thì các phi đội hàng không Anh có nhiệm vụ tiếp tế mọi mặt cho người Pháp từ Calcutta, thả dù cho họ súng tiểu liên, lựu đạn và súng cối.

Tôi đã nghiêm chỉnh thi hành mệnh lệnh cấp trên đúng từng chữ, nhưng thực sự tôi đã chẳng thích thú gì với cái ý nghĩ phải để mặc cho người Pháp bị tàn sát trong rừng sâu khi mà tôi chính thức bị buộc không được biết đến cảnh ngộ của họ”.(5)

Trở lại cuộc hội nghị, các vấn đề của Helliwell đặt ra rất khác với tướng Chennault. Trong khi Chennault nhận được chỉ thị phải đình chỉ gửi vũ khí đạn dược cho người Pháp ở Đông Dương thì OSS lại nhận được lệnh phải xây dựng những mạng lưới tình báo mới ở đó. OSS đã nhận được hai bản chỉ thị. Cả hai bản đều do tướng Marvin E. Grose, quyền tham mưu trưởng, ký thay cho tướng Chennault, tư lệnh chiến trường Trung Hoa.

Bản chỉ thị thứ nhất cho phép thành lập các lưới tình báo ở Đông Dương và cho phép viện trợ bất kỳ “nhóm kháng chiến nào mà việc chống đối tích cực với quân đội Nhật sẽ làm tăng thêm thuận lợi cho các hoạt động của Mỹ và Trung Quốc”. Ở đây có hai điểm quan trọng: sự viện trợ được hạn chế trong những việc không được gây trở ngại cho các cuộc hành quân đã

được hoạch định và đang được xúc tiến trên chiến trường Trung Hoa; phải hết sức thận trọng trong khi hoạt động để làm sao cho “tất cả các nhóm đều được phân phối công tác một cách không thiên vị, bất kể họ có nguồn gốc chính trị hay sự liên kết với một Chính phủ riêng biệt nào”. Bản chỉ thị thứ hai đòi OSS phải thành lập nhiều trạm vô tuyến điện để phục vụ cho cả OSS và Phái đoàn quân sự Pháp. Các bản chỉ thị nói trên đã thúc đẩy OSS hoạt động nhưng đồng thời cũng đặt OSS vào một tình thế khá tế nhị và dễ gây lúng túng cho Pháp. Helliwell giải thích là người Pháp đã nài ép để xin được tiếp viện nhiều vũ khí và trang bị chiến đấu, mà làm như thế thì chỉ gây trở ngại cho các kế hoạch tác chiến của chiến trường vì phải giảm bớt đi không ít khả năng của không lực và, “khối lượng hàng tiếp vận của Hump”. Theo các chỉ thị mới thì cũng trong thời gian này, OSS lại được giúp đỡ người Việt Nam quốc gia. Những người này cũng đòi hỏi vũ khí và trang thiết bị chiến đấu nhưng với một khối lượng nhỏ bé, không cần đến một sự bảo đảm hậu cần quan trọng hoặc phải điều chỉnh lại các kế hoạch hoạt động đã được vạch ra.

Tôi nêu vấn đề là trong tháng qua không biết đích xác là Pháp đã có tiến hành một cuộc chống cự có tổ chức nào không. Helliwell xẵng giọng đáp lại ngay: “Chết tiệt! Không có gì hết! Chúng ta đã thả dù hàng tấn vũ khí và đạn dược, nhưng không đâu báo là có cuộc chống cự của Pháp. Thực tế chúng ta nghĩ rằng Nhật đã tóm hết mọi thứ của chúng ta trong khi Pháp rút chạy gấp về phía biên giới”.

Helliwell nói, với hai bản chỉ thị mới, ông ta thấy rằng cần bắt đầu phái các tình báo viên xâm nhập vào Đông Dương, mặc dầu ngày hôm sau ông nhận được một bức điện của Bộ Chiến tranh ra lệnh cho OSS “không được làm gì cả đối với Đông Dương thuộc Pháp”. Bức điện cấm Chennault không được tiếp tục thả dù vũ khí cho nhân viên hàng không Pháp và hai chỉ thị của chiến trường cho phép triển khai các hoạt động tình báo ở Đông Dương đều được ghi cùng một ngày – 20-3.

Giữa tình hình lộn xộn gây ra do mớ điện tín nói trên thì Helliwell nhận được sự đồng ý của chiến trường về “phương án Quail” mà người ta phải nóng lòng chờ từ nhiều tuần nay. Nhưng ngày hôm sau, Helliwell lại nhận được một bức điện của đại tá Willis S. Bird, phó của Heppner, nói “*không được làm gì cả trong việc thành lập các đài vô tuyến*” định để phục vụ cho cả OSS và Pháp. Lại một chuyện kích động nữa trong quan hệ gay cấn giữa Mỹ và Pháp.

Helliwell tỏ ra rất bức mình vì không có sự phối hợp giữa các yêu cầu cấp bách về tin tức hoạt động của Nhật ở Đông Dương với mớ lệnh và phản lệnh quá hỗn độn của cấp trên. Ông đã phái nhiều sĩ quan Mỹ và hiệu thính viên người Việt tới biên giới để tìm gặp đội quân đang rút lui của tướng Sabattier(6) và thu lượm tin tức về Nhật. Tất cả điều mà những người này đã có thể báo cáo về được là “người Pháp đang bị Nhật đuổi chạy sát nút”. Và theo Helliwell, người Pháp cũng chẳng có thể cung cấp được tin tức gì về các đơn vị Nhật đang săn đuổi họ.

Helliwell cũng rất chán ngán bởi câu chuyện rắc rối mới đây xảy ra giữa Pháp, Anh, Mỹ và Trung Hoa. Câu chuyện đã được nhóm GBT báo cáo cho đại tá Bird ở Trùng Khánh rồi chuyển đến chỗ Helliwell. Theo GBT thì nhà đương cục ở Đông Hưng(7) ngày 20-3 đã thấy hai phi cơ Đồng minh lượn trên vùng trời Móng Cái và thả dù vũ khí cùng với đạn dược của Anh. Nhưng ở đó không có ai thu nhận nên người Trung Hoa đã ra thu nhặt tất cả. Vài phút sau GBT nhận được tin điện của Pháp nói rằng người Pháp đã rút lui hết sang đất Trung Quốc và Nhật đã chiếm Đông Hưng, Móng Cái và Tiên Yên. Pháp yêu cầu cho ném bom vào cả ba vị trí nói trên.

Rõ ràng là người Pháp không muốn mạo hiểm quay trở lại Móng Cái vì sợ đụng phải Nhật nhưng cũng không muốn cho người Trung Hoa thu lượm được món hàng thả dù khá quý giá nên đã yêu cầu cho thả bom ngay vào chỗ người Trung Hoa. Thật hiển nhiên là người Pháp đã tìm cách đánh lừa người Mỹ trong việc thả bom xuống các khu vực có quân đội Trung Quốc, và cũng may mắn mà nhóm GBT còn có liên lạc bằng điện đài với những nạn nhân mà đã được người ta nhắm sẵn.

Helliwell nói rằng Gordon đã cảm thấy người Pháp “hoàn toàn không đáng tin cậy” và mỗi hành động của Mỹ sau này đối với họ đều được xem xét kỹ lưỡng. Gordon cũng lại cảnh báo rằng theo ý kiến riêng của y thì “người Anh đã cắn chặt được một miếng và tự mình lao vào Đông Dương mà không có sự phối hợp của chiến trường”.

CÓ TIN GÌ VỀ “ÔNG HỒ” KHÔNG?

Tình hình đã dẫn đến việc phải thảo luận xem sẽ làm ăn ra làm sao đây trong một tình huống chấp vá giữa cái được làm và không được làm. Qua các cuộc gặp gỡ và qua những điều mà tôi được biết ở Washington thì quả nhiên trong lúc này người ta rất ít mong chờ được gì ở người Pháp nên tôi đã phải tự hỏi: “Thế còn người Việt Nam? Đã có ai đó tiếp xúc với họ chưa?”.

Thiếu tá Wichtrich cho biết AGAS đã có khá nhiều cuộc tiếp xúc với họ và cũng đã đạt được kết quả tốt. Ông Dulin đồng ý với Wichtrich và nêu ý kiến là trái với những người Pháp không chịu công nhận giá trị của người Việt Nam và quan điểm của Chiến trường về “những sự rối rắm chính trị”, người Việt Nam có một tổ chức đang hoạt động và nếu được trực tiếp tiếp xúc với họ để làm việc thì sẽ rất có ích. Nhưng ông nói thêm “cánh ở Đại sứ quán lại không thích làm ăn với họ. Vì người ta cho họ là Cộng sản và chống Pháp”. Helliwell đáp lại: “Bây! Nếu họ có một tí gì là tốt thì ta cũng tìm cánh dùng họ. Chúng ta đã được sự đồng ý của Washington và Trùng Khánh cho sử dụng tất cả mọi nhóm kháng chiến”.

Đại diện cơ quan R&A chủ động cho biết có nhận được những báo cáo mới về sự chống cự kịch liệt của người Việt Nam với quân Nhật trong vùng Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Cạn và các cuộc chiến đấu của họ mang tính chất bán quân sự. Nhiều báo cáo của người Việt Nam cung cấp cho OSS/AGFRTS và GBT có giá trị làm cơ sở cho mệnh lệnh chiến đấu. Dulin, một chuyên gia về chiến tranh chính trị, nói rằng OWI đã sử dụng nhiều người của Việt Minh do một “ông già” tên là Hồ Chí Minh lãnh đạo và trong thực tế thì ông Hồ cũng đã tiến hành inột số công tác chiến tranh tâm lý cho cơ quan tuyên truyền Trung Quốc, cùng với OWI. Lúc đó Wichtrich mới công nhận là AGAS đã thực hiện một công tác đối với ông Hồ để tổ chức cứu thoát phi công ở Đông Dương. Wichtrich gượng cười nói với Helliwell: “Fenn, người của anh đã làm om sòm về con người ấy trong nhiều tuần đấy”. Helliwell không chịu kém, đã đáp lại: “Tôi biết! Tôi đã cấp cho ông ta một số vũ khí để tự vệ”.(8)

Tôi kể cho họ là tôi đã bắt gặp tên của “ông Hồ” trong các hồ sơ của Washington đề ngày tháng từ 1942 và cả trong các hồ sơ mới đây của Sprouse và Langdon thuộc Đại sứ quán và của Powell thuộc OWI. Thực tế chỉ trước đó một ngày, tôi cũng đã đọc bản báo cáo của Fenn nói về một cuộc điều đình với ông Hồ để tổ chức một mạng lưới tình báo khắp Đông Dương để hỗ trợ cho OSS và AGAS. Ý định của tôi nếu như không ai phản đối, là đi sâu vào tổ chức của người Việt Nam nhằm để họ phục vụ cho “phương án Quail”, nhưng trước hết tôi lại muốn biết ý kiến có cơ sở của mọi người về phản ứng có thể của người Pháp.

Helliwell không nghĩ rằng chúng ta sẽ phải thảo luận với người Pháp và ngay cả với Đại sứ quán của ta, và cũng không hề thấy rằng sự hợp tác của Heppner đối với chúng ta là rất cần. Wichtrich bị bối rối ra mặt và đã trả lời tôi là anh ta không quan tâm gì đến người Pháp hay nhân viên ngoại giao

nhưng anh ta muốn được có sự đảm bảo rằng SI sẽ không làm gì để gây trở ngại cho AGAS. Helliwell đã nói để Wichtrich yên tâm là sự cộng tác của ông Hồ phục vụ cho AGAS sẽ được SI chúng ta hỗ trợ cả về mặt tài chính và phương tiện thông tin liên lạc.

Hội nghị đã kết thúc với ý kiến thống nhất rằng *tôi có thể càng sớm càng hay, thực hiện một cuộc thanh tra* trên bộ tới Szemao(9) và dọc theo biên giới Đông Dương, cho khởi sự việc khôi phục lại nguồn tình báo, xác định tình trạng quân sự của Pháp và có khả năng thu xếp để tiếp xúc với các lãnh tụ Việt Minh.

Về các mặt khác, trong số ít ngày đầu tiên của tôi ở Côn Minh, đã thể hiện ra một cách không được sáng sủa lắm. Tôi đã chẳng có tin tức gì về số nhân viên đã được đặc biệt chọn lọc mà tôi đã tuyển dụng tại Washington.

Cuộc viếng thăm đầu tiên của tôi đến phái đoàn quân sự Pháp (M.5) (10) cũng chỉ mang lại cho tôi một sự thất vọng. Phái đoàn đang thay đổi bộ máy chỉ huy và trong một tình trạng hoàn toàn rối loạn. Trưởng phái đoàn mới thì vắng mặt, còn những người có mặt thì chẳng ai tỏ ra có trách nhiệm gì cả. Những ngày tiếp theo, tôi trở lại thăm thì tình hình cũng chẳng có gì khác hơn trước.

Tại trụ sở BIS của tướng Tai Li ở Côn Minh thì sự tiếp đón hoàn toàn thân mật nhưng cũng không có gì đáng được tường lộ. Khá nhiều nước trà, nhiều nụ cười lịch sự và câu chuyện nói bằng tiếng Trung Hoa giữa những người phiên dịch cũng nhiều hơn. Và các vị khách của tôi chỉ nói rằng họ mới ở Tú Xuyên về và không hay biết gì về các hoạt động tình báo ở Vân Nam và Đông Dương.

Helliwell và Dulin đã cấp cho tôi một bản danh sách các Việt kiều di cư do Cha Jean Tổng, một thầy tu Thiên chúa giáo người Hoa diu dắt. Nhưng sau nhiều cố gắng để tìm kiếm họ mà không có kết quả nên tôi đã bỏ qua.

Suốt trong thời gian đó, Bộ Tư lệnh chiến trường vẫn tiếp tục đòi tin tức tình báo và nhấn mạnh việc OSS phải tiến hành quấy rối người Nhật dọc theo hành lang Hà Nội, Nam Ninh, Quảng Đông. Trong tình huống hỗn loạn lúc đó, nhiều toán OSS ở phía nam Trung Quốc và bắc Đông Dương đang bị mất liên lạc với Côn Minh, và đó cũng là một nguồn đẻ ra nhiều điều lo ngại nghiêm trọng.

PHÁI VIÊN CỦA “TƯỚNG” HỒ

Nhưng cũng đã có một sự kiện có tính chất tích cực đã xảy ra trong ngày đầu tiên tôi ở Côn Minh này. Việc tôi sục tìm các con chiên của Cha

Tổng chắc đã được bàn tán nhiều trong giới Việt kiều ở Côn Minh và tôi đã được một người là Vương Minh Phương tìm đến thăm. Giữa những lời xin lỗi quá thừa vì đã quấy quả tôi vào một chiều thứ bảy, Phương tự giới thiệu là hội viên Mặt trận Độc lập Đông Dương. Tên ông ta cũng không phải là mới lạ gì đối với tôi. Tôi đã bắt gặp cái tên đó trong bản báo cáo của Langdon nói về cuộc nói chuyện với các hội viên của Mặt trận vào tháng 8-1944.

Phương mới ngoài 30 tuổi và nói tiếng Pháp lưu loát. Theo Phương kể thì Phương vốn là sinh viên trường Đại học Hà Nội và đã tới Trung Quốc vào mùa thu năm 1943, sinh sống cạnh cơ quan OSS, trong khách sạn Quảng Lạc, 39 Tai Ho Gai. Phương có quen ông Glass ở OSS, đã từng cộng tác với Powell thuộc OWI và đã gặp thiếu tá Stevens(11) ở Trùng Khánh và ông Langdon ở Lãnh sự quán Côn Minh có biết. Rõ ràng là Phương quen biết toàn là những người đứng đắn nên tôi cũng thích thú chờ biết lí do cuộc viếng thăm.

Phương giải thích là cần phải làm cho tôi biết rõ rằng những người mà tôi đang tìm kiếm không phải là “những người Việt Nam tốt nhất” ở Côn Minh mà họ đều là nhân viên của hai công ty do Pháp đỡ đầu(12) liên kết Hoa Việt Cách mạng Đồng minh Hội. Họ đã được định cư ở Trung Quốc và tự coi mình là người dân Trung Quốc. Phương nói, còn những người Việt Nam tha thiết đánh “phát xít Nhật” thì đều thuộc mặt trận của Phương, được nhiều người biết với cái tên là Việt Minh mà lãnh tụ là “tướng” Hồ Chí Minh.

Phương mặc âu phục, tỏ ra là một người có học thức tốt và hoàn toàn thông thạo về vấn đề chiến tranh nói chung, và tất nhiên là giỏi về vấn đề Đông Dương. Phương quen thuộc với OSS và AGAS hơn là tôi đối với Mặt trận Việt Minh của ông và ông ta cũng biết về tôi nhiều hơn là tôi biết về ông ta. Tôi lắng nghe ông lái một cách tài tình câu chuyện sang mục đích thực sự của cuộc viếng thăm.

Với một chút tự hào, Phương đã kể lại về các đồng sự của ông ở Đông Dương và Trung Quốc đã làm việc một cách rất chặt chẽ với một số người Mỹ của tướng Chennault và OSS, đã cung cấp tin tức về đội hình chiến đấu của quân Nhật và về các mục tiêu tình báo. Phương có nói đến hoạt động tình báo của OSS - AGAS mà Việt Minh có góp phần giải thoát “nhiều” phi công của Mỹ qua việc cung cấp chỗ trú ẩn và hướng dẫn họ đến nơi an toàn.

Sau đó Phương trượt nhẹ sang lĩnh vực chính trị, bình luận rằng người Việt Nam rất biết ơn người Mỹ về sự thông cảm đối với quyền lợi các dân

tộc, sự quan tâm của họ đối với vấn đề thuộc địa và đã ghi nhận rằng cố Tổng thống Roosevelt trong nhiều dịp đã công khai ủng hộ độc lập chính nghĩa của họ. Tôi đã ngắt lời và nhắc với ông là tôi không phải là một nhà ngoại giao, cũng chẳng phải là một nhà chính trị mà chỉ là một quân nhân. Với nụ cười thông cảm, Phương chống chế là đã quá phần khởi vì đã có cơ hội để diễn đạt trước một quan chức Mỹ về những tình cảm tốt đẹp của nhân dân ông ta đối với nước Mỹ. Rồi sau đó Phương lại nói về các khả năng quân sự của Việt Minh.

Theo Phương, Việt Minh mặc dầu là một mặt trận chính trị nhưng cũng đồng thời là một lực lượng vũ trang, tổ chức thành những đơn vị du kích và đã tích cực tiến hành một cuộc chiến tranh không chính thống chống lại Nhật. Phương nói rộng ra là bên cạnh những trận ném bom của Đội không quân thứ 14 thì không còn có một lực lượng nào khác ngoài Việt Minh đã chống cự lại với “kẻ thù chung”. Người Pháp “chưa bao giờ đánh lại bọn phát xít ở Đông Dương và đã từ lâu họ không còn ở đó nữa”. Còn Việt Minh lại có lực lượng trên đất liền, đã quyết tâm và có khả năng “chiến đấu sát cánh” với Mỹ và các nước Đồng minh của Mỹ.

Trưa đến, tôi mời Phương dùng cơm ở nhà ăn OSS rồi sau đó sẽ tiếp tục câu chuyện. Phương tỏ ra vui lòng được nói chuyện thêm nhưng đề nghị đến ăn ở một khách sạn địa phương Trung Quốc cho đỡ lộ liễu. Chúng tôi liền đến một quán cơm bình thường ở gần trường Đại học Văn Nam và các toà lãnh sự Mỹ, Anh. Trong bữa ăn, tôi khuyến khích Phương nói về Việt Minh, lập trường, mục đích của Mặt trận và theo ý họ thì làm thế nào để có thể giúp cho Đồng minh đánh Nhật và họ có thể mong đợi gì ở các nước Đồng minh. Theo lời phát biểu của Phương (mà tôi đã tóm tắt lại để ghi vào băng ngay hôm đó): Việt Minh là một liên minh các đảng phái của những người quốc gia Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, được tổ chức theo đường lối của Đảng nhằm mục đích trước mắt là đánh đuổi người Nhật và ngăn ngừa Pháp quay trở lại. Cuối cùng, Việt Minh hy vọng thành lập được một “Cộng hòa Đông Dương độc lập, dân chủ”. Phương tin rằng mặt trận có thể cung cấp cho Đồng minh những tin tức có ích về người Nhật, người Pháp và bọn bù nhìn ở Đông Dương. Họ có thể cộng tác với người Mỹ trong các hoạt động phá hoại, biệt kích và các trận đánh khác chống Nhật; họ sẽ hướng dẫn và giáo dục cho người Việt tiếp tục giúp đỡ cho các nhân viên hàng không Mỹ bị hạ và đưa họ đến những nơi an toàn. Đổi lại, Việt Minh chỉ yêu cầu Mỹ công nhận Liên minh Độc lập Đông Dương là tổ chức duy nhất hợp pháp và được phép đại diện

cho nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống bọn phát xít và yêu cầu Mỹ cung cấp cho họ phương tiện để chiến đấu bên cạnh các nước Đồng minh. Khi tôi hỏi lại họ cần gì thì Phương đáp: “Vũ khí, đạn dược, cố vấn, huấn luyện viên và phương tiện thông tin liên lạc với Bộ Tư lệnh Đồng minh”.

Phương chờ trả lời nhưng tôi đã cảm ơn và nói rằng đề nghị của họ thật phong phú và rất hay nhưng tôi còn cần phải bàn với các cộng sự của tôi. Trong khi đó thì làm thế nào có thể gặp được “tướng” Hồ? Phương nói là trước đây mấy hôm ông có đến Côn Minh, nhưng nay đang trên đường trở về Việt Nam và có thể đang dừng lại ở Trình Tây. Phương có thể báo tin cho ông Hồ và tin chắc rằng ông sẽ vui lòng gặp tôi. Ông nói với Phương là tôi có thể đến Trình Tây nhưng phải đợi đến sáng hôm sau mới khẳng định chắc chắn được điều đó.

Chúng tôi rời khách sạn khá muộn. Ngay chiều hôm đó, tôi bàn với Helliwell và Wampler về cuộc gặp gỡ với Phương. Kế hoạch chung nhằm cộng tác với người Việt Nam mà chúng tôi đồng ý tiến hành mấy hôm trước nay lại có thêm một khía cạnh mới qua lời phát biểu khá đặc biệt của Phương. Sự khẩn khoản của họ đối với vấn đề công nhận chính thức là một vật chương ngại quan trọng. Helliwell đồng ý với quan điểm được Heppner ủng hộ là không có vũ khí nào do OSS cung cấp lại được sử dụng để chống lại người Pháp. Nhưng Helliwell vẫn giữ quan điểm của mình là trong khi AGAS sử dụng Việt Minh vào các hoạt động của họ thì chúng ta cũng có thể mở rộng mạng lưới đó ra để bao gồm cả việc thu thập tình báo và đánh du kích.

Đêm đó, Heppner đã từ Trùng Khánh đến và chúng tôi đã đề đạt ngay ý kiến với Heppner. Thoạt đầu Heppner đã gạt bỏ và cho rằng ý kiến đó không thể thực hiện được về phương diện chính trị; ông đã gặp rất nhiều khó khăn với tướng Hurley(13) chung quanh việc những người Cộng sản Trung Quốc. Ông nói riêng cho chúng tôi hay rằng người phụ tá của ông, đại tá Bird(14), lúc đó đang công tác ở Diên An với đại tá David D. Barrett(15) để thu xếp một sự liên minh giữa những người Quốc dân đảng của Tưởng với những người Cộng sản của Mao; và Hurley đã rất phẫn nộ với OSS, cho rằng OSS đã chen vào một việc mà ông cho đó là của Bộ Ngoại giao. Heppner tin chắc rằng người Trung Hoa sẽ đưa ra mọi sự phản đối về bất cứ một sự cộng tác nào với những người Cộng sản Việt Nam. Mà cả đến Đại sứ quán của chúng ta nữa cũng vậy. Và chúng ta cũng không

được quên Phái đoàn Quân sự Pháp, chắc chắn là họ sẽ không hài lòng nếu họ thấy được là chúng ta đang điều đình với Việt Minh.

Nhưng khi Heppner đã biết được người Pháp và người Trung Hoa tiếp đón tôi như thế nào thì ông cũng chấp nhận lập trường của chúng tôi, không có gì thay đổi thêm. Ông căn dặn tôi không được làm gì chống đối với người Trung Quốc cũng như với người Pháp vì ông và Whitaken cũng sẽ phải làm việc với họ ở Trùng Khánh, còn tướng Donovan thì đã được Nhà Trắng chỉ thị cho phải hợp tác với cả đôi bên. Chính vì thế mà vấn đề làm việc với Việt Minh đã được để lại sau này sẽ xem xét khi tình hình phát triển thêm.

Sáng hôm sau, Phương, rất đúng giờ, đến cơ quan của tôi và cho biết đã gửi thư báo cho “tướng” Hồ nhưng không chắc là thư sẽ đến kịp trước khi ông Hồ rời đi biên giới. Phương gợi ý là nếu tôi có đến Trình Tây thì tôi nên dừng lại ở một quán trà nào đó và tìm một người Trung Hoa nói thạo tiếng Anh tên là Wang Yeh Li, người này có thể giúp tôi gặp được ông Hồ nếu ông còn ở đó.

- (1) trưởng ban mật vụ SI, OSS Côn Minh
- (2) Kế hoạch hoạt động của OSS ở Bắc vĩ tuyến 16 Đông Dương
- (3) Cơ quan nghiên cứu và phân tích, OSS
- (4) Trợ lý Tham mưu trưởng, Cục tác chiến, VVD
- (5) Chennault, “Con đường của một chiến sĩ”
- (6) Tổng chỉ huy lực lượng Pháp ở Bắc Kỳ và Tổng đại diện Pháp ở Đông Dương sau khi Aymé và Mordant bị bắt.
- (7) Thị trấn biên giới Trung Hoa, giáp với thị trấn Móng Cái
- (8) Đầu tháng 3, Helliwell đã cho phép lấy ở kho OSS 6 khẩu Colt 45 và nhiều đạn giao cho AGAS để chuyển cho ông Hồ
- (9) còn gọi là Fu Hsing Chen, một thị trấn cổ, cách Côn Minh 200 dặm về phía nam.
- (10) Đây có sự nhầm lẫn. Chỉ có một phái đoàn quân sự Pháp bên cạnh chính phủ Trung Quốc ở Trùng Khánh, dưới quyền tướng Pechkov; còn M.5 ở Trùng Khánh chỉ là một đơn vị của SLFEO/Calcutta, phụ trách về các hoạt động bí mật ở Đông Dương
- (11) đại diện OSS ở Đại sứ quán Mỹ ở Trùng Khánh
- (12) Hội tương tế và Hội thể thao của người An Nam ở Vân Nam
- (13) Đại sứ mới thay cho Gauss từ tháng 1-1945
- (14) đại diện OSS/Chiến trường Trung Hoa

(15) thủ trưởng Nhóm quan sát Mỹ (DIXIE) ở hành dinh Cộng sản Trung Quốc ở Diên An

Vấn đề mới của Pháp

CUỘC ĐẢO CHÍNH MÔNG 9-3

Trước khi rời Szemao, tôi may mắn được đọc một bản báo cáo thảo ra dựa trên cơ sở của cơ quan R&A thu lượm những mẫu chuyện của những người Pháp dân sự và quân sự tị nạn và của OWI rút ra từ các bản tin phát nhanh của Nhật. Bản báo cáo tổng hợp những tin tức về “coup de force”(1) ngày 9-3 và hậu quả của nó, đã giúp cho tôi được rất nhiều trong khi tôi đi thị sát chiến trường. Qua bản báo cáo, tôi được biết là chiều ngày 9-3, đại sứ Nhật Shunichi Matsumoto và Tổng lãnh sự Kono đã triệu Toàn quyền Decoux đến để ép Pháp phải có một sự cộng tác nhiều hơn và chân thành hơn với người Nhật. Kono đòi hỏi một sự gia tăng quy mô lớn của Pháp vào “quỹ chiến tranh” của Nhật, giảm bớt các biện pháp hạn chế việc thu mua thóc gạo của quân đội Nhật và bảo đảm sẽ không huỷ bỏ thoả hiệp Liên minh phòng thủ Pháp - Nhật ở Đông Dương. Decoux chần chừ nói rằng cần phải có thời gian để trao đổi với Chính phủ của ông ở Hà Nội.

Cho rằng Decoux tìm cách lảng tránh, đến 6 giờ chiều ngày hôm đó, Đại sứ Nhật gửi cho viên toàn quyền một tối hậu thư. Lần này yêu cầu của người Nhật được nêu rõ ràng: người Pháp phải cùng với người Nhật phòng thủ Đông Dương trong trường hợp có cuộc xâm lăng của Anh - Mỹ; tất cả các lực lượng quân sự và cảnh sát của Pháp phải đặt dưới quyền chỉ huy và kiểm soát của quân đội Nhật; Pháp phải giao cho Nhật tất cả các hệ thống thông tin liên lạc, vận tải, hệ thống ngân hàng và các cơ quan hành chính. Các điều khoản trong tối hậu thư phải được chấp nhận vô điều kiện trong vòng 2 giờ.

Đến 10 giờ 15 tối, quá hạn 2 giờ ấn định trong tối hậu thư, người Nhật nhận được công hàm của Decoux báo cho biết ông cần nhiều thời gian hơn nữa để còn “trao đổi ý kiến”, Matsumoto liền ra lệnh cho quân đội nắm quyền và đặt Decoux dưới sự “canh giữ bảo trợ” của quân đội.

Đến 2 giờ sáng (giờ Tokyo) ngày 10-3, Tổng hành dinh Thiên hoàng ở Tokyo ra thông báo về việc tiếp quản ở Đông Dương và nói rõ đó là do Bộ chỉ huy quân đội Nhật ở đó chủ động tiến hành. Tiếp đó, vào 9 giờ sáng (giờ Tokyo), sau một buổi họp nội các đặc biệt ở Hoàng cung, Chính phủ

Tokyo công khai thừa nhận quyết định quân sự nói trên và đề xướng ra chính sách ủng hộ nền độc lập của Việt Nam:

“Ngay sau khi Đông Dương tỏ ra có dấu hiệu đang tiến lên thành một nước độc lập thì Chính phủ Nhật nhất định giúp đỡ cho các dân tộc này đạt được “sự độc lập chủng tộc chân chính” dựa trên cơ sở những nguyên tắc đã được nêu lên trong bản tuyên ngôn chung của các nước Đại Đông Á”.

Khi người Nhật trong buổi chiều ngày 9 đang làm áp lực để người Pháp gia tăng sự ủng hộ cho Nhật thì Hoàng đế Bảo Đại của An Nam trong bản thông điệp nhân dịp năm mới (Tết) ca ngợi Pháp và nêu lên rằng: “Nước Pháp đã phải chịu rất nhiều đau khổ để khôi phục lại đất nước và sự phục hưng đó là điềm báo hiệu của một thời kỳ hoà bình và thịnh vượng mà trong đó tất cả các dân tộc sống dưới sự bảo hộ của Pháp sẽ được thừa hưởng”. Ông ta còn nói: “Chúng ta tha thiết cảm ơn đô đốc Decoux, người đã lái con tàu Đông Dương qua cơn bão táp của thế giới. Nhờ đô đốc mà Đông Dương được hưởng hoà bình và an ninh”.

Hai ngày sau, trong một cuộc trở mặt vô liêm sỉ, Bảo Đại đã bác bỏ Hiệp ước Bảo hộ Pháp - An Nam 1884, tuyên bố độc lập của Vương quốc An Nam và tham gia khối các nước Đại Đông Á. Hoàng đế hứa đem tất cả quyền lực của nhà vua ra để cộng tác với người Nhật, tin tưởng ở sự thành thật và thiện chí của đế quốc Nhật.

Đến ngày 13-3, Hoàng thân Norodom Shihanouk ở Kampuchia cũng chuyển theo tình hình và tuyên bố đất nước ông độc lập. Ông ta công khai phát biểu: “Vương quốc Kampuchia đã lâu không còn cần đến sự bảo hộ của nước Pháp, vì vậy tuyên bố Hiệp ước Bảo hộ ký kết với nước Pháp là không còn hiệu lực... đặt sự tin tưởng tuyệt đối vào Đế quốc Nhật... Kampuchia quyết tâm hợp tác với Nhật...”.

Một tháng sau, vua Sisavang Vong của Luang Prabang ở Lào cũng đi theo các vị Hoàng thân láng giềng, tuyên bố nước Lào không chấp nhận sự ràng buộc của người Pháp nữa và hoan nghênh người Nhật như là bạn bè và Đồng minh.

Ở Đông Dương, người Nhật đã nhanh chóng tuyên bố thiết quân luật, tước vũ khí và giam giữ các lực lượng quân đội và cảnh sát, bắt giữ các nhà cầm quyền quân sự và dân sự chủ yếu, đặt lệnh giới nghiêm, kiểm soát giao thông và tiếp quản toàn bộ cơ cấu bộ máy hành chính. Ngày 11-3, Bộ Tư lệnh tối cao Nhật công bố tên một số người đã bị bắt gồm Decoux, các tướng Aymé, Mordant và chánh sở mật thám Đông Dương nổi tiếng Louis (Paul) Amoux, người đã truy nã Hồ Chí Minh từ 1919.

Các sĩ quan nghiên cứu của OSS cho rằng sự sụp đổ của Pháp là do kế hoạch tổ chức kháng chiến của Mordant tồi, do họ không hoàn toàn coi trọng nguyên tắc hoạt động bí mật, và do thiếu một sự phối hợp giữa các phần tử quân sự và dân sự của cái gọi là phong trào kháng chiến. Điều đó quá rõ ràng vì trong ngày 8-3 đã có một viên chức cảnh sát Việt Nam, mật vụ của SLFEO, đã báo cho Mordant biết là người Nhật có kế hoạch vô hiệu hoá quân đội Pháp vào một lúc nào đó giữa ngày 8 và ngày 10 tháng 3.

Ở Hà Nội, Mordant và Aymé đã đánh giá thấp tin báo của người mật vụ SLFEO. Mordant cho rằng dù sao đi nữa thì cơ quan quân sự tình báo cũng chẳng có tín hiệu gì về vấn đề này, còn bên dân sự lại thường có xu hướng khuếch đại sự việc. Chỉ có tướng Gabriel Sabattier, chỉ huy quân đội Pháp ở Bắc Kỳ và là thủ lĩnh của phong trào kháng chiến miền Bắc, đã coi tin báo đó một cách nghiêm túc. Ông không hỏi ý kiến của Mordant hay Aymé, phát lệnh “tình trạng báo động thực sự” vào ngày 8-3 và rời khỏi Hà Nội để đến hành dinh dã chiến của ông. Sáng ngày 9, khi biết tin có cuộc “báo động” thật sự, Aymé liền quyết định bãi bỏ lệnh của Sabattier, cho là không cần thiết và chỉ làm cho người Nhật hoảng sợ không đúng lúc. Nhưng hành động của Sabattier đã làm cho Alessandri cảnh giác, ông rút ra ngoài doanh trại và cho quân vượt sông Đà và sông Hồng, di chuyển về núi phía bắc và tây Bắc Kỳ.

Đến đêm ngày 9, khi người Nhật tấn công vào nơi có người Pháp ở thì Mordant và Aymé đều bị bắt làm tù binh và quân đội của họ đã không sẵn sàng để chống cự lại. Ngoài số khoảng chừng 99.000 sĩ quan và binh lính người Pháp ở Đông Dương, chỉ có gần 5.000 quân (thuộc quyền Sabattier và Alessandri) được bố trí theo kiểu để đánh chặn hậu ở phía sau là được rút về bên giới Lào và Trung Quốc(2).

Suốt trong các ngày 10 và 11 tháng 3, đài phát thanh báo về tin cuộc đầu hàng “hoà bình” của các cứ điểm quan trọng của Pháp. Ngay ở các đồn xa xôi như Quảng Châu Loan (một nhượng địa của Pháp ở phía nam Trung Quốc) và Thượng Hải, với một đội quân thường trú 1.000 lính và 797 cảnh sát người Pháp, quân đội Pháp đã bị tước vũ khí mà không chống cự.

Nhưng cũng có những ngoại lệ. Ở đó nổi lên những hành động dũng cảm và anh hùng. Ở đồn Lạng Sơn, độ 1.200 quân đã quyết chiến suốt trong 2 ngày. Bị áp đảo về số lượng, thiếu nước và đạn dược, vài trăm người sống sót đã phải đầu hàng Sư đoàn 37 Nhật, nhưng chỉ huy đơn vị này tức giận vì những tổn thất đã phải gánh chịu do sự ngang bướng của đồn quân Pháp gây ra nên đã ra lệnh tàn sát cho bằng hết số quân đầu hàng. Ở Đồng Đăng,

quân Pháp cũng phải chịu một số phận tương tự, khi cũng bị chính viên tư lệnh nói trên sau khi đã được thêm một trung đoàn của Sư đoàn 22 tăng cường, đã tiến đánh và trừng phạt.

Ở Hà Nội, quân Pháp ở trong Thành cũng chống cự chút ít sau nhiều giờ nổ súng rời rạc. Cũng có người chết và bị thương, nhưng Nhật coi đó chỉ là một hành động để giữ thể diện. Ở Hoàng thành Huế, đội Bảo an Pháp đóng ở doanh trại trung đoàn 10 RIC(3) cũng cầm cự được đến nửa đêm ngày 10. Suốt miền trung Trung Kỳ và Nam Kỳ chỉ có một vụ chống cự nhỏ đối với Nhật.

Trước cảnh ngộ đáng buồn của người Pháp, báo cáo của R&A nhận xét rằng với một sự chuẩn bị kháng chiến đã khá lâu năm và tất cả các đồn trại, kho tàng đều đầy ắp người và súng đạn như mọi người đều biết rõ, thì sự giải thích duy nhất có thể chấp nhận được về một cuộc đầu hàng nhanh chóng đó của Pháp là do thiếu sự thống nhất tổ chức và lãnh đạo. Một lý do phụ thêm vào đó nữa là có thể thiếu sự ủng hộ quần chúng, của những người Việt bị áp bức.

Báo cáo của R&A thêm vào những đoạn trích trong công điện của Tổng Lãnh sự quán Langdon nói rằng người Pháp ở Côn Minh đồng ý với luận điệu của Nhật, cho rằng người Nhật sở dĩ phải có hành động chống Pháp vì họ sợ Pháp và Mỹ hợp tác với nhau trong trường hợp Mỹ đổ bộ vào Đông Dương. Langdon đã ghi: "...Nếu người Pháp cũng có một kế hoạch nào đó thì hiển nhiên họ đã không phối hợp với kế hoạch của người Mỹ và người Trung Quốc, và chờ đợi để sớm muộn cũng có lúc đưa ra thực hiện. Người Nhật đã chơi trội hơn người Pháp".

Trước khi tôi tới vùng biên giới, tin tức cuối cùng tôi nhận được là một trong những toán SI được nhảy dù xuống chỗ người Pháp đang rút lui. Quân của Sabattier và Alessandri đi theo hướng tây Hà Nội về phía Sơn La và Điện Biên Phủ. Sau khi sục tìm các tướng nói trên, một sĩ quan của chúng tôi đã bắt gặp Alessandri ngày 3-4 ở Phong Saly thuộc Lào, nhưng không thấy tung tích Sabattier. Viên sĩ quan đã báo cáo là quân Pháp trang bị nghèo nàn và bị mệt mỏi, tinh thần thấp; để giảm bớt gánh nặng, họ đã bỏ lại nhiều vũ khí nặng và nhiều tấn đạn dược mà cũng không buồn phá huỷ đi nữa.

NHỮNG HÌNH ẢNH ĐANG THAY ĐỔI

Báo cáo của R&A chứa đựng một số nhận xét về mối quan hệ giữa người Pháp với người Việt, Trung Hoa và Mỹ. Các nhận xét đó rất đáng

được bình luận vì chỉ dựa trên cơ sở một số sự kiện lúc đó chưa được hoàn toàn bộc lộ rõ với một khoảng thời gian ngắn ngủi vài tuần hay vài tháng.

Về người Việt Nam:

- Một mặt: theo Langdon: “Phản ứng của dân chúng An Nam đối với cú của Nhật hình như đã làm cho người Pháp hoang mang, chán nản. Mặc dù một bộ phận lớn quân đội còn tỏ ra trung thành, nhưng nhiều người trong số họ đã đi theo người Nhật, còn thường dân thì vẫn giữ thái độ nói chung là thụ động và thờ ơ.

- Mặt trái lại: Trong thực tế hơn 90% lính Việt Nam đã vứt bỏ vũ khí và trở về nhà khi họ biết rõ là phải sang Trung Quốc. Nhiều người đã đi theo phong trào chính trị giành độc lập ở Đông Dương và chỉ có một số rất nhỏ, chắc chắn không quá vài trăm, chạy theo Nhật. Rất nhiều nhà hoạt động chính trị trong giới quân sự đã chia xẻ số phận của họ với phong trào chống Pháp, chống Nhật.

Ở Hà Nội, Huế và Sài Gòn thấy có một số ít người Việt Nam mang băng tay “mặt trời mọc” và hợp tác với quân cảnh Nhật ở địa phương. Phần lớn họ là người thuộc các tổ chức bí mật thân Nhật bao gồm Cao Đài, Hoà Hảo và các phần tử tôn giáo và bảo hoàng ở Đông Dương.

Những người hoạt động chính trị Việt Nam thuộc ba phong trào quốc gia chủ yếu: Việt Nam Quang phục Hội, một tổ chức bí mật thân Nhật, chủ trương bảo hoàng, Việt Nam Quốc dân đảng dựa vào Chính phủ Trùng Khánh và được Trung Quốc ủng hộ và Đông Dương Độc lập Đảng, một mặt trận cộng sản theo Matxcova.

Điều người Pháp thất vọng đối với người Đông Dương không phải ở chỗ họ tỏ ra thờ ơ mà ở chỗ người Pháp cho là họ bội bạc. Trong hơn 80 năm, thực dân Pháp đã cho lan truyền câu chuyện thần thoại gán cho người Pháp vai trò của nhà khai hoá, ân nhân và là người bảo hộ vĩ đại của nhân dân Việt Nam “nghèo túng, bơ vơ và thấp hèn”. Trong câu chuyện đó, người Pháp ở Đông Dương có quyền đòi hỏi phải được người dân “bản xứ” lệ thuộc yêu quý và phục dịch và đồng thời lại có quyền xử phạt khi người “bản xứ” không làm được những việc hèn hạ của mình. Qua thời gian, câu chuyện thần bí đã biến thành sự thực trong đầu óc của người Pháp và chi phối cuộc sống hàng ngày của họ. Điều đó đã quá ăn sâu vào tính nết của người Pháp nên đã không gạt bỏ đi được ngay cả sau các sự kiện ngày 9-3.

Trong những giờ “bi thảm” của cuộc đấu tranh chống Nhật, mặc dù người Pháp bối rối bởi thái độ gia trưởng và bề trên của mình đối với người “bản xứ”, nhưng những người này vẫn tỏ ra nhả nhặn và không gay gắt gì

đối với người Pháp. Người Việt đã giúp đỡ cho các ông chủ cũ của họ trốn tránh trước sự truy lùng của kẻ thù, chỉ dẫn cho họ vượt rừng rậm để sang Tnmg Quốc và có khi còn cho họ ẩn nấp ngay trong nhà mình một thời gian. Rõ ràng đối với người Pháp đang chạy trốn thì đây không phải là do lòng trung thành hay vì sợ sệt mà chính là trên cơ sở nhận thức được rằng họ, người Việt Nam, đang bước vào một thời đại mới. Vai trò của họ bất chợt đã được đảo ngược. Người Việt Nam không còn là dân thuộc địa lệ thuộc mà là người công dân tự do và độc lập của chính đất nước họ. Họ đã không hành động với tinh thần trả thù trong những ngày đầu tiên đó mà chỉ với động cơ mong muốn giải thoát cho đất nước họ khỏi gánh nặng người Pháp. Trong tháng 4-1945, người Pháp đã không thể hiểu nổi được phản ứng của người Việt Nam; họ chỉ có thể cảm thấy chán ngán.

Về người Trung Hoa.

- Một mặt: quan hệ Pháp - Hoa đã không phải là hoàn toàn thân thiết. Nhiều lắm thì cũng chỉ có thể coi các quan hệ đó là vừa phải và đúng đắn. Langdon đã báo cáo rằng phản ứng của người Trung Quốc đối với cú mùng 9-3 của Nhật “được coi như là một lời cảnh cáo đối với sự an ninh của Vân Nam, do đó những biện pháp được thi hành (tháng 3-1945) phản ánh một thái độ thụ động”.

- Mặt trái lại: Tưởng đã rất phiền lòng trước sự xoay chuyển tình hình ở Đông Nam Á, vì nó làm tổn hại đến địa vị quân sự của ông ở Miến Điện và Trung Quốc. Ông ta đặc biệt bức mình với người Pháp về chỗ sau khi đã đẩy cho Nhật tiến hành cú 9-3, họ đã không gây được cái gì coi như một cuộc kháng chiến đáng tin cậy để có thể buộc Nhật rút bớt đi một số lực lượng từ các mặt trận của người Trung Hoa ở Miến Điện và Trung Quốc. Không những thế, họ lại không giữ được nguyên tình trạng ở đó và làm cho quân đội Tnmg Quốc bị uy hiếp một cách vô ích bởi một cuộc tiến công của Nhật vào phía sườn đã yếu hướng tây nain. Hơn nữa, người Pháp đã làm cho vấn đề phức tạp thêm qua việc rút quân sang đất Trung Quốc và tạo nguy cơ để Nhật rượt đuổi theo vào Vân Nam và Quảng Tây, gây ra những vấn đề khó khăn về chính trị và tiếp tế hậu cần.

Quan hệ Pháp - Hoa còn bị những sự chống đối nhau trong cấp cao nhất của Quốc dân đảng Trung Quốc làm cho nghiêm trọng thêm. Nhiều người Trung Quốc quyền thế đã va chạm vào quyền lợi với các nhân viên trong bộ máy cai trị của Decoux suốt trong những năm chiến tranh, họ cũng xung khắc với sự hoạt động của các phần tử theo De Gaulle ở Trung Quốc và Đông Dương. Tỷ dụ như tướng Hà Ứng Khâm đã tỏ ra bức bối vì quân đội

nước ngoài vào đất Trung Quốc và đã xem việc người Pháp rút lui là một điều đã có ảnh hưởng xấu đến mối bang giao giữa ông Hồ và Wedemeyer mà ông ta cho là có cảm tình với Pháp. Mặc dù bề ngoài tướng Hà đóng vai trò của một nhà bác ái và đã tự mình cấp tất cả “giấy phép và giấy thông hành để cứu trợ cho những người Pháp tị nạn, lòng tốt của ông chỉ làm chậm lại một quá trình và cung cấp cho cảnh sát, mật vụ có cơ hội để phân hóa và sàng lọc các phần tử xấu”.

Tướng Long Vân ở Vân Nam, tỉnh mà người Pháp đi qua, cũng có nhiều va chạm từ trước với Pháp. Tướng Lư Hán, “cháu” của ông, đặc biệt ghét tướng Alessandri, người được nhiều người Trung Quốc gán cho là phải chịu trách nhiệm như là một trong những cố vấn chủ chốt của Catroux (và sau là Decoux) cho phép quân đội Nhật vào Đông Dương. Trong một thời gian dài, Tai Li đã xung đột với người Pháp ở Trung Quốc và Đông Dương về vấn đề hoạt động bí mật và buôn lậu. Các nhân viên OSS ở biên giới đã báo cáo về một điển hình người Trung Quốc chống lại người Pháp. Một đơn vị quân Pháp bị mất tất cả số lính người Việt, khoảng 3.000, bị tan rã hoặc chạy theo Việt Minh và bỏ mặc cho các sĩ quan và hạ sĩ quan Pháp tự xoay sở lấy. Cuối cùng người Pháp cũng đến được điểm kiểm soát ở biên giới Trung Quốc gần Lào Cai nhưng phải chờ ở ngoài rừng cho đến tận khi được phép cho vào đất Trung Quốc.

Về người Mỹ:

- Một mặt: Trong những tuần lễ đầu tiếp sau cú 9-3, người Pháp đã phê phán mạnh mẽ việc Mỹ đáp ứng lại những yêu cầu giúp đỡ của họ. Họ đã xin tiếp tế đạn dược. Nhưng đạn dược của chúng ta không thích hợp với vũ khí của họ. Họ đã yêu cầu vũ khí thì vũ khí của chúng ta lại chỉ dễ dành riêng cho người Trung Quốc.

Họ đã yêu cầu chi viện đường không và mặc dù điều đó không có trong kế hoạch của Đồng minh ở Trung Quốc. Đội không quân thứ 14 đã tiếp tế nhiều hơn mức phải làm. Họ đã yêu cầu được vận chuyển đến Trùng Khánh bằng máy bay quân sự nhưng người Trung Quốc đã không cho phép.

- Mặt trái lại: Về sau cả thường dân lẫn nhân quân Pháp ít nhiều cũng đã đánh giá được quan điểm tiếp viện của Mỹ, cũng như những khó khăn thực tế của việc giúp đỡ các đồng bào của họ ở Đông Dương. Họ cũng đã thấy chúng ta đã cấp một số lớn chăn, mền, giường, thuốc và quần áo. Họ cũng công nhận không quân của chúng ta phối hợp với AGAS để sơ tán hàng trăm phụ nữ và trẻ em sang Ấn Độ, đã táo bạo cứu vớt những người thường dân Pháp bị rút lại trong vịnh Hải Phòng.

Nhưng ở các giới chính quyền vẫn còn rơi rớt lại một sự hần học dân tộc. Thí dụ như khi tổ chức UNRRA(4) giúp đỡ cho khoảng 24.000 dân Pháp tị nạn rải rác tại các trạm tại Vân Nam, tướng Pechkov đã phản đối, cho là một điều sỉ nhục vì được cứu trợ bởi một cơ quan từ thiện chứ không phải được đối xử như một đồng minh quân sự hào hoa.

Nhân viên Đại sứ quán chúng ta đã bắt buộc phải giải thích cho ông rằng UNRRA là một tổ chức quốc tế do Liên Hợp Quốc đỡ đầu, trong đó Pháp là một nước hội viên, nên nhận sự giúp đỡ qua UNRRA tức là Pháp chỉ tự giúp mình mà thôi.

Tuy vậy, qua những lời kêu ca của Pháp, điều mà người Pháp ở cấp cao cảm nhận thấy bức bối nhất vẫn là việc tướng Wedemeyer kiên quyết đặt ra những hoạt động của Đông Dương và người Pháp ở Trung Quốc, công khai cũng như bí mật, dưới quyền kiểm soát của người Trung Quốc.

- (1) cuộc đảo chính - tiếng Pháp
- (2) Trong đó chỉ có 2.100 người Pháp, còn lại là người Đông Dương thuộc địa
- (3) Trung đoàn bộ binh thuộc địa
- (4) Tổ chức cứu trợ Liên Hợp Quốc

Một chuyến đi đến biên giới Trung Quốc

TÌNH TRẠNG LỘN XỘN

Chuyến đi vòng mở đầu của tôi ở miền nam Trung Quốc bắt đầu ở Szemao, ở sân bay bận rộn của mình(1), trung úy William A. Pye, người của trạm chúng tôi ở đây, đã đón tôi với nhiều chuyện phiền muộn về chủ trương phá rối của Trung Quốc, về những lời phàn nàn của người Pháp và về một cuộc tấn công “trước mắt” của Nhật Bản. Anh ta hoàn toàn thất vọng vì không thấy tiến bộ trong việc xây dựng một mạng lưới tình báo và gán vấn đề này cho thái độ không cộng tác của người Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Tai Li và cho sự thờ ơ của những người lánh nạn Pháp, họ đang cần giữ một khoảng cách giữa họ với người Nhật ở biên giới Đông Dương, cách đó chừng 40 dặm về phía nam.

Chúng tôi lái xe đến trạm OSS, ở đó một người Pháp là thiếu tá De Monpezat(2) đang đợi chúng tôi. Ông ta mô tả tình hình ở Szemao như là một sự hỗn loạn cực độ. Những đội quân “Annamite” bỏ ngũ hàng đoàn. Người Trung Quốc không hề có một sự cố gắng nào để quan tâm đến điều đó hay để di tản những người Pháp lánh nạn sang Ấn Độ; nhiều người trong số đó thiếu ăn, rách rưới, mắc bệnh kiết lỵ, sốt rét và bị kiệt sức và hết sức cần đến một sự chăm sóc y tế. Dân lánh nạn đã đạt tới “con số vô cùng lớn là 3.500 người hay hơn nữa”. De Monpezat muốn biết xem chúng tôi có thể làm được gì về vấn đề này. Điều duy nhất mà tôi có thể làm được là xem xét qua và báo cho Trùng Khánh biết, nhưng tôi đã gợi ý cho ông ta cùng với Pye chuẩn bị một bản báo cáo để hiểu nêu lên những nhu cầu và nói chi tiết về số người lánh nạn và các loại yêu cầu nổi bật. Thiếu tá có vẻ hài lòng.

Viên quan tòa nhãn nhéo ở Szemao, Chao Cha Fung, cũng chờ đợi để gặp tôi. Ông ta biết tin 400 người Pháp lánh nạn khác và nhân viên quân sự sẽ đến trong 4 ngày tới và bày tỏ nỗi lo sợ của ông ta là họ có vũ khí. Ông ta yêu cầu tôi khuyên các nhà chức trách Pháp thu vũ khí của những người lánh nạn ấy trước khi họ tới và đặt họ dưới sự bảo vệ của giới quân sự Trung Quốc. Tôi đã báo tin cho ông ta rằng đó là vấn đề của Pháp và Trung Quốc, không có liên quan gì tới người Mỹ. Tuy nhiên tôi nói thêm rằng theo tôi hiểu thì giới quân sự Pháp không bị giải giáp và đã được người Trung

Quốc đưa đến những khu vực tập trung để chờ đợi quyết định của Trùng Khánh. Viên quan toà rõ ràng không thích thú với tin tức ấy và đoán trước về tình trạng rắc rối giữa giới quân sự Pháp và Trung Quốc nếu vấn đề không được giải quyết. Ông ta phàn nàn rằng người Pháp kéo đến đông đảo sẽ gây những thiếu thốn về nhà ở và lương thực, tình hình đã trầm trọng hơn vì ngôn ngữ bất đồng. Lính tráng đe dọa những người buôn bán địa phương vì khó mua hàng hóa hơn và giá hàng lên cao. Đối với tất cả những vấn đề ấy, tôi gợi ý ông ta nên hỏi ý kiến Trùng Khánh. Ông ta cảm ơn tôi vì sự “thông cảm” của tôi và rút lui.

Những vấn đề ở trạm OSS thật hỗn độn. Nhiều sĩ quan OSS đã đến biên giới một tháng, nhưng không ai biết chính xác mình đến đâu. Những yêu cầu cấp bách của các tiền đồn OSS khác nhau đã bị chất đống ở Szemao mà không được giải quyết. Tôi yêu cầu Pye đưa công việc vào trật tự đến mức cao nhất và điện cho Helliwell phái thêm một người nào đó đến để giúp thêm cho Pye để cho anh ta có thể về Côn Minh báo cáo về tình hình người Pháp và về công việc của trạm.

Sáng hôm sau, tôi lên máy bay đến Trình Tây (Ching Hsi) cách đó 300 dặm. Dọc đường chúng tôi dừng lại ở tiền đồn của chúng tôi tại Mương Sinh, một làng thuộc vùng núi Đông Dương, cách Szemao chừng 125 dặm. Chúng tôi dừng xuống đường băng một lát để xác định nó là một sân bay và đã gặp trung úy Charles D. Ambelang. Ba tuần nay, anh ta đã di chuyển từ đỉnh đồi này sang đỉnh đồi khác theo một con đường mòn đầy bụi, đặt các trạm nghe và sẵn sàng tháo gỡ ngay khi thấy quân Nhật di động. Đó là một nhiệm vụ hết sức khó khăn. Người Pháp không ở lại và người Việt Nam ở địa phương không thể được huấn luyện nhanh chóng để làm những thao tác vô tuyến điện. Tôi yêu cầu ông ta rời bỏ khu vực này, đến móc nối với nhóm của tướng Sabattier ở Phong Saly, và sau đó cùng với họ về Szemao, ở đó tôi sẽ gặp anh ta.

Chỗ dừng sau đó của tôi là Mông Tự (Meng Tzu), thuộc Trung Quốc, một tiền đồn OSS khác, ở đó công việc kém sôi nổi hơn. Đội này đã thành công trong việc thu lượm một khối lượng khá lớn những thông tin về mệnh lệnh chiến đấu của Nhật và một ít tin tức tình báo chính trị về những liên hệ Pháp - Nhật ở Hà Nội và Hải Phòng.

NGÔI NHÀ AGAS

Cuối cùng, một giờ trước lúc hoàng hôn, tôi hạ xuống Tepao, phía bắc Trình Tây, và đi tới ngôi nhà AGAS. Chúng tôi dự một bữa ăn do một sĩ

quan Pháp mời, những người đó đang làm việc với GBT và cộng tác với AGAS. Nóng người lên vì rượu cognac tuyệt vời của Pháp, câu chuyện của chúng tôi tình cờ đụng tới chuyện nghề nghiệp, người Pháp phàn nàn về những điều rủi ro của họ và trách móc “các nhà chính trị”. Là một người khách, tôi tránh tranh cãi khi một người nào đó nhắc tới những người “Annamites” như những người “không thể tin cậy” được và nói chung đó là một “vấn đề”. Để giữ câu chuyện dừng lại ở đề tài này, tôi nói với họ là tôi đã gặp một thành viên của Liên minh Độc lập Đông Dương, người đó nói tổ chức này không phải là một tổ chức chống Pháp, mà chỉ chống phát xít. Điều đó gây ra một sự tranh cãi, tôi ngồi lùi ra và lắng nghe.

Người Mỹ giữ lập trường cho rằng người Việt Nam có thể cực kỳ có ích. Họ biết rõ địa hình, họ kín đáo và họ dễ huấn luyện. Họ tuyệt nhiên không phải là những người chống Pháp, bằng chứng là nhiều người Việt Nam phục vụ trung thành trong hàng ngũ quân đội thuộc địa Pháp. Dù sao, khi còn cần thiết, họ không có sự lựa chọn nào ngoài việc tuyển mộ người Việt Nam và điều đó có thể làm được.

Các sĩ quan Pháp chỉ thừa nhận đó là những tay chân riêng biệt, được M.5 của Pháp sàng lọc, có lẽ chỉ một số ít được sử dụng dưới sự giám sát của Pháp nhưng phải theo một sự hoạch định thận trọng và được bảo đảm hết sức an toàn. Họ khuyên tôi nên thận trọng hơn với Liên minh và tổ chức theo xu hướng Matxcova của nó là Việt Minh. Tôi rất chú ý tới một điều người ta nói là “một số người Lê dương Nga trong sư đoàn Alessandri đã bị kết án vì những hoạt động nổi loạn trong phong trào độc lập của người An Nam trong mấy năm vừa qua”. Ông nói rằng Việt Minh ở Đông Dương cổ động dân chúng bản xứ đã lâu rồi và đám dân chúng rộng lớn thì theo “chủ nghĩa chủng tộc và thân Nhật”. Nếu họ giành được chỗ đứng ở Đông Dương, thì điều đó báo hiệu sự kết thúc ảnh hưởng của người da trắng ở Đông Nam Á. Họ nhắc nhở tôi rằng nếu không có gần 80 năm sống dưới sự “nhân từ” của người Pháp thì người An Nam đã phải quỳ gối xuống trước người Trung Quốc mà không hưởng được cái lợi của nền văn hoá phương Tây và Pháp.

Không cần phải làm cho các vị khách người Pháp phải nổi giận, tôi đồng ý là nước Pháp chắc chắn đã góp phần vào việc phương Tây hoá Đông Dương, nhưng vấn đề sắp tới là làm thế nào để khôi phục một cách tốt nhất sự tiếp xúc với bên trong và đưa họ tới chỗ chống lại kẻ thù chung của chúng ta là người Nhật. Một người AGAS trở lại ý kiến lúc đầu của mình là có thể sử dụng người Việt Nam và nước Pháp thừa nhận đó là một biện

pháp, nhưng vẫn giữ ý kiến là điều đó có thể gặp nguy hiểm. Sau đó câu chuyện chuyển sang những đề tài khác.

Khi các vị khách đi khỏi, đội AGAS hỏi tôi suy nghĩ như thế nào đối với Việt Minh. Tôi chỉ nói rằng SI và AGAS có thể xem xét một hành động chung với Việt Minh và tôi hy vọng sẽ gặp được một người của Việt Minh không để cho người Pháp biết, và cần AGAS giúp tìm cho một người Trung Quốc. Họ đồng ý.

Hôm sau tôi đi sâu vào xem xét nhóm GBT. Với sự giúp đỡ của đại tá Emblanc và một số sĩ quan khác thuộc phái đoàn quân sự Côn Minh, Gordon đã lập được một vài đường vô tuyến điện ở biên giới Đông Bắc. Ông ta cũng thành công trong việc tổ chức một số “hệ thống liên lạc” giữa Hải Phòng và Hà Nội, và thỉnh thoảng đã cung cấp được thông tin OSS - Côn Minh và hạm đội Mỹ ở Trung Quốc.

ÔNG WANG YEH LI

Công việc tiếp đó của tôi là đi tìm Wang Yeh Li. Một người cộng tác với AGAS biết nói tiếng Trung Quốc đã giúp tôi tìm ra cho một quán trà tối tăm mà tôi đang cần tìm. Nó nằm trên một đường phố chật hẹp có những cửa hiệu đang mở của buôn bán và đầy những người có cả những đứa trẻ con ở trần mỉm cười chào thân mật “ting hao”. Bà Wang chào đón chúng tôi; chồng bà, như bà nói, đang đi ra đầu đấy một lát. Chúng tôi chờ đợi và gọi nước chè, thấy có một số người Trung Quốc đi vào. Họ không ăn cũng không uống gì mà đi thẳng vào cái phòng gần đó. Một vài người trở ra sớm và đi khỏi đây; nhưng người khác thì hoặc là những người trong nhà hoặc là đi ra bằng lối khác. Chúng tôi suy xét điều đó và kết luận rằng quán trà này còn là một cái gì hơn nữa ngoài một nơi uống trà và ăn bánh bao.

Một người Trung Quốc khá trẻ bước vào, đi thẳng tới bàn chúng tôi và không ngần ngại tự giới thiệu bằng tiếng Anh. Ông ta nói tên của ông ta là Wang và ông ta đang đợi gặp tôi. Tôi giới thiệu người bạn của tôi là trung úy “Karl” (nhân viên AGAS hiếm khi để lộ tên thật của họ). Wang không có cung cách xã giao phương Đông thường thấy và bằng tiếng Anh Hongkong của mình, ông ta hỏi có tính chất thăm dò về những cảm tưởng của tôi đối với Trung Quốc và về việc Quốc dân đảng sẽ ra sao khi Mỹ có một Tổng thống mới. Ông ta không tin chắc rằng nước Nhật sẽ bị đánh bại trong mấy năm tới, có thể là chưa phải năm 1947 hay 1948, và lúc đó chắc là nước Nga sẽ tham chiến. Ông ta cho rằng tôi cùng với tướng Chennault đang tiến hành một công việc tình báo nào đó. Ông ta như muốn đánh giá tôi,

muốn biết những xu hướng chính trị của tôi và muốn biết xem mục đích của việc tôi đến thăm là gì. Chậm rãi, tôi giúp ông ta nắm được những thông tin mà tôi thấy rằng cần để ông ta nắm được. Vâng, tôi làm tình báo với OSS. Dưới quyền của Wedemeyer, chứ không phải của Chennault. Không, tôi không quan tâm đến chính trị Trung Quốc mà chỉ quan tâm đến hoạt động của Nhật ở Đông Nam Á. Tôi cần tổ chức một mạng lưới những người hoạt động bí mật ở Đông Dương, tốt hơn cả là với sự giúp đỡ của người Việt Nam. Cuối cùng, Wang nhận xét rằng chỉ có người Trung Quốc và người Việt Nam mới có thể thành công trong một công việc như vậy và có thể ông ta sẽ nói đúng cái người có thể giúp cho chúng ta. Liệu tôi có muốn gặp người đó không? Có, tôi trả lời, nhưng đó là người nào? Ông ta chỉ nói đó là “một người An Nam có ảnh hưởng và khoáng đạt”. Sau mọi chuyện tôi cảm thấy dường như ông ta nói đến ông Hồ, nhưng không một ai trong chúng tôi nhắc tới cái tên đó, và theo một ý nghĩa nào đó, đó là cách kiểm tra sự bí mật. Tôi muốn tin vào Wang và Wang sẽ có thể giới thiệu cho tôi đúng con người ấy. Tôi muốn liêu một chuyến và đồng ý sẽ đến gặp Wang về mục đích này chiều hôm sau. Tôi sẽ tới một mình.

“Karl” không tin đến như vậy. Trở về chiếc xe của chúng tôi, anh ta bày tỏ vẻ khó chịu của mình. Tay chân của Tai Li ở khắp nơi và không ai chắc được về người Trung Quốc như ông ta. Tôi chợt nghĩ phải chăng ông ta đã biết ít nhiều về Wang? Tôi nói cho “Karl” biết ai bố trí cho tôi gặp Wang và tại sao, anh ta cảm thấy yên tâm nhưng vẫn thuyết phục tôi rằng có thể Wang là một người Cộng sản Trung Quốc, phải hết sức thận trọng, và đó là người có thể tin được. Tuy vậy anh ta nói là sẽ xem xét kỹ hơn nhóm của Wang.

Chiều tối hôm ấy tôi nhận được bức điện vô tuyến của Helliwell cho tôi biết đang xảy ra một chuyện cấp bách. G-2(3) hỏi về những hoạt động OSS ở Hà Nội và Sài Gòn. Bộ chỉ huy muốn biết tin tức về những đơn vị chiến đấu Nhật mới tới và xác nhận những sân bay và những căn cứ quân sự mới theo cách nhìn từ trên không. Bộ chỉ huy cũng đòi hỏi phải tiến hành cấp tốc một chiến dịch tuyên truyền chống lại quân đội Nhật thuộc sư đoàn 37 để làm giảm tinh thần và gây đảo ngũ. Bộ chỉ huy muốn biết mọi điều và tất nhiên là họ có quyền làm như vậy. Rõ ràng là chúng tôi phải nhờ đến sự giúp đỡ của bất cứ ai - người Trung Quốc, người Việt Nam hay người Pháp - để bắt đầu tiến hành hoạt động.

Để cho chắc chắn, tôi tìm quán trà nằm giữa những con đường hẻm rồi rẽ kia, và chúng tôi lại đến đó một lần nữa vào buổi chiều ngày hôm sau

lúc còn sớm. “Karl” nói cho tôi biết rằng Wang đúng là một người Cộng sản Trung Quốc đã hoạt động tích cực trong Đồng minh Hội, tổ chức của những người lưu vong ở Liễu Châu và Quế Lâm. Tôi hôm trước Wang bị nghi ngờ là có hướng chống Quốc dân đảng vì sự liên hệ mật thiết của ông ta với Việt Minh, nên ông ta đã bị Đồng minh Hội khai trừ và hiện nay ông đang chờ cơ hội để lên phía bắc với nhóm của Mao ở Diên An.

MỘT QUÁN TRÀ TRONG LÀNG

Mặt trời đã lặn khi tôi và Wang đi vào một cái làng nhỏ gọi là Chiu Chow Chich. Phải mất 45 phút để đi xe qua 6 dặm từ Trình Tây, trên một con đường hẹp (và chỉ có con đường đó). Cuối ngày, tất cả đều đi ngược lại chúng tôi - người, gia súc và xe bò - khiến chúng tôi phải dừng lại không biết bao nhiêu lần vì bị trâu bò và xe chở lặc lè ngăn cản. Làng này chỉ là một cụm nhỏ 15 hay 20 ngôi nhà nhỏ bé có tường thấp và vôi gạch đỏ nát bao quanh. Wang chỉ một ngôi nhà thấp nằm ở giữa.

Khi chúng tôi vừa đỗ xe gần đó, hai người ra gặp chúng tôi(4). Họ không phải là người Trung Quốc. Wang đi lên trước và nói mấy câu mà tôi tin đó là tiếng Trung Quốc. Người lớn tuổi hơn trong hai người đó là một người mảnh khảnh, thâm thấp, 50 hay 60 tuổi gì đó; ông ta đến gặp tôi với nụ cười niềm nở và chìa tay ra. Ông ta nói tiếng Anh rất thành thạo. “ Xin chào! Người bạn tốt của tôi”. Tôi nắm lấy bàn tay gần như mỏng mảnh của ông Hồ và bày tỏ sự vui sướng của tôi vì gặp được một người có nhiều người bạn Mỹ ở Côn Minh. Sau đó, ông Hồ giới thiệu người Việt Nam khác, ông Lê Tùng Sơn, như là một người cộng tác gần gũi của mình trong Liên minh.

Wang dẫn mọi người vào một căn phòng sáng lờ mờ, dường như có một cái bệ nhỏ. Ông Sơn vào sau cùng và cài cửa ra vào cũng như cửa sổ thật cẩn thận. Ông Hồ bước tới chiếc bàn duy nhất và mời chúng tôi ngồi. Vừa rót nước chè cho chúng tôi, ông Hồ vừa giải thích rằng ông Sơn không nói được tiếng Anh và tiếng Pháp, nhưng hiểu được tiếng Pháp đôi chút. Ông Hồ nói mình thích dùng tiếng Anh vì cần phải luyện tập.

Wang đi thẳng vào vấn đề. Chi nhánh Côn Minh của Việt Minh hy vọng cộng tác với Đồng minh và chúng ta đến đây để thu xếp công việc. Không do dự, ông Hồ đáp lại rằng có thể cộng tác được, rằng ông Phạm Viết Tự đã tiếp xúc với Lãnh sự quán Mỹ từ tháng 8 trước và ông Langdon đã có thái độ tốt đối với người Việt Nam (đó là một lời cường điệu về lập trường của Tổng lãnh sự, như tôi đã biết). Thật ra, ông Hồ nói tiếp, AGAS và Việt

Minh đang tổ chức một hoạt động bí mật ở trong nước để giúp những phi công bị rơi, nhưng ông coi điều đó có một ý nghĩa khác.

Ông Hồ nói ông cần nói trước hết tới những người bạn thân của chúng tôi. Ông rất muốn biết làm thế nào tôi biết đến Việt Minh và hơn nữa, tới ông. Tôi nói thẳng thắn nhưng chỉ nêu bật lên những điểm chính rằng, ở Washington tôi đã nghe nói ông bị Quốc dân đảng “bắt giam”, rằng ông làm việc trong Đồng minh Hội, rằng ông cộng tác với Đồng minh để cứu những phi công bị rơi, và tất nhiên nói đến cả cuộc chuyện trò của tôi với Phương. Tôi thấy ông Hồ rất quan tâm đến những điều tôi để lộ ra, và trong một thoáng, thấy ở ông một ánh mắt ngạc nhiên và hài lòng khi biết rằng cái tên Hồ Chí Minh không phải không được giới chính thức ở Washington biết tới, nhưng ông trở lại bình thường rất nhanh. Ông hỏi tôi có biết thiếu tá Glass không; tôi nói với ông, Glass đã gợi ý cho tôi đi tìm một người “An Nam thân thiết” ở Bắc Kỳ và tôi ngạc nhiên thấy rõ ông có thể là người đó.

Con người mảnh khảnh, nhỏ bé và kỳ lạ ấy cười rộng miệng và dành mấy phút để ca ngợi Austin Glass, “người Mỹ Việt Nam”. Ông Hồ nhắc lại với một cảm tình rõ ràng là thật sự rằng người Việt Nam ở Hải Phòng đã quý trọng Glass như thế nào, ông ta đã lấy một phụ nữ Việt Nam và đã sống ở Đông Dương hơn 30 năm. Theo ông Hồ, Glass biết tiếng Việt rất thạo, hiểu những vấn đề xã hội, kinh tế và chính trị của Việt Nam với một thái độ thân thiết và có thiện cảm. Ông nhắc lại trong khi người Nhật chiếm Bắc Kỳ năm 1940, Glass là một trong những người phương Tây đầu tiên bị Kempeitai(5) giám sát một cách khó chịu, không phải vì ông ta thân Pháp mà vì ông ta tán thành mạnh mẽ tinh thần độc lập và chống phát xít của người Việt Nam. Ông Hồ nhắc lại một cách sinh động những lời kể của nhiều người bạn Việt Nam của Glass ở Hải Phòng đã từng lên tiếng chào Glass khi ông ta rời khỏi Hải Phòng trong một cuộc trao đổi những người dân sự Mỹ - Nhật. Vì chưa bao giờ gặp Glass cả, ông Hồ đã kể lại ở cương vị một người thứ ba.

Ông Hồ hút thuốc lá liên tục, ông hút thứ thuốc lá địa phương rất mạnh và hăng. Khi ông cuộn thứ thuốc lá ấy và hỏi mình cuộn đã khá hơn chưa, tôi bèn mời ông một điếu Chesterfield. Mắt ông ánh lên thích thú khi ông đưa những ngón tay nhỏ nhắn và dài ra cầm lấy một điếu và nói thêm với một vẻ tự bào chữa rằng hút thuốc là một tật xấu khá nặng của ông. Về sau tôi thấy điều đó là sự thật. Khi sức khỏe ông gặp gay go trong những ngày căng thẳng tháng 8 và tháng 9, ông rất thích hút thuốc Chesterfield của tôi. Ngay cả khi ông ho rung cả người lên, ông cũng hút. Dường như đó là một

niềm vui thích của ông và tôi chưa bao giờ thấy thích thú như khi thấy ông ưa những điều thuốc lá của tôi.

Nhưng để trở lại với câu chuyện của chúng tôi, tôi cảm thấy một vài sự dè dặt của ông Hồ đối với tôi đã được xua tan, nhưng ông là một nhà cách mạng lão thành, một bậc thầy về những âm mưu và bí mật, nên ông vẫn tiếp tục đi sâu vào câu chuyện với một vẻ thăm dò dễ mến và tế nhị. Tôi hiểu ông muốn biết những động cơ của tôi và cố khám phá thái độ của tôi đối với nhân dân Việt Nam và nói riêng để xem tôi là người đại biểu cho những quyền lợi thực dân hay đại biểu cho thái độ chống thực dân của Roosevelt. Tôi cần phải giành lấy sự tin cậy của ông và sẵn sàng tham gia cuộc đấu trí biện chứng của ông.

Ông Hồ cũng mô tả khá dài về đời sống khó khăn mà người Việt Nam phải chịu trong mùa đông trước ở Bắc Việt Nam. Vụ lúa tháng 10 bị bão tàn phá, đê bị vỡ, nước lụt tràn ngập. Những thiếu thốn về thuốc men, lương thực, áo quần và vận tải hồi mùa đông lại cộng thêm với việc không có những biện pháp đặc biệt nên đã đưa đến kết quả cuối cùng là nạn đói kinh khủng nhất trong toàn bộ lịch sử dân tộc đã xảy ra.

Những thiếu hụt về lương thực, cộng thêm nạn đầu cơ tích trữ tha hồ về thóc gạo, đã trở nên hết sức gay go hồi tháng Giêng khi sức khoẻ của người Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ xấu đi nhanh chóng. Nhiều người ốm đau hay quá yếu nên không thể làm việc được. Gia súc chết trên những cánh đồng vì không được chăm sóc và thiếu ăn. Hệ thống đê điều phức tạp do người Pháp phát triển và duy trì đã bắt đầu rơi vào tình trạng không được sửa sang trong suốt mùa đông vì ngân sách công ích bị cắt đi. Nhân viên người Pháp ngừng làm việc và những người Việt Nam không được huấn luyện không thể thay thế họ. Những đường sá lớn ở đồng ruộng cuối cùng bị ngập lụt.

Khi tôi hỏi chính quyền Pháp đã làm gì để giảm bớt tình hình ấy, ông Hồ xua rộng hai tay và thở dài. “Những gì họ làm bao giờ cũng là theo đuổi quyền lợi riêng của họ”. Ông coi chế độ Decoux là chế độ của những quyền lợi tham lam, bám lấy những quyền lợi bất di bất dịch và hờ hững với cảnh ngộ của dân chúng Việt Nam. Đáng lẽ phải vạch ra một kế hoạch phân phát những kho lương thực lớn ở phía nam, Chính phủ Decoux lại áp đặt những hình phạt nặng nề, kể cả cái chết, cho những người đang cố sống sót.

Việt Minh đã nắm lấy vai trò lãnh đạo trong cuộc khủng hoảng ấy. Các đơn vị du kích Việt Minh đã đánh vào những kho tàng ở nông thôn Trung Kỳ và Bắc Kỳ(6), chiếm lấy lương thực, đặc biệt là thóc gạo, để phân phát cho những người đang thiếu. Nhiều người đã được cứu giúp, những nạn đói

vẫn tăng lên. Chỉ trong mấy tháng, từ 1,5 đến 2 triệu người Việt Nam đã chết đói. Không một người Pháp hay người Nhật nào bị chết đói cả, chỉ có người Việt Nam mà thôi. Các thành phố của người Pháp vẫn sống sót; chỉ có những làng xóm đầy rẫy những xác chết trên các ngã đường, các kênh mương, các cánh đồng, còn những người sống thì rất yếu và hốc hác, vẫn cứ phải đi nhặt nhạnh và chôn cất người chết. Nhiều làng mất từ một phần ba tới một nửa số dân.

Ông Hồ mô tả tai họa của dân mình bằng một giọng đầy xúc động và khi gần kết thúc, trông ông buồn rầu và mệt mỏi. Ông Hồ hứa sẽ gửi cho tôi một “tập ảnh bằng chứng” và một sự tường thuật chi tiết nhan đề “Sách trắng”, do một vài người của ông soạn ra. Tôi nói với ông là tôi muốn có một bản sao và tin chắc rằng nó sẽ được Bộ chỉ huy của tôi quan tâm đặc biệt.

Ông Hồ bày tỏ ý kiến là mọi việc sẽ khác đi sau chiến tranh. “Chúng tôi đang chuẩn bị cho một Chính phủ dân chủ độc lập, do người Việt Nam điều hành vì người Việt Nam”. Với một vẻ trầm ngâm, ông Hồ thừa nhận rằng đó là một nhiệm vụ to lớn. Người Pháp chắc chắn sẽ chống lại một hoạt động như vậy. Người Trung Quốc có những lý do của họ để ủng hộ người Pháp, nhưng cũng có thể đứng về phía người Việt Nam. Còn người Anh thì chắc chắn không để cho cơ cấu thuộc địa ở Đông Nam Á bị sụp đổ; và sẽ là một vấn đề nghiêm trọng nếu họ giúp sức cho người Pháp.

Mặc dù tôi đã tỏ ra khách quan và thận trọng một cách cố ý, không để mình dính líu vào những khía cạnh chính trị của vấn đề Đông Dương, nhưng sự chân thành, thái độ thực dụng và sự hùng biện của ông Hồ đã gây cho tôi một ấn tượng khó phai mờ được. Ông Hồ không hiện lên đối với tôi như một nhà cách mạng không thực tế hay một người cấp tiến cuồng nhiệt, theo đuổi những lời nói rập khuôn, hét to những đường lối của Đảng, hay thiên về phá hoại mà không có những kế hoạch xây dựng lại. Đây là một con người thông minh, thấu hiểu những vấn đề của đất nước mình, một con người biết điều và tinh tế. Tôi cũng cảm thấy có thể tin cậy ông như một bạn Đồng minh chống Nhật. Tôi biết mục tiêu cuối cùng của ông là giành được sự ủng hộ của Mỹ đối với sự nghiệp của nước Việt Nam tự do và thấy rằng ước muốn ấy không trái ngược với chính sách của Mỹ. Từ một quan điểm thực tiễn, ông Hồ và Việt Minh hiện ra như một câu giải đáp cho vấn đề trước mắt của tôi là tiến hành các hoạt động ở Đông Dương.

Đã gần nửa đêm, Wang nhắc tôi trở về Trình Tây, nhưng ông Hồ khẩn khoản mời chúng tôi ở lại để tiếp tục câu chuyện, ông nói thêm- nếu như tôi không cảm thấy mệt hay phải trở về ngay. Chúng tôi ở lại.

Tôi hỏi về những nơi đóng của Bộ chỉ huy Việt Minh và những chi tiết về bộ máy của nó. Wang cắt ngay, theo kiểu Trung Quốc, và ra lệnh cho ông Hồ phải thận trọng. Nhưng ông Hồ giơ tay lên tỏ ý không tán thành những chỉ thị của Wang và trả lời những câu hỏi của tôi.

Bộ chỉ huy đóng ở một số hang tự nhiên phía ngoài gần Cao Bằng. Việt Minh không phải là một đơn vị đặc biệt có thể di chuyển đây đó, mà là một bộ phận rất rộng của người Việt Nam. Nó có mặt khắp nơi, trong công nhân công nghiệp và trong nông dân ở nông thôn. Những đơn vị công nhân và nông dân được tổ chức thành những nhóm cơ động nhỏ dưới sự chỉ huy của một cán bộ được huấn luyện; mỗi đơn vị có thể hoạt động độc lập hay tập thể tùy theo nhu cầu. Chẳng hạn, nếu cần có tin tức về quân Nhật đóng ở Biên Hoà (gần Sài Gòn), thì các đơn vị ở khu vực này sẽ được yêu cầu cung cấp tin tức, tin tức này sẽ được chuyển qua Đà Nẵng (Tourane) và cuối cùng đến Cao Bằng. Phải nhận rằng đó là quá trình chậm chạp và những tin tức đến Côn Minh thì đã cũ rồi. Cũng thế, nếu có lệnh tấn công theo lối biệt kích một đơn vị Nhật ở Sơn Tây (tây bắc Hà Nội), thì tổ chức bán quân sự của Việt Minh ở vùng có thể thực hiện cuộc hành quân ấy.

Ông Hồ cho rằng đó là vấn đề thời gian và khoảng cách. Người của ông được trang bị nghèo nàn, gồm đủ thứ súng ống của Pháp, Bỉ, Anh và Nhật, với ít đạn dược, không có xe cộ và chỉ có rất ít máy vô tuyến điện. Họ bị phụ thuộc vào những vũ khí lấy được, đó là điều chủ yếu nhưng lại đòi hỏi một sự huấn luyện đặc biệt và những người huấn luyện. Nếu thu xếp được với Đồng minh để có những thiết bị liên lạc và một số hạn chế những vũ khí nhỏ để trang bị cho một số đơn vị nhỏ, và sử dụng được những huấn luyện viên Mỹ thì tình hình sẽ thay đổi hẳn đi.

Trong sự trình bày rất ngắn ấy, ông Hồ nói với tôi những gì ông có thể làm được với những gì ông có và những gì ông đang cần có thêm. Bằng những lời lẽ thận trọng, ông nhắc đi nhắc lại đề nghị hấp dẫn của mình mà ông cảm thấy chắc chắn sẽ được chúng ta chú ý một cách nghiêm túc. Với sự khôn khéo của mình, ông không yêu cầu gì cả; ông chỉ trình bày cho tôi nghe giá trị tiềm tàng của tổ chức quân sự - chính trị của mình. Và ông muốn đợi thời cơ nên không yêu cầu một lời hứa nào cả.

Tuy nhiên khi chúng tôi đi vào những chi tiết ấy, tôi thấy mình bắt buộc phải nói rằng tôi không chuẩn bị để cam kết một điều gì. “Ông già” kín đáo, giả vờ ngạc nhiên trước nỗi lo lắng của tôi, mỉm cười một cách ranh mãnh và nói rằng ông không yêu cầu gì hết, ông chỉ trả lời những câu hỏi của tôi về Việt Minh mà thôi. Ông nói là ông hoàn toàn thông cảm, không sao hết.

Ông sẵn sàng đi với người Mỹ khi nào người Mỹ thấy sẵn sàng. Tất cả những gì tôi phải làm là làm thế nào để cho người của ông ở Côn Minh biết đang cần những gì và ông mong muốn những thứ đó sẽ được cung cấp.

Đã quá khuya khi Wang và tôi trở về, nhưng đường về vắng vẻ nên đi rất nhanh. Khi đi đường, Wang nói với tôi những lời bông đùa, nhưng tôi có cảm giác ông vẫn còn nhìn tôi với thái độ nghi ngại.

Về tới chỗ trú, tôi thấy rõ sự tương phản giữa cuộc gặp gỡ ấy và cung cách tiến hành những cuộc họp như vậy trong chiến tranh ở châu Âu và châu Phi. Ở đó, những đại diện bí mật thường đưa ra những lời xác nhận to lớn về những gì họ có thể thực hiện (thường là thổi phồng), chỉ cần họ được cung cấp vũ khí và tiền (những khoản tiền lớn). Ông Hồ thậm chí không nhắc gì đến chuyện tiền cả. Và ông đã thẳng thắn cho biết là người của ông đã lấy được vũ khí. Ở Nam Tư, các sĩ quan OSS biết rằng những người hoạt động bí mật đã chôn đi nhiều vũ khí lấy được của Đức và kêu ca thiếu vũ khí. Đó là một phương châm để khi kết thúc chiến tranh, họ muốn giải quyết những sự tranh chấp nội bộ của họ với những kho vũ khí càng nhiều càng tốt. Về chuyện này, những điều như vậy cũng xảy ra ở Trung Quốc, khiến cho những viên chỉ huy Mỹ rối trí lên. Còn ông Hồ thì lại cho biết những vũ khí của mình như hiện có và không yêu cầu gì về tiền nong cả. OSS thường quen trả tiền cho tình báo. Kết luận của tôi là cuộc gặp gỡ đêm nay sẽ mang lại nhiều điều tốt lành.

QUÂN ĐỘI CỦA SABATTIER

Sáng hôm sau, tôi đáp máy bay đi Poseh, cách Trình Tây về phía bắc chừng 30 phút bay. Một người tiền trạm của chúng tôi đang làm việc với những nhân viên của GBT và của Hạm đội Mỹ và làm việc tốt. Poseh là một điểm tập trung khác của những lực lượng Pháp vừa rút lui nhưng vì không cần nấn ná gì ở đây nên tôi lại bay trở về Szemao vào ngay chiều hôm ấy.

Khi tôi xuống khỏi máy bay, tôi được biết một trong hai đội SO của chúng tôi được gửi tới cho các lực lượng của tướng Sabattier ở Đông Dương đã bị một đơn vị tiền duyên Nhật phục kích, do lỗi của tình báo Pháp. Dưới lửa đạn nặng nề của người Nhật ở Don Chai (gần Mong Ou Tay), đội của thiếu tá Summers giữ được vị trí của họ nhưng những máy vô tuyến điện, mật mã và những thiết bị đặc biệt đã bị phá huỷ và sau đó đã chạy về phía bắc. Helliwell và Davis yêu cầu tôi theo dõi họ. Tôi tìm thấy họ ngày 2-5, sau nhiều lần bắn pháo sáng trên các đường núi và rừng rậm.

Họ đã ở biên giới Cheng Tung (hay Keng Tung) bên phía Trung Quốc và còn nguyên vẹn sau những thử thách ngặt nghèo khi lang thang xuyên rừng rậm. Tôi đã thu xếp cho họ chuyển tới Côn Minh.

Tướng Sabattier, đang trên đường đến Szemao, đã phái De Monpezat tới trước báo cho tôi biết ông ta cần thảo luận với tôi về cuộc kháng chiến của người Pháp. Tôi báo cho Helliwell và được chỉ thị là “không cam kết gì cho đến lúc nào việc giải quyết mối quan hệ của Pháp với chiến trường được sáng tỏ”. Tuy nhiên, nếu các kế hoạch xem ra là tốt, Helliwell nói, thì ông ta sẽ “thúc giục để có hành động ngay lập tức”.

Chúng tôi gặp nhau ngày 2-5 ở Szemao, và tướng Sabattier bày tỏ lòng biết ơn về việc ủng hộ mà người Pháp đã nhận được của OSS và của Đội không quân thứ 14 trong “giờ phút bi thảm” của họ và tỏ ý hy vọng người Mỹ tiếp tục sự giúp đỡ “hào hiệp và có thiện cảm” ấy. Ông ta cho tôi biết để khỏi bị hiểu sai rằng ông ta là “chỉ huy tối cao của tất cả các lực lượng Pháp ở Viễn Đông” và ông ta hành động theo những chỉ thị trực tiếp của chính phủ lâm thời Pháp. Ông ta định đóng sở chỉ huy của mình ở Côn Minh, ở đó ông ta sẽ chỉ huy tất cả những hoạt động sau này của Pháp “trong sự hợp tác” với Đồng minh. Kế hoạch của ông ta là cải tổ những lực lượng của ông ta ở Trung Quốc dưới sự chỉ huy của tướng Alessandri và đại tá Seguin(7) và đặt họ dưới quyền điều khiển của tướng Wedemeyer.

Về những hoạt động bí mật, ông ta còn nắm trong tay vài trăm sĩ quan và binh lính đã được huấn luyện đặc biệt; những người này muốn và sẵn sàng trở lại Đông Dương và thiết lập lại những mối liên lạc với những nhân viên Pháp đã rời khỏi đó. Tôi hỏi những nhân viên ấy có phải là một bộ phận của mạng lưới của tướng Mordant không, và viên tướng này bày tỏ ngạc nhiên vì tôi biết tổ chức bí mật của họ. Phần nào bối rối, ông ta nói rằng đúng như thế và nói thêm rằng ông ta còn có một mạng lưới riêng trong người Mán(8), những người này “tuyệt đối trung thành” với ông ta. Sau đó chúng tôi thảo luận về những chi tiết trong kế hoạch của ông ta mà ông ta đã phác vẽ lên trên nhiều bản đồ và đồng ý tiếp tục những cuộc thảo luận ở Côn Minh. Viên tướng này mong muốn được dựa vào người Mỹ để được ủng hộ về hậu cần và huấn luyện, và muốn việc huấn luyện ấy sẽ được tiến hành ở Szemao để khỏi lộ những cán bộ Pháp - An Nam cho người Trung Quốc biết.

Thời tiết ở Szemao đã thay đổi. Mây đen phủ kín bầu trời và những trận mưa liên tiếp đổ xuống làm cho việc bay không thể thực hiện được và việc vận chuyển bằng đường bộ trở nên nguy hiểm và chậm chạp. Điều đó làm

tăng thêm sự nguy khốn của những người lánh nạn. Dòng người Pháp vào Trung Quốc ở trong tình trạng thê thảm. Mệt mỏi, đói khát, ốm đau, không giày dép, họ đã thiếu kiên nhẫn với bất cứ người chức trách nào. Họ yêu cầu những khu đóng quân thậm chí cũng không thể kiếm được cho quân đội Trung Quốc. Họ cố tịch thu xe cộ và các kho thực phẩm riêng mà không qua các nhà chức trách, kết quả là đã xảy ra những cuộc va chạm gay gắt. Khi họ biết là có người Mỹ đang ở trong khu vực này, thì cơ quan của chúng ta bị bao vây với những yêu cầu của các sĩ quan trẻ tuổi để chúng tôi “ra lệnh” cho người Trung Quốc giải quyết những yêu cầu của họ. Chúng tôi giải thích rằng chúng tôi không có quyền hành gì cả, và đại sứ Pháp có thể cung cấp cho họ. Họ cho rằng đó là một sự trả lời rất không thoả mãn.

Tôi xúc động sâu sắc trước tình cảnh khốn khổ của một đội quân phương Tây bại trận, bị người Nhật sỉ nhục và đang rời rạc đi vào cửa Trung Quốc để được bảo vệ và lánh nạn. Tôi đã từng trông thấy những đám lớn người Đức và Ý, tù binh chiến tranh cũng như dân sự, rút về phía sau những chiến tuyến của chúng ta ở châu Phi và châu Âu; nhưng đó là những người phương Tây ở thế giới phương Tây. Còn ở châu Á, tình hình lại mang những kích thích khác, không diễn tả được nhưng lại là có thật. Những sự khác nhau về chủng tộc và văn hoá hàng chục năm nay bị che đậy dưới những sự tế nhị ngoại giao và xã hội bỗng nhiên nổi rõ bề mặt. Người Pháp, tượng trưng cho văn hoá và sức mạnh quân sự châu Âu ở châu Á đã bị đập tan bởi một cường quốc phương Đông và đang chịu sự ớn huệ đầy khó chịu của một dân chúng phương Đông khác. Bề ngoài người Trung Quốc tỏ ra có thiện cảm, muốn giúp đỡ và nhân từ; ở phía trong họ lại theo đòi một thói quen đáng kinh tởm là chần chừ một cách lễ độ, rạch ròi về chính trị và tôn trọng chắt chẽ những tập quán địa phương có thật hay tưởng tượng cũng như những hiệp nghị quốc tế. Đây là tinh thần “ngược đời của người châu Á, mà chúng ta phải gánh chịu”.

Về phía người Pháp, cũng có những vấn đề có liên quan với chủng tộc: những khó khăn về ngôn ngữ, những nhu cầu cá nhân và tình trạng mất mặt, tất cả đều góp phần tăng thêm nỗi thất vọng của người Pháp, thể hiện ra ở những yêu cầu không hợp lý và tâm trạng kiêu ngạo quá mức của họ đối với tất cả những người châu Á. Kết quả là những cuộc va chạm thường xuyên với những ngụ ý chủng tộc âm ỉ.

MỘT CHÂN DUNG THỰC DÂN

Trong 8 ngày từ khi tôi đặt chân lần đầu đến Szemao, nơi đây trở thành trại tập trung người Pháp. Tôi có một cơ hội tốt để thu lượm tin tức từ những người lánh nạn và tuyển mộ người Pháp cho những hoạt động bí mật, do đó tôi yêu cầu Helliwell cử đến một sĩ quan nói tiếng Pháp giỏi với một bộ phận giúp việc. Ông ta gửi trung uý John P. Spaulding và một số nhân viên mới tuyển, và tôi quyết định lưu lại ở đó một thời gian nữa. Suốt trong 10 ngày, tôi phỏng vấn có lẽ tới hơn một chục sĩ quan và gấp đôi số người ấy gồm có hạ sĩ quan và những nhân viên cấp thấp hơn, cả người Pháp lẫn người Việt Nam, cộng với những viên chức dân sự và những nhà kinh doanh. Nhưng cuộc nói chuyện ấy cho thấy một bức tranh không có gì hấp dẫn của thái độ hững hờ, tinh thần trả thù và quyền lợi ích kỷ.

Những thái độ của những người lánh nạn về căn bản phản ánh chính sách quốc gia của Pháp cũng như những kinh nghiệm của họ về tổ chức dân sự hay quân sự dưới chính phủ Decoux từ năm 1940. Họ cảm thấy cảnh ngộ hiện nay của họ sẽ sớm kết thúc và họ trở về Đông Dương để lấy lại những gì mà họ đã để lại. Sẽ không có gì thay đổi.

Tôi cảm thấy hầu hết những người lánh nạn đã sống những năm tháng của mình ở Đông Dương mà không hề rời khỏi môi trường Pháp của mình. Sự hiểu biết của họ về dân bản xứ, về những đặc trưng dân tộc và những nguyện vọng chính trị giống như sự hiểu biết của một người đi qua ngẫu nhiên. Họ coi những nhân viên Việt Nam trong quân đội của họ như “những binh lính và cu-li tầm thường” mặc dù nhiều người Pháp đã nhận được một sự ủng hộ trung thành của những đội quân và những người dân thường “bản xứ” trong những cuộc xung đột với người Nhật. Điều đó được coi là “bình thường và là bổn phận của họ”. Đối với những người đó, “cuộc kháng chiến bản xứ” không phải là một phong trào có xung lượng riêng mà là một bằng chứng thành công của chủ nghĩa tự do và của sự lãnh đạo của Pháp.

Gần như nhất trí, những người Pháp mà tôi phỏng vấn đều cho rằng người Việt Nam không đủ sức gánh trách nhiệm chính trị. Họ thừa nhận những kẻ theo chủ nghĩa quốc gia đang tồn tại, nhưng “đã tỏ ra hèn kém khi đụng phải Sureté(9) hay Quân đội”. Thái độ của người Pháp tốt lắm cũng chỉ là thái độ cha chú. Còn thái độ tệ hại nhất thấy có ở một số ít người là thuần túy khinh miệt, được cô đọng lại trong thái độ của một sĩ quan cho rằng “không có một người An Nam chân thành nào”.

Đối với những Đồng minh phương Tây, tôi thấy có những thái độ rất khác nhau, nhưng số đông nhất có thái độ nghi ngờ những ý định của Đồng minh. Cá nhân tôi đã thấy những thành viên trong Phái đoàn quân sự Pháp

ở Szemao tự mình truyền cho những người mới tới sự nghi ngờ ấy, trước khi họ tiếp xúc với bộ phận của tôi. Sự bảo vệ quyền lợi người Pháp chống lại lòng thèm khát được gán cho người Anh và người Mỹ rõ ràng là cái có để biện hộ cho sự hợp tác vừa qua của họ với người Nhật.

Rất ít sĩ quan Pháp tỏ ra thẳng thắn như người cuối cùng đã hỏi tôi “có phải người Mỹ định sẽ sử dụng những con đường sắt Đông Dương sau chiến tranh không?”. Sau khi lẩn tránh những câu hỏi của tôi về vận tải Đông Dương, một số ít người bào chữa cho chủ trương gây trở ngại của giới cầm quyền và tỏ ra sẵn sàng cộng tác về những vấn đề tình báo nếu sự cộng tác của họ không bị những nhà chức trách Pháp biết. Một nhà kinh doanh bày tỏ ý muốn được thấy xứ này(10) phát triển lên bằng tư bản và tính năng nổ của nước ngoài nếu những nguồn tư bản của Pháp không thể đáp ứng với nhu cầu. Nhưng ông ta là người duy nhất nói ra điều đó với tôi.

Mặc dù thái độ của người Pháp đối với những Đồng minh phương Tây có vẻ lạ lùng đối với nhiều người Mỹ ở Trung Quốc, nhưng tôi không thấy thế. Trái lại, tôi hiểu đó là sự mở rộng tự nhiên của lập trường chính thức ở Paris, dưới chính quyền mới của De Gaulle. Người phát ngôn của Chính phủ Pháp đã công nhiên khiển trách những sự hoang tưởng nặng nề về chính trị của người Pháp ở Syria và Lebanon trước những hoạt động của người Anh và cũng lên án người Anh mưu toan thay thế người Pháp ở những thuộc địa ở Trung Đông của họ. Các Bộ trưởng Pháp khi trình bày với Hội đồng tư vấn đã lên án Mỹ âm mưu chiếm Nouvelle Calédonie và những căn cứ ở Đông Dương. Sự phê phán của báo chí Mỹ về chính sách thuộc địa của Pháp đã bị Bộ trưởng Ngoại giao Bidault gạt bỏ một cách khinh bỉ với sự nhấn mạnh rằng “nước Pháp không cần phải học ai về những vấn đề này”. Thái độ xấu đối với Mỹ do chính sách chống thực dân của chúng ta có thể hiểu được, nhưng công kích người Anh, bạn Đồng minh mạnh mẽ duy nhất trong việc chống đỡ cho lý tưởng “đế quốc” bị nghiêng ngả, là một thái độ thiên cận và u uất.

Dù sao, tôi vẫn báo cáo cho cơ quan Chiến trường và Đại sứ về việc tôi từ Côn Minh trở về với thái độ nghi ngại và bức bối của Chính phủ Paris và của các nhà chức trách thuộc địa. Cả hai đều nhằm phục vụ mục tiêu của các giới cầm quyền Pháp là khôi phục vị trí của Pháp trước chiến tranh mà không chịu chấp nhận một sự thỏa hiệp nào. Họ có thể dùng đến những phương pháp chắc chắn sẽ gây ra sự phê phán và làm suy yếu việc phối hợp nỗ lực chiến tranh của Đồng minh. Sự chống đối của Đồng minh tỏ ra không hiệu lực vì Đồng minh đã có thái độ thiếu ngay thẳng và một quyết

định giải quyết các vấn đề một cách quá nhanh và trọn vẹn bằng việc sử dụng những đội quân của Pháp ngay trước khi các vấn đề được hỏi đến. Như các sự kiện về sau này chứng tỏ, việc giao phó cho các nhà chức trách Pháp thực hiện chính sách đó nôn nóng đã bị hạn chế, và mức độ ủng hộ cần phải có của những người dân trong nước họ cũng đáng ngờ. Nhưng họ lại cần phải đặt nước Pháp và phần còn lại của thế giới trước một việc đã rồi - đó là một nhiệm vụ không thể làm được.

Những cuộc thảo luận của tôi trong những ngày ban đầu ấy với tướng Sabattier, tướng Alessandri, đại tá Emblanc và thiếu tá De Monpezat cũng cho thấy một vấn đề ít lộ ra công khai trong nội bộ Đồng minh mà chỉ có một số ít người Pháp hiểu được. Điều đó có liên quan đến nhiều cuộc tiếp xúc công khai và bí mật giữa Trung Quốc và Đông Dương.

Hoa Kiều ở Đông Dương nói chung đối địch với người Nhật. Sự hợp tác công khai của họ với giới quân sự Nhật hồi đó không được người Pháp coi là không trung thành - đó chỉ là một yêu cầu của chiến tranh, một sự thu xếp thực dụng. Nhưng người Pháp mà tôi đã nói chuyện với họ, cho rằng cộng đồng người Trung Quốc ở Đông Dương sẽ chào đón sự cai trị của người Pháp quay trở lại, không phải vì lý do nào khác ngoài lý do ổn định kinh tế.

Tuy nhiên các nhà chức trách Pháp lại rất quan tâm đến thái độ của Quốc dân đảng Trung Quốc. Họ lo ngại về những bài phát ra trên báo chí Trung Quốc, đã thông qua sự kiểm duyệt của Trùng Khánh, đang kêu gọi nhập lại Đông Dương vào Trung Quốc, trong khi những tờ báo bán chính thức của Trung Quốc thì lại khuyến khích các nhóm cách mạng Việt Nam khác nhau. Những người cách mạng đã ủng hộ một cách khác nhau mọi chủ trương đoàn kết với Trung Quốc để hoàn thành nền độc lập của Việt Nam. Dù con số những người cách mạng ấy còn ít, nhưng họ hợp thành những trung tâm tuyên truyền chống Pháp, điều duy nhất mà những người cách mạng đồng ý với nhau, và đó là nguồn rối loạn ở “thuộc địa”. Chính phủ Trung Quốc ít phân biệt những nhóm cách mạng ấy, dung nạp tất cả, nhưng cộng tác chặt chẽ nhất với chi nhánh An Nam của Quốc dân đảng. Hơn nữa, các nhà chức trách Pháp còn biết rằng Tai Li đang nắm giữ một mạng lưới tay chân khắp Đông Dương và mạng lưới này đang tránh né cả “Sureté” cũng như “Kempeitai”.

Các thủ lĩnh quân sự Pháp sẵn sàng thừa nhận rằng Decoux cũng giống như những người tiền nhiệm của ông ta, đã không thể đè bẹp được những đảng bí mật khác nhau ở Đông Dương hay ngăn ngừa được sự thâm nhập bí

mật của Trung Quốc, cả hai đều được chỉ đạo từ Trung Quốc. Hơn nữa, sau cuộc đảo chính, người Nhật lại ban hành quy chế chính thức cho một nhóm quốc gia ở Đông Dương. Nhưng các thủ lĩnh quân sự Pháp vẫn thấy Việt Minh là mối đe dọa lớn nhất đối với chủ quyền của Pháp. Việt Minh đang tiếp tục những hoạt động ngấm ngấm chống lại người Nhật và người Pháp trong suốt cuộc chiến tranh, nhưng bị tất cả các phần tử chống Cộng ở Việt Nam khinh rẻ.

Chính quyền Decoux không có mấy cố gắng để tranh thủ sự ủng hộ của những người dân thường, do đó không có gì ngạc nhiên khi thấy người Việt Nam ít tôn trọng nó. Tuyên truyền của Pháp vẫn hoàn toàn giữ lối nói rằng nền văn minh Pháp đã ban cho Đông Dương những điều may mắn về văn hoá. Những quy định cải cách thuộc địa khác nhau do chính phủ De Gaulle đưa ra trong những cuộc thương lượng Pháp - Anh - Mỹ được công bố rất ít. Khá lạ lùng là chính người Nhật đã dùng những quyết định ấy để đối chiếu với những cải cách ít ỏi được hứa hẹn và với mối đe dọa được giả định về sự bóc lột của Anh - Mỹ sau chiến tranh, với những mối lợi phi thường mà người Việt Nam có thể tìm thấy ở chương trình của Nhật Bản về khôi thịnh vượng chung Đại Đông Á.

Sau đảo chính, đường lối tuyên truyền của Pháp, trước kia cũng tỏ ra vô hiệu, bây giờ chỉ tập trung vào quyết định của Pháp giải phóng Đông Dương khỏi ách áp bức Nhật Bản. Sự tan rã của bộ máy tuyên truyền Pháp và sự kiểm soát của người Nhật đã làm cho người Pháp không đến được Việt Nam, là những người bất kể thế nào cũng không tin vào họ nữa. Tuy nhiên, vào tháng 4, người Pháp lại đặt hy vọng của mình vào sự phản ứng thù địch của Việt Nam đối với sự chiếm đóng của Nhật, trái với điều mà họ từng thấy khi còn sự cai trị rộng lượng của họ. Họ tin chắc là người Nhật rốt cuộc sẽ đưa người Việt Nam trở lại những cánh tay của người Pháp. Hy vọng ấy được duy trì bằng một ảo tưởng về thiện chí bẩm sinh của các nhà vua ở An Nam, Cambốt và Lào. Đó là một sự tin tưởng sai lạc vì không tính đến những người Việt Nam bình thường và nguyện vọng độc lập hoàn toàn của họ.

Trong khi tất cả những người Pháp hân hoan với sự chào đón mà người Việt Nam sẽ dành cho sự cai trị trở lại của người Pháp, vẫn có một số sĩ quan Pháp quyết định phải khôi phục sự cai trị của người Pháp, bằng cách sử dụng những đội quân Pháp ở châu Âu. Không một người Việt Nam nào được đại diện trong các hội đồng của những thủ lĩnh thuộc địa lưu vong. Những hạn chế có chủ tâm được áp đặt cho việc tham gia của những đội

quân “bản xứ” vào việc giải phóng nước mình. Người Việt Nam vẫn bị đặt ra ngoài rìa những hoạt động bí mật của Langlade - Mordant - Sabattier, và các thủ lĩnh quân sự Pháp đã phản đối việc phát vũ khí cho cái họ gọi là “du kích bản xứ”. Họ vẫn thi hành chính sách tôn trọng những đội quân “bản xứ” đang chiến đấu trong quân đội Pháp với những cam kết mới đây mà lòng trung thành tiếp tục của họ không có gì đáng nghi ngờ cả.

Chính sách khai trừ ấy rõ ràng không phải do yêu cầu chiến thắng nước Nhật mà được vạch ra vì quyền lợi phiên diện của Pháp. Nó phải đảm bảo cho các lực lượng Pháp những cánh tay hoàn toàn rảnh rang để đối phó với hậu quả nổi lên sau khi đuổi được người Nhật. Nó phải đảm bảo chỉ có những đội quân người Âu dưới quyền chỉ huy của các sĩ quan Pháp giữ được quyền kiểm soát về tiếp tế và vũ khí để người Pháp sử dụng khi họ trở lại “thuộc địa” bằng sức mạnh vũ khí.

Tôi đưa tất cả những điều đó vào bản báo cáo về người Pháp ở nam Trung Quốc, nói chung chúng được tiếp nhận tốt, nhưng có ai đó trong Đại sứ quán chúng ta cho rằng tôi đã giải thích quá nghiêm khắc về những động cơ của Pháp. Điều đó làm cho Côn Minh và Trùng Khánh tưởng rằng tôi là một người chống Pháp. Tuy nhiên sự cộng tác sau này của tôi với các nhà chức trách Pháp ở Trung Quốc đã chứng tỏ tôi không chống Pháp mà chỉ tán thành Đồng minh mà thôi.

Chúng tôi, những người Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương, có một mục tiêu vượt lên tất cả - đánh bại nước Nhật ngay cả khi phải làm điều đó một mình, biết rằng trong những Đồng minh của chúng tôi có những kẻ sẵn lòng để cho người khác giành thắng lợi trong chiến tranh trong khi họ chuẩn bị để hái những trái quả chiến thắng.

“NƯỚC PHÁP TỰ DO” THỌC SÂU VÀO

Tôi gửi kế hoạch của tướng Sabattier cho Côn Minh ngày 2-5. Helliwell đã giành được một sự tán thành hạn chế của chiến trường nhằm tiến hành những hoạt động phối hợp Pháp - Mỹ và ngày 6-5 đã điện vô tuyến rằng “O.K! Hãy thử thách Sabattier trước tiên ở Szemao”. Nhưng ông ta cũng cẩn thận dặn tôi nhớ tới “những giới hạn của chúng ta về trang bị và nhân sự” và hãy “tỏ ra kiên quyết để người Pháp bảo đảm rằng trong mọi trường hợp không được để chúng ta dính líu tới bất cứ chuyện gì có tính chất chính trị”. Ông ta còn nhắc nhở nghiêm khắc rằng “không được cung cấp vũ khí và đạn dược” cho người Pháp, ngoại trừ để tự vệ một cách có hạn chế và chỉ trong trường hợp “OSS nắm đầy đủ quyền kiểm soát hành động”.

Cho rằng sự cộng tác chặt chẽ của các tướng Sabattier và Alessandri là điều dĩ nhiên, tôi không ngạc nhiên khi Alessandri mời tôi đến vào chiều ngày 6-5 để hỏi về các kế hoạch của OSS cho những người Pháp hoạt động bí mật. Tôi nhiệt thành nói với ông ta rằng tôi vừa nhận được những tín hiệu từ Côn Minh về kế hoạch của Sabattier. Đứng phắt lên và với thái độ bức bối không cần che đậy, ông ta nói rằng “cuộc kháng chiến của Pháp ở Đông Dương là một việc không dính gì đến Bộ chỉ huy tối cao cả”. Tôi hiểu sai ý của ông ta, tưởng là ông ta nói đến Bộ chỉ huy tối cao của Mỹ, nên sau đó tôi có nói rõ những mệnh lệnh của tôi đều từ đại bản doanh chiến trường đến. Alessandri lập tức lấy lại thăng bằng và nói: “Naturellement!”(11). Tất nhiên ông ta muốn ám chỉ tới Sabattier và sự thu xếp chỉ huy “tạm thời” của Pháp, và đây là sự ám chỉ đầu tiên khiến cho tôi hiểu là về mặt này mọi cái chưa phải là tốt đẹp.

Alessandri đột nhiên bỏ qua vấn đề những hoạt động bí mật, quay sang nói về vấn đề cấp bách hơn là vấn đề tiếp tế cho những đội quân của mình. Ông ta chuyển sang một chuyện dàn hoà khi bày tỏ mối lo ngại của mình về việc tập trung các đội quân đó lại, hiện đang đóng rải rác ở nam Trung Quốc, từ Szemao đến Fanch'eng. Ông ta tỏ ý hy vọng người Mỹ cung cấp cho những khu vực tập tnmg, những phương tiện vận chuyển và những đồ tiếp tế để phục hồi lại những đội quân của ông ta. Tôi bày tỏ sự thông cảm hoàn toàn của tôi đối với những vấn đề của ông ta nhưng buộc phải nói với vị tướng này rằng OSS không có thẩm quyền giúp đỡ và vấn đề này phải được giải quyết ở Trùng Khánh giữa Đại sứ Pháp và Tướng Giới Thạch. Ông ta kiên nhẫn nhắc lại cho tôi rằng ông ta biết rất rõ những thủ tục thông thường, nhưng đây chỉ là những cố gắng để làm dễ dàng hơn cho một chức năng chỉ huy cấp bách của Đồng minh - những yêu cầu khẩn cấp của các đội quân của ông ta, “một thành phần các lực lượng Đồng minh ở Trung Quốc. Hy vọng làm cho ông ta yên tâm, tôi gợi ý rằng tôi sẽ lấy làm sung sướng hơn nếu thu xếp được cho ông ta hay cho đại diện ông ta gặp ông Snyder thuộc UNRRA, hiện đang ở Szemao; ông này đã được Mỹ uỷ quyền giúp đỡ người Pháp.

Nhưng Alessandri lại hết sức cáu tiết vì tôi nhấn đi nhấn lại rằng ông ta phải giải quyết các vấn đề này ở những nơi khác và rõ ràng không bao giờ quên được cuộc gặp gỡ này. Về sau ông ta bị bắt buộc phải ngồi ở các cuộc hội nghị cấp chiến trường mà tôi cũng thỉnh thoảng tham gia với tư cách đại diện cho những quyền lợi của OSS ở Đông Dương, nhưng ông ta không bao giờ trực tiếp nói chuyện với tôi trong những cuộc gặp ấy. Tháng 9, ở Hà

Nội, ông ta bày tỏ sự giận dữ của mình đến mức từ chối tham dự một cuộc họp mặt với tướng Lur Hân(12) mà bản thân ông ta được mời đến, nhưng tướng Gallagher(13) cũng lại mời tôi đến cuộc gặp mặt ấy với tư cách đứng đầu Phái đoàn quân sự Mỹ; với lý do, theo lời ông ta, “thiếu tá Patti không thân thiện với người Pháp”.

Tướng Sabattier đã lên Côn Minh, đoán trước sẽ được một cuộc tiếp đón nồng nhiệt với tư cách là viên chỉ huy cao cấp của các lực lượng Pháp ở Trung Quốc và Tổng đại diện ở Đông Dương. Ông ta đã thất vọng khi không thấy người nào ngang hàng ra đón mình. Côn Minh chỉ là bản doanh của cấp gần nhất. Nơi chỉ huy này cách Trùng Khánh 400 dặm; ở Trùng Khánh, ông ta sẽ có thể gặp Tướng Giới Thạch và những cố vấn gần gũi của Tưởng, Phái đoàn quân sự Pháp, tướng Wedemeyer và Bộ tham mưu của ông, và Đại sứ Mỹ. Cái gọi là phái đoàn quân sự Pháp ở Côn Minh thật ra là M.5 và đã bị SLFEO của “những bàn tay Trung Quốc cũ”(14) thanh trừng và trở thành trung tâm của phái De Gaulle ở Trung Quốc. Sabattier ở đây không có bạn bè.

Những người theo De Gaulle ở Côn Minh hy vọng sẽ có một nhân vật xuất sắc đại diện cho “nước Pháp mới” - một người nào đó có bóng dáng cao lớn như Leclec, Catroux hay thậm chí Blaizot. Sabattier chỉ là một người giúp việc khốn khổ. Chính trị của ông ta là chính trị của một sĩ quan điển hình của quân đội chính quy Pháp, trung thành với nước Pháp, ủng hộ chế độ đang cầm quyền và nghiêm ngặt tuân theo luật lệ truyền thống về danh dự nhà binh. Với việc Aymé bị bắt, Sabauier trở nên người có cấp cao nhất trên sân khấu nắm giữ chức Tổng chỉ huy tất cả các lực lượng Pháp ở Đông Dương. Sau đó, với sự “biến mất” của Mordant, Sabattier đã được chỉ định thay mặt cho ông ta.

Những người của SLFEO ở Côn Minh, rõ ràng chịu sự chỉ huy từ Calcutta, đã tung ra một chiến dịch làm mất uy tín của Sabattier trong con mắt của quân đội Pháp và của Phái đoàn quân sự Pháp ở Trùng Khánh, bằng cách để hở ra một phần bức điện ngày 10-4 của De Gaulle gửi Sabattier, trong đó nói: “Rõ ràng ông sẽ tiếp tục kháng chiến trên đất Đông Dương, bất chấp mọi khó khăn. Một điều cũng cần thiết như vậy là cá nhân ông phải ở lại Đông Dương cho đến giới hạn cùng tột...”(15). Cũng như những người ấy lúc đó đã cho lưu hành những lời lên án Sabattier rằng ông ta bao giờ cũng là người đầu tiên rời bỏ khu vực của người Nhật đe dọa - là người đầu tiên chạy khỏi Điện Biên Phủ 4 ngày trước khi quân của ông ta di

chuyển, khỏi Phong Saly 3 ngày trước khi người Pháp tản cư khỏi khu vực và khỏi Muong Ou Tay 3 ngày trước khi rút lui.

Những sự việc đi trước ấy là những biện pháp bảo đảm an toàn bình thường đối với một vị Tổng chỉ huy, nhưng những việc đó đã bị đẩy đi quá mức và do đó đã để ra một hiệu quả tự hạ thấp mình xuống. Những người theo De Gaulle coi Sabattier là một “sự ngẫu nhiên trống rỗng của số phận”, nghi ngờ năng lực của ông ta trong việc mang croix de Lorraine(16) một cách lịch sự tới vũ đài chính trị ở Trùng Khánh.

Mặc dù có sự chống đối do M.5 để lộ ra, Sabattier vẫn quyết định thiết lập một sở chỉ huy ở Côn Minh cho các lực lượng Pháp và đã ra lệnh cho Alessandri tiếp tục tổ chức và huấn luyện trong khi ông ta đến Trùng Khánh để thảo luận về việc sử dụng các đội quân của Pháp với Wedemeyer và Hà Ứng Khâm. Sabattier có vẻ tự tin và tỏ ra rất ủng hộ những mục tiêu của Đồng minh, nhưng phái De Gaulle chỉ nhìn thấy có Đông Dương, và những ngày của Sabattier ở Trung Quốc không được bao nhiêu.

- (1) thuộc tổ liên lạc 19, đội không quân thứ 14
- (2) chỉ huy chiến dịch Poitou để thu thập tình báo ở vùng biên giới Cao Bằng
- (3) Ban tình báo
- (4) Cuộc gặp gỡ đầu tiên diễn ra ngày 27-4-1945
- (5) Hiến binh Nhật
- (6) Các kho dự trữ của quân Pháp và Nhật
- (7) chỉ huy trung đoàn 9RIC
- (8) chỉ người dân tộc thiểu số ở miền núi cực bắc Việt Nam
- (9) Sở mật thám Pháp
- (10) tức Đông Dương
- (11) Tất nhiên!
- (12) khi đó là Tổng chỉ huy lực lượng chiếm đóng Đông Dương phía bắc vĩ tuyến 16
- (13) trưởng đoàn cố vấn và viện trợ quân sự Mỹ cho quân đội Trung Quốc chiếm đóng Việt Nam
- (14) từ ngữ mà De Gaulle dùng để nói về việc bắt cầm tù Mordant tiếp sau cú 9-3
- (15) G. Sabattier, “Số phận của Đông Dương”
- (16) huân chương Lorraine

Một phiên họp của “bộ óc”

ĐỘI OSS

Vào lúc tôi rời Szemao ngày 12-5, Spaulding cùng với một đội 20 người đang điều khiển sau trạm thu tin dọc biên giới, tôi rất hài lòng. Trở về Côn Minh, tôi suy ngẫm làm sao để mở rộng những hoạt động của chúng tôi ở bên trong bằng những phương tiện của Sabattier và của ông Hồ có tại chỗ.

Hồi đó Ban tham mưu của tôi ở Côn Minh đã tăng thêm những người mới từ Mỹ đến: trung úy (sau đó là đại úy) Roger P. Bernique, thuộc Lục quân; trung úy (sau đó là đại úy) Carleton Swift Jr., thuộc Hải quân và nhiều lính nghĩa vụ có trình độ cao được huấn luyện về tiếng Pháp và tiếng Việt. Với đội ấy và với sự giúp đỡ của những chuyên viên khác ở ban tham mưu OSS, chúng tôi bắt đầu cuộc hoạt động SI đối với Đông Dương trên qui mô đầy đủ.

Ngay trước khi tôi bay trở về, một chỉ thị mới của chiến trường đã chỉ thị cho OSS “ngăn cản sự vận chuyển và phá hoại đường bộ và đường sắt từ Trấn Nam Quan đến Hà Nội”. Chỉ thị có một giọng cấp bách khác thường: “...trong trường hợp tất cả các đường sắt nằm trong hoạt động này, những đường sắt nào có thể tháo dỡ được thì... phá hủy, cả cầu và đường hầm cũng phá hủy. Ít nhất phải có những khúc đường bộ hay đường sắt dài 10 dặm sẽ không thể hoạt động được nữa. Không để cho người Nhật sử dụng đường giao thông... tất cả các hầm hố và các ụ đất (sẽ) được gài mìn... (và phải) tiến hành việc phá hủy các kho tàng tiếp tế của Nhật trong hoặc gần Hà Nội... các đội quân phá hoại phải bắt tù binh khi nào có thể được”.

Helliwell và tôi thảo luận bức điện ấy. Thật lạ lùng, chỉ thị quá chi tiết nhưng lại không xác định được mục tiêu rộng lớn; và chúng tôi đều ngạc nhiên về một anh chàng tài tử nào đó ở Bộ tham mưu đã vạch ra chỉ thị đó.

Đây là một công việc thuộc SO/OG(1) chứ không phải thuộc SI, nhưng chúng tôi cũng hỏi Helliwell xem ông ta có chỉ thị gì cho tôi không. “Ngài đại tá hay nổi khùng” ấy, như ở một vài cơ quan thường gọi Helliwell như vậy, cúi kính nói: “Đây là khu vực của anh, anh hãy tới đó”. Rõ ràng đó là lần đầu tiên tôi được báo cho biết là sự phân công của tôi đi xa hơn việc tình báo bí mật. Với một giọng có phần gay gắt, Helliwell báo cho tôi biết rằng nhiệm vụ của tôi bao hàm toàn bộ những hoạt động bí mật và chiến

tranh chính trị. Helliwell nói rằng những chỉ thị của tướng Donovan cho Heppner đã đặc biệt nhấn mạnh rằng Whitaker và tôi sẽ chịu trách nhiệm trước ông ta(2) về những hoạt động ở Đông Dương. Vào lúc tôi vừa mới bắt tay vào hoạt động SI, tất cả những điều đó làm cho tôi ngạc nhiên phần nào nhưng Helliwell tiếp tục bảo đảm với tôi là tôi sẽ được tiếp xúc và được sự ủng hộ đầy đủ với tất cả các bộ phận tham mưu và ông ta tin rằng họ sẽ cộng tác với tôi.

Ngày hôm sau, Heppner, Whitaker và Quentin Roosevelt(3) từ Trùng Khánh đến ở lại đây một thời gian ngắn. Họ cùng nhập bọn với Helliwell, Duncan Lee và tôi trong một dịp hiếm có - một bữa ăn Trung Quốc được sửa soạn đặc biệt với nhiều món ăn và chúng tôi ngồi nhắm rượu trắng Trung Quốc với rượu mạnh Ecosse của Anh suốt đêm. Những chuyện đi thăm thường xuyên lẫn nhau giữa cái nhóm nhỏ bé tin cậy nhau của chúng tôi được coi như những phương tiện duy nhất để chúng tôi quan hệ với nhau và trao đổi ngay thẳng với nhau những tin tức và quan điểm về chính sách và những hoạt động của Mỹ và tăng cường những liên hệ làm việc của chúng tôi bằng một mối quan hệ cá nhân.

Heppner có một cái đầu lạnh và chúng tôi biết dựa một cách tin cậy vào sự phán đoán vững chắc của ông ta. Ông ta rất lịch thiệp và được ban tham mưu của mình ủng hộ mạnh mẽ, nhưng khi cần có thể cứng rắn được. Được tướng Donovan hoàn toàn tin cậy và được biết riêng về những cuộc thảo luận của Nhà Trắng, ông ta thường đụng phải vấn đề tế nhị nhất với các thủ lĩnh Trung Quốc, nhưng ông ta không bao giờ tỏ ra một thái độ quá bận rộn với một sự mệt mỏi khi nghe hay xem xét những vấn đề của chúng tôi, hoàn toàn ngược lại, bao giờ ông ta cũng vui vẻ và sẵn sàng.

Whitaker được Donovan giao cho thâm nhập các giới của người Pháp ở Trùng Khánh để báo cho Washington những kế hoạch của Pháp. Đối với công việc được giao ấy, ông ta có lợi thế là đã trải qua 20 năm ở châu Âu như một nhà văn và nhà báo Mỹ. Ông ta có bạn bè ở khắp châu Âu, đặc biệt trong những người Pháp, và có một phong cách tao nhã, một nhân cách xuất sắc và một sự hiểu biết sâu sắc về chính trị châu Âu. Ông ta có mặt trên sân khấu với tư cách là một nhà báo khi Hội Quốc liên suy tàn và chết, đã tới Matxcova để tìm “sự thật” và trở về vỡ mộng, và đã viết cả một loạt bài từ Ethiopia đến Tây Ban Nha và từ cuộc thanh lọc của Hitler năm 1934 đến cuộc chính biến ở Viên với tư cách phóng viên chiến tranh. Ông ta cảm thấy rằng mình bị ràng buộc một cách sâu sắc với cuộc chiến tranh chống nước

Đức và nước Nhật, và hy vọng nước Mỹ cuối cùng sẽ khắc phục được sự yếu ớt của mình là cái đã từng phá hoại Hội Quốc liên cũ.

Helliwell là một nhân vật quyết định và ông ta đau khổ như một người đang ốm ở khi những quyết định chính trị làm trì hoãn những kế hoạch và hành động của mình. Ông ta ít tỏ ra sôi nổi, nhưng thỉnh thoảng những cơn bức dọc của ông ta làm cho ông ta trở nên giận dữ, ông ta không phải là một người ưa những sự nhỏ nhặt hay những ác cảm. Khi khí sắc tươi tỉnh, ông ta hăng hái thúc đẩy mọi hoạt động, ủng hộ và khích lệ, lôi kéo mọi người theo mình và tự mình lao vào việc một cách hăng hái nhất.

Quentin Roosevelt là cháu Tổng thống Theodore Roosevelt. Chắc chắn anh ta được đặt tên theo tên người chú đã bị giết trong Thế chiến thứ nhất. Hồi ấy anh ta mới 25 tuổi hay vào khoảng đó, và được bạn bè gọi là anh “Q”. Anh ta có vẻ rất thoải mái trong môi trường Trung Quốc và nói tiếng Trung Quốc khá thành thạo. Bố anh ta, Theodore Roosevelt Jr., là một người bạn cũ và thân thiết của Tưởng và vợ. Điều rất quan trọng đối với chúng tôi là anh ta hiểu biết sâu sắc suy nghĩ của các cố vấn của Tưởng, anh ta cũng là một người bạn tốt và là một người kể chuyện tế nhị.

Duncan Lee là một nhà Trung Quốc học; đẻ ở Trung Quốc, bố mẹ là những nhà truyền giáo, nói thạo tiếng Trung Quốc, có phần văn vẻ nữa. Trong đời sống bình thường, ông ta là một luật sư cũng giống như những luật sư khác và cũng đã từng tốt nghiệp trường Đại học Oxford. Lee cũng đã từng làm trưởng chi nhánh Viễn Đông của OSS ở Washington, nơi chúng tôi gặp nhau lần đầu tiên, và kiến thức của ông ta rất có ích cho chúng tôi. Ông ta là người dễ ưa và dễ làm quen.

CARBONADO

Những tin tức quan trọng vào buổi chiều do Heppner cung cấp là tuyệt mật. Wedemeyer (vừa mới từ Washington về) đang chuẩn bị một cuộc tấn công đàn tiên của Mỹ ở Trung Quốc, theo tên mật mã là Carbonado. Đó là một cuộc tấn công trên đất liền, dọc theo đường Quế Lâm - Liễu Châu - Nam Ninh để bảo vệ khu vực Quảng Châu - Hongkong, sau đó mở những cảng lớn ở phía nam Trung Quốc để tiếp nhận quân đội từ châu Âu và Phillipine đến. Ngày mở đầu cuộc hành quân được dự định chỉ còn ba tháng rưỡi nữa, tức là vào ngày 1-9, và cuộc tấn công kết thúc vào ngày 1-11-1945.

Đề dáo đầu cho Carbonado, Wedemeyer cần mở một cảng nhỏ Fort Bayard (Chanchiang) nằm trên bán đảo Lôi Châu, cách Quảng Châu chừng

250 dặm về phía tây nam, như là một căn cứ tiếp tế sắp tới để duy trì cuộc tấn công Carbonado.

Hepper nhấn mạnh tầm quan trọng của những hoạt động của OSS chúng tôi, vì Wedemeyer và Bộ tham mưu của ông ta buộc chúng tôi cung cấp rất nhiều tin tức tình báo và phải quấy rối người Nhật ở khu vực tấn công được dự tính. Tướng Mc Clure(4) cũng yêu cầu OSS mở đầu cuộc hành quân này bằng cách đánh du kích (SO), phá hoại (OG) và hoạt động tâm lý (MO). Điều đó đặc biệt quan trọng để ngăn quân Nhật ở Đông Dương tăng cường những vị trí của họ nằm trên khu vực của những cuộc hành quân Carbonado. Tất nhiên, đó là những điểm đặc biệt trong bản chỉ thị mà Helhwell và tôi đã chế giễu. Whitaker nói rằng khu Hà Nội - Trấn Nam Quan sẽ là “người yêu” của tôi và tuyên Trấn Nam Quan - Nam Ninh sẽ bị hạm đội Mỹ cắt đứt.

Khi báo cho tôi, Whitaker nói rằng ông ta đã gặp tướng Pechkov và Sabbattier, thấy rõ họ sẵn sàng giúp đỡ chúng tôi và hỏi ý kiến của tôi. Helliwell nhún mắt, tôi nhận thấy thế, khi Heppner và Lee ngồi lùi ra với những bộ mặt nghiêm trọng còn Q thì nở một nụ cười sung sướng. Tôi suy nghĩ một lát và nói: “Chắc chắn như vậy, sao lại không? Chỉ cần chúng tôi có đủ thời gian và được ủng hộ về hậu cần, và nếu như người Pháp không phản đối đánh nhau ở Trung Quốc”. Nhưng tôi nói với ông ta rằng, theo chỗ tôi biết về điều kiện của họ và về những kế hoạch của họ, tôi hoài nghi việc đánh nhau ở Trung Quốc được đặt lên một vị trí cao trong danh mục những ưu tiên của họ. Hơn nữa, tôi cho rằng mục tiêu duy nhất của họ lúc này là tránh khỏi người Nhật càng xa càng hay. Thật ra nếu ông ta hỏi tôi, tôi sẽ gợi ý là nên gửi họ đến một trung tâm hồi phục ít ra là 6 tháng nữa. Whitaker im lặng một lát với một vẻ khổ sở, để lộ ra một sự thất vọng đối với tôi. Sau đó ông ta hỏi: “Làm thế nào ông định hoạt động Đông Dương mà không có người Pháp được?”. Tôi bắt đầu mất kiên nhẫn và trong khi mọi người đều lặng thinh, tôi nói: “Ta hãy xem John có thật nghiêm túc không? Các ông đã nhìn thấy những người lính nạn chưa? Những đội quân ấy, thật ra, không nhìn thấy bất cứ một thứ vũ khí hiện đại nào hay học những chiến thuật mới nào từ năm 1940. Họ vẫn còn sống trong Thế chiến thứ nhất”. Whitaker không thể giữ mãi tư thế cũ. Mọi người phá lên cười vì cái điều tôi đã phát hiện ra ấy, tôi trở thành cái bia của một sự đùa cợt nhỏ của Whitaker - ông ta giễu cợt tôi suốt buổi. Điều đó đã làm cho tôi rụt lại một lúc.

Khi những tiếng la hét và những tiếng cười ha hả lắng đi, Q nói với chúng tôi rằng Pechkov là một vấn đề nặng nề với tướng Hà Ứng Khâm, vì ông ta đòi hỏi mọi thứ cung cấp và vận chuyển, và yêu cầu trang bị “4.000”(?) người Pháp chiến đấu để đánh người Nhật ở Đông Dương. Ông Jean Daridan, đại diện của Đại sứ quán Pháp ở Trung Quốc, đã khấn nài Đại sứ quán Mỹ dùng ảnh hưởng của mình đối với Tướng nhằm tổ chức những hoạt động bí mật của Pháp ở Đông Dương. Tướng Cheng Cheng, Bộ trưởng chiến tranh Trung Quốc, đã hai lần từ chối gặp Pechkov cũng như Sabattier để thảo luận vấn đề về sử dụng các lực lượng Pháp ở Trung Quốc. Ông ta lịch sự bảo họ đến gặp tướng Hà.

Heppner ước đoán về con số quân đội mà Sabattier có thể tập hợp được trong thực tế. Ông ta nghe nói tới những con số khác nhau, từ 1.000 đến 6.000 người. Dù nhiều đến đâu, ý kiến của ông ta là những số quân ấy có thể được sử dụng tốt nhất như những đội quân yểm trợ ở các khu vực hậu phương của Cục quân nhu (thuộc OSS). Whitaker nghĩ tới việc có thể sử dụng một số ít vào công tác tình báo, miễn là OSS giữ quyền kiểm soát các hoạt động. Helliwell gợi ý rằng nếu Sabattier tổ chức được vài trăm người tự nguyện và có năng lực thì họ có thể sử dụng vào những hoạt động du kích và phá hoại. Rõ ràng là có một vai trò dành cho một số đội quân người Pháp trong các kế hoạch của Đồng minh nếu họ bằng lòng chấp nhận sự lãnh đạo và kiểm soát của Đồng minh.

Theo sự gợi ý của Whitaker và Helliwell, tôi đã đề nghị đưa M.5 về gần Côn Minh để thu xếp việc tuyển lựa và huấn luyện một đội quân nhỏ cho những hoạt động SI, SO và OG. Heppner không đồng ý. Thay vào đó, ông ta yêu cầu tôi triển khai một kế hoạch mà ông ta và Whitaker đã vạch ra với Sabattier ở Trùng Khánh. Wedemeyer và Donovan rất nhạy cảm với quan hệ với người Pháp và, ông ta nói, tốt hơn cả là nên bàn luận vấn đề đó lúc đầu ở cấp Chiến trường và Đại sứ quán. Mc Clure sẵn sàng thảo luận với tướng Sabattier về khả năng sử dụng một số hạn chế quân Pháp phối hợp với người Trung Quốc ở đông bắc Trung Quốc. Whitaker đồng ý rằng chúng ta ở Côn Minh không nên dính vào chuyện này cho đến lúc mọi việc được sáng tỏ ở Trùng Khánh. Đặc biệt về sự tranh chấp giữa những người Pháp theo De Gaulle ở M.5 và Bộ tham mưu Pháp ở Trùng Khánh. Ông ta cũng thấy những cuộc xung đột cá nhân giữa Sabattier, Alessandri và Pechkov. Hai người sau này đều là những sĩ quan lê dương(5), đã từng cộng tác với phái De Gaulle thuộc SLFEO/Calcutta trong một chiến dịch mà Sabattier bị gọi về Pháp, theo ông ta nói.

Tôi nêu lên vấn đề người Việt Nam, mô tả lại những cuộc tiếp xúc mới đây của tôi, và nói rằng tôi tán thành sử dụng lực lượng dự trữ chưa đặt quan hệ ấy. Phản ứng đầu tiên của những vị khách Trùng Khánh của chúng tôi là tiêu cực. Whitaker và Roosevelt đều cảm thấy người Pháp và người Trung Quốc sẽ méch lòng với sự tiếp xúc của chúng ta với những người Cộng sản Việt Nam. Heppner cũng thấy trước vấn đề ấy, nhưng cho rằng lúc này chúng ta vẫn chưa có một sự lựa chọn nào, và ông ta thấy không có gì gay go trong vấn đề ấy chừng nào chúng ta tách khỏi chính trị và hành động êm thấm, ở cấp thấp. Lee và Helliwell tán thành sử dụng người của Hồ Chí Minh, nhưng rất thận trọng. Với một vẻ hoài nghi, Lee muốn biết xem chúng tôi làm thế nào để cho Tai Li không khám phá ra được việc này. Tôi nói: “Đề việc đó cho tôi”, và Whitaker hết sức ủng hộ tôi và nói với họ rằng tôi đã từng thành công ở Ý, khi làm việc bên cạnh những người Cộng sản, những người quân chủ và những kẻ phát xít Ý mà không để họ khám phá ra những hoạt động đồng thời tiến hành ấy.

Cuộc nói chuyện chuyển sang những sự kiện ở Trùng Khánh. Whitaker nói với chúng tôi rằng 6 tuần lễ trước khi xảy ra cuộc đảo chính của Nhật, đại tá Jacques Guilermag(6) đã đích thân báo tin cho Wedemeyer rằng người Nhật đang hoạt động mạnh mẽ ở Đông Dương và hậu quả là người Pháp thấy trước mình sẽ bị tước mất vũ khí và quyền lực. Ấy thế mà, khi điều đó xảy ra, người Pháp đã tỏ ra ngạc nhiên và kêu gọi sự giúp đỡ của Mỹ. Sau đảo chính, Pechkov đã đưa ra những yêu sách vô nghĩa lý của một phong trào kháng chiến không tồn tại và muốn trách cứ Mỹ về sự sụp đổ ấy, đúng như Vichy và Catroux đã làm năm 1940. Việc họ thiếu nhìn xa và thiếu kiên quyết chống lại đã để cho Nhật giành được một sự kiểm soát chiến lược không chối cãi được ở Đông Nam Á và đặt Trung Quốc vào một thế nguy hiểm. Cả Tưởng lẫn Wedemeyer đều tỏ ra hết sức thất vọng với người Pháp.

DE GAULLE VÀ QUỶ ĐẠO NƯỚC NGÀ

Ba ngày trước cuộc đảo chính, đại sứ Pháp ở Washington, Henri Bonnet, đã vẽ lên cho Bộ Ngoại giao chúng ta một bức tranh rục rĩ về “cuộc kháng chiến của Pháp ở Đông Dương và có một số đông những người bản xứ tham gia”. Ông ta yêu cầu Mỹ giúp đỡ cho những người maquisards(7) giúp thành lập một tổ chức dân sự hỗn hợp và chấp nhận việc ủy nhiệm tướng Blaizot liên lạc với tướng Wedemeyer. Bonnet được nói cho biết là không có những người maquisards ở Đông Dương, những kẻ

hoạch dân sự còn quá sớm và tướng Weaemeyer khi được hỏi đã trả lời rằng lúc này ông ta không cần đến một sĩ quan Pháp ở Bộ tham mưu của mình.

Whitaker cũng được biết một sức ép nặng nề vẫn đang được thực hiện. Tướng De Gaulle đã nói với đại sứ chúng ta ở Paris, Jefferson Caffery, rằng người Pháp ở Đông Dương đã tổ chức một “cuộc chiến đấu thực sự” nhưng không được sự giúp đỡ của cả người Mỹ lẫn người Anh. De Gaulle cho biết rằng người Mỹ được chỉ thị không giúp đỡ gì cả và người Anh cũng đi theo sự lãnh đạo của Mỹ. De Gaulle nói rằng ông ta không hiểu được chính sách của Mỹ. Chúng tôi phải làm thế nào đây, chẳng lẽ lại kéo nước Pháp vào quỹ đạo nước Nga chăng? Nước Pháp không cần trở thành Cộng sản, nhưng nếu như chính sách của chúng ta không thay đổi thì ông ta sợ sẽ xảy ra như thế, dù ngược lại với ý muốn của ông ta.

Mười ngày sau cuộc đảo chính, khi người Pháp đang vượt qua biên giới Trung Quốc, Bonnet vẫn cố thuyết phục Nhà Trắng và Bộ Ngoại giao rằng những người maquisards vẫn chống cự một cách anh dũng ở Đông Dương, rằng chỉ vì thiếu viện trợ của Mỹ nên họ không thể chiến đấu tốt được. Whitaker nói với chúng ta đã gửi hàng trăm tấn hàng cho người Pháp trong cuộc rút lui của họ, nhưng đã bị người Nhật nhặt được. Tôi không thể nào không nói lên nhận xét của mình rằng khi nhìn thấy hoàn cảnh cơ cực của đội quân Pháp, thì người ta không thể nào tin được rằng chúng ta đã không thả dù tiếp tế cho họ chút nào.

Sau đó Heppner báo cho chúng tôi rằng đã nghe được những tin đồn từ các nguồn của Pháp nói rằng chính sách của Mỹ về Đông Dương đã thay đổi và trong cuộc nói chuyện riêng với các nhân vật chính thức cao cấp Pháp ở Hội nghị San Francisco ở Liên Hợp Quốc, Bộ trưởng Ngoại giao chúng ta đã nói rằng Mỹ không bao giờ nghi ngờ về chủ quyền của Pháp ở Đông Dương. Heppner nói rằng ông ta đã kiểm tra các nguồn tin ấy ở Hurley và Wedemeyer và biết rằng chính sách của Mỹ không thay đổi. Quay sang tôi, ông ta nói: “Những chỉ thị của Donovan cho ông vẫn giữ nguyên. Chúng ta không được cộng tác bằng bất cứ cách nào với kế hoạch trở về của Pháp. Nói cách khác, cho đến lúc nào ông không nghe thấy một cái gì khác từ 109 (tên mật mã của tướng Donovan), thì vẫn tiếp tục làm như đã đồng ý”. Whitaker nói thêm rằng khi nào và nếu như chính sách thay đổi, 109 sẽ thay đổi sự phân công của tôi đối với bên nước.

Xen kẽ với những cuộc thảo luận ấy về Đông Dương, đã có những cuộc nói chuyện về những vấn đề khác, bao gồm cả hoạt động của Cộng sản Trung Quốc - OSS ở Diên An, dự án đặc biệt của Helliwel (“Chim ưng”) để

thâm nhập Triều Tiên và dự án SEAC-OSS ở miền Nam Đông Dương và Thái Lan. Cuộc gặp mặt kết thúc rất muộn.

BẢN BÁO CÁO ĐẦU TIÊN CỦA ÔNG HỒ

Tôi đã nhận được một báo cáo tình báo thú vị của Hồ Chí Minh, cùng với hai bài viết chính trị gửi cho phái đoàn Mỹ ở hội nghị Liên Hợp Quốc. Tôi đưa hai bài ấy cho Whitaker, ông ta quyết định chuyển tiếp cho Đại sứ quán Mỹ; một bài gửi cho giới lãnh đạo Mỹ, Trung Quốc, Anh và Liên Xô, và bài kia là một bức thư ngỏ cho Liên Hợp Quốc(8). Cả hai bài đều kêu gọi ủng hộ nền độc lập của Việt Nam.

Những văn kiện ấy đều ký tên “Quốc dân đảng Đông Dương (Annam)”. Cái tên ấy có nghĩa là một chi nhánh của Quốc dân đảng (Trung Quốc); nhưng theo tôi, nguồn gốc thật sự của nó là Việt Minh. Đảng quốc dân Đông Dương là một nhóm gồm 5 đảng đã hợp nhất vào Đồng minh Hội năm 1942, nhưng sau đó đã lập thành Đông Dương Độc lập Đồng minh Hội. Vì những văn kiện ấy là từ ông Hồ gửi đến, nên tôi không nghi ngờ gì rằng ông đã dùng cái tên cũ để không lộ ra chân tướng của Việt Minh. Ngay cả trong bản viết bằng tiếng Anh, đường lối của đảng ông đã được trình bày mạnh mẽ và rõ ràng.

Bản báo cáo tình báo kèm theo những bài viết gồm một số trang đánh máy có pha thêm những mẩu chuyện về những mối liên hệ thân thiện Pháp - Nhật và sự đau khổ của người Việt Nam vì cả hai đều làm cho họ thất vọng; tất cả những điều đó chúng tôi đều trừ hao đi vì những lý do chính trị. Tuy nhiên, nó cũng cho một thông tin có ích để nhận biết một vài đơn vị của sư đoàn Nhật Bản 37, chỗ đóng quân của nó chỉ mới cách đây vài ngày và tên của một vài sĩ quan cao cấp. Mở đầu như thế không phải là xấu, Phòng tác chiến của chúng tôi đã xác nhận một phần của nó và còn tỏ ra muốn chấp nhận những điều còn lại. Tôi lấy làm hài lòng và Whitaker cũng tỏ ra cảm kích.

Mấy ngày sau đó, tôi nhận được qua đường dây một bản báo cáo thứ hai của ông Hồ với nhiều tin tức quân sự hơn. Lần này báo cáo đã cung cấp những chi tiết về việc xây dựng công sự mới của Nhật và những cải tiến công sự hiện có do Pháp xây dựng ở vùng Cao Bằng và trên đường về Hà Nội. Việc xác định lần đầu tiên những đơn vị của Quân đoàn 38 của Nhật và đặc biệt những đơn vị của Sư đoàn 32 ở vùng biên giới Cao Bằng đã gây nên một hứng thú to lớn ở phòng tác chiến của chúng tôi cũng như ở cấp Chiến trường.

Ông Hồ đã gắn một mảnh giấy nhỏ viết bằng tiếng Anh hỏi xem hai văn kiện chính trị có đáng gửi đi San Francisco không. Tôi nói với người mang thư đến - người này đợi tôi trả lời - rằng những văn kiện ấy đã được gửi đến các nhà chức trách hữu quan ở Trùng Khánh, nhưng tôi không thể chắc chắn là chúng đến được với phái đoàn ở San Francisco. Về sau, tôi đã có thể xác định rằng đó là lần đầu tiên ông Hồ có ý định đưa sự nghiệp của mình tới sự chú ý của Liên Hợp Quốc. Tất nhiên, đó là 32 năm trước khi một Chính phủ Việt Nam độc lập được thừa nhận là hội viên của nó.

- (1) Tổ công tác đặc biệt, lực lượng biệt kích phá hoại
- (2) Heppner
- (3) Thiếu tá, sĩ quan liên lạc của OSS với Tưởng
- (4) Trung tướng, tham mưu trưởng chiến trường Trung Hoa, tư lệnh quân dã chiến Mỹ tại Trung Quốc
- (5) Légions: lực lượng quân đội gồm những người nước ngoài mang quốc tịch Pháp.
- (6) Tuỳ viên quân sự Pháp tại Đại sứ quán ở Trùng Khánh
- (7) Du kích chiến khu - tiếng Pháp
- (8) Lời kêu gọi được viết bằng 2 thứ tiếng Việt và Anh

Một đồng minh miễn cưỡng

CUỘC XUNG ĐỘT ÂU – Á

Khi nhìn lại, một điều nổi bật lên trên tất cả là cái gì đang tiếp diễn ở châu Á: quan điểm về châu Á sau chiến tranh rất khác nhau trong các nước Đồng minh, tùy theo quyền lợi của mỗi nước. Mục tiêu của Mỹ chỉ đơn giản là đánh bại Nhật Bản và, với một sự dè dặt, phục hồi những quy chế “quo ante”(1) ở Viễn Đông. Nước Đồng minh đáng tin cậy nhất của chúng ta, nước Anh, lại quan tâm chủ yếu đến việc giữ gìn sự nguyên vẹn của đế quốc Anh. Tham vọng của Pháp là giành lại địa vị “chính đáng” của nó trong các cường quốc lớn bằng cách đòi lại các thuộc địa đã mất. Trung Quốc của Tưởng đứng trước một nhiệm vụ hai mặt là giải quyết cuộc xung đột của nó với bọn xâm lược Nhật Bản và giữ vững chế độ Quốc dân đảng của mình chống lại mọi đe dọa Cộng sản của Mao.

Vào giữa cuộc xung đột Âu - Á ấy, lợi ích của thế giới thứ ba nổi lên làm mất thăng bằng “status quo”(2). Người Việt Nam, được kích thích bởi những lời tuyên bố cao quý của Hiến chương Đại Tây Dương hứa hẹn các nước Đồng minh sẽ “tôn trọng quyền của các dân tộc lựa chọn hình thức Chính phủ của mình mà họ sẽ sống dưới đó”, đã cảm thấy kỷ nguyên mới đang tới đối với họ và đã bước vào cuộc xung đột.

Tình trạng có nhiều mục tiêu ấy làm cho việc phối hợp kế hoạch của các nước Đồng minh trở nên cực kỳ khó khăn và đôi khi bị rối loạn - nhóm nước này hoài nghi các nhóm nước khác, và mỗi nhóm trong nước cũng ganh đua nhau với đảng phái đối lập của mình như với kẻ thù. Những thủ đoạn đấu tranh dường như vô tận.

Người Mỹ ở Trung Quốc, mặc dù ít về số lượng, là những người duy nhất thật sự quan tâm đến việc kết thúc cuộc chiến tranh với Nhật Bản. Các cố vấn quân sự của chúng ta ở các đội quân Trung Quốc phải dùng hết sức mạnh lãnh đạo của mình để thuyết phục các chỉ huy Trung Quốc bám giữ và chiến đấu. Chennault dựa nhiều vào những máy bay Mỹ để chặn các lực lượng bộ binh Nhật lại. Còn những hàng tiếp tế Vay - Mượn to lớn của Mỹ thì được chuyên chở qua những vùng đồi núi và bằng những tàu chở hàng theo con đường Miến Điện để giữ cho Trung Quốc khỏi sụp đổ dưới sức

mạnh của Nhật. Người Anh cũng như người Pháp không hề đóng góp gì về vật chất cho cố gắng chiến tranh ở Trung Quốc.

Trong lĩnh vực hoạt động bí mật và chiến tranh không chính quy, chỉ có OSS của Mỹ có một chương trình tích cực và có hiệu quả. Trong bối cảnh hoạt động của tôi ở Đông Dương, trong thời kỳ từ tháng 5 đến tháng 8 năm 1945, chúng tôi đã tổ chức được 5 mạng lưới chính và 12 mạng lưới phụ, tất cả đều bí mật, từ đó chúng tôi thu lượm tình báo, tiến hành những cuộc đột kích vào các cứ điểm then chốt của địch, và tiến hành nhiều hoạt động phá hoại ở các đường giao thông của Nhật.

Vào lúc chốt, những hoạt động đó được thực hiện với một sự giúp đỡ rất nhỏ bé của các Đồng minh Pháp, Anh và Trung Quốc. Bất chấp những ý đồ phá hoại, những cố gắng của Mỹ được lặp đi lặp lại nhiều lần. Đặc biệt người Pháp, với lòng mong muốn cao nhất là nhanh chóng chiếm lại thuộc địa cũ của họ nên đã theo đuổi một hoạt động tình báo về chính trị và quân sự rất quyết liệt. Họ chiếm đoạt những vũ khí và đồ tiếp tế được dành cho những cuộc hành quân của Đồng minh và họ cố ngăn cản những ý định hoạt động của Mỹ bất cứ ở đâu trong xứ Đông Dương.

Trong những tháng cuối cùng của chiến tranh, và tiếp tục cho đến lúc này, một số người Pháp cố hết sức ngăn cản cố gắng chiến tranh chống Nhật. Họ lớn tiếng tuyên bố rằng họ đã bị ngược đãi, bị lạm dụng và bị coi thường, và cho mình là nạn nhân của một “âm mưu” - hoàn toàn ăn khớp với đường lối chính trị có chủ tâm của họ cho rằng quyền lợi chính đáng của họ bị xâm phạm.

MỘT SỰ DÀN XẾP CÓ ĐI CÓ LẠI

Chỉ thị ngày 10-5 yêu cầu OSS thực hiện nhiệm vụ chặt đứt đường hành lang của Nhật Bản từ Hà Nội đến Nam Ninh để chuẩn bị cho Carbonado. Nó đòi hỏi phải sử dụng các đội phá hoại và các đơn vị du kích đã quen thuộc ít nhiều với khu vực này và đã hiểu biết khá rõ về người Pháp hay người Việt Nam. Wampler đã có một số người mới từ châu Âu đến đã được huấn luyện cho những hoạt động SO và OG, nhưng chỉ có một số ít nói được tiếng Pháp. Trong khi Heppner và Whitaker gặp các tướng Sabattier và Pechkov ở Trùng Khánh, thì tôi tiếp xúc với nhóm M.5 ở Côn Minh.

Sau khi tôi ghé lại lần đầu vào cuối tháng 4, tôi mắc bận nhiều vấn đề cấp bách nên không có ý định tiếp xúc cá nhân hay trở lại thăm nơi đó. Tuy nhiên, Bernique và Ettinger đã thiết lập được những mối liên hệ không chính thức, nhưng thân mật, với nhóm này và được biết rằng trung úy

Flichy(3) đã bị thay thế bởi thiếu tá Jean Sainteny trong chức vụ chỉ huy nhóm M.5(4).

Tôi ghé thăm M.5 ngày 18-5 và được Sainteny và những người trong ban tham mưu của ông ta tiếp đón. Thiếu tá là một người dễ chịu, hơn 30 tuổi, rất đúng đắn, đã tỏ ra dè dặt và không thoải mái lắm. Ông phân trần về những thiếu sót của mình vì bị những nhiệm vụ mới thúc bách nên chưa gặp được tôi sớm hơn. Từ khi ông ta đến đây, cách đây một tháng, ông ta phải cải tổ lại “Phái đoàn” và, theo ông ta nói, mong đợi được làm việc với OSS. Ông ta yêu cầu Flichy mô tả cho tôi nghe vai trò của M.5, và lần đầu tiên ông ta được biết những người tiền nhiệm của mình đã thiết lập đúng một mạng lưới những đơn vị tình báo đáng kể dọc theo biên giới Trung Quốc và một đội tuần tiễu đường biển nhỏ ở khu vực phía bắc Vịnh Bắc Bộ. Cuộc gặp gỡ diễn ra tốt đẹp và chúng tôi đồng ý cộng tác với nhau trong tương lai trước mắt.

Trong cuộc gặp gỡ của chúng tôi, Sainteny nêu lên rằng ông ta và trung tá Wichtrich thuộc AGAS đang thảo một dự án chung để tiến hành những hoạt động cứu giải ở khu vực Pakhoi(5). Trong vài ngày nữa ông ta sẽ đáp máy bay hạ xuống nơi đó và gợi ý rằng tôi có thể phái một sĩ quan của tôi nói được tiếng Pháp đến xem xét khu vực này cho những hoạt động hỗn hợp sau này. Tôi cảm ơn ông ta và đồng ý sẽ báo cho ông ta rõ. Trong thời gian đó, chúng tôi chỉ định các sĩ quan liên lạc cho những hoạt động hàng ngày.

Tôi báo cho Whitaker rằng M.5 vui lòng hoạt động chung với OSS trên có sở có đi có lại, nhưng nghi ngại rằng họ đòi hỏi nhiều hơn. Về bề ngoài, Sainteny tỏ ra thẳng thắn khi yêu cầu vũ khí, trang bị và vận chuyển của Mỹ để đánh đổi nhân lực Pháp - Annam, nhưng bên trong tôi phát hiện ra rằng ông ta hy vọng giành được một sự thừa nhận đặc biệt cho cơ quan người Pháp duy nhất đảm nhận những hoạt động bí mật ở Chiến trường Trung Quốc. Điều đó bao hàm một sự độc lập của M.5 đối với Sabattier và Pechkov, và để cho SLFEO/Calcutta chỉ huy và kiểm soát M.5. Tôi nhấn mạnh rằng đó là ấn tượng đầu tiên của tôi và chúng ta cần thăm dò ý đồ của Sainteny hơn nữa. Tuy nhiên, nếu những nghi ngại của tôi là đúng, thì chúng tôi có thể nhìn thấy trước các vấn đề.

MỘT CUỘC CHẠY THỬ

Trong khi chờ đợi ý kiến từ Trùng Khánh về việc tiếp tục quan hệ với M.5, tôi đơn phương khởi sự 2 hoạt động do Chiến trường chỉ huy. Một

hoạt động nhằm cắt đứt đường sắt và đường bộ từ Trấn Nam Quan đến Hà Nội, còn hoạt động kia là một cuộc tuần tiễu giám sát bờ biển ở các cảng Hải Phòng và Fort Bayard. Hoạt động thứ nhất phải chờ đến lúc nào lấy được người cho thiếu tá Gerald W. Davis(6) để đi bộ vào Đông Dương và làm nhiệm vụ. Còn cuộc giám sát bờ biển thì đòi hỏi phải có những thủy thủ được huấn luyện và một đội thuyền buồm nhỏ. Phải có thời gian tôi mới kiếm được những thứ đó nhưng Wedemeyer thì lại sốt ruột về những kết quả nhanh chóng, và chỉ có một chiếc tàu thích hợp trong khu vực này là của người Pháp, nhưng tôi không có quyền sử dụng. Tôi nghĩ tới dự án AGAS với M.5 và “hạm đội” của nó ở vùng Pakhoi.

Tuân theo các quy tắc phần nào, tôi lập luận rằng một khi AGAS đã được phép cộng tác với người Pháp thì không có lý do gì để tôi không được làm việc với AGAS và cùng nhau sử dụng tàu thủy của Pháp. Khi thảo luận điều đó với Whichtrich, chúng tôi đồng ý với nhau rằng tôi sẽ cung cấp cho AGAS những phương tiện vô tuyến điện của OSS để thực hiện những hoạt động cứu thoát để đánh đổi những tin tức về hạm đội Nhật mà nhân viên OSS - AGAS thu nhận được bằng những phương tiện của các đơn vị hải quân Pháp.

Trong khi tôi thương lượng với AGAS, tôi nhận được tin từ Trùng Khánh cho biết rằng Sabattier và Tưởng đã thỏa thuận với nhau rằng: “Tất cả các đội quân chính quy Pháp đang chiến đấu chống Nhật ở Đông Dương thuộc Pháp được đặt dưới quyền chỉ huy của Thống chế”, rằng Sabattier đã được thừa nhận là “Tổng chỉ huy” của những đội quân ấy, và rằng tướng Alessandri đã được bổ nhiệm là “chỉ huy địa phương của Pháp”. Đó là một sự thỏa thuận lạ lùng. Toàn bộ kháng chiến của Pháp ở Đông Dương chống Nhật đã bị xóa bỏ từ lâu, khiến cho Alessandri hiện nay đã trở thành viên chỉ huy tất cả các lực lượng hiện có của Pháp ở Trung Quốc mà thôi. Vậy thì, Sabattier chỉ huy cái gì? Phải chăng đó là một cách gạt êm thấm Sabattier ra khỏi dây chuyền chỉ huy và trao cho Alessandri toàn bộ quyền kiểm soát tác chiến chỉ của những đội quân Pháp chưa bị Nhật bắt làm tù binh? Chúng tôi cảm thấy một sự bối rối và băn khoăn mới trong những mối liên hệ của mình với Phái đoàn quân sự Pháp, DGER, SLFEO và M.5.

Ngày 24-5, khi chưa nhận được ý kiến của Heppner về việc sử dụng các đội quân Pháp, chúng tôi nhận được một bức điện của thiếu tá Davis nói rằng một đội quân Pháp lớn đã đến Posech mà không báo trước, dưới quyền chỉ huy của thiếu tá Revol; ông này nói rằng họ được trang bị và huấn luyện bởi OSS cho những cuộc hành quân ở Đông Dương.

Cuối cùng, ngày 26, Heppner nói cho chúng tôi rằng ông ta đã ký một thỏa thuận có dụng ý với SLFEO. Tôi lại đến gặp Sainteny để vạch các chi tiết và, một lần nữa, sự đón tiếp của ông ta tỏ ra nồng nhiệt và thân mật. Giọng khó tính đầu tiên mà Sainteny ném ra là khi ông ta bảo đảm với tôi rằng chúng tôi có thể cùng nhau vạch ra một kế hoạch “có lợi cho cả hai bên”. Nhận xét ấy không thích hợp với tôi, và tôi trả lời rành rọt rằng “mỗi lợi” duy nhất mà người Mỹ nghĩ tới là thu được tình báo của Nhật và tiến hành những hoạt động riêng biệt đằng sau các phòng tuyến của họ. Tất nhiên, Sainteny đồng ý, nhưng nhận xét của ông ta làm tôi phải “qui vive”(7).

Những sự thỏa thuận của tôi với AGAS đã phù hợp với sự tán thành của bản doanh cho phép làm việc với M.5, và tôi được tự do bàn bạc với Sainteny về dự án Pakhoi. Đầu tháng, tôi lại phái Ambelang tới Maoming(8) để tiến hành những hoạt động giám sát ven biển phối hợp với cuộc hành quân Ford Bayard. Ngày 27, tôi gửi Ettinger đến Pakhoi để nhập với trung úy James W. Jordan(9). Với Ettinger và Jordan ở Pakhoi và Ambelang ở Maoming, tôi quyết định thiết lập một trạm căn cứ trong vùng và gợi ý với Sainteny rằng dự án OSS - AGAS đang tiến hành và với sự giúp đỡ của ông ta, chúng tôi có thể cùng nhau mở rộng hoạt động để giành những kết quả tối đa trong một thời gian tối thiểu. Ông ta đồng ý và sẵn sàng vạch kế hoạch.

Ngày 30-5, dự án Pakhoi được tiến hành. Đội tàu nhỏ của Pháp gồm hai chiếc tàu tuần tiễu, Crayssac và Frézouls, được nhiều thuyền máy yểm trợ, tất cả đều do thủy thủ Pháp điều hành, bắt đầu chuyển (bằng các đài vô tuyến của OSS) những tin tức có giá trị về hạm đội Nhật và giúp đội tàu ven biển của chúng ta thăm dò những độ sâu dọc vịnh Fort Bayard và vịnh Mandarin. Ettinger và Jordan, với sự giúp đỡ của các nhân viên Pháp do M.5 cung cấp đã tiến hành một công việc tuyệt vời, không những chỉ báo cáo về sự bố trí của quân Nhật và các hoạt động của Hạm đội Nhật (đặc biệt từ vùng Fort Bayard - Hải Phòng), mà còn thu được một số tin tức từ bên trong Đông Dương.

NGƯỜI PHÁP TỔ CHỨC MỘT CUỘC BÃI CÔNG NGỒI

Một ngày sau khi Dự án PAKHOI được tung ra, chúng tôi ký kết với người Pháp ở Trùng Khánh một thỏa thuận thứ hai nhằm sử dụng 100 binh sĩ Việt Nam và 10 hay 12 sĩ quan Pháp. Sabbattier và Pechkov đồng ý để OSS có quyền kiểm soát hoàn toàn đối với nhóm này và những tin tức tình

báo thu được sẽ chia nhau. Chúng tôi vạch kế hoạch huấn luyện đơn vị ở Trình Tây. Wampler chọn đại úy (sau đó là thiếu tá) Charles M. Holland và thiếu tá Allison K. Thomas đứng đầu hai đội với mật danh là “Con Mèo” (“Cat”) và “Con Nai” (“Deer”). Chúng tôi báo cho Davis và Poseh biết và yêu cầu họ phái Holland và Thomas đến Trình Tây để đón nhận những người Pháp, đến ngày 12-6 thì bắt đầu huấn luyện.

Nhóm người Pháp mới(10) đến đúng ngày giờ đã định nhưng lại từ chối huấn luyện như đã thỏa thuận ở Trùng Khánh. Viên sĩ quan cao cấp nhất của Pháp, thiếu tá Courthlac, yêu cầu OSS trả tiền cho nhóm ông ta và cung cấp ăn uống cho họ. Điều đó không nằm trong sự thỏa thuận. Người Pháp phải lấy khẩu phần của họ từ Cục quân nhu Trung Quốc trước khi đến đây theo thủ tục thông thường và việc trả tiền cho đội quân người Pháp là trách nhiệm của Chính phủ Pháp ở Trùng Khánh. Thiếu tá Thomas không có quỹ để thỏa mãn những yêu cầu của người Pháp và báo cho thiếu tá Courthlac biết điều đó; nhân đó người Pháp bèn tổ chức một cuộc bãi công ngồi cho đến lúc có chỉ thị của M.5. Do đó, từ ngày 4 đến ngày 17 tháng 6, chương trình huấn luyện ở Trình Tây đã bị hoàn toàn đình chỉ.

Một tia lóe lên sau đó vào sáng 12-6, khi Heppner nhận được một bức thư không đề ngày tháng của Sainteny, do Flichy ký tên, nói rõ rằng Sabattier đã chỉ thị cho M.5 phải chịu trách nhiệm về hoạt động du kích với sự cộng tác của các đơn vị Mỹ. “Do ưu thế của lực lượng Pháp” và sự nguy hiểm sẽ xảy ra, Sainteny yêu cầu được biết về mục đích của hoạt động này, về những mệnh lệnh cho người Mỹ, và những gì đã được thực hiện từ đây đến đó. Cho đến khi nhận được trả lời cho những câu hỏi của ông ta, Sainteny đã ra lệnh cho viên chỉ huy phân đội Pháp ngừng các hoạt động. Heppner lập tức không đồng ý với mệnh lệnh của Sainteny, coi đó là một hành động đơn phương và độc đoán và là một sự phá vỡ việc thỏa thuận Sabattier - Heppner ngày 31-5 và báo cáo điều đó cho tướng Wedemeyer. Rõ ràng đã có một sự đứt quãng trong những liên lạc giữa M.5 của phái De Gaulle và “Bộ Tham mưu” ở Trùng Khánh. Vấn đề đối với chúng tôi là phải giao dịch với ai trong những người Pháp?

Giai đoạn thứ ba của tình trạng này là sự bắt đầu một cuộc nổi dậy nhỏ của những người Pháp mới đến ngày 14-6, khi toàn bộ những liên lạc của mạng lưới PAKHOI im lặng. Tôi biết khá sớm qua Jordan rằng người Pháp đã ra lệnh đình chỉ cung cấp luồng tin tức tình báo cho người Mỹ vì bị đe dọa của “tòa án quân sự”.

Khi mọi hành động Pháp - Mỹ ngừng lại và người Mỹ ở trong tâm trạng bức tức, thiếu tướng Douglas L. Weart(11) triệu tập một cuộc gặp mặt ở Côn Minh ngày 15-6 để dàn xếp mọi việc và đặc biệt đòi phải rút lại bức thư của Sainteny và các hoạt động phải đặt dưới sự kiểm soát của OSS. Weart mở đầu cuộc gặp mặt bằng việc nhắc lại cho Alessandri rằng giới quân sự Pháp đặt dưới quyền kiểm soát về tác chiến và cung cấp của tướng Hà Ứng Khâm và của OSS, và việc sử dụng các đội quân Pháp phải được cấp Chiến trường cho phép. Weart nói rằng không thể hiểu được M.5 nằm ở vị trí nào trong chuyện này, và nói cho Alessandri biết rằng “Sự kiểm soát tác chiến của tướng Hà không thừa nhận Phái đoàn quân sự Pháp như một nguồn liên lạc; mọi sự tiếp xúc chỉ được tiến hành trực tiếp với tướng Sabattier...”. Tướng Alessandri biện bạch rằng M.5 đã hành động mà không biết gì đến thỏa thuận giữa Wedemeyer và Sabattier, và bức thư của Sainteny sẽ bị rút lại. Phái đoàn Pháp ở Trình Tây sẽ được lệnh hoạt động dưới sự kiểm soát của OSS. Như vậy, đến ngày 17 mọi việc trở lại bình thường, hay ít ra chúng tôi cũng nghĩ như thế.

M.5 CỦA SAINTENY

Tại cuộc gặp mặt Weart - Alessandri, Flichy cố nhấn mạnh vai trò của M.5 trong những hoạt động bí mật, nhưng ông ta đã bị bác bỏ và Sainteny không gặp may. Một ngày sau cuộc gặp mặt, Sainteny yêu cầu tôi ghé lại ở một biệt thự Pháp: ông ta cần làm sáng tỏ những sự hiểu lầm. Ông ta cho rằng tôi hẳn đã biết tới việc SLFEO/Calcutta đã giao cho M.5 chịu trách nhiệm hoàn toàn về những hoạt động bí mật ở Chiến trường Trung Quốc; và ông ta, với tư cách người cầm đầu M.5, đã được cho phép giao dịch trực tiếp với OSS. Còn về nhân lực, thì ông ta đã được Calcutta giao cho sử dụng các đội quân của Sabattier được bổ sung bằng những chuyên viên của DGER lúc đó đang trên đường từ Pháp đến Ấn Độ. Về vấn đề chỉ huy và kiểm soát M.5 ở Côn Minh, Sainteny nhấn mạnh rằng ông ta chỉ nhận những chỉ thị và hướng dẫn của tướng Passy(12) ở Paris và đại tá Roos(13) ở Calcutta, những người này chỉ chịu trách nhiệm trước tướng De Gaulle.

Tôi hỏi Phái đoàn quân sự Pháp trực thuộc vào đâu, và Sainteny nói rất rõ ràng tướng Pechkov không có quan hệ gì với DGER cả. Ông ta nằm dưới sự chỉ đạo của Bộ Ngoại giao, còn DGER thì hoạt động dưới những chỉ thị trực tiếp của cá nhân De Gaulle.

Hoàn toàn không có dụng ý, Sainteny cho tôi biết rằng SLFEO/Calcutta đã có một số thỏa thuận rõ ràng với SOE của Anh về hoạt động ở Đông

Dương. Những thỏa thuận ấy được tiếp tục cả sau khi ký kết thỏa thuận OSS - DGER. Đó là những thỏa thuận riêng rẽ và khác nhau: Pháp - Anh, Pháp - Mỹ. Tôi bình luận rằng đối với tôi, sự thỏa thuận ấy có vẻ cơ hội chủ nghĩa và rõ ràng nhằm giành lấy phần tối đa từ hai phía riêng rẽ. Sainteny đáp lại rằng người Anh đã đóng góp nhiều về vũ khí và vận chuyển cho sự nghiệp của Pháp ở Đông Dương, và nói thêm: “Vâng, chúng tôi là những kẻ cơ hội chủ nghĩa trong trường hợp này - mọi cái đều nhắm tới cùng một mục đích, có phải thế không?”. Tôi trả lời rằng tôi không nghĩ thế, nhưng Sainteny nói tiếp rằng người Anh đã giúp đỡ lâu trước người Mỹ và đã có nhiều đội đang hoạt động tại chỗ, đã đem lại những kết quả tốt đẹp và ông ta không muốn chấm dứt những hoạt động của họ.

Sau đó, tôi đặt câu hỏi về quyền hạn của Chiến trường. Người Pháp ở Trung Quốc dù sao cũng nằm dưới sự chỉ huy của Tưởng và Đông Dương thì nằm trong Chiến trường tác chiến Trung Quốc. Nhưng Sainteny khoát tay tỏ ra không cần phải băn khoăn gì về tất cả những điều đó và nói rằng chúng tôi không thể thông qua sự thỏa thuận Tứ cường ở cấp chúng tôi, khiến cho tôi gợi ý có lẽ ông ta nên nêu vấn đề này với tham mưu trưởng và đại tá Heppner. Chúng tôi không giải quyết được gì và đặt những vấn đề quyền hạn cho những cuộc thảo luận sau này.

Những hoạt động của Anh - Pháp từ SEAC khiến cho tôi rất quan tâm. Tôi không biết chắc rằng những hoạt động ấy có thể đưa vào kế hoạch chung của tôi không. Sainteny nói rằng ông ta không biết được nhiều chi tiết và bảo đảm với tôi rằng kết quả hoạt động của các đội ấy sẽ được chia cho M.5, M.5 sẽ chuyển cho Sabattier, và ông ta sẽ chuyển đi “theo những đường liên lạc tình báo”. Vì tôi biết sự ngăn cấm bí mật của người Pháp không cho người Anh giao tin tức cho người Mỹ, nên tôi lại càng hoài nghi hơn. Không để lộ việc tôi biết sự ngăn cấm bí mật ấy, tôi lưu ý với Sainteny về thỏa thuận giữa Tưởng và Sabattier nói rằng đường liên lạc duy nhất đối với người Pháp ở Chiến trường Trung Quốc để tuyên đạt tin tức tình báo là qua OSS, rồi OSS chuyển tới Sabattier. Sainteny đáp lại điều đó: “Đúng thế! Vậy thì tôi sẽ chuyển tin tức tình báo cho ông, nhưng với điều kiện không để trì hoãn bởi những thủ tục quan liêu thường thấy trong trường hợp ở châu Âu”. Chấp nhận câu trả lời dễ dãi của ông ta với một sự miễn cưỡng lớn, tôi bảo đảm với ông ta rằng sẽ không có những sự trì hoãn. Và, tất nhiên, những lo lắng của chúng tôi đã được chứng thực: chúng tôi không hề nhận được một tin tức nào cả.

Chúng tôi chuyển qua vấn đề cuối cùng, kế hoạch hoạt động của ông ta. Sainteny nói rằng kế hoạch đó sẽ được ông ta thảo xong ngày 18-6. Khi tôi từ già, ông ta hỏi liệu có thể được thông báo cho biết về các kế hoạch của Chiến trường cho Đông Dương với những cuộc đổ bộ dự định được đặc biệt ghi rõ hay không. Tôi gợi ý ông ta nên thảo luận điều đó với Heppner.

M.5 GIÀNH ĐƯỢC QUY CHẾ CHÍNH THỨC

Kế hoạch Sainteny thảo xong ngày 18 là một kế hoạch rộng lớn cho những cuộc hành quân trên bộ và trên biển. Nó bao gồm khoảng 1.000 sĩ quan và binh lính Pháp - Việt, tất cả được trang bị bởi OSS. Helliwell và tôi rất ngạc nhiên và đề nghị Heppner chấp nhận kế hoạch ấy với những điều kiện: Các đơn vị này được đặt dưới sự kiểm soát của OSS; mỗi đơn vị có một sĩ quan cao cấp Mỹ chỉ huy; chỉ sử dụng mật mã vô tuyến điện của OSS; mỗi đơn vị chỉ hoạt động dưới sự đỡ đầu của OSS chống lại các mục tiêu của Nhật.

Sainteny và Flichy phản đối tất cả những điều kiện ấy Sainteny nói ông ta cảm thấy trái lương tâm khi yêu cầu các sĩ quan Pháp phục vụ dưới sự chỉ huy của những sĩ quan không phải người Pháp, dù cho đó là những sĩ quan Đồng minh. Heppner nói rằng đó không phải là một thủ tục gì khác thường; phải chăng tất cả chúng ta đều không nằm dưới sự chỉ huy của Thống chế (Tuồng) ở Chiến trường Trung Quốc? Chúng tôi đi tới một sự bất đồng.

Để khỏi mất thì giờ hơn nữa, vì ngày hạn định cho Carbonado đã gần đến, tôi gợi ý chúng tôi cùng vạch một dự án trước mắt và giải quyết vấn đề chỉ huy trên cơ sở mục tiêu và khả năng hiện có về sĩ quan có năng lực cho mỗi dự án. Sainteny đồng ý một cách miễn cưỡng, nhưng ông ta yêu cầu cung cấp vũ khí và trang bị cho tất cả 1.000 binh sĩ. Heppner nắm chặt lấy điểm đó. Mỗi đơn vị sẽ được cung cấp những gì cần thiết khi nó thật sự được giao cho một phái đoàn OSS được phê chuẩn.

Sainteny nêu lên vấn đề những cuộc đổ bộ của Đồng minh được dự tính và hỏi xem liệu ông ta có được thông báo về những gì sẽ được hoạch định không. Heppner nói với ông ta rằng Sabattier sẽ được thông báo khi tướng Hà Ứng Khâm thông qua để cho kế hoạch ấy có hiệu lực.

Đó là một cuộc gặp mặt hoàn toàn không thỏa mãn. Người Pháp cảm thấy bị khước từ và người Mỹ chúng tôi rời ra với một cảm giác rõ ràng về tính mơ hồ của lập trường người Pháp. Helliwell và tôi, cùng với Heppner,

biết rằng Sainteny không phải là một người ngay thẳng. Quá nhiều điều ông ta không nói ra và quá nhiều câu hỏi không được ông ta trả lời.

Trong 4 tuần lễ sau đó, chúng tôi dành nhiều thì giờ để hội họp, hỏi han, bàn bạc và thảo luận, mà không đi tới một sự thỏa thuận nào để có thể thực hiện được. Trong khi đó người Pháp đánh nhau ở vùng ven biển phía nam Trung Quốc không có mục tiêu rõ ràng. Căn cứ của chúng tôi ở Pakhoi được báo cáo rằng một đơn vị biệt kích Pháp đang được tổ chức và huấn luyện trong vùng cho những hoạt động mà chúng tôi chưa biết. M.5 quấy phá các hệ thống tình báo của lực lượng không quân thứ 14, AGAS, Bộ tư lệnh chiến đấu Trung Quốc (CCC) và OSS bằng những loạt báo cáo không được xác nhận về các bố trí và vận động của quân Nhật. Khi ban kế hoạch của Chiến trường hỏi OSS về tính xác thực của những báo cáo ấy, tất nhiên chúng tôi không thể xác minh chúng được, cũng không thể bảo đảm tính chính xác của chúng vì chúng tôi không được M.5 hỏi ý kiến.

Các báo chí địa phương của Trung Quốc ở Côn Minh công bố một bản báo cáo, nói là của phái đoàn quân sự Pháp, cho biết một đơn vị Pháp ở Trung Quốc đã “xâm nhập và chiếm đóng” đảo Weichow của Trung Quốc(14). Vụ rắc rối ấy không có gì đáng nêu lên, ngoại trừ tướng Hà Ứng Khâm và đại bản doanh Chiến trường nổi cáu lên vì hành động không được phép ấy của người Pháp. Như câu chuyện về sau được làm sáng tỏ ra, trong một kế hoạch rút lui về lục địa Trung Quốc, người Nhật đã bỏ hòn đảo ấy. Khi biết tin người Nhật đã bỏ đảo Weichow, M.5 ra lệnh cho các tàu tuần tiễu của họ (Frézouls và Crayssac) chiếm lấy đảo này bằng một đơn vị nhỏ của Pháp. Sainteny kiêu hãnh gửi một bức điện cho tướng Chennault báo tin đã “phá hủy sân bay Nhật và chiếm đảo này nhân danh Đồng minh”. Mấy ngày sau, Sainteny bị Tổng chỉ huy Trung Quốc ra lệnh rút khỏi hòn đảo và phải chấm dứt cũng như chưa không được xúc tiến những hoạt động không được cho phép sau này để khỏi gây tổn hại lớn cho các kế hoạch của Chiến trường.

Trong khi gỡ M.5 ra khỏi hành động hoang toàng đáng tức cười ở Weichow, Sainteny nói với trung úy Fauchier - Magnon rằng ông ta đang chuẩn bị một đội để “đánh chiếm” đảo Nightingale(15) với một đơn vị tình báo và một máy vô tuyến điện được AGAS cung cấp. Chính tướng Wedemeyer đã ra lệnh đình chỉ các kế hoạch ấy.

Tôi giải thích những trò cường điệu trẻ con ấy là một cách mà Sainteny dùng để thu hút sự chú ý, vì DGER và đặc biệt là M.5 của Sainteny vẫn chưa được thừa nhận ở cấp Chiến trường Trung Quốc.

Hoàn toàn thất vọng vì hành động của người Pháp, tôi khuyên Heppner chấm dứt sự ủng hộ đáng ngờ của DGER. Toàn bộ vấn đề này đã được đặt ra ở một hội nghị tại Trùng Khánh ngày 29-6, giữa tướng Paul W. Caraway(16) đại tá Joseph Dickey(17), Heppner, Whitaker, Helliwell và tôi. Tôi phác lên những thỏa thuận OSS - DGER (M.5), những thành tựu và những thất bại của nó. Tôi thừa nhận rằng người Pháp có một tiềm năng to lớn cho những hoạt động bí mật, miễn là chúng ta chấp nhận DGER như một cơ quan bình đẳng trong Chiến trường và đưa họ vào các kế hoạch của Chiến trường. Tuy nhiên, tôi cảnh cáo rằng, nếu chúng ta đi theo con đường đó, thì vai trò của tướng Sabattier với tư cách Tổng chỉ huy sẽ bị phụ thuộc vào quyền của DGER và chúng ta sẽ bỏ mất quyền kiểm soát đối với những hành động của Pháp trong Chiến trường.

Dickey và Whitaker đồng ý với sự đánh giá của tôi và nêu rõ rằng tướng Alessandri đã gặp tướng Gross ở Côn Minh ngày 22 và gặp tướng Ray T. Maddocks(18) ngày 27 để đi tới một thỏa thuận đúng về những điểm đó - thừa nhận vai trò của DGER và của Sabattier trong những hoạt động bí mật. Tướng Caraway nhận xét rằng: Mặc dù đó là một vấn đề riêng của người Pháp, chúng ta vẫn có trách nhiệm tinh thần và pháp lý đối với sự ủng hộ viên chỉ huy đã được bổ nhiệm một cách hợp thức là Sabattier.

Heppner, trước kia là một nhân viên tham mưu chủ chốt của đại bản doanh của hãn tước Mountbatten, đã vạch rõ rằng sự thừa nhận chính thức DGER, bao hàm SLFEO thuộc SEAC cũng sẽ được phép hoạt động ở Chiến trường Trung Quốc; đó là một vấn đề quyền hạn nghiêm trọng, đòi hỏi phải được sự đồng ý của Thống chế (Tướng). Heppner cũng nêu lên rằng người Pháp không phải chỉ là nguồn duy nhất gây hỗn loạn ở chiến trường Trung Quốc. Ông ta có nhiều báo cáo cho biết Nhóm yểm trợ Quân đội Anh (BAAG), dưới quyền chỉ huy của đại tá Ride đang hoạt động ở khu vực Hongkong - Quảng Châu, trang bị vũ khí cho du kích Trung Quốc nhằm sẵn sàng kiểm soát Hongkong trong trường hợp Đồng minh đổ bộ. Những hoạt động của cả Anh và Pháp ở chiến trường Trung Quốc không được Thống chế đồng ý và do đó sẽ có những ảnh hưởng nghiêm trọng đối với hoạt động của OSS. Heppner đã báo cho tướng Wedemeyer biết về những hoạt động của BAAG và ông ta đã lưu ý trung tướng E.C. Hayes, Tổng chỉ huy quân đội Anh ở Trung Quốc về điều này. Hayes hứa sẽ điều tra vấn đề này và sẽ cung cấp một báo cáo đầy đủ. (Bảy tuần lễ sau đó, khi chiến tranh kết thúc, tướng Hayes vẫn chưa làm xong công việc này).

Chúng tôi kết luận rằng cần phải có một lập trường kiên quyết. Tuy nhiên, sự có mặt của Pháp ở Trung Quốc không thể bị bỏ qua và cần được sử dụng, mặc dù có những vấn đề khó khăn về chính trị và hậu cần. Tướng Caraway báo cho Wedemeyer rằng ông ra đã khuyến cáo với tướng Marshall “ngay khi những lực lượng (của Pháp) ấy đã lại sung sức về thể chất, họ sẽ được sử dụng như những người bảo vệ sân bay, những đội tuần tiễu biên giới, những nhân viên tình báo, và những đội SCS(?)”. Như vậy, chúng ta đã cam kết thực hiện một cố gắng phối hợp để sử dụng họ vào những mục đích nào đó. Cho đến nay, họ đã được sử dụng ở tất cả các khu vực đã nói trên, trừ tình báo ra. Có lẽ, nếu chúng ta nêu ra một hay hai điểm, thì M.5 có thể dễ chấp nhận một phần sự giám sát. Tướng Caraway sẽ báo cáo với tướng Maddocks và tôi phải chuẩn bị cho Heppner một giác thư về những sự vi phạm của Pháp đối với thỏa thuận DGER - OSS.

Ngoài những lý do đó, một thỏa thuận cụ thể mới với người Pháp đã được vạch ra ngày 3-7, giữa tướng Weart và tướng Alessandri. Mọi người có mặt đã biểu lộ sự thông hiểu và hài lòng với những điểm chủ yếu sau đây:

- Hàng tuần phải báo cáo cho tướng Wedemeyer về mọi hoạt động của DGER ở Chiến trường Trung Quốc;
- M.5 phải bảo đảm kiểm được những tin tức tình báo do DGER đóng ở Ấn Độ và chuyển giao cho tướng Wedemeyer;
- DGER phải nhận những chỉ thị trực tiếp từ Paris hay từ Bộ thuộc địa, không nhất thiết qua Sabattier;
- DGER được thừa nhận là cơ quan tình báo Pháp về Đông Dương, cần biết về tất cả các hoạt động bí mật có liên quan với nhân viên người Pháp được tiến hành như thế nào, ở đâu và tại sao;
- Sabattier không được bác bỏ bất cứ sự phản đối nào do DGER nêu lên về những hoạt động tình báo đặc biệt;
- Trong việc vạch kế hoạch và chỉ huy những hoạt động tình báo về Đông Dương, OSS phải hành động thông qua những đường liên lạc chỉ huy bình thường của Pháp, đặc biệt là đối với những hoạt động tình báo thông qua DGER và những hoạt động quân sự thông qua Sabattier.

Chúng ta đã nêu lên một hay hai điểm thừa nhận chính thức DGER như một cánh tay của Chính phủ Paris và đồng ý một mức độ tự trị nào đó của nó, nhưng chúng ta không từ bỏ sự kiểm soát hay chịu để cho Sabattier có quyền cao nhất. Khi chúng tôi hỏi Sainteny ông ta nghĩ như thế nào về thỏa thuận mới này, ông ta nhận xét một cách thô lỗ: “Mới gì?”.

MỘT TRƯỜNG HỢP CHƠI TRÒ ẢO THUẬT

Trong những tuần lễ thỏa thuận và không thỏa thuận của chúng tôi, tôi đã yêu cầu M.5 khẩn cấp lấy bản dự án mang tên COMORE. Đó là một phần của việc chuẩn bị cho Carbonado để tăng thêm những thông tin của chúng tôi về việc người Nhật đã biết đến mức nào về các kế hoạch của Mỹ - Trung Quốc, những lực lượng nào được tập trung ở khu vực Hà Nội - Hải Phòng và ở hành lang Lạng Sơn - Lào Cai, những sân bay và hải cảng nào có những hoạt động bất thường, và đang có những di chuyển quân đội như thế nào.

Tôi giao nhiệm vụ cho một người Jedburgh cũ, đại úy Lucien E. Conein(20), một chuyên gia về các chiến thuật phá hoại và du kích, nói thạo tiếng Pháp, đáng tin cậy, và không hoàn toàn đồng ý với chính sách của Pháp đối với Đông Dương. Đội này có khoảng 100 binh sĩ Pháp - Việt và 5 sĩ quan và binh sĩ Mỹ. COMORE thực hiện được những cuộc đột kích song song vào các cứ điểm Nhật trong những hoạt động bắt đầu đêm 28 rạng 29 tháng 7 và tiếp tục cho đến 8-8, chỉ có một trường hợp thương vong. Mặc dù người Nhật chống cự mạnh mẽ, nhân viên COMORE đã đốt cháy và phá hoại các kho xăng và đạn dược, một ban chỉ huy tiểu đoàn và một số doanh trại. Họ bắt được hai tù binh Nhật (một là sĩ quan) về để hỏi cung và những tài liệu có thể mang theo được.

Thành công của COMORE là một thước đo của sự yên tâm về triển vọng cộng tác với người Pháp, nếu không có những khó khăn mới đồng thời tăng lên trong cùng thời kỳ đó. Tôi hết sức ngạc nhiên khi Sainteny đang trên đường về Paris thì tôi nhận được của M.5 ngày 20-7 một kế hoạch hoàn toàn mới mang mật danh MAROC, một cuộc hoạt động Hải quân nhằm thu lượm tình báo từ lục địa Trung Quốc và những vùng ven biển. Nó đòi hỏi một số đơn vị phụ thuộc, bao gồm một số binh sĩ không hạn định của Pháp - đầu vào khoảng mấy trăm đến mấy nghìn. Theo người Pháp, MAROC được phục vụ bởi một trạm vô tuyến điện của OSS, mà những đơn vị phụ thuộc ấy sẽ gửi những tin tức của họ đến trạm theo mật mã OSS. “Những đường liên lạc hiện có của Pháp chỉ được dùng cho việc buôn bán công khai”. Kế hoạch có vẻ nghe xuôi tai khi mới đọc qua, ngoại trừ việc OSS cấp vũ khí và trang bị cho binh sĩ Pháp.

Tuy nhiên, một sự xem xét kỹ lưỡng kế hoạch MAROC lại để lộ ra rằng vị trí chỉ huy của nó được đặt ở lãnh sự Pháp ở Pakhoi, chỉ do người Pháp đảm nhiệm. Thủy thủ của hai chiếc thuyền (Bluebird và Vieux Charles)

được đặt dưới sự chỉ huy của các sĩ quan Pháp. Ngoài ra, hai đơn vị phụ (Oise và Bạch Long Vĩ) cũng nằm dưới sự kiểm soát của Pháp, có liên lạc với người Trung Quốc và AGAS. Nhân viên OSS sẽ chỉ tham gia với sự đồng ý hoàn toàn của chỉ huy Pháp. Trung úy Jordan, lúc đó ở Pakhoi, được cắt cử vào kế hoạch MAROC để nhận những đồ tiếp tế của Mỹ thả dù xuống, do người Pháp phân phối.

Tôi tức điên lên. Rõ ràng OSS chỉ được trông đợi để cấp tiền và vũ khí cho những hoạt động không hề chịu một yếu tố kiểm soát nào của Mỹ. Về điểm này, tôi đã thật sự mệt mỏi với sự “cộng tác” và những âm mưu của M.5, và ngay lập tức tôi yêu cầu M.5 làm sáng tỏ vấn đề chỉ huy và kiểm soát. Các bản sao bức thư của tôi gửi Heppner và Helliwell có ghi chú: “Nếu có những thay đổi ấy, thì sự kiểm soát của OSS đối với những hoạt động ở Đông Dương thuộc Pháp sẽ còn lại con số không, và chúng tôi sẽ chủ yếu thành một cơ quan tiếp tế cho những hoạt động độc lập của DGER”. Sự kết thúc đột ngột của cuộc chiến tranh đã may mắn cứu tôi khỏi một trong những điều bực mình và tranh chấp mà kế hoạch MAROC rõ ràng đã để ra.

Binh sĩ Pháp tại chỗ đã bị bỏ mặc trong suốt thời kỳ bất đồng và thương lượng kéo dài ấy. Ở K'aiyuan, Posech, Trình Tây và ở những khu vực khác có người Pháp tập trung, họ được cung cấp rất tồi tệ về áo quần, giày, thuốc men và những khoản khác. Vấn đề huấn luyện và sử dụng những binh sĩ ấy vào các hoạt động của OSS còn tùy thuộc vào việc họ được trang bị bởi Chiến trường như thế nào. Cứ mỗi lần chúng ta trang bị cho một đơn vị để làm nhiệm vụ đặc biệt, thì một phần lớn nhân viên của đơn vị ấy lại bị chuyển ra khỏi sự kiểm soát của OSS và một nhóm binh sĩ mới không ai thừa nhận lại thay thế họ. Rõ ràng là sự khôn ngoan tầm thường ấy đã làm cho nhiều người hơn có áo quần mặc, nhưng chương trình huấn luyện tất nhiên phải bị tiến triển chậm lại. Một khía cạnh nghiêm trọng hơn nhiều của cái lỗi lấu cá ấy, không đơn giản lắm, là khi chúng tôi biết được rằng những đồ tiếp tế như vũ khí và đài vô tuyến điện không phải bao giờ cũng được giữ lại ở những đơn vị ấy mà lại bị cất giấu đi cho những hoạt động sau này của Pháp để chiếm lại Đông Dương. Tôi đưa cho Heppner một danh sách những đồ tiếp tế, tất cả đều được các sĩ quan Pháp nhận một cách hợp lệ, mà không còn thấy ở những đơn vị Pháp được chỉ định làm nhiệm vụ của OSS nữa, và Heppner đã báo cáo vấn đề lên tướng Olmsted.

Một lần nữa, Alessandri gặp các tướng Maddocks, Caraway và Olmsted. Tấn công ngay lập tức, Alessandri hỏi chúng tôi đã nhận được chỉ thị từ

Washington về việc cung cấp cho người Pháp những thứ hàng theo luật cho Vay - Mượn vũ khí hay không. Olmsted trả lời có, người Pháp có đủ tư cách để nhận sự viện trợ ấy, nhưng điều đó không có nghĩa là họ bắt đầu lấy được trang bị của Mỹ ngay, mà phải 6 tháng sau mới có thể cung cấp trang bị ấy và chở đến Trung Quốc được. Hơn nữa, Olmsted không thể đồng ý với tiền đề của Alessandri là mọi đồ cung cấp hiện có để trang bị cho quân đội Pháp không phải là để cho họ tách khỏi những hoạt động do Chiến trường chỉ huy: “Chúng tôi không có một sự bố trí riêng nào cho những lực lượng chiến đấu tách biệt của Pháp cả”.

Alessandri tỏ vẻ ngạc nhiên vì thông tin ấy: ông ta đã được trả lời mọi điều mà ông ta phải hỏi. Olmsted kiên trì giải thích rằng chỉ có một số ít hàng ăn mặc đã có sẵn. Còn trang bị chiến đấu thì phải đợi gửi từ Mỹ sang và nói chung phải mất 6 tháng. Alessandri trông ỉu xiu. Sáu tháng là quá dài, ông ta nói. Caraway hỏi Alessandri đang chờ có bao nhiêu binh sĩ ở Chiến trường Trung Quốc; ông ta trả lời: “5.000!”. Olmsted cố làm nguôi bớt sự choáng váng của Alessandri, nhưng nói thẳng thắn rằng ông ta không có cách nào để đẩy nhanh hơn quá trình này cả.

Lúc đó, tướng Alessandri đề nghị mua trang bị bất cứ ở đâu và chuyên chở bằng máy bay Pháp. Và ông ta lại được nhắc cho biết rằng các sân bay đều đang hoạt động hết năng lực rồi. Alessandri cố gắng một lần nữa: liệu ông có thể mua trang bị ở Ấn Độ và mua các xe chở hàng để chuyển qua con đường Miến Điện không? Ông ta được nói cho biết rằng xăng dầu cho xe chở hàng bị hạn chế rất ngặt nghèo và nhiều đoàn xe đang chờ đợi có đường để đi và trong trường hợp ông ta không hiểu được điều đó thì ông ta sẽ yêu cầu tới 2.500 chiếc xe tải để duy trì 5.000 binh sĩ bằng những nguồn tiếp tế lấy ở Ấn Độ. Hoàn toàn thất vọng, Alessandri nhắc lại rằng binh sĩ Pháp sẽ không thể tham gia các hoạt động nếu như trang bị cho họ đến quá muộn. Maddocks ghi nhận một cách lịch sự rằng ông ta đã hiểu được những gì viên tướng này cần phải làm. Mọi người đều thấy rõ ràng mối lo lắng của Alessandri không phải là để đánh bại Nhật, mà là để sẵn sàng giữ Đông Dương cho nước Pháp. Vấn đề tiếp tế của OSS thậm chí cũng không được nhắc đến tại cuộc gặp gỡ, nhưng điều muốn nói đã toát lên rất rõ - binh sĩ Pháp chỉ được cung cấp vũ khí và trang bị cho những hoạt động do OSS kiểm soát và do Chiến trường chỉ huy.

Alessandri cố cứu vãn tình hình một cách tuyệt vọng bằng cách bày tỏ sự thất vọng của ông ta đối với việc giao cho binh sĩ Pháp giữ các sân bay và tham gia các hoạt động của OSS. Ông ta nói rằng, ông ta muốn thấy họ

được giao cho một nhiệm vụ chiến đấu. Tướng Maddocks đã gợi ý một cách lịch sự là sẽ nêu vấn đề này với tướng Hà Ứng Khâm, và Hà sẽ có những đề nghị thích hợp của mình cho Thống chế. Tất cả chúng tôi đều biết rằng người Pháp đã được giao cho một nhiệm vụ chiến đấu ở vùng đông bắc Trung Quốc, nhưng họ đã từ chối, bề ngoài nói là do bộ đội của họ chưa thật khỏe mạnh để làm nhiệm vụ chiến đấu. Sự thật là người Pháp thích ở gần biên giới Đông Dương một cách tiện lợi hơn là chấp nhận nhiệm vụ chiến đấu ở những nơi khác ở Trung Quốc.

Khoảng 10 ngày sau đó, trong khi Sainteny vẫn tiếp tục vắng mặt, Flichy gửi cho tôi những nhận xét và những sửa đổi riêng của ông ta đối với kế hoạch MAROC và dường như chúng tôi có thể đạt tới một bước tiến nào đó về vấn đề này. Nhưng vào lúc đó có cả một dòng tin tức lại từ Pakhoi đến bất ngờ và chặn đứng bước tiến ấy. Người Pháp giải thích không đầu vào đầu rằng khi chúng tôi bàn bạc về kế hoạch MAROC thì việc phải có người và trang bị để những công việc trùng lên nhau trong cùng một khu vực là vô nghĩa. Sự giải thích ấy hoàn toàn không thuyết phục. MAROC vẫn chưa tồn tại và OSS hoàn toàn chưa nhận được gì hết từ Pakhoi gửi đến. Và thế là sự “cộng tác” OSS - M.5, vốn đã chưa có, lại trở thành phá sản.

Chúng tôi may mắn có được những nguồn tình báo khác. Ba hệ thống tình báo lớn đã tung được người vào phạm vi hoạt động gồm những người Pháp và Việt đặt dưới sự kiểm soát của các sĩ quan chính quy Pháp trung thành với Sabattier. Chúng tôi còn có 5 nhóm có những mục tiêu riêng biệt, hoàn toàn độc lập với người Pháp. Tất cả có chừng 300 đội tình báo và đơn vị du kích, với một mạng lưới liên lạc rộng lớn hoạt động không dựa vào DGER chút nào. Chúng tôi cũng nhận được một luồng tin tức tình báo đều đặn và đáng tin cậy từ bộ máy Hồ Chí Minh và từ những cá nhân ở những địa phương khác nhau không gắn với bất cứ một mạng lưới tình báo nào.

Với sự kết thúc chiến tranh đột ngột chỉ trước có mấy ngày, nhiệm vụ bảo đảm tình báo về Đông Dương của tôi để cung cấp cho những hoạt động quân sự của chúng ta cũng đình chỉ đột ngột, nhưng những cuộc xung đột với Nhật vẫn chưa kết thúc hẳn vì những hoạt động của Sainteny: chiến dịch của ông ta chỉ mới bắt đầu.

- (1) trước đó - tiếng Pháp
- (2) nguyên trạng - tiếng Pháp
- (3) chỉ huy phó nhóm M.5

(4) Jean Roger Sainteny (1907-1978), chỉ huy nhóm M.5 ở Côn Minh, con rể cựu Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut (1872-1962); đến Hà Nội cùng với toán Mercy OSS ngày 28-8-1945, được cử làm Ủy viên Cộng hòa Pháp tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ (1945-1947), là người đại diện nước Pháp ký bản Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 với Hồ Chí Minh; sau làm tổng đại diện Cộng hòa Pháp tại VNDCCH (1954-1957)

(5) hay Bắc Hải, một cảng thuộc Quảng Đông cách Móng Cái 60 dặm

(6) trưởng toán OSS/SO, mật danh là “Chow”, đóng ở Posech, bắc Trình Tây 60 dặm

(7) Cảnh giác - tiếng Pháp

(8) thuộc Quảng Đông, bắc Pakhoi 120 dặm

(9) thuộc Hải quân Mỹ, chịu trách nhiệm phối hợp với AGAS để trình sát bờ biển cho OSS

(10) Nhóm gồm 8 sĩ quan, 40 lính lê dương người Âu và 60 lính người Việt

(11) Phó Tổng tham mưu trưởng Lực lượng quân Mỹ ở Chiến trường Trung Hoa

(12) Thủ trưởng DGER ở Paris

(13) Chỉ huy trưởng SLFEO/Cacutta

(14) nằm trong vịnh Bắc Bộ, cách Pakhoi 25 dặm

(15) nằm trong vịnh Bắc Bộ, các Móng Cái 100 dặm

(16) Phó Tổng tham mưu trưởng Lực lượng quân Mỹ ở Chiến trường Trung Hoa

(17) Trợ lý Tổng tham mưu trưởng Lực lượng quân Mỹ ở Chiến trường Trung Hoa, phụ trách Ban tình báo G-2

(18) Tổng tham mưu trưởng Lực lượng quân Mỹ ở Chiến trường Trung Hoa

(19) sau là sĩ quan CIA tại miền Nam Việt Nam, đạo diễn cuộc đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm 1-11-1963

“Quyền ủy trị” được xác định lại

Chỉ thị gián tiếp của Roosevelt về Đông Dương là nhằm để giải quyết vấn đề đó vào thời kỳ sau chiến tranh chứ không phải vào giữa năm 1945, khi Mỹ đang phải đương đầu với tình hình thay đổi nhanh chóng ở Đông Nam Á, hoặc đang ở trong một tình trạng cấp bách của chiến tranh. Những chỉ thị của Washington lúc đó chỉ gây thêm phức tạp và rối rắm cho các quyết định cấp bách về chỉ huy và làm gây cản thêm tình trạng tranh chấp giữa Pháp, Trung Quốc và Mỹ.

Những điều bí mật chung quanh Hội nghị Yalta tháng 2, cuộc đảo chính tháng 3 của Nhật và cái chết của Roosevelt trong tháng 4 ngay trước khi bước vào Hội nghị San Francisco đã làm cho vai trò của Pháp ở Viễn Đông nổi lên vượt quá tầm vóc của nó. Trong những kế hoạch tiến hành chiến tranh của chung ở Trung Quốc dự kiến cho đến năm 1946, chúng tôi không đặt vấn đề có sự tham gia của Pháp. Tuy vậy đến đầu năm 1945 thì Pháp đã được coi như là thành viên của Chiến trường Đồng minh. Do đó, Đại sứ Hurley, tướng Wedemeyer và đại tá Heppner đã phải thường xuyên chất vấn Bộ Ngoại giao, Bộ Chiến tranh và OSS ở Washington xem có phải là đã có một sự thay đổi chính sách hoặc ít ra thì cũng phải có một sự giải thích để làm sáng tỏ tình hình.

DE GAULLE ÉP TRUMAN

Trong vòng 2 tuần lễ sau khi Roosevelt chết, Chính phủ De Gaulle đã tiến hành một đợt tuyên truyền mạnh mẽ nhằm hướng dư luận thế giới sang phía có lợi cho việc giữ nguyên tình trạng của Pháp ở Đông Dương, thậm chí đến mức gợi ý một cách không có cơ sở thực tế rằng chính sách của Mỹ đối với Đông Dương đã thay đổi dưới chính quyền Truman. Đợt tuyên truyền đó đã được triển khai đồng thời ở Trung Quốc và ở nước Mỹ vào ngày 25-4 khi tướng (đại sứ) Pechkov đọc một bài diễn văn tại cuộc họp báo cùng lúc với việc mở đầu Hội nghị San Francisco. Ông nói:

“Pháp đang chiến đấu ở Thái Bình Dương, nơi có chiến hạm Richelieu, một trong những thiết giáp hạm mạnh nhất thế giới đang tuần tiễu và ở Đông Dương, nơi những du kích Pháp đang quấy rối người Nhật và ngăn chặn không cho họ tiến đánh Vân Nam và Quảng Tây...”

Trong cuộc xung đột này, người Đông Dương tỏ ra trung thành với sự nghiệp của Pháp. “Quyền ủy trị” thực sự đã nằm trong trái tim chúng ta...”.

Ở đây, có vấn đề được đặt ra là trên thực tế tàu Richeheu phải chăng có mặt ở Thái Bình Dương vào thời điểm đó? Tôi chỉ có thể trả lời rằng, theo Hải quân Mỹ cho biết thì trong khoảng từ 15 đến 30 tháng 4 năm 1945, tàu đó đang có mặt ở Ấn Độ Dương. Nhưng luận điệu nói là “du kích người Pháp” quấy rối Nhật ở Đông Dương và ngăn chặn những cuộc tấn công vào phía nam Trung Quốc đã được xác định rõ là cường điệu hoàn toàn. Người Việt Nam đã sớm nói lên tiếng nói của họ.

Sau khi Roosevelt mất, người phát ngôn của Pháp ở San Francisco đã tìm được những vũ khí tuyên truyền tốt nhất của họ trong lời tuyên bố năm 1942 của Sumner Welles và trong chương trình về các dân tộc phụ thuộc của Mỹ đưa ra tại Hội nghị Dumbarton Oaks năm 1944. Ngày 2-5, G. Bidault, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp lúc đó tham dự Hội nghị San Francisco, đã tuyên bố một cách mạnh mẽ trước thế giới rằng quyết định về tương lai của Đông Dương phụ thuộc vào nước Pháp và chỉ có Pháp mà thôi. Ông ta đã đề cập đến quyền ủy trị như đã được xác định ở Dumbarton Oaks nhưng lại tuyên bố rằng nguyên tắc ấy chỉ áp dụng cho một số vùng nhất định nào đó chứ không phải cho Đông Dương.

Sau này Bonnet phàn nàn với Ngoại trưởng Stettinius rằng “mặc dù Chính phủ Pháp hiểu lời tuyên bố của Welles năm 1942 có liên quan đến việc khôi phục lại chủ quyền của Pháp đối với đế quốc Pháp trước đây là có bao gồm Đông Dương ở trong đó, nhưng báo chí Mỹ vẫn cứ tiếp tục nói rằng một qui chế đặc biệt vẫn được dành cho khu vực thuộc địa này”. Để tránh có sự bất đồng trong hội nghị, Stettinius khẳng định với Bidault rằng “bất cứ lời tuyên bố chính thức nào của Chính phủ nói đến chủ quyền của Pháp ở Đông Dương, thậm chí... nhưng trong dư luận công chúng Mỹ cũng có những ý kiến nào đó lên án những chính sách và những điều thực hành của Pháp ở Đông Dương”.

Sau bước thăm dò kết quả, De Gaulle tăng sức ép đối với chính quyền mới ở Washington từ một hướng khác. Trong một bức công hàm riêng, De Gaulle yêu cầu Tổng thống Truman tiếp Bộ trưởng Ngoại giao của ông ta để ông này thảo luận về sự tham gia của các lực lượng Pháp “bên cạnh các lực lượng Mỹ trong chiến dịch quyết định chống Nhật”.

Bidault thăm Nhà Trắng ngày 17-5. Sau khi bày tỏ lòng cảm kích đối với đề nghị được tham gia chiến đấu của De Gaulle, Tổng thống nói với Bidault rằng chính sách của ông ta là để cho Tổng tư lệnh Chiến trường

(Mac Arthur) quyết định nếu như có thể được và có cần thiết phải để các lực lượng Pháp tham gia vào các cuộc hành quân chống Nhật hay không. Bản thân Tổng thống cho rằng việc này còn tùy thuộc khá nhiều vào điều kiện chuyên chở vận tải, một vấn đề đòi hỏi phải có một lực lượng lớn gấp 3 lần trong chiến tranh ở Đại Tây Dương.

Ngày hôm sau, Grew và Bidault cũng thống nhất với nhau sau khi xem xét kỹ lưỡng các vấn đề nói trên. Nhưng Bidault lại cho biết thêm là đã có hai sư đoàn của Pháp sẵn sàng để đưa ngay sang Viễn Đông. Có thể là nhằm cho Grew yên tâm về những động cơ của Pháp, Bidault nói ngay rằng các sư đoàn đó có thể được sử dụng ở bất cứ nơi nào tại Viễn Đông và Pháp không có ý định hạn chế sự đóng góp của họ chỉ ở trong việc chống lại kẻ thù ở Đông Dương. Grew đáp lại là sẽ nêu ngay vấn đề này với các nhà chức trách quân sự của chúng ta.

Trong khi bộ máy ngoại giao khuấy động thì cơ quan đấu tranh chính trị của DGER ở Calcutta và Trùng Khánh cũng cho tung ra tin đồn là do “các nhân vật cao cấp” cho biết Washington đã bỏ rơi quan niệm về quyền ủy trị và cũng không còn phản đối việc Pháp quay trở lại Đông Dương nữa.

ĐIỀU GÌ ĐÃ XẢY RA Ở YALTA

Chiến trường Trung Quốc là “điểm chót tận cùng” trong Thế chiến. Vì vậy tin tức về những sự kiện ở Washington, London và Paris đến đó được, chủ yếu là do con đường trao đổi thư từ cá nhân giữa những người bạn quen thuộc với nhau. Những đường thông tin liên lạc chính thức giữa những người vạch ra quyết định ở các thủ đô thế giới với các nhà lãnh đạo ngoại giao và quân sự ở Trung Quốc thường bị hạn chế trong những chỉ thị từng phần nhằm ngăn ngừa việc giải thích theo ý cá nhân hoặc các hành động có tính chất độc lập. Những chính sách cơ bản giao cho tướng Wedemeyer và Đại sứ Hurley từ khi họ mới được chỉ định sang Trung Quốc đã thay đổi liên tục ở Washington, nhưng những thay đổi đó lại chỉ được nêu lên một cách rõ ràng sau khi sự việc thực tế có liên quan đến sự thay đổi đó đã xuất hiện. Cũng may mà tình trạng đó không phải chỉ riêng những người Mỹ ở Trung Quốc mới có; trong những chừng mực nhất định, nó còn tồn tại ở người Anh, người Pháp. Và ngay cả trong các chính sách của người Trung Quốc cũng có tình trạng tương tự.

Để đối phó với những yêu sách quá mức của người Pháp và đấu tranh với các tin đồn đại về việc Mỹ thay đổi chính sách, chúng tôi phải dựa vào sự giúp đỡ và hướng dẫn của Đại sứ quán Mỹ. Đại sứ Hurley cũng khá

thông thạo về vấn đề quyền ủy trị của Mỹ đưa ra ở Hội nghị Dumbarton Oaks năm 1944 và cũng biết rằng vấn đề đó đang được “ba nước lớn” thảo luận tại Yalta. Tuy vậy, ông cũng không được thông báo là vấn đề đó đã được phê chuẩn hay đã bị sửa đổi. Tình huống nào cũng đều tác động đến mỗi giao dịch của ông ta cũng như của giới quân sự đối với người Pháp ở Trung Quốc. Vì vậy, Hurley muốn biết quyết định cuối cùng của Washington và ngày 10-5, ông đã điện về Mỹ, nhắc đến lời tuyên bố báo chí của Pechkov, như sau:

“Vì một thực tế là qui chế tương lai của khu vực đó chắc chắn sẽ làm cho người ta ở đây quan tâm và thảo luận ngày càng nhiều nên thật là bổ ích cho tôi nếu như Bộ ngoại giao bí mật thông báo riêng cho tôi biết nội dung các quyết định ở Yalta (hoặc bất cứ một quyết định nào khác về chính sách) xung quanh vấn đề ấy. (Tôi biết rõ chính sách của Roosevelt đối với Đông Dương nhưng muốn xác định xem chính sách đó có gì thay đổi không)”.

Tám ngày sau, Hurley nhận được một trả lời ngắn gọn: “Không có quyết định nào của Yalta (SFAMB) liên quan đến Đông Dương mà Bộ Ngoại giao được biết (URTEL 750, ngày 10-5). Các tài liệu về chính sách quân sự và chính trị hiện đang nghiên cứu sẽ được chuyển đến để làm thông báo một khi đã được phép. Grew (điện).

Câu trả lời kín đáo của Grew làm tăng thêm sự lẫn lộn. Nếu không có quyết định nào đạt được ở Yalta, tại sao Bộ Ngoại giao lại không muốn tiết lộ ra. Thư tín trao đổi giữa các nhân viên tham mưu dự họp ở Yalta với Trùng Khánh nói rằng vấn đề Đông Dương đã được thảo luận chỉ ít là giữa Roosevelt và tướng Marshall, và có thể dưới một hình thức nào đó với cả Churchill và Xtalin.

Vài ngày sau, Hurley gửi một bức điện cá nhân dài đến Tổng thống Truman, đề cập đến quyền lợi và các cuộc vận động của Anh ở châu Á. Với một ngôn ngữ rõ ràng, Hurley bày tỏ mối lo ngại về việc Mountbatten đã sử dụng viện trợ Vay - Mượn và các nguồn tài nguyên khác của Mỹ để xâm chiếm Đông Dương, nhằm làm thất bại cái mà Hurley cho là chính sách của Mỹ và để thiết lập lại chủ nghĩa đế quốc Pháp. Ông ta muốn tổng thống hiểu rằng hiện nay ở châu Á có dư luận ngày càng tăng, cho là ở đây Mỹ đang nghiêng về xu hướng đế quốc hơn là dân chủ. Theo Hurley thì đó là một điều phi lý và cần uốn nắn. Từ vị trí xa xôi cách biệt của mình, ông có ấn tượng rằng đoàn đại biểu Mỹ ở San Francisco hình như ủng hộ thuyết đặt các thuộc địa và các dân tộc phụ thuộc dưới sự kiểm soát đế quốc với

hình thức các nước đế quốc riêng rẽ hoặc liên kết với nhau chứ không phải đặt dưới sự ủy trị của Liên Hợp Quốc.

TRUMAN NÓI: KHÔNG THAY ĐỔI

Bức điện của Hurley được Nhà Trắng chuyển cho Bộ Ngoại giao ngày 29-5 để phúc đáp lại một cách thích đáng vào 8 ngày sau, đồng thời cũng nêu hai vấn đề là sự kiểm soát của Pháp ở Đông Dương và nguyện vọng chiếm lại Hongkong của Anh.

“...Tổng thống yêu cầu tôi nói rằng không có thay đổi cơ bản nào trong chính sách... Và lập trường hiện nay là như sau:

Tổng thống cho rằng ông thông hiểu lời phát biểu của Bộ trưởng Ngoại giao ngày 3-4-1945, trong đó được sự đồng ý của Tổng thống Roosevelt, Stettinius đã tuyên bố rằng kết quả các cuộc thảo luận ở Yalta cho thấy, cơ cấu về quyền ủy trị phải được xác định thế nào để cho phép đặt dưới nó những lãnh thổ nhất định chiếm được từ kẻ thù trong cuộc chiến tranh này (như đã được thông qua vào một ngày sau đó) và cả những lãnh thổ khác nếu họ tự nguyện chấp nhận sự ủy trị. Tình hình vừa được công bố liên được khẳng định bằng những cuộc trao đổi ý kiến hiện nay đang diễn ra ở San Francisco bàn về các quyền ủy trị. Suốt trong các cuộc thảo luận này, đoàn đại biểu Mỹ nhấn mạnh sự cần thiết phải đưa ra cho tất cả các dân tộc phụ thuộc một hình thức tiến bộ về Chính phủ tự quản để họ đi đến một kiểu liên bang nào đó phù hợp với khả năng và hoàn cảnh của các dân tộc có thể loại trừ việc thiết lập quyền ủy trị ở Đông Dương, trừ khi Chính phủ Pháp đồng ý. Mà điều đó thì hình như không thể được. Tuy nhiên đó chỉ là ý định của Tổng thống vào những thời điểm thích hợp nhằm đòi hỏi Chính phủ Pháp có những biểu hiện tích cực tỏ rõ ý định muốn thiết lập các quyền tự do công dân và nói rộng các biện pháp về Chính phủ tự quản ở Đông Dương trước khi hoàn thiện hơn nữa tuyên ngôn về chính sách trong lĩnh vực này”.

Sau đó, bức điện kể lại cuộc nói chuyện của Tổng thống với Bidault và vạch ra cho Hội đồng Tham mưu trưởng các tiêu chuẩn về khả năng sử dụng các lực lượng Pháp:

“a/ Trong khi tránh để không đi tới phải làm một điều gì không thiết thực, hay một cam kết dài hạn về khối lượng và tính chất của viện trợ mà Mỹ có thể cung cấp cho lực lượng kháng chiến của Pháp ở Đông Dương thì Chính phủ (Mỹ) vẫn tiếp tục giúp đỡ trong chừng mực không ảnh hưởng đến những yêu cầu của các chiến dịch đã được hoạch định. Vì phải đáp ứng

nhu cầu tập trung mọi tiềm lực của chúng ta ở Thái Bình Dương cho các chiến dịch đã được vạch ra, do đó trong lúc này không dự liệu những chiến dịch qui mô lớn nhằm trực tiếp giải phóng Đông Dương. Quân đội Mỹ sẽ không được sử dụng ở Đông Dương ngoài các chiến dịch quân sự của Mỹ chống lại Nhật.

b/ Lời đề nghị giúp đỡ được đánh giá về mặt quân sự như là một hành động nhằm mục đích đánh bại Nhật Bản cũng giống như trường hợp của Anh và Hà Lan.

Vì vậy không có gì ngăn trở việc cung cấp viện trợ cho các lực lượng quân đội và Hải quân Pháp theo như quan niệm đã được nêu ở trên, nhưng phải tính đến việc đừng để gây ra cho Chiến trường, nơi phải cung cấp sự viện trợ đó, một sự phân tán tiềm lực quân sự, kinh tế mà đáng lẽ Hội đồng tham mưu trưởng phải tập trung cho các nơi khác”.

Vào quãng giữa tháng 6, Heppner đã có dịp được đọc toàn văn bức điện nói trên và được phép phổ biến một số đoạn cần thiết cho một số ít nhân viên trong cơ quan, trong đó có tôi.

Cả Heppner và tôi đều cho là chính quyền Truman đã đầu hàng trước yêu sách của De Gaulle, chấp nhận chỉ chịu để cho Đông Dương thuộc quyền ủy trị nếu có sự đồng ý của Pháp. Nhưng đối với giới quân sự, thì Đông Dương có được đặt thuộc quyền ủy trị hay không lại là một việc không quan trọng. Điều đáng quan tâm là vấn đề cung cấp cho Pháp những sự hỗ trợ và tiếp tế hậu cần, và nhằm vào mục đích gì. Chúng tôi hy vọng sẽ có những lời tuyên bố dứt khoát hơn, một lời tuyên bố có thể làm tiêu tan những mập mờ mà chúng tôi đang phải cố gắng khắc phục. Điều cơ bản mà chúng tôi cần là những tiêu chuẩn chính trị cho phép OSS có thể cộng tác với người Pháp, Anh và Việt Nam; các giới hạn địa lý của khu vực hoạt động và việc mở rộng các hoạt động phi quân sự của OSS.

Heppner đã triệu tập một hội nghị để hy vọng làm sáng tỏ những điểm này. Hội nghị gồm các đại diện Đại sứ quán, các nhà làm kế hoạch của Chiến trường và các trưởng ngành của OSS.

BÓN CƯỜNG CUỘC TRỞ THÀNH NĂM

Theo báo cáo viên Đại sứ quán, mục tiêu chủ yếu của Roosevelt là nhằm bảo đảm và duy trì hòa bình bằng một cơ chế tổ chức quốc tế (Liên Hợp Quốc). Ông đã phác họa ra cơ chế lãnh đạo là một nền chuyên chính tay tư, gồm những cường quốc tham gia chủ yếu vào cuộc chiến tranh: Mỹ, Anh, Liên Xô và Trung Quốc. Nhưng sau các hội nghị Dumbarton Oaks và

Yalta, rõ ràng là Anh cần có sự cộng tác của Pháp ở châu Âu và Roosevelt đã chấp nhận khái niệm “năm cường quốc”.

Cũng có thể là cuộc viếng thăm Mỹ vào tháng 7-1944 của De Gaulle đã ảnh hưởng đến Roosevelt. De Gaulle đã hứa là Pháp sẽ để cho Đông Dương được hưởng một mức độ tự trị sau chiến tranh. Roosevelt không nài ép ông về vấn đề ủy trị. Roosevelt cũng rất biết sự thù ghét của Churchill đối với việc xáo trộn cơ cấu thuộc địa ở Đông Nam Á, mặc dù Xtalin và Tưởng đều tán thành thủ tiêu nó. (Quentin Roosevelt đã tiết lộ cho tôi biết là vào giữa tháng 3-1945, Tổng thống có thể đã có một lập trường ôn hòa hơn nhưng không phải là đã hoàn toàn từ bỏ lý tưởng về quyền ủy trị. Theo “Q” thì Roosevelt đã nói rằng, nếu nước Pháp cam kết nhận cho mình vai trò của người được ủy nhiệm thì ông sẽ không phản đối việc Pháp giữ lại các thuộc địa của mình với ý nghĩa là một sự độc lập hoàn toàn cho các thuộc địa đó sẽ được đảm bảo thực hiện).

Theo báo cáo viên Đại sứ quán, lần đầu Đông Dương đã trở thành một vấn đề nói trong các công hàm của Tổng thống vào tháng 11-1944. Khi Wedemeyer báo cáo cho Tổng thống biết rằng các thế lực Anh, Hà Lan và Pháp đang hoạt động mạnh mẽ nhằm khôi phục lại địa vị chính trị và kinh tế trước chiến tranh của họ ở Đông Nam Á; Wedemeyer nói về phái đoàn quân sự của Blaizot ở Ấn Độ đang chuẩn bị xâm nhập vào Đông Dương và yêu cầu phải có chỉ thị chính trị vì theo Wedemeyer thì Đông Dương thuộc Chiến trường Trung Quốc. Ngày 16-11-1944, Tổng thống đã chỉ thị cho Hurley thông báo cho Wedemeyer biết rằng chính sách của Mỹ đối với Đông Dương không thể được xác định trước khi có sự tham khảo với các đồng minh trong hội nghị Tham mưu hỗn hợp sắp tới và Tổng thống yêu cầu Hurley cung cấp đầy đủ cho ông các tin tức về hoạt động của Anh, Pháp và Hà Lan ở Đông Nam Á. Nhưng Hurley đã chẳng có gì để báo cáo thêm với Tổng thống và Tham mưu Trưởng Liên quân cũng chẳng rõ đồng minh của chúng ta mưu toan làm gì, ở đâu.

Khi cả Hurley và Wedemeyer đều ở Washington vào tháng 3-1945, Tổng thống đã nói với Wedemeyer rằng ông ta cần phải sẵn sàng để ngăn chặn các hoạt động chính trị của Anh và Pháp trong khu vực này, và chỉ được giúp đỡ họ những gì mà các chiến dịch trực tiếp chống Nhật đòi hỏi.

Người ta đã kể lại chuyện Churchill đã điện cho Tổng thống rằng ông biết đang có những khó khăn nhất thời giữa Wedemeyer và Mountbatten chung quanh các hoạt động ở Đông Dương, và đề nghị có chỉ thị cho Hội đồng Tham mưu trưởng Hỗn hợp Anh - Mỹ (CCS) tổ chức một cuộc trao

đổi sâu sắc và thẳng thắn về các ý đồ, kế hoạch và tình báo giữa hai tư lệnh chiến trường. Ngày 22-3, Roosevelt đã phúc đáp là ông và Churchill nên thống nhất với nhau để quyền cho Wedemeyer được phối hợp mọi chiến dịch của Anh, Mỹ và Trung Quốc.

Churchill đã không trả lời cho đến ngày 14-4, khi Wedemeyer trên đường từ Washington về Trung Quốc và đã dừng lại để gặp Mountbatten ở Bộ Tổng hành dinh SEAC. Lúc đó, giữa hai vị tư lệnh đã đạt được một sự “thống nhất hiểu lầm”. Wedemeyer ra về và cứ tưởng rằng SEAC sẽ không cho tiến hành các chiến dịch ở Đông Dương trước khi chưa được ông ta thông qua với tư cách là Tổng tham mưu trưởng của Tưởng. Mountbatten lại hiểu rằng tất cả những gì mà ông phải làm theo như sự thỏa thuận đã đạt được chỉ là thông báo cho Wedemeyer biết về những chiến dịch được dự kiến ở Đông Dương. Nội dung chủ yếu trong công hàm của Churchill gửi cho Tổng thống sau đó đã phản ánh cách nhìn của Mountbatten. Ngày 14-4, Tổng thống Truman phúc đáp lại, đã chẳng có gì thống nhất với Churchill, mà lại nêu lên một cách đầy đủ hơn quan điểm của Wedemeyer về vấn đề thống nhất ý kiến.

Vào giữa tháng 5, sự bất đồng giữa hai vị tư lệnh trở thành công khai. Mountbatten thông báo cho Wedemeyer biết ông dự định cho 26 chuyến bay của không quân vào Đông Dương để tiếp tế cho các toán “du kích người Pháp”. Cho rằng Chính phủ Pháp đã đặt tất cả các đơn vị nói trên dưới quyền chỉ huy và kiểm soát của Tưởng, Wedemeyer đòi Mountbatten phải bố trí để đảm bảo là tất cả đồ thiết bị tiếp tế phải được sử dụng vào việc chống Nhật. Mountbatten đã không đáp lại về vấn đề đó. Sau một đợt trao đổi tin tức chớp nhoáng mà Mountbatten cũng chẳng cho biết số lượng và địa điểm các đơn vị dự kiến được tiếp tế của Pháp, Mountbatten đã bất chợt ra lệnh cho phi cơ bay mà không chờ phải có sự đồng ý của Wedemeyer và Tưởng. Ngày 25-5, Wedemeyer đã kịch liệt phản đối Mountbatten và báo cáo với Hội đồng Tham mưu trưởng của chúng ta. Quan hệ chỉ huy giữa hai tư lệnh trở nên căng thẳng.

Trở lại hội nghị, Heppner yêu cầu chúng tôi đánh giá tình hình dưới ánh sáng của chỉ thị hiện hành, nhưng phải hết sức thận trọng đừng để vi phạm chính sách đã được công khai tuyên bố của Mỹ.

Helliwell mở đầu cuộc thảo luận bằng cách xem xét lại những mối quan hệ của chúng ta với Anh, Pháp và Việt Nam. Chúng tôi thống nhất ý kiến là OSS không cần quan tâm nhiều đến những hành động phối hợp Mỹ - Anh, ngoại trừ trường hợp có liên quan trực tiếp đến Đông Dương, và khi đó có

thể phải chờ có quyết định của cấp trên. Đối với người Pháp và người Việt thì vấn đề lại hoàn toàn khác. Trong một công hàm dài của Bộ Ngoại giao, Grew đã tuyên bố rõ ràng là ở đây không có gì thay đổi về cơ bản trong chính sách. Do đó chúng ta cần phải duy trì một cách hợp lý một nguyên trạng như trước đây. OSS chỉ việc không cần biết tới những cố gắng của Pháp để chiếm lại Đông Dương, và sẽ không làm gì để hỗ trợ hoặc ngăn chặn các cố gắng đó nhưng nếu có thể được thì sẽ dùng các đội quân Pháp vào các cuộc hành quân bí mật. Những điều đó bao giờ cũng phải là một bộ phận hoặc phải được gắn chặt với các kế hoạch phối hợp của Chiến trường. Còn đối với người Việt, thì có nhiều sự hạn chế không cho chúng ta đóng góp vào việc thực hiện nguyện vọng chính trị của họ.

Một người trong hội nghị đã đặt câu hỏi xem phải làm thế nào khi đã rõ ra là tổ chức của người Việt Nam thực chất là chính trị, chống Pháp và chiến đấu giành độc lập dân tộc. Có ý kiến nêu lên là việc sử dụng các cá nhân người Việt cho các hoạt động bí mật do Chiến trường phối hợp không được coi như là một sự ủng hộ về chính trị hay quân sự đối với họ. Điều này đã gây ra một cuộc tranh luận sôi nổi. Cuối cùng, một trong những người thảo kế hoạch của Chiến trường đã kết luận là trong chừng mực mà người Việt có đóng góp vào nỗ lực của Đồng minh chống lại Nhật thì chúng ta cũng không cung cấp cho họ một số khí giới nhiều hơn số họ cần để tự vệ cho cá nhân mình. Như vậy, không ai có thể phê phán chúng ta là đã hoạt động một cách thiên vị.

Điểm phải bàn tiếp theo là vấn đề SEAC thâm nhập vào Đông Dương. Đã được khẳng định là Đông Dương tức là Việt Nam, Lào và Kampuchia là một bộ phận của Chiến trường Trung Quốc và thuộc quyền chỉ huy kiểm soát của Tưởng. Một người nào đó đã nêu lên tính chất hợp pháp của các khu vực hoạt động vì ở đây thực ra chỉ có một thỏa thuận “lịch sử” giữa Mountbatten và Tưởng. Những thỏa thuận không chính thức như vậy rất không đáng tin cậy. Heppner ủng hộ ý kiến này và đưa ra những công văn của OSS gửi SEAC nói về các hoạt động của lực lượng 123 ở Lào và nam Đông Dương để làm chứng cứ. Tất nhiên, đó là sự thiếu phối hợp trong các kế hoạch hoạt động bí mật giữa SEAC và Chiến trường Trung Quốc.

Lúc đó, một người thảo kế hoạch của Chiến trường báo cáo là Hội đồng Tham mưu trường hỗn hợp có ý kiến như một phương án chia Đông Dương làm hai phần, một phần sẽ do SEAC có toàn quyền kiểm soát, bao gồm vùng phía nam của vĩ tuyến 15 hoặc 16 bắc. Theo ông, đây mới chỉ là đang giai đoạn chuẩn bị, và còn phải chờ có sự chấp nhận của OSS và sự đồng ý

của Tưởng. Nhưng ông gợi ý OSS cần phải lưu ý đến vấn đề này để làm kế hoạch hoạt động tương lai ở Đông Dương. Heppner đã đồng ý. Đó cũng là lần đầu tiên tôi được nghe nói đến ý định cắt Việt Nam làm đôi và chúng tôi đã coi vấn đề đó là một vấn đề quy định pháp lý giữa các Chiến trường.

Hội nghị đã rất bổ ích cho những ai trong chúng tôi đang chuẩn bị hoạt động. Trong khi không có những chỉ thị hướng dẫn chi tiết của Washington, chúng tôi cũng đã có thể dựa vào một số điểm nói về cách giải quyết cần đề ở cấp cao để vận dụng ở cấp chúng tôi. Lúc đó, chúng tôi chưa nhận thức được đề án của Washington cắt Đông Dương làm hai phần đã có một ý nghĩa xa đến thế, nhưng đó cũng là một nhân tố quyết định tình hình của năm đang đi tới.

Toán “Con Nai” đến Kim Lũng

Sau những tháng kiên trì điều đình với người Pháp mà không mang lại kết quả gì, Hồ Chí Minh vẫn bền bỉ cung cấp cho OSS nhiều tin tức và sự giúp đỡ rất có giá trị đối với các kế hoạch hoạt động bí mật của chúng tôi. Tôi vẫn giữ được liên lạc với ông qua các nhân viên ở Côn Minh, Posech và Trình Tây.

Ông Hồ đã trở về bản doanh của mình ở Đông Dương, đi qua Pắc Bó, trạm trú chân đầu tiên, rồi đến Tân Trào, nơi ông đặt căn cứ chính trị và quân sự để lãnh đạo các hoạt động của Việt Minh cho đến khi ông chuyển về Hà Nội vào 4 tháng sau.

Vào giữa tháng 6, tôi phát triển thêm một số quan hệ với những người được lựa chọn trong cộng đồng Việt kiều ở Côn Minh. Tôi đã để nhiều thì giờ nghe tin tức và điều thích thú đối với tôi nhất là nghe kể về những thành tích của Việt Minh ở Đông Dương và về “tài khôn khéo” của Hồ Chí Minh, lãnh tụ của họ. Câu chuyện về việc tôi gặp gỡ với ông Hồ đã gây nhiều lời bàn tán chung quanh sự hợp tác của chúng tôi và vai trò của OSS đối với phong trào Việt Minh ở Côn Minh. Những dư luận này, một thứ tự đề cao “tâng bốc” mình bắt nguồn ngay từ các tổ chức Việt Minh ở Côn Minh. Nhưng điều đó cũng chứng tỏ rằng việc đặt được những quan hệ công tác tốt đối với các hội viên của Việt Minh quả thực là điều bổ ích.

Chúng tôi nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp, nhưng thỉnh thoảng họ lại sa vào một vài “thổ ngữ địa phương”, làm cho tôi chẳng hiểu gì. Họ nói cả đến những nhân vật, chắc là quan trọng, nhưng rất xa lạ đối với tôi. Họ kể về những địa danh ở Đông Dương mà tôi chưa hề nghe thấy bao giờ, nhưng sau tôi cũng phải cố gắng xác định lại trên bản đồ. Tuy vậy tôi cũng đã biết được khá nhiều về phong trào độc lập của người Việt Nam và đã báo cáo một cách trung thực với Trùng Khánh và Washington về các sự kiện và những phán đoán của tôi.

Những báo cáo về thực chất và ý nghĩa của Việt Minh của tôi nói trên cũng không gây được ảnh hưởng gì đối với Bộ chỉ huy Chiến trường và Đại sứ quán. Whitaker đã chất vấn cả về nguồn tin cũng như những kết luận của tôi. Ông đã được nhân viên Đại sứ quán khuyên bảo là tôi đã phí phạm thời gian để cho một số ít cộng sản cuồng tín đánh lừa. Nhưng Whitaker,

Helliwell và Heppner cũng không thể không biết đến giá trị những tin tình báo do Việt Minh cung cấp hoặc hiệu lực của nhiều nhân viên Việt Nam mà tôi đã sử dụng trong các chiến dịch phá hoại các mục tiêu Nhật Bản. Tất nhiên là người Trung Quốc ở Bộ tham mưu Chiến trường và các sĩ quan phái đoàn quân sự Pháp có quan hệ với Đại sứ quán Mỹ đã không thích sự cộng tác của người Việt Nam, nhưng chúng tôi ở OSS thì lại vui lòng tiếp tục sự hợp tác không chính thức của chúng tôi.

CHỈ CÓ MỘT SỰ LỰA CHỌN - VIỆT MINH

Đứng trước âm mưu của Pháp và Trung Quốc nhằm làm trở ngại cho các cố gắng của OSS và cũng biết rõ xu hướng của người Mỹ thích những gì thiết thực cụ thể, tôi đã chỉ thị cho một nhân viên tham mưu chuẩn bị cho tôi một hồ sơ đầy đủ về những thành tựu của Việt Minh đã đạt được từ cuộc đảo chính mùng 9-3. Hai ngày sau tôi đưa ra cho Heppner một lô tình hình khá quan trọng: 6 tỉnh ở phía Bắc Kỳ thuộc quyền kiểm soát về quân sự và hành chính của Việt Minh, một đội quân Giải phóng đã được thành lập gồm các đơn vị tự vệ và du kích, một tổ chức tuyên truyền có hiệu lực với một số phương tiện báo chí và điện đài hạn chế, một chương trình chính trị xã hội - quân sự và cái cực kỳ quan trọng này, đó là sự ủng hộ của quần chúng nhân dân Việt Nam, một yếu tố mà khôn khổ cho chúng ta là đã không biết đến trong những năm 1960, 1970.

Heppner thấy không có lợi trong việc thúc bách giải quyết vấn đề này với Đại sứ quán, ông liền thảo luận riêng với tướng Wedemeyer và Goss, đồng thời cho gửi bản tài liệu của tôi về Washington cho cá nhân tướng Donovan. Sau đó, suốt trong thời gian tôi làm nhiệm vụ ở Chiến trường Trung Hoa, các hoạt động và quan hệ của tôi với người Việt Nam đã không còn thành vấn đề nữa.

Trong tuần lễ đầu tháng 6, Hồ Chí Minh đã cho tôi biết tin ông đã chuẩn bị sẵn sàng hơn 1.000 quân du kích “được huấn luyện tốt” để phục vụ cho bất kỳ kế hoạch nào của tôi chống lại Nhật. Số du kích này đã được tập trung ở một địa điểm trong khu vực chợ Chu, Định Hóa, và tôi đã báo tin cho ông Hồ biết là tôi cảm ơn ông về đề nghị nói trên và sẽ chú ý xem xét vấn đề này một cách nghiêm chỉnh. Đề nghị của ông Hồ đã đến đúng vào một lúc thuận lợi, khi mà đội quân Pháp dưới quyền của Courthelac (được thành lập để chuẩn bị cho trận đánh nhằm cắt đứt đường giao thông liên lạc Trần Nam Quan - Hà Nội) đã từ chối không chịu tham gia huấn luyện và không nhận nhiệm vụ đã được đề ra. Helliwell, Wampler và tôi đã bắt buộc

phải đi đến kết luận là người Pháp tham gia vào các hoạt động của OSS một cách rất chậm chạp và mang theo đầy những chủ trương phá rối. Wampler và tôi tán thành thay thế người Pháp bởi người Việt trong hoạt động phá hoại này nhưng Helliwell vẫn còn ngần ngại. Kế hoạch đầu tiên cho nhiệm vụ này đã định đề cho toán “Con Mèo” do Holland chỉ huy và toán “Con Nai” do Thomas chỉ huy, mỗi toán được tiếp nhận và huấn luyện 50 binh sĩ Pháp ở Trình Tây.

Helliwell lo ngại về những ảnh hưởng chính trị nếu chúng tôi sử dụng du kích Việt Nam để thay thế cho Pháp và ông cũng không muốn phải thu lại những vũ khí và trang bị đã sẵn sàng cung cấp cho đội quân Pháp để chuyển cho người Việt Nam. Tôi đưa ra lý do là nếu chúng ta sử dụng đơn vị của ông Hồ ở chợ Chu thì sẽ loại bỏ được việc phải cho đi bộ hoặc chuyên chở người Pháp một quãng đường 25 dặm đến biên giới, cộng thêm 150 dặm nữa để đi tới Hà Nội. Với những đường mòn trong rừng hiện nay thì cự ly đó sẽ là gần 250 dặm, nghĩa là 10 đến 15 ngày đi đường. Ngoài ra còn phải kể đến những điều thuận lợi quan trọng khác trong việc sử dụng căn cứ và người của Việt Minh cho hoạt động này, như chúng ta sẽ được sự ủng hộ của dân chúng địa phương và có địa hình che chở cực kỳ thuận lợi. Những lợi ích thực tiễn này đã có sức nặng và cuối cùng Helliwell đã đồng ý. Đội quân Pháp của Courthelac đã không bao giờ được sử dụng nữa.

Trong lúc này, nhóm GBT cũng có một nhân vật chủ chốt của họ Frankie Tan, ở tại bản doanh của ông Hồ, làm nhiệm vụ thu thập tình báo về Nhật và đồng thời cùng với AGAS triển khai mạng lưới giúp giải thoát người của chúng ta. Frankie Tan cũng đang tìm kiếm những người Mỹ bị bắt đã chạy thoát trong khu tam giác Tuyên Quang - Thái Nguyên - Bắc Cạn, nơi trung tâm các hoạt động chống Nhật của ông Hồ. AGAS đã lập được một mạng lưới vô tuyến trên suốt đất nước, từ Hà Nội đến Sài Gòn, thống nhất theo kế hoạch của OSS. Chúng tôi đề nghị với Wichtrich của AGAS cùng nhau hợp tác với Hồ Chí Minh và tiến hành những hoạt động độc lập đối với người Pháp. Wichtrich đồng ý và chỉ định một trung úy trẻ tuổi tên là Phelan gánh vác nhiệm vụ của AGAS và làm liên lạc giữa OSS và Việt Minh cho đến khi toán “Con Mèo” và toán “Con Nai” của chúng tôi đến căn cứ của ông Hồ.

Sau khi Sainteny đã ra lệnh đình chỉ hoàn toàn cộng tác của người Pháp với OSS và sau khi điện đài ở Pakhoi im tiếng, tôi mới yêu cầu Trương Quốc Anh, một trong số các đầu mối tiếp xúc với Việt Minh của tôi, báo cho ông Hồ biết rằng tôi rất quan tâm đến đề nghị của ông và đồng ý là sẽ

có một toán người Mỹ, do một sĩ quan cao cấp đứng đầu, sẽ được thả dù xuống vùng Tuyên Quang.

Trong khi nói chuyện, ông báo cho tôi biết là thiếu tá Sainteny đã kết giao với Nguyễn Tường Tam. Tôi thấy khó mà nghĩ được rằng Sainteny lại đi giao thiệp với một phần tử quốc gia cực hữu, và chí ít cũng là lãnh tụ của một phong trào cách mạng do Trung Quốc đỡ đầu. Nhưng 3 tuần sau, sự việc nói trên đã được một nhân viên Pháp Việt trong toán “Con Nai” xác định là đúng.

Ngày 30-6, tôi nhận được trả lời của ông Hồ đồng ý tiếp nhận toán của chúng tôi và yêu cầu được biết khi nào thì người Mỹ có thể đến. Trong thời gian đó Phelan đã được thả xuống khu vực Tuyên Quang và đã gặp được Frankie Tan.

Chúng tôi báo cho thiếu tá Davis ở Posech biết về sự thay đổi trong kế hoạch và gợi ý Davis cho máy bay đưa các cán bộ của toán “Con Nai” và “Con Mèo” đến vùng Tuyên Quang, ở đó AGAS và GBT đã cho chuẩn bị sẵn những địa điểm thả dù. Tôi yêu cầu Davis nhắc nhở Thomas và Rolland phải sửa lại kế hoạch đầu tiên định thu nạp binh lính Pháp vào trong nhiệm vụ của họ và cũng báo cho Davis biết là chúng tôi đã có tin tức xác thực của Việt Minh nói rằng một đội quân du kích cỡ lớn đã sẵn sàng ở địa điểm thả dù, mặc dù họ có xu hướng chính trị mác xít, nhiệm vụ trước mắt của họ là chiến đấu chống Nhật và đó cũng là điều quan tâm chủ yếu đối với hoạt động của chúng ta. Nhưng cũng phải sau ít nhiều nhầm lẫn và cả một mớ điện tín qua lại giữa Posech và Côn Minh, Thomas mới rút ra được kết luận là một hoạt động phối hợp Pháp - Mỹ có thể không được người Việt Nam hoan nghênh.

CĂN CỨ TRONG RỪNG CỦA ÔNG HỒ

Thomas đã quyết định tự mình đi trinh sát tình hình trước khi cam kết cho người Pháp hay người Việt tham gia toán của mình. Ông tổ chức một tổ phái đi trước gồm có bản thân Thomas, trung úy Montfort thuộc quân đội Pháp, hai binh nhì người Mỹ và hai người Việt Nam được giới thiệu nguyên là đội(1) trong quân đội Pháp. Cuối buổi chiều ngày 16-7, nhóm này được thả dù xuống vùng lân cận làng Kim Lũng, cách Tuyên Quang khoảng 20 dặm về phía đông. Cuộc thả dù được tiến hành một cách trôi chảy, trừ việc Thomas, Montfort và một lính Mỹ đã bị rơi một cách không hay vào những ngọn cây và phải nhờ người ta gỡ xuống đất. Theo Thomas thì lúc đó ông ta được nghênh tiếp bởi khoảng 200 người trang bị bằng “súng trường Pháp,

mấy khẩu Bren, carbin, tiểu liên và mấy khẩu Sten”. Thomas đã tả lại và coi điều đó như là “một ủy ban đón tiếp gây xúc động rất sâu sắc”.

Báo cáo đầu tiên của Thomas đã được thêm thắt vào: “Khi đó tôi được đưa đến gặp ông Hòe, một trong những người lãnh đạo lớn của Việt Minh. Ông Hòe nói tiếng Anh rất tuyệt nhưng người ốm yếu vì mới cuộc bộ từ Trình Tây về. Ông tiếp đón chúng tôi hết sức thân thiết. Rồi chúng tôi được chỉ đến khu vực dành riêng cho chúng tôi, một cái chòi tre đặc biệt gồm một cái sàn bằng nứa làm cách mặt đất vài feet, mái lợp bằng lá gồi. Bữa ăn chiều hôm đó có bia (mới thu nhật được), măng tre, thịt bò thui. Họ vừa mới giết một con bò để dành chiêu đãi chúng tôi”.

Từ sớm tinh mơ ngày hôm sau, một sĩ quan M.5 đã đến tìm tôi báo tin thiếu tá Thomas và trung úy Montfort đã bị du kích Việt Minh bắt giữ. Tôi nói cho ông ta yên trí là không phải như vậy và tôi đã được Thomas báo cáo là việc thả dù đã được thực hiện đúng như kế hoạch đã định. Người sĩ quan có thể vẫn chưa yên tâm và đã tiết lộ với tôi là Montfort và hai người Việt Nam tên là Logos và Phác đều là nhân viên của M.5 phái đi làm “nhiệm vụ đặc biệt”. Ông rất lo lắng cho an ninh của họ và phát biểu mong được OSS bảo đảm cho họ được trở lại một cách an toàn thuộc quyền chỉ huy của người Pháp trong một thời gian tốt nhất có thể được.

Trong những ngày đó, tôi đã được biết là M.5 chú ý tìm cách tiếp xúc với Hồ Chí Minh và đã yêu cầu Gordon thuộc nhóm GBT thu xếp cho một cuộc gặp gỡ. M.5 đã chỉ thị cho thiếu tá Rivol, nhân viên M.5 ở Trình Tây theo dõi cuộc thu xếp của nhóm GBT, và đã cử Montfort đi cùng Thomas đến bản doanh của ông Hồ. Thực không may cho M.5, vốn có xu hướng thích chạy theo các hoạt động bằng cửa sau, khi Montfort đến Kim Lũng được nguy trang như một sĩ quan Mỹ thì cái trò giả dối này đã bị thất bại, vì Montfort gần như ngay tức khắc, đã bị nhận mặt bởi một du kích Việt Minh trước đây không lâu đã phục vụ dưới quyền ông trong đội quân thuộc địa Pháp.

Thomas đã viết trong bản báo cáo đầu tiên: “Đã có một cuộc họp dài với ông Hồ..., về vấn đề người Pháp”. Ông Hồ đã nói với Thomas bằng một giọng quả quyết rằng “sẽ không thể để cho trung úy Montfort, một sĩ quan Pháp ở lại, cũng như bất cứ người Pháp nào đến nữa cũng sẽ không được hoan nghênh”. Còn đối với binh lính Việt nam (đi cùng người Pháp), ông Hồ đồng ý cho họ ở lại nhưng ông không tin là người Pháp sẽ buông tha họ. Điều đó lại trở thành vấn đề.

Trong khi chờ để được đưa về Posech, viên “đội” Pháp mấy ngày sau đó lại bị một du kích Việt Minh phát hiện ra là một đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng, một đảng quốc gia thân Trung Quốc. Trong khi bị hỏi, Phác đã thú nhận là người trung gian đứng thu xếp cuộc gặp gỡ ở Côn Minh (đã nêu ở phần trên) giữa thủ lĩnh của M.5 và Nguyễn Tường Tam. Để biện bạch trong tình trạng khó khăn nguy hiểm lúc đó, Phác đã nói với những người Việt Nam tra hỏi hắn rằng hắn đã đi theo Montfort với hy vọng là Việt Minh sẽ để hắn ở lại và đánh Nhật. Tất nhiên những người Việt Minh đã có những nhận xét khác về vấn đề này, và viên “đội” hay “thiếu úy” Phác đã bị giam giữ chặt chẽ cho đến khi được dời khỏi nơi đây.

Ngày 31-7, Montfort và hai người Việt Nam đã được dời đi cùng với 20 người Pháp lánh nạn tìm thấy ở một làng gần khu vực AGAS hoạt động. Số người Pháp này đã được du kích Việt Minh giải thoát ngày mùng 4-7 tại một trại tập trung thường dân của Nhật ở Tam Đảo. Montfort đã dẫn những người đi bộ theo đường mòn cho tới biên giới, còn đàn bà và trẻ con thì được chở bằng máy bay sang Trung Quốc.

Ngay trong ngày Thomas tới, ông Hồ thường xuyên tìm bắt “cơ hội thuận lợi” đã nắm lấy dịp có mặt người Mỹ để bắt liên lạc với người Pháp ở Trung Quốc. Ông đã yêu cầu Thomas báo cho nhà chức trách Mỹ biết rằng “Mặt trận Việt Minh vui lòng muốn nói chuyện với một sĩ quan cao cấp Pháp nào đó, như tướng Sabattier chẳng hạn (sic), để biết những gì mà người Pháp muốn đề xuất ra”. Mấy ngày sau, AGAS ở Côn Minh báo cho tôi biết đã nhận được một điện tín của ông Hồ nhằm gửi cho các nhà chức trách Pháp và nói rằng ông Hồ sẽ hoan nghênh một cuộc nói chuyện với một quan chức cao cấp Pháp, đặc biệt là về vấn đề tuyên bố của De Gaulle liên quan đến Đông Dương mà ông Hồ cho rằng còn có một số điểm không rõ ràng. Tôi gợi ý cho AGAS chuyển bức điện cho M.5, nhưng sau đó tôi nhận biết ở đây người ta đã tiếp nhận nó một cách khá lạnh nhạt.

Ngày 25-7 Thomas lại báo cáo, cho rằng một lần nữa ông Hồ đã tỏ ý muốn nói chuyện với người Pháp, hoặc ở Côn Minh hoặc ở Bắc Kỳ, về một yêu cầu cải cách năm điểm gửi cho Chính phủ Pháp. Đó là:

“Chúng tôi, Mặt trận Việt Minh, yêu cầu người Pháp cho công bố và ghi vào trong chính sách tương lai của Pháp ở Đông Dương các điểm sau đây:

- 1. Thực hiện phổ thông đầu phiếu để bầu ra một nghị viện để quản lý đất nước, có một viên Toàn quyền người Pháp làm chủ tịch cho đến khi chúng tôi hoàn toàn được độc lập. Viên Toàn quyền sẽ lập ra nội các hay*

đoàn cố vấn được nghị viện chấp nhận. Quyền hành chính xác của các quan chức nói trên sẽ được thảo luận sau.

2. Độc lập phải được ban bố cho đất nước, trong vòng ít nhất là 5 năm, nhưng không quá 10 năm.

3. Các nguồn lợi thiên nhiên của đất nước phải được trả lại cho nhân dân trong nước thông qua một sự đền bù thỏa đáng.

4. Mọi quyền tự do do Liên Hợp Quốc đề xuất ra được đảm bảo thi hành cho người Đông Dương.

5. Cấm chỉ việc bán thuốc phiện.

Chúng tôi hy vọng rằng các điều khoản trên sẽ được Chính phủ Pháp chấp nhận”.

Thomas đã gửi bức điện trên của ông Hồ cho Davis ở Posech để chuyển cho AGAS Côn Minh tiếp theo với bản thứ nhất. Ở đó họ đã chuyển ngay bức điện thứ hai này cho phái đoàn quân sự Pháp.

Dù cho các điện tín của ông Hồ đã không được đáp lại và không được công nhận, đến một chừng mực nào đi nữa thì vai trò chúng tôi cũng chỉ là thực hiện một dịch vụ, tránh không để cho bị lôi kéo vào việc ủng hộ thiên vị cho bên này hay bên kia. Nhưng cũng thật là thú vị mà phản ánh rằng các yêu cầu nhũn nhặn của Việt Minh, mặc dù là người Pháp không thể chấp nhận được, cũng đã có thể sử dụng được để làm cơ sở thích hợp cho một cuộc thương lượng. Thực vậy, cả hai bản đề nghị gặp gỡ trên những cơ sở nghiêm chỉnh nói trên cũng chỉ là những dự định đầu tiên trong nhiều lần của người Việt Nam để thương thuyết với người Pháp với tư cách là người đại diện cho tương lai đất nước họ. Thật quá rõ ràng là sự không khoan nhượng của Pháp đã làm cho mọi dự định muốn thương lượng trở thành không có kết quả.

Từ đó về sau, việc người Pháp tham gia nhiệm vụ toán “Con Nai” được chấm dứt và toán của thiếu tá Thomas ở lại với những người du kích Việt Minh cho đến tận khi họ về tới Hà Nội ngày 9-9-1945. Trong 7 tuần lễ ở đây, Thomas và các chuyên viên người Mỹ đã đề ra 4 tuần để huấn luyện cho khoảng 200 người được lựa chọn kỹ lưỡng để làm cán bộ lãnh đạo tương lai cho quân đội của các tướng Chu Văn Tấn và Võ Nguyên Giáp về việc sử dụng những vũ khí Mỹ mới nhất và chiến thuật đánh du kích. Một số chúng tôi cũng đã có nghĩ tới việc trong tương lai những vũ khí và sự huấn luyện đó có thể sẽ được sử dụng để chống lại người Pháp, nhưng không một ai lại tưởng tượng được rằng chúng sẽ có bao giờ có thể được dùng để chống lại người Mỹ.

(1) cấp bậc tương đương Thượng sĩ nhất

Những quyết định lịch sử

Vào ngày Hồ Chí Minh và thiếu tá Thomas gặp nhau trong rừng sâu Bắc Kỳ, tôi ở Côn Minh được biết tướng Alessandri đã nhận được những tin khá đau khổ là chương trình viện trợ Vay - Mượn của Mỹ đã không được dành cho ông để trang bị quân đội Pháp nhằm chiếm lại Đông Dương.

Thiếu tá Sainteny thì ở đâu bên kia quả đất tại Paris, cũng chẳng đạt được kết quả gì trong việc vận động cho Chính phủ của ông ta quan tâm đến tình trạng khó xử của Đông Dương. Sainteny đến thủ đô Pháp vào cuối ngày kỷ niệm hạ thành Bastille (14-7) và hy vọng báo động cho “Thủ tướng Chính phủ Cộng hòa Pháp” (De Gaulle) và các quan chức khác trong chính phủ biết phương hướng nguy hại cho các quyền lợi Pháp ở Đông Dương mà Đồng minh đang theo đuổi ở Viễn Đông. Nhưng tướng De Gaulle lúc đó “très pris”(1) nên không gặp ông được, còn giới quan chức Pháp cũng đang bị lôi cuốn vào các vấn đề quốc gia cấp bách hơn là lo toan đến các công việc thuộc địa ở Viễn Đông. Sainteny đã trở lại Trung Quốc với hai bàn tay trắng.

QUYẾT ĐỊNH Ở POTSDAM - VĨ TUYẾN 16

Cách đó không lâu, ở một ngoại ô thành phố Berlin, một lớp đủ mặt các nhà lãnh đạo chính trị, quân sự Mỹ, Anh và Liên Xô đã gặp nhau ở Hội nghị Berlin (Potsdam). Các vị đã xúc tiến nhiều cuộc thảo luận quan trọng và kết thúc hội nghị với nhiều quyết định có ý nghĩa sâu xa, lâu dài nhưng không có một quyết định nào có liên quan đến Đông Dương cả. Trong khi đó, Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ cũng đã bàn nhiều vấn đề, và trong đó có nhiều điều chỉnh lại các giới tuyến chỉ huy nhằm mục đích làm giảm bớt cho các cấp chỉ huy và các lực lượng Mỹ trách nhiệm ngăn chặn và càn quét quân Nhật trên các khu vực thuộc phạm vi quyền lợi thực dân của Anh, Hà Lan và Pháp, để cho các chỉ huy Mỹ được rảnh tay tập trung lực lượng vào cố gắng chủ yếu là các chiến dịch đánh vào chính đất Nhật.

Một trong nhiều đường giới tuyến được đưa ra thảo luận có đụng chạm đến Đông Dương. Lúc đầu, tham mưu trưởng Liên quân (Mỹ) đã chọn một đường ranh giới chạy qua 150 vĩ tuyến Bắc, nhưng sau khi trao đổi với

Tham mưu trưởng Liên quân Anh và Mountbatten, con đường đã được điều chỉnh lại ở vĩ tuyến 16. Điều đó có nghĩa là để cho Mountbatten có phạm vi hoạt động bí mật rộng rãi hơn ở miền nam Đông Dương. Toàn bộ vùng phía bắc con đường nói trên vẫn thuộc Chiến trường Trung Hoa dưới sự chỉ huy tác chiến của Tưởng và Wedemeyer.

Một tuần sau, vào ngày 24-7, đề nghị phân chia ranh giới nói trên được đệ trình cho Truman và Churchill, và được thông qua kèm theo chỉ thị là hai Chính phủ Mỹ và Anh sẽ cùng tiến hành một cuộc vận động để Tưởng đồng ý chấp nhận. Ngày 1-8, Hurley gửi công hàm của Tổng thống báo cho Thống chế biết điều quyết định ở Potsdam và mong rằng sẽ được ông tán thành. Thông điệp của Truman được chuẩn bị một cách chu đáo và nói rộng ra rằng việc phân chia ranh giới chỉ “nhằm cho các inmục đích tác chiến” và không bao hàm một nghĩa rộng nào khác. Mười ngày sau Tưởng phúc đáp lại với một sự đồng ý có điều kiện.

MỘT LỰC LƯỢNG THỨ BA Ở BẮC KỲ

Ông Hồ đã không được các cường quốc ở Potsdam, Paris và Trùng Khánh biết đến, nhưng trong khu căn cứ hẻo lánh của mình ở Bắc Kỳ, ông ráo riết xúc tiến tuyên truyền, tổ chức, huấn luyện và chỉ đạo các lãnh tụ chính trị, quân sự hoạt động cho việc xây dựng một quốc gia mới.

Sau cuộc gặp gỡ với ông Hồ vào tháng 4, tôi nghiên cứu kỹ lưỡng phong trào Việt Minh và vào khoảng trung tuần tháng 6, tôi đã tin chắc rằng đây là một phong trào thực tế, năng động và nhất định sẽ giành được thắng lợi. Dựa trên cơ sở vững vàng, tôi xác định phong trào đã được tổ chức tốt, có mục tiêu chiến đấu rõ rệt và được ủng hộ của dân chúng. Trong các báo cáo gửi cho Heppner, Wedemeyer và Hurley, tôi đã bác bỏ một cách mạnh mẽ những luận điệu của người Pháp cho rằng không có phong trào độc lập thực sự ở Đông Dương, cho đây chỉ là một số ít khiêu khích gây rối loạn và đều là những “tên Cộng sản vô tổ chức” được Matxcova, Diên An và Trùng Khánh giúp đỡ, xúi giục, hoặc cho rằng “người bản xứ” vẫn trung thành và dân chúng lệ thuộc đang nóng lòng chờ người Pháp quay trở lại để bênh vực và che chở họ chống người Trung Hoa và Thái Lan. Trái lại, tôi đã kết luận là phong trào độc lập chỉ là một bước quá độ để đi đến lý tưởng tối cao là bản năng sinh tồn. Nếu độc lập dân tộc có khả năng bảo đảm sự sống còn cho người Việt Nam thì họ sẽ coi Việt Minh là một sự giải đáp cho họ. Đối với họ thì dù cho bước quá độ có mang tính chất dân chủ, xã hội chủ nghĩa hay cộng sản chủ nghĩa thì đều chẳng có ý nghĩa quan trọng gì. Vấn đề và ở

chỗ thoát được cảnh túng thiếu, được hưởng thành quả lao động của chính mình và được sống yên ổn không bị quấy nhiễu.

Trong bản báo cáo của tôi, tôi khẳng định chế độ thực dân Pháp ở Đông Dương là một trong những điển hình xấu xa nhất về chế độ bóc lột công nhân công nhật, coi thường nhân quyền và về sự tham nhũng của người Pháp và trong hơn 3/4 thế kỷ vừa qua, người Việt đã bị bóc lột tàn tệ, bị đối xử một cách dã man, và nói chung, bị sử dụng như là những vật sở hữu của người Pháp. Họ đã chống đối, đánh lại và nổi dậy, nhưng đội quân thuộc địa và sở mật thám Pháp bao giờ cũng thắng thế. Những người bản xứ tích cực nhất, hoặc đã bị giết chết, hoặc đã bị đưa đi đầy khổ sai. Chính tình hình kinh tế xã hội đó, chế độ thuộc địa đó tạo nên ở đây, đã nuôi dưỡng cho sự bất mãn và nổi loạn, và đã sản sinh ra nhiều phong trào quốc gia và các lãnh tụ yêu nước, mà trong số này thì Hồ Chí Minh là một trong những người có ảnh hưởng và hoạt động có hiệu lực hơn hết.

Qua những người Việt Nam ở Côn Minh, tôi được biết rằng khi đã bốn ba 25 năm ở nước ngoài, đã tiếp thụ được ở đó lý thuyết và sách lược Marxism - Leninism, ông Hồ đã trở về nước vào năm 1940 và đã tự đặt cho mình nhiệm vụ tập hợp các nhóm quốc gia khác nhau vào trong tổ chức Việt Nam Độc lập Đồng minh. Thấy rõ sự nghèo nàn lạc hậu về kinh tế xã hội của Việt Nam, vốn hoàn toàn chỉ là một xã hội nông nghiệp; đầu tiên ông Hồ đề nghị hãy gạt các quyền lợi địa phương và giai cấp sang một bên để phục vụ cho độc lập dân tộc và tự do đối với chủ nghĩa thực dân. Ông kêu gọi những người đi theo ông chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa để đánh đuổi Pháp - Nhật, giành lấy chính quyền cho nhân dân Việt Nam.

Trong suốt những năm chiến tranh, Việt Minh đã theo đuổi thực hiện một chương trình huấn luyện, tổ chức và đánh phá các cứ điểm của Pháp - Nhật ở Bắc Kỳ. Sau mỗi chiến thắng, dân chúng địa phương lại tập hợp đi theo Việt Minh và số lượng những người tham gia tăng lên theo cấp số. Hoảng sợ trước phong trào cách mạng, người Pháp đã cho thi hành một chiến dịch khủng bố vào những năm 1943-1944. Đòi lại, Việt Minh đã cho tăng cường công tác giáo dục ở cả hai vùng thành thị và nông thôn, kích động công nhân cũng như nông dân chống lại những sách nhiễu của Pháp và Nhật.

Lúc đó, vào cuối năm 1944 đầu 1945, một nạn đói chưa từng có đã xảy ra ở Bắc Kỳ, làm cho một số rất lớn người chết. Giá gạo tăng vọt lên từ 150 đồng một tấn (tháng 10-1944) tới 500 đồng (tháng 12) rồi 800 đồng (tháng 2-1945). Mặc dù sự thiếu hụt về lương thực ở Bắc Kỳ lúc đó là do mùa

màng bị thất bát, nhưng nguyên nhân chính của nạn đói này là do Pháp, Nhật đã cho thi hành một chính sách thu mua lương thực quá tàn bạo. Cộng thêm với việc cướp đoạt gạo trong bữa ăn của người Việt Nam bằng cách xuất cảng gạo ra thị trường nước ngoài và cho cất trữ để phục vụ lợi ích buôn bán của người Pháp; chế độ thu mua lương thực đã làm cho nông dân cùng quẫn. Chi phí sản xuất thông thường cho một tấn thóc là khoảng 80 đồng, giá thị trường khoảng 200, nhưng người nông dân khi nộp thóc thì chỉ được trả chừng 25 đồng. Mặc dù bị mất mùa năm 1944, nông dân vẫn buộc phải nộp đủ xuất gạo của mình, do đó họ phải tìm mua số còn thiếu bằng giá cao ở thị trường để nộp cho Pháp, Nhật với giá thu mua hết sức thấp hơn nhiều. Họ đã bị bỏ chết đói và không còn nguồn sống. Tất cả những điều kể trên là do Hồ Chí Minh thuật lại cho tôi nghe vào tháng 4-1945.

Khi ông Hồ nói với tôi về nạn đói, tôi đã không nắm chắc được ý nghĩa quan trọng này và những ảnh hưởng lâu dài của nó. Mãi nhiều tháng sau tôi mới thông cảm được sâu sắc hơn với mối quan tâm và sự đau khổ của ông Hồ. Ngoài việc gần 2 triệu người bị chết đói, trong đó phần lớn là trẻ em, nạn đói kém đã tàn phá một cách nghiêm trọng sức khỏe của những người Bắc Kỳ còn sống sót. Điều đó đã hun đúc lòng căm thù của họ đối với những kẻ áp bức Pháp - Nhật, và tăng cường quyết tâm chiến đấu và giành lại cuộc sống.

Quyền sống - sự sống còn - đó là lý tưởng cao cả nhất của cuộc cách mạng. Phù hợp với điều đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã đưa ra khẩu hiệu “chiếm kho thóc để cứu đói nhân dân”. Họ đã coi đó là một nhiệm vụ trung tâm để động viên quảng đại quần chúng trong thời kỳ tiền khởi nghĩa.

Các cuộc chiếm kho thóc đã mang lại những kết quả không lường hết được: cứu đói nhờ có giá gạo hạ, vạch mặt kẻ thù chung là Pháp và Nhật, hướng các mối bất bình của nhân dân vào một mục tiêu rõ rệt, khuyến khích nhân dân tổ chức tự vệ cũng như để nắm lấy chính quyền, đề cao sự quan trọng của tổ chức kháng chiến và sự thống nhất hành động, lôi cuốn hàng trăm ngàn người tham gia phong trào cách mạng, tức là Việt Minh.

Khi tôi gặp ông Hồ ở Chiu Chow Chieh, tôi đã không nhận thức được rằng ông đang trên đường trở về Đông Dương để trực tiếp đảm nhận việc lãnh đạo một phong trào năng động đang tiến sát đến ngày bùng nổ. Sau đó tôi mới biết ông đã đi thẳng ngay về Tân Trào, và ở đó, ông dựng lên một quốc gia nhỏ bé gồm sáu tỉnh và một phần đất của ba tỉnh khác, cái mà ông gọi là “khu giải phóng Việt Bắc”. Ông cũng đã củng cố lại các đội vũ trang của Chu Văn Tấn và Võ Nguyên Giáp để thành lập một Quân đội giải

phóng thống nhất. Sau đó, ông đã đưa ra một chương trình thời điểm cho khu giải phóng:

- Đánh đuổi Nhật
- Tịch thu tài sản của bọn xâm lược và phản bội để phân phát cho dân nghèo.
- Công bố quyền phổ thông đầu phiếu và các quyền tự do dân chủ.
- Vũ trang nhân dân và kêu gọi họ ủng hộ du kích, tham gia quân Giải phóng.
- Tổ chức khai hoang, khuyến khích sản xuất, thực hiện kinh tế tự túc trong Khu Giải phóng.
- Thực hiện cứu tế xã hội và cứu trợ các nạn nhân.
- Chia lại công điền, giảm tô và tức, hoãn việc trả nợ.
- Huy bỏ thuế và các hình thức làm xấu.
- Đấu tranh chống nạn mù chữ, huấn luyện chính trị và quân sự cho nhân dân.
- Bảo đảm bình đẳng giữa các dân tộc khác nhau, giữa nam và nữ.

Mặc dù đối với ông Hồ, mọi mục tiêu đều quan trọng, nhưng như tôi sau này đã được biết, ở Hà Nội, số người Việt Nam mù chữ khá cao cũng như tồn tại của các hình thức làm xấu, đều là những nguồn gây đau khổ đặc biệt đối với ông.

Các điểm trong chương trình nói trên, trong quan điểm của ông Hồ, đã thể hiện như là một cơ sở cách mạng cho toàn đất nước Việt Nam trong tương lai, và chính các điểm đó đã khích lệ và thúc đẩy mạnh mẽ phong trào đấu tranh cho độc lập dân tộc. Vào giữa tháng 7 năm đó, ông đã có cơ hội đầu tiên bộc lộ điều mơ ước của mình cho một số ít người Mỹ. Thomas, Phelan, Defourneaux, Hoaglund, Squires và các nhân viên khác của toán “Con Nai” đều hết sức xúc động đến mức đã chấp nhận điều quyết đoán của ông Hồ rằng phong trào đó không phải là Cộng sản.

HỘI NGHỊ CỦA ĐẢNG Ở TÂN TRÀO

Vào ngày 6-8, sự kiện “Hiroshima” đã báo trước kết thúc của cuộc chiến tranh. Trước tình hình đó, ông Hồ chưa thực sẵn sàng; nhưng khi ông được Thomas cho biết sự sụp đổ của Nhật, ông đã hành động một cách kiên quyết và nhanh chóng vì ông phải bảo đảm chiếm được một chỗ đứng chân vững chắc ở nơi ông muốn như Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Ông Hồ biết rằng ông phải làm cho mọi người thấy rõ được cả tính chất hợp pháp lẫn sức mạnh để giữ được vai trò lãnh đạo và đà phát triển của phong trào. Mặc dù

còn rất yếu sau một cơn sốt rét và nhiều bệnh tật khác, ông cũng cho triệu tập một cuộc hội nghị các đại biểu Đảng và các lãnh tụ chính trị Việt Minh.

Ngày 13-8, các đại biểu bắt đầu tới Tân Trào. Tất cả không phải đều đã có thiện ý đối với ông. Nhiều người thắc mắc về địa vị đứng đầu mặc nhiên của ông trong phong trào quốc gia. Một số lại hơi ngại về những tin đồn ông được Đồng minh ủng hộ. Một số khác khao khát địa vị lãnh đạo cho bản thân mình. Mặc dù sức khỏe rất kém, ông Hồ vẫn tỏ ra tự tin, tươi vui, phấn khởi, tự thân đón chào một cách nồng nhiệt từng người mới đến. Ông đi lại giữa mọi người, trao đổi tin tức, quan điểm và ôn lại các câu chuyện cũ. Trong cái “cơ quan và hành dinh” hỗn hợp của ông Hồ trưng bày nhiều tranh ảnh trong đó có Lenin, Mao và tướng Chennault với đủ các giải băng, sao, phù hiệu cấp bậc. Nhiều người tham dự hội nghị đã hỏi xem người sĩ quan ngoại quốc này là ai vậy và ông Hồ đã vui vẻ giải thích cho họ.

Đến chiều thì một số lớn đại biểu đã đến hội nghị. Họ đại diện cho các cơ quan của Đảng từ ba vùng Bắc, Trung và Nam của Việt Nam, và cũng có một số đại biểu từ ngoài nước trở về. Mưa to và đường sá đi lại khó khăn đã làm cho một số đại biểu phải vắng mặt, một số thì chắc không nhận được giấy triệu tập.

Công việc đầu tiên phải làm là quyết định về vấn đề khởi nghĩa. Vào buổi tối ngày 13-8, một Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc được thành lập. Ủy ban nhận định là thời điểm cho một cuộc tổng nổi dậy và toàn dân đứng lên cầm vũ khí đã đến. Chính trong đêm đó, Ủy ban đã phát bản Quân lệnh số 1, ra lệnh phát động cuộc tổng khởi nghĩa. Ngày hôm sau, Tổng bộ Việt Minh ra một bản kêu gọi nhân dân nổi dậy đấu tranh giành độc lập. Cũng trong ngày hôm đó, Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc thảo ra bản Kế hoạch hành động dựa trên 4 phương châm cơ bản: kết hợp mọi hành động quân sự và chính trị, tập trung toàn bộ lực lượng dưới quyền một chỉ huy thống nhất, củng cố hàng ngũ cán bộ quân sự, dân sự và giữ vững liên lạc với lãnh đạo. Bản kế hoạch hành động đã hướng dẫn tỉ mỉ việc vận dụng vào thực tế các phương châm công tác nói trên.

QUỐC DÂN ĐẠI HỘI

Liên ngay sau cuộc hội nghị của Đảng, Quốc dân đại hội đầu tiên đã được triệu tập họp vào ngày 16-8. Dưới quyền chủ tọa của Hồ Chí Minh, Đại hội gồm hơn 60 đại biểu đại diện cho nhiều đảng phái chính trị trong Mặt trận Việt Minh, các tổ chức quần chúng, các dân tộc (thiểu số), các cộng đồng tôn giáo ở Đông Dương và hải ngoại.

Vì Đại hội họp ở Tân Trào nên các đại biểu cũng loáng thoáng thấy được một cách kín đáo một số bộ đội mặc đồng phục, được trang bị tốt và rất có kỷ luật đi qua lại trong khu vực hội họp. Người ta đã nhận ra ngay đó là những người Việt Nam và là đội viên của Giải phóng quân. Trang bị và vũ khí Mỹ của họ còn mới, cùng một kiểu và cỡ thống nhất. Ông Hồ vẫn yên lặng một cách khiên tốn nhưng hài lòng về sự tò mò và quan tâm của các đại biểu. Với bức ảnh có kèm theo chữ ký của Chennault trong lều của ông Hồ cùng với những du kích quân trang bị tốt như thế, dư luận lan truyền là Việt Minh và đặc biệt là “Cụ Hồ” đã được Đồng Minh “bí mật ủng hộ”. Trong thâm tâm, chắc ông Hồ đã vui miệng khi thấy toán “Con Nai” đã đến thực đúng lúc, và bằng cách trải loăng nó ra thì lại thấy hình như nhiều hơn lên so với tình hình thực trạng của nó.

Đại hội đã tán thành nghị quyết về một Cuộc tổng khởi nghĩa và thông qua Quân lệnh số 1. Trong một phiên họp 2 ngày, Đại hội đã chấp nhận một chương trình 10 điểm, một quốc kỳ có ngôi sao vàng 5 cánh nằm giữa một nền đỏ và một bài quốc ca, bầu ra Ủy ban Giải phóng Dân tộc Việt Nam, đứng đầu là Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, hoạt động như một chính phủ lâm thời trong quá trình thừa có Tổng tuyển cử toàn quốc.

Ông Hồ, luôn luôn thực dụng, đã lái Đại hội đi tới chỗ tán thành một chính sách thực tế “giành lấy chính quyền từ tay người Nhật và Chính phủ bù nhìn trước khi quân đội Đồng minh vào Đông Dương và như thế với danh nghĩa là những người chủ của đất nước, chúng ta hoan nghênh đón quân đội đó đến để giải giáp quân Nhật”. Nghị quyết này của Đại hội đã thể hiện sự lo lắng của ông Hồ trước mưu toan tìm kiếm lợi ích của Pháp và Trung Quốc, mối đe dọa mà mọi người đều biết, đối với sự nghiệp của ông do việc khôi Pháp, Anh, Hà Lan muốn thu hồi trọn vẹn các thuộc địa cũ của họ. Ông Hồ đã nhận thức được Đồng minh không phải là đồng minh trong thực tế, mà đó chỉ là một sự liên kết với nhau nhằm mở rộng việc bảo vệ các quyền lợi thực dân ở Đông Nam Á. Căn cứ vào kinh nghiệm trước đây, ông Hồ đã thấy trước một cách rất sáng suốt là Trung Quốc sẽ không dễ dàng bỏ qua một cơ hội tốt nào để bóc lột Việt Nam.

Khi kết thúc Đại hội đáng ghi nhớ này, ông Hồ đã đưa ra một lời kêu gọi hùng hồn với toàn thể nhân dân Việt Nam, trong đó có đoạn ghi:

“Giờ quyết định số phận đất nước chúng ta đã điểm. Toàn dân trong nước hãy nổi dậy, dùng sức mạnh của bản thân chúng ta để giải phóng cho chúng ta. Các dân tộc trên thế giới đang nô nức thi đua để tiến lên giành lấy độc lập. Chúng ta không cam chịu ở lại đằng sau...”

Tiến lên! Tiến lên! Dưới lá cờ của Việt Minh, nhân dân ta hãy anh dũng tiến lên phía trước”.

Ông Hồ đã ký vào bản kêu gọi với cái tên mà trước đây ông đã dùng khi bắt đầu cuộc đời đấu tranh cách mạng của ông - Nguyễn Ái Quốc. Lời kêu gọi đánh vào tinh thần yêu nước của người Việt Nam và ông muốn cho họ biết ông vốn là “Nguyễn, người coi tình yêu Tổ quốc là đạo đức tối cao”.

Ngày thứ nhất của Đại hội cũng là ngày xuất phát của toán “Con Nai”. Theo chỉ thị của Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc, một đơn vị dưới quyền chỉ huy của Võ Nguyên Giáp (được toán “Con Nai” huấn luyện trước) đã rời Tân Trào tiến đánh trại lính Nhật ở Thái Nguyên để mở đường tiến về Hà Nội ở phía Nam. Khi mọi việc chuẩn bị đã sẵn sàng, ông Hồ, vị Chủ tịch mới, đã mời tất cả đại biểu các đảng phái và quan khách đến để quan sát đơn vị Việt Nam hành quân tiến ra ngoài doanh trại, có toán “Con Nai” đi cùng.

Thiếu tá Thomas là một sĩ quan trẻ tuổi, giỏi, nhưng chất phác một cách dễ hiểu trong lĩnh vực đấu tranh giữa các cường quốc thế giới. Thomas và toán của ông cùng với những người Mỹ được rải ra trên khắp Trung Quốc và Đông Dương đã chán ngán và không hài lòng khi họ thấy bị chính sách của Bộ chỉ huy Chiến trường cấm không được đòi hỏi quân Nhật ở địa phương mình hoạt động đầu hàng, hoặc nếu có việc họ muốn xin hàng thì cũng không được tiếp nhận. Như Thomas đã nêu: “điều đó đã làm cho tôi chán ngán đến cực độ khi tất cả chúng tôi cảm thấy chúng tôi đã phải liều cả tính mạng mình để đến đây nhưng đến nay, khi công việc đã chạy tốt rồi thì chẳng còn ai đếm xỉa đến chúng tôi nữa...” vân vân và vân vân. Một số toán tình báo này, hoạt động ở cách xa mọi sự chỉ huy của cơ quan quân sự đến hàng trăm dặm, đã làm âm ỉ lên hơn thế nữa và đã không tuân theo mệnh lệnh của Chiến trường.

Trong trường hợp của toán “Con Nai”, họ đã làm dịu bớt sự bất mãn của mình bằng cách đi theo cùng với bộ đội Việt Minh suốt trên đường về Hà Nội, nhưng chỉ với tư cách là những quan sát viên. Có thể họ đã hoàn toàn lãng quên mất cái ấn tượng họ đã tạo ra được cho ông Hồ một cách chắc chắn là ông đã có được sự ủng hộ “bí mật” của Đồng minh. Nhưng còn các đại biểu thì sau khi Đại hội kết thúc, họ phân tán trở về địa phương, họ lại mang theo cái ấn tượng nói trên cùng với họ đi khắp đất nước.

(1) rất bận - tiếng Pháp

Một cuộc hoà bình đến không đúng thời hạn

MỘT CÁI HỘP ĐÀN BẠN ĐƯA TRÔNG RỘNG

Cuộc chiến tranh kết thúc đột ngột làm cho ai nấy đều bị bất ngờ. Khi công tác chuẩn bị cuối cùng để đánh chiếm Fort Bayard, một hoạt động bí mật của chúng ta hoàn toàn không dựa vào Pháp, đang tiến triển tốt và thiếu tá Sainteny đã từ Pháp trở về được gần một tuần thì chúng ta nhận được những tin tức choáng váng về quả bom Hiroshima. Ba ngày sau, ngày 9-8, Nga tuyên chiến với Nhật và quả nguyên tử thứ hai được thả xuống Nagasaki. Tất cả mọi công tác chuẩn bị cho hoạt động Carbonado phải dừng lại, bộ đội đứng yên tại chỗ và tàu bè dàn ra gần Fort Bayard vẫn giữ nguyên vị trí ở ngoài khơi - mọi người chờ đợi sự phát triển của tình hình sắp tới. Ngày 10-8 (lịch Trung Quốc), chúng tôi nhận được tin không chính thức báo Nhật đã chấp nhận các điều kiện đầu hàng Potsdam.

Vào đầu tháng 8, không ở đâu đã có dấu hiệu là chiến tranh ở châu Á sắp kết thúc. Chúng tôi vẫn nghĩ rằng còn phải đánh nhiều trận nữa mới tới được ngày Chiến thắng, vì thế mà chúng tôi cảm thấy lúng túng trong một loạt sự việc diễn ra sau đó. Sau khi dư luận của các vụ nổ nguyên tử đã tiêu tan, không một ai ở châu Á lại có thể nghĩ được rằng đây lại là bước đầu của một cuộc đấu tranh mới. Tướng và Chiến trường Trung Hoa của ông đã được mang một tầm cỡ mới. Thống chế, với tư cách là Tổng tư lệnh Tối cao, muốn được giao hoàn toàn trách nhiệm tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật trên Chiến trường Trung Hoa - một vấn đề có liên quan trước hết đến người Anh, Nga và cả người Pháp nữa.

Người Anh đã hối tiếc ngay lập tức việc họ đã đồng ý về vấn đề điều chỉnh lại ranh giới các chiến trường. Liên Xô đã không để phí mất thời gian bằng cách điều động quân đội sang bảo vệ các quyền lợi của họ ở Mãn Châu Lý. Còn người Pháp, không được hỏi ý kiến Potsdam, đã hoàn toàn mất tinh thần bởi sự bất lực của bản thân họ.

Ngay trước khi cuộc chiến tranh chấm dứt, Jean Daridan, đại biện lâm thời sứ quán Pháp, đã gặp Wedemeyer để yêu cầu cho người Pháp tham gia vào việc chiếm đóng lại Đông Dương và việc chuyên chở bằng đường không cho quân đội Alessandri. Đó là một vấn đề quân sự. Wedemeyer đã thảo luận với tướng Alessandri nhưng đã báo cho ông ta biết là máy bay và

xăng dầu không còn đủ để chi viện. Ông nói điều tốt nhất ông có thể làm được chỉ là cho phép một phi cơ của Pháp hoạt động giữa sân bay Mông Tự - Côn Minh và Hà Nội để chở những nhân vật quan trọng của Pháp và ông đồng ý là sẽ hỏi ý kiến Thống chế (Tuởng) về các vấn đề khác. Đó là một cử chỉ vô dụng vì Tuởng đã có quyết định cho phép quân đội Pháp được đi xuyên qua đất liền từ Mông Tự đến biên giới của tỉnh Lào Cai, vượt một cự ly 75 dặm và rồi từ đó đi về Hà Nội thêm 1.000 dặm nữa. Wedemeyer không ở trong tư thế có thể bác bỏ mệnh lệnh của Tuởng. Đối với người Pháp, điều này cũng tương đương như đã bị làm tê liệt ở Trung Quốc, trong khi Trung Hoa một mình chiếm đóng Đông Dương.

Thấy bị thất thế với giới quân sự, Darian liền tìm đến Ellis O. Briggs, cố vấn Đại sứ quán của chúng ta. Darian nói với Briggs rằng ông đã thảo luận về vấn đề địa vị của Pháp với bác sĩ KC. Wu, quyền Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc và nhận mạnh tới việc tình hình có thể sẽ có một “hiệu quả hết sức xấu” và gây thiệt hại nghiêm trọng cho mối quan hệ Pháp - Hoa nếu như quân đội Pháp không được phép tiến vào Đông Dương. Đồng thời ông cũng báo trước là sẽ có “rối loạn nghiêm trọng” nếu như chỉ có quân đội Trung Quốc tiến vào đó một mình.

Để tăng thêm sức nặng cho lập luận của Pháp, Darian đã nhắc cho Briggs nhớ là còn có chừng 1 vạn tù binh chiến tranh người Pháp ở Đông Dương và quân đội của Alessandri có thể sẽ là những người giúp việc chăm lo đến các nhu cầu của số này. Trả lời của Briggs là chiếu theo các điều kiện đầu hàng thì người Nhật phải chịu trách nhiệm chuyên chở một cách an toàn các tù binh chiến tranh tới các địa điểm do Bộ chỉ huy Đồng minh quy định. Darian đã rút lui, mất tinh thần và thất vọng. Trong lúc đó, đã có hai sư đoàn Trung Quốc ở gần Nam Ninh được dự kiến chuyển vận vào Đông Dương để thực hiện việc giải giáp, hồi hương và tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật. Đại sứ Hurley, lường trước một cuộc xung đột tiềm tàng trong tình hình đó, đã khuyến cáo với Bộ Ngoại giao (Mỹ) như sau:

“...Pháp mong muốn gấp rút khôi phục chủ quyền trọn vẹn của mình ở Đông Dương vào một thời điểm sớm nhất có thể được và nhìn một cách không có thiện cảm bất kỳ đội quân Trung Quốc nào tiến vào Đông Dương.

...Người Pháp muốn gỡ thế diện bằng việc chính họ phải được tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật (ở Đông Dương)”.

Đó là một điều không thể được vì đã có chỉ thị và vấn đề này đang được thi hành, và như Hurley nhận xét, ông cũng như Wedemeyer chẳng ai có quyền gì để thay đổi các điều khoản về đầu hàng đã được qui định. Nếu

không có Bộ ngoại giao hướng dẫn thì Hurley đã gợi ý cho Thống chế nên có những cuộc thương lượng trực tiếp giữa hai Chính phủ Trung Quốc và Pháp để cho phép đại diện của Pháp tham gia vào việc tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật ở Đông Dương.

Vấn đề ai là người tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật ở Đông Dương cũng đã khơi dậy một sự quan tâm to lớn ở các nơi khác. Bộ trưởng Byrnes đã chỉ thị cho Đại sứ Caffery ở Paris báo cho Bidault biết rằng người Nhật sẽ chỉ đầu hàng với Tưởng ở phía Bắc và với Mountbatten ở phía Nam. Điều đó đã bao hàm một ý là việc “phân chia” ở vĩ tuyến 16 bắc là một vấn đề “đơn thuần tác chiến”... và không có một ý nghĩa chính trị nào khác. Ông lại nói thêm rằng chúng ta đã gợi ý cho Chính phủ Anh và Trung Hoa để họ mời đại diện của Pháp tham dự vào buổi lễ tiếp nhận đầu hàng và người Pháp phải giải quyết vấn đề này trực tiếp với các Chính phủ nói trên.

Sự sụp đổ đột ngột của Nhật đã làm bung ra công khai những bất đồng sâu sắc về các vấn đề đất đai thuộc địa mà suốt trong thời kỳ chiến tranh người ta đã phải kìm chế không nói đến. Anh đã thông báo cho Chính phủ Trung Hoa là Vương quốc Anh đang chuyển quân chiếm và khôi phục lại nền cai trị ở Hongkong, đồng thời cũng đã phái một lực lượng đến Sài Gòn để giữ việc kiểm soát các hành dinh quân Nhật ở đây. Cũng với một thái độ coi thường mà họ vẫn hay dùng để đối xử với người Trung Quốc, người Anh đã thông báo một cách giản đơn cho họ biết rằng các sự kiện xảy ra đã rất ăn khớp với sự điều đình về các đường ranh giới chỉ huy ở Đông Dương và cũng không còn việc gì phải bàn về vấn đề này nữa. Vì vậy, người Anh cho rằng Chính phủ Trung Hoa sẽ đồng ý về mục tiêu chung của Anh và Trung Quốc ở Đông Dương là sẽ phục hồi lại nền cai trị của Pháp và tạo điều kiện thuận lợi cho quân đội Pháp và các quan chức hành chính vì mục đích trên càng sớm càng tốt.

Người Trung Quốc rất căm phẫn và đã chống lại sự độc đoán của Anh. Tưởng đã thẳng thừng báo cho Anh biết họ chống lại thể thức tiếp thu đầu hàng đã được chấp nhận và ghi trong bản mệnh lệnh chung số 1, và người Trung Quốc không tán thành đề nghị của Anh. Bác sĩ Wu đã gặp Hurley vào ngày 18-8 và trao cho ông một bản sao lời phúc đáp của Trung Quốc ra lệnh cấm người Anh cho quân đội đổ bộ vào bất cứ nơi nào trên Chiến trường Trung Hoa mà không được phép tướng Mac Arthur và Tưởng, nhưng lại bảo đảm là Chính phủ Trung Hoa sẽ tôn trọng tất cả các quyền lợi hợp pháp của Anh và sẽ bảo vệ cho các quyền lợi đó.

Cùng ngày, Tưởng điện cho Tổng thống Truman nhắc lại đề nghị của Anh và lập trường của bản thân ông. Tưởng đã kết luận bằng lời tuyên bố rằng nếu Anh cứ tiến hành các bước đi đã được dự định thì sẽ là một điều “bất hạnh” lớn cho Đồng minh và gợi ý với Tổng thống thúc ép người Anh phải “kiềm chế đừng để có bất cứ hành động không thể bảo đảm được nào”.

Yêu cầu của Darian với người Tnng Quốc cho chuyển quân đội Pháp từ Trung Quốc vào Đông Dương đã làm nổ ra một cuộc khủng hoảng khác, nhưng Tưởng cũng đã có thể giải quyết được theo kiểu cách riêng của mình. Tưởng đã đồng ý với Darian sẽ để cho người Pháp quay trở lại phía nam biên giới. Ông ta cho biết lúc đó người Pháp không có phương tiện vận tải dư thừa nên người Pháp muốn thì họ phải đi bộ, tay cầm tay như trước đây, cùng với lực lượng chiếm đóng của Trung Quốc và dưới sự “điều khiển” của người chỉ huy họ. Sau đó, cứ như là một việc được nhớ tới một cách muộn màng, Darian lại được báo cho biết thêm là ngay sau khi ấn định được thời gian và địa điểm để tổ chức việc tiếp nhận đầu hàng và sau khi đã chỉ định xong viên tư lệnh người Trung Hoa được uỷ nhiệm làm việc đó thì tướng Alessandri sẽ được mời đi cùng với viên tư lệnh ấy. Điều đó đã thực sự trở thành một câu chuyện rùm beng rộng tuếch như những tiếng đàn bandua om sòm.

Đề nghị của Anh và sự bác bỏ đề nghị đó của Trung Quốc đã đặt Tổng thống Truman vào một thế khó xử giữa hai đồng minh. Thủ tướng Attlee đã điện cho Tổng thống, yêu cầu sửa lại chỉ thị trước đây của Tổng thống cho Mac Arthur để cho phép người Nhật giao nộp Hongkong cho người Anh. Ông ta lấy cớ là thuộc địa Anh không thể được giải thích là “thuộc Trung Quốc” vì đó rõ ràng là vùng đất đai thuộc chủ quyền Anh, không có liên quan gì đến vấn đề ranh giới, quân sự của chiến trường. Nhưng người Anh cũng báo cho Tưởng biết rằng sự có mặt của một đại diện Trung Quốc trong việc tiếp nhận đầu hàng cũng vẫn sẽ được “hoan nghênh”.

Dù sao đi nữa thì Hurley cũng vẫn cứ bức tức. Ông đã nhận được một bản sao lời phúc đáp của Anh cho người Trung Quốc, trong đó có nói trong khi Đại sứ quán Anh gửi bản đề nghị đầu tiên cho Trung Quốc thì họ chưa được xem bản Mệnh lệnh chung số 1 nhưng vì thiện chí họ đã báo cho Trung Quốc biết những ý định của họ. Vào cuối giờ buổi sáng hôm đó(1), Đại sứ quán chúng ta được thông báo cho biết là Chính phủ London khẳng định đòi quân Nhật ở Hongkong phải đầu hàng người Anh nhưng lại chịu nhượng bộ ở Đông Dương và sẽ tuân theo những quyết định trong Bản Mệnh lệnh chung số 1 với điều kiện là người chỉ huy cao cấp nhất của Nhật

ở Sài Gòn phải đầu hàng người Anh còn người Trung Quốc sẽ tiếp thu ở Hà Nội việc đầu hàng của các chỉ huy Nhật cấp dưới phụ trách vùng phía bắc thuộc chiến trường Trung Hoa. Để xoa dịu, người Anh sẽ mời một đại diện Trung Quốc đến dự buổi lễ tổ chức tại Sài Gòn.

Điều tôi được nghe sau hết về cuộc cãi lộn này trước khi tôi đi Hà Nội là Tổng thống đã làm áp lực đối với Tưởng, bắt phải chấp nhận yêu cầu của người Anh. Ngày 21-8, ông đã điện cho Tưởng biết rằng vấn đề Hongkong “trước hết là một vấn đề mang tính chất tác chiến quân sự” và đó không phải là vấn đề chủ quyền của người Anh như người Trung Hoa đã nêu lên. Sau khi chuyển tới Tưởng một ít lời hoan nghênh về sự thông cảm và hợp tác của Tưởng, Tổng thống đã kết luận rằng phương thức mới được sửa lại “đã đưa ra một cách giải quyết hợp lý”.

Hai ngày sau, Tưởng đáp lại là ông “đồng ý uỷ quyền” của ông cho một chỉ huy người Anh và kết luận: “Ngài Tổng thống, tôi đã làm như vậy là xuất phát từ lòng mong muốn lớn được cộng tác với ngài về mọi mặt mà tôi có khả năng. Tưởng Giới Thạch.”

Truman đã công nhận sự khuất phục của Tưởng trước thực tế của tình hình: “Xin nhận lấy sự đánh giá cao của tôi về hành động chung của ngài đối với việc Nhật đầu hàng một chỉ huy người Anh ở Hongkong. Hành động đó của ngài đã giúp gỡ được một tình huống khó khăn”.

CÁC TOÁN “MERCY” NHÂN ÁI

Khi chiến tranh kết thúc có độ 2 vạn tù binh chiến tranh người Mỹ và Đồng minh, và khoảng 1,5 vạn thường dân bị cầm tù trong tay người Nhật. OSS đã xác định được chỗ của họ bị giam ở các vị trí tại Mãn Châu Lý và Nam Triều Tiên đến Đông Dương. Các nhà chức trách Đồng minh rất lo lắng về việc quân đội bại trận Nhật có thể trả thù đối với những người họ đã bắt giữ hoặc có thể ngưng tiếp và cung cấp thuốc men để cho họ chết khi người Nhật rút lui. OSS đã nhận được chỉ thị phải chuẩn bị kế hoạch cho một chiến dịch cứu trợ và đến cuối tháng Bảy, chúng tôi đã tổ chức ra một số toán kiểu biệt kích được gọi chung là các toán “Mercy”. Nhiệm vụ của các toán này là nhảy dù xuống các trại tù binh chiến tranh trước khi cuộc xung đột kết thúc, đảm bảo an ninh cho tù binh, ngăn chặn mọi sự hành hạ và thu dọn các sân bay ở gần đó để nhanh chóng chuyên chở tù binh đi bằng đường không. Đối với OSS thì các toán này cũng sẽ tạo cơ hội thuận tiện để theo dõi các mục tiêu tình báo và hoạt động chiến tranh chính trị sau khi địch đầu hàng. Chưa ai có thể đoán trước được phản ứng của Nhật ra sao,

nên hoạt động cứu trợ này đã được ấn định tiến hành theo 5 bước: trước hết là bắt liên lạc với các trại đã được lựa chọn để xác định số lượng và tình hình thể lực của tù binh, bước thứ hai là đơn vị Mountbatten cho in những truyền đơn để thả xuống báo cho Nhật biết là một toán OSS sẽ tới vì mục đích nhân đạo, sau đó các toán sẽ được thả dù xuống các nơi có trại giam, kèm theo việc thả dù các đồ tiếp tế, cuối cùng là tù binh hoặc các người bị giam sẽ nhanh chóng được sơ tán đi.

Khi có tin Nhật đầu hàng thì OSS cũng đã sẵn sàng. Đội Không quân thứ 14 đã cung cấp máy bay và mọi thứ cần thiết cho 4 đợt xuất kích từ Hsian (San) vào Bắc Kinh, Weihsien, Harbin và Mukden. Ngày 15-8, 3 trong số 4 toán Mercy đã được tung đi, nhưng chuyến bay về Harbin phải huỷ bỏ vì chúng ta không giải thích nổi điều đó cho người Nga rõ. Toán hạ xuống Mukden đã được người Nhật báo cho biết là những cuộc đổ bộ sau này phải được thu xếp trước với họ. Suốt trong 7 ngày sau, lại có thêm 3 toán bổ sung nữa được gửi đến Thương Hải, đảo Hải Nam và Hà Nội. Tôi cầm đầu toán bay đi Hà Nội.

Khi chúng tôi chuẩn bị được nửa chừng, chúng tôi dồn dập nhận được rất nhiều điện tín của các đơn vị OSS phân tán ở các nơi, yêu cầu cho phép họ được giữ một cách đầy đủ vai trò của những người chiến thắng. Vấn đề đầu hàng của người Nhật ở bất kỳ nơi nào trên Chiến trường Trung Hoa đều là việc dễ gây rắc rối cho Bộ chỉ huy Mỹ. Trong bất kỳ trường hợp nào chúng tôi cũng không được cho phép quân đội Mỹ chấp nhận, dù chỉ là một sự đầu hàng của một đơn vị, mà không có sự đồng ý của Trung Quốc. Và thực tế chúng tôi đã làm như vậy. Đối với quân đội Mỹ mà cũng bị kích động và phản ứng với các điều khoản đầu hàng như thế thì người ta cũng có thể tưởng tượng được là các điều khoản đó đã xúc phạm đối với những người Pháp kháng chiến theo De Gaulle ở Trung Quốc như thế nào, và những cố gắng của họ nhằm phá bỏ các mệnh lệnh hiện hành cũng có thể trở thành dữ dội ra sao.

MỘT PHÁI ĐOÀN TỰ PHONG

Sau cuộc ném bom Nagasaki mấy ngày, Sainteny đã yêu cầu gặp tôi vì có việc khẩn cấp. Tôi không được nghe nói tới ông ta kể tới khi ông ta ở Paris trở về, nhưng tôi cũng không ngạc nhiên mà cũng chẳng hào hứng gì đối với yêu cầu của ông. Chúng tôi đã gặp nhau tại trụ sở của tôi vào ngày 12-8. Lúc đó ông ta có Flichy đi cùng và đã thể hiện có một thái độ không cứng nhắc như trước.

Với một phong cách ít nhiều nhún nhường, ông đi thẳng vào vấn đề. Ông thừa nhận một cách buồn bã là chiến tranh đang đi đến chỗ kết thúc, vượt lên trên dự kiến của người Pháp, do đó, cần thiết phải sửa đổi lại các kế hoạch của Pháp để đối phó với tình hình đang thay đổi. Theo Sainteny, chính phủ Pháp đã không chuẩn bị thành lập một chính phủ quân sự mà cũng chẳng đặt ra bộ máy cai trị lâm thời của người Việt Nam, do người Pháp đỡ đầu, chủ yếu chỉ vì Pháp “đã không được phép” tập trung lực lượng quân đội của Pháp sang Viễn Đông.

Tôi đã hỏi ông về những chỉ thị ông đã nhận được từ Paris về việc Pháp trở lại Đông Dương. Ông ta buột miệng trả lời “không có gì”, nhưng sau đã giải thích thay vào đó là ông đã nhận được chỉ thị của đại tá Rose ở Ấn Độ và ông này có liên lạc trực tiếp với Paris. Chính sách của Pháp, theo ông nói, là giữ một thái độ bị động trước việc chiếm đóng lại Đông Dương vì người Pháp không có khả năng thực hiện việc trở lại với một cuộc biểu dương “lực lượng võ trang hùng mạnh”.

Kế hoạch trước mắt của ông là “thăm dò các lực lượng khác nhau ở Đông Dương” trước khi toan tính cho người Pháp quay trở lại. Để làm việc đó, Chính phủ Pháp đã chỉ định một “Ủy ban” ba người: Sainteny, với tư cách là thủ trưởng DGER/Côn Minh; Tổng thanh tra các thuộc địa (không nêu tên); giám đốc công dân vụ Pierre Mesmer, lúc đó ở Calcutta, đang chờ được đưa tới Trung Quốc. Họ sẽ đến ngay Hà Nội để tiếp xúc với các lãnh tụ Việt Nam ở địa phương và điều đình với họ theo những “điều khoản có lợi cho người Đông Dương”. Theo Sainteny thì “Ủy ban” được trao quyền thương lượng và cam kết thay cho Chính phủ Pháp. Những điều đạt được và những điều khuyến cáo của Ủy ban sẽ được chuyển tới De Gaulle, các Bộ trưởng ngoại giao và thuộc địa và cho Chính phủ Pháp. Ông đã được “bảo đảm” là các điều cam kết của Ủy ban sẽ được chính phủ Pháp tôn trọng, hoặc nếu cần thì có sửa đổi chút ít.

Trong lúc ấy, Sainteny nhắc lại, Chính sách của chính phủ Pháp là nhằm “làm dịu bớt” việc quay trở lại của người Pháp cho thích hợp với tình hình. Ông nói với tôi, ông muốn làm một chuyến bay mở đầu đến Hà Nội, cùng với 4 hay 5 nhân viên trong Bộ tham mưu của ông. Ông cũng muốn bắt liên lạc với nhân viên của ông, thiếu tá Blanchard, đã được phái đến vùng Hà Nội ngày 8-8, và qua người này, Sainteny sẽ bắt mối với các lãnh tụ địa phương. Ông dự định sẽ ở lại Hà Nội 48 tiếng, sau đó trở về Côn Minh báo cáo những điều ông đã thấy cho hai ủy viên khác của Ủy ban, cũng như với Tổng đại diện quân sự, tướng Alessandri. Rồi Ủy ban sẽ báo cáo tổng hợp

các điều phát hiện được cùng với các lời khuyến cáo cho Chính phủ Paris; và trên cơ sở đó, cả ba người sẽ đến Hà Nội để thành lập một bộ máy cai trị lâm thời của người Pháp “với sự tán thành của người Đông Dương”.

Sainteny đã nói rộng ra ít nhiều về lập trường của Pháp. Nếu như những cuộc thương lượng dự định bị thất bại hoàn toàn, Chính phủ Pháp sẽ không có hành động gì và để hoàn toàn cho Mỹ và Anh lập lại trật tự ở Đông Dương. Ông bảo, “Ủy ban” cảm thấy chắc chắn rằng, người Mỹ cũng như người Anh đều không chuẩn bị hoặc muốn duy trì những lực lượng chiếm đóng ở Đông Dương, mà sẽ chỉ để cho người Trung Quốc và người Pháp làm việc đó.

Theo Sainteny, nếu người Trung Quốc được lựa chọn, thì người Pháp tin chắc rằng Thống chế sẽ cử tướng Trương Phát Khuê làm đại diện của mình để tiếp nhận việc đầu hàng của người Nhật ở Hà Nội. Ông nghĩ rằng Trương sẽ được hâm mộ hơn các tướng của Thống đốc Long Vân, nhưng người Pháp vẫn còn sợ xảy ra những vụ cướp bóc, tàn phá quy mô lớn và cũng có thể nổ ra xung đột với người Việt Nam.

Như vậy, lại có khả năng người Nhật lúc đó sẽ xin hàng theo người Việt. Đó cũng sẽ vừa là một điều tai họa và cũng là một điều may mắn. Sainteny tin chắc rằng trong trường hợp đó, người “Annam” sẽ không có khả năng để đối phó với tình hình, sẽ xảy ra rối loạn và từ đó sẽ mong muốn mạnh mẽ cho người Pháp quay trở lại, ít nhất cũng trong một thời gian.

Sainteny cũng kể lể dài dòng đến lời tuyên bố về Đông Dương của Bộ trưởng thuộc địa ngày 24-4, hứa điều mà Sainteny coi như là “các quyền tự do dân chủ”, một sự độc lập hoàn toàn về kinh tế đối với những quyền lợi và sự kiểm soát của Pháp. Ông đã nhắc đi nhắc lại là Chính sách của Pháp là một “nền cai trị tự do” nhất, vượt xa những mơ ước ngông cuồng nhất của ngay cả “những người Annam cấp tiến nhất”. Sainteny đã kết luận với một câu hỏi: “OSS có thể giúp cấp cho tôi một máy bay để đi làm nhiệm vụ ở Hà Nội được không?”. Và, ông nói tiếp “Ồ, đúng như vậy! Người Pháp sẽ mặc quân phục Mỹ hoặc thường phục”.

Rõ ràng là người Pháp đã bị mắc kẹt. Họ đã không được trang bị mà cũng chẳng được chuẩn bị gì cho một cuộc tiếp quản bằng quân sự thuộc địa cũ của mình. Tất cả điều gì mà Sainteny có thể làm được trong hoàn cảnh đó, sẽ chỉ là nhanh chóng thiết lập được một kiểu có mặt nào đó của người Pháp trong khi chờ đợi sự ủng hộ và chỉ thị của Paris. Hy vọng của ông trong việc dựng lên một chính quyền Việt Nam lâm thời thân Pháp với sự giúp đỡ hữu nghị của những người Quốc dân đảng quốc gia (thân Trung

Quốc) sẽ chỉ là một hành động chống đỡ mạnh mẽ; nhưng hình như ông lại không biết được rằng tinh thần chống Pháp của người Việt Nam đã được kết hợp lại trong một mặt trận chính trị vững mạnh, Mặt trận Việt Minh.

Còn về yêu cầu OSS chuyên chở và người Mỹ che dấu thì tôi nói với Sainteny là tôi hiểu vấn đề của ông, và gặp trường hợp tương tự, tôi sẽ phải dùng thử những biện pháp như thế; nhưng việc nhờ người Mỹ che dấu là hoàn toàn không thể đặt thành vấn đề, vì nó sẽ đem lại nhiều hậu quả nghiêm trọng về ngoại giao. Ý kiến của Sainteny về việc người Nhật đầu hàng người Đông Dương là không có căn cứ. Người Nhật đã được lệnh chỉ đầu hàng những chỉ huy Đồng minh được chỉ định về việc này, và người Việt Nam không thuộc vào hàng các người đó. Tôi nói với Sainteny rằng tôi không tin là Chiến trường lại muốn chuyển một máy bay dùng vào các kế hoạch của các toán Mercy sang làm một việc khác, nhưng tôi cũng sẽ chuyển lời yêu cầu của ông cho Chiến trường. Trước khi ra về, Sainteny cảm ơn tôi đã nghe ông ta một cách có thiện cảm và gợi ý là ông và người của ông có thể được ghép vào toán Mercy đi Hà Nội. Tôi hứa là sẽ khêu gợi vấn đề đó với Bộ chỉ huy và cũng ngay chiều hôm đó, tôi chuyển yêu cầu của Sainteny đến OSS/Trùng Khánh. Hai ngày sau, tổng hành dinh của Wedemeyer đáp lại rằng việc cho người Pháp tới Hà Nội trong chuyến bay của toán Mercy là không mang lại lợi ích gì và sự có mặt của người Pháp ở Hà Nội đang được thu xếp “trong một thời gian thích hợp”.

MỘT TRỞ NGẠI KHÔNG ĐÁNG KỂ DO TRỜI MƯA

Thực tế chỉ trong ngày một ngày hai mà khu cư trú của chúng tôi ở Côn Minh đã thay đổi từ một trung tâm chỉ huy quân sự thành một tiền đồn cho việc chỉ đạo chính trị. Những phần tử ngoại quốc - Pháp, Hà Lan, Anh và Trung Quốc - trước đây được nguy trang cẩn thận, nay lộ mặt xuất hiện tại hành dinh của OSS để chuẩn bị cho các công tác sau chiến tranh, hoặc phải đặc biệt xử lý việc này hay việc khác. Nhân viên OSS chúng tôi bận rộn chẳng kém gì những ngày còn chiến tranh.

Lúc đó trời mưa. Trong những ngày đầu tháng 8 mưa còn nhỏ, nhưng càng ngày càng trở nên dữ dội. Giữa tháng 8, mưa to đã gây thành một trận lụt tề hại nhất. Côn Minh biến thành một cái hồ lớn.

Nhưng trận lụt cũng không ngăn cản được sự chuẩn bị sôi nổi của toán Mercy, mà cũng chẳng làm nhụt chí được những người Triều Tiên, Miến Điện, Thái Lan và Việt Nam trong việc vật lộn một cách vất vả với bản báo cáo “bí mật”, các sơ đồ và đề nghị về các sự nghiệp khác nhau của họ. Nổi

bật nhất là những người Việt Nam, họ yêu cầu được đối xử một cách đặc biệt và yêu cầu được sự ủng hộ của Đồng minh, đặc biệt là của Mỹ.

Người phát ngôn của Việt Minh nghiêm chỉnh đề nghị biến Đông Dương thành một xứ bảo hộ của Mỹ và thúc ép Mỹ can thiệp với Liên Hợp Quốc để gạt cả người Pháp và người Trung Quốc ra ngoài kế hoạch chiếm đóng lại Đông Dương của Đồng minh. Đại diện của Hồ Chí Minh rất lo lắng về kế hoạch chiếm đóng của Trung Quốc. Họ sợ rằng những người láng giềng phương Bắc sẽ trở thành những kẻ đi chiếm đất đai ở Đông Dương, sông bằng sự cướp bóc, tước đoạt. Người Pháp đồng ý với những mối lo lắng nói trên, nhưng thêm vào đó lại muốn giữ độc quyền về cai trị cho bản thân mình.

Tổng bộ Việt Minh ở Hà Nội đã gửi đến một công hàm để giải thích rõ lập trường của họ, trong đó có đoạn viết:

“Nếu người Pháp mưu toan trở lại Đông Dương để hòng cai trị đất nước này và một lần nữa lại đóng vai những kẻ đi áp bức; thì nhân dân Đông Dương sẵn sàng chiến đấu đến cùng,, chống lại việc tái xâm lược đó của Pháp. Mặt khác, nếu họ đến với tư cách là những người bạn để gây dựng nền thương mại, công nghiệp mà không có tham vọng thống trị, thì họ sẽ được hoan nghênh như bất kỳ cường quốc nào khác.

Tổng bộ mong muốn báo cho Chính phủ Mỹ biết là nhân dân Đông Dương yêu cầu trước hết là nền độc lập của Đông Dương và mong rằng nước Mỹ, người bảo vệ chế độ dân chủ, sẽ giúp đỡ họ giành lại độc lập bằng cách sau đây:

1. Ngăn cấm hoặc không giúp đỡ người Pháp quay trở lại Đông Dương bằng vũ lực.

2. Kiểm soát người Trung Quốc để hạn chế đến mức thấp nhất các cuộc cướp bóc, tước đoạt.

3. Cho các chuyên viên kỹ thuật sang giúp người Đông Dương khai thác nguồn tài nguyên đất đai.

4. Phát triển các ngành kỹ nghệ mà Đông Dương có khả năng cung ứng.

Nói tóm lại, người Đông Dương muốn sẽ được đặt ở một địa vị ngang hàng như Philippin trong một thời gian không hạn định”.

Đây là bản thông cáo bán chính thức đầu tiên gửi cho nước Mỹ và tôi cũng cảm thấy nó có đầy đủ mức quan trọng để được chuyển về cho tướng Donovan và đã được Helliwell điện đi vào ngày 18-8.

Trong khi đó, mùa trở nên tồi tệ hơn, và cũng chẳng có việc gì khác phải làm, Sainteny và tôi gặp nhau lần thứ hai (vào sáng ngày 16-8) để trao

đổi về vấn đề Trùng Khánh bác bỏ chuyến đi của ông đến Hà Nội. Sainteny rất nóng nùng khó chịu và kết tội OSS là đã ăn cắp với người Trung Quốc để phá hoại kế hoạch quay trở lại của người Pháp. Ông ta cáu giận đến trở thành mất trí và vô chính trị, doạ không công nhận chính sách của Chiến trường, tiếp tục làm theo ý mình, được gì thì được. Tôi khuyên giải ông và hứa thử hỏi một lần nữa Trùng Khánh cho ông tham gia giúp đỡ việc quản lý các tù binh Pháp ở Hà Nội, nếu như ông cam đoan tự hạn chế mình không làm những hành động vô chính trị. Với một thái độ miễn cưỡng, ông chấp nhận cho ông và 4 nhân viên trong Bộ Tham mưu của ông mang quân phục Pháp được đến Hà Nội với danh nghĩa tham gia phái đoàn của tôi.

Cùng ngày hôm đó, tôi nhận được một bản giải thích thêm của Chiến trường: phải nói thêm cho Sainteny và 4 nhân viên của ông một cách rõ ràng là họ phải hạn chế hoạt động trong các nhiệm vụ có tính chất nhân đạo trong cộng đồng người Pháp. Nhưng trời mưa đã làm trở ngại cho việc xuất phát của chúng tôi lúc đó.

Nóng nùng muốn đến Hà Nội để thực hiện nhiệm vụ “bí mật” của mình, Sainteny đã kiếm được một máy bay Pháp, một chiếc C.47 vừa mới ở Calcutta tới. Chiếc máy bay này do một phi công dân sự tên là Fulachier lái cho hãng Air France đưa đến để nhằm khôi phục lại các chuyến bay giữa Ấn Độ và Trung Quốc, sau khi được Đại sứ quán và Chính phủ Trung Hoa bàn xong các vấn đề chi tiết. Cuối buổi chiều hôm đó, Helliwell báo cho tôi biết là Sainteny đang chuẩn bị dùng một máy bay Pháp để nhảy dù xuống Hà Nội. Alessandri cũng yêu cầu tướng Hà Ứng Khâm cho phép máy bay Pháp bay tới Hà Nội. Yêu cầu trên đã bị bác bỏ và người Trung Hoa đã cho binh lính tới canh giữ chiếc phi cơ của Pháp với mệnh lệnh là không cho người nào lên máy bay đi Hà Nội. Mệnh lệnh đã nói gộp cả lại: “Tất cả các máy bay, không kể từ đâu đến và thuộc quốc tịch nào, đều không được cất cánh để bay đi Đông Dương thuộc Pháp cho đến khi có lệnh mới”.

Ngày hôm sau lại xảy ra một chuyện khác với Sainteny. Ông đã tấn công tôi dồn dập với những lời buộc tội, nào là người Mỹ phản bội người Pháp, cá nhân tướng Wedemeyer đã gây trở ngại cho người Pháp ở Chiến trường, người Mỹ ở Trung Quốc tuy không cố tình nhưng lúc nào cũng hòa theo với mưu đồ của người Trung Quốc. Ông nói ý nghĩ riêng của mình,, cho là Wedemeyer đã không trung thực với người Pháp ngay từ những lúc đầu. Khi tôi hỏi ông điều ông dự tính làm trong những ngày sắp tới, ông gượng gạo nói rằng ông chẳng làm gì cả ngoài việc ngồi chờ chỉ thị của Trùng Khánh.

Sau đó, tôi tình cờ được biết là Sainteny đã cho một toán 10 người do Blanchard phụ trách, xâm nhập vào Hải Phòng để bắt liên lạc với người Nhật ở Hà Nội và xúc tiến công tác với trung tá Kamiya, một cựu sĩ quan liên lạc Tổng hành dinh quân Nhật ở Hà Nội với chính quyền Decoux. Nhưng Kamiya đã giữ toán người Pháp lại ở Hải Phòng và đã hạn chế hoạt động của họ vào việc chuyển những tin tức thời tiết cho người Pháp ở Côn Minh.

Đúng như điều chúng tôi lo ngại, người Nhật đã tiếp đón máy bay Đồng minh của các phái đoàn Mercy khác một cách rất lộn xộn. Hơn nữa, một phi cơ Đồng minh khi bay qua Hà Nội ngày 19-8 đã bị hỏa lực phòng không bắn, nên Bộ chỉ huy Chiến trường quyết định hoãn chuyến đi Hà Nội của chúng tôi cho đến khi nào cơ quan chỉ huy Nhật ở Hà Nội nhận được thông báo là chúng tôi tới đó. Bấy giờ trời mưa lại ngăn trở không cho máy bay cất cánh.

Những khó khăn phiền toái với người Pháp ở Trung Quốc đã là đầu đề cho vô khối thư từ công văn giữa Trùng Khánh và Washington. Và tướng Donovan đã phải chỉ thị cho Heppner phối hợp chặt chẽ mọi kế hoạch của OSS có liên quan đến người Pháp trở lại Đông Dương với Bộ chỉ huy chiến trường và Đại sứ quán Mỹ. Trong lời giải đáp cuối cùng đối với chỉ thị của Donovan, Helliwell đã điện báo:

“Phúc đáp điện 642, chúng tôi đã tiến hành công việc theo như đã được hướng dẫn. Sainteny đi cùng với Patti hôm thứ bảy. Điều đó có nghĩa rõ ràng là người Pháp hoàn toàn thuộc quyền chỉ huy của Mỹ và cũng chỉ có những người Pháp hoạt động với OSS. Còn Pháp sẽ không được dùng đến”.

Trước khi bức điện được gửi đi, tôi đã trao đổi với Heppner về ý nghĩa của nó và yêu cầu phải ghi rõ sự đồng ý lên bản sao tài liệu. Nói tóm lại, không có trường hợp nào chúng tôi đã giúp đỡ cho người Pháp trong việc tiếp quản Đông Dương bằng vũ lực hoặc ngay cả tới việc tỏ ra có sự đồng tình tham gia vào các kế hoạch của họ.

Trong khi gặp trở ngại về thời tiết, chiều ngày 19-8, tôi có gặp nhiều nhân viên thuộc chi nhánh Côn Minh của Mặt trận Việt Minh tại nhà của Phạm Viết Tự. Họ cũng vừa mới nhận được những tin tức rất phấn khởi từ Hà Nội, và khi tôi tới, tôi thấy họ đang rộn lên vì vui mừng. Tổng Minh Phương đã được một người bạn của Thái Hà áp ngoại ô Hà Nội, báo cho biết là Hà Nội đã nổi dậy. Họ kể lại một cách sơ sài là vào ngày 17-8, chính quyền địa phương Việt Nam của chế độ Bảo Đại đã tổ chức một cuộc biểu tình để ủng hộ Chính phủ trung ương của Trần Trọng Kim. Tổng hội viên

chức(2) là người đứng ra tổ chức cuộc biểu tình ở địa phương và một đám quần chúng tới 2,5 vạn người đã tập hợp ở trước cửa Nhà hát lớn thành phố. Không rõ tình hình đã xảy ra như thế nào, chỉ biết là các đội viên đội võ trang tuyên truyền đã chiếm lấy các cuộc mít tinh kêu gọi quần chúng lật đổ Chính phủ “bù nhìn”, đi theo Việt Minh và giành chính quyền về cho nhân dân. Theo những tin tức nhận được thì người Nhật đã không can thiệp và Ủy ban thành Hà Nội đã nắm lấy cơ hội thuận lợi có cuộc mít tinh lớn lao đó để thúc đẩy tình hình tiến tới một cuộc khởi nghĩa qui mô rộng toàn thành phố.

Sau những giờ phút bị kích động cao độ lúc đầu, nhóm Côn Minh cũng tỏ ra thấy rõ được tình hình hơn, một số nghĩ rằng hành động của Ủy ban Thành Hà Nội là quá sớm. Nếu người Nhật quyết định đàn áp cuộc nổi dậy thì sao. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu Đồng minh, và đặc biệt là Trung Quốc cho chuyển người Pháp vào Đông Dương với bọn bù nhìn Quốc dân đảng? Không rõ Giải phóng quân có sẵn sàng đối phó với tình hình không? Đây là điều lo lắng đã xen vào niềm vui hân hoan của họ, tuy chẳng gì có thể che giấu được lòng tự hào và những cao vọng của họ. Tự và các người cộng sự với ông hướng về phía tôi, nhưng tôi cũng chẳng làm gì được để họ yên tâm. Tôi chỉ có thể gợi ý được rằng phải thận trọng, đừng để cho tình hình tuột khỏi tay và dẫn đến những sự đổ máu không cần thiết, dù là người Việt hay người Pháp cũng vậy.

Cũng ngay chiều hôm đó, tôi đã nói lại với Helhwell và Heppner về những gì tôi đã nghe được và gợi ý là phải báo cáo với tướng Wedemeyer. Helliwell đã mạnh dạn phát biểu ý kiến, cho rằng Tướng sẽ chẳng vui vẻ gì nếu như quân đội của ông ta ở Việt Nam lại bị dồn đến chỗ phải giữ một nền trật tự lâu dài ở Đông Dương. Heppner thì lo lắng đến việc sơ tán các tù nhân Đồng minh và làm thế nào để cho quân Nhật đầu hàng mà không xảy ra chuyện rắc rối gì. Mỗi quan tâm chủ yếu của tôi lại là chung quanh vấn đề người Pháp. Nếu họ được phép vào Đông Dương với người Trung Hoa thì chắc chắn là sẽ xảy ra xung đột với người Việt Nam, và người Trung Hoa sẽ không tránh khỏi lôi cuốn vào chuyện này. Chúng tôi cũng không nghĩ tới việc tình hình mới này đúng ra là phải được cấp Chiến trường xem xét và quyết định. Nhưng sáng hôm sau,, khi Heppner thảo luận tình hình Hà Nội với tướng Gross thì không có gì có thể quan trọng hơn nữa và toán Mercy được lệnh phải tiến vào Hà Nội ngay khi thời tiết cho phép.

Mưa vẫn tiếp tục như trút nước. Đường băng bị hỏng và bị ngập sâu, xăng dầu cũng bị tràn bởi nước lũ, độ cao thấp và tầm nhìn xa hạn chế nên

không máy bay nào có thể cất cánh được. Nhưng Sainteny vẫn còn lòng lộn lên và chưa mất hết cái thói quen thích hoạt động theo lối cửa sau. Ông không còn phải giữ gìn gì nữa và đã tiết lộ cho tôi biết (điều mà tôi đã nghe từ một nơi khác) là Blanchard đã vào Hải Phòng, đã bắt liên lạc với người Nhật và cũng đã báo cho người Nhật biết là người Pháp sẽ đến trên một chiếc phi cơ của Mỹ và không được bắn vào họ. Theo Sainteny, nói thì như vậy sẽ bảo đảm hoàn toàn an ninh cho chúng tôi khi tới Đông Dương. Nhưng chỉ riêng cái ý muốn giầy xéo lên các mệnh lệnh của Chiến trường của ông ta cũng đã quá lộ bịch và không cần phải được thảo luận tới. Đây là chưa kể đến sự việc Nhật đã không chấp nhận “proposition”(3) của Blanchard.

Chúng tôi vẫn phải đợi ở Côn Minh. Cho đến ngày 21, một số chuyến bay ưu tiên bậc nhất mới được phép cất cánh. Lúc đó người Trung Quốc đã thu xếp với cơ quan liên lạc của Nhật ở Trung Quốc để cho toán của chúng tôi hạ cánh xuống sân bay Bạch Mai gần Hà Nội, và chúng tôi đã được báo đề xuất phát vào sáng ngày 22. Lần này thì không có gì ngăn cản được nữa.

(1) ngày 19-8

(2) Ủy ban trung ương các công chức

(3) Đề nghị - tiếng Pháp

Những người khách không mời

PHẦN III HÀ NỘI

BAY TỚI HÀ NỘI

Phi cảng chính ở Côn Minh vẫn còn bị ngập nước, do đó máy bay phải cất cánh từ Chanyi(1), một sân bay trên nền đất cao hơn. Đoàn xe của chúng tôi chậm chạp đi theo những con đường ngập nước lầy lội...

...Khi chúng tôi tới, cả sân bay như còn đang ngủ. Người gác Trung Quốc vẫy tay ra hiệu cho chúng tôi đến chòi kiểm soát, nơi duy nhất có ánh sáng. Tôi được báo cho biết là máy bay đã ở sẵn trên sân, nhưng toán lái phi cơ thì phải nhiều giờ nữa mới từ Côn Minh tới được. Khoảng 8 giờ sáng, sân bay bắt đầu hoạt động nhộn nhịp nhưng máy bay của chúng tôi vẫn nằm chết ở một góc xa. Đó là một chiếc vận tải C.47 của quân đội và chúng tôi cũng còn đủ thì giờ rồi rãi để ngắm đường nét và số hiệu của nó - 5908. Đến khoảng 9 giờ, người lái tới. Chúng tôi đóng bộ vào với đầy đủ vũ khí, dù và chụp ảnh. Sau đó máy nổ và máy bay rời đường băng. Trong phi cơ, toán 12 người của chúng tôi và 4 người Pháp của Sainteny lặng lẽ ngồi đối diện nhau.

Chúng tôi cất cánh vào 11 giờ 35 ngày 22-8 và lao vào mây mù. Bất chợt trên mây, có ánh mặt trời tỏa sáng, như một điềm báo hiệu tốt làm phấn chấn tinh thần, hết căng thẳng. Người lái thông báo phải bay cao trên 8.000 bộ và thời tiết còn xấu. Dự tính là 1 giờ 30 sẽ tới nơi. Người Pháp và người Mỹ chuyện trò với nhau, mời nhau thuốc lá, kẹo và thỉnh thoảng lại cất tiếng hát.

Nhóm người Pháp bên ngoài tỏ ra tự tin. Sainteny cho rằng chúng tôi sẽ không gặp khó khăn gì và sẽ được người Pháp và người Việt vui mừng nghênh đón như những người đến giải phóng. Điều lo ngại của tôi dựa trên một sự nhận định thực tế đúng mức là mặc dù Bộ chỉ huy tối cao Tokyo đã chấp nhận đầu hàng hoàn toàn,, nhưng các tư lệnh dã chiến Nhật ở khắp châu Á vẫn có thể ngoan cường từ chối, không chịu nhận thất bại. Tôi cũng chẳng nghĩ trước được rằng sự có mặt của người Pháp mặc quân phục sẽ tăng thêm an ninh cho chúng tôi. Đã được tính toán trước là nếu người Việt Nam phản đối thì người Pháp sẽ được ghép vào trong phái đoàn của tôi.

Đúng 1 giờ 30, phi công gọi tôi ra phía trước. Đã trông thấy sân bay Bạch Mai và ngay từ 8.000 bộ, tôi cũng có thể nhìn thấy các hồ lớn và các chướng ngại trên đường băng. Máy bay hạ xuống ở độ 2.000 bộ, cửa được mở ra để nhìn cho rõ và chuẩn bị hạ cánh. Chúng tôi lượn nhiều vòng, chụp ảnh các đường bay bị chặn và ngạc nhiên tự hỏi không hiểu sao cơ quan liên lạc của Nhật ở Trung Quốc lại chỉ cho chúng tôi xuống một sân bay không sử dụng.

Cũng may mà chúng tôi có nhiều phương án thay thế để vào Hà Nội. A: xuống nơi đã định ở Bạch Mai, ở đó tôi sẽ được một phân đội nhỏ Giải phóng quân Việt Nam đón và đưa về Hà Nội, cách đó khoảng 1 dặm. Hai là phương án dự bị B: xuống Gia Lâm, sân bay chính của Hà Nội, ở phía đông thành phố, trên bờ sông Hồng và cạnh một trại tù binh chiến tranh. Phương án B đã được phối hợp với AGAS/Côn Minh, đề phòng khả năng Nhật chống đối lại và trong trường hợp đó chúng tôi sẽ phải chiếm lấy trại tù binh, cấp vũ khí cho các tù binh và cầm cự cho đến khi bộ phận chủ yếu của toán chúng tôi tới, có thể trong vài giờ sau.

Chuyển sang phương án B, chúng tôi bay trên sông Hồng và cánh đồng lúa bị ngập, dọc theo cầu Doumer, đường thuộc địa số 1 và đã thấy Gia Lâm. Sân bay hình như đang được sử dụng, nhưng ở đó lại có một số xe tăng cỡ nhỏ và súng cao xạ đặt trên xe. Tôi yêu cầu trung úy Grelecki, tổ trưởng biệt động, cho thả dù một tổ trinh sát. Đến 2 giờ có ánh xanh phát ra ở phía cửa mở và Grelecki cùng 3 người nữa lao vào không trung. Chúng tôi lo lắng quan sát họ xuống đất một cách khá đẹp. Không có hỏa lực của Nhật bắn chống lại. Vào 2 giờ 06, người cuối cùng đã tới đất và chúng tôi trông rõ họ đi về phía một số xe gần đấy. Gần như liền sau đó, Grelecki điện báo cho biết mọi việc thông suốt, và 4 phút sau phi cơ chúng tôi đặt bánh xuống đường băng.

KẾT THÚC MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH GAI GÓC

Máy bay dừng lại và một đơn vị độ 50 hay 60 người Nhật, súng ống đầy đủ bao vây lấy phi cơ. Mọi người nắm lấy súng và chúng tôi chuẩn bị bên trong khi người lái vẫn cho phi cơ chạy và quay đầu về ngược hướng gió, sẵn sàng cất cánh. Tôi đứng ở phía cửa máy bay, Sainteny ở đằng sau. Tôi thấy Grelecki cùng với cả tổ tiến lại gần, theo sau có nhiều sĩ quan Nhật. Tôi ra lệnh cho người của chúng tôi hạ súng, nhanh chóng ra khỏi máy bay và tiến lại chỗ các sĩ quan, trong số đó có một trung úy biết nói tiếng Anh.

Cách xa đó có một chút, có một nhóm khá đông người đang vây cờ Anh và Mỹ. Họ là các tù binh Anh, phần lớn là binh lính Ấn Độ bị bắt ở Singapore mà tôi đã được AGAS báo cho biết, và họ cũng đã có liên lạc bằng điện đài với tôi khi tôi chuyển sang phương án B. Họ đã cùng nhau vượt ra ngoài trại để nghênh đón chúng tôi nhưng khi họ đến cách máy bay vài trăm thước thì một đơn vị Nhật dùng lưới lê chặn họ lại. Theo đúng truyền thống Anh, các tù binh liền dừng lại thành hàng, hoan hô ba lần và giương cao các cờ được làm từ trong trại. Tình hình căng thẳng, chúng tôi và người Nhật mỗi bên nhìn cái cảnh tượng đó với những cảm xúc khác nhau và trong khoảnh khắc tôi thấy có vấn đề... Nhưng tình hình đã tự giải quyết được. Một đội nhỏ tù binh do một sĩ quan Nhật dẫn đầu, lặng lẽ đi về phía chúng tôi. Trung úy “Simpson Jones”(2), đại đội trưởng của nhóm tù binh Ấn Độ ở Gia Lâm đã đến đến “báo cáo” rằng các tù binh đã sẵn sàng ở bên cạnh quân Đồng minh và về tình hình trong trại... Tôi cảm ơn Simpson về “bản báo cáo” và yêu cầu ông ta cung cấp cho sĩ quan AGAS những tài liệu về nhu cầu trước mắt và việc nhanh chóng sơ tán tù binh.

Sau ít phút gay go đầu tiên, tôi quay về phía các vị khách Nhật. Họ tỏ ra đang kiên nhẫn chờ đợi được nghe những yêu cầu khác của tôi. Tôi nói rằng chúng tôi đến đây để trông coi vấn đề tù binh chiến tranh và chuẩn bị sơ bộ việc tiếp nhận đầu hàng của Nhật cho Tưởng Thống chế. Hiển nhiên là các sĩ quan Nhật ở sân bay đã không nhận được chỉ thị gì và đã tỏ ra hoàn toàn bị bất ngờ. Nhưng họ cũng không có hành động gì chống đối và ra lệnh cho người của họ giãn ra. Tuy vậy phi công của chúng tôi vẫn tiếp tục duy trì liên lạc điện đài với Côn Minh, còn tôi cùng với Sainteny, Grelecki và hai người trong tổ biệt kích đi với các sĩ quan Nhật tới một ngôi nhà nhỏ cạnh đường băng. Số còn lại trong toán chúng tôi ở lại với trung úy R.A. Feedback gác máy bay.

Trong căn nhà, chúng tôi gặp một thiếu tá Nhật, có thể là người sĩ quan cao cấp nhất ở đây, cùng với một số tùy tùng. Hai nhân viên của chúng tôi đứng canh ngoài cửa, bên cạnh hai người gác Nhật. Gần như là một điều phi lý, nhưng chúng tôi đã được mời dùng bia lạnh, kem. Một chút ít lịch sự đã thành tập quán sinh hoạt trong bầu không khí nóng nực của mùa thu Hà Nội... Người Nhật thì đúng mức trong cách cư xử của họ và rất tháo vát. Tôi yêu cầu nhanh chóng được gặp Tổng tư lệnh của họ nhưng được trả lời là tướng Yuitsu Tsuchihashi(3) đang ở Huế và chỉ trở về vào khuya tối hôm đó. Viên thiếu tá gợi ý là chúng tôi được sống thoải mái trong thành phố và được phép đi lại tự do. Nhưng ông ta lại ngần ngại về việc các sĩ quan Pháp

ở lại đó và nêu ý kiến là tốt hơn hết họ nên quay về Trung Quốc. Sainteny bị xúc động mạnh và tôi đã nghĩ ngay rằng chỉ vì Sainteny và người của ông ta không có quy chế chính thức ở đây nên có nguy cơ bị giữ lại. Với ý nghĩ đó, tôi thông báo cho người Nhật biết là người Pháp thuộc quyền kiểm soát của tôi, nhiệm vụ của họ là điều tra tình hình các tù binh Pháp và họ ở lại trong nhóm của tôi. Thiếu tá báo cho tôi biết về tinh thần chống Pháp ở Hà Nội, và nói rằng hình ảnh các bộ quân phục Pháp trong đoàn chúng tôi sẽ chỉ gây rối loạn. Tôi phản công lại và nhắc ông ta rằng Đồng minh trao cho các nhà chức trách Nhật nhiệm vụ duy trì trật tự công cộng và an ninh của nhóm chúng tôi bao gồm cả người Pháp, thuộc trách nhiệm cá nhân của tư lệnh Nhật tại địa phương. Người sĩ quan Nhật vội gạt bỏ lập trường của mình và thu xếp chuyển chúng tôi vào thành phố. Trong khi chờ đợi phương tiện chuyên chở, tôi ngẫm nghĩ về sự may mắn của chúng tôi là mọi việc đều tốt đẹp, mặc dù cuộc đổ bộ thật bất ngờ... Phản ứng của viên thiếu tá Nhật đối với người Pháp trong nhóm nhắc chúng tôi nghĩ tới nguy cơ của một cuộc đụng độ chẳng thích thú gì với người Việt Nam một khi người Pháp bị họ phát hiện. Và ý nghĩ tới 35.000 người Nhật thù địch có vũ trang, chưa thông suốt là họ đã thất bại trong cuộc chiến tranh, thực sự làm cho tôi không thoải mái.

Cứ như là để nhấn mạnh vào những điều tôi còn đang còn nghi ngại, mọi việc rắc rối lại xảy đến ngay trước khi chúng tôi chưa rời sân bay được bao xa. Một nhân viên dân sự Pháp, Pétris, định lẩn qua sự kiểm soát của Nhật, vượt trước về Hà Nội để báo tin người Pháp đến. Đó là một ý đồ liều lĩnh không chính đáng, sau khi tôi đã xác định một cách đúng đắn phái đoàn Pháp thuộc quyền của tôi. Pétris đã bị giữ lại và bị tống vào phía sau một xe tải.

Nhiều sĩ quan và binh lính Nhật đến cùng với nhiều xe có mui kín và chúng tôi lập thành một đoàn có 1 xe tăng nhỏ đi trước. Tôi ở xe đầu với Sainteny và sĩ quan tùy tùng Nhật. Grelecki, Feedback và các sĩ quan Pháp ngồi trong hai xe có mui kín. Còn những người lính biệt kích thì đi trên xe riêng. Nhiều xe tải chở binh lính Nhật đi sau cùng... Đoàn xe qua cầu, đi về phía Tây, qua trước Thành(4), đến dinh Toàn quyền(5), một dinh thự đẹp, chung quanh có nhiều bãi cỏ và vườn hoa. Ở đây, tôi gặp một sĩ quan Nhật và ông ta cũng hỏi về mục đích của nhóm người Pháp ở Hà Nội. Tôi để cho Sainteny trả lời, hy vọng ông sẽ theo phương hướng mà tôi đã chỉ ra ở sân bay.

Nhưng sự thật lại khác. Sainteny bắt đầu nói về cạnh khía nhân đạo trong nhiệm vụ của ông ta và người sĩ quan Nhật tỏ ra chịu nghe trước khi Sainteny đòi người Nhật cung cấp cho ông ta những thuận lợi ở Đài phát thanh Bạch Mai để phát đi một “chương trình tin tức địa phương” cho người Pháp ở Đông Dương và thông tin với bản doanh của ông ta ở Trung Quốc và Ấn Độ. Người Nhật không phản đối nhưng thoáng thấy biến đổi sắc mặt và báo cho chúng tôi biết là nhà ở đã được chuẩn bị sẵn sàng ở khách sạn Métropole thuộc khu buôn bán của Hà Nội và chúng tôi nên đi đến thẳng nơi đó.

Một lần nữa chúng tôi lại lên xe. Chúng tôi đi quanh khu vực phía Bắc thành phố qua những nơi dân cũ thưa thớt, ở đó rõ ràng không có người Pháp, chỉ thấy những tốp nhỏ người Việt chuyện trò sôi nổi. Họ có chú ý đến đoàn xe nhưng lại tỏ ra không phấn khởi gì về sự có mặt của chúng tôi. Dinh thự và nhà cửa dọc theo con đường đều phát phối đầy rẫy những cờ Việt Minh. Các phố tiếp theo, Puginier và Borgnis Desborder, có bộ mặt hoàn toàn khác hẳn. Công chúng tập trung dày đặc và có nhiều biểu ngữ tiếng Anh, Pháp, Việt chằng qua đường từ bao lơn này qua bao lơn khác, hoan hô Việt Nam độc lập, người Pháp phải chết, hoan nghênh Đồng minh. Chẳng thấy một bóng cờ Pháp. Chỉ độc có cờ đỏ với ngôi sao vàng năm cánh.

Chúng tôi yên lặng đi một lúc và Sainteny rõ ràng đang lo âu. Ông ta nhìn chòng chọc, mất tin tưởng. Tôi cũng ngạc nhiên khi thấy phố xá tràn đầy cờ Việt Minh phát phối cùng với những biểu ngữ thù địch và đã nghĩ rằng có thể có Hồ Chí Minh đã về thành phố (nhưng đúng là chưa về) và rất bức bối với cái trò chơi kiểu này của Nhật. Sainteny quay sang phía tôi và hỏi xem có biết gì về kế hoạch của ông Hồ không. Tôi nhắc lại là tôi đã phát biểu ở Côn Minh là ông Hồ đã có một “Chính phủ” đang tồn tại và chỉ có vấn đề thời gian và hoàn cảnh do Chính phủ đó của ông cầm quyền. Lúc đó tôi đã không đoán ra được những sự tiến bộ của Việt Minh trong việc giành chính quyền. Sainteny yên lặng một cách chán nản.

Đám quần chúng trở nên huyên náo và thù địch hơn khi thấy đoàn chúng tôi ghé vào khách sạn Métropole. Họ đã biết là “người Pháp đã đến” bằng một máy bay Mỹ và được người Mỹ che chở. Lính Nhật súng cầm lê, dọc theo con đường từ hồ Hoàn Kiếm đến khách sạn, phải khó khăn lắm mới ngăn chặn được số quần chúng đang ào ào tới.

KHÁCH SẠN MÉTROPOLE

Từ khách sạn, một nhóm đông người Âu, phần lớn là Pháp, ủa ra chào đón chúng tôi. Một số bắt đầu xô đẩy với những người Việt đã vượt qua hàng rào bảo vệ nhưng đã bị lính Nhật và Bảo an đẩy lùi về phía hành lang. Thật là hỗn loạn. Người ta mừng chảy nước mắt mà ôm hôn nhau không dứt giữa những tiếng kêu la của người Việt chống lại sự đối xử tàn tệ của Nhật. Người Pháp ở trong tình trạng bị kích động gây gỗ cao độ còn Nhật thì duy trì trật tự một cách khá lạnh lùng...

Nhiều phòng trên tầng hai khách sạn đã để trống dành cho chúng tôi. Tôi được chỉ tới một phòng lớn có góc nhà nhìn thẳng ra một vườn hoa nhỏ và “Résidence Supérieure”(6) với một lá cờ Việt Minh lớn đang phấp phới bay. Được khoảng 5 phút thì Grélecki và một nữ nhân viên trong khách sạn đưa tới một người Việt Nam trông cứng cỏi nhưng dễ thương, một Lê Trung Nghĩa nào đó, đại diện cho Thành ủy Hà Nội. Nghĩa không nói tiếng Pháp và dùng người phục vụ gái làm thông ngôn. Theo Nghĩa thì ủy ban đã được ủy ban Trung ương Côn Minh báo cho biết là chúng tôi sẽ tới nên đã cử một phái đoàn đến Bạch Mai để đón và đưa chúng tôi về thành phố, nhưng khi máy bay không đỗ xuống Bạch Mai thì họ đã trở về Hà Nội. Ngay sau khi biết tin chúng tôi hạ cánh xuống Gia Lâm, Nghĩa được Thành ủy Hà Nội cử tới để nghênh đón người Mỹ tới Việt Nam, bày tỏ sự quý khách của thành phố và đảm bảo về an ninh của Chính phủ Lâm thời Việt Nam. Tôi cảm ơn và mời Nghĩa uống một chút mà nhà hàng đang mang tới.

Tôi hỏi thẳng Nghĩa về việc quân chúng tập trung bên ngoài với thái độ rõ ràng đối địch là thế nào. Nghĩa trả lời là quân chúng không chống đối với Đồng minh mà chống lại người Pháp quay trở lại. Nhưng Nghĩa cũng mau mắn đảm bảo với tôi rằng sẽ không có gì làm nguy hại cho họ nếu như họ không đưa quân đội đến hoặc cố tình can thiệp vào công việc điều hành của Chính phủ lâm thời. Tôi báo cho Nghĩa biết nhiệm vụ của tôi là trông coi số tù binh Đông minh và sơ bộ chuẩn bị việc tiếp nhận đầu hàng của người Nhật, và cũng chỉ có 5 người Pháp đi cùng tôi để làm công tác nhân đạo là coi sóc số tù binh ở trong Thành. Đáp lại câu hỏi của Nghĩa, tôi đảm bảo với Nghĩa là tôi không làm gì để chuẩn bị cho quân đội Pháp tới và đúng là sẽ chỉ có thêm một số ít người Mỹ sắp đến, là tôi đã gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh và không có vấn đề nước Mỹ ủng hộ chủ nghĩa thực dân.

Có tiếng gõ cửa và người ta báo có trung úy Nhật Ogoshi muốn được gặp tôi. Nghĩa xin rút lui và nói thêm là Thành ủy sẵn sàng để làm việc cùng tôi và người liên lạc với họ trong lúc này là cô nhân viên phiên dịch.

Trung úy Ogoshi quân phục chỉnh tề, mang gươm võ sĩ đạo, báo cho tôi biết rằng những người Pháp trong đoàn của tôi đã gây là một vấn đề nghiêm trọng và sự có mặt của họ tại khách sạn sẽ dễ dàng đẩy tới một cuộc xung đột. Bộ Tổng tham mưu Nhật cảm thấy có thể không có đủ sức đảm nhiệm trách nhiệm bảo vệ an toàn cho phái đoàn chúng tôi nếu như người Pháp cứ cố nài cho họ ở lại khách sạn. Vậy ý kiến tôi về việc này phải làm gì?

Trước hết tôi đáp lại rằng tôi không thể chấp nhận lập trường của các nhà chức trách Nhật là không thể duy trì được trật tự công cộng hoặc đảm bảo an ninh cho phái đoàn Đồng minh, trong đó có người Pháp tham dự. Thứ là tôi hành động theo chủ trương đề ra trong mệnh lệnh chung số 1 của Tổng tư lệnh tối cao các lực lượng Đồng minh, mà người đại diện là Thống chế Tưởng Giới Thạch, yêu cầu các nhà chức trách quân sự Nhật ở Đông Dương chấp nhận thỏa thuận đã đạt được ở Trung Quốc với đại diện Hoàng gia Nhật. Hình như trung úy Ogoshi đã tỏ vẻ xúc động khi nghe nói đến “đại diện Hoàng gia”, ông liền đề nghị cho chuyển những người Pháp đến đóng ở Phủ Toàn quyền, vì ở đó họ có thể được bảo vệ chu đáo và ngăn chặn được sự xô xát với quần chúng. Tôi nói sẽ cho ông biết ý kiến sau. Ogoshi chào và ra đi với một vẻ ít quan trọng hơn khi tới.

Ở hành lang, cảnh tượng vô cùng náo nhiệt, ồn ào. Tin quân Pháp đã đến và còn sẽ đến nhiều nữa loang ra nhanh chóng. Phải khó khăn lắm Sainteny mới gỡ mình ra được để đến gặp tôi và được báo cho biết là sẽ tốt cho mọi người nếu họ ở riêng ra một nơi. Sainteny chớp ngay là ý đó và đề nghị được sử dụng dinh Toàn quyền. Chúng tôi liền hỏi ý kiến viên sĩ quan cao cấp Nhật có mặt tại chỗ. Sau khi xin chỉ thị cấp trên, ông mỉm cười lễ phép báo cho biết cấp trên ông ta đã đồng ý, sẽ cấp một toán bảo vệ riêng và đảm bảo an ninh 48 giờ cho người Pháp ở dinh Toàn quyền. Sainteny vui vẻ ra mặt và tôi cũng rất bằng lòng...

Khi ra đi, người Nhật lại phản đối vì người Pháp muốn kéo một số dân thường đi cùng. Người Nhật nói thêm rằng, cho đến khi tôi gặp Bộ Tổng tư lệnh và quy chế của chúng tôi được chính thức hóa thì toán Mercy của Đồng minh phải tự coi như “đặt dưới sự bảo vệ và quản lý” của Nhật. Tôi phản đối, có Sainteny ủng hộ, nhưng người Nhật vẫn kiên quyết bác bỏ, nên tôi cũng chẳng làm gì được khác hơn là phải nhã nhặn ưng thuận. Nhưng cũng chẳng ai ngăn trở không cho chúng tôi giữ vũ khí và phương tiện thông tin để giữ liên lạc với hành dinh ở Trung Quốc, và chúng tôi được tự do tiếp khách. Mãi đến tận khuya, Sainteny cùng với 4 người bạn của ông mới rời khách sạn với toán lính gác Nhật.

Quyết định của Sainteny tới đóng tại dinh Toàn quyền cũ là một sai lầm nghiêm trọng. Việc biến mình thành một quan chức thực dân chỉ làm cho Sainteny bị tách rời khỏi dòng các sự kiện đang sôi sục diễn ra ở Hà Nội. Tính kiêu căng và sự tham lam cao độ của người Pháp đang chờ đợi ở Sainteny đến giải thoát cho họ đã thể hiện quá rõ người Pháp là một nguồn khiêu khích đối với Nhật và nhà chức trách Việt Nam. Do đó đoàn Sainteny đã bị quản thúc một cách chặt chẽ hơn... Sainteny đã không kiềm chế được thói huênh hoang của đám dân Pháp nhưng nếu khôn ngoan ra thì Sainteny đã cứ tự hạn chế mình trong quy chế của phái đoàn chúng tôi hơn là đã vượt ra ngoài. Sainteny đã yêu cầu tôi giúp sửa lại tình hình khó xử của ông ta, nhưng đâu có phải tôi đến đây để sửa sai cho người Pháp cũng như người Việt.

Tôi trở lại trụ sở trong khi các nhân viên trong đoàn xúc xạo và đám dân Pháp đã nghe ngóng tin tức. Hiệu thính viên Eide Và Rodzvicz lên lầu để đặt trạm thông tin. Phi công đã trở về Trung Quốc ngay sau khi chúng tôi rời sân bay và chắc đã báo cho Helliwell biết chúng tôi đến nơi an toàn. Còn Grelecki và Feebach nhanh chóng tổ chức các tổ chức bảo vệ, tổ tình báo và thông tin liên lạc... Ai cũng làm việc cật lực để chuẩn bị cho các hoạt động ngày mai. Vào khoảng nửa đêm, một sĩ quan Bộ Tổng Tham mưu Nhật đến báo cho tôi biết là tướng Tsuchihashi đã về và mong gặp tôi, nhưng để tùy tôi quyết định. Chúng tôi thu xếp để cuộc gặp vào 8 giờ sáng hôm sau.

TƯỚNG YUITSU TSUCHIHASHI

Đúng 8 giờ, một đại úy Nhật nói tiếng Anh đến gặp và cũng trở thành một cận vệ phiên dịch cho tôi. Ông cho biết tiếng Tsuchihashi đã để một xe con cùng với người lái cho tôi sử dụng và ông được chỉ định làm sĩ quan liên lạc của Bộ Tổng tham mưu về mọi việc có liên quan giữa chúng tôi và người Nhật. Chúng tôi chỉ đi một quãng ngắn để đến Tổng Hành dinh quân Nhật, ở bên bờ sông và gần bảo tàng Louis Fiinot. Viên đại úy dẫn tôi vào dinh qua hai người lính gác và có một người ra mở hai lần cửa lớn. Tôi không hỏi tưởng lại kỹ được gian phòng. Sau một bàn ở cuối buồng, thấy một người nhỏ nhắn ngồi, tường đằng sau có treo ảnh Nhật hoàng Hirohito và cờ mặt trời mọc. Bên phải có một dãy độ 10 hay 12 sĩ quan cao cấp đứng nghiêm. Giữa phòng có một bàn họp lớn, có sẵn mỗi bên một ghế và một chiếc thứ ba đặt ở đằng sau gần cửa ra vào.

Khi tôi tới, viên tướng đứng dậy và hơi nghiêng đầu. Các sĩ quan cũng làm theo, cúi đầu sâu hơn. Tôi chào lại theo kiểu quân sự và người đại úy giới thiệu tôi với viên tướng, rồi đến các sĩ quan tham mưu. Trung tướng Yuitsu Tsuchihashi tuổi hạ ngũ tuần, thấp (khoảng 5 bộ 5 hoặc 6), mặt trong vẻ nghiêm nghị, rắn rỏi. Đầu trọc hoàn toàn. Theo lời mời, tôi ngồi xuống một ghế, viên tướng cũng ngồi xuống ghế đối diện, còn người đại diện phiên dịch ở ghế thứ ba phía trong. Các sĩ quan khác vẫn đứng cạnh viên tướng, vẻ mặt kín đáo, rất khó đoán định nhưng rõ ràng là không thân thiện.

Tôi chủ động nói trước là Chính phủ Nhật đã đầu hàng Đồng minh không điều kiện ngày 10-8 và tôi được Thống chế Tưởng Giới Thạch ủy quyền cho đến xem xét tình hình và điều kiện các tù binh chiến tranh Đồng minh ở bắc Đông Dương, và quyết định cho họ hồi hương càng sớm càng tốt. Tất nhiên tôi cũng báo tôi là người trung gian đầu tiên để tổ chức việc tiếp thu đầu hàng của quân đội Nhật cho Đồng minh ở Đông Dương. Viên tướng không công nhận việc đầu hàng của Nhật mà chỉ nói là ngày 17-8 ông đã nhận được lệnh của Cụm Tập đoàn quân Nam ra lệnh ngừng chiến trong vòng 5 ngày. Ngày 18-8, ông đã ra lệnh cho Tập đoàn quân 38 ngừng bắn vào 8 giờ sáng ngày 21-8. Nhưng còn về “nhiệm vụ” của tôi, ông sẽ xin chỉ thị của Tokyo. Trong khi chờ đợi, người Mỹ được tự do đi lại trong phạm vi thành phố Hà Nội.

Tôi nêu vấn đề đến thăm các tù binh Đồng minh. Về nguyên tắc, ông đồng ý, nhưng nói phải chờ chỉ thị của Tokyo mà theo ông thì sẽ nhận được trong vòng 48 giờ.

Tôi nêu việc tiếp theo là vấn đề trật tự và an ninh công cộng. Tsuchihashi đáp lại ngay rằng “trong điều kiện hiện tại” và theo chỉ thị của Tokyo, ông đã trao dân quyền lực và nhiệm vụ cai trị cho nhà cầm quyền “Việt Nam địa phương”. Mặc dù không được sự hướng dẫn về điểm này, tôi báo cho Tsuchihashi biết là vấn đề trật tự và an ninh công cộng thuộc trách nhiệm của nhà chức trách Nhật cho đến khi Đồng minh đến trực tiếp tiếp nhận. Điều đó đã không được từ viên tướng cho đến các sĩ quan ở đó tiếp thu, lần đầu tiên họ phá vỡ sự im lặng và xì xào với nhau.

Cho rằng đã khẳng định được quy chế chính thức của tôi đã xác định được, sự gánh vác trách nhiệm về trật tự công cộng, tôi cho là đã đến lúc kết thúc cuộc gặp gỡ. Tôi đứng dậy và nói sẽ báo cáo với Trùng Khánh về cuộc gặp sáng nay và sẽ thông báo cho viên tướng sau. Tsuchihashi cũng đứng lên và nghiêng mình. Tôi chào và lui ra cùng với người đại úy theo sau như một cái bóng.

- (1) cách Côn Minh 75 dặm về phía đông bắc
- (2) bí danh của người chỉ huy nhóm tù binh Gia Lâm
- (3) Tư lệnh Tập đoàn quân Hoàng gia Nhật thứ 38
- (4) Trại lính của Pháp cũ, sau Nhật sửa lại thành nơi giam tù binh và tù chính trị
- (5) Nguyên văn: Palais Du Gouvernement
- (6) Dinh Thống sứ

Ngày thứ hai của chúng tôi ở Hà Nội

CẢM TƯỞNG ĐẦU TIÊN

Sau cuộc gặp gỡ với Tsuchihashi, tôi đi quanh thành phố một vòng để nắm tình hình địa phương. Ngày hôm trước tôi đã không thấy gì nhiều là cuộc bạo động ở khách sạn Métropole nên tưởng sẽ thấy phố xá đóng cửa và dân chúng trong tình trạng căng thẳng. Ngược lại, các cửa hàng vẫn mở, chợ vẫn đông người, các công sở làm việc tấp nập... Và tất cả đều phát phối cờ Việt Minh. Thực tế là một biển cờ đỏ và biểu ngữ tràn ngập. Người Đông Dương đi bộ, đi xe đạp, nhộn nhịp với một dáng tự hào và tin tưởng nhưng vẫn trật tự theo sự điều khiển của người cảnh sát giao thông Việt Nam.

Nhưng càng vào sâu trong thành phố, tôi mới thấy người Âu vắng bóng hoàn toàn. Không kể các đội tuần tiểu Nhật và lác đác một số người Trung Quốc, thì hình như chỉ còn toàn là người Việt Nam. Ngoài những lá cờ đỏ biểu trưng của chính quyền Việt Minh chỉ còn có những thanh niên nam nữ mang vũ khí đi tuần ở phố và canh gác công sở. Họ không mặc đồng phục nhưng có băng tay của Đội quân giải phóng Nhân dân. Song nếu quan sát kỹ, thì cũng thấy được ở chỗ này chỗ kia có những xe đầy lính có vũ khí đứng bên đường. Thoạt đầu tôi cho đó là những biện pháp nhằm để chống lại các cuộc rối loạn có thể xảy ra. Nhưng khi đến gần Cung Thiếu nhi, tôi thấy có một dinh thự lớn có lính Nhật gác với súng máy, dây kẽm gai và vật chướng ngại. Tôi ngạc nhiên, vì ở ngay Tổng hành dinh Nhật cũng không có sự cẩn mật đến như vậy. Tôi hỏi và viên đại úy cảnh vệ nói ngay: “Nhà băng Đông Dương”. Việc bảo vệ đặc biệt đó là cần thiết vì “đó là điểm duy nhất có giá trị còn lại trong thành phố”.

Về tới Métropole, tôi thấy khu vực đã bị bao vây bởi một vành đai những người Việt vũ trang và một phân đội lính Nhật đứng gác. Còn trên vườn hoa và các phố chung quanh thì chen chúc đầy những người Việt vừa hô khẩu hiệu, vừa hát và thỉnh thoảng lại xô ra định phá vỡ hàng rào bảo vệ, nhưng hành động của họ lại tỏ ra có ít nhiều thiện ý.

Viên đại úy Nhật của tôi liền chạy về phía người sĩ quan chỉ huy phân đội, còn thượng sĩ F. Altman trong toán cũng tới báo cáo cho tôi biết tình hình.

Có hai người Pháp đã đến báo tin là Sainteny và các sĩ quan đi cùng định vào Thành để thả số tù binh Pháp trong đó ra nhưng đã bị bắt giữ. Dân ở Métropole bị kích động đã rối lên. Có người Pháp đã dọa nạt những người “bồi” Việt và yêu cầu người Mỹ tổ chức một “đội trừng phạt” gồm những người tình nguyện Pháp để cứu Sainteny và các tù binh Pháp. Chủ khách sạn báo cho Nhật và họ đã nhanh chóng lập lại trật tự. Khi cảnh sát Việt Nam tới, người Pháp trong khách sạn đã la ó, chửi bới, và quần chúng xúm đông lại.

Cảnh binh đã bắt giữ hai người Pháp và Hiến binh Nhật đã xác định là hai tên khiêu khích. Theo yêu cầu của tôi,, viên đại úy Nhật đã gọi đây nói đến dinh Toàn quyền và được trả lời là Sainteny vẫn còn ở đó và không hề bị bắt. Vụ kích động tan đi, nhưng tôi hiểu hơn tại sao người Nhật lại phải bố trí các xe đầy lính ở các phố bên cạnh. Cái thành phố trông như bình thường và hiện lảnh này chỉ là trên bề mặt, một việc chút xíu cũng đủ làm nó bùng nổ.

Toán OSS của chúng tôi đã trở thành một trung tâm quyền lực của Đồng minh. Ai cũng có một lý do hay một mong muốn được tiếp xúc với nó. Người Pháp đến để kêu ca yêu cầu và mưu tính. Người Việt đến để xem như là những người bên trong của Phái đoàn Mỹ. Người các nước khác cũng đến với những lý do riêng của mình.

Trong số những người đến đầu tiên, có viên lãnh sự Thụy Sĩ, Robert Blattner. Sau khi nêu chức vụ được ủy nhiệm, ông báo cho tôi biết là ông cũng đại diện cho quyền lợi của Đức, Ý và một số các nước khác. Tôi cảm ơn ông đã đến thăm nhưng nói là không muốn dính líu đến các công tác lãnh sự và báo cho ông biết, cũng có thể sau này Bộ Ngoại giao sẽ phái đến một người đại diện chính thức.

Một người khác cũng đến sớm là ông giám đốc Ngân hàng Đông Dương. Ông lo lắng ra mặt và “hỏi xem” tôi có thay người kiểm soát và lính gác Nhật bằng người của Đồng minh hoặc Pháp được không. Ông bối rối vì trong tuần trước người Nhật đã rút ở Ngân hàng ra những món tiền lớn và họ còn đang đòi hỏi nhiều hơn nữa “để trả cho việc chi tiêu nhằm duy trì pháp luật và trật tự cũng như việc bảo trợ cho người Pháp”. Tôi phát biểu lấy làm tiếc rằng ông đã gặp những khó khăn với những khách hàng cũ của ngân hàng, nhưng việc đó lại không trực tiếp thuộc quyền giải quyết của tôi. Ông ta bỏ về với một bộ mặt giận dữ.

HÀ NỘI LÃNH ĐẠO CUỘC KHỞI NGHĨA NHƯ THẾ NÀO?

Hai đại diện của Thành ủy Hà Nội, Vũ Văn Minh và Khuất Duy Tiến, đã đến ngay để đặt “quan hệ thân thiện với Đồng minh”. Tôi rất muốn được nghe Việt Minh đã nắm chính quyền ở Hà Nội như thế nào và ông Tiến đã vui lòng kể lại.

Điểm đầu tiên mà ông nói là “nhân dân đã chiếm quyền mà không có đổ máu”. Và ông tự hào cho biết “tất cả các ngành phục vụ và dịch vụ công cộng tiếp tục làm việc không gián đoạn” dưới sự điều hành của người Việt Nam địa phương. Những điều tôi chứng kiến đã xác định lời ông nói. Nước vẫn chảy trong ống dẫn, điện bật công tắc lên là có, nước trong buồng tắm khách sạn vẫn chảy xiết, điện thoại vẫn kêu. Các cửa hàng và chợ trưng bày đầy hàng, chứng tỏ luồng tiếp tế ở các địa phương chuyển về mạnh và tôi còn trông thấy cả một số xe tải và xe buýt chạy trên đường phố, điều đó có nghĩa là vẫn có ít nhiều xăng dầu và giao thông công cộng.

Tiến nói tiếp, sau vụ Nagasaki thì ở Hà Nội mọi người đã tin chắc rằng “Mặt trời đang lên đã đến lúc phải lặn”, nhưng tại Hà Nội, Việt Minh vẫn không nhận được một chỉ đạo đặc biệt nào. Trong nhiều ngày, hội viên các Đoàn thể Cứu Quốc đã thảo luận xem sẽ phải hành động như thế nào khi Nhật đầu hàng. Vào ngày 11-8, họ nhận được tin ủy ban Trung ương Đảng triệu tập Quốc dân Đại hội, nhưng giao thông liên lạc giữa Hà Nội và Tân Trào rất chậm và không an toàn, và nhiều hội viên Việt Minh Hà Nội vẫn phải sống trong một vòng bí mật.

Ngày 13 (ngày Hội nghị Đảng khai mạc ở Tân Trào), Xứ ủy Bắc Kỳ họp ở ngoại ô Hà Nội để ấn định phương hướng hoạt động. Một ủy viên nêu vấn đề viên Phó vương Bắc Kỳ (Khâm sai) Phan Kế Toại đã nhiều lần tỏ ý mong được gặp đại diện của Việt Minh. Ông này được mọi người biết là ủng hộ độc lập dân tộc nhưng dưới một triều vua Việt Nam và do Nhật đỡ đầu. Xứ ủy liền cử Nguyễn Khang(1) đi gặp viên Khâm sai để tìm hiểu xem ông có ý gì. Đúng như đã được dự kiến, viên Khâm sai đề nghị Việt Minh tham gia Chính phủ Bảo Đại(2) và ngừng các hoạt động chống Nhật. Khang đã bác bỏ lời đề nghị.

Hai ngày sau, khi Nhật tuyên bố đầu hàng, những người cách mạng ở Hà Nội vẫn không nhận được mệnh lệnh ở Tân Trào. Họ lại họp(3) và quyết định hành động trên cơ sở chỉ thị ngày 12-3 của Thường vụ ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương “cho phát động tổng khởi nghĩa khi có hoàn cảnh thuận lợi”. Họ cho đó là một sự phê chuẩn đầy đủ để hành động và Nguyễn Khang trong đêm ấy đã phổ biến quyết định cho những người cách mạng ở Hà Nội.

Để đối phó với một cuộc chiếm đóng của Trung Quốc, hoặc cũng có thể của cả Pháp, các nhà chức trách Nhật ở Bắc Kỳ đã bày ra cách bàn giao cho viên Khâm sai bộ máy hành chính địa phương, sở Bảo an binh, sở Mật thám trung ương, sở Kiểm duyệt và một số công sở ít quan trọng khác. Hội đồng Tư vấn Bắc Kỳ, trong một cố gắng cuối cùng nhằm duy trì quyền lực cho Chính phủ Kim đã chết, đã bí mật họp ngày 16-8 ở Phủ Thống sứ và bằng một cử chỉ oanh liệt, tuyên bố tập hợp quần chúng đi theo Bảo Đại, né tránh những người Cộng sản quốc gia, và hoãn không thời hạn rồi giải tán.

Cuối cùng, những người cách mạng Hà Nội cũng đã nhận được lệnh của Tân Trào cho phép phát động tổng khởi nghĩa, nhưng bản thảo luận họ lại thấy chưa được chuẩn bị sẵn sàng. Họ thấy cần phải phát động được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân và tiến hành một cuộc biểu dương lực lượng, nhưng cũng chưa biết phải làm thế nào. Gặp vận may hiếm có, chính đối phương của họ đã tạo nên một cơ hội tuyệt vời. Các phần tử dao động trong chính quyền Trần Trọng Kim, trong một cố gắng vô vọng nhằm để cứu vãn địa vị đang sụp đổ của mình, đã triệu tập một cuộc mít tinh quần chúng của Tổng bộ Việt chức vào ngày 17-8. Năm ngày lấy cơ hội trời cho này, Thành ủy Hà Nội quyết định một cách táo bạo: bung phong trào Việt Minh ra công khai bằng cách phá vỡ cuộc mít tinh và chuyển nó thành một cuộc biểu dương lực lượng của Việt Minh. Trong khoảng thời gian còn lại quá ngắn ngủi, họ sôi sục chuẩn bị sắp đặt những thanh niên nam nữ đã được huấn luyện đặc biệt của Đội tuyên truyền vũ trang vào các vị trí chiến lược trong đám quần chúng để sẵn sàng đạo diễn cho tấn kịch.

Quần chúng tập trung trước cửa Nhà hát lớn để nghe các diễn giả chống Cộng kêu gọi ủng hộ độc lập dân tộc dưới quyền bảo trợ của Nhật. Khi người phát ngôn chính thức đầu tiên bắt đầu lên tiếng thì các đội viên Đội tuyên truyền cũng trưng các cờ đỏ sao vàng ra và hô to “ủng hộ Việt Minh”. Mọi người hô theo và một sự hỗn loạn cực độ đã phá vỡ hoàn toàn chương trình tổ chức. Đâu cũng có cờ đỏ, nhấp nhô tung bay phát phới trên đầu quần chúng, hòa theo với những bài ca “Độc lập hay là chết”, “Đả đảo thực dân Pháp”, “Đế quốc Nhật cút đi” v.v... Ban tổ chức gắng lập lại trật tự nhưng đã quá muộn, họ không còn kiểm soát được tình hình nữa. Lúc đó, theo một tín hiệu đã định trước, nhiều đội viên đội danh dự, súng ngắn trong tay, nhảy lên bục và dồn các viên chức của Bảo Đại vào một góc, hạ cờ nhà vua xuống và trưng cờ Việt Minh lên.

Các cán bộ tuyên truyền chuyển sang vừa kêu gọi quần chúng, vừa hô khẩu hiệu nhưng không có kết quả; quần chúng không tha thiết nữa và sự

náo động bắt đầu nổi dậy. Cuối cùng, Nguyễn Khang, bằng những lời kêu gọi đầy xúc động, đã kéo quần chúng trở lại với việc ủng hộ Việt Minh. Lập luận của ông là Việt Nam đã giành lại được độc lập từ tay người Nhật, chứ không phải từ người Pháp, vì Pháp đã dâng Đông Dương cho Nhật từ năm 1940. Nay Nhật bị Đồng minh đánh bại và Việt Nam đã được tự do. Khang đã nói về độc lập đối với tất cả các nước ngoài - Nhật, Pháp và Trung Quốc, đã kết tội chính quyền Kim phục vụ quyền lợi cho ngoại quốc và kêu gọi quần chúng nổi dậy đánh đổ chính quyền tay sai, đấu tranh cho độc lập dân tộc cùng với Mặt trận Việt Minh và các nước Đồng minh chiến thắng.

Được quần chúng vững vàng ủng hộ, Khang yêu cầu họ sắp thành hàng và diễu hành tới dinh Toàn quyền để biểu thị tình đoàn kết và sức mạnh của mình. Lúc đó là một thời điểm khá gay cấn vì không một ai biết được Nhật và lính Bảo an sẽ làm gì. Nhưng họ đã không hành động để can thiệp. Khi cuộc diễu hành bắt đầu, binh lính Bảo an bỗng súng và đi vào hàng cùng với những người biểu tình - một thắng lợi cực kỳ to lớn cho Việt Minh. Dọc đường, một số lớn những người ngoài cuộc cũng ùa đi theo cho nên một trận mưa trút nước lúc đó cũng chẳng làm dịu bớt tinh thần quần chúng. Cuộc biểu tình là một thắng lợi hết sức to lớn. Ngoài một sự xô đẩy nhỏ trên bục diễn giả, thì ở đây không có bạo lực và đổ máu.

Cuộc mít tinh quần chúng đã thể hiện như là một sự xuất hiện công khai và không có đối lập đầu tiên của Việt Minh coi như là một lực lượng chính trị, và điều đó đã phát động được sự phấn khởi của quần chúng tiến hành nhiều cuộc diễu hành và diễn thuyết đầy những lời ca tụng suốt trong ba hôm.

Ngay tối hôm đó, Thành ủy họp một phiên chiến lược và kết luận đúng là đã đến thời điểm phải tiến lên. Họ lý luận rằng chính quyền Kim đã không dám đương đầu với họ, trong khi đó thì lực lượng an ninh và cảnh sát sẽ đi theo họ cùng với vũ khí và tất cả. Họ thấy không có dấu hiệu là quân bại trận Nhật sẽ có hành động chống lại. Ngay cả đến đám thị dân vô chính trị cũng tỏ ra có cảm tình với chính nghĩa của họ. Một sự trì hoãn có thể trở nên nguy hiểm. Người Nhật cũng có thể thay đổi ý định của họ. Đám Quốc dân đảng thù địch như Đại Việt(4) và Phục Quốc(5) đã có những đơn vị vũ trang cũng có thể tổ chức chống đối. Còn quần chúng cũng có thể trở thành thờ ơ. Do đó Thành ủy đã có quyết định lịch sử ra lệnh khởi nghĩa vào ngày 19-8.

Lại bắt đầu một cuộc chuẩn bị sôi sục. Một ủy ban Quân sự cách mạng vạch kế hoạch tiến hành trong ngày, bắt đầu là một cuộc tập hợp quần

chúng to lớn, sau chuyển thành một cuộc diễu hành khổng lồ tiến về dinh Toàn quyền, dinh Thống sứ, sở Mật thám, trại Bảo an binh, chợ và các mục tiêu khác gặp trên đường đi.

Sáng tinh mơ 19-8, một ngày chủ nhật, các đội viên Đội võ trang tuyên truyền tản ra các vùng ngoại ô và làng xóm chung quanh kêu gọi dân chúng đến tham gia vào cuộc tập trung ở trước cửa Nhà hát lớn. Đến 9 giờ, nhiều dòng người đi bộ hoặc xe đạp, theo từng nhóm gia đình hoặc láng giềng, lũ lượt phấn khởi kéo vào thành phố. Một số mặc lễ phục hoặc y phục địa phương. Họ được phát cờ Việt Minh hoặc các biểu ngữ mới được làm từ hôm trước và được tập dượt một cách vội vàng hoan hô hoặc hát mỗi khi có lệnh. Hầu hết mọi người đều gấp rút học lời và điệu bài quốc ca tương lai “Tiến quân ca”.

Họ từ mọi phía kéo về quảng trường trước cửa Nhà hát lớn, tràn vào các đường phố trong khu vực, hình thành một cảnh tượng đáng kinh sợ, một biển người đội trên đầu hàng ngàn cờ đỏ. Không có gì quá đáng trong sự diễn tả và các ảnh chụp lúc đó của những người Pháp được chung kiến. Dẫn đầu các dòng người là những đơn vị tự vệ được trang bị bằng tất cả mọi thứ vũ khí, từ khẩu súng tối tân Nhật cho đến khẩu mousqueton(6) của Pháp, súng kíp cổ lỗ và súng săn.

Đến giữa trưa, lực lượng của cuộc mít tinh lớn này được tổ chức lại thành các đội xung kích và tiến về hai hướng khác nhau. Một cánh tiến thẳng về phía dinh Thống sứ, chung quanh có hàng rào sắt cao che, có lính Nhật và lính Bảo an cùng gác. Những người biểu tình lao về phía hàng rào và kêu gọi binh lính hạ súng đầu hàng. Lính gác ngập ngừng, trong khi đó thì nhiều tự vệ đã leo vọt qua được hàng rào. Thấy thế, binh lính chỉ còn cách vứt súng xuống đất trước mắt họ và lặng lẽ rút lui. Những người biểu tình đã lọt vào trong và mở cổng. Dinh Thống sứ đã “bị chiếm”. Người ta phát hiện ra ngay viên Khâm sai và đám tùy tùng đã trốn đi từ trước. Đội tự vệ chiếm lĩnh tòa nhà, trưng cờ Việt Minh lên thay vào chỗ cờ của nhà vua và đặt canh gác.

Đó là một thắng lợi cụ thể đầu tiên của Việt Minh và nó đã có tác dụng tượng trưng vô cùng to lớn. Chỉ trong một đòn và không phải bắn một phát súng, khái niệm về chế độ thực dân bị tan vỡ và toàn bộ chính quyền bù nhìn Bảo Đại công khai bị lật đổ.

Đội tự vệ Việt Minh đã tìm được một chỗ cất giấu lớn đầy vũ khí mới và đạn dược trong kho dinh Thống sứ. Có vũ khí mới, lại được một số Bảo

an đào ngũ tăng cường thêm, đội tự vệ tiến về các công sở khác và đã chiếm được một cách dễ dàng.

Cánh thứ hai ào tới trại Bảo an binh. Viên chỉ huy trại, vốn là một người cảm tình bí mật của Việt Minh, đã nhanh nhẹn mở cổng vào trao nộp chìa khóa kho vũ khí. Việt Minh chiếm được nhiều vũ khí hiện đại, nhưng chỉ sau đó vài phút, họ đã phải đương đầu ngay với nhiều xe tăng cùng với nhiều xe vận tải đầy bộ binh Nhật được điều tới. Đây là một khó khăn. Những vũ khí mới cũng không giúp gì cho những người nổi loạn vì họ không biết sử dụng và Nhật cũng hay được điều đó. Dù sao thì khi nhìn thấy những vũ khí của Việt Minh, người Nhật cũng phải suy nghĩ. Trong lúc đó họ còn đang do dự thì Lê Trung Nghĩa(7) đã lên tiếng một vài lời và tác động mạnh đến họ bằng cách khéo léo chỉ ra cho họ biết là người Nhật đã bị bại trận và sắp tới họ sẽ được hồi hương. Người Việt Nam, Nghĩa nói, không còn coi họ là kẻ thù của mình nữa và nếu như họ không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam, Nghĩa sẽ bảo đảm an ninh cho họ. Đến đó viên chỉ huy Nhật liền rút lui, để lại khu vực cho Việt Minh.

Đến chiều thì toàn bộ thành phố, trừ nhà Ngân hàng Đông Dương, Phủ Toàn quyền và các doanh trại Nhật, đã thuộc quyền kiểm soát của Việt Minh hay chính xác hơn, của Thành ủy Hà Nội.

Trong nhiều năm, nhiều câu chuyện huyền thoại đã lan truyền chung quanh việc “chiếm” Hà Nội. Đây không phải là một cuộc đảo chính, không có đổ máu, không có khủng bố trả thù, không có chống cự của người Pháp, không có âm mưu bí mật hoặc điều đình thông đồng với Nhật và ngay cả đến một sự giúp đỡ to lớn của người Việt Nam ở bên ngoài Hà Nội cũng không có. Ngay sau khi ông Tiến kể lại các sự việc này với tôi, bốn ngày sau khi xảy ra sự kiện, tướng Giáp và đơn vị bộ đội thiện chiến của ông, cùng với thiếu tá Thomas và toán “Con Nai” vẫn còn đang đánh nhau với Nhật ở Thái Nguyên, cách xa Hà Nội khoảng 40 dặm. Hà Nội, thủ phủ của Bắc Kỳ, trung tâm quyền lực thực dân Pháp ở bắc Đông Dương, đã tự giải phóng lấy mình và đặt ra một khuôn mẫu cho việc giải phóng phần lớn khu vực còn lại của đất nước.

Câu chuyện tìm hiểu về Hà Nội đã phải ngừng lại vì trung úy Ogoshi tới, mang theo một công văn riêng của tướng Tsuchihashi. “Bộ chỉ huy tối cao”(8) lấy làm lo ngại về việc quân đội Trung Quốc tiến vào bắc Đông Dương. Các tiền đồn ở biên giới của Nhật báo cáo có 3 cánh quân Trung Quốc đã vượt qua biên giới ở Lào Cai, Hà Giang và Cao Bằng, và đang tiến về phía nam. Vì chưa tiến hành việc ký kết đầu hàng và người Nhật ở đây

chỉ nhận được chỉ thị của Tokyo là “ngừng bắn”, nên việc vượt qua biên giới là không có lý do chính đáng và quá sớm. Do đó cũng có thể hiểu được rằng tình hình đã bắt buộc Nhật phải tự vệ để chống lại các cuộc tiến công của Đồng minh có thể xảy ra.

Nói thêm về bản công hàm của Sài Gòn, Ogoshi cho biết quan điểm của Tsuchihashi là việc vượt qua biên giới Đông Dương trước khi có sự ký kết đầu hàng cuối cùng sẽ gây ra tai họa cho tình hình chính trị tại Hà Nội, có thể gây nhiễu loạn và náo động trong dân chúng người Việt và người Pháp.

Tôi đã không chấp nhận bản công hàm và cho rằng nó có giọng kiêu căng và dọa nạt. Tôi lên tiếng báo cho biết rằng nếu các nhà đương cục Nhật ở Đông Dương muốn làm trái với lời công bố của Hoàng đế họ thì điều đó không có liên can gì đến người Mỹ cả.

Viên trung úy Nhật thấy tôi từ chối dứt khoát, có thể sẽ phải báo cáo lên cấp trên là đã không thực hiện được việc chuyển bức công hàm của Thống chế(9) cho Đồng minh. Tôi hiểu rõ và thông cảm với tình cảnh khó khăn của anh ta nên gợi ý là trong khi cuộc thương lượng ở cấp chúng ta chưa được xúc tiến thì có lẽ Bộ tư lệnh Cụm tập đoàn quân Nam nên đề xuất vấn đề này với cấp chính phủ ở Tokyo. Viên trung úy liền tươi tỉnh hẳn lên và xin rút lui.

Tôi báo ngay cho Côn Minh biết về bản công hàm và sự từ chối của tôi. Một giờ sau, tôi nhận được điện của Heppner: “Khá lắm!”

NHỮNG TIN ĐÒN ĐẠI VỀ MỘT CUỘC THOÁI VỊ

Đang lúc bận rộn công việc thì một phóng viên UPI gọi điện báo muốn gặp tôi để kể về câu chuyện chúng tôi đến. Tôi hỏi ông ta về tình hình Huế và Sài Gòn. “Ồ, ở Huế có lắm chuyện lắm!”, ông nói, và tôi mời ông tối đến chỗ tôi, sau bữa cơm chiều. Ông ta là một nhà báo Việt Nam có nguồn tin khắp Đông Dương và đã làm việc cho UPI từ nhiều năm.

Vừa dùng cà phê và rượu mạnh, ông vừa cho biết tin về cuộc chiếm Hà Nội thành công đã lan đi rất nhanh, theo ông thì hãy còn quá sớm để có thể kết luận là Việt Nam đã được tự do và độc lập, nhưng quá rõ ràng là phong trào đã thổi bùng được sức tưởng tượng của quần chúng và không có gì ngoài một lực lượng vũ trang có thể khôi phục lại nguyên tình trạng cũ. Đã khẳng định được là khởi nghĩa đã thắng lợi ở ít nhất 7 tỉnh lỵ ở Bắc Kỳ và 5 ở Trung Kỳ như Việt Minh đã công bố. Cũng như ở Hà Nội, Việt Minh đã kiểm soát hoàn toàn các bộ máy hành chính ở địa phương. Các “Ủy ban

nhân dân” của dân địa phương đã được thành lập ở các thành phố, làng xóm để điều khiển các ngành phục vụ công cộng và tòa án, duy trì trật tự v.v...

“Thế còn Chính phủ Trần Trọng Kim?”. “Nó đã hoàn toàn bị tan rã”. “Thế còn người Nhật? Tại sao họ lại không can thiệp?”.

Ý kiến của ông ta phù hợp với ý kiến ông Tiến, cho rằng sau các vụ nổ bom hạt nhân, Bộ chỉ huy tối cao Nhật ở Đông Nam Á đã tiến hành những biện pháp chuẩn bị cho việc đầu hàng không thể tránh khỏi. Theo ông, Nhật quyết định bàn giao chính quyền lại cho người Việt là do một động cơ phân biệt chủng tộc sai lầm. Từ đầu 1930, người Nhật đã đề xướng ra một chương trình đoàn kết chủng tộc để chống lại người da trắng ở châu Á, chủ yếu dựa vào bọn Sô-vanh hiếu chiến trong quân đội và những phần tử phân biệt chủng tộc trong Hiến binh. Chương trình Liên Á đó chỉ thu được kết quả ít ỏi trong người Việt Nam, nhưng sau thất bại trong chiến tranh, những phần tử cực đoan trong bộ chỉ huy của Thống chế Terauchi lại lập lại chương trình đó với ý đồ đặt các nước Đồng minh phương Tây trước một vấn đề chủng tộc để nhằm làm phức tạp các vấn đề khác trong việc chiếm đóng sau chiến tranh.

Chính vì mục đích đó mà người Nhật ở Đông Dương đã chuyển giao phần lớn trách nhiệm chính quyền cho Chính phủ Bảo Đại đang chao đảo ngay sau khi Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng. Trần Trọng Kim, Thủ tướng của Bảo Đại, đã đưa đơn xin từ chức và lúc đó đang ở Huế chờ được chấp nhận. Viên phó vương Bắc Kỳ, Phan Kế Toại, cũng đã có ý muốn gắn bó với chính quyền lúc đó, nhưng sau cuộc họp cuối cùng của Hội đồng Tư vấn ngày 16-8 (buổi họp mật mà Tiến đã kể), viên Phó vương và hầu hết các phụ tá của ông đã cùng với các quan chức cao cấp chạy trốn vào kinh đô Huế.

Người của UPI cho rằng cái kế hoạch tai quái đó của Nhật đã bị thất bại, ít nhất cũng một phần, vì Nhật đã không lường trước được phải đối phó với một lực lượng thứ ba là Việt Minh. Tuy là người Châu Á, nhưng Việt Minh cũng còn là Cộng sản, chống Nhật kiên quyết, và là những người quốc gia vững vàng, và cũng chính vậy mà bọn phân biệt chủng tộc đã thất bại. Theo ông, trong tình hình đó, người Nhật đã chọn con đường để mặc sự đời, lo giữ an toàn cho bản thân mình và không làm gì để chống lại với lực lượng mới.

“Thế còn Bảo Đại?, chúng tôi hỏi tiếp, “Có một sự chống đối có tổ chức chống lại Mặt trận Việt Minh không?”.

Nhà báo, ra ngoài đề một chút, đã nhắc lại câu chuyện sau ngày 9-3 người Nhật đã phải tìm những nhân vật khác để quản lý đất nước phục vụ cho bộ máy chiến tranh của Nhật. Họ không muốn bị lên án là tiếp tục duy trì chủ nghĩa thực dân Pháp, do đó đã tuyên bố cho Đông Dương độc lập và yêu cầu Bảo Đại hợp tác trong khối thịnh vượng chung Đại Đông Á và phòng thủ đất nước chống lại Đồng minh.

Theo ông nghĩ, Bảo Đại cũng không mơ tưởng gì đối với người Nhật nhưng cũng phải ưng thuận và thành lập một Chính phủ mới mà Tokyo có thể chấp nhận, chỉ định Kim, một trí thức có tuổi, làm Thủ tướng. Chính phủ gồm phần lớn các giáo sư, luật gia và một số quan lại cũ. Một chính phủ ốm yếu và tất phải sụp đổ ngay từ bước đầu. Bốn tháng hoạt động không có kết quả đã đưa Kim đến chỗ phải xin từ chức đúng giữa lúc Việt Minh đã sẵn sàng phải tiến lên.

“Thế Bảo Đại làm thế nào?”, chúng tôi lại hỏi. Ông đáp, Bảo Đại đã yêu cầu Kim ở lại và cuối cùng Kim đã cho ra một thông cáo báo chí nói rõ ý định của ông ta nhằm bảo vệ độc lập của Đông Dương giành lại được từ tay người Nhật ngày 9-3 và nhấn mạnh rằng người Việt Nam không khi nào chịu để cho Pháp nô dịch một lần nữa.

Hai ngày sau, Kim xúc tiến việc thống nhất các nhóm chính trị và tư tưởng khác nhau trong việc ủng hộ cố gắng của Bảo Đại nhằm cứu vãn “Vương quốc” bằng cách thành lập ra một “Ủy ban cứu quốc”. Ngày hôm sau Việt Minh chiếm Hà Nội.

Chúng tôi nói chuyện cho đến tận khuya và lúc đó nhiều tin đồn đại về việc Bảo Đại sắp thoái vị và lan tràn ra khắp phía. Triển vọng thành hình làm cho người khác chán nản, theo quan điểm của họ thì một sự kiện như thế có thể sẽ chấm dứt các yêu sách đối với thuộc địa cũ của Pháp. Cảm tưởng của người Việt thì lẫn lộn. Một số, chấp nhận xu hướng thân Nhật của chính quyền Bảo Đại, lại lập luận rằng ít nhất đó cũng là một chính quyền Việt Nam và không thân Pháp.

Căn cứ vào các nguồn tin tôi có lúc đó, thì chính quyền Bảo Đại thực sự đã chấm dứt và Việt Minh đã nắm được chính quyền khắp nơi, mặc dù tôi không đánh giá hết được quy mô thắng lợi của họ. Tin tức của chúng tôi từ Sài Gòn gửi đến thì quá vụn vặt. Còn các phần tử thân Trung Quốc, đối lập với Việt Minh lúc đó mới bắt đầu lộ ra, có thể vì họ biết tin quân đội chiếm đóng Trung Quốc đã sẵn sàng vượt qua biên giới. Toán của chúng tôi cũng thu lượm được một ít báo cáo về sự khiêu khích của Pháp và hoạt động của đội quân thứ 5 của Nhật.

Về vấn đề tình hình tù binh chiến tranh và việc đầu hàng của lực lượng Nhật, tôi cũng gặp khó khăn. Một ngày, một đêm rồi mà vẫn không nhận được tin gì của tướng Tsuchihashi. Phiên hơn nữa là tôi đã lường trước việc Trùng Khánh sẽ đưa ra các điều kiện và ý kiến của họ về cuộc đầu hàng, ấy thế mà các điện báo của họ vẫn hoàn toàn im lặng về vấn đề này. Thật là một điều lạ lùng đối với tôi, đại diện cho những nước lớn thắng trận mà vẫn bị bắt lực chỉ ngay trong việc gặp gỡ với các tù binh chiến tranh.

- (1) lúc đó là Chủ tịch Ủy ban quân sự Cách mạng Hà Nội
- (2) tức chính phủ Trần Trọng Kim
- (3) Cuộc họp diễn ra ngày 15-8-1945, tại làng Vạn Phúc, ngoại ô Hà Nội
- (4) tức Đại Việt Quốc dân đảng
- (5) tức Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội
- (6) súng trường
- (7) Ủy viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Hà Nội
- (8) Cụm Tập đoàn quân Nam của Nhật
- (9) tức Bá tước Hisaichi Terauchi, Tư lệnh Cụm Tập đoàn quân Nam của Nhật

Những lời kêu gọi và những người kêu gọi

SAINTENY TRONG “LÒNG VÀNG”

Tôi chú ý đến Sainteny và nhóm của ông ta sau khi có một báo cáo giả mạo về việc họ bị bắt. Chúng tôi thăm nhóm này tại dinh Toàn quyền, không những thấy họ “khỏe và vui vẻ”, mà còn thấy đề thêm ra: nhóm có 5 người nay, tăng lên thành 11. Số mới là từ toán của Blanchard tới, trước họ ở Hải Phòng nhưng nhờ sự giúp đỡ của Nhật nên đã nhập vào với Sainteny.

Sáng hôm sau, tôi tới thăm Sainteny một mình. Ông ta phàn nàn một cách bi thảm rằng thực tế ông ta là một người tù trong dinh và tôi không làm gì để giúp ông ta cả. Đoạn ông ta nói đến chuyện đang làm ông ta giận sôi lên. Một tờ báo địa phương của Đông Dương đã viết: “Việt Minh đã chiến đấu cùng với quân Mỹ ở Bắc Kỳ, sẽ nhanh chóng kéo về để đánh đuổi những kẻ áp bức người Pháp là thủ phạm đã làm cho 2 triệu người chết đói năm ngoái”. Bài báo còn làm Sainteny choáng váng vì đã nêu đích danh thiếu tá Thomas trong khi Sainteny vẫn còn cay cú về vụ Montfort... Nhưng chúng tôi đã gác chuyện đó lại để nhận định tình hình Pháp ở Hà Nội.

Trước hết, vẫn còn tù binh Pháp ở trong Thành. Tôi hỏi có trường hợp quan trọng đặc biệt nào cần phóng thích mà ông ta muốn tôi gây sức ép để thả ra không? Sainteny vội nói: Có, tất cả những người Pháp đang bị giam giữ. Tôi không tin là chúng ta có thể làm cho người Nhật thả ra tất cả, nhưng cũng đồng ý đặt thành một vấn đề thảo luận với Nhật. Sainteny cho biết ông ta không thể làm được gì cả trong tình trạng bị giữ như một người tù trong dinh, sau này được nói đến như là một thứ “lòng vàng”.

Vấn đề thứ hai Sainteny nói tới là tình thế của người Pháp ở Hà Nội. Có thể làm được gì cho họ? Tôi khuyên rằng cách tốt nhất cho họ vào thời điểm này là nên lắng lặng để tránh bất cứ sự cố gì có thể dẫn đến việc trả thù phía người Nhật cũng như người Việt Nam. Theo đánh giá của tôi thì tình hình không ổn định trên tất cả các thành phố Bắc Kỳ sẽ đặt người Pháp vào tình trạng tự sát, nếu họ có ý muốn đối đầu với Việt Minh. Nhưng Sainteny lại tỏ ra không bình tĩnh trước việc tôi không tán thành một cuộc biểu dương lực lượng của Pháp.

Tôi cũng mô tả cho Sainteny thấy đang có một xu hướng thân Trung Quốc nổi lên mạnh mẽ trong một số giới dân chúng, và toàn thành phố tràn

đầy cờ Trung Quốc và những áp phích ủng hộ Quốc dân đảng. Ông ta lại cho rằng như vậy là có lợi cho người Pháp vì nó cho thấy là Việt Minh không kiểm soát được toàn bộ dân bản xứ. Tôi phải đồng ý, nhưng vẫn cho rằng không có dấu hiệu gì tỏ ra họ ủng hộ người Pháp. Sainteny quả quyết nói chúng ta không thể cho phép người “Annam” tự do cầm cương nầy mực trên đất nước này được.

Chúng tôi lại bị kéo lại một vấn đề cũ, nhưng tôi không có ý định để cho phái đoàn của chúng tôi bị lôi cuốn vào kế hoạch của Sainteny. Chẳng một ai tin được rằng một cuộc đấu sức liều lĩnh của tất cả người Pháp ở Bắc Kỳ lại có phép thần diệu lật đổ được Việt Minh trong lúc này. Ngược lại, việc đó sẽ chống lại họ một cách không thể cưỡng lại được. Cũng có điều thật đáng ghi nhận là dân chúng Pháp tại Hà Nội, trong khi tha thiết mong nhóm nhỏ người Mỹ chúng tôi lao vào tấn công Thành Hà Nội thì chưa có một lúc họ dám khởi sự mở một trận đánh của người Pháp vào đó, cả trước và sau khi Sainteny tới. Trong bất cứ tình huống nào, toán của chúng tôi đến đây không phải là để tiến hành đánh họ cho người Pháp.

Sainteny thường xuyên bắt đồng với tôi về vấn đề này, nhưng tôi cũng sẵn sàng để ông giang rộng hai tay ra và nói: “Thôi được, cả hai chúng ta hãy cố gắng làm lấy phần việc của mình. Tôi hiểu lập trường của ông. Ông làm ơn gửi bức điện này đến tướng Alessandri hỏi tôi có được không? . Tôi nhận lời. Và đây là bức điện:

“Tất cả quân nhân Pháp dưới quyền thiếu tá Sainteny đang bị giam giữ tại tầng một dinh Toàn quyền. Họ không được phép đi quá đường biên quy định và cũng không được phép gặp người đến thăm, trừ Patti”.

Khả năng có thể xảy ra cuộc đụng đầu nguy hiểm là việc cần phải ngăn chặn trước hết. Báo chí đã đăng tin Thomas đến đây và lại được gán cho việc dẫn đầu đạo quân của ông Hồ, điều đó báo hiệu là sẽ có một cuộc biểu tình lớn chống Pháp. Cho rằng những cuộc biểu tình này đôi khi có thể trở thành những cuộc tàn sát, nên khi trở về khách sạn, tôi điện cho Côn Minh về bài báo, nhấn mạnh tầm quan trọng phải thuyết phục toán “Con Nai” của chúng ta tách khỏi lực lượng Việt Minh và rời Hà Nội trở về Côn Minh bằng đường hàng không. Tôi cũng báo trước là rối loạn thật sự có thể nổ ra nếu một quân nhân Pháp quất hiện trên đường phố của bất cứ thành phố nào ở Bắc Kỳ và yêu cầu bằng những lời lẽ kiên quyết nhất cho rút 3 toán biệt kích (SO) của chúng tôi đang hoạt động dọc biên giới phía Bắc, trở lại Côn Minh, trước khi cho họ đáp máy bay đi Hà Nội, nhưng không được để những đồng nghiệp người Pháp của họ đi cùng. Tôi hy vọng bằng cách này

sẽ tách được tất cả người Mỹ chúng tôi ra khỏi hoạt động của Việt Minh cũng như của người Pháp. Nhưng các toán biệt kích của chúng tôi rất ngang bướng. Mệnh lệnh cho họ đến Côn Minh không có hiệu lực gì mấy, vì họ đang hăng say và muốn tiếp tục theo đuổi con đường riêng của mình cho tới khi đạt thắng lợi.

Trong khi tôi làm ít nhiều những điều vô bổ này thì thượng sĩ Altman phải đi đón chiếc máy bay chở đợt thứ hai của toán chúng tôi đến cùng với mấy tạ đồ tiếp tế khẩn cấp của AGAS gửi cho các tù binh... Đồng thời đoàn của chúng tôi, để có chỗ rộng rãi và an toàn hơn, cũng chuyển đến nơi ở mới. Grelecki đã chọn trong số nhà trước đây do người Nhật ở, lấy nhà Gauthier rộng rãi và thanh lịch với vườn hoa và khu đất đầy quýt rỗ cạnh hồ Gươm.

Một việc trọng đại hơn nữa là tôi được báo cho biết tướng Tsuchihashi đã đồng ý cho tôi đến thăm tù binh chiến tranh, mặc dù ông ta vẫn từ chối phóng thích các tù binh đó cho đến khi các lực lượng chiếm đóng tới. Tôi chuẩn bị ngay với người Nhật để đến xem xét Thành Hà Nội và trại tù binh Gia Lâm.

TÙ BINH CHIẾN TRANH

“Thành” là một doanh trại quân đội cũ của người Pháp ở khu vực bắc Hà Nội, gồm gần 100 nhà lầu đủ các loại... Trước đây là nhà tù quân sự có tiếng của Pháp, bây giờ đang giam giữ những người mà người Nhật coi là những tù nhân phiền nhiễu nhất của họ, trong đó có cả những “chiến sĩ kháng chiến” của De Langlade - Mordant.... Ở cổng Thành, chúng tôi(1) được một thiếu tá Nhật đón... và dẫn chúng tôi tới ban quản lý trại gặp trung tá Kamiya(2), một sĩ quan Nhật khá lịch sự...

Tôi đề nghị bắt đầu được xem bản danh sách tù binh... Kamiya nhìn tôi sững sốt rồi giải thích là có đến hơn 4.000 tù binh và việc làm hồ sơ về tất cả số đó là một điều cực kỳ khó khăn... Tôi nói Bộ chỉ huy Đồng minh khẳng định một cách dứt khoát rằng họ cần phải có bản danh sách trong vòng 72 giờ đồng hồ. Kamiya hứa sẽ cố gắng hết sức mình.

Chúng tôi bắt đầu đi một vòng quanh khu vực bệnh viện... Khi chúng tôi vào phòng đầu, những người gần cửa nhất dò xét những bộ quân phục của chúng tôi rồi ngồi dậy ngay trên giường của họ, im lặng và hốt hoảng: tất cả cử động trong phòng ngừng bất...

Tôi dừng lại ở một trong những giường đầu, một thân hình nhợt nhạt cố ngồi dậy chào nhưng chỉ đặt được một chân xuống mép giường. Tôi nắm

tay anh ta và nói chiến tranh đã kết thúc. Đôi mắt anh vụt sáng lên và hỏi với giọng yếu ớt: “Người Mỹ phải không?”. “Phải”, tôi trả lời. Tất cả những gì anh ta có thể nói được là “cảm ơn”...

Nơi chúng tôi đến thăm tiếp theo là một số buồng giam của tù binh, ở đó chúng tôi được thận trọng giữ một khoảng cách với những người tù. Họ đứng xếp hàng theo kiểu nhà binh phía ngoài trại khi chúng tôi đi vào bên trong. Rõ ràng nhà đương cục Nhật không muốn cho chúng tôi xem nhiều. Họ cẩn thận chọn những khu vực cho xem và giữ an ninh chặt chẽ. Cho dù ở trong điều kiện nghiêm ngặt, tôi vẫn có thể nghe vọng lại tiếng hô từ xa “Nước Pháp muôn năm!”, “De Gaulle muôn năm!”.

Cuộc viếng thăm mở đầu của chúng tôi trong Thành kéo dài khoảng hai giờ rưỡi. Tôi biết được nhiều điều, nhưng vẫn chưa đủ.

...Chúng tôi đến trại tù binh Gia Lâm vào giữa cơn mưa bất chợt...

Trại Gia Lâm tương phản với “Thành” vì có những tháp canh, hàng rào kẽm gai cao, đường xá lầy lội, pháo phòng không và xe bọc thép, tạo nên vẻ ngoài của một đơn vị đang hoạt động.

Trên đường đến sở chỉ huy trại, tôi nhìn thấy những hàng dài tù binh Ấn Độ cầm dụng cụ đựng thức ăn tập thể, đang chờ được phát cơm. Khi chúng tôi đến nơi, tôi vẫy họ và trả lời bằng những tiếng hò reo hào hứng, dùng đồ đựng cơm khua âm ỉ, nhưng chúng tôi đã vội ngăn họ lại...

Thiếu tá Oshima(3) đứng đón chúng tôi ở cửa, chỉnh tề trong quân phục với mũ lưỡi trai, đeo kiếm, giải thắt... Tôi đoán Oshima khoảng 35 tuổi, có vẻ nghiêm nghị và xuất hiện với một tư thế đầy tự chủ...

Tôi hoàn toàn ngạc nhiên khi thấy, theo yêu cầu của tôi, Oshima đã trao cho tôi mấy tập giấy ghi danh sách tên, chức vụ và số phân loại tù binh. Bản đó do “đại úy phụ trách tù binh chiến tranh Ấn Độ tại Gia Lâm - Simpson Johnes” chuẩn bị và ký tên, có 287 tù binh, tất cả đều là người Anh. Oshima hỏi tôi bao lâu nữa thì Đồng minh tiếp quản trại? Tôi trả lời trong vòng một tuần hoặc 10 ngày. Anh ta không vui và nói rằng có một số ít tù binh gặp khó khăn vì đã gây ra những chuyện rắc rối từ giữa tháng 8, ảnh hưởng đến an ninh và an toàn của trại, của các tù binh khác...

Chiều hôm đó, tôi đã nói chuyện riêng với Simpson Johnes và nhấn mạnh tầm quan trọng phải tránh đừng để xảy ra những chuyện rắc rối và tránh gây bạo lực.

Sau bữa cơm trưa, tù binh xếp hàng trước các trại của họ. Oshima gợi ý tôi có thể kiểm tra họ. Tôi đã làm, tranh thủ cơ hội quan sát họ trực tiếp và nói chuyện với một số người...

Trong văn phòng của Oshima, tôi nhận xét điều kiện sinh hoạt vật chất của tù binh thật tồi tệ... Tuy vậy, những tù binh Ấn Độ này có khá hơn những người trong Thành. Tổ chức và quy mô của trại tù đã mang lại được một trạng thái tinh thần tốt và những người tù có thể giúp đỡ lẫn nhau được.

Tôi không thể làm điều gì có giá trị thực tiễn tức thời để cải thiện điều kiện sinh hoạt của các tù binh, ngoài việc phản kháng với tướng Tsuchihashi, và ông ta đã hứa sẽ xem xét vấn đề đó. Tôi cũng thông báo cho Côn Minh và được nhắc nhở rằng không nên hành động gì cho đến khi nào người Trung Quốc nắm quyền kiểm soát sau khi làm xong thủ tục giải giáp ở Hà Nội. Câu trả lời đó cũng cho thấy sẽ không thể làm được điều gì nếu không có sự tán thành và hợp tác của người Nhật.

Trở lại nhà Gauthier, thủ trưởng AGAS muốn gặp riêng tôi. Chúng tôi đi bách bộ trong vườn và anh ta cho tôi xem một bản ghi bằng tiếng Pháp tên, cấp bậc và số phân loại của một người Mỹ trong Thành. Bản đó đã được một người Pháp chuyển cho AGAS. Chúng tôi ở trong tình thế lúng túng và không thể hỏi người Nhật vì họ không thể biết được người của chúng tôi.... Tôi cho tổ X2(4) biết họ phải làm gì. Ngày hôm sau, một cộng tác viên của AGAS trước đây ở bệnh xá trong Thành, ông M. Orthet, đã phát hiện được một người Mỹ tự nhận là công dân Hungari trong đội lính lê dương Pháp. Anh ta thuộc đội bay bị hạ năm 1943. Ngày 28-8, người Nhật trao anh ta cho tôi và mấy ngày sau anh ta đã được bay về nước.

Grelecki có những người khách trong khi tôi đi vắng, trong đó có Lê Xuân, một người Việt trẻ tuổi, người của Mặt trận Việt Minh. Anh ta khẩn khoản đề nghị được nói chuyện trực tiếp với tôi. Hồ Chủ tịch, anh ta nói, đang trên đường về Hà Nội và muốn gặp tôi. Grelecki bảo anh ta nên trở lại vào ngày hôm sau. Đây là lần đầu tiên, từ khi toán “Con Nai” rời Tân Trào, chúng tôi mới lại có dịp để tiếp xúc với nhau, kể cả gián tiếp. Tình hình của ông Hồ hiển nhiên là đã thực hiện được một bước nhảy vọt kỳ diệu, và tôi mong đợi Lê Xuân trở lại với một sự quan tâm đầy hứng thú.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN XÔ VIẾT

Tối hôm đó, Stéphane Solosieff, người đại diện Xô Viết tại Đông Dương đến thăm tôi. Ông ta gặp tôi trong những giờ đầu tiên tôi đến Hà Nội, và lần này tôi đã mời ông đến dùng rượu. Một con người vui vẻ, ở độ tuổi cuối 40, với nụ cười cởi mở và trung thực, Solosieff là một người khách không bình thường. Không giống người Pháp bị tổn thương đang đi tìm kiếm sự đền bù, hoặc người Nhật bại trận với sự kìm chế những suy nghĩ thâm kín của họ

đăng sau những bộ mặt nghiêm nghị, hay người Việt Nam đang ra sức tranh thủ để được thừa nhận; Solosieff đến như một người chiến thắng, một đồng minh, một người bạn. Ông ta tự giới thiệu là người liên lạc của Xô Viết với các cơ quan chính trị của Nhật ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn; có trách nhiệm chăm lo đến các quyền lợi của các công dân Xô Viết ở Đông Dương mà theo ông thì có tới 5 hay 6 ngàn người. Vài trăm trong số này nằm trong đội lính lê dương của Pháp, còn một số lớn khác thuộc dân thường. Chắc chắn là nhiều người đã được đưa vào tổ hợp thương mại lớn của Nhật đang hoạt động ở Đông Dương.

Ngay buổi đầu nói chuyện tôi nhận thấy Solosieff là một người thông minh, thục thời và thông thạo nhiều thứ tiếng, cả Anh và Pháp và nhất định cũng giỏi tiếng Nhật nữa. Tôi đã gặp vài người Nga cỡ như ông ta ở châu Âu và đảm bảo rằng anh ta cũng là một cán bộ chính trị của Matxcova. Buổi tôi trôi qua, trực giác của tôi đã chứng minh là đúng và tôi lấy làm vui vì anh ta không có ý định che giấu vai trò của mình. Còn tôi, mọi người đều biết tôi là một sĩ quan OSS.

Chúng tôi đã tìm thấy quan điểm chung khi bình luận về việc Việt Minh giành chính quyền và suy đoán về những thành tựu mới của họ một khi người Pháp quay trở lại. Solosieff cho rằng người Pháp sẽ phải đi theo một đường lối rút lui dần mà không thể chủ trương quay trở lại nguyên trạng như trước. Anh ta nghĩ rằng người Việt Nam chưa hoàn toàn sẵn sàng cho một nền độc lập hoàn toàn và đang còn cần phải có một sự bảo trợ của một nước lớn để ngăn cản những tham vọng về lãnh thổ của người Trung Quốc và Thái Lan. Tôi lưu ý rằng Tưởng đã đi trước một bước, khi ông tuyên bố không đòi hỏi quyền lợi gì ở Đông Dương, ngoài những phạm vi mà người Pháp có dính líu vào. Nhưng Solosieff không tin sẽ lại có thể như vậy. Solosieff nghĩ rằng Pháp vẫn là nước được trang bị tốt nhất trong các nước lớn phương Tây để tái thiết đất nước và đưa nhân dân Việt Nam đến một chính phủ tự quản.

Solosieff đã được nghe người Pháp nói là Hồ Chí Minh và Việt Minh được sự “bảo trợ” của người Mỹ và hỏi xem có đúng như vậy không. Tôi thẳng thắn nói với ông ta rằng chúng tôi đã chấp nhận sự cộng tác với Việt Minh trong các hoạt động bí mật chống Nhật, nhưng Mỹ không có cam kết gì trong việc can thiệp vào các vấn đề nội bộ của Đông Dương.

Tôi hỏi Solosieff về lập trường của người Xô Viết trong vấn đề Đông Dương, và nhắc đến việc ông Hồ do Liên Xô đào tạo, đã là một phái viên

của Quốc tế Cộng sản trong nhiều năm và gần đây lại là một đại biểu Cộng sản do Matxcova chỉ đạo.

Câu trả lời của Solosieff nghe giống một cách lạ lùng như tiếng vọng của ảo tưởng Roosevelt: thời đại của chủ nghĩa thực dân Pháp đã qua, người Đông Dương phải gánh lấy trách nhiệm dân tộc của mình, cho dù họ có thể chưa đủ sức nắm quyền cai trị một mình. Có thể với sự giúp đỡ sáng suốt của người Pháp và sự viện trợ kỹ thuật của người Mỹ, họ có khả năng thực hiện được nền độc lập dân tộc trong vòng ít năm. Ông ta không nói thẳng ra, nhưng lời bình luận của ông ta đã làm tôi nhớ đến khái niệm quyền ủy trị mà Roosevelt đã nêu ra và ít nhiều cũng đã được Xtalin tán thành tại Yalta.

“Còn Liên Xô thì sao?”, tôi hỏi. Ông ta không tin rằng Liên Xô sẽ giữ địa vị của một nước trung gian can thiệp vào Đông Nam Á. Ông ta nói theo đường lối lúc bấy giờ rằng “Nước mẹ Nga”, sau cuộc đánh phá ác liệt của bọn Quốc xã, cần phải có thời gian để xây dựng lại. Đó cũng là quan điểm của ông Hồ đã từng bày tỏ với tôi. Những người Cộng sản trên toàn thế giới phải giữ vững đường lối theo xu hướng này và bảo tồn lấy lực lượng của họ, trong khi “Nước mẹ Nga” đang hồi phục. Solosieff còn nghĩ xa hơn nữa, rằng sự can thiệp của người Liên Xô vào Đông Dương sẽ gây ra xung đột với những quyền lợi truyền thống của Anh và Pháp, mà điều đó lại không đáp ứng được những quyền lợi tối cao của Liên Xô trong lúc này.

Chúng tôi nói về các sự kiện ở Sài Gòn mà tôi không biết gì mấy. Theo anh ta, người Nhật đã chuyển quyền kiểm soát Chính phủ cho một nhóm nhỏ Cộng sản dưới sự lãnh đạo của “bác sĩ” Trần Văn Giàu và Việt Minh ở Sài Gòn tiến triển rất nhanh; người Anh sẽ gặp khó khăn ở đó. Solosieff có nhã ý muốn tạo điều kiện cho tôi tiếp cận với những người am hiểu tình hình hơn, nhưng tôi đã phanh lại và chỉ giới hạn vào những gì đang quan tâm. Sự thật là tôi cũng rất thích thú nhưng không muốn tự xác định mình trước sự nhạy cảm của Solosieff.

Vừa uống vodka, chúng tôi vừa nói chuyện trong không khí thoải mái của một cuộc viếng thăm mà tôi tin rằng cả hai chúng tôi đều thú vị. Khi ra về, Solosieff nhờ tôi chuyển một bức điện cho sứ quán Liên Xô ở Trùng Khánh. Bức điện bằng tiếng Pháp, đề nghị sứ quán Liên Xô gửi sang Hà Nội một người đại diện để giải quyết vấn đề phóng thích “một số người tình nguyện Nga” trong đội Lê dương bị giam giữ như tù binh chiến tranh và “nhiều việc khác”.

Cuối cùng, Solosieff hỏi tôi có nghe nói về một người Nga tên Andrei Voskressensky không? Tôi không nghe nói. Gia đình anh ta ở Nga không nhận được tin gì của anh ta từ cú 9-3. Khoảng 10 ngày sau, toán X2 của chúng tôi tình cờ đã gặp tên anh này trong khi sưu tầm chứng cứ về các tội phạm chiến tranh sở Hiến binh Nhật. Hồ sơ của Hiến binh tiết lộ Voskressensky sống ở Hà Nội và được Hiến binh Nhật sử dụng từ 9-3. Bố anh ta là người Nga, mẹ là người Nhật, nhưng sau đó bà đã chuyển thành công dân Pháp. Người cha đã từng có thời kỳ làm tùy viên hải quân Liên Xô ở Tokyo, còn người con làm thư ký cho tùy viên Đại sứ quán Pháp tại Tokyo. Tháng 9-1942, Decoux đã yêu cầu cho chuyển người con sang Hà Nội và làm việc cho cảnh sát Pháp cho đến cuộc đảo chính, sau đó anh ta chuyển sang làm cho Hiến binh Nhật. Tôi đoán được tại sao Solosieff lại muốn tìm Voskressensky, rõ ràng không phải vì lý do nhân đạo, và chúng tôi cũng không để lộ ra câu chuyện của anh này cho Solosieff rõ.

Tôi đặc biệt chú ý đến lời ám chỉ của Solosieff tới những “người tình nguyện Nga” trong đội Lê dương. Trước đây, một sĩ quan Pháp ở Trình Tây đã nói rằng Alessandri có một bản danh sách về những người lính Lê dương đã bị tòa án binh xử vì hoạt động theo Cộng sản năm 1944, nhưng tôi coi đó là chuyện tầm phào. Sự thừa nhận của Solosieff đã đặt lại vấn đề và tôi đã cử toán X2 tiến hành điều tra hoạt động của những người Xô Viết trong đội Lê dương. Họ đã phát hiện ra được ngay một chi bộ Cộng sản được tổ chức chặt chẽ trong đám lính Lê dương bị giam trong Thành. Không phải chỉ có người Nga, mà họ gồm cả những người Cộng sản Đức, Bỉ, Hungari, những người xã hội Úc và những người cấp tiến Pháp. Trước 9-3, chi bộ trà trộn vào phong trào Langlade – Mordant, và có hợp tác với Việt Minh. Trong thời kỳ người Pháp rút sang Trung Quốc, một số đã đào ngũ và gia nhập hàng ngũ của ông Hồ làm nhân viên tình báo và huấn luyện viên về chiến thuật và sử dụng vũ khí.

Qua việc phỏng vấn những người Việt trong đội Tuyên truyền Giải phóng quân ở Hà Nội và những đảng viên người Âu trong chi bộ, chúng tôi cũng đã điều tra được lịch sử của chi bộ. Cuối năm 1944, để che giấu hoạt động của Đảng Cộng sản Đông Dương, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã cho thành lập Mặt trận dân chủ chống Nhật ở Đông Dương. Với bề ngoài là chống Nhật và chống phát xít, người của Mặt trận khó có thể bị phát hiện là Cộng sản và có nhiều cơ hội để làm việc ngay trong chính quyền của Decoux. Một trong những mục tiêu chủ yếu của Mặt trận nhằm phát triển vào các phân tử ngoại quốc có xu hướng chống phát xít. Nó đã đặt được

liên lạc với đội Lê dương và tổ chức ở đó một nhóm “Xã hội - Cộng sản”. Tháng 11-1944, nhóm này đã được mời tham gia hành động chung chống phát xít Nhật và Pháp ở Bắc Kỳ. Người ta đã nhất trí để số Lê dương này cộng tác với những người thuộc phái De Gaulle và sẽ dùng ảnh hưởng của họ đối với chính quyền Decoux để ngăn chặn hoặc giảm bớt việc trưng thu thóc gạo, giúp giải thoát tù chính trị và tiếp tế vũ khí cho Việt Minh. Còn những người Trung Quốc có cảm tình với Mặt trận thì làm việc trong quân đội Quốc dân đảng để giúp Việt Minh ở ngoài lãnh thổ Đông Dương. Những người theo De Gaulle nhút nhát, đã không làm được gì, nhưng các “đồng chí” Trung Quốc, đã hoạt động có hiệu quả hơn. Nhưng sau cuộc đảo chính 9-3 thì chỉ còn những hạt nhân cứng rắn trong đội Lê dương vẫn còn trung thành với Việt Minh và gia nhập hàng ngũ của họ.

Solosieff rõ ràng đang cố gắng để kéo khỏi Thành, và có thể ra khỏi Đông Dương những nhân viên Xô Viết đã dính líu vào Mặt trận nói trên, trước khi các lực lượng của Trung Quốc và Pháp đến. Nhưng chúng tôi cũng được biết rằng, trong cuộc chiến tranh Pháp - Việt, trong hàng ngũ quân đội của Giáp, có nhiều người trước đây là lính Lê dương cũ, đã giữ những vai trò như cố vấn và chính ủy.

Trong những ngày cuối tuần ở Hà Nội, tôi có hỏi Hồ Chủ tịch về ý nghĩa việc chuẩn bị tổ chức các “Đơn vị chiến đấu ngoại quốc” như đã định trong kế hoạch tháng 4-1945 của Hội nghị Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ. Nửa đùa, nửa thật, ông nói: “để chăm lo cho những người bạn Mỹ trong cuộc đấu tranh giành độc lập của chúng tôi”. Với một thái độ bình thản hơn ông giải thích rằng các đơn vị đó được lập ra từ những người lính Pháp, chủ yếu là lính Lê dương, “những người đã chán ngấy chủ nghĩa thực dân Pháp”.

Trong những tuần tôi ở Hà Nội, tôi lấy làm thích thú được quan sát Solosieff vài lần đánh bạn với các chính khách Nhật, những người Pháp có thế lực, các nhà lãnh đạo Việt Minh và những người Trung Quốc có tiếng. Ông ta là người Xô Viết duy nhất có mặt có thể thấy được lúc đó và ông ta đã đóng vai trò của mình một cách khá kín đáo.

(1) cùng với tôi có nhân viên của AGAS và viên sĩ quan liên lạc người Nhật

(2) sau này được xác định là thủ trưởng Ban liên lạc quân đội Nhật ở Hà Nội.

(3) nguyên thủ trưởng sở Hiến binh Nhật tại Hà Nội

(4) tổ phản gián

Câu chuyện về hai thành phố

MỘT CUỘC HỌP BÁO

Sự mong đợi của tôi về tin tức những gì xảy ra ở Sài Gòn vẫn là điều cấp bách. Dù có sự phân chia mới đây ở vĩ tuyến 16, nhưng chúng tôi trong OSS vẫn coi Việt Nam là một dân tộc và quan tâm đến các sự kiện ở miền Bắc cũng như ở miền Nam. Thực may mắn mà tôi đã tìm được một nguồn thông tin tuyệt vời từ những cơ quan báo chí địa phương. Tôi không biết gì về việc người Sài Gòn đang tổ chức lễ mừng thắng lợi khá to vào ngày 25-8 khi chúng tôi tiếp một nhóm độ 12 người Việt Nam đại biểu cho những tờ báo lớn ở Hà Nội. Họ đã đến gặp “Phái bộ Đồng minh” để xin ý kiến về việc viết xã luận và kiểm duyệt tin tức. Chúng tôi mời họ vào phòng khách lớn và nói với họ rằng chúng tôi không phải là “Phái bộ đại diện Đồng minh” và công việc của chúng tôi chẳng có liên quan gì đến vấn đề kiểm duyệt và chỉ đạo các bài xã luận(1).

Họ tỏ ra lúng túng khi thấy có được một nền báo chí tự do nhưng vẫn tiếp tục xúc tiến chương trình đã định. Ông Minh(2), với tư cách là người phát ngôn và phiên dịch, xin đọc một bài phát biểu đã chuẩn bị sẵn. Mở đầu bằng những lời chào đón nồng nhiệt, bài nói sa vào việc kể về những sự xấu xa của Pháp, rồi quay sang nói về lòng mong muốn giành độc lập dân tộc của người Việt Nam, kết luận là yêu cầu Mỹ, Anh, Liên Xô và Trung Quốc ủng hộ sự nghiệp của họ.

Tôi cảm ơn họ vì sự đón tiếp thân mật và mời họ ở lại đến bất cứ lúc nào họ thấy cần. Nhưng trước việc họ cố coi chúng tôi như là một phái đoàn đại diện, tôi giải thích về vai trò phi chính trị của chúng tôi và đặc biệt nhắc nhở rằng mặc dù Mỹ có thiện cảm đối với nguyện vọng của họ nhưng chính sách của Mỹ vẫn là một chính sách không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác. Dưới ánh sáng những năm chiến tranh sau này của chúng ta ở Việt Nam, lời phát biểu đó có thể làm cho người đọc kinh ngạc, nhưng vào 1945 thì điều đó hoàn toàn xác thực và phản ánh một cách rõ ràng chính sách đã được xác định.

Họ hỏi nhiều về ý đồ của người Pháp và người Trung Quốc, về thái độ của Đồng minh đối với Việt Nam và phản ứng của tôi trước những thành công của Việt Minh ở Sài Gòn. Tôi trả lời hầu hết các câu hỏi, trừ những gì

về Sài Gòn và nói với họ rằng tôi rất cảm ơn về bất cứ một thông tin nào mà họ có thể cho biết về tình hình Sài Gòn và cả Nam Kỳ hiện nay... Người của các báo hàng ngày thì bảo nên trích các mẫu tin từ các báo cáo của họ. Một số khác lại muốn ngồi tường thuật tỉ mỉ cho chúng tôi nghe. Tôi đồng ý và cử Robert Knapp làm việc này(3).

Bằng cách đó, chúng tôi đã có thể nắm được toàn diện tình hình miền Nam vào ngày 31-8. Đó là những thông tin đầu tiên về vùng này mà Côn Minh, Trùng Khánh và Washington đã nhận được, sau khi Nhật đã đầu hàng 3 tuần lễ. Trong khi Knapp chuẩn bị cho bản báo cáo, tôi đã có điều kiện để nắm bức tranh toàn cảnh miền Nam khi chúng chưa kịp bị thời gian làm phai mờ, và điều đó đã hết sức có ích cho những cố gắng hàng ngày của chúng tôi nhằm ngăn chặn bùng ra rối loạn ở miền Bắc.

CUỘC “CÁCH MẠNG” Ở SÀI GÒN

Năm 1945, cũng như hiện nay, thành phố Sài Gòn, trung tâm của Nam Bộ, hoàn toàn khác với Hà Nội ở miền Bắc. Về mặt địa lý, khí hậu, không khí xã hội, và triết lý chính trị của nó đều khác biệt. Đầu 1945, khi Việt Minh nắm được quyền kiểm soát khu giải phóng Bắc Bộ thì quyền lãnh đạo của phong trào đã được củng cố và không ai có thể tranh cãi được. Và khi ủy ban địa phương nắm chính quyền ở Hà Nội ngày 19-8 thì việc đó không phải là một hành động hoàn toàn độc lập mà chính là đi theo đường lối, chủ trương lâu dài của Trung ương đã vạch ra từ trước. Đối với miền Nam lại khác hẳn.

Nam Bộ là một lãnh địa trù phú riêng của thực dân Pháp, ít giống với tình trạng kém giàu có của Trung Bộ và Bắc Bộ. Những sự kiện tháng Tám ở Hà Nội và Huế chỉ có những tiếng vọng xa xôi đối với Sài Gòn. Không phải vì ngọn đuốc độc lập không bùng cháy ở miền Nam, cũng chẳng phải ở đó thiếu các phong trào dân tộc chủ nghĩa và thiếu các môn đồ hăng hái. Ngược lại, ở đó đã có quá nhiều phong trào, và tất cả cố gắng của họ đang hướng một cách mạnh mẽ vào việc tranh luận về tư tưởng và xã hội, nên đã dẫn đến những cuộc đấu tranh đảng phái gay gắt. Tình trạng đó vẫn còn đang tồn tại.

Ngoài đảng Cộng sản ra, các nhóm quốc gia nổi bật nhất ở Nam Bộ gồm có những phần tử Troskism, nhóm thân Nhật Phục quốc và Đại Việt, các giáo phái chính trị Cao Đài và Hòa Hảo và Đoàn Thanh niên Tiền phong, cùng rất nhiều đảng phái nhỏ bé khác. Tất cả đều chủ trương độc lập

dân tộc với nhiều hình thức khác nhau. Nhưng chỉ có đảng Cộng sản là có chương trình hành động và tổ chức tốt.

Điểm đáng lưu ý nữa là đặc tính tự trị của đảng Cộng sản miền Nam(4). Sau cú 9-3, Nhật vẫn tiếp tục duy trì sự phân chia về hành chính và chính trị giữa Nam, Trung, Bắc Bộ được đặt ra từ thời kỳ Pháp thuộc cho đến ngày 14-8, khi Nhật cho phép Bảo Đại cử một viên Khâm sai (Phó vương)(5) để nắm quyền cai trị Nam Kỳ. Do kết quả của sự phân chia độc đoán về địa lý giữ các nước ở Đông Dương như vậy nên đảng Cộng sản miền Nam có sự cách biệt lớn đối với Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ở Bắc Kỳ và thiếu những sự chỉ đạo cụ thể cho đến tận sau Hội nghị Tân Trào của Đảng ngày 13-8.

Ngay sau cú 9-3, người Nhật bị thúc bách phải tìm những người Việt trung thành để thay thế bộ máy quan liêu Pháp (lúc đó phần lớn đang ở trong tù) và để bảo vệ cho tuyến giao thông ở hậu phương chống lại sự đe dọa phá hoại của Đồng minh. Họ lấy một số người thân Nhật trong các nhóm quốc gia tập hợp trong Mặt trận Dân tộc Thống nhất do Nhật đỡ đầu(6) để cung cấp cho Nhật một số người họ cần trước khi để cho Mặt trận này tàn lụi dần.

Nhưng khi những người lãnh đạo cái Mặt trận đang ngủ yên này đột nhiên nhận thấy Việt Minh ở Bắc Kỳ, trong tháng 8, đã xuất hiện để chiếm lấy quyền kiểm soát của phong trào độc lập trên toàn quốc, họ liền thúc cho các hội viên hoạt động trở lại. Ngày 14-8, Ban chấp hành Mặt trận nhanh chóng tiến vào chiếm các vị trí mà người Nhật bỏ trống và họ tiếp quản việc kiểm soát Sài Gòn vào ngày 16-8. Điều đó đã được chào đón như là một cuộc “Cách mạng ở Sài Gòn”, tuy cũng rất khó mà được coi là một cuộc tiếp quản. Bộ máy cai trị thân Nhật vẫn còn được giữ nguyên và cũng không một ai ở Sài Gòn biết đến chuyện một cuộc “cách mạng” đã nổ ra.

Người Nhật có thời vận động ngầm, đã giữ một vai trò quyết định trong cuộc “cách mạng” ở Sài Gòn này. Nguyễn Văn Sâm, Khâm sai của Bảo Đại, đến Sài Gòn ngày 19-8 (đúng vào ngày Việt Minh cướp chính quyền ở Hà Nội). Hành động đầu tiên của ông ta là điều đình với Nhật, nhằm xin một số lớn vũ khí để tổ chức lực lượng bán vũ trang thuộc quyền ông ta. Và người Nhật đã cấp vũ khí cho ông(7).

Mặt trận thống trị ở Sài Gòn đúng một tuần. Trong thời gian đó, tin Việt Minh cướp chính quyền ở Hà Nội và Huế cũng như tin Hoàng đế có thể thoái vị đã lan tới Sài Gòn.

Tại Huế, Bảo Đại đã được báo tin về những quyết định ở Tân Trào về việc Việt Minh nắm chính quyền ở Hà Nội. Với một quyết tâm sắt đá nhằm duy trì vị trí lung lay của mình, ngay 19-8, Bảo Đại ra lời kêu gọi dân chúng ủng hộ. Đối với thế giới, ông ta nói rằng nhân dân Đông Dương “có khả năng tự quản và đã tập trung toàn bộ sức lực để củng cố nền tảng độc lập của họ”. Với nhân dân Việt Nam, ông ta yêu cầu hợp tác và nói rằng: “Tôi đã sẵn sàng hy sinh bản thân mình cho mục đích bảo vệ nền độc lập của vương quốc và các quyền lợi của nhân dân tôi”. Ông ta đã bắt đầu dao động và đó cũng là dấu hiệu đầu tiên cho thấy ông có thể thoái vị nếu cần thiết.

Bất chấp chức tước, triều đình và quyền lực của ông trên trường quốc tế, địa vị hợp pháp của Bảo Đại với tư cách là người đứng đầu Nhà nước đã được xem xét lại. Sáu tháng trước đó, ngày 11-3, ông đã công bố nền độc lập của Việt Nam bằng cách công khai hủy bỏ Hiệp ước bảo hộ Pháp - Việt 1884 và chấp nhận sự đỡ đầu của Nhật. Nhưng Pháp đã không biết tới lời tuyên bố độc lập của Bảo Đại và coi Nhật đã chiếm đóng thuộc địa của Pháp là một “sự kiện chiến tranh thuần túy” cần phải được sửa lại bằng việc đánh bại Nhật. Về pháp lý, đã chẳng có gì thay đổi. Đến khi Nhật thất bại, địa vị của Bảo Đại là người đứng đầu nước Việt Nam độc lập bị lâm nguy. Ngày 20-8, Bảo Đại gửi điện riêng cho Tổng thống Truman, Vua George VI, Thống chế Tưởng và tướng De Gaulle để tranh thủ sự đồng tình và công nhận chính thức của các vị này.

Vào lúc đó, ở Hà Nội (hoàn toàn độc lập với các biện pháp tiến hành ở Tân Trào và không có sự hiệp đồng với Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương), các sinh viên Đại học cánh tả đã tổ chức một cuộc mít tinh quần chúng với danh nghĩa của Tổng hội Sinh viên(8). Họ đưa ra một quyết nghị mạnh mẽ kêu gọi Bảo Đại thoái vị và thành lập một Chính phủ kiểu cộng hòa dưới sự bảo trợ của Mặt trận Việt Minh, yêu cầu Mặt trận Việt Minh mở các cuộc thảo luận với tất cả các đảng phái chính trị để lập ngay một Chính phủ lâm thời, và cuối cùng là kêu gọi nhân dân và các đảng phái chính trị hãy ủng hộ Chính phủ lâm thời để thực hiện sự độc lập của dân tộc. Ngay chiều hôm đó, họ đã điện quyết nghị trên tới Hoàng cung.

Bảo Đại bị áp lực thúc ép phải hành động một cách có tính chất quyết định. Việt Minh đã phát động công nhân thành thị và nông dân các thôn xã tiến hành cướp chính quyền; trí thức và sinh viên đại học đấu tranh đòi hỏi những cải cách triệt để trong Chính phủ và những người Quốc gia thì yêu cầu đánh đổ tất cả bọn vua chúa ở trong cũng như ở ngoài nước. Trước

những áp lực đó, Bảo Đại trả lời là không chịu thoái vị, mà chỉ cố đứng vững ít lâu nữa, bằng cách mời Mặt trận Việt Minh thành lập một Chính phủ mới thay cho chính phủ Trần Trọng Kim. Ông chia xẻ với đồng bào ông lòng mong muốn được độc lập, sau khi đã có quá đủ những sự bảo hộ của nước ngoài. Ông cũng không có hận thù cá nhân với Việt Minh và muốn họ tham gia vào Chính phủ của ông, sau khi họ đã xuất hiện như là một lực lượng chính trị. Nhưng hành động của ông đã quá muộn: Tại Huế, Sài Gòn và Hà Nội, các Bộ trưởng của ông đã từ chức và do đó, tất nhiên ông không còn có Chính phủ nữa.

Tuy thế, Bảo Đại luôn luôn là người dễ bảo, đã điện cho các nhà chức trách Việt Minh ở Hà Nội là ông sẵn sàng thoái vị và mời Mặt trận Việt Minh ra thành lập một Chính phủ quốc gia. LỜI đề nghị của ông tới Hà Nội ngày 22-8. Nhưng Việt Minh đã lập xong một Chính phủ lâm thời, đã nắm quyền kiểm soát ở nhiều thành phố lớn, và tất nhiên cũng đã yêu cầu Bảo Đại thoái vị để nhường chỗ cho một nước cộng hòa mới.

Các đảng phái miền Nam, cả Mặt trận Dân tộc Thống nhất cũng như các tổ chức đại diện cho Việt Minh đều cảm thấy áp lực phải thay đổi mạnh. Việc chuyển giao vũ khí giữa người Nhật và viên Khâm sai không thoát khỏi được sự chú ý của Trần Văn Giàu, người bạn tin cậy của Hồ Chí Minh. Điều hiển nhiên đối với Giàu là một cuộc đối đầu với kẻ địch được vũ trang đầy đủ sẽ làm cho Việt Minh cực kỳ khó khăn, nếu không nói là không thể giành được một chỗ đứng chân ở Nam Bộ. Cố nắm lấy cơ hội mỏng manh, Giàu tìm cách được trình bày trong hội nghị Mặt trận Dân tộc Thống nhất được triệu tập vội vã vào ngày 22-8.

Ông khôn khéo nêu ra vấn đề là Mặt trận Dân tộc Thống nhất sẽ bị Đồng minh, hiện lúc đó đã đến Hà Nội(9), coi như một phong trào do Nhật đỡ đầu, và vì thế sẽ nhanh chóng bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Tất nhiên, dù không chỉ đích danh, Giàu cũng đã đề cập đến các nhóm thân Nhật như Phục quốc, Đại Việt, Cao Đài, Hoà Hảo, và các nhóm nhỏ bé khác với tinh thần tương tự như vậy. Sau đó, ông đề nghị một sự lựa chọn khả dĩ có thể chấp nhận được là Việt Minh - đã được nổi tiếng về thái độ chống Pháp của họ, “lại được Đồng minh giúp đỡ mạnh mẽ bằng vũ khí, trang bị và huấn luyện” và đã được công nhận là một lực lượng tiên phong của phong trào dân tộc. Giàu cũng nhắc cho họ hay là Việt Minh cũng là một liên minh của nhiều đảng phái khác nhau đấu tranh cho độc lập dân tộc, và ông khẳng định rằng Mặt trận Dân tộc Thống nhất chắc chắn sẽ được hoan nghênh và ủng hộ trong Mặt trận Việt Minh.

Trong khi hội nghị đang tiến triển thì họ nhận được tin sừng sốt là Hoàng đế “đã chỉ thị cho đảng Cách mạng Việt Nam, phái Quốc gia cánh tả, thành lập Nội các mới... để thay thế cho nội các của Thủ tướng Kim đã từ chức toàn bộ...”(10). Mặc dù có sự chỉ định mờ ám đó, họ cũng vẫn tin tưởng chắc chắn rằng trọng trách đã được giao phó cho Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh của ông gánh vác.

Lập luận của Giàu có thể không hoàn toàn thuyết phục được mọi người có mặt nhưng điều ông nói rằng Đồng minh thiên về phía Việt Minh, gắn liền với việc hoàng đế tỏ ý muốn giao phó số phận đất nước cho Việt Minh đã làm cho mọi người tin tưởng hơn. Lời Giàu nói đến lực lượng vũ trang của Việt Minh với ý nghĩa là được sự ủng hộ của Đồng minh, cũng như quyết định để cho đội Thanh niên Tiền phong có vũ trang(11) đứng về phía những người Cộng sản, đều là những nhân tố thuyết phục mạnh mẽ.

Suốt đêm 22 và ngày 23, các đường dây điện thoại và điện báo giữa Sài Gòn, Huế và Hà Nội không lúc nào ngắt các điện ưu tiên. Ngày 23, kinh thành Huế yên tĩnh đã phải chịu đựng một chấn thương hết sức nặng nề là quang cảnh một cuộc biểu tình “hòa bình” vĩ đại do Ủy ban Giải phóng tiến hành với sự ủng hộ của Việt Minh. Họ đưa quần chúng đông tới hơn 10 vạn người (hơn gấp đôi số dân kinh thành) ra yêu cầu Bảo Đại chuyển giao chính phủ cho Việt Minh.

Ngày 23 cũng là ngày Mặt trận Dân tộc Thống nhất họp lần cuối cùng để quyết định rút lui khỏi sự lãnh đạo cách mạng và nhường chỗ cho một ủy ban chấp hành Nam Bộ lâm thời mới được thành lập(12) do Trần Văn Giàu làm Chủ tịch. Ủy ban đóng trụ sở ngay tại Nam Bộ phủ và Tòa thị chính, và cho phát ra một bản tuyên bố công khai tự xác định là một bộ phận phía Nam của Chính phủ Hà Nội và Huế.

Ở Huế, tối hôm đó Hoàng cung cùng nhận được bức điện của Ủy ban Giải phóng Dân tộc Việt Nam yêu cầu nhà vua thoái vị(13). Nếu Bảo Đại còn bất cứ sự dè dặt nào đối với Việt Minh thì các sự kiện ở Hà Nội, Huế và Sài Gòn cũng đã gạt tan hết. Nhà vua, cũng như phần lớn nhân dân Việt Nam lúc đó, tin chắc rằng Việt Minh đã may mắn được sự ủng hộ của Đồng minh nên cũng chẳng còn có lý do gì để chống lại với phong trào “dân chủ” đang lên nữa. Ngày hôm sau, 24-8, theo lời khuyên của người bí thư riêng trong triều(14), Bảo Đại trả lời Ủy ban Giải phóng Dân tộc ở Hà Nội; rằng ông ta quyết định thoái vị “để không làm trở ngại cho công cuộc giải phóng đất nước và giành độc lập của nhân dân tôi”. Đồng thời, ông ta đề nghị Ủy

ban cử người đại diện được chỉ định tới Huế để hợp pháp hóa sự chuyển giao quyền lực và trách nhiệm(15).

THIÊN MỆNH

Một sự ngược đời lớn luôn luôn ám ảnh tôi là hình như chính người Pháp, trong những tháng sắp kết thúc Thế chiến thứ hai, với những lo toan của họ nhằm phá vỡ chính sách Mỹ không ủng hộ sự đô hộ của Pháp ở Đông Dương dẫn đến sự sụp đổ của chính họ, một cách vô ý thức. Rất nhiều lần họ đã làm thất vọng mọi cố gắng chân thành của các nhà quân sự Đồng minh yêu cầu họ cộng tác chống Nhật. Nếu họ thật lòng muốn hoạt động để đánh bại Nhật trong khuôn khổ của Đồng minh, thì không thể nghi ngờ gì là họ phải cần đến bất cứ mọi hoạt động quân sự phối hợp nào với Việt Minh. Việc toán “Con Nai” chỉ là một thử nghiệm, một thử thách mạo hiểm, để ra từ những thất vọng về việc người Pháp đình công, lần công rút lui không tham gia hợp tác.

Còn ông Hồ đã thành công một cách cực kỳ khéo léo trước nhân dân của ông, trong việc đề cao nhiệm vụ nhỏ bé của toán “Con Nai” lên thành một nhân tố tâm lý kỳ diệu. Trước hết, bằng một chứng cứ mong manh, ông đã thuyết phục được các lãnh tụ các đảng phái cạnh tranh ở Tân Trào rằng ông được người Mỹ nâng đỡ và rằng ông ta là một con người cùng với Đảng của ông, được nhằm để thành lập một Chính phủ lâm thời... Hơn nữa, trước lập luận của ông Giàu là Mỹ ủng hộ Việt Minh về mặt quân sự, và việc Bảo Đại phải mời Việt Minh thành lập Chính phủ, thì còn có đảng chính trị quốc gia nào ở miền Nam lại không chấp nhận sự lãnh đạo của Việt Minh “được Mỹ nâng đỡ” nữa?(16)

Khi đám quần chúng chất phác thấy hành động thoái vị, Việt Minh tiếp nhận quyền lực của Bảo Đại từ chính tay Nhà vua trao, trật tự hoàn hảo và sự điều hành tốt trong việc Việt Minh tiếp quản thì đối với họ, đó rõ ràng là một vấn đề thuộc về “Thiên mệnh”. Trong khi thế giới có thể bỏ qua tư tưởng can thiệp siêu phàm như là một sự mê tín, thì đó lại là một mục quan trọng của lòng trung thành với người nông dân Việt Nam... Người ta có thể hiểu được tình hình trong binh lính và dân chúng các xã ở miền Nam trong những năm chiến tranh gần đây đối với chế độ Hà Nội, nếu coi đó như là do có “thiên mệnh” và điều đó đã mang lại niềm tin vào “Bác Hồ”.

Trong điều kiện của tháng 8-1945, ông Hồ đã biến được những tiềm năng hạn chế của mình thành thắng lợi trong một câu chuyện thật giống như thần thoại. Nhưng chắc chắn ông Hồ sẽ không thể thành công nếu như

Đảng Cộng sản Đông Dương của ông đã không được tổ chức và chuẩn bị tốt cho việc giành chính quyền. Nhiều năm chuẩn bị không phải là vô bổ. Tuy nhiên, nếu không có cái hào quang giả tạo về sự ủng hộ của người Mỹ, thì Việt Minh cũng rất có thể không đạt được việc giành quyền lãnh đạo dân tộc trong bước đường tiến từ hoạt động bí mật sang nắm quyền thống trị công khai.

Như thế Việt Minh đã phát triển thành một lực lượng thống nhất vĩ đại và cũng là một sự báo oán cho người Pháp. Trong khi mà Sainteny ngồi để cổ mà hình dung ra sự non yếu của người Việt Nam và chờ đợi cho các nhà chính trị của họ lần lượt ngã gục trong sự chia rẽ, thì cũng chính ông ta và các bạn cộng sự trong DGER của ông, bằng một cách gián tiếp kỳ lạ, đang làm động cơ thúc đẩy sự nổi dậy phi thường của Việt Nam...

“THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH”

Ở Sài Gòn, ngày 25-8 là một ngày hội mở đầu một kỷ nguyên mới đối với người dân Nam Bộ. Hầu như tất cả mọi người đều muốn mình có dính phần trong đó. Cờ Việt Minh tung bay khắp nơi. Xứ ủy Nam Bộ đã tổ chức một cuộc biểu tình quần chúng chưa từng có với trên 50 vạn người, để chào mừng việc ra mắt của những người lãnh đạo mới. Với một sự cố gắng hơn hẳn đồng bào của họ ở Hà Nội và Huế, người Sài Gòn đã diễu qua các nhà lãnh đạo của mình trong 9 giờ liền.

Chỉ trong vòng 6 ngày mà Việt Minh đã thành công trong việc nắm chính quyền ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Ít ra là về bề ngoài thì cuối cùng Việt Nam cũng đã thống nhất và độc lập. Đó là một sự thống nhất ngắn ngủi, như các sự kiện sau này chứng tỏ, nhưng đó là một sự bắt đầu và người Việt Nam đã rất phấn chấn.

Trong ngày tiếp theo, người Sài Gòn và dân các tỉnh lân cận ở phía Nam, lần đầu tiên đã được nghe giọng nói của Hồ Chí Minh qua đài phát thanh, điều đó đã khuấy động mạnh mẽ tinh thần độc lập tiềm tàng của họ. Lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, họ có ý thức về chủ quyền, ý thức về một dân tộc lớn và mạnh hơn trước. Để nói lên ảnh hưởng về mặt tâm lý lời nói của ông Hồ đối với người Sài Gòn, bộ máy tuyên truyền của Huỳnh Văn Tiêng đã đặt một tên mới cho Sài Gòn: “Thành phố Hồ Chí Minh”.

Hai ngày sau khi nắm quyền, Giàu bị thất vọng nghiêm trọng lần đầu tiên khi gặp J. Cedile(17) để thảo luận về vai trò của Pháp. Giàu đã sớm thấy người Pháp chỉ thảo luận về tương lai của Đông Dương với điều kiện trước hết là chủ quyền người Pháp phải được khôi phục. Người Việt Nam

lại giữ lập trường là chỉ giải quyết mối quan hệ với nước Pháp khi Pháp công nhận Việt Nam là một nước độc lập có chủ quyền. Tình hình đã nhanh chóng dẫn đến chỗ bế tắc.

ÔNG HỒ Ở HÀ NỘI

Lê Xuân, người Việt Nam trẻ nói là thay mặt Hồ Chủ tịch, đang đợi tôi sau cuộc gặp gỡ với các nhà báo Hà Nội. Xuân nói “Chí sĩ Hồ” đang cùng với bạn bè ở Hà Nội và mong rằng tôi thu xếp thời gian gặp gỡ với ông. Tôi nói tôi sẽ đến, nhưng bao giờ và ở đâu? Xuân giải thích là “Chí sĩ Hồ” mong rằng chưa để lộ cho công chúng thấy rõ trước khi ông đã sẵn sàng đảm nhiệm việc nắm quyền, và ông có thể phái một người bạn đến đón tôi tới gặp ông. Tôi cho anh ta biết là tôi có một người Nhật thường xuyên đi theo bảo vệ và chắc chắn là có hiến binh Nhật theo dõi.

Xuân cho điều đó không có gì trở ngại. Vấn đề quan trọng là đừng để người Pháp, bất cứ người Pháp nào, biết tin ông Hồ đã ở trong thành phố và tôi sẽ gặp ông. Tôi đảm bảo với anh ta sẽ giữ kín đáo, và khi ra đi, anh nói sẽ vẫn giữ liên lạc.

IMAI LÀ AI?

Sau khi đi kiểm tra Thành và Gia Lâm về, viên đại úy bảo vệ người Nhật đã hỏi xin đến gặp tôi vào tối hôm đó. Vào lúc đã khuya, anh đến biệt thự tôi ở, mang theo một chai Johnnie Walker đỏ. Tôi rất khoái về thái độ lịch duyệt không bình thường này vì Imai là một viên sĩ quan thận trọng, không tỏ ra tò mò nhưng cái gì cũng biết, đeo quân hàm đại úy nhưng luôn được đối xử một cách tôn kính bởi người Nhật ở một chức vụ cao hơn thế nhiều.

...Trước ly rượu, đối diện với tôi, với một giọng hồi hận, anh ta nói rằng anh ta lấy làm tiếc vì người Nhật đã chọn con đường chiến tranh năm 1941, thay cho việc làm theo lời khuyên của Hoàng thân Konoyé(18)... Anh nói tiếp là có quen biết nhiều người Mỹ ở Tokyo và hy vọng có một cơ hội nào đó để gặp lại người quen cũ...

Để chuyển hướng câu chuyện, tôi hỏi nhiệm vụ của anh ta là gì? Không một chút do dự, anh trả lời: “Để tạo thuận lợi cho sứ mệnh người Mỹ ở Hà Nội”. Chắc anh ta nhận thấy sự hoài nghi trên nét mặt của tôi nên giải thích rằng Bộ Tổng Tham mưu đã đồng ý với tướng Tsuchihashi là sẽ chẳng có lợi gì trong việc chối từ không chịu chấp nhận ý nguyện đầu hàng Đồng minh của Nhật Hoàng, nước Nhật đã bị đánh bại trong chiến tranh và người

Nhật sẽ cần phải được tôn trọng trong sự giao tiếp của họ với kẻ chiến thắng. Tôi không thể tin được những lời tôi đã nghe và có ý ngờ rằng đây là một trò gì chẳng...

Imai rót thêm rượu và nói rằng anh ta có biết về OSS. Mặc dù không hay biết gì về cấp bậc của tôi nhưng anh ta biết tôi là một sĩ quan OSS trong Cục tình báo của tướng Wedemeyer. Và dĩ nhiên, trước mắt anh ta, nhiệm vụ của tôi không chỉ giới hạn trong các vấn đề tù binh chiến tranh và vấn đề đầu hàng sắp tới, mà còn bao trùm nhiều vấn đề có lợi ích rộng lớn khác.

Tôi vẫn thản nhiên, nhưng cũng thấy trong thông báo của anh ta không có biểu hiện gì của sự thù địch. Khi tôi rót rượu tiếp, anh ta nhắc lại là được cấp trên chỉ thị cho anh phải “tạo thuận lợi” cho công tác của tôi, “bất kể công tác đó là gì”. Tiếp đó anh ta trao cho tôi tấm danh thiếp có in “Ichio Imai” cùng với địa chỉ cá nhân ở số 7 đường P. Jabouille, Hà Nội và số điện thoại.

... Tôi hỏi thẳng anh ta muốn gì đây. Imai vui vẻ trả lời trong một hay hai ngày nữa Việt Minh sẽ được các nhà đương cục Nhật trao lại cho toàn bộ chính quyền và tôi, chắc chắn là sẽ muốn có những quan hệ chặt chẽ hơn nữa với họ. Vì vậy Imai đã được phép phải giúp đỡ tôi. Anh ta quan tâm đến việc Lê Xuân đã gặp tôi và báo cho tôi biết tin Xuân là người của Việt Minh. Xuân được giao làm công tác tuyên truyền trong quân đội Etsumei (Việt Nam), một nhóm cách mạng trong Mặt trận Việt Minh cộng tác với Nguyễn Ái Quốc, còn được gọi là Chí sĩ Hồ hay là Hồ Chí Minh.

Tôi cảm ơn Imai và nhờ chuyển đến tướng Tsuchihashi sự cảm kích của tôi trước mối quan tâm và sự cộng tác của ông, đồng thời cũng tranh thủ nhắc lại nhiệm vụ của tôi đã được nêu lên trước đây, vấn đề tù binh và việc đầu hàng. Tuy nhiên, thấy tình hình Pháp - Việt ở địa phương căng thẳng, tôi rất muốn thấy không ai được châm lửa vào tình hình chính trị và gây ra một cuộc tàn sát người Pháp. Nếu tôi cần giải quyết một việc gì đó với Việt Minh, tôi sẽ làm việc đó thận trọng và không để lộ cho bên ngoài biết. Imai đồng ý và nói với tôi được tự do làm bất cứ việc gì tôi thích và anh ta lúc nào cũng sẵn sàng để phục vụ. Ít phút sau, anh ta ra về...

Lúc đó đã 11 giờ đêm, tôi trao danh thiếp của Imai cho người phụ trách X2 và yêu cầu cho tôi biết tất cả những gì anh ta có thể tìm được về Imai.

Ngày hôm sau, trước khi tôi đến gặp ông Hồ, X2 báo cáo.

Tóm tắt: Imai, đại úy hải quân Hoàng gia Nhật, trước cầm đầu phái đoàn hải quân Nhật tại Hà Nội, phụ trách nhóm tình báo. Hiện nay đang làm nhiệm vụ đặc biệt đóng vai phiên dịch cho một số tướng Nhật ở Đông

Dương, hình như đang được giao nhiệm vụ rất quan trọng và được tham gia vào tất cả các cuộc họp bí mật của Bộ Tổng tham mưu.

Tôi cười, khi nhận ra “cái bóng” của mình lại là con chó đầu đàn trong cái trò này.

Dù thế nào đi nữa thì bọn hiến binh cũng phải bị loại bỏ. Họ không có gì đáng sợ khi tôi đến thăm ông Hồ và các cố vấn của ông ta. Người Nhật, họ đã tin vào những đồn đại về việc người Mỹ đã nâng đỡ Việt Minh.

(1) Trước năm 1945, các tin tức bất kỳ dưới dạng nào đều phải chịu kiểm duyệt và được hướng dẫn ở một mức độ nhất định, đặc biệt trong giai đoạn Toàn quyền Decoux và Nhật chiếm đóng.

(2) tức Vũ Văn Minh, thuộc Thành ủy Hà Nội, phụ trách cơ quan thông tin của Chính phủ Lâm thời.

(3) Chuyên viên dân sự, phụ trách chiến tranh chính trị thuộc MO

(4) chỉ Xứ ủy Nam Bộ

(5) tức Nguyễn Văn Sâm, một trong các sáng lập viên Việt Nam Quốc gia Độc lập Đảng, có xu hướng thân Nhật

(6) Mặt trận Dân tộc Thống nhất thành lập ngày 14-8-1945 gồm các tổ chức Việt Nam Quốc gia Độc lập Đảng, Thanh niên Tiền phong, Nhóm trí thức, Liên đoàn Công chức, Tịnh độ Cư sĩ, Phật giáo Hòa Hảo, Nhóm Tranh đấu La Lutte, Cao Đài; chịu ảnh hưởng chủ nghĩa Troskism và tẩy chay những người Việt Minh Cộng sản.

(7) Phần lớn số vũ khí này lại chuyển về tay các lực lượng vũ trang của Cao Đài, Hòa Hảo và sau này đã được dùng để chống Anh, Pháp, Việt Minh và cũng có thể đối với Ngô Đình Diệm.

(8) trụ sở ở Việt Nam học xá Hà Nội, do Phan Anh và Tạ Quang Bửu, hai cựu thủ lĩnh phong trào thanh niên thời Toàn quyền Decoux trước 9-3, lãnh đạo.

(9) Nguyễn Khang ở Hà Nội đã điện thoại báo cho Giàu biết có “Ủy ban đình chiến Đồng minh” đang trên đường đến Hà Nội. Cái được gọi là “Ủy ban” đó thực sự chỉ là toán Mercy của chúng tôi.

(10) mãi đến khi Bảo Đại tuyên bố ở cuộc mít tinh, Giàu và người cộng tác thân cận của ông mới biết tin về hành động của Bảo Đại, vì Nhật đã cấm báo chí và tin tức trong 6 ngày, đến 28-8 mới dỡ bỏ.

(11) Thanh niên Tiền phong là lực lượng vũ trang quan trọng của Mặt trận Dân tộc Thống nhất, cùng với Cao Đài.

(12) còn gọi là Ủy ban Hành chính Lâm thời miền Nam Cộng hòa Việt Nam, hay Lâm ủy Nam Bộ. Thành phần Lâm ủy gồm Trần Văn Giàu (Cộng sản) - Chủ tịch, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch (Việt Minh) - Ủy viên Ngoại giao, Nguyễn Văn Tạo (Cộng sản) - Ủy viên Nội vụ, Huỳnh Văn Tiểng (Dân chủ) - phụ trách Tuyên truyền, Dương Bạch Mai (Cộng sản) - Ủy viên hành chính và chính trị miền Đông, Nguyễn Văn Tây (Cộng sản) - Ủy viên hành chính và chính trị miền Tây, Hoàng Đôn Văn (Việt Minh) - Ủy viên Lao công, Phạm Văn Bạch (độc lập) - Ủy viên, Ngô Tấn Nhơn (đảng Độc lập Dân tộc) - Ủy viên và Huỳnh Thị Oanh (độc lập) - Ủy viên Phụ nữ.

(13) Điện của Việt Minh yêu cầu Bảo Đại thoái vị gửi đi ngày 23-8 từ Hà Nội. Công văn Bảo Đại gửi mời Việt Minh thành lập Chính phủ mới gửi đi ngày 22-8 từ Huế. Tuy cùng thời gian chuyển đi nhưng không có sự phối hợp gì giữa 2 văn kiện.

(14) tức Phạm Khắc Hòe, Đồng lý Văn phòng của Bảo Đại

(15) Ngày 25-8, Ủy ban cử Trần Huy Liệu (Phó chủ tịch) cầm đầu phái đoàn vào tiếp nhận việc thoái vị của hoàng đế. Trong đoàn còn có Nguyễn Lương Bằng và Cù Huy Cận. Cùng ngày, tại Hội nghị Hội đồng tư vấn hoàng gia tại điện Kiến Trung, Bảo Đại cho thảo bản tuyên bố thoái vị.

Phái đoàn đến Huế ngày 28-8 và được Bảo Đại tiếp kiến riêng – và có lẽ lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, một hoàng đế An Nam đã bắt tay với một thường dân của ông. Ngày hôm sau, tại Hoàng cung, Bảo Đại đã trao bản tuyên bố thoái vị cho Trần Huy Liệu. Chiều 30-8, Bảo Đại mặc lễ phục, đọc bản tuyên bố thoái vị trước cửa Ngọ Môn, dưới sự chứng kiến của rất đông công chúng. Cờ Hoàng đế hạ xuống và cờ đỏ sao vàng của nước Việt Nam mới được kéo lên. Buổi lễ kết thúc với việc trao lại ấn kiếm Hoàng đế trong khi quần chúng hô to hoan nghênh công dân Vĩnh Thụy.

(16) Trả lời phỏng vấn của đài BBC, tháng 9-1977, tướng Trần Văn Đôn, người trong nhóm tướng lĩnh chỉ huy lật đổ chế độ Diệm tháng 11-1963, đã nói: “Chúng tôi biết lúc đó, tổ chức này (Việt Minh) được người Mỹ nâng đỡ...”, “ngay cả Bảo Đại lúc đó cũng cho là nhóm Hồ Chí Minh lãnh đạo, được người Mỹ hỗ trợ”... Cũng trong một bài phỏng vấn khác của BBC vào năm 1977, tướng E.G. Lansdale, phụ trách CIA ở Bắc Việt Nam một thời gian năm 1954, đã nói về ảnh hưởng của các hoạt động của Mỹ năm 1945 ở Việt Nam như sau: “Dân chúng mà tôi đã gặp nói chuyện ở miền Bắc, đều khẳng định là nhóm Hồ Chí Minh là hoàn hảo nhất vì được Mỹ ủng hộ và do đó, có thể được tin nhiệm hoàn toàn...”

(17) Ủy viên Cộng hòa Pháp ở Nam kỳ, được bí mật thả dù xuống vùng lân cận Sài Gòn đêm 22 rạng 23-8.

(18) Hoàng thân Konoyé (1891-1945), 3 lần làm Thủ tướng Nhật và được nhiều người xem như là ông phản đối việc Nhật tham gia chiến tranh chống Mỹ.

Một ngày chủ nhật bận rộn

CUỘC ĐÓN TIẾP CHÍNH THỨC

Vào ngày chủ nhật đầu tiên ở Hà Nội, chúng tôi đang chờ đợi một ngày yên tĩnh và kéo dài bữa ăn sáng thì nghe thấy ngoài cửa có tiếng ồn ào, tiếng kèn trống. “Đây là một cuộc biểu tình nữa”, Grélecki vừa nói vừa cùng với Bernique chạy ra cửa quan sát. Ngay ở thềm cửa trước nhà đã có bốn quý ông Việt Nam chờ hỏi trưởng phái bộ Mỹ. Họ là đoàn đại biểu của Ủy ban Giải phóng Dân tộc, tức Chính phủ lâm thời mới, đến để chào mừng Đồng minh.

Bernique mời họ vào phòng khách lớn. Tôi nhận ra ngay Vũ Văn Minh và ông ta giới thiệu người cầm đầu phái đoàn là Võ Nguyên Giáp, đại diện cho Hồ Chủ tịch. Tiếp đó Giáp giới thiệu Dương Đức Hiền(1) và Khuất Duy Tiến(2). Họ đều mặc đồ trắng, thắt cà vạt, trừ Giáp mang một áo khoác cũ và mũ cát trắng.

Bằng tiếng Pháp hoàn hảo, Giáp chuyển lời hoan nghênh của cá nhân Hồ Chủ tịch và của bản thân ông. Chúng tôi có được dễ chịu không? Có cần gì không? Chúng tôi hãy cứ tự coi mình như là khách quý của Chính phủ Việt Nam(3). Người ta mong rằng chúng tôi sẽ ở lại đây lâu và sẽ thấy thú vị. Tôi nhờ Giáp cảm ơn Chủ tịch Hồ và mong rằng sẽ sớm được gặp ông.

Hai người giúp việc Việt Nam bung cà phê vào mời khách và Hiền đã thân mật chuyện trò với một trong hai người. Chúng tôi ít nhiều ngạc nhiên khi biết Phát, một người giúp việc, trước đây là một sinh viên trong phong trào thanh niên của Hiền và phong trào này đã đi theo đội quân Giải phóng của Giáp. Sau, Phát đã được chỉ thị gia nhập vào đơn vị Bảo an thân Nhật để hoạt động cho Việt Minh(4).

Tuy ngạc nhiên nhưng chúng tôi cũng chẳng có gì phải lo ngại vì đã thường xuyên duy trì được một chế độ bảo mật chặt chẽ trong sinh hoạt...

Sau những lời hoan nghênh và xã giao chính thức, Giáp thưởng thức ly cà phê và đi vào câu chuyện nghiêm chỉnh. Theo ông, Hồ Chủ tịch rất mừng khi biết chúng tôi tới Hà Nội, nhưng lại lo việc về các sĩ quan Pháp đi theo cùng phái đoàn chúng tôi. Ông muốn cho biết thế nào mà người Pháp lại có thể tới Hà Nội trước được người Trung Quốc? Hay là Đồng minh đã thay đổi kế hoạch? Hoặc người Pháp đã được phép chiếm lại Việt Nam?

Tôi bảo đảm với Giáp rằng kế hoạch của Đồng minh không có gì thay đổi. Ở Potsdam, người Trung Quốc đã được chỉ định tạm thời chiếm đóng Đông Dương từ bắc vĩ tuyến 16 để tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật và hồi hương quân Nhật bại trận. Quân đội Pháp ở Trung Quốc sẽ chỉ được phép di chuyển dần từng bộ phận về phía nam sau khi Đồng minh đã tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật. Theo chỗ tôi hiểu thì cả người Trung Quốc và người Mỹ đều không có kế hoạch giúp Pháp quay trở lại Đông Dương bằng vũ lực.

Thế còn nhóm đi cùng trên máy bay với tôi? Tại sao tôi lại đưa họ đi theo? Giáp không hiểu nổi như thế là thế nào.

Tôi cũng thấy được sự bối rối của họ. Người đứng đầu cơ quan Tình báo Pháp ở Trung Quốc hiện đã có mặt ở tại Hà Nội nhờ có sự giúp đỡ của Đồng minh, và họ lại còn được người Nhật cho trú ở Dinh Toàn quyền Pháp... Người Mỹ là những người đầu tiên vào Đông Dương, nhưng họ lại tuyên bố họ chỉ có nhiệm vụ quan sát việc giải giáp quân Nhật và giao cho người Trung Quốc gánh vác mọi trách nhiệm.

Trong con mắt những người khách của chúng ta thì tình hình thực là rối rắm.

Tôi nói rõ với họ là theo chỗ tôi biết, cho đến nay Mỹ không có ý định giúp người Pháp quay trở lại Đông Dương chống lại nguyện vọng của nhân dân Việt Nam, và sau này chắc cũng sẽ như vậy. Nhưng tất cả chúng tôi đều hiểu rằng Pháp đã là một nước đồng minh, đã bị thiệt hại nặng nề trong cuộc chiến tranh chống Đức, giống như Anh và Liên Xô, Pháp không thể bị khước từ về tình hữu nghị của chúng tôi, mặc dù chúng tôi có thể không đồng tình với các chính sách thực dân của Pháp.

Trong vấn đề này chúng tôi không hoàn toàn nhất trí với cách làm của người Anh. Phái đoàn chúng tôi đã để cho toán nhỏ 5 người Pháp đi theo, trên cơ sở thống nhất với nhau rằng họ sẽ chỉ hạn chế vào việc làm công tác nhân đạo đối với tù binh và thường dân Pháp. Hơn nữa, ngay cả việc đó họ cũng chưa được phép làm.

Khi tôi nói tới Liên Xô, Giáp và Tiến đã tỏ ra chú ý đặc biệt. Cả hai đều muốn phát biểu, nhưng Giáp đã nói muốn biết tại sao Liên Xô lại không có đại diện ở Đông Nam Á. Tôi đáp lại một cách dễ dàng; Nguyên soái Xtalin ở Potsdam đã đồng ý để cho Tổng tư lệnh tối cao các nước Đồng minh được cử các đại diện Đồng minh để tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật và chỉ định nơi tổ chức cuộc đầu hàng. Thống chế Tưởng đã được chỉ định cho miền Bắc Đông Dương, trong khi mà Liên Xô tỏ ra không muốn giành quyền ưu đãi đối với vùng này. Hiển nhiên là Giáp và Tiến chẳng khi nào nghĩ tới khả

năng có thể Nguyên soái Xtalin lại không muốn để cho mình bị dính líu trực tiếp vào vấn đề Việt Nam đang rối rắm. Họ ngừng hỏi và cũng có thể ngại hỏi để rồi lại phải nghe thêm những điều chẳng thích thú lắm.

Giáp lên tiếng cười, một điều ít khi thấy, và nói “Công chúng đang mong được đón chào ông và các bạn Mỹ của chúng ta. Vì vậy, xin mời ông và cả đoàn hãy vui lòng ra phía cổng trước”. Qua những tiếng ồn ào, chúng tôi biết ngay đây là một buổi lễ ở ngoài trời. Bernique tập hợp cả toán lại trước cái sân nhỏ, còn chúng tôi cũng thu xếp, Giáp và tôi dẫn đầu, theo sau là các vị đại biểu Việt Nam rồi đến những người còn lại trong toán OSS.

Chúng tôi tiến đến các bệ ở cạnh cổng ra vào, giữa một cảnh tượng đẹp mắt xúc động. Một dàn quân nhạc khoảng 50 người đã đứng dàn ngang trên đường, phía trước mặt. Phất phới trong gió 5 lá cờ lớn của Mỹ, Anh, Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bên trái là một đơn vị bộ đội 100 người đứng ở tư thế “ng nghiêm chào”. Họ trông thật giống đội quân mà Thomas trong toán “Con Nai” đã tả, với mũ cát, có áo cộc tay, quần soóc kaki, mang vũ khí Mỹ và Anh. Bên phải là các toán thanh niên của Hiền, mặc đồ trắng. Chung quanh bên trong là các vòm cây điểm hoa của khu phố Beauchamp... Giáp chỉ và nói một cách tự hào: “Bộ đội của chúng tôi vừa mới từ rừng núi về”.

Thoáng một cái, các cờ được kéo xuống, trừ cờ Mỹ, quốc thiều Mỹ nổi lên, rồi các cờ lại được kéo lên. Sau đó, cứ tiếp tục như vậy cho cờ mỗi nước, lần lượt đến Liên Xô, rồi Trung Quốc và cuối cùng là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sau khi tôi tỏ lời cảm ơn đoàn đại biểu, viên chỉ huy bộ đội, đội quân nhạc, các đơn vị bắt đầu diễu hành... Có cả một hàng dài thường dân, có nhiều cờ và biển dẫn đầu ghi lời chào mừng phái đoàn chúng tôi và các khẩu hiệu chính trị. Nhiều thiếu nữ và thiếu niên vừa đi vừa hát bài quốc ca mới. Khi qua chỗ chúng tôi, họ đều “nhìn thẳng” và giơ cao tay phải lên chào.

Đến tận gần trưa cuộc diễu hành mới kết thúc và đoàn đại biểu cũng ra về.

Trong lúc chia tay, Giáp, với một vẻ xúc động, đã quay lại nói với tôi: “Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mà cờ nước chúng tôi được trưng lên trong một buổi lễ quốc tế và quốc ca chúng tôi được cử hành để chào mừng một vị khách nước ngoài. Tôi sẽ mãi mãi không quên cơ hội này”.

GẶP LẠI ÔNG HỒ

Ở trong nhà, Lê Xuân đứng nóng lòng chờ tôi. Anh ta chuyển lời ông Hồ mời tôi tới ăn cơm và đã có sẵn một xe và lái xe để đưa tôi đi. Tôi xem nhanh các điện từ Côn Minh mới gửi tới, nhưng cũng chẳng thấy được điều gì nói về việc đầu hàng, mà chỉ thấy có điện của Helliwell ra lệnh cho các đại úy Conein và Spaulding đang chỉ huy hai toán ở biên giới Đông Dương phải về Côn Minh để đáp máy bay đi Hà Nội và không được đưa người Pháp đi cùng.

Lê Xuân và tôi ngồi vào một chiếc xe Citroën cũ và lên đường. Đã gần một giờ nên Xuân rời lên vì tôi được hẹn vào giữa trưa. Tôi thì vui và đảm bảo có thể giải thích được sự chậm trễ này vì dù sao thì Chủ tịch chắc cũng đã biết việc gì đã xảy ra.

Người lái Việt Nam đã điều khiển cái xe cũ kỹ một cách khá thông thạo, vừa tránh người tản bộ ngày chủ nhật, vừa tránh các luồng xe đạp và lách trong dòng đủ các xe cộ. Chúng tôi đi hết đường này đến đường khác, cứ như là đi vòng tròn. Gần 10 phút đi quanh và tôi cho rằng người lái xe đã cố để cho không bị theo dõi. Cuối cùng, chúng tôi đã dừng lại trước một ngôi nhà hai tầng bình thường trong khu thành phố cũ(5). Không có bóng một người Âu hoặc người Nhật. Một thanh niên đứng đón chúng tôi ở cửa, trao đổi một vài câu với Xuân, rồi dẫn chúng tôi vào nhà và bật đèn.

Khi tôi lên đến buồng gác, một bóng nhỏ nhẩn tiến lại gần và giang rộng hai tay đón chào thân mật. Tôi rất vui được gặp lại ông nhưng cũng rất sững sốt. Ông Hồ chỉ còn là một cái bóng của con người mà 4 tháng trước đây tôi đã gặp ở Chiu Chou Chich. Tôi cầm lấy tay ông nhưng hình như tay ông hơi run. Trên đôi chân đi dép, thân hình xương xẩu trái ngược với cái trán khá rộng với nụ cười rạng rỡ trên khuôn mặt. Trang phục của ông, một tấm áo nâu sẫm và quần rộng, lại càng làm đậm thêm một vẻ hoang tàn.

Tôi bắt đầu xin lỗi vì đến chậm, nhưng ông Hồ không chú ý và nói đó không phải lỗi tại tôi và nhìn về phía Giáp mỉm cười. Còn tôi cũng vui khi thấy Giáp ở đây, mặc dù trước đó ông vẫn lặng thinh chẳng nói gì với tôi về bữa cơm. Đưa tôi về phía những người còn đứng yên ở một góc, ông Hồ giới thiệu, “người bạn Mỹ từ Washington của chúng ta”. Tôi hơi lúng túng và không muốn để bị hiểu lầm về quy chế chính thức của tôi, tôi sửa lại “xin lỗi, từ Côn Minh tới”, mọi người cười xòa, và ông Hồ cũng nhắc lại “từ Côn Minh tới”. Tôi đã cố nhớ lại những người có mặt buổi hôm đó, nhưng chắc chắn chỉ có ông Hồ, Giáp, Trường Chinh và có thể cả Nguyễn Khang.

Tôi hỏi thăm về tình hình sức khỏe, ông Hồ cho biết có bị sốt nhẹ và đau bụng, nhưng bằng một cử chỉ khoáng đạt, ông gạt chuyện đó sang bên và hỏi tôi về những tin tức ở Côn Minh và Washington. Trước khi tôi trả lời, người thanh niên đón chúng tôi đã bung vào một cái khay với 6 cốc và một chai Vermouth. Người thanh niên rót rượu và ông Hồ mời tôi đầu tiên. Tôi đã nghĩ ngay đến một lời chúc từ chính trị phiên hà, nhưng ông Hồ đã chẳng làm tôi phải lúng túng và chỉ nói “à votre santé”(6). Tôi cũng đáp lại “à la vôtre”(7). Tôi không ngạc nhiên khi thấy ông chỉ chạm môi vào ly cốc vì đã nghe nói ông là một người ăn uống thanh đạm.

Ông Hồ mời chúng tôi sang phòng bên, ở đó đã có bày bàn cơm cho 6 người, món ăn thanh đạm nhưng rất ngon... Tôi ngồi chỗ bên phải ông Hồ và là chỗ duy nhất bày đồ dùng theo kiểu Âu Châu, đồ Trung Quốc và bằng bạc. Đó là một sự chiều cố, nhưng tôi sử dụng khá thành thạo bát đĩa nên đã hỏi xem có thể có bát đĩa được không. Mọi người thích thú và bát đĩa được đưa tới ngay. Không khí chan hòa. Ai cũng thoải mái.

Câu chuyện diễn ra bằng tiếng Pháp, thỉnh thoảng có xen lẫn tiếng Anh. Tôi thấy chỉ mình ông Hồ biết tiếng Anh, nhưng còn ít sử dụng để giữ cho mọi người đều có thể tham gia câu chuyện. Và một cách nhẹ nhàng, ông nhắc sơ lại việc nhân dân ông đã cộng tác với AGAS, GBT, OWI và tất nhiên là cả OSS khi ông nói tới việc người Mỹ đã có ý định tuyển mộ ông làm việc cho OWI ở San Francisco năm 1944-1945. Theo ông nói thì ông đã hy vọng là nếu như người Mỹ thực hiện điều đó thì ông đã có thể gặp được đại diện Liên Hợp Quốc để trình bày nguyện vọng độc lập của nhân dân ông. Nhìn lại, ông nói, chắc cũng không thể thành công hơn việc đã làm ở Versailles vào 1919.

Cơm xong, chúng tôi chuyển ra ban công để dùng cà phê, bốn người kia rút lui và chỉ còn lại ông Hồ và tôi. Mở đầu câu chuyện, ông cảm ơn tôi đã có nhã ý nhận lời mời và mong rằng sẽ được cùng nhau nhận định về tình hình hiện tại. Tôi cho rằng điều đó thực là bổ ích nhưng phải xác nhận rằng địa vị của tôi rất bị hạn chế bởi các chỉ thị của cấp trên và tôi không được phép để cho mình dính líu vào các vấn đề chính trị Việt - Pháp. Ông Hồ lắc đầu nhiều lần, giơ tay và cười nói: “Tôi hiểu! Có thể sau này, chứ bây giờ tôi không yêu cầu gì cả. Còn hôm nay chúng ta có thể nói chuyện với nhau như những người bạn, chứ không phải là những nhà ngoại giao”. Tôi cũng cười đáp lại: “Đúng! Và như thế là ông không nghĩ rằng tôi sẽ báo cáo nội dung câu chuyện của chúng ta cho Côn Minh?”. “Không!”, ông Hồ nói,

“cho tới khi cả người Pháp lẫn người Trung Quốc cũng không hay biết gì về tôi”.

Trong hai giờ liền sau đó, chúng tôi đã soát lại một số sự kiện và các vấn đề đặt ra từ khi có cuộc gặp gỡ với toán “Con Nai” cho tới các “Cuộc khởi nghĩa” ở Sài Gòn và Hà Nội. Ông Hồ rất nóng lòng muốn cho tôi biết hết những tình hình mới nhất và tôi cũng rất muốn nắm trọn được mọi tình huống.

Khi nhắc lại một cách buồn cười sự việc của Montfort, ông Hồ hỏi tôi tại sao người Pháp lại bỏ qua những đề nghị gặp gỡ của ông Hồ dạo tháng 7. Đặc biệt trong lúc bấy giờ, ông rất chú ý không những đến việc làm sáng tỏ bản tuyên bố mở hồ ngày 23-4 của Pháp(8) mà còn việc mở ra các cuộc thương lượng với các nhà chức trách Pháp tại Trung Quốc. Tôi thú thực không biết gì về ý đồ của Pháp, ngoài việc OSS đã nhờ AGAS chuyển những bức điện của ông cho họ. Ông Hồ thất vọng và cảm thấy bị xúc phạm bởi sự kiêu căng của Pháp khi ông phê phán cuộc vận động chống Việt Nam của Pháp tại Trung Quốc. Ông đặc biệt tức giận đối với Sainteny và nhấn mạnh là chẳng ai còn lạ gì “Sainteny, trưởng đoàn M.5, là người đại diện của De Gaulle”. Theo ông thì phái đoàn Sainteny chống đối với người Việt Nam và do đó sẽ gây ra nhiều vấn đề cho Chính phủ Lâm thời.

Về “kíp người” ở dinh Toàn quyền, ông Hồ hỏi “Họ hy vọng làm được gì nhỉ? Không biết có lúc nào họ nghĩ rằng họ lại có thể ngăn chặn được sự tiến triển của lịch sử Việt Nam không?”. Tôi không thể trả lời thay cho người Pháp và chỉ có thể giải thích rằng chúng tôi đã để họ đi theo là nhằm để giúp đỡ chúng tôi trông nom số khá lớn tù binh Pháp và do đó chúng tôi đã hạn chế chỉ để cho họ có 5 người. Ông Hồ rất mực không tin. “Đó có thể là mục đích của các ông nhưng chắc chắn không phải mục đích của họ”.

Để ông bớt lo ngại, tôi gợi ý xem có thể lợi dụng nhóm Sainteny làm cái cầu để sớm bắt liên lạc với người Pháp được không, thậm chí cũng có thể thử dẫn dắt họ tới việc phải công nhận trên thực tế việc Việt Minh đã nắm chính quyền. Ông Hồ không nghĩ như vậy. Trong lúc này, ông không sẵn sàng thương lượng. Tình hình sau này cũng có thể sẽ thay đổi khi người Pháp nhận thức được họ không thể giữ mãi được những tham vọng của họ trước. Nhưng cho đến lúc đó thì họ vẫn cứ phải ở tại Dinh và cần phải được canh giữ. Tôi gợi ý một lần nữa về một cuộc đối thoại với Sainteny nhưng ông Hồ vẫn khẳng khẳng không chịu và cho rằng không được kết quả gì tích cực. Song, vì nhã ý đối với tôi, ông nói về vấn đề này, tôi có thể tùy ý quyết định.

Nhưng ông Hồ không phải chỉ lo lắng về người Pháp không thôi, ông còn gặp khó khăn đối với những mưu toan của người Anh và Trung Quốc. Ông nói một cách thông thạo về sự hợp tác Pháp - Anh ở Lào, Kampuchia và Nam Bộ. Trong các khu vực này, rõ ràng quyền lợi của Anh trùng hợp với các mục tiêu của Pháp với mục đích lâu dài nhằm khôi phục lại khu vực thuộc địa trước chiến tranh của họ ở Đông Nam Á. Còn đối với người Trung Quốc, ông Hồ xác định lợi ích của họ chính là những vụ “trấn lột về chính trị”. Có tin từ Trùng Khánh cho biết, Quốc dân Đảng (Trung Quốc) đang xúc tiến thương lượng với Chính phủ Paris về nhiều vấn đề đặc quyền ở Đông Dương và ông Hồ tin chắc rằng hoạt động của các cường quốc Pháp, Anh, Trung Quốc sẽ gây nguy hại cho sự toàn vẹn của phong trào giải phóng dân tộc.

Câu chuyện trở nên chán ngán. Tôi chuyển sang hỏi về mối quan hệ giữa Nhật và Chính phủ Lâm thời. Ông Hồ khẳng định là Nhật không can thiệp và đã có thái độ hợp tác tốt từ sau cuộc “khởi nghĩa” ở Hà Nội, đã có một sự thông cảm ngầm không qua những mối quan hệ chính thức hoạt động thương lượng. Người Nhật đã rút lui một cách có trật tự và Việt Minh tiếp quản dần từng ngành chính quyền. Nhưng ông không biết phải chờ đợi gì ở Đồng minh sau khi Nhật rút đi và ông cũng chẳng rõ ai thay thế họ. Tôi nói có thể là người Trung Quốc như đã thỏa thuận ở Potsdam. Ông Hồ không ngạc nhiên vì ông cũng đã nghĩ là tình hình cũng có thể sẽ như thế nhưng chưa chắc chắn lắm. Tôi ngầm tự hỏi không rõ ông có hy vọng gì vào việc Mỹ chiếm đóng không.

Ông rất khó chịu về việc người Việt Nam phải tiếp đón quân đội Trung Quốc và cho rằng việc một số lớn người Trung Quốc tràn vào Việt Nam, cộng với số quân Nhật ở đây sẽ làm cho tài nguyên đất nước khánh kiệt một cách ghê gớm. Một cách tinh vi, ông đã liên tưởng đến những rối loạn mà quân đội chiếm đóng Tưởng có thể gây ra nếu họ cướp bóc lan tràn và lộng hành đối với dân chúng. Ông yêu cầu tôi báo trước cho Đồng minh về những khả năng này, và tôi đã hứa sẽ làm đầy đủ.

Đó là một số vấn đề đã ám ảnh ông Hồ, đều là những vấn đề giải quyết không dễ dàng và chúng tôi cũng chỉ có thể tác động tới được rất ít.

Không kể đối với một số ít người thân cận và một số người Trung Quốc, tên tuổi và con người Hồ Chí Minh còn được ít người Việt Nam biết đến, và đối với các lãnh tụ thế giới đang chia cắt Đông Nam Á thì lại càng không biết tới. Những cố gắng trước đây của ông để tranh thủ sự công nhận của Mỹ đã không đi tới đâu. Ông Hồ cảm thấy khẩn thiết phải tìm được cách

làm cho Đồng minh chú ý đến chính phủ của ông trước khi quân đội chiếm đóng của họ tới. Ông đã xem bản kêu gọi công nhận nền độc lập Việt Nam của Bảo Đại gửi cho những người cầm đầu các nước Đồng minh mấy ngày trước. Điều đó làm cho ông lo lắng vì lời kêu gọi đã tăng cường địa vị hợp pháp là người đứng đầu quốc gia của Bảo Đại và không nói gì đến sự tồn tại của Chính phủ Lâm thời. Ông phải nhanh chóng hành động để sửa lại điều sai trái này.

Theo ông Hồ thì Bảo Đại đã không cầm quyền từ lâu. Chính phủ duy nhất hợp pháp lúc bấy giờ là Chính phủ Lâm thời của ông. Tôi không thảo luận ý kiến của ông có liên quan tới Hà Nội và ngay cả Bắc Bộ nhưng nêu vấn đề là đối với cả nước thì Bảo Đại vẫn là người đứng đầu quốc gia. Với nụ cười quen thuộc, ông báo cho tôi biết rằng đúng vào lúc đó, một phái đoàn Chính phủ đã lên đường đi Huế để tiếp nhận sự thoái vị của Bảo Đại. Và khi việc thoái vị xong, ông dự định sẽ công bố một bản Tuyên ngôn độc lập, thành lập một nội các, đưa ra một chính phủ hoàn chỉnh, và tranh thủ cho được sự công nhận của quốc tế. Với một giọng tự nhiên, ông hỏi: “Mỹ sẽ làm gì nhỉ?”. Tôi không thể phát biểu thay cho chính phủ nhưng đưa ra ý kiến riêng là Mỹ sẽ xem xét lại tình hình dưới ánh sáng các sự kiện mới. Ông Hồ tỏ vẻ thất vọng nhưng cũng không nài ép gì tôi thêm.

Điều quan trọng đối với ông Hồ là Mỹ tiếp tục chính sách chống thực dân của Mỹ đối với Đông Dương. Ông cũng tìm cách để xoa tan điều “hiều lắm” cho ông là “một phái viên của Quốc tế Cộng sản” hay là một người Cộng sản. Mỗi quan tâm sốt sắng của tôi đã tạo cho ông con đường duy nhất có giá trị để đặt quan hệ với Washington. Và ông đã cố tận dụng điều thuận lợi đó. Ông công nhận một cách thẳng thắn ông là một người Xã hội, ông đã cộng tác và làm việc với những người Cộng sản Pháp, Trung Quốc và Việt Nam, nhưng nói thêm “Các ông ở đây nữa cũng thế phải không?”. Ông tự gán cho mình nhãn hiệu là một người “Quốc gia - Xã hội - Cấp tiến”, có một sự mong muốn mãnh liệt muốn giải thoát đất nước khỏi ách đô hộ của nước ngoài. Ông nói một cách lưu loát không điệu bộ, nhưng với một vẻ thành thật, quyết tâm và lạc quan.

Vào khoảng 3 giờ 30, có người tới và nói với ông Hồ điều gì. Ông xoa tay vui vẻ và quay lại phía tôi, với nụ cười rạng rỡ, ông báo cho biết: “Viên Khâm sai ở Nam Kỳ vừa điện cho Triều đình xin từ chức. Ông ta đã chính thức đặt chính quyền miền Nam vào trong tay Ủy ban Hành chính Nam Bộ”. Tôi không ngạc nhiên lắm vì hôm trước đã được nghe nói Việt Minh do Trần Văn Giàu lãnh đạo đã nắm quyền kiểm soát ở đó. Ông Hồ giải thích

là Bảo Đại chỉ mới tuyên bố có “ý định” thoái vị. Nhưng người cuối cùng trong số 3 viên Khâm sai cũng đã rút lui thì không còn có trở ngại chính thức gì cho việc thoái vị hiện nay của ông ta nữa. Rõ ràng đó là một điều hân hoan đối với ông Hồ...

Tôi cho rằng các bạn ông đang chờ để gặp ông, nên xin rút lui. Ông Hồ tiễn tôi ra tận cửa và nói ông sẽ không bao giờ quên buổi chiều vui vẻ này của chúng ta và tỏ ý mong rằng tôi sẽ vui lòng giữ quan hệ mật thiết với ông. Tôi đáp lại xin sẵn sàng gặp ông sớm. Người lái xe đã đợi sẵn và 5 phút sau tôi đã trở lại nhà Gauthier.

NHỮNG TRÀO LƯU NGẦM

Tôi hy vọng còn lại được một đêm của ngày chủ nhật “yên tĩnh”, nhưng lại rơi vào một tình hình khá căng thẳng. Người trong toán chúng tôi đang chờ để báo cáo về cuộc phiên động mới nhất. Họ đã bắt được nhiều tên khiêu khích (người Việt và Nhật) đi rải những truyền đơn tiếng Việt, nói Pháp sẽ đổ bộ để chiếm lại “An Nam”, hay Việt Nam sẽ thay Nhật để giải phóng châu Á khỏi ách “đế quốc da trắng”... Nhiều người cho rằng đó là luận điệu tuyên truyền của Nhật, muốn gây hoang mang và hiềm khích dân tộc. Qua Imai, tôi đã báo và xác định trách nhiệm ngay với Bộ Tổng Tham mưu Nhật...

Tôi nhận được một bức điện có ý nghĩa đặc biệt từ Côn Minh, do thủ trưởng cơ quan R&A gửi riêng cho tôi để nghiên cứu. Đó là tóm tắt bản tin của Vụ Hoa kiều Hải ngoại (Quốc dân Đảng Trung Quốc) trong đó có nói:

“Đông Dương không phải chỉ không còn giữ được vai trò của một nước trung lập, mà đã trở thành một căn cứ chủ yếu cho Nhật xâm chiếm Trung Quốc từ phía nam, do đó đã gây thiệt hại nặng nề cho Trung Quốc. Nhưng Trung Quốc không hề có mưu đồ gì về đất đai đối với Đông Dương, trừ việc đến đó để nhận sự đầu hàng của quân đội Nhật ở miền bắc xứ này”.

Kết tội về những sai lầm đã qua vốn là một thủ đoạn cổ truyền của Trung Quốc để nhằm làm thay đổi chiều hướng phát triển của tình hình mà họ không thích... Vào 1945, lời tuyên bố trên báo lên án Đông Dương đã đi theo phục vụ Nhật chỉ là một phương pháp thể hiện ý đồ người Trung Quốc muốn làm áp lực để người Pháp phải chấp nhận những yêu sách của họ về các vấn đề khác như vấn đề tô giới ở Thượng Hải, trong lĩnh vực đặc quyền về buôn bán, bến cảng v.v...

OSS Côn Minh báo cho tôi biết có tin phong thanh về một sự thỏa thuận giữa Pháp và Trung Quốc, việc chiếm đóng của Trung Quốc đã chỉ được sử

dụng như là một phương sách để đưa người Pháp đến chỗ đồng ý với nhiều vấn đề quốc tế hiện nay. Nếu đạt được sự thỏa thuận thì người Trung Quốc sẽ rút lui nhường chỗ cho người Pháp chiếm lại Đông Dương. Do đó, tôi không còn phải quá nhấn mạnh tới chính sách trước đây của Mỹ về “quyền tự quyết và quyền tự do của các dân tộc phụ thuộc”.

Bức điện làm cho tôi lúng túng. Đây chưa phải là một sự thay đổi chính thức trong chính sách của Trung Quốc nhưng cũng báo hiệu là một chính sách mới đang hình thành. Tôi không có lý do gì để hỏi lại Côn Minh nên chỉ biết thế và sau này hãy hay. Điều này đã xảy ra vừa đúng một giờ sau khi ông Hồ đã bức bối tỏ rõ sự lo ngại của ông đối với các hoạt động của các nước lớn Pháp, Trung Quốc. Ông lo là đúng, ấy là chưa nói đến những tin tức về người Anh.

SAINTENY MUỐN GẶP ÔNG HỒ

Chiều hôm đó tôi nhận được điện của Sainteny yêu cầu tôi đến gặp ở dinh Toàn quyền. Tôi đến vào khoảng 6 giờ và thấy Sainteny đang ở trong một trạng thái ủ rũ, không phải đối với tôi, mà chán nản vì cách cư xử của người Nhật và sự bất lực của ông. Qua đài truyền thanh, ông nghe tin Huế, Sài Gòn đã “roi vào tay Việt Minh” và thất vọng vì người Pháp ở Paris vẫn chưa thức tỉnh. Nhưng hình như ông vẫn chưa từ bỏ ý định là không thể không làm gì được trong lúc này.

Một trong những điều ông lo lắng nhất, và cũng là lý do ông muốn gặp tôi là vấn đề an ninh của thường dân Pháp, mà theo ông nói, ông sẽ cảm thấy được yên tâm hơn, nếu như ở đây có quân đội người Âu. Ông hỏi xem có cách nào để tổ chức được “một phân đội nhỏ” lính Pháp từ trong Thành để tuần tiễu các khu vực tập trung người Pháp. Tôi nói khi mà người Nhật còn nhiệm vụ ở đây họ sẽ không thể đồng ý. Tôi có hỏi Sainteny xem cần độ bao nhiêu người, ông đáp “Phải đến một nghìn”. Tôi nghĩ như thế không phải là một phân đội nhỏ nữa. “Thế còn vũ khí và nơi đóng quân?”. Sainteny cho rằng sẽ nhờ Nhật thu xếp. Tôi khẳng định người Nhật sẽ không bao giờ đồng ý. Tôi thử gợi ý Sainteny nên tìm gặp tướng Tsuchihashi. Sainteny chớp ngay lấy ý đó, “Tuyệt, tại sao hai chúng ta lại không cùng gặp ông ta nhỉ?”. Tôi cười, nhưng cũng nghiêm chỉnh nhắc lại rằng theo mệnh lệnh chung số 1 thì việc duy trì trật tự và pháp luật thuộc trách nhiệm người Nhật. Sainteny trở lại ủ rũ và chỉ còn biết nói là chưa được xem bản mệnh lệnh. Vấn đề dừng lại ở đây nhưng cũng lại được nêu lên trong những tuần sau đó.

Tôi kể cho Sainteny về chuyến đi thăm Thành và trại Gia Lâm của tôi, việc tôi đã chính thức phản đối Bộ chỉ huy Tối cao Nhật về tình hình tù binh, đã báo cáo với Côn Minh và nghe tin sẽ có một nhân viên có thẩm quyền của Chiến trường đến để giải quyết vấn đề này.

Sainteny nói ông thông cảm hoàn toàn với địa vị của tôi và ông ở đây, ông đánh giá cao sự quan tâm của tôi, nhưng người Mỹ ở Trung Quốc đã không hiểu hết được cảnh ngộ của Pháp; nếu như người Pháp được tự do hoạt động thì tình hình ở trong Thành chắc đã được cải tiến một cách chóng vánh.

Với thái độ ít nhiều chua chát, ông ngỏ ý muốn biết chung quanh “câu chuyện om sòm” buổi sáng nay trước nhà phái đoàn Mỹ. Tôi giải thích đó là một cuộc gặp gỡ xã giao với đoàn đại biểu của Chính phủ Lâm thời đến chào. Sainteny bình luận “Ít ra thì họ cũng đã không quên kiểu cách lịch sự của người Pháp”. Nhưng điều đó đã đưa ông ta quay trở lại vấn đề bảo vệ dân chúng Pháp. Ông cũng có chút ca ngạo sự kiềm chế và thiện ý muốn tránh bạo lực của Việt Minh, nhưng lại thêm “dĩ nhiên là người Nhật còn ở đây, vì vậy nhận xét gì trong lúc này thực vẫn còn quá sớm”.

Tôi kể lại cho Sainteny hay là một số các nhà lãnh đạo Việt Minh đã đảm bảo với tôi rằng Hồ Chí Minh sẽ không dung túng cho bất kỳ một sự quấy rối không vì bị khiêu khích nào đối với cộng đồng người Pháp. Tôi nhấn mạnh vào chữ “không vì bị khiêu khích”, và nói với Sainteny rằng tôi đã được Chính phủ Lâm thời cho biết là “nhóm đại úy Blanchard” đã hợp tác chặt chẽ với Nhật trong việc gây ra một số vụ rắc rối. Sainteny chỉ nhún vai mà không bình luận gì.

Tôi không để lộ cho Sainteny biết là tôi đã gặp ông Hồ, nhưng hình như ông ta cũng cho rằng tôi đã có liên lạc với ông Hồ nên đã hỏi tôi xem có thể thu xếp một cuộc gặp gỡ giữa hai người không. Tôi đảm bảo với ông ta là tôi sẽ vui lòng làm và nhắc cho ông ta biết là ông Hồ đã không hài lòng về việc những cố gắng trong tháng 7 của ông đã không mang lại kết quả gì tích cực. Sainteny đã chống chế lại là ông đã chuẩn bị đến gặp ông Hồ dạo đó, nhưng vì “mưa to và đường ngập” nên đã bị ngăn không tới được căn cứ của ông Hồ. Tôi nhận xét là các điện tín lúc đó có ghi ông Hồ có thể tới Côn Minh hoặc Trùng Khánh, nhưng Sainteny trả lời rằng điều quan trọng là phải làm việc với ông Hồ ngay trên “đất Pháp”, nghĩa là Đông Dương, chứ không phải “trước mũi của người Trung Quốc”. Ông ta và cả tôi, không ai nhắc đến việc đề nghị của ông Hồ đã không được phúc đáp lại. Về sau, tôi hỏi lại Sainteny một lần nữa xem ông ta có muốn tiếp tục thu xếp việc

gặp gỡ giữa hai người không. Sainteny đã đáp lại là điều đó rất có ích và ông đánh giá cao việc tôi có thể thu xếp được.

Tối hôm đó, tôi bắt liên lạc với Xuân qua Imai. Khoảng 9 giờ Xuân tới và tôi đã nhờ chuyển lời của Sainteny cho ông Hồ. Lời phúc đáp tới liền ngay: ông Hồ sẽ phái Võ Nguyên Giáp, Bộ trưởng Nội vụ của ông, tới gặp Sainteny nếu có tôi đi cùng. Cuộc gặp gỡ được ấn định vào sáng ngày hôm sau.

(1) Dương Đức Hiền (1916-1963), lúc đầu hoạt động cho Việt Nam Quốc dân Đảng. Sau khi Đại Việt được thành lập năm 1941, Hiền với Nguyễn Tường Tam và em là Nguyễn Tường Long cùng tham gia lãnh đạo. Là một trí thức, lãnh tụ sinh viên, Hiền được bầu làm Chủ tịch Tổng hội Sinh viên Việt Nam tại Hà Nội. Tháng 6-1944, Hiền tập hợp một số lớn sinh viên lập ra Việt Nam Dân chủ Đảng và trở thành Tổng bí thư đầu tiên. Chịu ảnh hưởng của bạn thân là Võ Nguyên Giáp, Hiền sát nhập đảng Dân chủ vào Mặt trận Việt Minh, vừa là chỗ nương tựa cho các đảng viên Công sản trong những lúc bị khủ bố, vừa đóng vai trò một thiểu số trung thành trong Việt Minh. Tại Đại hội Tân Trào, Hiền được cử vào Ủy ban Giải phóng Dân tộc và sau đó làm Bộ trưởng Thanh niên trong nội các đầu tiên của ông Hồ.

(2) Bí thư Thành ủy Đảng Cộng sản Đông Dương Hà Nội

(3) Tôi giữ phép lịch sự, mặc dù chúng tôi không có một địa vị gì đối với người Việt Nam. Chúng tôi đã được trú ở một nơi thích đáng do các nhà chức trách quân sự Nhật bố trí không kể gì đến tình hình chính trị của người Việt hay người Pháp.

(4) Khi người Nhật giao nhà Gauthier cho toán OSS chúng tôi, họ đã chọn Phát trong hàng ngũ Bảo an để làm chỉ điểm cho Hiến binh Nhật sau khi đã rút khỏi tổ Đảng ở Hà Nội. Phát nhận nhiệm vụ của Nhật, nhưng về sau Hiến binh cũng thôi không tiếp xúc hoặc chỉ thị gì cho Phát.

(5) sau này tôi mới biết ngôi nhà đó ở phố Hàng Ngang.

(6) Chúc sức khỏe! (tiếng Pháp)

(7) Chúc Ngài sức khỏe! (tiếng Pháp)

(8) tức bản tuyên bố của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp

Đường lối ngoại giao kém cỏi của Pháp

HAI ĐỐI THỦ GẶP NHAU

Hai đối thủ có trọng trách Pháp và Việt, cả hai đều không có quy chế chính thức, sẽ gặp nhau lần đầu tiên vào lúc 10 giờ. Tôi đã báo cho Sainteny biết là Giáp sẽ đại diện cho ông Hồ; tôi cũng sẽ đến trước tại Dinh... Sainteny đã cho bố trí một trong những phòng rộng nhất, lịch sự nhất trong Dinh, rất phù hợp với một sự phô trương thích đáng của chủ quyền nước Pháp. Sự lựa chọn của ông cũng có thể được coi như phù hợp với sự tôn trọng đối với một vị khách quan trọng và được biệt đãi là biểu hiện của một ý đồ tinh vi muốn uy hiếp tinh thần người Việt Nam. Điều này tôi cũng không rõ lắm.

Sainteny hứa cho tôi biết là tôi sẽ phải ngạc nhiên khi được nghe thấy những quan điểm tự do của Pháp trong dịp này. Nhưng tôi không cho điều đó lại là lạ, vì như tôi biết, nước Pháp trong lúc này, chẳng còn có con đường nào khác ngoài việc chấp nhận Chính phủ Lâm thời.

Chúng tôi từ cửa sổ thấy Giáp và Dương Đức Hiền tới trong một xe mui kín đen bóng, hai bên đằng trước có cắm cờ Việt Minh... Họ có một vệ sĩ người Việt mang tiểu liên Sten đi theo, còn một vệ sĩ khác thì mở cửa cho Giáp. Ông vẫn mặc bộ đồ trắng thường ngày, cà vạt thẫm, mang áo khoác “có vết tích chiến đấu” đã trở thành biểu tượng cho quyền lực của một lãnh tụ du kích Việt Minh và Giải phóng quân. Đường hoàng, trang nghiêm và tự tin, Giáp tiến vào cửa chính, ở đó đã có một sĩ quan Pháp đang chờ.

Ngay sau khi vào phòng, Giáp tiến thẳng về phía Sainteny. Người Pháp đợi cho Giáp đi được quá nửa đường rồi mới bước tới. Tôi tiến lên trước và chào Giáp, rồi giới thiệu ông và Hiền với Sainteny. Chúng tôi đi xuyên qua gian phòng rộng một cách lặng lẽ tới chỗ đã bố trí đi-văng và nhiều ghế ngồi. Tôi phá vỡ im lặng bằng cách bình luận về tình hình sôi sục tôi đã thấy ở ngoài phố buổi sáng. Giáp gượng cười giải thích là dân chúng xuống đường đến mừng bộ đội của ông “mới từ rừng núi về” sau nhiều trận đánh với quân Nhật. Họ sẽ tới vào buổi trưa hôm đó và khi ở đây xong, bản thân Giáp cũng sẽ đi đón mừng họ.

Tài ngoại giao của Sainteny chắc chắn đang ở trong chiều hướng suy tàn tảm thường nhất. Mặc dù đã cố gắng nhiều để tỏ ra lịch sự, ông đã lên

giọng chận Giáp bằng một bài diễn văn gia trưởng về cách xử sự của người “A na mít”. Không đếm xỉa gì tới mối ác cảm của người Việt Nam đối với tính gia trưởng của người Pháp, với một giọng trầm bổng và bằng những danh từ nhẹ nhàng, Sainteny hỏi tại sao Việt Minh đã liều lĩnh “làm cho thế giới biết rằng sự có mặt của Pháp ở Đông Dương đã từ lâu không được mọi người hoan nghênh nữa”. Không ngừng để chờ giải đáp, Sainteny tiếp tục phát biểu là tuyên bố như thế chỉ làm cho các nước Đồng minh thêm lo lắng về sự an ninh của dân chúng Pháp tại Đông Dương và đưa họ đến kết luận là phải thận trọng giữ các nhà chức trách Pháp không cho vào Đông Dương trong lúc này. Để nhấn vào sự không hài lòng, chứ không phải là sự thất vọng, đối với cách xử sự của Việt Minh; Sainteny báo cho các vị khách của ông ta biết ông “sẽ theo dõi một cách cảnh giác” các hoạt động của cái gọi là Chính phủ Lâm thời và sẽ tự mình đánh giá công sức các nhân viên Chính phủ đó trong việc cai trị Đông Dương sau chiến tranh.

Tôi e rằng Giáp có thể hiện ngang bước ra khỏi phòng bất cứ lúc nào, nhưng ông đã không làm như vậy. Bằng một thứ tiếng Pháp hoàn hảo, với một sự tự kiểm chế tuyệt đối, Giáp nói ông đến đây không phải để nghe diễn thuyết, cũng chẳng phải để biện minh cho các hoạt động của nhân dân Việt Nam và ông đến là theo lời mời của người mà ông cho là đại diện của “Chính phủ Pháp mới”, do đó ông sẵn sàng tham gia một “cuộc trao đổi quan điểm” thân mật. Lần đầu tiên trong đời mình, Sainteny đã gặp mặt đối mặt với một người Việt Nam đã dám dũng cảm đương đầu với một người Pháp. Thái độ Sainteny nhụt hẳn đi. Với một nụ cười hòa giải, ông tuyên bố ông là đại diện cá nhân của tướng De Gaulle. Trước hết ông muốn báo cho dân chúng Việt Nam biết Pháp hiện nay là “một nước độc lập và tự do”, các “lề thói cũ” sẽ được loại bỏ, tất cả những người Pháp xấu sẽ bị cho về nước và người “An Nam” sẽ được ban nhận nhiều yêu sách của mình. Trong thâm tâm, tôi nhớ lại là Sainteny đã thú nhận với tôi ở Côn Minh rằng ông chẳng nhận được chỉ thị gì của Chính phủ cả, nhưng ông vẫn hy vọng đạt được một tạm ước Pháp - Việt trong lúc giao thời.

Một cái gì đó trong lời phát biểu của Sainteny chắc đã gãi đúng chỗ ngứa. Giáp đã không hoàn toàn bỏ qua thái độ hòa giải của đối phương. Những những tiếng mơ hồ về tự do cho “người An Nam”, một danh từ đáng ghét của thực dân Pháp hình như đã làm ông bối rối. Giáp yêu cầu phải nói chính xác, như trước đây ông Hồ đã từng đòi hỏi Pháp vào tháng 7, nhưng Sainteny đã trả lời là họ sẽ “vạch ra chi tiết cụ thể, ngay sau khi Nhật và Trung Quốc rút đi”. Giáp không thỏa mãn và vẫn yêu cầu là phải cụ thể.

Nhưng Sainteny một lần nữa lại vấp vào những lời chung chung. Giáp ngời phớt lạnh. Ông không hề xúc động trước những lời hứa mơ hồ.

Trước thái độ không lay chuyển được của Giáp, Sainteny cũng quay lại đường lối cứng rắn của mình. Tôi đã cảm thấy khó xử trong không khí căng thẳng nặng nề, thiếu tin cậy và chống đối nhau. Cả Giáp và Hiền đều tỏ ra không muốn nhân nhượng để cho Pháp có tiếng nói về tương lai của Việt Nam. Để nhằm thuyết phục họ rằng đường nào rồi Đông Dương cũng phải chịu chấp nhận sự đô hộ của nước ngoài, Sainteny đã phịa ra rằng chính những hành động không khôn ngoan của Việt Minh đã đưa tới tình hình không thể chịu đựng nổi hiện tại. Các nước Đồng minh thấy Việt Minh chống đối với Pháp, nên ở Postdam đã quyết định để cho Trung Quốc tước vũ khí quân Nhật; điều đó sẽ mang lại nhiều hậu quả nghiêm trọng cho người Đông Dương mà Giáp chắc đã biết quá rõ kinh nghiệm lịch sử, là một khi người Trung Quốc đã vào Đông Dương thì cũng phải còn rất lâu họ mới lui về.

Cái kiểu lập luận này hình như có tác dụng nên Sainteny càng đi tới. Việc chiếm đóng của Trung Quốc chỉ có nghĩa là kiệt quệ về kinh tế, rối loạn xã hội và một sự hoàn toàn mất tự do. Giáp và Hiền nhìn tôi chờ một sự xác nhận; với một vẻ thỏa mãn, Sainteny cũng yêu cầu tôi chứng nhận cho lời phát biểu của ông. Tôi nhắc lại điều mà tôi đã nói với họ từ hôm trước, Trung Quốc sẽ tiếp nhận sự đầu hàng Nhật ở phía bắc vĩ tuyến 16, còn Anh ở phía nam, và nhấn mạnh vào điều mà tôi hiểu là người Trung Quốc không có ý định ở lại Đông Dương lâu quá thời gian cần thiết để hồi hương quân Nhật. “Thế là bao lâu?”, Sainteny hỏi sâu vào vấn đề.

Giáp tỏ ra lúng túng một lúc nhưng trở lại điềm tĩnh ngay, nói đây không phải là lần đầu tiên người Trung Quốc đến Đông Dương và họ sẽ không ở lại lâu. Không thấy cái lạc quan còn chập chờn của Giáp, Sainteny tiếp tục bằng một giọng chắc nịch rằng trong khi chờ đợi thì tính mệnh của mọi người Pháp phải được bảo toàn “bằng bất cứ giá nào” và “Chính phủ Lâm thời An Nam phải chịu trách nhiệm về vấn đề này”. Ông nói, Chính phủ Pháp mong muốn Chính phủ Lâm thời yêu cầu các nhà chức trách Đồng minh có biện pháp ngăn chặn không cho quân đội Trung Quốc tiến vào các thành phố có đông người Âu sống như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Huế, và các nơi đó sẽ được các nhân viên Pháp - Việt trông nom. Chẳng ai có thể nói được đây là một thủ đoạn có tính toán của Sainteny hay là một lỗi lầm thô thiển, nhưng con người sắc xảo của Giáp đã ghi nhận được ngay. Như thế là người đại diện của De Gaulle đã công nhận “Chính

phủ Lâm thời An Nam” là một cơ cấu có trách nhiệm, Sainteny đã yêu cầu Chính phủ Lâm thời thay Pháp nói chuyện với các nhà chức trách Đồng minh. Giáp đáp lại ngay là không cần quấy rầy đến Đồng minh về các vấn đề này làm gì; Chính phủ ông sẽ xem xét tới việc không để cho người Pháp sẽ bị quấy nhiễu.

Bị thua điểm, Sainteny buồn ra mặt nhưng tự trấn tĩnh được và liền thay đổi ngón chơi bằng cách gợi ý cho đây chỉ là một câu chuyện nội bộ trong gia đình, họ có thể giải quyết được mọi sự xung đột nếu họ cùng làm việc với nhau, như họ đã từng làm trước đây vì lợi ích chung của cả hai bên; một sự liên minh Pháp - Việt có thể sẽ là một giải pháp cho mọi vấn đề. Giáp đã quyết định chấm dứt cái trò chơi đồ chữ này. Cười một cách hết sức nhạt nhẽo, ông nói “mọi việc đều có thể”.

Sau một vài nhận xét không đâu vào đâu, Giáp nói ông còn phải đi duyệt các đơn vị bộ đội mới tới, rồi qua những câu vui đùa hời hợt, những cái bắt tay và nụ cười giả tạo, Giáp và Hiền rời dinh Toàn quyền. Sau khi họ đi khỏi, Sainteny tỏ ra hài lòng với mình: Điều nhận xét lúc đó ông nói với tôi là ông đã thuyết phục được các vị khách của ông bỏ cái “tính tự phụ trẻ con” định xoay xở sống mà không có Pháp. Ông đã không thấy được chút nào là ông đã đụng đầu ngay với một người mà sau này đã được ghi nhận trong lịch sử bằng việc làm tan rã một cách cơ bản đế quốc thuộc địa Pháp ở Viễn Đông.

MỘT VIỆC MUA CHUỘC NGƯỜI MỸ CỦA PHÁP

Tôi nán ở lại một lúc, nhưng cũng chỉ là để nhận được một điều bất ngờ đáng tởm. Người phục vụ mang cà phê và bánh tới, chúng tôi chuyện trò về bộ đội Việt Nam mới tới và phán đoán về ảnh hưởng về sự có mặt của họ trong thành phố. Sainteny tỏ vẻ bức tức. Nhưng, hoàn toàn bất ngờ, với một giọng nói rất tin cậy cứ như là chúng tôi âm mưu với nhau, ông báo cho tôi biết: “Chính phủ Pháp đã chuẩn bị mở một ngân sách 5 tỷ đồng quan Pháp để chỉ dành riêng cho người Mỹ đầu tư vào Đông Dương, và tôi(1) muốn biết nên tiếp xúc với ai về vấn đề này để có thể xúc tiến việc thương lượng”. Ông còn nói cần phải giữ hết sức bí mật. Tôi nổi điên lên và cứng miệng không sao trả lời được...Cuối cùng, tôi nói là sẽ chuyển vấn đề này cho Trùng Khánh, và tôi đã điện ngay tối hôm đó. Như tôi biết thì sau đó tôi nhận được trả lời của Heppner bảo cho tôi phải tránh xa mọi hoạt động nhằm hối lộ các quan chức Mỹ. Và cũng chẳng ai đã dính đến vụ mua chuộc này của Pháp.

Đó cũng chỉ là một thủ đoạn vô liêm sỉ và trắng trợn của Pháp, nhưng chỉ vài tuần sau, Pháp lại tố cáo Hồ Chí Minh đã mưu tính mua chuộc tôi và những người Mỹ khác ở Đông Dương.

Trước khi tôi rời khỏi Dinh, Sainteny vẫn sảng khoái nói với tôi về việc thiết lập một “Ban tâm lý chiến có quy mô toàn quốc”. Ông dự định cộng tác với người Việt Nam ở đài Bạch Mai để tuyên truyền... Tôi cho đó là một điều không thể được, nhưng không nói gì.

Sainteny còn có một yêu cầu. Ông muốn tôi báo cho “Ủy ban Đình chiến” (tôi cho ông muốn nói đến các nhà chức trách Đồng minh) là Chính phủ Pháp (có nghĩa là cả bản thân ông) mong muốn cho chuyên chở các phụ nữ và trẻ em Pháp tới các địa điểm ở nam vĩ tuyến 16 để tránh các sự không may trong khi Trung Quốc chiếm đóng và yêu cầu cho tổ chức một lực lượng cảnh sát Pháp để duy trì trật tự và luật pháp ở Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Huế. Đã có nhiều lần ông đã nói riêng với tôi rằng các toán trước đây do OSS trang bị cần tạm thời được sử dụng làm lực lượng cảnh sát. Về việc ông ta lại gợi ý muốn tổ chức một lực lượng cảnh sát Pháp, tôi thừa hiểu mục đích của ông ta chỉ là muốn sử dụng họ làm một lực lượng đi trước cho đội quân của Leclerc đang có tin đồn là đã lên đường sang Đông Dương, những tin đồn được đài phát thanh Delhi tung ra một cách rộng rãi làm cho người Việt Nam và đặc biệt là Việt Minh lo ngại.

Với điều thất vọng quá rõ ràng này về Sainteny, tôi cáo lỗi và trở về nhà Gauthier, trong một tâm trạng khó chịu.

(1) tức Sainteny

Gấp rút tiến hành tổ chức cuộc đầu hàng

NGƯỜI NHẬT ĐƯỢC GỌI ĐẾN TRUNG QUỐC

Việc chậm không nhận được chỉ thị cho xúc tiến cuộc đầu hàng đã gây ra nhiều vấn đề không dự kiến trước được. Người Nhật thì lo lắng, nhất là đối với tin quân Trung Quốc sẽ tới và nắm quyền kiểm soát. Đã qua 2 tuần, sau khi có tin đầu hàng từ Tokyo, nhiều quân nhân Nhật đã tự do bỏ đi, trà trộn vào quần chúng, gây rối ren thêm cho trật tự xã hội... Sự vắng mặt kéo dài của quân đội Đồng minh đã không nâng cao được uy tín của Đồng minh trước con mắt những phần tử không có thiện cảm. Bọn tay sai của Hiến binh ra sức tuyên truyền chống lại người da trắng, đặc biệt trong những người Cao Đài và Hòa Hảo...

Nhưng đến ngày 27-8 tôi nhận được tin của người Trung Quốc ở Khai Viễn(1) yêu cầu cho họ đặt đường dây liên lạc vô tuyến với Nhật ở Hà Nội. Đoán trước về cuộc hành quân sắp tới của Trung Quốc, Tsuchihashi lo ngại có khả năng xảy ra xung đột giữa quân đội của ông với Trung Quốc. Ông điện báo cho Bộ chỉ huy Trung Quốc ở Khai Viễn và yêu cầu được cho biết về những đường mà quân Trung Quốc sẽ đi để ông cho rút quân Nhật về gần Hà Nội và ra ngoài các đường tiến quân của Trung Quốc.

Ngày hôm sau chúng tôi nhận được chỉ thị tiến hành thương lượng sơ bộ. Chỉ thị gửi cho Tư lệnh Nhật ở Hà Nội, nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất là chỉ thị lại do Lư Hán ký. Viên tướng Vân Nam này sẽ tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật thay vì viên tướng thân tín của Quốc dân Đảng (Trung Quốc) là Trương Phát Khuê. Việc chỉ định Lư Hán đã báo trước một cách rõ ràng là sẽ có nhiều vấn đề đặt ra cho người Pháp và Việt Nam. Điều đó cũng giải thích được những ý trong bức điện tôi nhận ngày hôm trước về các vấn đề tù binh, giao thông liên lạc... Côn Minh muốn cho tôi hay là sẽ có dấu hiệu về một sự thay đổi, nên trong điện viết “Tạm thời ít nhất người Trung Quốc không muốn, nhắc lại “không”, cho người Pháp tiến vào Đông Dương. Một số phân đội Trung Quốc ngày 28-8 đã tiến vào Hà Giang và Bắc Quang”.

Sự nghi ngờ của tôi về mưu mô của người Trung Quốc đã được khẳng định. Qua việc Lư Hán đảm nhiệm các chiến dịch ở Đông Dương, Tưởng Giới Thạch muốn nắm chắc được việc Pháp phải nhân nhượng trong cuộc

điều đình về quyền lợi của Pháp ở Trung Quốc: Như đã biết, từ cú 9-3, Tưởng chủ trương một chính sách không tuyên bố nhằm gạt Pháp ra ngoài các vấn đề Đông Dương. Ông đã từ chối không cung cấp vũ khí và không để họ trở lại thuộc địa cũ của họ. Bây giờ đội quân của Alessandri bị cầm chân lại ở phía nam Trung Quốc, chính vì Tưởng có ý định sử dụng việc chiếm đóng làm một phương tiện ép Pháp phải chấp nhận các điều kiện của ông. Cái nhiệm vụ không hay ho đó đã được giao cho con người nổi tiếng chống Pháp là Lư Hán. Sự lựa chọn đã làm cho người Pháp phát khiếp, nhưng Trung Quốc lại cho đó là một thủ đoạn có tính toán khôn ngoan.

Lư Hán đã hoan nghênh vì có được dịp may để kiểm soát, đồng thời lại thanh toán được một vấn đề lưu cữu từ trước. Mỗi thù cá nhân của ông đối với người Pháp nói chung và với Alessandri nói riêng, bắt nguồn từ một sự việc xảy ra trong năm 1940, sau khi Nhật chiếm Đông Dương. Với sự cộng tác của Pháp, Nhật đã chặn những con đường thương mại buôn lậu cô truyền của Trung Quốc với Đông Nam Á. Thống đốc Long Vân và tướng Lư Hán có lợi lớn trong việc giữ cho các con đường này được thông suốt, nên họ đã tìm gặp tướng Martin, chỉ huy quân Pháp ở đây, để thu xếp một sự thỏa thuận sao cho các bên đều có lợi. Lư Hán là người đứng ra điều đình trong vụ này; ông đã đến Hà Nội để gặp Alessandri, lúc đó là tham mưu trưởng của Martin, nhưng đã được tiếp đón một cách khá lạnh nhạt. Do đó người Trung Quốc cho Alessandri là người chống đối chủ yếu với đề nghị của Lư Hán và Lư Hán đã không bao giờ quên Alessandri cũng như người Pháp.

...Trên đầu bảng chì thị có ghi rõ:

“Theo lệnh Thống chế Tưởng Giới Thạch, Tư lệnh tối cao Chiến trường Trung Quốc, qua tướng Hà Ứng Khâm; Tư lệnh đã chiến Trung Quốc, Lư Hán, Tổng chỉ huy Đệ nhất chiến khu Lục quân Trung Quốc, được chỉ định làm đại diện cho Thống chế để tiến hành thương lượng và tiếp nhận việc đầu hàng sắp tới”.

Bản chỉ thị còn báo cho Nhật gửi một phái đoàn nhỏ gồm một đại diện, hai trợ lý và một phiên dịch đến Mông Tự, một thành phố cổ ở sâu trong miền đông nam Vân Nam, vào ngày 31-8. Hiển nhiên là Tưởng không muốn bị áp đảo bởi số đông và cấp bậc người Nhật. Họ cũng chẳng muốn đề cao sự việc bằng cách tiếp đón phái đoàn ở thủ đô Côn Minh để Long Vân có thể tham dự, hoặc ở Trùng Khánh mà ở đó Nhật có thể có bề thế hơn. Phi cơ chở phái đoàn phải được sơn một chữ thập xám ở cánh và thân máy bay.

Khi tôi báo cho Tsuchihashi, ông tỏ vẻ ngạc nhiên vì địa điểm được lựa chọn lại không phải là Trùng Khánh. Tôi giải thích đây chỉ là một cuộc gặp gỡ sơ bộ, chưa ai biết là địa điểm tổ chức cuộc đầu hàng sẽ ở đâu. Tsuchihashi yên tâm, nói sẽ thành lập đoàn và trả lời tôi vào ngày hôm sau.

Tôi nêu lại vấn đề tù binh, nhu cầu tiếp tế thuốc men và dịch vụ cho họ. Tsuchihashi đã có lệnh cho cải tiến công tác và tăng thêm một số y bác sĩ nhưng lại lúng túng thú nhận rằng các nhà chức trách Nhật đã không có tiền để chi cho các nhu cầu mới này.

Thực tế là tôi đã nhận được nhiều kiến nghị của quan chức Ngân hàng Đông Dương báo cho biết 18 ngày trước đó, Nhật đã rút ra một khoản 60 triệu đồng Đông Dương(2) nên họ đã yêu cầu các nhà chức trách Đồng minh hướng dẫn cho biết phải làm gì nếu như người Nhật lại đòi hỏi nữa. Nhưng Côn Minh đã chỉ thị cho tôi: “Không làm gì cả. Việc đó do ngân hàng giải quyết”.

Ấy thế mà Tsuchihashi lại kêu không có tiền mua thuốc nên tôi đã nói thẳng là khoản tiền thuốc không thấm vào đâu so với số tiền lớn mà Nhật đã rút ra 18 ngày trước đây. Ông tỏ vẻ sững sốt thực sự. Nhưng tôi cũng chẳng cần biết là bộ chỉ huy của ông hay một ngành dân sự nào khác của Chính phủ Nhật đã nhúng tay vào những vụ này nên đã báo cho ông hay là Ngân hàng Yokohama Species ở Hà Nội mà Nhật có tài khoản, vẫn còn tiếp tục hoạt động(3). Tsuchihashi đã trấn tĩnh lại và hứa sẽ giải quyết các nhu cầu của tù binh.

Tsuchihashi lại nhấn mạnh là thuốc tốt và đặc hiệu không có ở Đông Dương, gợi ý để người Trung Quốc cung cấp rồi Nhật trả tiền. Tôi đồng ý sẽ xem xét vấn đề này...

Sau đó, Tsuchihashi nêu lên việc người Pháp ở dinh Toàn quyền. Ông cho biết họ thường xuyên liên lạc với những phần tử khiên khích để gây rối loạn trong thành phố. Ông yêu cầu tôi sử dụng quyền hành của mình để giữ số này lại cho tới khi “Ủy ban Đình chiến” tới. Tôi đòi hỏi có chứng cứ, và Tsuchihashi nói là Imai có thể cung cấp đủ.

Nhưng tôi đã bỏ rơi vấn đề này, vì không thể đặt Mỹ vào địa vị cảnh sát đối với người Pháp và cũng không muốn dính vào việc duy trì trật tự công cộng. Đó vẫn thuộc trách nhiệm người Nhật.

Chiều tối hôm đó, Imai mang lại cho tôi một bức điện do Sài Gòn thu được, coi như điện của người Pháp ở Hà Nội gửi cho SLFEO/Calcutta nói về việc Đồng minh đã làm thất bại các mục tiêu của Pháp ở Đông Dương và yêu cầu Paris phải có hành động ở cấp ngoại giao. Đó hoàn toàn có thể là

một bức điện bình thường của Sainteny gửi khi ông không giành được thắng lợi trong nhiệm vụ của mình(4). Nhưng mặt khác, cũng có khả năng bức điện đó do Nhật gửi đi với ý đồ tạo ra một vết rạn nứt giữa Pháp và Mỹ. Nếu đúng như vậy thì thực họ chẳng biết gì về việc Sainteny đã nhiều lần điên đầu với Đồng minh vì họ đã từ chối không cung cấp vũ khí cho Pháp và để Pháp chiếm lại Đông Dương. Chẳng ai có thể biết được là thế nào. Nhưng tôi cũng đã cảm ơn Imai và không bình luận gì thêm.

Sáng hôm sau, Imai báo cho tôi danh sách phái đoàn Nhật(5). Tôi ngạc nhiên thấy đại úy hải quân Imai, mới đây được gọi là đại úy Imai, rồi ông Imai, đã được ghi trong danh sách đoàn là “phiên dịch”. Tôi cho rằng Imai có thể là một đoàn viên.

Imai yêu cầu tôi chuyển cho người Trung Quốc biết tướng Tsuchihashi không có sẵn phi cơ, trong hai ngày còn lại trước hội nghị thì không đủ để kiếm được một chiếc và chuẩn bị sơn ký hiệu như đã yêu cầu. Do đó, tướng Tsuchihashi “trình trọng yêu cầu” gửi một phi cơ Mỹ sang Hà Nội cho phái đoàn sử dụng, và như thế mới kịp thời gian. Imai cũng mang tới bảng kê khai nhu cầu thuốc thang cho tù binh.

Tôi báo cho Khai Viễn và được trả lời là Nhật phải tự giải quyết lấy vấn đề máy bay(6). Cuối cùng thì Tsuchihashi cũng kiếm được một chiếc phi cơ ở Sài Gòn. Nhưng đến phút chót, người Trung Quốc lại hoãn cuộc họp tới ngày 2-9. Khi máy bay Nhật bay tới không phận Lào Cai, có bốn phi cơ chiến đấu Mỹ đón và hộ tống tới Mông Tự. Từ Mông Tự, phái đoàn được một phi cơ L-5 của Mỹ chở tới Khai Viễn để dự hội nghị.

Ngày 31-8 tôi cũng nhận được thông báo là địa điểm chính thức tổ chức lễ đầu hàng sẽ là Hà Nội, còn thời gian sẽ định sau khi phái đoàn ở Khai Viễn về.

TRÙNG KHÁNH CHUẨN BỊ THANH TOÁN

Ngày 28-8, những bộ phận đầu tiên của quân đội Vân Nam của “Long Vân”(7) nhưng nhúc nhếch qua biên giới Đông Dương như một bầy châu chấu lớn. Chúng đi riêng, không có người Pháp và bộ đội tinh nhuệ của Trương Phát Khuê đi cùng, và thành phần của đội quân chiếm đóng này thật đáng nghi ngờ. Đó là một mớ lẫn lộn các đơn vị Vân Nam và Quảng Tây(8). Điều cũng làm cho người ta ngạc nhiên là việc chỉ định một tướng Quảng Tây, Tiêu Văn(9), đóng hai vai phó tư lệnh và cố vấn chính trị cho Lư Hán. Toàn bộ cơ cấu chiếm đóng rất kỳ quặc. Rõ ràng là Lư Hán không được Quốc dân Đảng (Trung Quốc) tín nhiệm hoàn toàn và Tiêu Văn đã được

trao nhiệm vụ phải cảnh giác đối với Lư Hán để bảo đảm giữ quyền lợi cho Trung Khánh.

Tin tức quân Trung Quốc đi qua biên giới đã gây cho người Việt cũng như người Pháp lo lắng và tức giận. Sainteny, Giáp và cả Mai đều tìm hỏi tin tức và xác định thực sự. Tôi cung cấp được rất ít. Không phải cho đến khi nhận được bản thông báo của OSS tôi mới ý thức tất cả những sự rối rắm về chính trị trong các quyết định đã được đưa ra ở Trung Khánh. Không còn Nhật để làm vật cản đường, nên mối đe dọa của Cộng sản từ Diên An tiến ra đã trở thành điều quan tâm chủ yếu phải đối phó của Quốc dân Đảng (Trung Quốc).

Nhiều vùng rộng lớn trước đây do Nhật chiếm đóng, nay đã trở thành miếng mồi ngon cho Xô-viết và Cộng sản Trung Quốc xâm nhập. Tưởng phải đảm bảo nhanh chóng và thực sự kiểm soát được các vùng này bằng cách cho triển khai lực những đội quân thiện chiến và trung thành nhất của họ ở các trung tâm then chốt: Quảng Châu, Áo Môn, Hán Khẩu, Thượng Hải, Thiên Tân và các nơi khác.

Tưởng cũng còn muốn duy trì vị trí thứ tư của họ trong “năm cường quốc” sau chiến tranh, như Tổng thống Roosevelt đã đề ra. Pháp phải ở thứ năm. Hơn nữa, vị trí đứng trên Pháp của họ, đã được khẳng định ở Postdam, khi họ được cử là người duy nhất đứng ra tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật trên Chiến trường Trung Quốc, bao gồm cả miền bắc Đông Dương. Tưởng cũng nhanh chóng nhận thức được thuận lợi do vai trò cường quốc quốc tế của ông sẽ mang lại cho Trung Quốc trong việc chiếm đóng Đông Dương; đó chính là việc ép Pháp phải chấp nhận các điều kiện của ông để giải quyết cuộc xung đột của họ trước khi Pháp muốn quay trở lại thuộc địa cũ của mình.

Ở phía Nam Trung Quốc, Tưởng chỉ có lực lượng là các đơn vị của Đệ nhất Chiến khu ở Vân Nam thuộc quyền Lư Hán và các đơn vị của Đệ tứ Chiến khu ở Quảng Tây và Quảng Đông, dưới quyền của Trương Phát Khuê. Trong hai đội quân thì Đệ tứ Chiến khu được trang bị và huấn luyện tốt hơn và trung thành hơn hết đối với Chính phủ Quốc dân Đảng. Nhưng Tưởng đã sử dụng lực lượng Đệ tứ Chiến khu vào nhiệm vụ chiếm đóng Quảng Châu và cử Trương tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật ở đây. Lực lượng Đệ nhất Chiến khu sẽ được dùng tốt hơn ở Đông Dương và Lư Hán phải đại diện cho Tưởng trong công việc đối với Pháp và Nhật. Nhưng bên cạnh ông ta sẽ có Tiêu Văn để thực hiện một cách đầy đủ các chính sách chính trị đối với người Việt Nam.

Trong những năm chiến tranh ở Trung Quốc (1935-1945), có hai lần, viên Thống đốc độc nhân quân phiệt Vân Nam, Long Vân, đã giữ một thái độ nước đôi đối với những người Cộng sản; lần đầu vào tháng 3-1935 trên sông Trường Sa, khi Mao Trạch Đông dấn đánh vào Côn Minh; và trong những năm gần đây, khi Long Vân cho người Việt, Ấn Độ, Triều Tiên và những người Quốc gia khác hệ với Cộng sản được cư trú. Tham lam, xảo quyệt, tàn nhẫn, Long Vân đã thống trị Vân Nam một cách hà khắc từ năm 1927 và đã thu nhậ được một tài sản khá lớn trong việc buôn bán các hàng viện trợ Mỹ, thuốc phiện và các vật liệu chiến lược hiếm từ các nguồn của Pháp và Nhật. Ông cho phát hành giấy bạc riêng, duy trì một đội quân riêng để bảo vệ các khu vực rộng lớn trồng cây thuốc phiện của ông, dọc theo hành lang biên giới ở tây bắc các tỉnh Vân Nam và Tứ Xuyên, và cho các con ông chặn đường cướp liên tục các đồ hàng viện trợ Vay - Mượn của Mỹ như vũ khí, trang bị, khẩu phần thức ăn trên đường vận chuyển từ Miến Điện tới Côn Minh(10). Có lúc, vào đầu năm 1945 ông đã có đủ quyền lực để dọa bắt Quốc dân Đảng phải chia thêm “phần” cho ông trong số hàng tiếp tế viện trợ của Mỹ được chuyển qua tỉnh của ông. Ông còn đi xa hơn nữa bằng cách đe dọa Trùng Khánh, sẽ tịch thu tất cả của cải và đồ tiếp tế của Quốc dân Đảng và Mỹ ở Vân Nam, nếu như các yêu sách của ông không được thỏa mãn.

Để điều được viên thống đốc quấy nhiễu này ra khỏi khu căn cứ của ông ta ở Côn Minh, Quốc dân Đảng đã mưu mô dử vào lòng tham của Long Vân. Ngay trước khi Nhật đầu hàng, Tưởng đã hứa cho ông được có “đặc quyền chiếm đóng Đông Dương” một khi quân Nhật bại trận, nhưng với điều kiện phải thôi không được yêu sách về các đồ tiếp tế viện trợ. Vào giữa tháng 8, Long Vân chấp nhận đề nghị trên, cử cháu và là người cộng tác tin cẩn của ông ta, tướng Lư Hán, thay mặt làm đại diện cho Thống chế để tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật ở Đông Dương, nhưng với điều khoản là thời gian chiếm đóng “không có hạn định”. Cuộc dàn xếp cũng đáp ứng được quyền lợi của Lư Hán; ông này trong những năm chiến tranh, đã hợp tác với ông chủ thống đốc trong một vụ buôn lậu có lãi với tập đoàn quân thứ 6 của Nhật(11). Quốc dân Đảng đã thấy trước là cơ hội để có thể chiếm đoạt lớn ở Đông Dương sẽ làm cho tướng Long Vân không thể cưỡng lại được và do đó sẽ làm cho ông ta không còn dựa được vào sự bảo vệ của những đội quân trung thành với ông vì họ đã hành quân tiến vào Đông Dương. Như thế là việc bố trí để trừ khử Long Vân đã được dàn dựng xong.

Đến đó, qua một loạt các hành động khá sâu sắc, thấy được Quốc dân Đảng đã đạt mục tiêu số một cho việc chống lại các lực lượng của Mao, thứ hai là ép buộc Pháp phải chấp nhận các điều khoản về kinh tế của họ, thứ ba là việc thủ tiêu Long Vân, và ưu tiên thứ tư là bòn rút Đông Dương được càng nhiều càng tốt.

Trong khi tướng Tsuchihashi và tôi bức dọc về việc hoãn chưa xúc tiến việc thương lượng đầu hàng, thì các tướng Hà Ứng Khâm, Tu Yu Minh(12), Tiêu Văn và Bác sĩ K.C. Wu(13) còn đang bận để chuẩn bị giảng cho Thống đốc Vân Nam và chính phủ Pháp một đòn chí tử. Cũng trong ngày quân của Lư Hán vượt qua biên giới, Hà Ứng Khâm ra lệnh cho quân Pháp ở Trung Quốc tập trung về Mông Tự và “chờ lệnh mới”. Ở Trùng Khánh, bắt đầu tiến hành việc thương lượng giữa Bộ ngoại giao Trung Quốc và đại diện ngoại giao Pháp về những yêu sách của Pháp ở Trung Quốc. Cũng trong thời gian đó, tướng Tu Yu Minh ở Côn Minh, chuẩn bị cú đảo chính chống Long Vân.

Ở Hà Nội, tin quân Trung Quốc vượt qua biên giới đã được báo cho Hồ Chí Minh ngay, và Giáp đã đến gặp tôi, xúc động, với nhiều tin tức nóng hổi hơn tôi có lúc đó. Những cửa khẩu biên giới đã điện báo cho ông về việc quân đội “Vân Nam” tới (14), nhưng điều làm cho người Việt lo ngại không phải là bản thân việc vượt qua biên giới. Giáp đã nói với tôi rằng theo chỗ ông biết thì đội quân này là “một đội quân tham nhũng và vô kỷ luật nhất trong tất cả các đội quân của Trung Quốc”. Ông tỏ ra lo ngại rằng những người Trung Quốc này sẽ tìm cách lật đổ Chính phủ Lâm thời và dựng lên một chế độ thân Trung Quốc.

Không biết rõ tình hình ở Trung Quốc, Giáp đã chê trách Hà Ứng Khâm về việc lựa chọn những người Vân Nam. Ông cho tướng Hà là “một người chống Cộng khét tiếng và tay sai của Tưởng Giới Thạch,” nhất quyết tiêu diệt phong trào Việt Minh và sát nhập bắc Việt Nam” (Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam và một số khác) để hòng nắm chính quyền ở Việt Nam sau thời kỳ chiến tranh. Ông mô tả họ như những tên đã bỏ xứ sở mà đi và không có liên hệ gì với phong trào cách mạng trong nước; họ tự kêu mình là những người yêu nước phụng sự cho Chủ nghĩa Quốc gia, nhưng thực tế chỉ là “một nhóm phản động đang ra sức thu vén làm giàu cho bản thân”, nhờ vào sự giúp đỡ của Trung Quốc. vào Trung Quốc. Để cho tôi tin, Giáp nói là Quốc dân Đảng đã tô vẽ cho nhiều “tên phản bội Việt

Giáp rất lo lắng muốn qua tôi để biết xem người Mỹ có hay bọn chúng đang làm gì không. Vấn đề này, với những lý do khác, cũng đã được Sainteny nhiều lần đặt ra để hỏi tôi. Tôi giải thích cho Giáp là Mỹ không có trách nhiệm trong việc lựa chọn người cũng như việc kiểm soát quân đội Trung Quốc; thực tế là toàn bộ việc đầu hàng và chiếm đóng đều thuộc thẩm quyền duy nhất của Tưởng Giới Thạch. Nhìn thẳng vào tôi, Giáp hỏi thế tôi không tham dự vào việc thu xếp cho việc đầu hàng. Ông muốn rõ tại sao đối với tôi, một đại diện Mỹ đang thu xếp các vấn đề này mà lại không có trách nhiệm gì trước những việc đang xảy ra. Một lần nữa, tôi lại phải nêu lên là tôi không tham gia vào trong quá trình làm ra các quyết định, vạch ra các điều khoản thương lượng, đặt các thể thức đầu hàng, mà tôi chỉ hoạt động trong nhiệm vụ truyền đạt. Giáp lắc đầu, không tin và bực mình, ông nói ông hy vọng mọi việc sẽ chuyển thành tốt.

Trở lại câu chuyện quân Trung Quốc “nam tiến”, Giáp tỏ ra chú ý đến việc Lư Hán có thể kéo theo một số phần tử Việt Nam đáng tỏm đi cùng. Ông gợi ý tôi nhắc lại cho các nước Đồng minh biết Chính phủ Lâm thời đang tồn tại ở Việt Nam và đang trông chờ sự công nhận của các nước đó. Tôi chỉ có thể đáp lại được rằng các nhà chức trách ở Côn Minh và Trùng Khánh đã được biết về sự tồn tại của Chính phủ Lâm thời, còn vấn đề công nhận chính thức thì phải chờ tình hình sau khi đầu hàng.

Sau khi Giáp về, tôi không thể không nghĩ rằng trong khi việc quân Trung Quốc và bọn bù nhìn Việt Nam đi theo chúng vào nước, thể hiện là mối đe dọa gần nhất và dễ thấy nhất đối với Chính phủ Lâm thời, thì mối đe dọa nguy hiểm nhất đối với họ chính là ở Trùng Khánh. Ở đó Quốc dân Đảng và đại diện Pháp đang mặc cả chia nhau chiến lợi phẩm. Ở đó, người Việt Nam, cùng như Pháp trước đây ở Postdam, đã không có tiếng nói nào. Cả Pháp và Trung Quốc đều đã không bị làm nhụt chí vì một việc không chắc là có các nước khác lên tiếng công nhận chính phủ Việt Nam non trẻ Hà Nội.

(1) Thị trấn ở phía nam Côn Minh khoảng 100 dặm, nơi đóng Bộ tư lệnh Đệ nhất chiến khu của tướng Lư Hán.

(2) Lần thứ nhất, ngày 10-8, 21 triệu; lần thứ hai, vài ngày sau, 29 triệu; lần thứ ba, mấy ngày trước khi tôi thảo luận với Tsuchihashi, định rút 30 triệu, nhưng chỉ thực hiện được 10 triệu.

(3) ở phố Paul Bert

(4) Đó chính là bức điện của Sainteny gửi cho SLFEO/Calcutta mà mấy năm sau Sainteny đã nhắc lại nguyên văn trong hồi ký.

(5) Phái đoàn gồm trung tá Sakai, các sĩ quan tham mưu, thiếu tá Miyoshi, đại úy Takahashi và ông Imai, phiên dịch.

(6) điều khó khăn thêm là phải có chiếc phi cơ có sơn ký hiệu màu này.

(7) dân chúng gọi là “Thống đốc Long Vân”

(8) Quân đội của Lư Hán gồm các Tập đoàn quân Vân Nam số 60 và 93, các Tập đoàn quân Quốc dân Đảng Quảng Tây 53 và 62, các Sư đoàn độc lập tăng cường là 23, 39 và 93, Sư đoàn danh dự số 2 (thuộc Tập đoàn quân 52, Phương diện quân IX)

(9) Sinh năm 1890, quê ở Quảng Đông, phụ trách chính trị của Quốc dân Đảng Trung Quốc tại Đệ tứ chiến khu, Phó tư lệnh, phụ trách Ban Ngoại vụ (1943), cánh tay phải của tướng Trương Phát Khuê, được xem là một chuyên gia về vấn đề Việt Nam. Tháng 1-1944, Trương giao cho Tiêu việc theo dõi các hoạt động của Đồng minh Hội và gây dựng tinh thần Quốc dân Đảng trong người Việt Nam. Khi chiến tranh kết thúc, Tiêu được điều sang Hành di của Lư Hán (9-1945) ở Hà Nội, được trao cho nhiệm vụ trong coi quyền lợi của Trung Quốc ở Đông Dương, phụ trách Ban Hoa kiều Hải ngoại. Tiêu chống lại chính sách của ông Hồ và của Lư Hán về vấn đề vai trò của những người Quốc gia chống Việt Minh trong chính phủ của ông Hồ.

Những năm sau đó, Tiêu có mất liên lạc với Trung Cộng, trong đó có tướng Diệp Kiếm Anh (Yet Chien Ying), bạn của ông Hồ từ khi ở Diên An và tỏ ra có xu hướng trung tả. Do đó, năm 1950, được giao giữ chức cố vấn cấp thấp trong tỉnh Quảng Đông, dưới quyền tỉnh trưởng Diệp Kiếm Anh.

(10) Ai cũng biết khi tôi còn ở Trung Quốc trong những năm 1944-1945, Long Vân đã cho cướp đoạt hàng ngàn xe Jeep Mỹ và rất nhiều lốp xe, để bán lại cho các chủ xe bò nhỏ, mà theo kinh nghiệm của tôi thì loại xe này đi rất êm.

(11) Sau này, tướng Y. Okamura, Tư lệnh “Tập đoàn quân viễn chinh Trung Quốc” của Nhật đã xác nhận ông và Thống đốc Long Vân đã liên lạc với nhau trong thời kỳ chiến tranh.

(12) Trước đây là chỉ huy Phương diện quân V (dự bị) dưới quyền tướng Stilwell trong chiến dịch Ấn Độ - Miến Điện, cuối năm 1946 được bổ nhiệm cầm đầu Bộ tư lệnh quân trừ bị Trung Quốc ở Côn Minh

(13) Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của chính phủ Quốc dân Đảng Trung Quốc

(14) Thực ra đây là các đơn vị của Tập đoàn quân Quảng Tây số 62, trước đây thuộc Phương diện quân II dưới quyền Trương Phát Khuê, sau được phối thuộc vào lực lượng chiếm đóng của Lư Hán và đặt dưới sự lãnh đạo chính trị của Tiêu Văn.

Những cuộc đàm luận

ÔNG HỒ DỰ LIỆU TRƯỚC

Trên tờ danh thiệp cá nhân, ông Hồ ghi nguệch ngoạc mấy chữ ngắn gọn nhưng có vẻ thúc ép: “Nếu có thể được, cần đến gặp chúng tôi trước 12 giờ hôm nay. Hồ”. Tôi không nghĩ ra được ông muốn gặp tôi về vấn đề gì.

Từ cuộc viếng thăm đầu tiên của chúng tôi đến ba ngày trước đó, có dư luận rất xôn xao chung quanh việc thành lập Chính phủ mới. Bản công bố chính thức chỉ nói giản đơn là ông Hồ sẽ đảm nhiệm chức vụ Thủ tướng(1) và Bộ trưởng Ngoại giao. Hồ Chí Minh? Ai vậy? Một số dân kỳ cựu nghi ông là “Nhà Cộng sản lão thành Nguyễn Ái Quốc” nhưng cũng không chắc chắn. Các nhà báo có trực tiếp hỏi ông, nhưng ông Hồ chỉ làm tăng thêm điều bí ẩn khi ông trả lời ông là một “nhà cách mạng” yêu nước và mong muốn cho nước nhà được tự do độc lập, thoát khỏi ách đô hộ của nước ngoài. Các nhân viên khác trong Chính phủ cũng được công chúng rất chú ý. Một số người đã được nghe nói về Võ Nguyên Giáp, Bộ trưởng Nội vụ và Phạm Văn Đồng, Bộ trưởng Tài chính(2).

Trước khi cử hành lễ thoái vị của nhà vua, dự định vào ngày hôm sau 30-8, đài phát thanh Hà Nội đã đề cao vai trò của Bảo Đại là “Cố vấn tối cao” cho Chính phủ mới và tả ông là “người công dân bình thường Vĩnh Thụy” hoặc là ông Nguyễn Vĩnh Thụy. Người dân trung lưu Việt Nam thường có quan niệm Hoàng đế là “biểu tượng siêu phàm của sự hợp pháp” đối với Chính phủ mà họ ủng hộ. Ông Hồ nắm được đặc điểm này và khai thác nó một cách rất khéo. Do đó, ông đã hướng dẫn cho Bộ trưởng Tuyên truyền Trần Huy Liệu trong công tác chính trị tâm lý phức tạp nhằm đáp ứng những yêu cầu tình cảm của mỗi giới xã hội, chính trị và tôn giáo trong xã hội Việt Nam. Điều đó lại càng thể hiện rõ trong việc Chính phủ Lâm thời bao gồm những người Công giáo, Xã hội, ôn hòa, và chỉ có một thiểu số đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Rõ ràng là Chính phủ mới đại diện cho một mặt trận dân chúng thực sự và lúc đó họ được nhân dân ủng hộ hoàn toàn. Hơn nữa, sự lãnh đạo cũng đã tự khẳng định được qua việc trật tự công cộng và các công cụ đều được duy trì tốt. Không có gián đoạn trong các ngành phục vụ công cộng và giao thông vận tải, buôn bán vẫn tiếp tục như thường lệ. Những cuộc biểu tình xảy ra gần như hàng ngày, không

có bạo lực và cũng không trở ngại cho đời sống thành phố. Mọi người đều tỏ rất sung sướng trước sự chuyển biến của thời cuộc, cả nhiều người Pháp và đặc biệt là các nhà chức trách Nhật cũng thế. Nhưng tin tức lan truyền nói người Trung Quốc vượt qua biên giới đã gây ra lo sợ. Có lẽ chính vì thế mà ông Hồ có ý định muốn trao đổi với tôi.

Ông Hồ đã cho một xe đón tôi đến ngôi nhà Hàng Ngang vào lúc 10 giờ 30. Trường Chinh dẫn tôi đến chỗ ông Hồ, ở đó thấy có nhiều người ra vào với một vẻ rất hân hoan và bận rộn tấp nập. Ông Hồ vào, vẫn ung dung và mỉm cười, ông giơ bàn tay gầy gò ra bắt chặt tay tôi và nói: “Tôi sợ có khi ông không nhận được thư của tôi. Tôi rất muốn trao đổi với ông về một số chủ trương và các kế hoạch tương lai của chúng tôi”. Trường Chinh kéo mấy cái ghế lại gần bàn và chúng tôi ngồi xuống đó. Ngoài cái dáng mảnh khảnh, ông Hồ có vẻ hoàn toàn mạnh khỏe, sôi nổi và thích nói nên đã kể ngay cho tôi nghe những tin tức mới về Huế.

Ông đã nghe Trần Huy Liệu báo cáo về việc ông được Bảo Đại tiếp và đưa ra bản Tuyên bố thoái vị. Ngày hôm sau, Bảo Đại đã đọc bản Tuyên bố trước công chúng và trao ấn kiếm nhà vua cho phái đoàn của Chính phủ Lâm thời. Ông Hồ rất phấn khởi. Ông coi hành động cuối cùng này của nhà vua cũng là tàn dư cuối cùng của chủ nghĩa thực dân và sự mở đầu của một thời đại mới. Nhưng ông nói thêm, như tự nói với mình, có thể cuộc đấu tranh chưa phải đã hoàn toàn kết thúc, người Trung Quốc đang tới và người Pháp đã ở sẵn đây.

“Ô, đúng, người Trung Quốc”, ông nhắc lại. Đã có báo cáo nói có xung đột nhỏ giữa người Trung Quốc và dân chúng ở Lào Cai và Hà Giang. Điều đó có thể cho ông biết được con đường mà người Trung Quốc sẽ đi chăng? Ông sẽ phái các đại diện của Chính phủ đến đón trước các đoàn quân Trung Quốc đang tiến để kiểm chế dân chúng địa phương nếu người Trung Quốc “ngỗ ngược” hay “quá hăm dọa” để thu vét chiến lợi phẩm. Tôi nói với ông là người Nhật đã được báo tin và tôi đã chất vấn các nhà chức trách Trung Quốc nhưng họ chưa trả lời. Nét tôi nhận được tin gì mới, tôi sẽ vui lòng chuyển cho ông ngay.

“Thế bao giờ thì Trương Phát Khuê tới?”, ông Hồ hỏi. “Tôi không rõ”, tôi đáp, “Trương đã phái tướng Tiêu Văn đi cùng với quân đội Quốc dân Đảng, nhưng người chỉ huy cao cấp nhất lại là tướng Lư Hán và ông này sẽ tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật”.

Ông Hồ không tỏ vẻ gì là ngạc nhiên, và sau một lúc trầm ngâm, ông cười nói, “Đây chỉ là một thủ đoạn của Tưởng Giới Thạch muốn điệu hổ ly

son thôi. Không có quân đội của Lư Hán ở Vân Nam thì Long Vân sẽ dễ dàng bị quật đổ”. Với một vẻ suy tư sâu sắc, ông tỏ ra lo lắng về việc quân Vân Nam kéo vào sẽ gây ra nhiều vấn đề không thể khắc phục được. Chúng không phải là một đội quân có kỷ luật như của Trương và ông Hồ phán đoán là sẽ có rối loạn.

Ông Hồ cũng có nói về những Việt kiều sẽ được Quốc dân Đảng kéo theo. Ông cho họ là bọn “quốc gia giả hiệu”, “đầy tớ Quốc dân Đảng”, không mấy may có liên hệ với nhân dân Việt Nam. Bàn về ảnh hưởng của những người này có thể có đối với Chính phủ Lâm thời, ông tả họ như là những người không có tổ chức, một nhóm cơ hội tranh giành nhau, tàn dư của các đảng quốc gia cũ, không có chương trình hành động cơ bản nhưng lại có quá nhiều lãnh tụ. Theo ý ông thì điều nguy hiểm là ở cho họ có thể gây ra một sự hỗn loạn nếu như người Trung Quốc áp đặt họ lên đầu người Việt Nam như là một chính phủ bù nhìn, một khả năng mà ông không thể gạt bỏ một cách nhẹ nhàng.

Ông Hồ nhắc cho tôi hay động cơ của Trung Quốc đối với nền độc lập của Việt Nam chẳng có gì thật thà và mang tính chất vị tha. Tuy có lời tuyên bố “cao thượng” của Tưởng(3) “không có yêu sách về đất đai ở Đông Dương”, và sự ủng hộ “rộng rãi” của ông ta đối với các phong trào quốc gia Việt Nam ở Trung Quốc; ý đồ của họ rõ ràng không phải là tốt nhất cho người Việt Nam. Theo quan niệm của ông Hồ thì Quốc dân Đảng muốn làm thất bại ý đồ của Pháp định khôi phục lại địa vị ở Đông Dương và muốn ngăn chặn sự liên minh của người Việt Nam với các lực lượng Cộng sản Trung Quốc trong phạm vi quyền lợi của Trung Quốc. Để nói rõ ý mình, ông Hồ nhận xét Quốc dân Đảng đã chọn Lư Hán và Tiêu Văn thay mặt cho Long Vân và Trương Phát Khuê. Những người này rất có ý nghĩa đối với ông Hồ. Trong 15 năm qua, tuy Thống đốc Long Vân và Lư Hán, cháu ông ta, đã chứa chấp những người Việt Nam Quốc gia thân Nhật và thân Trung Quốc trong tỉnh của họ, nhưng ông Hồ coi cả hai như là những tên tướng cướp, đã bỏ tù và giết hại nhiều người Việt Nam vô tội để che đậy cho việc buôn bán bất chính của họ ở biên giới Đông Dương.

Đối với Trương Phát Khuê và Tiêu Văn, ông Hồ tỏ ra có độ lượng hơn. Họ không thô bỉ bằng người Vân Nam nhưng cũng rất ích kỷ. Trương tiêu biểu cho tinh thần chống Cộng của Quốc dân Đảng và ông Hồ còn nhớ sâu sắc những đau khổ, nhục nhã đã phải chịu đựng suốt 15 tháng trong nhà tù Quảng Tây của Trương. Nhưng ông Hồ cũng nhớ đến thế lực của Tiêu Văn trong việc giải thoát cho ông khỏi tù đầy và đã mang lại cho ông một địa vị

quan trọng trong mắt trận quốc gia những người Quốc dân Đảng chống Pháp ở Trung Quốc. Sự cộng tác nhất thời này không phải do vì Trương và Tiêu có cảm tình đối với ông Hồ hay phong trào của ông, mà chính là họ hy vọng có thể lợi dụng và kiểm soát được ông và tổ chức của ông. Song lại chính ông Hồ và Việt Minh đã tận dụng được sự cộng tác ngắn ngủi đó.

Nhưng ông Hồ cho biết ông mời tôi đến không phải để bàn luận chuyện người Trung Quốc, ông muốn cho tôi hay về những kế hoạch hoạt động trong những ngày sắp tới của ông. Ông muốn tôi là người đầu tiên được biết. Lúc đầu tôi hơi nghi ngại nên cứ nghe và không bình luận. Ông kể nội các của ông đã họp phiên đầu tiên ngày 27-8 ở Bắc Bộ phủ, đã có quyết định chính thức hóa Chính phủ Lâm thời và lấy ngày 2-9 là Ngày Độc lập. Trong dịp này, ông sẽ công bố nền độc lập của dân tộc, sẽ giới thiệu các thành viên trong Chính phủ Lâm thời với nhân dân và sẽ vạch ra chương trình hoạt động của Chính phủ cho mọi người đều biết.

Sự hoàn hảo của ông đã làm tôi phải ngạc nhiên và xúc động. Tôi khen ngợi và chúc ông thành công. Ông khiêm tốn đáp lại là đã phải làm quá nhiều việc trong một thời gian rất ngắn. Đã có một ủy ban để soạn thảo lời tuyên thệ nhận chức của ông và các bộ trưởng, nhưng bản thảo bản Tuyên ngôn Độc lập còn cần phải được làm xong gấp. Theo ông, chính đó là một trong những lý do ông muốn gặp tôi. Ông gọi một người ở buồng bên mang bản thảo tới và đưa cho tôi với một dáng thỏa mãn. Rõ ràng trong việc khởi thảo bản này đã có bàn tay guida của ông.

Bản tài liệu đánh máy bằng tiếng Việt Nam, có nhiều chữ bị xóa đi và được viết đè lên bằng bút mực, với nhiều ghi chú bên lề. Tôi ngay ra, và ông Hồ thấy ngay là tôi không thể đọc được. Ông Hồ cho gọi một người trẻ tuổi vào để dịch và tôi chăm chú nghe. Trong mấy câu đầu, người phiên dịch đã nói lên một số danh từ rất đời quen thuộc và giống lạ lùng như bản Tuyên ngôn của chúng ta. Câu tiếp sau là “Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ”.

Tôi chặn người phiên dịch lại, kinh ngạc quay sang hỏi ông Hồ có thực ông có ý định sử dụng câu đó trong bản Tuyên ngôn của ông không. Tôi không hiểu sao điều đó lại đập mạnh vào tôi, cứ như là có cảm giác khi quyền sở hữu bị đụng chạm, hay là khi làm một việc ngớ ngẩn nào đó. Tuy vậy tôi cứ hỏi. Ông Hồ ngồi dựa vào ghế, hai tay úp vào nhau, ngón tay sát vào môi một cách nhẹ nhàng và đang như suy tưởng. Với một nụ cười nhả nhặn, ông hỏi lại tôi một cách dịu dàng, “Tôi không thể dùng được câu ấy à?”. Tôi cảm thấy ngượng ngập và lúng túng. “Tất nhiên”, tôi trả lời, “tại

sao lại không?”. Bình tĩnh lại, tôi nói người phiên dịch đọc lại đoạn đó từ đầu một lần nữa. Anh ta đọc, “Tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng. Họ đã được Tạo hóa trao cho những quyền không thể chuyển nhượng lại được; trong đó có quyền tự do, quyền sống và được hưởng hạnh phúc”. Cố sức nhớ lại, tôi mới thấy các danh từ đã được chuyển vị và nhận xét là trật tự các chữ “quyền tự do” (Liberty) và “quyền sống” (Life) đã bị thay đổi(4). Ông Hồ nắm ngay lấy và nói: “Đúng! Không thể có tự do mà không có quyền sống, cũng như không thể có hạnh phúc mà không có tự do”. Ông muốn nài tôi phát biểu thêm. Tôi đã phải trình bày là không biết gì hơn và đúng là như vậy. Tôi không thể dễ nhớ được lời lẽ trong bản Tuyên ngôn của chúng tôi. Và tôi cũng cảm thấy bất tiện khi nhận thấy mình đã tham gia – dù rằng rất ít - vào việc đưa ra công thức cho một thực thể chính trị và tôi cũng không muốn tạo ra một cái cảm giác là có mình tham gia vào đó. Khi người phiên dịch tiếp tục, tôi nhận thấy, ông Trường Chinh ra khỏi phòng và tôi tưởng là lúc đó tôi đã phát hiện được, nhưng có lẽ nhầm, có sự khác biệt ý kiến giữa những người Việt Nam.

Tôi đặc biệt chú ý đến “chương trình quốc hữu hóa” của ông Hồ. Giáp viện vào “tình hình của đất nước”, nói bắt buộc phải “quốc hữu hóa” một số dịch vụ công cộng và công nghiệp. Với tư cách là “Bộ trưởng Nội vụ mới được đề cử”, Giáp thấy tuyệt đối cần thiết không để công việc gián đoạn trong các lĩnh vực cung cấp điện, nước, lương thực, giao thông, vận tải, đường xá và cảnh sát... Khi nhận chức, ông có ý định đặt tất cả các dịch vụ nói trên thuộc quyền kiểm soát trực tiếp của Chính phủ và phục vụ cho dân chúng với một giá tối thiểu. Tôi nói với Giáp rằng muốn thế thì phải có kỹ thuật và tiền. Ông đồng ý nhưng cũng không tìm được cách nào để giải quyết vấn đề trong khi các nguồn tài nguyên của Pháp và Nhật đã cạn. Theo ý kiến ông, người Việt Nam sẽ phải tự làm lấy một mình một cách tốt nhất.

Trong khi bàn luận về chương trình với ông Hồ, tôi nêu lại ý đây không phải chỉ đơn thuần là vấn đề nhân công, mà ở đây đã có đòi dào, mà còn là việc phải có trong những thứ chủ yếu cho máy phát điện, dây cáp, máy móc, thiết bị nặng, xe cộ, ống thép... Phần lớn những thứ này, trước đây, phải nhập của Pháp và Nhật. Do đó đòi hỏi phải có ngoại tệ và ngân sách quốc gia để buôn bán với nhà sản xuất trên thế giới. Ông Hồ đồng ý, đó cũng là điều ông quan tâm lo lắng nhất. Ông tỏ vẻ tiếc và nhận xét là cuộc chiến tranh đã kết thúc quá sớm và cuộc cách mạng đã nổ ra quá nhanh. Nếu như ông đã thực hiện được một điều cơ bản của chủ nghĩa Marxism - nắm được trung tâm thần kinh của chủ nghĩa tư bản, tức là cơ cấu tài chính,

và ở đây là Ngân hàng Đông Dương - thì có lẽ những khó khăn về kinh tế ban đầu đã có thể tránh được. Nhưng nhà Ngân hàng vẫn còn thuộc quyền người Pháp, lại có Nhật vũ trang bảo vệ. Ở trong tay Pháp, Nhật, rồi Trung Quốc, Nhà băng nhất định sẽ bị tước đoạt hết mọi tài sản. Còn như việc đặt ra thuế khóa để tăng thu nhập thì Chính phủ Lâm thời cũng không có ý định làm và nhân dân cũng không có tiền. Họ cũng không thể rút các tài khoản của họ ở nhà băng. Nhưng, ông Hồ cho rằng lúc này cũng chưa phải là lúc phải chú ý quá đến vấn đề kinh tế. Sau khi Chính phủ được thành lập và hoạt động, ông tin rằng mọi việc sẽ có thể giải quyết được.

Khi tôi sắp rút lui ông Hồ hỏi tôi có muốn mang lại cho ông một cái vinh dự có tôi cùng dự với ông trong buổi lễ ngắn gọn Ngày Độc lập. Tôi ước muốn lời nhưng ông nói ông hiểu rằng tôi sẽ không đến tham dự. Chúng tôi từ biệt nhau theo cách đó.

PARIS KHÔNG BIẾT ĐẾN SAINTENY

Chiều hôm đó tôi đến gặp Sainteny. Vượt qua khoảng cách nhỏ giữa ngôi nhà phố Hàng Ngang và dinh Toàn quyền chẳng khác nào như đi từ đầu này đến bên kia quả đất. Cảnh trái ngược ngày hôm đó thực quá rõ rệt. Đi từ những hân hoan của việc khai trương một nước tự do đến những mối lo âu nhằm duy trì một đế quốc không ai cần đến và đang hấp hối là cả một chặng đường dài.

Tôi nghe Bernique báo cáo là người Pháp trong Dinh gặp khá nhiều khó khăn. Người Nhật vẫn từ chối, không công nhận một “sự có mặt của Pháp” và giữ Sainteny cùng nhóm ông ta trong cái lồng vàng có lính canh gác. Trong khi đại diện của De Gaulle hội đàm với người Trung Quốc ở Paris và Trùng Khánh thì trưởng đoàn M.5 ở Hà Nội, không có quy chế chính thức, đã chẳng có quyền nói chuyện với bất cứ ai. Ngay đến “người An-nam-mít”(ông Hồ) cũng đã cả gan chỉ cho một người dưới quyền đến làm việc với vị “đại diện nước Pháp”, mà cũng chỉ là để vớt vớt lời mời chào hào hiệp của ông về những “quyền tự do vĩ đại”. Hai ngày trôi qua và tính lạc quan trước đây của Sainteny đã biến dần trước sự yên lặng đáng ngại của Hồ Chí Minh.

Sainteny tiếp tôi một cách niềm nở. Sự tiếp khách cũng như phong thái của ông là một điều khó đoán. Nó tùy thuộc vào sự biến chuyển của tình hình, cũng như sự mong muốn tôi làm một cái gì đó cho ông. Chiều hôm đó đã trở thành một cuộc viếng thăm vui vẻ...

Đài phát thanh và báo chí địa phương đã đưa tin về việc thành lập chính phủ mới. Sainteny và ban tham mưu của ông đặc biệt chú ý theo dõi thành phần của Chính phủ. Sainteny chẳng biết ai, ngoài Giáp và Hiền mà ông đã gặp lần đầu tiên hai hôm trước. Vừa rót cà phê từ một cái ấm bạc rất đẹp, ông hỏi xem tôi có biết ai trong số những người đó không. Có, tôi biết ông Hồ mà tôi đã gặp lần đầu tiên vào tháng 4 và từ đó đến nay vẫn giữ liên lạc đều. Chu Văn Tấn đã làm việc với Thomas và toán “Con Nai”. Phạm Văn Đồng thì đã cộng tác với dân AGAS của chúng tôi. Và, tất nhiên tôi biết Dương Đức Hiền, bạn của Giáp.

Sainteny nhận định một cách bi quan về ảnh hưởng của Chính phủ mới đối với mối quan hệ “Pháp - An Nam” sau này. Theo ý kiến ông, đó là Cộng sản, trong cấu tạo cũng như trong lý thuyết. Sự lãnh đạo của họ đặc sệt theo Mátxcova và sẽ không có khả năng đối phó với nhiệm vụ quản lý đất nước. Hơn nữa, nếu như Pháp rút cơ sở kinh tế của họ đi, thì ai sẽ đến để thay thế? Dù có muốn Liên Xô trong lúc này cũng không có khả năng cáng đáng được. Cũng như Trung Quốc, họ chỉ sẽ bòn rút cho khánh kiệt. Ý kiến của Sainteny là sớm hay muộn thì rồi Pháp cũng phải tiếp quản lại Đông Dương, nếu như Mỹ không có ý định muốn thay thế Pháp. Tôi đã tránh để không bị rơi vào bẫy khiêu khích.

Thẳng thắn một cách khác thường, Sainteny chiều đó công nhận với tôi là ông không nhận được một sự khuyến khích nào từ Paris hoặc Calcutta. Ông cho biết đã gửi một bức điện lời lẽ mạnh mẽ về cho Chính phủ Paris của ông để nói về việc nước Pháp có thể để mất Đông Dương nếu như không chịu xúc tiến những bước vận động ngoại giao tích cực ở cấp quốc tế. Tôi hỏi Paris có thể làm được gì. “Phải bắt người Trung Quốc thực hiện lời cam kết của họ và giải tỏa cho quân đội Pháp ở Vân Nam”. Sainteny đã biết tin Trung Quốc vượt biên giới mà không có người Pháp đi cùng; ông coi đó là một sự “phản bội của Trung Quốc”. Nếu như ông ta có 1.000 lính có đầy đủ vũ khí khi ở Hà Nội thì tình hình sẽ khác. Tôi nhận xét là điều đó có thể làm nổ ra một cuộc chiến tranh đẫm máu. Câu trả lời của ông là tôi không biết gì về dân “An nam mít”. Họ sẽ không bao giờ tấn công vào một người Pháp mặc quân phục; họ rất kính phục nhà chức trách Pháp. Tôi không bình luận gì thêm. Tất cả những gì tôi có thể nghĩ được lúc đó là quyết tâm cao của Giáp và những người đi theo ông nhằm chống lại mọi tàn tích còn lại của nền cai trị Pháp, và lời thách thức luôn luôn được nhắc đi nhắc lại của ông Hồ là ông sẽ chiến đấu đến cùng cho Việt Nam độc lập.

Sainteny thấy khó mà chấp nhận được sự hờ hững bề ngoài của Paris trong việc giúp đỡ ông. Trong điện gửi về Paris, ông yêu cầu phái đoàn của ông phải chính thức được thừa nhận, thông qua con đường ngoại giao ở Tokyo và có như thế ông mới có thể làm việc trực tiếp với Nhật ở Hà Nội. Nhưng ông chờ mãi mà vẫn không nhận được tin tức gì về bức điện của ông. Giống như hồi tháng 7 ở Paris, khi Sainteny cố gắng làm cho De Gaulle chú ý đến tương lai của Đông Dương mà không có kết quả, thì nay tình hình cũng giống như vậy. “Họ vẫn chưa hiểu được tình hình”. Ông nói riêng với tôi: nếu như Paris muốn cử một người nào đó đến thay thì ông sẵn sàng nhường bước. Đó cũng là lần đầu tiên tôi nghi hoặc cho rằng có thể Sainteny không được các nhà chức trách Paris tín nhiệm hoàn toàn. Song Sainteny đã không bị thay thế mà cũng chẳng nhận được quy chế chính thức cho tới tháng 10-1945.

Trước khi tôi ra về, Sainteny đề cập đến hai yêu cầu khác. Ông muốn biết, theo tôi thì Hồ Chí Minh có muốn xúc tiến một cuộc đối thoại với người Pháp không. Tôi suy nghĩ một lát rồi đưa ra ý kiến là, theo tôi, ông Hồ không phải là một nhà cách mạng cuồng nhiệt. Trái lại, tôi thấy ông là một người ôn hoà và là một trong số ít người có đầu óc thực dụng trong các lãnh tụ quốc gia. Qua nhiều cuộc nói chuyện với ông, tôi suy ra rằng ông hoàn toàn ý thức được những điều hạn chế và các khả năng của ông. Tỷ dụ như ông công nhận là sẽ phải tiếp quản một đất nước đang bị phá sản, ông không được đảm bảo có sự hỗ trợ của nước ngoài, nhân dân của ông thiếu kinh nghiệm chuyên môn trong việc quản lý đất nước và xây dựng cơ sở nền kinh tế. Về mặt khác, ông Hồ cũng có ý thức về những ưu thế của ông. Những người đi theo ông có kỷ luật; ông có một tổ chức chính trị vững vàng trong giai cấp nông dân, công nhân và trí thức, có động có đấu tranh cho mục đích chung; và phong trào giải phóng bao gồm tới 90% dân chúng mà đa số đều sợ, không muốn có việc quay trở lại nguyên trạng cũ. Sau khi đã giành được một thắng lợi cực kỳ to lớn về tâm lý và chính trị một cách tương đối dễ dàng, mới 10 ngày trước đây và có được một kho vũ khí khá quan trọng, chắc chắn là ông Hồ sẽ ra sức đẩy mạnh phong trào cách mạng tiến lên. Nhưng tôi cũng thấy ở ông Hồ một con người yêu hòa bình, sẽ mong muốn thương lượng hơn là đánh nhau, mặc dù tôi vẫn tin rằng nếu không có lối thoát, ông sẽ chiến đấu.

Sainteny lắng nghe những nhận xét của tôi, và với một vẻ suy nghĩ, ông gợi ý muốn được nói chuyện trực tiếp thẳng với ông Hồ. Có thể một cuộc tiếp xúc cá nhân cũng có khả năng đưa đến một sự đồng ý cụ thể nào đó cho

một cuộc ngừng bắn. Tuy vậy, tôi cũng rất hoài nghi về kết quả của một cuộc gặp gỡ giữa hai người, vì Sainteny không những không có quy chế chính thức mà cũng chẳng có quyền lực gì để có thể làm thay đổi được chính sách cứng rắn của Paris về “chủ quyền tuyệt đối của Pháp”. Tôi đồng ý là một cuộc gặp gỡ như thế cũng chẳng có hại gì. Sainteny hỏi tôi có muốn giúp thu xếp không. Tôi hứa sẽ cố thử, nhưng nêu lên ý kiến là cuộc gặp của ông ta với Giáp và Hiền trước đây đã chẳng đạt được gì. Sainteny ngạc nhiên hỏi tại sao? Tôi nói thẳng là vì không những ông ta đã có thái độ gia trưởng mà còn rất mập mờ trong đề nghị hợp tác của ông. Sainteny không đồng ý nên tôi cũng thôi không tiếp tục vấn đề.

...Đề nghị khác của Sainteny có liên quan đến một số bạn đồng sự của ông thuộc SLFEO ở Calcutta, mà theo ông thì đã được thả dù ngày 23-8 xuống khu vực phía bắc Hà Nội. Ông báo tin cho tôi và sợ rằng nhiều người trong số đó đã bị giết hoặc bị Nhật hay Việt Minh bắt.

Hai ngày trước đó, ông đã được nhận tin từ Calcutta cho hay P. Messmer và cả toán của ông đã bị Việt Minh bắt giữ. Như vậy ông ta còn sống, nhưng ở đâu? Tôi có thể tìm được họ không? Tôi trả lời ông là tất nhiên có thể làm được nhưng phải có thời gian. Ông kể tiếp là SLFEO đã phái nhiều toán sĩ quan chính trị, mà Messmer là một, cũng nhiều tình báo viên của DGER đến bắt liên lạc với du kích ở Đông Dương. Nhiều toán đã không tới được mục tiêu. Và chỉ mới biết tin tức của một số ít. Như đối với toán Messmer, Sainteny cho biết Messmer đã được cử làm Ủy viên Cộng hòa Pháp tại Bắc Kỳ, trong toán có một nhân viên y tế và một cơ công điện đài.

Phải mất nhiều ngày sau tôi mới nắm được manh mối của toán Messmer. Trong khi đó thì Sainteny vẫn còn là người cầm đầu M.5 phụ trách việc liên lạc của Pháp cho SLFEO, nhưng hình như ông đã bỏ nhiệm vụ chính của ông, công tác tình báo, để lao vào những cuộc đấu tranh chính trị mù mờ. Ông không nhận thức được những công tác cần ưu tiên và say sưa với những vụ khiêu khích vô tích sự.

- (1) Khi ấy gọi là Chủ tịch Chính phủ
 - (2) Những thành viên khác trong Chính phủ Lâm thời
- Bộ trưởng Tuyên truyền: Trần Huy Liệu (Cộng sản)
Bộ trưởng Quân chính: Chu Văn Tấn (Việt Minh)
Bộ trưởng Thanh niên: Dương Đức Hiền (Dân chủ)
Bộ trưởng Kinh tế: Nguyễn Mạnh Hà (Dân chủ)

Bộ trưởng Cứu tế: Nguyễn Văn Tố (nhân sĩ)
Bộ trưởng Tư pháp: Vũ Trọng Khánh (Dân chủ)
Bộ trưởng Y tế: Phạm Ngọc Thạch (Việt Minh)
Bộ trưởng Giao thông: Đào Trọng Kim (nhân sĩ)
Bộ trưởng Lao động: Lê Văn Hiến (Việt Minh)
Bộ trưởng Giáo dục: Vũ Đình Hòe (Dân chủ)
Bộ trưởng Canh nông: Cù Huy Cận (Dân chủ)
Bộ trưởng không bộ: Nguyễn Văn Xuân (Việt Minh)
(thiếu Bộ trưởng Quân huấn Trương Trung Phụng)

(3) Ông Hồ trích dẫn diễn văn của Tưởng Giới Thạch ngày 24-8 trước hội nghị liên tịch Hội đồng Quốc phòng Tối cao và Ủy ban Thường vụ Quốc dân Đảng.

(4) Nguyên văn của đoạn đó như sau: “All men are created equal that they are endowed by the Creator with certain inalienable Rights, among these are Life, Liberty and the persuit of Happiness” (Tuyên ngôn Độc lập nước Mỹ 1776). Tuy nhiên, sau này, Hồ Chủ tịch đã trích lại nguyên văn này: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. (Tuyên ngôn Độc lập Việt Nam 1945).

Những câu chuyện rắc rối

BÃO TÁP TRONG MỘT ÂM TRÀ

Sáng hôm sau tôi nhận được một điện khẩn của Helliwell, nói tôi phải giải quyết một số vấn đề của toán Sainteny - họ thiếu lương thực, thất lạc điện gửi về Côn Minh, và cái gọi là mối đe dọa Nhật nhiều phá hệ thống thông tin của họ.

Một vấn đề lớn là đại biện lâm thời Pháp trong một cuộc đối thoại gay gắt với Đại sứ quán của ta, đã yêu cầu giải thích điều mà Pháp gọi là “Mỹ không thực hiện điều thỏa thuận cho phép Pháp tiếp tục được vận chuyển người Pháp và vật liệu sang Hà Nội”.

Đây đúng là một ý đồ của Pháp nhằm lợi dụng khai thác địa vị của Mỹ ở Trung Quốc. Vì thực tế, không có một sự thỏa thuận nào giữa Mỹ và Pháp có liên quan đến sử dụng, vận chuyển hay về các mặt nào khác của quân đội Pháp ở Trung Quốc. Chỉ có những thỏa thuận được thi hành giữa Trung Quốc và Pháp, có liên quan đến Mỹ chẳng nữa thì chỉ do lúc đó tướng Wedemeyer giữ vai trò Tổng tham mưu trưởng của Tưởng. Để tránh va chạm với Trung Quốc, người Pháp đã quay sang phía OSS, nêu ra điều thỏa thuận về hoạt động của OSS - DGER trước đây. Heppner đã báo cho Pháp biết là thỏa thuận OSS - DGER đã hết hiệu lực từ khi chiến tranh kết thúc, còn việc cấm vận hiện nay là do chính phủ Trung Quốc quyết định. Heppner cũng đã thông báo cho họ hay tướng Wedemeyer đã thay mặt Tưởng ra lệnh cấm OSS không được chuyên chở những nhân viên không phải là người Mỹ vào Đông Dương trong lúc này. Ông đã gợi ý cho Pháp nên gặp Tưởng.

Cơn bão táp này, tất nhiên cũng chỉ do Sainteny gây ra để chống lại tôi. Sainteny đã gửi điện tín khuấy động người Pháp ở Trùng Khánh và Calcutta về một âm mưu Hoa - Mỹ nhằm gạt Pháp ra khỏi Đông Dương và việc OSS bày mưu lập kế để thay thế nền cai trị của Pháp bằng Chính phủ Hồ Chí Minh do Cộng sản đỡ đầu.

Hai bức điện điển hình, do Sainteny tiết lộ ra sau này, có ghi(1):

“Chúng tôi phải đối phó với một cuộc vận động hỗn hợp của Đồng minh nhằm loại Pháp ra khỏi Đông Dương. Chỉ có Chính phủ (Paris) mới

có thể chống lại ở tầm cỡ quốc tế... Điều đó cũng cần phải được hiểu là, vào giờ phút này, bắc Đông Dương không còn là thuộc Pháp”.

Và:

“Thái độ của Đồng minh đối với nước Pháp có nguy cơ làm cho chúng ta hoàn toàn bị mất mặt... làm việc gì tôi cũng phải thông qua Patti. Tôi nhấn mạnh rằng thực tế trong lúc này, thái độ của Đồng minh có hại hơn là của Việt Minh. Chỉ Leclerc hoặc De Gaulle mới có thể và cần hoạt động”.

Chiều hôm đó tôi đến gặp Sainteny và thấy ông buồn bã. Nhưng lần này tôi rất bức bối. Ông dễ dàng công nhận là đã báo cáo về Trung Quốc rằng tôi đã không hợp tác chặt chẽ, ông và toán của ông coi như bị cầm thì tại chỗ và tình hình đã trở nên nghiêm trọng hơn vì người gác Nhật đã được “thay thế” bằng những người An Nam bất lực và hay báo thù.

Tôi hỏi một cách cộc cằn tại sao ông lại kêu ca với Trùng Khánh về việc thiếu thốn lương thực... và nếu quả thực thế thì tại sao lại không cho tôi biết trước khi báo cáo về Trùng Khánh. Sainteny hơi lúng túng và tỏ ra bức bối vì thấy bị hỏi về những điều nhỏ nhen này. Ông thanh minh là đã có nói điều đó trước khi những người “bồi An Nam” bỏ trốn đi, mà người Pháp thì không được phép ra ngoài để mua bán gì... Tôi hiểu ngay vấn đề lương thực thực sự chỉ là một cái cớ. Sainteny bảo tôi không nên quá quan tâm đến những người Pháp ở Trùng Khánh vì họ không nắm được việc Sainteny phải đối phó với những người “Cộng sản Việt Nam chống đối” và bọn lính Nhật kiêu căng đang bao vây. Ông cho “dân” Trùng Khánh chỉ biết “ăn bánh ngọt, uống trà” trong khi Đông Dương đang suy sụp. Đó chỉ là một quan điểm cục bộ hẹp hòi của cá nhân Sainteny; vì chắc chắn ông biết rằng các nhà ngoại giao Pháp ở Trùng Khánh đang cố gắng giải quyết cho xong với Tưởng vấn đề độc quyền lãnh thổ của Pháp ở Trung Quốc... Tôi cho rằng những điều xuyên tạc và bịa đặt của Sainteny đã chẳng giúp gì được trong việc nâng cao địa vị của Pháp ở địa phương hay trên trường quốc tế.

Tôi có hỏi tại sao ông ta lại đặt tôi vào cái thế phải giải thích những câu chuyện vụn vặt đó mà tôi đã không gây ra và cũng chẳng nắm được...

...Tôi không thật nắm chắc được động cơ của Sainteny. Đây cũng có thể chỉ là những vấn đề nhỏ nhen cá nhân. Nhưng cũng rất có khả năng là ông đã cố ý bịa ra chuyện để đánh lừa, lấy cớ là Pháp thiếu, không có đủ cơ sở tiếp tế hậu cần ở Hà Nội để xin tăng thêm số người Pháp ở Đông Dương. Nhưng dù động cơ thật của ông là gì đi nữa thì mưu mô làm mất uy tín của Mỹ ở Hà Nội hay ở Trung Quốc cũng đã chẳng có ảnh hưởng gì tới người Trung Quốc và bất kể thế nào thì họ cũng vẫn là lực lượng chiếm đóng.

Tôi nói với Sainteny là tôi có gặp ông Hồ buổi sáng và đã đề cập đến việc gặp gỡ giữa hai bên, như ông ta đã yêu cầu, nhưng ông Hồ cho biết rằng ông không có ý định muốn có sự gặp gỡ trong thời điểm đặc biệt này.

Tôi muốn làm dịu bớt lời chối từ của ông Hồ nên có ý kiến có lẽ nên thu xếp một cuộc gặp gỡ vào những ngày sau. Sainteny nhún vai: “Không quan trọng! Chúng tôi sẽ làm điều mà chúng tôi phải làm. Mặc kệ!”. Tôi hỏi xem ông có nhận được phản ứng gì của Paris đối với chính phủ mới của Hồ Chí Minh không. Câu trả lời của ông mập mờ, chẳng đâu vào đâu. Như sự nhớ ra, Sainteny nói là Paris đã có kế hoạch riêng của họ, và thực sự cũng chẳng phải lo lắng gì đến các hoạt động của bọn “đồ” ở Đông Dương.

Cuộc nói chuyện đã kéo quá dài. Tôi ra về và Sainteny nhắc lại việc những “cai ngục” người Nhật của ông ta đã được những người “Cộng sản An Nam” thay thế. Điều gợi ý của tôi để toán của ông rời khỏi Dinh và chuyển đến một trụ sở ít phức tạp hơn gần Phái đoàn Mỹ, được đáp lại là ông chỉ đóng ở nơi nào mà “sự công nhận chính thức chủ quyền Pháp” được ghi nhận. Ông còn cảm thấy một cách mạnh mẽ rằng, nếu ông không thể làm gì khác hơn nữa thì ít nhất ông cũng cần phải duy trì “sự có mặt của Pháp” bằng cách chiếm đóng trụ sở cũ của Toàn quyền Pháp ở Đông Dương.

MỘT BỨC ĐIỆN GỬI CHO TRUMAN

Nếu như người Pháp băn khoăn lo lắng về chiến lược của Tưởng định gạt họ ra khỏi Đông Dương thì ông Hồ và Việt Minh của ông cũng chẳng yên tâm trước những mưu đồ của Trung Quốc đối với tương lai sự lãnh đạo của họ. Từ sáng sớm, Võ Nguyên Giáp đã gửi cho tôi một thư yêu cầu tôi chuyển bức công điện sau đây của ông Hồ gửi Tổng thống Truman.

“Để đảm bảo có kết quả cho vấn đề mà Ủy ban liên tịch các nước Đồng minh có nhiệm vụ phải giải quyết ở Việt Nam, yêu cầu để cho phái đoàn Mỹ được làm một thành viên của Ủy ban nói trên và đặt quan hệ với Chính phủ chúng tôi... Chúng tôi yêu cầu cho Chính phủ chúng tôi, chính quyền duy nhất hợp pháp ở Việt Nam, và là người duy nhất đã chiến đấu chống Nhật (sic) (hoạt động quân sự do Mặt trận Việt Minh và sĩ quan Mỹ tiến hành), có quyền có đại diện trong Ủy ban đó.

Chính phủ Lâm thời Cộng hòa Việt Nam

Chủ tịch Hồ Chí Minh

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ký thay”.

Tôi cho rằng đây chỉ là một sự tính toán, táo bạo và có thể không có hiệu quả của ông Hồ để có được một vị trí giữa các nước có quyền quyết định về tương lai của Đông Dương. Nếu chỉ có Trung Quốc là cường quốc chiếm đóng duy nhất thì đó là một triển vọng không thể chấp nhận được đối với ông. Sự công nhận của quốc tế, nếu đạt được, sẽ củng cố cả vai trò của phong trào độc lập và địa vị lãnh đạo của cá nhân ông. Có hay không có điều đó thì sự mong muốn cho Mỹ tham gia một cách tích cực vào việc quyết định đường lối chính sách, sẽ chỉ cốt để cân bằng lại đối với những mục đích lợi dụng của Trung Quốc, Pháp và Anh. Điều khá mỉa mai là trong khi ông công bố một cách thành thực là đã kháng chiến chống Nhật, thì lại đúng là nhờ vào sự cộng tác tích cực của Nhật mà Chính phủ ông mới hoạt động được. Tỷ dụ như ngay mới đây, Nhật đã lặng lẽ để lại cho người Việt tất cả bộ máy cảnh sát dân sự, trừ việc canh gác nhà Ngân hàng Đông Dương và các hoạt động của Hiến binh Nhật.

Tôi không muốn chuyển bức điện của ông Hồ mà lại không có sự thảo luận với ông nên đã tìm gặp ông vào giữa buổi sáng hôm đó. Cùng với ông, còn có Hoàng Minh Giám(2). Chúng tôi đi thẳng ngay vào đề là tôi không thể gửi được bức điện cho Tổng thống Truman. Đó là một vấn đề ngoại giao vượt ra ngoài quyền hạn của tôi. Nhận xét đó không làm cho ông Hồ bối rối. Với nụ cười cởi mở thường thấy và lộ thái độ thoải mái, ông nói ông hoàn toàn thông cảm việc tôi không thể trực tiếp liên lạc với Nhà Trắng nhưng chắc cũng có thể gợi ý cho ông cách nào đó để liên lạc với Truman; điều đó mới thực là quan trọng.

Không đợi tôi kịp trả lời, ông quay sang Giám và bảo Giám giải thích về nội dung bức điện. Giám đang chờ, và bằng một thứ tiếng Pháp lưu loát, nói bức điện có hai mục đích: thứ nhất là tranh thủ sự có mặt của một người tham dự vô tư, nếu được Mỹ là tốt nhất, trong các cuộc thương lượng giữa Trung Quốc và Pháp, vì họ có thể làm nguy hại cho nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, và thứ hai, khuyến khích cho các nước Đồng minh công nhận Chính phủ Lâm thời của ông Hồ là đại diện duy nhất và hợp pháp của nhân dân Việt Nam trong các vấn đề có liên quan đến chủ quyền của Việt Nam...

Giám giải thích điểm hai còn bao gồm việc sắp đặt cơ cấu tổ chức và vai trò của các phái dân tộc chủ nghĩa khác nhau, một điều quan trọng đối với ông Hồ, nếu như ông phải cùng với họ nắm một loại chính quyền hợp pháp nào đó...

Theo Giám lập luận thì việc Đồng minh công nhận Chính phủ Lâm thời chậm chùng nào thì chỉ làm suy yếu địa vị lãnh đạo của họ chùng đó và chỉ làm lợi cho Đồng minh Hội và Việt Nam Quốc dân Đảng trong việc dựng lên bộ máy cai trị thân Trung Quốc. Đến đây ông Hồ xen vào nói rằng tình hình cấp bách phải làm cho Mỹ dùng ảnh hưởng của mình đối với Trung Quốc, bắt họ phải chấp nhận Chính phủ Lâm thời của ông như “một chính phủ đã tồn tại trước khi bọn bù nhìn thân Quốc dân Đảng vượt biên giới vào Việt Nam”.

Không công nhận cách lập luận trên, tôi chỉ nhắc lại chính sách của Mỹ: Mỹ không có kế hoạch can thiệp vào công việc nội bộ của Đông Dương, bất kể ở phía người Trung Quốc, người Pháp hay người Việt và hơn nữa, theo tôi hiểu thì đại diện duy nhất Đồng minh phụ trách tiếp nhận đầu hàng ở miền bắc Đông Dương sẽ là người Trung Quốc. Nhân viên Mỹ đi cùng đoàn tiếp nhận đầu hàng Trung Quốc chỉ là những người trước đây đã được phái tới lực lượng chiến đấu Trung Quốc để làm cố vấn quân sự, không có nhiệm vụ chính trị và không có quyền đại diện chính phủ Mỹ trong các công việc quốc tế.

Tôi nêu ý kiến một cách thẳng thắn. Vì thật là sai lầm nếu như đẩy lên một hy vọng về việc Mỹ làm trung gian khi tôi biết rằng điều đó sẽ không thể có. “Ông già” mãi cảm hiểu vấn đề và với một thái độ chịu đựng trang trọng, ông nói ông đánh giá cao và tôn trọng lập trường của Mỹ. Nhưng nếu tôi làm ơn chuyển hộ ông bức điện, dù chỉ về Trùng Khánh thôi, thì ông cũng rất sung sướng. Có lẽ cũng có người nào đó “ở cấp cao” sẽ thông hiểu được cảnh ngộ của người Việt Nam.

Về sau, coi như là một việc nhân nhượng với họ, tôi nhận sẽ chuyển điện về cho Đại sứ Hurley, nhưng cũng nói với ông Hồ rằng tôi sẽ không thể đoán trước được Đại sứ sẽ có hành động gì không. Trong thâm tâm tôi, tôi cho rằng nỗ lực đó sẽ không mang lại kết quả; và thực sự đúng là như vậy.

Tôi cũng thông báo cho ông Hồ biết Sainteny yêu cầu có cuộc đàm thoại. Ông suy nghĩ một lát rồi hỏi xem mục đích để làm gì? Tôi nói chỉ có thể phỏng đoán là nhằm để bàn về vai trò tương lai của Pháp ở Đông Dương. Ông Hồ nhẹ nhàng đáp lại là thực tế trong lúc này không còn gì phải thảo luận với Sainteny nữa, trừ phi, ông nói thêm, đó là việc quân đội Pháp trở lại Việt Nam, và nếu như Sainteny có ý như vậy thì tốt hơn hết là nên chờ cho sự việc xảy ra đã rồi hãy gặp nhau. Ông nói nếu như Sainteny có điểm gì có tính chất xây dựng cần trình bày trong khuôn khổ một thông

báo chính thức của Paris, thì ông ta nên gửi cho Chính phủ Lâm thời xem xét. Rõ ràng là vấn đề đã kết thúc và tôi không nói gì thêm nữa.

Giám rời khỏi phòng, tôi cũng xin rút lui nhưng ông Hồ nói tôi ở lại. Ông mới được tin nhiều quan chức quan trọng Pháp ở Paris đến Trưng Khánh để điều đình với Tưởng về vấn đề đặc quyền ngoại giao ở Thượng Hải, Thiên Tân, Hán Khẩu và Quảng Châu. Tất nhiên, những cuộc điều đình đó sẽ không được tiến hành mà không có ảnh hưởng lớn đến quy chế tương lai của Việt Nam. Đi sâu thêm, ông Hồ tỏ vẻ lo ngại về vấn đề quyền sở hữu và quản lý đường xe lửa Vân Nam phủ đi từ Hà Nội về Côn Minh và vấn đề khai thác sử dụng cảng Hải Phòng. Ông bình luận một cách buồn bã rằng thật là một điều kinh khủng khi thấy ở Yalta cũng như ở Postdam, các cường quốc Đồng minh đã quyết định những vấn đề cực kỳ nghiêm trọng mà không có một sự chiếu cố nhỏ nhất đối với nguyện vọng của nhân dân Việt Nam.

Tôi không đồng ý và có một quan niệm khác. Sự quan tâm chủ yếu của Tổng thống Roosevelt đối với vấn đề Đông Dương ở Cairo, Tehéran và Yalta là số phận tương lai của dân tộc Việt Nam. Ông đã đề cập một cách hoàn toàn đầy sức thuyết phục tới vấn đề tự trị cho nhân dân Việt Nam với Xtalin và cả Churchill, cũng như đã nói riêng với Tưởng, và đã giành được sự ủng hộ hết lòng của Xtalin và Tưởng. Trong khi bảo vệ sự nghiệp của Việt Nam, Roosevelt đã bày tỏ một cách minh bạch là ông chỉ mong muốn chấm dứt chủ nghĩa thực dân ở Đông Dương ngay cả khi cần phải trả giá bằng sự bất hòa với Anh, và làm gián đoạn mối quan hệ Mỹ - Pháp.

Hơn nữa, tôi nói, Tổng thống cũng đã thấy Tưởng công khai tuyên bố lập trường không can thiệp của mình, và tôi nhắc cho ông Hồ biết, chỉ trước đó 4 hôm, Tưởng nói lặp lại lập trường nói trên và tuyên bố:

“... Tuân theo các điều khoản trong bản hiệp định của Đồng minh mới đây, ngoài việc phái các lực lượng tới để tiếp nhận đầu hàng của Nhật trong vùng bắc vĩ tuyến 16, chúng tôi không có tham vọng đất đai ở Đông Dương thuộc Pháp. Chúng tôi mong rằng người Việt Nam sẽ từng bước thực hiện được nền độc lập của họ qua con đường tự trị, và qua đó thực hiện được những điều khoản của Hiến chương Đại Tây Dương...”(3).

Một lần nữa, lại nổi lên vấn đề những người Việt Quốc gia vượt qua biên giới trong gồng gánh của lực lượng chiếm đóng của Lư Hán. Giáp và tôi đã thảo luận vấn đề này từ mấy hôm trước và đã kết luận là có thể dẫn đến những cuộc xung đột nghiêm trọng. Tôi đã báo cáo cho Tổng hành dinh Chiến trường và Đại sứ quán khả năng tiềm tàng có thể nổ ra rối loạn nội

bộ, và thậm chí xung đột vũ trang, nếu như những người Việt Quốc gia từ Trung Quốc ở về lại có ý định muốn đánh đổ Chính phủ Lâm thời.

Ông Hồ và tôi nói đến đó thì Giám trở vào, mang theo một bức điện. Ông có tin quân Trung Quốc đã qua biên giới ngày 27-7 ở Cao Bằng và đã tước vũ khí của một phân đội nhỏ Việt Minh đóng ở Lạng Sơn. Nhưng khoảng một giờ sau, bộ đội tăng cường của Việt Minh từ nông thôn kéo đến đã phản công đánh cho quân Trung Quốc phải rút lui và chịu điều đình để có đường tự do đi về phía nam. Người Trung Quốc đã phải yêu cầu Việt Minh thông qua một tổ chức chính quyền liên hợp ở cấp tỉnh để đảm bảo duy trì pháp luật và trật tự trong tỉnh. Xem ra thì biện pháp cuối cùng có thể được lựa chọn sẽ là một chính phủ quân quản vĩnh cửu. Nhưng sau những cuộc thảo luận sôi nổi, mọi người đã nhất trí thành lập một chính quyền liên hợp cấp tỉnh gồm 2 đại biểu của Việt Minh, 2 của Phục Quốc và 3 người độc lập.

Ông Hồ lắc đầu phản đối, cho đó là một điều không thể chấp nhận được: bọn Phục Quốc từ lâu đã là bù nhìn của Nhật và không thể tin cậy được. Giám giải thích là Phục Quốc gồm có ba đảng quốc gia do Nhật đỡ đầu, một trong số đó do Trần Trọng Kim lãnh đạo. Ông Hồ ngắt lời và nói là Phục Quốc đã được tổ chức ra từ trước Thế chiến thứ nhất, với sự bảo trợ của Phan Bội Châu, “một học giả chính trực, một người quốc gia chân chính” với nhiều hoài bão về một sự cộng tác Nhật - Việt. Trong thời niên thiếu,, ông nói, tôi đã có nghĩ đến việc đi theo phong trào Đông Du phục vụ cho châu Á của Tiến sĩ Châu. Nhưng sau này, thấm nhuần một tinh thần độc lập chống sự đô hộ của ngoại quốc mạnh mẽ, ông đã quyết định chuyển đi theo hướng tây - sang Pháp.

Ông Hồ và Giám đưa ra nhiều tài liệu về sự cộng tác của Phục Quốc với quân xâm lược Nhật và ông Hồ cũng nhắc lại kinh nghiệm bản thân của ông với nhóm lưu vong ở Trung Quốc trong vai trò của “những tên đầy tớ trung thành của Quốc dân Đảng”. Những người cộng tác thù địch này sẽ chẳng mang lại được gì thêm cho chế độ mới và rõ ràng ở đây chỉ là một việc ông Hồ phải ngậm bồ hòn làm ngọt.

Trước khi tôi ra về, ông Hồ lại nhắc lại sự mong mỏi khẩn thiết của ông là tôi sẽ báo cáo cho Trùng Khánh tất cả những gì đang xảy ra ở miền Bắc này.

MỘT BỨC ĐIỆN GỬI CHO “ÔNG TAM”

Tôi có dấu vết đầu tiên về việc ông Hồ có ý định giải quyết vấn đề những người Việt Quốc gia đã xuất dương qua một bức thư tôi nhận được trong ngày hôm sau của Võ Nguyên Giáp. Ông yêu cầu tôi trên cơ sở cảm tình cá nhân, chuyển giúp ông một bức điện cho “ông Tam”. Bức điện tỏ ra vô thường vô phạt và thông thường tôi không cho nó ẩn ý nào khác.

“Của: Võ Nguyên Giáp, tức Văn

Gửi cho: ông Tam, nhờ AGAS chuyển

Việt Minh đã thành lập Chính phủ Cộng hòa Lâm thời. Nhân danh cá nhân tôi, mời ông về Hà Nội”.

Nhưng tôi cảnh giác vì thấy ông Hồ đã tỏ ra lo lắng trong khi thảo luận về các đảng phái thân Trung Quốc. Tôi thoáng có ý nghĩ là Giáp có thể có ý đồ muốn xoay xở với Việt Minh. Nhưng tôi đã gạt bỏ ngay ý nghĩ đó, vì sự trung thành của Giáp đối với ông Hồ và Việt Minh là một điều không thể nghi ngờ được. Nhưng yêu cầu của Giáp là không bình thường. Từ trước, chỉ có ông Hồ nhờ tôi chuyển điện tín và nội dung các bức điện bao giờ cũng rõ ràng.

Điều làm tôi thắc mắc là cái “ông Tam” này, ông Tam duy nhất mà AGAS có liên lạc là Nguyễn Tường Tam(4), lãnh tụ đảng Đại Việt, thân Nhật, hợp tác với Việt Nam Quốc dân Đảng, nổi tiếng chống Cộng sản và lại chính là người mà Sainteny đã bí mật liên lạc thăm dò cách đó khoảng một tháng. Điều làm tôi thắc mắc là Giáp, vốn là một trợ thủ chủ yếu của ông Hồ, mà chỉ do sáng kiến cá nhân dám mời lãnh tụ của một đảng đối lập về gặp ở Hà Nội. Có gì bảo đảm cho Giáp là tôi sẽ không thảo luận về bức thư này với ông Hồ, mà Giáp thì cũng chẳng yêu cầu tôi phải giữ bí mật. Với cách lập luận đó, tôi cho rằng Giáp đã hành động với sự đồng ý của ông Hồ và tôi đã chuyển bức điện đi.

Nhưng tôi vẫn phân vân không hiểu tại sao lại có bức điện này. Nó có thể sẽ mang lại cho Việt Minh lợi lộc gì? Hay đây là một cái bẫy chỉ nhằm để bắt cóc hoặc ám sát? Chắc không phải như vậy. Việc thủ tiêu Tam sẽ không ngăn trở được mục đích cuối cùng của Việt Nam Quốc dân Đảng là nhằm tiêu diệt Việt Minh do Cộng sản lãnh đạo.

Có lẽ ông Hồ, một bậc thầy mưu lược, đã suy nghĩ theo cái kiểu người Mỹ chúng ta: “nếu anh không đánh được họ, thì hãy theo họ”. Một chiến thuật mà ông đã từng sử dụng và thu được ít nhiều thành công. Qua suy nghĩ, tôi cho rằng ông Hồ không thể hòa trộn Việt Minh của ông với Quốc dân Đảng mà có thể chỉ là việc một lãnh tụ chủ chốt trong các đảng chống Cộng sẽ bị lôi kéo bằng cách mua chuộc, o ép, dọa nạt, hoặc một cái gì đó

mà vẫn không từ bỏ đảng mình để đi theo với Việt Minh.... Tôi yêu cầu Bob Knapp, một chuyên gia về chiến tranh chính trị của chúng tôi, giúp tôi phân tích tình huống mới này. Chúng tôi bắt đầu từ sự việc ai cũng đã biết là ông Hồ và Tam đã cộng tác với Trương Phát Khuê ở Đồng minh Hội trong những năm 1943-1944 và kiểm lại tất cả các tình huống mà chúng tôi đã biết về họ.

Vào mùa hè 1943, qua sự tiếp xúc của OSS với những người Cộng sản Trung Quốc trong Quốc dân Đảng, tướng Tiêu Văn đã tìm gặp ông Hồ, lúc đó là tù chính trị của Trương. Tiêu và ông Hồ đã đi tới một quan hệ gần gũi nhau về lý tưởng và đến cuối tháng 7, Trương đã đưa ra một đề nghị xin thả ông Hồ gửi cho Tổng Bí thư Quốc dân Đảng Trung Quốc. Đề nghị đó được chấp nhận vào cuối tháng 8 hoặc đầu tháng 9, với điều kiện ông Hồ sẽ được giải thoát khỏi bị tù đầy, nhưng được giữ lại dưới quyền kiểm soát của Trương để làm công tác chính trị trong Việt kiều. Trương yêu cầu ông Hồ giúp chấn chỉnh tổ chức Đồng minh Hội, vì nó đã chẳng có hiệu lực gì từ khi thành lập vào mùa thu 1942 và đang bị xâu xé vì mâu thuẫn nội bộ.

Mặc dù có sự tranh chấp giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Nam Quốc dân Đảng, ông Hồ cũng đã thành công trong việc làm cho Đồng minh Hội trở thành một liên minh có hoạt động, đáp ứng được yêu cầu của Trương về mặt tổ chức, kỷ luật, công tác tình báo. Khi ông Hồ rời Trung Quốc về biên giới Việt Nam vào tháng 8-1944, ông có khá nhiều kẻ thù, nhưng đồng thời cũng có nhiều bạn bè trong số các lãnh tụ bất mãn của khối chống Cộng trong Đồng minh Hội. Nguyễn Tường Tam là một trong số này.

Knapp và tôi đi đến kết luận là khi ông Hồ được tin quân Lư Hán kéo bọn tay chân cũ trong Đồng minh Hội đi theo họ, trong số đó đặc biệt có bọn Việt Nam Quốc dân Đảng đáng căm thù thì ông đã dự đoán Trung Quốc có kế hoạch định lật đổ ông để thay thế bằng một tên bù nhìn thân Trung Quốc ngoan ngoãn. Nếu quả thực họ có mưu đồ như vậy, thì ông Hồ cũng biết rằng chính phủ và lực lượng quân sự rất hạn chế của ông sẽ không thể đối phó được với sức mạnh quân sự của Tưởng.

Nhưng còn một vấn đề rầy rà khác cho ông Hồ là việc có thể có hoặc sẽ có một “hoạt động” Trung - Pháp, nhằm lật đổ ông, tiêu diệt Việt Minh và trao trả Việt Nam lại cho Pháp.

Chúng tôi có được bản giải thích của cơ quan nghiên cứu R&A của OSS về lời tuyên bố của Tưởng ngày 24-8, mà tôi đã có dịp nói đến ít nhiều trong cuộc gặp gỡ với ông Hồ, và đặc biệt là về chính sách 14 điểm của

Quốc dân Đảng trong việc chiếm đóng Việt Nam. Chúng tôi đặc biệt lưu ý đến việc các nhà Trung Quốc học của OSS chúng ta cho rằng chính phủ Trung Quốc không có ý định muốn để cho mình bị sa lầy ở Đông Dương. Thái độ trước đây của Tưởng đối với người Việt Nam đã được trình bày cho Roosevelt ở Cairo tháng 11-1943, hình như vẫn còn có giá trị. Lúc đó Tưởng đã phát biểu là người Việt Nam không phải là người Trung Quốc, không để bị đồng hóa với xã hội Trung Quốc và Tưởng không có quyền lợi về đất đai ở Đông Dương.

Nhưng, lời tuyên bố mới nhất về chính sách của Trung Quốc lại không chịu ghi nhận phong trào độc lập của Việt Nam và việc thành lập của một Chính phủ Việt Minh. Thay vào đó, nó lại công nhận chủ quyền Pháp đối với Đông Dương và bao hàm việc Trung Quốc sẽ xúc tiến cộng tác với Pháp ở tầm cỡ quốc tế để giải quyết vấn đề quyền lợi Trung - Pháp tại Đông Dương.

Như thế rõ ràng là Hồ Chí Minh và Chính phủ “thực tế” của ông đã không có một vai trò gì trong kế hoạch sau chiến tranh của Quốc dân Đảng Trung Quốc và sự ủng hộ trước đây của Trương Phát Khuê đối với những người Quốc gia Việt Nam, dù cho đã được Trùng Khánh chuẩn y, cũng không có góp phần gì vào trong cái mưu đồ to lớn của Thống chế - nhằm làm cho Trung Quốc chiếm địa vị ưu thế trên bàn hội nghị hòa bình với nước Pháp.

Giả sử sự phân tích của chúng tôi là đúng đắn, thì việc mời Tam, trong khi những người cộng tác chính trị với ông còn đang trên đường đi từ Vân Nam vào Việt Nam, có nghĩa là ông Hồ đã cố gắng vận dụng chiến thuật một cách cừ khôi hơn người Trung Quốc... Ông Hồ biết rằng Tam đã không được Tiêu Văn trọng vọng ở Đồng minh Hội và bị Vũ Hồng Khanh, lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng, đối xử một cách thậm tệ. Cũng có khả năng Tam và Đại Việt của ông có thể bị cắt đứt khỏi Đồng minh Hội. Cũng có thể ông được ép nhận một Bộ trong Chính phủ mới và một số ghế nào đó trong Quốc hội cho những người theo ông. Hành động đó, nếu thành công, chắc chắn sẽ mở rộng cơ sở của chính phủ Việt Minh và đồng thời lại làm suy yếu các đảng phái đối lập từ Trung Quốc về.

- (1) “Xem lịch sử”, J. Sainteny
- (2) Lãnh tụ đảng Xã hội và là bạn thân của ông Hồ
- (3) Tuyên bố của Tưởng được đăng trên tờ Trung ương Nhật báo ngày 25-8-1945 ở Côn Minh.

(4) Nguyễn Tường Tam (1910-1963), nhà văn, nhà báo với bút danh Nhất Linh, đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng. Đảng này dựa vào Trung Quốc như một đồng minh để giành độc lập dân tộc, chống lại sự kiểm soát quốc gia của Pháp. Khi thế lực của Nhật bắt đầu thống trị Đông Dương (1940), Tam chuyển sang nhờ sự viện trợ của Nhật để chống Pháp và lập ra đảng Đại Việt dân chính (gọi tắt là đảng Đại Việt). Pháp đã đàn áp và bắt giam các lãnh tụ của đảng này. Tam trốn thoát sang Trung Quốc (1942) và theo Việt Nam Quốc dân Đảng của Vũ Hồng Khanh ở Côn Minh. Đây là “Việt Nam Quốc dân Đảng” thứ hai, mặc dù Tam không lộ rõ mặt ở Trung Quốc nhưng Tam và đảng Đại Việt đã được xác định là những người Quốc gia thân Nhật. Trương Phát Khuê quyết định bắt giam Tam (1944) để “dạy cho ông một bài học”. Ngay trước khi họp Đại hội Đồng minh Hội lần thứ hai (3-1944), Trương thả Tam và mời làm đại biểu dự Đại hội ở Liễu Châu và ở đó Tam đã gặp Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng. Mùa thu 1945, ông Hồ tranh thủ sự ủng hộ của Tam và trao cho Tam chức Bộ trưởng Ngoại giao trong chính phủ Liên hiệp Lâm thời (1-1946). Khi được mời dẫn đầu đoàn dự Hội nghị Fontainebleau, Tam đã cáo ốm và cùng với Vũ Hồng Khanh đã trốn sang Trung Quốc rồi qua Hongkong.

Tháng 2-1947, Tam, Khanh và một số lãnh tụ Đồng Minh Hội khác đã tham gia các hội nghị ở Nam Kinh và Quảng Châu để lập ra Mặt trận Dân tộc Thống nhất nhằm tranh thủ sự ủng hộ của chính phủ ông Hồ và thuyết phục Bảo Đại làm người phát ngôn cho họ. Nhưng họ đã thất vọng với người Pháp và Bảo Đại đã từ chối đứng trung gian hai bên Việt Minh và Pháp. Tháng 10-1947, Tam rút lui khỏi phong trào ủng hộ Bảo Đại và hoạt động chính trị, nhưng vẫn tiếp tục viết báo từ hải ngoại chống lại sự can thiệp của Pháp và Mỹ vào Việt Nam. Trong cuộc nổi dậy của Phật giáo 1963, Tam đã tự vẫn (7-1963) để phản đối sự đàn áp của chế độ Ngô Đình Diệm.

Trước ngày lễ Độc lập

HẾT KHÓ KHĂN NÀY LẠI ĐẾN KHÓ KHĂN KHÁC

Trong một thời gian ngắn ngủi 8 ngày, các sự kiện ở Hà Nội đã phá vỡ các kế hoạch của Đồng minh nhằm chuyển sang một cách có trật tự từ thời chiến sang thời bình. Một cuộc tiếp thu đầu hàng về quân sự theo như thường lệ, không có cảnh báo trước, sẽ làm nảy sinh một cơn lốc chính trị có tầm cỡ quốc tế. Những sự xung đột về quyền lợi của nhiều nước đã nhanh chóng bùng ra liên tục và đã đặt ra cho cơ quan OSS chúng tôi nhiệm vụ phải thỉnh thị, hòa giải hay quyết định.

Tôi cho rằng sự thay đổi trong những diễn biến tình hình này là trực tiếp do sự chậm trễ cố tình của Tưởng trong việc thực hiện nhiệm vụ chiếm đóng của mình. Điều đó đã góp phần gây ra tình trạng hỗn loạn và vô chính phủ tiếp theo. Nó đã giúp cho người Nhật có thời gian để tung ra trận đấu cuối cùng nhưng vô tích sự để nhằm giành ưu thế về tư tưởng. Nó đã cung cấp cho ông Hồ cơ hội để thiết lập cơ cấu chính trị của ông mà không bị chống đối từ bên ngoài. Còn đối với người Pháp thì sự chần chừ của Tưởng chỉ càng làm cho họ dễ bảo hơn nữa trong cuộc thương lượng của Tưởng với Paris.

Hiến binh Nhật đã tiến hành một chiến dịch bỉ ổi chống người da trắng trong người Việt và người Hoa ở Đông Dương, nhằm vào các cường quốc phương Tây ở châu Á. Người Pháp, sau khi đã mất hết quyền kiểm soát thuộc địa cũ của mình, đã rơi vào một tình trạng thất vọng tập thể, chửi bới thậm tệ người Việt Nam, Trung Quốc và người Mỹ. Những tin đồn đại về một cuộc chiếm đóng lâu dài của Quốc dân Đảng đã làm cho dân chúng của ông Hồ và thực dân Pháp kinh hoàng. Họ mừng rỡ ngay đến những tháng năm đầy áp bức độc đoán, cướp đoạt, đói khát và chết chóc.

Vị trí của chúng tôi trong OSS trở thành không thể chịu đựng được nữa. Quyền hạn của tôi bị bó hẹp trong các vấn đề quân sự nhưng phần lớn các sự việc và vấn đề chúng tôi phải đương đầu thực chất lại là chính trị. Tôi báo cho Côn Minh và Trùng Khánh biết rõ tình hình phức tạp và rất dễ bùng nổ ở đây nhưng hình như các nhà chức trách quân sự và ngoại giao đều không quan tâm lắm. Tôi đã đề nghị với Heppner gặp thảo luận với Đại sứ Hurley và giục ông phái một viên chức ngoại giao có thẩm quyền để đến

đối phó với cái lò lửa Hà Nội đang sôi sục này, nhưng chỉ được đáp lại “chuyển tất cả mọi vấn đề cho các nhà chức trách đảm nhiệm việc chiếm đóng ngay sau khi họ tới”. Thế là hay, nhưng khi nào thì người Trung Quốc sẽ tới? Chúng tôi đã biết các đơn vị tiền trạm đã vượt qua biên giới vào ngày 27, nhưng không rõ Lư Hán và cơ quan chính trị của ông ta ở đâu? Thời gian ông ta đến có thể đoán chừng là còn phụ thuộc vào sự thành công của Tưởng trong việc vô hiệu hóa được viên thống đốc Vân Nam và những thắng lợi trong cuộc thương lượng của Tưởng với Pháp ở Trùng Khánh và Paris. Điều đó đòi hỏi phải có thời gian. Trong khi chờ đợi, chúng tôi làm được gì thì làm để biểu thị sự có mặt của nhà chức trách Đồng minh và duy trì một cái có vẻ như là một nền trật tự.

Những yêu cầu khẩn khoản của tôi về chỉ đạo chính trị và sự giúp đỡ để đối phó với tình hình bấp bênh của Hà Nội đã làm cho Đại sứ quán chúng ta nổi cáu và bức công hàm của ông Hồ gửi Tổng thống Truman lại như đổ dầu thêm. Đại sứ Hurley đã phật ý vì ông vẫn cho rằng Hồ Chí Minh và Việt Minh của ông Hồ chỉ là một sự mở rộng của “mối đe dọa đỏ ở phương Đông” của Mao Trạch Đông. Sự bức tức của Đại sứ lại được bồi thêm bằng những lời kết tội của Pháp quy cho đại diện Mỹ ở Hà Nội là “chống Pháp” và có cảm tình với “Cộng sản”. Hurley đã điên lên về việc Heppner ngoan cố không chịu gọi tôi về Trung Quốc và cho tôi xuống tàu về Mỹ.

Ở cấp Chiến trường, cơ quan của Wedemeyer đã chất vấn OSS về các “hoạt động chính trị của tôi tại Hà Nội”. Sau này (vào tháng 10), Q. Roosevelt cho tôi hay là Tai Li đã phàn nàn với đại tá Dickey, thủ trưởng G-2(1) Chiến trường Trung Quốc, là tôi đã thân thiện quá với Việt Minh và không hợp tác với nhà đương cục Trung Quốc.

Ngày thứ bảy 1-9, tôi nhận được một bức điện khá nghiêm khắc của Helliwell nhắc nhở tôi rằng hành dinh của Wedemeyer “rất không bằng lòng về hoạt động của OSS ở Đông Dương”. Trong bức điện có ghi: “ở đây nhận được báo cáo là Patti đã tổ chức các cuộc gặp gỡ và đứng làm môi giới cho người Pháp và An Nam”, như thế là trái với các chỉ thị của Chiến trường và “Chiến trường muốn bằng bất cứ giá nào, tránh các hoạt động chính trị nếu các hoạt động đó đặt Mỹ vào một thế đứng giữa”. Bức điện kết luận bằng một lời cảnh cáo: “Chúng ta có nguy cơ nghiêm trọng là cả phân đội có thể bị gọi về”.

Tôi rất buồn phiền về thái độ của những người chúng ta ở Trung Quốc nhưng cũng không có gì phải ngạc nhiên. Tôi biết họ đang phải chịu áp lực của người Pháp và người Trung Quốc, nhưng tôi cũng ý thức được trách

nhiệm trong nhiệm vụ của mình. Wedemeyer, Heppner và Helliwell đều biết rõ một cách đầy đủ các mệnh lệnh Donovan chỉ thị cho tôi không được giúp đỡ người Pháp trong mưu đồ của họ trở lại Đông Dương. Họ cũng đã được thông báo đầy đủ về việc lựa chọn tôi để đảm nhiệm công việc này là trên cơ sở tôi thông suốt các chính sách Mỹ đối với “các dân tộc lệ thuộc”, như đã nhiều lần nói đến trước đây. Tôi cảm thấy sâu sắc rằng chính sách Mỹ đã thay đổi, tôi sẽ được khuyên nhủ về vấn đề đó và bị gọi về.

Mặc dù các lý do đưa ra đã được cường điệu lên (một cách khá khéo léo), tôi vẫn muốn trình bày cho OSS - Trung Quốc biết rõ sự việc. Tôi điện báo cho Heppner biết từ khi tôi đến, tôi chỉ thu xếp có được một cuộc gặp gỡ giữa Sainteny và Giáp, và đó là một cuộc gặp gỡ do Sainteny yêu cầu. Không hề có vấn đề làm môi giới chính trị, tuy rằng gần như ngày nào chúng tôi cũng phải can thiệp với các nhà chức trách địa phương về việc đảm bảo an ninh cho người Âu, nhất là đối với người Pháp. Trong nhiều trường hợp chúng tôi đã phải thay mặt người Pháp xin giùm cho một số tay sai đi khiêu khích bị bắt quả tang.

Tôi cũng nhắc lại cho Côn Minh những điều mà tôi đã nêu ra trước đây... Tôi đã yêu cầu Chiến trường và AGAS, ngay từ khi tôi mới tới, cho một nhân viên chuyên môn để phụ trách vấn đề tù binh chiến tranh và để tôi chuyển về công tác của OSS. Một tổ công tác nhỏ dưới quyền đại tá Norlinger(2) đã được đưa tới ngày 28-8. Nhưng thực không may, Norlinger cũng chẳng có gì thành công hơn tôi trong công tác đối với người Nhật về vấn đề tù binh.

Chỉ ít lâu sau, Norlinger và toán của ông cũng bị lôi cuốn vào các vấn đề chính trị Pháp - Việt. Norlinger thông thạo tiếng Pháp và là người thân Pháp trong Thế chiến thứ nhất nên đã dễ dàng trở thành một mục tiêu cho Pháp làm áp lực để giải thoát các tù binh người Pháp ra khỏi Thành. Người Pháp đã nắm lấy những “người Mỹ mới”, thuyết phục Norlinger rằng cộng đồng thường dân Pháp tại Hà Nội đang bị bọn Cộng sản Việt Nam “đe dọa giết” và chỉ có việc thả các tù binh Pháp ra để tổ chức một “lực lượng bảo vệ chống lại cuộc tấn công của người An Nam” thì mới có thể cứu được họ. Tất nhiên, luận điệu đó chỉ là một thứ cặn nước rửa bát để cho lợn. Chính phủ Lâm thời đã đảm bảo với tôi rằng sẽ tránh dùng bạo lực đối với người Pháp bằng mọi cách, do đó không có lý do gì để mà hốt hoảng, mặc dù có những sự khiêu khích của người Pháp.

Tôi thảo luận với Norlinger về cái thế cân bằng mong manh về chính trị, trên cơ sở đó người Nhật và Chính phủ Việt Nam mới đang duy trì một nền

trật tự công cộng hết sức bấp bênh; và tôi đã mạnh mẽ nhắc nhở ông đừng để mắc mưu vào các vấn đề chính trị. Ông đồng ý tình hình có độ nhạy cao và rất dễ dàng bùng nổ, nhưng tôi lại thấy ở ông một cảm tình ngầm cho những “người Pháp - các đồng minh cũ của chúng ta đang bị đàn áp”. Những người Pháp có quan hệ với ông cũng cảm nhận được điều đó và họ đã khai thác đến cùng, để cho người Mỹ phải trả giá. Trước mắt, người Pháp và người Trung Quốc đang chống đối lại phái đoàn OSS thì nhóm của Norlinger đã trở thành một lực lượng thứ ba trong vấn đề gây rối. Họ đã không hài lòng về những điều hạn chế của tôi đối với các hoạt động thân Pháp chống Việt Minh của họ và trong những tháng sau khi tôi còn đang phụ trách phái đoàn OSS, thì những thủ đoạn chia rẽ của họ mặc dù có động cơ tốt, chính là nguồn gốc của nhiều sự trao đổi chằng hay ho gì giữa Hà Nội và Côn Minh.

MỘT NHÃN HIỆU ĐẶC BIỆT CỦA CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

Sáng thứ bảy đó, tôi và Grélecki đi một vòng thành phố. Hôm sau, 2 tháng 9 là ngày lễ lớn, Ngày Độc lập, khắp nơi tung bừng không khí ngày hội. Ai cũng bận rộn, hớn hởi, và vội vàng nhưng không ai tỏ ra hấp tấp. Trước cửa nhà, trên ban công, ngoài cổng ra vào đầy các loại cờ đỏ hoa, đèn. Nhiều toán người hăm hở giăng lên ngang trên đường phố, những khẩu hiệu hô hào “Độc lập và Tự do cho Việt Nam”, và hoan nghênh Đồng minh, đặc biệt là Mỹ. Thỉnh thoảng chúng tôi lại phải dừng xe nhường đường cho một toán Scout(3), một đội nữ du kích hoặc một đơn vị vũ trang vượt qua. Giữa một vườn hoa nhỏ, một đội quân nhạc đang biểu diễn.

Người Việt Nam hướng dẫn chúng tôi giải thích một cách trịnh trọng: “Ngày mai Chính phủ mới sẽ ra mắt dân chúng và chế độ của người Pháp đã bị bãi bỏ”. Tôi hỏi ai sẽ cầm đầu Chính phủ mới, và anh ta trả lời ngay “Hồ Chí Minh”. Anh ta chưa hề trông thấy ông Hồ, mà cả ảnh cũng không. Anh cũng chẳng rõ ông ở đâu về, ngoài việc chỉ được nghe nói Hồ Chí Minh đã “ở ngoại quốc lâu năm” nhưng cũng không rõ ở đâu, Tôi hỏi anh ta có biết gì về xu hướng chính trị của ông Hồ. “Ồ, có chứ, ông Hồ là Việt Minh, một đảng của nhân dân”. Có biết Việt Minh là Cộng sản không? Người hướng dẫn tỏ vẻ lúng túng rồi thú thật rằng anh ta thực sự không hiểu tôi muốn nói gì về Cộng sản. Tôi không tiếp tục câu chuyện nhưng cũng nhận thấy ngay được rằng khi nói đến Hồ Chí Minh, giọng anh ta đượm vẻ tự hào cứ như ông Hồ là một người thân thuộc trong gia đình

mình vậy. Tôi đã gặp hiện tượng này nhiều lần trong các tuần lễ sống ở Hà Nội.

Trong buổi sáng, tôi cũng có dịp nói chuyện với một số thương gia. Nói chung, họ tỏ ra vui mừng trước triển vọng một Chính phủ gồm toàn người Việt, nhưng một số cũng tỏ ra vô thưởng vô phạt, còn một số ít thì hoài nghi không biết rồi sẽ có gì khác trước nhiều không. Tôi cũng thường gọi hỏi xem họ hiểu về Việt Minh và Cộng sản thế nào. Nhưng chỉ có ba hoặc bốn người có thể trả lời, các câu trả lời của họ rất lộn xộn, từ “không tốt” đến “tuyệt vời”, “bây giờ thì nhân dân sẽ chăm lo mọi việc”.

Trong chiến tranh tôi đã sống với những người kháng chiến Pháp và Ý (trong đó có nhiều người Cộng sản). Giống như người Pháp, người Ý có ít nhiều không giống với các dân tộc khác về động cơ chính trị. Cả hai dân tộc đã đấu tranh để lật đổ một khái niệm tư tưởng mà Hitler và Mussolini đã đặt lên đầu họ, ngoài ra không có gì khác hơn. Khi đã đạt được mục đích đó, cả hai nước lại chuẩn bị để quay trở lại nguyên tình trạng cũ, chỉ không có khái niệm về chủ nghĩa quốc xã hoặc phát xít mà thôi.

Tôi thấy phải chờ đợi một tình huống hoàn toàn khác ở Việt Nam. Người Việt Nam sẽ không thỏa mãn chỉ với sự đánh bại chế độ phát xít của Vichy và Tokyo. Họ không muốn quay trở lại tình trạng trước chiến tranh của họ. Họ muốn có thay đổi. Họ muốn đòi lại đất nước họ và làm cho nó tự do và độc lập đối với sự đô hộ của bên ngoài. Đó cũng chính là điều tôi đã thấu hiểu được từ các nhà hoạt động chính trị trong 6 tháng trước đây ở Trung Quốc.

Nhưng sáng nay tôi đã không bắt gặp cái động cơ chính trị đó trong những người dân mà tôi có dịp nói chuyện. Họ đã cũng không phải là người Việt Nam mà mới chỉ hai tuần lễ trước đây đã khuấy động Hà Nội lên để chiếm lấy chính quyền. Không, đây chỉ là những người dân ngụ ở thành thị, số dân đô thị đã được liên kết vào cộng đồng người Pháp, đã quen với sự giàu có và lối sống đầy đủ tiện nghi. Từ những câu trả lời rối rắm của họ, tôi kết luận họ không phản đối thay đổi. Đúng là họ đã không được thực là sung sướng với người Pháp hoặc các chúa tể Nhật, vì dù sao thì đó cũng vẫn là người ngoại quốc và không thể tin cậy được. Họ cảm thấy dễ chịu hơn với những người đồng chủng của họ, dù cho nhưng người đó là quan lại hay “chức dịch”, miễn họ là người Việt Nam. Nhưng rõ ràng là số dân chúng thực sự muốn có thay đổi không phải là trong giai cấp tư sản ở Hà Nội.

Tôi nhớ lại điều ông Hồ đã nói với tôi hồi tháng 4 tại một gian buồng nhỏ ở biên giới Trung Quốc: Việt Nam là một nước nông nghiệp, 90% dân chúng sống nhờ vào ruộng đất, họ đã bị một chế độ phong kiến và quan lại đàn áp bóc lột dã man như đối với những người nô lệ; do đó, giống như các nước phương Đông, sự thay đổi kinh tế - xã hội ở Việt Nam phải do nông dân khởi xướng và được sự ủng hộ của công nhân. Nhưng muốn thắng lợi, phải có sự ủng hộ hoàn toàn của nông dân.

Trên đường về biệt thự Gauthier, ngẫm nghĩ về điều ông Hồ nói, cuối cùng tôi đã hiểu sâu sắc rằng: quần chúng tiến hành cuộc cách mạng là từ ở miền thôn quê, các làng xóm và rừng núi - họ là nông dân.

Một vị khách đã đợi tôi tại biệt thự. Đó là ông Bửu(4), một người Việt Nam đáng ưu tú, có thể khoảng gần 30. Tôi nhớ hình như đã trông thấy ông ở đâu nhưng không chắc chắn. Tôi và Bernique bắt tay và ông tự giới thiệu là do “Bộ Nội vụ cử tới”, nhưng phát âm tiếng Anh hoàn hảo và giọng Oxford không che lẫn được của ông làm tôi sửng sốt, ngạc nhiên. Ông đưa cho tôi một thư viết tay trên hai mặt tấm danh thiếp của Giáp: Bộ trưởng Bộ nội vụ gửi lời chào v.v... Ông Bửu là đại diện cho cá nhân Bộ trưởng(5) và mong rằng phái đoàn sẽ làm dễ dàng cho công việc của ông.

Bửu nói mục đích cuộc đến thăm là để báo cho tôi biết một “tình hình nguy hiểm” đang làm cho Hồ Chủ tịch rất không yên tâm. Đó là việc phải đối phó với các hoạt động bí mật của Pháp được điều khiển từ Calcutta. Tôi đã tóm tắt câu chuyện của ông trong bản báo cáo gửi Côn Minh.

“Đã nhận được nhiều báo cáo của Việt Minh tại chỗ nói rằng nhiều nhân viên của Pháp đã được thả dù xuống nhiều nơi và đã bị Việt Minh bắt giữ coi như tù binh chiến tranh. Người mới nhất, đại úy Dupré Louis, có mang theo mệnh lệnh do De Raymond ký thay cho tướng De Gaulle, nói rằng người cầm mệnh lệnh được Chính phủ Cộng hòa Lâm thời Pháp ủy nhiệm hoạt động ở Đông Dương, chỉ thị cho các nhà chức trách dân sự và quân sự hết sức giúp đỡ... và yêu cầu tất cả người thuộc Nhóm Kháng chiến nội địa của Pháp mà chưa bắt được liên lạc với một phái đoàn nào khác, thì phải tự đặt mình dưới quyền điều khiển của ông ta và phải tuyệt đối tuân theo chỉ thị của ông... Nhiệm vụ là chiếm lấy tất cả các dinh thự và công sở dân sự cũng như quân sự, cả của tư nhân nếu cần. Ông sẽ thay mặt Chính phủ Cộng hòa Lâm thời Pháp để giải quyết mọi vấn đề dân sự, hành chính và quân sự trong vòng được ủy nhiệm. Tất nhiên, ông ta sẽ từ bỏ chức trách của mình ngay sau khi có các đại diện chính thức có thẩm quyền của Pháp tới”.

Bửu hỏi xem tôi có được báo cho biết về các hoạt động này của Pháp không và cần giải thích cho ông rõ về ý đồ của người Pháp. Tất nhiên là tôi có biết ý đồ của người Pháp mặc dù không được báo riêng cho biết về kế hoạch cụ thể của họ và tôi đã bảo thẳng Bửu là đã có nhiều quan chức cai trị dân sự được phái tới Việt Nam trong thời gian phái đoàn chúng tôi tới Hà Nội. Tôi giải thích thêm, dựa vào kinh nghiệm trước đây ở châu Âu, người Pháp đã cho xúc tiến một thời kỳ quân dân quản trong các vùng mới được giải phóng và các toán được thả dù xuống Việt Nam hình như đúng là những nhân viên cai trị để nhằm thực hiện công việc đó. Tôi nói thêm là đã hỏi Giáp chung quanh vấn đề Messmer nhưng Bửu trả lời không biết gì. (Giáp cũng đã không trả lời gì khác).

Qua việc cử Bửu tới, Giáp cũng ngầm cho biết Việt Minh đã ở khắp mọi nơi, nắm được chính xác tất cả những gì xảy ra ở Việt Nam, và Chính phủ Lâm thời sẽ không ngồi yên một cách vô tích sự trong khi người Pháp âm mưu quay trở lại bằng vũ lực. Tôi cảm ơn Bửu đã thông báo tin tức nhưng cũng không để lộ ra tôi sẽ có làm gì hay không. Bửu cũng chẳng hỏi tôi xem có hành động gì không, nhưng cho rằng (rất đúng) tôi sẽ báo cho Trùng Khánh. Thực là không may, câu chuyện của Bửu đã chẳng mang lại được điều gì để làm yên lòng cho Sainteny. Tôi cũng chẳng rõ được các toán người Pháp ở đâu và hoàn cảnh của họ bị bắt giữ như thế nào.

Ông Hồ mời Gréleki và tôi đến dự bữa cơm chiều trước ngày Độc lập. Đúng 4 giờ 30, lần đầu tiên chúng tôi vào cổng cuốn Bắc Bộ phủ, trước đây là dinh của Thống sứ Pháp. Người gác chào một cách lịch sự và một sĩ quan trẻ tuổi dẫn chúng tôi đến một phòng trên tầng hai. Một phòng rộng, thanh nhã nhưng bày biện đơn sơ, chỉ có một đi văng, một số ghế thông thường và một bàn trà. Rõ ràng trái ngược với những phòng choáng lộn của Sainteny ở dinh Toàn quyền.

Chủ tịch Hồ, có Giám và Giáp bên cạnh, ra đón chúng tôi một cách sốt sắng như là đã lâu lắm không gặp nhau. Vì rằng chúng tôi chính đã họp với nhau chỉ 2 ngày trước đây trong một ngôi nhà cũ ở phố Hàng Ngang, nhưng đây mới thật là lần đầu tiên gặp nhau trong khung cảnh chính thức. Ông Hồ giới thiệu với tôi những người có mặt khác(6) rồi cũng đi sang phòng bên cạnh, ở đó đã có bày sẵn bàn ăn. Tôi ngồi bên phải ông Hồ, còn Grélecki ở bên trái. Giám ở bên phải tôi và Giáp bên trái Grélecki, đối diện với tôi. Các món ăn, như thường lệ, cũng giản đơn, ngon và theo kiểu Việt Nam.

Người ta thấy ngay, đây cũng là một dịp mang nhiều ngụ ý chính trị. Ông Hồ mở đầu câu chuyện và nói rằng cuộc đi thăm phố phường của tôi

buổi sáng đã gây ra một sự “xôn xao nho nhỏ”. Dân chúng đã vui sướng khi thấy tôi quan tâm đến công việc chuẩn bị của họ cho buổi lễ ngày mai và ông cũng muốn được nghe tôi nói về điều đó. Tôi có thỏa mãn về những điều đã được nghe và thấy không? Ông tỏ ra tò mò và quan tâm một cách nghiêm chỉnh. Không phải ông không biết những điều đã được phát biểu ra đâu, vì trong số những người tò mò ở dọc đường nhất định có nhân viên cảnh sát và chắc rằng họ đã báo cáo lại mọi câu chuyện đã nói. Nhưng chính là ông muốn thấy phản ứng cá nhân của tôi vì ông biết rằng những phản ứng đó sẽ được phản ánh trong báo cáo của tôi gửi về Trung Quốc. Để tránh khỏi dính líu vào các vấn đề chính trị và tư tưởng, tôi phát biểu đã có ấn tượng mạnh mẽ đối với công tác chuẩn bị cho ngày lễ và sự cởi mở của dân chúng mà tôi đã bắt chuyện. Tôi ca tụng tài tổ chức của những người điều khiển các hoạt động ngày hôm sau và sự hân hoan của quần chúng trong việc thực hiện các nhiệm vụ của họ.

Các vị khách tỏ ra hài lòng và Giám đã phần khởi nói xen vào là mặc dù quỹ để tổ chức buổi lễ do Thành phố đài thọ, nhưng hiện nay thì chính bản thân nhân dân đã bỏ tiền ra thanh toán các chi phí để sửa sang, làm sạch và trang trí cho thành phố. Ông nói thêm là không phải sử dụng đến các quỹ của Chính phủ và thực ra thì Chính phủ cũng chẳng có. Ngân hàng Đông Dương và các ngân hàng phụ thuộc vẫn còn nằm trong tay người Nhật và Chính phủ Lâm thời cũng chẳng có cách nào để có được tiền.

Tôi hỏi xem có chuẩn bị điều binh không. Với một giọng chán ngán, Giáp trả lời cũng muốn có một số đơn vị đi điều hành, nhưng bộ đội “vừa mới ở rừng về” không có đủ thời gian luyện tập, nên đành phải bằng lòng với những đơn vị “sắp hàng đứng tại chỗ” vậy. Ông Hồ ngắt lời và nói điều đó không hề gì, bộ đội sẽ đến đó để cho dân chúng xem, và “quân đội nhân dân” cũng có thể xem Chính phủ của họ mới được thành lập.

Chúng tôi trở lại gian phòng lớn để dùng trà. Trừ ông Hồ, Giáp, và Giám, còn những người Việt khác đều rút lui, có thể phải đi chuẩn bị cho ngày mai. Năm người chúng tôi quay quần lại chung quanh bàn trà trong khi ông Hồ rót cà phê nóng của Pháp vào trong những tách nhỏ Trung Quốc xinh xắn. Với một giọng thân mật, ông phát biểu mời chúng tôi dự bữa cơm trước ngày lễ Độc lập của Việt Nam, để tỏ lòng biết ơn của cá nhân ông và các đồng sự của ông trong Chính phủ đối với Mỹ về sự ủng hộ vật chất và tinh thần mà phong trào của ông đã nhận được trong những năm gần đây. Ông đặc biệt cảm ơn OSS(7), về sự cộng tác từ năm 1943 và mong rằng tinh thần “hợp tác hữu ái” đó sẽ tiếp tục phát triển trong những năm tới.

Nhớ lại sự cộng tác trước đây của ông với người Mỹ ở Trung Quốc và sau này tại vùng núi rừng Bắc Kỳ, ông đã nhắc tới tướng Chennault, đại tá Helliwell, tới Glass với những lời lẽ đầy nhiệt tình, và tới cả các “bạn chiến đấu” của ông, các thiếu tá Thomas và Holland cùng với những người khác trong các toán của họ.

Trong một lúc dừng chuyện trò, Giám nhận xét rằng qua Hội nghị San Francisco(8) của Liên Hợp Quốc, người ta có thể rút ra kết luận là Mỹ đã không hiểu thấu một cách đầy đủ về cảnh ngộ của người Việt Nam. Ông tự hỏi không hiểu tại sao vấn đề “thực sự” của Đông Dương lại không được nêu lên, ngoại trừ trong những lời lẽ nói về vai trò của Pháp như là một cường quốc thực dân. Chẳng phải rõ ràng là người Việt Nam cũng rất thiết tha với cái mà người Mỹ đã đấu tranh cho công cuộc cách mạng của họ, “giải phóng khỏi ách áp bức của ngoại quốc và giành độc lập dân tộc đó sao?”, người Mỹ “từ năm 1776 đã mở đường cho thế giới bước vào một kỷ nguyên độc lập dân tộc”, hơn ai hết, cần phải đánh giá được cái điều mà người Việt Nam đang ra sức làm cho bản thân mình. Và, chắc là để nhắc nhở tôi, ông nói thêm rằng, “ngay cả nước Ý” năm 1848 cũng đã học tập một trang lịch sử của Mỹ.

Trong khi ông Hồ gạt đầu tỏ vẻ bằng lòng, còn Giáp vẫn ngồi phớt lạnh thì Giám làm một tràng phê phán các tội lỗi xấu xa của người Pháp. Người Pháp đã cho họ là những “người cách mạng” và “dân An Nam vô ơn bạc nghĩa”. Đúng, họ là những “người cách mạng”! Họ đã nổi dậy chống thực dân Pháp, các chúa tể ngoại quốc bóc lột họ. Còn “vô ơn”, thì họ đã chịu những ân huệ gì? Phải chăng là quyền ưu đãi được làm lao động khổ sai, làm những con đường đẹp để dẫn đến các dinh thự nguy nga, những đồn điền trù phú của người Pháp...

Giáp không thể kìm chế được nữa và nói xen vào là Pháp đã xây dựng nhiều nhà tù hơn trường học, nhiều trại lính hơn nhà ở cho dân... Tất nhiên Pháp cũng lập ra một số trường tốt cho một số ít người Việt Nam được ưu đãi, nhưng chỉ nhằm phục vụ cho lợi ích thực dân của họ. Nếu có người muốn ra nước ngoài du học, họ cũng không được tự do, ngay cả sang Pháp.

Điều nhận xét trên gợi cho tôi cảm thấy hình như ông quá gay gắt và tôi có phần dè dặt trong việc nhận định chính ông cũng đã được sự giáo dục của Pháp, giống như Giám, Phạm Văn Đồng, Tạ Quang Bửu và nhiều người khác nữa; họ đều là sản phẩm của hệ thống giáo dục Pháp. Làm sao có thể dung hòa được điều đó với những lời kết tội của ông đối với Pháp trong lĩnh vực giáo dục? Giáp thừa nhận có ngoại lệ và nói rằng một vài người trong

số cộng sự của ông xuất thân từ những tầng lớp giàu sang, nhưng phần lớn thì không phải thế. Số đông này thường phải chịu đựng những điều sỉ nhục tàn tệ và sự phân biệt đối xử trong học tập...

Ông Hồ nói chắc chắn là tôi đã rất thông thạo về chế độ thuộc địa của Pháp nên cũng không cần bàn luận về dĩ vãng làm gì, và tốt hơn hết là nên nhìn vào tương lai. Ông nói ý nghĩ của mình về những tháng sắp tới sẽ có tính chất quyết định cho Việt Nam, vì vậy người Việt Nam có nhiệm vụ phải biểu thị cho các nước Đồng minh biết lòng tin tưởng sắt đá và quyết tâm không gì lay chuyển nổi để tự giải thoát mình khỏi “mọi sự cai trị của bên ngoài dù cho đó là người Pháp, Nhật, Trung Quốc hay bất kỳ ai”, và nhân dân Việt Nam đã đạt tới một “trình độ trung thành về chính trị” cho phép họ có quyền được quản lý lấy mình. Ông Hồ luôn luôn nhắc tới “14 điểm” của Wilson và Hiến chương Đại Tây Dương, và ông trích dẫn lời hứa hẹn riêng cho Việt Nam của Mỹ.

Tiếp đó, ông nêu lên những lời đặt điều xung quanh vấn đề xu hướng chính trị của ông, và tôi chăm chú nghe. Ông nói có được biết nhiều về những lời buộc tội của Pháp, Anh, Trung Quốc cho ông là một “tay sai Xô Viết” và Việt Minh là sự bành trướng của “bộ máy Matxcova ở Đông Nam Á”. Nhưng Mỹ, dưới “sự lãnh đạo sáng suốt của Tổng thống Roosevelt vĩ đại”, đã công nhận quyền của tất cả các đảng phái được cùng tồn tại sẽ không bận tâm gì về cái nhãn hiệu Cộng sản được người ra gắn cho phong trào của ông. Ông Hồ giữ vững quan điểm là trong lúc đặc biệt này, Việt Minh là một “phong trào dân tộc, bao gồm một cách dân chủ tất cả các đảng phái cách mạng Việt Nam”. Tất nhiên, ông công nhận, Đảng Cộng sản Đông Dương là một nhân tố lãnh đạo trong phong trào giành độc lập dân tộc, nhưng các đảng viên của họ “trước hết phải là người dân tộc chủ nghĩa, sau đó mới là đảng viên của đảng”.

Giáp, thường khó mà im lặng được lâu, đã phát biểu một điều khá bất ngờ “Việt Minh đã làm theo kỹ thuật và chiến thuật tổ chức của Cộng sản để lập ra các đảng chính trị khác nhau nhằm đấu tranh cho một nền độc lập trong một trật tự xã hội giống như chủ nghĩa Cộng sản, nhưng không phải vì thế mà nó có ý định thay thế một cường quốc bên ngoài khác vào chỗ của người Pháp của Việt Nam”. Tôi đã có ý muốn hỏi ngay xem ông có ý gồm Liên Xô vào lúc đó không, nhưng cảm thấy khiếm nhã và vô vị, nên thôi. Giáp không phải chỉ là một người Cộng sản mà còn là một người Việt Nam trung thực và thẳng thắn.

Ông Hồ tiếp tục nói, riêng ông muốn Mỹ biết các yêu cầu của ông cho nhân dân Việt Nam rất “nhỏ nhặt và giản đơn”. Họ muốn có một nền “độc lập hạn chế”, không có sự cai trị của Pháp, có quyền sống tự do trong gia đình các nước. Ở đây có một sự thay đổi trong đường lối cứng rắn của đảng. Việc ông Hồ nói tới một nền độc lập “hạn chế” chứ không phải hoàn toàn, gợi cho thấy trong suy nghĩ của ông có điều nghi ngờ không biết có thể đạt được mục tiêu cuối cùng ngay trong vòng đầu này không. Có thể ông cũng đang muốn thỏa hiệp với người Pháp, hay cũng có khả năng với người Trung Quốc. Tôi phân vân và chỉ biết nghe.

Ông Hồ nói tiếp, dân chúng Việt Nam khao khát được đi tham quan các nước ngoài, “đặc biệt là sang Mỹ, như tôi đã làm từ lâu”. Họ mong đợi đến ngày mà nước Pháp không còn chỉ là nơi duy nhất để học tập, ngày mà học vấn không chỉ hạn chế trong một số người được ưu đãi, ngày mà các sinh viên cũng có thể tới học tập tại nước Mỹ.

Ông Hồ muốn được các chuyên gia kỹ thuật Mỹ giúp thiết lập một số công nghiệp mà Việt Nam có khả năng đảm đương được. Thấy Giám muốn nói, ông Hồ dừng lại. Theo quan điểm của Giám thì Việt Nam cần và muốn trước hết là quyền tự do buôn bán, các cảng tự do, và vốn của nước ngoài - ngay cả vốn của Pháp, mặc dù ông không tin rằng Pháp có khả năng cung cấp được. Theo ý kiến ông, điều mong muốn trước hết là vốn của Mỹ và việc buôn bán với Mỹ, và khi Việt Nam đã có điều kiện, sẽ mở mang các sân bay và bến tàu để có thể tiếp nhận hàng hóa của Mỹ một cách điều hòa(9). Giám tiếp tục nói dài về vấn đề này, về tương lai của Việt Nam.

Ông Hồ nêu ngay lên một vấn đề hết sức cấp bách, tình hình nguy ngập về lương thực. Ông nói về nạn đói khủng khiếp năm 1944. Tình hình lương thực năm nay cũng không khá hơn vì mưa lớn và lụt lội. Thực tế thì số thóc dự trữ để làm giống cho vụ sau cũng đã mang ra ăn hết. Tình hình lương thực “vào đúng lúc này đã cực kỳ nguy hiểm”. Nếu như quân chiếm đóng Trung Quốc định tiếp tế bằng thị trường địa phương tại chỗ, thì “mọi người sẽ chết đói”. Những báo cáo mới nhất từ phía bắc gửi về cho ông Hồ đã chỉ ra rằng quân đội Vân Nam “vô kỷ luật và không ai kiểm soát được”. Và ông Hồ e rằng họ tiến về Hà Nội và Huế thì tình hình lương thực ở đó đã khó khăn sẽ trở thành không sao chịu nổi. Do đó ông nói tôi cần phải kêu gọi sự chú ý của Chính phủ Mỹ cho tiến hành kiểm tra đối với quân chiếm đóng Trung Quốc và yêu cầu người Trung Quốc mua bán chứ đừng trưng thu các vật phẩm và lương thực trong thời gian họ chiếm đóng “để tránh gây ra” tình hình người Việt Nam bắt buộc phải tiến hành chiến tranh đói với người

Trung Quốc để bảo vệ cuộc sống và gia đình họ. Tôi đồng ý chuyển lời yêu cầu của ông.

Đến 7 giờ 30, chúng tôi cho là đã đến lúc phải cáo lui vì ngày hôm sau là một ngày nặng nhọc. Ở cầu thang, Giáp nói riêng với tôi về những mưu toan xâm nhập của Pháp bằng cách thả dù một số “viên chức cao cấp”. Tôi hỏi có phải những người mà Bửu đã nói với tôi hôm trước không. “Phải”, ông trả lời và nói thêm là cũng có những người khác nữa. Ông nhắc tới “thiếu tá Messmer từ Calcutta tới” cùng với 2 nhân viên khác thuộc toán của ông. Đến thứ hai, Bửu sẽ mang tới cho tôi một bản báo cáo đầy đủ. Giáp lắc đầu và bình: “Không biết đến bao giờ họ mới hiểu được rằng họ không được hoan nghênh ở Việt Nam, trong tình huống hiện nay?”.

- (1) Ban tình báo
- (2) S.L. Norlinger, đại tá, thuộc G-5, Bộ tham mưu chiến trường, cầm đầu đơn vị cứu tế xã hội đối với tù binh Đồng minh ở Hà Nội.
- (3) Hướng đạo sinh
- (4) tức Tạ Quang Bửu, một nhà chính trị độc lập
- (5) tức Võ Nguyên Giáp
- (6) Tôi không nhớ được tên 3 trong 4 người đã đến.
- (7) tức muốn nói về những cố gắng của OSS Trùng Khánh trong những năm 1943-1944 để xin thả ông ra khỏi nhà tù của Trương Phát Khuê
- (8) tức Hội nghị Liên Hợp Quốc từ 25-4 đến 26-6-1945.
- (9) Câu chuyện được các nhà viết sử (Devillers, B. Fall...) nhắc lại nhiều lần là cả ông Hồ và tôi đã thảo luận về các nhân nhượng kinh tế sau chiến tranh hoặc sự điều đình để đòi lấy việc Mỹ bảo đảm nền độc lập của Việt Nam và những câu chuyện đồn đại ra ngoài phạm vi của vấn đề, đều là bịa đặt do các nhà văn Pháp đặt ra, giống như bài của Dessinger đăng trong Le Monde ngày 14-4-1947.

Ngày lễ Độc lập

TÔI NÓI ĐỒNG BÀO NGHE RÕ KHÔNG?

Ngày chủ nhật đầu tiên trong tháng 9 là ngày lễ các Thánh tử vì đạo của riêng hơn một triệu dân Thiên chúa giáo ở Bắc Việt Nam(1). Có thể cũng chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên mà ông Hồ đã chọn ngày đó làm Ngày lễ Độc lập. Tại các nhà thờ Thiên chúa giáo, cũng như các chùa Phật giáo, buổi lễ vẫn tiến hành long trọng, các bài thuyết pháp có thêm những ý chính trị ủng hộ chính phủ mới thành lập và nền độc lập của Việt Nam.

Từ sớm tinh mơ, dân chúng Hà Nội như các bầy ong, từng đoàn lúc lớn lúc nhỏ, lũ lượt dần dần kéo đến cạnh quảng trường Ba Đình.

Ở nhiều chỗ là cả một khối dân chúng các làng ngoại ô. Đi theo trong biển người đó, có cả toán dân miền núi với y phục địa phương của họ và nông dân trong những bộ khăn áo cổ truyền.

Giữa các khối khác nhau, người ta dễ dàng nhận ra các tổ chức của công nhân, sơ mi trắng, quần dài hoặc quần soóc trắng hoặc xanh. Phụ nữ mặc áo dài trắng hay màu sáng, tay khoác nón.

Cho đến tận trưa, cả toán OSS chúng tôi lẫn lộn ở ngoài phố, chụp ảnh, ghi chép về các nhóm người, các sự kiện, các khẩu hiệu, biểu ngữ, áp phích... Có nhiều khẩu hiệu bằng tiếng Pháp, Anh, một số bằng tiếng Việt Nam: “Việt Nam của người Việt Nam”, “Hoan nghênh Đồng minh”, “Hoan nghênh phái đoàn Mỹ”, “Thà chết, không nô lệ”...

Khoảng trưa, Knapp, Bernique, Grelecki và tôi đi về phía quảng trường Ba Đình. Tôi đã quyết định từ chối lời mời của ông Hồ đến khu vực lễ đài dành cho quan khách, để đi xem buổi lễ chỉ như một người quan sát trong quần chúng. Chúng tôi chọn được một điểm thuận lợi ngay trước lễ đài giữa đám viên chức địa phương.

Trong khi chờ đợi ông Hồ và các quan chức tùy tùng tới, tôi nhìn thấy một toán cổ đạo Thiên chúa giáo mặc áo thầy tu trắng và xanh đen, có cả các chức sắc mang khăn quàng và giải viền đỏ.

... Cách họ không xa, là các nhà sư Phật giáo khoác áo cà sa màu da cam, rồi đến các chức sắc Cao Đài, áo dài trắng có tua và khăn quàng sắc sỡ.

Đội danh dự và công tác bảo vệ được giao cho bộ đội của Giáp và Chu Văn Tấn, lực lượng được huấn luyện, trang bị, có kỷ luật nhất của họ. Mũ bắc, đồng phục kaki, quần soóc, tất cao, họ trưng bày các vũ khí mới một cách hãnh diện, lúc trong tư thế “đứng nghiêm”, lúc “ngủ”. Ở đó còn có các đơn vị “tự vệ”, dân quân mặc áo lẫn lộn quần áo nhà binh Pháp hoặc Nhật hoặc quần áo ngắn xanh hay đen, mang theo một loạt các vũ khí cũng lộn xộn, từ súng kíp, gươm, dao rựa, mã tấu có cán gỗ dài và cả gậy tày... Có thứ hình như họ mới lấy từ các đình, chùa ở làng ra. Tất cả dựng lên một cảnh tượng sinh động và kinh hoàng(2).

Mặt trời đã lên cao. Không khí oi bức. Nhưng đôi lúc cũng có cơn gió nhẹ thổi làm phát phới cả cái biển cờ trên quảng trường. Cao trên cột trước lễ đài, lá cờ đỏ với ngôi sao vàng lớn phấp phới bay.

Bất chợt có tiếng còi và các hiệu lệnh quân sự phát ra từ các đội hình. Đội danh dự và các đơn vị bộ đội đứng thẳng và chăm chú theo dõi có người đã bắt đầu xuất hiện trên lễ đài. Một phút sau, nổi lên tiếng hô “bồng súng, chào”, quần chúng bồng im lặng trong khi các vị chức quyền tìm chỗ đứng vào đằng sau cái bao lơn được trang trí bằng màu trắng và đỏ. Trên lễ đài, mọi người đều bận đồ trắng, thắt cà vạt và đeo đầu trần, trừ một người nhỏ nhắn, mặc áo kaki màu sẫm và có cái gì như là cái khăn trùm đầu - đó là Hồ Chí Minh.

Lê Xuân, nguyên là người liên lạc của chúng tôi, đã đến và sẵn sàng bình luận, nhận xét. Anh ta cũng đã đi một vòng và cho rằng quần chúng hết sức tò mò và quan tâm đến vị lãnh đạo “mới” của Chính phủ. Mọi người đều muốn biết “ông Hồ Chí Minh bí ẩn” này là ai? Ông ở đâu về?

Nhưng không phải chỉ có người Việt Nam mới không quen thuộc với cái tên đó đâu. Ngay cả đến cơ quan Bộ Ngoại giao chúng ta ở Côn Minh và Trùng Khánh cũng không biết gì về vấn đề này, mặc dù là đã có nhiều báo cáo cụ thể của tôi. Một tháng sau, khi đọc một công văn của Sprouse, lãnh sự ở Côn Minh, tôi ngạc nhiên thấy còn nói đến “Ho Chi Minh”. Lúc đó ai cũng nghĩ rằng đã biết tên thật của ông Hồ.

Một tiếng trong loa phóng thanh nổi lên phá vỡ sự im lặng, giới thiệu “ông Hồ là người giải phóng, vị cứu tinh của dân tộc”. Quần chúng được hướng dẫn của các đảng viên, lên tiếng hát và trong mấy phút liền hô vang “Độc lập”. Ông Hồ ngồi yên mỉm cười, nhỏ nhắn trong tầm cỡ, nhưng vĩ đại trong sự hoan hô của nhân dân ông. Ông giơ tay ra hiệu im lặng và bắt đầu đọc bản Tuyên ngôn, nay thành nổi tiếng của ông với những lời:

“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

Ông Hồ dừng lại đột ngột và hỏi người nghe: “Tôi nói đồng bào nghe rõ không?”. Quần chúng hô vang đáp lại: “Rõ!”. Thực là một nghệ thuật diễn thuyết bậc thầy. Từ lúc đó, quần chúng lắng nghe, nắm lấy từng lời. Chúng tôi không hiểu ông Hồ đã nói gì. Lê Xuân phải cố gắng lắm để dịch nhưng cũng rất khó khăn. Nhưng cứ nghe giọng nói của ông Hồ, bình tĩnh và rõ ràng, âm cúng và thân mật, và nghe thấy được quần chúng trả lời thì chúng tôi không còn nghi ngờ gì nữa là ông đã thấu tới quần chúng.

Ông Hồ tiếp tục:

“Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”.

Sau đó, quay về bản Tuyên ngôn của Cách mạng Pháp năm 1791, nói về quyền con người và quyền công dân, ông Hồ nói:

“Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”. Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”.(3)

Đến khoảng 2 giờ, ông Hồ kết thúc bản Tuyên ngôn. Tiếp sau đó là Võ Nguyên Giáp nói về vai trò của Việt Minh, nhấn mạnh vào công tác của Đảng trong lĩnh vực chính trị - quân sự, phát triển kinh tế xã hội, chương trình giáo dục và văn hóa. Trong các vấn đề quan hệ đối ngoại, Giáp đã vạch ra rằng Mỹ và Trung Quốc là những đồng minh đặc biệt và liên tục ủng hộ đấu tranh giành độc lập của Việt Nam. Điều thú vị là không thấy nói gì đến Liên Xô. Tôi không bao giờ bỏ không ghi những lời Giáp nói, nhưng sáng ngày hôm sau, báo chí Hà Nội lại đăng tin Giáp đã phát biểu “Mỹ đã góp phần lớn nhất cho sự nghiệp giải phóng của Việt Nam và đã cùng với nhân dân Việt Nam đấu tranh chống phát xít Nhật, vì thế Cộng hòa Mỹ vĩ đại là một đồng minh tốt của chúng ta”.

Sau bài diễn văn, các Bộ trưởng mới được chỉ định, từng người một được giới thiệu ra mắt nhân dân. Buổi lễ kết thúc bằng việc các Bộ trưởng tuyên bố nguyện trung thành và triệt để ủng hộ Chính phủ Dân chủ Lâm thời Việt Nam.

Mãi đến tận khuya hôm đó, báo chí địa phương mới cung cấp cho chúng tôi một bản nguyên văn lời tuyên bố của ông Hồ; chúng tôi dịch và chuyển ngay bằng điện đài cho Côn Minh. Tôi cũng gửi kèm theo bằng đường hàng không bài tường thuật và nhận định của tôi...

Sau khi các phần thủ tục kết thúc, chúng tôi cũng phải mất đến 30 phút mới tìm đường ra khỏi được nơi tập trung. Nhờ đi tắt qua khu vực Thành được dành riêng, tránh được những phố đầy người, nên chúng tôi trở về nhà Gauthier đúng vào giờ cơm chiều. Tôi đã mời tất cả các người Mỹ ở Hà Nội đến cơ quan của OSS để tham dự ngày lễ “14-7” lặng lẽ và không pháo hoa của người Việt Nam. Để đề phòng những chuyện xung đột có thể xảy ra giữa những người Việt Nam vui mừng hớn hở và người Pháp tuyệt vọng, và để giữ cho người Mỹ tránh khỏi các cuộc hỗn loạn, tôi đã yêu cầu đại tá Nordlinger và đại úy Mekay, thủ trưởng toán AGAS cùng với cả nhóm đến ăn cơm cùng với chúng tôi...

MỘT NGÀY CHỦ NHẬT ĐEN TỐI Ở SÀI GÒN

Mọi việc trôi chảy cho đến 9 giờ tối thì tôi nhận được một bức thư của Imai báo ở Sài Gòn xảy ra rối loạn nghiêm trọng. Ngày Độc lập ở Hà Nội đã biểu thị cho lòng tự hào dân tộc, danh dự của địa phương, và một sự biết kiềm chế đáng khen, nhưng tại Sài Gòn thì bạo lực và chết chóc đã kéo dài thêm danh sách những người “Việt Nam hy sinh”. Theo báo cáo của Imai thì những người lãnh đạo Việt Minh ở Sài Gòn, hoặc các chỉ thị của Hà Nội hoặc muốn biểu thị một sự đoàn kết với Hà Nội, đã tổ chức một cuộc biểu tình khổng lồ nhân Ngày Độc lập. Những người tổ chức đã mất nhiều công sức để duy trì trật tự và tránh các cuộc xô xát với người Pháp. Người ta đã nói với dân chúng rằng các người đại diện Anh và Mỹ sẽ đến Sài Gòn vào ngày hôm ấy(4) và đó cũng là một dịp rất tốt cho người Việt Nam để biểu thị một cách hòa bình, trong trật tự sự thống nhất dân tộc trước các nước Đồng minh. Nhưng các lãnh tụ Việt Minh đã kinh ngạc khi thấy trong đám quần chúng khoảng 20 vạn người đi diễu hành dọc phố Catinat, các đảng phái chính trị hợp thành liên minh miền Nam, đã trương lên những biểu ngữ, bích trương đầy tính chất tranh giành chia rẽ đảng phái.

Khi những người biểu tình tiến đến trước cửa Nhà thờ Lớn thì nghe có tiếng súng nổ từ phía nhà Câu lạc bộ Pháp ở phố Norodom. Cha Tricoire, một giáo sĩ Thiên chúa giáo trong nhà thờ của trại giam và rất được người Việt mến đã bị bắn gục trong khi đang đứng trên bậc cửa nhà thờ. Nghe nói ông bị thương nặng và nằm gục ở đó nhiều giờ.

Tin đồn người Pháp tấn công lan ra hết sức nhanh chóng và tiếp đó là sự hoảng sợ. Không điều tra xem nguồn phát súng ở đâu, cảnh sát Việt Nam đã có bắt ngay hàng trăm người Âu và những người thân Pháp. Bọn lưu manh địa phương nắm ngay lấy cơ hội lộn xộn, xông vào một số nhà và cửa hàng người Pháp và Hoa, cướp đi mọi thứ mà chúng có thể mang được. Cuộc biểu tình có trật tự đã biến thành một sự điên loạn của quần chúng, nghi ngờ lẫn nhau, đưa đến cho đất nước mới sinh một tương lai chính trị không chắc chắn.

Những tin tức mà Hà Nội nhận được qua đài phát thanh Delhi đã khơi cho tình hình bùng cháy to lên. Tin nói về việc tướng Mac Arthur (trong buổi tiếp nhận Nhật đầu hàng trên chiến hạm Missouri sáng hôm đó) đã khuyến khích đại diện Pháp, tướng Leclerc, sử dụng ảnh hưởng của mình đối với Chính phủ Paris để gửi quân đội sang chiến trường Thái Bình Dương. Ở Hà Nội người ta được tin rằng, sau khi ký hiệp ước, Mac Arthur đã kéo Leclerc ra một chỗ và nói “Nếu tôi cần phải khuyên ông thì tôi sẽ nói với ông đưa quân tới, nhiều quân hơn nữa, theo khả năng cao nhất của ông”. Lời của Leclerc trên đài Delhi cộng thêm với sự rối loạn ở Sài Gòn đã nâng niềm hy vọng của người Pháp ở Hà Nội lên điểm cao mới. Quá tin vào một cuộc quay trở lại của quân đội Pháp đang giơ cao ngọn cờ tam tài có Đồng minh hỗ trợ, họ cho là tin tức đã báo hiệu một sự sụp đổ nhanh chóng của Việt Minh.

Một giờ sau, Imai tới đề báo cho tôi thêm những tin nhận được từ Bộ chỉ huy tối cao Nhật và cho biết câu chuyện của Leclerc đã khuấy động xôn xao và gây gỗ nhỏ ở trong Thành. Nhưng Bộ tư lệnh Nhật vẫn nắm chắc được tình hình. Trong mấy tuần trước, tướng Mordant, “lãnh tụ” của những người “kháng chiến” theo De Gaulle(5) và cũng là một tù binh trong Thành, đã định làm một cuộc nổi dậy, hy vọng để mở màn cho việc quân đội dưới quyền của Leclerc quay trở lại. Chúng tôi đã có tin nhóm Mordant cất những kho lớn vũ khí và đạn dược tại các nhà và cửa hàng của người Pháp, chuẩn bị sẵn sàng cho lúc nổi dậy.

Nhưng không phải chỉ có riêng tôi biết được kế hoạch của Mordant: Giáp cũng có những nguồn tin của ông. Như mọi lần, tin của ông bao giờ cũng chính xác hơn của tôi. Ông biết rõ người Pháp đã cất dấu vũ khí ở đâu và tên tuổi của các người lãnh đạo.

Cũng còn nguy cơ thực sự là một số Việt Minh nóng đầu nào đó có thể tự động “thủ tiêu” số tù binh Pháp ở trong Thành cùng với những lãnh tụ Pháp ở bên ngoài mà người ta đã biết. Tôi trao đổi những mối lo lắng của

tôi với Giáp và Imai, tất nhiên là với riêng từng người. Cả hai đều đảm bảo với tôi rằng đã có những biện pháp đề phòng cẩn thận, ít nhất cũng cho tới khi các lực lượng Đồng minh tới.

Nhưng các sự kiện xảy ra ở Sài Gòn đã cho thấy tình hình dễ bùng cháy đến chừng nào. Rốt cuộc không có ai là thủ phạm của phát súng đầu tiên - Người Pháp bị kết tội không có chứng cứ, một số kẻ hiếu chiến trong phong trào liên minh Việt Nam cảm thấy bị lợi dụng, chính người Nhật hay những người thân Nhật, hay đơn giản chỉ là một người mất trí. Ai mà biết được? Tôi thực sự không muốn những chuyện tương tự xảy ra ở Hà Nội.

Các rối loạn ở Sài Gòn, sự náo động trong người Pháp tại Hà Nội, và lời công bố khiêu khích của Leclerc, cộng với báo cáo của Bửu và mối lo lắng của Giáp xung quanh vụ xâm nhập bí mật của một số quan chức “cao cấp” Pháp, đòi hỏi chính sách Mỹ đối với Pháp phải được làm sáng tỏ rõ ràng. Đêm đó tôi đã điện báo cho Helliwell biết sự quan tâm của tôi đối với tình hình náo động ở bên ngoài và tình hình an ninh của chúng tôi. Tôi nói nhiều về nguy cơ hai mặt ở trong Thành và yêu cầu cho phép được thực hiện các biện pháp đề phòng đặc biệt. Tôi khuyên phải ngăn ngừa việc thả sớm các tù binh Pháp đang chờ hồi hương vì sợ rằng, được thả ra, họ sẽ xúc tiến thực hiện các kế hoạch “kháng chiến” của Mordant và sẽ làm nổ ra cuộc xung đột trong thường dân. Đồng thời tôi muốn gia tăng bảo vệ cho các quân nhân cũng như các thường dân Pháp trong trường hợp người Việt trả thù lại đối với sự việc đã xảy ra ở Sài Gòn hay khi họ thấy bị đe dọa vì quân đội Pháp quay trở lại. Đó là những vấn đề sinh tử nhưng lại không thuộc phạm vi nhiệm vụ của tôi và phải được giải quyết ở cấp Chiến trường, vì vậy tôi đề nghị phải có một cuộc họp bàn ở Cộn Minh vào ngày 5-9.

Quá nửa đêm, sự vật mới trở lại yên ắng trong ngôi nhà Gauthier. Nhưng đèn vẫn còn cháy sáng cho tới rạng đông trong mái nhà cũ ở phố Hàng Ngang, trong căn buồng của Pháp tại dinh Toàn quyền, và trong nhà một số lãnh tụ chính trị Pháp và Việt Nam. Đó quả là một đêm không dễ dàng ở Hà Nội.

(1) Người Thiên chúa giáo ở Bắc Việt Nam có khoảng chừng hơn 1 triệu. Dấu hiệu tính chất quân chúng của ông Hồ thể hiện trong lời kêu gọi của ông đối với các dân tộc thiểu số Việt Nam, trong đó có nhiều nhóm tôn giáo khác nhau. Người ta đồn rằng, năm 1945, ông Hồ vì kính trọng đối với Thiên chúa giáo Việt Nam nên đã cử một người Công giáo nổi tiếng là Nguyễn Mạnh Hà làm Bộ trưởng Kinh tế trong chính phủ đầu tiên của ông.

Thiên chúa giáo Việt Nam đã ủng hộ chủ nghĩa Quốc gia của ông Hồ cho đến tháng 12-1946, khi bắt đầu nổ ra cuộc kháng chiến chống Pháp. Trước đó, vào tháng 3-1946, Giám mục Lê Hữu Từ, vùng Phát Diệm, đã được cử làm Cố vấn Tối cao thay cho Bảo Đại đã bỏ trốn sang Hongkong.

(2) Ước lượng khoảng 50 đến 60 vạn người, theo không ảnh của Mỹ chụp ngày hôm đó.

(3) Đây là một bản dịch lời của ông Hồ do một phiên dịch Việt Nam thông thạo tiếng Anh, có được nghe tại chỗ.

(4) Điều này có liên quan đến toán OSS – AGAS dưới quyền trung úy Mỹ, R. Counasse ngày 2-9 được đưa đến sân bay Sài Gòn để giải phóng các tù binh Đồng minh, trong đó có 214 người Mỹ.

(5) Trong bản tường thuật này, vẫn giữ lại danh từ “kháng chiến” mà người Pháp đã dùng. Nhưng cũng cần nói rõ là từ khi đã có ngừng chiến với Nhật thì hoạt động của Pháp chỉ là nhằm mục đích đánh đổ Chính phủ Lâm thời Việt Nam.

Hậu quả của ngày chủ nhật đen tối

NHỮNG SUY ĐOÁN

Sáng sớm ngày thứ Hai, Hà Nội nhận được các báo cáo thiệt hại đầu tiên qua đài phát thanh Sài Gòn. Từ các nguồn không được xác nhận, tung ra tin một cuộc “thảm sát lớn” đã xảy ra trong “ngày chủ nhật đen tối” ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn, có tới “một trăm người chết - hàng ngàn người bị thương”. Nhưng theo tài liệu chính thức ngày hôm sau thì: 3 người Pháp, cộng với Cha Tricoire, và 14 bốn người Việt chết, trong đó có một em gái nhỏ. Cuộc “thảm sát” là như thế đó.

Các câu chuyện xuyên tạc mới và những tin đồn đại lan nhanh ở Hà Nội. Và trong người Pháp người ta nghe thấy những lời bàn tán độc ác về một cuộc trả thù đối với người “An Nam”. Cũng có những sự ước đoán vô căn cứ rằng cảnh sát Việt Minh phối hợp với Hiến binh Nhật đang chuẩn bị một cuộc vây ráp để bắt những người Pháp kháng chiến đã lộ mặt.

Tôi hỏi lại tướng Tsuchihashi, ông cũng nhận được tin về những hoạt động của Pháp, nhưng theo chỗ ông biết thì không có một hành động bạo lực công khai nào xảy ra và ông cũng không nhận được yêu cầu giúp đỡ từ phía những người cảnh sát Việt Nam. Sài Gòn cũng báo cho ông biết số thiệt hại là 5 người chết, hàng tá người bị thương và một số vụ cướp bóc. Bản doanh thống chế Terauchi (1) cho biết cảnh sát Sài Gòn đã bắt giữ độ 200 người Pháp, đã lộ mặt là “những kẻ gây rối”.

Sau khi trao đổi về phương hướng hoạt động, tôi nêu lại lời căn dặn nhắc nhở trước đây là vấn đề duy trì trật tự công cộng vẫn thuộc trách nhiệm của ông ta và nói thêm, mặc dù tôi không có quyền ra lệnh cho các chỉ huy Nhật ở phía Nam vĩ tuyến 16, họ vẫn có trách nhiệm trong khu vực đó giống như ở đây, cho tới khi lực lượng của Anh tới. Tới đây, Tsuchihashi gợi ý là tốt hơn hết, cả hai chúng tôi nên thảo luận tình hình với Hồ Chí Minh. Trong khi đó, trong chừng mực có thể ông sẽ chuyển ý kiến của tôi cho Bộ chỉ huy Tập đoàn quân Nam và đảm bảo với tôi rằng quân đội của ông ở phía Bắc sẽ làm mọi cách để bảo vệ tính mạng và tài sản của người Âu và Việt Nam.

Từ Hành dinh của Tsuchihashi tôi đi thẳng tới Bắc Bộ phủ. Ông Hồ tiếp tôi ngay và chúng tôi nhận định về tình hình ở Sài Gòn và các ảnh hưởng có

thể của nó tới toàn quốc. Ông Hồ cung cấp thêm một số chi tiết về Sài Gòn nhưng không có gì quan trọng, trong khi một số nhân viên tham mưu thân cận của ông tới. Trong số đó có Trần Huy Liệu, Bộ trưởng tuyên truyền và Giáp. Theo gợi ý của ông Hồ, Liệu nói lại cho tôi nghe ý kiến của ông về sự việc đã xảy ra.

Theo Liệu, từ hội nghị ngày 13 - 16 tháng 8 ở Tân Trào, tất cả các đại biểu đã thông suốt và thống nhất ý kiến là cuộc cách mạng sẽ “dân chủ”, cố gắng hết sức tránh không dùng bạo lực và lập ra một mặt trận thống nhất và có kỷ luật của tất cả các đảng phái chính trị đấu tranh cho độc lập để ra mắt với Đồng minh. Tình hình đó đã thực hiện được ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nhưng “một số đồng bào miền Nam” đã không thấy hết sự quan trọng của việc phải duy trì “trật tự xã hội và kinh tế”, đặc biệt trong giai đoạn chuyển tiếp này.

Liệu có ý nói đến tính chất mờ ám của một số phần tử chính trị ở Nam Kỳ và Kampuchia, đặc biệt là các nhóm Quốc gia không Cộng sản. Ông đã đưa ra một thí dụ, đó là “bọn cướp” Bình Xuyên. Tôi không biết, nên hỏi cho rõ thêm. Nhóm này được mô tả do một tướng cướp nổi tiếng là Bảy Viễn chỉ huy, hoạt động từ làng Bình Xuyên trong vùng lầy phía nam Chợ Lớn, có khoảng từ 500 đến 1.000 tên cướp, thường đánh phá cộng đồng người Hoa ở Chợ Lớn và các nhà giàu Pháp ở ngoại ô Sài Gòn. Có tin Bảy Viễn đã đi theo với bọn Phục Quốc sau cú 9-3, nhưng chỉ nhằm để xoay tiền và tranh thủ được công nhận công khai hoạt động.

Tôi hỏi xem có phải cuộc rối loạn hôm trước là do Bảy Viễn gây ra không. Có người trả lời “hình như không phải”. Bọn Bình Xuyên đến sau, thủ phạm chính là người Pháp. Sau đó, người ta giải thích thêm là các phần tử khác cũng có nhiều lý do cụ thể để gây rối trật tự và đặc biệt là để làm mất uy tín của Việt Minh mà chính sách ôn hòa đã làm cho họ không đồng tình. Nhóm Troskism đang kiểm soát ngành cảnh sát là một trong số những phần tử đó, ngoài ra còn có nhóm chính trị tôn giáo Cao Đài và Hòa Hảo, cũng ác cảm đối với Việt Minh.

Thấy tôi lúng túng trong việc phân biệt Việt Minh và mục tiêu của những người Troskism. Liệu giảng giải là cả hai về căn bản đều thống nhất với khái niệm độc lập dân tộc, nhưng đối lập nhau hoàn toàn trong việc xác định các ưu tiên để hoàn thành giai đoạn “dân chủ - xã hội chủ nghĩa”.

Nhóm Troskism chủ trương vũ trang quần chúng, xóa bỏ mọi tàn dư của nền thống trị ngoại quốc, chống lại các cố gắng của Đồng minh nhằm phục hồi chủ quyền của Pháp và cho thi hành ngay các cải cách xã hội. Còn Việt

Minh thì ít cực đoan hơn, vẫn ít nhiều chấp nhận cơ cấu chính quyền cũ, và sẵn sàng thương lượng với Đồng minh. Việt Minh ủng hộ một sự chuyển tiếp từng bước - từ chế độ dân chủ cộng hòa sang xã hội chủ nghĩa tiến bộ rồi chủ nghĩa cộng sản, vì thế tránh được va chạm của một sự thay đổi đột ngột về kinh tế xã hội và cuộc đấu tranh giai cấp gắn liền với nó.

Những sự khác biệt này phản ánh chủ nghĩa thực dụng của Hồ Chí Minh. Dưới ánh sáng một tình huống khá tế nhị, trong đó người Việt Nam phải tự khẳng định mình và trong cuộc chiến tranh giành giữa các đảng phái để nắm được quyền lãnh đạo chính trị. Thực tế, sự lãnh đạo của ông Hồ trong tháng 9-1945, ngoài Bắc Kỳ ra, thì rất mong manh. Sự kiểm soát của ông đối với khu vực miền Nam có thể nói đúng ra là không vững vàng.

Để làm giảm nhẹ nhược điểm thiếu kỷ luật của Đảng trong sự việc xảy ra ở Sài Gòn, Liễu phát biểu là Chính phủ Hồ ở Hà Nội chưa có dịp thuận lợi để kích lệ chính quyền của Giàu. Nhưng điều đó có nghĩa là những tên quấy rối chưa bị Giàu trừng trị và điều đó làm cho mọi người ở Hà Nội lo lắng. Ông Hồ gạt đầu tán thành và nói với một cử chỉ nhẹ nhàng, ra hiệu cho mọi người rút lui, trừ Liễu và Giáp.

Ông Hồ tỏ ra thắm mệt với sự căng thẳng trong những tuần lễ vừa qua. Ông trông già đi và mệt mỏi, với những vết nhăn sâu ở trán. Khi người khác nói, ông hơi nhắm mắt lại và nhẹ nhàng ngả đầu ra thành ghế, không hút thuốc. Khi những người khác đã ra khỏi phòng, ông ngả người trên ghế, hai tay đan vào nhau, và hỏi ý kiến tôi. Nhớ lại các nhận xét của tôi lúc đó mạnh mẽ và quá tự tin, nhưng điều lo lắng trước mắt của tôi là tránh đổ máu. Tôi nêu ra vấn đề nghiêm trọng của tình hình (lúc đó chưa biết cụ thể về sự thiệt hại) và tôi sợ sẽ có những ảnh hưởng lớn trong khắp nước, nếu như ông Hồ không làm một cái gì đó để trấn an người Pháp, cho họ biết rằng hành động ngày hôm qua không phải do Việt Minh gây nên. Tôi báo cho ông Hồ biết là tôi đã trao đổi với tướng Tsuchihashi và ông này nhận thức rõ ràng được nhiệm vụ bảo đảm trật tự và an ninh công cộng của mình; cơ quan của ông sẽ tiếp xúc với Chính phủ Lâm thời để phối hợp kế hoạch đối phó với những sự bất ngờ. Giáp lại muốn biết có sử dụng quân đội Nhật không, nếu có thì phải phối hợp kế hoạch với tướng Chu Văn Tấn. Tôi nói tôi không biết nhưng cho rằng điều đó có thể nêu trực tiếp với người Nhật.

Trở lại vấn đề ở Sài Gòn, ông Hồ muốn các nhà chức trách Đồng minh biết rằng, bất chấp việc đảng nào hay nhóm nào đã gây ra cuộc rối loạn, Việt Minh sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo không để cho tình hình tái diễn trở lại. Tôi đã định hỏi xem ông làm thế nào để giữ được lời hứa, nhưng lại

thôi. Ông Hồ lại hỏi tôi có ý kiến gì cần nêu nữa không. Tôi gợi ý bước thứ nhất là nên ra lệnh thả “hàng trăm” người Pháp nghe nói đã bị bắt ở Sài Gòn. Sau đó, phải có một chương trình giáo dục cho người Việt Nam về các mục tiêu và mục đích trước mắt của Chính phủ mới. Có như thế thì mới có thể xua tan được những nghi ngờ và các tin đồn đang lan tràn trong dân chúng. Ông Hồ tỏ ý tán thành, lần đầu tiên trong tối nay ông đã mỉm cười và tuyên bố đã cho họp phiên đầu tiên của Chính phủ vào sáng nay và Hội đồng Chính phủ đã thông qua một chương trình 6 điểm.

Theo ông Hồ, điểm thứ nhất của chương trình là có kế hoạch tăng gia sản xuất lúa gạo để ngăn chặn nguy cơ nạn đói. Trước mắt, ông đề nghị mỗi gia đình, bắt đầu từ bản thân ông, cứ 10 ngày để dành ra một bát gạo rồi tập trung lại mang chia cho những người thiếu thốn. Các điểm khác trong chương trình gồm có: một cuộc vận động chống nạn mù chữ; tổng tuyển cử; vận động phong trào cần, kiệm, liêm, chính; hủy bỏ thuế thân, thuế đồ, thuế chó; cấm hút thuốc phiện; cuối cùng là hoàn toàn tự do tín ngưỡng và đoàn kết tôn giáo.

Có phần nào phấn khởi và cũng vui vì đã nắm trước được ý của tôi, ông mỉm cười một cách độ lượng và hỏi: “Còn gì nữa không?”. Tôi nêu ra vấn đề nên cử một nhân vật nào nổi tiếng của Việt Minh ở Hà Nội vào làm đại diện cho cá nhân ông, đồng thời có cố vấn chủ chốt cho Giàu trong thời kỳ quá độ này. Tôi cho rằng như thế sẽ tăng thêm được uy tín cho Giàu. Ý kiến của tôi đã được chấp nhận và ông Hồ hứa sẽ xem xét vấn đề những người Pháp bị bắt giữ ở Sài Gòn đã được thả ngay chưa. Quay sang phía Liệu, ông hỏi về phương hướng tuyên truyền cho công chúng. Liệu đáp lại là sáng nay đã cho phép công bố tất cả các pháp lệnh mới trên tờ công báo (2) và ra tuyên bố công khai lên án những người phá rối trật tự ngày hôm qua.

Giáp, Bộ trưởng Nội vụ đồng thời cũng là người chịu trách nhiệm về an ninh nội địa, tỏ ra lo lắng về giọng bài diễn văn Leclerc đọc trên đài phát thanh Delhi. Ông hỏi xem tôi có thể nói rõ thêm về câu nói của Mac Arthur với Leclerc cho phép “đưa quân đội” đến Đông Dương. Tôi phân bua không rõ và cho rằng nhận xét của Leclerc không có liên quan gì đến vấn đề này hoặc đã bị người ta cố tình xuyên tạc đi. Nhưng mọi người đều biết rằng Pháp đang xúc tiến điều đình với người Anh và Anh sắp vào chiếm đóng Nam Việt Nam, và chắc chắn quân đội Leclerc sẽ đi theo cùng. Giáp tỏ ra ngán ngẫm trước sự phân tích của tôi, nhưng cũng nhận ra là ông cũng đồng ý với tôi, ông cảm thấy nếu người Anh cho phép người Pháp tái chiếm lại Đông Dương thì trước sau rồi cũng sẽ nổ ra một cuộc chiến tranh lâu dài.

Ông tin tưởng rằng phong trào độc lập nhất định không thể từ bỏ sự nghiệp của mình mà không có đấu tranh.

CÁC ỦY VIÊN CỘNG HÒA PHÁP

Sau khi tôi từ biệt ông Hồ, Giáp đi cùng tôi sang phòng lớn và kể cho tôi nghe về tình hình của Cédile và Messmer. Trong đêm 22 - 23 tháng 8, sau khi toán OSS của chúng tôi tới Hà Nội thì hai phi cơ C.47 của không lực Hoàng gia Anh (RAF) từ Calcutta tới cũng cho thả dù hai toán người Pháp, mỗi toán 3 người, một toán gần Sài Gòn và một toán ở phía bắc Hà Nội.

Toán vào Sài Gòn rơi xuống một ruộng lúa cạnh Biên Hòa, đã bị nông dân bắt giữ và sau đó được trao trả cho các nhà chức trách Nhật. Phụ trách toán này là một nhân viên dân sự tự xưng là “đại tá” J. Cédile, Ủy viên Cộng hòa Pháp tại Nam Kỳ. Cédile đã được người Nhật đưa về giữ ở Sài Gòn nhưng đã được thả ra ngày 24-8. Từ đó, ông ta xúc tiến điều đình với Giàu và Lâm ủy Nam Bộ nhưng không đạt kết quả gì nhiều.

Toán thứ hai hạ xuống gần thị trấn Phúc Yên, tây bắc Hà Nội. Thủ trưởng toán này là thiếu tá Pierre Messmer, được chỉ định làm Ủy viên Cộng hòa Pháp tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Trong toán còn có một dược sĩ, đại úy Brancourt, đã sống ở Việt Nam trước cú 9-3, và một nhân viên điện đài, đội Marmot, người đã đi cùng Langlade trong các lần công tác đến gặp Decoux và Mordant trước cuộc đảo chính. Messmer và toán của ông đã bị du kích của Giáp bắt giữ nhiều ngày, sau đó đã được thả ở gần biên giới Trung Quốc để cho về với đồng bào của họ ở bên đó.

Tôi hỏi Giáp tin tức về vụ Dupré; ông cười và cho biết “Dupré” chỉ là bí danh của Messmer. Khi tôi nói lại với Sainteny về những điều Giáp kể về số phận của Messmer, ông không tin và cho đó chỉ là một trò đánh lừa độc ác của dân “An nam mít”.

ĐỘI TIỀN TRẠM CỦA LƯU HÁN

Hội nghị Trung - Nhật ở Khai Viễn đã kết thúc vào ngày 2-9 và phái đoàn Nhật, trừ Imai, đã trở về Hà Nội ngày 3. Imai đã được giao mang một bức thư chỉ thị cho tướng Tsuchihashi nên đã đáp trên một phi cơ liên lạc đặc biệt về Hà Nội ngay từ đêm 2-9. Đi cùng với bộ phận còn lại của phái đoàn Nhật còn có đơn vị tiền trạm của bộ tham mưu Lưu Hán. Đây là những người Trung Quốc đầu tiên trong số 150.000 người sẽ đặt chân tới Hà Nội và phải một năm sau mới rời khỏi đất Việt Nam (3). Chiều hôm đó, đại tá

Sakai báo cho tôi biết tướng Tsuchihashi đã nhận được bản giắc thư về việc đầu hàng và yêu cầu tôi thông báo cho Trùng Khánh biết.

Đến đêm, máy bay chở các sĩ quan Mỹ thuộc cơ quan của tướng Gallagher (4) cũng tới. Họ bắt liên lạc với phái đoàn chúng tôi và thu xếp chỗ ăn ở cho phái đoàn USMAAG (5) của tướng Lur Hán. Còn tướng Gallagher sẽ đến sau, trong tháng.

Sáng hôm sau, thiếu tá Stevens trong nhóm tiền trạm, nói với tôi đi tìm trụ sở cho tướng Gallagher và giúp kiếm một biệt thự thích đáng cho tướng Lur Hán. Tôi đề nghị lấy chỗ tôi ở, một tòa nhà rộng rãi của Bộ Tài chính cũ. Nhưng Stevens, không rõ được ai gợi ý, lại cho rằng phải đóng ở dinh Toàn quyền mới xứng đáng với một sĩ quan cao cấp Mỹ, nên đã định trưng thu nơi đó mà không cho tôi biết.

Sau bữa cơm chiều, Stevens điện cho tướng Gallagher: “Đã đến xem dinh Toàn quyền, định lấy làm trụ sở. Nhưng lại có vấn đề chính trị vì thiếu tá ở đó nói nhận được lệnh của De Gaulle phải ở lại trong Dinh. Ông nhường lại tòa nhà nhưng giữ lại gian buồng đang ở cho đến khi Bộ chỉ huy Tối cao Pháp đến tiếp quản. Tôi có nên cho qua vấn đề này và chấp nhận một vai trò thứ yếu không?”.

Tôi có thói quen chỉ kiểm tra điện tín muộn về khuya nên chậm phát hiện sai sót này, nhưng đã thảo luận ngay với Stevens và dứt khoát yêu cầu tìm trú ở nơi khác vì Sainteny chắc chắn đã phản đối âm mưu cái âm mưu nham hiểm của Mỹ và Trung Quốc nhằm đuổi Pháp ra khỏi dinh Toàn quyền.

TÌNH HÌNH CĂNG THẲNG TĂNG THÊM

Trong hai ngày, Hà Nội hình như bị nén lại qua sự biểu thị lạc quan ôn hòa của Pháp và sự chịu đựng gắng gượng của người Việt Nam thì những tin tức từ Sài Gòn tới vẫn còn rất đáng lo ngại. Vẫn tiếp tục xảy ra những sự thái quá như ngày 2-9, mặc dù Giàu đã cố gắng ngăn chặn. Những tin phát thanh của Anh, Pháp từ các đài Delhi và Sài Gòn đã loan báo chính quyền Việt Minh đã không còn kiểm soát được tình hình. Trái lại, Imai lại cho tôi hay Tổng hành dinh Nhật ở Sài Gòn cho biết Lâm ủy Nam Bộ, và đặc biệt là Dương Bạch Mai, viên cảnh sát trưởng địa phương (6) vẫn làm chủ được tình thế. Tôi có cảm tưởng như người Nhật muốn lẩn tránh vì họ hy vọng không bị bắt buộc phải dính líu đến việc giữ gìn trật tự.

Đài Sài Gòn cũng đã loan tin những người bị bắt vì phá rối trật tự trong ngày lễ Độc lập đã được thả ra. Nhưng trái với điều mong đợi, người Pháp ở Sài Gòn và Hà Nội lại có thái độ nghi ngờ và sợ sệt. Họ ngại rằng những

người được tha có thể sẽ bị người Việt trả thù ngay sau khi ra khỏi nhà tù. Sở dĩ như vậy vì họ cũng được tin là Dương Bạch Mai cho tước vũ khí các phần tử Cao Đài và Hòa Hảo nhưng không đạt kết quả. Trong trường hợp đó, người Pháp lại cảm thấy ở trong tù được an toàn hơn.

Báo Dân chúng, cơ quan của Việt Minh ở Sài Gòn cũng đưa ra những tin tức gây lộn xộn. Với những đầu đề chữ lớn, tờ báo kêu gọi nhân dân giữ bình tĩnh, tái lập lại trật tự, và biểu thị một sự trưởng thành về chính trị. Nhưng nội dung bài thì lên án những người Quốc gia không phải Việt Minh đã gây rối loạn trong ngày chủ nhật và phá hoại sự nghiệp độc lập bằng cách tấn công vào các “người Việt Nam yêu chuộng hòa bình”. Chúng tôi hiểu rằng ở đây họ muốn vạch mặt những người Troskism đã bán rẻ mình cho các phần tử cực đoan.

Các báo chí chống Cộng ở Sài Gòn, được nhóm Troskism tiếp tay, liên phản kích lại, kết tội Giàu và “đồng bọn” là thân Pháp, có mưu đồ khôi phục lại nền cai trị cũ của Pháp và như thế là phản bội sự nghiệp độc lập của dân tộc.

Triển vọng tỏ ra ác liệt. Nếu cái tinh thần sôi sục chống Pháp đó lan ra miền Bắc thì tôi không dám chắc rằng Chính phủ của ông Hồ đã có đủ khả năng để đối phó được.

Trên đường ra sân bay, tôi dừng lại ở dinh Toàn quyền. Sainteny tiếp tôi một cách rất thân mật và hỏi han về “việc rắc rối ở Sài Gòn”. Tôi đã kể lại những gì tôi biết nhưng Sainteny không đặc biệt quan tâm lắm. Quan niệm của ông là Việt Minh đã mất quyền kiểm soát tình hình và việc cả đất nước sẽ trở nên hỗn loạn chỉ còn là một vấn đề thời gian, không nhất thiết vì chống Pháp mà là giữa những người Việt Nam tranh chấp nhau. Rõ ràng là những “người Pháp khốn khổ” sẽ bị kẹt vào giữa, nhưng biết trách ai được? Chắc chắn không phải là những người Pháp “đã bị bỏ rơi”. Tình hình chỉ có thể cứu vãn được nếu như người Anh hoặc người Trung Quốc đến kịp thời.

... Thái độ bình thản của Sainteny trong lúc này đã gây cho tôi một cảm giác rõ rệt là ông đã biết nhiều hơn những điều ông đã nói với tôi. Phải chăng ông đã lường trước được việc quân đội của Leclerc sắp tới? Hay ông ta có thể đã sẵn sàng chờ thấy cờ tam tài tung bay trong tiếng quân nhạc? Ngay cả đến việc sai sót dự định trưng dụng dinh Toàn quyền, ông cũng bỏ qua cho là nhỏ nhặt. Sự có mặt của người Mỹ sẽ kết thúc chỉ sau vài ngày đi đường nữa, khi quân đội Trung Quốc tới Hà Nội, do đó tôi cũng rất lo lắng và cũng rất tò mò muốn biết về cuộc rối loạn mà Pháp có thể đang trù tính.

Ở sân bay, tôi đã gặp Imai và thiếu tá Miyoshi đang chờ ở đó. Họ đến để thông báo cho tôi biết kế hoạch của Nhật trong trường hợp có sự bùng nổ tại các đô thị bắc vĩ tuyến 16. Bộ tư lệnh Nhật yêu cầu tôi chuyển báo cho các nhà chức trách Trung Quốc biết họ đã hoàn toàn sẵn sàng thi hành trách nhiệm của họ trong việc giữ gìn an ninh và trật tự công cộng nếu được Chính phủ Lâm thời yêu cầu giúp đỡ, hoặc nếu, theo ý họ, Chính phủ tỏ ra bất lực hay hoạt động không có hiệu quả. Chúng tôi đồng ý là trách nhiệm về vấn đề trật tự vẫn thuộc quyền viên tư lệnh Nhật cho tới khi họ được chính thức thay thế. Còn về việc Nhật muốn dựa vào khả năng của Chính phủ Lâm thời thì đó là một vấn đề phải bàn bạc thống nhất với Chính phủ này và không có liên quan gì tới Đồng minh. Tôi chỉ nhắc lại là Tướng Thống chế mong rằng tư lệnh Nhật thông hiểu đầy đủ các điều khoản trong bản giác thư về đầu hàng.

Tôi gợi ý cho Imai và Miyoshi là các nhà đương cục Nhật nên chính thức thông báo kế hoạch của mình cho Chính phủ Lâm thời biết. Họ cũng có thể, nếu họ muốn, nói rằng họ đã thảo luận vấn đề này với tôi.

... Chúng tôi lên máy bay vào khoảng 6 giờ 30 và hạ cánh xuống Côn Minh trong đêm. Helliwell đón tôi tại sân bay, với một bộ mặt nhăn nhó. Rõ ràng là Đông Dương đã thu hút được sự chú ý của Trùng Khánh từ khi xảy ra các sự kiện trong “ngày chủ nhật đen tối”.

(1) Thống chế Bá tước Hisaichi Terauchi, Tư lệnh Tập đoàn quân Phương Nam Nhật

(2) Việt Nam Dân quốc Công báo

(3) Theo Hiệp định Pháp – Hoa 1946 thì chậm nhất là ngày 31-3-1946, quân Trung Quốc phải rút hết khỏi Việt Nam. Nhưng sự thật thì đơn vị Trung Quốc cuối cùng (Sư đoàn 2 danh dự) rời Hải Phòng vào tháng 10-1946

(4) trong chuyến bay có các sĩ quan: trung tá Stodter (tình báo), thiếu tá Stevens (hành chính) và trung úy Unger (tùy tùng của tướng Gallagher)

(5) US Military Assistance Nhóm Cố vấn Viện trợ Quân sự Mỹ

(6) Một người Cộng sản cực đoan

Đi tìm chính sách của Truman

TÂM TRẠNG LO ÂU Ở TRUNG QUỐC

Đến tuần đầu tháng 9 là sự tung bừng vui vẻ, phấn khởi vì chiến thắng ở Côn Minh đã phải nhường bước cho một bầu không khí đầy lo âu, nghi kỵ và mưu đồ đen tối. Người Trung Quốc, người Pháp và người Mỹ đều thất vọng, chán nản và ở trong một trạng thái bức dọc. Nếu Đông Dương là một lò lửa thì Trung Quốc là ngọn núi lửa đang sôi sục và sẵn sàng bùng nổ.

Trong khu vực của OSS, xuất hiện nhiều bộ mặt mới. Một số là những tay kỳ cựu đã hoạt động lâu năm trong nội địa Trung Quốc. Số khác mới toanh, mới từ Mỹ đến, quá chậm trễ phục vụ chiến tranh nhưng lại lợi hại cho các hoạt động hậu chiến.

Helliwell cho tôi biết đủ thứ chuyện đã xảy ra ở Côn Minh, Trùng Khánh và Diên An, hàng loạt vấn đề mà OSS, Wedemeyer, Hurley và Tưởng đang phải đương đầu. Các toán Mercy của chúng tôi đã gặp vô vàn khó khăn với người Nga, Nhật và quân của Mao, từ vụ tìm cứu thê thảm tướng Wainwright từ một trại tù binh Nhật ở Mãn Châu Lý cho đến cái chết vô nghĩa của John M. Birch trong khi tiến hành chiến dịch tìm cứu ở Suchow.

Một vấn đề hoàn toàn khác và tình hình rối loạn ở Côn Minh, đang lan tràn một cách nguy hiểm những tin đồn đại về nội chiến. Thống đốc Long Vân đe dọa làm đảo chính chống lại Quốc dân đảng và định bắt giữ tất cả người Mỹ và các đồ viện trợ của Đồng minh ở Vân Nam để làm con tin. Wedemeyer đã yêu cầu Heppner bảo vệ tính mạng và tài sản người Mỹ trong trường hợp có nổi loạn và trung tá A.T. Cox (1) đã được lệnh bố phòng các cơ sở của OSS, tòa Lãnh sự Mỹ, trụ sở Hội Chữ thập đỏ và các quyền lợi khác của Mỹ.

Nhưng vấn đề hàng đầu đối với Wedemeyer và Hurley vẫn là họ đang bị Pháp và Anh làm áp lực về việc kiểm soát Đông Dương. Heppner lại ở Côn Minh nên ngay đêm hôm tôi tới, Helliwell và tôi đã cùng ông bay về Trùng Khánh để gặp các đại diện Đại sứ quán và Chiến trường thảo luận về các hoạt động của tôi ở Đông Dương và về chính sách của Mỹ.

Giữa lúc tình hình nóng bỏng thì USS - Trung Quốc lại phải cải tổ tổ chức. Không còn cần đến những tổ phá hoại biệt kích và đánh du kích nữa,

nên phải đưa họ về nước. Nhiệm vụ phái đoàn OSS sau chiến tranh ở Trung Quốc hoàn toàn chuyên về công tác tình báo và phản gián mà thôi. Helliwell đã được chỉ định cầm đầu Nha Mật vụ mới lập.

Đến trưa, Heppner cho chúng tôi biết còn có nhiều vấn đề khác đã gây phiền toái cho người Mỹ. Quentin Roosevelt đã được xem những lời trích dẫn trong một bản giác thư của Bộ ngoại giao do J.C Dunn (2) viết. Bản giác thư nói về cuộc gặp gỡ ngày 29-8 giữa Tướng phu nhân với Tổng hổng Truman, trong đó Tổng thống đã chỉ rằng “đã không đi tới một quyết định nào” liên quan đến tương lai của Đông Dương trong cuộc thảo luận mới đây của Tổng thống với tướng De Gaulle (3). Tôi rất băn khoăn về tình trạng mập mờ trong lập trường của Mỹ và hỏi Heppner nhưng ông cũng lúng túng. Đại sứ Hurley đã tỏ ra muốn thấy không có gì tốt hơn là một “Đông Dương dân chủ”, và hay nhất là thuộc quyền bảo trợ của Quốc dân Đảng. Trong các công văn chính thức mới đây gửi về Nhà Trắng và Bộ Ngoại giao, ông đã có nhiều dịp lên án “đế quốc” Anh, Pháp và Hà Lan. Nhưng rõ ràng là ông không vừa lòng với Hồ Chí Minh và việc Cộng sản nắm chính quyền nên đã muốn cho rút toán OSS về và để Tướng đối phó với mọi vấn đề. Đại sứ cũng đã yêu cầu có một sự giải thích làm sáng tỏ chính sách Mỹ nhưng chỉ nhận được của Washington một câu trả lời ngắn gọn “không có gì thay đổi”. Nhưng chính sách lại đang thay đổi, ít nhất cũng trong phạm vi thi hành. Mặc dù có điều xác nhận “không có quyết định” của Tổng thống Truman và “không thay đổi” của Bộ Ngoại giao, thực tế lại cho thấy chúng ta không còn chống đối một cách tích cực những mưu mô của người Pháp nhằm chiếm lại Đông Dương bằng vũ lực nếu cần.

Tôi nêu vấn đề có thể đã đến lúc OSS nên rút lui khỏi hội trường. Heppner không đồng ý - OSS nhất định sẽ vượt qua được khi nào mà chúng ta có được một lập trường dứt khoát rành mạch của Nhà Trắng.

ĐI BÊN RÌA CÁC LỐI THOÁT

Chúng tôi tới Trùng Khánh lúc khoảng 2 giờ 30 và đi thẳng ngay tới Đại sứ quán. Tướng Olmsted (4) chủ trì cuộc hội nghị và mở đầu nói rằng Đông Dương trước đây phần nào đã bị lãng quên giữa nhiều vấn đề cấp bách khác. Nhưng những sự kiện mới xảy ra đã đòi hỏi Chiến trường phải đi thẳng vào các vấn đề của khu vực này. Heppner tỏ ý vừa lòng và giới thiệu tôi báo cáo cho hội nghị biết tình hình mới nhất.

Tôi nêu ra nhiệm vụ chung đối với toàn Đông Dương, nhấn mạnh vào chỉ thị đặc biệt tháng 4 của Nhà Trắng về hoạt động của chúng tôi ở Trung

Quốc, và các mối quan hệ với M.5 ở Côn Minh, sau đó nói đến vai trò hiện nay của phái đoàn OSS ở Hà Nội. Tôi báo cáo tổng hợp về các sự kiện xảy ra từ khi chúng tôi đến Hà Nội, tả lại tóm tắt sự xung đột của các thể lực chính trị và mối quan hệ giữa người Mỹ, người Pháp và người Việt Nam. Tôi vạch rõ vị trí trung lập của chúng tôi đối với nguyện vọng của nước Pháp và hoài bão của người Việt nhằm nắm quyền kiểm soát Việt Nam. Nhưng, tôi nói trên trường chính trị chúng ta đã đạt tới một điểm, mà ở đó chúng ta gặp cực kỳ khó khăn để tiếp tục giữ được lập trường trung lập, vì vậy vấn đề được đặt ra là phải có một sự xem xét lại lập trường này.

Tướng Olmsted đã hỏi một cách chính xác về những chỉ thị công tác ban đầu của tôi và sau này đã có gì thay đổi trong đó không? Tôi đáp lại là tướng Donovan đã chỉ thị cho tôi một cách đơn giản là tiến hành các hoạt động bí mật chống Nhật ở Đông Dương, và thiết lập một mạng lưới tình báo có hiệu lực để phục vụ cho tướng Wedemeyer. Đáp lại câu hỏi của bí thư Đại sứ quán Paxton (5) về những chỉ thị sử dụng các lực lượng và phương tiện của Pháp; tôi nói là hoàn toàn chính đáng được sử dụng họ trong chừng mực mà điều đó không phải là một cách để khuyến khích hay giúp đỡ người Pháp thực hiện ý đồ muốn chiếm lại thuộc địa cũ của họ bằng vũ lực. Tôi lại nhắc lại rằng tướng Wedemeyer và Đại sứ Hurley đều biết rõ về các chỉ thị công tác nói trên và tôi đã được sự ủng hộ đầy đủ của Hành dinh Chiến trường và ở một mức độ thấp hơn, của Đại sứ quán.

Paxton phát biểu là nhiệm vụ của tôi thuộc lãnh vực quân sự nên Đại sứ quán không có sự lãnh đạo trực tiếp, trừ trường hợp cố vấn về mặt chính trị nếu được hỏi ý kiến. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý về điểm này, nhưng vấn đề chính sách Mỹ là một vấn đề của Đại sứ quán nên tôi hỏi là từ tháng 4, chính sách đã có gì thay đổi không. Paxton trả lời là chỉ thị cuối cùng của Bộ Ngoại giao đã được ghi trong công hàm ngày 7-6 của Thứ trưởng Ngoại giao Grew. Heppner và tôi xác nhận là có được biết công hàm đó và hỏi thêm là như thế chúng tôi có thể hiểu là chỉ thị tháng 4 vẫn còn có giá trị đối với tôi. Lúc này, tướng Olmsted xen vào, tỏ ý muốn biết bản công hàm tháng 6 là gì.

Paxton tuyên bố bản công hàm ghi “không thay đổi” trong chính sách nhưng cũng thêm vào đó những điều nhập nhằng. Thứ trưởng Grew đã vạch ra rằng khái niệm của Roosevelt về vấn đề ủy trị đối với Đông Dương hầu như đã bị gạt bỏ ở hội nghị San Francisco. Lúc đó Mỹ đã nhấn mạnh vào việc phải có một biện pháp tự trị tiến bộ cho tất cả các nước phụ thuộc. Grew đã nêu rõ ý kiến của Tổng thống Truman là vấn đề sẽ được giải quyết

sau khi chiến tranh kết thúc, nhưng vào thời điểm thích hợp nào thì phải hỏi chính phủ Pháp để có được một “sự trả lời tích cực”. Theo ông, chính qua những lời gián tiếp này mà Tổng thống muốn nói là đã không đạt tới một quyết định nào về tương lai của Đông Dương.

“Được!”, Olmsted lại hỏi, “Thế rồi sao?”. Trong tuần lễ đó (tuần lễ từ 2-9), Đại sứ Hurley đã phải thảo luận với Wedemeyer một dự án khá hóc búa của Pháp ở Washington, đề đạt coi Đông Dương như là một vùng đất đai của dịch dầu hàng trong khu vực của Anh dưới quyền đô đốc Mounbatten. Người Pháp còn đề nghị thêm: đối với viên chỉ huy Nhật, tướng Tsuchihashi thì bản thân tướng này sẽ đầu hàng với người Trung Quốc trên lãnh thổ Trung Quốc, nhưng còn việc đầu hàng của quân ông ta thì sẽ giao cho người Pháp thuộc quyền Bộ chỉ huy Anh tiếp nhận.

Theo Paxton, đề nghị của Pháp đã đặt Đại sứ chúng ta vào một vị trí rắc rối đối với Tưởng. Thực may mắn là Washington đã không chịu khuất phục hoàn toàn và đã giữ lập trường là nếu người Pháp tranh thủ được sự đồng tình của Anh và Trung Quốc về vấn đề đó thì Mỹ cũng sẽ vui lòng chấp nhận hành động theo, và tướng Mac Arthur sẽ không có gì bị phản đối trên các lãnh vực quân sự.

Olmsted ngắt lời, nói rằng rõ ràng là tướng Mac Arthur sẽ khó mà biện minh được cho việc sửa đổi lại Mệnh lệnh chung số 1 qua việc cắt xén các nghị quyết của Hội nghị Potsdam và đưa người Pháp vào số các nước Đồng minh đã được chỉ định tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật. Nhưng ông thêm, Tưởng sẽ không bao giờ đồng ý cho phép một nước không tham gia vào cuộc chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương - nước Pháp - đứng ra nhận sự đầu hàng các lực lượng Nhật trên chiến trường do ông phụ trách. Theo Olmsted, tướng Wedemeyer đã thảo luận các vấn đề này với Thống chế và bác sĩ K.C. Wu (6) và người Trung Quốc sẽ trả lời dứt khoát là “không!”.

Đến đây, Heppner nhận xét vấn đề khó xử của Đông Dương khi nào cũng là một điều răn đe của Mỹ trước những quyền lợi của Pháp và các nguyên tắc về dân chủ của Mỹ. Qua việc trao đổi thư tín riêng với một người nào đó trong Bộ chỉ huy Đông Nam Á (SEAC), ông đã được biết vào khoảng 30-8, Bộ Ngoại giao Mỹ đã báo cho Bishop, bí thư ủy ban Mỹ ở New Delhi, rằng Mỹ không có ý định phản đối việc Pháp quay lại cai trị Đông Dương, và nói rộng ra, không có vấn đề xem lại chủ quyền Pháp đối với Đông Dương. Nhưng Bộ Ngoại giao vẫn không ngớt nhắc lại đó không phải là chính sách của Mỹ nhằm giúp Pháp chiếm lại Đông Dương bằng vũ lực. Heppner nói tiếp: Bộ còn báo cho Bishop biết Mỹ mong muốn Pháp

phục hồi lại quyền cai trị với danh nghĩa là yêu sách của Pháp đã được nhân dân Đông Dương ủng hộ và sự ủng hộ đó đã được chứng minh bằng những sự kiện tiếp sau. Nói một cách khác đi, lập trường của chúng ta sẽ là đứng ngoài và để cho Pháp chiếm lại quyền cai trị, ngay cả bằng vũ lực, miễn là chúng ta không giúp đỡ và chỉ chờ xem kết quả.

Helliwell, vẫn ngồi yên từ đầu, bật lên nói là điều mà tất cả chúng tôi thắc mắc: chính sách gì mà như vậy? Chúng ta có giúp người Pháp chiếm lại quyền hay không? Chúng ta có giúp Hồ Chí Minh thiết lập một chế độ “dân chủ” cho đồng minh Nga của chúng ta không? Hay là chúng ta đã “hóa đại” và quên hết những lời lẽ hào nhoáng trong Hiến chương Bắc Đại Tây Dương, trong bản Tuyên ngôn Độc lập, và v.v...?

Tất cả chúng tôi chờ Paxton trả lời, nhưng tướng Olmsted đã phá vỡ sự im lặng kéo dài và tuyên bố là chúng ta không thể thay đổi được chính sách cũ mà cũng chẳng làm ra được chính sách mới, nhưng chắc là chúng ta có đầy đủ khả năng để giải thích được chính sách hiện hành. Cuối cùng, Paxton đã gợi ý là chúng tôi nên xem xét đến một điểm trong chính sách nói trên có liên quan cả đến người Pháp và Việt Minh.

Đối với người Pháp, chúng ta ở trong một thế không hay ho gì là không có khả năng hỗ trợ về tiếp tế hậu cần để giúp họ từ Chiến trường Trung Quốc trở lại Đông Dương. Do đó chúng ta phải để cho người Trung Quốc, tuy không muốn, nhưng lại là người duy nhất có điều kiện giúp đỡ cho người Pháp. Không cần phải có chúng ta xen vào giữa họ. Vì vậy chúng ta sẽ không làm gì cả.

Còn về Hồ Chí Minh, ông đã chiếm lại được vị trí của mình, nhưng đang cưỡi trên con ngựa rừng không yên, và chỉ cầm được một dây chằng. Trong khi Mỹ chưa có quan hệ ngoại giao chính thức với Chính phủ lâm thời Việt Nam thì không thấy có gì phải cam kết giúp đỡ họ. Tuy vậy, chúng ta cũng có thể ủng hộ về mặt tinh thần, một cách không chính thức và kín đáo nhưng không có gì quan trọng. Chúng ta sẽ biến, khi người Nhật đã được giải giáp và hồi hương.

Đó là quan điểm của Paxton và đó cũng là một ý kiến giúp đỡ khá hay ho, đẹp đẽ của một nhân viên Đại sứ quán. “Nhưng”, tôi hỏi, “thế còn OSS”? Cảm thấy có ít nhiều gay gắt nên Olmsted vội trả lời: “Trước đã làm gì thì các anh cứ đứng như thế mà làm. Nhiệm vụ của các anh là thu xếp với người Nhật và người Trung Quốc về việc đầu hàng của người Nhật. Các anh còn phải làm hồ sơ về các tội phạm chiến tranh. Và sau hết là nhiệm vụ

lâu dài của các anh. Vấn đề quan hệ quốc tế với Pháp, Trung Quốc và Việt Nam là một vấn đề thuộc Bộ Ngoại giao giải quyết”.

Chúng tôi chuyển sang các vấn đề khác. Cơ quan tham mưu Chiến trường đã theo dõi các báo cáo và đặc biệt chú ý đến các sự kiện xảy ra mới đây ở Sài Gòn. Tướng Wedemeyer lo lắng tình hình đó có thể vượt ra ngoài vĩ tuyến 16 và muốn thường xuyên nắm được tin tức. Theo gợi ý của Heppner, tôi kể lại tất cả những điều mà tôi đã được nghe nói ở Hà Nội: sự lo sợ của người Pháp, phản ứng của người Việt và mối quan tâm của người Nhật. Tôi cho rằng, mặc dù sự rối loạn xảy ra trên khu vực của Bộ Tư lệnh Đông Nam Á (SEAC) nhưng nó cũng có thể tác động mạnh mẽ một cách dễ dàng sang khu vực thuộc chiến trường Trung Quốc. Lúc này, vấn đề được thu hẹp trong sự tranh chấp chính trị giữa những người Việt đang tìm cách kiểm soát chính phủ và chỉ có những tác động ngoài lề đối với dân chúng Pháp và Trung Quốc. Nhưng với việc quân Anh sắp tới Sài Gòn để tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật và lại có người Pháp theo đuôi người Anh thì có thể nổ ra rối loạn nghiêm trọng. Một điều quan trọng cuối cùng tôi nêu lên là đã có một toán chuyên gia OSS - AGAS Mỹ nào đó đi cùng với đội tiền trạm Anh và chắc chắn rằng họ cũng sẽ phải đối phó với những vấn đề mà chúng tôi đã gặp ở Hà Nội.

Olmsted và nhiều sĩ quan đã ngạc nhiên khi nghe nói một toán OSS đã được phái đi theo các hoạt động của Bộ Tư lệnh Đông Nam Á (SEAC) và đã yêu cầu được biết rõ thêm. Heppner nói ngay đó là một hoạt động quan trọng và ông chỉ được phép tiết lộ rằng Ủy ban hỗn hợp Bộ Ngoại giao, Chiến tranh và Hải quân (SWNCC) đã ra lệnh tiến hành hoạt động này và đã thông báo cho tướng Wedemeyer và Đại sứ Hurley biết.

Olmsted muốn kết thúc hội nghị và hỏi xem có ai hỏi gì thêm không. Tôi đưa ra một câu hỏi cuối cùng: Nếu tôi tiếp tục xúc tiến các hoạt động chiến tranh chính trị ở Đông Dương thì nhóm chúng tôi sẽ ra sao? Mọi người im lặng. Sau hết Olmsted hỏi lại tôi muốn nói gì qua danh từ chiến tranh chính trị và theo ông nghĩ thì Paxton đã trả lời câu hỏi đó trước rồi. Nhưng Paxton lại nói ngay là ông không dấn động gì đến vấn đề này mà chỉ làm việc giải thích chính sách đã được công bố của Mỹ.

Một cách bộc trực, Olmsted nhận là đã không hiểu câu hỏi của tôi và nói rằng nếu chỉ thị mà tôi nhận được là xúc tiến chiến tranh chính trị và cái mà tôi làm trong chiến tranh chính trị đó phù hợp với chính sách của Mỹ thì tôi có thể bằng mọi cách “cứ cho tiến hành”. Mọi người đều cười, cuộc hội nghị bế mạc.

Cũng như trong phần lớn các cuộc hội họp ở cấp Chiến trường và Đại sứ quán, mọi người đều vui vẻ và không phải cam kết điều gì. Đối với tôi, các cuộc hội họp như vậy chỉ có mỗi một mục đích để nói cho những người làm quyết định biết rằng người chấp hành đã quyết định làm việc này hay việc khác, tùy theo vấn đề được đưa ra thảo luận.

Chúng tôi được Walt Robertson, Bộ trưởng cố vấn về các vấn đề kinh tế, mời dự buổi cơm chiều và đêm đó ở lại Trùng Khánh. Nhưng đại tá W.P. Davis (7) bên cơ quan OSS đã báo cho Heppner có công văn khẩn từ Côn Minh gửi tới. Davis đưa ra 2 tin làm náo động mọi người. Một là việc sơ tán các tù binh chiến tranh Mỹ từ Sài Gòn. Hai là lính của Long Vân đã cướp phá các kho tiếp tế của Mỹ trong vùng Côn Minh. Thiếu tướng H.S. Aurand, chỉ huy hậu cần, yêu cầu OSS giúp đỡ ngăn chặn không để cho các kho tàng khác của Mỹ tiếp tục bị cướp đoạt. Heppner đã điện trao đổi với Aurand và sau 15 phút nói chuyện liên tục, đã quyết định trở về Côn Minh ngay tức khắc. Ông xin cáo từ Robertson và chúng tôi chạy đi tìm toán lái máy bay. Phải sau nhiều giờ nữa, chiếc C.47 của chúng tôi mới cất cánh nổi. Tiếp đó, chúng tôi được mời ăn lương khô và nước lạnh. Tất nhiên trên máy bay không có đá...

PHƯƠNG ÁN “EMBANKMENT”(8)

Trong lúc nghỉ xả hơi sau một ngày kiệt sức, tôi hỏi Heppner cho biết có điều gì không bình thường đã xảy ra chung quanh chiến dịch của OSS trong Bộ Tư lệnh Đông Nam Á (SEAC) và ở phía nam Đông Dương. Về mặt này, tôi biết quá ít, ngoài tin Ed Taylor đã rời Kandy đi hoạt động, tin ở đó chúng ta tham gia vào việc giúp đỡ phong trào “Thái tự do”, xúc tiến điều đình với Chính phủ Giải phóng Thái; và Heppner cũng còn có ít nhiều mối quan hệ ràng buộc với các lợi ích của Mỹ trong khu vực Đông Nam Á.

Heppner đã kể cho Helliwell và tôi nghe phần đầu câu chuyện mà không đầy ba tuần lễ sau đã kết thúc bằng tấn bi kịch và đưa đến người Mỹ nạn nhân thương vong đầu tiên sau chiến tranh ở Đông Dương.

Vào tháng Giêng, Bộ trưởng Stettinius đã báo cho tướng Donovan biết về những cố gắng của Bộ Ngoại giao để điều tra tình hình các tù dân sự Mỹ (CIS) và tù binh chiến tranh ở Nhật và trên đất Nhật chiếm đóng. Hội Chữ thập đỏ quốc tế đã thực hiện được một số vụ cứu trợ nhân đạo nhưng chỗ được chỗ không và còn tùy thuộc vào ý thích nhất thời của người chỉ huy Nhật tại chỗ. Stettinius thấy cần phải báo cho Chính phủ biết các trại tù binh ở đâu, số lượng và tình trạng các công dân Mỹ bị giam giữ v.v...

Bộ Ngoại giao đã nhờ Marcel Junod (9), F.B. James (10), và Camille George (11) điều đình lập một mạng lưới thông tin giữa Mỹ và Nhật thông qua chính phủ Thụy Sĩ. Đồng thời, Bộ Chiến tranh cũng đặt ra Ban MIS - X trong Cục Tình báo quân sự để giúp giải thoát các quân nhân trốn tránh khỏi bị bắt giữ v.v...

Ở Chiến trường Trung Quốc, nhiệm vụ này được giao cho AGAS. Nhưng các tù nhân dân sự thì không được tổ chức nào quản lý, nên chỉ còn nhờ vào hoạt động của Hội Chữ thập đỏ Quốc tế. Donovan được giao nhiệm vụ này và đã chỉ thị cho Ban Tình báo (SI) thuộc SEAC và Chiến trường Trung Quốc đảm nhận việc xác định các trại, lập danh sách tù binh chiến tranh và tù thường dân, cộng tác chặt chẽ với AGAS. Trong những tháng còn chiến tranh năm 1945, OSS đã rất thành công trong các chiến dịch tình báo này mà đỉnh cao là việc tung ra hoạt động các toán “Mercy”.

Allen Dulles đã báo cho Donovan biết việc Nhật thăm dò hòa bình qua các cuộc tiếp xúc với OSS, Donovan cũng được biết về sự tiến triển của bom hạt nhân và ít nhiều tin tức về kết quả thử nghiệm ở New Mexico. Trong thời kỳ Hội nghị Potsdam, Donovan đã lường trước được việc đầu hàng sắp xảy ra của Nhật và đã thông báo cho Taylor ở Kandy và Heppner ở Trùng Khánh biết. Dựa vào các báo cáo của OSS về sự ngược đãi, lạm dụng hành trong một số trại của Nhật, Donovan đã đề nghị với Tham mưu trưởng Liên quân là phải có biện pháp bảo vệ các công dân Mỹ trong các trại tù binh ở Đông Nam Á trong trường hợp Nhật đầu hàng một cách đột ngột. Ủy ban phối hợp Bộ Ngoại giao, Chiến tranh, Hải quân đã nghiên cứu vấn đề Mỹ tham gia công tác hậu chiến ở Bộ Tư lệnh Đông Nam Á (SEAC) và đã đồng ý để các nhân viên người Mỹ sẽ phải ở lại SEAC ít nhất cho tới khi có các sĩ quan Cục Đối ngoại Mỹ đến làm việc tại Thái Lan và các nơi khác chỉ có những người Mỹ, nhân viên của OSS mới được miễn trừ.

Nhưng Bishop lại báo qua con đường không chính thức, cho Heppner biết là Bộ Ngoại giao Anh đã phân công cho các quan chức ngoại giao và lãnh sự ở nhiều Bộ chỉ huy các lực lượng ở Đông Nam Á làm cố vấn chính trị dưới quyền Maberly Ester Denning (12) của SOE (3). Theo Bishop thì nhiệm vụ của của số cán bộ này là điều tra báo cáo về tình hình kinh tế và chính trị vùng Nhật chiếm đóng trước đây. Ngoài ra, Denning cũng nói cho Bishop biết tự người Anh sẽ phụ trách vấn đề “bảo vệ” quyền lợi của Đồng minh trong các vùng đất chiếm đóng và các vấn đề liên quan đến quyền lợi Mỹ thì có thể giải quyết thông qua ông ta, Denning, cho tới khi các cơ quan lãnh sự Mỹ mở cửa trở lại.

Đó quả là một tình hình không thể chấp nhận được. Donovan đã chỉ thị cho OSS - Đông Nam Á và Heppner ở Trung Quốc cứ lặng lẽ theo gương người Anh, tổ chức ra các toán OSS ở Đông Nam Á để đi theo quân đội chiếm đóng Anh vào Thái Lan, Đông Dương, Nam Dương, Malaysia và Bornéo. Vì vậy, vào cuối tháng 7, phương án Embankment đã được đưa ra thực hiện nhằm phái khoảng 50 sĩ quan, binh lính được huấn luyện và trang bị cho những nhiệm vụ đặc biệt của OSS, AGAS để đi cùng các “đơn vị xung kích” đầu tiên của Anh vào Đông Dương.

Người Mỹ liền bị đơn vị đặc nhiệm 136 của SOE coi như là những người cạnh tranh, và thực tế đơn vị này đã đỡ đầu cho các toán SLFEO của Pháp vào hoạt động ở Đông Dương, đồng thời chống lại toán tình báo Mỹ. Người Mỹ vẫn được coi là chống thực dân và bị người Pháp nguyên rủa, do đó càng bị ghét cay ghét đắng.

Và trong một quyết định vào giờ chót, thiếu tướng D.D. Gracey (14), Tư lệnh lực lượng chiếm đóng Anh ở Đông Dương đã gạt bỏ hoàn toàn phương án Embankment ra khỏi chiến dịch Đông Dương. Heppner điện cho huân tước Mounbatten phản đối hành động độc đoán này của Gracey và Mounbatten đã phải bắt ông bạn mình cho phép một toán tình báo Mỹ đã bị thu nhỏ lại rất nhiều, chỉ có 17 người, được phép hoạt động vào ngày 2-9, đi trước cả đội quân của Gracey.

Phụ trách phương án Embankment là một thiếu tá nổi tiếng 28 tuổi (sau là trung tá) A. Peter Dewey (15). Trước đó, anh ta đã được Whitaker chọn, định để bổ sung cho hoạt động của tôi ở Bắc Đông Dương. Chúng tôi đã biết Dewey từ khi còn ở Bắc Phi, biết rõ các thành tích nổi bật của anh trong công tác tình báo và chiến tranh chính trị. Heppner, Whitaker, Helliwell và tôi đều bằng lòng, vì có Dewey ở miền Nam thì toán Đông Dương của chúng tôi sẽ được tăng cường rõ rệt, nên chúng tôi đồng thanh yêu cầu giao nhiệm vụ cho anh ta.

Dewey đến hành dinh của SEAC vào cuối tháng 7, và việc đầu tiên là bắt liên lạc với tôi. Chúng tôi thỏa thuận cùng nhau phối hợp hoạt động, trao đổi tin tức và nhận xét. Tất cả công văn và báo cáo của chúng tôi đều được chuyển theo hai chiều qua Côn Minh.

Mặc dù tuyến công tác của chúng tôi bị hạn chế bởi ranh giới quân sự ở vĩ tuyến 16, nhưng hoạt động của OSS Đông Nam Á và OSS Chiến trường Trung Quốc đã được phối hợp với nhau, theo tín hiệu của Heppner.

Từ khi nổ ra sự kiện Ngày Độc lập, tôi không theo dõi được tình hình kế hoạch Embankment nữa, tôi phải nhờ đến Heppner. Khi tướng Gracey bị

Mounbatten gạt bỏ thì chốt dựa của Dewey vào người Anh cũng “bị suy yếu”. Dewey trở thành con người không được hoan nghênh ở đó. Gracey đã cho phối thuộc toán OSS nhỏ bé của anh vào Ban Chỉ huy Đơn vị xung kích của SEAC vào Sài Gòn, dưới quyền trung tá người Anh Cass. Người ta cho Dewey biết phải tự xoay sở lấy, không nên chờ đợi sự hỗ trợ về tiếp tế quân sự của người Anh. Điều đó cho phép Dewey tự do hoạt động mà không cần phải có sự giải thích đối với Cass hoặc Gracey trong vấn đề tù binh và tù thường dân của Đồng minh, quyết định quy chế tài sản Mỹ, điều tra các tội phạm chiến tranh và thực hiện các chỉ thị khác của OSS.

Được hành động một cách độc lập, Dewey đã không để phí thời gian. Trong khi người Anh chuẩn bị một cách chu đáo cho một cuộc hành quân “thực sự” để vào Sài Gòn, dự kiến vào tuần lễ thứ hai trong tháng 9, thì Dewey đã phái một tổ tiên trạm bốn người (16) do trung úy Counasse cầm đầu để tiến hành trước các hoạt động về tù binh chiến tranh và tù thường dân. Chiếc phi cơ C.47 của họ đã hạ cánh vào lúc 3 giờ chiều ngày chủ nhật 2-9, xuống một đường bay nhỏ của Nhật gần sân bay chính Sài Gòn.

Sau bất ngờ của sự việc toán chúng tôi hạ xuống Hà Nội ngày 22-8, người Nhật chắc cũng đã dự đoán sẽ có nhiều khả năng nhiều toán khác của Đồng minh tới nên họ không còn bị bất ngờ. Khi phi cơ đổ lại, nhiều xe quân sự đã lao tới để gặp người Mỹ. Theo báo cáo của Counasse thì một toán Nhật khoảng 30 sĩ quan và lính do một đại tá có sĩ quan tùy tùng đã ra đón toán tình báo “một cách trịnh trọng”. Để cho đoàn có một quy chế chính thức, Counasse đã tự phong quân hàm cấp thiếu tá, các người khác là đại úy, trung úy.

Ngày 4-9, trong khi tôi từ Hà Nội bay đi Côn Minh, Dewey cùng với 4 người nữa đã đến tăng cường thêm cho toán ở Sài Gòn (17). Chiều hôm đó, Dewey đã điện cho hành dinh ở Candy là Counasse đã phát hiện được 4.549 tù binh chiến tranh Đồng minh (18) trong đó có 214 người Mỹ (19), bị giam tại hai trại trong vùng Sài Gòn. Những người ốm nặng đã được bắt đầu chuyển đi từ ngày 5: chính là ngày mà chúng tôi đang hội họp ở Trùng Khánh; tất cả người còn lại sẽ được sơ tán vào sáng ngày 6. Bức điện Heppner nhận được chiều hôm đó nói về việc người Anh tranh giành với người Mỹ về việc sử dụng đường không và các tù binh Mỹ đã không được ưu tiên trước. Sợ rằng các tù binh của chúng ta bị bỏ bê, tướng Wedemeyer ngay chiều hôm đó đã ra lệnh cho máy bay Mỹ từ Côn Minh bay tới Sài Gòn để giúp cho việc sơ tán người Mỹ.

Vào khoảng nửa đêm thì phi cơ của chúng tôi tới gần Côn Minh, chúng tôi đã nhìn mờ thấy cái hồ lớn ở đó và đến đúng 1 giờ sáng ngày 6 chúng tôi về tới khu nhà vắng vẻ của OSS. Heppner và Helliwell phải đối phó ngay với các vụ cướp phá trụ sở OSS của quân lính Long Vân trong khi tôi tiếp tục nghiên ngẫm về những điều lộn xộn tồi tệ của cái gọi là hội hợp “chính trị” mà chúng tôi đã tiến hành ở Trùng Khánh.

(1) Sĩ quan OSS phụ trách trung tâm huấn luyện biệt kích Trung Quốc ở Côn Minh

(2) Trợ lý Ngoại trưởng

(3) Tổng thống Truman gặp tướng De Gaulle tại Nhà Trắng ngày 22-8-1945 và sau đó đã nói với bà Tưởng rằng De Gaulle đã đảm bảo với ông là nước Pháp sẽ cho tiến hành ngay từng bước để cho Đông Dương được độc lập. Tổng thống cũng nói với bà Tưởng biết là không có vấn đề “thảo luận về quyền ủy trị”.

(4) Thiếu tướng J. Olmsted, G.5 Hành dinh quân Mỹ ở Trung Quốc, thay mặt Hành dinh tại hội nghị.

(5) J.H. Paxton, bí thư thứ hai Đại sứ quán Mỹ ở Trùng Khánh, thay mặt Đại sứ quán tại hội nghị

(6) Thứ trưởng Ngoại giao Trung Quốc

(7) Đại tá Davis, Phó Ban OSS – Trung Quốc

(8) “Đập ngăn sông”

(9) Trưởng phái đoàn của Ủy ban Quốc tế Chữ thập đỏ tại Nhật

(10) Đại diện Hội Chữ thập đỏ Mỹ tại Genève

(11) Bộ trưởng Thụy Sĩ tại Nhật

(12) tức Sir Esler, Cố vấn chính trị Anh thuộc Bộ Tổng tư lệnh tốc cao SEAC, Giám đốc SOE ở SEAC

(13) Nha Công tác đặc biệt Anh, tương tự OSS của Mỹ

(14) Thiếu tướng Douglas D. Gracey, sinh năm 1894, tư lệnh Lục quân Đồng minh ở Đông Dương năm vĩ tuyến 16, cầm đầu phái đoàn kiểm tra Đồng minh của Bộ Tư lệnh Đông Nam Á và Đông Á (SEAC – SAC), tư lệnh sư đoàn 20 Ấn Độ. Đến Sài Gòn ngày 13-9-1945, đi ngày 28-1-1946.

(15) Trung tá A. Peter Dewey (1917-1945), sĩ quan chỉ huy kế hoạch Embankment của OSS Nam. Nghiên cứu lịch sử Pháp ở Yale, thạo tiếng Pháp, phóng viên ở Paris của báo Chicago Daily News (1930-1940), gia nhập quân đội Ba Lan ở Pháp mùa xuân 1940, sau khi Pháp thua trận, trốn sang Lisbon và trở về Mỹ, làm ở cơ quan điều chỉnh công tác Xô Mỹ. Gia

nhập quân đội Mỹ năm 1942, hoạt động tình báo ở châu Phi và Trung Đông. Được OSS tuyển mộ ở Alger 1943 và phái sang công tác ở hành dinh SEAC tháng 7-1945. Bị du kích Việt Minh giết nhằm ở ngoại ô Sài Gòn ngày 26-9-1945. đột nhập vào Nam Việt

(16) Nhóm tiền trạm gồm Trung úy Counasse, thượng sĩ Nardella, thượng sĩ Hejna và trung sĩ Paul

(17) gồm Đại úy Bluechel, đại úy Frost, trung úy Bekker, trung úy Wicker. Ngày hôm sau đến thêm 3 người nữa là các đại úy White, Coolidge và Warner.

(18) gồm: trại BOBT 1.681 người (920 Anh, 592 Hà Lan, 194 Úc, 5 Mỹ), trại 5E 2.686 người (1.394 Anh, 1.164 Hà Lan, 101 Úc, 209 Mỹ)

(19) gồm của sư đoàn 36 (120 người), Hạm tàu Houston (86 người), VPB 117 (3 người), VPB 25 (2 người), trung đoàn phóng pháo cơ 308 (3 người)

Không ai chịu nghe

QUÁ NHIỀU VIỆC RẮC RỐI

Chuyến đi Trung Quốc của tôi nhằm tìm kiếm một sự chỉ dẫn về chính trị đã thất bại. Wedemeyer và Hurley đang bận chuẩn bị đi Washington để xin chỉ thị (1) nên không thể hoặc không muốn để thì giờ gặp tôi nữa.

Đáp lại yêu cầu của Heppner, Wedemeyer đã trả lời: “Thấy thế nào tốt nhất thì cứ làm!” đối với những vấn đề không thuộc phạm vi các chỉ thị hiện hành - trừ phi bị Washington bác bỏ. Thật chẳng khác gì nói “Những cái anh làm đều đúng cả, nhưng đừng có vượt qua Washington”. Nhưng lại chẳng có ai nói cho biết là Washington đang làm gì. Ba ngày thảo luận, bàn bạc đã chẳng mang lại được một kết luận đáng giá nào.

Một trong các vấn đề cần phải được chú ý là sự có mặt của các lãnh tụ Đồng minh Hội trong những người thân cận của Lư Hán. Họ mà vào Việt Nam dưới sai bảo trợ của Quốc dân Đảng thì chỉ gây ra hỗn loạn và nội chiến. Chúng tôi yêu cầu thiếu tướng R.B. Mac Clure (2) trao đổi vấn đề này với tướng Hà Ứng Khâm và nhấn mạnh đến nguy cơ tiềm tàng trong nhiệm vụ của Lư Hán. Tôi cho rằng nếu nổ ra một cuộc xung đột quy mô lớn giữa Việt Minh và Đồng minh Hội thì quân lính của Lư Hán có thể phải có nhiệm vụ chẳng hay ho gì là đàn áp người Việt Nam bằng vũ lực, do đó sẽ gây ra một tinh thần chống Trung Quốc mạnh mẽ và làm trì hoãn công việc giải giáp quân Nhật. Tướng Mac Clure hứa sẽ nói với Hà Ứng Khâm nhưng cũng không tin là sẽ có hành động gì được vì tướng Hà còn phải đương đầu với nhiều vấn đề quan trọng khác. Điều quan ngại nổi bật của Quốc dân Đảng lúc bấy giờ là phải đối phó với Cộng sản Trung Quốc đang tiếp quản một cách êm thấm và rất có hệ thống các vùng đất do Nhật chiếm trước đây ở phía bắc. Hà Ứng Khâm và bộ tham mưu của ông ta phải tập trung hết tâm trí vào việc chuyển và điều động các đội quân Quốc dân Đảng trung thành lên phía bắc Trung Quốc. Đồng thời ông ta lại phải ngăn chặn nguy cơ nổi loạn của Long Vân ở phía nam, và chống đỡ với áp lực của người Pháp và Anh đối với Thống chế trong việc chiếm lại Đông Dương.

Trước khi tôi trở về Hà Nội, tướng Mac Clure đã cho tôi biết ông đã đặt vấn đề Đồng minh Hội ra với tướng Hà nhưng không có kết quả. Hà đã không sẵn sàng can thiệp vào các cuộc thu xếp của Lư Hán. Đặc biệt là nếu

chúng chống Cộng. Thảo luận với Helliwell và các nhân viên OSS khác, tôi cho rằng đứng về quan điểm của Đồng minh thì vấn đề này mang tính chất quân sự hơn là chính trị, nếu cuộc nội chiến nổ ra - và các nhân tố để gây ra đã có sẵn - thì sẽ có bắn giết và hỗn loạn, và có khả năng một số lính Nhật vũ trang nào đó sẽ tham gia. Sẽ là một tình trạng hỗn loạn! Nhưng tôi cũng thống nhất với các đồng sự là chúng tôi đã làm hết cách để báo động cho các nhà đương cục và cũng không thể làm gì khác hơn.

SÀI GÒN -THEO CÁCH THUẬT LẠI CỦA NGƯỜI MỸ

Ngày 7-9, Dewey điện bản tường thuật đầu tiên của Mỹ về những việc đã xảy ra ở Sài Gòn trong ngày Lễ Độc lập. Nạn nhân người Pháp đã được rút xuống chỉ có 3 người chết và nhiều tá bị thương. Về phía Việt Nam thì khó mà tính được. Theo cảnh sát, tất cả chỉ có 19 người chết và 6 người bị đưa vào bệnh viện vì nhiều người Việt đã không đến xin thuốc, họ sợ bị nghi có tham gia cùng với các người biểu tình và sẽ bị trả thù.

Một báo cáo dễ hiểu của Dewey đã giúp giải thích cho chúng tôi nhiều hoạt động chính trị rối rắm ở miền Nam. Anh ta khẳng định việc Cédile nhảy dù xuống trong đêm 22 – 23 tháng 8, ngày 24 đã gặp một số người Pháp cánh tả lúc đó ở Sài Gòn và đến ngày 27 đã gặp Trần Văn Giàu (3).

Cũng là một sự tình cờ mà cuộc gặp gỡ đã trùng thời gian với việc Sainteny gặp Giáp và Hiền ở Hà Nội. Ở Sài Gòn, Cédile có ý định đi tới một cuộc điều đình để cùng tồn tại có thể chấp nhận được. Điều đó không thành. Cũng như ở Hà Nội, cuộc gặp gỡ ở Sài Gòn chỉ cho thấy các quan điểm của Pháp và Việt Nam về tương lai chính trị của Đông Dương hoàn toàn đối lập nhau. Cédile đã nhấn mạnh việc tương lai chính trị của Đông Dương chỉ có thể được đưa ra bàn sau khi người Pháp đã khôi phục lại được quyền hành và phải được đặt trong khuôn khổ của Bản tuyên bố ngày 24-3 (4). Giàu và các cộng sự của ông giữ quan điểm là vấn đề quan hệ tương lai với nước Pháp chỉ được thảo luận với điều kiện Pháp trước hết phải công nhận nền độc lập của Việt Nam. Rõ ràng hai bên không đứng trên một lập trường chung.

Những người Troskism đã sớm biết được tin Giàu thương lượng với Cédile và ông đã không thuyết phục được người Pháp chấp nhận Việt Nam “đã độc lập trên thực tế”. Nhóm Troskism thuộc Liên đoàn Quốc tế Cộng sản (5) liền kết tội Giàu bán mình cho Pháp và tố cáo Giàu cùng đồng sự của ông ta là “phản cách mạng”. Trong những ngày tháng 8, nhóm này đã đưa ra một chương trình cách mạng xã hội trong công nhân và nông dân

Nam Kỳ. Ở Sài Gòn, trật tự vẫn được duy trì cho đến ngày Chủ nhật đen tối, nhưng các vùng nông thôn thì xáo trộn mạnh mẽ hàng ngày. Nhóm Liên đoàn Quốc tế Cộng sản, kéo theo ở nhiều nơi các nhóm Cao Đài, Hòa Hảo và Bình Xuyên đã khuyến khích nông dân các vùng quê lật đổ chế độ cũ - hệ thống quan lại, chức dịch địa phương và công chức - và thay vào đó bằng các ủy ban nhân dân. Nhiều địa chủ đã bị tước đoạt tài sản và ruộng đất được đem chia cho nông dân. Nhiều người đã bị giết.

Sự phiến động này đã bị Việt Minh phản đối, và theo Dewey thì Nguyễn Văn Tạo đã nói: “Tất cả những người nào đã xúi giục nông dân chiếm tài sản của địa chủ sẽ bị trừng trị nghiêm khắc” và “chúng tôi chưa làm cách mạng Cộng sản chủ nghĩa nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất. Chính phủ hiện nay chỉ là một chính phủ dân chủ, vì thế mà không có nhiệm vụ nói trên. Chính phủ của chúng tôi”, Tạo nhắc lại, “là một chính phủ tư sản dân chủ, mặc dù có những người Cộng sản hiện nay đang giữ chính quyền”.

Sau ngày “chủ nhật đen tối”, tờ Tranh đấu, cơ quan của nhóm Troskism, đã đăng một bài xã luận ngày 7-9, tố cáo Lâm ủy Nam Bộ đã sai sót trong việc không có những biện pháp bảo đảm an toàn cho cuộc biểu tình, mặc dù lúc đó đã thấy có thể xảy ra một vụ hỗn loạn.

Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, một trong những người tiếp xúc đầu tiên với Dewey ở Sài Gòn, đã cho Dewey xem một bản kêu gọi dân chúng Sài Gòn - Chợ Lớn của Lâm ủy do Giàu ký, trong lúc đó những kẻ phá trật tự và gây ra chết chóc hôm “chủ nhật đen tối” đã bị vạch mặt là bọn “khiêu khích” và còn nói thêm: “Hiện nay, những người này đã tổ chức một cuộc mít tinh để yêu cầu vũ trang cho quần chúng”. Dewey cho rằng: nói “những người đó” là ám chỉ vào những phần tử Troskism thuộc Liên đoàn Cộng sản Quốc tế và các đảng liên kết với họ. Bản kêu gọi còn viết: “Người Nhật và các nhà chức trách Đồng minh được tin đó sợ rằng sẽ xảy ra nhiều chuyện rắc rối đổ máu mới”, và:

“Căn cứ vào sự thỏa thuận quốc tế, quân đội Nhật có nhiệm vụ phải đảm bảo trật tự cho tới khi quân đội chiếm đóng Đồng minh tới và mọi người không nên quên rằng mặc dù phải đầu hàng nhưng lực lượng quân đội Nhật vẫn còn nguyên vẹn. Do đó Tổng hành dinh Nhật có thể: (1) tước vũ khí quân đội quốc gia, (2) tịch thu các súng máy và các vũ khí khác, (3) cấm chỉ các phong trào chính trị nào làm rối trật tự và an ninh, (4) cấm các cuộc biểu tình nếu không được phép trước của Tổng hành dinh Nhật, và (5) tước vũ khí quần chúng”.

Bản kêu gọi kết luận:

“Vì lợi ích của đất nước chúng ta, chúng tôi kêu gọi mọi người hãy tin cậy ở chúng tôi và đừng để bị lôi kéo bởi bọn phản bội Tổ quốc. Chỉ có như thế chúng ta mới có thể làm dễ dàng cho việc giao dịch của chúng ta với các đại diện Đồng minh”.

Ngày hôm sau, 8-9, chúng tôi được Dewey cho biết là bản kêu gọi của Giàu đã đẩy sự tranh cãi giữa Việt Minh và phái đối lập phải bật ra công khai. Nhóm Troskism, từ trước vẫn hoạt động một cách ít nhiều hòa hợp, nay ra mặt thách thức Lâm ủy. Họ dùng cuộc mít tinh để yêu cầu cấp vũ khí cho dân chúng và kích động những người theo họ chống lại quân đội Anh (6). Các ủy ban nhân dân ủng hộ yêu sách của họ và ở các tỉnh đã xảy ra một số xung đột giữa bộ đội Việt Minh và các đơn vị vũ trang Hòa Hảo và Cao Đài.

Cũng trong khoảng thời gian chúng tôi nhận được tin của Dewey, Quentin Roosevelt đã trao đổi với Helliwell nhiều vấn đề mà người Anh quan tâm và cũng đụng đến nhiệm vụ của chúng tôi ở Đông Dương. Một trong những vấn đề đó là bức điện của huân tước Mounbatten gửi Wedemeyer báo động việc “dân chúng An Nam gây phiền động và chuẩn bị phá rối trật tự”. Ông có ngụ ý sẵn sàng tiếp quản phần việc “trong Chiến trường Trung Quốc”.

Một tin khác có liên quan đến cuộc thương lượng giữa Anh và Pháp đang được tiến hành. đầu tháng 9. Báo chí Pháp đã tiết lộ nhiều chi tiết về cuộc điều đình này và đại sứ Mỹ Caffery đã báo cho Washington biết đó là vấn đề một “Bộ máy cai trị dân sự Pháp” được xem như là chính quyền duy nhất ở phía nam vĩ tuyến 16 của Đông Dương. Sự có mặt nhất thời của quân Anh chỉ là một vấn đề ngoại lệ chủ yếu nhằm xúc tiến việc tiếp nhận đầu hàng của Nhật và đảm bảo cho tù binh và tù thường dân Đồng minh hồi hương. Các nhà chức trách Pháp ở Trùng Khánh và Kandy hy vọng rằng điều thống nhất đã được nêu lên đó sẽ sớm thành một “việc đã rồi” vào tuần lễ đầu tháng 9. Nhưng thực ra thì đến tận ngày 9-10, điều đó chưa được hai bên thương lượng ký kết.

Những cuộc vận động mờ ám đó của người Anh đã gây ra một bất đồng nguy hiểm giữa Anh và Mỹ, một nguy cơ mà thực ra chúng tôi ở Trung Quốc, không được chuẩn bị để đối phó. Đến thời kỳ kết thúc chiến tranh, Mỹ đã tự đặt mình trên cương vị một người trung gian môi giới giữa Pháp - Trung Quốc, giữa Anh - Trung Quốc và giữa Pháp - Việt Nam. Nếu đó quả thực là vai trò của chúng tôi ở Trung Quốc thì Bộ chỉ huy Chiến trường cũng như Đại sứ quán đều đã không nhận được chỉ thị nào như thế. Vì vậy

mọi người đều mong rằng Wedemeyer và Hurley đến dự hội nghị ở Washington dự định vào giữa tháng 9 sẽ giải quyết được bằng cách này hay cách khác các vấn đề nói trên của chúng tôi.

TÀI LIỆU CHO WEDEMEYER

Ở Côn Minh tôi đã chuẩn bị một tập hồ sơ cho “quyển sách đen” của Wedemeyer, một bản báo cáo đánh giá tổng hợp của OSS - Trung Quốc về tình hình Đông Dương khi kết thúc chiến tranh (7). Theo tôi, bản báo cáo đã nêu lên được nhiều điểm có giá trị trong khuôn khổ các sự kiện và các quyết định đã xảy ra sau đó và dẫn tới sự dính líu của Mỹ vào Việt Nam...

...Sau này tôi được biết là tập hồ sơ đã được trao cho tướng Tổng tham mưu trưởng ngày 10-9 để ông đi Washington. Tôi không rõ ông có đọc hoặc dùng phần nào trong cuộc họp không, nhưng dù cho có một cấp lãnh đạo chính trị nào đã ngó tới nó thì tác dụng của nó cũng đã phải bị gạt bỏ.

KẾ HOẠCH CHO OSS SAU CHIẾN TRANH

Khi tôi còn ở Côn Minh, Heppner đã thông báo cho tôi biết về những sự thay đổi có thể có trong cơ cấu tổ chức của OSS. Từ sau hội nghị Potsdam, Donovan đã sang phía Đông để gặp Taylor ở Kandy và Heppner ở Côn Minh, báo trước cho hai thủ trưởng OSS ở Viễn Đông về kế hoạch sau chiến tranh của ngành tình báo. Donovan cho biết đã được xúc tiến báo cáo thanh toán với Ủy ban ngân sách (8) và sẽ kết thúc nhiệm vụ thời chiến vào cuối tháng 12-1945... Đề án cải tổ OSS của ông đề đạt từ 1944 đã không thực hiện được vì những xung đột chính trị ở trong nước và sự tranh chấp giữa các cơ quan tình báo quân sự và dân sự. Nhưng Donovan đã dự định cho OSS ngừng hoạt động ngay sau Ngày Chiến thắng.

Ở Chiến trường Trung Quốc, sẽ có một tổ chức giao thời là Nha Tình báo (9) bao gồm tất cả cơ sở các tổ chức OSS cũ ở Trung Quốc. Vào cuối tháng 9, cả hai tổng hành dinh OSS và Chiến trường đều chuyển về đóng ở Thượng Hải. Nhân viên còn lại ở Trùng Khánh đi theo chính phủ Tưởng về Nam Kinh, tiếp tục công tác tình báo chính trị.

Đối với tôi đó là một việc cải tổ tất nhiên và bình thường, nhưng người Pháp đã nắm lấy cơ hội đó để tung ra một chiến dịch chống Mỹ mới. Từ Hà Nội, Bernique đã điện cho tôi hay là người Pháp ở đây đã loan báo rộng rãi tin tức nói là tôi bị gọi về Washington vì tôi có “hoạt động thân Việt Minh” và toàn bộ OSS ở Đông Dương cũng sắp bị rút về. Helliwell phát cáu lên,

tôi nói phải trở lại Hà Nội ngay tức khắc và phải chặn đứng những điều xằng bậy đó.

Do đó, chủ nhật ngày 9-9, tôi đã trở lại Hà Nội mà vẫn chưa nhận được một sự hướng dẫn có tính chất quyết định nào về chính sách của Mỹ nhưng vẫn ấp ủ hy vọng là sự có mặt của Hurley và Wedemeyer ở Washington sẽ giúp giải quyết các nghi ngại và lo lắng của chúng tôi.

(1) Hai người rời Trung Khánh ngày 19-9-1945

(2) tướng Robert B. Mc Clure, tham mưu trưởng quân Mỹ ở Chiến trường Trung Quốc, kiêm Phó tư lệnh của Tổng tư lệnh Hồ Hán Dân.

(3) Trong cuộc gặp cũng có mặt Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch và Nguyễn Văn Tạo

(4) của Bộ trưởng Thuộc địa, chính phủ lâm thời Pháp, về chính sách đối với Đông Dương, ngày 24-3-1945

(5) Nhóm tả khuynh của Troskism

(6) Trung tá Cass (Anh) đã đổ bộ vào Sài Gòn ngày 6-9 cùng một đơn vị Ấn Độ thuộc sư đoàn Ấn Độ thứ 20 và đội đặc nhiệm 136 của một nhóm nhân viên SLFEO.

(7) R&A của OSS và các nhân viên sứ quán ở Trùng Khánh đã giúp chuẩn bị bản báo cáo này.

(8) Cố vấn kinh tế của Sứ quán Mỹ ở Trùng Khánh đã lập nhóm Kinh tế

(9) trước là Nha Mật vụ SI

Quân phiệt và bọn đầu cơ chính trị

NHỮNG CON TẮC KÈ TRUNG QUỐC

Còn 15 phút bay nữa thì tới Hà Nội, khi phi cơ bay dọc theo đường thuộc địa số 2, phi công gọi chúng tôi phải chú ý đến một dòng người rất dài đang hỗn độn kéo về phía Nam. Máy bay hạ xuống thấp hơn và dòng người đi hiện rõ ra trước mắt. Đó là một mớ lẫn lộn nào xe quân sự, xe đạp, xe bò kéo xen lẫn vào những đám đông người đi bộ chập chờn, khó tả. Nhiều người gánh gồng hoặc đeo những bó tương trên lưng, lùa đi hoặc dắt theo súc vật chăn nuôi. Chúng tôi còn thấy cả lồng gà, ngỗng, các đàn lợn, trâu và nhiều con vật khác được kéo theo đi trên đường... Đó chính là đội quân chiếm đóng của Tưởng Giới Thạch...

Máy bay chúng tôi hạ xuống Gia Lâm vào sáng chủ nhật 9-9. Hôm đó cũng là ngày đánh dấu buổi đầu của một chương mới trong lịch sử Cách mạng tháng Tám, ngày mà đám quân của Lư Hán đến Hà Nội, không bị chống đối nhưng cũng chẳng được hoan nghênh. Đó là những người Trung Quốc đại diện cho các nước Đồng minh châu Âu chiến thắng, tuy chưa phải thật sự là những nước lớn. Nhưng trước mắt người Việt, họ chỉ là những tên đầy tớ của thế giới phương Tây được phái đến để kìm giữ Việt Nam trong vòng nô lệ phục dịch cho quyền lợi của ngoại quốc. Ba mươi năm sau, trong hồi ký “Những năm tháng không bao giờ quên”, Võ Nguyên Giáp vẫn còn nhắc đến mối ác cảm của nhân dân Việt Nam đối với quân đội Lư Hán lúc đó...

Ở sân bay, tôi không thấy người Trung Quốc mà chỉ thấy nhân viên phục vụ người Nhật. Khi qua cầu Doumer (Long Biên), xe tôi bắt gặp một đơn vị hậu tập của Sư đoàn 93 Vân Nam Trung Quốc. Một sĩ quan, nhận ra lá cờ Mỹ nhỏ ở đầu xe, đã ra lệnh cho lính dạt vào bên phải, nhanh nhẹn chào và vẫy tay. Ở đầu hàng quân, một số phân đội rất có kỷ luật đã chuyển từ đi thường sang đi nghiêm theo nhịp của đội quân nhạc. Vì đã quá quen với các đơn vị quân đội vô kỷ luật ở Trung Quốc, tôi khá xúc động trước sự xuất hiện của các đơn vị đặc biệt này. Họ mang quân phục màu xanh chững chạc và vác các vũ khí Mỹ của họ một cách hãnh diện.

Suốt ngày hôm đó, quân đội Trung Quốc tiếp tục đến. Và đến chiều tối, đoàn xe tải và xe Jeep của sĩ quan và nhân viên tham mưu làm một cuộc

điều binh lớn để vào thành phố. Lính Nhật đứng ở trong các ô cửa và cố gắng không để mọi người dễ thấy trong khi người Việt Nam nhìn một cách thèm muốn những vũ khí và xe cộ Mỹ ở trong tay của người Trung Hoa. Người Việt Nam như những người tò mò đứng ngoài xem, đáng tự hào mà không kiêu căng, tỏ ra quan tâm và chưa có gì chống đối hoặc dễ bảo. Còn người Âu thì vắng bóng.

MỘT SỐ NGƯỜI PHÁP TỰ DO

Khuya hôm đó, có nhiều người Pháp “tự do” không ở trong số thân cận Sainteny đã tới nhà Gauthier, mang đến cho tôi những tin tức từ Sài Gòn và về tình hình trong “Thành Mordant”, tên họ gọi một cách châm biếm phong trào kháng chiến của Pháp ở Hà Nội. Hai người trong số họ thuộc Đảng Xã hội Pháp, một người là hội viên tích cực của phong trào Cộng hòa Bình dân Thiên Chúa giáo. Họ từ Alger đến từ tháng 1-1945 để công tác cho trường đại học Hà Nội, sau khi đã tham dự vào cuộc khởi nghĩa Paris (8-1944) trong lực lượng kháng chiến nội địa Pháp. Hoạt động chống Nhật cùng với số sinh viên ở Việt Nam Học xá nhưng họ kín đáo nên đã thoát chết sau cú 9-3 và đã cộng tác với bác sĩ Phạm Ngọc Thạch và Tạ Quang Bửu trong việc tổ chức sinh viên Hà Nội thời kỳ Cách mạng tháng Tám. Tôi và họ vẫn thường gặp nhau để trao đổi tin tức và nhận xét tình hình.

Chiều hôm đó, họ tỏ rất quan tâm đến sự có mặt “kinh khủng” của người Trung Quốc trong thành phố. Họ sợ rất có thể nổ ra cuộc xung đột tai hại giữa người Trung Quốc và Việt Nam cường các lực lượng của Pháp là còn cần thiết và nên làm, ngay cả khi xảy ra rối loạn. và sẽ là một cái cớ cho những người theo De Gaulle vin vào đó để dùng quân đội của Leclerc can thiệp. Tôi phát biểu là sau khi đã được thấy những đơn vị rất có kỷ luật của Trung Quốc, tôi không tin là việc tăng

Ông Gouin (1), đảng viên Xã hội chuyển câu chuyện sang nói về De Gaulle và nước Pháp, cho rằng trong lúc này, mặc dầu đã mất Syrie (2) nhưng Đế quốc Pháp vẫn còn nguyên vẹn. Ở Pháp, có thể trừ De Gaulle ra thì chẳng ai quan tâm nhiều đến những gì đang xảy ra ở Đông Dương. Theo Gouin, đó cũng là một điều dễ hiểu. Mùa đông 1944-1945, đời sống ở Pháp đã trở nên cực kỳ khó khăn... Nội chính hoàn toàn hỗn loạn và De Gaulle, một lãnh tụ tầm cỡ quốc tế đã phải chịu một đòn tai hại không thể tưởng được vì đã bị gạt ra ngoài cuộc hội nghị nguyên thủ các nước ở Yalta và Potsdam. Điều đó là một thử thách nghiêm trọng đối với toàn bộ “chính sách cao siêu” của De Gaulle và ông đã không chấp nhận điều sỉ nhục đó.

Người ta cũng đã phải làm một ít gì đó để phục hồi lại cho nước Pháp vị trí xứng đáng trong hàng ngũ các cường quốc lớn thế giới.

Những người khác gặt đầu tán thành và ông bạn Lebrun (3), phái Cộng hòa Bình dân của chúng ta đã nêu lên vai trò cứu thế mà “Charles vĩ đại” (De Gaulle) đã tự gán cho mình. Lebrun nhắc lại việc De Gaulle đã rất đau lòng khi người Mỹ vì lý do này khác đã khước từ đề nghị của ông được tham gia vào chiến tranh Thái Bình Dương. Ông cảm thấy sâu sắc rằng đó là một điểm danh dự của nước Pháp vì đã tỏ ra có đủ tư cách để yêu cầu được dự phần trong hoạt động ở Viễn Đông. Theo Lebrun, De Gaulle quan niệm cú 9-3 của Nhật ở Đông Dương lại là một điều may mắn hơn là tai họa cho Pháp.

Vài năm sau, khi đọc hồi ký của De Gaulle (4), tôi đã nhớ lại những lời bình luận này của Lebrun...

Các vị khách Pháp đã chất vấn tại sao người Mỹ chúng tôi đã rộng tay để cho Tưởng chiếm đóng bắc Đông Dương? Tại sao chúng tôi lại chia cắt nước này ra làm hai? Phải chăng Mỹ và Anh đã có mưu đồ chính trị, kinh tế ở Đông Nam Á và muốn gạt nước Pháp ra khỏi kế hoạch của họ? Họ có cảm tình với các hoài bão của người Việt Nam nhưng họ cũng còn là người Pháp và tin rằng Pháp có đủ khả năng thực hiện một nền công bằng xã hội. Một khi mà khối liên minh Xã hội - Thiên Chúa giáo - Cộng sản lên cầm quyền ở Pháp thì Việt Nam sẽ được công nhận như là một nước chị em trong cộng đồng các quốc gia nói tiếng Pháp.

Tôi tự nhiên cảm thấy họ có cái gì đó rất giống với Sainteny và các bạn theo De Gaulle của ông ta. Họ tỏ ra rất phần nộ và nói là chắc tôi đã biết rõ hơn. Tôi trả lời là đã nghe quá nhiều những lời xuyên tạc cho rằng Mỹ có trách nhiệm trong việc chia cắt Đông Dương và nói rộng ra, với hàm ý là Mỹ có những động cơ đen tối về kinh tế. Gouin đồng ý với tôi và hỏi cho biết sự thật là như thế nào? Ông thấy khó mà bảo vệ được lập trường của Đồng minh nếu như không nắm được thực chất của vấn đề.

Tôi đã trình bày một cách tỉ mỉ quyết định, trước khi có hội nghị Potsdam, của tham mưu trưởng Liên quân Mỹ nhằm điều chỉnh lại các giới tuyến chỉ huy ở Đông Nam Á và Tây Nam Thái Bình Dương và giải thích sự cần thiết phải tập trung lực lượng Mỹ vào cuộc tấn công chủ yếu vào chính nước Nhật. Chính vì thế Mỹ không cần thiết và không có lợi lộc gì trong việc tiếp tục ngăn chặn hoặc đánh đuổi Nhật trong các vùng đất đai còn lại của thuộc địa Anh, Hà Lan, Pháp ở Đông Nam Á. Và sau các cuộc thảo luận trong giới lãnh đạo quân sự Đồng minh, thì chỉ đi đến một quyết

định hoàn toàn quân sự; không có một cái gì khác. Sau này, người ta cũng có thể nói rằng trong khi người Mỹ chỉ chú tâm đến vấn đề quân sự thì người Anh lại lo lắng nhiều hơn đến việc bảo vệ quyền lợi thực dân của mình và họ vui mừng trước thái độ “chống thực dân” của người Mỹ.

Việc lên án Mỹ lợi dụng vấn đề điều chỉnh giới tuyến cho những mục đích kinh tế đã được bộ máy tuyên truyền của Sainteny thổi phồng lên bằng cách tung tin có một sự thỏa luận “bí mật” ở Yalta nhằm “cướp đoạt” địa vị chính đáng của Pháp ở châu Á và quyết định ở Potsdam chỉ là một trong những quyết định cốt để xoa dịu Tưởng, đền bù cho việc bị mất cho người Nga những đất đai ở Trung Quốc. Mặc dù tôi đã làm hết sức mình để giải thích chống lại những điều xuyên tạc nói trên nhưng những điều đó vẫn được các cây bút Pháp, Anh và Mỹ (5) liên tục nhắc đi nhắc lại đến mức một độc giả không chuyên về lịch sử vẫn có thể chấp nhận đó là những sự thật. Nhưng thực ra chúng không đúng.

MỘT ĐỘI QUÂN XÂM LƯỢC

Suốt đêm hôm đó, quân Lur Hán tràn vào thành phố, ầm ầm tiếng xe cộ đi lại, tiếng máy nổ, tiếng hô các hiệu lệnh... Nhưng chỉ sáng hôm sau, chúng tôi đã chứng kiến một cảnh tượng trái ngược hẳn. “Quân đội” Trung Quốc đã biến chất đi một cách ghê gớm!

Đội quân tinh nhuệ hôm qua đã trở thành đội quân đi cướp chiếm đất. Ra phố, tôi chỉ thấy một cảnh tượng lộn xộn không thể tả được cùng với những người Trung Quốc lang thang không mục đích...

...Không còn thấy bóng các đơn vị có kỷ luật mang quân phục màu xanh, tiến bước theo tiếng quân nhạc đâu nữa. Họ đã được phân tán vào trong góc Thành trên bãi cỏ trước dinh Toàn quyền, trong các trại cũ của Pháp và Việt. Chỉ còn thấy các đơn vị dân binh Trung Quốc quần áo rách rưới lộn xộn, đi dép cao su làm từ các lốp xe Jeep Mỹ và mang đủ các loại vũ khí linh tinh Mỹ, Pháp, Anh và Nhật.

Cái đồng nhân mạng vô thừa nhận này chính là đội quân Vân Nam của Lur Hán; nó giống như một đám quân tụt hậu hỗn độn đang rút lui chứ không phải là một đội quân chiến thắng đến để giải giáp và tiếp nhận sự đầu hàng của quân thù.

Người Việt Nam, trong đó có Võ Nguyên Giáp, vẫn nghe ngóng, đón chờ và sẵn sàng trước đoàn người di trú kỳ dị này...(6).

Những ngày tiếp theo là những ngày tôi hiểu sâu thêm về phong cách cư xử phương Đông. Những người Trung Quốc mới tới, lác đác có một số cố

vấn Mỹ đi cùng, đã tạo ra bầu không khí vừa có sự tha thiết vô tư, vừa gợi sự tò mò cá nhân lẫn với một sự sợ sệt cho mọi người. Sự thân thiện giữa người Việt Nam và những người mới tới chỉ ở mức tối thiểu. Chỉ có sự giao tiếp theo phép xã giao cần thiết và nhất thời và ngôn ngữ khác nhau đã làm trở ngại cho mọi sự tiếp xúc rộng rãi giữa hai nhóm người. Nhưng những đồ Mỹ sản xuất, xe cộ, điện đài và vũ khí súng ống ở trong tay người Trung Quốc chỉ làm tăng thêm sự tò mò của những người Việt Nam táo bạo. Các nhà buôn đã thay đổi mặt hàng ngay từ ban đêm. Chỉ những gì ế ẩm mới được trưng ra và với giá đã được tăng lên rất cao. Các cửa và cửa sổ hướng ra thành phố đều bị đóng khóa chặt. Ngay giữa ban ngày, không có người phụ nữ Việt Nam và Âu nào dám đi ra phố mà không có nam giới đi cùng...

Nhưng cộng đồng người Hoa ở Hà Nội là một ngoại lệ. Ban đầu họ xô ra đường để đón chào các đồng hương của họ. Nhưng sau khi đoàn hậu quân đã tới thì sự phấn khởi của dân địa phương cũng tan biến đi. Hơn nữa, vì lo cho tương lai, các nhà lãnh đạo cộng đồng người Hoa ở đây muốn được có an ninh nên đã yêu cầu phái đoàn chúng tôi chuyển cho Lư Hán bức điện sau đây:

“Hoa kiều ở Hà Nội xin gửi đến ngài những lời chào mừng nhiệt liệt và sự kính trọng sâu sắc nhất trước sự nghiệp sáng láng của ngài trong cuộc chiến thắng cuối cùng và chuẩn bị đón mừng một cách nồng nhiệt nhất ngày ngài tới Đông Dương”.

Vào thời kỳ đó, dân chúng Hoa kiều ở toàn Đông Dương có khoảng 50 vạn người. Tuyệt đại bộ phận họ tập trung tại Chợ Lớn, thành phố toàn người Hoa sát với Sài Gòn và tại Pnom Penh, thủ đô Kampuchia. Một số đáng kể sống ở Sài Gòn, Hải Phòng và Hà Nội. Họ giữ một vai trò có ưu thế trong đời sống kinh tế của đất nước, kiểm soát rộng rãi về tài chính các ngành thương mại và buôn bán. Những người Hoa ở Việt Nam hợp thành một tập đoàn dân tộc cần cù có những mối quan hệ gia đình và chính trị khá chặt chẽ với Trung Quốc, nơi mà họ bày tỏ lòng trung thành duy nhất với đất nước của họ...

Hoa kiều ở đây không sống riêng biệt mà quây quần với nhau trong những khu vực của lớp người trung gian được gọi là các “bang”. Hiệp ước Nam Kinh 1935 đã coi những Hoa kiều này như là những “người ngoại quốc có quy chế ưu đãi”, phải tuân theo pháp luật của Pháp và đóng thuế cho người đại diện cho mỗi “bang”. Theo quy định đó thì họ chẳng có gì phải ngại đối với người Việt cũng như người Âu hay Nhật.

Những người Hoa kiều này hy vọng Lư Hán, với toàn quyền cai trị nhân danh Tưởng, sẽ giải thoát họ khỏi sự thống trị của người Pháp, khỏi cái mà họ coi như một quy chế tổn kém và phụ thuộc. Và họ đã được tưởng lệ thích đáng: Chỉ hai ngày sau khi tới Hà Nội, Lư Hán đã chỉ thị cho Chính phủ Lâm thời Việt Nam bãi bỏ “chế độ các bang” trong việc đối xử với cộng đồng người Hoa ở Đông Dương. Đó cũng là một trong nhiều đòn đánh vào uy tín của Pháp trong quá trình Trung Quốc chiếm đóng và cũng là một bước mới trong việc làm suy yếu cái trật tự cũ đã già nua.

Hai ngày sau khi trở lại Hà Nội, tôi được ông A. Evard (7) cho biết thêm một đòn mới giáng vào uy tín của Pháp. Người Trung Quốc đã không kèn không trống tổng Sainteny và nhóm thân cận ông ta ra khỏi nơi độc nhất còn lại của sự vĩ đại của nước Pháp, để chiếm dinh Toàn quyền dành cho Lư Hán sắp tới. Trong chiến tranh, thường kẻ chiến thắng bao giờ cũng có quyền đóng tại các tòa nhà nguy nga và có ý nghĩa chính trị nhất trong vùng đất đai bị chiếm. Nhưng ở đây người Trung Quốc chỉ muốn phô trương thế trỗi của mình, chứ không phải là chủ quyền, được tính toán để gây xúc động cho người Pháp cũng như người Việt Nam. Nhưng đó cũng là một cách để làm nhục người Pháp, hạ thấp địa vị quan trọng của họ và ác nghiệt đặt họ trong vai trò của những người ngoài cuộc được phép đứng xem hơn là những kẻ chiến thắng.

Ngày 11-9, Sainteny đã được chuyển đến đóng ở một biệt thự nhỏ sát vách với Nhà Ngân hàng Đông Dương. Theo Evard, công việc đó đã nhờ được một nhân viên của SLFEO, đại tá Cavalin (8), và người bạn J. Laurent (9) thu xếp. Tôi cho rằng Sainteny cũng còn muốn đề xuất ra yêu sách về Nhà Ngân hàng cho người Pháp. Như nhiều người địa phương đã nói một cách dí dỏm rằng nếu Sainteny không thể bảo vệ được danh dự của nước Pháp tại dinh Toàn quyền thì chí ít ông ta cũng làm một cái gì đó để giữ được ngân khố cho nước Pháp chứ.

Nhà Ngân hàng Đông Dương đã giữ một vai trò khá quan trọng suốt thời kỳ cộng tác trong chiến tranh của Pháp và Nhật. Người Nhật đã trao trả toàn bộ đất nước này cho Chính phủ ông Hồ, trừ Nhà Ngân hàng mà họ vẫn còn ngoan cố giữ chặt lấy tòa nhà cũng như các tài sản bên trong. Người Pháp cho Ngân hàng là một vật sở hữu độc quyền của họ và khi thấy người Nhật vào Việt Nam không đề ra yêu sách gì đối với Nhà Ngân hàng thì họ chỉ có thể coi đó như là đã thuộc về họ. Nhưng bất kỳ một yêu sách nào hay một sự tịch thu tài sản nào của Ngân hàng bởi người Trung Quốc thì nhất định cũng sẽ bị cả người Pháp lẫn người Việt phản đối. Tôi không rõ người

Việt Nam đã có cách nào để mong nắm lấy quyền kiểm soát Ngân hàng Đông Dương không, nhưng rõ ràng lúc đó, họ đang có lợi thế để mà đưa ra một yêu sách ít nhất cũng để giữ được bản thân ngôi nhà đó. Sự việc đã tới. Sau ngày Sainteny dọn đến trụ sở mới của họ, ông Saurent đã gửi cho tôi một bản công bố chính thức của Ngân hàng, ngắn gọn và gay gắt, do giám đốc Ngân hàng ký: “Kể từ ngày 12-9-1945, Chính phủ Lâm thời vỡ nợ”. Tôi đã hỏi xem Ngân hàng có còn tài sản nào không và được trả lời là còn, nhưng không thuộc tài khoản của Chính phủ.

TIÊU VĂN: NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA QUỐC DÂN ĐẢNG

Ngay sau khi bộ phận tiền trạm của Trung Quốc đến Hà Nội thì tướng Tiêu Văn, một bộ hạ tin cậy của Trương Phát Khuê cũng tới. Tiêu mang ba chức vụ: phó tư lệnh của Lur Hán, Tư lệnh tập đoàn quân 62 Quảng Tây và Thủ trưởng Phòng chính trị Ban Công tác hải ngoại (10). Nhưng lúc đó ông ta còn có một nhiệm vụ khác nữa, nhiệm vụ bí mật bảo vệ các quyền lợi của Trương ở phía Nam biên giới Trung Quốc.

Cuối tháng 9, tôi được Tiêu Văn trực tiếp cho biết nếu không có sự chỉ đạo tích cực của Trương thì Trung Quốc không thể hy vọng thiết lập được những quan hệ thân thiện với Việt Nam sau thời kỳ chiến tranh. Theo ý Tiêu Văn và ông ta vẫn giữ ý kiến này cho đến cuối 1947, việc chọn Lur Hán để chỉ huy cuộc chiếm đóng là một việc tồi tệ nhất. Tiêu cho Lur Hán không biết gì về “vấn đề” ở Việt Nam, có nhãn quan rất hạn chế, hẹp hòi và chỉ huy những đội quân hoàn toàn không thích đáng với nhiệm vụ chiếm đóng. Trái lại, Trương, theo quan điểm của Tiêu, đã từ lâu có công xây dựng nền móng cho một sự thân thiện Việt - Hoa có hiệu lực mà trong đó Tiêu đã giúp “đạt được ít nhiều thắng lợi”. Việc thay đổi đột ngột nhằm phá vỡ Trương và đội quân tinh nhuệ nhất của ông ta tới Quảng Đông thay vì cho Hà Nội có nguy cơ làm mất Đông Dương vào tay người Pháp và theo ý Tiêu, đó là một quyết định tai hại.

Tiêu Văn đến Hà Nội trong thời gian tôi đi Côn Minh và đã có nhiều lần gặp gỡ không chính thức với ông Hồ. Ông Hồ đã cung cấp cho người cai ngục và che chở cũ của mình một biệt thự đẹp không xa phái đoàn OSS Mỹ, cùng nhiều tiện nghi khác và chắc chắn rằng họ đã nối lại những quan hệ cũ.

Sáng ngày 10-9, tôi được Chu Văn Tấn, lúc đó là Bộ trưởng Quốc phòng, mời tới dự một buổi gặp gỡ do ông Hồ tổ chức để chào mừng tướng

Tiêu Văn. Sau bữa tiệc, ông Hồ mở đầu bằng một lời phát biểu hoan nghênh ngắn bằng tiếng Trung Quốc, rồi giới thiệu Tấn.

Hướng về phía Tiêu Văn, Bộ trưởng Tấn nói tiếng Việt ca ngợi sự hợp tác và giúp đỡ của các lực lượng Đồng minh trong việc giải giáp quân Nhật và duy trì trật tự công cộng. Tấn đề nghị cho đặt liên lạc ngay giữa Bộ chỉ huy Trung Quốc và “Lực lượng võ trang Việt Nam”(11) để cho vai trò mỗi nhóc được phục vụ một cách có hiệu quả hơn. (Tôi chỉ biết ngạc nhiên không hiểu Tấn đào đâu ra được “Lực lượng võ trang Việt Nam”). Tấn tỏ biểu hiện hào phóng trong việc “phân phối” lương thực và đồ tiếp tế mà họ có, nhưng lại chưa xét nhận là các lãnh đạo Việt Nam chẳng còn gì trong tay. Sau ít lời nhận xét chung, Tấn mời Tiêu Văn phát biểu.

Tiêu chậm rãi đứng lên, tay đặt vào đốc gươm chỉ huy bên sườn, một cử chỉ của người chúa tể mà người Việt không bỏ qua, và mỉm cười một cách hạ cố.

Bằng tiếng Trung Quốc, Tiêu cảm ơn ông Hồ về sự hiếu khách và thông hiểu lẫn nhau và cảm tạ đối với đề nghị giúp đỡ của Tấn. Tiêu nói rõ một cách thẳng thừng rằng người Trung Quốc đã được trang bị rất tốt để hoàn thành nhiệm vụ của họ trong việc đối xử với người Nhật. Về vấn đề an ninh công cộng, ông nói, trong lúc này người Trung Quốc dựa vào “cảnh sát địa phương”; rồi sau đó sẽ tùy tướng Lư Hán quyết định. Đối với vấn đề lương thực và nói đóng quân cho “Quân đội Đồng minh”, ông tuyên bố Bộ chỉ huy Trung Quốc sẽ tiếp tế những thứ cần thiết từ nền kinh tế địa phương theo một chế độ trung thu lương thực và dịch vụ, và tất nhiên là các chủ nhân và người bán hàng được chính phủ Trung Quốc trả tiền theo giá thị trường thỏa thuận và hợp lý (12).

Tiêu cũng gợi ý trực tiếp với ông Hồ một cách rất ngoại giao là trong buổi đầu này nên ở mỗi Bộ trong Chính phủ của ông Hồ mà đặt một sĩ quan chuyên môn người Trung Quốc để làm liên lạc thì thật là thích đáng; vì như thế người Việt thông hiểu hơn những nhu cầu và cách làm của người Trung Quốc. Khi những nhận xét của Tiêu được dịch sang tiếng Việt thì những nụ cười thân thiện tắt ngấm ở ông Hồ và các cộng sự của ông, nhưng họ chẳng bộc lộ ra có gì là bị bất ngờ và thất vọng. Mặt họ trở nên lạnh lùng và không khí im lặng chống đối bao trùm. Giọng của Tiêu gay gắt và rất đáng ngại. Nghe những lời tuyên bố chính thức của Trung Quốc âm vang trong gian phòng lớn Bắc Bộ phủ, ai cũng phải kinh ngạc.

Bất chợt, Tiêu làm như một diễn viên và nhà ngoại giao bậc thầy, đã xua tan bầu không khí căng thẳng bằng một câu nói đùa gì đó mà tôi không hiểu

nhưng rõ ràng là được mọi người tán thưởng. Ông ta lớn tiếng cười khi đánh giá cao sự đón tiếp “nồng nhiệt” của người Việt Nam. Ông ta hứa hẹn một cách hùng hồn rằng chính phủ Trung Quốc sẽ không quên sự đối xử thân mật của người Việt Nam đối với những người đồng bào ở nước ngoài của ông trong 6 tháng bị Nhật hành hạ vừa qua. Tôi thực sự không hiểu nổi lời hứa đó như thế nào, theo tôi thì chẳng có sự ưu ái nào đã bị mất đi giữa những người Trung Quốc “thỏa hiệp” (với Nhật) và những người Việt

Viên tướng đã kết thúc lời phát biểu bằng việc ca tụng “tình hữu nghị bất diệt”..., “cùng chung một mục đích...và kiên trì đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc bên ngoài” và vân vân... Tôi có cảm giác mạnh mẽ rằng Tiêu đã cố gắng để có một giọng nói nhân đức mặc dù vẫn rất quan cách, ít ra thì cũng cho đến khi người Trung Quốc đã sẵn sàng để điều đình những vấn đề quan trọng hơn.

Ông Hồ hướng cho những người tham gia cuộc họp hoan hô và sau đó đã mời Tiêu sang phòng bên cạnh để nói chuyện riêng. Liệu, Giám, Tấn và Giáp ở lại uống nước và chuyện trò, qua phiên dịch, với các sĩ quan đã cùng tới với Tiêu cho đến khi Tiêu và ông Hồ trở lại, miệng mỉm cười. Mấy phút sau, người Trung Quốc cáo lui sau khi đã chào theo kiểu quân sự, ôm, bắt tay thân mật... Một công tác ngoại giao theo kiểu Á Đông tuyệt vời.

Tôi cũng đã định xin rút lui, nhưng ông Hồ nói tôi ở lại uống trà với ông nên chúng tôi đã ngồi lại trên các ghế bành thoải mái ngay trong phòng mà ông Hồ và Tiêu đã nói chuyện. Ông Hồ hỏi tôi có biết rõ Tiêu Văn không. Tôi nói đây là lần đầu tôi gặp Tiêu nhưng đã được nghe nói về vai trò của ông ta trong các công tác giữa người Hoa và Việt ở Trung Quốc. Ông cười và trách tôi một cách rất tự nhiên, “ông có thể nói cho tôi biết; nhưng thực tế, tôi cũng đã rõ ông ta mới được cử làm Trưởng Ban Mật vụ Chính trị ở Hà Nội đây”. Tôi không biết và cũng đã không nghĩ tới điều đó. Tôi có biết vai trò của Tiêu là một sĩ quan chính trị, nhưng tôi không mong muốn cho ông ta dính líu vào các mưu đồ của người Trung Quốc. Tôi cũng chẳng muốn tiết lộ cho ông Hồ hay về việc OSS đã làm gì để giúp ông thoát khỏi sự cầm tù của Trương Phát Khuê năm 1944 và việc Tiêu có liên quan đến vấn đề này. Nhưng về phía ông Hồ, ông cũng không đặc biệt muốn ám chỉ đến sự hợp tác trước đây của ông với Tiêu, tuy ông đã kể lại những cố gắng của ông nhằm hòa hợp các người quốc gia Việt Nam hải ngoại ở Liễu Châu năm 1943 và sự ủng hộ của Tiêu đối với ông lúc đó.

Ông Hồ nói riêng với tôi là ông vừa mới yêu cầu Tiêu đứng làm trung gian môi giới giữa Quốc dân Đảng (Trung Quốc) và Việt Nam. Nghĩ cho kỹ, theo ông nói, thì đó cũng không phải là một hành động khôn ngoan. Ông đã hy vọng rằng Tưởng, đi theo chính sách đã được công bố “không có tham vọng đất đai ở Việt Nam” sẽ sử dụng ảnh hưởng của mình đối với các cường quốc Đồng minh để ngăn chặn các nhà quân sự Pháp không cho lật đổ Chính phủ Lâm thời. Tiêu đã gợi ý ngay là Quốc dân đảng và các nước Đồng minh sẽ có thái độ thân thiện hơn đối với chế độ của ông Hồ nếu ông chịu mở rộng cơ sở chính trị của Chính phủ bằng cách chẳng hạn như để Đồng minh Hội tham gia. Đi nước cờ cuối cùng, ông Hồ đã nói cho Tiêu biết là ông đã có ý định “dân chủ hóa” Chính phủ, nhưng cũng cần có thời gian, có thể phải sau cuộc bầu cử tháng Chạp (13).

Ngoài mặt, Tiêu tỏ ra thỏa mãn với câu trả lời của ông Hồ; ông ta khẳng định lại chính sách láng giềng tốt của Tưởng và hân hoan mong muốn sẽ có những cuộc thương lượng hai bên cùng có lợi, trong đó Trung Quốc sẽ coi Việt Nam là một nước được hưởng chế độ ưu đãi về thương mại và sử dụng các bến cảng ở Đông Nam Á.

Mặc dù sau buổi họp riêng, họ đều cười, nhưng tôi cho là ông Hồ đã không đạt được điểm nào đối với Tiêu Văn. Trước khi chúng tôi ra về, ông Hồ phân nản là tình hình sẽ rất khó khăn và có chiều hướng hoàn toàn xấu. Nhưng ông Hồ nói cuối cùng thì Việt Nam cũng sẽ được giải phóng khỏi người Pháp, Trung Quốc hay bất kỳ nước ngoài nào khác. Ông nói tiếp: “Tôi biết Tiêu Văn đã cho đưa hai tên Việt Nam bù nhìn về cùng để tổ chức một chính phủ do Quốc dân đảng đỡ đầu vào lúc thuận tiện - nhưng Tiêu đã không nói trắng điều đó ra với tôi. Những tên này cũng không có đến cả lương tri là phải ẩn đi cho khuất mắt. Nếu họ bị một số thanh niên chúng tôi nhận được mặt, thì tôi cũng biết sẽ xảy ra chuyện gì đây”.

Trong một phút linh cảm trước, ông Hồ đã nhận xét là sẽ có đổ máu trong tương lai. Nếu người Trung Quốc thực sự chống đối lại nền độc lập của Việt Nam, nhân dân ông nhất định sẽ kháng cự lại bằng vũ khí. Nếu bọn bù nhìn của Trung Quốc đánh vào Việt Minh, nhất định sẽ có nội chiến. Và nếu sự đe dọa của Pháp trở thành hiện thực thì sẽ có cuộc chiến tranh toàn diện. Bất kỳ tình huống nào đã nói trên xảy ra thì cũng đều sẽ được “phán quyết bằng máu”.

Ông Hồ trông già đi. Sau khi đã nói lên được tình trạng căng thẳng trong cuộc đấu với Tiêu Văn, ông Hồ xin lỗi về tâm trạng bi quan của mình

và ở đầu cầu thang, ông cho biết là sự có mặt của quân đội Trung Quốc trên đất đai Tổ quốc ông đã làm ông phiền muộn.

LƯ HÁN VÀ BỌN PHÁ HOẠI

Lư Hán đến sân bay Gia Lâm chiều ngày 14-9 (14) mà không hề có báo trước. Sau khi được cơ quan Tiêu Văn điện thoại cho biết, tôi đến thẳng ngay dinh Toàn quyền để đón ông ta. Khoảng 4 giờ 30, tướng Lư Hán đến trong một đoàn xe nhỏ và tôi là một trong những người được gặp chào ông đầu tiên. Tướng Tiêu Văn giới thiệu tôi là trưởng phái đoàn OSS và đã nhã nhặn nói thêm là đơn vị chúng tôi đã giúp đỡ ông ta nhiều trong việc giao dịch với người Nhật và Chính phủ Việt Nam. Lư Hán cảm ơn tôi và hỏi tôi nếu cần ông ta có thể làm việc gì thì cứ nói và ông mong rằng sẽ tiếp tục công tác chặt chẽ với phái đoàn chúng tôi v.v...

Trái với dự đoán chung của mọi người cho rằng Lư Hán tới sẽ được đón tiếp một cách long trọng ầm ĩ, ông ta và Bộ tham mưu của ông vẫn đóng kín đáo trong dinh Toàn quyền. Do đó đã lan truyền nhiều tin đồn đại về việc sắp sửa thi hành thiết quân luật, thực hiện chế độ quân quản, các đội hành quyết, lệnh giới nghiêm v.v... Nhưng chẳng có gì như thế đã xảy ra trong thời kỳ Trung Quốc chiếm đóng. Tuy vậy, cuộc chiếm đóng vẫn là một thời kỳ tai hại, gây chấn thương cho nhân dân Việt Nam trong lịch sử hiện đại của họ.

Tác động của sự chiếm đóng của độ 5 vạn quân (15) đối với một nền kinh tế đã lung lay đã đe dọa ngay cuộc sống của mỗi người Việt Nam, khi họ vẫn chưa được hồi phục sau trận đói ghê gớm mùa đông trước. Nhưng sự cướp đoạt một cách có tổ chức và gần như là công khai các tài nguyên đất nước bởi bọn quân phiệt vô lương tâm và bộ hạ của họ, lại còn nguy hại hơn nhiều.

Còn các đề nghị liên tiếp của tôi với các nhà chức trách Đồng minh nhắc họ đảm nhận cung cấp lương thực và tiếp tế cho quân chiếm đóng thì chẳng được ai chú ý đến. Và số này đã đến, chân đất, bụng đói và quyết tâm sống nhờ vào của cải ở địa phương. Họ lấy ngay thứ gì họ cần hay họ muốn, bất kể thứ đó là của người Pháp, người Việt hay của người Hoa địa phương, không kể giàu nay nghèo. Các chỉ huy của họ hiện đại hơn nhưng cũng tham tàn và ăn sống nuốt tươi mạnh hơn. Đồng quan kim, giấy bạc đã bị lạm phát một cách hết sức bừa bãi và ở Côn Minh người ta đã phải tiêu hàng bó để mua một phẩm vật thường ngày, nay đã trở thành một công cụ để họ bóc lột người Việt về phương diện tài chính.

Ngay trong buổi thảo luận về việc quân đội Tưởng tiến xuống phía nam, Giáp đã cho biết ở Hải Phòng, quân Trung Quốc đã cưỡng ép các nhà buôn địa phương khi họ từ chối không nhận tiền quan kim vì đã được định theo một giá hối đoái không thực tế. Ở Tuyên Quang, các nhà chức trách quân sự Trung Quốc đã quy định (ít ra cũng là tạm thời) giá 1 quan kim ăn 20 đồng bạc Đông Dương. Tại Hà Nội, các nhà buôn Hoa kiều lại đổi 1 quan kim ăn 1 đồng bạc. Giáp rất bức bối và nói cho tôi biết lập trường của Chính phủ ông là không chấp nhận bất kỳ đề nghị về giá cả hối đoái nào cho đến khi có một “phái đoàn Mỹ tới”, và lúc đó có thể lấy đồng dollar làm trung gian để điều chỉnh các sự chênh lệch trong giá hối đoái các loại tiền tệ.

Kết quả cuộc gặp đầu tiên của ông Hồ với Lư Hán ở Hà Nội ngày 16-9 đã loại trừ hẳn hy vọng của ông Hồ muốn đặt giá hối đoái tiền tệ đối với đồng dollara Mỹ. Khi Lư Hán “gợi ý” với ông Hồ là giá hối đoái được ổn định ở mức 14 quan kim ăn 1 đồng bạc, ông Hồ liền yêu cầu nên để vấn đề này lại cho tới khi thành lập một ủy ban tài chính. Nhưng chỉ mấy ngày sau, không có thảo luận gì thêm, Lư Hán ấn định một cách chính thức và một chiều giá hối đoái là 14 ăn 1. Tỷ lệ này đối với đồng quan kim mất giá, cùng với các thủ đoạn tài chính khác, đã đặt khuôn khổ cho một hoạt động chợ đen đồ sộ thực sự đã tàn phá nền kinh tế Việt Nam.

Với những đồng quan kim mà ở Trung Quốc phải có hàng tấn mới có giá trị, các sĩ quan Trung Quốc ở Việt Nam có những quan hệ kinh doanh riêng, đã kết hợp chặt chẽ với con buôn, chủ nhà băng, và thầu khoán để mua bằng một giá rẻ mạt mọi công cuộc kinh doanh có lợi mà họ thấy ở Việt Nam. Số này hoạt động không chỉ trong cơ cấu tổ chức quân sự Trung Quốc mà còn qua hệ thống của Đoàn Cố vấn Việt Nam (16) do Quốc dân Đảng ở Trùng Khánh đỡ đầu. Các công ty và trust (17) nhanh chóng được thành lập để nắm quyền làm chủ hoặc kiểm soát các lợi ích ở Việt Nam hoặc các đồn điền của chủ Pháp, các trang trại, dinh thự, nhà máy, hầm mỏ, bến cảng và phương tiện giao thông vận tải... Nhà ở tư nhân, nhà hát, tiệm nháy, khách sạn, cửa hàng và các nhân viên phục vụ đều được các ông chủ trả theo một giá rất thấp. Nếu họ phản đối hoặc dám bác bỏ đề nghị của các hiệp hội thì giới quân sự đã có cách để cưỡng ép họ...

... Trở lại cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa ông Hồ và Lư Hán, nhiều vấn đề cực kỳ khó khăn khác đã được nêu lên. Vấn đề tu sửa các đường giao thông từ biên giới tới Hà Nội đã được đặt ra. Trong những ngày Trung Quốc chiếm đóng đầu tiên ở các tỉnh biên giới, Việt Minh đã đáp lại sự hống hách và coi thường Chính phủ Lâm thời Việt Nam của họ bằng cách cắt một số

đường liên lạc điện tín điện thoại và phá hoại các đoạn đường dẫn tới Hà Nội, Hải Phòng. Lư Hán không rõ nguyên nhân tình trạng phá hoại đó và “gợi ý” người Việt Nam phải tiến hành sửa chữa ngay để quân đội của ông ta kịp thời chuyển tới. Ông Hồ nói lại là cần phải có thời gian nếu như quân đội Trung Quốc không đảm nhận lấy việc này, nhưng Lư Hán kiên quyết không chịu nên ông Hồ phải đồng ý nhận cung cấp nhân công nếu như được Trung Quốc giúp đỡ về vật liệu. Lư Hán chỉ đáp là ông ta sẽ xem xét.

Vì không biết rõ thực lực của Việt Minh và chưa tin chắc ở khả năng của quân đội trong việc đụng đầu với ông Hồ, nên Lư Hán lúc đầu còn điều tra, sau đó yêu cầu ông Hồ cho biết rõ lực lượng và tổ chức quân đội Việt Nam lúc đó. Một lần nữa ông Hồ lại bác bỏ, cho rằng vấn đề đặt ra không thích đáng vì Việt Nam không phải bị chiếm đóng mà “trong thực tế là một bộ phận của lực lượng Đồng minh”. Lư Hán cứ khẳng khẳng đòi và cuối cùng ông Hồ đã phải chấp nhận, nhưng ông đã nghĩ ra được một cuộc rút lui khá hay... Về sau ông đã giải thích cho tôi biết ông đã phải đi theo một đường lối tránh mọi khiêu khích và đối đầu có thể dẫn đến xung đột với quân Trung Quốc suốt trong thời gian Tưởng còn đại diện cho Đồng minh.

Để thực hiện chính sách hy sinh đó, ông Hồ đã lẩn tránh một cách tài tình bằng cách đổi tên Giải phóng Quân của ông thành Vệ quốc Đoàn và phân tán nó vào các vùng hẻo lánh xa xôi, cho nó bớt vẻ quan trọng và tránh được xung đột với quân đội Lư Hán.

Sau đó, ông Hồ đã đề cập với Lư Hán vấn đề cung cấp lương thực cho quân chiếm đóng, đồng thời tiếp tế cho dân chúng. Lư Hán tỏ ra quan tâm và đồng ý về nguyên tắc với đề nghị của ông Hồ cho quân Trung Quốc tìm biện pháp tiếp tế gạo từ Nam Kỳ ra. Nhưng miền Nam lại thuộc quyền kiểm soát của người Anh nên Lư Hán không tin là có thể thu xếp được vấn đề này nếu không có sự giúp đỡ của Chính phủ Lâm thời. Ông Hồ đáp lại là khả năng của ông rất hạn chế vì hiển nhiên ông không có quyền lực, tài chính cũng như phương tiện vận tải. Đó là một cuộc đối thoại vô hiệu quả giữa sự không khoan nhượng của Trung Quốc và sự bất lực của Việt Nam.

Một vấn đề khác gây cho ông Hồ nhiều điều lo lắng là khả năng xảy ra các vụ xô xát, giết người Việt Nam và Trung Quốc. Lư Hán đảm bảo với ông Hồ rằng đã ra những mệnh lệnh nghiêm ngặt nhất cho toàn thể đội quân của ông phải cư xử đúng mức và tránh mọi va chạm, nếu không sẽ bị nghiêm trị. Với thái độ chủ động và cốt để ông Hồ cảm nhận được quyền lực của Trung Quốc, Lư Hán nhắc nhở ông Hồ là sự hòa hợp phải có đi có

lại và ông Hồ phải thực hiện sự hợp tác và giúp đỡ quân chiếm đóng trong việc duy trì trật tự và đặc biệt là làm cho dân chúng trấn tĩnh lại.

Khi cuộc gặp gỡ kết thúc, như chợt nhớ ra, Lư Hán báo cho ông Hồ biết là phải cho lui giờ Hà Nội lại một tiếng đồng hồ ngay theo như giờ Trung Quốc để tránh mọi sự lộn xộn và rắc rối về quản lý hành chính không cần thiết. Yêu sách tai hại cuối cùng này đã gây ra bất mãn cao độ vì đối với ông Hồ, điều đó thể hiện sự kiêu căng trịch thượng và sự can thiệp vào công việc nội bộ của người Trung Quốc, nhưng tất nhiên, ông cũng đã phải đồng ý.

Xong các vấn đề cụ thể, Lư Hán lấy một giọng điệu hòa giải hơn và tuyên bố rằng sự có mặt của Trung Quốc ở Đông Dương là vấn đề “thuần túy quân sự và nhằm đáp ứng lại yêu cầu của các cường quốc Đồng minh để giải giáp và hồi hương quân Nhật”. Thực hiện xong điều đó, nhiệm vụ của Trung Quốc ở Việt Nam sẽ kết thúc.

Mặc dù Lư Hán đã có một thái độ quân phiệt sống sượng trong khi đề ra các yêu sách trong cuộc gặp gỡ, nhưng rõ ràng ông Hồ lại coi đó là một dấu hiệu tốt. Ông xác định nó cũng mang lại được kết quả là “đã xây dựng được một sự quan hệ thân thiện”. Tôi thực khó mà hiểu được cách nói và lập luận kiểu phương Đông này, nhưng ông Hồ đã kiên trì giải thích đây không phải là những cái đã được nói ra mà là những điều bao hàm ở trong đó. Tỉ dụ như việc Lư Hán thể hiện đã ngầm cam kết không giải tán hoặc gây trở ngại cho Chính phủ Lâm thời mà lại cũng làm việc với Chính phủ khi mà Chính phủ vẫn nắm được quyền quản lý nội bộ đất nước. Ông Hồ cũng cho rằng điều cam kết đó còn có nghĩa là Lư Hán sẽ không ủng hộ và giúp đỡ những người Quốc gia thân Trung Quốc thuộc bè lũ Trương Phát Khuê, “nhóm Lương Quảng” (Quảng Đông và Quảng Tây) thuộc quyền của những lãnh tụ như Nguyễn Hải Thần và Trương Bội Công (18). Lần đầu tiên, ở đây tôi khám phá ra vết rạn nứt chia rẽ giữa Lư Hán và Tiêu Văn, cố vấn chính trị của ông ta. Và tôi cũng rất kinh ngạc trước diễn biến của tình hình sắp tới, khi biết tin Đồng minh Hội, một con bài quan trọng trong kế hoạch chính trị tương lai của Tiêu Văn, đã sẵn sàng ở Hà Nội và đang lo toan việc thách thức với Việt Minh.

(1) Marcel Gouin, giáo sư kiến trúc trường Đại học Hà Nội

(2) Pháp đã bị thất bại trong mưu đồ lập lại chế độ thuộc địa trước chiến tranh ở Syrie (trái với lời cam kết của Đồng minh đã hứa với chính phủ

Syrie) vì Churchill đã ép De Gaulle phải ra lệnh rút quân Pháp ra khỏi Trung Đông để đưa đi chiến đấu cùng với quân Đồng minh ở Ý và Bắc Phi

(3) André Lebrun, hoạt động trong phong trào kháng chiến Pháp cho đến khi được chuyển sang Sài Gòn tháng 1-1945. Ông đã tìm đường ra Hà Nội vào tháng 2 để hoạt động cùng với số bạn bè cấp tiến trong phong trào thanh niên giành độc lập, nguyện làm cha đạo trong Thành để giúp người Việt Nam trong lúc khởi nghĩa.

(4) Charles De Gaulle, “Hồi ký chiến tranh”

(5) Sainteny, “Lịch sử”; B. Fall, “Hai Việt Nam”

(6) Võ Nguyên Giáp, “Những năm tháng không bao giờ quên”

(7) André Evard, mật thám của OSS tại Hà Nội, đáng nghi ngờ nhưng đã có lúc làm thông tin viên chó hăng UP, đồng thời là trợ lý giám đốc hãng Air France ở Hà Nội.

(8) Viên đại tá này đã thoát được cú vét lưới 9-3 của Nhật và tiếp tục liên lạc với những người Pháp hoạt động bí mật. Bà Calavin, vợ ông ta, cũng cộng tác với phong trào của Mordant cưới quyền của bà Sarraut (chị dâu Sainteny) nhưng đã không xâm nhập được vào phái đoàn OSS ở Hà Nội trong tháng 8-1945.

(9) Jean Laurent, Tổng giám đốc Ngân hàng Đông Dương

(10) trước là Ban công tác đối ngoại Đệ tứ chiến khu

(11) Nguyên văn: Vietnamese Armed Forces, cũng có thể đọc là “Quân đội Việt Nam”, hoặc “Quân đội Quốc gia Việt Nam”

(12) Chi phí chiếm đóng do chính phủ Trung Quốc bắt Pháp phải chịu bằng cách hàng tháng Trung Quốc rút ra một khoản tiền (40 triệu đồng) của Ngân hàng Đông Dương để chi cho “các nhu cầu cấp bách về quân sự”. Khoản tiền này đã được thanh toán theo “Hiệp ước Pháp – Hoa” sau này.

(13) Cuối cùng, cuộc bầu cử đã được tiến hành ngày 6-1-1946. Đồng minh Hội được 20/300 ghế trong chính phủ mới. Nguyễn Hải Thần được “bầu” là Phó Chủ tịch Chính phủ Liên hiệp

(14) Có tin Lư Hán tới Hà Nội vào khoảng từ 9 đến 18-9. Nhưng ngày chính xác thì như đã nói ở trên và đã được báo cáo cho OSS đến số 119 ngày 14-9 của Patti gửi Indiv.

(15) Nhiều nhà báo đã ấn định số quân chiếm đóng của Lư Hán là 18 vạn. Con số này chỉ là áng chừng tổng số quân đã qua lại ở đây trong thời gian chiếm đóng (9-1945 – 10-1946). Chính phủ Trung Quốc đã nêu con số 15 vạn quân để tính chi phí chiếm đóng cho người Pháp gánh chịu. Có thể trong mỗi lúc nhất định thì không quá 5 vạn quân đồn trú tại chỗ.

(16) gồm Shao Pai – Chi'ang (Quân quản), Ling Chi – han (Ngoại giao), Chu Hseich (Tài chính), Chuang Chih - Huan (Kinh tế), Cheng Fang – Heng (Giao thông), Ma Ts'an – Yung (Lương thực) và Hsing Shen – Chow (Quốc dân Đảng)

(17) công ty ủy thác

(18) Trương Bội Công tới Trung Quốc sau cuộc đàn áp Yên Bái 1930 và đi theo phái Việt Nam Quốc dân Đảng ở Nam Kinh

Những vấn đề của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau khi ra đời

ÔNG HỒ TIẾN LÊN PHÍA TRƯỚC

Tuy đã có cuộc ngừng bắn nhưng Sài Gòn và toàn bộ Nam Kỳ, sau ngày “Chủ nhật đen tối” vẫn ở trong tình trạng náo động. Bửu và Liệu đều cho nguyên nhân cơ bản gây ra tình hình đó là do sự cạnh tranh chính trị và xung đột kinh tế xã hội. Họ nhấn mạnh vào việc thiếu thông tin liên lạc và phối hợp giữa miền Nam và miền Bắc. Nhưng Bửu đã giúp tôi hiểu biết rõ về vấn đề miền Nam hơn. Sài Gòn và Hà Nội; theo ông nói, cách xa nhau gần 800 dặm về mặt địa lý, vì thế mà họ cũng khác biệt nhau trong các sách lược và kỹ thuật hành chính.

Mặc dù có sự non kém của miền Nam và nguy cơ đe dọa của những người Quốc gia thân Trung Quốc ở Bắc, ông Hồ vẫn quyết định cho xúc tiến chương trình cải cách của mình. Ông nói với tôi là đã đến lúc phải thực hiện lời hứa của ông với người Việt Nam về một cuộc sống tốt đẹp hơn. Hơn nữa, việc quân đội chiếm đóng Anh và Trung Quốc tới lại càng thúc ép ông một cách khẩn cấp phải tiến lên một bước nữa để tiếp đón Đồng minh với một chế độ thực sự “dân chủ”. Tuy vậy, ông cũng hết sức thận trọng để tránh không làm cho quân chúng Việt Nam và các nước Đồng minh xa lìa vì đã đi theo chủ nghĩa Cộng sản một cách quá lộ liễu...

Những tin tức về những người Quốc gia thân Trung Quốc được quân Tưởng cho đi cùng về Việt Nam làm cho việc cải cách trở nên hết sức cấp bách trước khi Đồng minh Hội, Việt Nam Quốc dân Đảng, Đại Việt cùng các đảng phái lưu vong khác tới. Ông Hồ không muốn để cho “bọn tay sai của Trung Quốc”, như ông thường gọi, có cơ để lên án ông là đã không làm gì cả, mà trái lại, họ phải chấp nhận ông đã cho xúc tiến một chương trình hành động thích đáng của Mặt trận Việt Minh và được nhân dân cũng như các nước Đồng minh công nhận.

Khi tôi ở Trung Quốc về, ông Hồ và Chính phủ Lâm thời của ông đã cho xúc tiến một số cải tổ và thăm dò những đường lối mới. Ông Hồ đã đề Giàu mở rộng cơ sở Lâm ủy Nam Bộ bằng cách thu nạp thêm những nhân viên thuộc phe đối lập và tiếp tục các cuộc điều đình với Cédile, hy vọng rằng người Anh và người Pháp sẽ công nhận Việt Minh trên thực tế như là

một bộ máy chính trị có đầy đủ khả năng lãnh đạo quốc gia và như thế sẽ có thể tránh được các cuộc đụng độ bằng vũ lực.

Đối với toàn quốc, Chính phủ ông Hồ xúc tiến và công bố các cải cách ở *cấp cao*. Ngày 5-9, ông Hồ giải thể các Hội đồng Nhân sĩ nổi tiếng và thay bằng các Ủy ban Nhân dân do nhân dân địa phương bầu cử. Chế độ quan lại cũ đã bị thủ tiêu.

Cuộc cải cách mong chờ từ lâu cũng được khởi đầu nhưng rất thận trọng để không gây thù hằn giữa giai cấp trung lưu và các đại địa chủ. Việc chia lại ruộng đất chỉ hạn chế trong các công điền, đất bỏ hoang, đất tịch thu của Pháp và “bọn hợp tác với phát xít”, để chia cho các nông dân không có ruộng.

Thực tế từ 22-9, các chủ ruộng đất nhỏ, từ 5 mẫu trở xuống, đều được miễn thuế ruộng đất. Việc hạn chế buôn bán thóc gạo và ngũ cốc của Nhật, Pháp trước đây đã được hủy bỏ. Thuế công thương nghiệp và môn bài cũng chấm dứt từ 14-9. Việc độc quyền bán thuốc phiện, rượu và muối cũng bị cấm. Cuộc cải cách cấm cả đánh bạc và mại dâm, cùng với các hình thức lao động khổ sai khác. Công nhân được phép lập nghiệp đoàn và được khuyến khích điều đình với giới chủ. Tất cả các công nhân đều được hưởng chế độ ngày làm 8 giờ.

Theo luật bầu cử mới, các xã và tỉnh sẽ bầu ra Ủy ban Nhân dân xã và tỉnh, và đến cuối năm sẽ bầu Quốc dân Đại hội (Quốc hội Lập hiến). Luật mới bảo đảm quyền phổ thông đầu phiếu cho mọi công dân nam nữ trên 18 tuổi.

Một trong những điều cải cách có thể nói là cơ bản nhất, mà ông Hồ rất tha thiết, là công cuộc xóa nạn mù chữ, nhằm làm cho mọi người đi học để biết đọc và biết viết. Ông Hồ muốn có một xã hội có văn hóa, có khả năng quản lý được nền “độc lập” mới, tiếp thu được các lợi ích của nhà trường mà nhà nước sẽ mở, và có đầy đủ điều kiện để đạt tới một nền kỹ thuật hiện đại.

Liệu sẽ sử dụng mọi phương tiện và biện pháp để tuyên truyền rộng rãi trong quần chúng các điều cải cách nói trên. Quảng đại quần chúng, nông dân cũng như công nhân đã phấn khởi hưởng ứng sự cố gắng của Chính phủ trong công cuộc cải thiện đời sống của họ. Việt Minh được nhiệt liệt hoan nghênh và được tích cực ủng hộ. Chỉ có một số nhỏ bị bỏ rơi, nhưng không đáng kể. Vấn đề là ở chỗ phúc lợi của nhân dân, thắng lợi của cuộc cách mạng và sự đảm bảo cho nền độc lập của đất nước. Đây là lần đầu tiên cả

nước đoàn kết thống nhất trong một mục đích chung và đồng thời cũng là lúc mà các tranh chấp về chính trị đã bị nhấn chìm đi - ít nhất tại miền Bắc.

CHỦ TRƯỞNG ĐỀ KHÁNG THỤ ĐỘNG

Tuy vẫn thể hiện một tinh thần lạc quan và phấn khởi cao độ, nhưng Chính phủ Hà Nội vẫn phải lo lắng đối phó với những vấn đề cực kỳ nghiêm trọng. Các lực lượng ngoại quốc đang từ hai phía Bắc và Nam tiến vào Việt Nam, với danh nghĩa thực hiện nhiệm vụ của Đồng minh nhưng thực ra họ đều mang theo những động cơ khác. Trong hai tuần, người Trung Quốc đã tỏ ra quan tâm đến tước đoạt, cướp bóc nhiều hơn là chú ý đến quân Nhật mà họ có nhiệm vụ phải giải giáp. Còn người Anh ở miền Nam thì chỉ lo làm sao đập tan được Chính phủ Việt Minh, dọn đường cho người Pháp chiếm lại thuộc địa cũ hơn là thực hiện nhiệm vụ đã được công bố của họ. Thực sự họ cũng không biết gì về vấn đề lực lượng quân Nhật vẫn còn đầy đủ vũ khí trong tay.

Ý thức được địa vị gây cản của mình, cả về phương diện quân sự và chính trị, nên ông Hồ đã quyết định theo đuổi một chính sách đề kháng thụ động đối với các thế lực chiếm đóng. Chính phủ của ông công khai ủng hộ nhiệm vụ của họ trong việc giải giáp quân Nhật và sẵn sàng giúp đỡ mọi mặt để hoàn thành được nhiệm vụ trên. Đã nhiều lần, ông đã phải để thời giờ để giải thích cho tôi về chính sách đó. Đối với người Trung Quốc, phải tránh không để nổ ra các cuộc xung đột bằng bất cứ giá nào. Nếu như chủ quyền Việt Nam có bị thử thách thì cũng không để xảy ra xung đột vũ trang; nhân dân sẽ đoàn kết trong một mặt trận thống nhất và nếu cần sẽ không cộng tác với các nhà chức trách quân sự Trung Quốc, sẽ có bãi công, bãi thị, và nhân dân sẽ được phân tán dần về các vùng nông thôn. Đó sẽ là chiến thuật của ông ta.

Ở miền Nam thì không được để cho bất cứ một sự lộn xộn nào tạo cho người Anh cái cớ để can thiệp và phá hoại công tác cách mạng của Việt Minh. Ông Hồ đã ra lệnh cho Giàu là trong bất cứ trường hợp nào cũng không được xâm phạm đến thân thể và tài sản người Pháp, không dùng bạo lực và cũng không để xảy ra cướp đoạt. Khi người Anh chưa đi khỏi thì cuộc cách mạng chỉ là “dân chủ”, không phải là “xã hội chủ nghĩa”, không để xảy ra xung đột với quân đội Pháp và phải tránh các thường dân Pháp. Đối với quân Anh, chính sách của Giàu là phải cộng tác trong việc duy trì trật tự công cộng và các sự vụ hành chính, nếu như họ không can thiệp vào việc điều hành công tác của Lâm ủy.

Dewey cho biết, ngày 4-9, Bộ Tư lệnh Đông Nam Á (SEAC) đã nghiêm khắc phê phán viên chỉ huy Nhật, Thống chế Terauchi, về sự lơ là trước cuộc rối loạn ở Sài Gòn và một lần nữa nhắc lại trách nhiệm duy trì trật tự của ông ta cho đến khi được các nước Đồng minh thay thế. Sau đó, Terauchi đã ra lệnh điều nhiều tiểu đoàn Nhật vào Sài Gòn để tước vũ khí của người Việt Nam. Điều này nói lên một cách rõ ràng ý nghĩa bức công điện của Mountbatten gửi Wedemeyer bảo phải sẵn sàng “nắm lấy tình hình trong Chiến trường Trung Quốc”. Điều đó giải thích tại sao Giàu báo động và kêu gọi dân chúng phải bình tĩnh.

Khi đại tá Cass đến Sài Gòn, ngày 6-9, theo yêu cầu của SEAC, Nhật đã tăng cường lực lượng vùng Sài Gòn - Chợ Lớn lên tới khoảng 7 tiểu đoàn và đòi Lâm ủy phải tước vũ khí và giải tán các chiến sĩ Việt Nam. Trong thực tế, chỉ có Hòa Hảo, Cao Đài và Bình Xuyên mới có lực lượng vũ trang có tổ chức. Còn Troskism và Việt Minh chỉ có một số lực lượng tượng trưng. Do đó, lệnh tước vũ khí chỉ được áp dụng chủ yếu đối với các nhóm chống Việt Minh.

Theo chính sách đề kháng thụ động và bắt bạo động của ông Hồ, ngày 8-9, Giàu ra lời kêu gọi nhân dân cộng tác, như đã nói ở trên, những phe đối lập liên kết tội Việt Minh là phản bội. Những người chống Cộng được nhóm Troskism khuyến khích, cũng từ chối không nộp vũ khí và đòi Giàu phải từ chức.

Ngày hôm sau, Việt Minh cho cải tổ và mở rộng cơ sở Lâm ủy, Giàu rút lui nhường chỗ cho một người Quốc gia độc lập là Phạm Văn Bạch. Trong ủy ban mới, số Cộng sản rút từ 6 (trong số 9 người) xuống còn 4 (trong số 13 người) và có 1 Cao Đài, 1 Troskism, 1 Hòa Hảo, 3 độc lập, 2 Quốc gia và nhà sư Huỳnh Phú Sổ, thủ lĩnh tinh thần của Hòa Hảo. Qua việc nghiên cứu danh sách các ủy viên, tôi không tin là Việt Minh đã buông tay.

Tôi biết Phạm Văn Bạch, tuy được kêu là độc lập, nhưng là một kẻ thù công khai của lực lượng phản cách mạng và là một người bí mật sùng bái ông Hồ. Do đó, nếu như người Việt Nam phải đương đầu với cuộc chiếm đóng và đàn áp dân tộc của Pháp thì những người Troskism và có thể nhiều người độc lập chắc chắn sẽ đứng về Việt Minh. Những cuộc cải tổ đã không mang lại được sự ổn định cần thiết cho Chính phủ ở miền Nam. Các cuộc đấu tranh đảng phái, luận điệu phân biệt chủng tộc, tinh thần chống Pháp, nỗi lo sợ các “đội danh dự” Việt Minh (1), tất cả đã đưa đến sự sụp đổ của Ủy ban mới chỉ sau chưa đầy 2 tuần lễ.

Ngày 12-9, một đơn vị Gurkhas (2) của tướng Gracey cùng với một phân đội thuộc trung đoàn 5 RIC (3) Pháp từ Rangoon đến sân bay Tân Sơn Nhất thực hiện cuộc hành quân “thắng lợi” của Anh - Pháp vào “Đông Dương thuộc Pháp”. Thành phố sôi lên với những tin đồn đại quá mức là quân Pháp “đã đổ bộ”. Người Việt Nam thì náo động, còn người Pháp thì phấn chấn. Phản ứng của Dewey là sự có mặt của người Pháp nhờ vào sự che chở của Anh là một “điều xấu trong lúc này và đã được khuyên bảo một cách sai lầm”.

Các nhân viên SLFEO (của Pháp) đến đây từ trước với lực lượng 136 của Cass, đã đón đơn vị 5 RIC và dẫn họ thẳng tới các kho đạn dược, bến cảng và các kho tàng nhà binh. Pháp đã nhanh chóng thay thế người Nhật và nắm quyền kiểm soát. Trùm DGER (Pháp) ở Sài Gòn, đại úy hải quân De Riencourt đã đến hành dinh của Cass và thuyết phục Cédile ra lệnh cho viên cai ngục Nhật thả một số nhân viên chủ yếu trong tổ chức “kháng chiến Pháp” và hàng trăm sĩ quan và hạ sĩ quan lê dương (4). Số lính này được phiên thành đơn vị, đưa về các trại lính, nhận vũ khí và được lệnh tỏa ra khắp thành phố bắt liên lạc với các thường dân Pháp và tổ chức họ để chuẩn bị chiếm lại Sài Gòn.

Cả người Pháp và Việt Nam, nhìn thấy bọn lê dương võ trang kiêu căng đi khệnh khạng trên đường phố Sài Gòn đều có phản ứng một cách mạnh mẽ. Thích thú trong niềm vui thắng lợi đầu tiên, người Pháp muốn nhăm vào lúc này để dạy cho dân “An nam mít” bội bạc “một bài học”.

Cờ tam tài Pháp đã được trưng lên trên nhiều công sở nhưng không được lâu. Người Anh đã ra lệnh hạ xuống ngay trong ngày hôm đó để tránh kích động tình cảm dân địa phương. Nhưng đã quá muộn.

CUỘC CHỐNG ĐỐI Ở MIỀN NAM

Tôi không phải là người duy nhất ở Hà Nội được biết những gì đã xảy ra ở Sài Gòn. Ông Hồ cũng có đường dây liên lạc thẳng với Sài Gòn và tỏ ra rất lo phiền. Các nhóm Quốc gia thân Trung Quốc cũng nắm được tin tức và đã lợi dụng câu chuyện “Pháp đổ bộ” làm một vũ khí tuyên truyền tuyệt vời để phá hoại uy tín của ông Hồ và Việt Minh trước công chúng. Họ lớn tiếng ca tụng lập trường của Tưởng tuân theo các nguyên tắc Hiến chương Đại Tây Dương và giúp đỡ cho sự nghiệp độc lập dân tộc của Việt Nam. Trong khi đó thì Việt Minh ở miền Nam lại thương lượng với Pháp và ông Hồ ở Hà Nội cũng tỏ ra thái độ thiện chí đối với Pháp.

Việc đả kích về ông Hồ xuất phát từ các bài báo của hai nhà báo phương Tây đầu tiên mới tới Hà Nội: Serge de Gunzburg, hãng AFP (Pháp) và Phale Thorpe của AP (Mỹ) ở Trùng Khánh. Họ đã phỏng vấn Chủ tịch Hồ và đưa ra một tin được coi là “giật gân” nói rằng ông Hồ đã tuyên bố “Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng chấp nhận cả các cố vấn người Pháp nếu họ tới Việt Nam với tư cách là những người bạn chứ không phải là kẻ xâm lược”.

Tôi cho không có gì giật gân trong lời tuyên bố đó cả; ông Hồ đã nhiều lần nhắc tới điều đó với tôi cũng như với người Pháp ở Hà Nội... Ở đây, qua nhà báo Pháp, chắc ông Hồ muốn nói với công chúng Pháp biết rằng ông đã coi họ như là những người bạn bình đẳng. Nhưng lời tuyên bố với nhà báo ngoại quốc đó đã được đăng lên các báo Việt Nam và đã được phe thân Trung Quốc đối lập với ông Hồ chộp ngay lấy. Mặc dù một số người Trung Quốc cho đó chỉ là một xu hướng đi tới thỏa hiệp với Pháp nhằm cứu vãn tình hình, một đề nghị mà nếu có chẳng nữa cũng chẳng làm thay đổi gì lập trường chính thức của Trung Quốc đối với Pháp và đối với Chính phủ của ông Hồ. Nhưng những người Quốc gia thân Trung Quốc lại hoảng sợ trước “đề nghị thương lượng” đó của ông Hồ, vì rằng một thỏa thuận giữa chế độ của ông Hồ với Pháp sẽ gạt họ ra khỏi mọi sự dàn xếp sau này.

Tôi có nói chuyện với hai nhà báo. Họ cho biết đã có cảm tưởng khá sâu sắc đối với “nhà cách mạng lão thành” mà họ cho là một “con người rất trung thực và có khả năng”. De Gunzburg nghĩ rằng Chính phủ Hồ không thể đạt được cao vọng của mình nếu “không có sự giúp đỡ”. Tôi hỏi có phải ông định nói tới nước Pháp không, nhưng được trả lời, “Hay là nước Mỹ?”.

Chiều hôm đó tôi đến gặp ông Hồ ở nhà riêng gần Bắc Bộ Phủ. Ông trông rất mệt nhọc và sa sút. Trời nóng nhưng ông quàng khăn cổ mỏng và hình như thấy lạnh. Có thể ông đã lại lên cơn sốt nhưng nói không hề gì, chỉ bị mệt và mời tôi ngồi lại. Ông hút một điếu Chesterfield, hít sâu và thả khói qua cửa sổ.

Ông nói chung chung là hòa bình rất mong manh, rồi đi về phía bàn làm việc mà trên vẫn thường để cái máy chữ ọp ẹp của ông. Ông tìm được một tờ thông cáo mà ông nói là nhà chức trách quân sự Trung Quốc đã cho rải khắp Hà Nội ngày hôm trước. Tờ thông cáo được in một mặt bằng tiếng Trung Quốc, một mặt tiếng quốc ngữ. Ông Hồ trực tiếp dịch cho tôi nghe. Nó ca tụng sự hy sinh tình cảm của các Việt kiều quốc gia hải ngoại cho sự nghiệp độc lập dân tộc, cảm ơn Tưởng Thống chế về sự ủng hộ và biểu dương tình hữu nghị bất diệt của Việt Nam và Trung Quốc. Sau đó nó kết

thúc bằng lời kết tội Việt Minh cấu kết với Pháp và kêu gọi những người Việt Nam yêu nước trung thành, nếu thực sự muốn độc lập và tự do, phải từ bỏ “ông Hồ và bè lũ giết người của ông Hồ”. Ký tên dưới tờ thông cáo là Nguyễn Hải Thần, thay mặt cho Đồng minh Hội.

Ông Hồ quay về phía tôi và nói “bây giờ bắt đầu đây”. Với một thái độ khinh miệt, điều mà tôi chưa bao giờ thấy trước đây ở ông Hồ, ông ném mạnh tờ giấy xuống bàn. Một lúc sau ông nói “Việt Minh sẽ còn phải đấu tranh lâu dài cả với người Trung Quốc và người Việt Nam”.

Sau đó ông Hồ hỏi tôi về tin tức Sài Gòn. Tôi kể lại cho ông những điều ít ỏi mà tôi biết và chúng tôi đã thẳng thắn trao đổi về những sự phức tạp gây ra do việc người Pháp có mặt ở đây. Ông Hồ hết sức lo lắng và nhận định nếu như các sự kiện xảy ra trong tuần trước được coi như là một dấu hiệu nào đó thì chắc rằng Ủy ban mới đây của Phạm Văn Bạch sẽ không tồn tại được lâu. Đó là một nhận xét sau này đã được chứng minh là đúng đắn. Ông Hồ chán ngán vì việc Anh công khai ủng hộ Pháp và các nước Đồng minh thì rõ ràng không quan tâm đối với sự nghiệp của ông. Tôi cảm thấy ông thực sự mất tinh thần.

Tôi cố khuyến khích ông bằng cách ca tụng những cải cách ông đã cho công bố. Ông mỉm cười nhưng trở lại nghiêm nghị ngay. Ông Hồ công nhận việc thực hiện công cuộc cải cách sẽ rất khó khăn nếu không có sự viện trợ từ bên ngoài, nhưng cho đến nay thì chưa có ai công nhận Việt Nam là một nước độc lập, “ngay cả đến Liên Xô cũng vậy”.

Cải cách ruộng đất, giảm thuế, kế hoạch nông nghiệp, phát triển công nghiệp - tất cả những cái đó đòi hỏi không phải chỉ những ý định hay và nhân công mà ông có rất dồi dào. Chúng đòi hỏi phải có tiền, nhưng kho bạc của Chính phủ thì bị phá sản (5). Điều kiện kinh tế của đất nước thực sự đang trong tình trạng nguy ngập. Tình hình lương thực đang bị đàn “châu chấu Trung Quốc” làm kiệt đi từng giờ. Thóc gạo vụ mùa cũng không đủ để nuôi dân Bắc Kỳ quá được 30 ngày. Và các cán bộ của Lư Hán đòi phải nộp lương thực và dịch vụ tại chỗ để chi cho việc chiếm đóng.

Đó là một bức tranh ảm đạm. Tôi cũng cảm thấy buồn phiền nhưng không thể làm gì hơn là giúp thông báo tình hình Côn Minh như thường lệ. Nghĩ đến tình trạng khó khăn của ông Hồ, tôi thông cảm với giọng hòa giải trong lời tuyên bố của ông với các ký giả ngoại quốc. Ông đã phải hành động từ một thế yếu và thực tế đã đưa ra một đề nghị thương lượng dứt khoát với Pháp với hy vọng sẽ tránh được một cuộc xung đột vũ trang và tranh thủ thời gian cho Chính phủ của ông.

Sự xuất hiện của người Anh và người Pháp ở Sài Gòn đã tác động mạnh đến tình hình ở Thành (Hà Nội). Người của Sainteny đã không mất thời gian để báo những tin tức trên cho nhóm Mordant trong Thành, đồng thời cũng chuyển cho họ lệnh của tướng Alessandri từ Trung Quốc chỉ thị cho các tù binh Pháp ở đây phải “tổ chức thành các đơn vị bộ đội” và “cấp vũ khí cho một đại đội lê dương để bảo vệ trật tự” khi người Trung Quốc đến nhận nhiệm vụ chỉ huy Thành. Cùng lúc đó, người Nhật chỉ huy trại cũng tuyên bố nhận được chỉ thị của bản doanh ra lệnh phải theo gương Sài Gòn và thả tất cả các tù binh. Đại tá Norlinger phụ trách công tác tù binh lúc đó đã hỏi ý kiến tôi. Tôi đã khuyên ông phải bác bỏ lệnh của Alessandri và ra lệnh cho Nhật tăng cường canh gác, cấm không được thả *tù binh nào cho đến khi nhận được lệnh của Bộ Chỉ huy tối cao Trung Quốc*. Norlinger tiếp thu ý kiến của tôi và báo cáo với Côn Minh. Ngày hôm sau chúng tôi nhận được sự đồng ý của cấp trên kèm theo ghi chú Alessandri ở Trùng Khánh cải chính không gửi bất kỳ lệnh nào cho người Pháp ở Hà Nội.

Miền Bắc Đông Dương quả thực là một nhà thương điên. Những người Pháp xấu số, liên tục phải chống lại các “Đồng minh” “vô tâm” và người Việt “bội bạc”; những người Quốc gia thân Trung Quốc tích cực hoạt động nhằm lật đổ chính phủ Việt Minh; quân Quốc dân Đảng háu ăn đang ra sức tàn phá đất nước; các gián điệp Nhật đang lén lút tổ chức mạng lưới ngầm sau chiến tranh của họ. Trung tâm hoạt động của tất cả các nhóm này vẫn là Hà Nội.

BỘ MÁY BÍ MẬT CỦA NHẬT

Ngoài những hoạt động công khai của Nhật đã được mô tả ở trên, tổ phản gián chúng tôi đã khám phá ra một mạng lưới hoạt động bí mật hết sức phức tạp được cài một cách chặt chẽ vào các tổ hợp kinh tế và văn hóa ở Đông Dương và còn đang hoạt động. Trung tâm hệ thống tình báo và chiến tranh chính trị Nhật đã được xác định là hai tổ chức hết sức kín đáo: Công ty Thương mại và Kỹ nghệ Đông Dương có tên là CICEI và Trung tâm Văn hóa (Bunka Kaikan).

CICEI được hình thành từ một hãng xuất cảng Nhật nhỏ Taikatu, đặt tại Hà Nội từ trước 1937. Taikatu có 15 chi nhánh ở khắp Đông Dương với trụ sở đảng hoàng và nhân viên đầy đủ. Tháng 9-1937, Doichi Yamane, cựu đại diện Nhật tại Hội Quốc Liên, mở thêm một hãng xuất cảng thứ hai bên cạnh Lãnh sự Pháp tại phố Carnot. Sáu tháng sau, Bunishi Onishi từ Tokyo đến và lập ra CICEI. Onishi có quyền gắn bó với Ngân hàng Đài Loan, Ngân

hàng Yokohama và Ngân hàng Đông Dương mà ở đó ông có một số quyền lợi quan trọng và qua một số biện pháp tài chính ông đã thống nhất các hãng xuất cảng nhỏ vào CICEI. CICEI trở thành một phường hội khép kín, không chịu sự kiểm soát của bên ngoài (6).

Ban đầu CICEI tập trung vào việc thăm dò đất đai, khai thác mỏ và quặng sắt. Nhân viên của họ đi khắp nơi để nghiên cứu, chụp ảnh và vẽ bản đồ. Họ có thể hỏi thẳng các nhà chức trách quân sự, dân sự Pháp để lấy các tài liệu về địa chất, địa lý, bến cảng, đường giao thông, kho tàng, bờ biển, tàu bè...

Mùa thu 1938, CICEI mở rộng kinh doanh khai thác quặng sắt cho Nhật ở Thái Nguyên. Đến 1941, CICEI tiếp quản các mỏ ở Lào Cai để cung cấp nguyên liệu cần thiết cho nền kinh tế chiến tranh Nhật. Họ thu lợi lớn nhưng đồng thời cũng lượm được những tin tình báo quý giá về Pháp và Trung Quốc.

Nhật rất thiếu crôm và kẽm, CICEI qua Ngân hàng Đông Dương năm 1942 tham gia vào một công ty crôm và kẽm của Pháp và lập ra một liên hợp gọi là CROMIC. Trong 1942 - 1943, CICEI phát triển vào Sài Gòn, Hải Phòng, Cao Bằng, Hà Giang, Thái Nguyên và Thai Nguyên (?). Một nhân vật cao cấp ở Tokyo đã chỉ đạo về tài chính cho CICEI chứng tỏ quy mô hoạt động lớn lúc đó. Sau những cuộc ném bom đánh phá bằng tàu ngầm của Đồng minh 1944, hoạt động của CICEI có giảm sút. Nhưng CICEI vẫn duy trì khối lượng nhân viên như cũ để tung ra hoạt động suốt khắp Đông Dương dọc bờ biển nam Trung Quốc, giữa Ấn Độ và Miến Điện. Đồng thời qua các luồng ngân hàng, nhất là Ngân hàng Đông Dương, cơ quan CICEI vẫn liên lạc với Tokyo, Berlin, Rome, Bern, Paris và cả Washington để trao đổi tin tình báo và gián điệp.

Quân Nhật ở Đông Dương cũng có tổ chức bí mật riêng của mình gọi là Dainan Koosi, chuyên hoạt động thu thập tin tức Quân đội và Hải quân Nhật. Dainan Koosi được đặt dưới sự lãnh đạo của một gián điệp nổi tiếng tên là Matsushita (7).

Cơ quan của Dainan Koosi phù trợ cho Hải quân là Manwa (hay là Van Woo), sưu tầm quặng kim loại đặc biệt và cung cấp tình báo có liên quan đến công nghiệp luyện kim. Một khía cạnh hoạt động khác của nó là trao đổi vật tư và hàng lậu để lấy tiền quan kim và kim loại để chi phí cho các hoạt động tình báo ở Trung Quốc.

Syotu đóng ở Hà Nội là cơ quan phù trợ cho Quân đội Nhật. Nó chuyên mua hoặc kiểm soát các sông bạc ở duyên hải Trung Quốc nhằm để chuẩn

bị cho việc đưa đón các gián điệp Nhật có nhiệm vụ thu thập tiền bạc và tình báo ở Trung Quốc. Syotu ở Hà Nội cho thấy hàng tháng đã thu được độ 100 tấn đồng Trung Quốc.

Trong 1944, Dainan Koosi đã thu thập được gần 4.000 tấn đồng pha thiếc, được lọc lại tại Đông Dương và do CICEI, CATEL chở về Nhật. Qua chợ đen, Manwa và Syotu còn kiếm được một số khá lớn antimon, chì, mangan, amiang, mica và da... (8).

Bộ máy hoàn bị này chắc là đã bóp nghẹt nền kinh tế Đông Dương và đã cung cấp cho Nhật ngoại tệ, tin tình báo về Đồng minh và các vật liệu chiến lược. Nhưng điều quan trọng trước mắt đối với chúng tôi là ở chỗ nó làm vỏ bọc cho kế hoạch hoạt động hậu chiến của Khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á. Thua trận trước các nước Đồng minh hoàn toàn không có nghĩa là Nhật đã thôi không theo đuổi các kế hoạch trước chiến tranh “Á châu cho người châu Á” của họ.

Chúng tôi cũng phát hiện được một cách rõ ràng là Hiến binh Nhật hoạt động từ các Trung tâm Văn hóa (9) ở Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Số lớn các nhân viên của họ đã rút bỏ quân phục và phân tán vào dân chúng Việt Nam. Chúng tôi cũng xác định được một số Hiến binh lẫn trong các nhân viên các hãng buôn Nhật cũ... Những người Nhật “đào ngũ” này được lệnh phải “biến đi” để tổ chức thành con buôn, cướp... để sau này hoạt động bí mật, đặc biệt là trong các công tác quấy rối và tuyên truyền trong các phần tử chống Pháp và chống Việt Minh.

Một trong những điều quan tâm của tôi là tìm bắt cho được đại sứ Jean Marie Yokoyama (10), người đứng đầu Trung tâm Văn hóa, cùng với nhiều cộng tác viên thân cận của ông ta (11). Ngay từ buổi đầu chiến tranh, Yokoyama đã là một đối tượng của OSS vì ông là người lãnh đạo lưới tình báo gián điệp ở Đông Nam Á có nhiều đầu mối rộng khắp thế giới. Vào năm 1943, chúng tôi đã phát hiện được Yokoyama ở Huế, hoạt động dưới sự bảo trợ của Ngân hàng Đông Dương. Yokoyama là nhân vật số 2 trong danh sách phải “ưu tiên tìm kiếm” của tôi, sau Subhas Chandra Bose (12).

Chúng tôi đã chẳng phải lâu la gì tìm ra được các nhân vật này nhưng chúng tôi không thể bắt giữ họ nếu như không có sự cộng tác của người Trung Quốc. Nhưng cơ quan an ninh của Lư Hán và bản thân ông ta tỏ ra không phấn khởi trong việc phải gặp lại những người cộng tác cũ. Yokoyama và Long Vân trước đây đã không xa lạ nhau. Trong lời cung khai của các viên chỉ huy Nhật ở nam Trung Quốc, họ xác nhận một cách dễ dàng đã có những tiếp xúc từ lâu giữa họ và các “quân phiệt và sĩ quan cao

cấp Trung Quốc” trước giữa những năm 1930. Những cuộc tiếp xúc đã được tổ chức thông qua Yoshio Minoda, Tổng lãnh sự Nhật tại Hà Nội, cho đến 1939 và sau thì Yokoyama đảm nhận nhiệm vụ này.

Trước khi người Nhật vào nắm quyền ở Đông Dương, hoạt động tình báo và chính trị của Nhật nhiều lúc đã lộ liễu đến mức bắt buộc người Pháp trong nhiều trường hợp phải trục xuất các nhà ngoại giao và kỹ nghệ Nhật như Matsushita. Song chính những người này năm 1940 đã quay trở lại những nơi họ đã phải bỏ ra đi, nhưng với nhiều quyền hành và năng nổ hơn trước vì Nhật đã chiếm được một vai trò trội hơn ở châu Á.

Vào năm 1940, khi Nhật chuẩn bị bước vào một cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và Đức đã chiếm Pháp, các nhà vạch kế hoạch ở Tokyo đã nhằm tiến lên xa hơn. Để thực hiện mục tiêu lâu dài của họ trong việc kết thúc nền đô hộ của người da trắng, họ trông mong vào việc đuổi người Anh ra khỏi Miến Điện và Mã Lai, người Hà Lan ra khỏi Indonésia và người Pháp khỏi Đông Dương và họ ra sức thuyết phục Trung Quốc tốt hơn hết là phải cộng tác với Nhật. Đồng thời, thuộc địa Anh, Hà Lan, Trung Quốc lại gần sát với Nhật nên Đông Dương sẽ phải là một bàn đạp thích hợp cho các cuộc hành quân của họ tiến vào Đông Nam Á.

Ngay trước khi có thỏa hiệp quân sự tháng 8-1940 với chính phủ Vichy về quyền được ưu đãi ở Đông Dương, Nhật đã cử đại sứ Yokohama lãnh đạo Trung tâm Văn hóa Hà Nội dưới vỏ bọc là viên lãnh sự, có người phó giúp việc là Komaki Omiya (13) và Komatsu phụ trách về tuyên truyền (14).

...Mục tiêu lâu dài của Nhật đòi hỏi phải từng bước gạt bỏ ảnh hưởng và chủ quyền Pháp ra khỏi Đông Dương. Đó là những điều Matsushita đã làm từ những năm 1930. Và sau khi bị Pháp trục xuất vào 1938, Matsushita đã trở lại Đông Dương làm giám đốc Dainan Koosi. Yokoyama và Matsushita trở thành những người cộng tác với nhau từ 1941.

Ban đầu, chương trình của Yokoyama hướng vào việc tuyên truyền cho nền văn hóa Nhật, nhưng sau đó đã chuyển sang công khai cổ vũ cho thuyết phân biệt chủng tộc trong cái gọi là triết lý của Khôi Thịnh vượng chung Đại Đông Á. Điều đó cũng đã được một bộ phận rộng rãi quần chúng Việt Nam tiếp thu, đặc biệt trong các giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo. Nhưng sau cú 9-3 và các trận thất bại ở Thái Bình Dương, Tokyo mất hào hứng trong chính sách phân biệt chủng tộc, lệnh cho Yokoyama tập trung vào công tác tuyên truyền trực tiếp và làm tình báo. Matsushita và một số thuộc cánh “Châu Á cho người châu Á” liền cho đó là một sự phản bội của các phân tử

thân châu Âu ở Tokyo và cũng nghi ngờ đối với Yokoyama mà mẹ và vợ đều là người Pháp và theo đạo Thiên Chúa.

Trong khi điều tra về tổ hợp thương mại, chính trị và tình báo Nhật ở Đông Dương, người ta thấy tay chân Matsushita trong Phục Quốc và Đại Việt đã tiến hành tuyên truyền thân Nhật với sự bảo trợ và giúp đỡ của Hiến binh ở những cấp cao trong quân đội Nhật. Và hoạt động của họ còn tiếp tục cho đến tận 1946. Sau khi chiến tranh kết thúc, Hiến binh Nhật đảm nhận việc lãnh đạo phong trào chống người Âu và cũng đã gộp Cộng sản Việt Minh vào bản danh sách căm thù của họ.

Trong tình hình đó, tôi tìm sự giúp đỡ của Trung Quốc, gặp tướng Mã, tham mưu trưởng của Lư Hán và đề nghị Trung Quốc cho cơ quan an ninh bắt giữ bọn gián điệp Nhật đã được phát hiện và thu thập nhiều tài liệu có giá trị còn trong Lãnh sự quán Nhật, các Hành dinh quân đội và tại các Trung tâm tình báo. Mã tỏ ra không chú ý, đặc biệt khi tôi nói tới Yokoyama và Matsushita. Ông lịch sự đáp lại là Lư Hán đã “không nhận được chỉ thị của Trùng Khánh về vấn đề công tác phản gián” và nhân viên của ông ta không thông thạo trong loại công việc này. Kết quả không thể tránh khỏi là người Nhật vẫn được thoải mái đi theo con đường của họ.

Mấy tháng sau, tôi đã báo cáo về Bộ Chiến tranh và Bộ Ngoại giao về những sự cấu kết của Nhật trong quan hệ trong thời kỳ chiến tranh của họ với các phần tử Pháp, Trung Quốc và Việt Nam... cùng những mưu toan hợp tác của các phần tử địa phương trong việc nhằm thực hiện các nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài của Nhật.

Một hình ảnh nổi bật của các thủ đoạn tài nghệ này thể hiện trong vai trò của Ngân hàng Đông Dương Pháp trong các vụ đầu cơ về tình báo và thương mại của Nhật. Thành công của các vụ này gắn liền một cách không thể chối cãi được với sự cộng tác có ý thức của nhiều quan chức cao cấp Pháp trên lĩnh vực tài chính và chính trị, ở Đông Dương và ở chính quốc Pháp. Trong 6 năm tròn, những người theo Pétain và De Gaulle đều cùng với các nhà chức trách Nhật hoạt động một cách không thân thiện đối với Đồng minh và làm thiệt hại đến những lợi ích tối cao của Đông Dương.

... Trong những năm chiến tranh, nhiều người Trung Quốc cũng buôn bán lương thực và đồ quân dụng với Nhật để kiếm lời. Cũng như người Nhật, họ phải lợi dụng Ngân hàng Đông Dương và yêu cầu Nhật tiếp tục kiểm soát các tài sản của ngân hàng trong khi Quốc dân Đảng thương lượng với Pháp về vấn đề đặc quyền ngoại giao ở Trung Quốc và quyền lợi đặc biệt ở Đông Dương.

Một cái vốn có ích khác là những người Việt Nam thân Nhật. Họ đã được khuyến khích chống lại thực dân Pháp và ủng hộ Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á của Nhật. Nhưng trong năm 1940 và sau đó là 1945, khi họ mất hết khả năng và miếng mồi đã mất, họ đã bị Nhật bỏ rơi để cho Pháp khủng bố và Việt Minh trừng trị.

Qua công tác điều tra của cơ quan phản gián, bây giờ tôi mới rõ tại sao chỉ có ngôi nhà Ngân hàng Đông Dương mới được gác cẩn thận như thế ở Hà Nội; tại sao nó lại là một phương tiện duy nhất mà Nhật còn kiểm soát một cách chặt chẽ cho tới giữa tháng 10 và tại sao người Nhật đã vội vàng rút những khoản tiền lớn trước khi người Trung Quốc tới, để cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của ông Hồ một tài khoản phá sản. Vai trò ghê tởm của số người nhúng tay vào các hoạt động phá hoại này trong Thế chiến thứ hai đã rất ít trong số họ đã bị trừng trị.

(1) các đội ám sát

(2) Một tiểu đoàn của trung đoàn kỵ binh 16, sư đoàn 20 Ấn Độ (Gurkhas)

(3) Một đại đội của trung đoàn thuộc địa số 5 (5 RIC). Đây là một đơn vị được phục hồi lại từ các lực lượng cũ của Pháp được tập hợp lại và huấn luyện ở Bắc Phi trong đội quân ứng chiến để chiếm lại Đông Dương của tướng Blaizot.

(4) các tù binh Hà Lan, Úc và Anh đang chờ được hồi hương. Tù binh Mỹ đã được toán Dewey chuyển đi từ trước.

(5) Phạm Văn Đồng nói với tôi ngày 3-9-1945 là Chính phủ mới chỉ thấy trong ngân khố lúc đó không quá 1,5 triệu đồng

(6) Masumi Yaghiou là con của Giám đốc ngân hàng Đài Loan, được chính phủ Nhật giao cho nhiệm vụ kiểm soát tất cả các hoạt động tài chính của tổ hợp công thương nghiệp có liên quan đến các hoạt động bí mật ở Đông Dương. Ông là nhà chức trách duy nhất giữ liên lạc giữa các tổ chức dân sự và quân sự, và là một công chức cao cấp của Nhật ở mọi nơi.

(7) Còn gọi là Matusita

(8) Năm 1944, chính phủ Trung Quốc đã ra sắc lệnh xử tử tất cả người nào có “những số lớn tiền bạc hoặc vải vóc không sản xuất tại Trung Quốc”. Nhưng qua sự chất vấn các quan chức Dainan Koosi sau chiến tranh đã cho thấy một sự buôn bán rất lớn tiền tệ và vải vóc đã được xúc tiến bởi “một số quân phiệt” ở Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông.

(9) J.M. Yokohama đã tổ chức được một trung tâm chiến tranh chính trị có quy mô toàn quốc ở Hà Nội. Trung tâm này phụ trách một hệ thống các trường học Nhật cho các gia đình người Nhật ở Đông Dương và tổ chức các buổi thuyết trình lý luận chính trị và văn hóa Nhật cho các thanh niên Việt Nam. Nhưng đó cũng là một trung tâm tuyển mộ những người Quốc gia chống Pháp và chống Việt Minh. Trung tâm hoạt động phối hợp với CICEI.

(10) Yokohama là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp, từng là Bộ trưởng ở Tây Ban Nha cho đến khi được chuyển về Đông Dương 1939. Nhiệm vụ của ông là tổ chức, điều khiển hoạt động tình báo và chính trị, đồng thời là cố vấn cho triều đình Huế. Mẹ và vợ đều là người Pháp Công giáo đã giúp nhiều cho ông quan hệ với các giới Pháp ở Sài Gòn, Huế, Hà Nội. Ông cộng tác với người bạn đồng nghiệp trong giới kỹ nghệ là Matsushita. Ngày 10-3-1945, chính Yokohama đã vào điện Kiến Trung để khuuuyên Bảo Đại hợp tác với Nhật trong Khôi thịnh vượng chung Đại Đông Á và đã thuyết phục được Bảo Đại chấp nhận kế hoạch phân biệt chủng tộc bằng cách tuyên bố để “giữ thể diện” là Việt Nam “không lệ thuộc vào nước ngoài” và sẵn sàng hợp tác với Nhật để củng cố nền “độc lập” của Việt Nam.

(11) Komaki Omiya, Doichi Yamane, Komatsu và Matsushita

(12) Lãnh tụ phe Quốc gia Ấn Độ

(13) Đến Đông Dương năm 1939 nhờ sự bảo trợ của Doichi Yamane, cựu đại diện Nhật ở Hội Quốc Liên và là một nhân viên cơ quan tình báo Nhật. Komaki Omiya được cử vào ban quản trị CIDIM, một chi nhánh của CICEI. Omiya đã có một thời gian ngắn (1942-1943) cộng tác với Việt Minh (?) để nhằm lôi kéo người Việt chống lại người da trắng nhưng đạt ít kết quả vì Việt Minh có tinh thần chống Nhật.

(14) Một cựu thông tin viên của tờ báo quân đội Nhật Yomiwū, phụ trách công tác văn hóa quân chúng trong trung tâm văn hóa

Nam vĩ tuyến 16

“MỘT THIẾU TƯỚNG HIỆN ĐẠI ĐIỂN HÌNH”

Thiếu tướng Douglas D. Gracey đến Sài Gòn một ngày sau tiểu đoàn Gourkhas của ông. Gracey thuộc loại sĩ quan thuộc địa cổ điển Anh. Sư đoàn Ấn Độ 20 của ông đã tham gia cuộc chiến đấu lâu dài và ác liệt ở Miến Điện nên việc được chỉ định đến Đông Dương sẽ làm cho họ có được nơi nghỉ ngơi thích đáng và dễ chịu.

Vị tướng Anh đến Đông Dương hoàn toàn không có sự hiểu biết gì về những người “bản xứ” nhưng ông lại biết rằng Đông Dương, trước đây là một thuộc địa của Pháp. Ông cho biết khi rời Rangoon đi Sài Gòn, tổng số thông tin của ông chỉ vắn vắn nằm gọn trong một trang tóm tắt về tình hình chính trị do người Pháp cung cấp. Ông không nhận được gì từ phía người Mỹ. Cơ quan tình báo Anh và Mỹ, theo ông, đã không có sự trao đổi tin tức về Đông Dương, thể theo ý muốn của De Gaulle.

.. Trước khi rời Rangoon, Gracey đảm nhiệm hai nhiệm vụ: Chỉ huy Ban Thanh tra Bộ Tư lệnh tối cao SEAC; và chỉ huy trưởng lực lượng Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương phía nam vĩ tuyến 16.

Với tư cách là chỉ huy Ban Thanh tra, ông chịu trách nhiệm trực tiếp với Mounbatten về việc kiểm tra Tổng hành dinh tập đoàn quân Nam của Thống chế Terauchi ở Sài Gòn, tiến hành thương lượng về Nhật đầu hàng, giữ liên lạc với người Pháp, giúp đỡ việc thả và chuyên chở các tù binh Đồng minh.

Trong vai trò chỉ huy lực lượng Đồng minh, ông chịu trách nhiệm trước tướng Slim (1), về các hoạt động bí mật, chiếm giữ các bộ chỉ huy thuộc Hành dinh Tập đoàn quân Nam và vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, giúp đỡ công tác tù binh và tù thường dân, giải giáp và tập trung quân Nhật, duy trì pháp luật và trật tự. Ngoài ra, Gracey còn phải đảm nhiệm việc chỉ huy các quân nhân Pháp cho đến khi tướng Slim thay thế.

Nhưng khi Gracey lên đường đi Sài Gòn, ngày 13-9, tướng Slim đã bổ sung thêm nhiệm vụ cho ông. Gracey “không có trách nhiệm giữ trật tự ngoài các khu vực chủ yếu, nếu nhà chức trách Pháp không yêu cầu và phải được sự đồng ý của Tổng tư lệnh tối cao Đồng minh (Mounbatten); hơn nữa cho đến khi có sự thỏa thuận giữa Anh và Pháp về vấn đề chính quyền dân

sự ở Đông Dương thì các khu vực chủ yếu sẽ được xác định căn cứ vào nhu cầu giải giáp và hồi hương quân Nhật”.

Mệnh lệnh bổ sung rõ ràng không giao trách nhiệm giữ trật tự cho Gracey ở những khu vực không có liên quan đến việc *giải giáp và tập trung quân Nhật để hồi hương*. Nhưng chưa đầy 10 ngày sau, mệnh lệnh đã bị vi phạm và đã đưa đến nhiều hậu quả chính trị nghiêm trọng.

Đại tá Cass và các sĩ quan cao cấp khác đã đến đón Gracey ở phi cảng Sài Gòn. Sĩ quan và binh lính Nhật cũng kín đáo chờ đợi, tuy ở xa nơi đó một chút. Trên đường về thành phố, Cass báo cáo cho Gracey biết về tình hình Nam Kỳ. Nhưng hình như Gracey không nắm được thực chất vấn đề nêu lên. Viên tướng – quân nhân này hình như quên khuấy mất các biến động chính trị tại thành phố rối loạn này.

... Ông tướng thực dân nhận định đó là một tình trạng vô chính phủ, đòi hỏi phải có một hành động nhanh chóng và kiên quyết. Vài giờ sau, Gracey ra lệnh cho Nhật tước vũ khí người Việt Nam, đuổi Lâm ủy ra khỏi dinh Toàn quyền ở Sài Gòn, đồng thời cũng tuyên bố hành động đó “không gây ra phức tạp gì về chính trị”. Người Pháp không để mất thời gian, liền treo cờ Pháp lên các công sở (2) và cấm cả cờ tam tài lên các xe quân sự (do Mỹ sản xuất).

Từ khi quân Anh và Pháp đổ bộ ngày 12-9, tin tức thực và tưởng tượng về tình hình Nam Kỳ đã rộ lên. Các tin lẫn lộn và phóng đại về những sự bạo ngược của Pháp; tin Anh dùng quân đội Nhật để đàn áp những người chống đối Việt Nam; sắp tới quân đội của Leclerc sẽ chiếm lại toàn bộ Việt Nam, và nhiều tin đồn khác đã lan ra Hà Nội, kích động mọi người và gây căng thẳng trong những nhóm chống đối...

Trong đêm 13, tin truyền đi cấp tốc ở Huế và Hà Nội là Anh và Pháp đã nắm chính quyền và đánh đổ Chính phủ Việt Nam. Tin nói rằng Bộ chỉ huy của Gracey đã công bố người Anh sẽ đảm nhận việc duy trì trật tự và pháp luật “cho đến khi quân đội Pháp tới”, bao hàm ý nghĩ người Pháp sắp quay trở lại đã gây xúc động mạnh. Toán OSS ở Sài Gòn đã khẳng định tin trên và nói thêm là Lâm ủy lúc đó đã công khai kêu gọi dân chúng “hãy bình tĩnh và tránh mọi sự xung đột” nhưng đồng thời cũng ngầm bắt đầu “cho phụ nữ và trẻ em sơ tán khỏi các thành phố” về nông thôn.

Theo tôi, lệnh sơ tán của Việt Minh là một dấu hiệu tích cực tỏ ra thực sự muốn hành động. Tôi báo cho đại tá Heppner và tướng Donovan biết ý kiến của tôi là, nếu như Anh ở miền Nam và Trung Quốc ở miền Bắc dính líu sâu vào việc Pháp quay trở lại thì tốt hơn hết Mỹ nên tách mình khỏi

những mưu mô này, nếu không Mỹ sẽ bị lôi cuốn đi theo các thế lực thực dân ở Viễn Đông. Trong một công văn riêng, Dewey ủng hộ quan điểm của tôi và cho biết thêm anh ta đã bị Gracey khuyên nhủ phải chấm dứt sự “đồng lõa với bọn phiến loạn”.

CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN THIẾT QUÂN LUẬT

Ở Sài Gòn, Dewey đã gặp Cédile và cho ông là “một con người trung thực, biết lẽ phải, và theo phái De Gaulle” triệt để trung thành với bản Tuyên bố 24-3 (của Pháp). Dewey và Cédile có nhiều chỗ tương đồng như xu hướng tự do trong quan điểm chính trị, ca tụng De Gaulle, có cảm tình với hoài bão độc lập dân tộc của người Việt. Sự khác biệt giữa họ có nguồn gốc dân tộc. Cédile là quan chức Pháp theo chính sách “độc lập dần từng bước”, còn Dewey là sĩ quan Mỹ gắn bó với chủ nghĩa chống thực dân của Roosevelt. Nhưng họ cũng đã có thể giao thiệp với nhau...

Ngoài người Pháp ra, Dewey cũng còn có quan hệ chặt chẽ với các ủy viên trong Lâm ủy, đặc biệt với Phạm Văn Bạch và Phạm Ngọc Thạch. Trong gần 2 tuần lễ, Dewey đã gặp người Pháp và người Việt mà vẫn không thu xếp được một cuộc điều đình giữa Cédile và Lâm ủy. Mọi cố gắng theo hướng này đã bị chặn đứng bởi một nhóm thực dân cực hữu Pháp do Mario Bocquet (3) cầm đầu. Bế tắc ở đây chỉ là do tính chất bè phái và những quyền lợi bất di bất dịch.

Dewey cũng đã thấy có những phản tử biết điều trong những người Pháp muốn chấp nhận thương lượng ở một mức độ tự trị cho người Việt trong phạm vi bản Tuyên bố 24-3. Cédile ở trong số những người đồng ý thương lượng chỉ nhằm để tránh một cuộc xung đột vũ trang. Nhưng bất hạnh là ông lại bị cầm tù bởi một khối có thế lực về tài chính ở Nam Kỳ lúc đó, gồm bọn chủ nhà băng, chủ đồn điền, chủ mỏ, các quan chức, các nhà chính trị... Họ phần lớn là thực dân người Pháp nhưng cũng có một số ít người Hoa và Việt giàu có. Số này kiên quyết không chịu thảo luận với những người Việt và đặc biệt với Lâm ủy với lý do họ là người của Việt Minh - toàn là Cộng sản - và không đại diện cho “người An nam mít hiền lành và trung thành”.

Ở phía bên kia, người Việt cũng bị chia rẽ. Việt Minh thì sẵn sàng nói chuyện, cũng có thể thỏa thuận với những yêu cầu hạn chế của Pháp, cốt để Pháp công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để lấy đó làm một điểm xuất phát. Nhưng họ cũng bị công kích bởi các nhóm đối lập đang ganh đua nắm quyền lãnh đạo đất nước và mong đợi cho Việt Minh sụp đổ. Phái đối lập

muốn hủy bỏ cuộc thương lượng với Cédile và cho phát động cuộc kháng chiến chống Pháp quay trở lại.

...Cédile bị cánh hữu bảo thủ Pháp cũng như những người cánh tả lên án. Nhưng ông cũng chỉ là một công chức, Ủy viên Cộng hòa Pháp ở Nam Kỳ... Ông không thể vượt quá chỉ thị của Chính phủ.

Bác sĩ Thạch đã kêu gọi sự hiểu biết của Cédile và Gracey. Người Pháp đã tỏ ra có thiện cảm nhưng người Anh đã cự tuyệt thẳng thừng. Dewey không có ảnh hưởng gì đối với giới của Gracey, còn Washington thì cũng chẳng ngó ngang gì đến các báo cáo của ông. Vì vậy việc Gracey từ chối không làm việc với người Việt Nam làm cho người Pháp cảm thấy được khích lệ và họ cho rằng người Anh đã cho phép họ nắm lấy chính quyền.

Cho tới ngày 16-9, ai cũng thấy rõ là cuộc nói chuyện Cédile - Bạch đã không đi tới đâu. Theo quan điểm của người Việt Nam, cuộc nói chuyện chỉ phục vụ cho mục tiêu của người Pháp, cho họ thời gian để củng cố vị trí và chờ quân đội Leclerc tới. Phạm Văn Bạch, nhân nhượng trước áp lực đảng phái, đã tuyên bố công khai lên án Anh từ chối không chịu công nhận chính phủ duy nhất hợp pháp ở Nam Kỳ - Lâm ủy Nam Bộ - và đã gạt bỏ đề nghị thương lượng hợp tác của Lâm ủy trong việc quản lý đất nước. Không nhận được lời đáp lại, Lâm ủy liền ra lệnh tổ chức một cuộc tổng bãi công vào ngày hôm sau để phản đối cái mà họ cho là âm mưu Pháp - Anh nhằm lật đổ chính phủ Việt Nam.

Sáng hôm sau, 17-9, tuy là Chủ nhật, khu chợ đông nghịt người, tàu điện đứng chết tại nhiều chỗ trên đường, vắng hẵn xe kéo, những người “bồi” cũng không thấy đâu, cửa hàng đều đóng khóa... Không đưa thư tín và cũng không có điện. Điện tín điện thoại lúc có lúc không... Đó cũng chỉ mới là những điều bất tiện. Nhưng cũng từ đó mà đã nổ ra các việc rắc rối: các vụ bắt bớ ngược đãi người Pháp và một số vụ bắt cóc người Việt thân Pháp. Đêm đó thực là một đêm cực khó khăn..

Đến Thứ hai, tình hình cũng không được cải thiện hơn. Cuộc sống ở thành phố ngừng lại. Lễ tế vẫn nổ ra những cuộc xô xát giữa người Pháp và người Việt, nhưng phần lớn mang tính chất những vụ đụng độ nhỏ với những lời hò hét, cãi chửi nhau và đe dọa. Điều khó chịu cho những bà nội trợ Pháp là thiếu thịt tươi, sữa, hoa quả, nước và điện hiếm... trong khi những người “bồi” của họ thì biến mất.

Sáng hôm đó, tôi nhận được một bức điện của Phạm Văn Bạch như sau:
“Gửi Phái đoàn Đồng minh, Hà Nội.

Phái đoàn Anh đã dùng quân đội chiếm đóng các công sở của Chính phủ Việt Nam ở Nam Kỳ. Mong rằng được chứng minh quyền được Độc lập của Nhân dân An Nam. Việt Nam đã hoàn toàn độc lập. Người Việt Nam có quyền được tự định đoạt số phận của mình”.

Báo cáo đêm hôm đó của toán Dewey làm cho người ta bối rối thêm; họ đã nhận được tin, nếu chính xác, thì có nghĩa là đã xảy ra rối loạn nghiêm trọng. Các đội tuần tiễu Nhật đã bắt nhiều toán khiêu khích được xác nhận thuộc bọn cướp Bình Xuyên. Chúng đã đánh bị thương một số quân nhân Pháp trong một quán cà phê và đốt hai nhà người Pháp, không cứu được vì không có lính cứu hỏa và nước. Đến đêm các cuộc tấn công vào người Pháp và Việt tăng thêm và người Pháp bắt đầu sợ. Người Việt Nam lo thu vén tài sản, nhiều đàn bà và trẻ em chuẩn bị sơ tán khỏi thành phố.

Cédile, với tư cách là một người phát ngôn cao cấp nhất của Pháp ở Nam Kỳ lúc đó, đã bị đặt trước một tình hình khó xử. Mệnh lệnh duy nhất đầu tiên ông nhận được ở Calcutta vào tháng 8, là “lập lại trật tự và khôi phục chủ quyền của Pháp”. Cuộc đổ máu giữa người Pháp vũ trang và người Việt là không thể tránh khỏi nên Cédile quyết định hành động. Ông gặp Gracey và đưa ra việc cấp thiết phải bảo vệ tính mệnh, tài sản người Pháp và đề nghị phát vũ khí cho các tù binh Pháp. Theo một người của Dewey được chứng kiến thì trong cuộc gặp không đã động gì đến sinh mệnh và tài sản người Việt Nam.

Gracey cho đề nghị của Cédile là thiết thực và có lý. Ông rất muốn cấp vũ khí cho người Pháp, nhưng đã phải chững lại. Lần đầu tiên trong binh nghiệp của mình, Gracey đã bắt đầu phải suy nghĩ về chính trị. Ông đã nhận thức được rằng người Việt Nam hết sức coi trọng vấn đề độc lập và đó cũng là một việc không thể bàn cãi được. Đông Dương ở trong một bối cảnh hoàn toàn khác với Ấn Độ. Trong khi Công Đảng Anh ở London còn đang tranh cãi về quy chế tương lai của Ấn Độ trong Đế quốc Anh thì Đông Dương đã tuyên bố hoàn thành sự nghiệp độc lập của mình mà không cần phải có sự thỏa thuận của Pháp. Nhưng điều đã làm viên tướng thực dân phải cảnh giác hơn cả là việc Ban An ninh quân đội đã báo cáo trong binh lính Ấn Độ của ông đang âm ỉ lan truyền những lời căn nhắc oán trách. Nhiều hạ sĩ quan thuộc Sư đoàn Ấn Độ, được các đảng viên Đảng Quốc đại khuyến khích, có ý kiến là quân đội thuộc địa Anh không được tham gia vào việc đàn áp phong trào dân tộc của người Việt Nam.

Trong khi xác định lập trường của mình, viên tư lệnh đã phải tính đến nhiều yếu tố có lợi cho Pháp. Quân đội Anh lúc đó còn quá yếu, mà lại

không thể dựa vào sự giúp đỡ của Nhật. Mà Nhật thì đã biểu thị không muốn cộng tác trong việc tước vũ khí người Việt Nam và trấn áp nhiệt tình của họ đối với nền độc lập. Gracey không tin rằng quân đội của ông lại có thể một mình đương đầu với một cuộc nổi dậy của “người bản xứ”. Trong bất kỳ trường hợp nào, Gracey cũng sợ sẽ xảy ra một cuộc tàn sát đẫm máu mà ông cảm thấy hãnh diện nếu có khả năng tránh được bằng bất cứ giá nào.

Trong tình hình lúc đó, Gracey kết luận việc thích đáng nhất có thể làm là giúp cho Pháp tự bảo vệ lấy mình vì theo ông, không những họ cần mà còn “có quyền” làm như vậy. Trước sau rồi người Pháp cũng sẽ được giúp đỡ thì sao bây giờ lại không giúp họ? Nhưng Gracey cũng đã nhận được những mệnh lệnh chính thức trong đó không nói gì đến việc cấp vũ khí cho người Pháp. Chẳng khác gì Cédile, ông cũng vấp phải một trường hợp khó xử.

Sáng ngày 18-9, có quyết định tạm thời rút bớt quyền hạn của Gracey. Mounbatten đã được báo cáo là Gracey đã không triệt để tuân theo chỉ thị của ông nên ông đã yêu cầu tướng Slim, trên đường về SEAC, dừng lại ở Sài Gòn, để nhắc cho Gracey biết ông ta chỉ có một nhiệm vụ - giải giáp quân đội Nhật. Ông không được để bị lôi cuốn vào việc duy trì trật tự công cộng. Điều đó thuộc trách nhiệm của người Nhật. Sau đó, Gracey lại còn được nhắc nhở phải tránh xa các mưu toan chính trị của Pháp và Việt.

Lời cảnh cáo đã khiến cho Gracey phải có một đường lối hành động khác trước, chẳng ăn nhập gì với các mệnh lệnh cũ trước đây của ông. Ông cho gọi viên chỉ huy Nhật tới và dứt khoát ra lệnh cho Nhật phải có những biện pháp cấp bách và có hiệu lực để khôi phục lại trật tự công cộng, thậm chí có thể cho bắn vào người Việt Nam. Ông còn nhấn mạnh thêm là Nhật phải thực hiện mệnh lệnh ngày 6-9, tước vũ khí của tất cả bộ đội, tự vệ, cảnh sát, và dân thường người Việt. Gracey nhắc cho viên chỉ huy Nhật biết việc đầu hàng chưa được ký kết và từ nay đến đó, các nước Đồng minh trao cho Nhật nhiệm vụ giữ gìn trật tự giữa người Pháp và người Việt. Tất nhiên đó cũng là một lời đe dọa rằng nếu để xảy ra đổ máu thì sẽ bị coi như là một tội phạm chiến tranh và điều đó cũng không loại trừ đối với viên chỉ huy Nhật.

Ngoài mặt thì Sài Gòn và các vùng lân cận còn được coi như là bình thường. Các cuộc xô xát Pháp - Việt và giữa các phái Việt Nam có tăng thêm về số lượng nhưng về mức độ dữ dội thì vẫn còn có thể chịu đựng được. Không thấy có báo cáo về người chết hoặc phá hoại nghiêm trọng về

tài sản hay các vụ rối loạn quy mô lớn. Công khai mang vũ khí thì chỉ có quân nhân và cảnh sát địa phương. Nhưng thực ra cả vùng là một trại vũ trang đang chuẩn bị đối phó với một cuộc phong tỏa lâu dài. Cả người Pháp lẫn người Việt đều tìm kiếm, tích trữ lương thực và vũ khí. Cédile, Gracey và Phạm Văn Bạch, mỗi người với những lý do riêng của mình, đều rất lo phiền; tất cả đều biết rằng cơn thịnh nộ đang lên cao và có quá nhiều người có súng ống.

Trong một hành động vào giờ chót, Cédile yêu cầu Dewey đến gặp các lãnh tụ Việt Minh để thuyết phục họ bỏ cuộc và giúp khôi phục lại trật tự. Trong đêm 18-9 Dewey đã bí mật họp với Trần Văn Giàu, Phạm Văn Bạch, Dương Bạch Mai (Cảnh sát trưởng), Bác sĩ Thạch (Ủy viên Ngoại giao), và Nguyễn Văn Tạo (lãnh tụ Công đoàn). Tất cả đều cho rằng đã quá muộn để thương lượng và hợp tác. Dân chúng đã bị xúc phạm vì thái độ kiêu căng của Pháp, bị kích động mạnh và đã ở tư thế sẵn sàng làm mọi việc để giữ vững được nền độc lập của mình. Sau cuộc gặp gỡ, Dewey đã nói lại cho Cédile và nhắc lại lời của Giàu: “Hiện nay, việc cực kỳ khó khăn là kiểm soát được các bè phái chính trị khác nhau, vì không phải tất cả thân Việt Minh mà tất cả đều chống Pháp”.

Người Việt Nam đã trả lời Cédile một cách mạnh mẽ rõ ràng. Không thương lượng, không còn hy vọng sáp lại gần nhau và cũng không cần hợp tác nữa. Nhưng Cédile vẫn lạc quan. Sáng ngày 19-9, Cédile cho họp các nhà báo địa phương và nước ngoài (4). Trong một bản tuyên bố đã chuẩn bị sẵn, ông công bố là Việt Minh không đại diện cho nguyện vọng của những người Đông Dương và không có đủ khả năng duy trì trật tự công cộng. Ông còn nói các cuộc thương lượng với người Việt Nam đã được ngừng lại cho đến khi trật tự được lập lại và sẽ chỉ được tiếp tục dựa trên cơ sở của bản Tuyên bố 24-3.

Mọi quan hệ đứt khoát chấm dứt. Báo chí nước ngoài ở Sài Gòn, trước đây vẫn lớn tiếng chỉ trích chính sách Anh tại Nam Việt Nam và thái độ của Gracey đối với người Việt Nam đã đưa tin sấp nỏ ra nổi loạn. Ngày 20-9, SEAC đã phản kháng lại bằng cách ra lệnh cho Gracey phải “kiểm soát” đài phát thanh địa phương và tìm cách “bịt” các tin tức và bình luận chống Anh. Đó là một mệnh lệnh giản đơn, hoàn toàn rõ ràng. Nhưng Gracey đã hiểu nó theo một cách khác.

Bình thường như thế thì chỉ cần đặt một sĩ quan liên lạc ở bộ máy đầu não đài phát thanh Sài Gòn của Pháp để kiểm duyệt các tin tức chống Anh. Nhưng Gracey đã cho thi hành một biện pháp đặc biệt lạ lùng. Không hỏi ý

kiến của SEAC và chỉ dựa trên quyền hạn người cầm đầu Phái đoàn kiểm soát của Đồng minh, ngay hôm nhận được lệnh của SEAC, Gracey đã cho phát ra bản Tuyên cáo số 1, tự cho mình có toàn quyền “duy trì pháp luật và trật tự ở Đông Dương nam vĩ tuyến 16”. Mọi người đều tỏ ra nghi ngờ sự sáng suốt của Gracey.

Nhưng Gracey, sau khi khẳng định địa vị hợp pháp của mình, đã xông vào các báo chí Việt Nam, cấm rất cả các loại báo nhưng lại bỏ qua không đụng gì đến đài Sài Gòn và các báo Pháp. Ông cho thiết lập một biện pháp kiểm duyệt hạn chế đối với tin tức của các phóng viên ngoại quốc nhưng thực ra họ vẫn có thể chuyển được tin qua đường Trùng Khánh, Côn Minh... Một hành động khác của Gracey là cho sáp nhập cảnh sát Việt Nam vào quân đội Anh, coi như một đơn vị phụ thuộc dưới quyền chỉ huy của ông.

Tuyên bố của Cédile, hành động độc đoán của Gracey, cũng như sự đứt đoạn trong quan hệ giữa dân chúng và các nhà chức trách, tất cả những cái đó mở đầu cho giai đoạn tiếp theo. Chỉ trong 24 giờ sau, các cuộc phá hoại, cướp bóc, đánh đập, bắt cóc... nổ ra ở một mức độ đáng sợ. Nhưng tội ác này không phải chỉ xảy ra từ một phía, mà ở cả hai bên, Pháp và Việt. Gracey không thể không biết đến tình hình và ông quyết định phải hành động.

Ngày hôm sau, 21-9, Gracey tuyên bố thiết quân luật. Cụ thể là ra lệnh giới nghiêm, cấm hội họp công khai và biểu tình, hạn chế đi lại của thường dân trong một số khu vực, cấm mang vũ khí và cả gây gộc, thiết lập tòa án binh để xử các vụ vi phạm trật tự công cộng và xử tử hình đối với các tội cướp bóc và phá hoại. Dewey đã rất thẳng thắn vạch ra rằng tất cả các biện pháp này đều nhằm vào người Việt, nhưng Gracey lại trơ tráo công khai tuyên bố “quyết tâm” của ông được thấy việc chiếm đóng sẽ được thực hiện trong điều kiện hòa bình và “triệt để vô tư”.

ĐÒN TÁO BẠO CỦA CÉDILE

Trong đêm 21 rạng 22-9, nhân viên SLFEO đã báo cho Cédile biết người Việt Nam đang củng cố lực lượng vũ trang của họ dưới sự chỉ đạo của Việt Minh. Cédile biết là 18.000 quân Anh - Ấn cũng không thể chống lại với một cuộc tấn công ồ ạt của du kích Việt Minh, nên một lần nữa ông lại gặp Gracey và lại đề nghị cấp vũ khí cho 14.000 tù binh Pháp bị giữ từ cú 9-3 tại trại Trung đoàn 11 RIC ở ngoại ô Sài Gòn. Theo Cédile, số người này sẽ được đặt dưới quyền các sĩ quan Pháp và nếu cần, sẽ được sử dụng

để hỗ trợ cho quân Anh. Gracey, biết rõ thế yếu về quân sự của mình, nên đã đánh giá cao đề nghị của Cédile.

Sáng sớm ngày 22, Anh lạng lẽ thay thế quân Nhật tiếp quản Khám lớn và thả một số lính dù Pháp đã bị bắt giữ trong các cuộc rối loạn tuần lễ trước. Số này đi thẳng tới trại 11 RIC và tổ chức 14.000 tù binh Pháp, phần lớn là lính lê dương, thành đơn vị chiến đấu, rồi đưa về các địa điểm đã được quy định để chờ lệnh. Nhưng để chứng tỏ giá trị và lòng trung thành với “nước Pháp mới”, số lính này tản ra khắp trung tâm thành phố và chớp lấy bất kỳ người Việt Nam vô tội nào mà chúng bắt gặp.

Có lực lượng vũ trang trong tay, Cédile cảm thấy có thể tiếp cứu cho thành phố, lập lại trật tự, và nối lại các cuộc thương lượng với người Việt Nam với hy vọng không phải dùng đến bạo lực. Kế hoạch của ông ta là lợi dụng đêm tối 22 rạng 23, đánh chiếm cơ sở hành chính thành phố. Vì vậy ngay từ chiều ngày 22, một ngày Thứ bảy, ông bắt đầu cho thay thế người Nhật chiếm giữ nhiều đồn cảnh sát ở Sài Gòn. Người Pháp vẫn lạng lẽ và ngoài Nhật ra thì không ai chú ý đến hành động này.

Cũng trong chiều hôm đó, bác sĩ Thạch gặp gỡ với các nhân viên Phái đoàn OSS. Họ kinh ngạc khi được báo cho biết là, bằng một hành động cuối cùng và tuyệt vọng, Việt Minh sẽ phát động một cuộc biểu dương lực lượng quần chúng với nhiều ngàn người Việt vào ngày hôm sau. Họ sẽ diễu hành qua thành phố, không mang vũ khí, mà chỉ có các biểu ngữ, khẩu hiệu, huy hiệu của đảng. Người Mỹ nhắc Bác sĩ Thạch rằng những cuộc biểu tình như thế là hoàn toàn bị cấm theo lệnh thiết quân luật của Gracey và có nguy cơ lớn gây ra đổ máu. Bác sĩ Thạch đáp lại rằng ý đồ của Việt Minh là khích cho Anh, Pháp tiến hành đàn áp “gây ra nhiều thương vong, làm cho thế giới phải quan tâm đến những người hòa bình yêu tự do này”.

Nhưng chỉ vài giờ sau, thế giới đã biết tới cảnh ngộ của nhân dân Sài Gòn, qua tin tức về những sự say sưa tàn bạo của người Pháp...

Trước lúc rạng đông, quân đội của Cédile, theo kế hoạch đã định, lạng lẽ chiếm các đồn cảnh sát còn lại, Kho bạc, sở Mật thám, và nhà Bưu điện. Sau đó vào buổi sáng, đến lượt Tòa thị chính, nơi Lâm ủy Nam Bộ đóng từ khi bị Gracey đuổi khỏi dinh Toàn quyền. (Hôm đó là ngày Chủ nhật, 23-9, đúng 3 tuần sau khi xảy ra những vụ lộn xộn đầu tiên trước nhà thờ lớn Sài Gòn, rõ ràng là một ngày tiếp theo để trả nợ cho những người “An nam mít” về cuộc tiến công hèn nhát của họ ngày “Chủ nhật đen tối”). Người lính Việt Minh đứng gác trước Tòa thị chính đã bị người Pháp bắn chết một cách tàn nhẫn. Số ít người đóng trong cơ quan bị bất ngờ, đã chống cự một

cách không có hiệu quả, và cũng đã bị giết chết hoặc bị bắt. Tất cả các ủy viên trong Lâm ủy, trừ một người (Hoàng Đôn Văn, phụ trách Lao công) đã thoát được. Nhưng Cédile đã chiếm lại được thành phố.

Khi hết lệnh giới nghiêm vào 5 giờ 30, dân chúng mới ra khỏi nhà và đã thấy cờ tam tài bay trên nóc các công sở và lính Pháp đứng gác ở mọi nơi. Cả người Pháp và người Việt lúc đầu đều tưởng rằng quân đội Leclerc đã tới, nhưng họ đã nhận được mặt ngay nhiều sĩ quan và binh lính là tù binh cũ ở trại 11 RIC. Người Việt phản ứng lại một cách giận dữ, chán ngán và lo sợ.

Người Pháp vô cùng hoan hỉ sau 3 tuần sống trong sự sợ hãi. Nay giờ chiến thắng đã đến và cũng là dịp để họ trả thù. Họ liền phản ứng lại như một đám du thủ du thực, phá phách một cách dã man hùng hổ. Từng toán 3, 4, 6, cả đàn ông, đàn bà Pháp xông ra đường phố Sài Gòn để tìm bắt, đánh đập bất kỳ người Việt nào, đàn ông, đàn bà, trẻ, già và có chỗ đối với cả trẻ em... Số nạn nhân ít ra cũng tới hàng trăm và có thể tới hàng ngàn...

Mọi sự diễn ra ngay trước mặt các quân nhân Pháp và Anh, nhưng họ thờ ơ và còn tỏ ra có vẻ thích thú. Những cảnh tượng đó cũng được các nhà báo ngoại quốc chứng kiến. Toán OSS chúng tôi cũng thấy được tận mắt những sự tàn bạo quá đáng, cảm thấy bị xúc phạm. Dewey, với tư cách là người Mỹ cao cấp nhất ở Sài Gòn, đã xin gặp tướng Gracey để phản đối thái độ của người Pháp và sự đồng lõa của người Anh, nhưng tướng Gracey đã từ chối không tiếp. Bực với phái độ của Gracey, Dewey đã không tiếc lời nói thảm với các sĩ quan cao cấp của ông. Dewey lại gặp Cédile và thiếu tá Buis (5), sĩ quan thân cận của Leclerc, nhưng cũng không đạt được gì khá hơn. Cédile nói với Dewey một cách mơ hồ rằng đó không phải là công việc của ông ta và rõ ràng người Mỹ đáng phải chê trách về tình trạng này. Ngày hôm sau, tướng Gracey tuyên bố Dewey không còn là người được chấp thuận nữa và ra lệnh cho ông phải rời Sài Gòn ngay càng sớm càng tốt. Dewey thu xếp đi chuyên bay trở về Candy vào Thứ tư, 26-9.

Tuy Gracey và Cédile bên ngoài phản ứng với những lời phản đối của Dewey như vậy, nhưng hai ông cũng đều kinh sợ và tức tối về cách đối xử của người Pháp. Cédile và Buis thử can thiệp bằng cách dùng loa kêu gọi trên đường phố giữ trật tự, ôn hòa, kiên nhẫn, và vì “danh dự Pháp”. Nhưng đám du côn đã chống lại. Lệnh của Cédile bắt ngừng các cuộc bắt bớ, trừ đối với hành động tội phạm, đã không được ai biết đến. Ông cố gắng giải thích cho một số người Pháp là ở đây mục đích của họ không nhằm trả thù mà là muốn nhanh chóng nối lại cuộc điều đình trong khuôn khổ Bản Tuyên

bố 24-3. Ông nghĩ rằng ngón đòn của ông có thể dẫn tới điều đó. Ông chỉ thị cho Buis thả tất cả những người Việt vừa bị bắt, nhưng điều này chỉ làm cho dân chúng Pháp bức bối thêm.

Gracey phải chịu đựng một áp lực khác. Các ký giả ngoại quốc nói nhiều nhất về ông vẫn là nhà báo Anh, và họ đã phê phán chống ông khá gay gắt. Trong 24 giờ, những bài chỉ trích của họ tới tấp đánh về London, Paris và Washington. Trước khi màn đêm buông xuống, Gracely đành phải ra lệnh cho Cédile tước vũ khí của đám tù binh, đưa họ trở về trại và giao cho người Nhật trách nhiệm khôi phục lại trật tự trong thành phố.

Nhưng vấn đề không còn ở chỗ thả các người bị bắt và rút đám tù binh ra khỏi các khu phố nữa. Người Anh và người Pháp đã bỏ qua một nhân tố quan trọng - phản ứng của người Việt đối với cú đánh của Cédille. Sau khi được thả khỏi nhà giam, người Việt tập hợp nhau lại dưới sự lãnh đạo của Việt Minh. Trước đây Việt Minh là một cái đệm giữa những người thực dân Pháp và các phần tử Việt Nam cực đoan, và Việt Minh chủ trương ôn hòa, trật tự công cộng, đề kháng thụ động và thương lượng, đến nay họ đã không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc tiến hành chiến tranh.

CUỘC PHẢN CÔNG

Ngày hôm sau, 24-9, người Pháp bắt đầu “biến mất” và một số nhà máy và kho tàng trong khu vực cảng bị đập phá và đốt cháy. Điện và nước trước thình thoảng còn có, nay bị cắt hoàn toàn. Các đơn vị tự vệ Việt Minh và các đội công nhân xung phong tấn công phi cảng Tân Sơn Nhất, đốt một tàu Pháp ở bến cảng, phá nhà giam và thả hàng ngàn người Việt Nam mới bị cầm tù.

Một lần nữa, nỗi lo sợ lại bao trùm lên cộng đồng người Pháp. Nhiều gia đình Pháp đã tìm cách trốn vào khách sạn Continental. Một phần khách sạn đã có các sĩ quan cao cấp Đồng minh và nhiều đơn vị tình báo Đồng minh như phái đoàn OSS, cơ quan An ninh dã chiến Anh và SLFEO của Pháp đóng. Tòa nhà và vùng xung quanh được lính Anh gác, do đó người Pháp cảm thấy được bảo vệ an toàn.

Ngày hôm đó tiến triển với đầy những sự cố. Giữa trưa, chợ trung tâm bị đốt cháy. Chương ngại được dựng lên ở khắp đường và càng có đông người cổ lao tới khách sạn...

Tiếng súng, tiếng nổ... vang lên cho tới tận khuya. Không hiểu tại sao mà không thấy lấy một vài đội tuần tra Anh và Pháp mà chỉ có mặt người

Nhật khá bàng quan. Sài Gòn ngập trong tình trạng vô chính phủ - chẳng có ai, ngoại trừ Việt Minh vô hình có vẻ nắm được tình hình.

Nhiều báo cáo và tin đồn đại trong người Pháp là nhiều toán Việt Minh vũ trang đang tập trung tại khu vực phía nam và đông thành phố và vùng cảng. Cũng chẳng ai biết rõ họ là ai, định làm gì và thực tế có ở đó không. Nhưng một lần nữa người Pháp lại phải xuống thế, còn người Anh thì đã giao công tác an ninh cho người Nhật, mà người Nhật thì lại tỏ ra trung lập. Tình trạng rối ren trong ngày kéo dài cho tới giờ giới nghiêm. Nhưng khi dân chúng trở về nhà thì lại có tin đồn Việt Minh sẽ đánh vào nội thành còn vùng ngoại ô thì được yên ổn hơn.

... Nhưng đêm đó, ở Tân Định, vùng ngoại ô Sài Gòn, một lực lượng Bình Xuyên điên cuồng đã tấn công dã man khu Hérault, nơi nhiều người Pháp lai sinh sống. Chỉ trong vòng hai giờ, chúng đã tiến hành một trong những cuộc tàn sát xấu xa và kinh khủng nhất trong cuộc đấu tranh cho độc lập của Việt Nam. Ba trăm thường dân da trắng và Pháp lai đã bị bắt làm con tin. Khoảng một nửa đã được thả về, sau khi đã bị tra tấn, đánh đập, số còn lại đã bị giết hại dã man vào sáng 25-/9. Bộ chỉ huy Anh đã không được tin báo về cuộc tấn công cho đến mãi một giờ sau khi nó đã nổ ra. Vì vậy, khi họ tới nơi thì phần lớn người Việt đã biến cùng với những con tin của họ.

Bạo lực tiếp tục giảm. Việt, Nhật không hợp tác làm cho Gracey tức giận, nhưng ông cũng chẳng có thể làm gì khác hơn đe dọa kết tội viên chỉ huy Nhật đã từ chối không tuân theo mệnh lệnh của Đồng minh. Cả điều đó cũng chẳng giải quyết được vấn đề khôi phục lại trật tự và tiêu diệt được người Việt nổi loạn. Hơn nữa, khi Gracey khiển trách viên chỉ huy Nhật thì được họ trả lời là quân lính Nhật sợ người Việt Nam trả thù nếu họ can thiệp. Trước chủ trương phá đám của Nhật và sự bất lực của quân Anh lúc đó, Gracey một lần nữa phải cam nhận các yêu sách của Cédile, lại cấp phát vũ khí cho số tù binh Pháp ở 11 RIC. Nhưng tình hình đã quá muộn.

Cuộc tấn công riêng rẽ của Bình Xuyên vào khu Hérault đã khuấy lên nhiều cuộc bạo động và phá rối trật tự ở khắp nơi, từ vùng Chợ Lớn - Sài Gòn tới miền đồng bằng phía đông và nam, và Phú Cường, Biên Hòa ở phía bắc. Tính chất của hoạt động nói trên đã báo động cho Giàu thấy những người Quốc gia chống Cộng đang lão xược âm mưu giành lấy quyền lãnh đạo phong trào. Ông tức thời bước tới và ra lệnh tiến hành tổng bãi công, triệt để sơ tán người Việt, cấm bán lương thực, thực phẩm, tuyên bố Sài Gòn bị đặt trong tình trạng bị bao vây. Giàu dọa sẽ đốt Sài Gòn thành tro

nếu như người Pháp không chịu bỏ vũ khí, rút lui, và công nhận độc lập của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trong những ngày 25 và 26, các đơn vị tự vệ Việt Minh tiếp tục dựng lên các chướng ngại trên các đường đi vào thành phố, ngăn chặn mọi người ra vào, chỉ trừ cho người Anh và Mỹ. Chỉ một dấu hiệu quân phục Pháp lộ ra ở đầu phố là đã bị bắn, vì vậy quân nhân Pháp phải tránh mặt. Trong thành phố, thiếu tá Buis và sở mật thám tìm thấy vũ khí, thuốc nổ và rõ ràng là Giàu và Việt Minh đáng gờm đã có kế hoạch đánh trả. Còn bên ngoài khu vực thành phố, trong vùng Nhật kiểm soát, cuộc khởi nghĩa vẫn tiếp tục.

Cuộc đấu tranh dữ dội giành độc lập dân tộc đã khởi đầu một cách lặng lẽ trong làng nhỏ Tân Trào, ngày 13-8, nay trong buổi sớm ngày 25-9 đã trở thành một cuộc chiến tranh, một cuộc chiến tranh lúc đầu thì chỉ ở miền Nam, nhưng không đầy 6 tháng sau đã lên phía bắc tới Hà Nội và cả Bắc Kỳ, và đã kéo dài trong 10 năm với chỉ một ít lúc gián đoạn.

Ở Hà Nội, chúng tôi nhận được báo cáo sâu sắc cuối cùng của Dewey chiều 24-9 (6). Bản báo cáo kết luận: “Nam Kỳ đang bùng cháy, người Anh và người Pháp sẽ cáo chung ở đây, còn chúng ta (người Mỹ) phải rút lui khỏi Đông Nam Á”. Lời của Dewey quả thực là tiên tri nhưng đã chẳng được ai biết đến.

NGƯỜI MỸ THƯƠNG VONG ĐẦU TIÊN

Chuyến bay của Dewey đã được trù định vào 9 giờ 30 sáng ngày 26-9. Đại úy J. Bluechel (7) đưa Dewey ra sân bay và được biết máy bay không thể cất cánh trước giữa trưa. Họ liền lái xe về khách sạn Continental để lấy hành lý. Đường phố vắng vẻ, chỉ thỉnh thoảng mới có một đội tuần tra. Người Pháp ở trong nhà, còn người Việt thì đã rời thành phố hoặc lẩn kín. Vào khoảng 11 giờ, Dewey đã nhận được tin đại úy R. Coolidge (8) trong toán tình báo, bị phục kích và bị thương chiều hôm trước, nên Dewey quyết định đến thăm Coolidge ở bệnh viện.

Dewey và Bluechel trở lại sân bay vào 12 giờ 15. Phi cơ từ Kandy về chưa tới nên chuyến bay lại bị chậm lại. Họ quyết định quay trở lại cơ quan của OSS (9) để ăn cơm vì chỉ cần đi xe 10 phút. Dewey lái xe và họ nói với nhau về kinh nghiệm không may của R. Coolidge thì tới gần cái chắn đường cách nhà OSS độ gần 50 mét. Theo Bluechel chính thức kể lại, lúc đó họ không thấy có gì bất thường khi tiến gần cái chắn đường. Họ rất quen thuộc với khu vực này vì đã nhiều lần qua lại đây, mà lần cuối cùng là vào buổi sáng hôm đó, khi họ ra sân bay chuyển đầu.

Cái chắn làm bằng ba cành cây, có thể vượt qua được nhưng chỉ cần phải đi chậm lại. Dewey giảm tốc độ xuống 8 dặm giờ, bỗng có một khẩu súng máy nhẹ từ một chỗ kín đáo, bắn thẳng vào họ, mà không hề có dấu hiệu báo trước. Thiếu tá Dewey bị bắn vào đầu bên trái và chết ngay tức khắc. Vụ phục kích giết Dewey xảy ra vào lúc 12 giờ 30 ngày 26-9-1945.

Sau đó người Việt tấn công vào cơ quan OSS và tìm chặt những người ở trong đó (10) dưới một làn lưới lửa dày đặc cho đến tận 3 giờ, khi người Việt đề nghị ngừng bắn để thu hồi người chết và bị thương của họ. Toàn OSS đồng ý và ấn định với người chỉ huy Việt Nam đổi xác của Dewey với 3 xác người Việt bị bắn ngã trước nhà OSS. Trao đổi sắp xong thì có hai trung đội thuộc đơn vị Gurkhas tiến dọc phố đến chỗ đàm phán và bắn vào người Việt Nam. Những người này liền vớ lấy xác đồng đội và bỏ chạy. Xác của thiếu tá Dewey cùng với chiếc xe Jeep cũng bị họ mang đi luôn và không bao giờ tìm lại được nữa.

Chỉ trong vòng 6 giờ sau, tin tức về vụ giết hại Dewey đã lan khắp thế giới và trong nhiều ngày, việc này tỏ ra bao hàm một ý nghĩa chính trị quốc tế quan trọng.

Cuối buổi chiều hôm đó, tôi được đại úy Imai báo tin về cái chết của Dewey. Lúc đó, đang có nhiều sĩ quan tham mưu Trung Quốc đến gặp tôi để bàn về nghi thức đối với Phái đoàn Mỹ trong buổi lễ tiếp nhận đầu hàng của Nhật (sẽ được tổ chức vào ngày hôm sau). Bernique nhảy xổ vào báo cho tôi biết Imai cần gặp vì có tin tức “rất quan trọng và khẩn cấp”. Tôi thấy Imai đang bị xúc động mạnh. Ông tự dịch cho tôi những điều viết bằng tiếng Nhật trong bức điện của Tổng Hành dinh tập đoàn quân Nam ở Sài Gòn gửi tướng Tsuchihashi về việc quân Etsumei (Việt Minh) đã tấn công Phái đoàn Mỹ và giết chết viên sĩ quan chỉ huy. Imai không biết rõ tên người và các chi tiết khác. Bức điện bằng mật mã và theo Imai, thì không ai được biết ngoài tướng Tsuchihashi và ông cho rằng cần phải báo ngay cho tôi biết đầu tiên.

Tôi giao cho Knapp tiếp tục làm việc với người Trung Quốc và đến ngay gặp thẳng ông Hồ. Ông không được tin gì về vụ này và tỏ ra rất hoài nghi về tin báo của Nhật mặc dù rõ ràng ông rất xúc động trước khả năng điều đó có thể trở thành thực sự. Ông đảm bảo với tôi là sẽ trực tiếp xem xét vấn đề này. Khi tôi trở về cơ quan thì đã gần 6 giờ chiều và nhận được điện của Helliwell xác định cuộc tấn công và lần đầu tiên tôi biết tin chính thức Dewey đã bị giết chết. Phản ứng tức khắc của tôi là sự tức giận đối với Việt Minh. Điều đó đối với tôi thực không còn nghĩa lý gì nữa. Họ đã giết

hại người bạn độc nhất của họ ở Nam Kỳ và chắc chắn rằng những tin này sẽ chẳng đề cao được lý tưởng của họ trước nhân dân Mỹ. Tôi chưa có đủ tài liệu nhưng cứ muốn nghĩ rằng không phải người Việt Nam, đã giết Dewey.

Ở Sài Gòn, sau khi quân Gurkhas xông vào và Việt Minh đã tháo lui thì toán OSS chuyển vào khách sạn Continental. Chiều hôm đó, Bluechel gặp Cédile và báo cho ông biết tin. Cédile đã không để mất thời gian và thông báo ngay cho Graeey, ông này liền “ra lệnh cho tất cả các lực lượng thuộc quyền của họ (Anh - Pháp) phải xúc tiến tích cực tìm xác của Dewey”.

Ngay sau 6 giờ chiều hôm đó, đại tá J. Caughlin (11) báo cáo về Washington, tướng Donovan đã khuấy động cả mạng lưới thông tin quân sự và ngoại giao.

London thúc giục Mountbatten cung cấp thêm tài liệu trong khi các phóng viên chiến tranh đòi hỏi những chi tiết đặc biệt, nêu ra những vấn đề hóc búa về những vụ âm mưu và phản âm mưu.

Lúc đó, ai cũng nhằm vào những người đối lập của mình. Người Việt Nam buộc tội người Pháp với tiền đề là vì người Mỹ chống thực dân. Người Pháp có lý do vững chắc quy tội Việt Minh. Nhưng cũng có ít nhiều người Mỹ nghi ngờ cơ quan tình báo SOE của Anh đã âm mưu loại trừ sự cạnh tranh của OSS với họ ở Đông Nam Á.

Toán OSS tiến hành một cuộc điều tra riêng về hoàn cảnh chung quanh cái chết của Dewey đã bác bỏ mọi lập luận về “âm mưu đen tối” hoặc vì có hiềm thù đối với Dewey hay người Mỹ. Sự thực, dựa trên những báo cáo có giá trị của những người được chứng kiến, thì đây chỉ là một trường hợp nhầm lẫn gây ra một phần do có thiếu sót trong sự nhận biết về quốc tịch. Trong báo cáo chính thức có đoạn viết:

“... Thiếu tá Dewey... đã bị phục kích và bị giết vì bị nhận lầm là người có quốc tịch khác không phải là Mỹ. Nếu chiếc xe của ông ta lúc đó có cắm cờ Mỹ, thì tôi (Bluechel) chắc rằng người ta đã không bắn. Xe đã không cắm cờ; theo đúng chỉ thị bằng miệng của tướng Gracey...”.

Gracey đã tỏ ra là một con người gặp đâu làm đấy. Ông đối phó với các sự kiện đã xảy ra, không phải là lường trước chúng, mà cũng chẳng phải là đánh giá đúng tác động của sự việc. Phản ứng của ông trong trường hợp cái chết của Dewey là ra lệnh bắt giữ Thống chế Bá tước Térauchi, không phải vì người Nhật phải chịu trách nhiệm trong vụ này, mà chỉ là Gracey phản ứng.

“NAM KỲ BỪNG CHÁY”

Những lời ca thán về thái độ thiên vị của Anh, các báo cáo về các vụ phá rối trật tự, cũng như tin tức về cái chết của Dewey, đã vượt qua SEAC và tới London. Mounbatten theo dõi tình hình với một sự quan tâm đặc biệt vì lúc đó Chính phủ Công đảng Anh đang dự định nói rộng chính sách về quy chế tương lai của Ấn Độ trong Khối Liên hiệp Anh. Ông cho rằng thiên hướng của Gracey muốn dính líu vào các công việc Pháp - Việt đã làm cho ông lúng túng, từ lúc Gracey cho ra bản tuyên bố kèm coi ngày 20-9.

Mounbatten đã phải khó khăn để giải thích và thanh minh cho những quyết định và hành động đáng ngờ của Gracey. Trong bản báo cáo gửi Bộ Tham mưu hỗn hợp, Mounbatten đã giải thích rằng lúc đầu ông cho là tình hình quân sự ở Sài Gòn nghiêm trọng, song ông vẫn cảm thấy... bản tuyên bố... đã trái với chính sách của Chính phủ Hoàng gia, và dù cho các bản tuyên bố kiểu đó có thể hiện do chính sách của Chính phủ khởi xướng, thì tôi (Mounbatten) cũng đã báo cho thiếu tướng Gracey phải chú ý hạn chế hoạt động của quân đội Anh - Ấn vào các nhiệm vụ có mức độ đã được đề ra.

Việc Mounbatten biện minh và che chở cho các hoạt động Gracey còn được tiếp tục cho đến khi quân Anh rút khỏi Đông Dương vào 20-1-1946. Cũng có lúc Mounbatten nói với Leclerc là Gracey đã vượt quyền ông ta và ông đã có ý định thay Gracey bằng một người khác. Nhưng Leclerc đã nói trước là Gracey đã làm được một việc tốt và nên được giữ lại. Theo Leclerc thì những vụ rối loạn ngày 23-27 tháng 9 ở Sài Gòn là do những phần tử tội phạm - bọn cướp Bình Xuyên - gây ra. Nhưng cố vấn chính trị của Gracey, H.N. Brain, đã không đồng ý với Leclerc và chỉ ra rằng thực chất vấn đề ở Đông Dương là một nguyện vọng dân tộc chân chính mà người Pháp đã không chú ý tới.

Sự náo động về ngoại giao do cái chết của Dewey gây ra đã buộc Mounbatten phải triệu Gracey và Cédile về gặp ở Singapore ngày 28-9. Với sự hiện diện của Tổng trưởng Chiến tranh J.J. Lawson, Mounbatten đã nhắc lại chính sách của Anh, nhấn mạnh việc quân đội Anh không được can thiệp vào công việc nội bộ của Đông Dương, v nhất là không được sử dụng để đánh lại người Việt. Cédile tỏ ra lo ngại, vì ngay cả khi có lực lượng tăng cường tới, một mình Pháp cũng khó mà đối phó được với tình hình, nhưng Mounbatten đã đề xuất ra vấn đề là nên điều đình lại với các nhà lãnh tụ Quốc gia.

Song chỉ vài ngày sau, lập trường của Anh đã phải chuyển theo mệnh lệnh của London. Mounbatten đã nhận được chỉ thị sử dụng quân Anh - Ấn để hỗ trợ cho người Pháp, nếu cần, và điều đó cũng không hại gì cho nhiệm vụ của họ ở Sài Gòn. Mounbatten chuyển những chỉ thị trên cho Gracey và bổ sung thêm là quân đội chỉ được sử dụng trong nhiệm vụ phòng ngừa chứ không được dùng để tấn công.

Ngày 1-10, Gracey chủ động mở lại những cuộc thương thuyết với Lâm ủy Nam Bộ và đã được Cédile, Bạch, Thạch, và Tây đồng ý chấp nhận một cuộc ngừng bắn thực sự vào ngày hôm sau. Ông Brain cũng tham gia vào cuộc gặp gỡ, giải thích cho các đại biểu Việt Nam biết chính sách của Anh. Ông nhấn mạnh về sự trung lập của Anh, nhưng lại nói thêm rằng theo sự thỏa thuận giữa các nước Đồng minh, Anh sẽ không công nhận bất kỳ sự thay đổi chủ quyền trên bất cứ vùng đất đai nào đã phải chiếm lại được bằng vũ lực trong thời kỳ chiến tranh.

Thoạt nghe thì chính sách nói trên tỏ ra hợp lý và cả hai bên đều có thể chấp nhận được, nhưng Bạch và Thạch cũng nhận thấy ngay được là chủ quyền trước chiến tranh - theo người Anh, có nghĩa là của Pháp chứ không phải là Nhật, do đó Đông Dương vẫn là thuộc Pháp. Bất chấp những lời tuyên bố của Việt Nam là họ đã đánh Nhật để giành lại độc lập và họ đã giành lại tự do và độc lập, người Anh vẫn coi Đông Dương là thuộc địa của Pháp. Như thế không thể có hoà bình.

Vào ngày 2 và 6 tháng 10, còn có hai cuộc họp giữa Cédile, đại tá R. Préneuf (12) đại diện cho Pháp và người Anh, và người Việt Nam. Người Pháp yêu cầu trả lại các con tin đã bị bắt trong các vụ lộn xộn trước và xác của thiếu tá Dewey, làm điều kiện tiên quyết cho các cuộc thương lượng sau (13). Người Việt Nam giữ lập trường là điều kiện tiên quyết chỉ có thể là Pháp phải công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một nước tự do và độc lập.

Trong cuộc gặp ngày 6, người Pháp đặt vấn đề duy trì cuộc ngừng bắn. Người Việt Nam chỉ đồng ý kéo dài cuộc ngừng bắn với điều kiện sau đây: tất cả mọi quyền hành chính ở Sài Gòn phải được phục hồi lại cho Lâm ủy Nam Bộ, được coi như là chính quyền duy nhất; cảnh sát địa phương phải được trao lại cho chính phủ Việt Nam là người duy nhất chịu trách nhiệm duy trì trật tự công cộng; tất cả quân đội Pháp phải được giải giáp và không được đưa quân mới vào; người Pháp phải tập trung vào những khu vực nhất định và an ninh và đời sống của họ sẽ được Chính phủ Việt Nam đảm bảo.

Rõ ràng là người Pháp và người Anh đã không nghiêm chỉnh trong việc tìm kiếm một cơ sở cho việc thỏa thuận với người Việt. Họ tiến hành thương lượng chỉ nhằm một mục đích trong đầu: lấy lại sự yên ổn và làm giảm nhẹ cuộc phong tỏa Sài Gòn, duy trì cuộc ngừng bắn cho đến khi quân tiếp viện tới. Yêu cầu ban đầu của họ về việc trả lại con tin chỉ là giả tạo. Lâm ủy chẳng có cách nào để nắm lại được số con tin từ tay bọn Bình Xuyên và các giáo phái chống Cộng. Hơn thế nữa, cả Pháp và Việt chẳng ai biết được là có bao nhiêu người và những ai đã bị bắt. Phản đề nghị đòi trở lại nguyên tình trạng cũ tỏ ra hợp lý đối với người Việt vì họ cũng sẽ chẳng mất gì, nhưng với người Pháp thì đó chẳng khác gì một cuộc đầu hàng, vì thế mà không thể nào chấp nhận được. Đây lại là một sự cách biệt khác.

Mặc dù Anh - Pháp chỉ nhằm trì hoãn để tranh thủ thời gian và cuộc đối thoại đã tan vỡ vào ngày 6-10, giữa những lời lẽ gay gắt và dọa nạt, nhưng cuộc ngừng bắn vẫn tiếp tục. Mật vụ SLFEO đã báo cho Cédile biết là Việt Minh đã triển khai quân đội chung quanh Sài Gòn và tại các vị trí chiến lược ở phía bắc và nam thành phố, đồng thời cũng cho biết Hoàng Quốc Việt (14) vẫn liên lạc chặt chẽ với Trung ương đảng tại Hà Nội, đã chỉ thị cho Giàu và Bạch phải chống lại mọi mưu đồ của Đồng minh nhằm giúp Pháp nắm quyền kiểm soát Sài Gòn. Và nếu cần, chỉ sau 24 tiếng đồng hồ, Hà Nội sẽ gửi quân tăng viện tới.

Cédile lo ngại Việt Minh sẽ phát động tấn công nên đã yêu cầu Leclerc, mới tới Sài Gòn ngày 5-10, đề nghị với Mounbatten can thiệp. Ngày 8, đặc phái viên của Mounbatten đã gặp Thạch và Bạch, và đòi kéo dài cuộc ngừng bắn thêm 48 giờ nữa. người Việt hỏi thăm mục đích gì? Vì ở đây hai bên không có chỗ đứng chung. Người Pháp chỉ sẽ thương lượng với tiền đề là họ tiếp tục cai trị Đông Dương và định quăng cho người Việt một cái xương dưới hình thức những lời hứa hẹn về một sự cai trị trong tương lai.

Thạch nhắc cho phái viên người Anh biết là Việt Nam đã được độc lập và tất cả những gì còn phải bàn cãi chỉ là quy chế cho nước Việt Nam trong tương lai. Người Anh trả lời cửa vẫn tiếp tục mở rộng cho tới chừng nào có thể đạt được sự thỏa thuận trong các cuộc đối thoại tương lai. Người Việt Nam đã đồng ý kéo dài cuộc ngừng bắn.

Nhưng trong quá trình cuộc đối thoại và ngừng bắn, người Việt Nam đã không được biết rằng sư đoàn Ấn Độ của Gracey đã được bổ sung đầy đủ số quân; tàu Triomphant của Pháp chở Trung đoàn 5 RIC của Leclerc đã lạng lẽ đổ bộ xuống 10.000 quân (ngày 3-10), bản Thỏa hiệp về công dân

sự vụ đã được ký kết ở London (ngày 9-10) xác định Pháp được Anh ủng hộ hoàn toàn trong việc cai trị toàn miền Đông Dương nam vĩ tuyến 16.

Cuộc ngừng bắn không kéo dài quá chiều ngày 10. Sự có mặt của quân đội Pháp, với số lượng lớn và trang bị Mỹ mới đã nói lên tất cả. Đêm ngày 10, bộ đội của Giàu tấn công sân bay và quân Anh đóng ở đó. Sáng ngày 11, người Việt đụng đầu với lính Pháp và Anh trên khắp các nẻo đường dẫn vào Sài Gòn. Người Anh liền yêu cầu Nhật hỗ trợ và lần này thì họ làm thực sự. Leclerc cũng còn phải chịu ơn người Nhật vì họ đã giúp ông phá vỡ cuộc bao vây thành phố sau 2 tuần chiến đấu liên tục.

Người Việt Nam có ngừng lại một lần cuối cùng ở Sài Gòn vào ngày 16-10, nhưng lực lượng hơn hẵn của Anh, Nhật và Pháp đã buộc họ phải rút lui về các vùng nông thôn. Không quân Hoàng gia Anh và lực lượng còn lại của không quân Nhật đã được sử dụng rộng rãi để ném bom và bắn phá các nơi tập trung quân đội Việt Minh.

Cuối năm đó, tướng Mac Arthur đã phát biểu với nhà báo Edgar Snow “Nếu có gì đó đã làm máu tôi sôi lên, thì đó là việc tôi được thấy các nước Đồng minh của chúng ta ở Đông Dương và Java đã sử dụng quân Nhật để đàn áp các dân tộc bé nhỏ này mà chúng ta đã hứa giải phóng. Đó là một sự phản bội kinh tởm nhất” (27). Tôi thấy lời tuyên bố của Mac Arthur hoàn toàn không ăn khớp với điều mà trước đây Leclerc cho rằng Mac Arthur đã nói với ông: “... Đưa thêm quân, nhiều quân nữa, có thể thêm bao nhiêu thì cứ thêm”. Nhưng đây cũng có thể chỉ là một vấn đề không nhuần nhuyễn về tiếng Anh.

(1) Trung tướng J. Slim, Tổng chỉ huy Lực lượng Đồng minh, Bộ tư lệnh Đông Nam Á

(2) sau đó chuyển cho người Anh

(3) Một chủ đồn điền có thể lực ở miền Nam, tham gia phong trào kháng chiến Pháp, cộng tác với nhóm CBT để thu thập tin tình báo về Nhật cho AGAS, người được nói đến nhiều nhất trong khối chống lại nền độc lập của Việt Nam và tích cực chống Việt Minh.

(4) Từ 6-9, Bộ tư lệnh Đông Nam Á đã cho phép các phóng viên báo chí Anh, Mỹ, Pháp, Hà Lan, Ấn Độ hoạt động trong vùng chiếm đóng của SEAC để đưa tin tức.

(5) Một người thân tín của Leclerc được đưa tới Sài Gòn trước để tiếp quản sở Mật thám và phụ trách công tác tình báo chính trị Việt Nam dưới quyền Cédile

(6) Ngày 23-9, tôi đã nắm được tình hình nhờ các báo cáo lẻ tẻ nhận được ở Hà Nội và Côn Minh do OSS Sài Gòn và OSS Kandy cung cấp, từ các tin có giá trị của Việt minh ở Hà Nội và các tin tức báo chí ở Trung Quốc.

(7) Sĩ quan OSS phối thuộc vào SEAC và phụ tá cho Dewey

(8) Đại úy Coolidge từ Đà Lạt trở về cùng với một số sĩ quan Đồng minh, trong đó có người Pháp và phụ nữ Việt trẻ tuổi. Các Sài Gòn khoảng 10 dặm, đoàn xe đã bị Việt Minh phục kích. Họ đã định giải thích vì đã bị nghi nhầm là người Pháp. Nhưng súng nổ, Coolidge bị thương và được đưa về bệnh viện dã chiến 75 của Anh ở Sài Gòn, sau đó được chuyển về Mỹ và phải nằm 8 tháng trong quân y viện.

(9) ở biệt thự Ferrier, phía bắc thành phố, cạnh sân quần vợt

(10) Đại úy M. White, đại úy Wickes (OSS), thiếu tá F. Werger (quân đội Pháp, thuộc nhóm E, Ủy ban kiểm soát Sài Gòn), 2 nhà báo Mỹ Mc Clincy và W. Downs

(11) Sĩ quan OSS – SEAC

(12) Phụ trách 2B (phòng Nhì, tình báo) của Leclerc

(13) Ông Hồ đã ra lệnh cho Việt Minh tìm xác của Dewey để trao trả cho nhà chức trách Mỹ. Ngày 12-10-1945, người Pháp cũng treo giải thưởng 5.000 đồng. nhưng không nơi nào tìm được xác của Dewey.

(14) đại diện của ông Hồ trong Lâm ủy Nam Bộ

(15) Ed. Snow, “Bờ sông bên kia – Trung Quốc đó ngày nay”.

Những cảnh trái ngược

Ở miền Bắc người Việt Nam đang cho thí nghiệm một cuộc cách mạng đôi đời dựa trên cơ sở một sự thay đổi về chính quyền, không gì khác hơn là một sự chuyển biến từ chế độ thực dân sang chế độ tự quản, và không thông qua bạo lực. Như ông Hồ thường nhắc mọi người, đây là lúc để điều chỉnh, cải tổ và xây dựng lại. Cuộc cách mạng kinh tế xã hội sẽ tới sau.

Cuộc chiếm đóng hòa bình của Trung Quốc ở phía bắc vĩ tuyến 16 hoàn toàn trái ngược với việc tiếp quản bằng vũ lực của Anh ở Nam Kỳ. Khác với người Anh đã trục xuất thẳng tay Lâm ủy Nam Bộ khỏi dinh Toàn quyền ở Sài Gòn, người Trung Quốc chấp nhận để Chính phủ của ông Hồ đóng tại Bắc Bộ Phủ và cộng tác với họ suốt trong thời gian chiếm đóng. Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, họ cũng không cần phải yêu cầu người Nhật đàn áp những người Quốc gia và dọn đường cho Pháp quay trở lại. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chịu trách nhiệm về mọi việc. Cảnh trái ngược đập ngay vào mắt.

Tuy vậy, tình hình Sài Gòn đã gây ra nhiều đợt phản ứng ở Hà Nội. Những tin tức về cuộc tiếp quản trịch thượng của Gracey tới Hà Nội vào trưa ngày 13-9 và nhiều tin đồn đại được loan truyền: “Quân Anh dẫn đầu cho quân xâm lược của Leclerc!”, “Trung Quốc đã đồng ý cho người Pháp ở Trung Quốc kéo về Bắc Kỳ để phối hợp với quân của Leclerc”. Khắp nơi người ta bàn tán về “kháng chiến”.

Chiều hôm đó, tôi gặp ông Hồ và ông cũng nói với tôi: “Tất cả các đường thông tin liên lạc từ Trung Quốc tới đã từng bước bị phá hoại, và như vậy là nếu có xâm lược thì nhất định sẽ có chống cự bằng vũ lực”.

Sáng và chiều nào, đài phát thanh Delhi và Sài Gòn cũng sa sả nói về việc quân Anh và Gracey tới. Tất nhiên điều đó chỉ khích lệ người Pháp và làm cho người Việt hoảng sợ. Đài Delhi đã mở đầu bằng câu chuyện về sự có mặt quân Ấn để “giải giáp quân Nhật”, nhưng lại kết thúc với tin về Gracey và chỉ trích ông trong việc sử dụng quân Ấn để “đập tắt phong trào Quốc gia Việt Minh”. Công phần trước thái độ của Anh, ông Hồ đã gửi một bức điện phản đối cho Atlee về “thái độ không dân chủ của Mounbatten ở Sài Gòn” và đã chỉ thị cho Bộ trưởng tuyên truyền của ông tổ chức một cuộc biểu tình chống Anh vào ngày hôm sau.

Sáng sớm hôm đó, trên đường phố Hà Nội đã đầy người xếp hàng chuẩn bị diễu hành. Họ bắt đầu vào lúc 8 giờ, mang theo cờ Việt Minh và hô khẩu hiệu chống Anh, vác áp phích vẽ John Bull như một chúa tể ở Đông Nam Á đang chinh phục Việt Nam. Cờ Anh đã biến khỏi rừng cờ. Có khoảng 5 hoặc 6 ngàn người từ Nhà hát Thành phố tiến về quảng trường Ba Đình hô to phản đối “sự tàn bạo” và thái độ “không dân chủ” của Anh. Tại quảng trường, một số diễn giả lên tiếng nhưng không có gì tỏ ra muốn kích động sự phấn nộ lên quá mức. Mọi việc đều được điều phối tốt. Cuộc biểu tình đạt tới đỉnh cao vào buổi trưa, với một bức điện của ông Hồ gửi qua đài Hà Nội cho Thủ tướng Anh Atlee. Nhân danh “nhân dân Việt Nam tự do”, ông Hồ phản đối phái đoàn Anh ở Nam Kỳ đã dùng vũ lực gạt bỏ “Chính phủ hợp pháp” ra khỏi trụ sở của họ ở dinh Toàn quyền. Ông Hồ yêu cầu Thủ tướng Anh ra lệnh cho phái đoàn phải “tôn trọng quyền và nền độc lập của nhân dân Việt Nam”, kèm theo một lời đe dọa úp mở nói “để tránh xảy ra những điều đáng tiếc trong tương lai”. Trong khi mọi người còn đang vui mừng với “việc biểu thị hòa bình và dân chủ của sự trưởng thành về chính trị này”, thì phía người Pháp lại mắc phải một hành động thiếu suy xét nhỏ. Đám trẻ ngỗ ngược theo De Gaulle trong Thành (Hà Nội) đã tìm cách treo lên cấm cờ tam tài (Pháp) trên một bao lơn cao. Do có sự can thiệp của đại tá Norlingher nên lá cờ đã được hạ xuống một cách khó nhọc, nhưng không phải là trước khi tin đó đã bay tới “những người biểu tình địa phương”. Tôi cho sự việc không có gì quan trọng mà nó chỉ phơi bày một cách ngô nghê món lấu cá của Pháp. Nhưng những người hoạt động Việt Nam thì lại cái đó là “một sự thách thức hết sức khiêu khích”. Sainteny đã cải chính không biết gì về việc này nhưng lại tỏ ra hài lòng với “cánh trẻ ở trong Thành”.

Tôi đã định cho qua vấn đề, nhưng đột nhiên có tin phản ứng của địa phương trở nên gay gắt, và trên đường phố người ta bàn tán việc “đánh vào Thành và cho Pháp một bài học”. Nhưng sau đó đã không có gì xảy ra, chủ yếu có thể vì tôi đã khẩn khoản với ông Hồ rằng tôi sẽ không thể ngăn chặn được các biện pháp phòng vệ của Trung Quốc và Nhật, thậm chí ngay cả khi người Việt Nam bị đổ máu. Đó cũng là lần đầu tiên và độc nhất, tôi đã ngăn ông Hồ và chống lại những biện pháp chống Pháp mà Việt Minh đã dự định. Sau này, ông Hồ đã cảm ơn tôi về lời khuyên nhưng đã hỏi khéo léo tôi không biết ông còn phải chịu đựng “sự kiêu căng của Pháp” cho đến mức nào nữa.

BÓP MÉO SỰ THẬT

Tình trạng hỗn loạn do công tác tuyên truyền của Pháp gây ra ở Hà Nội, sau khi Gracey tới Sài Gòn, thể hiện rõ qua các luận điệu và thủ đoạn tuyên truyền của họ.

Ngày 13-9, tôi nhận được tin từ Côn Minh là hành dinh của OSS sẽ chuyển về Thượng Hải. Chỉ vài giờ sau, người của Saniteny đã tung tin OSS đang rút khỏi Trung Quốc và cá nhân tôi cũng sẽ bị gọi về Washington vì tội không phục tùng và có khuyết điểm trong việc không giúp đỡ cho Pháp ở Đông Dương “theo đúng mệnh lệnh của Đồng minh”. Ngày hôm sau, Sainteny đến hỏi tôi để biết khi nào thì OSS chuyển về Washington. Tôi đáp không có kế hoạch, thì ông nói, theo nguồn tin của ông, chỉ trong vòng từ 30 đến 60 ngày nữa.

Việc khác là việc cảnh sát địa phương đã bắt được hai tù binh Pháp, trốn ở Thành ra, mặc quân phục Mỹ và đi phá một hiệu kim hoàn người Việt... Quân cảnh Trung Quốc lại bắt được hai hạ sĩ người Việt thuộc quân đội thực dân Pháp, cũng từ Thành ra, ăn mặc quần áo Trung Quốc và vào kho ăn cắp xe ô tô của Trung Quốc để nhằm gây mâu thuẫn giữa người Trung Quốc và Việt Nam.

... Họ còn tung tin Mỹ đã phản bội Đồng minh; tư bản Mỹ đề mua được Hồ Chí Minh bằng máu của người Pháp... Tin đồn nguy hại nhất là Côn Minh đã ra lệnh cho người Trung Quốc thả các tù binh Pháp trong Thành và cấp vũ khí cho chúng để làm nhiệm vụ cảnh sát... Tin này đã tác động đến một số người Việt và được những người Quốc gia chống Cộng nắm lấy sử dụng để chia rẽ quan hệ Việt - Mỹ.

... Tướng Tiêu Văn cũng yêu cầu tôi xác nhận tin Trùng Khánh đã cho phép Alessandri ra lệnh cho người Nhật chỉ huy nhà tù Hà Nội tổ chức các tù binh thành đơn vị chiến đấu để giúp Trung Quốc giữ gìn trật tự.

Đại tá Stephens trong Bộ chỉ huy Chiến trường Trung Quốc (CCC) lại muốn biết có cơ sở gì để xác định Trung Quốc đã bố trí cho Sainteny đến ở nhà Ngân hàng Đông Dương là một bộ phận trong “mưu đồ” Pháp – Hoa.

Bộ trưởng Tuyên truyền Liễu thì hỏi tôi tin tức tình hình Sài Gòn xung quanh việc Hoa kiều ở Chợ Lớn ủng hộ người Pháp đánh chiếm lại miền Nam. Ông cũng rất quan tâm đến vai trò của OSS đối với Phái đoàn Sainteny và cái gọi là kế hoạch của Mỹ rút lui khỏi Đông Dương.

Bộ máy tuyên truyền của Pháp còn hoạt động mạnh mẽ ở các nước khác, từ Pháp, châu Phi và Ấn Độ. Điển hình là việc có một bản tin nói là phát đi từ San Francisco nghe được ở Hà Nội ngày 17-9. Bản tin bằng tiếng Việt báo “quân đội Trung Quốc và Anh có mặt ở Đông Dương là để duy trì

luật pháp và trật tự trong khi chờ cho quân đội Pháp và các quan chức hành chính tới”. Tôi hỏi Côn Minh và được trả lời: bản tin phát đi từ một đài bí mật của Pháp (đài Brazzaville 2 ở châu Phi) và đó là một tin hoàn toàn bịa...

Các tin đồn đại này tác động không chỉ đến người Việt mà tới cả một số người Pháp trước đây rất thân thiện với tôi và các người Mỹ khác ở Hà Nội. Trong bầu không khí đã thay đổi đó, tôi điện về Côn Minh: “từ khi chúng tôi tới đây, người Pháp đã thay đổi thái độ đối với Mỹ... từ rất thân thiện đến lãnh đạm. Đặc biệt đối với tôi, rất lạnh nhạt”.

Mỗi việc rất nhỏ nhặt cũng được sử dụng để chống lại người Mỹ. Sáng ngày 18-9, Sainteny lại đến gặp tôi về việc “mất sữa khô”. Và đến chiều lại có tin đồn là lương thực của người Pháp gửi để cứu đói cho người Việt Nam bằng máy bay Mỹ đã được Mỹ trao cho người Trung Quốc để bán ra chợ đen ở Hà Nội.

Nhưng không phải chỉ có người Pháp tuyên truyền chống Mỹ. Còn có người Nhật, và Matsushita vẫn sử dụng được bộ máy tuyên truyền của Trung tâm Văn hóa Hà Nội, Huế và Sài Gòn và cũng đạt được ít nhiều kết quả trong một bộ phận dân chúng chống Việt Minh...

Chiến dịch tuyên truyền của Nhật, kết hợp với của Pháp đã găm nhăm dân hình ảnh Mỹ, gây ra một bầu không khí không lành mạnh đến mức tôi đã phải yêu cầu OSS Côn Minh cho tiến hành những biện pháp chống trả lại. Nhưng tôi đã bị đánh bại bởi những phần tử thân Pháp khá mạnh trong ngành Điều tra và Nghiên cứu (R&A) của chúng ta. Họ cho là tôi quá khắt khe đối với lập trường của Pháp. Ở R&A, người ta cho rằng Pháp đã bị tước bỏ quyền chính đáng đòi lại Đông Dương một cách bất công và người Mỹ chúng ta phải tỏ ra thông cảm với Pháp hơn nữa về vấn đề này. Cả Heppner và Helliwell đều không đồng ý và đã chuyển thẳng các báo cáo của tôi về OSS Washington và tướng Wedemeyer mà không thêm bớt gì.

“GIỐNG NHƯ CON BỌ CHẾT TRÊN MÌNH CHÓ”

Trong khi tình trạng rối loạn ở Sài Gòn trầm trọng hơn và chiến dịch phao tin đồn đạt tới những đỉnh cao mới thì những người Việt lưu vong ở Trung Quốc kéo về nước. Họ mang theo cao vọng là sẽ nắm trọn quyền lãnh đạo đất nước nhưng lại quá kém về tổ chức và không có được một chương trình hành động ra hồn. Họ đã sống tập trung nhiều năm ở Quảng Tây dưới sự che chở của Trương Phát Khuê và ngẫu nhiên trở nên chống Pháp. Họ hy vọng dựng lên một nước Việt Nam độc lập với sự giúp đỡ của

Trung Quốc. Khi chiến tranh kết thúc, ai cũng định ninh là việc chiếm đóng Đông Dương sẽ được trao cho Trương, nên việc chuyển nhiệm vụ đó vào phút chót cho Lư Hán, đã làm cho người lưu vong vô cùng bối rối. Liên minh Đồng minh Hội đầy tham vọng và rạn nứt, đã bị lạc lõng. Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt cũng tách khỏi liên minh và tìm cách giành cho mình quyền lãnh đạo.

Sự tan vỡ đã làm cho những người lưu vong được Trung Quốc nâng đỡ mất hết hiệu lực, và họ phải chia làm hai phe. Việt Nam Quốc dân Đảng và Đại Việt đi theo viên tướng Vân Nam Lư Hán, những người còn lại của Đồng minh Hội thì ở lại dưới quyền lãnh đạo của Tiêu Văn, phục vụ cho Trương Phát Khuê và Quốc dân Đảng (Trung Quốc). Sự chia rẽ đã làm lợi cho Việt Nam suốt trong 6 tháng sau và những người Quốc gia thân Trung Quốc đã tự mình cô lập khỏi đông đảo quần chúng, đúng như ông Hồ đã dự đoán.

Vào cuối tháng 8, quân đội Trung Quốc đã vượt qua biên giới theo hai cánh. Các tập đoàn quân 62 và 53 của Trương Phát Khuê, dưới quyền chỉ huy của tướng Tiêu Văn, tiến từ Quảng Tây vào chiếm Cao Bằng, Lạng Sơn và các cứ điểm chủ chốt dọc bờ biển Đông Bắc đến Hải Phòng. Còn các tập đoàn quân 93 và 60 của Lư Hán từ Vân Nam tiến vào Lào Cai và đi dọc theo thung lũng sông Hồng tới Hà Nội - Vinh - Đà Nẵng.

Dưới sự lãnh đạo nhu nhược của Nguyễn Hải Thần, Đồng minh Hội đi theo quân Quảng Tây vào Cao Bằng và Móng Cái. Vì muốn giành cho mình một địa vị lãnh đạo trong chính phủ mà ông cho rằng Trung Quốc có thể dựng lên ở Hà Nội, nên ông đã lao đi trước quân đội để về thủ đô gặp người đỡ đầu là tướng Tiêu Văn. Khi Thần đang trên đường về Hà Nội thì Vũ Kim Thành, một phụ tá tin cậy của ông đã từng tập hợp được một đội quân vài trăm người cho Đồng minh Hội, đã thành lập một “Chính phủ Quốc gia Việt Nam Lâm thời” ở Móng Cái và “bầu” Thần làm thủ tướng. Trong khi Thần vắng mặt thì Thành nắm quyền thay.

Ngày 13-9, Thần tới Lạng Sơn với một số quân do Nông Quốc Long dẫn đầu (1). Quân Đồng minh Hội hạ cờ Việt Minh và kéo cờ của họ thay vào đó. Thần cho họp mít tinh quần chúng có khoảng 3 hay 4 trăm người và nói với quần chúng “rằng họ phải theo sự lãnh đạo và chính sách của Trung Quốc ngay cả khi phải trả giá bằng nền độc lập của mình”. Nghe thấy thế, “quần chúng” liền bỏ đi, kéo cờ Đồng minh Hội xuống và trương cờ Việt Minh lên. Chắc chắn là đã có cán bộ Việt Minh lãnh đạo quần chúng trong cuộc loạn đả sau đó. Quần chúng được đội tự vệ hỗ trợ, đã tấn công vào

đám bộ hạ của Thần cho tới khi quân Trung Quốc đến lập lại trật tự. Thần và bọn tay sai liền rút khỏi Lạng Sơn về Kỳ Lừa và ra lệnh cho “quân đội” của Vũ Kim Thành xúc tiến một cuộc hành quân trừng phạt trong vùng từ Lạng Sơn tới Chũ, ở phía bắc Kép.

Cùng ngày đó, tôi lại được tin là tất cả dân chúng Việt Nam dọc đường xe lửa từ Lạng Sơn tới Kép đã phải bỏ nhà cửa, ruộng đất ra đi sau những ngày bị binh lính Tập đoàn quân 62 và bọn “thổ phỉ” tay chân Trung Quốc cướp phá. Bọn thổ phỉ này chính là quân của Vũ Kim Thành. Đây không phải là một bước đầu đã làm được cho “quần chúng nhân dân” “quý chuộng” các lãnh tụ đã xuất ngoại và cái chính phủ ma ở Móng Cái chỉ tồn tại được tới cuối tháng 10, khi Tiêu Văn ép được Nguyễn Hải Thần hợp tác với chính phủ ông Hồ trong một mặt trận thống nhất chống Pháp.

Trong lúc Đồng minh Hội gây ra sự tàn phá suốt dọc miền đông bắc Bắc Kỳ, thì lực lượng của Vũ Hồng Khanh (Việt Nam Quốc dân Đảng) và của Nguyễn Tường Tam (Đại Việt) đi theo tập đoàn quân 93 Vân Nam, cũng tiến hành những bài bản cướp bóc tương tự, dọc theo hành lang tây bắc từ Lào Cai đến Yên Bái, Phú Thọ.

Giữa lúc ông Hồ đang tính toán đối với những người Quốc gia lưu vong từ Trung Quốc về thì tôi nhận được công văn phản đối của Bạch từ Sài Gòn gửi tới và đã mang ra thảo luận với ông Hồ. Ông đồng ý với nội dung công văn của Bạch và với một vẻ đau khổ và nhịn nhục, ông nhận xét thêm là những nỗi lo sợ xấu nhất của ông nay đã thành hiện thực. Ông ngẫm nghĩ “Giá mà có được một cách nào để chặn được cuộc tấn công dữ dội không thể tránh khỏi”. Ông nói riêng với tôi là đã có nhiều người của Giàu, đêm trước đã tới gặp, mang theo những tin tức làm nản lòng. Sự việc ông đưa ra, về căn bản không khác gì mấy đối với các báo cáo của Dewey, nhưng tôi nghĩ các quan điểm và sự sáng suốt của ông thì thực đáng chú ý đặc biệt.

Ông Hồ đã chỉ trích mạnh mẽ quyết định của Gracey về việc thả tù binh Pháp lúc ban đầu. Ông Hồ nghĩ rằng các tù binh Pháp đó ngoài việc tức tối đối với người Nhật đã cầm tù họ, họ còn khinh miệt người Việt Nam trước đây đã coi họ như những ông chủ và chúa tể. Ông Hồ thấy những người Pháp này, cũng như các đồng hương của họ ở Đông Dương, đang phải chịu đựng một tình trạng gây cản về tâm lý. Trong 4 năm, họ đã phục vụ cho Nhật và Vichy, rồi lại trở thành tù nhân của ngay những ông chủ mới này, trong khi đồng bào của họ ở miền Bắc đã chiến đấu (ít nhất thì cũng trong dư luận của tù binh) oanh liệt cho nước Pháp của De Gaulle. Vì vậy, theo ông Hồ phân tích, chỉ có một cách duy nhất để làm cho lương tâm họ được

thanh thần là phải làm được một cái gì gây xúc động cực kỳ mạnh mẽ, như cuộc đảo chính ở Nam Kỳ. Đó sẽ là một điều rất đáng tiếc, ông Hồ nói thêm. Người Pháp sẽ không bao giờ trở lại được Việt Nam, trước khi “nhân dân sẽ tiêu hủy đất nước này và hy sinh cho đến người đàn ông, đàn bà và trẻ con cuối cùng”.

Ông Hồ nhận định việc Mounbatten giao cho Gracey đảm nhiệm công việc ở miền Nam là một sự lựa chọn kém cỏi. Gracey là một sĩ quan thực dân thâm căn cố đế, chỉ biết phục vụ cho sự tồn tại của nền trật tự cũ. Có nổi loạn, ông Hồ nói, và chỉ có người Pháp và “những người bạn thực dân” của họ đã không chịu chấp nhận một sự thực là Việt Nam đã là một nước độc lập, người Pháp là những người ngoại quốc; và từ năm 1940, người Việt Nam đã sống qua được một cách đàng hoàng không có họ.

Với một thái độ trầm ngâm, ông Hồ nhận xét, “Tôi mong rằng Đồng minh sẽ giải thích cho những người mới tới (chỉ những người theo De Gaulle) mục đích của Hiến chương Đại Tây Dương”... Điều mà ông muốn nói đúng là “... tôn trọng quyền của tất cả các dân tộc được sự lựa chọn hình thức chính quyền mà họ muốn...” Đó là điều... mà ông chắc chắn Mỹ đã nắm được nhưng còn Anh?... Nhưng rồi với một vẻ thất vọng, ông nói thêm chỉ có đấu tranh vũ trang của nhân dân Việt Nam chống kẻ thù của họ mới có thể giải quyết được số phận tương lai của đất nước ông.

Suốt trong tuần lễ trước, mỗi một lần gặp ông Hồ, tôi lại mất đi cái cảm giác ông không còn kiểm soát được trọn vẹn tình hình nữa. Ông đã để lại cho tôi một ấn tượng là nắm rất chắc các sự kiện đang bao vây lấy ông: trước hết là người Pháp ở miền Nam, rồi người Trung Quốc ở phía Bắc, sự ly khai về chính trị và chia rẽ nội bộ, và thường xuyên là tình hình kinh tế nguy ngập. Mọi sự đều không phải là tốt đẹp cho Việt Minh cũng như cho Việt Nam. Vì vậy, trong “ông già” là cả một mớ các cuộc đấu tranh. Mắt ông lóe sáng vì thích thú và vì giận dữ. Nhưng bao giờ ông cũng giữ được chủ động một cách thích đáng.

Tình hình miền Nam xấu đi đã kéo theo một sự xói mòn về cơ sở chính trị của ông Hồ ở miền Bắc. Một tuần sau khi Tam và Thần về tới Hà Nội, một số các báo chí tiếng Việt đại diện các người quốc gia thân Trung Quốc đã đưa ra những bài với tit lớn - “NGƯỜI PHÁP CHIẾM LẠI NAM KỲ”. Các bài tường thuật của họ, còn xa mới đúng sự thực, nhưng cũng đạt được mục đích mô tả Việt Minh là bất lực và có khi là phản bội. Cũng ngày hôm đó, 20-9, tờ nhật báo tiếng Hoa, lần đầu tiên đăng tin Tam và Thần về tới

Hà Nội, cùng với một lời khẩn cầu Quốc dân Đảng (Trung Quốc) ra tay “cứu vãn” nền độc lập của Việt Nam.

Tôi không ngạc nhiên về việc những tin tức trên lại không làm cho ông Hồ mất vẻ bình thản gần như thụ động trước cuộc tuyên chiến công khai của người Quốc gia thân Trung Quốc. Ông đã có lần nói với tôi về “một kế hoạch đôi phó với bọn tay sai này”, nhưng tôi không rõ ông đã cho tiến hành chưa? Tại sao ông lại dung thứ cho các hoạt động phá hoại của họ trong khi ông có đủ quyền hành và lực lượng để tiêu diệt họ? Ngoài cái lợi thế được Trung Quốc đỡ đầu, điều gì đã làm cho những người thân Trung Quốc tỏ ra liều lĩnh như vậy? Tôi đề ra các thắc mắc này với ông Hồ.

Ông Hồ trả lời: chúng chỉ là một sự quấy rầy chứ không phải là một mối đe dọa, giống như “con bọ chét bám vào lưng chó” mà người ta phải chịu đựng nếu không phải vì lý do nào khác hơn là vì phải coi họ như những miếng mồi để hút lút các viên tướng Trung Hoa. Ông Hồ cho rằng mục tiêu trước mắt cao nhất của Quốc dân Đảng (Trung Quốc) là nhằm giữ người Pháp đứng ngoài Đông Dương, và ủng hộ cho phong trào quốc gia cho đến khi Trung Quốc giành được thắng lợi trong cuộc điều đình với Paris. Ông đã cuộc rằng khi nào mà Việt Nam hoặc một chế độ thân Trung Quốc còn nắm được chính quyền thì Pháp không thể mưu tính một cuộc lật đổ ở miền Bắc.

Từ những ngày mới tới Trung Quốc, tôi đã được biết những người Việt lưu vong là một nhóm người xuất dương đi tìm đường giải phóng dân tộc. Nhưng ngoài Việt Minh ra thì họ thiếu sự liên kết về chính trị và thiếu lãnh đạo. Họ chống Cộng quyết liệt, dựa hẳn vào sự ủng hộ của Trung Quốc hoặc Nhật và sự đồng tình của Mỹ. Trong số hội viên Đồng minh Hội và Quốc dân Đảng mà tôi đã tiếp chuyện, tôi thấy họ hoàn toàn không có các chương trình kinh tế xã hội để giải quyết các nhu cầu của quần chúng. Họ nói đến “nắm chính quyền”, nhưng thực tế không ai biết chắc là sẽ để làm gì. Họ đã mất phương hướng một cách đáng thương hại trong lĩnh vực chính trị, vì nhiều người được coi là lãnh tụ, như Nguyễn Hải Thần, người đã sống xa đất nước quá lâu ngày ở Trung Quốc... Tôi đã phải kết luận rằng... họ chỉ có động cơ vì quyền hành và lợi ích cá nhân. Đã nhiều lần, tôi nghe họ nói: “Chúng tôi sẽ nắm chính quyền vì chúng tôi có nhân dân và chúng tôi sẽ phục vụ nhân dân”. Nhưng không phải chỉ có họ đã quên, mà cả người Pháp, cũng như người Mỹ sau này, đã thất bại trong việc tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng nhân dân.

Ông Hồ vững vàng hơn, ông đã nhắc cho tôi biết nhiều lần là chỉ có Việt Minh mới có một chương trình hành động có thể thực hiện được và được nhân dân Việt Nam ủng hộ. Theo nhận xét của riêng tôi, tôi đồng tình với niềm kiêu hãnh đó. Tuy vậy, ông vẫn coi như còn có vấn đề, vì trong một số giới, đặc biệt là trong tầng lớp trung lưu Việt Nam, người ta vẫn gán cho ông và đảng ông cái chiêu bài “Cộng sản”. Những người Quốc gia thân Trung Quốc lại không bị như vậy, do đó ông đã phải làm mọi cách có thể được để gạt bỏ tất nhiên không phải là triết lý mà là cái nhãn hiệu nói trên.

Trong tháng 8 trước đây ở Tân Trào, mọi người đã thống nhất ý kiến là phải bằng mọi giá tránh cho được, không để nổ ra xung đột vũ trang với quân Tưởng hoặc những người Quốc gia lưu vong. Để đạt được mục đích đó, Việt Minh muốn nhấn mạnh vào nhiệm vụ của người Trung Quốc chỉ là giải giáp quân Nhật, và nếu cần thì Việt Minh sẽ phát động quần chúng để tiến hành một cuộc phản đối không vũ trang để vẫn duy trì được quyền kiểm soát của Chính phủ trong khi hợp tác với người Trung Quốc để giúp họ làm nhiệm vụ trên.

Kế hoạch của ông Hồ đã đặc biệt nhằm cô lập Việt Nam Quốc dân Đảng và Đồng minh Hội, và dùng áp lực của quần chúng để chống lại họ. Tiến hành đấu tranh vũ trang với họ chỉ là phương sách cuối cùng. Nếu như các viên tướng Trung Hoa lại ra mặt ủng hộ phe đối lập, thì ông Hồ sẵn sàng thỏa hiệp để bảo toàn được các mục tiêu của cách mạng.

Cơ hội đã đến gần. Tôi biết đã có một cuộc họp bí mật vào đêm 19-9 giữa ông Hồ và Nguyễn Tường Tam và ông này đã đề nghị hợp nhất Đại Việt của ông với Việt Minh. Một ngày trước đó, Nguyễn Hải Thần cũng có một đề nghị tương tự cho Đồng minh Hội. Họ đã bất ngờ chuyển quyết tâm sang cộng tác với Việt Minh chỉ vì họ thấy ông Hồ đã nắm được chính quyền, còn họ đã bị gạt ra ngoài. Ông Hồ có được một bộ máy chính trị tổ chức hoàn hảo, một chính phủ đang còn tồn tại và được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân, kể cả những người không phải là Cộng sản. Con đường duy nhất mở ra trước mắt họ là hợp tác cho tới khi ông Hồ và Việt Minh bị mất uy tín và họ nắm được chính quyền nhờ vào sự giúp đỡ của Trung Quốc. Họ đề nghị đánh đổi cho ông Hồ sự ủng hộ về tài chính cùng với sự hỗ trợ của Trung Quốc để nắm lấy tổ chức của ông và sự đồng tình của quần chúng.

Khi tôi đưa những đề nghị đó ra thảo luận với Giáp, ông dứt khoát không đồng ý. Theo ông, những đề nghị đó không có giá trị và không thật thà. Nó chẳng khác gì thay thế chủ nghĩa thực dân Pháp bằng ách thống trị của Trung Quốc. Về mặt tài chính, nhân dân sẽ tiêu dùng với cái mà họ có

và sẽ tiêu dùng ít đi nếu như điều đó là cần thiết để giữ gìn nền độc lập của họ. Nhân dân sẽ “chẳng bao giờ chịu bán rẻ sự nghiệp chính nghĩa của họ để đổi lấy dollar Trung Quốc”.

Hoàng Minh Giám, một nhà ngoại giao xã hội thực dụng, lại có một quan điểm thực tế hơn. Ông nghĩ rằng những đề nghị đó cũng có thể được coi như là một phương sách nhất thời. Một sự hợp nhất của tất cả các nhóm Quốc gia có thể sẽ làm giảm bớt sự đối lập và tăng cường thế lực cho Việt Minh, làm yên tâm người Trung Quốc, còn người Pháp sẽ phải lo nghĩ. Nhưng điều quan trọng hơn cả, sẽ là việc Việt Nam ra mặt được với Đồng minh, và đặc biệt là đối với Mỹ, dưới hình ảnh của một chính phủ thực sự “dân chủ”.

Bản thân tôi cho rằng, ở đây, ông Hồ sẽ sử dụng đến cái chiến thuật thắng lợi thường dùng nhằm điều đình, trì hoãn, tranh thủ thời gian, chờ thời cơ thuận lợi sẽ đánh trả, để giành lại những mục tiêu cơ bản của ông.

Tạ Quang Bửu, người thanh niên thông thạo tiếng Anh của Giáp, thỉnh thoảng cũng góp thêm sự hiểu biết về các sắc thái của cuộc rối rắm ở Trung Quốc. Bửu có ý kiến là mặc dù Tưởng thừa nhận là đứng trung lập, nhưng ở Trung Quốc vẫn có hai lực lượng đấu tranh với nhau và cả hai đều mong muốn làm chậm lại việc người Pháp quay trở lại Việt Nam càng lâu càng tốt. Quốc dân Đảng Trung Quốc cho việc chiếm đóng là một cơ hội để ép Paris phải nhân nhượng. Các tướng địa phương, đặc biệt là Lư Hán, lại coi việc chiếm đóng là một dịp cổ truyền để cướp đoạt, gây dựng một nguồn và thị trường lâu dài để buôn lậu, và mở rộng quyền sở hữu của họ ra vùng ngoài biên giới Trung Quốc.

Ngay sau khi vào Việt Nam, cả hai lực lượng Trung Quốc nói trên đã xung đột với người Pháp cũng như người Việt. Người Pháp đã cộng tác với Trùng Khánh từ đầu tháng 8, nhưng lại thấy Lư Hán ngoan cố và thực tế chống đối lại họ. Còn ông Hồ, ông cũng đương đầu lại với mối đe dọa có thể bị đánh đổ bởi các đối thủ chính trị do Trung Quốc nuôi dưỡng, nhưng cũng may mà phe đối lập của ông lại đang bị ở trong một tình trạng chia rẽ nghiêm trọng.

Theo Bửu, tình trạng chia rẽ đó sẽ tác động đến những nhà chính trị quốc gia Việt Nam vì các viên tướng Trung Hoa ở Việt Nam cũng xung đột nhau về chính sách chiếm đóng. Tiêu Văn, đại diện Quốc dân Đảng, ủng hộ chính sách 14 điểm về chiếm đóng. Nhưng trong 14 điểm đó thì ít nhất cũng có tới 4 điểm là nguồn thường xuyên gây bức bối cả cho tướng Lư Hán và cho Pháp: 1- mời một đại diện Pháp tham gia buổi lễ tiếp nhận đầu

hàng, 2- duy trì cơ cấu công nghiệp và việc điều hành công tác chính phủ cho tới khi thực hiện xong việc thương lượng giữa nhà chức trách chiếm đóng và người Pháp; 3- đòi hỏi người Pháp ở Hà Nội phải yêu cầu “người Việt Nam” cung cấp lương thực và vận chuyển cho các lực lượng chiếm đóng (Bộ Ngoại giao Trung Quốc sẽ điều đình về các hiệp định thanh toán); và 4- giữ một thái độ trung lập đối với các mối qua hệ Pháp - Việt.

Các điểm này, Bửu nói, không có gì phù hợp với lời tuyên bố cao thượng gán cho Tưởng rằng “người Việt Nam sẽ dần dần đạt tới độc lập phù hợp với những nguyên tắc của Hiến chương Đại Tây Dương”. Tôi nói với Bửu rằng không có gì chứng thực là Tưởng đã phát ra bản tuyên bố đó. Theo tôi hiểu thì đó là việc của Tiêu Văn chỉ nhằm để tuyên truyền, không được Trung Khánh thông qua. Tôi nói cho Bửu hay là chúng tôi có được tờ thông báo của Đồng minh Hội phân phát rộng rãi ngày 10-9, bốn ngày trước khi Lư Hán tới Hà Nội. Nội dung nói đại diện cho chính sách của Quốc dân Đảng (Trung Quốc) và từ đó có thể hiểu là của Tưởng. Bửu đọc tờ thông báo và cũng cho rằng đó mới là chính sách của Trung Quốc, trong đó có đoạn viết:

“... Người Trung Quốc ủng hộ Hiến chương Đại Tây Dương,... và các cường quốc Đồng minh không hề có tham vọng đất đai (ở Đông Dương)... Các nguyên tắc của Hiến chương Đại Tây Dương sẽ là cơ sở cho một chế độ quản lý tự trị trong lúc này, để rồi có thể đưa đến một nền độc lập của dân tộc, và các nguyên tắc đó của Hiến chương Đại Tây Dương sẽ là phương châm chỉ đạo (sic) cho người Trung Quốc ở Đông Dương”.

Đại sứ quán chúng ta ở Trùng Khánh cũng bị tuyên truyền của Đồng minh Hội làm cho mê muội và đã bắt tôi phải xác định một lời tuyên bố trong báo chí ở Côn Minh, nói là của tướng Lư Hán, mà người ta cho rằng: “ông đã tuyên bố trong một cuộc họp báo chính thức ở Hà Nội ngày 5-9 là ông có thiện cảm với phong trào độc lập dân tộc của người An Nam và với cuộc biểu tình của họ chống lại hành động của người Anh trong việc “xúi giục người Pháp đã kéo cờ Pháp lên và dùng vũ lực chiếm các cơ quan của người An Nam (2).”

Cũng trong buổi họp đó, tướng Lư Hán đã tuyên bố là Trung Quốc không tham vọng đất đai ở Đông Dương và mệnh lệnh của Tổng thống Tưởng Giới Thạch chỉ nhằm mục đích giúp đỡ cho các dân tộc nhỏ yếu thực hiện được nền độc lập và tự trị của nước mình”.

Trả lời của tôi cho Trùng Khánh đã vạch ra sự thật. Không thể có cuộc họp báo nào của Lư Hán vào ngày 5-9 ở Hà Nội được vì lúc đó ông ta đang

ở Trung Quốc và cho tới ngày 14-9 vẫn chưa tới Hà Nội. Nhưng Tiêu Văn thì ở Hà Nội lúc đó và đã có gặp nhiều đại diện báo chí. Và nếu như Tiêu Văn đã đưa ra bản tuyên bố nói là của Lư Hán, thì cũng có thể hiểu là Tiêu Văn có ý định muốn tranh thủ sự bảo đảm của Lư Hán đối với kế hoạch của Trùng Khánh nhằm nhanh chóng kết thúc thắng lợi cuộc thương lượng Pháp - Hoa và nhanh chóng chuyển quân đội Lư Hán trở về nội địa Trung Quốc.

Khi đi sâu vào lập trường 14 điểm của Tưởng, rõ ràng ông ta không có ý định để cho mình bị dính líu vào cuộc đấu tranh giữa Pháp - Việt. Tưởng vẫn coi Pháp là một cường quốc thế giới có thế lực trong các nước Đồng minh và không muốn cho vai trò Pháp ở Đông Dương bị thử thách. Từ khi Roosevelt chết, chủ nghĩa chống thực dân Mỹ đã phải chuyển theo ý kiến của Anh và Pháp là muốn cho Đông Nam Á trở lại nguyên trạng cũ và Tưởng thấy đứng về phía những người cách mạng Việt Nam chống lại liên minh thực dân phương Tây là một điều vô chính trị.

Lư Hán đã mạnh mẽ gạt bỏ 14 điểm của Quốc dân Đảng và quở trách Tiêu Văn, ông quan niệm chính sách Quốc dân Đảng là thiên cận và chủ trương hủy bỏ lập trường lâu năm của Trung Quốc đi theo các nguyên tắc Hiến chương Đại Tây Dương. Cố gắng của Tiêu Văn để lừa khéo Lư Hán vào lập trường của Quốc dân Đảng trong thực tế đã mang lại những kết quả ngược lại. Lư Hán chủ trương chiếm đóng lâu dài Đông Dương, đặt Việt Nam dưới quyền bảo trợ của Trung Quốc, và phải lâu dài Việt Nam mới được độc lập mà không cần đến sự giúp đỡ của người Pháp. Sự ác cảm của ông ta đối với người Pháp mà ông cho không phải vì họ là người da trắng mà còn là chống Trung Quốc, là một nguyên nhân thường xuyên làm cho Quốc dân Đảng bức bối. Suốt trong thời gian Trung Quốc chiếm đóng, cá nhân Lư Hán với tất cả khả năng của mình, đã làm thất bại mọi kế hoạch của Pháp nhằm giành lại quyền kiểm soát ở miền bắc Đông Dương. Vào đầu tháng 8, tướng Alessandri đã được Hà Ứng Khâm cho phép đi cùng với người Trung Quốc vào Việt Nam, nhưng sau đó Lư Hán đã chặn ông lại cho tới tận ngày 19-9.

Sự chia rẽ giữa Lư Hán và Tiêu Văn đã phản ánh trực tiếp tới những người Quốc gia Việt Nam đi theo họ: Việt Nam Quốc dân Đảng và Đại Việt bám lấy quan điểm của Lư Hán về chiếm đóng lâu dài và đặt quan hệ hữu nghị với các tướng quân phiệt Vân Nam; Đồng minh Hội lại đi theo chiến thuật của Tiêu Văn, muốn cho Nhật nhanh chóng rút lui và quân Lư Hán cũng thoái triệt về Trung Quốc để Nguyễn Hải Thần lãnh đạo toàn quốc với sự bảo trợ của Quốc dân Đảng (Trung Quốc). Người ta sớm thấy cả hai phái

đã phải đấu tranh với Hồ Chí Minh và Việt Minh, bất chấp cả đường lối chính trị chung và sách lược.

QUỸ MUA VŨ KHÍ

Ông Hồ không phải chỉ có những vấn đề chính trị phải giải quyết. Trước hết là người Nhật, sau đó là người Trung Quốc, đã đòi hỏi phải nộp những món tiền lớn để “chi tiêu cho việc duy trì trật tự và pháp luật cùng các công việc chính khác”. Từ ngày 1-9, mọi thuế khóa đã được bãi bỏ, và thực tế không còn một khoản thu nào cho ngân sách Nhà nước. Trong khi đó thì Ngân hàng Đông Dương đã đóng các tài khoản của Chính phủ và tuyên bố Chính phủ “phá sản”. Các khoản chi tiêu hàng ngày thì còn có thể giải quyết được từ nguồn này nguồn kia. Nhưng trong tình hình đó thì không sao có thể đề xuất ra được những chương trình dài hạn. Thực tế phần lớn các cơ quan hành chính sự vụ đều do các người lao động của Đảng phục vụ dựa trên nguồn sinh sống nhỏ nhất của mình và dựa vào sự ủng hộ của một số người Việt có cảm tình. Đó chủ yếu là một Chính phủ của những người tình nguyện không ăn lương.

Nhưng có một chương trình quan trọng bậc nhất đối với Chính phủ ông Hồ lúc đó là việc kiếm vũ khí và đạn dược. Nguồn cung cấp chủ yếu trước đây vẫn là các kho tàng của Pháp và Nhật. Nhưng quân đội Trung Quốc đã tịch thu những kho này, và người Trung Quốc đã nhanh chóng báo cho Việt Minh biết là họ có thể có đủ vũ khí Nhật, Pháp và cả Mỹ (3) thông qua những người Trung Quốc, nếu như họ đồng ý các “điều kiện”: giá cả phải chăng, trả tiền ngay, và có thái độ cộng tác với người Quốc gia thân Trung Quốc.

Đứng trước 2 mối đe dọa: của người Pháp ở miền Nam và những người Quốc gia thân Trung Quốc ở miền Bắc, ông Hồ cảm thấy việc cung cấp cho nhu cầu quốc phòng phải là việc ưu tiên bậc nhất. Sau khi để hết tâm trí suy nghĩ và dựa theo ý kiến của những người trợ thủ gần gũi của ông, Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng, ông Hồ đồng ý cho thi hành một biện pháp dựa vào sự đóng góp tự nguyện của nhân dân. Ngày 4-9, Chính phủ cho đặt ra quỹ Độc lập do Bộ trưởng tài chính Phạm Văn Đồng chủ trì. Tuần lễ 16 đến 22 tháng 9 được mệnh danh là Tuần lễ Vàng, để cho tất cả những người công dân yêu nước, kể cả những người không phải gốc Việt Nam, cũng sẽ quyên góp cho quỹ chi tiêu về quốc phòng. Hai tuần lễ sau khi quốc gia mới ra đời, Chính phủ đã kêu gọi quyên góp lập lại quỹ để giúp cho đất nước có thể tồn tại.

Phạm Văn Đồng đã mở đầu Tuần lễ Vàng bằng một lời kêu gọi về một sự đóng góp cá nhân... Buổi quyên tiền đã được tổ chức chu đáo trước tòa nhà Chính phủ... Với nhiều bàn phủ trắng... micro.. âm nhạc... và thỉnh thoảng có người lên kêu gọi... Nhiều người Việt Nam khá giả, một số mặc áo dài quan chức, tiến lên các bàn và đặt đồ quyên góp lên trên... Nhưng ngày đầu thực không đáng phấn khởi. Số đông quần chúng chỉ đến xem mà không có quyên góp gì. Cả ngày chỉ thu được một khoản nhỏ mọn 100 ký vàng và khoảng 5 vạn đồng bạc.

Ông Hồ vốn không hào hứng với ý kiến bắt nhân dân phải đóng góp phần của cải nghèo nàn của họ, đặc biệt là đối với những người nghèo, để mua vũ khí; nhưng đây là vì đất nước đang ở trong một tình trạng tuyệt vọng, và các cố vấn của ông đã đảm bảo rằng đó là biện pháp duy nhất. Sau buổi lễ nghèo nàn đó, Đồng và Giáp đã thuyết phục được ông Hồ là chỉ có lời kêu gọi của ông mới phát động được quần chúng nhân dân. Ông Hồ đồng ý, nhưng với điều kiện là ông sẽ không trực tiếp ra mắt, và cử Đồng thay mặt đọc lời kêu gọi.

Thứ hai, 17-9, Đồng đọc lời kêu gọi của ông Hồ, bắt đầu bằng câu “Vì mặc bận không thể tới được, nên tôi gửi lời kêu gọi đồng bào toàn quốc...”. Giải thích việc quyên góp là cần thiết “để chống lại những mưu mô xâm lược của đế quốc Pháp”, ông Hồ nhấn mạnh ông kêu gọi chủ yếu... các gia đình khá giả. Về ý nghĩa của Tuần lễ Vàng, ông nói “đây không phải chỉ có nghĩa của một cuộc quyên góp để phục vụ cho việc bảo vệ đất nước, mà còn mang theo một ý nghĩa chính trị quan trọng (4). Có thể ông cũng ngầm muốn nói rằng một khoản lớn của quỹ này sẽ được dùng để thỏa mãn lòng tham của Trung Quốc.

Bức thông điệp của ông Hồ thể mà ăn tiền. Suốt trong 6 ngày tiếp theo, hàng đoàn những người khá giả và nông dân bình thường đã lũ lượt đến đặt lên trên bàn các đồ quý giá gia truyền của gia đình họ: dây chuyền, đồng hồ, vòng, nhẫn, hoa tai bằng vàng bạc và đá quý... Một tuần lễ sau, báo chí địa phương công bố đã quyên góp được 129 ký vàng và 1,5 triệu đồng. Báo chí đánh giá đó là kết quả của một cuộc quyên góp “hết sức hào hiệp”, nhưng tôi cho là còn khiêm tốn nếu so với tiền của những nhà giàu Việt Nam. Tôi không có điều kiện để xác định số tiền quyên góp được là bao nhiêu và cũng chẳng biết được Trung Quốc đã “lấy” bao nhiêu.

Về sau ông Hồ nói với tôi, “Tôi cảm thấy như là một kẻ phản bội” trong khi cho phép “diễn cái trò này”, khi thấy “mỗi đồng xu” chạy vào túi người Tnmg Quốc, và mặc dù ông kêu gọi những gia đình “khá giả”, nhưng thực

tế đồ vàng bạc, của tế nhuyễn... đều do những người nghèo khó mang đến, còn các thương gia, địa chủ giàu người Việt và Hoa lại chẳng góp được bao nhiêu.

Sau khi rời Việt Nam, tôi được toán của chúng tôi báo cho biết là khoản tiền thu được lớn hơn rất nhiều so với khoản tiền đã được công bố, và ít nhất cũng có tới 2/3 số đó đã chạy vào túi người Trung Quốc qua con đường mua bán súng ống và chạy chọt về chính trị. Điều đó đã được Võ Nguyên Giáp xác nhận vào năm 1975, khi ông viết số tiền quyên được là “20 triệu đồng và 370 ký vàng” (5).

Vấn đề tài chính của ông Hồ còn bị những tình hình khó khăn làm cho phức tạp thêm. Quân Trung Quốc tới, đầu tiên đã làm nảy nở nạn chợ đen về thuốc lá Mỹ, bánh kẹo, quần trang, vũ khí ngày càng bành trướng, đặc biệt trong cộng đồng người Hoa. Một bao thuốc lá Mỹ giá 16 đồng... Giá hối đoái 1 dollar Mỹ ăn 14 kim viên nhưng giá chợ đen phải là 20 kim viên. Người Trung Quốc mua 1 dollar bằng 200 kim viên. Giá chính thức ở Trùng Khánh là 100 kim viên, ở Côn Minh là 150 đến 175 kim viên.

Điều nổi bật ở thị trường tài chính tháng 9 ở Hà Nội là tìm đổi tiền kim viên Trung Quốc để lấy dollar Mỹ và đồng bạc Đông Dương. Tuy rằng hành dinh của tướng Lư Hán tỏ ra như không quan tâm gì làm đến việc đổi chác tiền Trung Quốc này nhưng Trùng Khánh thì rất lo lắng. Đã có lệnh cấm các nhân viên người Mỹ không được đổi tiền kim viên, trừ trường hợp được cơ quan tài chính Trung ương cho phép, và tất cả người Mỹ trước khi rời Trung Quốc bắt buộc phải kê khai và gửi lại tiền dollar ở Trung Quốc. Điều hạn chế này, cùng với tin đồn đại là Trung Quốc sẽ quy định lại giá hối đoái đã làm cho những người buôn tiền cảnh giác và làm cho thị trường tiền tệ phải chững lại, ít hoạt động trong một thời gian.

Tuần lễ Vàng cũng đã ảnh hưởng đến việc kinh doanh tiền tệ, nhất là giá vàng đã hạ từ 1.900 xuống 1.500 một lạng. Người ta cho rằng vàng mất giá là do người Trung Quốc tung ra tin đồn Chính phủ Việt Nam sẽ tịch thu vàng, hoặc để Chính phủ chi tiêu, hoặc mệnh lệnh của Lư Hán để cung phụng cho Thống đốc Long Vân.

Những đòi hỏi về tiền của người Trung Quốc và Nhật, việc buôn bạc, và sự biến động trong giá cả tiền tệ; tất cả những cái đó đã tác động tai hại đến nền kinh tế và tài chính Việt Nam. Nhưng Chính phủ của ông Hồ chỉ loạng choạng mà không sụp đổ, chủ yếu nhờ cái quyết tâm của nhiều người đã phục vụ sự nghiệp công cộng mà không đòi hỏi tiền lương.

TẠI SAO NGƯỜI PHÁP LẠI BỊ LOẠI TRỪ?

Vào ngày 13-9, Sainteny lại đến kêu ca với tôi. Ông không bằng lòng về “mối quan hệ hữu nghị không cần thiết giữa người Nhật và người Trung Quốc”. Điều làm ông không chịu là việc Pháp bị gạt ra ngoài cuộc thương lượng Trung - Nhật về vấn đề đầu hàng. Cũng khá lạ là cuối ngày hôm đó, tôi cũng nhận được một yêu sách tương tự của ông Hồ. Một cảm giác nghi ngờ đã nảy sinh một sách vô tình trong các mối giao tiếp bình thường giữa người đại diện các nước Đồng minh và Nhật.

Đúng là Sainteny đã không thể chấp nhận sự việc là trong các điều khoản của Hội nghị Postdam đã không ghi nhận có Pháp trong cuộc thương lượng đầu hàng. Còn về phía ông Hồ, ông có ý kiến là “Chính phủ thực tế” của ông cũng cần phải biết tương lai của Việt Nam sẽ ra sao và người Trung Quốc sẽ bày vẽ ra cái gì.

Theo ông Hồ, người Trung Quốc không những gian lận mà còn phạm tội ác trong việc nâng tay trên các tài sản của Nhật, mà ở đây tôi hiểu là vũ khí và các đồ quân dụng, và đồng thời đã cho chở một số lớn các kho lương thực và vật phẩm về Trung Quốc.

Hai ngày sau, Sainteny đến gặp tôi lần nữa để thảo luận việc tướng Lư Hán đến trong ngày hôm trước và lại nêu vấn đề Pháp tham gia vào việc đầu hàng của Nhật. Tôi đã nói thẳng ra rằng tôi biết không có kế hoạch cho người Pháp tham gia vào việc giải giáp cũng như hồi hương Nhật và cũng nhắc lại cho Sainteny hay là trước khi chúng tôi rời Côn Minh, tôi đã được báo cho biết rõ là nhiệm vụ nói trên đã chỉ được giao cho người Anh ở miền Nam và người Trung Quốc ở miền Bắc.

Sainteny tiếp tục nêu vấn đề và chất vấn là người Pháp có còn được coi như là một nước thành viên trong Đồng minh nữa không. Tôi khẳng định là còn, nhưng nhận xét là rõ ràng vì lý do tiếp tế hậu cần mà Pháp đã không tham gia vào chiến tranh Thái Bình Dương và tức là cũng đã không tích cực tham gia vào cuộc chiến tranh chống Nhật. Hơn nữa, theo hiệp định Postdam, mà tướng De Gaulle và Bộ Tổng tham mưu Pháp đã biết, thì nhiệm vụ giải quyết với Nhật ở Bắc Đông Dương đã được đặc cách giao riêng cho Tưởng. Đúng là người Pháp đã bị gạt ra ngoài, nhưng cả người Mỹ, Anh và Hà Lan cũng thế.

Lời đáp thẳng thắn và trung thực này đối với một câu hỏi đầy tính khiêu khích của Sainteny đã bị nhiều nhà văn xuyên tạc đi cho là người Mỹ đã “nhân tâm” và “chống đối” và cũng đã có những hậu quả lâu dài trong mối quan hệ Mỹ - Pháp (6).

Tôi biết rằng Sainteny chẳng thích thú gì câu trả lời của tôi, và ông đã gây cho tôi cái cảm giác là ông cho rằng việc Pháp bị gạt ra ngoài là do lỗi tại người Mỹ, và đặc biệt là do tôi. Tôi đã không thể nào làm khác được trong khi cả Paris, Calcutta và Trùng Khánh cũng không tán thành vai trò tự đặt cho mình là đại diện của nước Pháp ở Đông Dương của ông ta. Đã nhiều lần ông ta thú nhận với tôi, điều mà sau này ông đã viết trong hồi ký (7) - rằng ông hoàn toàn không nhận được nhiệm vụ chính thức hoặc chỉ thị về Đông Dương, và mặc dù ông đã nhiều lần kêu gọi Trùng Khánh, Calcutta và Paris xác định quy chế chính thức của ông ở Hà Nội, nhưng ông đã chẳng bao giờ nhận được trả lời và chức quyền mà ông mong muốn.

Rõ ràng là Sainteny và bộ tham mưu của ông đã nuôi dưỡng những tình cảm đối lập mạnh mẽ đối với OSS và nước Mỹ, những tình cảm mà từ 1945 đến 1954, qua những ẩn ý và những lời nói cạnh, được truyền tới các giới quan chức Paris (De Gaulle, Messmer, Massu, Hoppenot...) như là một sự “phản bội của Mỹ” đối với một “đồng minh trung thành” (8). Trong một số nhận xét của cơ quan tham mưu của ông gửi cho người Pháp ở Hà Nội, nhóm tình báo DGER đã gán tất cả những sự rối ren của người Pháp ở Đông Dương cho một âm mưu của Đồng minh nhằm gạt Pháp ra khỏi Đông Dương. Những lời giải thích ngược lại của tôi đều không có giá trị.

Nhân việc có mặt Lur Hán ở Hà Nội, Sainteny hỏi tôi Mỹ sẽ có phản ứng gì trước cuộc điều đình Pháp - Hoa để cho quân đội của Alessandri trở lại Bắc Kỳ. Tôi bảo ông rằng Hoa Kỳ chắc chắn sẽ không có gì phản đối. Đó là một vấn đề của Trung Quốc. Tưởng có toàn quyền hành động, còn người Mỹ, theo quy định, thuộc quyền chỉ huy quân sự của ông. Tôi đảm bảo với Sainteny rằng nếu Tưởng cho phép Wedemeyer dùng máy bay Mỹ chở quân Pháp sang Bắc Kỳ, thì Bộ chỉ huy Mỹ sẽ thi hành. Nhưng tôi nhấn mạnh đây phải là một sự thỏa thuận Pháp - Hoa giữa những người cầm đầu các nước ở Paris, Washington và Trùng Khánh. Theo ý tôi, những cuộc dàn xếp ở địa phương chỉ đầy cạm bẫy và trắc trở. Sainteny không phải không đồng ý với sự phân tích của tôi, nhưng vẫn hy vọng cứu vãn được sự rút lui nhanh chóng một mình của Pháp ở miền Bắc, một công tác không có khả năng thực hiện được.

Như là một thủ thuật của ông gần đây, Sainteny kết thúc cuộc viếng thăm bằng cách nêu thêm một khó khăn. Ông ta nói nhỏ cho biết, ông lo ngại người Trung Quốc, nhất là người của Lur Hán, xúi người Việt “bắt cóc” ông. Lý do nêu ra là vì ông đã hoạt động chống Trung Quốc. Tôi cho ông đã quá cường điệu, nhưng chúng tôi cũng sẽ để ý giúp ông.

Đi sâu vào vấn đề nhận xét của Sainteny chung quanh cuộc thỏa hiệp Pháp - Hoa, thì ý kiến của Sainteny về vấn đề bắt cóc tỏ ra là phi lý. Tôi xem nó chỉ như là một mưu mô nhằm làm áp lực đối với chúng tôi để đưa thêm quân Pháp tới, nhưng tôi cũng báo cáo nỗi lo ngại của Sainteny với Côn Minh và gợi ý cũng không nên coi trọng vấn đề này cho đến khi có được chứng cứ mới.

CUỘC ĐẤU ĐÁ - LƯ HÁN CHỐNG LẠI QUỐC DÂN ĐẢNG TRUNG QUỐC

Nhiều vấn đề nổi lên san khi Lư Hán tới đã làm cho tôi gặp rất nhiều khó khăn trong vị trí một sĩ quan chính trị cao cấp nhất ở đây. Người Trung Quốc đến để giải giáp quân Nhật, nhưng cho đến ngày 16-9 tôi vẫn chưa moi được ở Lư Hán hay bộ tham mưu của ông kế hoạch và thời hạn để xúc tiến việc đó. Trong khi người Nhật tiếp tục giữ thái độ “bàng quan” của những khán giả đã bị chinh phục, chờ đợi hảo tâm của Đồng minh, thì ba hoặc bốn ngàn trong số họ đã biến đi theo phong trào bí mật Liên Á. Những tin tức từ Sài Gòn đã kích động mạnh tinh thần chiến đấu của người Pháp, nhưng Lư Hán vẫn từ chối đến cả việc nói chuyện với họ. Người Việt Nam đang đấu tranh đã đưa tất cả những sự tranh chấp của họ lên sân khấu chính trị địa phương. Mọi vấn đề càng trở thành phức tạp ở Hà Nội.

Tôi nhẹ người khi được tin tướng Gallegher đã lên đường sang Hà Nội. Không phải vì ông ta có thẩm quyền về các vấn đề chính trị, nhưng vì ít ra thì ông cũng có cấp bậc để công tác thuận lợi hơn với người Trung Quốc và người Nhật. Nhiệm vụ của ông ta thuần túy chỉ là giúp cho tướng Lư Hán trong việc chấp nhận sự đầu hàng và hồi hương quân Nhật đã bị tước vũ khí.

Chiều 16-9, tôi đón ông ở sân bay, nhưng ông đã làm tôi ngạc nhiên khi ông cho hay là Trùng Khánh hỏi về việc tổ chức buổi lễ tiếp nhận đầu hàng chính thức ở Hà Nội. Vấn đề rắc rối là ở chỗ vai trò của người Pháp và sự có mặt của người đại diện ngoại giao cấp cao nhất của Nhật, Thống chế bá tước Terauchi lại ở Sài Gòn. Quốc dân Đảng (Trung Quốc) rất nhạy cảm với địa vị của Pháp trong khối các nước Đồng minh và sự có mặt của họ ở châu Á là việc Trung Quốc hoàn toàn không thể không đếm xỉa tới. Tổ chức ngày lễ đầu hàng chính thức ở Hà Nội mà không có mặt người Pháp tham dự có thể bị Paris coi như là một sự xúc phạm và Tưởng rất không muốn hứng chịu lấy điều nguy hiểm đó.

Cũng còn có vấn đề Tổng hành dinh Tập đoàn quân phương Nam của Nhật ở Sài Gòn. Tưởng còn đang bị nhức nhối về vấn đề người Anh ở Hongkong nên không muốn bị lôi kéo vào một cuộc tranh chấp khác về pháp lý với người Anh. Đúng ra, việc đầu hàng của quân Nhật ở Đông Dương sẽ phải được Térauchi, với tư cách Tư lệnh tối cao của Nhật tiến hành, nhưng ông lại ở trong chiến trường thuộc Mounbatten. Đã có gợi ý là Têranchi đầu hàng với người Anh theo đúng như quy định trong bản Mệnh lệnh chung số 1 và cho phép Tsuchihashi ở miền Bắc giao nộp vũ khí cho người Trung Quốc và người Trung Quốc sẽ phụ trách cả việc hồi hương quân Nhật thuộc quyền Tsuchihashi ở phía bắc vĩ tuyến 16. Về nguyên tắc thì việc thu xếp như thế cũng có thể chấp nhận được đối với Trùng Khánh; Tưởng cũng có thể phải thỏa mãn với một cuộc đầu hàng về mặt “hành chính” và để cho Mounbatten tiến hành buổi lễ chính thức của ông ta ở Sài Gòn, mà ở đó thì người Pháp chắc chắn sẽ được tham dự. Nếu như thế, bản bị vong lục của Trung Quốc gửi cho phái đoàn Nhật ở Khai Viễn ngày 2-9 cũng đủ làm cơ sở để cho xúc tiến công việc.

Nhưng Lư Hán bất mãn. Ông cảm thấy mình bị xếp xuống vai trò của một người “quản lý hành chính” so với Trương Phát Khuê, vốn được giao nhiệm vụ quân sự tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật một cách âm ỉ ở Quảng Đông. Lư Hán bị mất mặt. Ông phản đối với tướng Hà Ứng Khâm và khản khoản yêu cầu phải tổ chức một buổi lễ chính thức ở Hà Nội. Tướng Hà đồng ý nhận sẽ xem xét đề nghị của Lư Hán nhằm để tránh không phải xáo trộn kế hoạch nhằm gạt bỏ Thống đốc Long Vân khỏi căn cứ địa của ông ta ở Vân Nam. Nhưng cho đến ngày 17-9, Hà Nội vẫn không nhận được quyết định gì về vấn đề này.

Thêm một vấn đề gay cấn khác. Tướng Gallagher nhận được chỉ thị của Hành dinh Chiến trường, yêu cầu Lư Hán cho máy bay chở tướng Alessandri tới Hà Nội. Lư Hán lại cực lực phản đối để cho Trùng Khánh thấy rằng Alessandri chỉ có thể tới Hà Nội nếu như buổi lễ tiếp nhận đầu hàng được tổ chức tại đó. Lư Hán chưa nhận được chỉ thị tổ chức buổi lễ nên ông cho rằng không có lý do chính đáng để Alessandri có mặt tại Hà Nội, nếu không thì việc đó chỉ kích động rối loạn.

Gallagher báo cho Lư Hán biết là mệnh lệnh của Trùng Khánh là dứt khoát phải tôn trọng. Lư Hán vẫn không lay chuyển. Nhưng về sau, Gallagher đã cho tôi hay là cũng đã thu xếp được cho Alessandri và một người Pháp khác được đi tới Hà Nội vào ngày 19-9.

Gallagher và tôi đã thảo luận về việc Alessandri có mặt ở Hà Nội và tôi đồng ý với Lur Hán là việc đó gây ra nhiều vấn đề, nhưng không phải như Lur Hán quan niệm. Tôi nêu ra mối thâm thù đã có từ lâu giữa Lur Hán và Alessandri, và lý do để nghĩ rằng người Trung Quốc muốn ở lại lâu dài chẳng qua cũng chỉ nhằm để cướp đoạt đất nước này một cách triệt để và có lợi nhất cho Long Vân. Nếu Alessandri về trong lúc này, ông ta có thể kéo theo số quân Pháp ở Trung Quốc đi cùng hoặc từ Sài Gòn ra, nhưng ông ta cũng có thể có ý đồ xin giải thoát cho số tù binh hiện còn ở trong Thành. Là một thủ lĩnh theo phái De Gaulle, chắc chắn Alessandri sẽ có mưu đồ cho xúc tiến nhanh việc Pháp chiếm đóng lại Việt Nam và người Trung Quốc phải rút sớm về nước, và như vậy là trực tiếp chống đối lại với kế hoạch của Lur Hán. Gallagher cảm ơn về những nhận xét của tôi và nói ông sẽ cảnh giác đối với các cuộc vận động của Pháp.

Gallagher có hỏi về vai trò của Sainteny, và tôi đã kể lại các hoạt động của nhóm tình báo Pháp từ khi chúng tôi tới Hà Nội. Sainteny cũng đã yêu cầu được gặp Gallagher và tôi đã khuyên Gallagher không nên nhận lời trong lúc này, tốt nhất nên chờ cho đến khi Alessandri tới, tuy ông ta cũng chẳng có chức vụ chính thức hoặc một chỉ thị chính trị cơ bản nào của Paris. Gallagher đã đồng ý.

MỘT CUỘC TRAO ĐỔI VÔ VỊ

Tôi báo cho Sainteny biết tin Alessandri sẽ đáp máy bay tới Hà Nội, và cơ quan DGER có được 2 ngày để chuẩn bị bố trí đón. Đoàn thể cộng đồng người Pháp trong một trạng thái hết sức phấn chấn vì họ biết là tướng Alessandri sẽ đến để “nắm lại tình hình”. Alessandri và Leon Pignon (9) tới sân bay Gia Lâm, đúng vào giữa lúc cuộc thương lượng ở miền Nam tan vỡ, và Cédile đã có một cuộc họp báo với một đường lối cứng rắn. Họ đã được đưa nhanh chóng về hành dinh của Sainteny mà không ai hay.

Nhờ có việc Alessandri và Pignon tới nên hoạt động của nhóm Sainteny trước đây ở mức thấp nay đã có một quy mô mới. Thái độ ngoan cố của Cédile và Gracey ở Sài Gòn đã gọi cho Sainteny biết đây là lúc thuận lợi để mở cuộc nói chuyện với Hồ Chí Minh. Ông ta báo cho ông Hồ biết Pháp hoan nghênh một cuộc hội nghị giữa ông Hồ và một đại diện Pháp ở Ấn Độ. Ông Hồ đã từ chối: ông không muốn gặp một người trung gian mà phải là De Gaulle. Alessandri đành phải gác vấn đề đó lại sau. Ông thuyết phục Đô đốc Thierry D'Argenlieu (10), Cao ủy Pháp đã được chỉ định cho Đông Dương, lúc đó ở Calcutta, nên gặp một đại diện của ông Hồ. Nhưng ông Hồ

không được hỏi ý kiến trước! Nên khi Alessandri báo cho ông Hồ biết một lần nữa là D'Argenlieu muốn gặp ông, ông Hồ vẫn cho rằng đó chỉ là một cuộc hội nghị giữa Pháp và đại diện của ông nên đã yêu cầu Cựu hoàng Bảo Đại thay mặt cho ông.

Ngày 22-9, tôi cùng với tướng Gallagher đến gặp ông Hồ vì ông muốn hỏi ý kiến chúng tôi về đề nghị gặp gỡ của Pháp. Chúng tôi phát biểu, tốt hơn hết là hai bên nên có một cuộc nói chuyện trực tiếp với nhau, nếu ông không đồng ý với những gì mà người Pháp đề nghị thì ông có quyền không chấp nhận. Ông Hồ cho biết ông cũng đã có trao đổi vấn đề này với tướng Lư Hán, vì cuộc gặp có liên quan đến việc đi lại bằng máy bay mà chỉ Trung Quốc mới có khả năng giải quyết vấn đề. Lư Hán tránh mặt trong lúc này, nhưng cho biết ông ta có thể thu xếp cho một máy bay trong vòng 10 hay 12 ngày. Gallagher và tôi cho rằng cuộc gặp gỡ cũng chẳng có hại gì và chắc ông Hồ sẽ chấp nhận. Tôi nói thêm, nếu Pháp thực hiện được lời mời đã được đưa ra thì điều đó cũng có thể coi như là một dấu hiệu tỏ ra Pháp có ý định công nhận chính phủ độc lập của Việt Nam. Ông Hồ nắm lấy ý này và quyết định thôi không cử người thay mặt mà tự mình sẽ đến hội nghị. Nhưng ông sẽ chỉ tới gặp nếu như người Pháp đồng ý hội họp ở Trung Quốc và có một quan chức Mỹ tham gia như quan sát viên.

Sau này, khi có những tin tức dữ dội về vụ giết hại Dewey, tôi đến gặp ông Hồ, và Hoàng Minh Giám đã kéo tôi ra một nơi để nói cho biết về câu chuyện Pháp mời và cuộc gặp gỡ đã xảy ra. Giám, với danh nghĩa Bộ trưởng Ngoại giao, đã nhận được một giác thư của Alessandri nói về một cuộc gặp gỡ giữa “Pháp và dân An Nam do đảng Quốc gia Cách mạng đại diện”. Bản giác thư đã chẳng nói gì đến cuộc gặp gỡ giữa ông Hồ và D'Argenlieu, mà chỉ có hàm ý nói đến việc ông Hồ được mời.

Giám rất lo lắng trước sự mê muội không thể tưởng được này của người Pháp. Ông cho rằng người Pháp nếu không phải là lão xược thì cũng là đàn độn, nên trong các tầng lớp nhân dân, mới chọn một phần tử Việt Nam Quốc dân Đảng đã chết rồi làm người đại diện cho nhân dân Việt Nam. Nhưng dù sao đi nữa thì điều đó chỉ biểu thị sự ngoan cố của Pháp trong việc từ chối không chịu công nhận nền độc lập của Việt Nam, khi họ đã không mời ông Hồ với tư cách là Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Cộng hòa Việt Nam tới dự họp.

Cuộc trao đổi vô vị này đã làm cho ông Hồ, hơn bao giờ hết, hoài nghi về sự thành thật và các ý đồ của Pháp. Nó cho ông thấy Pháp chỉ muốn lợi dụng ông, chứ không quan tâm điều đình một cách có thiện chí. Ông Hồ đã

coi như không biết đến bản giác thư, và mọi kiểu điều đình của Alessandri đã không mang lại kết quả.

NHỮNG BỨC THƯ ỦY NHIỆM KHÔNG THỂ CHẤP NHẬN ĐƯỢC

Những tin tức về bản tuyên bố số 1 của Gracey lan tới Hà Nội một cách hết sức nhanh chóng và đã khuấy động tình cảm dân chúng Pháp đến cao độ. Chỉ có lời kêu gọi mạnh mẽ của Alessandri với cộng đồng người Pháp và tù binh ở trong Thành mới có thể duy trì được tình hình không để cho bùng nổ. Tướng Lư Hán bức đọc và đã báo cho người Pháp, tuy chưa được chính thức công nhận là ông ta sẽ không cho phép người Pháp biểu dương sự đồng tình với các đồng bào của họ ở miền Nam. Người Việt Nam, Cộng sản cũng như chống Cộng vẫn giữ được thái độ bình tĩnh đáng khen, nhưng cũng rất cảnh giác. Riêng chỉ có người Nhật tỏ vẻ trung lập một cách tráo tráo.

Tối hôm đó, tôi gặp cán bộ của ông Hồ, và cùng nhau kiểm lại tình hình trong ngày. Qua câu chuyện, tôi được biết ngày hôm trước ông Hồ có nhận được một thông báo của hành dinh tướng Mounbatten yêu cầu báo cáo về quân số và vũ khí của quân đội Việt Nam. Đối với yêu cầu phi lý và xác xược này, ông Hồ đã chỉ thị cho Chu Văn Tấn (11) từ chối không báo cáo và chỉ thị cho Giám gửi một bản phản đối chính thức với danh nghĩa của Chính phủ Việt Nam cho Mounbatten. Đêm đó, 21 - 22 tháng 9, cũng là một đêm vô cùng khó khăn. Trong ngày, Gracey đã tuyên bố thiết quân luật ở miền Nam, và suốt đêm đã diễn ra những hoạt động không bình thường ở Hà Nội. Không xảy ra bạo lực, nhưng đã có một loạt các hoạt động khẩn trương chuẩn bị, hội họp và, ánh đèn thâu đêm ở Bắc Bộ Phủ. Người Âu thì đi lại giữa các nhà thủ lĩnh Pháp. Cảnh sát Việt Nam được báo động, đã chặn hỏi một số người Âu và người Việt, nhưng cũng không có ai bị bắt giữ.

Sáng hôm sau, tướng Alessandri đến gặp tướng Lư Hán để yêu cầu được công nhận là đại diện của Ge Gaulle ở Hà Nội. Lư Hán tiếp ông ta ở nơi trước đây là dinh của vị Toàn quyền Pháp, nhưng gần như chỉ một phút sau, ông đã rút lui, để cho Tham mưu trưởng của ông, tướng Mã, làm việc với Alessandri. Tướng Mã giải thích là người đại diện duy nhất được ủy nhiệm đối với Chính phủ Trung Quốc và người duy nhất được tướng Lư Hán công nhận là người phát ngôn của Chính phủ Pháp và viên Đại sứ Pháp ở Trùng Khánh. Để xoa dịu Alessandri, Mã báo cho ông biết nhiệm vụ của Lư Hán

là giải giáp quân Nhật và các công tác có liên quan. Ông sẽ không dính líu gì tới các vấn đề chính trị cũng như các cuộc xung đột Pháp - Việt. Còn đối với người Pháp ở Việt Nam, trong thời gian chiếm đóng, họ sẽ được đối xử như những người ngoại quốc khác.

Sự từ chối này là một điều thất vọng cay đắng nhất cho Alessandri, vì ông vẫn bám lấy ý nghĩ rằng người Pháp phải được coi như là Đồng minh, chứ không phải là người nước ngoài. Ngón trả thù của Lư Hán thực sự là ngọt đậm.

Trong hoàn cảnh nhục nhằn như vậy, Alessandri lại phải chịu đựng một sự hạ mình hơn nữa. Một sĩ quan của Sainteny đã tìm gặp một sĩ quan tham mưu Trung Quốc để yêu cầu cung cấp nhà ở, nơi làm việc, máy chữ... Yêu cầu đã bị khước từ vì “không được phép”. Alessandri phản đối. Người Trung Quốc trả lời là tướng Lư Hán coi những yêu cầu đó là “không cần thiết cho người Pháp ở Việt Nam”.

Sau việc người Trung Quốc ở Hà Nội từ chối, không công nhận Alessandri và Sainteny là quan chức đại diện của Pháp; cả hai đã tìm gặp Gallagher. Ông này rất có thiện cảm nhưng cũng chẳng giúp đỡ được gì. Một lần nữa, Alessandri lại thất vọng vì ông vẫn mong đợi một sự ủng hộ nào đó của Mỹ. Sau cùng, Sainteny lại tìm đến tôi để nhờ giúp đỡ về các mặt quản trị hành chính. Nhưng tôi cũng chịu thua vì không có chỉ thị nói phải giúp cho Pháp thiết lập một hành dinh của Pháp ở Việt Nam.

Sau này, Gallagher cho biết Sainteny yêu cầu cho một chuyến bay để ông ta về Côn Minh và Gallagher đã hứa giải quyết. Ông hỏi ý kiến tôi. Tôi nói rằng, mặc dù chiến dịch chống Mỹ của Sainteny đã gây ra tai hại cho chúng ta, tôi vẫn muốn khuyên ông ta ở Hà Nội hơn là ở Trùng Khánh hay Calcutta; vì ở đó nhất định ông ta sẽ tiếp tục báo cáo láo về tình hình Hà Nội và phá hoại uy tín của Mỹ. Nhưng nếu như Gallagher tán thành đề nghị của ông ta và để ông ta đi, thì ông ta cũng sẽ không đặt ra vấn đề gì phản đối với OSS Côn Minh.

MỘT SỰ THỎA THUẬN NGẦM

Ngày nhục nhã cho Alessandri và Sainteny cũng là một ngày đầy rẫy lo phiền cho người Việt Nam: điện báo từ Sài Gòn đưa ra tin Gracey đã cho chiếm Khám Lớn và thả bọn lính dù của Cedile; sau đó lại có tin số tù binh được thả ra tấn công bừa bãi vào người Việt Nam, trên các đường phố Sài Gòn.

Ông Hồ sợ rằng người Trung Quốc có thể theo gương của Gracey ở Sài Gòn, nên ngay chiều hôm đó ông đã gặp tướng Lur Hán. Cuộc gặp gỡ tỏ ra hết sức hữu nghị. Lur Hán nói với ông Hồ về cuộc viếng thăm trước đó của Alessandri và lời từ chối của cá nhân ông không công nhận những người Pháp ở Việt Nam làm đại diện chính thức cho nước Pháp và đã không ấn định quy chế chính thức cho họ.

Ông Hồ nêu vấn đề bản Tuyên bố số 1 của Gracey và trình bày mong muốn của ông thấy không cần thiết phải áp dụng những biện pháp tương tự ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Lur Hán đảm bảo với ông không có gì phải lo ngại đối với việc người Trung Quốc can thiệp vào việc điều hành công tác chính quyền, nhưng chỉ với một điều kiện: Trung Quốc sẽ phải can thiệp nếu như chính quyền của ông Hồ tỏ ra có dấu hiệu yếu đuối hoặc bất lực, không đối phó được với việc duy trì trật tự trên mọi lĩnh vực. Ông Hồ đảm bảo với Lur Hán là ông có thể nắm chắc được tình hình, dù cho có thể có những trở ngại nhỏ của một số ít người Việt “Quốc gia quá hăng hái”. Tất nhiên ở đây, có thể mỗi người hiểu theo một cách. Lur Hán đồng ý sẽ cho xúc tiến sự ủng hộ “nhiều hơn nữa”.

Tối hôm đó, ông Hồ khẳng định với tôi là ông đã yên tâm nhiều qua lời đảm bảo không can thiệp của Lur Hán. Tuy vậy, ông vẫn còn rất lo ngại đối với tình hình Nam Kỳ. Ông được biết Leclerc đang trên đường sang Việt Nam cùng với tàu bè và vũ khí của Đồng minh. Ông hỏi tôi tin tức đó có xác thực không. Tôi nói tôi không rõ. Nhưng có một việc theo quan điểm của tôi thì hành động của người Anh và thái độ tự tin của người Pháp ở Sài Gòn cho thấy có khả năng có lực lượng viễn chinh Pháp đang đổ bộ vào vùng đồng bằng (Nam Bộ). Rõ ràng trong khi chúng tôi nói chuyện với nhau, chẳng một ai đã hình dung được việc Cédile cho làm cú đảo chính và chỉ ngày hôm sau đã thấy Chính phủ Việt Nam bị bật ra khỏi Sài Gòn, dân chúng bị tấn công ác liệt trên đường phố và nhiều nạn nhân bị bắt bớ hàng loạt.

Trong tình trạng báo động về những sự việc đang tiến triển đó, Côn Minh cũng chẳng báo cho tôi biết chút tiến bộ gì trong kế hoạch chuẩn bị cho việc đầu hàng, nên tôi lại phải đến bàn với Gallagher. Ông cũng chẳng được tin gì của Trùng Khánh, nhưng cho rằng cuộc điều đình Pháp - Hoa còn đang tiếp diễn và Trùng Khánh chưa muốn cho xúc tiến ngay việc chiếm đóng của Trung Quốc cho đến khi lừa được người Pháp phải chấp nhận các vấn đề đã được đặt ra.

Lư Hán thì lại không hài lòng về việc Trùng Khanh cứ tiếp tục im lặng và đã báo cho Gallagher biết: nếu đến ngày 25-9 mà ông không nhận được chỉ thị gì thì ông ta sẽ tự hành động theo ý kiến riêng của mình. Ông không quên việc tướng Tsuchihashi cùng với các điều khoản về đầu hàng đã được ấn định ở Khai Viễn, người Nhật đã ký vào đó trước sự hiện diện của người Mỹ, cho nên chỉ còn có việc cho xúc tiến thi hành các điều khoản nói trên.

Nhưng cuối cùng, ngày 24, tôi đã được Gallagher cho biết Lư Hán đã được tướng Hà Ứng Khâm cho chính thức tổ chức buổi lễ đầu hàng. Cùng ngày, tôi cũng nhận được một thiệp bằng chữ Trung Quốc mời tới dự buổi lễ, với tư cách là một “vị khách đặc biệt của Chính phủ Trung Quốc”.

KẾ HOẠCH ĐỀ PHÒNG BẮT TRẮC CỦA ÔNG HỒ

Cú của Cédile ở Sài Gòn đã làm bật ra một tinh thần đoàn kết dân tộc mới giữa những người Việt Nam. Mọi phe phái đã nhất loạt gạt các bất đồng sang một bên để đi theo Việt Minh trong cuộc đấu tranh chống lại người Pháp. Những người Thiên Chúa giáo ở Hà Nội có kế hoạch tổ chức một cuộc mít ting để ủng hộ chương trình giành độc lập dân tộc của Việt Minh vào ngày 23-9, nhưng tình cờ cũng đúng vào ngày hôm đó, tin tức về cú của Cédile lan tới Hà Nội. Cuộc mít ting tự nhiên đã chuyển thành cuộc biểu tình của người Công giáo phản đối sự ngoan cố của Anh - Pháp và ủng hộ nền độc lập của Việt Nam. Giám mục người Việt J.B. Tòng (12) thay mặt những người Công giáo Việt Nam gửi một bức thư cho Giáo hoàng yêu cầu ban phúc lành và đọc kinh cầu nguyện cho nền độc lập dân tộc của Việt Nam.

Tôi thực không thể xác định được cuộc biểu tình của Công giáo ủng hộ những người Cộng sản đó là chân thật hay chỉ là một sự bày đặt. Nhưng rõ ràng là tôi không thể tìm thấy một dấu hiệu gì là họ chống lại ông Hồ. Tôi xúc động sâu sắc trước thái độ biểu thị sự ủng hộ của họ đối với sự nghiệp độc lập dân tộc, và đặc biệt là sự trung thành tuyệt đối của họ đối với ông Hồ. Trong những người Công giáo đang xuống đường, không có vấn đề bàn cãi về chủ nghĩa Cộng sản, chủ nghĩa Xã hội, hay một “chủ nghĩa” nào khác. Vấn đề là độc lập dân tộc và tự do thoát khỏi ách thống trị nước ngoài. Qua việc ủng hộ phong trào Việt Minh, lãnh đạo Giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam muốn tách mình và giáo hội ra khỏi một thực tế lịch sử là họ đã làm công cụ cho việc thiết lập và nuôi dưỡng chế độ thuộc địa Pháp ở Đông Dương.

Việt Minh đã hoan nghênh sự ủng hộ đó, tất nhiên không phải vì triết lý tôn giáo, mà vì 2 triệu giáo dân cùng với 1.500 cha cố của họ, trong lúc này ít ra thì cũng không phải là một lực lượng đối lập. Ông Hồ đã hết sức thận trọng tránh không để xảy ra có bè phái về chính trị và bao giờ cũng nhấn mạnh vào tính chất mặt trận dân tộc rộng rãi của Chính phủ. Ông đã đặt một người Công giáo, Nguyễn Mạnh Hà, làm Bộ trưởng Kinh tế trong chính phủ đầu tiên của ông, và ông đã hoan nghênh sự ủng hộ cá nhân của những người Công giáo nổi tiếng như Ngô Tử Hạ, một chủ nhà in lớn giàu có, và Giám mục Ngô Đình Thục, anh của Ngô Đình Diệm.

Khi tin tức về những sự việc tồi tệ ở Sài Gòn lan đến Hà Nội, người ta đã vây kín cả phái đoàn OSS chúng tôi; nào là các phóng viên báo chí địa phương và ngoại quốc, nào là các viên chức của chính phủ ông Hồ, của cơ quan tham mưu Lur Hán và người của nhóm Alessandri, Sainteny. Ai cũng muốn biết tin tức về những gì đã xảy ra hoặc xác định các tin tức do đài phát thanh đưa ra.

Knapp nghe được một tin đồn là ông Hồ đã có ý định nghiêm chỉnh đưa những người Quốc gia thân Trung Quốc vào Chính phủ. Chúng tôi đã phỏng đoán nhiều về điều đó và được báo cáo là các đảng phái thân Trung Quốc đã thu được nhiều thắng lợi ở các địa phương khác ở miền Bắc, nhờ vào sự giúp đỡ mạnh mẽ của Trung Quốc như ở Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng và Hải Phòng. Tin đồn quan trọng nhất là ông Hồ đã chịu xuống nước để nhường chỗ cho Nguyễn Hải Thần, người được Tiêu Văn đỡ đầu. Các nguồn tin thân cận với ông Hồ lại cho rằng Việt Minh sẽ không phản đối Thần, và chỉ giữ lại những Bộ quan trọng trong nội các và ông Hồ sẽ đồng ý làm Phó chủ tịch. Tôi đã đoán rằng Việt Minh cũng có thể chấp nhận một sự hợp nhất như vậy cốt để tên lãnh tụ bù nhìn Trung Quốc có thể cứu trợ về tài chính cho Chính phủ đang bị phá sản và Nguyễn Hải Thần bất lúc cũng có thể là một kẻ kém nhất trong số bọn đang quấy nhiễu ông Hồ. Hơn nữa, một sự thỏa hiệp như vậy, chắc chắn sẽ làm thỏa mãn được những yêu sách của các viên tướng Trung Quốc đối với số tay chân Việt Nam của họ. Nhưng, lập luận của tôi đã hoàn toàn sai.

Chiều hôm đó, ông Hồ báo cho tôi biết ông muốn mời tôi đến dùng cơm tối, khá trễ, khoảng 9 giờ. Tôi biết ông bận rộn suốt ngày nên cái giờ muộn mằn không bình thường này làm tôi ngạc nhiên, Và tôi đoán trước rằng ông có vấn đề quan trọng gì muốn nói. Tôi đến ngay và thấy ở đây đã có nhiều người trong ban tham mưu thân tín của ông, có cả viên giám đốc cảnh sát. Họ cũng đến ăn cơm cùng chúng tôi.

Tất nhiên, câu chuyện chính vẫn là tình hình Nam Bộ và ảnh hưởng của nó. Lần đầu tiên người Việt Nam tiết lộ cho tôi biết mối quan tâm của họ đối với các cuộc hành quân xâm lược của Anh - Pháp vào đất Lào, ở Vientiane và Savanakheth. Qua hoạt động của OSS chúng tôi (13), tôi biết đó là hoạt động của lực lượng hỗn hợp Anh - Pháp 136 thuộc cơ quan tình báo Anh SOE. Ông Hồ rất quan tâm và nêu ra ý kiến là quân đội Pháp của Leclerc có ý đồ muốn xâm nhập vào miền Bắc Việt Nam thông qua vùng cạnh sườn này. Ông đã ra lệnh cho tướng Chu Văn Tấn tăng thêm lực lượng cho khu vực phía nam dọc theo sông Mekong và xử tử tất cả những người Việt nào ăn tiền để làm tay sai cho Pháp. Có lúc, ông Hồ đã đến mức phải nói là một “cuộc chiến tranh không tuyên bố” đã bắt đầu giữa Pháp và Việt Nam, và “cuộc xung đột công khai cũng không còn xa xôi nữa”.

Dần dần trong bữa ăn, tôi mới biết được những tin tức khá sừng sốt. Với một giọng kín đáo, ông Hồ tiết lộ cho biết nhân dân ông đang “triển khai kế hoạch hoạt động chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh lâu dài chống người Pháp”. Một cách bình thường, ông nêu ra ý kiến là một “chính phủ bù nhìn Trung Quốc tạm quyền” cũng có thể chấp nhận được. Điều đó sẽ cho phép ông và Các trợ thủ chủ yếu của ông “rút lui vào bụng biển để lãnh đạo cuộc đấu tranh”, trong khi đó thì một người, như Trần chẳng hạn, cùng một số ít Việt Minh tiêu biểu sẽ ở lại trong một chính phủ do Trung Quốc đỡ đầu ở Hà Nội.

Kế hoạch của ông một tên trùng hai đích. Nó vừa có thể duy trì được sự ủng hộ của người Trung Quốc và tức là của Đồng minh; vừa lại cho phép ông Hồ và Việt Minh được tự do hành động để đánh Pháp mà không gây thiệt hại cho công cuộc đấu tranh giành độc lập của Việt Minh. Tôi mạnh dạn hỏi xem việc ông vắng mặt ở Hà Nội có làm cho dân chúng mất tinh thần và làm suy yếu phong trào quần chúng theo ông không? Lần đầu tiên trong tối hôm đó ông mỉm cười, trả lời không có gì phải sợ. Ông đảm bảo với tôi rằng ông được nhân dân tín nhiệm tuyệt đối, bất kỳ họ có xu hướng chính trị nào, và ông chắc rằng họ sẽ hoàn toàn đi theo ông vì nguyện vọng độc lập dân tộc. Bất chợt, với một chút hài hước, ông thêm “ngay cả người Công giáo”; lúc đó tôi cũng phải cười. Phải chăng điều đó có nghĩa là Chính phủ mới đã từ bỏ chương trình cải tạo xã hội chủ nghĩa của họ, cũng như về mặt hình thức của Chính phủ? Ông Hồ cho rằng mọi người sẽ vui lòng chờ đợi cho đến khi người Nhật, Trung Quốc và người Pháp rời khỏi đất nước.

Câu chuyện lại chuyển sang về vấn đề người Pháp, và ông đưa ra ý kiến muốn kiểm soát chặt chẽ hơn nữa số dân chúng Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ông hỏi ý kiến tôi về biện pháp cho tập trung người Pháp lại trong những khu vực xa các điểm dân cư đông đúc. Tôi không ngờ ông đã có ý nghĩ này và cho rằng ông muốn dùng người Pháp làm con tin nếu như Leclerc tiến quân ra Bắc. Tôi nói đó sẽ là một biện pháp quyết liệt, không phải chỉ về mặt chính trị, mà còn cả về mặt tổ chức hậu cần. Sẽ đề ra vấn đề tập trung người, vận chuyển, lán trại, tiếp tế và canh gác. Mà điều này lại phải giải quyết cho không những chỉ đàn ông mà còn đàn bà, trẻ em, trẻ và già. “Đúng như vậy”, ông nói, “người Pháp đã làm những cái đó cho người Việt trong nhiều năm rồi, và chúng tôi cũng học tập được họ”. Tôi đưa ra lý do là người Pháp sẽ không chấp nhận bất kỳ một hình thức tập trung nào một cách tự nguyện và do đó sẽ phải cần đến lực lượng quân sự. Ông đồng ý, nhưng nói thêm một cách gượng gạo: “chúng tôi cũng có đủ nhân lực cần thiết cho việc bảo vệ họ”.

Điều làm cho tôi lo ngại là hình như ông Hồ nói về kế hoạch tập trung của ông một cách hoàn toàn nghiêm chỉnh. Tôi gợi ý ông nên xem lại kế hoạch đó và có thể cần phải trao đổi với tướng Lư Hán và tướng Gallagher để tranh thủ ý kiến của Trùng Khánh. Tôi nói tôi không đồng ý vấn đề này vì tôi chắc chắn rằng nó sẽ chỉ mang lại sự chống đối về chính trị và ngoại giao có hại cho sự nghiệp của Việt Nam. Ông Hồ hứa sẽ xem xét lại.

Những lời đảm bảo cá nhân của Lư Hán cũng như sự thống nhất đoàn kết về chính trị mới đạt được đã cổ vũ rất nhiều cho ông Hồ, nhưng ông vẫn trao đổi với tôi điều làm ông lo lắng rất nhiều là việc thiếu giao thông liên lạc giữa Tổng hành dinh của ông và Lâm ủy Nam Bộ, Giàu, Bạch và Việt (14), đại diện của Trung ương, hoặc đã không nhận đọc chỉ thị của ông.

Dù sao đi nữa, ông Hồ cảm thấy mình bất lực trong việc tác động đến tình hình của miền Nam. Cả ngày hôm đó, ông Hồ và Ban thường vụ bị mắc vào các cuộc hội nghị với người Trung Quốc và với các lãnh tụ Quốc gia thân Trung Quốc. Các chỉ thị về kháng chiến, quan trọng hơn nữa là các chỉ thị cá nhân của Trung ương gửi cho Lâm ủy Nam Bộ chỉ được gửi tới chỗ Giàu và Bạch kèm theo những chỉ dẫn riêng của ông Hồ.

Trước khi tôi ra về, ông Hồ kéo tôi ra bên cạnh và hỏi tôi xem có đúng là có tin tôi sắp phải rời khỏi Hà Nội không. Tôi trả lời đúng và giải thích là phái đoàn tình báo của chúng tôi sắp hết nhiệm vụ và tôi không còn lý do gì để ở lại. Ông muốn biết xem có những người Mỹ khác đến tiếp với OSS không. Tôi cho ông hay là chắc Bộ ngoại giao sẽ đặt một tòa lãnh sự và một

tổ chức ngoại giao nào đó. Ông tỏ ý tiếc thấy đoàn OSS phải ra đi, nói rằng ông rất hiểu và thực tế, đã dự kiến trước sự kết thúc mối quan hệ giữa chúng tôi.

Khi chúng tôi tiến ra cửa, ông Hồ nói, “Tôi có thư chính thức muốn gửi đến Tổng thống Truman”. Tôi không nhận và nhã nhặn gợi ý ông nên chuyển cho tướng Gallagher cho hợp thức hơn. Ông Hồ mỉm cười, “đường nghị thức ngoại giao đã bắt đầu rồi đấy”. Chúng tôi chào tạm biệt và tôi trở lại biệt thự. Tôi hỏi không rõ ông Hồ có chuyển bức thư cho Gallagher không.

Tôi được báo cáo là Giám và Giáp đã gặp Tiêu Văn và Nguyễn Hải Thần, bàn về việc có thể hợp nhất tổ chức với các đảng phái Quốc gia, một nước đi hoàn toàn theo đường lối của ông Hồ mà ông đã tiết lộ ra là mong muốn lập ra một Chính phủ bù nhìn dưới sự bảo trợ của Trung Quốc. Nhưng dù sao thì hoạt động không bình thường ở Bắc Bộ phủ và dinh Toàn quyền cũng đã kéo đến khuya, rất khuya trong đêm đó, sau khi tôi đã trở về nhà Ganthier.

Trưa ngày hôm sau, Gallagher mang thư của ông Hồ gửi Truman đến gặp tôi và nhờ tôi chuyển cho Bộ ngoại giao. Tôi bảo với Gallagher là tôi không thể gửi thẳng bức thư cho Washington, mà phải qua Đại sứ Hurley ở Trùng Khánh. Gallagher nhắc tôi là đại sứ Hurley đã về Washington từ hôm trước. Tôi nói viên đại biện có thể phụ trách việc này và chúng tôi đã điện cho Trùng Khánh.

Bức thư viết:

“Chủ tịch Chính phủ Lâm thời, Cộng hòa Việt Nam

Gửi Tổng thống Hoa Kỳ, Washington

Chúng tôi xin trân trọng báo để cho Ngài rõ về những biện pháp sau đây của Tổng tư lệnh các lực lượng quân Anh đã tiến hành ở miền Nam Việt Nam:

Một, cấm các báo chí;

Hai, cung cấp vũ khí và đạn dược cho dân chúng Pháp;

Ba, tước vũ khí các lực lượng cảnh sát Việt Nam;

Các biện pháp này là một sự vi phạm rõ ràng đến những quyền tự nhiên của nhân dân Việt Nam, đe dọa trực tiếp nền an ninh trong nước, và là nhân tố làm mất ổn định và hòa bình ở Đông Nam Á.

Chính phủ Lâm thời Cộng hòa Việt Nam phản đối mạnh mẽ và yêu cầu Ngài can thiệp với các nhà chức trách Anh bãi bỏ các biện pháp nói trên.

Chúng tôi sẽ rất biết ơn Ngài thuyết phục người Anh đứng vững trên cơ sở các nguyên tắc tự do và tự quyết do Hiến chương Đại Tây Dương đề ra.

Kính

Hồ Chí Minh”

HÀ NỘI - CỬA NGÕ CỦA PHƯƠNG ĐÔNG

Bây giờ Sainteny “tìm được” tướng Gallagher nên đã “bỏ rơi” tôi, nhưng Gallagher lại chỉ làm việc với ông ta qua cơ quan tham mưu của ông. Sáng hôm đó, Sainteny đến cơ quan của Gallagher với câu chuyện một “cuộc nổi loạn của dân An Nam chống Pháp đang đe dọa nổ ra”. Ông rất lo lắng vì chỉ “đêm nay hay ngày mai”, “bọn đầy tớ bản xứ có thể bỏ thuốc độc hoặc tấn công người Pháp tại nhà”; và Việt Minh đã chỉ thị cho nhân viên của họ “chuẩn bị sẵn sàng để tiêu diệt tất cả người Pháp”.

Tôi kể lại cho Gallagher nghe nội dung của cuộc gặp gỡ của tôi với ông Hồ tối hôm trước, và ý kiến của tôi cho rằng, mặc dù kế hoạch của ông Hồ vẫn còn giữ kín, sự lo sợ của Sainteny, như thường lệ, tuy gây xúc động mạnh, nhưng vẫn không có căn cứ. Tôi cho rằng nếu như người Pháp không chủ động gây hấn trước thì Việt Minh ở miền Bắc chắc sẽ không có hành động chống lại họ. Kết luận của tôi có căn cứ vững vàng dựa trên mong muốn của ông Hồ muốn ngăn ngừa đổ máu và ra mắt Đồng minh với hình ảnh của một Chính phủ có trách nhiệm. Tôi nghĩ rằng ông Hồ muốn duy trì sự kiểm soát của chính phủ ở Hà Nội càng lâu càng tốt, ngay cả khi phải có một cái “bình phong thân Trung Quốc”. Nếu Việt Minh xúc tiến một hành động chặn trước, ông Hồ biết rằng Lư Hán sẽ không ngồi yên, mà sẽ dùng lực lượng quân sự để đàn áp mọi cuộc gây rối trật tự, và như thế, địa vị người quản lý chủ yếu ở miền Bắc của ông Hồ sẽ bị sụp đổ.

Buổi sáng còn thanh thản, nhưng buổi chiều thì tin tức từ Sài Gòn đến tấp tập qua các báo cáo khẩn cấp, thông báo đặc biệt: “cháy lớn”, “nổi loạn”, “bắn súng”, “bắt bớ”, “bắt cóc”...; nên ở Hà Nội đã có một số triệu chứng hoang mang. Một vài gia đình Pháp sơ tán, nhiều hàng hóa quý giá biến khỏi cửa hiệu,... Các Bộ Quốc phòng và Tuyên truyền cho chuyển hồ sơ tài liệu và khí tài thông tin về các địa điểm bí mật. Các cơ quan khác của Chính phủ cũng nhanh chóng chuyển đồ đạc trên những xe riêng hoặc xe tải chạy bằng dầu. Cuối buổi chiều hôm đó, chúng tôi cho rằng tuy có những chuyện hốt hoảng, nhưng thực sự chưa phải là hoang mang hoặc đã có cuộc sơ tán lớn. Đến nửa đêm, tình hình trở lại yên tĩnh, và hôm sau thành phố lại có vẻ như bình thường.

Việc đầu tiên tôi phải làm ngay sáng sớm hôm sau, 25-9, là xác định xem Chính phủ của ông Hồ còn có ở Bắc Bộ phủ không. Chính phủ vẫn còn đó. Người đầu tiên tôi gặp là Trần Huy Liệu. Tôi chưa kịp hỏi thì ông đã cho tôi hay là Bạch ra lệnh Tổng bãi công ở Sài Gòn và Trần Văn Giàu sẽ phong tỏa Sài Gòn cho đến khi người Anh phải trao trả lại chính quyền cho Lâm ủy. Nhưng ông ngừng, và với cái nhìn hóm hỉnh, ông chuyển sang hỏi có phải tôi đã thu xếp “giấy đi đường” cho Sainteny không. Ông mới được biết tin người đồng nghiệp Pháp của chúng ta đang trên đường về Côn Minh. Quả là như vậy, Sainteny đã có kế hoạch rời Hà Nội vào chuyến bay 9 giờ, nói là đã kết thúc công tác của M.5 ở đây.

Liệu và tôi cùng đến cơ quan của Giám. Ở đó đã nhận được các tin tức về cuộc thăm sát ở khu cư xá Cité Hérault. Giám hết sức kinh hoàng. Lúc đó tôi chưa được biết tin gì, vì chưa tới 8 giờ sáng, mà tôi cũng chưa xem các điện báo ban đêm.

Liệu đã nhanh chóng báo cáo tóm tắt. Giám đảm bảo với tôi là Hồ Chủ tịch rất xúc động và giận dữ, và mong tôi hiểu rằng Việt Minh đã không hề chỉ đạo, cũng như không hề tham gia vào hành động tàn ác đó. Liệu nghi đó có thể là hành động của một trong các phái chống Việt Minh nhằm làm mất uy tín chính quyền Phạm Văn Bạch và gây khó khăn cho những người Cộng sản. Người đọc chắc còn nhớ là sau lúc đó mới biết Bình Xuyên đã gây ra vụ này, mà động cơ chính là “tội ác cướp bóc” và không bao giờ tìm thấy được những lý do chính trị dù là nhỏ nhất. Nhưng sau này, người ta cũng không sao có thể biết được ai đã xúi giục gây ra cuộc thăm sát này hoặc nên kết tội ai.

Trong ngày, tình hình căng thẳng thêm. Sainteny đã đi, nhưng toán “tuyên truyền” của ông ta đã xuất hiện, ra sức động viên tinh thần người Pháp, với những tin Leclerc chỉ vài ngày nữa sẽ tới bờ biển Đông Dương; Pháp đã tranh thủ được sự đồng tình của chính phủ Trung Quốc cho hạm đội Pháp đổ bộ vào Hải Phòng; ở miền Nam, Anh đã ra lệnh cho Nhật quét sạch du kích Việt Nam ở Nam Kỳ, đặc biệt trong vùng Sài Gòn - Chợ Lớn. Cộng đồng người Pháp ở đây đã tin những câu chuyện này hoàn toàn là thật. Người Việt Nam, ngoài giới chính quyền tuy không chấp nhận hoàn toàn, nhưng cũng thấy đây nguy hiểm. Người Trung Quốc nghe ngóng và cố muốn biết sự thật đến đâu và Pháp bịa đặt ra đến đâu. Những người bạn Pháp của chúng tôi rõ ràng cũng không lơ là trong cuộc vận động chống Mỹ của họ, và có khi còn gia tăng thêm sau cú của Cédile. Tôi đã điện cho Heppner ngay trong buổi Sainteny đi Côn Minh để Heppner biết và bàn với

Sainteny xem có thể làm việc gì không để kiểm chế bớt những người của họ lại.

Hà Nội đã trở thành một cái gì giống như một trung tâm của những cuộc vận động quốc tế ngầm và bí ẩn. Các nhà báo Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc, Hà Lan, Ấn Độ và Liên Xô đua nhau kéo tới thành phố. Một cuộc chiến tranh mới đang hình thành ở miền Nam và Hà Nội là địa điểm khá yên ổn mà ở đó người ta có thể quan sát và thu nhặt được nhiều tin tức và dư luận. Nhưng đó cũng là một trung tâm quyền lực của người Pháp, Trung Quốc, Việt, Nhật, Nga và Mỹ.

Khi đài Sài Gòn phát đi những tin tức về mệnh lệnh của Gracey cho người Nhật “bắn vào người Việt Nam” thì ai cũng cảm phẫn, và người Việt ở tất cả các xu hướng chính trị đều cảm thấy bị đe dọa. Người Nhật nhận thấy ngay một làn sóng căm thù họ trỗi dậy ở người Việt, và họ cho là họ bị oan trong vai trò của những người đao phủ mới. Người Pháp lại mưu toan hợp lý hóa bản mệnh lệnh của Anh và nói đó chỉ là một lời đe dọa chứ không phải là điều để thi hành. Những người Nga tôi quen thì cho đó thực sự là vô nhân đạo và dồn dập nhờ tôi chuyển các điện phản đối cho Trùng Khánh, Matxcova và London. Ngay cả người Trung Quốc cũng bị báo động. Tướng Lư Hán cho người tới hỏi tôi xem báo cáo có thật không, và tôi đã trả lời ông là OSS Sài Gòn đã xác định.

Imai, người cận vệ cũ của tôi, cũng khẳng định là có những chỉ thị của Anh cho người Nhật ở miền Nam, nhưng lại nói thêm điều rất đáng ngờ là người Nhật sẽ thi hành lệnh của Gracey một cách đến cùng. Imai cho tôi hay là Thống chế Bá tước Terauchi đang ốm, và viên Tham mưu trưởng của ông, sau khi đã hỏi ý kiến của Tsuchihashi, đã đồng ý thực hiện các chỉ thị của Đồng minh “trong chừng mực” không có gì trái với những điều Tokyo đã chỉ dẫn.

Không nói ra một cách rõ ràng, nhưng Imai đã cố gắng làm cho tôi hiểu rằng Nhật sẽ làm mọi cách để duy trì trật tự công cộng nhưng sẽ không giúp cho người Pháp “tiêu diệt” đối phương. Anh ta miêu tả quan niệm của Bộ chỉ huy tối cao Nhật qua việc lập luận là quy chế tương lai của Đông Dương không rõ ràng. Không một nước Đồng minh nào ở “cấp chính thức” đã ra lệnh cho Nhật phải trả lại Đông Dương cho người Pháp, hay cho một nước nào khác. Vì vậy để cho bị lôi cuốn vào cuộc tranh chấp giữa người Pháp và người Việt là một điều không đúng với phương hướng các chỉ thị nhận được từ Tokyo.

Điều Imai đã không nói thẳng ra là người Nhật, hay ít nhất là một số phần tử Liên Á có thể lực ở Tokyo cũng như ở Đông Dương vẫn còn ý nghĩ là ảnh hưởng của người Âu ở châu Á là đáng nguyên rủa. Họ muốn Việt Nam phải được trả lại cho người Việt Nam, và cũng có thể cho người Trong Quốc cho đến khi nào ảnh hưởng của người da trắng bị loại trừ. Cuộc vận động chống Mỹ của Nhật mà tôi đã chứng kiến đã hỗ trợ cho lý lẽ của tôi.

Tôi đã không thể làm được gì hơn ngoài việc báo cho OSS Côn Minh biết. Sự thật là đúng vào ngày xảy ra cuộc thảm sát ở khu cư xá Cité Hérault, cả Dewey và tôi đều nhận được thông báo là Tổng thống Truman ngày 20-9 đã ký mệnh lệnh 9620 cho giải thể Cục tình báo Chiến lược OSS kể từ ngày 1-10-1945.

LẠI ĐẤU ĐÁ NHAU - LƯ HÁN CHỐNG LẠI QUỐC DÂN ĐẢNG

Chiều tối 26-9, Gallagher báo cho tôi biết là tình hình đã có những bước phát triển hoàn toàn mới. Ông nhận được chỉ thị của hành dinh Chiến trường phải tìm hiểu việc Lư Hán và cơ quan tham mưu Trung Quốc giúp người Pháp thiết lập một chính quyền Pháp ở Hà Nội. Chỉ thị không nêu rõ khi nào và bằng cách gì công việc đó phải được hoàn thành. Gallagher đã cho thảo luận với Lư Hán nhưng ông này kêu là không nhận được chỉ thị nào như vậy mà cũng chẳng dự kiến sẽ có việc như vậy. Ý kiến của Gallagher cho rằng Lư Hán sẽ không chấp hành, dù đích thân Tưởng ra lệnh. Trong trường hợp đó, Tưởng sẽ phải đối phó với sự chống đối của Thống đốc Long Vân ở Vân Nam và cả của Lư Hán ở Hà Nội. Gallagher yêu cầu tôi xác minh tình hình qua các nguồn tin của tôi ở OSS và Đại sứ quán. Tôi đã điện cho Helliwell và Heppner, nhưng không được trả lời.

Sau này, ở Côn Minh, tôi được biết Lư Hán cũng có nhận được chỉ thị phải giúp cho người Pháp đặt bộ máy cai trị dân sự. Và ông cũng đã gửi một phái đoàn (15) đến Trùng Khánh để thuyết phục Quốc dân Đảng chuyển chính sách từ thân Pháp sang thân Việt Minh. Nhưng trước khi phái đoàn của Lư Hán trở về Hà Nội thì chính tướng Hà Ứng Khâm cũng bay đến Gia Lâm, tỉnh cờ đúng ngay vào ngày máy bay của tôi đi Côn Minh, 1-10. Tướng Hà đến Hà Nội là để trực tiếp “khép quân đội Trung Quốc vào kỷ luật”, và đối với người Pháp và người Việt, thì điều đó lại có nghĩa là “để thuyết phục Lư Hán giúp đỡ người Pháp”.

Với phong cách đặc biệt Á Đông, Lư Hán đã đóng vai trò của một chủ nhân ông thành thạo. Ngay chiều hôm tướng Hà tới, ông ta đã tổ chức một bữa tiệc lớn để chào mừng tướng Hà, cả Hồ Chí Minh và tướng Alessandri

đều đã được mời như những vị khách đặc biệt. Đây cũng là lần đầu tiên ông Hồ và tướng Alessandri đã ở trong cùng một phòng.

Tướng Hà lưu lại Hà Nội vài ngày và đã gặp riêng người Trung Quốc, người Pháp và người Việt. Lur Hán vẫn tỏ ra không lay chuyển đối với vấn đề có mặt của người Pháp, dọa sẽ rút quân của ông về Vân Nam. Nhưng cuối cùng, ngày 4-10, giữa 2 viên tướng đã đạt được một sự thỏa hiệp; trong đó Lur Hán đã đồng ý:

- Hoàn thành việc giải giáp quân Nhật vào ngày 31-10.
- Tập trung tất cả quân Nhật để hồi hương vào các địa điểm đã quy định vào ngày 10- 11.
- Tiếp tục những cuộc điều đình không chính thức với Hồ Chí Minh nhưng tránh đặt mọi quan hệ chính thức với Hồ Chí Minh và Chính phủ Lâm thời, đừng để xem đó là một sự công nhận chính thức.

Lur Hán tỏ ra không hài lòng với cái cách mà Quốc dân Đảng đối xử với người Việt Nam. Rõ ràng ông thích có một nước Việt Nam độc lập dưới sự bảo trợ của Trung Quốc. Nhưng đúng ngày hôm sau (5-10), Tưởng đã cho bung ra “sự cố Côn Minh” và cử Lur Hán làm Thống đốc Vân Nam thay cho Long Vân, còn Long Vân thì lại được “đề bạt lên” làm Viện trưởng Viện Cố vấn Quân sự, một chức vụ gần như không có quyền hành và bị Tưởng kiểm soát chặt chẽ ở Trùng Khánh. Từ đó, sự quan tâm của Lur Hán đối với Việt Nam đã giảm sút đi rõ rệt vì ông ta phải tập trung vào các vấn đề của Vân Nam, nên đã ủy nhiệm cho thuộc cấp giải quyết các công tác chiếm đóng ở Việt Nam.

Ngày 8-10, Long Chi'i Han, một trong những phái viên của Lur Hán gửi đi Trùng Khánh, đã trở về Hà Nội, mang theo một chỉ thị mới. Nội dung chỉ yếu của nó là: không được can thiệp vào cơ cấu chính trị và quản lý của Việt Minh, nhưng phải nắm chắc con đường xe lửa Vân Nam phủ và các thiết bị hải cảng; cho rút tất cả quân đội Trung Quốc về Trung Quốc ngay sau khi đã cho hồi hương quân Nhật; không được chiếm đóng (tiếp quản) bất kỳ cơ quan dân sự nào của Việt Nam; không được tiếp quản nhà Ngân hàng Đông Dương.

Tôi nhận xét là những quyền lợi của Trung Quốc ở Việt Nam vẫn là vấn đề quan trọng hơn hết và Ngân hàng Đông Dương vẫn là bất khả xâm phạm.

Nhưng tất cả các chi tiết đó là dành cho về sau. Đêm ấy tôi nghĩ gì về buổi lễ tiếp nhận đầu hàng ở Hà Nội sắp được tổ chức, sau khi Tokyo đầu hàng đã 8 tuần. Thật khó mà thông cảm và chấp nhận được rằng kẻ thù

trước kia của chúng ta lại được người Anh ở miền Nam thúc giục đi tấn công và giết hại người Việt Nam ngay trên đất nước họ. Đêm đó Sài Gòn đang bị phong tỏa. Tôi nhớ lại lúc chúng tôi tới Hà Nội với những mong ước cao xa của một thời đại hòa bình sau chiến tranh. Tôi đã hân hoan vì lúc đó chưa biết tin Peter Dewey đã chết trong một cái mương nước ngay sáng hôm sau ở Nam Kỳ.

(1) Con của Nông Kinh Du, một lãnh tụ của Đồng minh Hội, bạn thân của Nguyễn Hải Thần

(2) Đơn vị Anh đầu tiên do đại tá Cass chỉ huy, chưa tới Sài Gòn ngày 6-9-1945 nên thực tế không có việc có hành động của người Pháp chống lại người Việt được Anh cho phép cho tới ngày 22-9-1945.

(3) Quân đội Quốc dân Đảng Trung Quốc phần lớn được trang bị bằng vũ khí Mỹ trong thời kỳ chiến tranh nên rất thuận lợi cho việc “buôn bán đổi chác”.

(4) Hồ Chí Minh Tuyển tập

(5) Võ Nguyên Giáp, “Những năm tháng không bao giờ quên”

(6) B. Fall, “Con đường không vui”

(7) Sainteny, “Lịch sử”

(8) B. Fall, “Con đường không vui”

(9) Quan chức thực dân, cố vấn chính trị của tướng Alessandri

(10) Đô đốc G.L.M. Thierry D'Argenlieu (1889-1964). Gia nhập hải quân từ 1909; từ 1912 đến 1914, tham gia chiến dịch ở Maloc dưới quyền Thống chế Lyautey; năm 1919 thuyền trưởng tàu tuần tiễu Tourterelle; sau Thế chiến thứ nhất, giải ngũ, chuyển sang ngạch dự bị, rồi đi tu, thuộc dòng Carmelite Thiên Chúa giáo.

Tháng 8-1939, tái ngũ, làm sĩ quan hải quân tham mưu ở Cherbourg. Bị quân Đức bắt làm tù binh tháng 6-1940; vượt ngục sang Anh tham gia Hải quân Pháp tự do của De Gaulle làm sĩ quan tuyên úy.

D'Argenlieu đã tham gia thắng lợi chiến dịch chống lại Gabon và giành lại châu Phi xích đạo thuộc Pháp cho phe De Gaulle, được thưởng công và được thăng cấp rất nhanh, có chân trong Ủy ban Quốc gia Phòng thủ Đế quốc Pháp. Năm 1941, được đưa về London làm nhiệm vụ.

Ngày 5-8-1941, được cử làm Cao ủy nước Pháp tự do ở Thái Bình Dương, đóng ở Nouméa, Tahiti, với hàm Hạm trưởng. Ở đây, ông đã xung đột với Bộ tư lệnh Hải quân và Lục quân Mỹ ở New Calédonia vì muốn duy trì chủ quyền Pháp chống lại nỗ lực của Đồng minh chống Nhật - ông

cũng gây rắc rối cho người Anh nhưng đã bị dân Calédonia cầm giữ. Bị gọi về London, nhưng được đề bạt Phó Đô đốc tháng 6-1942.

Tháng 5-1943, ông được cử chỉ huy Lực lượng Hải quân chiến đấu Pháp, đóng ở London trong khi hạm đội Pháp lại do Bộ chỉ huy của tướng Giraud cai quản ở Alger, do đó có sự rạn nứt trong Hải quân Pháp.

Khi nước Pháp giải phóng (1944), D'Argenlieu được cử làm Phó Tổng Tham mưu trưởng Hải quân và theo De Gaulle vào Paris, dưới quyền đô đốc Lemonnier. Đầu năm 1945, De Gaulle cử D'Argenlieu làm Phó Chủ tịch Hội đồng Cao cấp Hải quân Pháp.

Ngày 17-8-1945, được cử làm Cao ủy Pháp tại Đông Dương, “đại diện ở Đông Dương cho Chính phủ Cộng hoà Lâm thời; có quyền hành như Toàn quyền Đông Dương và Tổng tư lệnh các lực lượng trên đất, biển và trên không có căn cứ ở Đông Dương”.

Ông được mô tả là một người lạnh lùng, thô bạo, kiêu kỳ và cũng rất độc đoán. Có người cho ông là “một nhà ngoại giao tuyệt vời, xuất sắc”, nhưng cũng có người cho là “con gấu đáng sợ và là một người quỷ quyệt nhất” - Nguồn ALUSNA, Paris.

(11) Bộ trưởng Quốc phòng

(12) tức Giám mục Jean Baptiste Nguyễn Bá Tòng, giám mục tiên khởi Việt Nam

(13) Đại tá Daron Bank lúc đó đang ở trong vùng này để điều tra về tội phạm chiến tranh và đã báo cáo về các hoạt động của đội 136 (SOI) của Anh – Pháp.

(14) tức Hoàng Quốc Việt

(15) gồm Shao Pai Chang (Quân quản) và Ling Ch'i Han (Ngoại vụ)

Kết thúc nhiệm vụ

DẬP TẮT CÁC CUỘC XUNG ĐỘT

Tin tức từ miền Nam làm cho mọi người ở Bắc Kỳ lo ngại, trừ người Pháp. Họ hy vọng ở cú của Cédile, ở sự ủng hộ “sáng suốt” chính sách thực dân Pháp của Gracey, và ở các tin đồn đại về việc Leclerc sắp tới. Báo chí bí mật (1) của Sainteny thôi thúc người Pháp về triển vọng một cuộc giải phóng tức thì. Nó thổi phồng những tin tức về việc nắm chính quyền của Cédile, chuyện người Pháp anh dũng lật đổ “bọn cướp Việt Nam”, báo cáo về các cuộc hành quân thắng lợi “càn quét các ổ cướp Việt Minh”, và những tin thất thiệt về “lực lượng quân đội lớn” đang đổ bộ vào Phnom Penh, Cambodia với ý ngấm là quân Pháp đã lên đường qua phía cửa sau để giải phóng Bắc Kỳ. Mặc dù chẳng có lấy một chút sự thật nào trong đợt tuyên truyền này, nhưng dân Pháp ở Hà Nội và Hải Phòng lại rất tin tưởng và phản ứng bằng cách tỏ ra hết sức tự tin và kiêu ngạo một cách trắng trợn, nên đã gây ra nhiều vụ xung đột nhỏ và một số vụ bắt bớ. Trước những hành vi thái quá của người Pháp, Chính phủ Hà Nội vẫn muốn tìm mọi cách tránh không để nổ ra một cuộc đụng độ. Ông Hồ đã chỉ thị cho Giáp ra lệnh cảnh cáo dân chúng Pháp.

Sáng ngày 26-9, nhiều biểu ngữ lớn đã xuất hiện trên các tường trong thành phố, với đầu đề “Tuyên cáo với dân chúng Pháp”. Nhiều truyền đơn mang nội dung lời tuyên cáo này cũng được phân phát cho cộng đồng người Pháp qua các hòm thư, đưa tay hoặc thông qua các cửa hiệu Việt Nam. Đó là lời tuyên cáo chính thức do Giáp ký với tư cách là Bộ trưởng Nội vụ, thay mặt Chính phủ Lâm thời. Với những lời lẽ kiên quyết, tờ tuyên cáo nhắc lại các sự kiện đã xảy ra ở miền Nam, việc Pháp và Anh ngược đãi người Việt Nam, quyết tâm của dân chúng chống lại mọi sự đô hộ của nước ngoài để bảo vệ nền độc lập của mình và nêu lên những điểm chủ yếu:

“Một số người Pháp đã lên tiếng tỏ ra lo ngại cho sự an ninh... của đồng bào họ đang sống ở Bắc Kỳ. Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ không tiến hành những biện pháp trả thù đối với người Pháp ở đây, và đã nhiều lần ra lệnh cho dân chúng Việt Nam phải bình tĩnh. Nhưng Chính phủ sẽ không dung thứ bất cứ hành động khiêu khích nào, bất cứ mưu toan nào nhằm làm hại đến nền an ninh và độc lập của đất nước, và sẽ

không chịu trách nhiệm về những phản ứng sau này của nhân dân Việt Nam chống lại các hành động xâm lược của người Pháp ở Bắc Kỳ. Vì vậy, tôi (Giáp) khuyên những người này phải hết sức thận trọng trong lời nói cũng như trong hành vi của họ, và phải nghiêm ngặt tuân thủ các biện pháp được đưa ra để bảo đảm an ninh cho chính họ”.

Người Pháp đã coi khinh lời cảnh cáo này. Một số tù binh Pháp “từ Thành ra” đã xé các biểu ngữ ở phố Gambetta Jauré Guibéry, Paul Bert, và đã đánh những người Việt Minh đi phân phát truyền đơn. Thường dân Pháp đã ùa theo bắt chước họ và tình hình có nguy cơ bùng nổ.

Tôi đã được Tạ Quang Bửu báo ngay cho biết tình hình rối ren đó. Ông phản đối việc người Mỹ thả tù binh Pháp và cho tôi hay rằng Giáp rất lo lắng và bất bình. Bửu nói rằng việc phá rối trật tự rất có thể buộc Chính phủ phải có những biện pháp cứng rắn, có thể dẫn đến đổ máu - một việc vô cùng đáng tiếc. Tôi trả lời Bửu là theo chỗ tôi biết thì không có lệnh nào của Mỹ cho thả tù binh, và yêu cầu báo cho Giáp biết là trong vòng một tiếng sau tôi sẽ đến gặp ông ta.

Ngay lúc đó, tôi điện cho đại tá Nordlinger và yêu cầu ông cho tôi gặp ở cơ quan của Gallagher để thảo luận về tình hình đang xảy ra. Đề nghị của tôi hình như có làm phiền ít nhiều cho Nordlinger nhưng ông ta cũng nhận lời gặp tôi 10 phút sau. Tôi liền báo cho Gallagher biết là chúng tôi đến gặp. Trong khi đó, tổ phản gián X2 của chúng tôi cũng đã nhanh chóng xác định được nhiều tù binh nói trên là những lãnh tụ của phong trào kháng chiến Mordant.

Tôi đến nơi thì đã thấy Gallagher và Nordlinger đang chờ. Gallagher cũng đã thu xếp để sẽ gặp và nói chuyện với Lư Hán. Trên đường đến hành dinh của Lư Hán, tôi ngạc nhiên được biết trong tuần lễ này, Nordlinger đã ra lệnh cho các giám ngục Nhật ở trong Thành cho phép các tù binh được “về một ngày” với gia đình ở Hà Nội. Tôi hỏi ông cho biết đã có bao nhiêu lần phép cho tù binh Pháp, ông ta không biết đích xác nhưng ước lượng có khoảng chừng từ 200 đến 300 lần phép mỗi ngày. Cả Gallagher và tôi đều kinh ngạc nhưng Nordlinger thì cho đó chỉ là một biện pháp thông thường trong việc đối xử với các tù binh Đồng minh.

Lư Hán tiếp chúng tôi ngay. Ông ta cũng đã được báo cáo về tình hình hỗn loạn trên đường phố và đã ra lệnh cho các đội tuần tra vây bắt đám tù binh và đưa họ trở về Thành. Lư Hán yêu cầu Gallagher phải rút hết “phép cho về nhà” cho đến khi tình hình trở lại yên tĩnh và từ nay về sau các lệnh nghỉ phép phải do một sĩ quan Mỹ do tướng Gallagher chỉ định ký mới có

giá trị. Từ hành dinh của Lư Hán, tôi điện báo cho Bửu và yêu cầu ông ta nói cho Giáp yên tâm là chúng tôi sẽ “nắm lại” tất cả tù binh Pháp, còn cảnh sát địa phương sẽ đối phó với các thường dân ngoan cố. Tiếp sau đó, không còn có nguy cơ bùng nổ nào khác.

Nordlinger đã thực hiện nhiệm vụ nhân đạo của mình một cách chân thực và ông không hình dung được là ông thường bị người Pháp lợi dụng để nhằm đạt các mục đích chính trị của họ. Nhưng cũng không thể xếp ông vào loại “thân Pháp” như nhiều người Pháp trong thời kỳ đó đã làm. Ông là một trong nhiều người Mỹ biết tiếng Pháp ở Hà Nội, có nhiệm vụ chăm lo đến đời sống của các tù binh Đồng minh và dân thường trong khu vực này. Do đó, ông được người Pháp xem như là một cha tuyên úy, người che chở và phân phối các bổng lộc của Mỹ. Khi ông rời Hà Nội vào tháng 10, ông cũng tỏ ra quan tâm đến số phận của người Việt, và đã cho tiến hành phân phối một số lương thực cho họ cũng như cho người Pháp.

Ông trở về Mỹ vào tháng 12, mang theo một bức thư của Hồ Chí Minh, thay mặt Chính phủ Lâm thời, gửi Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ, nêu lên những khó khăn ở Đông Dương và yêu cầu công nhận nền độc lập của Việt Nam. Bộ Ngoại giao đã có một thái độ lạnh nhạt, cho là Nordlinger hoạt động như là một đường dây liên lạc với một “Chính phủ” không được công nhận và bức thư đã được xếp vào loại “không có hành động tiếp theo”

ÔNG HỒ NẮM LẠI TÌNH HÌNH

Trong khi chúng tôi dập tắt những vụ xung đột nhỏ ở Hà Nội thì ông Hồ cũng làm ngọn lửa đề kháng ở Nam Kỳ dịu bớt đi. Trong một bài phát thanh cho toàn quốc, qua Đài Tiếng nói Việt Nam ở Hà Nội, ông đã khôn khéo trực tiếp kêu gọi người Việt Nam cũng như người Pháp. Ông nói “Đồng bào miền Nam thân mến!”, nhưng thực ra bài diễn văn của ông bao trùm tất cả.

Trước hết, ông chỉ trích Pháp về thái độ phản phúc, hèn nhát trước đây và những cố gắng hiện nay của Pháp để “thống trị nhân dân chúng tôi một lần nữa”. Về vấn đề người Pháp có ý cho rằng người Nam Bộ muốn quay trở lại nguyên trạng trước kia, ông nói “tôi tin tưởng và đồng bào chúng tôi trong cả nước cùng tin tưởng ở tinh thần yêu nước mạnh mẽ của đồng bào miền Nam”. Và, một cách rất thông minh, ông lái chuyển sang tấn công người Pháp. “Chúng tôi còn nhớ lời nói hùng hồn của một nhà cách mạng vĩ đại Pháp, “thà chết như một người tự do còn hơn sống như một kẻ nô lệ”. Ca tụng sự ủng hộ của đất nước đối với “các chiến sĩ và đồng bào đã hy sinh trong cuộc đấu tranh để giữ gìn nền độc lập của dân tộc”, ông Hồ đảm

bảo với các thánh giả rằng toàn thế giới có thiện cảm với sự nghiệp của nhân dân Việt Nam (2).

Tiếp đó, ông nói thẳng với các nhà lãnh đạo Pháp và Việt Nam ở miền Nam, “Tôi muốn nhắc nhở, đồng bào chúng ta ở miền Nam chỉ có một điều: ngay đối với những người Pháp bị bắt trong chiến tranh, chúng ta phải canh giữ họ một cách hết sức cẩn mật, nhưng chúng ta cũng phải đối xử với họ một cách rộng lượng. Chúng ta phải tỏ cho thế giới, và đặc biệt là cho người Pháp, biết là chúng ta chỉ muốn được độc lập và tự do, chúng ta không đấu tranh vì hận thù và chống đối cá nhân. Chúng ta phải tỏ cho thế giới biết chúng ta là một dân tộc thông minh, văn minh hơn hẳn bọn xâm lược giết người” (3). Đây chắc chắn là những lời lẽ nhằm để hé cửa cho nói lại những cuộc thương lượng.

Lúc đó chúng tôi không nắm được dấu hiệu gì chứng tỏ rằng ông Hồ muốn nói với những người Việt Nam ở miền Nam đang bị bao vây và bài diễn văn đã đến như một tín hiệu bất ngờ. Đó cũng là lời tuyên bố công khai chính thức đầu tiên của ông Hồ với đồng bào Nam Bộ từ 26-8. Dưới ánh sáng của các sự kiện mới xảy ra, người ta có thể coi bài diễn văn như là một lực ép mạnh mẽ về chính trị trong Đảng.

Giàu và ông Hồ, cả hai đều là sản phẩm của một trường đào tạo lãnh tụ cách mạng Nga, nhưng họ đã khác nhau khá xa trong các quan điểm về sách lược và phương pháp lãnh đạo. Ông Hồ nghĩ đến thương lượng, thuyết phục, thậm chí cả thỏa hiệp trước khi phải sử dụng đến bạo lực. Giàu là một người Stalinism thâm căn cố đế, một người Cộng sản chính thống và giữ quan điểm là chỉ có thông qua sự lãnh đạo chính trị duy nhất, kỷ luật đảng và sự phục tùng mù quáng đối với sự lãnh đạo của Việt Minh thì nhân dân mới có thể giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống Pháp.

Sau vụ rối loạn ngày 2-9, ông Hồ và Ủy ban Trung ương ở Hà Nội đã chỉ thị cho Giàu phải hoạt động có chừng mực, phải tiến hành đối thoại với người Pháp, những người Troskism, những đảng phái không Cộng sản và phải mở rộng cơ sở chính trị của Lâm ủy. Nhưng Giàu đã không tự mình chia sẻ lãnh đạo với những người Troskism và chống Cộng. Ông đã nhường lại ghế của mình cho Phạm Văn Bạch, nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát về quân sự (4).

Ông Hồ thấy không có khả năng tác động được đến Giàu và đưa các nhà lãnh đạo miền Nam đi theo đúng đường lối, nên bằng bài diễn văn, ông đã vòng qua Lâm ủy để nói trực tiếp với nhân dân miền Nam. Trong khi dứt khoát ủng hộ cuộc đề kháng của nhân dân chống lại việc chiếm quyền của

Pháp và Anh, ông Hồ cũng khuyên phải có mức độ và kiềm chế, mở rộng cửa cho việc điều đình với những người Pháp có thiện chí. Bài diễn văn đã đạt được kết quả mong muốn. Ông Hồ đã khẳng định lại được quyền lãnh đạo toàn quốc của mình và thiết lập lại được mối quan hệ giữa miền Nam và Hà Nội. Trong những ngày tiếp theo, người ta thấy Bạch đã cố gắng tìm cách thương lượng với Cédile.

CUỘC ĐẦU HÀNG CỦA NHẬT

Ngày thứ Năm 28-9. Khi tôi chuẩn bị đi dự buổi lễ đầu hàng của Nhật thì nhận được lời chia buồn của cá nhân Hồ Chủ tịch về “cái chết không may của trung tá Dewey”. Giấy chia buồn do Nguyễn Văn Lưu (5) đưa tới. Tôi cảm ơn và nói sẽ gặp Chủ tịch ở dinh Toàn quyền. Lưu báo ngay cho tôi biết là ông Hồ không được khỏe và sẽ không đến dự buổi lễ. Tôi ngạc nhiên và cũng không biết nên hiểu sự vắng mặt này như thế nào. Chiều hôm trước tôi có gặp ông Hồ và thấy ông khỏe, tuy vẫn ho như thường lệ. Tôi biết rằng ông cũng được mời dự lễ và chắc rằng ông đã nhận lời, nhưng thực ra tôi chẳng biết rõ gì cả.

Mọi công tác chuẩn bị đã xong, và Sư đoàn danh dự Vân Nam số 2 (6) triển khai canh gác chung quanh dinh Toàn quyền. Đó là những đội quân Trung Quốc khá cao lớn, mặc áo chiến, mũ sắt, súng M.1 Mỹ có cắm lê được dàn ra dọc đường đá đến tận cổng ra vào dinh Toàn quyền. Ở phía ngoài, trên sân có nhiều toán sĩ quan Trung Quốc đứng, chờ tướng Lư Hán tới. Họ cũng lặng lẽ trong các bộ quân phục sắc sỡ, thắt lưng Mỹ mang kiếm đại lễ cán ngà bên lưng.

Đúng 10 giờ, tôi đến cổng dinh. Trong những trường hợp như lúc này, các quân cảnh Trung Quốc đã được thay thế bằng binh lính Sư đoàn Danh dự số 2, an ninh nghiêm ngặt. Sĩ quan kiểm tra giấy một cách cẩn thận, chào và mời tôi vào. Khi xe tôi tới đỗ ở thềm cửa, người ta mở cửa và một sĩ quan trẻ khác lại xem giấy tờ. Với vẻ hài lòng, anh ta vờ một sĩ quan khác đưa tôi vào phòng khách chính và tới chỗ dành riêng cạnh các bàn dùng cho buổi lễ.

Trong phòng có hàng trăm đại diện các nhà chức trách quân sự và dân sự Trung Quốc và một số ít người Mỹ. Tôi đã giúp cho sĩ quan của Lư Hán về các thể thức lễ nghi được ghi tên trong danh sách các vị khách đặc biệt. Trong danh sách này có tên tướng Gallagher cùng với các sĩ quan cao cấp bộ tham mưu của ông, có Hồ Chủ tịch và nội các của ông, tướng Alessandri và một đại biểu, tôi và 5 sĩ quan OSS khác, và các vị khách quý của cộng

đồng người Hoa ở đây. Nhưng trong số nói trên, người Pháp và người Việt đã cố tình vắng mặt.

Trong phòng đã được xếp khoảng 200 ghế ngồi đối diện với một cái bàn phủ vải xanh lớn, đằng sau có 3 ghế đệm cao cho người Trung Quốc tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật. Trên tường phía sau có treo bức ảnh lớn của Tôn Dật Tiên. Trước bàn của người Trung Quốc là một bàn khác phủ vải trắng với 5 ghế thấp hơn dành cho người Nhật. Trên tường treo 4 lá cờ lớn, Mỹ và Liên Xô bên phải, Trung Quốc và Anh bên trái. Trên cửa và các cột trong phòng cũng có những chùm 4 cờ nhưng nhỏ hơn. Không có cờ Pháp cũng như cờ Việt Nam ở trong và ngoài dinh.

Đến 10 giờ 30, tướng Tsuchihashi và 4 sĩ quan cao cấp Nhật (không mang vũ khí) vào phòng và tới trước bàn phủ vải trắng. Họ coi như không thấy ghế dành cho họ và vẫn đứng. Tsuchihashi ở giữa. Với một điệu bộ trịnh trọng, ông đặt mũ lên trên bàn và chú ý sửa lại cho ngay ngắn với cả hai tay. Các sĩ quan khác cầm mũ của mình trong tay phải.

Từ một cửa vào khác cạnh chiếc bàn xanh, tướng Lư Hán, tướng Linh (7) và tướng Mã lần lượt vào phòng và ngồi vào bàn trước mặt người Nhật. Những người này khẽ cúi đầu chào.

Người phiên dịch Trung Quốc đọc cho viên tư lệnh Nhật nghe các điều khoản đầu hàng của Đồng minh. Tsuchihashi và các sĩ quan đứng nghiêm lắng nghe. Người phiên dịch đưa bản tài liệu để người Nhật ký. Tướng Tsuchihashi không đọc, ký rồi trả lại bản tài liệu và nghiêng mình cúi sâu mình hướng về phía Lư Hán. Người Trung Quốc tiếp nhận cái chào một cách sơ sài và thản nhiên cho người Nhật rút lui không một lời bình luận. Người Nhật ra thẳng, không hề liếc nhìn ra các phía.

Sau khi người Nhật đi khỏi, Lư Hán đọc Bản tuyên bố nói về các điều khoản đầu hàng và trách nhiệm của Trung Quốc ở Việt Nam. Người phiên dịch Trung Quốc liền dịch Bản tuyên bố đó sang cả tiếng Pháp và tiếng Việt, mặc dù người Pháp và người Việt đều không có mặt ở đó, và buổi lễ kết thúc.

Buổi lễ rất quan trọng này của Lư Hán cũng đã không mang lại được thay đổi gì lớn cho Hà Nội. Tsuchihashi vẫn tiếp tục làm vai trò của người sĩ quan cao cấp Nhật để xúc tiến nhiệm vụ giải giáp và tập trung đội quân bại trận của ông về các địa điểm chờ lên tàu. Lính Nhật vẫn tiếp tục giúp đỡ cho quân Trung Quốc gác tù binh Pháp trong Thành và các nhân viên kiểm soát của Nhật vẫn ở lại vị trí cũ của họ trong Ngân hàng Đông Dương.

Sau buổi lễ, có tổ chức chiêu đãi ngắn trong phòng bên cạnh và tôi cũng có dịp đề thảo luận với tướng Gallagher về sự vắng mặt của người Pháp. Ông cho biết Alessandri đã yêu cầu Lư Hán cho treo cờ Pháp cùng với các cờ của Đồng minh, nhưng Lư Hán từ chối với lý do việc treo cờ Pháp chắc chắn sẽ gây rắc rối. Alessandri đã yêu cầu Gallagher can thiệp giúp và nêu ra với Lư Hán là cờ Pháp đã được treo trong buổi lễ ở Tokyo và Manila. Nhưng Lư Hán cương quyết không chịu, nói là ở các nơi đó không có phong trào chống Pháp, và nhấn mạnh rằng ở Sài Gòn chỉ việc trưng cờ Pháp ra cũng đã đủ là tín hiệu cho quần chúng nổi dậy và gây ra đổ máu. Hơn nữa, việc Alessandri là đại diện chính thức của Pháp cũng “chưa rõ ràng”. Tôi lại nhìn sự bất đồng như là biểu hiện của việc cá nhân Lư Hán ác cảm với người Pháp, và ở đây ông chỉ muốn làm nhục Alessandri. Ông đã từ chối không để cho Alessandri được ngồi trong khu vực các quan khách chính thức, mà đã dành cho ông ta ghế số 115 trong khu vực của các vị khách không chính thức. Theo tôi, đó là một điều xúc phạm đến uy tín của Pháp nói chung và của Alessandri nói riêng.

Lại còn một vấn đề rắc rối khác nữa. Tại sao ông Hồ lại không đến? Trong buổi chiêu đãi, tôi thấy có nhiều người Việt nhưng hình như họ đến dự với tư cách là người không chính thức. Họ đi cùng với những Hoa kiều có thể lực ở địa phương được xác nhận là thuộc Đồng minh Hội của Nguyễn Hải Thần. Tôi bình luận việc ông Hồ vắng mặt với đại tá Hsei Chun Yie (8) và ông ta cho biết ông Hồ được chính cá nhân Lư Hán mời như là một vị khách đặc biệt. Nhưng đến phút cuối cùng, ông Hồ đã chối từ vì “lý do sức khỏe”. Hsei giải thích là ông Hồ và Chính phủ của ông không có quy chế chính thức ở Trùng Khánh nên không thể nào xếp ông ta trong hàng ngũ đại diện các nước Đồng minh.

CUỘC HỢP NHẤT ĐANG HÌNH THÀNH

Sau này tôi mới biết Lư Hán không thể công khai thừa nhận ông Hồ và không biết tới các lãnh tụ của các nhóm Quốc gia khác, chính vì lúc đó đang diễn ra các cuộc thương lượng bí mật để hợp nhất Việt Minh và Đồng minh Hội. Tiêu Văn, theo chỉ thị của Trùng Khánh, ủng hộ Nguyễn Hải Thần; nhưng Lư Hán lại không muốn cắt đứt với ông Hồ, nên đã ép Tiêu phải cho xúc tiến một cuộc hợp nhất.

Bước đầu tiên để đi tới cuộc hợp nhất được tiến hành vào buổi sáng sau ngày lễ đầu hàng, qua cuộc gặp giữa ông Hồ và Thần do Tiêu tổ chức, tại trụ sở (9) của Đồng minh Hội. Ở đó, lần đầu tiên cờ của Đồng minh Hội

được trưng ra ở Hà Nội. Một số đông quần chúng đã tụ tập chung quanh để hoan hô hai người. Cũng đã xảy ra cuộc ẩu đả giữa người của hai phe. Cảnh sát địa phương và quân đội Trung Quốc phải can thiệp, nhưng đã không có xô xát nghiêm trọng.

Cuộc gặp kéo dài khoảng 30 phút và cả hai người ra về đều mỉm cười vui vẻ. Không có tuyên bố công khai, nhưng chỉ một giờ sau đó, trên đường phố đã thấy lan ra hai luồng dư luận khác nhau. Những người theo Thần vui vẻ cho biết ông Hồ sẽ “xuống nước” để nhường chỗ cho Thần và chỉ giữ chức “cố vấn quốc gia”. Những quan hệ Việt Minh của tôi cho tôi biết là không đạt được quyết định nào trừ việc ông Hồ mời Đồng minh Hội tham gia với Việt Minh vào trong một chính phủ mới sẽ do nhân dân bầu trong cuộc tổng tuyển cử dự định tiến hành vào ngày 23-12 (10). Tin đồn còn được tăng thêm hương vị qua một câu chuyện được truyền đi rộng rãi, chắc là do người của Thần, rằng Quốc dân Đảng (Trung Quốc) đã chi cho Thần về vấn đề này 7 triệu đồng, nhưng một nửa số tiền đã bị Tiêu Văn chiếm lấy để tiêu riêng. Điều này chỉ làm suy yếu vị trí của Thần ở chỗ như thể là ông đã được chuẩn bị để cộng tác với Việt Minh trong việc thành lập một Chính phủ liên hiệp. Câu chuyện này thật hư như thế nào, tôi không rõ. Nhưng biết rằng vào tháng 10, sau khi tôi rời Hà Nội, giữa các tướng Lư Hán và Tiêu Văn đã có một sự bất hòa nghiêm trọng về hoạt động của Đồng minh Hội và Tiêu Văn nhất thời đã bị rút bớt các nhiệm vụ chính trị của ông ta. Vào mùa thu 1945, có tin đồn Lư Hán đã cho bắt giữ Tiêu và đưa ông ta về Trùng Khánh nghỉ; nhưng theo các bản tin tức của Mỹ từ Việt Nam và Trung Quốc gửi đi thì từ tháng 10-1945 đến tháng 10-1946 Tiêu Văn vẫn còn làm việc.

TIN TỨC LỘN XỘN

Buổi lễ đầu hàng đến thật không đúng lúc và chỉ được báo chí địa phương thuật lại một cách bình thường. Điều mọi người chú ý nhiều nhất là các sự kiện ở miền Nam sau cái chết của “đại tá” (11) Dewey. Trong 2 ngày, đài phát thanh và báo chí Sài Gòn, Huế, Singapore, New Delhi, và Trùng Khánh đưa tin tức rộng rãi về vụ ám sát Dewey và nhữn tin tức này đã gây ra một sự lộn xộn lớn ở Hà Nội.

Người Pháp công khai lên tiếng chia buồn và tỏ thiện cảm đối với một người “bạn Đồng minh”, trong khi trong thâm tâm họ có vẻ hài lòng về cái chết. Điều đó có thể lung lạc được tình cảm của công chúng Mỹ đối với “dân An na mít phản bội”. Người Việt Nam lại công khai lên án Anh và

Pháp âm mưu kích động tình cảm của người Mỹ chống lại Việt Minh. Một số người Trung Quốc đứng đắn đồng ý với luận điểm của người Việt Nam, nhưng cũng rất nghi ngờ, cho đây là một mưu mô của Anh để gạt người Mỹ ra khỏi khu vực hoạt động của họ.

Điều làm cho câu chuyện của Dewey trở nên hấp dẫn đối với dư luận quần chúng chính là tiềm năng ảnh hưởng quốc tế của nó. Ở Hà Nội, người ta đặc biệt chú ý đến một bài phỏng vấn nói là của phóng viên Phale Thorpe ở Huế. Ngay trong ngày Dewey bị giết, có tin ông đã lên án “hành động của Anh ở Nam Kỳ là trái với luật pháp quốc tế (sic) và Việt Nam xứng đáng được độc lập”. Ông ta nói, ông ta sẽ trở về ngay Hà Nội để báo cho phái đoàn Mỹ ở đây những gì đã xảy ra ở miền Nam để tránh gây ra đổ máu ở Bắc Kỳ “...(và) cuộc xung đột Pháp - Việt cần phải được hoặc Mỹ hoặc Trung Quốc ngăn chặn lại”.

Như người ta đã biết, nhận định của Thorpe đã không bỏ qua vai trò của Pháp trong các sự kiện xảy ra ở Sài Gòn và bộ máy tuyên truyền của Việt Nam đã không bỏ lỡ cơ hội để tận dụng khai thác những tin tức này. Người Pháp còn đang bị nhức nhối về việc bị chính thức gạt khỏi buổi lễ đầu hàng, đã phản tuyên truyền lại: “Pháp không còn được coi như là một nước Đồng minh trong Liên hợp quốc nữa và người Mỹ đã góp phần làm nhục người Pháp ở phương Đông cũng như họ đã từng làm ở phương Tây”. Họ đã khôn ngoan tăng cường luận điệu tuyên truyền này bằng cách xuyên tạc các nhận xét của Thorpe làm cho nó giống như là một lời tuyên bố chính thức của Mỹ.

Đài Singapore đã tường thuật một cách tỉ mỉ việc Mounbauen bao che cho Gracey trước mặt Tổng trưởng Chiến tranh Anh, ngài Lawson. Báo chí Việt Nam và Trung Quốc đã nhắc lại tin của đài Singapore và đã nhấn mạnh vào lời tuyên bố của Lawson về chính sách của Anh, “trách nhiệm của Anh đối với đồng minh của mình sẽ không dẫn đến cuộc đấu tranh cho người Pháp chống lại nhân dân Đông Dương”. Rõ ràng lời tuyên bố này đã được đưa ra do có sự chống đối mạnh mẽ trong nội bộ chính phủ Công đảng về việc ủng hộ về quân sự cho người Pháp đàn áp phong trào dân tộc Việt Nam, đi đôi với sự phản kháng dữ dội của Đảng Quốc đại Ấn Độ chống lại việc sử dụng binh lính Ấn phục vụ cho chính sách thực dân của De Gaulle.

Ngoài ra, sau bản tin của đài Singapore, đài Delhi lại thông báo Anh đã tung ra 2 sư đoàn Ấn Độ tấn công du kích Việt Nam ở Nam Bộ. Phản ứng tức khắc, Lâm ủy Nam Bộ ra lệnh cho các đơn vị bộ đội của họ “phải cô lập các lực lượng Anh và Pháp bằng cách phá hoại cầu và đường”.

VỀ NHÀ

Trong mớ tin tức hỗn độn này, thật khó mà biết được chính xác việc gì đã xảy ra, ngoài việc nổi bật lên khá rõ là cuộc chiến tranh Thái Bình Dương ác liệt và lâu dài kết thúc không có nghĩa là đã mang lại hòa bình cho Việt Nam. Đối với họ, một cuộc chiến tranh mới đã bắt đầu. Nhưng nó đã không lôi cuốn chúng tôi vào đó. Chúng tôi đang trên đường trở về nước. Chiều ngày 29-9, tôi nhận được lệnh mà tôi đang chờ đợi. Cục tình báo OSS được “chuyển thuộc Bộ Chiến tranh và Ngoại giao kể từ 1-10” và ngày đó tôi cũng phải trở về Côn Minh. Đại úy Bernique và trung úy Swif sẽ cho đóng cửa cơ quan. Vào giữa tháng 10, tôi sẽ lên đường về nước. Helliwell về sau mấy ngày, còn Heppner thì về Mỹ vào giữa tháng 11. Bộ chỉ huy Chiến trường Trung Quốc (CCC) cũng giải thể và tướng Gallagher và Bộ tham mưu của ông cũng chuyển đi nơi khác. OSS Trung Quốc chỉ còn lại một số ít cán bộ giao thời. Hoạt động tình báo của chúng ta tại Chiến trường Trung Quốc đã cáo chung một cách nhanh chóng, mà công chúng Mỹ cũng chẳng hay biết gì, nhưng họ đã phải trả một giá đắt cho sự lãng quên này.

Tôi dùng ngày cuối cùng ở Hà Nội, 30-9, để chuẩn bị túi bụi cho cuộc ra đi. Tôi quyết định việc xử lý các tài liệu và đặt kế hoạch an ninh, đề phòng phải sơ tán trong tình huống khẩn cấp. Sau đó là những cuộc hội họp tiễn biệt với tướng Gallagher, tướng Lư Hán, tướng Mã... Tướng Gallagher mời cơm và chia tay với tôi một cách vui vẻ, trước khi tôi trở về nhà Gauthier. Ông Hồ mời tôi dự bữa cơm chiều hôm đó và tôi đã chia sẻ buổi tối cuối cùng của tôi ở Hà Nội với ông Hồ.

(1) Báo Entente, lúc đầu do nhóm Sainteny in bí mật, sau được phép xuất bản công khai vào năm 1945 do Việt Minh kiểm duyệt.

(2) Hồ Chí Minh Tuyển tập

(3) Hồ Chí Minh Tuyển tập

(4) Cuối cùng, ông bị gọi về Hà Nội tháng 11-1945

(5) Chánh văn phòng Bộ Ngoại giao, một cộng sự của Hoàng Minh Giám, Thứ trưởng (Hồ Chí Minh là Bộ trưởng)

(6) Một đơn vị của quân Long Vân, dưới quyền của thiếu tướng Chao Yao Ming, tư lệnh Tập đoàn quân 52. Sư đoàn Danh dự số 2 là đơn vị Trung Quốc cuối cùng rời khỏi Việt Nam tháng 10-1945.

(7) Tư lệnh Tập đoàn quân 60 Trung Quốc

(8) Bí thư và phụ trách lễ tân của Lư Hán

(9) tại số 23, phố Quan Thánh

(10) Tổng tuyển cử đã được tổ chức vào ngày 6-1-1946

(11) Dewey được truy phong Trung tá (Lieutenant Colonel). Tuy nhiên, trong giao tiếp quân đội Mỹ, cấp bậc Trung tá (Lieutenant Colonel) và Đại tá (Colonel) thường được gọi chung là Colonel. Giống như các cấp tướng đều được gọi chung là General.

Buổi từ biệt cuối cùng

Đúng 7 giờ tối, tôi có mặt ở buồng đợi phòng khách Bắc Bộ phủ. Võ Nguyên Giáp chào tôi và cùng đi vào phòng khách, nơi Hồ Chủ tịch đang chờ cùng với Dương Đức Hiền, Nguyễn Mạnh Hà và Trần Huy Liệu. Chúng tôi đã biết nhau nên không cần có nghi thức gì. Ông Hồ chìa bàn tay mảnh khảnh đón tôi và nói: “Đây quả là một dịp không hay. Mong rằng ông chỉ xa chúng tôi một thời gian”. Sau khi tôi đã thăm hỏi những người khác, ông Hồ dẫn tôi và cả đoàn tới bàn tiệc. Câu chuyện vẫn chung chung, vừa nói bằng tiếng Pháp vừa bằng tiếng Anh. Tôi cảm thấy mọi người đều cố gắng tránh những lời có thể làm cho tôi lúng túng hoặc đặt tôi vào địa vị phải bảo vệ lập trường của Đồng minh (Anh, Trung Quốc). Sau bữa cơm, chúng tôi ngồi lại chung quanh bàn 10, 15 phút. Trừ ông Hồ và Giáp, mọi người xin rút lui sau khi đã chúc tôi một cuộc hành trình thú vị và tỏ ý mong rằng tôi sẽ sớm trở lại để thăm hoặc công tác ở Việt Nam.

Ba người chúng tôi chuyển sang một buồng nhỏ hơn để dùng cà phê. Một phút sau, Giáp có việc phải đi ra ngoài và đã bắt tay tôi một cách nồng nhiệt. Bằng một tiếng Pháp hoàn hảo, ông nói nếu ông không trở lại gặp được nữa thì ông chỉ muốn tôi hiểu cho rằng ông rất cảm tạ sự thông cảm của tôi đối với sự nghiệp của nhân dân Việt Nam. Ông bày tỏ sự đánh giá cao của cá nhân ông và của các “chiến hữu” của ông về sự giúp đỡ “to lớn” của “người Mỹ ở Côn Minh” đối với ông “trong những ngày trước cách mạng”. Giáp hết lời và chúc tôi “bon voyage” (1) và tỏ ý mong rằng Việt Nam sẽ sớm có một người bạn ở Washington.

Tôi ngạc nhiên và cũng xúc động vì đây là một dịp hiếm có Giáp đã tự cho phép bộc lộ những tình cảm sâu kín của mình. Suốt trong những tuần lễ tôi làm việc cùng ông, bao giờ ông cũng tỏ ra lịch sự, thẳng thắn và say mê công việc, nhưng không bao giờ để lộ ra bất cứ một tình cảm nào đối với Mỹ hoặc cá nhân tôi. Trừ dịp này và trong dịp lễ tiếp đón khi cờ của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tung bay cùng với cờ Mỹ, tôi đã xếp Giáp vào hàng ngũ những người Cộng sản cứng rắn, và cũng có nghĩa là những người này coi Mỹ là một nước đế quốc không thể mang lại được một cái gì tốt đẹp cho sự nghiệp của người Việt Nam và tất nhiên là phải có một thái độ đối xử với người đại diện của Mỹ (tôi) một cách thận trọng (2). Nhưng lúc đó, tôi tin

chắc là ông đã hoàn toàn thành thật. Khi Giáp đi ra, tôi cảm thấy có một ánh mắt hài lòng và đồng tình trên mặt ông Hồ. Tôi cho lời từ biệt của Giáp sẽ được ông Hồ khuyến khích, nhưng cũng rất có thể là một cử chỉ thật lòng của ông ta. Tôi khó mà rõ được thực hư như thế nào.

Khi chỉ còn ông Hồ và tôi, ông hỏi ngay có phải Mỹ đang cho phép Pháp trở lại Việt Nam không? Ông không bàn luận mà lo lắng và chỉ muốn qua tôi để biết một cách không chính thức điều mà tôi nghĩ hoặc biết về chính sách Mỹ đối với những ý đồ quá hiển nhiên của Pháp.

Tôi nói cho ông biết chính sách Mỹ khi tôi mới nhận nhiệm vụ là một chính sách “tránh khỏi” Đông Dương, ngoại trừ các hoạt động tình báo nhằm vào đối tượng người Nhật. Tôi cũng nhắc lại là Roosevelt đã nhiều lần tuyên bố về chính sách Mỹ không ủng hộ các tham vọng thuộc địa của Pháp và không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Chính sách đó hiện vẫn được thi hành. Tôi đi xa hơn một bước và nói với ông Hồ rằng từ khi Roosevelt mất, nước Mỹ đã không hề có một bản tuyên bố chính thức nào có nói đến vấn đề chủ quyền Pháp đối với Việt Nam, cũng như Mỹ đã không ủng hộ các kế hoạch của Pháp về Đông Dương. Sự thật là tôi biết chắc chắn rằng không có một sự thay đổi nào trong chính sách đòi hỏi Mỹ phải ủng hộ Pháp dùng vũ lực để khôi phục địa vị trước 1940 của Pháp ở Việt Nam. Tôi cho rằng lập trường của Mỹ cần phải thay đổi nếu như nhân dân Việt Nam muốn cho những người Pháp quay trở lại với một điều kiện nào đó. Nhưng đó thực ra chỉ là những điều phỏng đoán.

Tôi cũng nêu ra vấn đề là trước khi đi nhận nhiệm vụ ở Hà Nội cũng như nhiều lần sau này, tôi đã nhận được chỉ thị nhắc nhở là đại diện của Mỹ ở Việt Nam phải tuyệt đối trung lập. Tôi báo cho ông Hồ biết rằng dù xu hướng cá nhân của tôi có chống lại hay thiên về một nhóm nào hay một lý tưởng nào đi nữa thì tôi vẫn phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt các chỉ thị đã nhận được và có thể nhiều lần hành động của tôi đã bị nhiều thế lực khác nhau hiểu lầm. Đối với tướng Gallagher, với AGAS, và các người Mỹ khác ở Việt Nam, tôi đảm bảo với ông Hồ rằng nhiệm vụ của họ được hạn chế trong việc giúp đỡ người Trung Quốc, về công tác chính thức mà các nước Đồng minh đã giao cho Tưởng - đó là việc giải giáp quân Nhật bại trận.

Chúng tôi đã nhiều lần trao đổi về vấn đề này. Nhưng trong lần cuối cùng này, tôi cảm thấy tôi đã không để cho ông Hồ có một ảo tưởng hoặc hy vọng giả tạo về sự viện trợ quân sự của Mỹ cho Việt Nam.

Ông Hồ lắng nghe một cách chăm chú, rồi lắc đầu; ông nói với tôi ông không thể hòa giải được lập trường của Mỹ ở Washington, Québec, Téhéran

và Postdam với thái độ thụ động của nước này trước tình hình khẩn cấp đang xảy ra ở Sài Gòn. Ông không thể nào hiểu được rằng Mỹ, một nước nổi tiếng chống chủ nghĩa thực dân mà lại làm ngơ và cho phép Anh và thậm chí cả Trung Quốc giúp Pháp trong mưu đồ nhằm áp đặt lại chế độ thuộc địa ở Việt Nam. Ông nói không ai mù để mà không thấy được sự thật hiển nhiên là quân đội Pháp được Mỹ trang bị và tiếp tế, sớm muộn sẽ xâm chiếm Lào, Cambodia, Trung Kỳ và cả Bắc Kỳ nữa. Ông nói thêm một cách u uẩn: “Điều đó, họ sẽ phải trả bằng một giá đắt” (3).

Nhưng một lần nữa, ông vẫn hy vọng Mỹ sẽ tìm chế được ý đồ thực dân ngoan cố của Pháp. Ông lập luận rằng nếu Mỹ chỉ dùng ảnh hưởng của mình để tác động đến De Gaulle thôi thì cũng có thể đạt tới được một cuộc ngừng bắn ở Việt Nam, trong đó không chỉ riêng Pháp, mà tất cả các nước bạn bè, đều có lợi vì nền độc lập của Việt Nam. Buông người trên ghế một cách thoải mái, ông Hồ tiếp tục nói. Còn tôi thì bị thu hút khá mạnh bởi cái triết lý của cá nhân ông nên không hề ngắt lời ông dù chỉ với một câu hỏi. Ông nói một cách chậm rãi dịu dàng nhưng say sưa và cẩn thận chọn lọc từng chữ một.

Ông đã nghĩ tới vấn đề của một cộng đồng Liên Á gồm có ít nhất là Việt Nam, Cambodia, Lào, Thái Lan, Malaysia, Miến Điện (gồm cả Bengale), một Ấn Độ độc lập, một Indonésia tự do và Philippin. Các nước này và cũng có thể thêm các nước khác nữa cùng làm việc với Mỹ, Anh, Pháp, sẽ góp phần xây dựng một cuộc chung sống hòa bình để phát triển các chương trình mở mang về chính trị và kinh tế vì lợi ích chung. Tôi thoáng như nghe thấy một cái gì đây rất giống với khái niệm Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á của Nhật. Nhưng ông Hồ đã nhấn mạnh vấn đề tương hỗ giữa các nước bình đẳng với nhau và coi đó là một điều căn bản khác với một tổ hợp khu vực đặt dưới quyền thống trị của Nhật.

Ông Hồ coi Mỹ là nước đi đầu trong phong trào nói trên. Ông hỏi, “Phải chăng chính Mỹ đã khai phá ra con đường này ở Philippin?”. Và ông thấy “mây mù bão táp” đã bao trùm Nghị viện Anh trong vấn đề trao trả đất đai của Ấn Độ và Malaysia cho nhân dân, những người chủ có đầy đủ thẩm quyền chính đáng của Ấn Độ và Malaysia. Ông Hồ cho rằng chủ nghĩa thực dân là một thứ đã thuộc về quá khứ. Đã gần một thế kỷ nay, chế độ thực dân của bất cứ nước nào, ngay cả các cường quốc hào phóng nhất, cũng đã thể hiện là một chế độ áp bức và lạc hậu. Nhân phẩm con người đã bị hủy hoại, nền thịnh vượng quốc gia bị tước đoạt ngoài sức tưởng tượng. Nay đã đến lúc phải thay đổi.

Để hỗ trợ cho quan điểm của mình, ông Hồ lại đưa ra những nguyên tắc chung mà Roosevelt và Churchill đã nêu lên trong Hiến chương Đại Tây Dương, Mỹ và Anh đã đảm bảo với thế giới rằng họ không tìm kiếm những lợi ích về đất đai; và cũng không khuyến khích những sự cưỡng bách thay đổi đường biên giới ngược lại ý nguyện của nhân dân, mặc dù Anh đã giúp đỡ cho Pháp ở Việt Nam và Thái Lan; cả Mỹ và Anh đã nhiều lần tuyên bố công nhận quyền của các dân tộc tự chọn lấy hình thức chính quyền mà họ muốn và người Việt Nam muốn được hưởng đặc quyền đó. Cả hai nước Mỹ và Anh đều tuyên bố họ thấy cần thiết phải khôi phục lại chủ quyền và quyền tự trị cho các dân tộc đã bị người ta cưỡng đoạt mất. “Tại sao điều đó lại không được áp dụng cho Việt Nam?”, ông Hồ hỏi.

Ông đã nhấn mạnh vào sự cần thiết phát triển kinh tế của Việt Nam không phải thuộc Pháp, Nhật và Trung Quốc, hoặc thậm chí cả Mỹ; mà là độc lập đối với mọi sự thống trị của nước ngoài. Như Mỹ và Anh trước đây, Việt Nam chủ trương một sự tự do thông thương trên thế giới, chứ không phải như trước đây chỉ hạn chế vào nước Pháp hoặc Trung Quốc. Không có tự do thông thương, Việt Nam sẽ không bao giờ phồn vinh về kinh tế, và nhân dân Việt Nam như trước đây, sẽ bị chặn lại để chỉ làm những công việc thủ công tầm thường và buôn bán vụn vặt.

Nếu đó thực sự là những nguyên tắc cao siêu mà Mỹ và Anh đã phân đấu trong Thế chiến thứ hai, thì tại sao trong bước khởi đầu thời kỳ hậu chiến, họ đã từ bỏ những nguyên tắc đó và đặc biệt là đã chối từ không áp dụng chúng cho Việt Nam? Đúng là Mỹ đã giúp đỡ cho cuộc đấu tranh của Việt Nam trước đây, và đã tỏ ra có mục đích thành thật ở Philippin. Tại sao nay Mỹ lại tỏ ra nhu nhược trong khi Pháp vi phạm các nguyên tắc Hiến chương Đại Tây Dương và của Liên hợp quốc? Tôi đã không đáp lại và ông Hồ cũng chẳng chờ đợi câu trả lời.

Đột nhiên ông Hồ ngừng mơ mộng, mỉm cười và nói mong tôi sẽ bỏ qua sự suy tưởng đầy cảm tính của ông. Ông Hồ cho biết, đối với ông, việc bộc lộ những tình cảm thâm kín với người ngoại quốc là một điều khó khăn; nhưng ông coi tôi như là một người bạn rất đặc biệt mà ông có thể thổ lộ tâm tình được. Lần thứ hai trong chiều nay, tôi cảm thấy xúc động trước những thái độ cư xử đối với cá nhân tôi. Cả Giáp và ông Hồ đều biết rằng họ chỉ có thể chờ đợi ở tôi nhiều nhất là một sự thông cảm và mối cảm tình. Nhưng đồng thời tôi cũng thấy được họ đã nhân cơ hội thuận lợi của buổi gặp gỡ cuối cùng này để làm sáng tỏ chính bản thân họ và sự nghiệp chính nghĩa của họ một cách tốt nhất. Cho đến lúc đó, họ còn bị cô lập khỏi thế

giới Cộng sản, bị các cường quốc ích kỷ bao vây chung quanh, và họ chỉ thấy được số ít người Mỹ mà họ đã có quan hệ giao tiếp. Người Mỹ lại chính là những người đã thấy được các khó khăn trong việc hoàn thành và duy trì nền độc lập của dân tộc cũng do đó mà đối với mối quan hệ không thể hiểu được này, người Pháp ở Đông Dương đã khinh miệt, căm thù và ra sức đả phá bằng mọi cách.

Tôi hướng câu chuyện vào đề nghị mới đây của Pháp về một sự thỏa hiệp giữa người Việt Nam và chính phủ Paris. Ông Hồ nhắc tôi nhớ lại đề nghị khó hiểu của Alessandri để ông gặp với D'Argenlieu. Với mục đích gì? Ông Hồ đã làm theo lời khuyên của tôi, nhưng ngay trước khi thu xếp được cuộc gặp gỡ, người Pháp đã bộc lộ sự dối trá của họ và thái độ coi thường hoàn toàn đối với nền độc lập dân tộc Việt Nam. Họ đã đi theo “những con đường mòn cũ” của những tên thực dân Pháp.

Ông Hồ nhận xét một cách châm biếm rằng Sainteny, con rể của cựu Toàn quyền Albert Sarraut không những đã chối từ không chịu nói chuyện với ông trong tháng 7, mà cả đến tháng sau, ở Hà Nội, Sainteny đã tỏ ra hoàn toàn không có thiện cảm đối với sự nghiệp chính nghĩa của người Việt Nam trong khi hội đàm với Giáp. Còn về Alessandri? Người Pháp đã dựng ông lên thành một “anh hùng kháng chiến”. Nhưng chống ai? Chống Nhật ư? Hay chống chính ngay người Việt Nam yêu nước? Nhưng chắc chắn là không phải chống lại chính quyền Decoux hợp tác với bè lũ Vichy và bọn phát xít Nhật. Lịch sử mới đây còn ghi nhận vai trò của Alessandri là một người lãnh đạo đã tích cực tham gia vào chương trình Mordant. Chính những người Pháp không được cải tạo này lại muốn nhân danh “nước Pháp mới” để nói về tương lai của Việt Nam. Cái tương lai duy nhất mà họ muốn và sẽ thảo luận chỉ là sự tiếp tục của một “xứ Đông Dương thuộc Pháp” cũ, một vấn đề không còn có giá trị nữa.

Tôi hỏi xem có phải ông Hồ đóng kín cửa cho mọi cuộc đàm phán sau này với nước Pháp không. Không, ông nói, ông sẵn sàng thảo luận về các vấn đề Việt Nam, nhưng những cuộc thảo luận như vậy phải được xúc tiến trên cơ sở của lòng tin cậy lẫn nhau như những người bình đẳng, và đó cũng không phải là như trường hợp hiện nay.

“Còn xung quanh vấn đề người Trung Quốc thì sao?”, tôi hỏi tiếp. Ông đứng dậy, quay lưng lại và đi về phía cửa sổ. “Có thể thấy trước được.”. Trở lại ghế ngồi, ông nói thêm, “một khi họ đã cuốn được tất cả cái gì họ có thể mang đi được, thì họ sẽ rời Việt Nam trở về Trung Quốc”. Nhưng, trước khi rút lui, họ còn phải gây ra tai họa cực kỳ to lớn cho đất nước này, không

những về phương diện kinh tế mà còn cả về chính trị. Việt Nam Quốc dân Đảng và Đồng minh Hội sẽ gây chia rẽ giữa người Việt Nam với nhau, còn các viên tướng Trung Quốc chắc chắn sẽ giao dịch với người Pháp để gây ra những sự thù nghịch đối với lợi ích tối cao của Việt Nam.

Ông Hồ lấy Nguyễn Hải Thần, lãnh tụ Đồng minh Hội làm ví dụ. Ngày hôm trước, Thần đã đề nghị với ông Hồ cụ thể “về một Hiệp định thống nhất” - một chính phủ có cơ sở mở rộng gồm Đồng minh Hội, Việt Nam Quốc dân Đảng và Việt Minh cùng một ít đại diện các đảng Quốc gia khác. Theo đó, ông Hồ sẽ nhường chức Chủ tịch cho Thần, còn ông Hồ sẽ đảm nhiệm chức Phó Chủ tịch và Cố vấn cao cấp. Sẽ giao cho mỗi đảng nói trên $\frac{1}{4}$ các Bộ trong Chính phủ, phần còn lại sẽ chia cho các đảng phái nhỏ khác. Ngược lại, ông Hồ, Việt Minh và Chính phủ mới sẽ nhận được sự ủng hộ đầy đủ nhất của Quốc dân Đảng (Trung Quốc) để chống lại mọi cố gắng của Pháp nhằm chiếm lại Bắc Kỳ.

Ông Hồ đã tiếp nhận đề nghị trên với nhiều sự dè dặt và cũng không bác bỏ nó một cách hoàn toàn. Thần đã không hay biết gì việc ông Hồ đã biết rõ về cuộc điều đình của Pháp với Thần trong tuần lễ có liên quan đến sự hợp tác Pháp - Hoa - Việt. Người Pháp đã cho biết là ngay sau khi người Trung Quốc rút về, họ sẽ thực hiện bản Tuyên bố 24-3, và công nhận một Chính phủ liên bang cho Đông Dương, được đặt dưới hình thức này hay hình thức khác, trong Liên hiệp Pháp và “theo những điều khoản thuận lợi nhất cho người Việt Nam”. Nếu lúc đó tồn tại một Chính phủ không Cộng sản thì chắc chắn là nước Pháp sẽ công nhận ngay. Tất nhiên Đồng minh Hội và Việt Nam Quốc dân Đảng đều là chống Cộng, vì thế mà điều trở ngại chủ yếu sẽ được khắc phục. Ý đồ của người Pháp là muốn thấy Việt Minh bị vô hiệu hóa, và họ dựa vào những người Quốc gia thân Trung Quốc để làm việc này. Người Pháp cho rằng Thần có thể thực hiện được điều nói trên và họ đã điều đình với Thần mà họ đã lầm cho là một con người “mềm mỏng” chứ không phải là một lãnh tụ nhu nhược ngoại hạng.

Cuộc điều đình đã không phải không làm cho tướng Tiêu Văn và Quốc dân Đảng (Trung Quốc) hài lòng, vì cái mà họ sợ nhất chính là Hồ Chi Minh do “Matxcova đào tạo” và “Việt Minh có xu hướng Cộng sản ghê gớm”.

Khi tôi hỏi ý kiến ông Hồ về đề nghị của Thần, ông đáp lại đó là điều cũng có thể nhưng không có khả năng tiếp nhận được. Nó có thể làm trì hoãn cuộc đụng đầu không thể tránh khỏi với người Trung Quốc và hoặc với người Pháp. Nhưng ông tỏ ra hoài nghi đối với sự hợp nhất đã được đề

ra và gần như tin chắc rằng nếu không có sự lãnh đạo của Việt Minh thì sự nghiệp đấu tranh cho độc lập sẽ bị thất bại. Đồng minh Hội hoặc Việt Nam Quốc dân Đảng có thể duy trì cái vỏ bên ngoài một chính phủ độc lập khi nào họ còn được người Trung Quốc nâng đỡ. Nhưng bất kỳ họ được dựng lên bằng cách nào đi nữa thì họ vẫn được đặt dưới quyền kiểm soát của người Pháp, người Trung Quốc sẽ chỉ tiếp tục ủng hộ họ trong điều kiện phù hợp với kế hoạch bóc lột về kinh tế của Trung Quốc. Người Trung Quốc chỉ ngăn chặn người Pháp cho tới khi cuộc điều đình của họ giữa Paris và Trùng Khánh đạt được thắng lợi. Lúc đó họ sẽ rút lui và cái chính phủ bù nhìn thân Trung Quốc sẽ bị bỏ rơi và bất lực trong việc đụng đầu với đội quân Leclerc của Pháp; và nước Việt Nam một lần nữa trở thành thuộc địa Pháp. Lương tâm không cho phép ông Hồ để xảy ra tình trạng đó. Ông sẽ tìm ra phương pháp để làm chủ được tình hình dù có phải ra bưng biển chiến đấu, như ông đã từng gợi ý trước đó vài hôm.

Đêm đã khuya, tôi chuẩn bị xin rút lui; nhưng ông Hồ nói tôi nán ngồi lại. Tôi lại ngồi xuống, ông cảm ơn tôi vì đã tỏ ra thận trọng, đã không bao giờ giục giã, kéo nài tin tức, đã tôn trọng và giữ kín đáo các ý kiến của ông. Ông cũng cảm tạ điều tôi đã không bao giờ hỏi ông về bối cảnh hoạt động của ông, mặc dù, ông biết rằng tôi cũng thông thạo nhiều giai đoạn trong cuộc đời của ông. Ông mô tả vắn tắt cuộc viễn du “khắp thế giới” của ông cho tôi hay là ông đã ra đi từ lúc lên 10, hoặc ít tuổi hơn nữa. Ông nói có một anh và một chị, tỏ ra thương yêu sâu sắc bà mẹ già và người chị gái, và cho rằng những người đó đã có ảnh hưởng rất lớn đến xu hướng chính trị của ông.

Trước đây tôi tưởng quê ông ở miền bắc Bắc Kỳ, nhưng ông nói ông sinh trưởng ở một làng nhỏ Trung Kỳ, Hoàng Trù, và lớn lên tại làng Kim Liên, quê bố. Cha ông đã trở thành một công chức nhỏ tại triều đình Huế. Khi ông Hồ chưa đầy 8 tuổi, cha ông đưa cả gia đình vào sông ở Huế vài năm, sau lại chuyển về Kim Liên. Ông Hồ cũng nói một vài nét về sự nghèo nàn của nông dân các thôn xóm nhỏ dưới cái mà ông Hồ gọi là “chế độ cũ” và cả về đời sống vô tích sự của giới quan lại ở Huế.

Khi ông Hồ 15 tuổi, cha ông lại trở về Huế. Ông Hồ đi học ở đó và đã rất bức bối vì kiểu cách theo phương Tây của người hiệu trưởng và một số thầy giáo. Ông cho là họ kiêu căng, nghiệt ngã và khinh miệt nông dân, công nhân và dân buôn bán. Ông Hồ tả cho tôi biết nhà trường lúc đó chỉ là “một cái vũng nước chứa đầy tư tưởng của phương Tây đang tuôn ra một

nền triết lý thực dân để vun trồng một mớ những tên đầy tớ ngoan ngoãn có lợi cho nước Pháp”.

Trong những năm sau khi mẹ ông mất vào khoảng 1900, ông Hồ không chịu đựng nổi sự kiêu ngạo của người Pháp cũng như thái độ thụ động của người Việt, nên đã quyết định sang Pháp, đất nước của tự do, bình đẳng và bác ái. Mùa đông 1911 - 1912, ông đã xin làm nhân viên trên một tàu buôn Pháp ở bến Sài Gòn. Ông cho tôi hay là đã lên đường như một thủy thủ và đã xuống cảng Marseille. Những cảnh phạm tội, cướp đoạt, giết chóc, đĩ thõa thường xuyên của bến cảng đã làm ông vỡ mộng; ông buồn rầu tự hỏi tại sao người Pháp lại không tẩy trừ những giống quỷ quái đó của chính họ *trước khi họ muốn dạy dỗ và “văn minh hóa”* người Việt Nam. Nhưng đồng thời ông cũng lại thấy được rằng nhân dân Marseille đối xử với ông một cách lịch sự, trong khi người Pháp ở Việt Nam đã rất trịch thượng đối với người Việt Nam. Ông Hồ cũng kể lại những chuyến đi sau này tới Bồ Đào Nha, Italia và Tây Ban Nha, nhưng ở đây ông không bao giờ vượt quá khu vực các hải cảng. Ông đã đến nhiều cảng Đông và Bắc Phi, và đã có một lần thăm Congo và Madagassca. Ở đây ông cũng quan sát thái độ của người da trắng đối với người châu Á và dân da đen Phi Châu. Đây cũng giống như ở Việt Nam. Ông nói với tôi: “Thực là tồi tệ!”.

Tôi tò mò biết điều gì đã làm cho ông quyết tâm lựa chọn con đường chủ nghĩa Cộng sản. Ông Hồ cho biết ông đã không đi thẳng ngay vào chủ nghĩa Cộng sản, mà đã tới với triết lý Cộng sản thông qua chủ nghĩa xã hội. Trong thực tế, ông vẫn chưa coi ông là một người Cộng sản thật sự mà chỉ là một người “dân tộc - xã hội”. Ở Anh vào năm 1913, ông đã gặp một nhóm người châu Á, phần lớn là người Trung Quốc và người Mã Lai đang chống lại chủ nghĩa thực dân (chủ yếu là Anh) và đã đề nhiều thì giờ trao đổi những vấn đề giúp đỡ nhau tại câu lạc bộ “Các công nhân hải ngoại”. Họ đã thảo luận về các cuộc đàn áp chính trị của thực dân trong các thuộc địa Anh, Pháp, Hà Lan và Bồ Đào Nha. Ông Hồ nói rằng, lần đầu tiên, ông đã thấy có thể làm được gì đó để cải thiện số phận của nhân dân ở trong nước ông và cũng chỉ bằng các hoạt động chính trị phối hợp mới có thể làm cho nhân dân Việt Nam được đối xử như một cái gì cao hơn là những đầy tớ của Pháp. Ông quyết định trở lại Pháp vì được tin ở đó có một số trí thức Việt Nam đã đề xuất ra những chương trình cải cách chính trị xã hội cho Việt Nam.

Sau Thế chiến thứ nhất, ông lao vào hoạt động chính trị và gia nhập Đảng Xã hội Pháp. Ông viết bài cho tờ báo xã hội, Le Populaire, về các vấn

đề Việt Nam và các vấn đề thuộc địa nói chung khác. Qua những buổi tiếp xúc ban đầu với giới chính trị, ông đã gặp Jean Longuet, người cháu của Karl Marx, Ủy viên Nghị viện lập pháp. Longuet đã khuyến khích ông tiếp tục cộng tác, và với sự giúp đỡ của các nhà báo tự do có cảm tình, ông Hồ đã viết cho báo chí Xã hội và Cộng sản những bài chống chế độ và thân Việt Nam.

Với một nụ cười như để cáo lỗi, ông Hồ công nhận với tôi là mặc dù ông đã tham gia vào tất cả các hoạt động chính trị nhưng thực ra ông chỉ theo đuổi một mục đích duy nhất nhằm cải thiện số phận của chính nhân dân ông. Bây giờ, ông không thể hiểu được, mà cũng không quan tâm đến phong trào và chính cuộc quốc tế. Ông không hiểu rõ chủ nghĩa Xã hội, chủ nghĩa Cộng sản, chủ nghĩa Lao công, và cả đến cái mà một đảng chính trị phải làm. Theo ông Hồ, lúc đó trong đảng, người ta thảo luận sôi nổi các vấn đề như tham gia Đế nhị Quốc tế, Đế tam Quốc tế, Công nhân và Phong trào thế giới, Đảng Xã hội với cuộc Cách mạng Bolshevik tháng 10 và vấn đề đi theo Đế tam Quốc tế của Lênin. Trong một thời gian dài, ông nói ông lấy làm lạ về những gì đã diễn ra trong Đế tam Quốc tế, và chúng tôi đều cười. Người ta chỉ phát biểu về các phong trào thế giới, các cuộc cách mạng vô sản v.v... và ông không hề thấy ai nói tới vấn đề của thế giới thuộc địa. Ông cảm thấy thất vọng và mất tin tưởng. Ai cũng có thiện cảm với ông, họ đối xử với ông như một người bình đẳng và gọi ông là “đồng chí” hay là “ông Quốc”. Nhưng những người bạn mới này vẫn coi vấn đề thuộc địa là không quan trọng, một vấn đề nhỏ hẹp chỉ sẽ được giải quyết ở mức thứ yếu.

Một hôm, ông Hồ nêu lên câu hỏi giản đơn xem Quốc tế nào đã đứng về phía các dân tộc thuộc địa và được một tâm hồn tốt lành nhủ cho biết là: “Đế tam” và người ta đã mang tới cho ông bản Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lênin.

Ông Hồ nói, “Đó là một bước ngoặt lớn trong đời tôi!”. Rốt cuộc ông đã tìm được một điểm tựa. Ông vô chung xúc động bởi phong cách và sự hiểu biết sâu sắc của Lênin. Ông trở thành một người đi đầu theo chủ nghĩa Lênin, tích cực tham gia các cuộc hội thảo chính trị của đảng và mạnh mẽ lên tiếng ủng hộ Đế tam Quốc tế. Ông đọc và nghiên cứu mọi tài liệu về vấn đề thuộc địa và dân tộc mà ông gặp. Ông được nhiều đảng viên thông thái giúp đỡ và ông đã vận động Đảng Xã hội gia nhập Đế tam Quốc tế. Đến Đại hội VIII Đảng Xã hội Pháp ở Tours tháng 12-1920, ông Hồ cùng với các phần tử cánh tả trong đảng bỏ phiếu thành lập Đảng Cộng sản Pháp và

xin gia nhập vào Đệ tam Quốc tế (Comintern). Ông Hồ bình luận với tôi là thực tế cũng có rất ít người trong các giới chính trị quan tâm đến vấn đề thuộc địa, nên ông thấy không có sự lựa chọn nào khác. Ông Hồ cũng đã lớn tiếng bày tỏ ông đã sai lầm như thế nào khi nghĩ rằng người Pháp, Anh và người Cộng sản Nga sẽ quan tâm đến vấn đề Việt Nam. “Trong tất cả những năm tiếp theo, không một trong những phần tử gọi là tự do này đã đi tới giúp đỡ cho các dân tộc thuộc địa. Tôi đặt nhiều tin tưởng vào Mỹ trong việc ủng hộ cho nền độc lập của Việt Nam, trước khi tôi có thể hy vọng vào sự giúp đỡ của Liên Xô”.

Ông Hồ nói rằng người Mỹ coi ông như là “bù nhìn của Matxcova”, “một người Quốc tế Cộng sản”, chỉ vì ông đã ở Matxcova và nhiều năm ở nước ngoài. Nhưng ông nói, ông không phải là một người Cộng sản theo nghĩa của Mỹ hiểu. Ông không có một sự cam kết nào khác. Ông tự coi mình là một nhà hoạt động cách mạng độc lập.

Nhưng nếu tình thế biến chuyển tới một điểm cao, ông nói ông sẽ bắt buộc phải tìm kiếm cho được đồng minh, nếu như đã chẳng tìm được ai, nếu không thế thì người Việt Nam sẽ phải đi tới một mình.

Đến lúc đó đã là quá muộn và một lần nữa tôi lại đứng dậy xin cáo lui. Ông Hồ kéo chiếc đồng hồ cũ ra xem giờ và hỏi tôi ngồi thêm một phút nữa được không? Và tôi lại ngồi xuống. Ông Hồ yêu cầu tôi mang về Mỹ một bức thư đầy tình hữu nghị và ca tụng nồng nhiệt nhân dân Mỹ. Ông mong rằng người Mỹ phải biết là nhân dân Việt Nam sẽ không bao giờ quên Mỹ là bạn và đồng minh. Họ mãi sẽ biết ơn về sự giúp đỡ vật chất mà Việt Nam đã nhận được, nhưng điều quan trọng hơn cả là vấn đề tấm gương lịch sử của nước Mỹ đã nêu cho Việt Nam, trong cuộc đấu tranh của họ để giành độc lập.

Ông Hồ tiễn tôi ra tận cửa ngoài, cảm ơn tôi đã tới và đã chịu nghe ông “diễn thuyết”. Ông đặt hai tay lên vai tôi và chúc “Bon voyage! Mong sớm quay trở lại. Lúc nào ông cũng được chúng tôi hoan nghênh!”. Khi xe nổ máy, tôi nhìn lại vẫn thấy bóng nhỏ nhắn của ông ở cửa, vẫy chào tạm biệt. Tôi sức nhớ lại cuộc gặp gỡ đầu tiên của chúng tôi trong một tiệm trà ở Chiu Chou Chieh. Ông hiện ra mong manh đấy nhưng thực tế thật là bất khuất.

(1) Chúc lên đường may mắn

(2) Ba mươi năm sau, hình như Giáp vẫn còn phân vân đối với mỗi thiện cảm và sự ủng hộ của tôi với cuộc đấu tranh vì độc lập của nhân dân

Việt Nam. Xem “Những năm tháng không bao giờ quên”, Võ Nguyên Giáp.

(3) Trong năm 1945, vấn đề Lào và Cambodia không bao giờ được coi như là những vấn đề của các thực thể chính trị riêng biệt. Trong bối cảnh cuộc đấu tranh vì độc lập của nhân dân Việt Nam, tổ hợp 3 nước Đông Dương đã được chuyển qua khái niệm Pháp thành “Liên bang Đông Dương thuộc Pháp”. Trong những lần khác nhau, tôi có hỏi Trường Chinh và Hoàng Minh Giám để biết rõ vấn đề gọi Việt Nam là một quốc gia mà lại dùng danh từ Đông Dương để đặt cho Đảng Cộng sản Đông Dương. Cả hai đã giải thích là ở đây không có gì mâu thuẫn vì từ khi 3 nước bị đặt dưới sự cai trị của Pháp đã phát triển những đặt điểm chung về địa lý, chính trị và quyền lợi kinh tế.

Chim hải âu của nước Mỹ

Phần IV HẬU QUẢ

Ở Washington tôi đã thấy có những thay đổi khá mạnh mẽ trong cảnh tượng sau chiến tranh. Phần lớn những người cộng tác cũ với tôi đã quay trở lại cuộc sống dân thường, và trong cơ quan của OSS ở cuối đại lộ Hiến Pháp chỉ có một số ít văn phòng còn tiếp tục mở cửa. Rõ ràng có thể thấy ở đây đang diễn ra một sự chuyển biến nổi bật sang một thời kỳ nhàn nhã thanh thoi. Khi tôi tới là vào giữa tháng 11 và được vào làm việc trong một cơ quan quan trọng, ở đó tôi có nhiệm vụ khởi thảo kế hoạch về Đông Dương và giữ liên lạc với Bộ Ngoại giao và Bộ Chiến tranh. Trước một đồng báo cáo và điện tín dồn dập từ khắp nơi: Sài Gòn, Hà Nội, Côn Minh, Thượng Hải và Kandy gửi về, tôi cảm thấy mình trở thành lạc lõng và vô tích sự. Tất cả đều báo hiệu trước một sự trở lại nguyên trạng cũ ở Đông Dương. Việc chúng tôi rời khỏi sân khấu khu vực này đã được người ta coi như một sự chấp nhận chính thức của Mỹ cho việc Pháp quay trở lại.

Trong giới chính quyền ở Washington, những lời tuyên bố cao thượng trong thời kỳ chiến tranh về tự do, công bằng và tự quyết đã nhanh chóng bị chìm ngập trong cuộc xô đẩy vội vàng để đưa nước Mỹ trở lại thời kỳ trước chiến tranh. Dĩ nhiên, chúng tôi đã có một Tổng thống mới và một Bộ trưởng Ngoại giao mới, nhưng cả hai đều có thể bị khuất phục trước những áp lực to lớn về chính trị - kinh tế từ trong và ngoài nước. Ê kíp mới ở Nhà Trắng đã không có gì gắn bó và phần lớn cũng đã không tham gia vào cái viễn vọng của Roosevelt về một thế giới hòa bình, thoát khỏi mọi sợ hãi và thiếu thốn. Nền chính trị đối nội và đối ngoại của chúng tôi đang ở trong tình trạng hỗn loạn, đầy rẫy những nghi ngờ, xung đột, đấu tranh và ngập ngừng.

Sản xuất chiến tranh đã đột ngột dừng lại và luồng nhân lực mới được giải ngũ ào tới đã gây nên vấn đề không có công ăn việc làm cực kỳ to lớn; sự bất lực của công nghiệp nhằm nhanh chóng chuyển các xí nghiệp sang sản xuất vật dụng thời bình, đã làm cho giới lãnh đạo nhà nước hoảng sợ. Thị trường thế giới bị tan vỡ và khủng hoảng làm tăng thêm các khó khăn trong nước. Các nước châu Âu và châu Á đứng trước nhiệm vụ phải phục

hung đất nước, đang trồng cây vào nước Mỹ vẫn còn được nguyên vẹn để cứu trợ và lãnh đạo họ trong việc khôi phục lại nền kinh tế.

Từ trước Thế chiến thứ hai, chính sách đối ngoại của Mỹ đã phản ánh một thứ chủ nghĩa bành trướng áp đảo trong lãnh vực tài chính và thương mại. Chính sách tiềm tàng này đã dẫn đến việc thiết lập một cách không tự giác trên toàn thế giới, một mạng lưới các khu vực ảnh hưởng kinh tế, phục vụ quyền lợi các tập đoàn kinh doanh và các giới kinh tài có đặc quyền đặc lợi. Việc bảo vệ quyền lợi của các tập đoàn đó đòi hỏi phải có những người đại diện trung thành của họ tham gia vào việc ấn định và thi hành mọi chính sách và luật lệ của đất nước. Ngay trước Thế chiến thứ nhất, Washington đã trở thành nơi đất thánh của các thế lực muốn gây ảnh hưởng trong Nghị viện, và của các nhóm có đặc quyền đặc lợi. Tình hình đúng như điều Bộ trưởng Quốc phòng C.E. Wilson đã nêu ra sau Thế chiến thứ hai, “Cái gì tốt cho hãng Général Motor, đều là tốt cho đất nước”. Và cũng từ đó, các nhà kinh tế học đã đề xuất ra cái học thuyết là tư bản ngự trị trên tất cả và phải được bảo vệ bằng bất cứ giá nào.

Những năm tháng trong Thế chiến thứ hai đã khẳng định học thuyết này; các nhà học giả đã rút ra được và suy tôn ý kiến là nền an ninh quốc gia của Mỹ đã được gắn chặt không thể gỡ ra được với sự kiểm soát thị trường và tài nguyên bên ngoài bằng liên kết trong nền thống trị về chính trị và quân sự. Vì thế cho nên, ngay trước khi danh từ “tổ hợp quân sự - công nghiệp” ra đời, các cấp chóp bu trong chính quyền chúng ta cùng với các phần tử thống trị của tập đoàn kinh doanh và ngân hàng, mang quân phục hay thường phục, đã lớn tiếng kêu gọi phải bảo vệ quyền lợi kinh tế Mỹ trên khắp thế giới chống lại sự xâm lược của các nước Xã hội chủ nghĩa.

Sau thất bại của các nước trong phe Trục, chỉ có hai nước Liên Xô và Mỹ nổi lên như là các siêu cường quốc, một tình thế mà Tổng thống Roosevelt đã dự kiến, nhưng Tổng thống Truman đã không muốn và cũng không chấp nhận. Sự hợp tác trong thời kỳ chiến tranh giữa hai nước đã chấm dứt và Liên Xô đã trở lại thành nước thù địch đối với các nước không Cộng sản, đặc biệt là Mỹ, như thời kỳ trước chiến tranh. Các lãnh tụ Liên Xô tuyên bố “bọn con buôn chiến tranh” ở Mỹ (giới trùm kinh tài) *đang âm mưu* chống lại Liên Xô, việc khuếch trương chủ nghĩa Cộng sản là cần thiết cho nền an ninh Xô viết, và chủ nghĩa Cộng sản nhất định sẽ chiến thắng chủ nghĩa Tư bản trên phạm vi toàn thế giới.

Chính quyền mới theo dõi một cách lo ngại sự bành trướng thế lực, tư tưởng và kinh tế của Liên Xô vào Trung Âu và châu Á. Và trong một mưu

đề tuyệt vọng nhằm ngăn chặn “làn sóng đỏ”, không cho nuốt chửng các đất đai phụ thuộc, Tổng thống Truman đã không công bố chính sách ngăn chặn và thi đua kinh tế, đặc biệt bằng cách thông qua sự viện trợ cho các nước kém phát triển. Điều này đã đặt các siêu cường và các nước có quan hệ gắn bó với họ vào một cuộc xung đột giữa chủ nghĩa Cộng sản và chủ nghĩa Tư bản.

*

* *

Trong những công văn đầu tiên chuyển qua cơ quan của tôi, có một bức điện đề ngày 5-10 của Bộ trưởng Ngoại giao Acheson gửi cho Robertson, đại biện Đại sứ quán chúng ta ở Trung Quốc, báo cho ông ta biết rằng Mỹ “không phản đối mà cũng không ủng hộ việc thiết lập lại nền cai trị của người Pháp ở Đông Dương”. Nhưng Mỹ tỏ ra “hài lòng” khi thấy quyền cai trị của Pháp “được thiết lập trên cơ sở của một kết luận trong tương lai về sự ủng hộ của dân chúng đối với các yêu sách của Pháp”. Đây chẳng qua chỉ là những lời quanh co, giả nhân nghĩa để nhằm làm dịu bớt nỗi lo lắng của Pháp đối với việc không tán thành của Mỹ.

Nhưng đã đến lúc Pháp phải giữ một vai trò then chốt trong kế hoạch Mỹ nhằm thực hiện một sự tập hợp đội ngũ chính trị và kinh tế mạnh mẽ với Anh ở hàng đầu ở châu Âu và châu Á. Trở ngại chủ yếu vẫn là Charles De Gaulle. Sự thù địch của Truman đối với ông này đã vượt xa những sự bực bội của Roosevelt, và đã phản ánh đúng thái độ chính thức của Mỹ đối với nước Pháp. Tổng thống cho De Gaulle là người nóng nảy, kiêu kỳ và không đáng tin cậy về mặt chính trị. Ông nghi ngờ những sự cố gắng của De Gaulle vì trong mùa đông 1944, đã có hành động chập chờn giữa Đông và Tây qua việc De Gaulle bay tới Mátxcova để điều đình về một Hiệp ước hữu nghị với người Nga mà một năm sau điều đó đã được coi như là một thất bại hoàn toàn. Tổng thống cũng được biết việc Stalin *tỏ ra khinh miệt ra mặt đối với* “người Pháp suy đồi” và Stalin đã phản đối việc mời người Pháp tham dự hội nghị Yalta cũng như hội nghị Postdam, việc cho đến cuối năm 1945, De Gaulle vẫn tiếp tục theo đuổi sự ủng hộ của Cộng sản ở trong và ngoài nước. Tổng thống Truman cũng không lạ gì các luận điểm được nhắc đi nhắc lại của De Gaulle nhằm cô lập nước Mỹ khỏi thế giới qua chủ trương của ông cho rằng chỉ có thể xây dựng sự thống nhất của châu Âu dựa trên ba cực: London, Paris và Mátxcova. Truman tin chắc rằng De Gaulle sẽ ngả theo Liên Xô nếu điều đó trùng hợp với lợi ích của Pháp.

Ở đây cũng còn vấn đề De Gaulle luôn luôn nhấn mạnh việc ông phải được đối xử như đối với Mỹ, Anh và Nga trong một châu Âu sau chiến tranh. Tháng 8-1945, ở Washington, De Gaulle đã không hề giấu giếm cái viễn cảnh một nước Pháp đảm nhận vai trò lãnh đạo khối Tây Âu chống lại cả Liên Xô và Mỹ - mà chủ yếu là Mỹ. Trong các cuộc đàm thoại về vấn đề này, De Gaulle đã không che giấu mối bất bình của mình đối với ảnh hưởng của Mỹ, đã gạt bỏ các nguyện vọng của Pháp trong kế hoạch sau chiến tranh muốn được tái kiến thiết lại đất nước trên sự hoang tàn của Đức, và trở thành một trung tâm kinh tế và công nghiệp ở châu Âu. Truman đã đặc biệt phiền lòng với cái tính tự cao tự đại của De Gaulle trong việc đòi cho nước Pháp quyền kiểm soát vùng tả ngạn sông Rhin và quốc tế hóa vùng Ruhr, để Pháp có phần trong sản xuất và phân phối các tài nguyên vùng đó. Sau hết, khi vấn đề các căn cứ quân sự Mỹ trong kế hoạch phòng thủ toàn cầu được nêu lên, De Gaulle đã tỏ ra không tha thiết với việc cho nhường lại hoặc hợp tác với Mỹ trong vấn đề có liên quan đến đất đai của Pháp - một điều mà Truman không quên một cách dễ dàng. Trong bầu không khí chống đối và không tin cậy đó, Truman không có ý muốn viện trợ tài chính đặc biệt hoặc ủng hộ chính trị cho Pháp, và thay vào đó, đã gợi ý là tốt nhất Pháp phải loại những người Cộng sản ra ngoài chính phủ và đánh giá lại phương hướng hoạt động của mình trong tương lai.

Sau các cuộc hội đàm, De Gaulle có cảm giác là Mỹ đã không đối xử với Pháp như là một cường quốc hạng nhất, còn Truman lại bị ám ảnh bởi những nghi ngờ nghiêm trọng xung quanh xu hướng ngả về Liên Xô và chủ nghĩa Cộng sản của Pháp. Đó thực là một khởi điểm đáng buồn trong mối quan hệ của Pháp - Mỹ sau chiến tranh. Và, với những vấn đề quan trọng đó ở tuyến đầu, trong quan điểm của Mỹ, tương lai Việt Nam chỉ là một vấn đề hết sức ngoài lề.

*

* *

Dưới chủ trương của phương châm chỉ đạo lúc đó, tôi thấy các báo cáo của các Đại sứ quán chúng ta từ Paris và Trùng Khánh gửi về đầy những mâu thuẫn. Chúng không chỉ chống lại cái mà chúng tôi đã làm ở Đông Dương, mà còn gây thiệt hại cho quyền lợi quốc gia của chúng ta; nhưng qua đó chúng tôi cũng thấy được rằng Nhà Trắng đã biết được đến đâu, chẳng rõ có ai chú ý đến vấn đề này không.

Đại sứ Caffery ở Paris báo cáo là ngày 22-9 ông đã có một cuộc hội đàm với Philippe Baudet ở Bộ Ngoại giao Pháp. Baudet đã mô tả Việt Minh

“đã được tổ chức ít nhiều theo chủ trương đường lối Cộng sản” và “có liên lạc mật thiết với Phái đoàn Xô viết tại Trùng Khánh”, nhưng lúc đó ông cũng có ý kiến là “Việt Minh không phải là một tổ chức Cộng sản”. Baudet nói rằng ở miền Bắc Đông Dương, đảng Cộng sản “đã ít nhiều biến mất, không còn là đảng Cộng sản nữa và đã thể hiện ra như là đã bị thu hút vào trong Việt Minh”. Tôi rất ngạc nhiên khi thấy bức điện từ Paris gửi về chỉ nhắc lại những tin tức thất thiệt của Pháp, trong khi mà qua suốt 6 tháng trước đây, đã có rất nhiều báo cáo và điện tín liên quan tới Đông Dương được gửi tới cho Caffery ở Paris.

Đề kết luận, Baudet đã bày tỏ với Caffery “sự đánh giá sâu sắc của Pháp đối với việc chuyên chở mà Mỹ đã giúp đỡ ở Thái Bình Dương” và nhấn mạnh vào tầm quan trọng có được tàu bè “của người Anh cấp để đưa sang Đông Dương số quân Pháp cần thiết cho việc lập lại trật tự ở đây”. Rõ ràng đó là những tàu bè mà tướng Leclerc đã sử dụng để đưa quân đội của ông ta tới Sài Gòn. Và sau đó, vào tháng 10 và tháng 12, các tàu này đã chuyển quân Pháp tới Hải Phòng.

Ngày 15-1-1946, Bộ trưởng Chiến tranh đã được Bộ Ngoại giao báo cho biết “việc sử dụng các tàu chiến và máy bay mang cờ Mỹ để chuyên chở quân đội của bất cứ nước nào đến hoặc đi khỏi Nam Dương quần đảo hay Đông Dương thuộc Pháp, cũng như việc cho Pháp dùng các tàu bè trên để chở vũ khí, đạn dược, và các thiết bị quân sự tới các vùng này”, đều trái với chính sách của Mỹ. Nhưng chỉ 3 ngày sau, khi H.F. Mathews, thủ trưởng vụ châu Âu, xin chỉ thị Acheson về việc Anh đề nghị chuyển giao cho Pháp khoảng 800 xe jeep và ô tô vận tải, lúc đó ở Sài Gòn và trước đây Anh đã nhận được từ viện trợ vay mượn. Acheson đã trả lời “Tổng thống cũng nghĩ rằng chúng ta sẽ đồng ý cho chuyển giao số xe” với lý do là việc điều động các thiết bị này sẽ “không thể thực hiện được”. Việc chuyển giao các khí tài quân sự nói trên đã thể hiện rõ ràng là các chỉ thị hiện hành đã được uốn nắn lại.

Từ giữa tháng 11-1945 đến tháng 3-1946, cơ quan tôi đã nhận được các bản sao của nhiều bức điện và thư của Hồ Chí Minh gửi cho Tổng thống, Bộ trưởng Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban đối ngoại Thượng viện, và Liên hợp quốc. Đó là những lời khẩn thiết kêu gọi can thiệp vào Việt Nam trên cơ sở những nguyên tắc đã hình thành trong Hiến chương Đại Tây Dương và vì lý do nhân đạo. Các văn kiện trên chủ yếu yêu cầu một sự ủng hộ chính trị trong việc giành độc lập của người Việt Nam, nêu ra ví dụ của Mỹ ở Philippin và bày tỏ hy vọng là người Pháp sẽ noi gương người Mỹ. Tôi

hỏi Bộ Ngoại giao xem các thư từ và điện tín này đã được trình bày chưa hoặc ít ra thì cũng đã được ai đó có thẩm quyền xem xét một cách nghiêm chỉnh không; và tôi đã được nói cho biết rằng “Chính phủ” Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không được Mỹ công nhận và sẽ là một điều không thích đáng “nếu như Tổng thống hoặc một người có chức quyền nào khác xem xét tới các tài liệu đó”. Hơn nữa, Mỹ “đã cam kết” dựa vào người Pháp hơn là dựa vào những người Việt Nam Quốc gia để nhằm thực hiện những bước đi xây dựng tiến tới nền độc lập của Việt Nam.

Cuộc tuyển cử ngày 6-1-1946 đã bầu ra Chính phủ Liên hiệp Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đầu tiên, A.B. Moffat, đứng đầu Vụ Đông Nam Á thuộc Bộ Ngoại giao có đến gặp tôi. Ông hỏi những tin tức mật về Hồ Chí Minh và tôi đã cung cấp cho ông những gì mà tôi có. Rất nhiều, đặc biệt là công việc ông Hồ làm ở Quốc tế Cộng sản (Comintern) và sự tham gia của ông với Đảng Cộng sản Trung Quốc. Nhưng, trước hết, tôi nhấn mạnh đến tính chất dân tộc chủ nghĩa của ông Hồ - cái điều trước tiên phải là một người Việt Nam yêu nước rồi thứ đến mới là người Cộng sản.

Ông Hồ cố gắng một cách tuyệt vọng muốn “đóng hàng” đất nước mới ra đời của ông với các nước phương Tây và muốn xóa bỏ những lời lên án của Pháp cho ông và Việt Minh của ông là tay sai của Mátxcova, nhưng chúng ta đã không ghi nhận tín hiệu đó của ông.

Khi tôi đang theo dõi kết cấu tình hình ở Đông Dương thì lại đúng là lúc tôi phải tiếp tục những công việc khác không có liên quan gì tới Viễn Đông. Nhưng cũng chính vì thế mà sự quan sát của tôi tỏ ra đúng mức, và tôi vẫn hoàn toàn tin tưởng rằng không có một sự chống đối nào lại có thể làm cho Việt Nam chuyển hướng khỏi cuộc đấu tranh vì độc lập của họ, dù cho họ phải trả bằng giá nào và điều đó phải kéo dài đến đâu.

Thật đáng tiếc là chính đất nước chúng ta đã không chịu nhìn nhận cho hết thực tế này và đã không vạch ra được một phương hướng có thể đáp ứng lại những quyền lợi tối cao của chúng ta. Có thể nghĩa là hoàn toàn đứng ngoài sự việc trên và giữ vững một thái độ thực sự trung lập, một cách cụ thể và theo quan điểm đã được vạch ra của chúng ta.

Tình hình Đông Dương diễn biến theo chiều hướng đã được dự đoán. Người Trung Quốc đã kéo dài thời gian đủ để “bóp nặn” người Pháp được ở mức tối đa: từ 28-2 tới 14-3 năm 1946, Pháp đã phải ký một loạt các Hiệp định nhượng lại các đặc quyền đặc lợi trước chiến tranh của họ ở Trung Quốc. Theo hiệp định 14-3, việc rút lui của quân chiếm đóng Trung Quốc sẽ bắt đầu vào ngày 15-3 và kết thúc vào ngày 31, nhưng trong thực tế thì mãi

tới tháng 10-1946, đơn vị cuối cùng của Trung Quốc mới rời khỏi Hải Phòng. Trong khi đó bọn tay sai thương mại và tài chính của Tưởng đã triển khai được một cách chắc chắn một cơ sở kinh tế khá vững vàng để tiến hành bóc lột Đông Dương trong một thời gian kéo dài hơn 30 năm sau, như hiện nay chúng ta đã thấy qua câu chuyện “thuyền nhân”.

Bị Mỹ bỏ rơi, không được thế giới Cộng sản biết tới, lại bị người Trung Quốc tham lam vô độ o ép, Hồ Chí Minh đã phải đi tới chấp nhận một “Hiệp định” khá mong manh, ngày 6-3-1946, không phải với chính phủ Pháp, mà với một quan chức cấp thấp hơn, đại diện cho giới quân sự ở Đông Dương. Nhưng ông Hồ cũng đã sớm thấy ngay là bản Hiệp định không có sự phê chuẩn của Bộ Ngoại giao Pháp và các điều khoản buộc Pháp phải công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một “quốc gia tự do”, có “Nghị viện riêng, quân đội riêng, và nền tài chính riêng của mình”, nên bản Hiệp định đó đã không bao giờ được thi hành.

Thay vào đó, quân đội Pháp đã nhanh chóng vào chiếm đóng Hà Nội ngày 18-3. Và đúng một tháng sau khi chính thức kết thúc việc chiếm đóng của Đồng minh, quân đội Leclerc (phần lớn do Mỹ viện trợ vận chuyển, trang bị vũ khí và khí tài) đã chiếm đóng các thành phố chủ yếu của Việt Nam. Chính sách của Mỹ đối với Đông Dương lúc đó đã ngã từ phương hướng chiến lược thời chiến sang lãnh vực kinh tế chính trị của mối quan hệ giữa Mỹ và Pháp.

Hiệp định 6-3 đã nhanh chóng dẫn đến Hội nghị Đà Lạt (từ tháng 4 đến tháng 5). Ở đó “bè lũ Sài Gòn” do D'Argenlieu, “một Raesputin (1) người Pháp” cầm đầu, đã tạm thời cắt rời Nam Kỳ khỏi Việt Nam. Tiếp sau đó là Hội nghị Fontainebleau (tháng 7 đến tháng 9) tai hại. Ở đó, ông Hồ đã ký kết một cuộc ngừng bắn nhưng nó đã sớm chết yểu. Quyết tâm của ông Hồ cộng tác với người Pháp ít nhất cũng trong một thời gian, đã làm cho cả những người Quốc gia thân Trung Quốc cũng như các thế lực thực dân Pháp hoảng sợ. Việc tiếp tục tồn tại của ông Hồ và Việt Minh của ông có nghĩa là họ sẽ chết, và đó là điều họ muốn tránh bằng bất cứ giá nào. Qua những con đường có thể lực ở Trùng Khánh và Paris, một chiến dịch chống ông Hồ và Việt Minh lại được bung ra với những thủ đoạn cũ, cho họ là những tay sai trung thành của Mátxcova.

Mùa hè 1946, những luận điệu tuyên truyền này lan tới Washington, và trong tất cả những gì chính thức nói đến ông Hồ đều được gắn thêm chữ “Cộng sản”. Ngày 5-12-1946, khi Moffat tới thăm Đông Dương, Bộ trưởng Acheson đã có điện chỉ dẫn trong trường hợp có thể gặp ông Hồ, Moffat

“phải luôn luôn nhớ rằng ông Hồ đã được xác định là một tay sai của Quốc tế Cộng sản...”, mặc dù vẫn tồn tại một điều thực tế là dấu vết âm mưu do Kremlin điều khiển đều có thể tìm thấy được ở mọi nơi, trừ Việt Nam ra. Chúng ta không có chứng cứ gì về mối liên lạc Việt Nam - Mátxcova. Liên Xô không những đã không ủng hộ ông Hồ trong cuộc đấu tranh giành độc lập trước đây, mà còn không công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong nhiều năm sau nữa.

Từ Fontainebleu “tay không” trở về, ông Hồ lại phải đương đầu với sự phản đối kịch liệt của các phần tử chống lại ông trong Việt Nam Quốc dân Đảng và Đồng minh Hội. Chúng hò hét kết tội ông là “phản bội” và “hợp tác” yêu cầu ông từ chức. Để tránh đổ máu và tranh thủ thông qua được Hiệp định Fontainebleu, ông Hồ cho triệu tập phiên họp thứ hai Quốc hội để phê chuẩn bản Hiệp định đình chiến và do đó gạt bỏ trước được sự chống đối của Pháp. Quốc hội đã biểu quyết tín nhiệm ông Hồ và yêu cầu ông đứng ra lập nội các mới.

Ngày 8-11, nội các mới được thành lập gồm có 7 Cộng sản, 2 Dân chủ, 1 Xã hội, 1 Việt Nam Quốc dân Đảng, và 1 độc lập. Như vậy là Việt Minh vẫn nắm trọn quyền kiểm soát lúc đó, những cuộc ngừng chiến thì chỉ kéo dài vừa vặn 70 ngày.

Kết thúc của cuộc ngừng bắn bắt đầu từ hôm 20-11, khi nổ ra một cuộc xô xát vũ trang ở Hải Phòng giữa Hải quân Pháp với bộ đội Việt Minh xung quanh vấn đề thuế quan. Hai bên bắn nhau trong 2 ngày trước khi đi tới một cuộc dàn xếp ở địa phương. Nhưng đô đốc D'Argenglieu, lúc đó đang ở Paris, tức giận về cái ông ta cho là một sự xúc phạm của người Việt Nam, đã điện cho thiếu tướng J. Valluy, người phó của ông ta ở Sài Gòn, phải “dạy cho bọn An Nam một hỗn láo này một bài học”. Ba ngày sau, Pháp gửi một tối hậu thư cho các nhà chức trách Việt Minh, bắt trong vòng 2 tiếng đồng hồ phải rút hết quân đội ra khỏi khu vực Hải Phòng. Khi điều đó bị bác bỏ, quân Pháp được pháo từ chiếm hạm Suffren ngoài khơi bắn yểm hộ, đã tấn công vào khu vực Hoa kiều trên bến cảng, gây thương vong khoảng 25.000 người trong đó có 6.000 người chết.

Bị bắt ngờ trước cuộc tấn công tàn bạo của Pháp, nhưng ông Hồ vốn là người muốn thương lượng điều đình, nên đã cố gắng tìm cách tránh một cuộc đụng độ toàn diện và kêu gọi người Pháp ngừng bắn. Giới quân sự Pháp, được khích lệ bởi việc D'Argenglieu khinh thường ông Hồ và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của ông, đã tìm được một cái cớ để phá vỡ hiệp định Fontainebleau nên đã không đếm xỉa tới lời kêu gọi hòa hoãn

của ông Hồ, lại cho tăng thêm các cuộc đánh phá. Vì vậy ngày 19-12, đội Tự vệ địa phương đã phá hủy nhà máy điện Hà Nội, báo hiệu mở đầu cuộc tổng tiến công vào người Pháp; ông Hồ và Chính phủ ông chuyển vào rừng sâu. Thế là từ đó, cuộc chiến tranh Đông Dương, được phát động từ ban đầu bằng cú của Cédile ở Sài Gòn, nhưng ít nhiều đã bị kìm lại không mở rộng ra ngay được vì thực lực quân Pháp lúc đó và chủ trương thương lượng của ông Hồ, đã bắt đầu trở thành một thực tế có quy mô toàn diện.

*

* *

Trong khi người Việt và người Pháp phải đương đầu với cuộc chiến tranh kéo dài của họ, thì quyết định của chúng ta giúp đỡ người Pháp dưới hình thức viện trợ quân sự, một sự viện trợ bắt nguồn từ các yêu cầu kinh tế và các vấn đề chính trị châu Âu, đã được trưng ra như một quyết định về đấu tranh tư tưởng bình thường - đó là vấn đề chống Cộng. Năm 1947, Hy Lạp đang bị rối loạn về kinh tế và bị du kích Cộng sản tấn công. Nước Thổ bị Nga làm áp lực bắt nhượng lại eo biển Dardanelles. Những cố gắng này của Cộng sản, nếu thành công sẽ mở rộng ảnh hưởng của Liên Xô tới tận miền Đông Địa Trung Hải. Vì thế, Tổng thống Truman đã phải tuyên bố, trong cái mà sau này được kêu là học thuyết Truman, “chính sách của Mỹ là phải ủng hộ các dân tộc tự do” chống lại sự xâm lược trực tiếp và gián tiếp của Cộng sản. Kết quả là nhờ viện trợ kinh tế Mỹ, Hy Lạp đã phục hồi lại được nền kinh tế, và nhờ viện trợ quân sự Mỹ, đã đánh bại được các cuộc tấn công của Cộng sản. Được viện trợ kinh tế và quân sự của Mỹ hỗ trợ một cách mạnh mẽ, Thổ đã chống lại được các yêu sách kiểm soát Dardanelles của Nga.

Yêu cầu của nền kinh tế trong nước đòi hỏi phải không ngừng sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm Mỹ dưới hình thức thương mại hay viện trợ. Do đó, đến năm 1947, Bộ trưởng Ngoại giao Marshall đã đề nghị cấp viện trợ kinh tế cho tất cả các nước châu Âu, bao gồm cả Nga và các nước phụ thuộc Nga. Ông nói “Chính sách của chúng ta không nhằm chống lại bất cứ nước nào hay học thuyết nào, mà chống lại đói khát, nghèo nàn, thất vọng và rối loạn”. Thực tế Mỹ chỉ muốn giúp cho châu Âu thôi không phải xin các quỹ cứu trợ tràn lan và ít hiệu quả của Mỹ nữa, để khuyến khích phát triển một nền mậu dịch hai bên cùng có lợi giữa Mỹ và châu Âu, và cũng là để giảm nhẹ nguy cơ đe dọa của Cộng sản ở Tây Âu, nhất là ở Pháp và Ý. Những người nắm chính sách đối ngoại của Mỹ sợ rằng nếu Tây Âu rơi vào vòng thống trị của Liên Xô thì cùng với nhau, họ sẽ thành một khối quân

sự, kinh tế cực kỳ mạnh, và sẽ gây nguy hại một cách không thể tránh khỏi cho quyền lợi quốc gia Mỹ trên toàn thế giới. Trong 4 năm (1948-1951), Kế hoạch Marshall, còn được gọi là Kế hoạch Phục hưng châu Âu (ERP), đã cung cấp cho Tây Âu 12,5 tỷ dollar, phần lớn cho việc chi phí ở đây về thực phẩm, nguyên liệu và thiết bị máy móc. Nhưng điều đó cũng đã giúp giữ vững được nền kinh tế của chúng ta và đồng thời tăng cường được sự ổn định chính trị ở các nước ngoài và làm giảm được ảnh hưởng của Cộng sản.

Nga đã kết tội Kế hoạch Marshall là một mưu mô của Mỹ nhằm giành quyền kiểm soát kinh tế và chính trị châu Âu, và điều đó chúng có phần đúng. Họ đã từ chối không nhận một sự viện trợ nào cho họ, cũng như cho các nước phụ thuộc họ, và đã đưa ra một chương trình viện trợ kinh tế riêng tức là Hội đồng Tương trợ Kinh tế (COMECON). Cuộc thi đua này lại càng khiến cho Mỹ gia tăng nỗ lực mạnh hơn nữa trong việc thống trị toàn cầu. Trong bài diễn văn nhận chức năm 1949, Tổng thống Truman khẳng định sự chống đối của Mỹ với sự bành trướng của Liên Xô bằng cách mở rộng ngoại viện Mỹ qua *việc cung cấp kỹ thuật*, kiến thức và trang bị cho các nước nghèo. Chương trình mới, gọi là Chương trình Điểm Bốn (2), cũng khuyến khích sự đầu tư mạnh mẽ của tư bản tư nhân vào các nước kém phát triển với mục tiêu cuối cùng là giành được sự ủng hộ của họ.

Cuộc đấu tranh để giành lãnh đạo về tư tưởng và kinh tế giữa hai siêu cường đã tràn sang lĩnh vực chiến lược vào năm 1948, khi thế giới tự do bị chặn động bởi ba cuộc tấn công do Liên Xô sắp đặt - đảo chính ở Tiệp Khắc, áp lực đối với Phần Lan để nhập vào quỹ đạo Xô-viết, và cuộc khủng hoảng Berlin. Trong năm 1949, Mỹ đã cùng 12 nước trong thế giới tự do lập thành Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), một hiệp ước phòng thủ chung, bảo đảm an ninh tập thể của các nước, nhưng đồng thời cũng là một thị trường tiêu thụ các khí tài chiến lược mới do các nước chủ chốt trong hiệp ước - Mỹ, Anh, Pháp và sau này có thêm Đức, sản xuất.

Đến đó, một quy trình đã được khép kín - từ tư tưởng tới kinh tế (ERF, Điểm Bốn), rồi chiến lược (NATO, sau đó là ANZUS và SEATO). Và giống như trong cuộc xung đột tư tưởng và kinh tế, Liên Xô đã trả đũa bằng các liên minh chiến lược - Hiệp ước Trung - Xô (1950) và Hiệp ước Warsaw (1955).

Cũng phải đến tháng giêng 1953 mới có một nhà lãnh đạo Mỹ xác định một cách trung thực quyền lợi quốc gia của chúng ta như chúng đã và vẫn còn được ấn định như hiện nay. Trong bài diễn văn nhận chức của ông, Tổng thống Eisenhower tuyên bố:

“Chúng ta biết rằng chúng ta gắn bó với tất cả các dân tộc tự do không phải chỉ đơn thuần bằng một lý tưởng cao thượng mà bởi một nhu cầu khá giản đơn. Không một nước tự do nào lại có thể bám giữ mãi lấy một đặc quyền hay được hưởng an toàn trong sự cô lập về kinh tế. Nguyên vật liệu của chúng ta có thể đáp ứng đầy đủ cho mọi người, nhưng chúng ta cần thị trường trên thế giới để tiêu thụ vật phẩm dư thừa của các đồn điền và nhà máy của chúng ta. Trái lại, chúng ta cần đến những vật liệu và sản phẩm sống còn của các vùng đất khác do chính ngay các đồn điền và nhà máy đó. Quy luật cơ bản về sự tương hỗ này, đã thể hiện quá rõ rệt trong nền thương mại thời bình, sẽ được áp dụng ở mức độ cực kỳ mạnh mẽ hơn nữa trong thời chiến”.

Eisenhower đã nói rõ ra điều mà nhiều người chúng ta đã biết nhưng cũng ít khi chịu chấp nhận, đó là vấn đề quyền lợi quốc gia chúng ta sẽ được phục vụ tốt hơn hết bằng sự trao đổi thương mại, đặc biệt là khi việc buôn bán này cung cấp cho chúng ta những nguyên liệu (tài nguyên nước ngoài) cần thiết để sản xuất các vật phẩm có thể xuất *cảng*, làm ra từ nước Mỹ và đem bán trên thị trường thế giới.

*

* *

Sự lo lắng về an ninh quốc gia của Mỹ đã thể hiện qua việc Mỹ chống đối tích cực với địch thủ chủ yếu của mình là Liên Xô trong việc tranh giành các vùng ảnh hưởng trên thế giới.

Thoạt đầu, điều đó chỉ thể hiện một cách duy nhất trong quân chúng như là một cuộc chống đối với một khối Cộng sản thống nhất. Nhưng thực tế đã không phải như vậy, vì những rạn nứt đã thỉnh thoảng xuất hiện trong khối thống nhất này; chẳng hạn như việc chính phủ Cộng sản Nam Tư của Tito ly khai hoàn toàn với Liên Xô năm 1948; và sau đó Tito đã đình chỉ viện trợ cho du kích Cộng sản ở Hy Lạp.

Người Pháp đã thấy rất sớm họ cần phải lợi dụng một cách tốt nhất những sự lo sợ về tư tưởng lúc đó đang tồn tại ở Mỹ như thế nào. Mỗi đe dọa Pháp có thể “thành Cộng sản” đã mang lại những hậu quả nhanh chóng. Việc phong trào quốc gia Việt Nam bị gán cho nhãn hiệu là “đỏ” hay “do Mátxcova điều khiển” đã hoàn toàn gạt bỏ mọi hành động của Chính phủ Mỹ trong việc thăm dò các khả năng mở được đường tới chính phủ Hồ Chí Minh. Đó cũng là một hình thức dọa nạt đã được thực hiện khá tốt trong một thời kỳ căng thẳng.

Ngay sau khi nổ ra cuộc xung đột Pháp - Việt, ngày 8-1-1947, Bộ Ngoại giao đã điện cho Đại sứ Caffery ở Paris báo cho Pháp biết rằng chúng ta có thiện cảm với người Pháp, và sẵn sàng sử dụng “thiện chí” của chúng ta để giúp thanh toán cuộc tranh chấp. Ông cũng được phép báo cho Pháp biết là Mỹ sẽ đồng ý bán vũ khí cho Pháp “trừ các trường hợp tỏ ra có liên quan tới Đông Dương”. Người Pháp đã không để phải đợi trả lời. Ngay ngày hôm đó, Đại sứ quán Pháp ở Washington đã thông báo cho biết đánh giá của Pháp về việc ông Acheson “đã có thái độ hiểu biết trong khi thảo luận về vấn đề Đông Dương”, và đã lịch sự gạt bỏ “thiện chí” của chúng ta với một lời nói cạnh rằng Pháp sẽ cố gắng giải quyết vấn đề của mình mà không cần tới sự giúp đỡ từ bên ngoài “một khi Pháp được xác nhận lại quyền lực của mình”. Nhắc lại luận điệu cũ về sự liên can của Mỹ trong việc Pháp gặp rắc rối ở Đông Nam Á, người đại diện Pháp cho rằng Mỹ phải gánh phần trách nhiệm về việc chậm trễ xác định lại quyền lực của Pháp ở Đông Dương, vì chúng ta “đã không đáp ứng những yêu cầu viện trợ vật chất của Pháp vào mùa thu 1945”.

Về vấn đề Pháp hiểu lầm lập trường của chúng ta ở Đông Dương và việc Pháp có thể rút lui ở châu Âu, đầu tháng 2-1947, Đại sứ Caffery đã nhận được chỉ thị phải bảo đảm với Thủ tướng Ramadier về “những tình cảm hữu nghị” của Mỹ đối với Pháp và lợi ích của Mỹ trong việc giúp Pháp khôi phục lại lực lượng kinh tế, chính trị và quân sự. Sau khi đảm bảo với Ramadier là Mỹ công nhận chủ quyền Pháp tại Đông Dương, chúng ta đã đưa ra lý lẽ là vấn đề thuộc địa này đã “lỗi thời” rồi. Còn đối với Hồ Chí Minh, Caffery đã nhận được chỉ thị phải nói rằng chúng ta không bỏ qua thực tế là ông Hồ “có những mối liên quan trực tiếp với Cộng sản” và hiển nhiên là “chúng ta không thấy có lợi ích gì trong việc nền cai trị đế quốc thực dân lại được thay thế bởi nền triết lý và các tổ chức chính trị bắt nguồn từ Kremlin và do Kremlin kiểm soát”. Do đó, Mỹ đã lựa chọn lập trường đứng ngoài cuộc xung đột và càng không ngăn chặn Pháp trong vai trò xâm lược của Pháp tại Việt Nam.

Nhưng chỉ vài tuần sau, chính sách Mỹ đã được định hình. Ngày 13-5-1947, các nhà ngoại giao của chúng ta ở Paris, Sài Gòn và Hà Nội đã nhận được chỉ thị chính thức sau đây:

“Lập trường chủ yếu trong nhận thức của chúng ta là, ở Đông Nam Á, chúng ta nhất thiết phải cùng thuyền cùng hội với người Pháp, cũng như với người Anh và Hà Lan... Chúng ta phải thấy rằng sự liên kết chặt chẽ giữa Pháp và các thành viên trong Liên hiệp Pháp không phải chỉ có lợi cho các

nước liên quân, mà còn có lợi cho chúng ta một cách gián tiếp... Đông Nam Á đang trải qua một giai đoạn nghiêm trọng... với 7 nước mới đang trong quá trình đấu tranh hoặc thực hiện nền độc lập hoặc nền tự trị. Các nước này bao gồm 1/4 dân số thế giới và sự phát triển tương lai của họ... sẽ là một nhân tố hết sức quan trọng cho sự ổn định toàn cầu. Đi theo với việc nền cai trị của người châu Âu được nói ra... các nước mới này có thể bị chìm sâu vào những cuộc bất hòa dữ dội... các xu hướng Liên Á chống phương Tây có thể trở thành lực lượng chính trị quan trọng nhất, hoặc Cộng sản cũng có thể nắm lấy chính quyền. Chúng ta cho rằng điều đảm bảo nhất cho sự an toàn đối với các tình huống có thể xảy ra nói trên phải là một sự liên kết chặt chẽ được tiếp tục giữa các dân tộc mới được tự trị với các cường quốc đã từ lâu trước đây chịu trách nhiệm về sự thịnh vượng của họ. Đặc biệt chúng ta công nhận (rằng) người Việt Nam trong một thời gian nhất định vẫn còn cần tới sự giúp đỡ về vật chất và kỹ thuật của Pháp cùng với một sự chỉ dẫn sáng suốt về chính trị mà chỉ một nước có truyền thống dân chủ lâu đời đã được công nhận là biết tôn trọng nhân quyền và giá trị cá nhân con người như nước Pháp mới có thể đáp ứng được”.

Những người làm chính sách của chúng ta ở Washington cảm thấy sẽ phải chịu một sự tổn thất không thể tránh khỏi và cũng không thể sửa lại được về các tài nguyên quan trọng cho các nước phương Tây, nên đã ra sức củng cố các cường quốc thực dân. Và với một sự trắng trợn điển hình gần như hốt hoảng, bản chỉ thị chính thức tiếp tục viết:

“... Có chứng cứ là những người Cộng sản Pháp đã được chỉ đạo phải tăng cường hoạt động ở các thuộc địa Pháp dù cho đến mức họ có thể mất sự ủng hộ của dân chúng ngay trên đất Pháp; đó cũng là dấu hiệu cho thấy Kremlin sẵn sàng hy sinh những thắng lợi tạm thời với 40 triệu người Pháp cho đường lối chiến lược lâu dài về thuộc địa với 600 triệu dân chúng các nước phụ thuộc; điều đó góp phần đòi hỏi một cách hết sức cấp bách phải có những sự nhìn nhận đi trước...”

Bộ rất lo ngại, sợ rằng Pháp cho các cố gắng của Pháp để tìm “những đại diện thực sự” của Việt Nam rồi điều đình với họ để thành lập một chính phủ bất lực theo kiểu chế độ Nam Kỳ, hoặc có thể có mưu đồ phục hồi lại Bảo Đại (sic), với những quyền dân chủ hạn chế để hỗ trợ cho nền quân chủ, được coi là vũ khí để chống lại chủ nghĩa Cộng sản”.

Cái bóng ma Cộng sản đang xâm nhập vào các vùng đất từ trước đến nay vẫn được coi là lãnh địa của các nước dân chủ phương Tây đã thúc đẩy Bộ Ngoại giao chúng ta phải xem xét lại lập trường của mình. Mặc dù Mỹ

vẫn chính thức coi cuộc chiến tranh Đông Dương căn bản là một vấn đề của Pháp, nhưng cuộc đấu tranh lâu dài này lại tỏ ra có lợi cho những người quốc gia Việt Nam - mà đó lại là những người Cộng sản, nên Mỹ đã gợi ý cho Pháp để họ có những nhân nhượng có ý nghĩa đối với những người quốc gia Việt Nam, đã chấm dứt sự ủng hộ đối với người lãnh tụ duy nhất hợp lý và có năng lực là Hồ Chí Minh. Do đó, chính sách Mỹ đã quay theo chính sách dùng biện pháp Bảo Đại của Pháp chẳng phải vì ông này là một người Quốc gia có cỡ, mà chỉ vì ông này không phải là Cộng sản. Đến đây, rõ ràng Mỹ đã ít quan tâm đến phong trào dân tộc Việt Nam hơn là việc ngăn chặn “làn sóng đỏ”.

Chính sách không can thiệp của Mỹ đã bắt đầu chấm dứt từ năm 1949. Cũng vào tháng giêng năm đó, Bắc Kinh rơi vào tay Cộng sản Trung Quốc và Mỹ đã phản ứng một cách gay gắt trước việc người Pháp thiếu khản trương trong việc hứa cho Việt Nam tự trị. Tiếp theo thỏa hiệp Élysée (ký tháng 3-1949), ngày 10-5, Bộ Ngoại giao đã chỉ thị cho lãnh sự Mỹ ở Sài Gòn phải làm cho mọi người thấy là Mỹ mong muốn “cuộc thí nghiệm Bảo Đại phải được xúc tiến ngay sau khi ở đây đã thể hiện rõ không còn có biện pháp thay thế nào khác”. Mỹ còn tỏ ý sẵn sàng muốn đóng góp bằng cách công nhận chính phủ Bảo Đại, cung cấp vũ khí và viện trợ kinh tế vào lúc thích đáng. Đó chỉ là cái mồi để nhử Pháp khản trương hoạt động. Acheson đã nhấn mạnh với lãnh sự của chúng ta về “sự cấp bách và cần thiết phải nhanh chóng giải quyết cuộc xung đột giữa Pháp - Việt trong khoảng thời gian ngắn ngủi có thể còn lại trước khi Đông Dương bị xáo động bởi những thắng lợi của Cộng sản ở Trung Quốc”. Cái kiểu đối phó hàng ngày gặp đầu hay đẩy này của Mỹ, phản ánh một nỗi lo sợ bẩm sinh đối với chủ nghĩa Cộng sản, đã làm khổ nước này suốt trong 1/4 thế kỷ tiếp sau đó trong những mối quan hệ của chúng ta với Việt Nam, và đó cũng là đặc tính chính sách đối ngoại Mỹ trong sự giao dịch với Liên Xô và thế giới Cộng sản.

*

* *

Các sự kiện năm 1948 và 1949 ở Trung Quốc đã mang lại cho Mỹ một sự cảnh giác mới về sức sống mãnh liệt của Cộng sản châu Á; và Mỹ cảm thấy cấp bách phải ngăn chặn họ lại. Các công cụ chính trị Mỹ đã triển khai để đương đầu với những thử thách quyết định của Cộng sản châu Âu đã được áp dụng mà không có mấy thay đổi với các vấn đề hoàn toàn khác biệt ở Viễn Đông. Đồng thời với việc phát triển khối NATO, Mỹ bắt đầu nghiên cứu xây dựng khối an ninh tập thể châu Á. Các chương trình viện trợ kinh

tế và quân sự mới được ấn định và học thuyết Truman đã hoàn toàn đạt tới những quy mô mới qua việc được mở rộng sang các vùng mà các đế quốc thực dân châu Âu đã bị tan rã. Do đó vào những tháng cuối năm 1949, phương hướng chính sách Mỹ là nhằm chặn đứng sự bành trướng mới của Cộng sản ở châu Á bằng tổ chức an ninh tập thể nếu như người châu Á đã sẵn sàng, và bằng sự cộng tác với các nước đồng minh châu Âu chủ yếu và nếu có thể với các nước trong khối Liên hiệp Anh, hoặc chỉ hợp tác tay đôi nếu như cần thiết. Phương hướng đường lối chính sách đó đã dẫn đến cuộc Chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), đến việc thành lập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) năm 1954, và việc can thiệp ngày càng sâu của Mỹ vào Việt Nam.

Ngày 30-12-1949, Pháp đã ký một loạt các hiệp ước về việc chuyển giao nền cai trị trong nước cho Quốc gia Việt Nam của Bảo Đại tiếp theo Hiệp định Élysée ký trong tháng 3 trước. Vào tháng 1-1950, các đạo quân của Mao tiến tới sát biên giới Bắc Việt Nam, và Bắc Việt Nam cũng chuyển vào quỹ đạo Trung - Xô. Ngày 18-1, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và hai nước đã ký một thỏa hiệp thương mại ở Bắc Kinh về viện trợ quân sự. Mười hai ngày sau, Liên Xô cũng công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Báo chí Mátxcova đã giải thích một cách hài hước là Nga chỉ công nhận một Chính phủ mà Pháp đã công nhận từ năm 1946 mà thôi. Tại sao ông Hồ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của ông lại không được công nhận từ trước thì không được giải thích.

Ngày hôm sau (1-2), tiếp tục phản ứng, Bộ trưởng Acheson công khai tỏ ra “ngạc nhiên” về việc Kremlin công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và công khai nói rằng hành động của Liên Xô “sẽ gạt bỏ mọi ảo tưởng về cái gọi là thực chất “Quốc gia” trong các mục tiêu Hồ Chí Minh đang theo đuổi và tố giác ông Hồ như là *một* kẻ tử thù của nền độc lập của người bản xứ Đông Dương”. Hiển nhiên là ông Acheson đã không thấy được rằng đã hơn 1/4 thế kỷ nay, chỉ có Hồ Chí Minh mới giữ cho ngọn đuốc độc lập bùng cháy trong trái tim và khối óc những người Việt Nam, Cộng sản cũng như không Cộng sản; và duy nhất chỉ có ông đã trở thành hiện thân của chủ nghĩa Quốc gia Việt Nam - một George Washington Việt Nam. Trong khi coi ông Hồ như một Washington khác thì cũng phải nói thêm rằng không còn nghi ngờ gì việc ông là người lãnh tụ phong trào kháng chiến Việt Nam duy nhất đã được quảng đại quần chúng tôn sùng và cũng là người đứng đầu của phong trào độc lập mạnh mẽ nhất và duy nhất có quy mô toàn quốc. Ông đã từ lâu trở thành “Bác Hồ” của người nghèo và bình dân, với một

ánh hào quang trên đầu là tất cả các chế độ bù nhìn liên tiếp đã không bao giờ có khả năng đánh đổ được. Nhưng những sự thực đó đã tuột khỏi Bộ trưởng Ngoại giao của chúng ta, ông ta chỉ có kinh nghiệm cộng tác chặt chẽ với các cường quốc thực dân châu Âu trong việc miệt thị các dân tộc bản xứ thuộc địa. Người ta đã thôi không gọi họ là “dân bản xứ”, nhưng trong suy nghĩ thì vẫn còn.

Việc nước Pháp chính thức thông qua vấn đề cho Việt Nam “độc lập” được công bố vào ngày 2-2. Xem xét kỹ thì cái “độc lập” này chỉ là một kiểu trưng bày mới trong tủ kính mà đằng sau đó cơ cấu thực dân cũ vẫn còn nguyên vẹn. Song le, cũng vào ngày Pháp thông qua vấn đề này, trong một bản giắc thư gửi Tổng thống, Acheson đã đề nghị chính thức công nhận “ba chính phủ Việt Nam, Lào và Cambodia được thành lập một cách hợp pháp”. Ông mô tả ông Hồ là “một tay sai Cộng sản... từ 1925”, là một người “đã quấy rối Pháp từ đó đến nay” và ghi chú thêm là Trung Cộng (ngày 18-1) và Nga Xô (ngày 30-1) đã công nhận Hồ Chi Minh là người đứng đầu Chính phủ hợp pháp ở Việt Nam.... Ở đây, một lần nữa đã phản ánh căn bệnh chống Cộng cố hữu của chính quyền (Mỹ) và một phản ứng tức thì đối với các hoạt động Trung - Xô.

Người ta có thể suy ra nhiều điều từ lập luận của Acheson trong việc đề nghị Tổng thống công nhận ngay các chính phủ bù nhìn của Pháp. Trong chương IV bản giắc thư, ông nói rằng việc công nhận “tỏ ra là được mọi người mong muốn và phù hợp với chính sách đối ngoại Mỹ vì nhiều lý do. Trong đó có: khuyến khích các xu hướng dân tộc không chịu sự lãnh đạo Cộng sản của các dân tộc các vùng thuộc địa ở Đông Nam Á; thành lập những chính phủ không Cộng sản ổn định trong các vùng tiếp giáp với Trung Cộng; ủng hộ một nước bạn, thành viên Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương; và một biểu thị không bằng lòng đối với các chiến thuật Cộng sản...”.

Trong các lý lẽ này của ông ta, chẳng ai có thể tìm thấy bất cứ một sự liên tưởng nào tới các nguyên tắc dân chủ, tự do, độc lập hay quyền tự quyết của Mỹ. Trái lại, đây là một ủng hộ mạnh mẽ đối với sự thống trị tiếp tục của chủ nghĩa thực dân của một hội đồng minh châu Âu, do dollar Mỹ tài trợ, và phục vụ cho lợi ích tập đoàn đầu sỏ kinh tế. Nguyên nhân cơ bản của cuộc xung đột, vấn đề độc lập đối với sự thống trị của nước ngoài, đã ngang nhiên được gạt sang một bên để thích ứng với “một nước bạn” và cũng là để đảm bảo cho ngay chúng ta một vành đai chiến lược ở Đông

Nam Á. Quả thực đó cũng là một hình ảnh khá lạ lẫm của nền dân chủ Mỹ mà chúng ta phô bày trước các dân tộc phụ thuộc.

Tuy vậy, ngày hôm sau Tổng thống Truman cũng ưng thuận việc Mỹ công nhận Bảo Đại và các quốc gia liên kết Đông Dương và ngày 4-2, Tổng Lãnh sự Mỹ ở Sài Gòn đã nhận được chỉ thị chuyển đến Cựu hoàng một bản thông điệp chúc mừng của Tổng thống, đồng thời với sự công nhận về ngoại giao chính phủ Quốc gia Việt Nam.

Người Pháp đã không để phí thời giờ trong việc yêu cầu Mỹ viện trợ. Bực vì Mỹ làm áp lực phải xúc tiến “giải pháp Bảo Đại” và cho Việt Nam được quyền tự trị lớn hơn, Pháp lại giở trò “bóp nặn” của phương Đông. Ngày 16-2, Bộ Ngoại giao Pháp gặp Đại sứ của chúng ta ở Paris và nói toạc ra rằng “do kết quả của tình hình phát triển mới đây (ở Trung Quốc) và triển vọng ít ra thì Trung Cộng cũng sẽ tăng cường viện trợ quân sự cho Hồ Chí Minh” nên tình hình của Pháp đã trở nên cực kỳ nghiêm trọng. Hơn nữa, “... cố gắng của Pháp ở Đông Dương giống như một dòng nước cuốn ở Pháp, đòi hỏi cần phải có một chương trình giúp đỡ dài hạn mà chỉ có Mỹ mới có thể cung cấp được. Nếu không... rất có khả năng Pháp có thể bị buộc phải (xem xét) chấm dứt các sự tổn thất của mình và rút lui khỏi Đông Dương”.

Vấn đề đã được đưa ra trước Hội đồng An ninh Quốc gia và ngày 27-2 Hội đồng đã đi tới kết luận “phải thi hành mọi biện pháp có thể được để ngăn chặn sự phát triển sau này của Cộng sản ở Đông Nam Á... Thái Lan và Miến Điện có thể bị rơi vào ách thống trị của Cộng sản nếu như Đông Dương bị một chính phủ do Cộng sản không chế cai trị. Lúc đó sự cân bằng lực lượng ở Đông Nam Á sẽ ở trong một tình thế cực kỳ nguy hiểm”. Đây cũng có thể là mầm mống của “thuyết domino”. Vấn đề lại được chuyển cho Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân; các Tham mưu trưởng tán thành kết luận của Hội đồng An ninh Quốc gia và đã kiến nghị với Bộ trưởng Quốc phòng cung cấp viện trợ cho Pháp ở Đông Dương. Ngày 1-5, Tổng thống đã nhanh chóng duyệt cấp một khoản tiền 10 triệu dollar khí cụ chiến tranh, lần đầu tiên đánh dấu cái quyết định quan trọng việc Mỹ tham gia về quân sự.

Từ đó, chẳng có thảo luận gì thêm, nhưng một cách không thể nào thay đổi được, Mỹ đã cam kết, ủng hộ chế độ bù nhìn của Pháp trong cuộc chiến tranh chống lại những người quốc gia Việt Nam và bảo vệ quyền lợi thực dân của Pháp ở Đông Nam Á trong tấn thảm kịch đang diễn ra, đó là Việt Nam. Viện trợ Mỹ, bắt đầu một cách khiêm tốn với 10 triệu dollar năm

1950, đã vượt quá 1 tỷ dollar chỉ riêng trong năm tài chính 1954, và lúc này đã chiếm tới 78% chi phí về gánh nặng chiến tranh của Pháp.

Mặc dù Bộ Ngoại giao chúng ta có một nhóm khá mạnh thân Pháp, nhưng trong các quan chức cơ quan đối ngoại cũng còn có nhiều đầu óc thực tế, biết trước hết chú trọng đến quyền lợi của nước Mỹ. Họ quan niệm việc chúng ta tham gia vào đó, dù đúng hay sai, chỉ như là biện pháp cần thiết để ngăn ngừa Đông Dương không bị rơi vào phe Cộng sản, chứ không phải để giúp đỡ Pháp, một cường quốc thực dân hay một đồng minh thành viên khối NATO. Tuy vẫn theo đuổi mục đích cũ, nhưng các phần tử này vẫn cùng với các nhà làm chính trị khác trong chính quyền khuyến khích Pháp trao hoàn toàn độc lập cho các nước trong Liên hiệp.

Nhưng thực không may mà các mục tiêu Pháp theo đuổi lại không trùng hợp với mục đích của Mỹ nhằm phi thực dân hóa Đông Dương và dựng lên một nước đệm chống Cộng giữa Trung Cộng và các nước Đông Nam Á. Suốt trong thời kỳ chúng ta giúp đỡ cho nỗ lực quân sự Pháp (1950-1954) người ta vẫn có thể nghe thấy rõ những tiếng vang vọng của năm 1945 trong các mối quan hệ Mỹ - Pháp. Như trong kinh nghiệm 1945, Mỹ đã lúng túng không biết phải làm gì cho đúng. Phái đoàn quân sự của chúng ta (MAAG) ở Sài Gòn thì nhỏ bé và bị người Pháp hạn chế trong nhiệm vụ của một nhóm hỗ trợ tiếp tế hậu cần. Tất cả các khoản viện trợ Mỹ cho các quốc gia Liên hiệp chỉ được cấp, với sự đồng ý và nhất thiết phải qua tay Pháp. Sĩ quan MAAG không được tự do phát triển công tác tình báo thu tin trong quá trình diễn biến cuộc chiến tranh; tin tức tình báo do Pháp cung cấp bị hạn chế, thường không xác thực, có khi được cố tình làm sai lạc đi. Người Pháp cưỡng lại với sự nhắc nhở thường xuyên của Mỹ đòi phải xây dựng các quân đội bản xứ các quốc gia Liên hiệp và cả ngay khi những đội quân này đã tồn tại thì chúng cũng không thành được một quân đội quốc gia Việt Nam thực sự - đó cũng là một bài học mà chúng ta đã không thuộc khi chúng ta trực tiếp nắm vấn đề này.

Có một sự thực lịch sử là mỗi khi chúng ta liều lĩnh tìm cách đi ngược lại sự bành trướng của học thuyết Marxism, chúng ta đều trở nên lúng túng và thực tế phải đi tới chỗ phủ nhận cái nguyên nhân đầu tiên của sự bất mãn đã dẫn dắt các dân tộc phụ thuộc tới việc tìm kiếm một cuộc sống tốt đẹp hơn. Mặc dù chúng ta có thiện chí và cho rằng chỉ có hình thức dân chủ của chúng ta mới là lời giải đáp duy nhất đúng, chúng ta lại không chịu chấp nhận cho các dân tộc khác cái nguyên lý cơ bản của một nền dân chủ - quyền dân tộc tự quyết. Xu hướng các nhà lãnh đạo Mỹ là dùng các đòn bẩy

kinh tế và quân sự để chống lại “mối đe dọa” của chủ nghĩa Cộng sản, nhưng trong mọi trường hợp cái đòn bẩy này đã bị nổ tung ra. Và ở đâu chúng ta thành công một thời gian trong việc áp đặt được lối sống của chúng ta, thì thông thường ở đó có bội bạc, phải trả giá đắt mà vẫn khổ sở.

Khi những tiếng vọng của 1945 hãy còn vang dội, chúng ta không thể không tự hỏi: Đông Nam Á có thực là quan trọng đối với quyền lợi an ninh của Mỹ năm 1950 không? Thuyết domino có đúng không? Không có sự ủng hộ của dân chúng Việt Nam, chúng ta có thể thắng trận được không? Và khi chúng ta chiến đấu bên cạnh nước Pháp, chúng ta có thể tránh được vết nhơ của chủ nghĩa thực dân không? Tuy các vấn đề này đang được bàn cãi, nhưng thực tế lúc đó và hiện nay cũng đủ sức để trả lời “không” với mỗi câu hỏi trên. Dưới ánh sáng kinh nghiệm của chúng ta trong những năm 1940, cuộc liên minh của chúng ta với Pháp trong những năm 1950 và sự trực tiếp thiết thực tham gia với Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu đều là thuần túy điên rồ. Chúng ta chưa khi nào chịu tìm hiểu tiếng nói của nhân dân. Mặc dù chúng ta đã có một truyền thống huy hoàng chống chủ nghĩa thực dân, có nguyên tắc tự quyết của Wilson, và những lời tuyên bố độc lập cho các dân tộc phụ thuộc của Roosevelt, chúng ta đã bỏ ngoài tai những lời kêu gọi của Việt Nam đòi giải phóng khỏi ách thống trị của bên ngoài và chế độ thực dân.

Sẽ quá dễ dàng khi nói rằng chính phủ của chúng ta đã không được hiểu thực chất của vấn đề Đông Dương; hoặc ở đó đã không có được một lãnh tụ quần chúng; hoặc người Việt Nam không có năng lực tự quản. Còn Hồ Chí Minh, ngay với các bí danh khác nhau của ông, ông đã được thế giới phương Tây biết tới từ năm 1919. Các quan chức Mỹ, cũng biết ông và việc ông đã làm để thống nhất dân tộc trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập từ 1942, và đã theo dõi các thành tựu của ông cho tới khi ông chết năm 1969. Những người biên hộ cho Bộ Ngoại giao chúng ta đã khó mà thanh minh được rằng họ không biết tới tính cách dân tộc chủ nghĩa của ông Hồ và sự ngay thật trong phong trào giành độc lập dân tộc của ông. Nhưng chính ngay những tập hồ sơ trong Bộ của họ từ năm 1942 đã tiết lộ rằng ông Hồ và Việt Minh là đặc biệt có tinh thần Quốc gia và không có những cam kết dính líu về chính trị với bên ngoài cho đến năm 1950.

Cho đến tận tháng 2-1950, những lời ám chỉ thường xuyên và thô lỗ nói ông Hồ là một “tên Quốc tế” hay “phái viên của Quốc tế Cộng sản” một cách không có chứng cứ rõ ràng, đã tác động một cách ngây thơ đến chính sách đối ngoại của chúng ta và một lần nữa đã làm chúng ta mất cơ hội để

đi đến một cuộc hòa giải với nhân dân Đông Dương. Tháng 5-1949, Bộ trưởng Acheson, mặc dù chẳng có lấy được một mẩu chứng cứ nào về các mối liên lạc giữa ông Hồ với Kremlin, đã chỉ thị cho đại diện Mỹ tại Hà Nội cảnh cáo những người quốc gia Việt Nam để ngăn chặn việc chấp nhận một sự liên minh với ông Hồ, bằng những lời lẽ sau đây:

“Qua hiểu biết về quá trình đào tạo của ông Hồ, không thể có nhận định nào khác hơn ông Hồ là “một tên” Cộng sản quốc tế thực thụ vì: 1) rõ ràng ông Hồ đã không thể chối cãi được các mối liên hệ với Mátxcova và chủ nghĩa Cộng sản quốc tế; và 2) là một cá nhân được đề cao trong báo chí Quốc tế Cộng sản và được họ ủng hộ. Hơn nữa, Mỹ đã không hề bị xúc động bởi tính chất dân tộc chủ nghĩa của lá cờ đỏ với ngôi sao vàng (sic)”.

Đây chỉ là bước đầu để sau này ông ta công khai tuyên bố ông Hồ “với bộ mặt thật là một kẻ tử thù của nền độc lập ở Đông Dương”. Mà điều này một lần nữa đã khóa trước mọi quan hệ với ông Hồ vào tháng 2-1950.

Dù cho ông Hồ là một người Quốc gia hay một người Cộng sản đi nữa thì vấn đề cũng không phải ở đó. Sự việc là ở chỗ trước hết ông là một người Quốc gia, và thứ hai mới là Cộng sản. Ông quan tâm đến độc lập và chủ quyền của Việt Nam hơn là làm theo lợi ích và mệnh lệnh của Mátxcova và Bắc Kinh. Nếu có sự ủng hộ của Mỹ, ông Hồ có thể đã chấp nhận một hình thức trung lập nào đó trong cuộc xung đột Đông - Tây và giữ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một chương ngại trung lập và lâu dài chống lại sự bành trướng của Trung Quốc về phía Nam.. Người Việt Nam đã chứng minh họ có một mối lo sợ đối với sự đô hộ của Trung Quốc. Họ sẽ còn tiếp tục như vậy. Và họ có đầy đủ lý do riêng để hành động trong khả năng làm một vật đệm. Ông Hồ có thể phục vụ tốt cho mục tiêu rộng lớn hơn trong chính sách của Mỹ ở châu Á, không phải như những “con rối Cộng sản” dùng để che mắt chúng ta.

Cuối thập niên 1940, nhiều tài liệu đã được đưa ra để chứng minh về đường lối lãnh đạo của ông Hồ. Cũng có những tài liệu cho rằng một chính sách khác của Mỹ có thể khiến cho ông Hồ có đường lối không đi theo và chống lại với Bắc Kinh; nhưng một số người khác; trong đó có tác giả lại nhấn mạnh và một kết quả tất yếu là ông Hồ đã bị buộc phải phụ thuộc vào Bắc Kinh và Mátxcova chỉ vì có sự chống đối hoặc bàng quang của Mỹ.

Ông Hồ là một người Cộng sản; tự ông đã nói với tôi như vậy và ông không hề chối bỏ điều đó mỗi khi các nhà báo ngoại quốc hỏi. Nhưng một người Cộng sản không có nghĩa là ông bị cưỡng ép phải đặt các mục tiêu, hình thức, và kỷ luật tổ chức Quốc tế Cộng sản lệ thuộc vào việc giành độc

lập và thống nhất cho Việt Nam. Đã nhiều lần ông Hồ và các nhà lãnh đạo khác của Việt Minh đã cho tôi hay họ có nhiều nghi ngại xung quanh vấn đề coi chủ nghĩa Cộng sản là một hình thức chính trị thích hợp với Việt Nam. Ông Hồ đặc biệt không tin là người Việt Nam đã đủ trưởng thành về mặt chính trị để có thể chấp nhận chủ nghĩa Cộng sản - nhưng có thể một hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa có cải biên sẽ là lời giải đáp đúng đắn. Song dù cho về cuối những năm 1940, ông Hồ đã tỏ ra muốn xem xét tới chủ nghĩa trung lập, việc gắn bó với phương Tây, chủ nghĩa xã hội hay các hình thức không Cộng sản khác, thì ở đây ông Hồ cũng chỉ đưa ra những sự lựa chọn có mức độ. Ông đã không có liên lạc trực tiếp với Mỹ từ 1946, và những tín hiệu ông nhận được từ Washington có thể rất không đáng phấn khởi. Vào năm 1947, các trang bị quân sự Mỹ đã được quân đội Pháp và Anh sử dụng để chống lại người Việt Nam và Mỹ đã đồng ý cấp cho Pháp một khoản tiền 160 triệu dollar để mua xe cộ và các thiết bị máy móc sử dụng trong cuộc chiến tranh Đông Dương. Tháng 1-1947, Marshall chỉ công khai tuyên bố mong muốn “cần phải tìm được một cơ sở hòa bình cho việc hòa giải cuộc xung đột”, nhưng kế hoạch Marshall cho châu Âu đã tuồn các tài nguyên của Mỹ vào nước Pháp một cách có tính chất quyết định. Còn sự chi viện của người Nga về mặt vật chất thì không nhiều hơn. Trong khi người Xô viết chỉ trích kịch liệt các cường quốc thực dân khác mà không dấn động gì tới nước Pháp, thì khả năng trước mắt của một chính phủ Cộng sản Pháp cũng sẽ chỉ là giữ không lên tiếng ủng hộ ông Hồ, hướng chỉ là nói đến công nhận và viện trợ.

Một người có đầu óc thực dụng như ông Hồ thấy ngay được rằng Việt Nam chỉ đứng hàng thứ hai trong chính sách đối ngoại Mỹ và Việt Nam cũng không thể tranh thủ được sự biệt đãi của mẫu quốc Nga khi nước này còn đang phải đấu tranh giành ưu thế khá rõ nét: “Chúng ta rõ rệt là hoàn toàn đơn độc; chúng ta đấu tranh quân sự ở Việt Nam tiếp tục và vị trí của Pháp thường tỏ ra có vẻ mạnh, thì vùng nông thôn rộng lớn vẫn không bị chinh phục. Ưu thế của Pháp đã bị hạn chế chặt chẽ chỉ có ở các thành phố và đường giao thông”.

Sau năm 1947, tình hình chuyển biến ít nhiều có lợi cho ông Hồ. Việc tìm kiếm viện trợ Mỹ từ 1947 đến 1949 đã chẳng mang lại được gì tốt đẹp và đến 1950 thì hoàn toàn hết hy vọng. Nhưng ở Trung Quốc, Mao Trạch Đông tiến những bước nhảy vọt trong việc chống lại Tưởng Giới Thạch và đến 1950, Mao đã ở trong thế có thể giúp đỡ ông Hồ qua đường biên giới phía Bắc Việt Nam. Ông Hồ không còn bị cô lập như trước, ông đã có nhiều

đồng minh, trước hết là Trung Quốc và sau đó Liên Xô. Một cuộc đấu bóng mới đã bắt đầu.

*

* *

Chuyện gì đã xảy ra cho Pháp ở Đông Dương từ khi cuộc ngừng bắn đổ vỡ năm 1946? Vào năm 1947-1948, “bè lũ Sài Gòn” bắt đầu thừa nhận khả năng cho một số ít hạn chế người Việt Nam tham gia Chính phủ Đông Dương nhưng không phải là cho Việt Minh. D'Argenlieu hống hách chủ trương không điều đình với ông Hồ và những người đi theo ông Hồ, và đưa ra ý kiến chỉ có thể chấp nhận biện pháp duy nhất là quay trở lại “chế độ quân chủ cổ truyền”. Ông ta cho một phái viên tới Hongkong để móc nối với cựu hoàng Bảo Đại. Phản ứng đầu tiên của ông này là ngờ vực và không muốn tiếp xúc với D'Argenlieu, con người mà Việt Nam kinh tởm. Nhưng Bảo Đại cũng chẳng muốn bác bỏ Hồ Chí Minh, người mà ông ta ca tụng là một nhà yêu nước chân chính, và trên lý thuyết ông ta còn phục vụ với danh nghĩa “cố vấn chính trị tối cao”.

Bảo Đại không phải hoàn toàn chỉ là một “tay chơi đế vương”, một “Farouk Viễn Đông”, hay là một “ông vua các hộp đêm” như người Pháp thường thích gọi, mà ông cũng còn là một nhà chính trị thận trọng và có tính toán. Ông cũng không phải chỉ là một tên bù nhìn sẵn sàng làm vừa lòng người Pháp chỉ vì tiền tài và bổng lộc, như người Pháp đã thấy vì họ cũng phải để mất hơn 2 năm mới thuyết phục được Bảo Đại đồng ý làm theo mưu mô của Pháp. Bây giờ mới rõ đó cũng là một cách để Bảo Đại giữ sạch sự đô hộ của Pháp để ông ta nổi lên, theo kiểu của ông, như là một người dân tộc chủ nghĩa.

Vào đầu năm 1947, D'Argenlieu bị triệu hồi về nước và nhiều sự kiện mới xảy ra đã làm cho Bảo Đại phải xem xét lại tình hình. D'Argenlieu bị gọi về chính là do bị người Việt Nam ở Đông Dương và những người Xã hội - Cộng sản Pháp căm ghét sâu sắc. Trong năm 1947, Chính phủ Ramadier giữ lập trường là Pháp có ý định thương lượng một cuộc hòa giải với “những đại diện chân chính ở Việt Nam”. Điều đó có vẻ thành thật, nhưng thực ra chỉ là một sự thỏa hiệp không hay ho gì giữa những người Cộng sản cùng với một số ít người Xã hội đòi phải mở lại một cuộc điều đình với ông Hồ; và cánh tả đảng Cộng hòa Bình dân Pháp không muốn có quan hệ với ông Hồ. Trong lúc đó thì sự việc diễn ra một cách không thuận lợi cho ông Hồ lắm vì ông đã không tranh thủ được một sự đảm bảo về chiến lược và chính trị nào. Ông đã phải vào ẩn náu trong vùng rừng núi,

còn người Pháp kiểm soát các đô thị và thành phố. Ngày 21-3, ông đưa ra một bản thông báo, trong đó ông “trình trọng tuyên bố” là nhân dân Việt Nam chỉ mong muốn được thống nhất và độc lập “trong Liên hiệp Pháp” và đảm bảo “tôn trọng quyền lợi kinh tế và văn hóa của Pháp ở Việt Nam”. Chưa bao giờ lại có điều kiện thuận lợi cho một cuộc hòa giải hơn như trong mùa xuân 1947 này.

Nhưng vào lúc đó, lại nổi lên một sự kiện mới, Việt Nam Quốc dân Đảng thân Trung Quốc, Đại Việt và Đồng minh Hội, được Quốc dân Đảng của Tưởng, bọn quân phiệt Trung Quốc và cả Mỹ khuyến khích đã đi đến thành lập một tập đoàn chính trị mới gọi là Mặt trận Liên hiệp Quốc gia. Tổ chức này được mô tả như là một liên minh lỏng lẻo của những phần tử hợp tác cũ đã mất uy tín, những tên mưu mô đầy tham vọng, bọn bè phái bất lực và một số lãnh tụ thành thật nhưng nông cạn và không có quân chúng. Trong số sau này phải kể đến Ngô Đình Diệm, lần đầu tiên và cũng là lần độc nhất tham gia vào một đảng phái không phải do ông tự lập ra. Mặt trận Liên hiệp Quốc gia đã bắt liên lạc với một số phần tử bảo thủ và, “ly khai” ở Nam Kỳ như Cao Đài, Hòa Hảo và đảng Xã hội Dân chủ Nam Kỳ. Họ hội họp ở Quảng Châu và thống nhất ý kiến thôi không ủng hộ Bảo Đại. Mặc dù các phần tử này gần như hoàn toàn mất uy tín trong nhân dân Việt Nam nhưng người Pháp lại cho việc khuyến khích họ là điều thích đáng đối với quyền lợi của nước Pháp.

Người thay D'Argenlieu là E. Bollaert, một nghị sĩ thuộc đảng Xã hội cấp tiến và đã đến Sài Gòn ngày 1-4 để phải đối phó với hai phe đối địch nhau, Chính phủ “hợp pháp” Việt Nam đang hoạt động từ vùng rừng núi, và các nhóm khác nhau đã họp thành Mặt trận Liên hiệp Quốc gia. Bảo Đại lánh mặt ở hậu trường, Hoàng Minh Giám, Bộ trưởng Ngoại giao của ông Hồ gặp Bollaert ngày 19-4 và đã đưa ra một đề nghị hòa giải chính thức; nhưng một lần nữa thời cơ thuận lợi cho một cuộc thương lượng hòa bình lại tan biến vì các điều khoản của Pháp chẳng khác gì một đòi hỏi Việt Minh phải đầu hàng.

Giữa lúc đó, Mặt trận Liên hiệp Quốc gia mới được các người Công giáo Việt Nam ủng hộ đề xuất ra “giải pháp Bảo Đại”. Người Pháp lúc bấy giờ, tuy hoàn toàn biết rõ về “tên tay chơi” này nhưng lại nghĩ rằng họ có thể sai khiến được ông ta, cũng giống như thời 1933, khi ông ta còn là một thanh niên rất trẻ. Theo quan điểm của Pháp lúc đó, một Việt Nam thống nhất và có “bộ mặt độc lập” do Bảo Đại đứng đầu, sẽ là một trong hai điều ít hại nhất và cũng là một giải pháp duy nhất thiết thực. Họ lập luận rằng

những người đi theo Bảo Đại bao gồm những người bảo thủ và những người Quốc gia cánh hữu, cũng như những người thuộc giai *cấp quan lại sẽ tăng cường cho chủ nghĩa tư bản* Pháp và nhà băng Đông Dương. Còn ở Mỹ, điều đó sẽ giúp xoa dịu các phần tử chống Cộng và đồng thời nó cũng có thể xóa nhòa các thành kiến chống thực dân bằng những lời hứa hẹn của Pháp cho Đông Dương tự trị dần từng bước.

Nhưng có một điều thường đã không được biết tới, ngay cả đối với người Mỹ năm 1965, là về mặt quân sự không thể “bình định” được Việt Nam nếu không có sự tăng cường quân đội Pháp ở Đông Dương bằng hàng trăm ngàn người. Ở Pháp, đảng Cộng hòa Bình dân đã nhầm lẫn khi cho rằng đưa được Bảo Đại lên ngôi vua thì cuộc kháng chiến của Việt Minh sẽ nhanh chóng bị tàn lụi, trong khi những người đảng viên Xã hội lại hy vọng rằng Bảo Đại có thể hoạt động gần giống như mọi người trung gian và sẽ lôi cuốn được Việt Minh đi theo Mặt trận Liên hiệp Quốc gia.

Để chấm dứt cuộc xung đột kéo dài, người Pháp đã làm áp lực với Mặt trận Liên hiệp Quốc gia, kêu gọi Bảo Đại thành lập một chính phủ trung ương. Họ đã cử phái đoàn đến gặp cựu hoàng ở Hongkong vào tháng 5-1947, nhưng Bảo Đại vẫn còn lưỡng lự. Nhà “ái quốc” Bảo Đại đã không coi Mặt trận Liên hiệp Quốc gia là đại diện cho nhân dân và ông ta cũng không muốn tán thành một chính phủ do Pháp đỡ đầu. Có thể ông ta cũng muốn có một sự hòa giải nào đó với Việt Minh mà ông cho là một lực lượng thiết yếu nhất ở Việt Nam. Nhà “chính trị” Bảo Đại, lại nhận thức được rằng Đảng Cộng hòa Bình dân ở Paris, trong mùa hè 1947 đã kêu gọi nỗ lực, sẽ không bao giờ bắt tay với ông Hồ. Vì vậy, ông ta quyết định đóng một vai trò tích cực và tuyên bố ông ta chống lại Việt Minh. Lúc đó, đã có dư luận cho rằng Bảo Đại đã nghĩ rằng qua hành động trên, ông ta đã tranh thủ được sự ủng hộ của Mỹ để chống lại người Pháp, như là Mỹ đã dùng ảnh hưởng của mình ở Indonésia để chống lại người Hà Lan.

Cuối cùng, Bảo Đại trong thâm tâm vẫn hy vọng vào sự ủng hộ của Mỹ, đã gặp Bollaert trên một tàu chiến Pháp tại vịnh Hạ Long. Hai người đã ký tắt một bản hiệp định sơ bộ, hứa hẹn độc lập bằng những lời lẽ mơ hồ; nhưng sau đó Bảo Đại đã được báo cho biết là bản tài liệu nói trên chỉ đơn thuần là một bản “ghi chép” các cuộc thương lượng và không ràng buộc ông ta vào bất cứ vấn đề gì (3). Bản tài liệu đã buộc Pháp phải trao cho Việt Nam quyền tự trị tối thiểu ở mức mà Diệm cũng như phần lớn số cơ hội chủ nghĩa trong Mặt trận Liên hiệp Quốc gia đã phản đối ngay tức khắc.

Việc Bảo Đại cảm thấy Mỹ có thể nhìn ông bằng một con mắt thiện cảm không phải là không có căn cứ. Ba tuần lễ sau khi ông ta ký bản hiệp định sơ bộ, tuần báo Life của Mỹ đã đăng một bài của W.C. Bullitt, cựu đại sứ chúng ta ở Pháp, trong đó Bullitt bênh vực một chính sách nhằm kết thúc cuộc “chiến tranh buồn thảm nhất” bằng cách giành lại đa số những người quốc gia Việt Nam từ phía Hồ Chí Minh để chuyển sang một phong trào được xây dựng chung quanh Bảo Đại. Ở Pháp, quan điểm của Bullitt được dư luận rộng rãi coi như một lời công bố chính sách Mỹ và cũng là một sự tán thành và hứa hẹn trực tiếp Mỹ viện trợ cho Bảo Đại.

Mặc dù hình như đã có được một sự đồng ý của Mỹ, Bảo Đại cũng vẫn lo ngại vì Mặt trận Liên hiệp Quốc gia lên án hiệp định ông đã ký là không có giá trị. Ông liền tự tách mình khỏi những mưu toan đang hình thành và bay sang châu Âu ngao du trong 4 tháng. Ở đây, dù cho ông ta có ăn phải cái bả mà Bullitt đã đưa ra hay không, hình như Bảo Đại cũng cảm thấy Mỹ trước sau cũng sẽ không tránh khỏi bị lôi cuốn vào Đông Nam Á, và ông ta hy vọng một cách mạnh mẽ rằng việc Mỹ can thiệp sẽ dẫn theo việc Mỹ sẽ dựa vào phong trào quốc gia chủ nghĩa Việt Nam để làm áp lực với Pháp.

Người Pháp, mặc dù đối tượng vẫn lẫn tránh, đã phái các nhà ngoại giao đuổi theo “ông vua” đang du hành và công bố quyết định chung của họ “cho xúc tiến, ngoài Chính phủ Hồ Chí Minh, mọi hoạt động và điều đình cần thiết để khôi phục lại hòa bình và tự do trên đất nước Việt Nam”, có nghĩa là dĩ nhiên họ đã tự ràng buộc mình với một chiến thắng quân sự và Bảo Đại.

Bollaert đã tìm gặp được Bảo Đại ở Genève (tháng 1-1948) và hai bên đã hội họp với nhau nhiều lần, qua đó Bảo Đại phát biểu là nếu như Hiệp định Hạ Long không được bổ sung thêm thì ông ta sẽ không trở về Việt Nam. Sau đó, ông ta đã đi Cannes rồi về Paris để xem xét tình hình. Ở Paris, ông ta thấy được Đông Dương đã trở thành một vấn đề tranh cãi quan trọng giữa các Bộ khác nhau, các đảng phái đối lập, các nhóm tài phiệt và các nhà chính trị. Những người cực hữu theo De Gaulle phản đối kịch liệt nhất cho rằng bản hiệp định sơ bộ đã đi quá xa. Bảo Đại bèn trở lại Hongkong vào tháng 3, không để cho mình bị ràng buộc một lần nữa.

Trong khi đó, Pháp vẫn nài ép và Mặt trận Liên hiệp Quốc gia làm áp lực bắt Bảo Đại phải tiếp tục điều đình với Bollaert nên họ lại gặp nhau tại vịnh Hạ Long ngày 5-6-1948. Lần này, bản hiệp định đã được “bổ sung” và nước Pháp “trình trọng công nhận nền độc lập của Việt Nam”, nhưng đặc biệt họ chỉ giữ lại quyền kiểm soát công tác đối ngoại và quân đội, còn việc

chuyển giao các chức năng khác của chính phủ thì sẽ được giải quyết ở các cuộc thương lượng sau. Thực tế người Việt Nam chẳng được trao cho quyền hành gì.

Ở Đông Dương, phản ứng nổ ra dữ dội. Việt Minh la lối cho là xấu xa tội lỗi vì Bảo Đại đã nài xin được người Pháp chữ “độc lập” thần kỳ mà Hồ Chí Minh đã cố gắng giành giật ở Fontainebleu không được và bây giờ thì điều đó có thể đảo phá sự ủng hộ của quần chúng đối với Việt Minh. Đối với “bè lũ Sài Gòn” và đám thực dân, họ cũng cho là đã chẳng mang lại điều gì có ý nghĩa cho những người “A nam mít”, nhưng báo chí của họ *vẫn lớn tiếng* chống lại việc “đầu hàng” của Bollaert, yêu cầu cắt Nam Kỳ ra khỏi miền Bắc và cho trở lại chế độ của một xứ bảo hộ. Các chính trị gia ở Paris ra sức trấn an đám thực dân và đảm bảo với họ rằng sẽ không có gì thay đổi - cuộc chiến tranh cũng không chấm dứt. Các lãnh tụ Cộng hòa Bình dân và nhiều người thân cận với Cộng hòa Bình dân lại cho rằng kéo dài chiến tranh sẽ hết sức có lợi và đã đi đến quyết định không để cho cuộc chiến tranh kết thúc sớm.

Bảo Đại một lần nữa lại rút lui khỏi sân khấu và sang châu Âu, trong khi ở Hà Nội, Pháp chuẩn bị để đưa ra một chính phủ người bản xứ thể hiện rõ ràng là bất lực. Từ Saint Germain, ngày 25-8, Bảo Đại báo cho Bollaret biết ông ta sẽ không trở về Việt Nam nếu như chế độ thuộc địa ở Nam Kỳ không bị hủy bỏ, và ông ta không nhận được sự đảm bảo cho Việt Nam độc lập. Ngày hôm sau đã thấy các Bộ trưởng ở Paris phát biểu “thực sự hấn đã bắt đầu bắt chấp cả chúng ta” (tiếng Pháp). Ở đây đã có khá nhiều điều cho thấy Bảo Đại không phải chỉ là một tên bù nhìn và “vua hộp đêm” như mọi người vẫn tưởng.

Nhưng cuối cùng (ngày 8-3-1949), Bảo Đại đã nhân nhượng và ký bản Hiệp định Auriol - Bảo Đại, rất-được-hoan-nghênh, hiệp định mà người ta còn gọi là Thỏa hiệp Élysée, trong đó các bộ phận chủ chốt trong chính phủ vẫn do Pháp nắm giữ và cơ cấu thuộc địa cũ vẫn còn nguyên vẹn. Tại sao Bảo Đại phải nhượng bộ cho người Pháp? Hình như là nếu ông ta kéo dài thêm sự chống đối thì Pháp sẽ tìm một biện pháp thay thế khác, và Đông Dương sẽ mãi mãi vẫn còn là một thuộc địa của Pháp. Ảnh hưởng của Việt Minh sẽ không suy giảm và cơ hội cuối cùng để đi đến một hòa bình không có Cộng sản đã sớm tiêu tan. Cuộc viếng thăm Paris của Bảo Đại năm trước đã cho ông ta thấy rõ đường lối cứng rắn của cánh hữu Pháp quyết tâm theo đuổi cuộc chiến tranh lâu dài khi nào mà điều đó vẫn có lợi. Để tránh được điều đó, Bảo Đại đã liều ký thỏa hiệp Élysée để nhằm một khi nắm được

chính quyền, ông ta có thể sẽ chơi một ván bài quốc tế theo kiểu cách của chính ông. Ông ta đã ký gửi rất nhiều lòng tin vào sự ủng hộ của Mỹ mà ông hy vọng sẽ giữ được Pháp và cung cấp cho Việt Nam một sự viện trợ tối cần thiết về kinh tế.

Một lần nữa, chúng ta lại thấy Bảo Đại vừa là một nhà chính trị, vừa là một người dân tộc chủ nghĩa. Sau khi đã ký thỏa hiệp Élysée, Bảo Đại cố gắng tìm cách thanh toán với ông Hồ. Vào tháng 5, có tin tung ra nói ông Hồ có thể cũng không bị mất quyền ưu tiên trong một chính phủ mới của Bảo Đại. Trong điệu nhảy rất chi là tượng tượng vừa với người Pháp vừa với người Mỹ của mình, Bảo Đại vẫn nghĩ rằng sẽ không thể có một chính phủ thực sự đại diện nếu như không có được sự tham gia, hay ít ra cũng phải là một sự tán thành ngầm của Việt Minh mà dù sao đi nữa thì ông ta cũng vẫn còn ngưỡng mộ. Vì vậy, một khi trở về Việt Nam, ông ta đã từ chối không tuyên bố mình chống đối lại với cái gọi là “kháng chiến”.

Công việc đầu tiên đặt ra trước mắt cựu hoàng (ông tự phong cho mình nhiệm vụ phải giành được địa vị quốc tế) là thành lập một chính phủ, một việc đầy những khó khăn: sự ngoan cố của Pháp, sự thờ ơ của quần chúng và sự chống đối về chính trị. Nhưng người Pháp đã tính toán và cho hoãn việc thi hành thỏa hiệp Élysée. Quân đội của họ đóng lại, nhân viên hành chính tiếp tục làm việc ở các cấp chính quyền; người Việt Nam chẳng được trao cho một chút quyền hành thực sự nào, như bấy giờ người ta nói, Quốc gia Việt Nam chỉ là một sự nguy trang cho nền cai trị của Pháp.

Khi Bảo Đại cố nài Pháp phải có một hành động tích cực thì Léon Pignon, Cao ủy mới và là người của D'Argenlieu đã cho biết Pháp chỉ trao trả chủ quyền cho “một chính phủ được Pháp tin cậy nhất”. Mùa hè 1949, Bảo Đại đã thất bại trong việc thành lập một chính phủ đáng tin cậy chỉ vì thiếu sự tín nhiệm của những người trung thực và vì các tham vọng cá nhân. Những người Quốc gia ngay thẳng đã không tham gia vì họ thấy nguyện vọng độc lập dân tộc không được đáp ứng. Khi Ngô Đình Diệm không được chấp nhận làm Thủ tướng; ông này đã phê phán những người không liêm chính ra nhận việc lúc đó như sau:

“Nguyện vọng dân tộc của nhân dân Việt Nam sẽ chỉ được thỏa mãn khi ngày mà đất nước chúng ta đạt được một chế độ chính trị giống như Ấn Độ và Pakistan đã được hưởng... Tôi cho rằng chỉ có một cách duy nhất đúng là phải dành những chức vụ tốt nhất trong nước Việt Nam mới cho những người xứng đáng nhất của đất nước. Tôi muốn nói đó là “những người kháng chiến”.

Thay vì cho “những phần tử kháng chiến”, Bảo Đại đã chọn thủ lĩnh các cấp của ông ta trong những người đồng hóa sâu sắc với Pháp, những người giàu lớn đáng ngờ *hoặc có dính líu chặt chẽ với giới mại bản xấu xa của Việt Nam* và không một ai được quần chúng ủng hộ.

Tướng Georges Revers, Tổng Tham mưu trưởng quân đội Pháp, được phái sang Việt Nam để nghiên cứu tình hình (tháng 5, 6 năm 1949) và sau đó đã viết:

“Hồ Chí Minh đã có khả năng chống cự lại với sự can thiệp của Pháp lâu đến như thế, chính là vì nhà lãnh đạo Việt Minh đã biết tập hợp chung quanh mình một nhóm những người thực sự có năng lực... Ngược lại, Bảo Đại đã có một chính phủ gồm độ 20 đại biểu của toàn các đảng phái ma, trong số đó đảng mạnh nhất cũng khó mà đếm một được 25 đảng viên”.

Nhưng lúc đó ở Pháp, chính phủ Henri Queuille đã cho ra một bản tuyên bố công khai (8-9-1949) tán dương việc “đã giải quyết xong vấn đề Đông Dương bằng cách thiết lập được chế độ Bảo Đại. Thực chỉ là câu chuyện phiếm. “Giải pháp Bảo Đại” đã chẳng đạt được một cái gì lâu dài, và cuộc chiến tranh Đông Dương vẫn cứ tiếp tục, càng ngày càng đào xới sâu thêm vào nền kinh tế Pháp và có nguy cơ phát triển từ một cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa thành một cuộc chiến tranh có tầm cỡ thế giới.

Bản thân Bảo Đại gần như không làm gì để cho chính phủ của ông ta thành đại diện và có hiệu lực hơn. Ông ta tiêu phí thời gian trong các cuộc vui chơi ở các thành phố nghỉ mát Đà Lạt, Nha Trang và Ban Mê Thuột; sống ngoài lề các hoạt động của chính phủ. Có lẽ để bào chữa cho hành động và thái độ của mình, ông ta đã có ý kiến về tình hình năm 1950 như sau: “Cái mà người ta gọi là một giải pháp Bảo Đại, nay đã không còn thực sự là một giải pháp của Pháp nữa... Tình hình Đông Dương mỗi ngày một trở nên tồi tệ”. *Nhưng vào đầu năm 1950, chính phủ Bảo Đại lại biểu thị hoan nghênh Hồ Chí Minh vì việc Trung Cộng và Liên Xô công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã mang lại cho Pháp và cho chế độ của ông ta viện trợ Mỹ và đã quốc tế hóa cuộc chiến tranh ở Đông Dương.*

Trong tình huống đó, Pháp đã bị đặt vào trong một địa vị khó xử đối với Mỹ. Nếu phải chứng minh mục đích của Pháp là đấu tranh nhằm bảo vệ chính phủ Bảo Đại chống lại những người Cộng sản, thì không có gì khác hơn là Pháp phải thông qua thỏa hiệp Elysée, nhờ đó mà chính phủ Bảo Đại mới tồn tại. Chỉ lúc đó Pháp mới có thể đòi hỏi chúng ta viện trợ trực tiếp về quân sự cho chiến tranh Đông Dương. Như vậy là sau khi đã kéo dài gần

một năm, cuối cùng Pháp mới chịu thông qua Thỏa hiệp vào ngày 16-2-1950.

*

* *

Trong khi nước Mỹ có thể sử dụng một ảnh hưởng quyết định để thúc đẩy một cuộc thanh toán những nỗi cơ cực của người Việt Nam vào năm 1945-1946, và khi người Pháp có thể điều đình một cách khá thuận lợi với người Việt Nam trong mùa xuân 1947, cuối năm 1949 và suốt trong năm 1950, thì đã có một số trường hợp dần dần phát triển ra và có tác dụng kìm hãm sự tiến triển của tình hình qua một phức hợp các vấn đề quốc tế nan giải.

Trong thời kỳ này, nền kinh tế Mỹ đang mục kích một sự biến đổi hoàn toàn từ sản xuất chiến tranh sang cung ứng cho các yêu cầu thời bình. Hạ tầng cơ sở công nghiệp cũng đã thay đổi. Khối dự trữ lao động đã bị quân đội hút đi mất khá nhiều nhân lực từ 1941 đến 1945, phải bổ sung bằng lực lượng phụ nữ, trước đây vẫn tách rời với công việc ngoài xã hội. Sau chiến tranh, sức sản xuất được mở rộng hết sức của chúng ta đã được dùng để thỏa mãn các nhu cầu đã bị gạt đi trong thời chiến và đưa đến một mức sống cao hơn cho cả đất nước. Trong đại bộ phận các ngành công nghiệp, mức sản xuất phục vụ cho tiêu dùng trong nước và viện trợ kinh tế cho nước ngoài, đã đạt tới những đỉnh cao chưa từng có như trong năm 1947-1948. Nhưng bắt đầu từ cuối 1948 và sang 1949, đã cần phải có một sự điều chỉnh để giảm bớt số các nhà máy thu nhập kém không đảm bảo định mức. Mặt thay đổi khác của nền kinh tế sau chiến tranh của chúng ta là hiện trạng kinh tế xã hội thu nhập bằng tiền lương kép trong xã hội Mỹ. Cả chồng lẫn vợ đều làm việc nên sức mua của họ tăng nhanh một cách rất không cân đối với thu cầu bình *thường của họ*, dẫn đến lạm phát gay gắt và làm giảm sức mua của đồng dollar. Các điều kiện này đã gợi ra trong tiềm thức người ta ý muốn quay trở lại với một nền kinh tế chiến tranh “hạn chế”. Đó chính là tình trạng kinh tế nước Mỹ trước khi nổ ra cuộc chiến tranh Triều Tiên.

Có thể như Mỹ đã tính toán trong việc cung cấp viện trợ kinh tế và quân sự cho Đông Dương vào đầu 1950, các quốc gia liên hiệp và Pháp đã mở cuộc điều đình ở Pau (Pháp) để ấn định thời gian và mức độ trao quyền tự trị cho chế độ Bảo Đại. Cuộc thương lượng lúc đầu dự tính vào tháng 1-1950, nhưng mãi đến 29-6 mới tiến hành *được* và kéo dài cho đến khi kết thúc vào tháng 11. Bảo Đại đến Pháp để chờ Hiệp định Élysée được thông qua, chỉ đóng vai một “quan sát viên” suốt trong thời gian hội nghị, trước

sự phiến lòng của Pháp vì họ chỉ muốn ông ta ở lại Việt Nam có lợi hơn và đừng can thiệp vào công việc ở Pau.

Tuy các hiệp định Élysée và Pau đã đưa lại được ít nhiều kết quả cụ thể cho chính phủ tự trị, nhưng người Pháp vẫn giữ quyền kiểm soát về quân sự, ngoại giao và thương mại, hệ thống tài chính và tòa án. Và dù cho nhượng bộ ít ỏi, nhưng nhiều người Pháp lại cho Hội nghị Pau là một sự từ bỏ quyền hành tai hại cho Pháp và cũng có nghĩa như là một sự cáo chung của Pháp ở Đông Nam Á. Phái đoàn quốc gia Việt Nam lúc đó lại quan niệm các kết quả đạt được cũng là một bước tiến bộ. Họ cảm thấy muốn giành được cái gì từ người Pháp thì cũng phải “rỉa mòi” dần, do đó cần phải có thời gian và kiên nhẫn. Tất nhiên họ đã lầm, không bao giờ Pháp cho Việt Nam độc lập để mất Đông Dương. Bảo Đại trở về Việt Nam và cho rằng ông ta đã làm hết sức mình để người Pháp phải giữ lời cam kết. Ông sẽ chờ và xem. Có thể người Mỹ sẽ khích lệ giúp đỡ. Nhưng sau một ngày ở Sài Gòn, thấy Pháp từ chối không cho ông sử dụng dinh Norodom, trụ sở chính quyền thuộc địa Pháp, Bảo Đại liền rút lui về nhà ở Đà Lạt. Sự việc này cho thấy rõ tình hình chẳng có gì thay đổi cả.

Giá như cuộc thương lượng đã mang lại một nền độc lập thực sự cho chế độ Bảo Đại, thì mối quan hệ tiếp theo sau giữa Mỹ và Pháp cũng có thể ít phức tạp hơn và cũng ít cay đắng một cách có ý nghĩa hơn. Không những thế, việc Pháp miễn cưỡng nhận phải trao trả quyền hành về chính trị và kinh tế cho Bảo Đại còn được các viên tư lệnh ngoan cố có khuynh hướng hiếu chiến khuyến khích thêm; họ nghi ngờ người Mỹ, quyết tâm giành chiến thắng quân sự, và khinh thường “giải pháp Bảo Đại”. Khi Pháp xin viện trợ, tướng Marcel Carpentier, Tổng tư lệnh quân Pháp, đã trả lời báo New York Times (9-3-1950) như sau: “Tôi sẽ không khi nào đồng ý cấp trang bị trực tiếp cho người Việt Nam. Nếu việc đó cứ được làm, tôi sẽ từ chức trong vòng 2 tiếng đồng hồ. Người Việt không có tướng, không có tá, không có tổ chức quân sự để có thể sử dụng một cách có hiệu quả các trang thiết bị được giao. Đó sẽ là một sự lãng phí, mà Mỹ ở Trung Quốc đã phải gánh chịu khá nhiều”.

Cuối cùng chính phủ Pléven đã phải thay Pignon (tháng 12-1950) và cử tướng Jean De Lattre De Tassigny làm Cao ủy và Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương, người đầu tiên và duy nhất được trao cả hai nhiệm vụ trong tay. De Lattre đã kích động được quân Pháp đang mất tinh thần và tập hợp họ lại thành lực lượng chiến đấu. Ông tự xưng là người lãnh đạo một đội thập tự quân chống Cộng và sẽ giành thắng lợi quyết định

ở Việt Nam trong vòng 15 tháng, “cứu Việt Nam ra khỏi tay Bắc Kinh và Mátxcova”. Ông không thừa nhận ý kiến cho rằng Pháp vẫn còn hành động theo chủ nghĩa thực dân và đã từng nói với một ký giả Mỹ: *Chúng tôi không còn có nhiều quyền lợi ở đó. Chúng tôi đã từ bỏ hoàn toàn tất cả các đất đai thuộc địa của chúng tôi. Ở đó, chúng tôi chỉ được một ít cao su, than và gạo... Có gì có thể so sánh được với máu của con em chúng tôi đã phải đổ ra, và với số tiền 350 triệu quan chúng tôi tiêu mỗi ngày ở Đông Dương?*

Việc mà chúng tôi làm là chỉ nhằm để cứu vớt dân chúng Việt Nam. Vì vậy chiến dịch tuyên truyền của Mỹ nói rằng chúng tôi vẫn là thực dân chỉ gây ra những tai hại ghê gớm cho chúng tôi, cho tất cả chúng ta: người Việt Nam, bản thân các ông và chúng tôi”.

Hơn thế nữa, De Lattre, còn tin tưởng rằng người Việt phải được đưa vào tham gia chiến đấu. Qua lời phát biểu trong “Lời kêu gọi các thanh niên Việt Nam”, ông tuyên bố:

“Cuộc chiến tranh này, dù các anh muốn hay không thì cũng vẫn là một cuộc chiến tranh của Việt Nam, cho Việt Nam. Và nước Pháp sẽ chỉ theo đuổi nó vì các anh và nếu như các anh cũng theo đuổi cuộc chiến đó cùng với nước Pháp... Thanh niên Việt Nam mà tôi thân thương như đối với thanh niên ở chính nước tôi, đã đến lúc các anh phải tự bảo vệ lấy đất nước mình”.

Nhưng tướng De Lattre có nhiều điều nghi ngại về chính sách Mỹ đối với Bảo Đại. Ông ta cho rằng người Mỹ đau khổ vì “nhiệt tâm cứu thế” của mình, đã “làm bùng lên ngọn lửa của chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Ở đây, truyền thống của Pháp phải là chủ yếu. Không được và không thể thủ tiêu nó. Không ai chỉ có thể đơn giản qua một đêm mà xây dựng ngay được một nước mới bằng cách duy nhất cung cấp các viện trợ kinh tế và vũ khí!”. Cũng như Carpentier, De Lattre kiên quyết chống lại viện trợ trực tiếp của Mỹ cho quân đội Việt Nam và trao cho giới quân sự Việt Nam một chút ít quyền hành.

Edmund A. Gullion, Bí thư Cố vấn của chúng ta ở Sài Gòn (từ 1950) đã nhầm lẫn khi cho De Lattre không có khả năng động viên một sự năng động mãnh liệt trong quân đội Quốc gia Việt Nam như ông ta đã từng làm được với số còn lại của quân viễn chinh Pháp:

“Thật khó mà truyền được một tinh thần dân tộc hăng say vào một đội quân người bản xứ mà trước đây sĩ quan và hạ sĩ quan của họ đều là người Pháp da trắng... Các đơn vị Việt Nam đi hoạt động rất ít khi được người Pháp hỗ trợ... Có lẽ dấu hiệu có ý nghĩa nhất và cũng là đáng buồn nhất

trong việc Pháp thiếu sót không tổ chức được quân đội Việt Nam thực sự độc lập và có thể chiến đấu theo cách của De Lattre hiểu, là ở Điện Biên Phủ đã vắng bóng mọi đơn vị chiến đấu Việt Nam. Đó là một cuộc trình diễn của Pháp”.

Gullion đã ít nhiều sai lầm chung quanh vấn đề Điện Biên Phủ; tỷ lệ thành phần dân tộc trong số quân phòng thủ cứ điểm ngày 6-5-1954 cho thấy người Việt Nam chiếm gần 3% số sĩ quan, 16,2% số hạ sĩ quan, 39,2% số lính. Nhưng cơ bản Gullion đã nói đúng. Quân đội Việt Nam đã không hoặc có rất ít tiếng nói trong việc quyết định về các vấn đề chiến lược và chiến thuật và cũng có rất ít lý do để chiến đấu một cách mãnh liệt trong một cuộc chiến tranh của người Pháp.

*

* *

Ở Washinton đã hình thành nhiều nhận định quan trọng làm cơ sở cho việc quyết định các chính sách của chúng ta từ 1950 đến 1954; sự quan trọng ngày càng lớn của châu Á trên chính trường thế giới, khuynh hướng của ta nhìn nhận “mối đe dọa Cộng sản” toàn cầu theo kiểu của một khối thống nhất, và mưu đồ của chế độ Việt Minh quyết tâm loại trừ người Pháp ra khỏi Đông Dương. Vấn đề chốt này đã được giải quyết như là biểu hiện của một bộ phận trong âm mưu thôn tính toàn cầu ở Đông Nam Á của Cộng sản và nó cũng biện minh cho một định kiến được chấp nhận rộng rãi trong giới quan chức Washington cho rằng nếu Đông Dương “bị mất” thì toàn bộ còn lại của Đông Nam Á sẽ không tránh khỏi bị rơi vào xâm nhập của Cộng sản và sẽ bị chiếm qua một phản ứng dây chuyền. Khái niệm chiến lược này đã có trước khi nổ ra cuộc chiến Triều Tiên tháng 6-1950. Chắc rằng nó đã trải qua thời kỳ thai nghén trong khi Quốc dân Đảng rút khỏi lục địa Trung Quốc (12-1949). Sau khi Bộ trưởng Quốc phòng Louis Johnson bày tỏ lo ngại đối với sự tiến triển tình hình tại Đông Nam Á và đề cập tới việc mở rộng các chủ trương trước đây đối với từng nước một sang một kế hoạch cho từng khu vực.

Vào năm 1949 thì Nga, chứ không phải Trung Quốc, được coi như là nguồn gốc chính của mối đe dọa Cộng sản ở châu Á, mặc dù mọi người cũng nhận thức rằng Trung Quốc, Nhật và cả Ấn Độ cũng có thể mưu đồ thống trị châu Á trong quá trình thời gian. Nhưng trong năm 1949, Hội đồng An ninh Quốc gia của chúng ta đã giữ lập trường cho Mỹ là một nước lớn phương Tây, nên sẽ phải tìm chế không để cho bị lôi kéo vào Đông Nam Á; thay vì điều đó sẽ khuyến khích các dân tộc Ấn Độ, Pakistan,

Philippin và các nước châu Á khác tích cực chủ động việc ngăn chặn sự bành trướng của Cộng sản. Hội đồng đã đặc biệt nêu ra Đông Dương, nhấn mạnh ở đó “phải có hành động làm cho người Pháp thấy rõ được sự cấp bách phải gạt bỏ các chương ngại đã ngăn trở không cho Bảo Đại giành được sự ủng hộ của phần lớn những người Việt Nam”. Đông Dương có một tầm quan trọng đặc biệt vì đó là vùng độc nhất tiếp giáp với Trung Quốc và ở đó đang có một đội quân người Âu to lớn chiến đấu chống lại các lực lượng “Cộng sản”. Các nguồn tin chính thức Pháp vẫn tiếp tục báo cáo với các nhà ngoại giao của ta ở Paris, Sài Gòn, Hà Nội và Washington là “có một số đội quân Trung Quốc ở Bắc Kỳ, và một số lớn *khác đang chuẩn bị hoạt động*” chống lại người Pháp trên biên giới phía Trung Quốc. Cả hai Bộ Ngoại giao và Quốc phòng, với những báo cáo (không đầy đủ) này lại có đầy đủ lý do để yêu cầu Hội đồng An ninh Quốc gia xem xét tình hình và nghiên cứu các biện pháp để bảo vệ các quyền lợi Mỹ ở Đông Dương.

Căn cứ vào tình hình đó, Bộ Ngoại giao đã đưa ra một văn bản với đầu đề “lập trường của Mỹ đối với Đông Dương”. Vấn đề được nêu ra là “để quyết định biện pháp thực tế của Mỹ nhằm bảo đảm an ninh của Mỹ ở Đông Dương và ngăn chặn không cho sự xâm lược của Cộng sản bành trướng trong vùng này”. Sau khi đã phân tích vấn đề một cách rộng rãi dựa trên các nhận định như “mối đe dọa của Cộng sản xâm lược Đông Dương chỉ là một bước trong kế hoạch đã có sẵn của Cộng sản để chiếm lấy tất cả vùng Đông Nam Á” và việc Trung Quốc và Nga công nhận Chính phủ Hồ Chí Minh mới đây đã đe dọa nghiêm trọng chế độ Bảo Đại do Pháp đỡ đầu, các tác giả văn kiện nói trên đã kết luận “điều quan trọng đối với quyền lợi an ninh Mỹ là phải cho thi hành mọi biện pháp thiết thực để ngăn chặn sự bành trướng sau này của Cộng sản ở Đông Nam Á”. Văn kiện đã được đệ trình Hội đồng An ninh Quốc gia ngày 27-2-1950 để được “xem xét một cách khẩn cấp”.

Hội đồng An ninh *Quốc gia* khôn ngoan đã đồng ý với các kết luận của tác giả văn kiện, đặc biệt đối với khái niệm cho rằng cần phải thấy Thái Lan và Miến Điện sẽ có thể bị rơi vào vòng thống trị Cộng sản nếu như Đông Dương bị kiểm soát bởi một Chính phủ do Cộng sản “cầm đầu” và “lúc đó thì cán cân lực lượng ở Đông Nam Á sẽ bấp bênh nghiêm trọng”. Văn kiện đã được ghi dưới ký hiệu NSC- và được trình cho Tổng thống kèm theo lời đề nghị của Hội đồng “yêu cầu Tổng thống chấp nhận các kết luận và ra lệnh cho các Bộ và các Tổng cục có liên quan trong Chính phủ Mỹ thi hành

dưới sự hiệp đồng của Bộ Ngoại giao”. Tài liệu đã được Tổng thống thông qua ngày 27-3-1950 và được chấp nhận là chính sách của Mỹ.

Cũng cần phải thấy rằng bản tài liệu NSC-64 đã được chuẩn bị và được chính quyền Truman thông qua trước khi nổ ra cuộc chiến tranh Triều Tiên. Lời tuyên bố kết luận của nó mà người ta thường gọi là “thuyết domino” được coi là có liên quan nhiều đến Triều Tiên, nhưng thực ra nó bắt nguồn từ cuộc đấu tranh Đông Dương. Cuộc chiến Triều Tiên bùng nổ vào tháng 6 chỉ củng cố thêm quan điểm của chính quyền về “thuyết domino”, và làm các học thuyết Truman về vành đai ngăn chặn trở thành mục tiêu của quốc gia.

Cả các nhà chiến lược và các nhà làm chính sách đều thống nhất một ý nghĩ - giữ vững được tuyến Đông Nam Á là điều cần thiết cho quyền lợi an ninh nước Mỹ. Cuộc đấu tranh của Pháp ở Đông Dương, hơn bao giờ hết, được coi như là một bộ phận cấu thành của chiến lược ngăn chặn Cộng sản trong vùng này của thế giới, và chúng ta đã tăng cường và mở rộng các chương trình viện trợ của chúng ta cho Đông Dương. Việc chuyển chở viện trợ quân sự cho Pháp để tiến hành chiến tranh Đông Dương đã đạt mức ưu tiên thứ hai trong năm 1951, ngay sau Chương trình viện trợ chiến tranh Triều Tiên.

Ở Paris, người ta tiếp nhận tin tức về việc bùng nổ cuộc chiến tranh Triều Tiên với nhiều nỗi lo lắng và ác cảm lớn. Phản ứng đầu tiên cho đó chỉ là một sự kiện địa phương, một cuộc chiến không liên quan gì tới Pháp và không trở thành một vấn đề quốc tế quan trọng. Nhiều người lại sợ rằng việc tham gia vào đó sẽ làm Mỹ xao lãng vấn đề kinh tế châu Âu và các chương trình phòng thủ chung. Người khác lại nghi ngờ Mỹ có những động cơ ích kỷ và vụ lợi, chỉ nhằm mở rộng tuyến ngăn chặn của Mỹ sang phía tây của một nước Triều Tiên “thống nhất”, bảo vệ những quyền lợi của Mỹ ở Nhật và Đài Loan chống lại “mối đe dọa đỏ”, một hành động có thể dễ dàng đưa Mỹ và Liên Xô vào một cuộc đối đầu công khai và Thế chiến thứ ba.

Có thể thấy một thí dụ về quan điểm của Pháp trong bài của báo Le Monde ngày 27-6, nói rằng nếu Triều Tiên bị mất thì ít ra cũng có lợi là dạy cho Mỹ một bài học. Điều đó sẽ bắt buộc chúng ta phải điều chỉnh lại chính sách đối với châu Á và phải xét xem một tình huống giống như thế có thể xảy đến cho Đông Nam Á không. Bài báo đòi hỏi chúng ta phải chấm dứt các thất bại ở Triều Tiên và Đài Loan bằng mọi cách giúp đỡ cho Pháp chống đỡ được ở Đông Dương.

Nó cũng cho biết quan điểm của Pháp là Đông Dương cũng đã khá loạn rồi, tại sao làm rối thêm bằng cách để cho bị lôi cuốn vào Triều Tiên nữa?

Thực ra, cuộc chiến Đông Dương đã trở thành một gánh nặng về tâm lý và kinh tế cho người Pháp. Nó đã trở thành “La sale guerre” (4) và có vẻ cứ tiếp tục không bao giờ dứt. Vào năm 1949-1950, chỉ có một vài nhà chính trị và kinh doanh lớn có nói đến “cuộc thập tự chinh chống Cộng sản” và việc bảo vệ “danh dự Pháp” ở Viễn Đông. Tinh thần chống chiến tranh ở Pháp, Trung Cộng thắng lợi ở phía Bắc, có khả năng có thể xảy ra một cuộc thất bại quân sự của Pháp, tất cả đã tạo ra một cảnh tượng u buồn.

Nỗi lo ngại chung sợ rằng cuộc chiến mới ở Triều Tiên có thể không có gì kìm hãm được nữa và đòi hỏi Pháp phải đóng góp nhiều hơn để phục vụ quyền lợi Mỹ ở Viễn Đông, đã tiêu tan trước lời tuyên bố ngày 27-6 của Tổng thống Truman, nói rằng ông đã chỉ thị “gia tăng việc cung cấp viện trợ quân sự cho quân đội Pháp và các quốc gia liên hiệp ở Đông Dương và gửi đến đó một phái đoàn quân sự”. Mặc dù việc mở rộng viện trợ đã được quyết định trước khi nổ ra chiến tranh Triều Tiên, và cũng chỉ được công bố sau đó 2 ngày, nhưng cũng đủ là một phát súng lệnh cho giới tư bản kinh doanh kếch xù đang hoạt động trên một quy mô lớn ở Đông Nam Á và rất mong muốn cho cuộc chiến ở Đông Dương tiếp tục kéo dài.

Với sự tham gia tích cực của Mỹ vào châu Á, cuộc chiến Đông Dương đã đạt tới một quy mô mới. Nó đã được “quốc tế hóa” và trở thành một bộ phận của cuộc thập tự chinh chống Cộng của Mỹ. Mỹ đã mang lại sức sống cho cuộc chiến Đông Dương đúng ngay giữa lúc dư luận công chúng Pháp đang nghiêng về phía muốn gói ghém nó lại. Quy mô mới này của cuộc chiến đã là một nguồn kích thích mạnh mẽ cho tất cả những thế lực chính trị và thương mại ở Pháp đang theo đuổi cuộc chiến tranh cho đến “thắng lợi cuối cùng”. Nhưng nó cũng làm cho nước Pháp càng phụ thuộc thêm vào Mỹ, ngay cả trên các lĩnh vực mà Pháp đã cố gắng giành giật lấy một sự độc lập tương đối trong chính sách của mình. Kết quả là ở Pháp, số người Pháp kiếm được lời lớn nhờ việc kéo dài cuộc chiến đã tăng lên rất nhiều.

Ở tầm cỡ quốc tế, cuộc chiến không chỉ đã đưa lại quy mô mới đã nói ở trên mà còn cả một vấn đề ý thức trách nhiệm, thậm chí là ý thức phạm tội, mà điều này đã trở thành lý lẽ cho người Pháp cũng như người Mỹ sử dụng làm đòn bẩy để thực hiện những mục tiêu cuối cùng của họ. Đã có ý kiến là trong khi cuộc chiến Đông Dương, đã và tiếp tục sẽ còn là một cuộc chiến của Pháp, do người Pháp điều khiển để nhằm đạt được một mục tiêu của Pháp (chủ nghĩa thực dân) thì “hành động cảnh sát” của Mỹ ở Triều Tiên

chủ yếu lại là một cuộc chiến của Mỹ, do các tướng Mỹ điều khiển, người và tài chính do Mỹ cung cấp và chỉ nhằm phục vụ cho một mục tiêu của Mỹ ở châu Á (ngăn chặn chủ nghĩa Cộng sản). Qua sự chống đối cố hữu về các mục tiêu nói trên (“thuyết domino” chống với chủ nghĩa thực dân), người ta cũng có thể giải thích được khá nhiều về những bất đồng đã nảy sinh ra giữa Mỹ và Pháp trong thời kỳ 1950-1954.

Một sự thật hiển nhiên là nếu không có viện trợ Mỹ, Pháp đã không thể theo đuổi được cuộc chiến tranh ở Đông Dương, nhưng chúng ta đã thiếu sót trong việc sử dụng cái đòn bẩy to lớn đó để ép Pháp phải có những bước đi tích cực hơn nữa trong việc trao hoàn toàn độc lập cho các quốc gia liên hiệp. Xem xét các mối quan hệ Pháp - Mỹ trong thời gian từ 1950 đến 1954, cho thấy rõ đòn bẩy của Mỹ đã được sử dụng một cách hết sức hạn chế và chính vì ưu tiên trong chính sách Mỹ lại đặt ở vấn đề ngăn chặn Cộng sản ở châu Á, nên giữa hai nước với nhau thì áp lực của Pháp đối với Mỹ lại mạnh hơn. Điều này cũng chẳng bao hàm ý nghĩa là nếu các quan điểm của Mỹ thắng thế thì vấn đề Cộng sản ở Đông Dương cũng sẽ được giải quyết. Cuộc đấu tranh của Việt Minh để giành độc lập hoàn toàn đứng trên một bình diện Xã hội chủ nghĩa vẫn cứ tiếp tục, nhưng nó cũng có khả năng được các giới tư bản phương Tây chấp nhận nhiều hơn.

Đúng là áp lực của Pháp thực ghê gớm. Trong thập kỷ đầu tiên sau chiến tranh, Pháp tương đối yếu và phụ thuộc vào Mỹ qua khối NATO và Kế hoạch Marshall để có an ninh quân sự và phục hồi lại nền kinh tế. Trong cả hai lĩnh vực đó đều có những điểm tựa có thể sử dụng để tác động đến chính sách Pháp ở Đông Dương. Cả NATO và Kế hoạch Marshall đều được Chính phủ chúng ta và công chúng đánh giá là hết sức quan trọng đối với quyền lợi quốc gia Mỹ, trong khi đã được xác nhận rõ ràng là có một mối đe dọa của Xô-viết đối với Tây Âu. Việc Cộng sản nắm chính quyền ở Pháp là một khả năng hiện thực (Lúc đó đảng Cộng sản Pháp là một đảng chính trị lớn nhất và đấu tranh mạnh nhất ở Pháp). Do đó, một sự đe dọa của Mỹ về việc rút viện trợ quân sự chính trị cho Pháp nếu Pháp không chịu thay đổi chính sách ở Đông Dương, là điều không thể chấp nhận được và sẽ gây nguy hại cho quyền lợi Mỹ ở châu Âu, quan trọng hơn rất nhiều so với bất cứ cái gì ở Đông Dương.

Chỉ có nguồn duy nhất khác để gây ảnh hưởng là chương trình viện trợ quân sự cho Đông Dương. Ở đây, đòn bẩy của chúng ta lại bị các viên chỉ huy mặt trận của Pháp ràng buộc một cách ngặt nghèo. Tướng H.E. Navarre cho rằng ngoài công việc kế toán ra thì mọi chức năng của US-MAAG (5) ở

Sài Gòn đều là can thiệp vào công việc nội bộ của Pháp. Ngay cả khi đã nhận thức được rằng không có viện trợ Mỹ thì thực khó mà tiếp tục được cuộc chiến tranh, nhưng người Pháp cũng không bao giờ cho phép người Mỹ tham gia vào công tác đặt kế hoạch chiến lược hoặc định các chính sách. Hơn thế nữa, như trong năm 1945, người Pháp đã nghi ngờ viện trợ kinh tế Mỹ nhằm lôi kéo những người quốc gia Việt Nam và đã yêu cầu chúng ta cung cấp viện trợ “không có ràng buộc kèm theo” và thực sự không có sự kiểm soát về mặt sử dụng các hàng viện trợ đó. Qua thái độ này, cũng vào năm 1945, là một sự nghi ngờ ngấm ngấm cho rằng Mỹ muốn thay thế hoàn toàn người Pháp ở Đông Dương, về mặt kinh tế cũng như về mặt chính trị.

Nỗi sợ hãi quá mức đối với cái bóng ma Cộng sản đã là một điều làm hại chúng ta. Không có lúc nào chúng ta đã xem xét tới khả năng khối Trung - Xô lại có thể là thực sự đáng sợ đối với chúng ta như chúng ta đã sợ họ.

Cũng chẳng bao giờ các chiến lược gia và các nhà quyết định chính sách của chúng ta đã xác định được những mục tiêu thiết thực và có khả năng đạt được hơn với những định mức nhất định cho sự phát triển kinh tế và chiến lược của chúng ta, và đưa ra được một chính sách quốc gia dựa trên tham vọng toàn cầu, để có thể vì thế mà sự chung sống với thế giới Cộng sản đã được trả giá ít đắt đỏ và mang lại hiệu quả nhiều hơn. Như trước đây và bây giờ cũng vẫn còn ít nhiều như vậy để đối phó với mỗi “mối đe dọa của Cộng sản”, chúng ta chỉ bước được theo điệu nhảy của người Xô-viết mà thôi và rất ít khi đứng được trên một lập trường sức mạnh đưa vào những kế hoạch đã được chuẩn bị sẵn sàng và vững vàng. Vì sợ, không có quyết tâm và hám lợi, chúng ta đã phải chịu khuất phục trước những dọa nạt của cả bạn bè và kẻ thù.

Trong những năm đầu thập kỷ 1950, Pháp đã có khả năng làm áp lực với Mỹ, chính vì ở Washington người ta đã quá tin ở điều cho việc bảo vệ một Đông Dương không Cộng sản là sống còn đối với quyền lợi của phương Tây và đặc biệt là của Mỹ. Điều cơ bản nhất là Pháp đã tiến hành một cuộc chiến mà chúng ta cho là rất cần thiết. Do đó, người Pháp bao giờ cũng có thể, chỉ bằng cách đe dọa rút lui khỏi Đông Dương, cũng giành được nhân nhượng và giúp đỡ thêm. Khi nước Pháp thấy đã mệt mỏi về “cuộc chiến bản thiêu”, thì đó cũng chẳng phải là một điều không được đồng đảo quần chúng trong nước Pháp tán thành. Năm 1953, khi chính phủ Laniel yêu cầu gia tăng mạnh mẽ viện trợ Mỹ, đại diện của Bộ Ngoại giao

trong buổi họp của Hội đồng An ninh Quốc gia đã phân tích “nếu chính phủ Pháp này đang đề nghị chúng ta tăng cường viện trợ cho Đông Dương mà không được chúng ta giúp đỡ trong lúc này, thì đó cũng là chính phủ cuối cùng đã có một sự cố gắng thật sự để giành thắng lợi ở Đông Dương”.

Thành công của những thủ đoạn này là ở chỗ *viện* trợ của chúng ta đã được sử dụng để tăng thêm ít nhiều hiệu quả và quyết tâm chiến đấu của Pháp, chúng ta cũng đã có thể thúc đẩy Paris đặt ra kế hoạch Navarre điển hình, nhưng chúng ta đã không ảnh hưởng gì được tới cách điều khiển chiến tranh của Pháp hoặc đưa Pháp tới giải quyết vấn đề tranh chấp bằng chính trị..

Điều cảm dỗ phải “đi cùng” với người Pháp cho tới khi nào Việt Minh bị đánh bại là hấp dẫn nhất vì hy vọng thắng trận vẫn lan tràn trong giới chính quyền Washington. Trước Điện Biên Phủ, tướng J.W. O'Daniel, chỉ huy MAAG ở Sài Gòn, đã báo cáo cụ thể là có thể giành chiến thắng nếu như Mỹ tiếp tục chi viện. Vào tháng 11-1953, ông ta lại đệ trình một bản báo cáo về Kế hoạch Navarre, nói rằng quân đội Liên hiệp Pháp nắm quyền chủ động và sẽ mở các chiến dịch tấn công vào giữa tháng 1-1954; đồng thời sẽ kìm giữ và phá lợi thế của Việt Minh ở đồng bằng Bắc Kỳ cho tới tháng 10-1954, để khi đó Pháp sẽ mở một cuộc tiến công quyết định trong vùng bắc vĩ tuyến 19. O'Daniel kết luận kế hoạch Navarre cơ bản là tốt và sẽ được ủng hộ, vì nó sẽ đưa lại thắng lợi quyết định.

O'Daniel đã không biết được ông và chính phủ ông đã bị lừa. Trong một bản báo cáo mật gửi chính phủ Pháp vào cuối năm 1953 (đã được đưa ra trong bản hồi ký của mình năm 1956), chính Navarre đã tuyên bố là không phải giành lấy thắng lợi trong chiến tranh theo đồng nghĩa quân sự của nó một cách đơn giản, mà tất cả những gì có thể hy vọng được chỉ là một “coup nul” (6) - một đòn tháo gỡ ra ngoài cuộc. Cả O'Daniel và các quan chức Bộ Ngoại giao chúng ta đều không biết về những chỉ thị tuyệt mật của Hội đồng Quốc phòng Pháp gửi cho Navarre, ra lệnh cho ông ta phải phòng thủ Lào, nếu có thể được, nhưng “trước hết, phải bảo đảm an toàn cho đội quân viễn chinh Pháp” và chuẩn bị, bằng những điều kiện quân sự tốt nhất mà ông ta có thể làm được, để đi đến thương lượng.

Một vấn đề quan trọng khác giúp làm đòn bẫy cho Pháp là tình hình ở châu Âu. Một mục tiêu ưu tiên trong chính sách đối ngoại Mỹ năm 1953-1954 là việc thành lập một cộng đồng phòng thủ châu Âu (EDC) để “trùm lên” một quân đội Tây Đức mới được đặt trong một lực lượng liên kết Đồng minh để phòng thủ Tây Âu. Pháp không nhiệt tình tham gia EDC do Mỹ

bảo trợ, vì một mặt Pháp sợ một nước Đức vũ trang, mặt khác Pháp không đồng tình với Mỹ về một cuộc xâm lược của Xô-viết vào châu Âu. Nhưng Pháp tham dự EDC lại là cần thiết để 5 nước tham dự khác chấp thuận vào cộng đồng, do đó Mỹ phải ra sức thuyết phục Pháp. Chính vì sự ưu tiên cao đối với EDC trong kế hoạch của Mỹ, nên chúng ta đã phải miễn cưỡng rất nhiều trong việc chống chọi với Pháp ở Đông Dương, đã không thấy ngay được một sự mâu thuẫn ngầm trong chính sách của chúng ta thúc ép Pháp cùng một lúc vừa phải chấp nhận vào EDC, vừa phải có cố gắng lớn hơn nữa ở Đông Dương đang đòi hỏi Pháp tăng cường lực lượng sang Viễn Đông. Nhưng Quốc hội Pháp sẽ không chấp nhận EDC nếu như, ít nhất, Pháp không được bảo đảm là quân đội Pháp ở châu Âu sẽ được cân bằng với quân đội của Đức. Vì thế, Pháp đã viện cớ là việc tham gia EDC có khả năng ngăn trở Pháp đưa thêm lực lượng sang Đông Dương.

Lại còn một đòn bẩy khác thể hiện trong khả năng Pháp có thể đưa vấn đề Đông Dương ra bàn ở Hội nghị Genève. Điều đó đã xảy ra trong cuộc họp của các Ngoại trưởng Tứ cường tháng 2-1954 ở Berlin. Hội nghị Genève sẽ họp bàn để tìm một giải pháp chính trị cho cuộc chiến Triều Tiên. Bộ trưởng Ngoại giao J. Foster Dulles không muốn thương lượng về Đông Dương nếu như chưa có được một sự cải thiện rõ rệt trong tình hình quân sự của Pháp để họ phải điều đình trên một thế mạnh hơn rất nhiều.

Nhưng chính phủ Laniel, dưới áp lực ngày càng mạnh của dư luận công chúng Pháp muốn kết thúc chiến tranh Đông Dương, mặc dù đã có sự phản đối của chúng ta, nhưng vẫn cố nài đưa vấn đề Đông Dương ra bàn ở Hội nghị Genève. Có tin nói Bộ trưởng Ngoại giao Bidault đã báo cho biết là nếu chúng ta không chấp thuận thì EDC chắc chắn sẽ bị nhấn chìm.

Tổng hợp các nhân tố đó lại, thấy thực tế chúng ta đã để cho chúng ta bị kẹt trong việc đưa ra một đường lối hợp lý đối với Việt Nam từ 1950 đến 1954. Chúng ta đã bị giam chặt bởi chính ngay “thuyết domino” của chúng ta, bởi những hy vọng lạc quan của chúng ta về một chiến thắng quân sự của Pháp, bởi sự thiếu sót trong việc đưa ra các định mức thực tế trong các chính sách chống Cộng được dựa vào các kế hoạch vững chắc và vì đã để cho các nhu cầu kinh tế trong nước của chính chúng ta đóng một vai trò quá lớn. Về phía Pháp, trong cuộc đấu tranh, đồng thời nhưng hoàn toàn khác, để nhằm giữ lại thuộc địa Đông Dương cũ của họ, Pháp đã sẵn sàng ngăn chặn mọi chủ trương khác bằng cách chối từ không cho Bảo Đại bất kỳ một sự tự trị thực sự nào, kìm hãm sự phát triển của quân đội Quốc gia Việt

Nam, và sử dụng đòn bẩy to lớn của họ trong các khó khăn ở châu Âu để thủ tiêu các cố gắng chống thực dân Pháp của chúng ta ở Việt Nam.

*

* *

Tình hình chiến tranh Việt Nam càng ngày càng tồi tệ đã nói lên rất rõ những thất bại về chính trị của chúng ta suốt trong 4 năm đó. Cuối năm 1949, quân Pháp dưới quyền của tướng M. Carpentier đã mất quyền chủ động, và tháng 1-1950, tướng Giáp đã mở một loạt các chiến dịch chống lại người Pháp. Qua cuộc tấn công đầu tiên Giáp không uy hiếp trực tiếp vùng chiến lược đồng bằng sông Hồng và từ tháng 2 đến tháng 4 đã xúc tiến những chiến dịch quy mô lớn nhằm đảm bảo cho Việt Minh kiểm soát cả miền đông bắc Bắc Bộ. Trong mùa hè 1950, khi quân Liên hợp quốc đánh đi đánh lại xuyên qua bán đảo Triều Tiên, Giáp lại bồi thêm thất bại cho quân đội Carpentier trên hành lang Lạng Sơn - Cao Bằng. Vừa bị đánh bại trong các cuộc hành quân với Giáp, người Pháp còn bị chính phủ trong nước họ làm mất tinh thần vì quyết định giảm đi 9.000 quân ở Đông Dương. Quốc hội Pháp đã bày tỏ tình cảm của mình tiếp tục ủng hộ cuộc chiến đấu bằng cách yêu cầu chính phủ không được đưa lính mới gọi nhập ngũ sang bổ sung cho Đông Dương.

Sau hơn 3 năm chiến đấu không mang lại được kết quả gì, người Pháp vẫn đánh giá thấp quyết tâm của Việt Minh và đánh giá quá cao lòng dũng cảm của chính mình. Khi mà lính thủy đánh bộ của chúng ta đổ bộ ở Inchon, Triều Tiên giữa tháng 9, thì Giáp cũng mở trận tấn công vào thị trấn chiến lược Đông Khê (20 dặm đông nam Cao Bằng). Đồn quân của Pháp ở Cao Bằng đã hoảng sợ bỏ chạy về phía Nam và bị tổn thất nặng nề trên đường rút lui. Ngày 17-10, Pháp rút bỏ Lạng Sơn và đến cuối tháng thì toàn bộ nửa phần Bắc Bộ đã lọt vào tay Việt Minh, và không bao giờ quân Pháp còn đặt chân tới đó được nữa. Như một nhà văn đã viết “Khi đám khói tan đi, người Pháp mới thấy đã phải chịu một thất bại ở thuộc địa lớn nhất kể từ khi Montcalam chết ở Quebec” (7).

Ở chính quốc Pháp là một tình hình không thể chịu đựng được nữa. Thua trong nhiều trận đánh là điều có thể tha thứ được, nhưng thua cuộc chiến Đông Dương sẽ là một tai họa cho số thực dân và những người cầm đầu buôn bán chiến tranh ở Pháp. Trước đó mấy tháng, Pháp đã yêu cầu sự viện trợ của chúng ta dựa trên cơ sở hứa hẹn cuộc chiến phải được tiến hành một cách thắng lợi. Mấy tuần sau đó (tháng 5-1950), Tổng thống Truman đã cho mở một ngân khoản và đặt ra một Phái đoàn Viện trợ quân sự Mỹ

(MAAG) để đến tháng 6 chúng ta chỉ còn việc ra sức cổ vũ người Pháp. Nhưng đến tháng 11 thì cuộc chiến Đông Dương đã chuyển thành một cuộc tháo lui nhục nhã. Đó là một sự bối rối không thể nào chịu được đối với người Pháp kiêu hãnh và làm dấy lên những hoài nghi nghiêm trọng ở Pháp cũng như ở Mỹ về việc quân Pháp có thể giành được thắng lợi quân sự đang mong muốn.

Bộ chỉ huy tối cao Pháp trong một thời gian đã tỏ ra rất lo lắng về tình trạng cuộc chiến không thể tiến triển được: thực tế nó đã trở thành bế tắc. Sau lần đi thanh tra về, tướng G. Revers đã đề nghị phải có một số thay đổi về chính trị và quân sự, nhưng tất cả những điều đó đều không được bộ máy chỉ huy quân sự và chính phủ Pháp ưa chuộng. Nhiều phần trong bản báo cáo tối mật của Revers đã “được tiết lộ” cho những người Cộng sản Pháp biết, và vào tháng 4-1950, trước sự kinh ngạc của người Pháp, nhiều đoạn nguyên văn trong báo cáo đã được phát đi từ Đài phát thanh Việt Bắc (đài phát thanh Việt Minh).

Nguy hại hơn nữa là phần chính trị trong báo cáo Revers cũng lại “bị tiết lộ” và được mọi người biết và gọi là “vụ án các tướng”, một vụ bê bối của quốc gia phản ánh mặt trái hành vi của một số tướng Pháp.

Vụ bê bối các thất bại quân sự đặt ra vấn đề lại phải có thay đổi trong chỉ huy và “điều nhảy valse cho các tướng” lại tiếp tục. Từ Leclerc năm 1945 đến Valluy, Blaizot, rồi Carpentier, nay thêm De Lattre tháng 12-1950 và tiếp theo nữa là Salan, Navarre và cuối cùng là Ély. Tướng De Lattre nắm quyền chỉ huy thay tướng Carpentier và cũng thay Pignon để làm Cao ủy Pháp. Trước mắt ông ta là một quân đội mất tinh thần, bại trận, bị sút mẻ, tháo chạy từ vùng đông bắc Bắc Kỳ về Hà Nội đầy những thương dân hoảng loạn đang chuẩn bị trốn chạy trước cuộc đột kích của Việt Minh. Họ đã nghe đài phát thanh Việt Bắc nói chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sắp trở lại Hà Nội, và cộng đồng người Pháp cũng đang ở trong tình trạng hết sức hoang mang. Lại có tin đồn Giáp đã hứa với Hồ Chí Minh là ông sẽ vào Hà Nội trong ngày Tết âm lịch, tháng 2-1951.

Dưới áp lực của công chúng; chính phủ Pháp đã phải cho đưa tàu Pasteur, chiếc tàu khách to nhất còn lại lúc đó sang Đông Dương để di tản tất cả thương dân Pháp đi khỏi Bắc Việt Nam. Nhưng De Lattre, một con người nổi tiếng về mọi phương diện, đã không nói đến chuyện rút lui, mà cũng chẳng muốn chịu thua mà không chiến đấu. Ông ta đã cho chuyển xuống tàu Pasteur toàn những binh lính bị thương tới 2/3 chuyển tàu và cho chở về Pháp, mặc cho nghị viện ở Paris la ó và bất bình.

De Lattre, một trong những viên tướng có năng lực của Pháp trong Thế chiến thứ hai, được đánh giá cao là một viên tư lệnh chiến trường và nhà chiến lược. Nhưng cá tính độc đoán của ông, thường được so sánh chẳng kém gì D'Argenlieu, sẽ làm cho các giới giao tiếp cá nhân và tập thể với ông hết sức khó khăn. Tính kiêu kỳ và tính khí của ông làm cho các người dưới quyền khiếp đảm và họ đã gọi (sau lưng) ông ta là “Vua Jean”. Không nói đến đặc điểm cá tính thì phải nhận rằng De Lattre là một người lãnh đạo và gây được tin tưởng. Khi được hỏi tại sao lại nhận lấy một sự nghiệp nhiều phần được coi như là thất bại rồi, ông đã trả lời là chưa thất bại và ông đang chiến đấu trong một đội Thập tự quân chống lại Cộng sản. Trái với quan điểm của nhiều người lúc bấy giờ, cho rằng Bộ chỉ huy tối cao Pháp đã đề cử ông cốt để làm dịu những lời chỉ trích của Bộ Tổng Tham mưu trong vụ bê bối của các tướng và để chủ trì cho sự cáo chung một cách có hệ thống Đế quốc Pháp ở Viễn Đông, De Lattre lại cho thấy nhiều dấu hiệu ông không có ý định rút lui. Như đã nói ở trên, ông ta hy vọng sẽ chiến thắng trong vòng 15 tháng.

Việc đầu tiên ông ta thực hiện là chuyển từ hỗn loạn sang trật tự, từ thất vọng sang hy vọng, từ lãnh đạm sang chủ động và không phải chỉ ở trong quân đội của ông mà trong cả thường dân Pháp và những người Việt không Cộng sản. Ông hứa hẹn ít: không cải tiến, không tăng cường, không có thắng lợi dễ dàng mà chỉ có nhiều hy sinh hơn nữa. Và, với quân đội, ông nói “Không có vấn đề gì cả, các người sẽ được chỉ huy”. Đối với những người lính trước đây đã rất ít khi hiểu được họ làm gì ở Đông Dương, thì đây là một lời tuyên bố tích cực *đầu tiên của Bộ chỉ huy tối cao*. Còn với danh nghĩa là Cao ủy, ông đã đặt ra nhiệm vụ phòng vệ cho các thường dân Pháp ở Đông Dương, và đã trưng dụng mà không cần báo trước các máy bay dân sự của Pháp khi hạ cánh xuống Sài Gòn để chuyên chở lực lượng tăng viện ra mặt trận.

De Lattre chưa có mặt ở Đông Dương một tháng trước khi Giáp thực hiện “giai đoạn cuối cùng” cuộc tổng tiến công để đẩy người Pháp ra khỏi đồng bằng và chiếm lại thủ đô Hà Nội. Giáp đã tấn công vào quân đội De Lattre ở chung quanh Vĩnh Yên ngày 16-1. Sau thắng lợi ban đầu của Việt Minh, hỏa lực của Pháp có bom napall không quân hỗ trợ, đã giúp giành lại được ban ngày, và bộ đội của Giáp rút khỏi chiến trường ngày 17.

Không hề nản sau trận thất bại đầu, Giáp tập hợp lực lượng và lại đánh vào Mạo Khê (15 dặm bắc đông bắc Hải Phòng). Trận đánh bắt đầu từ đêm 23-24 tháng 3 và kéo dài đến chiều ngày 28. Một lần nữa, Giáp lại không

phá được tuyến phòng thủ của Pháp; Pháp chỉ bị 40 người chết và 150 người bị thương.

Một cuộc tấn công thứ ba, ít tham vọng hơn, đã xảy ra ngày 29-5, dọc bên bờ sông Đáy, khoảng 60 dặm nam Hà Nội. Mặc dù đã giành được ít nhiều thắng lợi ban đầu, nhưng trận đánh đã kết thúc ngày 18-6.

Giáp chưa chuẩn bị đầy đủ cho “giai đoạn cuối cùng” và mùa mưa tới đã làm gián đoạn các chiến dịch của ông.

Nhưng De Lattre thấy ông ta không thể bảo vệ 7 triệu dân và 7.000 dặm vuông đất đai đồng bằng Sông Hồng vì thiếu binh lực nên đã vội vàng cho xây một loạt các cứ điểm mạnh từ Móng Cái tới Vĩnh Yên (45 dặm bắc Hà Nội) rồi về phía nam tới bờ biển. Hệ thống cứ điểm phòng ngự này được gọi là “phòng tuyến De Lattre” và cũng giống như phòng tuyến Maginot nổi tiếng.

Các tuyến phòng thủ cố định này luôn được tuần tiễu, nhưng Việt Minh cũng vẫn dễ dàng xâm nhập qua được.

“Tuyến De Lattre” và các đơn vị cơ động tuần tiễu đòi hỏi phải có khoảng 1 vạn lính mà De Lattre khó lòng cung cấp đủ nếu ông còn muốn để quân tìm đánh Việt Minh. Nhưng Bộ Tổng Tham mưu Pháp đã đồng ý cho xây dựng phòng tuyến do tướng Revers đề ra từ tháng 5-1949, mà lại không cho tăng thêm quân số. Sự chống đối chính trị ở Pháp không cho gửi lính mới nhập ngũ sang Đông Dương nên đã tước bỏ mọi hy vọng có thêm quân tăng viện từ chính quốc. Chỉ còn có một giải pháp khác: quân đội Quốc gia Việt Nam.

Với tư cách là quốc trưởng, Bảo Đại có thể gọi một đội quân quốc gia, nhưng ông ta đã cưỡng lại không làm. Ông ta không có những nhà lãnh đạo quân sự. Người Pháp cũng đã không đào tạo ra được người Việt Nam nào có cấp bậc cao hơn những người chỉ huy các đơn vị nhỏ hoặc thông thạo các vấn đề chiến lược. Bảo Đại còn bị các quan chức cai trị Pháp chống đối mạnh mẽ, số này vốn là tay chân của Pignon, người được De Lattre thay thế, và đi theo đường lối của đảng Cộng hòa Bình dân và Tập hợp Dân chúng Pháp chống lại việc có một đội quân người bản xứ không do Pháp trực tiếp kiểm soát. Sau cùng là Bảo Đại cũng lo một đội quân như thế rất có thể sẽ chạy hàng loạt sang phía Việt Minh.

Chính De Lattre (khi đó còn ở Pháp) đã gạt bỏ được sự chống đối đó và thuyết phục người Pháp là cần có một quân đội quốc gia do người Việt Nam chỉ huy để đỡ gánh nặng quân sự cho Pháp. De Lattre đã tác động đến thái độ của Pháp và sau đó một học viện quân sự đã được mở ra vào tháng 11-

1950. Nhưng các sĩ quan tốt nghiệp học viện lại chỉ được phục vụ trong đội quân viễn chinh Pháp, được đưa vào các đơn vị “da vàng” của quân viễn chinh, có nghĩa là họ không phải là quân nhân Việt Nam, mà là quân nhân Pháp. Đó không phải là đúng như ý định của De Lattre và càng thúc bách Bảo Đại và thủ tướng Trần Văn Hữu của ông ta phải lập một quân đội quốc gia.

Cuối cùng, đến tháng 7-1951, Bảo Đại cho tiến hành cuộc gọi quân đầu tiên, nhưng chỉ có một số ít người đáp lại. Các nhà chức trách quốc gia cũng như địa phương đã không nhiệt tình hưởng ứng vì sợ có ảnh hưởng không hay về chính trị. Nhiều thanh niên, để trốn bị động viên đã đi theo các đơn vị dân binh Cao Đài hoặc Hòa Hảo. De Lattre nổi cáu, đã nói với một toán tân binh “Hãy chiến đấu cho đất nước các anh như những con người. Nếu các anh là Cộng sản thì hãy đi theo Việt Minh. Ở đó cũng có người đang say mê chiến đấu cho một lý tưởng tồi tệ!” (8).

De Lattre đã làm được nhiều việc trong thời gian ngắn ngủi khi ông ở Đông Dương, tuy chẳng có việc gì tác động được đến bước kết thúc cuối cùng của cuộc chiến tranh. Hoạt động của ông ta đã bị chững lại vì bị bệnh nguy kịch; vị Thống chế tương lai của nước Pháp còn phải chịu đựng cái chết bi thảm của người con trai độc nhất, thiếu úy Bernard De Lattre, hy sinh ở trận sông Đáy trong đợt chiến dịch thứ ba không thành công của Giáp nhằm chiếm lại đồng bằng và Hà Nội.

Ông ta đã đến Washington (tháng 9-1951) để thảo luận vấn đề viện trợ Mỹ cho Pháp, mà ông đánh giá cao, nhưng khi trở về Paris thì tình trạng sức khỏe bị suy sụp. Nhưng ông ta vẫn cho rằng viện trợ trực tiếp cho các quốc gia liên hiệp là “có hại” và vẫn muốn viện trợ phải do Pháp phân phối và qua con đường của Pháp. Ông nói với Robert Blum, lúc đó phụ trách chương trình viện trợ kinh tế Mỹ, “với tư cách là một người nghiên cứu lịch sử, tôi có thể hiểu được điều đó (viện trợ Mỹ), nhưng là người Pháp thì tôi không thích”.

Blum (vào năm 1952) đã nói về cái tam giác Bảo Đại - Pháp - Mỹ như sau:

“Một mặt là những lời tuyên bố chính thức được nhắc đi nhắc lại là Pháp không hề có quyền lợi vị kỷ ở Đông Dương, chỉ mong muốn thực hiện độc lập cho các quốc gia liên hiệp và ngăn chặn được sự xói mòn ghê gớm nguồn tài nguyên của Pháp. Mặt khác lại là vô số các tỉ dụ về sự cố tình kéo dài nền cai trị của Pháp, việc can thiệp vào các vấn đề chính trị chủ

yếu, việc đầu cơ, thường xuyên cãi vã và nói xấu sự chuyển giao quyền lực và giải quyết vấn đề độc lập...

Rõ ràng là có mâu thuẫn trong hành động của Pháp giữa sự mong muốn rút ra khỏi cuộc chiến không được dân chúng ủng hộ, tốn kém và chắc chắn là không có kết quả, với ý định được thấy nó kết thúc trong danh dự, thỏa mãn được niềm tự hào của Pháp, đồng thời lại bảo toàn được quyền lợi. Sự khác biệt này đã thể hiện một cách khá sâu sắc trong thái độ với tướng De Lattre ở Đông Dương, nơi ông được ca tụng như một thiên tài chính trị và là một vị cứu tinh về quân sự... và đối với ông, ở Pháp, bị người ta nghi ngờ cho rằng chỉ vì danh vọng cá nhân mà đem tài nguyên của Pháp tiêu phí trong một cuộc phiêu lưu nguy hiểm.

Về vấn đề tham gia của Mỹ, Blum nói tiếp:

“Thực khó mà đánh giá được kết quả của gần 2 năm (1950-1952) Mỹ tích cực tham gia vào công việc ở Đông Dương. Mặc dù chúng ta đã lao vào một cuộc hợp tác không dễ dàng, một mặt, với người Pháp sắc mùi “thực dân” nhưng không thể tránh khỏi, và mặt khác, với những người Việt Nam yếu đuối và chia rẽ, nhưng chúng ta cũng đã không có đầy đủ khả năng hòa giải hai bên đồng minh đó trong một cuộc đấu tranh có xu hướng đặc biệt chống Cộng”.

Và Blum kết luận:

“Tình hình ở Đông Dương không làm cho chúng ta hài lòng và thể hiện không có triển vọng tiến bộ có thể, không thể giành được một chiến thắng quân sự quyết định, chính phủ Bảo Đại có rất ít hứa hẹn phát triển được tài năng và giành được sự trung thành của dân chúng, và việc đạt tới được các mục tiêu của Mỹ thực là xa xôi”.

Phân tích và kết luận của Blum về thực chất không khác gì các nhận xét của thượng nghị sĩ John F. Kennedy khi ông tới thăm Việt Nam tháng 11-1951 và đã tuyên bố:

“... tự chúng ta đã liên minh với sự cố gắng tuyệt vọng của chế độ Pháp nhằm duy trì những tàn dư của một đế quốc. Nhưng chính phủ Việt Nam bản xứ đã không có được một sự ủng hộ rộng rãi trong nhân dân của vùng này”.

Tuy De Lattre đã làm cho Pháp được thanh thoi chút ít trước cuộc tiến công mãnh liệt nhưng không có kết quả của Việt Minh, nhưng cuộc thương lượng đình chiến ở Triều Tiên bắt đầu từ tháng 7-1951 đã làm cho cả Pháp và Mỹ lo ngại về khả năng một cuộc xâm lược qui mô lớn của Trung Quốc đối với Đông Dương. Điều đó không có gì đáng ngạc nhiên vì đã có một số

lớn quân Trung Quốc tập trung ở biên giới Bắc Kỳ và nhiều đồ viện trợ đã được cung cấp cho Việt Minh.

Pháp đã nhận định về mối đe dọa mới đó với một nỗi hoảng sợ và thất vọng. Các nhà làm chính trị của họ đã bắt đầu nghĩ tới thương lượng và thỏa hiệp với Việt Minh khi mà lực lượng so sánh, theo họ nghĩ, sẽ nghiêng về phía Pháp. Nhưng Mỹ lại nhận định khả năng xâm lược của Trung Quốc trong điều kiện địa vị quân sự của Pháp tiếp tục suy sụp, nặng về phía coi đó là một mối đe dọa của sự bành trướng Cộng sản hơn là về việc mất mát một thuộc địa của Pháp.

Sau các cuộc thất trận của Việt Minh vào đầu 1951, Giáp đã phải xem xét lại chiến lược của mình và quyết định cho lui về “giai đoạn hai” theo lý luận về chiến tranh cách mạng, áp dụng trở lại các chiến thuật du kích, quấy rối, tiêu hao và làm suy yếu các cơ cấu phòng thủ cố định của Pháp. Trong khi De Lattre trở về Pháp (1-12-1951), phó của ông ta, tướng Raoul Salan, đã nắm quyền chỉ huy, quyết đưa quân đi đánh Việt Minh. Nhưng Giáp đã không tiếp chiến, trừ khi ông thấy có thể đánh theo kiểu của mình. Quân Pháp đã đánh vào những chỗ trống không và thường xuyên bị tổn thất nặng nề. Các chiến sĩ Việt Nam đã làm cho quân Pháp phải bọc lộ, đánh rồi biến mất vào trong rừng. Hoặc họ có thể tiềm nhập vào một vị trí của Pháp, đánh phá rồi rút, gây thiệt hại, làm gián đoạn giao thông liên lạc, gây thương vong nghiêm trọng mà họ chẳng phải chịu tổn thất nào.

Mùa thu năm 1951, các chính trị gia Pháp cần một cách khôn khéo phải có được một trận thắng ở Đông Dương. Quốc hội Pháp chuẩn bị thảo luận ngân sách Đông Dương tài khóa 1952-1953 và các nhà ngoại giao Pháp ở Washington đang cố gắng thuyết phục nhân dân chúng ta tăng thêm phần Mỹ gánh vác các chi phí của cuộc chiến tranh. Do đó, một “chiến thắng vang dội ở Đông Dương, ngược lại với sự bế tắc ở Triều Tiên, sẽ có một tác động mạnh đến phái bồ câu ở Paris và gây xúc động cho Quốc hội Mỹ ở Washington”.

De Lattre, trong khi chỉ còn ở lại Đông Dương ít tuần lễ nữa, đã chọn giành một thắng lợi dễ dàng bằng cách cho chiếm thủ đô yên tĩnh của dân tộc Mường, Hòa Bình (khoảng 40 dặm tây nam Hà Nội).

Quân Pháp chiếm đô thị này chiều ngày 14-11-1951 mà không gặp một sự đề kháng nào. Cho rằng Việt Minh sẽ không thể phản kích, trong những lần tiếp sau, Pháp đã đưa thêm một số lớn thiết giáp, pháo binh và binh lính vào thung lũng sông Đà bên cạnh, dự định tiến vào trung tâm căn cứ của Giáp ở vùng đông bắc (?). Đó là một quyết định tồi! Giáp đã không chịu

tiếp chiến vào lúc đó, theo cách đánh của Pháp, nhưng ông đã không bỏ lỡ khả năng đánh tiêu hao quân Pháp trong lúc họ nghỉ ngơi.

Phòng ngự của Pháp dựa vào một loạt các đồn bốt ngoại vi dọc sông Đà và đường 6, bắc và đông Hòa Bình. Giáp đã tấn công vào đồn chính ở Tu Vũ (độ 20 dặm bắc Hòa Bình) ngày 9-12 và chưa đến 24 giờ sau, đã đuổi được quân Pháp chạy qua sông Đà.

Trận Tu Vũ chỉ là một điểm dừng. Các cuộc chiến đấu giằng co để giành kiểm soát sông Đà đã diễn ra suốt trong tháng 12, trong khi người Pháp ngoan cố tăng cường người và trang bị cho các vị trí của họ. Và Giáp đã đánh theo luật lệ của ông ta. Việt Minh ẩn nấp trong vùng núi đá vôi gần đó, lại xuất hiện vào tháng 1-1952 để dùng chiến thuật của Giáp đánh tiêu hao quân Pháp. Đến cuối tháng, thấy rằng nỗ lực cũng không mang lại kết quả gì, Salan cho rút toàn bộ mũi tấn công Hòa Bình, cứu thoát binh lực và trang bị để chuẩn bị cho các trận đánh sau này ở đồng bằng và vào vùng cao nguyên người Thái (bắc Bắc Kỳ từ phía tây sông Hồng tới biên giới Lào).

Trận “chiến thắng vang dội” đã không hình thành được mà quân đội và trang bị của Pháp lại bị hao tổn thảm hại. Tình trạng suy sụp của quân Pháp đã trở thành mối lo ngại chủ yếu cho chính phủ Pháp, cũng như cho những người hoạch định chính sách Mỹ. Khả năng có thể xảy ra một cuộc xâm lăng của Trung Quốc đè nặng lên sự suy nghĩ của Bộ Tham mưu Liên quân và các nhà ngoại giao chúng ta.

Đầu năm 1952, Hội đồng An ninh Quốc gia đã kết luận là sự can thiệp của Mỹ sẽ được hạn chế trong việc đối phó với một cuộc xâm lăng trực tiếp của Trung Quốc. Trong khi không xảy ra tình huống đó, nhưng lại phải đương đầu với tình hình đang diễn ra, Hội đồng An ninh Quốc gia đã khuyến cáo chúng ta phải gia tăng mức viện trợ cho quân đội Liên hiệp Pháp nhưng “không được làm giảm nhẹ trách nhiệm cơ bản về quân sự của các nhà chức trách Pháp trong công cuộc phòng thủ Quốc gia Liên hiệp”.

Tổng thống Truman đã thông qua một bản Tuyên bố chính sách về “các mục tiêu và phương hướng hoạt động của Mỹ đối với Đông Nam Á”, do Hội đồng An ninh Quốc gia đệ trình ngày 25-6-1952, trong đó có đoạn viết

“Cho thực hiện các phương hướng tối thiểu sau đây về hành động quân sự, hoặc dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc hoặc là cùng với Pháp và Anh, và chính phủ bạn nào khác:

1) Một sự phòng thủ kiên quyết bản thân Đông Dương, trong đó Mỹ sẽ cung cấp sự hỗ trợ về đường không và đường biển ở mức độ có thể thực hiện được.

2) Cắt đứt các đường giao thông của Trung Cộng, bao gồm cả các tuyến trong đất Trung Quốc.

3) Mỹ hy vọng sẽ cung cấp được các lực lượng chủ yếu để thực hiện công tác trên mục 2)...

Thất bại của Pháp đầu năm 1952 này đã làm đảo lộn quyết định của các nhà hoạch định chính sách của chúng ta; họ sợ sự bành trướng của Cộng sản đến mức đã cam kết đưa quân đội của chúng ta tham gia vào một cuộc chiến tranh thực dân của Pháp. Chim Hải âu, điềm lành trời mang lại cho nước Mỹ, đã vỗ cánh lên đường bay qua biển cả.

*

* *

Vào lúc này, Đông Dương đã có một vị Cao ủy mới, Jean Letourneau. Ông là một người Công giáo cánh hữu, đảng viên phong trào Cộng hòa Bình dân có đường lối thực dân, trước là Bộ trưởng Pháp quốc Hải ngoại rồi trở thành Bộ trưởng các Quốc gia Liên hiệp. Tháng 4-1952, khi ông thay De Lattre làm Cao ủy thì ông vẫn giữ chức Bộ trưởng. Sự kiêm nhiệm đó đã mang lại cho ông những quyền hành lớn lao ở Việt Nam “độc lập” hơn bất kỳ một viên cựu toàn quyền nào trong thời buổi chế độ thực dân. Đòn chính trị của Letourneau được sử dụng để kìm hãm chế độ Bảo Đại vào tháng 6-1952 là thủ tướng Trần Văn Hữu đã phải trao quyền cho thủ trưởng cơ quan mật thám chính trị của ông ta là Nguyễn Văn Tâm, tuy cả hai đều là công dân Pháp.

Một Phái đoàn điều tra của Quốc hội Pháp sau này (tháng 5-1953) đã lên án Letourneau thực hiện “một chế độ độc tài thực sự, không bị hạn chế hoặc kiểm soát”. Phái đoàn gồm có một đảng viên Xã hội, một Độc lập, một Cộng hòa Bình dân, và một Xã hội cấp tiến, đã phát biểu:

“Bề lũ trong dinh Norodom” tự cho mình cái hào nhoáng là cai trị theo kiểu cách Pháp và trị vì trên một đất nước mà phong trào cách mạng đang âm ỉ... Sài Gòn mà nạn cờ bạc, trụy lạc, say mê tiền tài và quyền thế, cuối cùng dẫn đến thoái hóa về tinh thần và hủy hoại ý chí..., và chính quyền Bảo Đại, là nơi mà các Bộ trưởng... hiện ra dưới con mắt đồng bào của họ chỉ là những công chức Pháp...”

Báo cáo của Phái đoàn đã chỉ trích Pháp về sự suy đồi của Việt Nam:

“Thực là nghiêm trọng vì sau 8 năm để buông trôi và vô chính phủ, sự có mặt ở Đông Dương của một Bộ trưởng tại chỗ vẫn không có khả năng chấm dứt những vụ bê bối hàng ngày trong đời sống của xứ thuộc địa như việc ban cấp các giấy phép, chuyển tiền, đền bù thiệt hại chiến tranh, và trao đổi buôn bán. Dù cho chính quyền của chúng ta không hoàn toàn chịu trách nhiệm về những tệ đoan này đi nữa, thì cũng thật đáng chê trách là chính quyền đã được khẳng định là đã không biết tới hoặc đã dung túng những cái đó”.

Một chủ bút có thể lực người Pháp, bình luận về báo cáo của Phái đoàn đã phê phán “khuyh hướng tự nhiên của vị thống đốc quân sự là muốn mình tồn tại mãi mãi” và “một số các nhóm chính trị Pháp đã sống nhờ vào nguồn thu nhập chính của họ trong chiến tranh... qua các vụ trao đổi hối đoái, tiếp tế cho quân đội viễn chinh và việc đền bù chiến tranh”. Ông kết luận:

“Sự thật là các việc này đã được biết, càng giúp thêm cho thấy đã có một kế hoạch rõ ràng được xây dựng từng bước nhằm loại trừ mọi khả năng thương lượng ở Đông Dương để đảm bảo kéo dài không thời hạn cuộc xung đột và việc chiếm đóng về quân sự”.

Trong khi mà cả tình hình quân sự và chính trị ở Đông Dương chuyển biến một cách khốn khổ trong nửa cuối năm 1952; thì ở Mỹ, cuộc vận động bầu cử Tổng thống đang tiến triển và chính quyền Eisenhower sắp nhận chức nên càng làm cho sự cam kết của chúng ta ở Đông Dương sâu sắc thêm. Trong một thời gian dài, phe đối lập đã không ngừng lên án chính quyền Truman phải chịu trách nhiệm đã để “mất” Trung Quốc cho Cộng sản. Phát biểu của John Foster Dulles trong cuộc vận động tuyên cử đã không nghi ngờ cho thấy ông coi Đông Nam Á là một vùng then chốt trong

cuộc xung đột với “đế quốc” Cộng sản, và điều quan trọng là phải kéo tuyến ngăn chặn lên phía bắc Bát Gạo của châu Á - tức là bán đảo Đông Dương.

Tổng thống Eisenhower trong bản Thông điệp gửi quốc dân đầu tiên của ông (ngày 3-2-1953) đã hứa sẽ có “một chính sách đối ngoại tích cực và mới” và đã đi tới gắn liền cuộc xâm lăng của Cộng sản ở Triều Tiên và Malaysia với Đông Dương. Dulles, Bộ trưởng Ngoại giao mới, đã tuyên bố Triều Tiên và Đông Dương là hai cạnh sườn của kẻ thù chủ yếu là Trung Cộng ở giữa. Chính quyền của đảng Cộng hòa đã rõ ý đồ muốn ngăn ngừa không để mất Đông Dương bằng cách có một thái độ chống Cộng thẳng thừng hơn.

Cuộc thương lượng kéo dài ở Triều Tiên đã gây ra sự lo ngại là Trung Cộng có thể chuyển sự chú ý của họ sang phía Đông Dương và Tổng thống Eisenhower ngày 16-4-1953 đã cảnh cáo rằng nếu cuộc đình chiến ở Triều Tiên chỉ đơn thuần giải phóng cho các đội quân để họ tiến hành một cuộc tấn công vào một nơi nào khác thì đó sẽ chỉ là một sự bịp bợm. Và sau cuộc đình chiến ở Triều Tiên được ký kết, Dulles tiếp tục luận điểm nói trên đã có nhận xét (trong diễn văn ngày 2-9-1953) “một mặt trận duy nhất của Cộng sản xâm lược kéo dài từ Triều Tiên đến bắc Đông Dương ở phía Nam”. Ông nói tiếp:

“Trung Cộng đã và hiện còn đang huấn luyện, trang bị và tiếp tế cho lực lượng Cộng sản Đông Dương. Ở đây cũng có nguy cơ, giống như ở Triều Tiên, Trung Quốc sẽ có thể đưa quân đội của họ vào Đông Dương. Trung Cộng sẽ thấy rằng một cuộc xâm lược thứ hai như vậy sẽ không thể xảy ra mà không mang lại những hậu quả nghiêm trọng, không phải chỉ hạn chế vào cho Đông Dương. Tôi nói điều đó một cách không màu mè... với hy vọng ngăn ngừa sự tính toán sai lầm mới của kẻ xâm lược”.

Những lời cảnh cáo với Trung Quốc này có bao hàm một ý muốn phân biệt giữa sự thành công và thất bại trong việc ngăn chặn Hồ Chí Minh giành được một thắng lợi hoàn toàn dựa trên khả năng Trung Quốc tăng cường sự viện trợ hoặc trực tiếp can thiệp. Cảnh cáo Trung Quốc chắc chắn còn là nhằm mục đích răn đe thêm đối với sự can thiệp của người Trung Quốc và ngầm mang theo một sự đe dọa là nếu Trung Quốc nhảy vào cuộc chiến tranh Đông Dương thì Mỹ bắt buộc phải có hành động tiếp theo thích đáng, tốt nhất là cùng với các nước đồng minh, nhưng cũng có thể chỉ một mình nếu cần. Ngoài ra, chính quyền Eisenhower còn có ý cho rằng, áp dụng chính sách đánh trả hàng loạt, Mỹ sẽ đánh một đòn nguyên tử trừng phạt

đối với Trung Quốc mà không nhất thiết phải đưa lực quân của chúng ta tham gia vào một cuộc chiến tranh ở châu Á.

*

* *

Giáp, trong thời gian bầu cử chính quyền mới của chúng ta, đã tìm ra được gót chân Achille (9) của Pháp: thiếu cơ động và hậu cần nặng nề công kênh; và ông đã cho thực hiện cách đánh “vận động chiến” của ông để chuẩn bị chiến tranh với những cuộc hành quân quy mô lớn, một bước để đi tới “trận địa chiến” và giành thắng lợi. Mục tiêu đầu tiên ông chọn là đánh chiếm cao nguyên Thái và chiếm đóng Lào. Ngày 11-10-1952, Giáp cho 3 đại đoàn vượt sông Hồng trên một tuyến 40 dặm, lướt quét các tiền đồn Pháp trên đường tiến về sông Đà. Ngày 30-11, các đơn vị đi đầu của Việt Minh đã tới biên giới Lào. Trong quyển “Hai Việt Nam”, Bernard Fall đã viết về tình hình đó như sau: “các sư đoàn Cộng sản, ngay trước mắt người Pháp đang làm chủ trên không, đã vượt qua 180 dặm trong 6 tuần chiến đấu mà chẳng phải dùng đến một con đường bay, một xe cơ giới nào”. Đến ngày 1-12, người Pháp đã rút lui tương đối an toàn về sau phòng tuyến De Lattre ở phía bắc Hà Nội, nhưng cũng không phải không thiệt hại nặng về người và trang bị.

Trong đầu xuân 1953, Giáp đưa cuộc “vận động chiến” của ông từ đất Thái sang Lào. Rồi Giáp tiến về phía nam cho đến khi Pháp quyết định né tránh bằng cách chuyển sang phía đông về Cánh đồng Chum, nhưng Giáp vẫn đuổi theo và bao vây họ ở đó. Đến ngày 7-5, quân đội của Giáp rút về Việt Bắc, để lại phía sau một lực lượng nhỏ để cầm giữ người Pháp, đồng thời tăng cường nhiều cố vấn chính trị cho Pathet Lào dưới quyền của Hoàng thân Souphanouvong.

Tháng 5-1953 cũng là tháng đã nổ ra cuộc khủng hoảng mới trong nội các Pháp và J. Laniel, một đảng viên Độc lập được đưa vào ghế thủ tướng. Laniel thay Letourneau bằng M. Dejean và cử làm Công sứ Tổng ủy viên, một chức vụ có nhiều quyền hạn khác trước. Việc chấn chỉnh bộ máy Cao ủy cũ cũng giúp loại trừ được một số lộng hành này nhưng lại đẻ ra một số mới khác. Các chức năng dân sự của Cao ủy cũ được chia ra cho Công sứ Tổng ủy viên và ba Cao ủy Pháp ở Việt Nam, Lào và Cambodia. Các quyền hành quân sự trước đây nằm trong tay Cao ủy Pháp nay được chuyển cho Công sứ Tổng ủy viên là sĩ quan duy nhất chịu trách nhiệm về phòng thủ và an ninh ở Đông Dương. Như thế là Công sứ Tổng ủy viên đã nắm được toàn bộ quyền phân phối viện trợ cho các quốc gia Liên hiệp. Cách tổ chức

mới này đã làm cho người thủ trưởng dân sự trở thành một người trọng tài thực sự về các vấn đề quân sự. Đó cũng là một điều nổi bật còn giữ lại từ thời của các viên Toàn quyền; quân đội chỉ có một nhiệm vụ nhỏ là duy trì trật tự.

Tướng Henri-Eugène Navarre là người chỉ huy đầu tiên và cũng là người cuối cùng đã cảm thấy sự kiểm soát mới của bên dân sự ràng buộc đối với các hoạt động quân sự. Ông ta đã đưa ra một kế hoạch nhằm đánh bại Việt Minh một cách quyết định vào năm 1955 và đã được Mỹ, đặc biệt là tướng O'Daniel và Bộ trưởng ngoại giao Dulles ủng hộ.

Kế hoạch Navarre đó, còn được gọi là “Quan niệm của Navarre về các cuộc hành quân ở Đông Dương” đã đưa ra một công thức giành thắng trận có thể thành công mà không phải đưa quân Mỹ vào tham gia trực tiếp và chỉ cần dựa vào một sự viện trợ đại quy mô của Mỹ về quân sự.

Từ tháng 5-1953, Mỹ đã tuôn hàng tiếp tế vào Lào và Thái Lan và cung cấp cho Lào 6 máy bay C-119 cùng với các tổ lái dân sự. Quốc hội đã đồng ý cho cấp 400 triệu dollar viện trợ cho Pháp trong tài khóa 1954, nhưng sau khi Pháp đưa ra kế hoạch Navarre, Quốc hội đã chuẩn cho thêm một khoản phụ 385 triệu. Tuy đã có đủ viện trợ, nhưng tướng Navarre vẫn thấy mình bị hạn chế trong việc mở rộng các cuộc hành quân chống lại Việt Nam vì quyền quyết định cung cấp các nguồn tài nguyên nói trên của Công sứ Tổng ủy viên. Vì tất nhiên là Dejean phải theo chính sách Pháp - không được tung ra thêm nhiều lực lượng hơn nữa mà phải chuẩn bị cho cuộc điều đình - và Navarre đã bị chỉ trích là kế hoạch của ông có thể thất bại.

Những thắng lợi của Việt Minh trong thời kỳ này đã cho thấy rõ thêm tình trạng nguy ngập của Pháp; các chiến dịch mới nhất của Giáp chứng tỏ lực lượng Việt Minh đang lên, một phần do tác động của việc Nga và Trung Quốc tăng cường viện trợ quân sự. Lực lượng chiến đấu Pháp đã tụt xuống thấp một cách nguy hiểm, và không hy vọng có sự bổ sung nhanh từ Pháp. Đó là một bức tranh ảm đạm. Trong một số giới chính trị ở Paris lại xôn xao về “một giải pháp danh dự”, trước sự bức bối của các quan chức Washington.

Bộ Tổng chỉ huy Pháp và cánh hữu thực dân quan niệm “giải pháp danh dự” phải là một chiến thắng quân sự, và về điểm này họ được sự ủng hộ của chính phủ Mỹ, mặc dù với những động cơ khác nhau. Để tạo được một tình hình quân sự cho phép đạt được “giải pháp danh dự” thì nhất thiết cần phải xây dựng một lực lượng chiến đấu mạnh hơn Việt Minh, và nhất định phải cơ động hơn. Đó cũng là bài học tướng Salan đã tiếp thu được trong một

năm đổi đầu với Giáp. Và việc tìm kiếm “một giải pháp danh dự” vẫn cứ được tiếp tục.

Ở Washington, thượng nghị sĩ J.F. Kennedy đã thấy giải pháp Bảo Đại không đi tới đâu và Pháp thì ngoan cố đối với việc trao trả độc lập cho Việt Nam, đã viết:

“Độc lập chân chính... chưa có được ở Đông Dương, chức năng của chính phủ bản xứ bị bó hẹp...; Chính phủ nước Việt Nam, một quốc gia quan trọng bậc nhất trong vùng, thiếu sự ủng hộ của quần chúng..., chúng ta sẽ nhấn mạnh tới vấn đề độc lập chân chính... Tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng người Pháp không thể thành công ở Đông Dương nếu không có những nhân nhượng cần thiết để làm cho quân đội bản xứ trở thành một quân đội đáng tin cậy và đánh lớn được”.

Sau đó Kennedy phê phán người Pháp:

“Năm nào chúng ta cũng nhận được 3 điều bảo đảm. Thứ nhất là nền độc lập của các quốc gia Liên hiệp hiện nay đã được thực hiện; thứ hai, nền độc lập đó sẽ sớm được hoàn thiện trên cơ sở những bước “nay” đã đạt được; và ba, quân đội Liên hiệp Pháp đảm bảo sẽ giành được chiến thắng quân sự, hoặc đúng là cơ bản giành được chiến thắng đó”.

Suốt trong thời kỳ chúng ta giúp đỡ cho người Pháp, các nhà lãnh đạo Mỹ vẫn có ý kiến thấy cần thiết phải khuyến khích Pháp trao trả cho người Việt quyền tự trị rộng rãi hơn. Áp lực của Mỹ đã thể hiện rõ trong bản tuyên bố công khai của thủ tướng Laniel (ngày 3-7-1953) nói rằng chủ quyền của các quốc gia Liên hiệp sẽ “được hoàn thiện” qua việc chuyển giao cho các nước này các chức năng hiện vẫn còn nằm trong tay người Pháp, nhưng lại không đưa ra được thời hạn cuối cùng cho việc hoàn thành độc lập. F. Mitterand (10) (thuộc cánh tả trung tâm) đã bình luận như sau:

“Từ năm 1949 đến nay, chúng ta đã 18 lần trao trả “độc lập hoàn toàn” cho Việt Nam. Nhưng đã có lần nào chúng ta làm thực đúng được điều đó đâu?” (11)

Trong câu chuyện riêng, Bảo Đại cũng nêu:

“Hoàn thiện” là cái gì? Đối với người Pháp, bao giờ cũng chỉ có vấn đề họ phải trả chúng tôi độc lập. Tại sao họ lại không thể trao trả một lúc và tất cả?” (12)

Ngày 6-8, chính quyền mới của Eisenhower đã đưa ra những điều kiện đặc biệt để đảm bảo có viện trợ tiếp tục của Mỹ cho Pháp; một trong các điều kiện đó là Pháp công khai cam kết có “một kế hoạch nhằm gây được sự ủng hộ và hợp tác của người bản xứ Đông Dương”. Điều gay go đối với

Pháp là khoản 385 triệu dollar chúng ta đã hứa để giúp thực hiện kế hoạch Navarre và Eisenhower cũng nắm chắc vấn đề này. Ông đã chỉ thị cho Đại sứ Douglas Dillon của chúng ta ở Paris báo cho Thủ tướng Laniel và Bộ trưởng Ngoại giao Bidault là chúng ta mong rằng Pháp “tiếp tục theo đuổi một chính sách nhằm hoàn thiện nền độc lập các quốc gia Liên hiệp theo đúng như bản tuyên bố ngày 3-7”.

Mỹ lo ngại nếu không có một sự ràng buộc nào của chính phủ Pháp với một nước Việt Nam không Cộng sản thì áp lực chính trị trong nội bộ nước Pháp có thể đẩy chính phủ họ tìm kiếm một giải pháp thương lượng thay vì cho giải pháp quân sự. Người ta cho rằng (trước trận Điện Biên Phủ) nếu kế hoạch Navarre thất bại hoặc tỏ ra phá sản, người Pháp có thể điều đình ngay với những điều kiện tốt nhất có thể được, mà không cần tính toán xem những điều kiện đó có đảm bảo ngăn ngừa được cho một Đông Dương không Cộng sản hay không. Đó là một điều các nhà chiến lược và làm chính sách của chúng ta không thể tưởng tượng nổi. Mong muốn của họ là nước Pháp chống đỡ được và phá tan được mọi mưu đồ của Việt Minh muốn chiếm chính quyền bằng bất cứ cách nào. Theo chiều hướng đó, chính quyền Eisenhower đã sớm cho triển khai chính sách của chúng ta nhằm tác động đến người Pháp chống lại việc kết thúc cuộc chiến tranh trong những điều kiện “không thỏa đáng” đối với các mục tiêu cơ bản của chúng ta. Theo đường lối Hội đồng An ninh Quốc gia vạch ra ngày 16-1-1954, Tổng thống đã chỉ thị cho các nhà ngoại giao chúng ta báo cho Pháp biết:

“1- Trong khi tình hình quân sự chưa có một sự cải tiến rõ rệt, thì không có cơ sở cho một cuộc thương lượng với những điều kiện có thể chấp nhận được.

2- Chúng tôi (Mỹ) dứt khoát phản đối mọi ý kiến về một cuộc ngừng bắn, coi đó là một bước đầu để đưa tới thương lượng; vì một cuộc ngừng bắn (như thế) sẽ dẫn đến một sự suy sụp không thể nào cứu vãn được về vị trí quân sự (của Pháp - Việt ở Đông Dương); một chính quyền được gọi là Liên hiệp không Cộng sản sẽ có thể trao đất nước vào tay Hồ Chí Minh trong tình hình không thuận lợi cho việc thay thế Pháp bởi Mỹ hoặc Anh.

Chỉ lệnh nói trên cho thấy một cách chắc chắn là các nhà hoạch định chính sách của chúng ta đã sẵn sàng ngả theo việc Mỹ tiếp quản Đông Dương nếu người Pháp bị sa lầy ở đó.

Thập kỷ đầu cuộc chiến tranh lạnh đã dần từng tí một đẩy chúng ta vào vũng lầy Đông Nam Á. Quan niệm cứng nhắc chẳng hay ho gì của chúng ta

về một khối Cộng sản xâm lược thuần nhất cũng như nhận thức theo cảm tính của chúng ta về việc “mất” Trung Quốc đều là những con đường dẫn chúng ta tới chỗ bị trơn tuột. Thuyết “domino” lại đẩy chúng ta lao vào con đường đó nhanh hơn một chút nữa. Rồi việc thiếu hiểu biết một cách sâu sắc về các đặc tính riêng của các nước Đông Nam Á và sự khác biệt giữa các xã hội các nước này đã che mắt không cho chúng ta thấy được những nỗi hiểm nghèo dọc trên đường chúng ta đi. Sau hết, mọi người đều cho rằng chúng ta đã được giao cho giữ một địa vị lãnh đạo trong những vùng xa xăm hẻo lánh này. Rất ít người có thể nhận thức được sự dính líu đã càng ngày càng sâu thêm.

Nhưng vào đầu năm 1954, với trận Điện Biên Phủ và các cuộc hội nghị quốc tế ở Genève đã hiện ra ở chân trời, thì chúng ta đã bị ngập quá sâu trong vũng lầy và trong một cuộc xung đột vừa với các mục tiêu của Pháp, vừa với của Việt Nam. Đó cũng là một năm của những quyết định đầy hiểm nghèo, và chim hải âu đã bay lượn quanh trên con tàu quốc gia chúng ta.

*

* *

Cuối mùa xuân 1953, bộ đội của Giáp đã hành quân vòng qua đồng bằng sông Hồng, Bắc Bộ, sang phía Tây vào cao nguyên Thái, vượt biên giới Lào rồi chuyển về hướng Nam đến đóng trong vùng rộng lớn từ Cánh đồng Chum, Trung Bộ; ở đó họ đã đánh phá tiêu hao quân của Salan một cách thắng lợi. Trong cuộc hành quân, Giáp đã tránh các cứ điểm phòng ngự mạnh, tràn qua hoặc chiếm các tiền đồn ít quan trọng của Pháp. Một trong số đó là vị trí sân bay nhỏ Điện Biên Phủ gần biên giới Lào, bị Pháp chiếm từ ngày 30-11-1952.

Để ngăn chặn áp lực ngày càng tăng của Việt Nam và mở ra một cục diện quân sự thuận lợi cho Paris giành “giải pháp danh dự”, Salan cho rằng ông ta cần phải có thêm binh lực. Kế hoạch của ông nhằm tăng cường sức chiến đấu của quân đội bằng cách rút họ ra khỏi các chốt phòng ngự cố định để làm cho họ cơ động thêm lên. Ông ta biết rằng không có hy vọng chờ đợi sự giúp đỡ của chính quốc Pháp, nhưng các quốc gia Liên hiệp có thể cung cấp cho ông ta số binh lực cần thiết để thay vào số quân rút khỏi các đồn trại phòng ngự cố định nếu như Paris chấp nhận lời đề nghị của ông. Tất nhiên, ông cũng cần được tăng cường một số lượng lớn về vũ khí và trang bị, nhưng có thể do Mỹ sẽ đảm nhiệm cung cấp.

Chính phủ Pháp chấp nhận kế hoạch của Salan và đề nghị với Mỹ tăng thêm viện trợ. Yêu cầu của Pháp thật đúng lúc. Việc Giáp tiến quân vào Lào

trong tháng 4, đi đôi với việc suy giảm trong nỗ lực chiến tranh của Pháp được tuyên truyền khá rộng rãi, đã gây nhiều lo ngại cho chính quyền Washington, làm họ sợ một sự sụp đổ hoàn toàn của Pháp, nên đã cho tuôn mạnh đồ viện trợ tiếp tế vào Lào và Thái Lan từ tháng 5-1953. Nhưng viện trợ chỉ được cung cấp với điều kiện kế hoạch mới của Salan phải mang lại được những thắng lợi về quân sự; và vũ khí trang bị phải chủ yếu được dùng cho quân đội do các quốc gia Liên hiệp tuyến mộ.

Viện trợ mới và kế hoạch sửa đổi đặt ra cho chính phủ Pháp vẫn đề phải có một ê kíp lãnh đạo quân sự mới, và đến lúc đó thì Salan được thay thế bởi nhà chiến lược cừ khôi, tướng Henri Eugène Navarre, nắm quyền chỉ huy từ 20-5-1953. Như đã nói ở trên, Hội đồng Quốc phòng Pháp đã chỉ thị cho Navarre phải hạ thấp yêu cầu phòng thủ Lào và trước hết “phải đảm bảo an toàn cho đội quân viễn chinh Pháp”. Nhưng sau khi nhậm chức, Navarre đi kiểm tra tình hình tại chỗ và đã định ra một chiến lược riêng của ông ta. Ông chấp nhận một phần các khái niệm của De Lattre và Salan để sử dụng và đưa ra một kế hoạch cừ khôi nhưng tai hại, mang tên ông. Nó đã được Washington đề cao nhưng lại bị Paris kết tội. Kế hoạch đòi hỏi phải có một lực lượng tấn công cơ động mạnh để giành lại thế chủ động vào mùa thu năm 1954. Trong thời gian quá độ, Navarre cho thực hiện một chiến lược phòng ngự (như Paris đã chỉ thị) ở bắc vĩ tuyến 18, nhưng sẽ tích cực tiêu diệt đối phương ở miền trung Trung Bộ và Nam Bộ (trái với các chỉ thị của Paris) trong nửa đầu năm 1954. Rồi đến mùa thu 1954, ông sẽ tung ra cuộc tổng tiến công (như đã thỏa thuận với O’Daniel và Dulles) ở bắc vĩ tuyến 19 với mục đích tạo ra một điều kiện thuận lợi mong muốn cho một sự dàn xếp về chính trị của cuộc chiến tranh.

Trong khi đó thì cuộc đình chiến ở Triều Tiên rốt cục đã được ký kết ngày 26-7. Sau những buổi hội đàm dài nhất trong lịch sử - 2 năm và 17 ngày, bao gồm 575 cuộc gặp gỡ riêng. Một cuộc hội nghị đã được xúc tiến 90 ngày sau khi hoàn thành việc trao đổi tù binh, để thảo luận “tương lai của Triều Tiên và các vấn đề có liên quan”. Việc trao đổi tù binh kết thúc ngày 6-9. Cuộc đình chiến đã được Liên Xô, Trung Quốc, Bắc Triều Tiên và số lớn các nước “khởi” châu Âu hoan nghênh, nhưng không được Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chào mừng như là một báo hiệu của hòa bình thế giới.

Hồ Chí Minh trong một bức điện gửi cho Mao Trạch Đông (ngày 4-8) chỉ bày tỏ một sự phân khởi to lớn của nhân dân Việt Nam về việc cuộc chiến tranh Triều Tiên đã kết thúc. Phải chăng người Việt Nam đã phân

khởi vì họ thấy trước là Trung Quốc sẽ chú ý nhiều hơn đến những nhu cầu của Việt Minh? Hay là họ phân khởi vì cuộc thương lượng hòa bình ở Triều Tiên đã đặt ra khuôn mẫu của một giải pháp chính trị cho cuộc chiến tranh ở Đông Dương?

Có thể có cả hai vấn đề. Chắc chắn rằng Trung Quốc có xu hướng thiên về chiến tranh, chỉ cần cố gắng ít nhiều để phân tán bộ máy quân sự của họ không còn cần thiết ở Triều Tiên nữa để đáp ứng nhu cầu của ông Hồ, cũng đủ làm cho ông đối phó được với Pháp - thậm chí cả với Mỹ - từ một thế mạnh. Các nhà hoạch định chính sách ở Washington và Paris nhìn một cách lo lắng và chờ đợi hành động sắp tới của Bắc Kinh, và Dulles đã báo cho Trung Quốc biết qua bài phát biểu ở Saint Louis (2-9-1953), về “những hậu quả nghiêm trọng của một cuộc xâm lược sai lầm khác”. Trong cuộc họp báo ngày hôm sau, người ta đã hỏi Dulles xem có phải bài diễn văn của ông có bao hàm ý Mỹ muốn đưa vấn đề khôi phục hòa bình ở Đông Dương ra bàn ở Hội nghị chính trị của Triều Tiên đã được dự kiến không. Dulles đã đáp lại:

“Chúng tôi đã nói là cuộc hội nghị như dự kiến đã định lúc ban đầu... sẽ chỉ hạn chế vào vấn đề Triều Tiên. Nhưng... (nếu) Trung Cộng tỏ ra có ý muốn giải quyết một cách hợp lý vấn đề Đông Dương, thì về phương diện kỹ thuật, chúng tôi không thể trả lời “Không”, chúng tôi cũng không muốn nói đến vấn đề đó”.

Mùa thu, được tướng O'Daniel và Bộ trưởng Dulles khuyến khích, Navarre cho thực hiện kế hoạch của ông ta. Trong thời gian ngắn, ban đầu hình như mọi việc đều tốt, nhưng chỉ đến cuối năm, mặt trận trở thành tai họa. Rõ ràng là người Pháp cũng như người Mỹ đã không thể không công nhận là quân Pháp đã đánh vào những khoảng trống ở Đông Dương. Chỉ mới tiếp xúc là quân đối phương đã tan biến vào trong rừng để rồi lại xuất hiện ở nơi khác.

Buộc phải rút lui khỏi miền Nam xứ Thái cuối tháng 9, Navarre liền quay trở về vùng đồng bằng Bắc Bộ. Với một lực lượng 20 tiểu đoàn, ông ta định tiêu diệt một trung đoàn quân chính quy Việt Minh trong tỉnh Thái Bình (khoảng 40 dặm đông nam Hà Nội). Như đã đoán trước, lực lượng của Giáp lại biến đi; song cuối tháng 10, Pháp hãnh diện báo cho tướng O'Daniel về một “chiến thắng mới” làm ông này xúc động báo cáo ngay về Tham mưu trưởng Liên quân ở Washington. Với hy vọng kéo Giáp vào bẫy, Navarre cho 3 tiểu đoàn dù chiếm lại Điện Biên Phủ ngày 20-11. Giáp đã

không cần mồi; trái lại ông đã để cho Pháp tăng cường phòng thủ đồn ngoại vi đó và xúc tiến chuẩn bị bao vây cứ điểm của Navarre.

*

* *

Những lời phát biểu của Dulles với báo chí ngày 3-9 về khả năng thương lượng với Trung Cộng chung quanh vấn đề Đông Dương, đã gọi cho Laniel con đường phải giải quyết vấn đề với Hồ Chí Minh. Ngày 19-9, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Georgi Malenkov, một người chủ trương mạnh mẽ hòa dịu, nhấn mạnh vào đòi hỏi của “nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới” phải làm cho cuộc đình chiến Triều Tiên thành một khởi điểm để “làm giảm nhẹ căng thẳng quốc tế ở khắp mọi nơi, bao gồm cả Viễn Đông”. Ngày 21, Andrei Vishinsky, đại diện Liên Xô tại Liên hợp quốc, đề nghị tiếp “một cuộc giảm binh bị và tuyên truyền nhằm đẩy lùi nguy cơ một cuộc chiến tranh mới”. Chu Ân Lai liền ủng hộ đề nghị của Liên Xô (ngày 8-10) và nêu lên vấn đề ghé của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tại Liên hợp quốc; ông nhắc lại lập luận của Malenkov về việc làm giảm tình hình căng thẳng quốc tế nhằm củng cố hòa bình ở Viễn Đông. Những người Cộng sản trong quốc hội Pháp nắm lấy đường lối của Mátxcova, Bắc Kinh, liền tiếng yêu cầu thương lượng hòa bình với Hồ Chí Minh, giống như Mỹ đã làm với Kim Nhật Thành ở Triều Tiên.

Sau thất bại tháng 9 của Navarre, tâm trạng ở Pháp trở nên u ám. Dân chúng ngoài đường và một số các nhà làm chính trị trong quốc hội đã cho rằng Pháp đưa binh lính ra trận để phục vụ cho cuộc Thập tự chinh chống Cộng của Mỹ. Họ đã đi đến một nhận thức ác nghiệt về cuộc chiến tranh Đông Dương, nói đó chỉ là một cái địa ngục không có gì khác hơn là để Pháp chôn vùi thuộc địa, và đối với Pháp đây là một cuộc chiến tranh không thắng.

Đáp lại những yêu cầu đó, ngày 27-10, Laniel công bố ý định của ông muốn thương lượng. Nhưng với ai? Không với Hồ Chí Minh mà cũng không phải vì “Bộ tham mưu” của ông ta tỏ ra muốn có một cuộc đối thoại nào đó. Ngày 12-11, trước quốc hội, Laniel nhắc lại quan điểm của ông ta, tuyên bố chính phủ ông không cứ nhất định giành đạt cho được một “giải pháp quân sự”, mà sẽ thu xếp để có một “giải pháp ngoại giao”; mang theo ngụ ý “giải pháp quân sự” là của Mỹ, còn Pháp không phải thế. Cuộc tranh cãi tại quốc hội Pháp đã chia đất nước ra thành hai phái: phái muốn thương lượng và phái muốn kéo dài công cuộc béo bở này của họ. Phái sau này, thường là thuộc giới tư bản kinh tế tài chính, chịu ảnh hưởng của phong

trào Cộng hòa Bình dân, kiêu hãnh bám lấy “danh dự” của nước Pháp và cho rằng không thể chấp nhận việc quan hệ với Hồ Chí Minh Cộng sản - ít ra thì cũng cho đến khi ưu thế quân sự của Pháp đặt người Pháp trong một thế lợi để ra các điều kiện.

Trong khi ưu thế quân sự trên chiến trường chưa thấy đâu và ở Pháp tranh cãi nhau, thì Navarre, vào giữa tháng 11, vẫn lên tiếng biện minh cho những thất bại của ông ta bằng những lời ca cẩm cũ - vì không có đủ quân. Yêu cầu tăng viện của ông ta bị Ủy ban Quốc phòng dứt khoát gạt bỏ; ông ta phải bằng lòng với những cái đã có. Cũng trong thời gian đó, Laniel lo xúc tiến các cuộc điều đình hòa giải, nên đã đưa một phái đoàn bí mật do Phó đô đốc Cabanier cầm đầu đến Sài Gòn để hỏi ý kiến Navarre xem đã đến lúc thuận lợi để mở các cuộc điều đình ngừng bắn chưa. Navarre phát biểu (ngày 20-11) là hãy còn sớm quá, và tình hình quân sự Pháp sẽ thuận lợi hơn vào mùa hè tới (1954).

Trong thời gian Navarre chiếm Điện Biên Phủ, tờ nhật báo Thụy Điển Expressen, đã cho đăng (ngày 29-11) những câu trả lời của Hồ Chí Minh cho một loạt các câu hỏi do Sven Løfgren, phóng viên của báo ở Paris đặt ra. Trả lời của ông Hồ đề ngày 26-11 và cho biết ý định của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa muốn điều đình một cuộc ngừng bắn với điều kiện chính phủ Pháp công nhận và tôn trọng nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam vào năm 1955.

Chính phủ Pháp đã phản ứng một cách tiêu cực. Laniel quan tâm theo dõi “ý định muốn thương lượng” của ông Hồ, nhưng đa số ngoan cố phản động trong chính phủ quyết định coi như không biết đến lời đề nghị đó. Lập trường của chính phủ Pháp là ông Hồ phải đưa ra đề nghị bằng những đường chính thức, chứ không phải qua các “lời rao mạt trên báo chí”. Ngày 12-12, thông tấn xã của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lại nhắc lại lời đề nghị thương lượng của ông Hồ trên cơ sở như đã nêu. Rồi, lần nữa, ngày 19, ngày kỷ niệm 7 năm cuộc chiến tranh, trong thông điệp gửi Quân đội Nhân dân Việt Nam, ông Hồ cho phát thanh lời tuyên bố cho thả hàng trăm tù binh Pháp và thêm một lần nữa đề nghị thương lượng.

Tuy những cuộc thăm dò hòa bình này chẳng trực tiếp mang lại được điều gì nhưng gián tiếp đã làm tăng thêm tình cảm chính trị công chúng ngày càng mạnh ở Pháp đòi chấm dứt cuộc chiến tranh dường như vô tận và rất tốn kém. Trong khi đó, các báo cáo lạc quan của Navarre vẫn đưa ra hy vọng là chiến thắng đang ở trong tầm tay. Laniel và các quan chức Pháp khác đã nói với Đại sứ quán chúng ta là họ coi đề nghị của ông Hồ chỉ là

tuyên truyền, nhưng cũng phải thừa nhận là nó đã tác động sâu sắc đến công chúng và các giới quân sự ở Pháp và ở Đông Dương. Laniel còn cho biết tổng thống Auriol đã bị kích động đến mức ông đã nói với Laniel phải hỏi ý kiến các đại diện ba quốc gia Liên hiệp ngay tức khắc để nắm lấy khả năng sớm nhất nhằm mở các cuộc điều đình với đại diện của Hồ Chí Minh. Nhưng Laniel đã dứt khoát từ chối. Các quan chức Mỹ thì hoài nghi; báo cáo của Đại sứ quán cho thấy trong diễn văn ngày 24-11 của Laniel còn có khoảng rộng rãi dành cho cuộc điều đình, và các đề nghị của ông Hồ đã tăng thêm áp lực cho việc hòa giải.

Chính sách kiên định của Mỹ là lái cho Pháp tránh xa khỏi bàn hội nghị trong khi chưa giành được những thắng lợi quân sự quan trọng trên chiến trường. Dulles đã nhiều dịp nói với Bidault rằng Mỹ thấy kết thúc cuộc chiến tranh Đông Dương trong điều kiện thuận lợi cho Cộng sản là một điều không nên. Ông muốn người Pháp tiếp tục cuộc chiến vì ông tin tưởng một cách sâu sắc rằng Đông Dương là một mắt xích chủ yếu trong phòng tuyến ngăn chặn Cộng sản, nhưng cũng vì chúng ta đã bị các báo cáo của Pháp về sự tiến bộ của chiến tranh làm mờ mắt. Từ Sài Gòn, O'Daniel đã báo về là chiến thắng của Pháp có thể chắc chắn nếu được chúng ta giúp đỡ về vật chất, và chính quyền Washington đã vui vẻ đổ vào đó càng nhiều đồ viện trợ.

Trong cuộc hội nghị tại Bermuda (tháng 12-1953), Tổng thống Eisenhower, thủ tướng Laniel đã bị tình hình mặt trận Đông Dương làm cho bối rối. Các vị đã kín đáo biểu thị mối lo lắng của họ trong bản thông cáo ngày 7-12, nói rằng họ đã xem xét tình hình Viễn Đông và có kế hoạch triệu tập một cuộc hội nghị chính trị để đi tới được “một cuộc hòa giải về vấn đề Triều Tiên” và khôi phục lại “các điều kiện bình thường hơn ở Viễn Đông và Đông Nam Á”.

Trong khi Pháp còn đang bận rộn tìm một cách điều đình có thể chấp nhận được và Navarre cố gắng làm chuyển biến tình thế quân sự của ông ta, thì Giáp đã sẵn sàng thận trọng cho bất cái bẫy ở Điện Biên Phủ. Ngày 22-12, ông mở cuộc tấn công 5 ngày, cắt đứt Đông Dương ở chỗ hẹp nhất và xuyên qua cả Việt Nam và Lào. Cuộc tiến công chấm dứt khi Giáp tới sông Mékong trên biên giới Thái Lan.

Kế hoạch Navarre rõ ràng là không thực hiện được. Các quan chức cao cấp ở Washington do Phó Tổng thống Nixon cầm đầu, “nhóm ủng hộ Trung Quốc” ở Quốc hội, và toàn thể cánh cực hữu bảo thủ đảng Cộng hòa đã lên tiếng cảnh cáo quốc dân về mối đe dọa của Trung Cộng ở Đông Dương.

Trong bài phát biểu trên đài phát thanh và truyền hình ngày 23-12, Nixon đã thẳng tay gạt bỏ nguyên nhân thực sự của cuộc chiến Đông Dương và nhận xét “Nếu Trung Quốc không phải là Cộng sản, thì có thể đã không có cuộc chiến Đông Dương...”. Song ý kiến của Nixon cũng có thể là một phản ảnh xác đáng trong dư luận công chúng lúc đó cũng như sau này. Quan điểm của họ vẫn là nếu như thủ tiêu được nhân tố Cộng sản thì mọi cái ở Việt Nam sẽ tốt đẹp. Giới quan chức của Mỹ đã được thông báo kém đến mức càng làm cho sự rối rắm kéo dài thêm.

Bộ trưởng Dulles, trong cuộc họp báo 6 ngày sau, nói đến sự thất bại ở Đông Dương. Ông đã cho biết là ý nghĩa quân sự trong hoạt động của Cộng sản đã được “thời phồng lên một cách quá đáng”, và “chẳng có lý do gì... để mọi người phải hoảng sợ”. Ông nói thêm, ông “chẳng khi nào nghĩ rằng có nhiều sự chân thật” trong các hoạt động thăm dò hòa bình của Hồ Chí Minh. Và Dulles đã cảnh cáo là một sự can thiệp của Trung Cộng vào Đông Dương có thể gây ra một phản ứng của Mỹ “không nhất thiết hạn chế vào khu vực đặc biệt mà Cộng sản đã chọn làm chiến trường xâm lược mới của họ”.

Vào mùa thu 1953, giữa Mỹ, Anh, Pháp và Liên Xô có nhiều vấn đề nghiêm trọng phải giải quyết, trong đó Đông Dương chỉ là một, vì còn có vấn đề tương lai của nước Đức và Áo. Mỹ lo đối phó với sự bành trướng của Cộng sản, đã sáng chế ra kế hoạch Cộng đồng Phòng thủ châu Âu (EDC) mà nội dung chủ yếu chỉ là nhằm tái vũ trang nước Đức. Pháp kịch liệt chống lại một nước Đức mới được phục hồi về kinh tế và quân sự, nhưng Pháp lại cần tới những lợi ích thu lượm được từ EDC do Mỹ đỡ đầu, để xây dựng địa vị của mình ở châu Âu. Vì những lý do nhất định, Liên Xô cũng chống lại EDC và ủng hộ những sự dè dặt của Pháp trong việc tham gia Cộng đồng. Mỹ mong muốn giải quyết được vấn đề, đã đưa ra đề nghị họp hội nghị các Bộ trưởng Ngoại giao nhưng Liên Xô thoái thác. Phản đề nghị của Liên Xô nêu ra yêu cầu trước hết Phương Tây phải từ bỏ EDC và tiến hành triệu tập một cuộc hội nghị 5 nước lớn, tức là có bao gồm cả Trung Cộng. Cuối cùng, những người Xô-viết cũng thỏa thuận một cuộc hội nghị chỉ có 4 nước lớn ở Berlin vào tháng 1-1954.

Hội nghị khai mạc ngày 25-1 trong khu vực Mỹ ở Berlin. Dẫn đầu các đoàn đại biểu là Dulles (Mỹ), Eden (Anh), V. Molotov (Liên Xô), và Bidault (Pháp). Vấn đề đầu tiên trong chương trình nhằm giải quyết việc thống nhất nước Đức và các đồng minh nhưng rồi các vấn đề khác xen vào. Thậm chí, trước khi hội nghị họp, Molotov đã đề nghị với Bidault là người

Nga sẵn sàng giúp đỡ thu xếp một cuộc đình chiến ở Đông Dương để đánh đổi lấy việc Pháp rút khỏi EDC. Nhưng Bidault, với tư cách đại diện của Pháp, tỏ ra kiên quyết ủng hộ Cộng đồng và lập trường của ông ta không lay chuyển. Tuy vậy đối với ông, Đông Dương cũng thành một vấn đề; xu hướng chính trị và cá nhân ông thiên về một “giải pháp quân sự”, nhưng ông ta lại được chỉ thị phải tìm kiếm một sự “giàn xếp về ngoại giao” đủ cho điều đó, có nghĩa là phải giao dịch với Việt Minh. Do đó, Bidault cần và tích cực sự tranh thủ giúp đỡ của Liên Xô. Trong những ngày tiếp theo, Bidault đã gặp riêng Molotov, Eden và Dulles để mong đưa được vấn đề Đông Dương vào chương trình nghị sự Hội nghị Genève sắp họp. Nhưng Dulles vẫn cứng rắn dù cho lúc đó ông cũng đồng ý. Nói cho cùng thì đây là một cuộc chiến tranh của Pháp và chính phủ Laniel không thể nào hoàn toàn tránh không chịu thương lượng mà không bị dư luận dân chúng ghét bỏ và làm cho bản thân chính phủ sụp đổ trước các đảng phái đối lập chống chiến tranh.

Hội nghị đã kết thúc ngày 18-2 mà chẳng đi tới được một sự thỏa hiệp nào về việc thống nhất nước Đức hay một hiệp định về Áo. Nhưng trước khi kết thúc, những người tham dự hội nghị đã đồng ý chấp nhận đề nghị của Molotov, mở cuộc đàm phán hòa bình ở Viên Đông của 5 nước lớn tại Geneve vào ngày 26-4 để thảo luận về cách thức và biện pháp đi tới một cuộc hòa giải về vấn đề Triều Tiên và bàn việc văn hồi hòa bình ở Đông Dương.

Dulles đã thành công trong việc chống lại những cố gắng của Liên Xô muốn dành cho Trung Cộng quy chế của một cường quốc đỡ đầu hội nghị và đã đòi phải ghi trong thông cáo Berlin lời tuyên bố là việc mời hoặc tham dự Hội nghị Genève không bao hàm một sự công nhận về ngoại giao. Tuy vậy, khi Dulles trở về Washington ngày hôm sau, ông đã gặp không ít khó khăn trong việc thuyết phục các lãnh tụ Quốc hội là việc Trung Cộng ngồi với đại diện của Mỹ tại bàn hội nghị sẽ không có nghĩa là Mỹ công nhận chế độ Bắc Kinh.

*

* *

Cũng vào thời gian đó (tháng 12-1953 - tháng 1-1954), lực lượng của Giáp bắt đầu chiếm lĩnh trận địa chung quanh Điện Biên Phủ, đồng thời tiếp tục xâm nhập vào Lào. Các cố gắng của Navarre nhằm chặn đứng làn sóng đỏ đã không đạt kết quả, quân đội lại bị tổn thất nặng, bị phân tán nhất là không quân. Ngày 6-2, Lầu Năm Góc công bố tin gửi 40 máy bay B.26 và

200 nhân viên kỹ thuật dân sự Mỹ sang Đông Dương. Đô đốc A.W. Radford, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân, khi điều trần về việc này trước Ủy ban Đối ngoại Hạ nghị viện một tháng trước khi Điện Biên Phủ bị bao vây, đã nói rằng kế hoạch Navarre là “một khái niệm chiến lược quy mô lớn, chỉ trong một vài tháng sẽ tạo ra một sự chuyển biến thuận lợi cho tiến trình phát triển cuộc chiến tranh”.

Báo chí Mỹ bình luận nhiều về lời công bố 6-2 cho rằng việc phái các chuyên viên có thể chỉ là một tiền đề cho việc gửi quân chiến đấu sang Đông Dương để bảo lãnh cho người Pháp đang bị lung lay. Hai ngày sau khi có công bố, thượng nghị sĩ M. Mansfield đã chất vấn ở Thượng viện có phải vì người Pháp không thể chống đỡ được nữa nên chúng ta bắt buộc phải đưa Không quân và Hải quân sang chi viện giúp họ? Phải chăng điều đó có nghĩa là nếu tình hình đòi hỏi thì quân chiến đấu Mỹ cũng sẽ được phái sang đó? Để làm giảm nhẹ những sự lo ngại này và cũng là để hỗ trợ cho lập trường của Radford, 3 ngày sau, Bộ trưởng Quốc phòng C.E. Wilson tuyên bố sẽ không có phi công và bộ binh chiến đấu Mỹ ở Đông Dương, và còn nói thêm là không hề có kế hoạch chi viện nào đã được vạch ra “ở mức cao hơn như hiện nay”. Wilson bác bỏ ý kiến cho rằng Đông Dương có thể trở thành một Triều Tiên khác đối với Mỹ. Ông nói theo quan điểm chúng ta và của người Pháp “cuộc chiến tranh đang có khả năng và có thể đưa đến một thắng lợi quân sự đúng như chúng ta dự kiến trong giai đoạn này”.

Yêu cầu tăng viện của Pháp và lời trấn an của các quan chức Mỹ nói rằng “mọi việc tiến triển tốt” đã không có nghĩa gì đối với người dân bình thường. Tại cuộc họp báo của Tổng thống ngày 10-2, Marvin Arrowsmith, thuộc hãng thông tấn A.P đã hỏi Eisenhower có phải “việc gửi các chuyên gia sang Đông Dương sẽ có thể dẫn đến việc chúng ta tham gia vào một cuộc chiến tranh nóng ở đó không?”. Tổng thống chỉ trả lời: “... Không ai có thể chống đối gay gắt hơn tôi trong việc để cho Mỹ dính líu vào một cuộc chiến tranh nóng trong vùng này; vì vậy mọi hành động tôi cho phép đều được tính toán... để không thể xảy ra chuyện đó”. Daniel Schorr của đài CBS nắm ngay lấy điều đó và chất vấn có phải nhận xét của Tổng thống có nghĩa là “ngài quyết tâm không để cho bị lôi cuốn vào chiến tranh hay có lẽ là vào sâu hơn trong chiến tranh Đông Dương, bất kể cuộc chiến tranh sẽ diễn biến ra sao?”. Tổng thống đã đáp lại, “Tôi không muốn tiên đoán xu hướng phát triển tình hình thế mới trong lúc này... Tôi nói là tôi không thể tạo ra một thảm kịch lớn hơn nữa cho nước Mỹ để bị lôi kéo sâu hơn nữa

với những đơn vị lớn vào một cuộc chiến tranh toàn diện, trong bất kỳ nơi nào trong vùng này”.

Tổng thống kết thúc nhận xét với Schorr bằng cách biện minh cho sự can thiệp của Mỹ cho “vì đây là trường hợp của các nước độc lập và tự do chống lại sự lấn chiếm của Cộng sản”. Nhưng Tổng thống đã bỏ qua một quan điểm quan trọng: chỉ có nước Pháp mới “độc lập và tự do”, còn Việt Nam là một xứ bán thực dân thuộc địa, đang nửa chừng tham gia vào một cuộc chiến tranh giành độc lập, chẳng phải là một nước “độc lập và tự do” cho tới khi có Hội nghị Genève, nghĩa là còn hơn 5 tháng nữa.

Trong khi ở Mỹ còn đang sôi nổi tranh cãi về sự tham gia của quân đội Mỹ, dư luận công chúng Pháp lại mong muốn có một sự “rút ra” nhanh chóng khỏi cuộc chiến tranh vô tận này. Lào đang bị đe dọa nên Bộ trưởng Quốc phòng Pleven nóng lòng muốn biết ở đó có được phòng vệ không. Hội đồng Quốc phòng Pháp đã báo cho ông biết phải chỉ thị cho Navarre rút lui khỏi Thượng Lào nếu cần, nhưng phải nhớ là việc bảo đảm an toàn cho quân viễn chinh Pháp vẫn là vấn đề ưu tiên số một. Pléven sang Đông Dương tháng 2-1954 để trực tiếp thanh tra tình hình tại chỗ. Đi cùng còn có tướng Paul Ely, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng, tướng Fay, Tham mưu trưởng không quân và tướng C. Blanc Tham mưu trưởng lục quân. Đoàn thanh tra đã gặp tướng Navarre và tướng Ely đã tỏ ra lo ngại cho chiến lược “cứ điểm con nhím” sẽ chỉ là “một thứ bày cỗ sẵn cho Việt Minh xơi”. Navarre biện bạch cho chiến lược hoàn chinh của ông ta, vừa cách ly được Việt Minh, lại vừa nắm được lực lượng cơ động trong tay. Ngay như đối với Điện Biên Phủ, một trong các “cứ điểm” ngoại vi, Navarre nói chưa chắc đối phương đã chịu dành lực lượng bao vây cứ điểm đó. Ông ta cho rằng mặc dù Việt Minh có ý định tấn công cứ điểm nhưng đã phải bỏ chỉ vì cứ điểm đã được bố phòng khá mạnh. Lúc đó, tướng Fay có hỏi về việc sử dụng sân bay Điện Biên Phủ sau các trận mưa lũ. Navarre đáp lại là không ai báo cáo cho ông biết có nhược điểm gì đặc biệt ở đây nhưng ông cũng sẽ xem xét vấn đề này.

Đoàn thanh tra trở về Pháp ngày 1-3. Báo cáo quân sự và chính trị đã vẽ ra một hình ảnh bi đát. Các tướng kết luận “Không giải pháp quân sự nào có thể thực hiện được”; dù cho có tăng viện mạnh mẽ đến đâu chẳng nữa và bằng bất kỳ cách nào cũng không thể tác động giúp cho có lối thoát. Pléven cho tình hình chính trị hoàn toàn không thuận lợi cho người Pháp. Ông nhận định Việt Minh có thể không được người ta ưa chuộng nhưng lại được người ta sợ và tôn trọng. Số các làng xã trước đây do chính phủ Bảo Đại

kiểm soát nay giảm sút dần theo chiều thuận với sự mở rộng vùng của Việt Minh. Pléven đề nghị phải hết sức cố gắng ở Genève để tranh thủ được một giải pháp có thể chấp nhận được. Nhưng ông cũng khuyên phải chống lại sự giao thiệp trực tiếp với ông Hồ vì như thế sẽ bị phe Bảo Đại coi như là một sự phản bội. Do đó lời giải đáp duy nhất là phải lợi dụng Hội nghị Genève làm con đường danh dự để kết thúc chiến tranh.

Chính phủ Paris hoảng sợ. Người ta cảm thấy không còn thời gian nữa và phải làm ngay một cái gì thật dữ dội để cứu vãn lấy cái thuộc địa cũ kia. Sau các cuộc vận động thường diễn ra giữa phái điều hâu và phái bồ câu, ngày 5-3 Lamel đưa trình trước Quốc hội các điều khoản cho một cuộc ngừng bắn:

- 1- *Tất cả quân đội Việt Minh rút khỏi Lào.*
- 2- *Vạch “một tuyến không người” chung quanh đồng bằng sông Hồng và tất cả lực lượng Việt Minh, dưới sự kiểm soát, phải rút ra ngoài.*
- 3- *Ở Trung Bộ, tập trung các lực lượng Việt Minh vào một khu vực sẽ được ấn định sau.*
- 4- *Tước vũ khí hoặc cho rút lui tất cả quân đội Việt Minh ở Cambodia và Nam Bộ.*

Người kém thông thạo nhất cũng thấy ngay được các điều kiện của Laniel đòi hỏi một sự đầu hàng của Việt Minh và thể hiện chỉ là một hy vọng ngây ngô qua một hành động tuyệt vọng trong giờ chót để kết thúc cuộc chiến tranh mà 7 năm chiến đấu ròng rã cũng đã không đạt được.

Rõ ràng là họ không chịu điều đình với những người “bồi” của thời đại thực dân cũ. Ông Hồ và các cố vấn của ông cũng không non đại gì trong các cuộc vận động chính trị quốc tế, nhưng dù sao thì ngày 10-3, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng cho biết là sẵn sàng xem xét đề nghị của Pháp. Thực ra, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng đã nghiên cứu đề nghị đó một cách nghiêm chỉnh, không phải là trong khuôn khổ các mục tiêu của Pháp, mà dưới ánh sáng của tất cả những ảnh hưởng của Hội nghị Genève sắp diễn ra.

Trong 6 tháng, ông Hồ và các cố vấn của ông đã theo dõi một cách chặt chẽ sự tham gia của Mỹ vào cuộc chiến tranh. Các tin tức từ Mátxcova, Delhi và Bắc Kinh đã chỉ ra mối đe dọa là Mỹ càng ngày càng tích cực đứng vào bên cạnh Pháp. Lời tuyên bố mới nhất của Eisenhower trong cuộc họp báo ngày 10-3 làm cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lo ngại vì nó đã gọi ra vấn đề Mỹ có kế hoạch trực tiếp tham gia vào Việt Nam, sẵn sàng đến mức có thể thực hiện điều đó bất cứ lúc nào. Trước ngày Eisenhower gặp nhà báo, thượng nghị sĩ J.C. Stennis trong Ủy ban Quân vụ đã yêu cầu

chúng ta cho rút các chuyên gia không quân ra khỏi Đông Dương. Ông nói “chúng ta đang từng bước đưa một cách trực tiếp người của chúng ta tham gia vào cuộc chiến đấu. Sớm muộn rồi chúng ta cũng phải hoặc chiến đấu hoặc tháo lui”. J.J. Patterson, báo New York News, đã chớp lấy điều đó và hỏi Tổng thống cho biết “chúng ta sẽ làm gì nếu như một trong số người của chúng ta ở đó bị bắt hoặc bị giết?”. Tổng thống đáp lại “Tôi muốn nói điều này “sẽ không có sự tham gia của Mỹ vào cuộc chiến tranh, *nếu đó không phải là kết quả của một hành động hợp hiến được Quốc hội chấp thuận và cho tuyên bố*”. Thực rõ như ban ngày, và do đó Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có thể nhận thức được dễ dàng là chiều hướng đang đi tới một sự tham gia tích cực, và Eisenhower đã lựa chọn một sự can thiệp trực tiếp công khai của Mỹ.

Rõ ràng là đối với vấn đề Mỹ nhúng tay vào Việt Nam cuối năm 1953 chẳng một ai lại đồng tình cho chúng ta đi sâu vào cuộc xung đột Pháp - Việt đến mức như thế. Bộ Lục quân đã tỏ ý nghi ngờ đối với ý kiến của một số người hoạch định chính sách cho rằng chúng ta cần phải tiếp tục viện trợ quân sự và giúp đỡ cho Pháp để cuối cùng sẽ không phải đưa bộ binh chiến đấu vào. Họ đã lập luận là nếu như vùng này thực sự quan trọng đối với lợi ích an ninh của Mỹ như Hội đồng An ninh Quốc gia đã xác nhận thì vấn đề cần phải được giải quyết một cách dứt khoát hơn bằng cách đi tới một sự hòa giải đặc biệt. Cục tác chiến Bộ Tổng tham mưu Lục quân đã đề ra một cách ít kiên quyết hơn là Lục quân không có khả năng đưa quân lính tham gia chiến đấu trên đất liền ở Đông Dương trong khi Mỹ phải xúc tiến đồng thời các chương trình quân sự ở châu Âu và Viễn Đông. Họ gợi ý đánh giá lại sự quan trọng của Đông Dương và Đông Nam Á so với cái giá phải trả để cứu vãn các khu vực này.

Nhưng do tình hình Pháp suy sụp nhanh chóng vào tháng 12 và tháng 1, Bộ Quốc phòng đã phải xét đến vấn đề can thiệp vào Đông Dương để đảm bảo đất nước này không bị rơi vào tay Cộng sản. Lần này, chẳng ai có ý kiến gì khác. Trưởng phòng tác chiến Hải quân, đô đốc R. Anderson đề nghị với Bộ trưởng Wilson (ngày 6-1-1954) cho chúng ta đưa các đơn vị chiến đấu ngay tới Đông Dương chỉ dựa trên “sự đảm bảo ủng hộ mạnh mẽ, hợp lý của dân bản xứ đối với quân đội của chúng ta “*dù có được chính phủ Pháp đồng ý hai không đồng ý*”. Phó đô đốc A.C. Davis, Giám đốc Nha quân vụ đối ngoại Bộ Quốc phòng lại nhận xét vấn đề với những lập luận vững chắc hơn:

'Việc quân Mỹ tham chiến ở Đông Dương phải được tránh bằng mọi giá. Còn nếu như lúc đó, chính sách quốc gia quyết định không thể có biện pháp thay thế nào khác thì Mỹ không nên tự dối mình, cho rằng có khả năng chỉ cần tham gia một phần thôi, như "chỉ sử dụng đơn vị không và hải quân". Chẳng ai có thể vượt được thác Niagara chỉ bằng một cái thuyền con".'

Và Davis nói tiếp:

"Chú ý: Nếu việc đưa các lực lượng không quân và hải quân vào tham chiến ở Đông Dương được xác định là thuận lợi thì khó có thể mà nghĩ rằng có thể làm thế nào để tránh không phải đưa lực quân vào vì nhất định là phải có căn cứ, mà việc bảo vệ các căn cứ và bến cảng này tất nhiên sẽ đòi hỏi phải có lực lượng mặt đất của Mỹ và... cũng cần phải có đơn vị chiến đấu mặt đất để hỗ trợ cho việc di tản khi bị uy hiếp. Điều đó bắt chúng ta phải hiểu rằng một khi đã lao vào thì không có biện pháp rẽ tiền nào để tiến hành một cuộc chiến tranh".'

Sự khác biệt quá rõ ràng giữa một bên là sự đánh giá cao về quan trọng chiến lược của chúng ta đối với Đông Dương và một bên là sự bất lực của chúng ta để đi đến một quyết định dứt khoát về việc sử dụng quân đội ở Đông Dương cần cho việc bảo vệ vùng đất này, đã đòi hỏi Hội đồng An ninh Quốc gia phải họp bàn (ngày 8-1-1954). Đại diện Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng đã có nhiều ý kiến về việc khi một trong hai tình huống sau đây sẽ xảy ra: một, người Pháp bỏ cuộc; và hai, Pháp yêu cầu phải có số lớn quân đội Mỹ. Bộ Ngoại giao cho rằng tình hình Pháp đã quá nguy hiểm đến mức "bắt buộc Mỹ phải quyết định ngay việc sử dụng quân đội Mỹ trong cuộc chiến đấu ở Đông Nam Á". Nhưng đại diện Bộ Quốc phòng đã từ chối không dám đảm bảo cho việc Mỹ can thiệp.

Cuộc họp của Hội đồng An ninh Quốc gia đã để trống vấn đề hành động của Mỹ trong trường hợp cần thiết không thể chối cãi được phải có quân đội để ngăn ngừa không để "mất" Đông Dương. Nhưng vấn đề này, các tham mưu trưởng Liên quân đã có thái độ thẳng thắn. Các Tham mưu trưởng liên quân cho rằng kế hoạch Navarre cơ bản là tốt, nhưng dứt khoát đã bị thất bại vì hố ngăn cách chia rẽ giữa người Pháp và người Việt, vì Navarre thiếu sót không chịu thực hiện những lời khuyên bảo của chúng ta, và vì Paris chần chừ trong việc cần thiết phải có nhân nhượng chính trị đối với chính phủ Bảo Đại. Do đó các Tham mưu trưởng Liên quân đã từ chối cả việc dùng quân chiến đấu Mỹ cũng như sự ủng hộ việc sử dụng đó một cách dứt khoát.

Vì không giải quyết được một cách rõ ràng vấn đề cơ bản của sự can thiệp Mỹ, Bộ Quốc phòng và Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân đã đi đến một “giải pháp” liên tịch - chình đồn lại những chỗ suy yếu của Pháp. Họ giữ lập trường là sẽ có biện pháp quân sự thay thế ở mức vừa đủ để Pháp không đòi hỏi phải có sự can thiệp trực tiếp của Mỹ. Đại diện Bộ Quốc phòng nêu ra ba lý do đã làm tình hình Pháp xấu đi: thiếu tinh thần quyết thắng, sự ngoan cố không chịu giải quyết yêu cầu độc lập thực sự của người Đông Dương, và việc họ từ chối không chịu đào tạo các sĩ quan chỉ huy người bản xứ. Bộ Quốc phòng cho rằng trước khi Mỹ can thiệp thì vấn đề cơ bản phải được giải quyết là Mỹ có sẵn sàng làm áp lực một cách mạnh mẽ trước hết là trong khuôn khổ Cộng đồng phòng thủ châu Âu (EDC) bắt Pháp ở Paris cũng như ở Đông Dương phải có những biện pháp thích đáng để sửa lại các thiếu sót của họ. Theo Bộ Quốc phòng, chỉ khi nào các biện pháp đó được xúc tiến thì Mỹ mới chịu xem xét một cách nghiêm chỉnh việc đưa lực lượng quân chiến đấu vào bảo vệ quyền lợi của Pháp và các quốc gia Liên hiệp. Tác dụng thực sự của lập trường Bộ Quốc phòng và Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân là nhằm đối phó với ý kiến cho rằng một hành động quân sự nhanh chóng của Mỹ ở Đông Dương là vừa có thể làm được lại vừa cần thiết.

Nhận thức rõ tình hình hết sức bấp bênh của Pháp ở Đông Dương, điều mà Mỹ chỉ phỏng đoán mà không biết đích xác, Pléven đã đề nghị (ngày 11-3) với Hội đồng Bộ trưởng để tướng Ély nhận lời mời của đô đốc Radford sang tham Washington. Ông ta có nhiệm vụ trao đổi với các nhà lãnh đạo Mỹ sự thật về tình hình quân sự để Mỹ sẽ không đến Genève với tư tưởng là sắp giành được chiến thắng quân sự. Điều lo lắng trước hết của Pháp cũng như Mỹ là mối đe dọa Trung Cộng can thiệp. Không ai lạ gì việc Việt Nam nhận được những phi cơ MiG-15 của Liên Xô sản xuất và do phi công Trung Quốc lái sẽ có thể gây tai họa cho đội không quân bé nhỏ và yếu ớt của Pháp ở Đông Dương. Pleven cũng không hài lòng là đã không có một hiệp định được ký kết với Mỹ về hành động của chúng ta phải làm gì trong những trường hợp tương tự. Bidault cho biết chỉ có một sự thỏa thuận miệng của chúng ta và chỉ nói là sẽ xem xét lại vấn đề khi tình hình có gì xảy ra. Bidault đã đảm bảo với các Bộ trưởng rằng, theo ý riêng ông ta, Mỹ sẽ trân trọng thực hiện điều đã nói. Nhưng Pleven không thỏa mãn: ông ta muốn có sự cam kết cụ thể hơn và Ély đã nhận được chỉ thị phải làm mọi cách để đạt được điều đó.

* *

Ngày 13-3, Quân đội Nhân dân Việt Nam, dưới quyền chỉ huy trực tiếp của tướng Giáp, khởi đầu cuộc tiến công vào Điện Biên Phủ. Cái pháo đài mới được tăng cường này đã có tầm quan trọng về mặt chính trị và tâm lý hơn hẳn giá trị chiến lược thực tế của nó vì Hội nghị Genève sắp khai mạc. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thấy được một cách đúng đắn đây là một trận đánh có tính chất quyết định, không phải chỉ nhằm giành được một chiến thắng vang dội, mà sẽ làm cho họ mạnh hẳn lên, họ đã chuẩn bị bao vây cứ điểm này.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng còn nhằm đánh cho quân đội Liên hiệp Pháp một đòn chí tử để gây tác động tâm lý đối với nước Pháp, làm nhân dân Pháp và những người Việt chống Cộng mất ý chí tiếp tục cuộc đấu tranh.

Trong khi Laniel đưa ra với Việt Minh những điều kiện phi lý về một cuộc ngừng bắn, thì người Việt Nam cũng đã chuẩn bị xong cho trận Điện Biên Phủ. Sự chuẩn bị đã được bắt đầu từ cuối tháng 11-1953, khi Navarre quyết định đánh chiếm lại cái tiền đồn nhỏ này mà Việt Minh thì lại quyết tâm “giải phóng” nó.

Việt Minh đã cho xúc tiến những cố gắng ghê gớm về công tác hậu cần và tác chiến, có phần nào giống như những biện pháp của thế kỷ XVIII, nhưng đến thế kỷ XX này vẫn còn phát huy tác dụng rất lớn. Trung Cộng đã viện trợ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về mặt vật chất và sau đình chiến Triều Tiên đã gửi thêm tới nhiều cố vấn quân sự. Một viên tướng cao cấp Trung Quốc đã được phái tới hành dinh của Giáp (13); nhiều sĩ quan khác được đưa vào công tác ở các cấp khác nhau của quân Việt Minh. Trung Cộng cũng đã cung cấp cho Việt Nam khoảng 60 súng cao xạ 35 ly do Nga chế tạo, các thiết bị ra đa và nhiều khẩu đội Kachiusa (súng phóng rocket nhiều nòng) do người Trung Quốc điều khiển để bảo vệ cho 100 pháo 105 ly (của Mỹ sản xuất) bố trí ở các sườn núi bao quanh Điện Biên Phủ. Người Trung Quốc còn góp thêm 1.000 xe vận tải Môlôôva đưa qua đường bí mật từ Mông Tự, Trung Quốc, tới Điện Biên Phủ. Nhưng kỳ công chủ yếu trong công tác hậu cần quy mô khổng lồ của Việt Minh chính là sự vận chuyển do họ tổ chức từ các nguồn cung cấp địa phương. Nó đã đảm bảo duy trì được một luồng tiếp tế và nhân lực đầy đủ, vững chắc cho các đại đoàn của Giáp đang bao vây quân Pháp ở Điện Biên Phủ.

Rõ ràng là cuộc tấn công đã làm cho người Pháp hoàn toàn bị bất ngờ. Khởi đầu là một trận pháo kích bất ngờ dữ dội, chứng minh cụ thể hỏa lực

phản pháo và các cuộc đánh phá bằng đường không của Pháp là không có hiệu quả. Người Pháp đã mất ưu thế về binh lực (mặc dù họ có 12 tiểu đoàn trong căn cứ) và mất cả ưu thế về hỏa lực. Trận đánh ác liệt kéo dài bắt đầu từ ngày 13, đến ngày 18 thì cứ điểm cuối cùng trong 3 cứ điểm trên núi bảo vệ phía bắc Điện Biên Phủ bị mất. Cứ điểm đầu tiên, Béatrice, bị chiếm trong đêm 13 - 14 tháng 3; cứ điểm thứ hai, Gabrielle mất ngày 15; và 3 ngày sau là Anne Marie, cứ điểm thứ ba phải bỏ. Chi tiết trận đánh đã được mô tả đầy đủ trong nhiều sách, đại loại như cuốn “Con đường không vui” của Fall. Nếu Giáp cứ tiếp tục phát triển thắng lợi như những ngày đầu này thì chắc chắn rằng căn cứ chính cũng sẽ bị mất trong vòng 2i tuần lễ. Nhưng thực tế là cuộc tấn công cuối cùng chỉ được phát động vào ngày 7-5-1954.

Trong quá trình diễn biến trận đánh, những lời tuyên bố, riêng cũng như trước công chúng, đầy lạc quan của Mỹ đã được thay thế bằng luận điệu cho rằng nếu không có những bước đi mới để đối phó với sự viện trợ của Trung Quốc thì Pháp sẽ bị suy sụp. Tướng Ély đã đến Washington ngày 20-3. Dulles và Radford tỏ ra hết sức lo ngại về sự biến chuyển đột ngột của tình hình. Họ muốn được nghe Ély nói cho biết việc gì đã xảy ra với kế hoạch Navarre và tình hình nghiêm trọng đến mức nào. Ély đưa ra một nhận định lạc quan và đảm bảo với người của chúng ta là Điện Biên Phủ có thể chống trả được khi đã được Mỹ cung cấp các máy bay ném bom B.26. Tiếp đó Ély bàn đến vấn đề can thiệp của Mỹ nếu như Trung Quốc tham chiến, nhưng Dulles đã nói là ông không thể trả lời về việc này. Ély xem câu trả lời của Dulles là một sự thay đổi lập trường của Mỹ, nhưng ông không thất vọng vì Eisenhower đã đồng ý sẽ trực tiếp gặp ông ta.

Eisenhower đã tiếp Ély ở Nhà Trắng vào sáng ngày 22-3. Đô đốc Radford cũng có mặt trong buổi tiếp. Tổng thống cho biết chúng ta sẽ thỏa mãn các yêu cầu xin tăng thêm viện trợ của Pháp và nói riêng, chúng ta sẽ tiếp tế với mọi khả năng của chúng ta để cứu Điện Biên Phủ. Tướng Ély được yêu cầu nán ở lại, để bàn với Radford về các việc phải làm. Trong cuộc họp ngày hôm sau, Radford đã đề nghị dùng máy bay của Không quân và Hải quân Mỹ tiến hành các cuộc tập kích lớn ban đêm vào quân Việt Minh ở Điện Biên Phủ và gọi đó là “Operation Vulture” (14), sử dụng khoảng 60 máy bay ném bom B.29 cất cánh từ căn cứ Clark Field ở Phillippin và được 150 máy bay chiến đấu của Hạm đội 7 Mỹ yểm hộ.

Trong khi Radford và Ély thảo luận về Cuộc hành quân Chim Ó, Dulles họp báo vào ngày 23 và tuyên bố một cách lạc quan: “Tôi không cho rằng

sắp tới Cộng sản sẽ thắng trận ở Đông Dương”. Ông bỏ qua các câu hỏi về vấn đề tăng thêm viện trợ cho Pháp và nói không hay biết gì về việc các yêu cầu đó có được đặt ra hay không, nhưng ông lại thêm “nếu họ có yêu cầu viện trợ vật chất và thực sự điều đó là cần thì chúng ta sẽ đáp ứng theo khả năng nhanh chóng nhất của chúng ta”.

Trước khi Ély rời Mỹ, ông ta đã nói chuyện một cách hoàn toàn thẳng thắn với các quan chức của chúng ta ở Lầu Năm góc và Bộ Ngoại giao. Thay vì cho mỗi lạc quan ngoài mặt đêm trước là một sự nghi hoặc nghiêm trọng. Ít nhiều Ély đã hứa cho biết là Pháp sắp điều đình một cuộc ngừng bắn dù với những điều kiện không thuận lợi nhất.

Cuộc tranh luận trong nội bộ chính quyền (Mỹ) vào cuối tháng 3 đã đưa đến chỗ cho người ta thấy:

1- Sự can thiệp một chiều của Mỹ sẽ không có hiệu quả nếu như không có lực quân tham gia,

2- Việc sử dụng lực quân Mỹ là điều không thể chấp nhận được xét trên phương diện tiếp tế hậu cần và chính trị,

3- Sự can thiệp để cứu nguy vùng này tốt hơn hết là nên tiến hành dưới hình thức một hành động tập thể của các quân đội đồng minh.

Đó là ý nghĩa cuộc thảo luận của Hội đồng An ninh Quốc gia, ý tổng quát các báo cáo đặc biệt của tnmg tướng M.B. Ridgway và Thứ trưởng Ngoại giao W.B. Smith và của Tổng thống Eisenhower. Theo đó, trong cuộc thảo luận với tướng Ély, Dulles đã đi xa hơn vấn đề viện trợ trước mắt ngay cho quân đội đóng ở Điện Biên Phủ và vạch ra việc có thể thành lập một tổ chức phòng thủ khu vực cho Đông Nam Á.

Đó chính là lúc mà chính quyền Eisenhower bắt đầu xem xét lại lập trường của mình và từ bỏ việc đơn phương can thiệp. Bất kỳ một sự can thiệp nào của chúng ta sẽ chỉ là một bộ phận trong hành động tập thể với các đồng minh châu Âu và châu Á của chúng ta. Trong bài diễn văn đọc tại Câu lạc bộ Báo chí nước ngoài, ngày 29-3, Dulles đã báo động cho công chúng biết tình hình nguy ngập của Đông Dương và kêu gọi “hành động thống nhất” - nhưng cũng không giải thích thêm ý ông muốn nói gì. Khái niệm không được xác định đó đã làm cho người Anh và người Pháp và cả đến người Trung Quốc phải kinh hoàng - Để làm giảm bớt nguy cơ gây ra một sự phản ứng quá mức hay một sự tính toán sai lầm, trong tình trạng lộn xộn đó, Bộ Ngoại giao đưa ra một lời giải thích mật là “hành động thống nhất” can thiệp sẽ không nhằm mục đích lật đổ hoặc tiêu diệt chế độ Bắc Kinh. Thế rồi trong nội bộ chính quyền, Bộ ngoại giao đề nghị:

1- Không có can thiệp quân sự Mỹ trong lúc này, và không hứa hẹn gì điều đó với người Pháp,

2- Tiếp tục làm kế hoạch can thiệp bằng quân sự,

3- Và thảo luận với các đồng minh có tiềm năng về khả năng thành lập một khối địa phương trong trường hợp xảy ra một sự hòa giải không thể chấp nhận được ở Genève.

Tất nhiên là tình hình của đồn quân bị bao vây không cải tiến được. Giáp mở một cuộc tấn công lớn ngày 30-3 làm cho sân bay thường xuyên bị không chế bằng hỏa lực và trở nên vô dụng cho người Pháp. Ba ngày sau, quân đội Việt Minh tiến vào chỉ còn cách trung tâm Điện Biên Phủ một dặm trước khi đồn quân địch rút lui để tập hợp lại.

Ngày 3-4, Tổng thống quyết định Mỹ sẽ không can thiệp đơn phương. Bất kỳ sự can thiệp nào của Mỹ cũng phải dựa trên cơ sở của việc thành lập một lực lượng liên minh với các đồng minh của Mỹ để tiến hành “hành động thống nhất”, việc Pháp công khai tuyên bố nhanh chóng thực hiện độc lập cho các quốc gia Liên hiệp, và phải được Quốc hội thông qua (mà điều này sẽ phụ thuộc vào hai điều kiện ở trên).

Tuy đã có những phương châm đường lối chính trị như vậy nhưng Hội đồng An ninh Quốc gia trong phiên họp ngày 6-4 lại đưa ra một cách khá kỳ quặc những mục tiêu trái ngược là Mỹ “nếu cần sẽ can thiệp để tránh việc mất Đông Dương, và chủ trương không từ một biện pháp nào để làm cho người Pháp kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh của chính họ”, và cũng ủng hộ, coi như là phương thức tốt nhất thay thế cho việc Mỹ can thiệp, một tổ chức địa phương trong đó người châu Á sẽ tham gia ở mức tối đa.

Eisenhower đã chấp nhận ý kiến đề bạt của Hội đồng nhưng dựa vào đó lại xác định nỗ lực đầu tiên của chính quyền sẽ hướng vào việc thành lập một tổ chức phòng thủ tập thể địa phương chống lại sự bành trướng của Cộng sản, tranh thủ sự ủng hộ của Anh đối với các mục tiêu của Mỹ ở Đông Nam Á và làm áp lực với Pháp để họ nhanh chóng thực hiện việc cho Đông Dương độc lập.

Trong khi đó, Tổng thống ra sức tìm kiếm ở hậu trường Quốc hội một sự ủng hộ cho việc Mỹ tham gia vào một tổ chức địa phương, và nếu có thể được thì đồng thời cũng bí mật khởi sự vạch kế hoạch động viên quân đội.

Trong khi Tổng thống đi đến quyết định ngày 3-4 chống lại việc can thiệp đơn phương của Mỹ thì tướng Ely trở về Paris ngày 27-3, đã báo cáo lại cho Plevin cuộc đối thoại của ông ở Washington, đặc biệt là lời đề nghị phi thường của Radford về việc xúc tiến cuộc hành quân Chim Ó. Laniel

cho triệu tập một cuộc họp bí mật bất thường của các quan chức cầm đầu nước Pháp để thảo luận về ý kiến của Radford. Phản ứng của những người tham gia dự hội nghị, trong đó có Pleven, Bidault và các nhà lãnh đạo quân sự, cùng nhiều người khác, rất hỗn độn. Họ cảm thấy sự can thiệp của Mỹ lúc đó sẽ gây ra một phản ứng dữ dội của người Trung Quốc và sẽ mở rộng cuộc chiến tranh (điều mà Bidault và nhóm điều hâu không phải là không vừa lòng) nhưng cũng sẽ quốc tế hóa cuộc xung đột và làm cho Pháp mất quyền chủ động (điều mà Lamel không muốn). Một sĩ quan liên lạc được phái đến Sài Gòn ngay 1 tháng tới để hỏi ý kiến Navarre. Trả lời của ông này là bằng mọi cách, nước Pháp phải chấp nhận sự giúp đỡ để cứu Điện Biên Phủ và “ổn định được tình hình”. Không hay biết gì về quyết định của Eisenhower chống lại việc can thiệp đơn phương, các quan chức cầm đầu nước Pháp trong một phiên họp bí mật khác ngày 4-4, đã đồng ý chấp nhận đề nghị của Radford. Laniel cho mời đại sứ Dillon tới gặp và đưa ra một đề nghị chính thức để Mỹ can thiệp. Dillon thận trọng nói phải chờ và trả lời của Dulles cũng tới ngay lập tức nhưng không làm cho người Pháp phấn khởi: Mỹ không thể làm gì được vì không có sự chấp thuận của Quốc hội và không có sự hợp tác của các nước đồng minh của Mỹ, đặc biệt là Anh, và không có tuyên chiến thì tất cả mọi sự đều không thể thực hiện được. Như thế là yêu cầu của Pháp đã bị gạt bỏ và Điện Biên Phủ phải tự thu xếp lấy số phận của mình.

Khi những cố gắng của Pháp ở Điện Biên Phủ đã bắt đầu chững lại và vấn đề Mỹ sẽ làm gì đã tới một điểm cấp bách thì chính quyền Eisenhower đã từ bỏ sự can thiệp đơn phương.

Bộ Quốc phòng vẫn tỏ ra miễn cưỡng trước việc Lục quân nhấn mạnh rằng chỉ riêng có hoạt động của Không quân, Hải quân thì chẳng làm được chuyện gì và nhất định cần phải có quân bộ. Kinh nghiệm Triều Tiên vẫn còn sống động và ý nghĩ đến một cuộc chiến tranh trên bộ khác ở châu Á đã làm cho mọi người phải ngậm ngừ. Hơn nữa, Eisenhower không muốn lao vào một cuộc phiêu lưu mà không có sự đồng ý của Quốc hội, còn thái độ của Quốc hội lại tùy thuộc vào sự tham gia của các đồng minh. Do đó, Dulles đã ra sức thuyết phục Anh, Pháp và các đồng minh châu Á tham dự vào một liên minh “thống nhất hành động”.

Thái Lan và Philippin đã đáp ứng một cách thuận lợi đối với lời kêu gọi “hành động thống nhất”, nhưng Anh thì tỏ ra thận trọng và ngậm ngừ. Churchill chấp nhận gợi ý của Eisenhower phái Dulles tới London để hội đàm. Nhưng người Anh cảm thấy nguy hiểm trong việc nóng vội đi đến một

liên minh phòng thủ trước khi có hội nghị Genève, Eden quyết không để cho bị “xô đẩy vôi vàng vào những quyết định quân sự ngu dại”.

Dulles bay tới London rồi lại tới Paris (11-14 tháng 4). Tại London, ông đã bị cả Churchill và Eden phản đối kịch liệt. Trong ý nghĩ, Dulles chỉ muốn buộc người Anh vào một liên minh mà sau này đã phát triển thành Tổ chức phòng thủ Đông Nam Á (SEATO). Ông cho rằng điều đó sẽ răn đe không cho Trung Quốc can thiệp sâu thêm nữa vào Đông Dương và nhờ có đoàn kết mà địa vị các nước phương Tây sẽ được củng cố thêm. Eden không chịu, ông phản đối mọi hành động quân sự hay một sự cảnh cáo nào trước khi có hội nghị Genève. Ngoài ra, Pháp lại không được mời dự vào liên minh đó. Eden tin rằng Pháp muốn đến Genève với một thái độ tự do hành động hoàn toàn và không bị điều ràng buộc gì có thể hạn chế họ trong việc thực hiện được hòa bình. Dulles nhận định lập trường của Anh là một thứ nhằm đi đến thỏa hiệp, sợ sự tham gia của Mỹ sẽ làm tăng thêm nguy cơ Trung Quốc can thiệp và là một sự mở rộng chiến tranh.

Sau những cuộc hội đàm này, mối quan hệ giữa Dulles và Eden đã hoàn toàn trở nên căng thẳng. Dulles tức giận về cách của Eden bỏ rơi Đông Dương; còn Eden, ông rất bi quan về ý đồ quân sự của Dulles trong một vùng giá trị không chắc chắn nhưng Mỹ lại có những kế hoạch mập mờ và hết sức phiêu lưu. Hơn thế nữa, người Anh lại nghĩ rằng Đông Dương không thể bị mất hết hoàn toàn ở hội nghị Genève vì thiếu chưa có “hành động thống nhất”. Họ đã bị người Mỹ làm cho bối rối về câu chuyện “mất” Đông Dương; ở Bộ Ngoại giao Anh, người ta cho rằng “Pháp không thể thua trận trong thời gian từ nay (tháng 4-1954) cho đến khi bắt đầu mùa mưa dù cho họ đánh nhau có kém đi chẳng nữa. Dulles cũng chẳng thu được gì tốt hơn ở Paris. Người Pháp đang tìm kiếm một hành động nhanh chóng để tránh cho Điện Biên Phủ bị thất trận đến nơi. Nhưng Dulles lại không muốn cho mình bị lôi kéo xa rời khỏi phương thức liên minh tập thể để giải quyết cuộc chiến tranh. Pháp cũng sợ rằng một tổ chức liên minh, tất nhiên là quốc tế, sẽ nắm lấy quyền kiểm soát cuộc chiến tranh từ tay họ; nên họ chỉ muốn có một sự giúp đỡ trong khu vực ở Điện Biên Phủ theo kiểu “Hành quân Chim ó”. Người Pháp còn phản đối vì cho không cuộc vận động cho “hành động thống nhất” sẽ chỉ ngăn trở hoặc làm chậm lại các cuộc thương lượng hòa giải mà họ càng ngày càng mong đợi. Mục tiêu của người Mỹ chúng ta lại nhằm làm cho người Pháp giữ vững quyết tâm tiếp tục cuộc chiến đấu.

Thủ tướng Laniel khẳng định với Dulles là chính phủ của ông sẽ không làm gì để trực tiếp hoặc gián tiếp trao Đông Dương cho Cộng sản. Nhưng ông còn nhắc nhở Dulles về lòng mong muốn mãnh liệt của người Pháp để rút khỏi Đông Dương bằng bất cứ giá nào. Laniel nhấn mạnh sự cần thiết phải chờ kết quả của hội nghị Genève và người Pháp không cho thấy trước cảm giác họ cho Genève sẽ không thành công.

Cố gắng đến cùng, Dulles ở Paris và Bedell Smith ở Washington ra sức thuyết phục Pháp là chỉ có kêu gọi Anh can thiệp, như họ đã kêu gọi Mỹ, mới có thể cứu nguy được cho Điện Biên Phủ. Nhưng người Anh vẫn không lay chuyển. Churchill đã bác bỏ đề nghị của đại sứ Pháp René Massigli muốn Anh tuyên bố Anh sẽ liên kết với Mỹ và Pháp trong việc phong thủ Điện Biên Phủ. Ngày 15-4, Dulles đã trở lại Washington chỉ với những lời hứa của Anh và Pháp “sẽ nghiên cứu khả năng phòng thủ tập thể” cho Đông Nam Á và Tây Thái Bình Dương, mà chẳng có gì đáng phấn khởi cho một hành động phối hợp.

Điện Biên Phủ tất nhiên đã đi đến bước đường cùng vào cuối tháng 4. Giáp đã đào hầm hào bao vây lấy người Pháp và khóa chặt mọi đường rút lui. Ngày 21-4, tướng Christian De Castries, tư lệnh quân Pháp yêu cầu tăng viện người và vũ khí tiếp tế “bằng bất cứ giá nào”. Trong khi đó, đã có thêm 45.000 quân Việt Minh đến bổ sung cho 4 sư đoàn đang bao vây khoảng 16.500 người trong cứ điểm Pháp. Đến ngày 23, lực lượng của Giáp đã tiến sâu vào chỉ cách trung tâm Điện Biên Phủ gần 700 thước.

*

* *

Trong khi cuộc đấu tranh vô vọng ở Điện Biên Phủ tiếp tục thì ngày 26-4, khởi đầu phần một hội nghị Genève. Phần này chỉ hạn chế vào vấn đề Triều Tiên, song Chu Ân Lai, Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc, lại yêu cầu Mỹ và các cường quốc phương Tây khác không được tham dự vào các vấn đề của Viễn Đông. Dulles đưa lý do là quyền của Mỹ là một điều đã được khẳng định. Nhưng Chu đáp lại Triều Tiên là một vấn đề của châu Á và phải do những người châu Á giải quyết “bằng cách tìm kiếm những biện pháp chung để bảo đảm hòa bình và an ninh ở châu Á”. Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô Molotov ủng hộ ý kiến của Chu và thêm vào “các dân tộc châu Á có toàn quyền để giải quyết công việc của chính phủ họ”.

Dulles trở về Washington ngày 4-5 và ngày 7 công khai tuyên bố theo kế hoạch đã định trước, ông đã ủy cho Thứ trưởng Ngoại giao, tướng W.

Bedell Smith đại diện cho ông ở Hội nghị Genève. Ông chê trách người Pháp đã không trao trả độc lập cho các quốc gia Liên hiệp mà theo ông cách đó sẽ tước bỏ được lý do đòi lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập của những người Cộng sản. Rồi ông tiên đoán về sự thất thủ không thể tránh khỏi của Điện Biên Phủ, nhưng lại trấn an “việc mất Điện Biên Phủ sẽ củng cố, chứ không làm suy yếu đi, mục tiêu của chúng ta là đoàn kết lại với nhau”. Ông đưa ra một câu hỏi hùng hồn: “Chúng ta sẽ làm gì chung quanh cuộc xung đột ở Việt Nam?”. Ông *cảnh báo về nguy cơ “Cộng sản nắm chính quyền và sẽ cố xâm lược mới thêm”*. Ông nói “Nếu việc đó xảy ra, yêu cầu cấp bách hơn hết là phải tạo điều kiện để tiến hành hành động thống nhất để phòng thủ khu vực”. Còn về vấn đề trực tiếp can thiệp và tuyên chiến, Dulles nhấn mạnh là Eisenhower sẽ không có hành động gì mà không có sự chấp thuận của Quốc hội.

Ở Điện Biên Phủ, tiếng súng cuối cùng im lặng vào khoảng 2 giờ sáng, giờ địa phương, ngày 8-5-1954. Và đến 4 giờ chiều hôm đó, giai đoạn hai Hội nghị Genève được triệu tập để thảo luận vấn đề Đông Dương. Đó là một cuộc gặp gỡ giữa nhiều thế lực chính trị và kinh tế khác nhau, có Pháp và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thủ vai trò chính nhưng đồng thời cũng có những mối quan hệ khách và chủ đối với các cường quốc. Cuộc hội nghị mở đầu một cách gay cấn trong một bầu không khí ảm đạm, không chắc chắn và đầy nghi ngờ. Khối Cộng sản nắm toàn bộ các chủ bài.

Tất cả những người tham dự hội nghị đều mang theo những động cơ riêng của mình, không có ai tỏ ra vị tha vì người khác: Pháp đã mất hết ý chí chiến đấu và mong muốn có một cuộc hòa giải nhanh chóng; Mỹ đã thất bại trong việc cố buộc Pháp vào hoạt động quân sự thống nhất nhằm đấu tranh chống lại sự bành trướng của Cộng sản ở Đông Nam Á nhưng vẫn theo đuổi mục đích ngăn chặn Cộng sản; Anh mong thiết lập lại hòa bình và làm giảm căng thẳng quốc tế đang tác động tai hại đến quyền lợi Anh trong vùng; Trung Cộng lại muốn nắm lấy thời cơ để đối phó với Mỹ trên một thế bình đẳng trong các vấn đề quốc tế; còn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thì mong muốn và hy vọng được công nhận như là một thực thể có chủ quyền để được đối xử một cách tương xứng với các giá họ đáng phải được.

Trong số các bên tham dự hội nghị, chỉ có Mỹ là nước ít bị rắc rối nhất về phương diện lý tưởng. Từ lâu, chúng ta đã lên tiếng về mối quan tâm của chúng ta đối với qui chế tương lai của Đông Dương, mà chúng ta quan niệm như là một quốc gia độc lập dưới những hình thức và mức độ khác nhau. Với thời gian, khái niệm tự quyết đối với Đông Dương đã trở nên lẫn lộn và

nhất thời đã thoái hóa thành một câu chuyện chỉ ở đầu lưỡi mặc dù vẫn còn được coi là một cao vọng lý tưởng.

Chính sách của chúng ta tại Genève được xác định dựa trên những nhận thức giả tạo. Khi chúng ta cho rằng chúng ta phải giúp cho người Đông Dương chống lại Cộng sản để giành lấy tự do và độc lập thì những lời tuyên bố chính thức của Mỹ và thực tế lại không chứng minh được điều đó. Trước hết là Acheson rồi sau đến Dulles chỉ một mực nói về việc “ngăn chặn Cộng sản”, chứ không nói gì đến tự do khỏi ách thống trị của người Pháp, điều mà Việt Minh đang chiến đấu điên cuồng. Rồi trong các nhà hoạch định chính sách của chúng ta còn có nhận định sai trái cho rằng chính phủ Bảo Đại tham nhũng và mất hết uy tín, vẫn được sự ủng hộ mạnh mẽ trong nhân dân. Chúng ta đã không chịu chấp nhận một sự thật là nó đã có một quá trình lịch sử nặng tính chất cơ hội chủ nghĩa và hai mặt, và nó đã được người Pháp dựng lên ở bên ngoài để thủ tiêu các nguyện vọng tự quyết của người Đông Dương và bảo vệ quyền lợi thực dân Pháp.

Các tài liệu chính thức ghi nhận sự tham gia của chúng ta vào Đông Dương hoàn toàn không có chứng cứ gì là chính phủ Mỹ đã xúc tiến một sự cố gắng nào để điều tra về thực chất của Hồ Chí Minh và phong trào giành độc lập của ông ta. Nó đã được bác bỏ một cách chiếu lệ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chỉ vì coi như là “thiên Cộng sản” và quyết tâm bắt tay với thực dân Pháp để xúc tiến một cuộc chiến tranh ác liệt chống lại Việt Nam. Chưa một lúc nào Mỹ có ý định tìm hiểu và tranh thủ tình hữu nghị của nhân dân Việt Nam, mà trái lại vẫn tiếp tục kiên trì cung cấp mọi thứ cần thiết cho chính phủ Pháp ở Đông Dương nhằm tiêu diệt những cố gắng đã có cội rễ sâu rộng để hoàn thành độc lập dân tộc.

Sau chót, chính sách của chúng ta đã được xác định dựa trên cơ sở một nhận thức hoàn toàn không có căn cứ - cho là Pháp ủng hộ mục tiêu chống Cộng của Mỹ, địa vị quân sự Pháp vững vàng và ngày càng được cải thiện. Về vấn đề này chúng ta không thể tự trách mình, nhưng cũng phải gánh phần trách nhiệm. Rốt cuộc, trong gần 8 năm, các nhà ngoại giao và lãnh đạo quân sự của chúng ta đã tin tưởng một cách mù quáng vào tất cả những cái thất thường và thất vọng của người Pháp đưa ra để giành lấy sự ủng hộ của Mỹ cho sự nghiệp thực dân của họ, mà không bao giờ chúng ta nghi ngờ và chỉ muốn ra ơn. Các quan chức Mỹ đã không chịu nhìn một cách lạnh lùng, khát khe về vấn đề Đông Dương; lúc nào cũng mang kính hồng trên mắt. Ngay khi kết cuộc vào ngày 8-5, Dulles vẫn còn không chịu công nhận phần của chúng ta trong sự sụp đổ mà chỉ muốn gán điều đó một cách

không chính đáng cho người Pháp. Đúng là người Pháp cũng rất miễn cưỡng phải thú nhận đã thất bại trước người Mỹ, nhưng chúng ta cũng chẳng phải quá u mê trước một sự thật đã hiển nhiên. Cái hố ngăn cách rộng lớn giữa sự việc người Pháp chuyển dần đến việc điều đình ngừng bắn và sự đòi hỏi của đất nước chúng ta muốn tiếp tục cuộc chiến tranh cho đến một “kết thúc thắng lợi” mà không có sự tham gia của Mỹ, đã càng sâu sắc thêm trước khi bắt đầu các cuộc bàn luận.

Khi hội nghị khai mạc, bên cạnh những sai khác biệt nhau về động cơ, và chính sách sai lầm của Mỹ, giữa các nước đồng minh còn tồn tại nhiều mâu thuẫn sâu sắc khác. Một trong những mâu thuẫn đó là với người Anh. Người Pháp đã khai thác một cách khá thông minh chương trình viện trợ của Mỹ mà không cần phải kéo toàn bộ lực lượng Mỹ tham gia nhưng cũng bắt lực trong việc cứu nguy cho Điện Biên Phủ. Người Anh lại bị Mỹ cho là trở ngại chủ yếu đầu tiên cho một “hành động thống nhất” và đã bị lên án *là để cho những quyền lợi ích kỷ của bản thân Anh trong các vùng khác của Đông Nam Á che mắt nên đã không đánh giá hết tầm quan trọng chiến lược lớn lao đối với thế giới tự do trong việc “cứu thoát” Đông Dương.*

Ngược lại, sự đoàn kết của khối Cộng sản về cuối Hội nghị thể hiện không những chỉ ở sự thống nhất Trung - Xô trong việc mong muốn điều đình mà còn ở chỗ họ hoàn toàn có sự nhất trí với trong cả ba phía. Sau khi Xtalin chết, chính sách của Liên Xô dưới thời Malenkov đã dịu đi rất nhiều. Không còn nghi ngờ gì là các vấn đề ưu tiên trong nước đã tác động đến chế độ mới phải công bố mong muốn có một sự giảm căng thẳng trong tình hình quốc tế. Bắc Kinh tham gia một cách sâu hơn vào sự nghiệp của Việt Minh, đã xúc tiến viện trợ cho quân đội của Giáp từ tháng 2 đến tháng 4-1954, nhưng cũng đồng tình với Mátxcova về việc mong muốn triệu tập một cuộc hội nghị quốc tế, mà Trung Quốc sẽ tham gia để kết thúc cuộc chiến tranh. Những tin tức hạn chế có giá trị cho thấy trong ba phía, chỉ riêng có Việt Nam Dân chủ Cộng hòa coi việc thương lượng lúc đó còn quá sớm và đã chủ trương, trước khi điều đình, phải gia tăng mạnh mẽ nỗ lực quân sự. Đề nghị đối thoại của ông Hồ với Pháp được công bố rộng rãi tháng 11-1953 nhằm tác động đến tình hình nội bộ và dư luận chính giới nước Pháp và làm mất tinh thần quân đội Việt - Pháp nhiều hơn là thể hiện thực lòng muốn đi tới một cuộc hòa giải thỏa đáng. Những lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phát đi trong các tháng sau chứng minh điều quan tâm lớn nhất trước tiên của Việt Nam là thực hiện được một thắng lợi nhanh chóng ở đồng bằng sông Hồng và trên các vùng của Lào hơn là đi

vào bàn hội nghị trong khi mà quân Pháp còn đang bị phân tán ra khắp Đông Dương.

Tình hình trên, nói một cách khái quát, đã tác động đến Hội nghị Genève. Thế mạnh và thế yếu có thể là đặc điểm riêng của lập trường Cộng sản và lập trường phương Tây. Tuy vậy các nhãn hiệu trên hình như cũng chưa phải là hoàn toàn thích đáng trong ảnh hưởng qua lại giữa và trong nội bộ hai bên; điều đó lại càng cho ta thấy rõ Hội nghị Genève trong phải là để đưa đến một thắng lợi của hòa bình.

*

* *

Một trong những điều kiện thỏa đáng đầu tiên ở Hội nghị Genève đã đạt được trong quá trình cuộc trao đổi giữa Molotov và Eden ngày 5-5 là khi Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô tán thành nhận định của Eden cho đây là một trong những cuộc điều đình khó khăn nhất mà ông đã gặp. *Thực tế*, mới thoáng nhìn người ta thấy ngay hình như có ít nhiều điều ngược đời khi mà giai đoạn bàn về Đông Dương (8-5 – 21-7) trong điều kiện khó khăn đã thấy, chỉ trong 12 tuần lễ đã đi đến được một cuộc hòa giải.

Các vấn đề then chốt đã được hoãn lại cho đến giờ phút cuối cùng trong khi cuộc thảo luận kéo dài liên miên về những việc tương đối ít quan trọng. Sự tiếp xúc giữa các phái đoàn với nhau lại bị hạn chế vì thành kiến tư tưởng, chính trị đối lập, làm cho một số đoàn viên phải hoạt động như những người trung gian hòa giải trong khi vẫn phải đại diện cho quyền lợi quốc gia mình; và các quyết định chủ yếu cuối cùng đã đạt được nhưng ngoài những khuôn khổ đặc biệt mà những người tham dự hội nghị đã phải mất một tháng để xây dựng nên.

Chester L. Cooper, một nhân viên trong phái đoàn Mỹ, tác giả cuốn sách “Cuộc thập tự chinh thất bại: Mỹ ở Việt Nam”, đã cho thấy mùi vị của những sự phi lý chi phối các quan hệ cá nhân các nhà thương lượng:

“Ý đồ của phái đoàn khá lớn của Mỹ muốn coi phái đoàn Trung Quốc to lớn hơn như là không tồn tại – và ngược lại - đã làm cho tình hình bốc thêm nhiều hương vị. Nhiều người Trung Quốc và Mỹ đã quen biết nhau từ trước trong những vai trò khác... Bản thân tôi cũng đã có lần đứng một mình trong thang máy đối diện với một thanh niên Trung Quốc mà tôi đã biết khi còn ở trường trung học... Nhưng chẳng ai trong chúng tôi lên tiếng, mà chỉ nhìn nhau bắt đầu mỉm cười rồi cười. Đến trước phòng họp chúng tôi càng cười ngất. Nhưng khi cửa phòng mở, chúng tôi vội vàng nghiêm chỉnh lại và từ lúc đó, tránh không dám nhìn ngó tới nhau nữa”.

Cái chương ngại quan trọng đầu tiên vấp phải là sự kè nài của Cộng sản cho các lực lượng Kampuchia tự do (Khmer Issark) và Lào tự do (Pathet Lào), do Việt Minh lãnh đạo, được quyền có ghế ngồi bên cạnh các chính phủ Vương quốc Kampuchia và Lào. Phải đến tận ngày 16-6, khi Chu Ân Lai và phái đoàn của ông, báo cho Eden biết quân đội Việt Minh sẽ rút lui khỏi Kampuchia và Lào thì cuộc tranh luận về việc này mới chấm dứt.

Những sự bàn luận mất thời giờ về quyền hạn chính thức của các “lực lượng kháng chiến” Cộng sản ở Lào và Kampuchia cũng khá hay ho, nhưng còn kém việc phải xác định qui chế của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tại Hội nghị Berlin, đã thỏa thuận với nhau rằng việc mời các chính phủ khác tham gia hội nghị sẽ chỉ do các bên tham dự hội nghị Berlin, có nghĩa là do Tứ cường, mà không có Bắc Kinh. Nhưng, Molotov đã xác nhận ngay từ phiên họp toàn thể đầu tiên (ngày 8-5), Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được Bắc Kinh cũng như Mátxcova mời, đó là một hành động đã bị Pháp và Mỹ đã phá mạnh mẽ. Song cũng chẳng có mưu toan nào được đưa ra để gạt bỏ sự tham dự của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Mặc dù có sự chống đối của chính phủ Bảo Đại đòi hỏi phải được coi là chính phủ duy nhất hợp pháp ở Việt Nam, nhưng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lại được toàn thể nhìn nhận là một trong những người chiến đấu chủ yếu mà sự đồng ý ngừng bắn của họ là không thể thiếu được, do đó đòi hỏi phải có họ tham gia. Hơn thế nữa, Liên Xô đã báo cho Pháp biết là sẽ không chấp nhận sự có mặt của các phái đoàn các quốc gia liên kết nếu như Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không được chấp nhận dự Hội nghị. Giữa lúc đó, Điện Biên Phủ thất thủ, tất cả các bên đều đồng ý là sẽ có 9 đoàn đại biểu (không phải là quốc gia) thảo luận về vấn đề Đông Dương.

Cả 9 đoàn ngồi chung quanh một cái bàn tròn để trao đổi ý kiến trong suốt ngày thứ hai, che lấp một thực tế là cuộc điều đình thực sự không phải ở chỗ đó. Tất nhiên là có đề nghị, tranh luận, đệ trình... nhưng việc mặc cả thời sự đã được dành cho cuộc thảo luận riêng, thường vắng mặt các bên Đông Dương thân phương Tây. Tuy vậy, các cuộc đối thoại ở Genève cũng bị chi phối gắt gao bởi các âm mưu, của các cường quốc lớn; những xung đột về chính trị và tư tưởng, đặc biệt giữa Mỹ và Trung Quốc, đã gay gắt đến mức là lối ngoại giao phải được xúc tiến theo một kiểu đi vòng, do Eden và Molotov thường xuyên hoạt động như người trung gian và chuyển tin giữa các đại biểu các đoàn không muốn cùng ngồi với nhau. Một điển hình trong thái độ của Mỹ, như Dulles đã nói với các nhà báo trước khi họp

phiên đầu tiên là chỉ có một cách làm ông có thể gặp Chu Ân Lai nếu như hai xe của họ đụng nhau.

Việt Minh đã đưa tới một phái đoàn 4 người và 3 trong số đó không xa lạ gì với người Pháp. Họ do Phạm Văn Đồng dẫn đầu, Đồng là người phát ngôn chính của Việt Minh trước đây tại Hội nghị Fontainebleau (tháng 7-1946) và mới được nâng lên làm Phó Thủ tướng kiêm quyền Bộ trưởng Ngoại giao. Người khác là Phan Anh, Bộ trưởng Kinh tế; Tạ Quang Bửu, Thứ trưởng Quốc phòng; và Hoàng Văn Hoan (15), thân Trung Quốc, Đại sứ đầu tiên của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Bắc Kinh. Cả bốn đều là những cái tên quen thuộc trong những ngày đầu tiên của chế độ ông Hồ tại Hà Nội.

Phải đến hạ tuần tháng 6, các đại diện cấp cao của Pháp và Việt Minh mới gặp nhau mặt đối mặt; các nhà lãnh đạo quân sự Việt Minh họp với đại diện của Lào và Kampuchia; các người cầm đầu phái đoàn Pháp và Trung Quốc trao đổi ý kiến với nhau trong các cuộc gặp gỡ riêng. Cho đến tháng cuối cùng của hội nghị, những người Cộng sản và chống Cộng Việt Nam vẫn từ chối không chịu nói chuyện với nhau. Điều quan trọng hơn cả là phái đoàn Mỹ theo chỉ thị nghiêm ngặt, phải tránh các cuộc tiếp xúc với người Trung Quốc nên chỉ dùng được những thông tin hạng nhì do các đại diện Anh, Pháp và Liên Xô cung cấp; đối với Việt Minh, Mỹ cũng phải chịu theo một thể thức như vậy.

Vấn đề tiếp xúc cũng là một vấn đề làm cho đoàn đại biểu Quốc gia Việt Nam cảm thấy nhức nhối. Mặc dù cuối cùng họ cũng đã được Pháp trao trả hoàn toàn độc lập (4-6-1954), nhưng Việt Nam cũng vẫn không có quyền thương lượng về số phận của chính mình. Người Pháp rất sợ các cuộc nói chuyện riêng và tế nhị của họ với Việt Minh bị phá vỡ; họ tránh gặp đại diện của Bảo Đại, tìm cách lợi dụng mối quan hệ chặt chẽ giữa Mỹ và Việt Nam để chỉ báo cho phía Bảo Đại biết sau khi đã đạt được những sự thỏa thuận với Việt Minh. Kiểu đối xử cách biệt này của Pháp đối với đoàn Bảo Đại kéo dài đến tận tháng 7. Mặc dù là vấn đề phân chia ranh giới ở Việt Nam đã được đưa ra thảo luận trong các cuộc gặp riêng của người Pháp, Việt Minh, Trung Quốc, Liên Xô và Mỹ, chỉ đến cuối hội nghị, “Chính phủ” Bảo Đại mới được báo cho biết về khả năng lớn sẽ có vấn đề phân chia trong cuộc hòa giải, về vấn đề này cũng như nhiều chuyện khác, người Việt Nam không được biết gì cả, và đó cũng là một điều có thể làm cho sự chống đối của họ càng rần rần thêm và tách họ khỏi các điều khoản kết thúc cuối cùng. Như thế có phải chứng thực sự là “độc lập”?

Đến giữa ngày 18 và 21 tháng 7, những người tham dự hội nghị đã gạt bỏ được các xung đột đến mức có thể đưa ra những điều thỏa thuận được gọi chung là “Hiệp định” Genève. Nó bao gồm các Hiệp định quân sự riêng cho Việt Nam, Kampuchia, và Lào để bổ sung cho nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của hội nghị là văn hồi hòa bình ở Đông Dương và một Bản tuyên bố cuối cùng nhằm thiết lập các điều kiện để giải quyết tương lai chính trị của toàn Đông Dương. Chỉ riêng có các Hiệp định Quân sự được ký kết (16). Bản tuyên bố cuối cùng là những lời phát biểu của những người tham gia hội nghị không có đại diện nước nào ký vào đó mà chỉ được chấp thuận thông qua biểu quyết. Như các nhà văn Pháp La Couture và Devillers đã nói rất đúng: “Hội nghị Genève đã tìm ra được một hình thức mới cho chung sống hòa bình - đó là kết quả của sự đồng ý ngầm giữa các bên muốn thương lượng và cũng là một hình thức cam kết chính thức mới giữa các quốc gia - một hiệp định không có ký kết” (17).

Đại cương, các Hiệp định quân sự quyết định vấn đề chấm dứt các cuộc xung đột (một cuộc ngừng bắn) lúc đó đang tiến triển; việc chia cắt Việt Nam dọc theo đường giới tuyến gần vĩ tuyến 17, có một vùng đệm phi quân sự rộng 5 cây số mỗi bên. Việc tập kết quân đội giải phóng Việt Nam và các lực lượng Việt Minh về miền Bắc, và quân đội Liên hiệp Pháp về miền Nam đường giới tuyến; việc cấm tăng cường quân đội, tiếp tế vũ khí và dụng cụ chiến tranh vào các vùng hai bên đường giới tuyến; việc cấm không xây dựng căn cứ mới ở Việt Nam, Lào và cấm thiết lập các căn cứ quân sự của nước ngoài ở Việt Nam, Lào, Kampuchia; và việc thiết lập một Ủy ban Kiểm soát Quốc tế để theo dõi và đốc thúc thi hành các điều khoản và quyết định của Hiệp định.

Sự “thỏa hiệp” chính trị trong Bản tuyên bố cuối cùng không có ký kết chỉ đặt nhiệm vụ với 7 trong 9 nước có liên quan (Anh, Pháp, Kampuchia, Lào, Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa). Nước Mỹ và Quốc gia Việt Nam (chính phủ Bảo Đại) chỉ đơn giản “ghi nhận” Bản Tuyên bố. Thay mặt cho Mỹ, Bedell Smith tuyên bố là chúng ta sẽ “không kiềm chế trước sự đe dọa hoặc việc sử dụng bạo lực để phá rối” các Hiệp định. Đối với các vấn đề “tuyên cử tự do ở Việt Nam”, nhận xét của Smith chỉ giới hạn trong việc nói lên ý nghĩa “Bản Tuyên ngôn Potomac” của Eisenhower và Churchill cùng đưa ra ngày 29-6. Điều đó cũng đã được nói tới trong Bản Tuyên bố cuối cùng như sau:

“Trong trường hợp các nước hiện nay đang còn bị chia cắt ngược lại với ý muốn của họ, chúng tôi sẽ tiếp tục tìm cách thực hiện sự thống nhất

qua tuyên cử tự do, dưới sự kiểm soát của Liên hợp quốc để đảm bảo các cuộc tuyên cử đó được tiến hành một cách xác đáng”.

Vấn đề chủ chốt trong Bản Tuyên bố cuối cùng là ở chỗ tiến hành cuộc tổng tuyển cử vào tháng 7-1956; việc rút lui quân đội Pháp theo yêu cầu của các chính phủ Việt Nam, Lào và Kampuchia; cấm đàn áp trả thù; bảo vệ nhân quyền và tài sản; tự do lựa chọn vùng mình muốn cư trú; và tôn trọng độc lập của ba quốc gia và giữ không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

*

* *

Cuộc hòa giải không vững chắc ở Genève đã chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương nhưng không loại bỏ được điều ám ảnh của Pháp là phải bám giữ lấy “hòn ngọc Viễn Đông”. Thất bại quân sự nhục nhã trước Việt Minh và “đám nông dân Anamít đói khổ” là một điều vượt quá sự chịu đựng của lòng tự hào dân tộc Pháp. Việc mất Bắc Kỳ, đặc biệt là vùng đồng bằng, là cả một sự thất vọng và chán nản sâu sắc của thực dân ở Việt Nam và những người cánh hữu bảo thủ chính quốc Pháp. Bắc Kỳ tượng trưng cho một thế kỷ nỗ lực tốn kém của Pháp để cải hóa và phát triển văn hóa kinh tế đất nước này theo phương Tây. Chính đây là nơi nhà Ngân hàng Đông Dương có cơ sở để bảo vệ các quyền lợi tài chính của Pháp ở phương Đông, nơi mà các khoa trường Đại học Hà Nội gieo rắc nền văn hóa và tư tưởng chính trị Pháp, và Thiên chúa giáo nảy nở lan tràn trong quần chúng nông thôn. Bỏ Bắc Kỳ theo hiệp định Genève là một sự mất mát không thể sửa lại được. Nước Pháp bị suy yếu đi.

Pháp còn phải chịu đựng một sự nhục nhã lớn hơn nữa khi phải chấp nhận rút lui khỏi Đông Dương vì Mỹ, theo sự khấn khoản của Mỹ, mà không có được một biện pháp gỡ rối diện bằng cuộc tổng tuyển cử để xúc tiến một cuộc rút lui thứ hai, triệt để hơn. Việc Mỹ thay thế người Pháp ở miền Nam Việt Nam và sự thất bại của thỏa hiệp Genève được tiên đoán từ giữa 1956, đã bác bỏ những hy vọng của cánh tả Pháp muốn cộng tác với ông Hồ theo một kinh nghiệm trước về chung sống, và cũng làm cho những người ôn hòa chán nản vì họ đã hy vọng bảo tồn được nền văn hóa và cứu vãn được tư bản Pháp. Điều đó cũng làm các người cánh hữu điên đầu cho chính sách Mỹ ở Việt Nam là khả ố. Không một ai trong các giới này, sẵn sàng bênh vực cho Pháp ở lại mà tất cả đều chỉ cố gắng tranh thủ được sự ủng hộ chính trị cho mình bằng cách có thái độ gay gắt đối với Mỹ.

Trong phạm vi quốc tế, kinh nghiệm bệnh tật của việc Pháp rút lui đã làm cho quan hệ liên minh phương Tây, đã chẳng vững vàng gì trong quá trình Hội nghị Genève, nay trở nên hết sức căng thẳng. Việc Mỹ tách mình ra khỏi Bản Tuyên bố cuối cùng và Dulles lao một cách thiếu suy nghĩ vào việc thành lập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) - gây ra một sự chia rẽ trong khối Liên hiệp Anh, đã làm cho cả Pháp và Anh xúc động và nghi ngờ. Điều tồi tệ nhất làm cho họ lo ngại và chỉ được nói đến một cách dè dặt vào 1944-1946, nay đã thành hiển nhiên: Mỹ đang xâm chiếm Đông Nam Á.

Tuy các điều khoản trong hiệp định là dứt khoát, nhưng tất cả trừ một trong số các bên tham dự hội nghị đều dự đoán là Pháp sẽ tiếp tục có mặt ở Việt Nam. Ngoại lệ duy nhất đó là Quốc gia Việt Nam dưới quyền một Thủ tướng mới, viên quan lại Công giáo thân Pháp Ngô Đình Diệm. Mặc dù đã được Bảo Đại cử ra (15-6-1954) nhưng Diệm muốn Nam Việt Nam hoàn toàn độc lập, không phụ thuộc Pháp mà cũng không phụ thuộc Bảo Đại. Diệm cho rằng Pháp đã thất bại trong một cuộc chiến tranh kéo dài, tàn phá và làm mất tinh thần chống lại những người Cộng sản cũng như những người Quốc gia Việt Nam, chế độ thuộc địa đã chấm dứt, những lời hứa hẹn độc lập trước đây của Pháp đã bị phá vỡ. Tại sao lại tin tưởng vào những lời phát biểu về thiện chí của Pháp trong năm 1954? Chúng khác gì những điều mà Pháp đã nói trước đây? Cộng thêm vào sự ngờ vực đó là mối liên hệ mờ hồ của Pháp đối với Nam Việt Nam và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Một số người Nam Việt Nam nhìn trước thấy Pháp sẽ tích cực hoạt động để thỏa hiệp với Việt Minh và thực hiện sự thống nhất dưới quyền lãnh đạo của Việt Minh. Nhiều người cảm thấy sự tiếp tục có mặt của Pháp chỉ làm hại cho Nam Việt Nam. Diệm đã lập luận như sau: “Muốn thuyết phục được nhân dân Việt Nam là chính quyền này độc lập thì cần thiết về mặt chính trị phải tỏ ra là chống thực dân và đặc biệt là chống Pháp”.

Địa vị của Pháp ở Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn. Và hơn cả Diệm, hơn cả sự tổn thương về tâm lý do những năm tháng của chế độ thực dân gây ra, Mỹ cũng đã làm nảy sinh thêm khó khăn cho Pháp. Trước hết, chính sách Mỹ hướng tới một sự cộng tác chặt chẽ, cùng tham gia với Pháp, thực hiện một sự liên đới bảo lãnh cho Diệm được Mỹ hỗ trợ. Chúng ta hết sức mong muốn tăng cường Việt Nam, và yêu cầu, đòi hỏi sự hợp tác của Pháp, nhưng chúng ta đã trả giá cho họ rất ít. Chính sách của chúng ta nhấn mạnh vào việc phải cải tạo một cách cấp tốc sự suy nghĩ của Pháp. Nhưng chúng ta không thông cảm được với Pháp ở điểm này, không biết được sẽ gây cho

Pháp những gì trong chính sách đối nội, đối ngoại, và cũng chẳng rõ những nhân nhượng của Mỹ có thể giúp ích gì cho Pháp không.

Mỹ đã bắt đầu xem xét lại chính sách đối với Đông Dương ngay từ khi Hội nghị Genève kết thúc. Công tác này được xúc tiến cấp bách với ý nghĩ cho rằng Hội nghị Genève là một tai họa cho thế giới tự do. Các bản Hiệp định đã mang lại cho Trung Cộng và Bắc Việt Nam một căn cứ mới để khai thác trong vùng Đông Nam Á. Nó đã tăng thêm uy tín của Bắc Kinh làm cho Washington tổn thất và kinh hoàng. Nó thu hẹp phạm vi cơ động của thế giới tự do tại Đông Nam Á. Việc đưa lại vùng đất đai Việt Nam trên vĩ tuyến 17 cho Hồ Chí Minh là một sự nhắc nhở đau xót đến sự thua trận đã mang sọ của Pháp, sự thua trận đầu tiên của một cường quốc châu Âu với người châu Á - mà là những người Cộng sản châu Á - mà cũng là một sự thất trận Mỹ phải góp phần gánh chịu với khoảng hơn 1,5 tỷ dollar về viện trợ kinh tế và quân sự cung cấp cho người Pháp và các nước Liên hiệp.

Bước đầu tiên để chống lại tai họa này là việc thành lập khối SEATO. Đó cũng là “một sáng kiến mới ở Đông Nam Á” để bảo vệ quyền lợi Mỹ ở Viễn Đông và ổn định “tình trạng hỗn loạn...” để ngăn chặn những sự mất mát thêm cho Cộng sản qua việc lật đổ hoặc trắng trợn xâm lược - Hiệp ước SEATO (ký ngày 8-9-1954) đã thể hiện cũng chẳng phải là một sáng kiến hay là một cái khiên chống Cộng mạnh mẽ như Dulles mong muốn - khuyết điểm phần lớn là do Mỹ tạo ra. Khi Dulles muốn cảnh cáo cho Cộng sản biết là xâm lược sẽ bị chống đối thì Hội đồng tham mưu liên quân vẫn giữ lập trường chống lại và từ chối không chấp nhận việc Mỹ cam kết tham gia về mặt tài chính, quân sự và kinh tế vào một hoạt động đơn phương ở Viễn Đông.

Và trong những trường hợp khác, để đối phó với “tình hình cấp bách về quân sự”, Mỹ đã thay đổi thiện chí, chuyển từ vai trò cùng hội sang vai trò lãnh đạo chủ chốt ở Việt Nam. Trong thời gian hội nghị Genève đang họp, đề án về Cộng đồng phòng thủ châu Âu (EDC) cũng được đưa ra nghiên cứu để xét ở Brussels nhưng cuối cùng đã bị Pháp bác bỏ ngày 30-8-1954; đó là một điều thất vọng lớn cho Mỹ. Một số người có ý cho rằng sở dĩ Pháp có thái độ bỏ rơi có thể là vì để đền đáp lại sự ủng hộ của Molotov - đối với Mendès France ở Genève. Đến khi SEATO trở thành hiện thực, Dulles trong cái hăng hái “chặn đứng bành trướng Cộng sản” đã đẩy SEATO tới thành lập một tuyến ngăn chặn ở Đông Nam Á và đi tới cải tạo Nam Việt Nam thành một pháo đài chống Cộng chủ yếu.

Muốn thế, nhất thiết phải đảm bảo có được sự ủng hộ trung thành của chính phủ Nam Việt Nam. Cách thức của Mỹ là thuyết phục Pháp đối xử với Nam Việt Nam như một nước độc lập và có chủ quyền, thúc đẩy Diệm tổ chức một chính phủ dân chủ, sau đó, sẽ triệu tập Quốc hội Lập hiến thảo ra Hiến pháp, truất ngôi Bảo Đại, lập nên dân chủ; và yêu cầu Pháp và Mỹ mạnh mẽ ủng hộ Diệm. Tình hình đó, cộng với một nền độc lập hoàn toàn và sự ủng hộ và khuyến khích của Pháp - Mỹ để tiến hành cải cách rộng rãi, cuối cùng sẽ dẫn đến một Nam Việt Nam mạnh và chống Cộng. Và, ít ra thì Mỹ cũng đã tưởng như vậy.

Quyết tâm của Mỹ ủng hộ Diệm đã được thực hiện với sự nhận thức rằng Pháp rất không phấn khởi trong việc hỗ trợ cho Diệm. Lúc đó là lúc nước Pháp đang bị rối rắm về sự chia rẽ chính trị nội bộ, và gặp khó khăn nghiêm trọng về vấn đề Algeria (nổ ra chiến tranh công khai với Pháp tháng 11-1954) nên cũng rất miễn cưỡng trong việc giúp đỡ cho Quốc gia Việt Nam. Sự chống đối Diệm trong những người theo thuyết “chung sống hòa bình” của Mendès France cũng rất mạnh. J.R. Leygues, Cố vấn Liên hiệp Pháp, được coi như là một nhân viên trong “nhóm tham mưu” về Đông Dương của Mendès France, đã nói với Đại sứ Dillon là những vụ tiếp xúc của Pháp ở Hà Nội cho Paris thấy Nam Việt Nam đã suy vi và biện pháp duy nhất có thể cứu vãn được gì đó là phải chịu chơi với Việt Minh và lôi kéo họ khỏi sự ràng buộc của Cộng sản với hy vọng tạo ra được một Việt Minh theo kiểu Tito có thể cộng tác với Pháp và thậm chí có khả năng tham gia Khối Liên hiệp Pháp. R. Leygues cho biết Pháp đã trì hoãn không đáp lại những sự mong muốn của Mỹ về việc ủng hộ chính phủ ở Sài Gòn, chẳng qua là chỉ nhằm để moi thêm tiền cho đội quân viễn chinh Pháp và gán cho Mỹ trách nhiệm về việc có thể để mất Nam Việt Nam.

Những ý nghĩa này đã làm náo động các nhà làm chính sách của chúng ta và ngày 23-10-1954, Tổng thống Eisenhower đã gửi cho Diệm một bức thư, báo Mỹ sẽ cung cấp việc trợ kinh tế và quân sự trực tiếp cho ông, chính phủ ông và quân đội của ông.

Việc chuyển nguồn tài chính hỗ trợ to lớn của chúng ta từ hệ thống của Pháp sang cho người Việt Nam đã làm cho Pháp suy vi và ảm đạm, và làm cho người Pháp phải lớn tiếng kêu ca về vai trò mở rộng của Mỹ. Nước Pháp đã chẳng chịu chấp nhận bị loại trừ ra rìa một cách vui vẻ, nên qua mùa thu 1954, quan hệ Mỹ Pháp đã xấu đi thậm tệ. Chúng ta đã bắn rơi Chim hải âu đang lượn vòng trên đầu.

Đại sứ Bonnet ở Washington đã trách Dulles là bức thư của Tổng thống đã quá nói lỏng cho Diệm mà không bắt như là điều kiện tiên quyết, trước hết phải lập được một chính phủ mạnh và ổn định. Ông nói thêm, bức thư có thể là một sự vi phạm cuộc đình chiến và Việt Minh sẽ lợi dụng điều đó. Đến khi đại sứ Dillon nêu ra vấn đề ở Bộ Ngoại giao Pháp là Pháp đã chẳng có gì tạo ra là ủng hộ Diệm như cần thiết phải có, Bộ trưởng các nước Liên hiệp, Guy la Chambre liền nổi nóng. Ông nói, đây không phải chỉ là một sự xuyên tạc, mà là một lời phỉ báng trực tiếp đối với tướng Ély (lúc đó là Cao ủy Pháp ở Việt Nam), Chính phủ ở Paris, và danh dự của nước Pháp. Ông La Chambre nói, cá nhân ông tin rằng Diệm đang đưa Nam Việt Nam tới thảm họa nhưng ông vẫn ủng hộ Diệm:

“Chúng tôi muốn chịu thất bại ở Việt Nam cùng với người Mỹ hơn là thắng ở đó mà không có họ... Chúng tôi sẽ ủng hộ Diệm, dù cho biết rằng Diệm đang đi tới thất bại, và qua đó gìn giữ sự đoàn kết Pháp – Mỹ hơn là gây chuyện với ai đó có thể giữ Việt Nam lại trong thế giới tự do nếu điều đó có nghĩa là phải phá vỡ mối đoàn kết Pháp – Mỹ”.

Nhưng một lần nữa, các ý kiến về quân sự lại được đề cao. Hội đồng Tham mưu Liên quân Mỹ trước đây phản đối việc chúng ta đảm nhiệm huấn luyện cho Quân đội Quốc gia Việt Nam thì nay lại bằng lòng gửi một phái đoàn huấn luyện tới Phái đoàn viện trợ Quân sự Mỹ (MAAG) ở Sài Gòn và nhấn mạnh vào điểm phải bảo vệ chống lại sự can thiệp của Pháp. Khi quân viễn chinh Pháp (khoảng 150.000 người) còn ở Đông Dương, thì việc triển khai các chương trình huấn luyện đòi hỏi việc gửi người đến Việt Nam đều phải theo một thể thức ngoại giao. Do đó, tướng J. Lauton Collins đã được lựa chọn và được phong cấp đại sứ.

Có lẽ theo sự gợi ý của Mendès France, Collins tỏ ra dè dặt trước hết về khả năng của Diệm để ổn định Chính phủ và ông đã đề xuất (16-12-1954) việc gọi Bảo Đại từ nước ngoài trở về. Nếu điều đó không được chấp nhận, ông sẽ đặt vấn đề Mỹ rút lui khỏi Việt Nam. Pháp cho đó là một biện pháp kiên quyết và yêu cầu Collins cùng với Cao ủy Ély nghiên cứu vấn đề. Dulles giữ một quan điểm ngược lại, cho Diệm là nhà lãnh đạo duy nhất thích đáng đã được biết, và nói rõ rằng Quốc hội chắc sẽ không cấp ngân khoản cho Việt Nam nếu không có Diệm. Sự đối đầu Pháp - Mỹ lại sôi lên, nhưng cuối cùng Collins đã đồng ý với Dulles, Mike Mansfield, Kennedy, Hồng y Spellman và các người khác, là không ai có thể thay Diệm. Và, có thể là để làm yên lòng người Pháp, Collins cho biết Mỹ tiếp tục viện trợ quân sự cho Pháp. Collins đã thanh minh vì Việt Nam “có thể bị tràn ngập

bởi một cuộc tấn công của quân thù trước khi Hiệp ước Manila (SEATO) có thể hành động”. Và để khuyến khích người Pháp duy trì một quân đội có “hiệu lực”, Collins đưa ra một khoản viện trợ tài chính ít nhất là 100 triệu dollar cho tới tháng 12-1955. Tướng Ély đồng ý.

Trong thời gian đó thì tình hình Việt Nam tỏ ra ủng hộ những người như Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân, đã tiếp tục có nhiều dè dặt đối với tương lai của Ngô Đình Diệm và Chính phủ của ông. Diệm đã khéo léo chống đỡ, vượt qua được các mưu toan đảo chính của các nhà lãnh đạo quân sự và đã thành công trong việc duy trì được một cuộc hòa bình chẳng hay ho gì với các phái võ trang ở Nam Kỳ. Nhưng tương lai của ông vẫn còn là điều đáng ngờ nhất. Cùng lúc đó, phái đoàn Pháp ở Hà Nội cũng cố gắng bảo toàn các quyền lợi kinh tế và văn hóa Pháp ở Bắc Việt Nam. Nhưng vang vọng của 1945 lại nổi lên. Các nhà lãnh đạo chính trị Pháp ở Paris đã nói một cách hùng hồn về một cuộc hợp tác ngừng bắn với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đang trở thành kiểu mẫu cho các mối quan hệ Đông - Tây. Một thông tin gây băn khoăn lo lắng cho Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ và những ai trong và ngoài chính quyền cùng quan điểm với ông ta. Sau hết, đi đôi với sự phát triển của tình hình trên, Hoàng đế Bảo Đại, đã tích cực tìm cách thay Diệm để trả đũa những chiến dịch chính trị mật sát của Diệm chống lại ông ta.

Tất cả những sự căng thẳng này qui tụ vào hai vấn đề trung tâm trong quan hệ giữa Mỹ và Pháp. Vấn đề thứ nhất là việc huấn luyện cho quân đội Việt Nam sẽ do ai đảm nhận và làm như thế nào. Vấn đề thứ hai, gay go hơn, là xem Diệm có còn ở lại đứng đầu Chính phủ hay phải thay thế bằng một lãnh tụ Quốc gia khác có cảm tình với Bảo Đại và Pháp hơn. Vấn đề thứ nhất đã được giải quyết tương đối nhanh chóng. Tướng Collins đã đạt được một sự thỏa thuận với tướng Ély, qua đó tuy Paris còn có nhiều điều lo ngại, nhưng Pháp đã đồng ý trao việc huấn luyện quân đội Việt Nam cho Mỹ và rút các cán bộ của Pháp về. Ngày 12-2-1955, Mỹ đảm nhiệm việc huấn luyện quân đội Việt Nam và Pháp cũng bắt đầu rút bỏ.

Cuộc tranh luận chính trị về Diệm đã được giải quyết một cách không dễ dàng. Diệm đã làm cho vấn đề gay gắt thêm bằng cách tăng cường chỉ trích thô bạo người Pháp và Bảo Đại. Về phần mình, Mỹ rất nhạy cảm với những tác động trong nước Pháp của chủ nghĩa chống Cộng chiến đấu của Diệm - những tác động thường do cánh tả Pháp điều khiển - và sự thù hận dấy lên do những lời tuyên bố của Mỹ, miêu tả Mỹ là người bạn duy nhất của chủ nghĩa Quốc gia Việt Nam. Nhưng Mỹ đã không tiếp thu những lời

cảnh cáo của Pháp cho Diệm dứt khoát bắt lực trong việc thống nhất những người Quốc gia Việt Nam. Lời khuyên của Pháp đối với Mỹ, được Collins ủng hộ, cho rằng vì thế cần phải thay Diệm. Suốt mùa đông và xuân 1955, Collins, Bộ Ngoại giao nói chung, tỏ ra sẵn sàng xem xét một cách thuận lợi những gợi ý muốn có một lãnh đạo thay thế được đặt vào chính quyền. Nhưng đã chẳng có ai có đủ đức tính cần thiết (chống Pháp, chống Bảo Đại) để cạnh tranh được với Diệm.

Nhưng ở đây Mỹ và Pháp đã bị lôi cuốn vào một loạt sự kiện. Tướng Nguyễn Văn Hinh, người của Pháp, Tham mưu trưởng quân đội Việt Nam, có nguyện vọng lên làm Thủ tướng, đã âm mưu lật đổ Diệm, thân Công giáo. Nhờ vào sự giúp đỡ của các phe phái chống Thiên Chúa giáo (Cao Đài, Hòa Hảo, và Bình Xuyên), Hinh đã tiến hành nhiều vụ âm mưu chống Diệm, nhưng không thành. Đến tháng 9, Diệm khám phá một vụ mới, cho bắt một số người của Hinh, chuyển viên tướng này khỏi cơ quan chỉ huy và ra lệnh cho ông phải ra nước ngoài. Nhưng Hinh đã không chịu đi và tiếp tục các cuộc vận động chống lại Chính phủ. Kế hoạch cho một cuộc đảo chính vào tháng 10-1954 đã bị hủy bỏ vì người ta đã cho Hinh biết rằng nếu có nổi loạn, lập tức viện trợ Mỹ sẽ bị cắt đứt. Một cuộc khác dự định làm vào ngày 26-10 đã bị đại tá E.G. Lansdale (sau là thiếu tướng), người của CIA chúng ta, khôn khéo đánh lạc hướng. Cuối cùng, vào tháng 11-1954, Bảo Đại bị Mỹ và Pháp ép dùng danh nghĩa của Diệm, mời Hinh sang Cannes (Pháp) và ngày 19-11, tướng Hinh đã rời Việt Nam đi Pháp.

Lúc đó các giáo phái hòa nhau trực tiếp đấu lại quyền lực của Diệm nhưng ông ta đã đáp lại mạnh mẽ bằng bạo lực. Khó khăn lắm mới thực hiện được một cuộc ngừng bắn sau vụ xung đột đầu tiên vào tháng 3-1955 và giữa tình hình đang căng thẳng lên, vào tháng 4, Mỹ, Pháp và Bảo Đại, tất cả đã phải tích cực tìm cách thực hiện một sự thay đổi trong Chính phủ Việt Nam. Ngày 28-4, chống lại lời khuyên nhủ của Mỹ, Pháp và cả của chính nội các của ông ta, Diệm lại cho tấn công các phe phái. Khi Bình Xuyên chống cự lại ở Sài Gòn, Diệm đã đưa quân đội Việt Nam đến đàn áp. Quân đội của Diệm đã giành thắng lợi và cùng lúc đó, Ngô Đình Nhu, em của Diệm, đã tập hợp một ủy ban gồm các nhân vật Quốc gia quyết định hạ bệ Bảo Đại và chuyển mọi quyền lực quân sự và dân sự sang tay Diệm.

Được thắng lợi của Diệm khích lệ, Mỹ tuyên bố một cách không mập mờ ủng hộ của ông ta và chống lại Bảo Đại. Tình hình làm cho Pháp hết sức khó khăn. Chính phủ Pháp lại tin rằng “Ủy ban Cách mạng” của Nhu chịu ảnh hưởng của Việt Minh và cảm thấy một cách mạnh mẽ cuộc vận

động của chính phủ Việt Nam chống lại sự có mặt của người Pháp lại tái diễn trở lại.

Tháng 5-1955, Pháp, Mỹ và Anh họp ở Paris để thảo luận vấn đề phòng thủ châu Âu, nhưng Pháp đã nhanh chóng đưa ra vấn đề Việt Nam thành vấn đề chính trong chương trình nghị sự. Pháp cho rằng bằng cách ủng hộ Diệm, Mỹ đã buộc Pháp phải rút toàn bộ khỏi Việt Nam. Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, Edgar Faure nhận định Diệm “không những là bất lực mà còn điên dại,... nhưng Pháp sẽ không còn phải chia sẻ nguy hiểm với Diệm”. Dulles đáp lại, Mỹ cũng biết rõ những nhược điểm của Diệm nhưng cho rằng những thành công của ông vừa qua chứng tỏ ông ta có những đức tính có thể đền bù lại được. Rồi Dulles thêm “Việt Nam không đáng giá cho một sự tranh chấp với Pháp” và nói Mỹ có thể rút lui còn hơn là làm mất đoàn kết với đồng minh.

Nhưng đã chẳng có quyết định gì ngay được. Trong khi nghỉ họp, Dulles đã được Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân khuyến cáo rằng Diệm sẽ là biện pháp có hứa hẹn nhất để giành được các mục tiêu của Mỹ và nếu như việc rút lui quân viễn chinh Pháp là một biện pháp “cuối cùng phải làm”, thì nên tránh một cuộc rút lui vội vã để “không thể gây ra một tình hình ngày càng không ổn định và bấp bênh” và có thể làm mất Nam Việt Nam cho Cộng sản. Dulles liền đề nghị với người Pháp để họ tiếp tục ủng hộ Diệm cho đến khi bầu xong được Quốc hội. Anh cũng tỏ ra ủng hộ Diệm và do đó hình như đã làm cho Faure lung lay nên ông đã chấp nhận đề nghị của Dulles. Cuộc hội nghị tay ba đã kết thúc trong một bầu không khí thống nhất, nhưng thực chất bên trong rất khác nhau: cộng tác Mỹ - Pháp đã hết thời và từ nay về sau Mỹ sẽ hành động một cách độc lập với Pháp ở Việt Nam.

Được Mỹ nâng đỡ, Diệm đã chối từ việc thảo luận với miền Bắc Việt Nam về vấn đề tổng tuyển cử khi tới thời hạn đã định vào tháng 7-1955. Lợi dụng được sự thắng thế về quân sự chống các phe phái, ông ta đã xúc tiến việc củng cố địa vị chính trị ở Nam Việt Nam. Vào tháng 10, Diệm giành được một thắng lợi nổi tiếng trong cuộc thăm dò dân ý; tuy đó chỉ là một thắng lợi nông cạn vì người đi bỏ phiếu chỉ được chọn một trong hai người: Diệm và Bảo Đại. Thế chính trị của Diệm càng lớn thì quan hệ giữa ông ta và Pháp càng tồi tệ đi. Tháng 12-1955, Diệm đột nhiên xóa bỏ các thỏa hiệp kinh tế và tài chính đang được thi hành với Pháp và yêu cầu Pháp phải bác bỏ Hiệp định Genève và cắt đứt quan hệ với Hà Nội. Sau đó, Diệm cho rút đại diện của Nam Việt Nam khỏi Liên hiệp Pháp. Nhưng cũng phải

thấy rằng thế lực chính trị của Diệm không nhất thiết phản ánh một khối quần chúng cử tri rộng rãi. Vẫn còn nhiều bất mãn trong một số giới và đầu đầu cũng hờ hững thờ ơ.

Ngày 2-1-1956, tổng tuyển cử ở Pháp đã dẫn đến một chính phủ của đảng viên Xã hội Guy Mollet với 1/3 thành viên là Cộng sản hay tự xưng là trung lập. Đầu tháng ba, Bộ trưởng Ngoại giao của Mollet là Pineau, trong bài diễn văn đọc tại Hội Nhà báo Anh - Mỹ ở Paris đã tuyên bố nước Pháp sẽ tích cực đi theo một chính sách đóng vai trò bắc cầu giữa Đông và Tây, và như thế là không có sự thống nhất về đường lối chính trị giữa Mỹ, Anh và Pháp nữa. Ông đã đặc biệt chú ý nêu lên trường hợp chính sách Trung Đông của Anh và sự ủng hộ của Mỹ đối với Diệm là trái với quyền lợi Pháp và còn lên án hai cường quốc trên là đã kích động thế giới Ả Rập làm thiệt hại cho Pháp ở Bắc Phi. Một hôm sau, tại hội nghị khối SEATO họp tại Karachi, Pineau tuyên bố kết thúc “thời đại xâm lược”, và kêu gọi thực hiện một chính sách “chung sống”.

Tiếp theo là hành động, Pháp thỏa thuận với Diệm (22-3-1956) cho rút lui toàn bộ quân viễn chinh Pháp và Bộ chỉ huy tối cao Pháp ở Sài Gòn cũng giải thể ngày 26-4. Đến ngày đã được ấn định cho tổng tuyển cử, Pháp không còn quân đội ở Việt Nam. Và ngày định cho việc thực hiện các điều khoản chính trị của cuộc hòa giải, tháng 7-1956, lại trùng hợp với ngày nổ ra cuộc khủng hoảng Suez.

Như trong bài thơ “Người thủy thủ già” của Coleridge, nước Mỹ đã bị bỏ lại một mình trên con tàu Việt Nam chao đảo với Chim hải âu bị thương bay lượn quanh trên mũi.

*

* *

THÁNG TƯ 1980

Ba thập kỷ đã trôi qua kể từ khi các sự kiện Đông Dương khởi động. Trong những năm tháng đó, thế giới đã được chứng kiến một thời kỳ buồn thảm nhất trong lịch sử nước Mỹ. Bị trừng phạt và làm nhục vì câu chuyện phiêu lưu sai đường lạc lối này nên hình ảnh Chim hải âu vẫn còn có mặt mãi mãi trên sân khấu chính trị của Mỹ - một sân khấu bị bao trùm bởi sự lạc quan ấu trĩ về sự thống trị thế giới của chủ nghĩa tư bản mà không gì hơn là sẽ chỉ cô lập nước Mỹ và tội tệ hơn nữa sẽ đẩy nhân loại nhanh đến một Thế chiến mới. Thật khó mà nghĩ được rằng sau tất cả những gì đã xảy ra trước đây, những kỷ niệm đau buồn của chúng ta ở Viễn Đông (Trung Quốc) và Đông Nam Á (Việt Nam, Kampuchia), các nhà lãnh đạo đất nước

chúng ta vẫn tiếp tục đáp lại những vang vọng của quá khứ mà quên mất những hậu quả không thể tránh khỏi. Và trong buổi ban đầu của thập kỷ mới này, chúng ta lại sắp sửa lao vào cuộc đua giống như trước nhưng còn nguy hiểm hơn. Nhiều sự so sánh thực quá rõ ràng. Cuộc khủng hoảng ở Iran mà nhiều người cho là Mỹ đã nhúng tay vào, và việc Liên Xô xâm nhập vào Afghanistan được coi giống như một sản phẩm của cuộc nổi dậy của Iran, làm cho người ta nghĩ tới một sự đập khuôn lại chiến lược dài hạn của chúng ta, một chiến lược trong đó đã một lần nữa mưu toan cung cấp một chiếc dù phòng thủ cho một vùng mà ở đó sự tranh giành địa phương và xung đột tôn giáo là những trở ngại quan trọng nhất cho bất kỳ ảnh hưởng của phương Tây nào. Thực ra đó chỉ là một sự sắp xếp lại “học thuyết Truman” cũ, cái kế hoạch 1947 nhằm đẩy lùi làn sóng Cộng sản ở Thổ và Hy Lạp.

Cái được gọi là chủ nghĩa Cater, với tham vọng lớn hơn nhiều so với các kiểu cũ, hy vọng đối phó không những đối với “mối đe dọa của chủ nghĩa bành trướng Xôviết” cổ điển mà còn cả với những vấn đề địa phương phức tạp có liên quan đến việc các tập đoàn Mỹ kiểm soát các vùng sản xuất dầu lửa. Giống như trong thời Truman - Acheson, học thuyết mới cũng vẫn dựa vào sự cần thiết phải “bảo vệ quyền lợi Mỹ”. Duy chỉ có lần này, khu vực đã thay đổi từ Đông Nam sang Tây Nam châu Á, cũng như các vùng Trung Đông, vịnh Péc-xic, và Nam Á như bây giờ thường gọi. Cũng giống như các học thuyết cũ trước đây, vấn đề vẫn là một “thống nhất hành động” bây giờ được kêu là “hợp tác địa phương” với những đồng minh buống binh, thiết lập các căn cứ quân sự trên những vùng không ổn định về mặt chính trị; đưa tới một lực lượng quân sự đầy đủ về người để bảo vệ các căn cứ đó, và khả năng có thể xung đột công khai.

Trong khi trước đây Mỹ phải đương đầu với một vấn đề độc nhất là “ngăn chặn chủ nghĩa Cộng sản” ở Đông Nam Á, thì ngày nay các vấn đề ở Tây Nam Á lại nhiều hơn và khác nhau hơn, rất khó giải quyết hơn và vô cùng giả dối trong kết cuộc. Bên cạnh mối đe dọa chiến lược của Xôviết, các vấn đề như sự bế tắc Ả Rập - Israel, cuộc cạnh tranh Ấn Độ - Pakistan, việc lôi kéo các nước sản xuất dầu vào khối thân phương Tây chống lại ảnh hưởng của Xôviết, và nguy cơ tối hậu của một cuộc đụng độ toàn diện với Liên Xô, đều là những trở ngại không thể vượt qua được để giành thắng lợi của chủ nghĩa Cater mới.

Dưới ánh sáng kinh nghiệm mới đây thật đã quá rõ là quyền lợi của Mỹ có thể được phục vụ một cách tốt nhất bằng cách rút lui khỏi sự lãnh đạo

thế giới và điều chỉnh lại vai trò của mình trong công việc quốc tế. Đã lâu Mỹ không còn giữ được ưu thế tuyệt đối về quân sự và kinh tế nữa. Tây Âu và Nhật cũng không cần đến sự giúp đỡ của Mỹ nữa và tỏ ra muốn tìm kiếm một sự độc lập thích nghi với các nước khối Hiệp ước Vácsava và Liên Xô. Các quan hệ kinh tế, quân sự cũ không còn gắn bó với các mục tiêu thế giới của Mỹ nữa. Bằng cách từ bỏ chủ nghĩa biệt lập, Mỹ có thể sẽ làm tốt hơn việc tập trung sức lực sử dụng các nguồn tài nguyên của đất nước phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và chỉ giao dịch buôn bán với các nước khác trên cơ sở có đi có lại, không nhằm chỉ vì lợi ích chiến lược. Sau hết, Mỹ sẽ phấn đấu để thực hiện được sự cân bằng chủ yếu về quân sự mà không phải là giành ưu thế hơn Liên Xô. Đó chính là bài học mà chúng ta phải rút ra từ lịch sử quá khứ của chúng ta.

- (1) *Một quan chức quan liêu lộng quyền ở Nga*
- (2) Fourth Point
- (3) Bản Hiệp định sơ bộ ký ngày 7-12-1947
- (4) Cuộc chiến bản thiêu - tiếng Pháp
- (5) Phái đoàn Viện trợ quân sự Mỹ
- (6) Trận đấu không mang lại kết quả
- (7) B. Fall, “Con đường không vui”
- (8) B. Fall, “Hai Việt Nam”
- (9) ý chỉ chỗ yếu nhất – ND
- (10) sau này là Tổng thống Pháp
- (11) B. Fall, “Hai Việt Nam”
- (12) Shaplen, “Cuộc cách mạng thất bại”
- (13) tức Vi Quốc Thanh, về sau được Trung Quốc phong hàm Thượng tướng năm 1955
- (14) Cuộc hành quân Chim Ó
- (15) Đại sứ đầu tiên của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Trung Quốc (1951-1958). Bị đưa ra khỏi Bộ Chính trị và các chức vụ khác năm 1978 và đã bỏ trốn sang Bắc Kinh ngày 3-7-1978 trên đường đi Berlin.
- (16) Ký tại Genève lúc 4 giờ ngày 20-7-1954, do thiếu tướng Henri Delteil thay mặt Tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp tại Đông Dương và Tạ Quang Bửu, Thứ trưởng Quốc phòng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
- (17) La Couture và Devillers, “Kết thúc một cuộc chiến tranh: Đông Dương 1954”

Phụ Lục

Bảng ghi theo niên đại các sự kiện quan trọng

- 1858-1884:

Pháp tấn công Đà Nẵng (1858), Sài Gòn (1859), sát nhập Nam Kỳ (1867), đánh Hà Nội (1873), và đặt chế độ thuộc địa trên toàn cõi Đông Dương, tháng 8-1884.

- 1890

19 tháng 5: Ngày sinh Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh)

- 1911

5 tháng 6: Nguyễn Tất Thành, lấy tên là “Ba” lên tàu từ Sài Gòn sang Pháp

- 1919

Tháng 1: Nguyễn Tất Thành, với tên là “Nguyễn Ái Quốc” gửi kiến nghị đến các đại biểu Hội nghị Hòa bình Versailles về vấn đề giải pháp “14 điểm” của tổng thống Wilson.

- 1920

25-30 tháng 12: Tại Đại hội “Tours”, Nguyễn Ái Quốc tán thành đảng Xã hội Pháp tham gia Quốc tế Cộng sản 3 (Comintern), và từ đó trở thành đảng viên sáng lập đảng Cộng sản Pháp và là người Cộng sản Việt Nam đầu tiên.

- 1925

Tháng 6: Nguyễn Ái Quốc lập Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội ở Quảng Châu, tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương

- 1927

Tháng 12: Thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng

- 1930

3 tháng 2: Theo chỉ thị của Quốc tế cộng sản (Comintern Matxcova), Nguyễn Ái Quốc thống nhất ba nhóm Cộng sản riêng biệt thành một đảng chính thức ở Cửu Long (Hongkong); và trong Đại hội I vào tháng 10, lấy tên là Đảng Cộng sản Đông Dương.

9-10 tháng 2:

Khởi nghĩa Yên Bái - Các lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng trốn sang Trung Quốc.

Tháng 9: Thành lập Xô viết Nghệ Tĩnh ở Bắc Việt Nam

-1931

5 tháng 6: Nguyễn Ái Quốc, dưới cái tên Tống Văn Sơ, bị cảnh sát Anh bắt giữ ở Hongkong

- 1932

Nguyễn Ái Quốc được giải thoát khỏi nhà tù Hongkong và lên đường đi Maxcova.

- 1942

14 tháng 6: Pháp thất thủ

20 tháng 7: Đô đốc Jean Decoux được cử làm toàn quyền Đông Dương thay Georges Catroux

22 tháng 9: Quân đội Nhật chiếm Bắc Đông Dương với sự chấp thuận của Pháp

Tháng 12: Hồ Chí Minh trở lại biên giới Trung Việt và bắt đầu mở một lớp đào tạo cán bộ

- 1941

8 tháng 2: Ông Hồ về Pắc Bó Việt Nam.

10-19 tháng 5: Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 ở Pắc Bó; Việt Nam Độc lập Đồng minh (Việt Minh) được thành lập.

14 tháng 8:

Tổng thống Roosevelt và Thủ tướng Churchill gặp nhau, thống nhất về mục tiêu chiến tranh và đưa ra Hiến chương Bắc Đại Tây Dương.

7 tháng 12: *Trần Châu Cảng* (Pearl Harbour) bị Nhật tấn công

-1942

15 tháng 2: Anh đầu hàng ở Singapore

8 tháng 3: Hà Lan đầu hàng ở Java

9 tháng 4: Quân đội Mỹ ở Bataan đầu hàng

28 tháng 8: Hồ Chí Minh vượt biên giới vào Trung Quốc và bị các nhà chức trách Trung Quốc bắt giữ

15 tháng 5: Quốc tế cộng sản III (Comintem) ở Matxcova giải tán.

10 tháng 9: Hồ Chí Minh được Trương Phát Khuê thả khỏi nhà tù và ở lại Trung Quốc để làm việc với Đồng minh Hội.

- 1944

6 tháng 6: Đồng minh đổ bộ chiếm Normandy (Pháp)

25 tháng 8: Giải phóng Paris

6-8 tháng 9: Tướng Hurley đến Trùng Khánh làm *Đại diện cho Tổng thống cạnh Chính phủ Trung Hoa*.

12 tháng 9: Tướng Mordant được bí mật làm Tổng đại diện ở Đông Dương

31 tháng 10: Wedemeyer thay Stilwell làm Tư lệnh quân đội Mỹ ở Trung Quốc.

1-17 tháng 11: Gauss từ chức và tướng Hurley được cử làm đại sứ Mỹ ở Trung Hoa

22 tháng 12: Việt Minh tăng cường hoạt động chống Pháp và chống Nhật ở Bắc Bộ và lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, sau này thành Quân đội Nhân dân Việt Nam

4-12 tháng 2: Hội nghị Yalta

9 tháng 3: Nhật giải tán Chính phủ Pháp ở Đông Dương, bắt giữ mọi lực lượng quân sự và chính trị Pháp và tuyên bố Việt Nam “Độc lập”

11 tháng 3: Vua Bảo Đại tuyên bố độc lập và cộng tác với Nhật

24 tháng 3: Bộ trưởng thuộc địa thay mặt Chính phủ lâm thời Pháp ra “Tuyên bố về chính sách Pháp đối với Đông Dương”

12 tháng 4: Tổng thống Roosevelt chết, Phó Tổng thống Truman được cử làm Tổng thống

25 tháng 4: Hội nghị Liên hợp quốc khai mạc ở San Francisco

27 tháng 4: Lần đầu tiên tác giả (Patti) gặp Hồ Chí Minh

9 tháng 5: Ngày chiến thắng (V.E Day)

16 tháng 7: Khai mạc Hội nghị Potsdam - Toán “Deer” (Con Nai) của OSS đến hành dinh của Hồ Chí Minh ở trong rừng Bắc Kỳ

24 tháng 7: Tổng thống Truman ở Hội nghị Potsdam thông qua quyết định quân sự phân chia Việt Nam ở vĩ tuyến 16 để phục vụ kế hoạch tác chiến.

6 tháng 8: Bom nguyên tử đầu tiên thả xuống Hiroshima

8 tháng 8: Liên Xô tuyên chiến với Nhật

9 tháng 8: Quả bom nguyên tử thứ hai thả xuống Nagasaki

13-15 tháng 8: Hội nghị Đảng Cộng sản Đông Dương ở Tân Trào

15 tháng 8: Nhật nhận đầu hàng vô điều kiện

16-17 tháng 8: Đại hội Quốc dân ở Tân Trào; Hồ được “bầu” làm Chủ tịch Chính phủ Lâm thời.

19 tháng 8: Hà Nội khởi nghĩa

22 tháng 8: Toán “Mercy” của OSS đổ bộ xuống Hà Nội - Tổng thống Truman và tướng De Gaulle gặp nhau ở Washington. - Cao ủy Messmer và Cédile được thả dù xuống Bắc Kỳ và Nam Kỳ nhưng cả hai đều bị Việt Minh bắt.

23 tháng 8: Trần Văn Giàu thành lập Ủy ban Hành chánh Lâm thời Nam Bộ (gọi tắt là Lâm ủy) ở Sài Gòn.

24 tháng 8: Tướng Giới Thạch công khai tuyên bố Trung Quốc không có tham vọng đất đai ở Đông Dương thuộc Pháp.

25 tháng 8: Sài Gòn tổ chức lễ độc lập

26 tháng 8: Giáp đến chào Phái bộ Mỹ ở Hà Nội - Cuộc gặp gỡ đầu tiên ở Hà Nội giữa tác giả (Patti) và ông Hồ.

27 tháng 8: Sainteny gặp Giáp ở Hà Nội. - Cédile gặp Giàu ở Sài Gòn.

28 tháng 8: Quân đội Trung Quốc vượt qua biên giới vào Đông Dương

29 tháng 8: Bà Tướng Giới Thạch và Tổng thống Truman gặp nhau ở Washington

30 tháng 8: Công hàm đầu tiên của ông Hồ gửi Truman - Bảo Đại thoái vị

2 tháng 9: Nhật ký đầu hàng trên tàu chiến Mỹ Missouri ở vịnh Tokyo - Ngày Độc lập ở Hà Nội - Hồn loạn nổ ra ở Sài Gòn - Những người Mỹ đầu tiên tới Sài Gòn

3 tháng 9: Đội tiền trạm quân đội Trung Quốc đến Hà Nội

4 tháng 9: Trung tá Dewey (OSS) tới Sài Gòn.

6 tháng 9: Toán quân Đội Anh và Pháp đầu tiên đến Sài Gòn

9 tháng 9: Quân Lữ Hán vào Hà Nội - Cải tổ Lâm ủy Nam Bộ

11 tháng 9: Người Trung Quốc đuổi toán người Pháp (Sainteny) ra khỏi dinh Toàn quyền ở Hà Nội

12 tháng 9: Các đơn vị đi đầu của sư đoàn thứ 20 Ấn Độ và của trung đoàn 5 RIC Pháp đáp phi cơ xuống Sài Gòn.

13 tháng 9: Tướng Gracey đến Sài Gòn với đại bộ phận quân đội của ông ta.

14 tháng 9: Tướng Lữ Hán tới Hà Nội

16 tháng 9: Gặp gỡ đầu tiên giữa Lữ Hán và ông Hồ - Mở đầu “Tuần lễ vàng” - Tướng Gallagher (Mỹ) tới Hà Nội

17 tháng 9: Việt Nam kêu gọi tổng đình công ở Sài Gòn

19 tháng 9: Cédile bỏ cuộc nói chuyện với người Việt Nam ở Sài Gòn - Tướng Alessandri và Pignon đến Hà Nội

20 tháng 9: Gracey ra lệnh kiểm duyệt báo chí ở Sài Gòn

21 tháng 9: Gracey tuyên bố thiết quân luật vùng Sài Gòn, Chợ Lớn

22-23 tháng 9: Cédile cấp vũ khí cho tù binh Pháp và tiến hành một cuộc đảo chính ở Sài Gòn - Đại sứ Hurley và Wedemeyer đi Washington để

họp ở Bộ Ngoại giao. - Tướng Gallagher gặp ông Hồ, Alessandri gặp Lư Hán. - Công giáo hội họp ở Hà Nội

24 tháng 9: Ông Hồ gửi công hàm thứ hai cho Tổng thống Truman

25 tháng 9: Vụ tàn sát ở khu “Cité Hérault” (Sài Gòn)

26 tháng 9: Trung tá Dewey bị giết hại ở Sài Gòn

28 tháng 9: Gracey và Cédile bị gọi về Singapore để gặp Mounbatten và nhận lệnh phải nối lại cuộc đối thoại với người Việt Nam

30 tháng 9: Tác giả gặp ông Hồ lần cuối cùng

1 tháng 10: OSS kết thúc nhiệm vụ - Gracey mở lại cuộc đối thoại với người Việt – Tướng Hà Ứng Khâm tới Hà Nội - Mounbatten được lệnh sử dụng quân đội của Gracey để giúp đỡ người Pháp.

3 tháng 10: Trung đoàn 5RIC (Pháp) đổ bộ vào Sài Gòn.

5 tháng 10: Tướng Leclerc đến Sài Gòn - Thống đốc Long Vân bị Tưởng Giới Thạch gạt bỏ trong “Sự kiện Côn Minh”

6 tháng 10: Cuộc đối thoại giữa Cédile và Phạm Văn Bạch ở Sài Gòn bị bãi bỏ

9 tháng 10: Ký hiệp định về sự vụ dân sự Anh - Pháp ở London, cho Pháp toàn quyền cai trị Nam Đông Dương từ vĩ tuyến 16

10 tháng 10: Việt Minh đánh không cảng Sài Gòn và mở đầu cuộc chiến đấu.

16 tháng 10: Chống cự cuối cùng của Việt Minh trước khi rút lui để đánh du kích.

11 tháng 11: Ông Hồ giải tán Đảng Cộng sản Đông Dương và lập ra Hội Nghiên cứu Marxism Đông Dương.

26 tháng 12: Việt Minh, Việt Nam Quốc dân Đảng và Đồng minh Hội đồng ý thống nhất trong một Chính phủ Liên hiệp lâm thời để tiến hành tổng tuyển cử.

- 1946

6 tháng 1: Thực hiện cuộc tổng tuyển cử đầu tiên - Hồ Chí Minh (Việt Minh) được bầu làm Chủ tịch; Nguyễn Hải Thần (Đồng minh Hội) phó Chủ tịch; và Nguyễn Tường Tam (Việt Nam Quốc dân Đảng) được cử làm Bộ trưởng Ngoại giao.

28 tháng 2: Ký hiệp ước Pháp - Hoa ở Trùng Khánh, qui định cho rút tất cả quân đội Trung Quốc khỏi Việt Nam vào ngày 31 tháng 3 năm 1946, để đổi lấy việc Pháp từ bỏ mọi đặc quyền ở Trung Quốc.

6 tháng 3: Sainteny ký một bản thỏa hiệp với Hồ Chí Minh và Vũ Hồng Khanh ở Hà Nội, trong đó Pháp công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là

một nước độc lập trong Liên bang Đông Dương của Liên hiệp Pháp, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đồng ý không chống lại việc quân đội Pháp trở lại Đông Dương để thay thế quân Trung Quốc trong việc cho hồi hương quân đội Nhật Bản (trong một thời gian không quá 10 tháng) và để giúp cho người Việt Nam giữ gìn trật tự (trong một thời gian không ngoài 1952)

18 tháng 3: Leclerc vào Hà Nội - Bảo Đại rời Hà Nội đi Hongkong

18 tháng 4 – 11 tháng 5: Hội nghị Đà Lạt (lần thứ nhất)

1 tháng 6: Pháp công bố việc thành lập một nước Nam Kỳ “độc lập” trong Liên bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp.

6 tháng 7 – 10 tháng 9: Hội nghị Fontainebleau.

14 tháng 9: Hồ Chí Minh và Bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại Marius Moutet ký một tạm ước trao cho Pháp nhiều quyền không có giới hạn ở Việt Nam và không có triển vọng tự do và độc lập cho người Việt Nam

28 tháng 10 - 14 tháng 11: Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa họp, thông qua Chính phủ mới, thông qua một bản Hiến pháp, bầu ra một Ủy ban thường vụ và hoãn họp

20 tháng 11: Xung đột vũ trang nghiêm trọng giữa người Pháp và Việt Nam ở Lạng Sơn và Hải Phòng. Tàu chiến Pháp bắn vào Hải Phòng làm 6.000 thường dân chết.

19 tháng 12: Pháp đòi tước vũ khí tự vệ Việt Nam và *giành lại mọi quyền đảm bảo an ninh* cho người Pháp. Người Việt Nam bác bỏ yêu sách của Pháp và nổ ra cuộc xung đột qui mô lớn. Cuộc chiến tranh Đông Dương bắt đầu (1946-1954)

- 1947

Năm đầu cuộc chiến tranh Đông Dương là một thời kỳ đấu tranh giành quyền lực và lôi kéo Đồng minh. Thất vọng về sự ngoan cố của Việt Minh đòi công nhận hoàn toàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và độc lập hoàn toàn cho Việt Nam, người Pháp đã lựa chọn chính sách giành thắng lợi quân sự và loại trừ mọi cuộc điều đình có ý nghĩa với Hồ Chí Minh. Những người Quốc gia chống Cộng Việt Nam cũng đòi hỏi độc lập và ép Pháp phải dùng biện pháp thay thế ở những người Quốc gia Việt Nam và từ năm 1947 về sau đã đưa ra “giải pháp Bảo Đại”

Tháng 3: Emile Bollaert thay đô đốc D'Argenlieu làm Cao ủy.

Tháng 5: Paul Mus, cố vấn chính trị của Bollaert được Bảo Đại ở Hongkong cho biết ông đòi hỏi chẳng kém gì Hồ Chí Minh, ông không cai trị Việt Nam cho Pháp nhưng nếu dân chúng của ông muốn thì ông sẵn lòng xem xét lại vấn đề này trong những hoàn cảnh thích đáng.

11 tháng 5: Mus gặp gỡ với Hồ Chí Minh nhưng ông Hồ từ chối đầu hàng trước những yêu cầu của Pháp.

Tháng 7: Với ý đồ muốn gạt bỏ nhãn hiệu Cộng sản cho Chính phủ của ông ta, Hồ Chí Minh chần chừ lại nội các để có sự tham gia rộng rãi của những người không Cộng sản, cho nghỉ hai trợ tá thân cận là Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng và chỉ một Bộ trưởng Quốc dân đảng là Trương Đình Tri - Nội các mới gồm 3 Cộng sản, 3 Xã hội, 3 độc lập, 2 Dân chủ và một Công giáo.

18 tháng 9: Theo đề nghị của những người Quốc gia ôn hòa chống Cộng, Bảo Đại ra tuyên bố “đáp ứng” lại yêu cầu của nhân dân Việt Nam muốn ông đứng làm trung gian hòa giải trong cuộc xung đột nên ông tỏ ý muốn “nói chuyện” với người Pháp.

Tháng 10: Tướng Valluy cho mở cuộc tiến công đầu tiên của quân viễn chinh chống lực lượng của Giáp ở Việt Bắc. Cuộc hành quân khổng lồ này là một sự thất bại to lớn.

7 tháng 12: Hiệp định vịnh Hạ Long thứ nhất. Bảo Đại và Bollaert ký một bản Hiệp định kết hợp Bảo Đại vào phong trào Quốc gia do Pháp đỡ đầu. Pháp hứa một cách mơ hồ cho Việt Nam độc lập

29 tháng 12: Cựu đại sứ Mỹ W.C. Bullitt viết bài trong tạp chí Life, chủ trương chính sách giành thắng lợi trong chiến tranh Đông Dương bằng cách lôi kéo người Việt Nam rời bỏ Hồ đi theo một phong trào ủng hộ Bảo Đại ở Pháp, ý kiến của Bullitt được coi như là Mỹ tỏ đồng tình với “giải pháp Bảo Đại” đã được đưa ra lúc đó.

- 1948

Sau khi ký Hiệp định Hạ Long lần thứ nhất, Bảo Đại nghi ngờ sự trung thực của Pháp nên lại tách mình khỏi Pháp. Ông bỏ sang châu Âu 4 tháng trong khi các nhà ngoại giao Pháp vẫn cố gắng bám theo.

Tháng 3: Bảo Đại về Hongkong và Pháp lại cố gắng phá vỡ sự bế tắc.

20 tháng 5: Tướng Xuân nhờ vào sự giúp đỡ của Bollart và sự ủng hộ của một số đi theo Bảo Đại thành lập một Chính phủ Lâm thời.

27 tháng 5: Xuân đưa chính phủ của ông ra mắt Bảo Đại ở Hongkong, nhưng Bảo Đại từ chối không chấp nhận vì Pháp không đảm bảo cho Việt Nam độc lập thống nhất.

5 tháng 6: Bollaert và Xuân, với sự có mặt của Bảo Đại (đề chứng kiến) gặp nhau lần thứ hai ở Hạ Long. Lại ký một Hiệp định mới, trong đó nước Pháp “công khai và trịnh trọng” công nhận nền độc lập của Việt Nam - nhưng đặc biệt giữ lại quyền kiểm soát công tác đối ngoại và quân đội và sẽ

chuyển giao các chức năng khác của Chính phủ trong những cuộc điều đình sau này - nhưng thực tế Việt Nam chẳng được trao cho quyền hành gì.

7 tháng 6: Hồ Chí Minh tố cáo Chính phủ của Xuân là bù nhìn của Pháp.

11 tháng 7: Bảo Đại lại giận dữ bỏ đi châu Âu và trước đó, ngày 5 tháng 6 báo cho Bollaert biết ông ta không gắn bó với Hiệp định Hạ Long lần thứ hai.

Tháng 10: Léon Pignon thay Bollaert làm Cao ủy

- 1949

31 tháng 1: Bắc Kinh rơi vào tay Trung Cộng, làm dấy lên hy vọng của Việt Minh có được một đồng minh hết sức hữu nghị ở giáp biên giới phía bắc.

8 tháng 3: Hiệp định Elysée được ký kết. Pháp khẳng định một lần nữa qui chế Việt Nam là một quốc gia liên hiệp trong Liên hiệp Pháp, đồng ý việc thống nhất Việt Nam và đặt Việt Nam dưới quyền cai trị của người Việt. Nhưng Pháp vẫn nắm quân đội và công tác đối ngoại, và chỉ hứa có thể điều đình về các mặt khác của nền tự trị.

13 tháng 6: Bảo Đại về Sài Gòn và nhận chức Quốc trưởng

14 tháng 6: Chính phủ Nam Kỳ đề nghị với Bảo Đại xin giải thể để về nguyên tắc thống nhất vào quốc gia Việt Nam mới

1 tháng 7: Bảo Đại chính thức tuyên bố thành lập Quốc gia Việt Nam. Như vậy, lúc đó có hai nước Việt Nam, của Hồ Chí Minh (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) và của Bảo Đại.

21 tháng 9 - 1 tháng 10: Hội nghị Chính trị Hiệp thương Nhân dân Trung Quốc ở Bắc Bình tuyên bố thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Bắc Bình đổi thành Bắc Kinh và trở thành Thủ đô của Trung Quốc và Mao Trạch Đông làm Chủ tịch.

Tháng 11: Quân đội Trung Cộng đến sát biên giới Trung - Việt. Lư Hán (ở Vân Nam) đầu hàng quân đội Mao ngày 9 tháng 12. 3 vạn quân Quốc dân đảng Trung Quốc rút sang Việt Nam và đề nghị chiến đấu chống lại “mọi lực lượng Cộng sản” bên cạnh người Pháp, nhưng đã bị từ chối.

- 1950

18 tháng 1: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và hai bên ký một Hiệp định thương mại Bắc Kinh về viện trợ vật chất và quân sự.

30 tháng 1: Liên Xô công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

4 tháng 2: Mỹ mở rộng sự công nhận ngoại giao đối với Chính phủ Quốc gia Việt Nam (Bảo Đại)

16 tháng 2: Pháp đề nghị Mỹ viện trợ quân sự và kinh tế để tiếp tục theo đuổi cuộc chiến tranh Đông Dương.

21 tháng 2: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra lệnh “tổng động viên”

Tháng 2: Việt Minh lần đầu tiên tấn công qui mô lớn cứ điểm Pháp ở Lào Cai và đánh bại Pháp.

19 tháng 3: Việt Minh biểu tình ở Sài Gòn chống lại sự có mặt của hai tàu chiến Mỹ ở cảng để biểu thị sự ủng hộ Chính phủ Bảo Đại.

1 tháng 5: Tổng thống Truman chuẩn chi 10 triệu dollar viện trợ các đồ quân dụng cấp tốc cho Đông Dương

8 tháng 5: Mỹ gửi viện trợ kinh tế và quân sự cho Đông Dương nhưng trao cho Pháp quản lý, không đưa qua “Chính phủ” Bảo Đại.

25 tháng 5: Quân đội Giáp tấn công và chiếm đồn Đông Khê trên đường số 4 (14 dặm nam Cao Bằng)

27 tháng 6: Sau khi nổ ra cuộc chiến tranh Triều Tiên, Truman ra lệnh nhanh chóng tăng cường viện trợ quân sự cho Pháp và các nước Liên hiệp ở Đông Dương. Ông đã cho phép gửi một đoàn cố vấn viện trợ quân sự (MAAG) sang Đông Dương.

29 tháng 6: Khai mạc hội nghị Pau ở Pháp để giải quyết việc chuyển giao một số công sở và kiểm soát tài chính cho người Việt. Hội nghị tiếp tục đến tháng 11.

2 tháng 8: Đoàn cố vấn viện trợ quân sự Mỹ (US-MAAG) gồm 35 người đến Sài Gòn

16 tháng 9 - 2 tháng 11: Việt Minh đánh cho quân Pháp phải rút lui khỏi miền bắc Bắc Kỳ

7 tháng 12: Tướng De Lattre de Tassigny thay tướng M. Carpentier làm Tổng tư lệnh quân viễn chinh và thay Léon Pignon làm Cao ủy

- 1951

13 tháng 1 - 29 tháng 5: Giáp mở ba cuộc tấn công lớn chống Pháp nhưng không thành công, bị tổn thất 9.000 người và nhiều vũ khí, trang bị. Ông rút về Việt Bắc tháng 6 để xem xét lại vấn đề chiến lược và chiến thuật.

11-19 tháng 2: Tại Đại hội thống nhất Việt Minh và Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (lập ra từ tháng 5-1946), thành lập một mặt trận rộng rãi gọi là Liên Việt.

3 tháng 3: Đảng Cộng sản Đông Dương do Hồ Chí Minh giải tán tháng 11-1945 xuất hiện trở lại với tên mới là Đảng Lao động Việt Nam

Tháng 4: Hoàng Văn Hoan được cử làm đại sứ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

7 tháng 9: Mỹ ký hiệp định hợp tác kinh tế song phương với Việt Nam, Lào, Campuchia ở Sài Gòn.

Tháng 11: Thượng nghị sĩ John F. Kennedy sau một cuộc viếng thăm ngắn đến Sài Gòn đã tuyên bố nhân dân Đông Dương rất ít ủng hộ Chính phủ Việt Nam thân Pháp.

Tháng 4: Jean Letoumeau được cử làm Cao ủy Pháp thay tướng De Lattre de Tassigny chết vì ung thư ngày 11-1-1952 - Nguyễn Lương Bằng được cử làm Đại sứ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đầu tiên ở Liên Xô

Tháng 6: Mỹ cam kết dính líu sâu vào việc ủng hộ cuộc chiến tranh Đông Dương và đã chịu gánh 1/3 chi phí về cuộc chiến tranh.

Tháng 7: Hiệp định trao đổi hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc được ký kết ở Bắc Kinh. Mỹ nâng qui chế Phái bộ ở Sài Gòn lên thành Đại sứ quán. Đại sứ Donald Heath trình ủy nhiệm thư với Bảo Đại. Việt Nam cũng đặt Đại sứ quán ở Washington

Tháng 10: Bảo Đại sau khi mất sự ủng hộ về chính trị, rút lui khỏi chính trường

Tháng 11: Áp lực của Việt Minh buộc Pháp phải rút lui khỏi vùng Việt Bắc và Việt Minh đã chiếm lại một khu vực rộng lớn trước kia do Pháp kiểm soát

- 1953

5 tháng 3 Xtalin chết

13-30 tháng 4: Giáp mở cuộc tấn công lớn ở Lào, buộc Pháp phải rút lui khỏi Sầm Nưa (13-4), bao vây Cánh đồng Chum (23-4), chiếm Luang Prabang (30-4) và thành lập Chính phủ kháng chiến Pathet Lào.

28 tháng 5: Tướng Navarre thay tướng Salan làm Tổng tư lệnh và cho thực hiện “Kế hoạch Navarre” tai hại.

27 tháng 7: Đình chiến ở Triều Tiên

Tháng 7: Trung Quốc gia tăng viện trợ kinh tế và quân sự cho Việt Minh

4 tháng 8: Tổng thống Eisenhower nhấn mạnh nhu cầu phải ngăn chặn xâm lược của Cộng sản để “cứu lấy phần còn lại của châu Á”

Tháng 9: Ngô Đình Nhu (em Ngô Đình Diệm) thất bại trong âm mưu hạ uy tín của Bảo Đại, lật đổ Chính phủ Nguyễn Văn Tâm và công khai chống lại người Pháp.

20 tháng 11: Pháp cố thủ ở Điện Biên Phủ trong khi Giáp tiến hành cuộc bao vây.

29 tháng 11: Hồ Chí Minh đề nghị một lần cuối cùng hòa hoãn với người Pháp

17 tháng 12: Bảo Đại thay Thủ tướng Tâm bằng người chú của ông ta: Hoàng thân Bửu Lộc.

-1954

4 tháng 1: Trong một nỗ lực cuối cùng nhằm phá vỡ tình trạng bế tắc về quân sự, tướng Navarre cho thực hiện “kế hoạch” của ông ta nhằm căn quét quân của Giáp khỏi vùng duyên hải Trung Kỳ - Kế hoạch thất bại và đầu tháng 3, Navarre cho rút quân về để tăng cường củng cố cứ điểm Điện Biên Phủ.

25 tháng 1 - 19 tháng 2: Hội nghị Berlin (Mỹ, Pháp, Anh, Liên Xô) họp để thảo luận giải quyết vấn đề chiến tranh Triều Tiên và cũng đồng ý triệu tập hội nghị ở Genève để tìm biện pháp giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương.

13 tháng 3 - 7 tháng 5: Việt Minh mở một loạt các cuộc tấn công qui mô lớn đánh Điện Biên Phủ.

8 tháng 5: Điện Biên Phủ thất thủ

7 tháng 7: Ngô Đình Diệm được Bảo Đại chỉ định làm thủ tướng của Quốc gia Việt Nam, còn Bảo Đại vẫn được công nhận là Quốc vương chính thức hợp hiến.

21 tháng 7: Ký kết Hiệp định Genève, trong đó có điều khoản chia Việt Nam dọc theo vĩ tuyến 17 thành Bắc và Nam trong khi chờ đợi tổng tuyển cử thống nhất

9 tháng 10: Toán quân cuối cùng của Pháp rời Hà Nội.

24 tháng 10: Tổng thống Eisenhower đồng ý viện trợ kinh tế trực tiếp cho Nam Việt Nam.

- 1955

12 tháng 2: Mỹ tiếp quản việc huấn luyện cho quân đội Nam Việt Nam.

19 tháng 2: Việt Nam, Lào, Campuchia được đặt thuộc phạm vi của khối SEATO

23 tháng 10: Trưng cầu dân ý ở Nam Việt Nam phế truất *Bảo Đại*.

26 tháng 10: Ngô Đình Diệm tuyên bố lập Cộng hòa Nam Việt Nam (Việt Nam Cộng hòa) và Diệm trở thành Tổng thống.

12 tháng 12: Lãnh sự quán Hoa Kỳ ở Hà Nội đóng cửa

- 1956

20 tháng 7: Không có tổng tuyển cử như Hiệp định Genève qui định

3 tháng 1: Ủy ban kiểm soát quốc tế báo cáo cả Bắc và Nam không nơi nào thực hiện các lời cam kết trong Hiệp định Genève

22 tháng 10: Cơ quan Mỹ ở Sài Gòn bị các phần tử Cộng sản đánh bom

- 1958

Tháng 1: Du kích Cộng sản bắt đầu hoạt động tại Nam Việt Nam

Tháng 2: Ủy ban kiểm soát quốc tế chuyển từ Hà Nội vào Sài Gòn

- 1959

Tháng 4 - tháng 7: Những người chống Chính phủ Diệm được Cộng sản miền Nam hỗ trợ tiến hành chiến dịch phá hoại và khủng bố. Hai cố vấn quân sự Mỹ ở Biên Hòa bị chết một trận khủng bố. Đây là lần thứ hai thương vong, lần thứ nhất là Trung tá Dewey bị giết hại ngày 26-9-1945

- 1960

17 tháng 4: Chính phủ Hồ Chí Minh phản đối với Liên Xô và Anh về việc mở rộng Phái đoàn viện trợ quân sự Mỹ (US-MAAG).

5 tháng 5: Mỹ tuyên bố đến cuối năm sẽ tăng thêm nhân viên US-MAAG từ 327 lên 685 người

Tháng 6 - tháng 10: Tình trạng khủng bố phát triển mạnh ở Nam Việt Nam

11-13 tháng 11: Một cuộc đảo chính quân sự chống Diệm bị thất bại trong khi Mỹ thúc giục Diệm phải mở rộng cơ sở chính trị của chính phủ, thực hiện cải cách triệt để, và phải có hành động tích cực chống lại nạn tham nhũng.

20 tháng 12: Thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và thường được gọi là Việt Cộng.

- 1961

28 tháng 1: Tổng thống Kennedy chấp thuận kế hoạch chống bạo loạn tại Nam Việt Nam

29 tháng 1: Đài Hà Nội hoan nghênh việc thành lập Mặt trận Giải phóng Dân tộc

12 tháng 6: Chu Ân Lai và Phạm Văn Đồng gặp nhau ở Bắc Kinh, lên án Mỹ can thiệp và xâm lược vào Nam Việt Nam.

12 tháng 8: Tổng thống Mỹ nói sẽ làm hết sức mình để cứu Việt Nam khỏi Cộng sản.

25 tháng 9: Tổng thống Kennedy tại Đại hội đồng Liên hợp quốc, cảnh cáo về những mây mù chiến tranh trên bầu trời Việt Nam.

18 tháng 10: Diệm tuyên bố tình trạng khẩn cấp ở Nam Việt Nam

14 tháng 12: Tổng thống Kennedy hứa tặng viện cho Nam Việt Nam
1 tháng 12 Lực lượng quân sự Mỹ ở Việt Nam đạt tới 3.200 người.

- 1962

8 tháng 2: Mỹ đặt Bộ chỉ huy Viện trợ Quân sự Việt Nam (MACV)

18 tháng 2: Robert Kennedy đến Sài Gòn tuyên bố quân đội Mỹ sẽ ở lại Việt Nam cho tới khi nào Việt Cộng bị đánh bại.

24 tháng 2: Đài Bắc Kinh đưa tin “Mỹ đang theo đuổi một cuộc chiến tranh không tuyên bố ở Nam Việt Nam” và yêu cầu Mỹ rút quân và trang bị khỏi miền Nam.

17 tháng 3: Hãng thông tấn TASS Liên Xô lên án Mỹ đang tạo ra “Một nguy cơ nghiêm trọng đe dọa hòa bình” và yêu cầu quân đội Mỹ rút ngay khỏi miền Nam.

Tháng 4: Quân số Mỹ ở Nam Việt Nam lên tới 5.400 người

15 tháng 5: Tổng thống Kennedy đưa quân Mỹ tới Thái Lan vì tình hình Lào trở nên xấu.

20 tháng 8: Sihanouk đòi hỏi Tổng thống Kennedy đảm bảo nền trung lập của Campuchia, nếu Mỹ từ chối ông sẽ yêu cầu Trung Cộng.

31 tháng 12: Lực lượng Mỹ ở miền Nam lên tới 11.300 người.

- 1963

2-3 tháng 1: Hai trăm quân Việt Cộng đã đánh bại một cách thảm hại 2.000 quân Nam Việt Nam tại Ấp Bắc trong vùng châu thổ sông Mekong, 3 người Mỹ chết, đưa tổng số lên thành 30 kể từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai.

8 tháng 5 - 16 tháng 6: Quân đội Việt Nam Cộng hòa bắn vào quần chúng trong một buổi lễ Phật giáo ở Huế. Nổ ra biểu tình của tín đồ Phật giáo ở Huế và Huế thiết quân luật (3-6). Sư Thích Quảng Đức tự thiêu ở Sài Gòn (11-6). Quân Diệm dùng vũ lực đàn áp các cuộc nổi loạn (16-6)

4 tháng 8: Một nhà sư thứ hai tự thiêu chết

20-21 tháng 8: Cảnh sát Diệm tấn công chùa Xá Lợi và thiết quân luật trong toàn quốc (miền Nam)

25 tháng 8: Sinh viên biểu tình ở Sài Gòn, hàng trăm người bị bắt.

27 tháng 8: Campuchia cắt đứt quan hệ ngoại giao với *Nam Việt Nam*.

16 tháng 9: Bãi bỏ thiết quân luật

Tháng 10: Quân số Mỹ tổng cộng 16.500 người

1 tháng 11: Diệm và Nhu bị giết trong một cuộc đảo chính quân sự. Nhóm lãnh đạo quân sự do tướng Dương Văn Minh cầm đầu biểu thị sự tin cậy ở Mỹ và hứa tiếp tục cuộc chiến tranh chống Việt Cộng.

7 tháng 11: Mỹ công nhận Chính phủ Lâm thời do cựu phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ làm Thủ tướng.

22 tháng 11: Tổng thống Kennedy bị ám sát. Tổng thống kế nhiệm Johnson đảm bảo Mỹ tiếp tục ủng hộ Nam Việt Nam.

- 1964

30 tháng 1: Pháp đặt quan hệ ngoại giao với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. - Tướng Nguyễn Khánh lật đổ nhóm lãnh đạo quân sự.

8 tháng 2: Tướng Khánh cử tướng Dương Văn Minh mới bị truất làm Quốc trưởng và tự phong là thủ tướng.

2-3 tháng 5: Những người khủng bố đánh chìm tàu chở máy bay Mỹ Card ở cảng Sài Gòn và ném bom vào toán Mỹ đến thăm tàu.

20 tháng 6: Tướng Westmoreland nắm quyền chỉ huy MACV

27 tháng 7: Quân số Mỹ đạt mức 21.000

2 tháng 8: Tàu chiến Mỹ Maddox và Turner Joy báo cáo bị pháo thuyền Bắc Việt Nam tấn công.

7 tháng 8: Theo yêu cầu của Tổng thống Johnson, Quốc hội Mỹ chấp nhận Nghị quyết về “Vịnh Bắc Bộ” (Nghị quyết Đông Nam Á)

16 tháng 8 - 13 tháng 9: Tướng Khánh gạt tướng Minh khỏi chức Quốc trưởng. Sinh viên biểu tình buộc Hội đồng Cách mạng thành lập bộ ba độc tài gồm tướng Khánh, Minh, và Trần Thiện Khiêm để lãnh đạo đất nước.

21 tháng 12: Rạn nứt nghiêm trọng giữa nhóm lãnh đạo quân sự và chính quyền Mỹ. Khánh tuyên bố quân đội Việt Nam không chiến đấu “để thực hiện chính sách của bất kỳ nước ngoài nào”

24 tháng 12: Việt Cộng đặt bom khu cư xá sĩ quan Mỹ ở Sài Gòn, giết chết 2 và làm bị thương 52 người Mỹ và 13 người Việt Nam.

- 1965

1 tháng 1 - 7 tháng 2: Du kích Việt Cộng tấn công và mở nhiều trận đánh làm thiệt hại nặng nề cho quân đội Việt Nam Cộng hòa và các căn cứ Mỹ ở Bình Giã và căn cứ không quân ở Pleiku. Tổng thống Johnson ra lệnh đánh trả đũa vào Bắc Việt Nam.

9 tháng 2: Mỹ và Nam Việt Nam ném bom các căn cứ của Bắc Việt Nam trong khi Thủ tướng Kossigin (Liên Xô) đang ở Hà Nội và hứa tăng cường viện trợ cho chính phủ Hồ Chí Minh.

30 tháng 3: Việt Cộng tập kích Đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn, giết 20, làm bị thương 175.

Tháng 2 - tháng 6: Trong cuộc điều tra của Viện Gallup vào tháng 2, 60% số người được hỏi muốn giải quyết vấn đề Đông Nam Á qua con

đường của Liên hợp quốc

Tháng 3: Quân số Mỹ đạt 27.000

Giữa tháng 4: Liên Xô và Bắc Việt Nam đề nghị một chương trình 4 điểm để thương lượng, trong đó có vấn đề rút quân đội nước ngoài và thống nhất hai miền Nam Bắc bằng tuyển cử tự do. Mỹ đã đáp lại bằng cách tăng thêm quân số thành 46.500 người vào giữa tháng 5.

Sau một loạt các cuộc đấu đá nhau giữa tướng Khánh và tướng Minh để giành ưu thế, tướng Nguyễn Văn Thiệu nắm quyền kiểm soát Hội đồng Quân sự (tháng 2). Đến tháng sáu (12-18), thủ tướng Phan Huy Quát bị buộc phải từ chức, Tư lệnh không quân Nguyễn Cao Kỳ làm Thủ tướng, Nguyễn Văn Thiệu làm Quốc trưởng và cắt đứt quan hệ ngoại giao với Pháp (24-6).

8 tháng 7: Henry Cabot Lodge thay tướng Taylor làm đại sứ ở Nam Việt Nam.

15 tháng 7: Đại sứ W.A. Harriman bắt đầu những cuộc đàm thoại không chính thức về Việt Nam với Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Kossigin.

28 tháng 7: Mỹ tiếp tục ném bom Bắc Việt Nam đặc biệt mạnh mẽ chống lại các căn cứ tên lửa SAM. Mac Namara đưa ra vấn đề tăng cường hoạt động mặt đất của Mỹ ở Nam Việt Nam.

Tháng 10-11: Các cuộc biểu tình chống chiến tranh bắt đầu nổ ra tại các thành phố Mỹ. Washington tuyên bố quân số Mỹ ở Việt Nam là 148.000 (23-10). Hai chiến sĩ hòa bình tự thiêu trước cửa Lầu Năm Góc và trụ sở Liên hợp quốc (2 và 9 tháng 11)

3 tháng 12: Mỹ tăng cường ném bom Lào để chặn sự xâm nhập qua đường mòn Hồ Chí Minh.

24-25 tháng 12: Mỹ và Việt Cộng thỏa thuận ngừng bắn 36 giờ ngày lễ Noel và Mỹ ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam.

- 1966

Tháng 1: Hồ Chí Minh tuyên bố Mỹ phải chấp nhận kế hoạch hòa bình của Hà Nội thì chiến tranh mới chấm dứt. Một tuần sau, Tổng thống Johnson công bố ý định ném bom trở lại *sau thời gian ngừng 37 ngày*.

Tháng 2: Tổng thống Johnson, Thiệu và Kỳ họp tại Honolulu (6-8 tháng 2) và chủ trương tiếp tục cuộc chiến tranh. Tướng Taylor điều trần trước Ủy ban Đối ngoại Thượng nghị viện nói Mỹ có ý định tiến hành chiến tranh hạn chế ở Việt Nam (17-2). Thượng nghị sĩ Robert F. Kennedy gợi ý Việt

Cộng có thể được mời tham gia vào một chính phủ liên hiệp ở Nam Việt Nam (19-2).

1-5 tháng 3: Tổng thống Johnson nhắc lại lời kêu gọi hòa bình và một lần nữa đề nghị viện trợ cho Hà Nội. Mac Namara thông báo số quân nhân Mỹ ở Việt Nam là 215.000 người và yêu cầu ném bom các kho dầu ở Bắc Việt Nam. Tướng Taylor đề nghị thả mìn phong tỏa cảng Hải Phòng

10 tháng 3 - 6 tháng 4: Chính phủ Nam Việt Nam gặp khủng hoảng chính trị. Tướng đã bị cách chức Nguyễn Chánh Thi phát động chống đối và đấu tranh ở Huế, Đà Nẵng và Sài Gòn, yêu cầu thành lập Chính phủ dân sự. Thủ tướng Kỳ cho sử dụng vũ lực đối phó ở Đà Nẵng, tranh thủ thoả hiệp với những người Phật giáo chống đối và đồng ý tiến hành trưng cầu dân ý về Hiến pháp mới.

12-20 tháng 4: Mỹ bắt đầu cho B.52 ném bom Bắc Việt Nam. Mac Namara nói số quân Mỹ là 245.000 người, cộng với 50.000 nhân viên hải quân ngoài khơi

Tháng 5: Tiếp tục rối loạn chính trị ở Nam Việt Nam do Phật giáo và sinh viên nổi dậy ở Huế và Đà Nẵng chống lại chế độ quân phiệt của Kỳ và việc Mỹ ủng hộ Chính phủ Kỳ. Thư viện và trung tâm văn hóa thông tin Mỹ (USIS) ở Huế bị đập phá và đốt cháy (26-5). Lãnh sự quán và cơ quan Mỹ ở Huế bị đốt (31-5)

Tháng 6: Mỹ tiếp tục tăng cường quân sự. Tổng thống Johnson kêu gọi đàm phán hòa bình không điều kiện. Mỹ leo thang chiến tranh, ném bom ngoại ô Hà Nội và Hải Phòng

Tháng 7: Tướng Thiệu yêu cầu tăng cường hoạt động không quân đánh Bắc Việt Nam và đề nghị xâm lược miền Bắc để giành chiến thắng. - Được báo cáo là Hà Nội có ý định đưa các tù binh chiến tranh ra xử là tội phạm chiến tranh, nên Tổng thư ký Liên hợp quốc U Thant đã cấp tốc báo cho hai bên biết phải tuân thủ Hiệp ước Genève 1949 về đối xử với các tù binh chiến tranh. - Trả lời điện của Giám đốc hãng CBS, Hồ Chí Minh tuyên bố “Không có vấn đề xử án các tù binh chiến tranh Mỹ trong lúc này” (23-7)

1 tháng 9: Tổng thống De Gaulle phát biểu khi đến thăm Campuchia, báo cho Mỹ biết cần phải tiến hành rút quân Mỹ ra khỏi miền Nam trước khi có thể đi đến thương lượng hòa giải và đề nghị với Mỹ đưa ra một chương trình rút lui quân sự để làm tiền đề cho các cuộc thương lượng quốc tế.

5 tháng 9: Tổng thống Johnson đáp lại ông sẽ công bố chương trình của Mỹ khi mà Cộng sản cũng đưa ra một chương trình tương tự.

Tháng 10: Mac Namara, sau một cuộc viếng thăm Việt Nam, tuyên bố rằng “công việc bình định đã thụt lùi” và việc ném bom đã không “tác động mạnh mẽ đến tinh thần của Hà Nội”

Tháng 11: Nhà Trắng chấp thuận cho mở rộng danh sách các mục tiêu ném bom. - Việt Cộng đề nghị ngừng bắn 48 tiếng trong các ngày lễ Noel, năm mới và Tết (8-12 tháng 2). Nam Việt Nam đồng ý.

Tháng 12: Máy bay ném bom Mỹ bắt đầu các cuộc đánh lớn vào các mục tiêu khu vực sát Hà Nội. Đồng thời có đối thoại ở Vacsava đưa Đại sứ Mỹ Gronouski và Bộ trưởng ngoại giao Ba Lan Rapacki với mục đích đặt quan hệ trực tiếp với các nhà ngoại giao Bắc Việt Nam ở Vacsava. Hội đàm đã ngừng sau khi Mỹ ném bom thành phố Hà Nội vào tháng 12. Mỹ muốn tiếp tục nói chuyện nên đã đồng ý không cho ném bom trong vòng 10 dặm quanh trung tâm Hà Nội. Harrison Salisbury của báo New York Times, có mặt ở Hà Nội trong ngày lễ Noel, xác định phi cơ Mỹ đã ném bom vào khu vực dân thường. - Lực lượng quân Mỹ lên tới 389.000 người

- 1967

1-8 tháng 1: Mặc dù có ý kiến của Mac Namara muốn xuống thang trong việc Mỹ dính líu quân sự vào Việt Nam (tháng 10-11 năm 1966), Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân và Đại sứ Lodge nài với Tổng thống Johnson chấp thuận đề nghị xin tăng thêm quân của Westmoreland

10 tháng 1: Tổng thống Johnson (trong Thông điệp gửi quốc dân) bênh vực cho sự dính líu của Mỹ vào Việt Nam và nói ông sẽ tiếp tục cuộc chiến tranh dù cho phải “trả giá đắt hơn, mất mát nhiều hơn và khổ não nhiều hơn nữa”. Các quan chức sứ quán Mỹ bắt đầu một loạt các cuộc gặp gỡ với đại diện lâm thời Bắc Việt Nam ở Mátxcva.

6 tháng 2: Chủ tịch Kossygin (Liên Xô) đến London để hội đàm với các quan chức Anh

8-12 tháng 2: Ngừng bắn nhân dịp Tết

14 tháng 2: Kossygin trở về Mátxcova. – Mỹ tiếp tục hoạt động không quân chống Bắc Việt Nam.

15 tháng 2: Mac Namara lại lên tiếng không thể thắng trận chỉ bằng cách ném bom không thôi

27 tháng 2 - 10 tháng 3: Tổng thống Johnson ra lệnh thực hiện những hoạt động quân sự kiểu mới để nhanh chóng kết thúc cuộc chiến tranh và cho phép ném bom các mục tiêu công nghiệp Bắc Việt Nam mà trước đây vẫn phải tránh.

15 tháng 3: Ellsworth Bunker thay Lodge làm đại sứ tại Nam Việt Nam

Tháng 4: Khoảng chừng 10 vạn người biểu tình chống chiến tranh ở New York và San Francisco

Tháng 5: Lần đầu tiên quân đội Mỹ và Nam Việt Nam tiến vào khu phi quân sự, và Mỹ cho oanh tạc nhà máy điện Hà Nội cách trung tâm thành phố một dặm về phía bắc.

22 tháng 6: Lực lượng quân Mỹ đạt 463.000. Lực lượng Cộng sản được phỏng đoán là 294.000, bao gồm 50.000 quân chính quy Bắc Việt Nam.

12 tháng 7: Tướng Thiệu nói đất nước ông cần có thêm quân đội Mỹ và không chịu ra lệnh tổng động viên ở Nam Việt Nam vì sợ tác hại đến nền kinh tế

Tháng 8: Tổng thống Johnson thông báo tăng quân ở Việt Nam lên đỉnh cao là 523.000 (3-8). Tổng thống cũng thông qua việc oanh tạc các mục tiêu mới (8-8). Trong bản thuyết trình tại Ủy ban Liên lạc Đối ngoại Thượng nghị viện, N.B. Kazenbatch, thứ trưởng ngoại giao, nói là Nghị quyết vịnh Bắc Bộ cho Tổng thống quyền sử dụng quân đội Mỹ mà không cần phải có tuyên chiến chính thức (17-8). Mac Namara phát biểu tại tiểu ban Thượng nghị viện là Bắc Việt Nam không thể “bị ném bom tại bàn hội nghị” và lập luận chống lại việc mở rộng chiến tranh (25-8) nhưng Ủy ban vẫn đề nghị với Tổng thống gia tăng hơn nữa cuộc chiến tranh trên không (31-8)

1 tháng 9: Việt Cộng tuyên bố mục tiêu chính trị của họ là lật đổ chế độ Sài Gòn và thiết lập một “Chính phủ dân chủ đoàn kết quốc gia” gồm các đại diện của nhiều đảng phái.

3 tháng 9: Nguyễn Văn Thiệu được bầu làm Tổng thống. Trương Đình Dzu, ứng cử viên hòa bình, bị xếp sát nút thứ hai.

29 tháng 9: Tổng thống Johnson tuyên bố Mỹ sẽ chấm dứt ném bom Bắc Việt Nam ngay “nếu điều đó đưa đến được những cuộc thảo luận xây dựng”

31 tháng 10: Các tướng Thiệu và Kỳ nhậm chức Tổng thống và Phó Tổng thống; Thiệu cử Nguyễn Văn Lộc làm Thủ tướng.

11 tháng 11: Tổng thống Johnson đề nghị gặp các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam trên một tàu của nước trung lập ở biển trung lập. Bắc Việt Nam bác bỏ đề nghị (14-11)

16 tháng 11: Ủy ban Đối ngoại Thượng nghị viện thông qua hai nghị quyết về “Tinh thần Thượng nghị viện”: 1 - Nhắc nhở Tổng thống sau này không được đưa quân đội Mỹ hoạt động mà không có “thái độ chấp thuận” của Quốc hội theo đúng qui định của Hiến pháp; 2- Đề nghị Tổng thống đưa vấn đề Việt Nam ra trước Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

30 tháng 11: Tổng thống Johnson cử Mac Namara làm Chủ tịch Ngân hàng Thế giới. – Thượng nghị viện nhất trí thông qua quyết định của Thượng nghị sĩ Mansfield yêu cầu Tổng thống đưa vấn đề Việt Nam ra trước Liên hợp quốc.

27-29 tháng 12: Sihanouk dọa sẽ yêu cầu quân tình nguyện từ Trung Quốc và các nước Cộng sản khác, nếu quân đội Mỹ vượt biên giới vào Kampuchia, trừ trường hợp Mỹ phải đuổi theo sát các quân đội thù địch đã xâm nhập vào Kampuchia một cách bất hợp pháp và ở các vùng hẻo lánh. Trung Quốc tỏ sẵn sàng ủng hộ Kampuchia nếu Mỹ mở rộng chiến tranh vào đất nước này.

- 1968

1-2 tháng 1: Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh tuyên bố Hà Nội “sẽ nói chuyện với Mỹ về những vấn đề thích đáng” sau khi Mỹ đã ngừng “không điều kiện” ném bom Bắc Việt Nam. Mỹ lại tiếp tục cho không quân đánh vào Bắc Việt Nam ngày hôm sau

29-31 tháng 1: Các nước đồng minh bãi bỏ cuộc ngừng bắn đã định vào ngày Tết và Cộng sản đã mở nhiều cuộc tấn công lớn vào các đô thị Nam Việt Nam. Việt Cộng một lúc đã tràn vào chiếm khu vực Đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn và Tổng thống Thiệu đã ra lệnh thiết quân luật.

3 tháng 4: Bắc Việt Nam đề nghị gặp gỡ với Mỹ “nhằm quyết định với phía Mỹ ngừng không điều kiện cáo cuộc oanh tạc và các hoạt động chiến tranh khác để cuộc thương lượng về hòa bình có thể bắt đầu tiến hành được

3-13 tháng 5: Mỹ chấp nhận đề nghị của Hà Nội để gặp nhau ở Paris hội đàm sơ bộ. Mỹ và phái đoàn Cộng sản họp phiên ở Paris (16-5)

8 tháng 8: Nixon, ứng cử viên Tổng thống, đại diện đảng Cộng hòa, tuyên bố sẽ đưa ra một chương trình phi Mỹ hóa dần cuộc chiến tranh và thực hiện hòa bình trong danh dự.

31 tháng 10: Tổng thống Johnson tuyên bố “Mỹ sẽ ngừng mọi cuộc bắn phá của hải quân, không quân và pháo binh” chống Bắc Việt kể từ ngày 1-11. Tổng thống Thiệu nói Mỹ đã hành động một cách đơn phương.

6 tháng 11: R.M. Nixon được bầu làm Tổng thống

- 1969

Tháng 1: H.C. Lodge thay Harriman làm trưởng đoàn điều đình (5-1) và bắt đầu buổi họp có chất lượng đầu tiên trong hội đàm ở Paris (25-1)

23 tháng 2: Quân đội Cộng sản mở một cuộc tổng tấn công ở Nam Việt Nam.

6 tháng 3: Bộ Quốc phòng thông báo quân đội Mỹ có 541.000 người, đỉnh cao nhất của việc tham gia của Mỹ vào Việt Nam

8 tháng 6 Tổng thống Nixon gặp Thiệu tại đảo Midway và thông báo sẽ rút 25.000 quân Mỹ vào cuối tháng 8.

23 tháng 7: Tại Guam, Tổng thống Nixon chỉ ra rằng trong tương lai, Mỹ sẽ tránh các trường hợp như ở Việt Nam bằng cách hạn chế sự giúp đỡ của Mỹ vào viện trợ kinh tế và quân sự hơn là tích cực tham gia vào cuộc chiến đấu. Đó là “học thuyết Nixon”

2 tháng 9: Chủ tịch Hồ Chí Minh chết

16 tháng 9: Tổng thống Nixon tuyên bố cuộc rút quân lần hai. 35.000 người

15 tháng 11: Phong trào chống chiến tranh tập hợp một số rất lớn quần chúng về Washington và các thành phố quan trọng khác, yêu cầu kết thúc cuộc chiến đấu và rút nhanh quân đội Mỹ về nước.

15 tháng 12: Tổng thống Nixon tuyên bố cuộc giảm quân lần thứ ba 50.000 người vào tháng 4-1970, số quân lúc đó là 479.500.

- 1970

18 tháng 3: Sihanouk bị lật khỏi ghế Quốc trưởng do thống chế Lon Nol làm đảo chính. Tất cả các bên cạnh Kampuchia đều cấm không cho Quân đội Nhân dân Việt Nam và lực lượng Việt Cộng ra vào.

13 tháng 4: Quân đội Mỹ còn lại 429.000 người

30 tháng 4: Tổng thống Nixon tuyên bố ông cho quân chiến đấu Mỹ vào Kampuchia để tiêu diệt các vùng đất thánh của địch.

24 tháng 6: Thượng nghị viện nhắc lại Nghị quyết vịnh Bắc Bộ.

30 tháng 6: Thượng nghị viện thông qua tu chính án Cooper - Church ngăn không cho Mỹ mở các hoạt động quân sự mới ở Kampuchia và viện trợ cho Lon Nol mà không được Quốc hội phê chuẩn.

7 tháng 10: Tổng thống Nixon đề nghị kế hoạch ngừng bắn trên khắp Đông Dương.

Tháng 12: Quân số Mỹ còn 339.200. Kết thúc năm thứ hai cuộc hội đàm hòa bình Paris mà không đạt tiến bộ gì.

- 1971

Tháng 1: Cuộc hội đàm hòa bình ở Paris tiếp tục vào ngày 7, 14 và 21 (phiên họp thứ 100)

12 tháng 6: Báo New York Times trích đăng tài liệu mật của Bộ quốc phòng: Quan hệ Việt Nam 1945 - 1967 – thường được gọi là tài liệu Lầu Năm góc.

1 tháng 7: Trong một phiên họp bí mật ở Paris, Bắc Việt Nam đưa ra cho Kissinger một đề nghị hòa bình, yêu cầu quân Mỹ rút hết trong thời hạn 6 tháng, thả các tù binh chiến tranh và tuyển cử tự do.

3 tháng 10: Tổng thống Thiệu “thắng” trong cuộc bầu cử chỉ có một ứng cử viên, không có đối lập cho một nhiệm kỳ 4 năm nữa

Tháng 12: Mỹ tăng cường ném bom miền Bắc Việt Nam nhằm phá các cơ sở xây dựng dọc đường mòn Hồ Chí Minh. - Quân Mỹ ở Việt Nam còn 160.000.

- 1972

25 tháng 2: Phái đoàn Hà Nội và Mặt trận Giải Phóng bỏ cuộc hội đàm Paris để phản đối Mỹ tiếp tục ném bom Bắc Việt Nam

23 tháng 3: Mỹ bỏ cuộc hội đàm chính thức ở Paris, tuyên bố vì Cộng sản từ chối thương lượng một cách nghiêm chỉnh

Tháng 4: Bắc Việt Nam mở một cuộc tấn công lớn vào miền Nam, vượt qua khu phi quân sự với xe tăng và pháo binh (2-4). Cộng sản bao vây quân Nam Việt Nam ở Bắc Sài Gòn (9-4). B.52 Mỹ ném bom lân cận Hà Nội và Hải Phòng (15-4), chấm dứt 4 năm xuống thang dùng không quân đánh vào các mục tiêu quan trọng ở Bắc Việt Nam. - Mỹ tuyên bố muốn họp lại cuộc hội đàm Paris (25-4)

Tháng 5: Quảng Trị bị Bắc Việt Nam chiếm, đó là tỉnh ở cực bắc Nam Việt Nam bị Bắc Việt Nam kiểm soát (1-5). Mỹ và Nam Việt Nam tuyên bố vĩnh viễn bỏ cuộc hội đàm hòa bình chính thức ở Paris. Tổng thống Nixon ra lệnh đánh mìn cảng Hải Phòng và 6 cảng khác ở Bắc Việt Nam và phong tỏa mọi đường tiếp Bắc Việt Nam (8-5)

Tháng 6: Kết thúc vai trò chiến đấu trên mặt đất của quân Mỹ ở Việt Nam; Mỹ chỉ còn để lại gần 60.000 cố vấn, kỹ thuật viên và các phi công trực thăng

13 tháng 7: Hội đàm hòa bình lại tiếp tục ở Paris

11 tháng 8: Mỹ rút đơn vị chiến đấu mặt đất cuối cùng khỏi Việt Nam: 92 người ở tiểu đoàn 3, sư đoàn 21 bộ binh

Tháng 9: Quân đội Nam Việt Nam chiếm lại Quảng Trị (15-9). Hà Nội thả ba tù binh chiến tranh (19-9)

Tháng 11: Tổng thống Nixon được bầu lại. Hà Nội đồng ý gặp gỡ hội đàm thêm, Kissinger quay trở lại Paris nhiều lần để gặp Lê Đức Thọ.

Tháng 12: Cuộc hội đàm hòa bình tan vỡ (15-12). Kissinger trở lại Washington. Tổng thống Nixon ra lệnh ném bom trở lại, bao gồm việc đánh phá khu vực Hà Nội - Hải Phòng.

- 1973

Tháng 1: Hội đàm hòa bình tiếp tục trở lại (8-1). Lệnh ngừng mọi hoạt động tấn công Bắc Việt Nam (15-1). Ký các Hiệp định (27-1) do Bộ trưởng Ngoại giao Rogers, các Bộ trưởng Ngoại giao Nam Việt Nam, Bắc Việt Nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Việt Cộng. Cuộc ngừng bắn bắt đầu (28-1)

Tháng 2 – tháng 3: 590 tù binh Mỹ được Bắc Việt Nam thả. Toán quân Mỹ cuối cùng rời Việt Nam, chính thức kết thúc vai trò quân sự trực tiếp của Mỹ (29-3)

Tháng 7: Graham Martin thay Bunker làm Đại sứ Mỹ ở Nam Việt Nam

- 1974

Tháng 1 - tháng 5: Quân Việt Nam Cộng hòa mở các chiến dịch tấn công đánh vào các căn cứ của Mặt trận Giải phóng và Quân đội Nhân dân Việt Nam chung quanh Sài Gòn. Cuộc ngừng bắn tháng 1-1973 tan vỡ *nhưng cuộc xung đột không dính gì đến* quân Mỹ một cách công khai. Các cuộc chiến đấu xảy ra giữa Bắc và Nam Việt Nam gia tăng ở vùng cao nguyên và tây Sài Gòn.

3 tháng 6: Mỹ rút các cố vấn Mỹ khỏi Lào, sau khi Chính phủ Liên hiệp Lào thành lập (5-4)

9 tháng 8: Tổng thống Nixon từ chức

Tháng 12: Chính phủ Hà Nội (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) quyết kết thúc các cuộc hoạt động quân sự và thống nhất đất nước, cho phép Quân đội Nhân dân Việt Nam mở một cuộc tổng tiến công chống quân đội Thiệu vào năm 1975.

- 1975

17 Tháng 1: Cộng sản bắt đầu tiến về hướng Sài Gòn và chiếm tỉnh lỵ tỉnh Phước Bình, khoảng 75 dặm Bắc Sài Gòn.

8 tháng 1 - 16 tháng 4: Quân đội Nhân dân Việt Nam tiến đánh các đô thị chủ yếu từ Quảng Trị (nam khu phi quân sự) đến Phan Rang (160 dặm đông bắc Sài Gòn)

16 tháng 4: Lon Nol đầu hàng Khmer đỏ, kết thúc 5 năm chiến tranh ở Kampuchia.

20 tháng 4: Thị trấn Xuân Lộc (30 dặm đông bắc Sài Gòn) bị mất vào tay Quân đội Nhân dân Việt Nam, đó là vị trí ngăn chặn cuối cùng trên đường tiến vào Sài Gòn. Trục thăng Mỹ bắt đầu cho di tản công dân Mỹ và Việt Nam khỏi Sài Gòn.

21 tháng 4: Thiệu từ chức, trao Chính phủ cho Trần Văn Hương.

27 tháng 4: Quốc hội Nam Việt Nam bầu tướng Dương Văn Minh (Minh lớn) làm Tổng thống với nhiệm vụ tìm cách văn hồi hòa bình

28 tháng 4: Tổng thống Minh nhận chức, ra lệnh cho quân đội “ở đâu đóng đó” và phòng vệ cho đất đai khỏi bị mất.

30 tháng 4: Tổng thống Minh đầu hàng không điều kiện Cộng sản và Quân đội Nhân dân Việt Nam. Mặt trận Giải phóng tiến vào chiếm Sài Gòn.
- Nhà chức trách quân sự Mỹ di tản số 1.000 người Mỹ còn lại và bắt đầu cuộc di tản khoảng 130.000 người Việt Nam khỏi Nam Việt Nam.

- 1976

2 tháng 7: Chính thức công bố thống nhất Việt Nam thành Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Thủ đô ở Hà Nội.

20 tháng 12: Đảng Lao động Việt Nam đổi tên thành Đảng Cộng Sản Việt Nam

Lý lịch tóm tắt các nhân vật chọn lọc

Bản phụ lục này chỉ nhằm giúp cho người đọc xác định một số nhân vật chủ yếu có liên quan. Nguồn tài liệu chủ yếu, lấy ở hồ sơ của OSS và các tài liệu chính thức, cộng với các trích dẫn báo chí, sách vở đã được coi là có giá trị.

Thiếu tướng Alessandri (1893-1968)

Làm phó cho tướng Sabattier trong thời gian quân Pháp rút lui sang Trung Quốc sau cú đảo chính Nhật 9-3-1945 - Tham mưu trưởng của tướng Martin 1940; chỉ huy đội quân Lê dương thời kỳ Catroux và Decoux, theo Mordant thuộc phe De Gaulle 1944. Chống Mỹ và chống Trung Quốc - Trở lại Đông Dương ngày 19-9-1945; được cử làm Ủy viên Cộng hòa Pháp ở Campuchia tháng 10-1945; lãnh đạo quân đội Pháp tiến vào Lào để thay thế người Trung Quốc vào tháng 3-1946. Sau thất bại của Pháp nhằm đánh qui quân Giáp trên đường số 4, Alessandri bị huyền chức tư lệnh quân đội Pháp ở Bắc Kỳ và bị gọi về Pháp.

Bảo Đại (1913-1992)

Hoàng đế An Nam (1932-1945), Quốc trưởng Việt Nam (1949-1955), tên là Hoàng thân Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy, con vua Khải Định, lên ngôi kế vị từ 1926 nhưng không chính thức cho đến 1932. Trong Thế chiến thứ hai cộng tác với chế độ Decoux theo Vichy và Nhật. Bị ép phải thoái vị vào tháng 8-1945, phục vụ cho Chính phủ thiên Cộng Hồ Chí Minh như là một “công dân Vĩnh Thụy”, giữ chức “Cố vấn chính trị tối cao”. Sau khi người

Pháp chiếm lại Đông Dương, Bảo Đại trở lại làm Quốc trưởng năm 1949. Bất lực trong việc dựng lên một Chính phủ có hiệu lực và ổn định và sau khi Pháp thất bại phải rời khỏi Việt Nam năm 1954, Bảo Đại cử Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng và rời khỏi Việt Nam

Birch John - đại uý (1918-1945)

Cố đạo dòng Tên, thông thạo nhiều thổ ngữ Trung Quốc, hành đạo ở Hàng Châu đến 1943 thì đi theo Đội Không quân thứ 14 của Chennault, đến giữa 1944 chuyển sang hoạt động tình báo cho OSS. Trong khi hoạt động để giải thoát tù binh Đồng minh ở vùng Thanh Đảo do Nhật kiểm soát, định vào thành phố nhưng đã bị một toán tuần tra của Cộng sản bắn chết. Sau đó tướng Wedenmeyer có phản kháng với Mao Trạch Đông ở Trùng Khánh, Mao hứa sẽ điều tra và trừng trị thủ phạm gây ra vụ này. Nhưng cuối cùng, không có kết quả gì.

Mặc dù Birch không có tư tưởng chống Cộng và đã 2 năm công tác với quân đội Mao để thu thập tình báo, trong những năm sau (1958) *người ta đã dùng tên của Birch để gọi một nhóm cực đoan Chống cộng* (công ty John Birch)

Bose Subhas Chandra (1897-1945)

Nhà Quốc gia Ấn Độ, thân Nhật và chống người da trắng, ủng hộ Gandhi và theo đảng Quốc Đại từ 1920, lãnh đạo cánh tả của đảng nhưng đã phải từ chức vì chủ trương bạo lực chống Anh và trái với chính sách đề kháng thụ động của Gandhi. Vì có thiện cảm với phe Trục nên bị Anh bắt giữ nhưng đã trốn sang được năm 1941. Đến Singapore 1943, và lãnh đạo Chính phủ Lâm thời Ấn Độ tự do” và “Quân đội Quốc gia Ấn Độ” do Nhật bảo trợ. Năm 1945, bị Anh truy lùng như là một tội phạm chiến tranh và có lần trốn ở Hà Nội, nhưng giữa tháng 9, OSS được tin Bose đã chết ở Đài Loan trong một tai nạn máy bay Mãn Châu Lý trên đường đi Matxcova định để yêu cầu sự ủng hộ của Liên Xô đối với phong trào giải phóng của ông.

Dewey A. Peter - trung tá (1917-1945)

Sĩ quan chỉ huy “Kế hoạch Embankment” của OSS đột nhập vào Nam Việt Nam. Nghiên cứu lịch sử Pháp ở trường Yale, thạo tiếng Pháp; phóng viên ở Paris của báo Chicago Daily News (1930-1940); vào quân đội Ba Lan ở Pháp (xuân 1940); sau khi Pháp thua trận, trốn sang Lisbon và trở về

Mỹ, vào làm ở cơ quan điều chỉnh công tác Liên - Mỹ, vào quân đội Mỹ với cấp thiếu úy (từ 1942), hoạt động tình báo ở châu Phi và Trung Đông. Được OSS tuyển mộ ở Alger (1943) và phái sang công tác ở hậu phương Đức tại Pháp. Đầu 1945 quay trở lại OSS Washington và được phái tới công tác ở hành dinh SEAC tháng 7-1945 với cấp Thiếu tá. Bị du kích Việt Minh giết ở ngoại ô Sài Gòn 26-9-1945. Được truy phong Trung tá.

Tướng G. Catroux (1877-1969)

Toàn quyền Đông Dương thuộc Pháp (tháng 8-1939 – tháng 7-1940). Bị Thống chế Pétain gọi về và thay bởi Đô đốc Decoux, do Đô đốc Darlan che chở, Catroux sang London và nhập vào Quân đội Pháp tự do của De Gaulle, phục vụ trong hội đồng tối cao của Chính phủ Lâm thời De Gaulle và làm Đại sứ Pháp ở Matxcova từ 1945 tới 1948

Jean Cédile (1908-)

Là một trong số các nhà cai trị được Bộ trưởng Pháp hải ngoại chọn đi theo Phái đoàn thuộc địa Pháp của Raymond đến Calcutta chuẩn bị cho việc chiếm lại Đông Dương. Được D'Argenlieu cử làm Ủy viên Cộng hòa Pháp tại Nam Bộ, được SLFEO cho thả dù đêm 22-23 tháng 8-1945 xuống vùng Tây Ninh (khoảng 50 dặm tây bắc Sài Gòn). Bị một toán tuần tra Nhật bắt và đưa về Sài Gòn và được phép tiếp xúc với người Pháp khác, trong đó có trùm thực dân nổi tiếng Mario Bocquet. Không thông thạo tình hình chính trị lúc đó nên lúc đầu Cédile theo quan điểm của Bocquet về “mối đe dọa An-nam-mít” đối với người Pháp - Nhưng sau đó cũng đã nhận thức được một cách nghiêm túc phong trào độc lập dân tộc - Cédile tiếp xúc với các nhà lãnh tụ Lâm ủy Nam Bộ và có cố gắng để đi đến một sự thông cảm với họ nhưng lại bị chỉ thị chính thức của Bộ thuộc địa qua “Tuyên bố 24-3” chặn lại. Giữa tháng 9-1945 và tháng 10-1946 khi ông rời Nam Kỳ, Cédile ủng hộ chính sách của D'Argenlieu -Pignon nhằm làm thất bại mọi nỗ lực Pháp và Việt để đưa lại cho Nam Kỳ dù chỉ là một sự độc lập tối thiểu ngoài quỹ đạo của Pháp. Đóng góp quan trọng của Cédile vào quan hệ Pháp - Việt là cú đảo chính nổi tiếng ngày 22-23 tháng 9-1945 ở Sài Gòn và việc ông ký Hiệp định phi pháp ngày 3-6-1946 đặt ra “Cộng hòa tự trị Nam Kỳ” với bác sĩ Nguyễn Văn Thinh thân Pháp làm Thủ tướng.

Trương Phát Khuê - Thống chế (1896 -)

Tư lệnh quân đội Quốc dân đảng (Trung Quốc) Đệ tứ Chiến khu (gồm miền tây tỉnh quê ông ở Quảng Đông và toàn bộ tỉnh Quảng Tây) - Quan hệ đầu tiên của ông với Đảng Cộng sản Trung Quốc ở Quảng Châu (1924-1927) là một sự hợp tác ngăn ngừa với một người Cộng sản Việt Nam trong bộ tham mưu của tướng Vasili Blyukher (gọi là “tướng Galin”) thuộc phái đoàn Borodin của Liên Xô ở Trung Quốc. Người Việt Nam này hoạt động như là “một người phiên dịch” cho phái đoàn với tên là Lý Thụy, đồng thời tham gia vào các hoạt động cách mạng ở Đông Dương và thực tế chính là Hồ Chí Minh. Hai người lại gặp nhau trong một hoàn cảnh khác vào 1942-1944. Giữa những năm 1920 trong cuộc hợp tác Quốc - Cộng đầu tiên ở Trung Quốc, Trương Phát Khuê đã cùng hoạt động với nhiều nhà lãnh đạo quân sự nổi tiếng của Đảng Cộng sản Trung Quốc (Diệp Kiếm Anh, Lâm Bưu, Diệp Lương, Hạ Long v.v...). Tuy được coi là người cánh tả trung tâm về mặt chính trị nhưng Trương chưa bao giờ đi theo Trung Cộng và đến năm 1949 thì rút lui về ở Hongkong, vẫn ủng hộ Quốc dân đảng nhưng tách khỏi chính phủ Đài Loan từ 1968. Trương có viếng thăm Mỹ vào mùa thu 1960 sau khi họp Hội nghị tái vũ trang tinh thần ở châu Âu. Trong cuộc nói chuyện ở nhiều nơi trên đất Mỹ, Trương chủ trương người Trung Quốc phải tiếp tục chiến đấu chống lại Đảng Cộng sản Trung Quốc và khôi phục lại Cộng hòa Trung Hoa.

Phó Đô đốc Jean Decoux (1884-1963)

Toàn quyền Đông Dương thuộc Pháp (tháng 7-1940 – tháng 3-1945). Tổng Tư lệnh Hạm đội Viễn Đông Pháp 1939, được Đô đốc Darlan đỡ đầu, theo Vichy, làm Toàn quyền thay Catroux. Một người độc đoán kiêu kỳ, có quan điểm hữu mạnh mẽ và tính khí giống như De Gaulle. Decoux không thân thiện được với De Gaulle sau khi ông trở về Pháp tháng 10-1945. Bị kết án cộng tác với Chính phủ Vichy nhưng đã được xóa án vào 1949. Nguồn: F. Buttinger.

Trương Bội Công (1900-1945)

Một người Quốc gia Việt Nam trốn sang Trung Quốc trong phong trào khởi nghĩa Yên Bái 1930 và tham gia chi nhánh Việt Nam Quốc dân đảng ở Nam Kinh, được sự che chở của một người Quốc dân đảng Việt Nam khác là Hồ Học Lãm lúc đó là sĩ quan trong quân đội Quốc dân đảng Trung Quốc. Công được nhận vào học khóa II Học viện Quân sự Bảo Định, Trung Quốc và sau đó được phong cấp sĩ quan phục vụ trong quân đội Quốc dân

đảng với chức vụ chỉ huy trung đoàn và sĩ quan tham mưu cao cấp Học viện quân sự Nam Ninh và được Trương Phát Khuê chú ý. Năm 1941, Trương Phát Khuê giao cho Lâm và Công đứng ra tổ chức và huấn luyện một số lớn những người di cư Việt Nam lúc đó trốn sang Trung Quốc. Trương chỉ định Công chỉ huy khóa huấn luyện đặc biệt Việt Nam ở Trình Tây nhằm thu nạp và đào tạo những người di cư để phục vụ cho các cuộc hành quân vào Việt Nam sau này. Hồ Chí Minh lúc đó ở Trung Quốc, cử Võ Nguyên Giáp và một số đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương đến làm việc với Công để tổ chức các nhóm Quốc gia khác nhau vào một mặt trận thống nhất gọi là Việt Nam Giải phóng Dân tộc Đồng minh, tiền thân của Đồng minh Hội vào 1942.

Mặc dù theo chủ nghĩa Quốc gia, Công thân Trung Quốc và chống Cộng. Ông cộng tác với Hồ Chí Minh trong việc đối phó với Việt Nam Quốc dân đảng nhưng chưa bao giờ chấp nhận sự lãnh đạo của Việt Minh.

De Gaulle, Charless A.J.M (1890-1970)

Tướng và chính khách đứng đầu Chính phủ Lâm thời Cộng hòa Pháp (1945), Tổng thống đầu tiên của nền Đệ ngũ Cộng hòa Pháp (1959-1969). Một sĩ quan chuyên nghiệp Quân đội Pháp đã công khai phê phán chiến lược và chiến thuật lỗi thời của Bộ Tổng Tham mưu Pháp, chủ trương hiện đại hóa và cơ giới hóa quân đội Pháp. Khi chiến tranh với Đức bùng nổ, đại tá De Gaulle chỉ huy sư đoàn 4 thiết giáp, được thăng thiếu tướng. Tháng 6-1940 làm Thứ trưởng Quốc phòng trong Nội các Paul Reynaud. Chống đối kịch liệt cuộc đình chiến Pháp - Đức, De Gaulle trốn sang London (tháng 6-1940) để tiếp tục cuộc kháng chiến. Nhờ Anh giúp đỡ, De Gaulle tổ chức ra Quân đội Pháp tự do. Dưới áp lực của Anh, Mỹ ông phải cộng tác với tướng Giraud trong Ủy ban Giải phóng Quốc gia Pháp ở Alger cho tới tháng 6-1944 rồi gạt Giraud khỏi ghế đồng chủ tịch Ủy ban và chuyển Ủy ban thành Chính phủ Lâm thời Pháp do ông lãnh đạo. Ngày 26-8-1944, ông trở về Paris và được bầu làm Tổng thống lâm thời tháng 11-1945. Bị chống đối mạnh mẽ về chính trị, ông buộc phải rút lui tháng 1-1946. Đến cuộc khủng hoảng 1958 (nổi loạn ở Algerie) ông trở lại làm Thủ tướng. Theo Hiến pháp mới, ông làm Tổng thống đầu tiên của Đệ ngũ Cộng hòa Pháp tháng 1-1959, sau ông lại xin từ chức và rút lui hoàn toàn khỏi đời sống chính trị vào năm 1969.

Donovan, William Joseph (“Wild Bill) Trung tướng (1883-1958)

Giám đốc Nha công tác Chiến lược (OSS) trong Thế chiến thứ hai. Luật gia, chính trị gia, quân nhân, nhà ngoại giao. Sinh ở Buffalo, New York. Donovan đỗ Tiến sĩ luật 1907 tại trường đại học Columbia, tham gia hoạt động chính trị và quân đội ở New York. Năm 1905 được cử vào Ủy ban Ba Lan cứu trợ nạn nhân chiến tranh ở Ba Lan và vùng Bancan. Năm 1917 sang Pháp, chỉ huy tiểu đoàn thuộc Trung đoàn 69 cận vệ Quốc gia New York và ba lần bị thương. Cuối Thế chiến thứ nhất, Donovan được cử vào trong một phái đoàn sang Sibéria. Năm 1922 trở lại hoạt động trong ngành luật làm luật sư, rồi hoạt động chính trị phục vụ của cả hai đảng. Tổng thống Roosevelt phái Donovan sang Ý và Ethiopia (1935) và Tây Ban Nha (1937) để điều tra về xu hướng phát xít và sự nổi dậy ở châu Âu. Ông đã báo cáo về việc thay đổi trong kỹ thuật chiến tranh, vấn đề các vũ khí mới và chiến thuật dùng “đội quân thứ năm” của các nhà độc tài châu Âu. Năm 1940 được phái sang Anh để xem xét giúp chống lại bọn Quốc xã và đã góp phần tác động đến Roosevelt trong việc cho Anh mượn các khu trục hạm Mỹ đã quá thời. Sau chuyến đi thăm vùng Bancan lần thứ hai (1941) Donovan được cử làm người điều chỉnh các tin tức tình báo (COI) của Roosevelt. Sau trận Pearl Harbor, COI được tổ chức lại thành OSS và do Donovan điều khiển. Năm 1946 ông được Nhà Trắng mời làm công tác chuẩn bị cho tòa án Nuremberg. Đến 1953 Donovan được Tổng thống Eisenhower lại gọi ra làm Đại sứ Mỹ ở Thái Lan và 1956 tổ chức quỹ cứu trợ cho người tị nạn Hungari. Bị chảy máu não 1957 và chết 8-2-1958.

Matusita (còn gọi là Matsushita)

Một gián điệp Nhật thuộc quyền chỉ huy của Tổng lãnh sự Minoda. Năm 1930 chủ yếu hoạt động ở Nam Kỳ và Kampuchia dưới bình phong là một kỹ nghệ gia (Giám đốc hãng Dainan Koosi). Bị người Pháp trục xuất khỏi Đông Dương năm 1938 vì hoạt động chống Pháp và phân biệt chủng tộc trong những người Quốc gia Việt Nam ở miền Nam, Matusita trở lại Đông Dương với quân đội Nhật năm 1941 và tiếp tục điều khiển Dainan Koosi. Ông đặt liên lạc cộng tác với trung tâm văn hóa của Yokoyama, với Yasu Butai và Hiến binh Nhật. Bạn thân và người ủng hộ mạnh mẽ Cường Để, Matsusita năm 1942 tiếp cận với các lãnh đạo phong trào Quốc gia thân Nhật, đặc biệt là với trí thức, để khuấy động lại phong trào. Ông đã trợ cấp cho Phục Quốc ở miền Nam và Đại Việt ở miền Bắc những khoản tiền không hạn chế lấy từ quỹ của CICEI và Dainan Koosi – năm 1944 Matusita

đã thành công trong việc lôi kéo được giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo đi theo phong trào quốc gia thân Nhật

Gracey Douglas D., Thiếu tướng (1894-1964)

Người Anh, chỉ huy Lục quân Đồng minh ở Đông Dương, nam võ tuyền 16, cầm đầu Phái đoàn kiểm tra Đồng minh của Bộ Tư lệnh Đông Nam Á và Đông Á (SEA-SAC); tư lệnh sư đoàn 20 Ấn Độ. Đến Sài Gòn ngày 13-9-1945; đi ngày 28-1-1946.

Helliwel Paull, Đại tá (1914-1976)

Trưởng phòng điệp báo OSS-Côn Minh, trưởng Nha Tình báo OSS-Trung Quốc, Luật sư nổi tiếng, nhà ngân hàng và Tổng lãnh sự cho Chính phủ Thái ở Miami, Florida,

Heppner, Richard Pinkerton, Đại tá (1908-1958)

Sĩ quan OSS-Trung Quốc, Luật sư và cộng tác viên phòng luật sư của Donovan; vào quân đội 1940 thuộc cơ quan Ban điều chỉnh tin tức của Donovan (1941); học Trường tình báo Anh ở Canada của W. Stephenson và Trung tâm huấn luyện biệt kích ở Scotland; công tác ở OSS-London (1942), tham gia việc đặt kế hoạch OSS đổ bộ Bắc Phi (TORCH). Cuối 1942 được Đại sứ W. Phillips cho đi theo làm phụ tá sang Ấn Độ. Được cử làm sĩ quan biệt phái của OSS ở cạnh Bộ tư lệnh Đông Nam Á (SEAC) 1943; chuyển sang chiến trường Trung Quốc 1944 và đảm nhiệm phụ trách mọi hoạt động OSS dưới quyền tướng Wedemeyer cho đến tháng 10-1945 rồi trở về hoạt động trong ngành luật. Năm 1957, Tổng thống Eisenhower cử ông làm phó trợ lý quốc phòng về công tác an ninh. Chết 14-5-1958.

Dương Đức Hiền (1916-1963)

Vào khoảng 30 tuổi, năm 1945, lúc đầu Hiền hoạt động tích cực cho Việt Nam Quốc dân đảng. Khi Đại Việt được thành lập vào năm 1941, Hiền với Nguyễn Tường Tam và em là Nguyễn Trường Long cùng tham gia lãnh đạo. Là một trí thức, lãnh tụ sinh viên, Hiền được bầu làm Chỉ tịch Tổng hội Sinh viên Việt Nam ở Hà Nội. Tháng 6-1944, Hiền lôi kéo một số lớn sinh viên ra lập Việt Nam Dân chủ đảng và trở thành Tổng Bí thư đầu tiên. Chịu ảnh hưởng của người bạn thân là Võ Nguyên Giáp, Hiền sát nhập đảng Dân chủ vào Mặt trận Việt Minh, vừa là chỗ nguy trang cho các đảng viên Cộng sản trong những lúc bị khủng bố vừa đóng vai một thiểu số trung

thành trong Mặt trận Việt Minh. Tại Đại hội ở Tân Trào, Hiền được cử vào Ủy ban Giải phóng Dân tộc và sau đó làm Bộ trưởng Thanh niên trong Nội các đầu tiên của ông Hồ - Nguồn: OSS-SI hồ sơ nhân sự 10-1945

Wainwright, J.M, Tướng (1883-1953)

Tướng Mỹ, tốt nghiệp Học viện Quân sự Mỹ (1906), phục vụ ở Pháp (1918), thiếu tướng (1940) đóng ở Philippin và bị Nhật tấn công (tháng 12-1941), chỉ huy mặt trận bắc cho tới khi được Mac Arthur thay làm tổng chỉ huy; đã phòng ngự anh dũng Bataan và Corregidor (1942); bị bắt làm tù binh (1942-1945); được thưởng Huân chương Danh dự và đề bạt Đại tướng (1945), Tư lệnh Tập đoàn quân 4 (1946), về hưu 1947). Tướng Wainwright là người tù binh chiến tranh cao cấp nhất trong tay Nhật đã được toán Mercy OSS (Công tác Cardinal) do thiếu tá R.F. Lamar phụ trách giải thoát. Ngày 16-8, toán nhảy dù xuống ngoại ô Mukden và đi bộ tới trại tù binh Hoten mà ở đó hy vọng sẽ tìm thấy Wainwright. Bị một đội tuần tra Nhật (không biết có đầu hàng) bắt tước vũ khí và đánh đập. Hành dinh quân Nhật tại Mukden, Lamar được sĩ quan trực ban Nhật cho biết “Vừa mới kết thúc chiến tranh”. Lamar và cả toán được khôi phục lại danh dự, được xin lỗi và được biết là Wainwright bị giữ ở một trại nhỏ tại Sian cách Mukden 110 dặm về phía đông bắc. Người Nhật nói là phải có phép của Liên Xô thì toán mới hoạt động được vì Sian ở trong khu vực do Cộng sản kiểm soát. Sau nhiều chậm trễ, người Nga cho phép toán đi và đã đến Sian (19-8) tìm thấy Wainwright và một nhóm tù binh nổi tiếng, trong đó có tướng E.M. Percival, cựu tư lệnh Anh ở Malay, ngài Benton Thomas cựu toàn quyền Malay, ngài Mark Young cựu toàn quyền Hồng Kông; Tjarda Van Starkenborgh Stachouwer, cựu toàn quyền Ấn Độ Hà Lan; Smith cựu toàn quyền Borneo; thiếu tướng Callaghan, của Úc, và các quan chức cao cấp khác. Sau đó, đến ngày 24-8, một sĩ quan cao cấp Liên Xô đã đề nghị cho áp giải các tù binh về Mukden để Wainwright tự tìm lấy phương tiện chuyên chở vào sự giúp đỡ của sĩ quan Nhật phụ trách trại. Ba ngày sau, 1 giờ 30 ngày 27, nhóm cao cấp này lên tàu từ Mukden đi 1.200 dặm đến Hsian. Từ đó họ bay đi Trùng Khánh và sau đó, tại vịnh Tokyo, tướng Wainwright đã ngồi cạnh tướng Mac Arthur trong buổi lễ tiếp nhận đầu hàng ngày 2-9 trên tàu chiến Missouri của Mỹ.

Gallagher, Philip E. Thiếu tướng (1897-1976)

Chỉ huy đoàn Cố vấn và Viện trợ quân sự Mỹ (US-MAAG), Thiếu tướng biệt phái tại Đệ nhất Chiến khu, Bộ tư lệnh chiến đấu Trung Quốc. Tháng 8-1945 được cử làm cố vấn cho Bộ tư lệnh Quân đội Trung Quốc chiếm đóng Đông Dương về các vấn đề tước vũ khí và hồi hương quân Nhật ở bắc vĩ tuyến 16.

Terauchi, Thống chế, Bá tước Hisaichi (Juichi) (1879-1946)

Sinh tại huyện Yamaguchi, Nhật, con của trung tướng Bá tước Masataki, cựu Bộ trưởng Chiến tranh (1902) và Thủ tướng Nhật (1919), Hisaichi được phong cấp từ Học viện Quân sự Hoàng gia (1900), Viện Tham mưu Quân sự Nhật (1909) và sau đó theo học ở Đức. Thiếu tướng (1924) đã chỉ huy ở Chosen, Mãn Châu Lý và ở Đài Loan (1932), được đề bạt tướng (1935), làm Bộ trưởng Chiến tranh (lục quân) (1936-1937), tư lệnh Quân đội Nhật ở Bắc Trung Quốc (1937-1938), được cử làm Ủy viên Hội đồng Chiến tranh tối cao vào năm 1938; đại diện cho quân đội Hoàng gia Nhật tại Hiệp định quốc xã Nuremberg (1939); Tổng Tư lệnh quân đội Nhật Tây Nam Thái Bình Dương (tháng 12-1941 - tháng 8-1945). Trong Thế chiến thứ hai, ông chỉ huy Cụm Tập đoàn quân Phương Nam gồm 4 tập đoàn quân gồm 1 triệu người có nhiệm vụ phòng thủ vùng Tây Nam Thái Bình Dương từ Miến Điện đến New Guine. Bộ Tư lệnh Tập đoàn quân Phương Nam của Terauchi đóng ở Sài Gòn từ ngày 6-11-1941, chuyển sang Singapore tháng 5-1942, sang Manila cuối năm 1942, rồi trở về Sài Gòn ngày 17-11-1944, ở đó cho đến khi người Nhật đầu hàng Anh ngày 30-11-1945.

Hisaichi Terauchi nổi tiếng là độc đoán, bài ngoại và đầu óc phân biệt chủng tộc. Tinh thần kỷ luật tàn nhẫn của ông đã góp phần làm suy sụp tinh thần võ sĩ đạo của Nhật trong những năm chiến tranh. Được sự giúp đỡ của một tài phiệt Trung Quốc chống Quốc dân đảng nổi tiếng, Bang Keh-min, Terauchi đã dựng lên một chính phủ “Cộng hòa Trung Hoa Lâm thời” bù nhìn ở Bắc Kinh tháng 12-1937. Sự chiếm đóng miền Bắc Trung Quốc của Terauchi đã được ghi bằng những cuộc hành hình dã man hàng ngàn người thân Quốc dân Đảng và Trung Cộng. Trong Thế chiến thứ hai, Terauchi công khai khuyến khích và ủng hộ những hoạt động bài ngoại “không được phép” của tên trung tá tàn ác Masanobu Tsuji, chịu trách nhiệm một phần về những sự tàn nhẫn đối xử với tù binh chiến tranh Úc và Ấn độ (ở Singapore), Mỹ và Philippin (ở Bataan). Sau khi Corregidor mất, Terauchi mâu thuẫn với người chỉ huy cao cấp của ông ở Philippin, tướng Nasaharru

Homma, và đối với chính sách khoan hồng của Homma đối với người Mỹ và người Philippin. Từ Sài Gòn, Terauchi gửi một báo cáo chống lại thái độ của Homma về Tokyo. Sau đó Homma bị thay thế, phải trở về Nhật và bị ép phải rút lui gần như bị mất hết chức vị.

Nguyễn Hải Thần (1879-1955)

Con quan lại, sinh tại Hà Đông, gần Hà Nội, theo Phan Bội Châu, tham gia phong trào Quốc gia Bắc Kỳ (1907-1909), tản cư sang Trung Quốc (1912) và ở đó cho đến 1945. Được bầu vào Ủy ban chấp hành và bí thư của Đồng minh Hội trong hội nghị thành lập (tháng 8-1942). Thần đã bắt lực trong việc thống nhất các đảng phái chính trị khác nhau và không xứng đáng là một lãnh tụ. Sau khi biến thủ quỹ của đảng, ông rời Liễu Châu, trung tâm hoạt động của Đồng minh Hội và chỉ quay trở lại khi Đồng minh Hội họp lần thứ hai vào tháng 3-1944. Lúc đó, ông được bầu làm Ủy viên Kiểm tra trong Đồng minh Hội mới được cải tổ lại. Năm 1945, Thần đi theo quân đội của Tiêu Văn trở về Việt Nam, hy vọng sẽ nắm được Chính phủ nhưng lại xung đột với Hồ Chí Minh và Việt Minh. Sau một loạt các cuộc thương lượng với Hồ, Thần “được bầu” làm Phó Chủ tịch Chính phủ Liên hiệp Lâm thời (tháng 1-1946). Không bằng lòng với chức vụ “vinh dự” đó, Thần từ chức và rời Hà Nội đi Quảng Châu. Đến tháng 3-1947, ông lại xuất hiện ở Hồng Kông để thành lập một liên minh mới chống Việt Minh và chống Pháp, đó là Mặt trận Thống nhất Quốc gia, chủ trương đưa Bảo Đại trở lại Việt Nam. Không được dân chúng ủng hộ và thiếu sự giúp đỡ về quân sự của Trương Phát Khuê, người đỡ đầu cũ của ông, phong trào của Thần sụp đổ. Trở lại Quảng Châu cuối mùa thu 1947, Thần rút lui khỏi mọi hoạt động chính trị.

Tsuchihashi, Yuitsu -Trung tướng (1885-)

Tư lệnh Tập đoàn quân 38 quân đội Hoàng gia Nhật. Tsuchihashi đảm nhiệm chỉ huy tập đoàn quân chiếm đóng mới được tổ chức lại thay cho Trung tướng Kajimoto Machijiri ngày 4-12-1944. Tsuchihashi tốt nghiệp trường Tham mưu Quân sự Nhật (1920), nói thạo tiếng Pháp và làm tùy viên quân sự ở Pháp và Bỉ (1937-1940). Đầu 1939, Tsuchihashi đến Hà Nội để thảo luận với Toàn quyền Jules Brévié về khả năng ngăn chặn đường tiếp tế của Mỹ cho quân đội Tưởng Giới Thạch theo đường qua Đông Dương. Người Pháp từ chối. Tháng 3-1945, Tsuchihashi cho tiến hành cú đảo chính người Pháp và cầm giữ toàn bộ quân đội Pháp ở Đông Dương. Ông cho

quân của ông từ bậc vĩ tuyến 16 đầu hàng người Trung Quốc ngày 28-9-1945 ở Hà Nội.

Wedemeyer A.C., Trung tướng (1897-)

Tur lệnh Quân đội Mỹ trên Chiến trường Trung Quốc, đồng thời là tham mưu trưởng của Thống chế Tưởng Giới Thạch (tháng 10-1944 - tháng 4-1946). Tốt nghiệp Học viện Quân sự Mỹ (1919), phục vụ ở Trung Quốc, Philippin và châu Âu (1920-1935), tốt nghiệp trường Chỉ huy và trường tham mưu Leavenworth (1936), học trường chiến tranh Đức (1936-1938), tham mưu phó (SEAC) cho huan tước Mounbatten (1943-1944). Phái đoàn thanh tra của Tổng thống ở Trung Quốc và Triều Tiên (1947-1948); Tur lệnh tập đoàn quân 6 (1949-1951). Về hưu năm 1951.

Nguyễn Tường Tam (1910-1963)

Nhà văn - nhà báo ở Hà Nội, Tam là một đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng. Đảng này dựa vào Trung Quốc như một đồng minh để giành độc lập dân tộc, chống lại sự kiểm soát quốc gia của Trung Quốc. Khi thế lực của Nhật bắt đầu thống trị Đông Dương (1940), Tam chuyển sang nhờ sự viện trợ của Nhật để chống Pháp và lập ra đảng Đại Việt Dân chính (tắt là Đại Việt). Pháp đàn áp và bắt giam các lãnh tụ của đảng này. Tam trốn thoát sang Trung Quốc năm 1942 và đi theo Việt Nam Quốc dân đảng của Vũ Hồng Khanh ở Côn Minh. Đây là Việt Nam Quốc dân đảng thứ hai. Mặc dù Tam không lộ rõ mặt ở Trung Quốc nhưng Tam và đảng Đại Việt đã được xác định là những người Quốc gia thân Nhật. Trương Phát Khê quyết định bắt giam Tam một thời gian vào năm 1944 để “dạy cho ông một bài học”. Ngay trước khi họp Đại hội lần thứ hai Đồng minh Hội (tháng 3-1944), Trương thả Tam và mời làm đại biểu dự Đại hội ở Liễu Châu và ở đó Tam gặp Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng. Mùa thu 1945, Hồ tranh thủ sự ủng hộ của Tam và sau đó trao cho ông giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao trong Chính phủ Liên hiệp Lâm thời tháng 1-1946. Với tư cách là Bộ trưởng Ngoại giao, Tam cầm đầu đoàn tham gia Hội nghị Đà Lạt tại hại (tháng 4-1946). Khi được mời để cầm đầu đoàn dự Hội nghị Fontainebleau, Tam đã cáo ốm và với Vũ Hồng Khanh, đã bay sang Trung Quốc rồi sau đó sang Hongkong. Tháng 2-1947, Tam, Khanh và một số lãnh tụ Đồng minh Hội khác đã tham gia các hội nghị ở Nam Kinh và Quảng Châu để lập ra Mặt trận Dân tộc Thống nhất nhằm tranh thủ sự ủng hộ của Chính phủ ông Hồ và thuyết phục Bảo Đại làm người phát ngôn cho

họ. Nhưng họ đã thất vọng với người Pháp và Bảo Đại đã từ chối đứng giữa hai bên - Việt Minh và Pháp. Tháng 10-1947, Tam rút lui khỏi phong trào ủng hộ Bảo Đại và mọi hoạt động chính trị tích cực nhưng vẫn tiếp tục viết bài từ nước ngoài chống lại sự can thiệp của Pháp và Mỹ vào Việt Nam. Trong cuộc nổi dậy của Phật giáo 1963, Tam đã tự vẫn (tháng 7-1963) để phản đối chế độ đàn áp của Ngô Đình Diệm.

Hurley R.J., Thiếu tướng (1883-1963)

Sinh tại Choctaw Indian Territory, làm luật ở Tulsa (1912-1917); Đại tá trong Thế chiến thứ nhất, Thứ trưởng chiến tranh (1929), Tổng trưởng chiến tranh (1929-1933). Đã phục vụ trong nhiều phái đoàn ngoại giao. Năm 1942, được Tổng thống Roosevelt cử làm Bộ trưởng Mỹ tại New Zealand rồi sau đó (1942-1943) làm đại diện Tổng thống ở Trung Đông. Thăng thiếu tướng và được Roosevelt cử làm Phái viên của Tổng thống tại Trung Quốc (tháng 8-1944 – tháng 2-1945) rồi thành Đại sứ Mỹ tại Trung Quốc (tháng 1 – tháng 11-1945).

“Leclercs” Jacques Phillippe, Thống chế (1902-1947)

Bá tước De Hautecloque, dùng tên “Leclerc” trong Thế chiến thứ hai để bảo vệ cho gia đình trong thời gian Đức quốc xã chiếm đóng Pháp. Chỉ huy Quân đội Pháp tự do ở Phi Châu xích đạo (1942-1943). Tư lệnh sư đoàn 2 Thiết giáp tham gia chiến dịch Tunisie (1943) với tập đoàn quân 8 của Anh. Tướng Bradley trao cho sư đoàn ông vinh dự dẫn đầu vào Paris (tháng 8-1944) để hoàn thành việc chiếm lại Thủ đô. Được De Gaulle cử làm Tư lệnh Quân đội Pháp ở Viễn Đông (tháng 8-1945), Leclerc đại diện cho người Pháp trong lễ tiếp nhận đầu hàng Nhật tại vịnh Tokyo. Tháng 10-1945, ông chỉ huy quân Pháp đầu tiên chống lại những chiến sĩ Việt Nam đấu tranh giành độc lập, với mưu toan chiếm lại Đông Dương. Được cử làm Tổng Thanh tra lục quân Pháp ở Bắc Phi (1946). Leclerc chết trong một tai nạn phi cơ (1947) và được truy phong Thống chế Pháp năm 1952.

Lee, Duncan - Trung tá (1915-).

Trưởng ban Nhật - Trung Quốc, Phòng Viễn Đông, Nha Tình báo OSS-Washington (1944-1945), sau đó làm trợ lý cố vấn OSS. Ở Trung Quốc. Học ở Oxford; cộng tác luật của Donovan. Sau Thế chiến thứ hai, Lee làm Phó Chủ tịch Nhóm Bảo hiểm C.V. Starr.

Lư Hán - Trung tướng (1891-)

Người gốc Vân Nam, miền giáp Tây Tạng, thường được gọi là “tên Lolo mọi rợ” vì Lư Hán là dân bộ tộc Lolo độc lập chống Trung Quốc ở Bắc Vân Nam. Được “người cậu”, là Thống đốc (tướng) Long Vân che chở, Lư Hán được phong cấp từ Học viện quân sự Vân Nam và giữ nhiều chức vụ quan trọng. Năm 1932 làm Trưởng Ủy hội quân sự Chính phủ quốc gia Nam Kinh. Lư Hán giúp tổ chức và làm cho Quốc dân đảng (Trung Quốc) ủng hộ các nhà cách mạng Việt Nam (Việt Nam Quốc dân Đảng) ở Nam Kinh. Đầu năm 1940, Lư Hán chỉ huy Phương diện quân 1 ở chiến khu 9. Tháng 8-1945, Tưởng Giới Thạch chỉ định ông và quân đội của ông làm lực lượng chiếm đóng Đông Dương và Lư Hán là người đại diện cho Tưởng để chấp nhận sự đầu hàng của quân đội Nhật ở bắc vĩ tuyến 16. Ngày 15-10-1945, Tưởng cử ông làm Thống đốc tỉnh Vân Nam thay cho Long Vân. Sau đó (tháng 12-1949), Lư Hán bỏ theo Trung Cộng và được giao nhiều chức vụ danh dự như Phó chủ tịch Ủy ban Quốc gia Thể dục và Thể thao. Tháng 4-1959, ông lại được cử vào một chức vụ không có quyền hành trong Hội đồng Quốc phòng ở Bắc Kinh.

Long Vân (1888-1962)

Người gốc miền Bắc Vân Nam, thuộc dân tộc Lolo, Long Vân thuộc dòng dõi quân phiệt làm nên nhờ việc trồng thuốc phiện và cướp bóc dọc theo con đường giao thông phong phú Tây Tạng – Miến Điện - Trung Quốc. Năm 1928 được cử làm Thống đốc tỉnh Vân Nam và cai trị ở đó một cách gần như độc lập đối với Chính phủ trung ương Tưởng Giới Thạch. Trong những năm 1940, Long Vân chỉ huy 3 trong số 5 tập đoàn quân của quân đội Vân Nam thuộc Chính phủ trung ương, về danh nghĩa là dưới quyền của Tưởng. Trong thời gian 1940-1945, việc Long Vân kiểm soát hoàn toàn quãng đường đi Miến Điện thuộc địa phận Trung Quốc đã mang lại cho ông nhiều của cải cướp đoạt từ đồ viện trợ Vay - Mượn Mỹ gửi cho quân đội Quốc dân Đảng Trung Quốc. Những đòi hỏi để cưỡng đoạt các đồ tiếp tế của viện trợ Vay - Mượn vào giữa năm 1945 và việc bất chấp trắng trợn đối với quyền lực của Chính phủ Trung ương đã buộc Tưởng phải gạt bỏ Long Vân. Ngày 5-10-1945, trong cái gọi là sự kiện Côn Minh, Tưởng đã dùng vũ lực để đoạt lại quyền thống đốc và chỉ huy quân sự của Long Vân. Bằng một mưu mẹo nhằm để giữ thể diện; Long Vân được triệu về Trùng Khánh và sau đó về Nam Kinh và được giao cho giữ chức Giám đốc Viện Cổ văn

Quân sự không có quyền hành gì. Người cháu của ông, Lư Hán được cử thay làm thống đốc tỉnh và chỉ huy quân đội ở Vân Nam.

Năm 1948, Long Vân bay đi Hongkong và 1949 lại trở về Bắc Kinh và đi theo Trung Cộng. Nhờ sự đào ngũ của ông, Long Vân được giữ chức không có nghĩa lý gì là Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc Phòng, và Phó chủ tịch Ủy ban quân quản Tây Nam cho đến năm 1957, thì bị thanh trừng trong thời kỳ “trăm hoa đua nở”.

Whitaker J.Th., Đại tá (1906-1946)

Trưởng Nha Điệp báo (SI-OSS) ở Trùng Khánh. Tác giả, nhà báo và phóng viên chiến tranh cho nhiều báo Mỹ. Đã dự các phiên họp quan trọng của Hội Quốc Liên ở Genève (1931-1932) ở Vienne và Berlin, trong cuộc nổi loạn và thanh trừng của Hitler (1933-1934), tham gia các trận ở Ethiopia (1935), cuộc nổi loạn Tây Ban Nha (1936-1937), suýt bị thiệt mạng khi Đức chiếm Tiệp (1938). Bài báo chống phát xít của Whitaker năm 1940 đã làm phật lòng Mussolini và đã bị Mussolini trục xuất khỏi Ý (1941). Qua sách đã viết, thể hiện tình cảm sâu sắc, say mê chống chủ nghĩa phát xít của Hitler và Mussolini. Năm 1942, Donovan mời Whitaker gia nhập OSS và ông đã phục vụ như một sĩ quan tình báo dân sự ở tiền tuyến chiến dịch Bắc Phi và Sicile. Phong hàm Trung tá 1943, Whitaker được giao làm Trưởng ban Tâm lý chiến (OSS-MO). Chuyển đến chiến trường Trung Quốc, Whitaker phụ trách Nha Điệp báo OSS (1944), trực tiếp hoạt động tình báo ở Trung Quốc, Nhật và Triều Tiên. Năm 1945 bị ốm phải về Mỹ và chết ngày 11-9-1946.

Tiêu Văn, Trung tướng (1890-)

Sĩ quan chính trị Đệ tứ chiến khu của Trương Phát Khuê. Quê tỉnh Quảng Đông, Tiêu Văn được coi như là một chuyên gia về vấn đề Việt Nam. Khi làm phó cho Trương, phụ trách Ban Ngoại vụ (1943), Tiêu gặp ông Hồ, lúc đó là một tù chính trị ở Đệ tứ chiến khu và trở thành người quân sự Trung Quốc cho ông Hồ. Tháng 1-1944, Trương giao cho Tiêu việc theo dõi các hoạt động của Đồng minh Hội và gây dựng tinh thần thân Quốc dân đảng trong người Việt Nam. Khi chiến tranh kết thúc, Tiêu được chuyển sang Hành dinh của Lư Hán (tháng 9-1945) ở Hà Nội; được Quốc dân Đảng (Trung Quốc) trao cho trông coi quyền lợi của Trung Quốc ở Đông Dương. Lúc đó, được cử phụ trách Ban Hoa kiều hải ngoại, Tiêu đã trở thành chống đối với chính sách của ông Hồ và của Lư Hán về vấn đề vai trò của những

người Quốc gia chống Việt Minh trong Chính phủ của ông Hồ. Những năm sau, Tiêu có bất mối với Trung Cộng, trong đó có Diệp Kiếm Anh, bạn của ông Hồ từ khi ở Diên An, và tỏ ra có xu hướng tả - trung tâm. Do đó, năm 1950, Tiêu được Trương khích lệ và được giao cho giữ chức cố vấn ở mức thấp trong tỉnh Quảng Đông, thuộc quyền của tỉnh trưởng (tướng) Diệp Kiếm Anh (Yet Chien Ying)

Messmer, Pierre (1916-)

Một trong số các quan chức cai trị được Bộ Pháp quốc Hải ngoại chọn để tham gia Phái đoàn thuộc địa Pháp của Raymond và đưa đến Calcutta để chuẩn bị chiếm lại Đông Dương, Messmer được De Gaulle cử làm Ủy viên Cộng hòa Pháp tại Bắc Kỳ. Được SLFEO thả dù đêm 22-23 tháng 8-1945 xuống gần Phúc Yên (độ 15 dặm tây bắc Hà Nội), Messmer bị du kích Việt Minh tóm được, giam giữ mấy ngày và được thả ra ở gần biên giới Trung Quốc, Messmer không thực hiện được nhiệm vụ, đã trở về Sài Gòn rồi sau đó trở về Pháp. Thiếu tá Sainteny đã thay nhiệm ở Bắc Kỳ. Messmer có tham dự vào các cuộc đàm phán Pháp - Việt ở Đà Lạt và Fontainebleau năm 1946. Một người theo De Gaulle cứng rắn, Messmer đã làm chánh văn phòng cho Bộ trưởng Pháp quốc Hải ngoại và cố vấn cho Toàn quyền Emile Bollaert ở Đông Dương (1947-1948); Bộ trưởng quốc phòng (1960-1969) cho đến khi De Gaulle từ chức; Bộ trưởng các công tác hải ngoại (1971-1972). Năm 1972, được Tổng thống Pompidou cử làm Thủ tướng và giữ chức này cho đến năm 1974 rồi được Jacques Chirac thay.

Mordant Eugène, tướng (1885-)

Chỉ huy Quân đội Pháp ở Đông Dương (1940-1944). Mordant chuyển từ chỗ theo Pétain sang đi với De Gaulle năm 1943 và bí mật phục vụ cho người Pháp tự do ở Alger. De Gaulle thu nạp và trao cho ông nhiệm vụ tổ chức cuộc kháng chiến của Pháp tự do ở Đông Dương. Ông được cử làm tổng đại diện của Chính phủ Pháp ở Đông Dương và được trao chức Phó Chủ tịch Hội đồng Đông Dương bí mật. Hoạt động sơ hở của ông năm 1944-1945 đã báo động cho người Nhật và họ đã làm cú đảo chính 9-3-1945 và bắt cầm tù Mordant ở Hà Nội. Mordant đã được người Trung Quốc thả ra vào cuối 1945.

Pechkov Zinovi, đại tá (còn tên là Pechkoff) (1895-)

Pechkov được De Gaulle cử làm trưởng phái đoàn quân sự Pháp ở Trung Quốc (1943). Tưởng Giới Thạch đã tiếp và coi ông như một đại sứ và gọi ông là “Đại sứ” nhưng những người theo phe Giraud ở Côn Minh thường chế diễu nói “tướng Pechkov, Đại sứ Pháp ở Trung Quốc không phải là tướng, không phải Pechkov, không phải Đại sứ, mà cũng chẳng phải là người Pháp”. Thực ra Pechkov chỉ là một đại tá trong quân đội lê dương và được De Gaulle gọi là tướng trong thời gian Pechkov ở Trung Quốc. Ông là con nuôi của Maxim Gorki và dùng tên gia đình là Pechkov. Chức Đại sứ là do Tưởng đặt ra cho ông, không phải do Chính phủ Pháp trao. Ông không vào dân Pháp, mà chỉ là phục vụ trong lính lê dương Pháp.

Con nuôi của Gorki, nhưng đời ông thật khó khăn, vất vả nhưng không phải cay đắng. Pechkov đã theo Gorki sang Italia, nhưng cuộc sống dễ dàng ở Capri không thích hợp với ông. Khi Thế chiến thứ nhất nổ ra, ông vào đội Lê dương Pháp, bị thương mất cánh tay phải, lại bị thương trong chiến tranh Riff ở Maroc. Rất khôn ngoan và kín đáo, Pechkov hình như được sinh ra để cho các cuộc âm mưu, đã được Chính phủ Pháp trao làm nhiều nhiệm vụ tin cậy trước Thế chiến thứ hai.

Pechkov theo De Gaulle sau khi Pháp mất và một thời gian đã ở Mỹ và có nhiều bạn bè ở đây. Đặc biệt rất thân với Donovan và đi lại nhiều lần với tướng này. Trước khi đi Trùng Khánh, Pechkov làm đại diện cho De Gaulle cạnh Thống chế Smuts ở Nam Phi.

Ở Trung Quốc, Pechkov đã tranh thủ được cảm tình và sự công nhận của Tưởng với danh nghĩa là đại sứ, đã gián tiếp nâng cao được uy tín của De Gaulle. Do đó đã được De Gaulle tin cậy. Nhờ có ảnh hưởng và mối quan hệ tốt giữa Pechkov với Tưởng nên rõ ràng là đã có được một sự hòa hoãn giữa Tưởng và De Gaulle mà việc phái đoàn Maynier bất chợt tới đã không đạt được và khơi lại những tranh chấp của người Pháp và đẩy tới sự phản đối của Tả.

Pignon, Léon (1908-)

Là một viên chức cựu trào của cơ quan thuộc địa Pháp trong những năm 1930 ở Đông Dương. Tháng 7-1945, Pignon được Bộ Pháp quốc Hải ngoại chọn làm phụ tá cho Trưởng Phái đoàn thuộc địa Pháp ở Calcutta (Jean De Raymond) về các hoạt động chính trị ở Đông Dương. Tiếp theo cuộc đầu hàng đột ngột của Nhật và việc Đông Dương bị chia cắt ở vĩ tuyến 16, De Raymond phái Pignon sang Trung Quốc để giúp cho tướng Alessandri chỉ đạo các vấn đề chính trị. Ngày 19-9-1945, Pignon đi cùng

Alessandri sang Hà Nội và mở cuộc hội đàm với Hồ Chí Minh ngày 28-9. Được cử làm Giám đốc chính trị và hành chính sự vụ ở Đông Dương; cố vấn chính trị cho đô đốc D'Argenlieu từ ngày 6-10, Pignon đi theo “bè lũ Sài Gòn”, ra sức tái lập chế độ cai trị Pháp và tiêu diệt Hồ Chí Minh và Chính phủ của ông. Bất chấp thiện chí của Sainteny và Leclerc muốn đi đến một sự thỏa hiệp với ông Hồ và Chính phủ của ông, D'Argenlieu theo ý kiến của Pignon, đại diện cho phe thực dân, đã đi theo một đường lối cứng rắn đối với ông Hồ và ngăn cản mọi nỗ lực nhằm đi tới một cuộc hòa giải. Khi cuộc thương lượng sụp đổ ngày 19-20 tháng 12-1946, ông Hồ lên rừng chiến đấu, và D'Argenlieu bị gọi về Pháp (tháng 2-1947), Pignon ở lại Sài Gòn làm cố vấn chính trị cho Emile Bollaert, Cao ủy mới. Trong nhiệm kỳ của Bollaert (tháng 3-1947 – tháng 10-1948), Pignon đã vận động Bảo Đại làm việc cho Pháp và kéo dài cuộc chiến tranh với Việt Minh, phục vụ lợi ích của Cộng hòa Bình dân (MRP) và bọn đầu cơ chiến tranh. Pignon thay Bollaert làm Cao ủy tháng 10-1948. Dưới thời Pignon, không những nhiều chức vụ quan trọng đã được trao lại cho những phần tử xấu xa nhất của thời đại Decoux, mà nạn tham nhũng, cướp đoạt đã phát triển đến mức chưa từng có trong lịch sử của Đông Dương. Pignon đã bị cách chức tháng 12-1950 vì có dính vào vụ bê bối Peyres còn gọi là “vụ án các tướng lĩnh”.

Sabattier, Gabriel, Trung tướng (1892-)

Tư lệnh quân đội Pháp ở Bắc Bộ (1945). Sau cú đảo chính của Nhật, Sabattier trốn được cùng với khoảng 2.000 quân sang Trung Quốc, ở đó ông trở thành người đại diện quân sự cao cấp nhất của Chính phủ Lâm thời Cộng hòa Pháp trong 3 tháng.

Sainteny, Jean R., thiếu tá (1907-1978)

Trưởng đoàn tình báo Pháp M.5 ở Côn Minh, Trung Quốc, một đơn vị thuộc quyền của SLFEO Calcutta, và là một phần tử của cơ quan tình báo chiến lược DGER, Paris (tháng 4 – tháng 10-1945). Con rể của Albert Sarraut, hai lần làm Toàn quyền Đông Dương, có công ty với tư bản ngân hàng ở Đông Dương (1929-1931) và ở Paris (1932-1939). Đặt chân tới Hà Nội cùng với toán Mercy OSS ngày 28-8-1945, được cử làm Ủy viên Cộng hòa Pháp tại Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, thay cho Messmer (1945-1947) và làm Tổng đại diện Cộng hòa Pháp tại Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1954)

Sarraut, Albert (1872-1962)

Nhà lãnh đạo Pháp, đảng viên đảng Xã hội cấp tiến. Nghị viên Hạ viện từ 1902, hai lần làm Toàn quyền Đông Dương (1911-1914 và 1916-1919), từ 1920 đến 1940 gần như liên tục là thành viên Nội các Pháp. Thủ tướng năm 1933 và 1936. Sarraut ủng hộ hành động quân sự chống lại sự chiếm đóng của Đức ở vùng sông Rhin (1936) nhưng không có khả năng thực hiện được chủ trương này. Trong Thế chiến thứ hai, bị bắt (1944) và bị đày sang Đức nhưng được Đồng minh giải thoát năm 1945. Sau chiến tranh, làm nhà xuất bản cho tờ báo của người Anh “La Dépêche de Toulouse” và chủ tịch Liên hiệp Pháp (1959-1960). Sự cai trị của Saraut ở Đông Dương đã được các nhà viết sách người Pháp và người Việt đánh giá là “những năm sáng sủa và có cách tân lớn”. Ngay Hồ Chí Minh năm 1945 cũng đã nói với tôi “Sarraut là người Pháp duy nhất thông cảm với số phận của người An Nam và có ý định làm gì đó về điều này”. Sự thật về truyền thuyết một nền cai trị tự do và khoan hồng của Sarraut chỉ là những lời hứa hẹn không được thực hiện và những nhượng bộ nhỏ nhặt. A. Sarraut là bố vợ của Sainteny.

Taili, tướng (1895-1946)

Cầm đầu cơ quan công an và tình báo bí mật Trung Quốc. Một nhân vật được truyền tụng, nghe nói quê Chiangshan, tỉnh Triết Giang. Học quân sự với các cố vấn quân sự Đức ở Trung Quốc đầu những năm 1920. Taili được Tưởng chú ý trong cuộc biểu tình của học sinh tháng 5-1925 ở Thương Hải, lúc đó là một sĩ quan sơ cấp trong đội cảnh sát quân sự Quân đội Trung Quốc và cũng là hội viên trong hội bí mật của Tưởng, tổ chức Ching Hong Pang; được thăng đại úy và thuộc quyền Trần Lập Phu, bí thư riêng của Tưởng (1925-1929). Taili có nhiệm vụ phát triển Ban điều tra và Thống kê Trung ương (CIBIS) thành một tổ chức có hiệu lực và cực mạng, có khả năng đáp ứng mọi yêu cầu về quân sự của Tưởng. Năm 1937, Taili cho lập Ban điều tra và Thống kê Quân sự (MBIS) và đề nghị với Tưởng cho đặt cơ quan này dưới quyền bảo trợ của Quân ủy hội Quốc dân Đảng, do đó Giám đốc (Taili) có toàn quyền hành động với danh nghĩa của Quốc dân Đảng. Đến đầu những năm 1940, MBIS được chấn chỉnh lại và trở thành một cơ quan độc lập trực tiếp chịu trách nhiệm với Tưởng Giới Thạch và mang tên là Ban Trung ương điều tra và thống kê (CISB). Taili có nhiều quyền hành với chức Đại tướng và lãnh đạo cơ quan này cho đến khi chết năm 1946.

Thế lực rất mạnh của Taili dựa vào sự ủng hộ cá nhân Tưởng và tài tổ chức và kiểm soát hàng loạt các hội bí mật Tnmg Quốc. Trong số tổ chức có thế lực nhất phải kể đến “Hội tam điểm” (Triad Society), bắt đầu từ thế kỷ

XIX chỉ là một tổ chức tương tế ở miền Nam và Trung Trung Quốc, sau lan ra nước ngoài vào các người Hoa ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, và Đông Nam Á. Đặc điểm của tổ chức này là một thứ hỗn hợp của Hội Tam điểm chống Thiên Chúa giáo và bọn cướp Mafia ở Sicilie. Luật lệ bất khả xâm phạm về giữ gìn bí mật và những ký hiệu và nghi lễ bí mật làm cho hội viên trở thành những mạng lưới tình báo khép kín chủ yếu là để “bảo vệ cho gia đình”. Đến giữa những năm 1920, các tổ chức này biến thành những ổ tội phạm, như trường hợp của hội “Vòng xám” ở đám hạ lưu Thượng Hải. Cuối những năm 1930, Vòng xám do Tu Yu Sung cầm đầu, tên này có nhà ở và bản doanh trong vùng tô giới Pháp, ngoài vòng truy nã của cảnh sát Trung Quốc - Taili đã tuyển mộ số này để tổ chức hệ thống tình báo chống Cộng và thân Quốc dân Đảng.

Một tổ chức khác do Taili sử dụng là nhóm Nam Hoa, còn gọi là “Vòng đỏ”, do Ming The cầm đầu, hoạt động trong vùng Quảng Đông – Hongkong - Quế Lâm. Hoạt động chủ yếu của họ là cướp đoạt, Taili sử dụng họ như là một nguồn cung cấp tài chính và hoạt động du kích chống Nhật.

Nhóm thứ ba mà Tưởng Giới Thạch có danh nghĩa là người đứng đầu, thường được gọi là “Ko Lao Hội” dưới quyền trực tiếp của Feng Yu-hsiang, bí danh “tướng Công giáo” - Taili dùng nhóm này để do thám Trung Cộng và người Nga. Tính chất của Ko Lao Hội là phát xít.

Nhóm thứ tư các tổ chức bí mật trong bộ máy của Taili là hội “Lam Y”, một tổ chức theo kiểu phát xít châu Âu, gồm khoảng 10.000 cốt cán, phần lớn là các sĩ quan trường Hoàng Phố, theo kiểu tổ chức “Somi nâu” của Hitler. Số này được Taili sử dụng để tra khảo theo kiểu Gestapo, ám sát chống Cộng và hoạt động phá hoại vừa chống Trung Cộng vừa chống Nhật.

Với mạng lưới tay chân rộng rãi đó, Taili đã có quyền lực và khả năng linh hoạt vô bờ bến để quyết định sống chết đối với kẻ thù của Tưởng. Thoạt đầu đó chỉ là một tổ chức tình báo có mục đích, chống lại kẻ thù chung thời cuối Thế chiến thứ hai, nhưng sau đã trở thành một ngành cảnh sát quốc gia bí mật kiểm soát nhân dân Trung Quốc. Có lúc, vào năm 1944-1945, theo chỉ thị của Tưởng, Taili đã đặt quan hệ bí mật với các tư lệnh Nhật ở Trung Quốc, Miến Điện và Đông Nam Á và đã bảo vệ cho cá nhân Koruda, người cầm đầu tổ chức tình báo mật của Nhật ở Trùng Khánh. Taili chết đột xuất ngày 17-3-1946 trong chuyến bay từ Thanh Đảo đến Thượng Hải khi máy bay “bị nổ” trên không gần Nam Kinh.

Nguồn : Nhà xuất bản Đà Nẵng

<http://www.vuontaodan.net/>